

THIỆN PHÚC

**TỪ ĐIỂN THIỀN
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP SÁU (N-P)
VOLUME SIX (N-P)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiền, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiền định, cũng như hành trạng của các Thiền Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiền sư dạy rằng hành giả tu Thiền không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiền bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiền đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiền Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiền phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiền, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiền định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiền Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiền tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chần chẫn và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc

PREFACE

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM ƠN

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiển Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California
Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đĩnh, Ven. Thich Minh Thông, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikkunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor : Korean
 P : Pali
 Skt : Sanskrit
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini
 (sau Tây Lịch)
 B.C. : Before Christ
 (trước Tây Lịch)
 i.e. : For example
 e.g. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảỵ = Xấy

Nầy= Này

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers

Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bốn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bốn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakchashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tướng Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

REFERENCES FOR ZEN TERMS

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thùy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozanic, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thich Nhat Hanh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thich Nhat Hanh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đĩnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thích Nhất Hạnh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A., 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hy, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TPHCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quốc, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trục, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chân Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TPHCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thích Thiên Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến B—Vietnamese-English from A to B

Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C—Vietnamese-English Letter C

Volume Three: Việt-Anh từ D đến G—Vietnamese-English from D to G

Volume Four: Việt-Anh từ H đến K—Vietnamese-English from H to K

Volume Five: Việt-Anh từ L đến M—Vietnamese-English from L to M

Volume Six: Việt-Anh từ N đến P—Vietnamese-English from N to P

Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T—Vietnamese-English from Q to T

Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO—Vietnamese-English from TH to TO

Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y—Vietnamese-English from TR to Y

Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I—English-Vietnamese from A to I

Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R—English-Vietnamese from J to R

Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z—English-Vietnamese from S to Z

About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.

N

Na: À!—Oh! (exclamation of surprise).

Na A Lại Da Mạn Đà La: Nalaya-mandala (skt)—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure.

Na Biên: Bên kia—That side.

Na Biên Cú: Câu bên kia—That sentence.

Na Biên Cú Giá Biên Cú: Bên kia và bên này—That side and this side—See Công Án Na Biên Cú Giá Biên Cú.

Na Cá: Cái kia—That one.

Na Da: Naya (skt)—Chính yếu: Leading—Phương thức: Method—Chánh Lý, đạo lý chân chính—Right principle—Thừa, con đường tu đạo mà hành giả noi theo, từ một niệm thiện cho tới khi thành Phật: Conveyance, method, mode, way of progress (Yana (skt)).

Na Da Tỳ Đát Đa: Nayavistara (skt)—Một trong những bộ luận Vệ Đà—One of the Veda treatises.

Na Do Tha: Nayuta (skt)—Na Du Đa—Na Do Đa—Na Thuật—Tên số đếm, tương đương với 100.000, 1.000.000 hay 10 triệu—A numeral, 100,000, or one million, or ten million.

Na Đề:

1) Nadi (skt)—Sông—Thác—River—Torrent.

2) Punyopaya (skt)—See Bồ Như Điều Phật Da.

Na Đề Ca Diếp: Nadikasyapa (skt)—Nại Đa (Đề) Ca Diếp Ba—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha.

Na Già: Naga (skt)—Một loại rắn: A kind of snake—Một chủng tộc thờ rắn: A race of serpent-worshippers—Rồng, loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất. Hơn nữa, theo truyền thống Đông phương, rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa; rồng được xem như những Thiên Long Hộ Pháp; chúng ẩn dưới vực

sâu để kiểm soát sông hồ. Long và Đại Long là danh hiệu của Phật. Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời—As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth. Furthermore, according to Oriental traditions, dragons are regarded as beneficent, bringing the rains; dragons are also considered as guarding the heavens; they control rivers and lakes, and hibernate in the deep. Naga and Mahagana are titles of a Buddha. Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties.

Na Già Át Thích Thụ Na: Nagarjuna (skt)—See Long Thọ

Na Già Cúc Đa: Jayagupta (skt)—Xà Da Cúc Đa—Tên của vị thầy của ngài Huyền Trang tại thành Srughna—Name of a teacher of Hsuan-Tsang in Srughna.

Na Già Định: Thiên định Na Già, khiến người thành “thọ long” hay rồng trường thọ ở nơi chỗ sâu, để sau này được gặp Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The naga meditation, which enables one to become a dragon, hibernate in the deep, prolonged one’s life and meet Maitreya.

Na Già Tê Na: See Na Tiên Tỳ Kheo.

Na Già Yên Lạt Thọ Na: See Long Thọ Bồ Tát.

Na La: Nata (skt)—Người nhảy múa hay diễn viên—A dancer or actor.

Na La Diên: Narayana (skt)—Na La Dã Nã—Tiêu biểu với ba mặt, màu vàng, tay phải cầm bánh xe, cưỡi chim Ca Lô La—Narayana is represented with three faces, of greenish-yellow colour, right hand with a wheel, riding a garuda bird.

1) Tên vị lực sĩ ở Thượng Thiên là tổ phụ của chúng sanh: Son of Nara or the original man, patronymic of the personified Purusha or first living being, author of the Purusha Hymn.

a) Nara (skt): Người—Man.

b) Yana (skt): Sinh bản hay gốc của sự sống—The original life.

2) Tên khác của Phạm Thiên Vương, Tỳ Nữ Thiên: He is also identified with Brahma, Visnu, or Krsna, interpreted by the originator of human life.

a) Kiên Cố: Firm and stable.

b) Lực Sĩ hay Thiên Giới Lực Sĩ: Hero of divine power.

c) Kim Cang: Vajra (skt)—Mạnh mẽ—Manly and strong.

Na La Diên Thân Bồ Tát: Narayana-bodhisattva (skt)—See Na La Diên.

Na La Diên Thiên: Narayana-deva (skt)—Trời Na La Diên.

Na La Diên Thiên Bồ Tát: Narayana Bodhisattva (skt)—Name of a Bodhisattva who has strong divine power.

Na La Diên Thiên Hậu: Narayana-deva-sakti (skt)—Phu nhơn của Na La Diên Thiên hay năng lực của nữ giới được chỉ bày trong nhóm Thai Tạng Pháp Giới—Sakti or female energy is shown in the Garbhadhatu group.

Na La Đà: Naradhara (skt)—Nhân Trì Hoa—Một loại hoa thơm—A flower carried about for its scent.

Na La Ma Na (Nap): Naramanava (skt)—Thiếu niên Bà La Môn—A young Brahman, a descendant of Manu.

Na La Na Lý: Nara-nari (skt)—Sự hợp nhất của hai phái nam nữ—Union of the male and female natures.

Na Lạc Ba: Naropa—Một vị thầy Mật giáo người Ấn Độ, đệ tử của Tilopa, và là thầy của Mar Pa Chos Kyi. Theo truyền thuyết về cuộc đời của ông, thời đó ông là một học giả nổi tiếng ở Tu Viện Đại Học Na Lan Đà, nhưng ông phải rời bỏ vị trí sau khi một người đàn bà cực kỳ xấu đến vấn đạo ông về tính yếu của pháp mà ông không thể giải thích được, và người ta cho rằng sự xấu xí của người đàn bà chính là phản ảnh của sự kiêu ngạo và những cảm giác tiêu cực nơi chính ông. Sau đó người đàn bà bảo ông tìm gặp thầy Tilopa để học đạo, Tilopa đồng ý dạy ông sau một loạt thử thách đau đớn như ép dương vật giữa hai hòn đá... Sau khi đã nắm vững được giáo pháp của Tilopa, ông bèn truyền lại cho Mar Pa, người này mang giáo pháp ấy qua Tây Tạng và lập nên tông phái Tổ Truyền—Nadapada 1016-1100, an Indian Buddhist tantric master, student of Tilopa and

teacher of Mar Pa Chos Kyi Blo Gros. According to legends about his life, he was a renowned scholar at Nalanda Monastic University, but left his position after an experience in which a hideously ugly woman appeared before him and demanded that he explain the essence of the Dharma. He was unable to do so, and was informed that her ugliness was a reflection of his own pride and other negative emotions. After that, she instructed him to seek out Tilopa, who only agreed to teach him after subjecting him to a series of painful and bizarre tests, such as crushing his penis between two rocks. After mastering the practices taught to him by Tilopa, he passed them on to Mar Pa, who in turn brought them to Tibet, where this lineage developed into the Kagyupa Order.

Na Lạc Ba Viện: Viện Đại Học Na Lạc Ba—Naropa Institute—Trường đại học Phật giáo được công nhận đầu tiên ở Mỹ, được ngài Chogyam Trungpa, một vị Lạt ma tái sinh thuộc dòng Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng sáng lập vào năm 1974. Mục đích chính của viện đại học là tu tập quán tưởng theo Phật giáo phối hợp với những ngành học của Tây phương; ngài Chogyam Trungpa cho rằng ngài đã rập theo kiểu mẫu của viện đại học Tu Viện Nalanda—The first accredited Buddhist university in the U.S.A., founded in 1974 by Chogyam Trungpa (1940-1987), a reincarnate lama of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism. The main goal of the Institute is to combine Buddhist contemplative practices and Western academic subjects; Trungpa claimed that he was trying to follow the model of Nalanda Monastic University.

Na Lạc Ca: Naraka (skt)—1) Địa ngục: Hell; 2) Người làm ác bị hành hạ: The sufferer; 3) Những cõi thấp: The lower regions.

Na Lạc Ca Địa Ngục: See Na Lạc Ca (3).

Na Lan Đà: Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau này. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tông học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, miền bắc Ấn Độ, được vua

Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán. Na Lan Đà cực thịnh vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Sau đó Na Lan Đà được các vua cuối triều Cúc Đa mở mang rộng lớn—The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir, were of extreme importance in the history of latter day Buddhism. The history of the monastic establishments can be traced back to the days of Asoka. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Nalanda is a famous monastery which was located 7 miles north of Rajarha in Maghada, northern India, built by the King Sakraditya after the Buddha's nirvana. Now Baragong. As a center of Buddhist study, particularly of Madhyamika philosophy. It prospered from the fifth through the twelfth centuries. Thereafter, the monastery was enlarged by the kings of the late Gupta period.

Na Lan Đà Tự: See Na Lan Đà.

Na Lạt Già: Naraca (skt)—1) Mũi tên: An arrow; 2) Vật nhọn: A pointed implement.

Na Liên Da Xá: See Na Liên Đề Lê Da Xá.

Na Liên Đề Lê Da Xá: Narendrayasas (skt)—1) Tôn xưng: Venerable; 2) Tên vị Tỳ Kheo Na Liên Da Xá, người nước Ô Trành, miền Tây Bắc Ấn, vào thế kỷ thứ sáu, từng dịch khoảng 80 quyển Kinh Luận: A monk of Udyana, northwest India, sixth century, translated the Candra-garbha, Surya-garbha, and other sutras.

Na Lợi Kế La: 1) Trái dừa hay cây dừa: Narikela or Narikera (skt)—The coco-nut; 2) Đảo Na Lợi Kế La, theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một hòn đảo nằm cách phía nam Tích Lan vài ngàn dặm, trú xứ của những người lùn với chiều cao khoảng ba bộ Anh, có mình người mỏ chim, chỉ ăn dừa mà thôi: Narikeladvipa, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is described as “an island several thousand miles south of Ceylon, inhabited by dwarfs 3 feet high, who have human bodies with beaks like birds, and live upon coco-nuts.

Na Luật: See Aniruddha.

Na Ma: Naman (skt)—Tên—A name.

Na Mô: Namah (skt)—Quy-y.

Na Nhân: 1) Người kia: That person; 2) Trong thiền, từ này chỉ bậc đại ngộ (trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp): In Zen, the term indicates a person who attains an absolutely complete enlightenment.

Na Nhất Bảo: Na Nhất Cú—Na Nhất Khúc—Báu vật—A precious thing.

Na Nhất Quyết: Điều then chốt, chỗ quan trọng—An important matter—A key matter.

Na Nhất Thủ: Thủ đoạn, mưu lược—Expedient means—Trick—Plan and strategy.

Na Sự: Việc ấy, chỉ cho sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp (ngộ đạo thành Phật)—That task, the term indicates an absolutely complete enlightenment.

Na Tà Tỳ Đát Đa Luận: Nayavistara (skt)—Na Da Tỳ Đát Đa—One of the Veda treatises—Một trong những bộ luận Vệ Đà.

Na Tiên Tỳ Kheo: Bhiksu Nagasena—Tỳ Kheo Na Tiên—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonuttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lịch sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua này trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy—Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the Milindapanha Sutra (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well-known town near the

Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the three Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha's doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha's doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text—See Di Lan Đà Vấn Đạo.

Na Tiên Tỳ Kheo Kinh: Milinda-panha (skt)—See Di Lan Đà Vấn Đạo.

Na Tra: Nalakubala (p)—Nalakuvara (skt)—Nata (skt)—Thái tử con trai của Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một Quỷ Vương hùng tráng, ba mặt, tám tay—A powerful demon king, said to be the eldest son of Vaisravana, and represented with three faces, eight arms.

Na Tra Thái Tử: See Na Tra.

Na Tu Chính Long (1894-1987): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century.

Na Yết La Hát La: Nagarahara or Nagara (skt)—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad—According to *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad.

Nã: 1) Giật lấy: To take, to lay hold of; 2) Loài quỷ chuyên làm người ghê sợ: Damara, demons that affright sentient beings.

Nã Vân: Bay vút lên trời cao—To fly high and far—To fly up into the sky.

Nại: 1) Đè xuống: To press down; 2) Nhẫn nại: To endure, to bear; 3) Quả na: Berries or musk; 4) Quả xoài: Amra (skt)—A mango.

Nại Địa Ca Diếp Ba: Nadi-Kasyapa (skt)—Còn gọi là Na Đề, em ruột của ngài Ma Ha Ca Diếp, sau này sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—A brother of Maha-Kasyapa, to be reborn as Buddha Samanta-Prabhasa.

Nại Hà: Hell river—Con sông trong địa ngục mà mọi chúng sanh (linh hồn) phải vượt qua không thể tránh được—The inevitable river in purgatory to be crossed by all souls.

Nại Hà Kiều: Chiếc cầu trong địa ngục, mọi tội nhân đều phải qua và rơi xuống—The bridge in one of the hells, from which certain sinners always fall.

Nại Lạc Ca: Naraka (skt)—Niraya (p)—Địa Ngục Na Lạc Ca.

Nại Lợi: Niraya (skt)—Địa ngục—Hell.

Nại Lương: Nara (jap)—Triều đại Nại Lương (Nhật Bản)—Trong giai đoạn này kinh đô Nhật Bản được đặt tại Nại Lương. Dưới triều đại này, Phật giáo luôn được các vua bảo vệ—The period when Japan's capital was in Nara (710-794). Under this dynasty, Buddhism was always under the protection of the kings.

Nại Lương Thời: Nara period—See Nại Lương.

Nại Lương Triều: See Nại Lương.

Nại Mạt Đà: Narmada (skt)—Con sông mà bây giờ có tên là Nerbudda—The modern Nerbudda river.

Nại Nữ: Amradarika or Amrapali (skt)—Người đàn bà sanh ra trên cây xoài, người đã hiến “Nại Uyển” cho Đức Phật—A woman who is said to have been born on a mango tree, and to have given the Plum-garden to the Buddha.

Nại Oán Hại Nhẫn: Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình—The patience which endures enmity and injury.

Nại Thị Viên: Amra (skt)—Am-ma-la—Am Một La—Xoài—Mango Garden—Ammvana Garden—Am La Thọ Viên.

Nại Viên: See Nại Thị Viên.

Nam: Daksina (skt)—Phía nam—South.

Nam Bộ: See Nam Thiêm Bộ Châu.

Nam Căn: Bộ phận sinh dục nam—The male organ.

Nam Châu: Jambudvīpa (skt)—Nanshu (jap)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Cư Sĩ: Laymen—See Ưu Bà Tắc.

Nam Diêm Phù Đề: Jambudvīpa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Dương Huệ Trung Thiền Sư (675-775): Nan'yo Echu (jap)—Nan-yang Hui-chung—Nanyang Huizhong—Nam Dương Huệ Trung là tên của một nhà sư có ảnh hưởng rất lớn với các sư nhà Đường vào khoảng những năm 761 đến 775 sau Tây Lịch. Nam Dương Huệ Trung là môn đồ của Lục Tổ Huệ Năng—Nan-Yang, a noted monk who had influence with the T'ang emperors from 761 to 775 A.D. Nan-Yang Hui-Ch'ung, an early Chinese Ch'an master, a disciple and Dharma successor of Hui-Neng—See Huệ Trung Nam Dương Thiền Sư.

Nam Dương Tịnh Bình: Nan-Yang's Vase of pure water—See Công Án Nam Dương Tịnh Bình.

Nam Đài Cẩn Thiền Sư: Zen master Nan-tai Ch'in—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Nam Đài Cẩn về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: "Lông rùa một tấc nặng bảy cân." Khi vị Tăng làm lễ, có lẽ để bái tạ cái cách dạy không xây dựng của Sư, Sư bèn hỏi: "Ông có hiểu không?" Vị Tăng đáp: "Bẩm không." Sư bảo: "May mà ông không hiểu; nếu mà ông hiểu thì đầu của ông chắc chắn sẽ bị vỡ ra thành từng mảnh nhỏ rồi." Đây là trường hợp trong đó các thiền sư nói ra những lời vô nghĩa, mà tâm ưa suy lý hoàn toàn không hiểu nổi. Thật vậy, phần lớn những phát biểu của Thiền có vẻ vô nghĩa và khó hiểu vì những câu trả lời chẳng có chút quan hệ nào đối với vấn đề cốt yếu làm cho kẻ sơ cơ vì thế lại càng bối rối hơn. Hành giả tu Thiền, chúng ta có nên cân nhắc điều này không? Có phải thật khó cho chúng ta rút ra ý chỉ từ nhận định đó nếu chúng ta chỉ là những người chỉ lấy danh tự văn chương để lý giải? Thật vậy, cái gọi là kinh nghiệm Thiền phải tiêu giải hết mọi quan hệ thời gian và không gian mà chúng ta đang sống, đang làm việc, và đang suy lý ở trong đó. Chỉ khi nào chúng ta một lần vượt qua được cái loại lý luận như thế này, bấy giờ một sợi lông rùa một tấc nặng bảy cân mới trở thành một kinh nghiệm sống động ngay trong giây phút này. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng

phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, a monk came and asked Nan-tai Ch'in concerning the patriarchal visit to which the master's reply was, "A tortoise's hair an inch long weighs seven pounds." When the monk made a bow, probably thanking him for the uninformative instruction, the master asked, "Do you understand?" The monk said, "No, master." Nan-tai Ch'in said, "It is fortunate that you do not understand; if you did your head would surely be smashed to pieces." This is the case where the master makes meaningless remarks which are perfectly incomprehensible to the rational mind. As a matter of fact, most Zen statements are apparently meaningless and unapproachable for they have no relation whatsoever to the main issue which causes more confusions for the beginners. Zen practitioners, should we consider this? Is it hard to make sense out of this remark if we are mere literary interpreters? As a matter of fact, the so-called Zen experience must then be such as to annihilate all space-time relations in which we find ourselves living and working and reasoning. It is only when we once pass through such a kind of reasoning, then a single hair of the tortoise begins to weigh seven pounds becomes a living experience of this very moment. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Nam Đài Thủ An Thiền Sư: Nan-tai Shou-an—See Thủ An Nam Đài Thiền Sư.

Nam Điều Văn Hùng (1849-1927): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Oxford ở Luân Đôn, Anh Quốc, về môn Phạn văn. Sau khi hưu trí ông viết rất nhiều sách về Tịnh Độ Chân Tông—Name of a Japanese famous monk and a Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Oxford University with a Sanskrit major in London, United Kingdom. After his retirement, he wrote a lot of Buddhist Books on the True Pure Land Sect (Jodo Shinshu (jap).

Nam Đô Bắc Triệt: Đường đi về hướng Nam mà vết xe lại quay ngược lên hướng Bắc, ý chỉ làm việc không có hệ thống hay tu hành sai phương

cách—A Southern road with wheeltracks pointing to the North, i.e., to work unsystematically or to cultivate with a wrong method.

Nam Đốn Bắc Tiệm: Southern Zen, immediate; Northern Zen, gradual—See Bắc Tiệm Nam Đốn.

Nam Hải Ma La Da Sơn: Malayagiri (skt)—Núi Ma La Da phía nam Ấn Độ—The Malaya mountains in Malabar answering to the western Ghats; a district in the south of India (a mountain in Ceylon).

Nam Hành: Dakṣinayana (skt)—Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần—The course or declination of the sun to the south; the half-year in which it moves from north to south.

Nam Hoài Căn (1918-?): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ban đầu ông là đệ tử của Đạo gia; sau nghiên cứu Phật giáo và vào chùa Đại Bình ở núi Trung Phong ẩn tu ba năm. Sau đó ông ra dạy tại các trường đại học Tứ Xuyên và Vân Nam. Năm 1949, ông sang Đài Loan tiếp tục hoằng pháp—Name of a Chinese famous lay Buddhist scholar in the twentieth century. First, he was a follower of Taoism, but later he studied Buddhism. He stayed in seclusion at Ta Ping Temple on Mount Chung Feng in Che-jiang for three years. After the period of seclusion he became a professor at Universities of Si-Chuan and Yun-nan. In 1949 he came to Taiwan to continue to spread the Buddha-dharma.

Nam Kha: Empty dream.

Nam Kiều Tát La: Dakṣinakosala (skt)—Southern Kosala—See Kiều Tát La (2).

Nam Kinh: Nan-ching (chi)—Tên của một cố đô của Trung Hoa—Name of an old citadel in China

Nam La: Malava (skt)—See Ma Lạp Bà.

Nam Mô: Namo or Namah (skt)—Nam Mâu—Na Mô—Nạp Mô—Na Mâu—Nam Mang—Nạp Mặc—Nặng Mồ (chúng sanh hướng về Phật, quy-y tín thuận).

- 1) Quy Mạng—Homage—To submit oneself to—To make obeisance.
- 2) Kính Lễ: To bow to—Complete commitment—An expression of submission to command—To pay homage to—Reverence—Devotion.
- 3) Cứu Độ: Trust for salvation.

Nam Mô A Di Đà Phật: Namah Amitabha or Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land.

Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Lượng Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, Measureless Brightness of Tathagata.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakya Muni Buddha—Namo Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát: Namo Descending line of Patriarchs Bodhisattvas.

Nam Mô Cực Lạc quốc A Di Đà Phật: Namo The Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Namo Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa: Nama! Wonderful-Law Lotus-Flower!—Câu trí niệm của Tông Pháp Hoa bên Nhật—The recitation of the Nichiren Sect.

Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.

Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: Namo Quelling Disasters Lengthening Life Medicine Master.

Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát: Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva—Namo Great Compassionate Bodhisattva Avalokitesvara—Namo Kuan Shi-Yin Bodhisattva of great Compassion.

Nam Mô Đại Thánh Khẩn Na La Vương Bồ Tát: Namo Great Holy Kinnara King Bodhisattva.

Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát: Namo Universal Worthy Great Conduct Bodhisattva (Namo Samantabhadra Bodhisattva of great conduct).

- Nam Mô Đại Nguyên Địa Tạng Vương Bồ Tát:** Namo Earth Treasury King Vow Bodhisattva—Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva (Namo Earth Store King Bodhisattva of great vows).
- Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát:** Namo Great Strength Bodhisattva—Namo Bodhisattva Mahasthama—Namo Bodhisattva who has attained great strength.
- Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát:** Namo Manjusri Great Wisdom Bodhisattva (Bodhisattva of great wisdom).
- Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật:** Namo Maitreya Honored Future Buddha (Namo the Honoured Buddha Maitreya, Soon to be born in the world).
- Nam Mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát:** Namo Holy Assembly of Temple-Guarding Bodhisattvas.
- Nam Mô Hắc Ra Đa Ra Dạ Da:** Quy Mạng Tam Bảo—Homage to the Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha).
- Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát:** Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas.
- Nam Mô Hộ Pháp Thiên Long Bồ Tát:** Namo All Dharma Guardian Deva Bodhisattvas.
- Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát:** Namo Vajrapani Bodhisattvas, Dharma Protector and Honoured Deva (God).
- Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát:** Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva.
- Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát:** Namo Vairocana Treasury Bodhisattvas.
- Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát:** Namo Shurangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.
- Nam Mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát:** Namo Generations of Patriarchs, Bodhisattvas.
- Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát:** Namo Sea Vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas—Homage to the Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas as vast as the sea.
- Nam Mô Phạm Võng Giáo Chủ Tỳ Lô Xá Na Phật:** Namo (Homage) Lord of Brahma Net, Vairocana Buddha.
- Nam Mô Pháp Hoa Kinh:** Daimoku (jap)—Đề Mục—Subject of Buddha recitation is the Lotus Sutra—Pháp niệm 'Nam Mô Pháp Hoa Kinh' trong trường phái Tịnh Độ Nhật Bản—The practice of chanting 'Namu Myoho Renge Kyo' in Japanese Pure Land.
- Nam Mô Phật:** Namo-buddhaya (skt)—Quy mệnh đối với Phật, với Tam Bảo, với Phật A Di Đà—Namo Buddha; I devoted myself entirely to the Buddha, or Triratna, or Amitabha.
- Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm:** Namo Supreme Shurangama of the Buddha's Summit.
- Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát:** Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva.
- Nam Mô Sư:** Master of Namah, i.e. Buddhist or Taoist priests and sorcerers.
- Nam Mô Tam Bảo:** Namo sambo (jap)—Take refuge in the three treasures—See Nam Mô Phật.
- Nam Mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật:** Namo Great Merciful and Compassionate Buddha Amitabha of the Western Land of Ultimate Bliss.
- Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát:** Homage to the Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground.
- Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát:** Namo Pure Assembly of Bodhisattvas as Vast as the Oceans—Namo Great Pure Sea-Vast Assembly of Bodhisattvas.
- Nam Mô Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật:** Namo all Buddhas of the Ten Directions (Quarters) and three times (Namo all Buddhas everywhere throughout all realms of time).
- Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật:** Namo Sakyamuni Buddha.
- Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp:** Namo Permanently dwelling Ten Directions Dharmas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Dharma of the ten directions.
- Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật:** Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Buddhas of the ten directions.
- Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng:** Namo Eternally Dwelling (abiding) of the Ten Directions of Sanghas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Sangha of the ten directions.

- Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật:** Namo Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.
- Nam Mô Tịnh Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát:** Namo Universal Eye Bodhisattva, Mahasattva.
- Nam Mô Trời:** Namo Heaven—Từ này thường được dân miền quê Việt Nam dùng để cầu nguyện—This term is usually used to pray by the Vietnamese countryside people.
- Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát:** Namo Homage To The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas
- Nam Năng Bắc Tú:** Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú—Huệ Năng của Nam Tông, Thần Tú của Bắc Tông)—The southern of the Sixth Patriarch Hui-Neng came to be considered the orthodox Intuition school or the immediate method, the northern of the great monk Shen-Hsiu came to be considered as the gradual method—See Bắc Tiệm Nam Đốn.
- Nam Ngũ Đài Sơn:** South Wu Tai Shan—Ngọn núi cao nhất trong dãy núi Chung Nam, gần Tây An trong tỉnh Thiểm Tây—The highest peak in the Chung Nam Mountain range in Hsi An, Shien-Hsi Province—See Ngũ Đài Sơn.
- Nam Nhạc:** South Yueh Shan—tên của một ngọn núi cao nhất trong tỉnh Hồ Nam, nơi Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng trú ngụ trong một thời gian dài trên 30 năm—Name of a mountain peak in Hunan Province, where Zen master Nan-yueh Huai-jang (677-744) dwelt for over thirty years—See Hoài Nhượng Thiền Sư.
- Nam Nhạc Hạ:** See Nam Nhạc Pháp Hệ.
- Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư (677-744):** Nangaku Ejo (jap)—Nan-yueh Huai-jang—Nanyue Huairang—See Hoài Nhượng Thiền Sư.
- Nam Nhạc Ma Chuyên:** Nan Yueh "Grinding a piece of tile on a rock"—See Công Ấn Nam Nhạc Ma Chuyên.
- Nam Nhạc Như Cảnh Chú Tượng:** Nan Yueh "An image is reflected in a mirror"—See Công Ấn Nam Nhạc Như Cảnh Chú Tượng.
- Nam Nhạc Pháp Hệ:** Pháp hệ của Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng—Lineage of dharma transmission (the line of transmission of a particular teaching of the Buddha) of Zen master Nan-yueh Huai-jang (677-744).
- Nam Nhạc Thuyết Tự Nhất Vật:** Nan Yueh "To say it's a thing misses the mark."—See Công Ấn Nam Nhạc Thuyết Tự Nhất Vật.
- Nam Nữ:** 1) Trai và gái: Male and female; 2) Con cái: Children; 3) Từ mà các bậc trưởng thượng dùng để gọi những người có địa vị thấp trong tự viện: The term that senior monks use to call monks of lower positions in a monastery.
- Nam Phật:** Ratnasambhava (skt)—Bảo Thắng—See Bảo Sanh Phật.
- Nam Phong:** South wind.
- Nam Phổ Thiệu Minh Thiên Sư:** Nan-p'u Shao-ming—See Đại Ứng Quốc Sư.
- Nam Phổ Đà:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1953 và đã trải qua bốn đời trụ trì. Chùa kiến lập ba ngôi điện thờ của Phật Thích Ca, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng. Nam Phổ Đà là ngôi chùa nổi tiếng của người Trung Hoa bên tỉnh Phúc Kiến, thuộc dòng Thiền Phổ Đà Tây Sơn. Chánh điện tôn trí thờ Tam Bảo với tượng Phật bằng đá, tượng gỗ Tây Thiên Tam Thánh, hai bên có tượng Già Lam, Hộ Pháp. Mặt sau thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a famous pagoda, located in the sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1953 and headed by four successive elders. It was constructed with three Holy Shrines worshipping Sakyamuni Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Yama of Hell. Nam Phổ Đà is a famous Chinese pagoda from Fu-Chian province belonging to the Buddhist sect of Tsi-Shan Ch'an Tzih. In the the Main Hall stand stone statues of the Three Jewels and the wooden statues of the Three Noble Ones of the West Heaven are worshipped. On both sides of the statues stand those of Buddhist Bonze, Dharma Guardian. Patriarch Bodhidharma is worshipped in the Back Hall.
- Nam Phù:** Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.
- Nam Phương:** Phương nam—Southern quarter.
- Nam Phương Bảo Sanh Phật:** Ratnasambhava in the south.
- Nam Phương Bảo Tướng Phật:** Ratnaketu (skt)—Bảo Tinh Phật—See Bảo Trạng Như Lai.

Nam Phương Phái: See Nam Phương Phật Giáo.

Nam Phương Phật Giáo: Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo (từ đời vua A Dục trở về sau, Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo).

Nam Phương Vô Cấu Thế Giới: Theo Kinh Pháp Hoa thì Nam Phương Vô Cấu Thế Giới là thế giới mà nàng Long Nữ đã thành Phật—According to the Lotus Sutra, the Southern Pure Land is a land to which the dragon-maid went on attaining Buddhahood.

Nam Sơn: Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school—See Đạo Tuyên.

Nam Sơn Đả Cổ, Bắc Sơn Vũ: Đánh trống ở núi Nam, ca múa ở núi Bắc, ý nói sự cảm ứng giữa thầy và trò—Beating drum in the Southern hill, and singing in the Northern hill. The term indicates an induction (responses to appeal or need) between masters and disciples.

Nam Sơn Đại Sư: See Nam Sơn.

Nam Sơn Giáo: Southern hill Sect—Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn. Tông phái này tin ở tánh không của vạn hữu, nhưng lại cho rằng vạn hữu đều có thực thể tạm thời. Vì vậy giáo lý chính của tông phái là thiền quán trên tính không của vạn hữu—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school. This school regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that things were temporally entities. So the main teaching of this school focuses on the meditation on the unreality or immateriality of the nature of things.

Nam Sơn Khởi Vân, Bắc Sơn Hạ Vũ: Mây tụ ở núi Nam, mưa rơi nơi núi Bắc, ý nói quy luật tự nhiên của vũ trụ—Clouds are gathering in the Southern hill, and it's raining in the Northern hill. The term indicates a natural law of the universe—See Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ.

Nam Sơn Luật Tông: Nanzan-Ritsushu (jap)—Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school.

Nam Sơn Tam Quán: See Không Giả Trung.

Nam Sơn Tự: Dakknagri-vihara (skt)—See Nam Sơn.

Nam Tạng: 1) Tạng Kinh Pali của miền Nam Ấn (ở các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan): The Southern collection or Edition of Buddhist Canon from Ceylon, Burma, and Thailand; 2) Nam Tạng Kinh của Trung Quốc, ấn bản tại Nam Kinh đời nhà Minh (1368-1398): The Southern Collection, or edition, of the Chinese Buddhist Canon, published at Nanking under the Ming dynasty (1368-1398).

Nam Thập Quang Dũng: See Quang Dũng Thiền Sư.

Nam Thập Quang Dũng Thiền Sư (850-938): Nanto Koyu (jap)—Nan-t'a Kuang-yung (Wade-Giles Chinese)—Nanta Guangyong (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nam Thập Quang Dũng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền sư Quang Dũng Nam Thập sanh năm 850 tại Phong Thành (bây giờ vẫn gọi là Phong Thành thuộc tỉnh Giang Tây). Sư rất thông minh và tinh thông Tứ Thư Ngũ Kinh lúc 13 tuổi. Ông là đệ tử của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, và là thầy của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Vào năm 19 tuổi sư thọ cụ túc giới và học thiền với đại sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sau đó Lâm Tế giao ông trở lại cho Ngưỡng Sơn, rồi ông trở thành thị giả, đệ tử, và là người nối pháp cho Ngưỡng Sơn—We do not have detailed documents on Zen Master Kuang-Yong; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong was born in 850 in Feng-Cheng (still called Feng-cheng and located in modern Jiang-Xi Province). He was clever, mastering the Confucian classics at the age of thirteen. He was a disciple of Yang-Shan-Hui-Chi, and master of Pa-Chiao-Hui-Ch'ing. At the age of

nineteen, he underwent ordination and then went to study Zen under the great teacher Linji Yihuan. Linji later directed him back to Yangshan, and he went on to become Yangshan's attendant, student, and eventual Dharma heir.

- Sư sang miền Bắc yết kiến Lâm Tế, lại trở về hầu Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn hỏi: “Người đến làm gì?” Sư thưa: “Đánh lễ ra mắt Hòa Thượng.” Ngưỡng Sơn hỏi: “Thấy Hòa Thượng chăng?” Sư thưa: “Dạ thấy.” Ngưỡng Sơn nói: “Hòa Thượng sao giống in lừa.” Sư thưa: “Con thấy Hòa Thượng cũng chẳng giống Phật.” Ngưỡng Sơn hỏi: “Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?” Sư thưa: “Nếu con phải so sánh Hòa Thượng với cái gì đó, thì Hòa Thượng nào có khác lừa?” Ngưỡng Sơn ngạc nhiên nói: “Phàm Thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Con nên gìn giữ đó.” Ngưỡng Sơn thường chỉ sư bảo với người: “Kẻ này là nhục thân Phật.”—When Kuang-Yong return from a trip to visit Lin-Ji, Yang-Shan said: “Why have you come?” Kuang-Yong said: “To pay respects to the master.” Yang-Shan said: “Do you still see me?” Kuang-Yong said: “Yes.” Yang-Shan said: “When I observe the master, you don’t look like a Buddha.” Yang-Shan said: “If I don’t look like a Buddha, then what do I look like?” Kuang-Yong said: “If I must compare you to something, then how do you differ from a donkey?” Yang-Shan cried out excitedly: “He’s forgotten both ordinary and sacred! The passions are exhausted and the body is revealed. For twenty years I’ve tested them in this way and no one has gotten it. Now this disciple has done it!” Yang-Shan would always point Kuang-Yong and say to people: “This disciple is a living Buddha.”
- Có vị Tăng hỏi: “Văn Thù là thầy bảy Đức Phật, Văn Thù có thầy chăng?” Sư đáp: “Gặp duyên liền có.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là thầy Văn Thù?” Sư dựng đứng cây phất tử chỉ đó. Tăng thưa: “Cái ấy là phải sao?” Sư ném cây phất tử khoanh tay—A monk asked Zen master Kuang-Yong: “Manjushri was the teacher of seven Buddhas. Did Manjushri have a teacher or not?” Kuang-Yong said:

“Manjushri was subject to conditions, and therefore had a teacher.” The monk said: “Who was manjushri’ teacher?” Kuang-Yong help up his whisk. The monk said: “Is that all?” Kuang-Yong put down the whisk and clasped his hands.

- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu dụng một câu?” Sư đáp: “Nước đến thành hồ.” Vị Tăng hỏi: “Chơn Phật ở tại chỗ nào?” Nói ra không tưởng, cũng chẳng tại nơi khác—A monk asked: What is a sentence of mystic function?” Kuang-Yong said: “The water comes and the ditch fills up.” The monk asked: Where does the real Buddha reside?” Kuang-Yong said: “It doesn’t appear in words, nor anywhere else, either.”
- Sư thị tịch vào năm 938—He passed away in 938.

Nam Thí Chủ: Dayaka (skt & p)—Nam Tín thí—The lay supporter of a Bhikkhu—Người hộ trì chư Tăng những nhu cầu cần thiết như ăn, mặc, ở, bệnh, và trong thời cận đại lại hộ trì với những chi phí về đi lại—One who undertakes to supply the Bhikkhu with his legitimate needs, such as food, new robes and medicine, and in modern times will often pay his travelling expenses.

Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Nam Châu—Nam Bộ—Nam Diêm Phù Đề—Nam Phù—Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu này có cây diêm phù. Chính ở cõi này, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi này có nhiều nhà tu hành hơn hết)—The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvipa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas:

- 1) Bắc—North: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.
- 2) Đông—East: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.

3) Nam: Vùng đất bao gồm Bắc Ấn với hai mươi bảy vương quốc, Đông Ấn với mười vương quốc, Nam Ấn với mười lăm vương quốc, Trung Ấn với ba mươi vương quốc, và Tây Ấn với ba mươi bốn vương quốc—South: The regions which include Northern India with twenty-seven kingdoms, Eastern India with ten kingdoms, Southern India with fifteen kingdoms, Central India with thirty kingdoms, and Western Indian with thirty-four kingdoms.

Nam Thiên: Devas in the South.

Nam Thiên Nhất Trụ: Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous pagoda located in Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam.

Nam Thiên Trúc: Nam Ấn Độ—Southern India.

Nam Thiên Trúc Nhất Thừa Tông: Tên gọi khác của Thiên tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền lại cho Nhị Tổ Huệ Khả—One Vehicle in Southern India, another name for the Zen Sect that the First Patriarch, Bodhidharma, transmitted to the Second Patriarch, Hui-K'e—See Thiên Tông.

Nam Thiên Chí Phan Thiên Sư: Nan-ch'an Ch'i-fan—See Khế Phan Nam Thiên Thiên Sư.

Nam Thiên Khế Phan Thiên Sư: Zen Master Nan-ch'an Ch'i-fan—See Khế Phan Nam Thiên Phước Châu Thiên Sư.

Nam Thiên Tự: Nanzen-ji (jap)—Nam Thiên Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Vô Quan Phổ Môn khai sáng vào thế kỷ thứ XII. Đây là một trong những tu viện Thiền quan trọng nhất ở Kyoto. Lúc đầu, đây là chỗ của hoàng đế thoái vị Kameyama. Năm 1293, ngài sai sửa khu nhà cửa và biến nó thành một thiền viện. Nam Thiên Tự không thuộc hệ thống tu viện 'Năm Núi' ở Kyoto, nhưng được một sắc chỉ của tướng quân đặt nó lên trên hệ thống tu viện 'Năm Núi'. Nam Thiên Tự cũng nổi tiếng về phong cảnh của nó. Hiện nay, Nam Thiên Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Mukan Fumon. This is one of the most important Zen monasteries of Kyoto, originally the country seat of the abdicated emperor Kameyama. In 1293 he had it changed to a Zen monastery, Nanzen-ji did not

belong to the Five Mountains of Kyoto; rather by decree of the shogunate it was placed above the Gosan. It is also known for its landscape garden. At the present time, The Nanzen-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Nam Thiên Tự Phái: Nanzenji-ha (jap)—Thiền phái Nam Thiên Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Vô Quan Phổ Môn khai sáng vào thế kỷ thứ XIII. Hiện nay phái này có khoảng 427 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Nanzenji branch, founded by Zen master Mukan Fumon (1212-1291) in the thirteenth century. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 427 temples throughout Japan.

Nam Tông: See Nam Tông Thiên.

Nam Tông Phật Giáo: Phật giáo Nguyên Thủy—Theravadan Buddhism.

Nam Tông Thiên: Nam Tông (của Ngài Huệ Năng): Nanshu-zen (jap)—Nan-Tsung Ch'an—Southern school—See Thiên Nam Tông.

Nam Trung Tam Giáo: Tam giáo của Đức Thích Ca Mâu Ni đã được Dương Tử thuyết giảng—The three modes of Sakyamuni's teaching as expounded by the teachers south of Yang-Tze:

- 1) Tiệm Giáo: Tiệm giáo đưa hành giả từng bước vào niết bàn—The gradual method, leading the disciples step by step to nirvana.
- 2) Đốn Giáo: Đốn Giáo được Phật Thích Ca dùng để giảng dạy cho hàng Bồ Tát—The immediate method, by which he instructed the Bodhisattvas, revealing the whole truth.
- 3) Bất Định Giáo: Bất định giáo ứng dụng cho từng cá nhân riêng lẻ—The undetermined method, by which the teaching is adapted to each individual or group.

Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư: Dipavamsa (p)—Biên Niên Sử Pali—Đảo Sử—See Biên Niên Sử Phật Giáo Nam Truyền.

Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư Đại Sử: Mahavasa (skt)—See Biên Niên Sử Phật Giáo Nam Truyền.

Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư Đảo Sử: See Biên Niên Sử Phật Giáo Nam Truyền.

Nam Tuyền: See Nam Tuyền Phổ Nguyên Thiên Sư.

Nam Tuyên Bạch Cổ: Nam Tuyên trâu trắng (Li Nô Bạch Cổ)—See Công Án Nam Tuyên Bạch Cổ.

Nam Tuyên Bái Trung Quốc Sư: Nan Ch'uan Pays Respects to National Teacher Chung (Nan Ch'uan's Circle)—See Công Án Nam Tuyên Bái Trung Quốc Sư.

Nam Tuyên Liêm Tử: Nam Tuyên: Cái Liêm—Nan Chuan's sickle—See Công Án Nam Tuyên Liêm Tử.

Nam Tuyên Ngoạn Nguyệt: Nan Ch'uan “Enjoying the moonlight”—See Công Án Nam Tuyên Ngoạn Nguyệt.

Nam Tuyên Như Mộng: Nan Ch'uan's It's like a Dream, example 40 of the Pi-Yen-Lu—See Công Án Nam Tuyên Như Mộng.

Nam Tuyên Pháp Vô Thuyết: Nan Ch'uan's Truth that's never been spoken, example 28 of the Pi-Yen-Lu—See Công Án Nam Tuyên Pháp Vô Thuyết.

Nam Tuyên Phổ Nguyên Thiền Sư (748-834 or 749-835): Nansen Fugan (jap)—Nan-ch'uan-Pu-yuan (Wade-Giles Chinese)—Nanquan Puyuan (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám và thứ chín. Ngoài việc Nam Tuyên được nhắc tới trong các thí dụ 14, 19, 27 và 34 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 28, 31, 40, 63, 64 và 69 của Bích Nham Lục, hiện nay chúng ta còn có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VIII: Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên sanh năm 749, ông họ Vương, người gốc Tân Trịnh thuộc Trịnh Châu, vùng mà bây giờ thuộc tỉnh Hà Bắc. Ông là đệ tử của Mã Tổ và là thầy của Triệu Châu. Nam Tuyên là một trong những thiền sư lớn của Trung Quốc vào thời nhà Đường. Nam Tuyên đã nghiên cứu sâu xa triết học Phật giáo, đặc biệt là triết thuyết của các phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Tam Luận của Trung Quốc. Khi ông đến học với Mã Tổ Đạo Nhất, ông đạt được đại giác thâm sâu—Zen Master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan, name of a Chinese Zen monk in between the eighth and the ninth centuries. Beside the fact that Nan-Ch'uan appears in examples 14, 19, 27, and 34 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 28, 31, 40, 63, 64 and 69 of the Pi-Yen-Lu, we do have detailed

documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII: Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan was born in 749 A.D., he came from Xinzheng in Zhengzhou, in modern Henan Province. He was a disciple of Ma Tsu (Mã Tổ) and a teacher of Zhao-Chou. Nan-Ch'uan, one of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. Nan-Ch'uan already had a period of intensive study of Buddhist philosophy behind him, including the teachings of the Fa-Hsiang, Hua-Yen, and San-Lun doctrines of Chinese Buddhism. When he came to Ma-Tsu, under whose guidance he realized profound enlightenment.

- Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Mã Tổ, người ta nói sư đã đạt được Du hý tam muội (chánh định ngao du tự tại). Một hôm, sư bưng cháo cho chúng Tăng, Mã Tổ hỏi: “Trong thùng thông là cái gì?” Sư thưa: “Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?”—At his first meeting with Ma-Tsu, he is said to have “instantly forgot the net of delusions and delighted in samadhi.” One day, Nan-Ch'uan was serving rice gruel to the monks from a bucket, Ma-Tsu asked: “What's in the bucket?” Nan-Ch'uan said: “The old monk should close his mouth and say this!”
- Năm 795, sau khi được Mã Tổ truyền pháp, sư đến núi Nam Tuyên cất am, lấy tên ngọn núi này làm tên mình, và ở mãi hơn ba mươi năm chưa từng xuống núi. Niên hiệu Thái Hòa năm 827. Liêm sứ thành Tuyên Châu là Lục Công Tuyên nghe đạo phong của sư bèn cùng Giám quân, và nhiều thiền sư khác trong vùng đồng đến thỉnh sư xuống núi, với tư cách đệ tử thỉnh thầy. Từ đây, sư mở rộng đạo huyền, số người tham học không khi nào dưới vài trăm—In 795, after gaining transmission from Ma-Tsu, Nan-Ch'uan built a solitary hut on Mount Nan-Ch'uan in Chi-Chou, from which his name is derived, and remained there for more than thirty years practicing Zen. In 827, a high-ranking official named Lu-Kung and some Zen monks persuaded and invited Nan-Ch'uan to descend from the mountain and honoured him by becoming his student. Due

to this event, Nan-Ch'uan's reputation spread widely and students numbering in hundreds came to study under him.

- Một hôm, Thiền sư Nam Tuyền lên Pháp tòa trong sảnh đường, Liêm sứ thành Tuyền Châu là Lục Hoàn nói: "Chúng con thỉnh Thầy vì lợi ích của chúng sanh mà thuyết pháp." Nam Tuyền nói: "Mấy ông muốn lão Tăng nói cái gì đây?" Lục Hoàn nói: "Xin Hòa Thượng có thể dừng dừng phương tiện thiện xảo để nhập Đạo chăng?" Nam Tuyền nói: "Mấy ông nói xem thiếu cái gì?" Lục Hoàn nói: "Vì sao lại có lục đạo tứ sanh?" Nam Tuyền nói: "Lão Tăng không dạy cái đó."—One day, Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan ascended the Dharma seat in the hall, the official Lu Geng said, "We invite the master to expound the Dharma for the sake of beings." Master Nan-Ch'uan said, "What would you have me to say?" Lu Geng said, "Can the master offer no expedient method to enter the Way?" The master said, "What do you say is lacking?" Lu Geng said, "Why are there six realms and four modes of birth?" Nan-ch'uan said, "I don't teach that."
- Sư dạy chúng: "Mã Tổ ở Giang Tây nói 'Tức tâm tức Phật,' Vương lão sư chẳng nói thế ấy, mà nói 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật,' nói thế có lỗi chăng?" Triệu Châu lễ bái lui ra—Once, Zen master Nan-Ch'uan said: "Ma-Tsu of Jiang-Xi said: 'Mind is Buddha.' But old teacher Wang doesn't talk that way. It's not mind, it's not Buddha, it's not a thing. Is there any error in speaking thus?" Zhao-Chou bowed and went out.
- Nhà Đông nhà Tây tranh nhau hai con mèo, sư trông thấy liền bảo chúng: "Nói được là cứu con mèo, nói không được thì chém nó." Chúng Tăng đều ngơ ngác không nói được. Sư liền chém con mèo. Triệu Châu ở ngoài đi vào. Sư dùng câu nói trước hỏi. Triệu Châu liền cởi giày để trên đầu đi ra. Sư bảo: "Giá khi nãy có người ở đây, đã cứu được con mèo."—The monks of the eastern and western halls were arguing about a cat. Nan-Ch'uan picked it up and said to the monks: "Say the appropriate word and you'll save the cat. If you don't say the appropriate word then

it gets cut in two!" The monks were silent. Nan-Ch'uan cut the cat in two. Later, Zhao-Chou returned from outside the temple and Nan-Ch'uan told him what had happened. Zhao-Chou then removed his sandals, placed them on his head and went out. Nan-Ch'uan said: "If you had been there, the cat would have been saved."

- Sư thượng đường dạy chúng: "Phật Nhiên Đăng nói: 'Nếu tâm tướng khởi nghĩ sanh ra các pháp là hư giả chẳng thật.' Vì cớ sao? Vì tâm còn không có, lấy gì sanh ra các pháp, ví như bóng phân biệt hư không, như người lấy tiếng để trong rương, cũng như thổi lưới mà muốn được đầy hơi. Cho nên lão túc bảo: 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.' Nói thế là dạy các huynh đệ chỗ đi vững chắc. Nói: 'Bồ Tát Thập Địa trụ chánh định Thủ Lăng Nghiêm được pháp tạng bí mật của chư Phật, tự nhiên được tất cả thiền định giải thoát thân thông diệu dụng, đến tất cả thế giới khắp hiện sắc thân, hoặc thị hiện thành Phật chuyển bánh xe Đại Pháp, vào Niết Bàn, khiến vô lượng vào một lỗ chơn lông, nói một câu trải vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa, giáo hóa vô lượng ngàn ức chúng sanh được vô sanh pháp nhẫn, còn gọi là sở tri ngu vi tế. Sở tri ngu cùng đạo trái nhau. Rất khó! Rất khó! Trân trọng."—Zen Master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan entered the hall and addressed the monks, saying: "Dipamkara Buddha said: 'The arising in mind of a single thought gives birth to the myriad things.' 'Why is it that phenomenal existence is empty? If there is nothing within mind, then how does one explain how the myriad things arise? Isn't it as if shadowy forms differentiate emptiness? This question is like someone grasping sound and placing it in a box, or blowing into a net to fill the air. Therefore some old worthy said: 'It's not mind. It's not Buddha. It's not a thing.' Thus we just teach you brethren (brothers) to go on a journey. It's said that Bodhisattvas who have passed through the ten stages of development and attained the Surangama Samadhi and the profound Dharma store-house of all Buddhas naturally realize the pervasive wondrous liberation of

- Zen samadhi. Throughout all worlds the form-body is revealed, and the highest awakening is manifested. The great Wheel of Dharma is turned, nirvana is entered, and limitless space can be placed in the hole on the point of a feather. 'Although a single phrase of scripture is recited for endless eons, its meaning is never exhausted. It's teaching transports countless billions of beings to the attainment of the unborn and enduring Dharma. And that which is called knowledge or ignorance, even in the very smallest amount, is completely contrary to the Way. So difficult! So difficult!. Take care!"
- Một hôm, Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Đạo chẳng ngoài vật, ngoài vật chẳng đạo, thế nào là đạo ngoài vật?" Nam Tuyền liền đánh. Triệu Châu nắm gậy lại nói: "Từ đây về sau, chớ đánh lầm người." Nam Tuyền nói: "Rồng rắn dễ phân biệt, nạp tử (Tăng sĩ) khó lường."—One day, Chao-chou asked Nan-Ch'uan, "There are no things that are outside of the Way. Outside of things there is no Way. What is the Way outside of things?" Nan-Ch'uan hit him with his staff. Chao-chou grabbed the staff and said, "Hereafter, don't be hitting people in error!" Nan-Ch'uan said, "It's easy to tell dragons from snakes. It's difficult to fool a patch-robed monk!"
 - Một trong những công án gây ấn tượng mạnh nhất về Nam Tuyền được ghi trong thí dụ 40 Bích Nham Lục. Đại sư Lục Hoàn nói với Nam Tuyền trong cuộc trò chuyện. Lục Hoàn hỏi, "Triệu Pháp sư nói 'Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể,' thật là kỳ quái! Nam Tuyền chỉ một bông hoa trong vườn rồi nói với Đại Sư, "Thời nhân thấy gốc hoa này giống như cơn mộng."—One of the most impressive koans with Nan-Ch'uan is example 40 of the Pi-Yen-Lu. Lu-Huan Tai-Fu said to Nan-Ch'uan in the course of their conversation, "Chao the Dharma teacher said, 'Heaven and Earth and I have the same root; the ten thousand things and I are one body.' Absolutely wonderful! Nan-Ch'uan, pointing to a blossom in the garden said, "The man of our times sees this blossoming bush like someone who is dreaming."
 - Nam Tuyền còn nổi tiếng về những châm ngôn sinh động và những thuật ngữ trái nghịch được ông dùng để đào tạo đệ tử. Có lúc ông tuyên bố có vẻ đi ngược lại với thầy Mã Tổ của mình như: "Ý thức không phải là Phật; nhận thức không phải là đường đi (Vô Môn Quan 34)—Nan-Ch'uan was famous for his vivid expressions and paradoxical pronouncements in the course of Zen training, come a number of much-cited Zen sayings. Thus, in apparent contradiction of his master Ma-Tsu, such as "Consciousness is not Buddha, knowledge is not the way." (Wu-Men-Kuan 34).
 - Một thí dụ nổi tiếng khác trong Vô Môn Quan 27 cũng được biết tới, "Con đường không phải là tinh thần, không phải là Phật, cũng không phải là sự vật."—Another equally well known is example 27 of the Wu-Men-Kuan: "The way is not mind, it is not Buddha, it is not things."
 - Nam Tuyền có 17 người kế vị Pháp, trong đó Triệu Châu Tùng Thẩm và Trường Sa Cảnh Sầm là hai đệ tử lớn—Nan-Ch'uan had seventeen dharma successors, among them Chao-Chou-Tsung-Shen and Ch'ang-Sha-Ching-Tsen were two most prominent disciples.
 - Những châm ngôn thuyết giảng của Nam Tuyền được thu thập vào Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiên Sư Quảng Lục—Nan-Ch'uan's comments and instructions are recorded in the Ch'ing-Chou-Nan-Ch'uan-Pu-Yuan-Ch'an-Shih Kuang-Lu or Great Collection of the Words of the Ch'an Master Nan-Chuan-Pu-Yuan from Ch'ing-Chou.
 - Khi sư sắp thị tịch, đệ nhất tọa hỏi: "Thưa thầy, một trăm năm sau, thầy sẽ đi về đâu?" Sư bảo: "Ta sẽ làm con trâu dưới núi." Vị Tăng hỏi: "Con theo thầy có được không?" Sư bảo: "Nếu theo ta, ông phải ngậm theo một cọng cỏ trong miệng." Vào ngày rằm tháng hai năm 834, sư lâm bệnh bèn kêu chúng lại bảo: "Sao trời tuy mờ nhưng vĩnh cửu. Chớ bảo ta có đi về." Nói xong sư liền thị tịch, thọ 87 tuổi—When Nan-Ch'uan was near death, the head monk said, "Master, where will you be a hundred years from now?" Nan-Ch'uan

said, "I'm going to be an ox living down at the bottom of the mountain." The monk said, "May I follow you to that place as an ox?" Nan-Ch'uan said, "If you follow me, you must do so with a single blade of grass in your mouth." The master became ill. He said to the monks, "The stars' light is deem but eternal. Don't say that I'm coming and going." When finished speaking, the master passed away at the age of 87.

Nam Tuyên Thạch Phật: Nan Ch'uan "Can it be carved into the image of a Buddha?"—See Công Án Nam Tuyên Thạch Phật.

Nam Tuyên Trảm Miêu: Nan-ch'uan Kills the Cat—See Công Án Nam Tuyên Trảm Miêu.

Nam Tuyên Vấn Triệu Châu: Nan-ch'uan Questions Chao Chou—See Công Án Nam Tuyên Vấn Triệu Châu.

Nam Tuyên Vẽ Vòng Tròn: Nan Ch'uan drew a circle on the ground—See Công Án Nam Tuyên Bái Trung Quốc Sư.

Nam Viện Huệ Ngung Thiền Sư (?-930): Nan'in-Egyo (jap)—Nan-yuan-Hui-yung (Wade-Giles Chinese)—Nanyuan Huiyong (Pinyin Chinese)—See Huệ Ngung Nam Viện Thiền Sư.

Nan: Khó khăn—Difficult—Hard.

Nan Biệt: Khó phân biệt—Difficult to distinguish.

Nan Chứng: Khó nhận chân ra chân lý—Difficult to realize.

Nan Dị: Bonds—Trói buộc, ý nói tất cả những trói buộc đều từ tâm mà ra và thế giới của những hình tướng hư ngụy này là cấu trúc của tâm—Chaining or bondage. The term means all kinds bondage are mind-made, that is, this world of faulty appearances is the construction of the mind.

Nan Duyên: Những hoàn cảnh khó khăn—Difficult conditions.

Nan Đà: Nanda (skt)—Hoan Hỷ: Happiness—Pleasure—Joy—Felicity—Thiện Hoan Hỷ Nan Đà là một vị A La Hán đệ tử của Phật, khác với ngài A Nan Đà. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, con vua Tịnh Phạn và bà di cũng là di mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Sundarananda, an arhat, different from Ananda. He was one of the Buddha's great disciples and younger half brother, the son of Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.

Nan Đà Bạt Nan Đà: Nanda-Upananda (skt)—Tên của hai Long Vương Nan Đà và Bạt Nan Đà, đã bảo vệ xứ Ma Kiệt Đà—Name of Nanda and Upananda, two naga brothers, who protected Magadha.

Nan Đà Long Vương: Nanda-naga-rajā (skt)—Joy Dragon King—Nanda Dragon King.

Nan Đà Long Vương Kinh: Nando-parananda-naga-rajā-dhamama-sutra (skt)—Long Vương Huynh Đệ Kinh, kinh nói về những vị vua rồng—Sutra on the dragon kings.

Nan Đà Vấn Kinh: Nanda-manava-puccha (p)—Tương Ứng Bộ V.7—Sutra on Nanda's Questions, Samyutta Nikaya V.7.

Nan Đạo: Con Đường Khó—Difficult path of practice—The path of the sages—Self-power Path—Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác. Đây là con đường thực tập Ba La Mật và thiền định, nhấn mạnh đến tự lực và tự nương nơi chính mình—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The path of Paramita and Zen practice, which emphasizes self-power and self-reliance.

Nan Đắc: Khó đạt được—Difficult to attain.

Nan Đắc Hành Địa: Giai đoạn chứng đạt khó khăn—Stage of difficult attainment.

Nan Đắc Hạnh: Thực hành những việc khó đạt được—Practice of that which is difficult to attain.

Nan Đắc Nan Chứng: Khó đạt được và khó nhận chân ra chân lý—Difficult to attain and to realize.

Nan Đề: Nandi (skt)—Người hạnh phúc: The happy one—Tên của Thần Visnu: Name of Visnu—Tên của Thần Siva: Name of Siva—Tên của một vị Tăng người gốc vùng bắc Ấn: Name of a monk from northern India—Từ dùng để chỉ tháp mộ: A term for "stupa."

Nan Đề Ca: Nandika (skt)—Tên của một trong số các người em của Đề Bà Đạt Đa—Name of one of Devadatta's brothers.

Nan Đề Ca Vật Đa: Nandikavarta or Nadyavarta (skt)— Xoay vòng kiết tường hay xoay quẩn về bên phải, như kiểu tóc xoắn của Đức Phật—Joyous or auspicious turning or turning to the right, i.e. curling as a Buddha's hair.

Nan Đề Mật Đa La: Nadimitra (skt)—Tên của một vị La Hán người gốc vùng bắc Ấn—Name of an arhat from northern India.

Nan Đề Tổ Sư: Buddhānandī (skt)—Phật Đà Nan Đề, tổ thứ tám của dòng Thiền Ấn Độ—The eighth patriarch of the twenty eight Indian Patriarchs.

Nan Đoạn: Khó diệt trừ được—Difficult to eliminate.

Nan Độ: Virāṇī (skt)—1) Chúng sanh cương cường rất khó tế độ: Hard to cross over, to save or to be saved; 2) Tên của một con sông rất khó qua được: Name of a river which is hard to cross over.

Nan Độ Hải: Biển sanh tử luân hồi khó lòng mà vượt qua được—The ocean hard to cross, the sea of life and death, or mortality.

Nan Giải: Khó có thể hiểu được—Difficult to comprehend.

Nan Hành: Khó thực hành—Difficult to put into practice.

Nan Hành Đạo: Hard way of salvation—The hard way of works—Đường khó tu tập bằng cách thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác. Đây là con đường tu tập của Bồ Tát đòi hỏi nhiều cố gắng trong một khoảng thời gian dài. Đây là một trong hai con đường mà ngài Long Thọ đã phân biệt, con đường kia là 'Dị Hành Đạo'. Đây cũng là một trong hai hướng đến quả vị Phật được ngài Thiện Đạo phân biệt; con đường kia là đường về Tịnh Độ—Path of difficult practice or the hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines. This is the ordinary Bodhisattva practice that involves painstaking efforts for a long period of time. This is one of the two kinds of practice distinguished by Nagarjuna, the other being the Path of Easy Practice. This is also one of the two approaches to Buddhahood distinguished by Shan-Tao; the other being the Pure Land Path.

Nan Hành Đạo Dị Hành Đạo: Con đường khó và con đường dễ—The Hard way of salvation (the hard way of works) and the Easy-to-do path (Easy-practice path or Easy Path of Practice)—See Nan Hành Đạo and Dị Hành Đạo.

Nan Hóa: 1) Khó chỉ dạy: Difficult to teach; 2) Khó chuyển hóa: Difficult of conversion, or transformation.

Nan Hóa Tam Cơ: Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ: 1) Loại hủy báng Đại Thừa; 2) Loại phạm tội

ngũ nghịch; 3) Loại Xiển Đề—Three kinds of capacities which are difficult to transform: 1) Those who defame the Mahayana.; 2) Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins; 3) Those who abandon Buddha-truth: See Xiển Đề.

Nan Hoạch Lực: Power which is difficult to acquire.

Nan Hữu: Hy Hữu—Hard to have—Rare.

Nan Khả Tri: Khó hiểu được—Difficult to understand.

Nan Liễu Tri: Khó biết tường tận được—Difficult to understand thoroughly.

Nan Lượng: Thâm Nan Tư—Khó hiểu thấu đáo được—Difficult to fathom.

Nan Miễn: Khó tránh được—Difficult to avoid.

Nan Ngộ Công Ấn: Koans that are especially hard to penetrate—See Công Ấn Nan Ngộ.

Nan Nhân: Nguyên nhân khó khăn—Difficult cause.

Nan Nhập: Khó vào—Khó bước vào được—Difficult to enter or attain.

Nan Phục: Khó khắc phục—Khó khuất phục được—Difficult to subdue—Unconquerable.

Nan Phục Địa: Phật Địa (không có sức mạnh nào có thể hàng phục được Đức Phật)—Buddha Land.

Nan Phùng Khoái Tiện: Cơ duyên triệt ngộ là cực kỳ khó được—It is extremely difficult to have opportunities and conditions for an absolutely complete enlightenment.

Nan Thạch Thạch Liệt: Ngay cả đá mà chạm mạnh hay bị vụn vỡ phải bể—Even a rock meeting hard treatment will split.

Nan Thắng: Sudurjaya (skt)—Stage of overcoming difficulty—Stage of difficulty in overcoming—Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn này mọi dục vọng phiền não đều được điều phục và thông suốt chân lý của vạn hữu—Hard to overcome, or be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained—See Thập Địa.

Nan Thắng Địa: Sudurjaya-bhūmi (skt)—Giai đoạn vượt qua khó khăn—Hard-to-Conquer stage—Stage of overcoming difficulty—Stage of difficulty in overcoming—See Nan Thắng.

Nan Thắng Phật: Unconquerable Buddha—Đức Phật Nan Thắng, ngày vía của ngài là ngày mười hai trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twelfth day of the month.

Nan Thắng Tôn Giả: Durdharsa-Dvarapala (skt)—Hard-to-overcome (Unconquerable) one.

Nan Thiên: Pháp Thiên khó tu—A meditation doctrine which is difficult to practice.

Nan Tín: Khó có tin được—Difficult to believe.

Nan Tín Chi Pháp: Pháp khó có thể tin được, dụ cho những cảnh giới bất khả tư nghì—The Dharma which is difficult to believe, i.e., inconceivable realms.

Nan Tín Giải Phụng Hành: Khó có thể tin được, khó có thể hiểu được, và khó có thể vâng lời làm theo được—Difficult to believe, difficult to comprehend, and difficult to obey and practise.

Nan Tri: Khó biết được—Difficult to know.

Nan Trở Phật: Dushpradarsha-Buddha (skt)—Tên của một đấng Như Lai đang chủ trì tại một thế giới nằm về phương Bắc của cõi Ta Bà—Hard-to-injure Buddha, name of a Tathagata who presides the realm located in the north of the Saha world.

Nan Tư: Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Incredible.

Nan Tư Nghì: Acintya (skt)—Hi-shiryō (jap)—See Bất Khả Tư Nghì.

Nan Tư Quang Như Lai: Brightness of Difficult Privacy of Tathagata (Buddha of Unconceivable Light).

Nan Tư Quang Phật: Inconceivable Light Buddha, one of the twelve lights of Amitabha Buddha—Bất Tư Nghì Quang Phật.

Nạn: tai họa—Calamities.

Nanh Vuốt Tử Thần: The clutches of death.

Não: Pradasa (skt)—Rage—Irritation—Annoyance—Vexation—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—See Sân Hận.

Não Bộ Và Tổng Thể: The brain and the Totality—Nancy Wilson viết trong quyển Thế Giới Thiền: "Quá nhấn mạnh đến bộ não, trong

lúc lại xem thường các bộ phận khác trong toàn bộ ý thức là điều các vị thầy châu Á lấy làm buồn cười và ngạc nhiên. Một hôm, một vị viện chủ một Thiền viện đặt trước mặt một thiền sinh người Mỹ hai bộ búp bê Nhật nhỏ xíu không chân. Một cặp được dẫn nặng ở phần dưới, cặp kia ở phần đầu. Khi cặp búp bê dẫn nặng ở phần trên bị lật ngửa, chúng ngã ra và nằm sổng sượt bên phía của mình. Trong khi đó, cặp búp bê được dẫn ở phần dưới bật đứng lên tức thì. Thiền sư cười phá lên trước màn minh họa cho tình huống nan giải của người Tây phương, luôn cố đề cao chức năng tư duy mà coi nhẹ tổng thể."—Nancy Wilson wrote in *The World of Zen*: "Overemphasis on the brain, at the expense of other parts of the total consciousness, can seem both amusing and amazing to Asian teachers. A Zen abbot once set before an American aspirant two sets of small legless Japanese dolls, one pair weighted in the bottom part, the other in the head part. When the pair weighted in the head were pushed over, they remained on their sides; the ones weighted in the bottom bounced back at once. The abbot roared with laughter over this illustration of the plight of Western man, forever stressing the thinking function at the expense of his totality."

Não Giác: Vexation with others.

Não Hại: Upayana (skt & p)—Detrimental—Harmful—Hurtful.

Não Hại Chúng Sanh: Injuring the living—Làm tổn hại đến chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—Injuring the living, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—See Tứ Ba La Di.

Não Hậu: Nogo (jap)—Trong Thiền, thuật ngữ này đề nghị vùng não trong đó hành động đã diễn ra rồi—In Zen, the term means "behind the brain," suggests the area in which action has taken place already.

Não Lực: Sức mạnh của bộ óc—Brain power.

Não Ma: Nuisance Demons—See Ma Phiền Não (A).

Nạp: 1) Bá nạp, nạp những mảnh vải rách lại với nhau: To patch rags together; 2) Dâng nạp: To offer, to pay; 3) Nạp Y, y áo của chư Tăng Ni được đùm vá bằng những mảnh vải rách: A monk's or nun's garment, supposed to be made of rags; 4) Thu nạp: To receive, to take.

- Nạp A Cát Tắc Nạp:** Bhiksu Nagasena (skt)—See Na Tiên Tỳ Kheo.
- Nạp Bá:** Loại áo trùm vai, được chư Tăng mặc khi thuyết pháp—A stole worn during teaching.
- Nạp Bại Khuyết:** Thua—To be defeated—To lose.
- Nạp Chúng:** Các vị Tăng chúng mặc y áo vá nẹp—Monks who wear patched robes.
- Nạp Cốt:** Nhập Cốt—Nhập Tháp—Thu lấy xương cốt đem chôn—To bury bones, or a skeleton.
- Nạp Cụ:** Thọ nhận cụ túc giới nơi thân mình—To accept all the commandments, or rules.
- Nạp Già Lê:** Sanghati (skt)—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards).
- Nạp Giới:** Thọ giới hay là thọ nhận giới thể nơi thân mình—To receive or accept the commandments.
- Nạp Khoản:** Hàng phục—To subdue—To tame—Subjugation.
- Nạp Khuyết:** Thua—To be defeated—To lose.
- Nạp Mạo:** Chiếc nón được làm bằng những vật liệu vải do đàn na bố thí—A cap made of bits of given material.
- Nạp Mộ:** Namah (skt)—See Nam Mô.
- Nạp Phạn A Sư:** Thấy Tăng chỉ biết có ăn. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích những Tăng sĩ ở chùa mà không chịu tu hành nên cái thân của họ có tốt gì hơn cái thùng tô nô đựng cơm đầu—Monks who know only eating. In Zen, the term is used to criticize monks who dwell in a monastery but are lazy in cultivation, so their body is no better than a barrel of rice.
- Nạp Phước Ba:** Nạp Phước Ba, tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố này nằm gần khu vực Y Tuần, đế đô của nhà Hán, sau này được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo. Bây giờ là thành phố Charkhlik—Na-Fu-Po, Hsuan-Tsang's name for a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo. It corresponds to the modern Charkhlik.
- Nạp Phước Đề Bà Củ La:** Navadevakula (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phước Đề Bà Củ La, một thành phố cổ chỉ cách Kanyakubdja có vài dặm về phía đông nam, bên bờ đông sông Hằng, bây giờ là thành phố Nobatgang—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navadevakula, an ancient city, a few miles south-east of Kanyakubdja, on the eastern bank of the Ganges. The present Nobatgang.
- Nạp Phước Tăng Già Lam:** Navasangharama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phước Tăng Già lam là ngôi tự viện cổ gần thành Baktra, nổi tiếng với ba thứ xá lợi của Đức Phật, răng Phật, bồn nước nhỏ, và cây tích trượng của Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navasangharama, an ancient monastery near Baktra, famous for three relics of Sakyamuni, a tooth, a basin, and a staff.
- Nạp Tăng:** See Nạp Tử.
- Nạp Tăng Ba Tỳ:** Thanh danh đạo pháp của nhà thiền—Resounding fame of Zen teachings.
- Nạp Tăng Bốn Phận Sự:** Nạp Y Hạ Sự—See Nạp Tăng Hành Cước Sự.
- Nạp Tăng Hành Cước Sự:** Nạp Y Hạ Sự—Nạp Tăng Bốn Phận Sự—Hành cước Tăng lấy việc tham vấn và tu tập giải thoát sanh tử làm mục đích chính—The main purpose of wandering monks is to seek instructions and to cultivate to attain liberation from the cycle of birth and death.
- Nạp Tăng Môn Hạ:** Nhà Thiền—See Thiền Tông.
- Nạp Tăng Nhãn Tinh:** Zen monk's wisdom eye—Huệ nhãn hay tuệ nhãn của Thiền Tăng—Con mắt trí tuệ của Thiền Tăng thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—Zen monks' wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.
- Nạp Tăng Ty Khổng:** Zen monk's nose—Cái mũi của Thiền Tăng, ý nói cơ phong đạo pháp của nhà thiền—Manners of Zen teachings.
- Nạp Tử:** Còn gọi là Nạp Tăng, tên gọi khác của Thiền Tăng (Thiền Tăng thường mặc áo nạp y đi chu du đó đây; tuy nhiên, nạp tăng dùng chung

cho tất cả Tỳ Kheo chứ không riêng Thiên Tăng)—Wandering monks with patched robes—A monk, especially a peripatetic monk.

Nạp Túc: Varga (skt)—Phẩm—See Bạt Cừ.

Nạp Xà Ư Đồng: Bỏ rắn vào ống, ví với việc thiền định cột tâm—To put a snake into a tube, i.e. meditation able to confine unruly thoughts.

Nạp Y: Nạp Y—Phấn Tảo Y—Bộ y vá nhiều mảnh—Nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho Tăng Ni (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thú đầ la)—Clothes of patched rags—A monk's robe, garments made of castaway rags, the patch-robe of a monk.

Nạp Y Hạ Sự: Nạp Tăng Bồn Phận Sự—See Nạp Tăng Hành Cực Sự.

Nặc: Lời hứa hẹn—A promise—To promise.

Nặc Ảnh Tàng Hình: Che hình dấu bóng, ý nói cuộc sống ẩn dật—To hide oneself—To dwell in seclusion (in retirement).

Nặc Cù Đà: Nyagrodha (skt)—Cây vả (sung) Ấn Độ—The Indian fig-tree.

Nặc Cự La: Nakula (skt)—La Hán Nặc cự la—Tên của vị La Hán thứ năm trong mười sáu vị A La Hán đã vâng lời chỉ dạy của đức Phật tiếp tục trụ lại thế gian để truyền bá Phật pháp—Name of the fifth arhat of the sixteen Arhats who obeyed the Buddha's instructions to stay in this world to spread the Buddha-dharma.

Nặc Già Nặc: Nagna (skt)—Trần truồng: Naked—Đạo sĩ lỏa thể: A naked mendicant—Tên của Thần Siva: A name of Siva—Kim Cang vương: A Vajra-king.

Nặc Ngôn: See Nặc.

Nặc Tàng: Che dấu—To hide—To run away.

Năm: Panca (skt)—Five.

Năm Bộ Tạng Luật: Five Books of the Vinaya Pitaka in Buddhism—See Luật Tạng Ngũ Bộ.

Năm Đại Suy Tưởng Của Chư Thiên Lúc Sắp Mạng Chung: Five major deterioration characteristics of heavenly beings who are nearing death—See Ngũ Suy.

Năm Đại Tội: Five grave offenses—Five deadly sins (killing one's father or one's mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed)—See Ngũ Nghịch.

Năm Đạo Sĩ: The five learned monks—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Năm Đặc Tính Căn Bản Của Định: Five basic characteristics of Samadhi—Theo Thiên Thai Trí Giả Đại Sư trong "Chỉ Quán Đả Tọa", định có năm đặc tính căn bản. Đặc tính căn bản thứ nhất là trong "Định" tâm của hành giả chìm trong sự tập trung hoàn toàn vào đối tượng mà hành giả đang suy tưởng. Đó là một trạng thái dung hợp, hay hợp nhất giữa người suy tưởng và đối tượng được suy tưởng. Đặc tính căn bản thứ nhì là trong "Định" hành giả luôn luôn thể nghiệm một cảm giác an lạc mãnh liệt, vừa thể chất lẫn tinh thần. Sự an lạc này mạnh mẽ và sâu xa rất nhiều hơn bất cứ cảm khoái mà một người trung bình từng thể nghiệm. Nói một cách quả quyết, sự cảm khoái này lớn hơn nhiều lần so với bất cứ cảm khoái nào trong tình dục. Đây là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của "Định". Nó là giai đoạn an lạc, sáng tỏ, và vô niệm. Nếu hành giả thiếu mất giai đoạn này, thì cái "Định" của hành giả là bất toàn. Đặc tính căn bản thứ ba là trong "Định" hành giả nhất định thể nghiệm sự hiện diện của sự tỏa sáng thật rộng lớn. Đây không phải là một ảo tưởng có tính chất sáng tỏ, nhưng là phương diện minh bạch và sáng tỏ của sự tỉnh thức trong chính tâm thức của hành giả, một kinh nghiệm hầu như không thể nào diễn tả được. Tất cả những gì mà mình có thể nói được là ngay chính vũ trụ hình như biến mất vào một khối lớn của sự trong suốt và sáng rõ. Lần nữa, giai đoạn thứ ba là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của "Định". Nó là giai đoạn an lạc, sáng tỏ, và vô niệm. Nếu hành giả thiếu mất giai đoạn này, thì cái "Định" của hành giả là bất toàn. Đặc tính căn bản thứ tư là trong một trạng thái "Định" không còn niệm tưởng nào khởi lên trong tâm thức của hành giả, ngay cả một niệm về đối tượng vốn được hành giả suy tưởng cũng không. Đây là do bởi mỗi tư tưởng vốn là một tiến trình toàn vẹn, bao hàm các trạng thái sinh, trụ, dị, diệt; và cái tiến trình "tiêu diệt" này chính là điều mà thiền định nhắm vào chế ngự để đem tâm thức vào một trạng thái "vô niệm". "Vô niệm" của "Định" không phải là hôn trầm hay vô cảm; đó là trạng thái ổn định, một sự tỉnh thức sáng tỏ, không có bất cứ sự lưu chuyển nào của tư tưởng. Nói tóm lại, tư tưởng của con người là ý thức chuyển động trong khi "Định" là ý thức nghỉ ngơi. Đây cũng là

một trong những giai đoạn quan trọng nhất của "Định". Nó là giai đoạn an lạc, sáng tỏ, và vô niệm. Nếu hành giả thiếu mất giai đoạn này, thì cái "Định" của hành giả là bất toàn. Đặc tính căn bản thứ năm là trong "Định" là sự ngưng thở. Không có sự hoàn toàn đình chỉ của hơi thở, dòng chảy của tư tưởng sẽ chẳng bao giờ ngừng sự chuyển động bất tuyệt của nó. Một số thuật ngữ được dùng cho "Định", một trong những thuật ngữ này là "Chỉ Tức", chỉ ra một cách không sai lạc rằng "Định" là một trạng thái liên hệ với điều kiện này. Nguyên nhân của hiện tượng thông thường và tự nhiên của "Định" được giải thích một cách minh bạch bởi Mật Tông trong lý thuyết về "Nguyên Tắc Tâm Khí Bất Nhị", theo đó mỗi tư tưởng cá nhân trở nên bởi một sự chuyển động đặc biệt của hơi thở. Nếu hơi thở được trấn tĩnh hay ngưng nghỉ, thì tâm lại cũng như vậy, và ngược lại—According to Great Master T'ien T'ai Chih-I in the Shikan-taza (Nothing But Precisely Sitting), there are five basic characteristics of Samadhi. The first basic characteristic is that in Samadhi the practitioner's mind is absorbed in perfect concentration on the object upon which he is meditating. It is a state of fusion, or unity, of the meditator and the object meditated upon. The second basic characteristic is that in Samadhi the practitioner always experiences an intensely blissful sensation, which both physical and psychic. The intensity and profundity of this blissfulness is far greater than any bliss which the average human being has ever experienced. Allegedly speaking, it is many times greater than any rapture known in the sexual experience. This is one of the most important stages in Samadhi. It is a stage of blissfulness, illumination, and thoughtlessness. If Zen practitioners lack this stage, the Samadhi is incomplete. The third basic characteristic is that in Samadhi the practitioner invariably experiences the presence of a great "illumination". This is not a vision of a luminous nature, but the clear and bright aspect of the awareness of his own consciousness, an experience almost impossible to describe. All one can say is that the very universe itself seems to vanish into one great whole of transparency and light. Again, the third stage is one of the most important stages in Samadhi; it is a stage of

blissfulness, illumination, and thoughtlessness. If Zen practitioners lack this stage, the Samadhi is incomplete. The fourth basic characteristic of Samadhi is that in an advanced stage of Samadhi no thought arises in the practitioner's mind, not even a thought of the object originally meditated upon. This is because every thought is a complete process, containing the stage of arising, subsisting, and dissipating; and this "perishable" process is the very thing that meditation aims to subjugate in order to bring the mind to a state of "no thought". This "thoughtlessness" of Samadhi is not torpidity or insensibility; it is a stabilized, illuminated awareness, devoid of any thought-in-motion. In short, human thought is awareness in motion, while Samadhi is awareness at rest. This is also one of the most important stages in Samadhi; it is a stage of blissfulness, illumination, and thoughtlessness. If Zen practitioners lack this stage, the Samadhi is incomplete. The fifth basic characteristic of Samadhi is the stoppage of breath. Without a complete cessation of breathing, the progressive thought-flow will never cease its perpetual motion. A number of different terms have been used to designate Samadhi, one of them being "stopping the breath" (Chih shi), which unmistakably points to the fact that Samadhi is a state related to this condition. The reason for this common and very natural phenomenon of Samadhi is clearly expounded by Tantrism in its theory of the "Principle of the Identicalness of Mind and Breathing (prana)," according to which every individual thought is brought into play by a particular "Breathing-in-action." If the breathing is pacified or halted, so is the mind, and vice versa.

Năm Đặc Tính Của Công Án: Thiền chẳng phải là tâm lý học hay triết học, mà là một kinh nghiệm mang đầy ý nghĩa sâu xa và chứa đầy những nội dung sống động và siêu thoát. Trong Thiền, kinh nghiệm là chung quyết, là quyền năng của chính nó. Nó là chân lý cứu cánh, không do từ tri kiến thế gian mà ra; nó thỏa mãn mọi khát vọng của con người. Mỗi người phải thực hiện ngay trong chính mình, chứ không dựa vào những quyền năng từ bên ngoài. Ngay cả giáo lý của Phật Thích Ca, hay thuyết của chư Tổ, dù có thâm sâu và chân chính đi nữa, chẳng dính gì đến ai cả nếu như người ta không tiêu hóa chúng thành sinh mệnh

của chính mình; ấy là nói rằng chúng phải xuất phát ngay từ những kinh nghiệm riêng tư của mình. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự thể hiện kinh nghiệm vừa kể trên gọi là ‘ngộ.’ Tất cả mọi công án là những phát ngôn của ‘ngộ’ không qua trung gian trí thức. Có năm đặc tính của việc thực tập công án. Thứ nhất là công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ. Thứ nhì là khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bổn phận của chúng. Thứ ba là những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thực của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là ‘khổ cần;’ cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính. Thứ tư là khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là ‘xuất thần.’ Trạng thái tâm thức thiền này khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đình chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm trong việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái ‘nhất tâm.’ Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương

nào với hành vi ‘nhảy xuống vực thẳm’ hay ‘buông tay’. Thứ năm là cái thoát tiên có vẻ như đình chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên này diễn ra thường thường là do tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó—Zen is neither psychology nor philosophy, but it is an experience charged with deep meaning and laden with living, exalting contents. The experience is final and its own authority. It is the ultimate truth, not born of relative knowledge, that gives full satisfaction to all human wants. It must be realized directly within oneself: no outside authorities are to be relied upon. Even the Buddha’s teaching and the master’s discourses, however deep and true they are, do not belong to one so long as they have not been assimilated into his being, which means that they are to be made to grow directly out of one’s own living experience. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays of Zen Buddhism, Book II, the above mentioned realization of experience is called ‘satori.’ All koans are the utterances of satori with no intellectual meditations. There are five characteristics concerning the koan exercise. First, the koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness. Second, the reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions. Third, the effective and conative centres which are really the foundations of one’s personal character are charged to do their utmost solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to ‘reat faith’ and ‘reat spirit of inquiry’ as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate

reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as 'seeking and contriving,' which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddhata itself. Fourth, when the mental integration thus reaches its highest mark there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as 'ecstasy' by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's personality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and unconscious is about to tip over its borderline, and get noetically (intellectually) related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to 'throwing oneself down the precipice,' or 'letting go the hold.' Fifth, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with new energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets.

Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh: Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh. Thứ nhất là những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn. Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt

được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị này đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của "ngã thể" trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào "linh hồn" cũng có thể được xếp vào đẳng cấp này. Thứ nhì là những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật. Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên đời này. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thì triển thân thông thì họ nghĩ rằng đây là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng. Thứ ba là những chúng sanh thuộc hàng Như Lai. Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù này, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể được chia làm ba loại. Thứ nhất là những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức. Thứ nhì là những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người. Thứ ba là những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la. Thứ tư là những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào. Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp này có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình. Thứ năm là những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên. Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi

là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chung Xiển Đề). Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn. Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng này, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn. Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ. Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau này, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị này có thể không bao giờ có cơ hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trí gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thể nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thấy chúng sanh đến trú xứ tối hậu—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings. First, those who belong to the Sravaka order. Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatu, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These have gained an insight into the non-

existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order. Second, those of the Pratyekabuddha order. The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them. Third, those of the Tathagata order. Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three. First, those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives. Second, those who know that there is an immediate perception of the truth in one's inmost consciousness. Third, those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending. Fourth, those who belong to no definite order. Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities. Fifth, those who are altogether outside these order. There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here. Those who have forsaken all roots of merit. Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana. Those who have vowed at the beginning to save all beings. They are Bodhisattvas who

wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-ending task of leading all beings into the final abode of rest.

Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả: Thứ nhất là cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ. Thứ nhì là suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân. Thứ ba là không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy. Thứ tư là đi ngược dòng tư tưởng, phăng lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. Thứ năm là gián tiếp vận dụng năng lực vật chất—Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all: First, harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred. Second, reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. Third, simple neglect or becoming wholly inattentive to them. Fourth, tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. Fifth, direct physical force.

Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả: See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả.

Năm Đề Tử Đầu Tiên Của Đức Phật: First five disciples of the Buddha—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bê (Assaji)—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, the first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji.

Năm Điều Không Thể Thành Tựu: Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được. Thứ nhất là muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.

Thứ nhì là muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh. Thứ ba là muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây. Thứ tư là chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó. Thứ năm là muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận—Zen practitioners should always remember that there are five things which no one is able to accomplish in this world.

First, to cease growing old when he is growing old. Second, to cease being sick, but he still gets sick. Third, to cease dying, but he is still dying at every moment he lives. Fourth, to deny extinction when there is extinction. Fifth, to deny exhaustion.

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Tạo Nên Nghiệp Sát Sanh: Năm điều này bao gồm: có một chúng sanh, biết rằng đó là một chúng sanh, ý muốn giết, cố gắng để giết, và giết chết—Five necessary conditions to complete the evil of killing: a living being, knowledge that it is a living being, intention of killing, effort to kill, and consequent death.

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu: Five conditions to be successful for any Buddhist practitioner—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và

phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại. Năm điều này bao gồm: Thứ nhất là giới hạnh tinh nghiêm. Thứ nhì là căn tánh lạ lùng sáng suốt. Thứ ba là phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. Thứ tư là ý chí mạnh mẽ vững bền. Thứ năm là phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons. These five conditions include: First, he should keep the precepts strictly. Second, his nature and roots should be quick and enlightened. Third, he should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. Fourth, he should be firm and stable in his determination. Fifth, he should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

Năm Điều Cần Thiết Để Thành Lập Nghiệp Trộm Cắp: Năm điều kiện cần thiết để hoàn thành ác nghiệp trộm cắp: có sở hữu của người khác, biết như vậy, có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình, cố gắng trộm cắp, chính hành động trộm cắp—Five conditions are necessary for the

completion of the evil of stealing: another's property, knowledge that it is so, intention of stealing, effort to steal, and actual removal.

Năm Điều Kiện Cần Thiết Trên Đường Giác Ngộ: Five qualifications—Đức Phật dạy: "Người huấn luyện voi phải có năm điều kiện: sức khỏe tốt, tự tin, tinh chuyên, thành thật trong chủ đích, và phải có trí huệ. Để đi theo con đường giác ngộ của Phật, hành giả cũng phải có năm điều kiện này"—The Buddha taught: "To be a trainer of elephants, one must have five qualifications: good health, self-confidence, diligence, sincerity of purpose, and wisdom. To follow the Buddha's Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities."

Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới. Thứ nhất là người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Thứ nhì là người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Thứ ba là người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Thứ tư là người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Thứ năm là người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality. First, through careful attention to his affairs, he gains much wealth. Second, he gets a good reputation for morality and good conduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. Fourth, at the end of his life, he dies unconfused. Fifth, after death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world.

Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới: Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới. Thứ nhất là người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Thứ nhì là người ác

giới, tiếng xấu đồn khắp. Thứ ba là người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Thứ tư là người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Thứ năm là người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality). First, he suffers great loss of property through neglecting his affairs. Second, he gets bad reputation for immorality and misconduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. Fourth, at the end of his life, he dies confused. Fifth, after death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

Năm Điều Thuận Lợi Khi Đạt Bồ Tát Quả:

Theo các nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, có năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả. Thứ nhất là không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời. Thứ nhì là không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp. Thứ ba là sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ. Thứ tư là sáu căn hoàn hảo không thiếu kém. Thứ năm là nhớ những đời sống trước của chính mình mà không quên—According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood: First, they are not born in woeful states, but only among gods and men. Second, they are no more reborn in a poor or a low class family. Third, they are, by virtue, a man and not a woman. Fourth, they are born in perfection free from physical defects. Fifth, they can remember the previous lives of their own and never forget them.

Năm Định Luật Thiên Nhiên: Dharma-niyama (skt)—Panca-niyama (skt)—Five natural orders—Năm định luật thiên nhiên: định luật vật lý, định luật sinh lý, định luật tác nghiệp, định luật tâm lý, và định luật vạn pháp—Five orders of nature: physical law (rtu-niyama), physiological law (bija-niyama), law of karma produce (karma-niyama), psychological law (citta-niyama), and law of all things (dharma-niyama).

Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền:

Năm điều này bao gồm: Thứ nhất là giới hạnh tinh nghiêm. Thứ nhì là căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt. Thứ ba là thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân nguy. Thứ tư là ý chí kiên định. Thứ năm là luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người lâu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn—Five basic characteristics of any Zen cultivators: First, strictly keep the precepts. Second, nature and roots should be active (swift) and enlightened. Third, understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false. Fourth, firm and stable determination. Fifth, he should always cultivate with good advisors, who have a thorough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance.

Năm Đường Ác: Five evil destinies—Ngũ Ác Đạo—Năm đường tái sanh vào cõi ác—See Ngũ Đạo Luân Hồi.

Năm Giai Đoạn Thiền Tập:

Five stages of meditation practices—Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trong Pháp Môn Tọa Thiền, lý thuyết và thực hành của Thiền Phật giáo quá mệnh mông nên không cách gì thực tập hết được. Tuy nhiên, nói chung hành giả tọa thiền đều trải qua năm giai đoạn sau đây. Thứ nhất là đếm hơi thở, tập trung đếm hơi thở vào và thở ra từ 1 đến 10. Rồi tiếp tục đếm lại. Nếu bị đứt vì ngoại cảnh chi phối, dừng lo, cứ đếm trở lại từ 1 đến 10. Cứ đếm hơi thở cho đến khi nào không còn nhu cầu đếm nữa. Lý do tại sao chúng ta cần nên đếm hơi thở vì sự hô hấp đã giúp rất nhiều trong việc làm giảm bớt gánh nặng cho hệ thần kinh giao cảm của con người. Thường thì người ta hay lấy bộ ngực làm trọng tâm cho việc hô hấp, còn thiền giả thì tập thở sâu, nghĩa là dời cái trọng tâm này xuống tới phần bụng dưới. Tuy nhiên, việc dời trọng tâm hô hấp từ ngực xuống bụng không phải là việc của đôi ngày đôi bữa. Nếu không khéo, hành giả có thể mang bệnh về hô hấp. Nếu không dời được trọng tâm xuống phần bụng dưới, cách hay nhất là cứ thở tự nhiên và tiếp tục tập trung vào hơi thở. Hành giả không nên vì mong cầu có kết quả nhanh chóng mà tự ép mình quá đáng, ngược lại nên phải bảo trì hô hấp bình thường, nhưng cố gắng thực tập đều đặn là được. Sau một thời gian thực tập thường xuyên, tự

nhiên hơi thở của bạn sẽ dài ra và chậm lại, nghĩa là bạn đã có khả năng thở thật sâu tới tận đan điền (bụng dưới). Thứ nhì là khi không còn nhu cầu đếm hơi thở nữa, có thể nói là tâm trí bạn đã hợp nhất với hơi thở. Lúc này bạn sẽ cảm thấy không khí mà bạn hít vào phổi như tràn lan khắp châu thân, ngay cả nơi cọng lông sợi tóc của bạn. Lúc này tâm trí bạn trở nên tĩnh lặng và thanh thoát. Thứ ba, ở giai đoạn này, bạn hoàn toàn quên hết việc đếm hơi thở và đặt tâm ngay trên sống mũi. Bạn sẽ cảm thấy cực kỳ tĩnh lặng và quân bình. Thân tâm bạn như giảm xuống mức không giống như một chiếc lá đang từ từ rơi xuống đất. Đây là trạng thái tam ma địa hay đại định trong Thiền Na. Tuy nhiên, bạn không nên bám víu vào trạng thái này dù nó tạo cho bạn một cảm giác thật là tuyệt vời, nhưng hãy coi chừng. Thứ tư, ở giai đoạn thứ tư bạn nên cảnh giác quan sát hơi thở nhẹ nhàng của bạn và phân tích ngũ uẩn của thân này. Sự phân tích này giúp bạn giảm thiểu vọng niệm cho đến khi đạt được vô niệm. Sự phân tích này cũng khiến bạn nhận chân ra rằng tất cả những thứ đó (ngũ uẩn) đều là giả tạm và hư ảo chứ không có tự tánh. Cứ tiếp tục nhận chân như vậy, tâm trí sẽ thể nghiệm được sự hư ảo của tự ngã. Rồi thì tự nhiên bạn phát giác ra rằng sự tồn tại của mình từ trước đến giờ chẳng qua chỉ là sự tích tụ của một chuỗi dài vọng niệm và phiền não, và những thứ này không phải là con người đích thực của bạn. Con người đích thực của bạn hay bản lai diện mục của bạn cùng với tất cả mọi sự vật khách quan không thể chia cắt được (nghĩa là không có một tự ngã độc lập và trường tồn). Thứ năm là sau khi trải qua bốn giai đoạn kể trên, tâm bạn lúc này tự nhiên được đưa trở về trạng thái vô nhiễm ban đầu hay bốn tâm thanh tịnh. Bạn sẽ cảm thấy rằng tất cả những gì bạn đã kinh qua đều có tính chất nhị nguyên vì hãy còn tâm này và vật này tương ứng nhau. Dứt bỏ được tánh lưỡng phân này bạn sẽ thể nghiệm được tánh “Không” ngay trên thân tâm của bạn. Tuy nhiên, để kết luận, tôi xin chân thành nhắc bạn về tính thực tiễn của Thiền Na: Những gì bạn vừa đọc được trong quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” tự chúng không phải là Thiền. Thiền là những gì mà bạn phải học hỏi và kinh qua bằng chính kinh nghiệm của bạn. Nếu không thì quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” này chỉ là những trang giấy lộn làm cho tâm thức vốn dĩ đã tạp

nhập của bạn thêm tạp nhập hơn, chẳng những không giúp gì được cho bạn mà còn cô phụ tất lòng nhiệt thành muốn đạt thành kết quả từ Thiền tập của bạn—According to Most Venerable Thich Giac Nien in *The Methods of Sitting Meditation*, the theories and practices of Buddhist meditation are so immense that in no way we are able to practice them all. However, generally speaking, sitting-meditation practitioners should always undergo the following five stages: First, count the breath, focusing the mind on the counting of both inhaling and exhaling breaths from one to ten. Then continue to recount them. If interrupted due to distractions, don't worry, just repeat counting them from one till the need for counting vanishes. The reason why we try to count the breath for breathing has a lot to do with relieving burden of the sympathetic nervous system. Usually, a normal person would use the chest as the center of his breathing, a Zen practitioner, however, would try to breath deeper, that is to say he try to shift the center to his lower abdomen. However, to shift the center of breathing from chest to lower abdomen can not be accomplished in a couple of days of practice. If not be so careful, practitioner can damage his respiratory system. If you cannot shift the center down to the lower abdomen, the best way is to follow the natural course breathing and to keep concentrating on your breath, no matter deep or shallow. Practitioner should not force yourself to a quick result. In the contrary, you should maintain your normal breathing, but try to practice on a regular basis. After a period of time of regular practice, your breath will naturally lengthen and slow down, frequency of breath will reduce. That is to say, you are able to achieve deep breathing down to your lower abdomen. Second, when there is no need for counting the breath any more, it is to say your mind merges with the breathing. You will feel that the air takes in spreads through your entire body, even to the tip of your hair. Your mind will become very calm and serene. Third, at this stage, you completely ignore the breath and stop the mind on the tip of the nose. You will feel extremely tranquil and balanced. Your body and mind will reduce to nothing as a leaf that is gradually falling to the ground. This is the stage of samadhi. However,

you should not cling to it. Although the experience is wondrous, but be careful. Fourth, at the fourth stage, you should be alert to observe your subtle breath, and analyze the five components of this physical body. This will help you reduce wandering thoughts until reaching the state of mindfulness. This will also make you realize that all of them are momentary and delusive of no-self nature. By repeating scanning, your mind will be able to realize the very illusion of the ego. Then you will naturally realize that your existence in the past was built on an accumulated pile of perplexed and wrongful notions which are not your true self. Your true self is one that is inalienable from all matters (that is to say, there is no such independent and permanent ego). Fifth, after undergoing four above mentioned stages, your mind will naturally be brought back to the original undefiled state. You will feel all that you have experienced up till now was a dualistic nature because you always think that there is a mind to practice meditation and an object to be practiced on. Ridding yourself of this dichotomy, you will realize that the nature of your body and mind is nothing but emptiness. However, in conclusion, I would like to sincerely remind you about the practical nature of Dhyana: what you have just read in “The Method of Sitting Meditation” is not meditation itself. Meditation requires learning, practicing, and realizing with your own experience. If not, the Method of Sitting Meditation is worth no more than disordered papers that makes your already confused mind more confused. It will not assist you in any way, but it will put away your sincere wishes of learning and practicing meditation.

Năm Huyền Nghĩa: Five wonderful meanings or terms—See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Năm Loại Bảo Vệ: Five protections—See Ngũ Chủng Bảo Vệ.

Năm Loại Hoài Nghi: Five Doubts—See Ngũ Nghi.

Năm Loại Ngôn Ngữ: Five courses of speech—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cửa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà người khác có thể dùng khi nói với các bạn.” Đó là: đúng thời hay phi thời, chân thật hay không chân thật, nhu nhuyễn hay thô bạo, có lợi ích hay

không lợi ích, và với từ tâm hay với sân tâm—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you.” They are: their speech may be timely or untimely, true or untrue, gentle or harsh, connected with good or with harm, and spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate.

Năm Loại Tâm Hành Sắc Giới: See Năm Tâm Hành Sắc Giới.

Năm Lợi Ích Của Người Giữ Đức Hạnh: Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh): Thứ nhất là người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần. Thứ nhì là người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa. Thứ ba là người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn. Thứ tư là người có giới đức khi chết tâm không tán loạn. Thứ năm là người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời—Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: First, one who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence. Second, one who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad. Third, one who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khatiyas, Brahmins, householders or ascetics without fear or hesitation. Fourth, one who is virtuous, dies unconfused. Fifth, one who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world.

Năm Lợi Ích Của Kinh Hành: Five benefits of Walking Meditation—Đức Phật dạy về 5 lợi ích của việc đi kinh hành: Thứ nhất là người đi kinh hành sẽ có sức chịu đựng bền bỉ cho những cuộc hành trình dài. Đây là điều kiện quan trọng vào thời của Đức Phật vì thời bấy giờ Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không có phương tiện di chuyển nào khác hơn đôi chân. Là hành giả của thời buổi hôm nay bạn có thể tự xem mình như các vị Tỳ Kheo, và có thể nghĩ đến lợi ích này đơn thuần như là tăng cường sức mạnh về thể chất. Thứ nhì là trong khi đi kinh hành, hành giả phải làm gấp ba lần sự cố gắng. Cố gắng về thể chất để nhấc chân lên và phải có sự cố gắng tinh thần để tỉnh thức vào việc kinh hành. Đây là yếu tố chánh tinh tấn trong Bát

Thánh Đạo được Đức Phật giảng dạy. Nếu sự cố gắng gấp ba này tiếp tục trong suốt sự chuyển động từ nhấc chân lên, đặt chân xuống và di chuyển về phía trước thì chẳng những sức mạnh thể chất được tăng cường mà sức bền bỉ liên tục của tinh thần cũng sẽ được tăng cường. Điều này rất quan trọng cho lần hành thiền sắp tới. Thứ ba là sự quân bình giữa tọa thiền và kinh hành góp phần làm tốt sức khỏe của hành giả, việc này lại giúp hành giả tiến nhanh trong tu tập. Dĩ nhiên là rất khó thực tập tọa thiền lúc bạn không có sức khỏe tốt hay lúc bệnh hoạn. Ngồi nhiều quá có thể gây ra sự khó chịu về thể chất và có thể đưa tới bệnh hoạn. Nhưng sự thay đổi tư thế và sự di chuyển trong khi đi thiền hành có thể phục hoạt các bắp thịt và kích thích sự lưu thông của máu. Điều này chẳng những giúp phục hoạt sức mạnh thể chất, mà còn giúp cho hành giả tránh được bệnh tật nữa. Thứ tư là thiền hành giúp cho việc tiêu hóa được dễ dàng. Việc tiêu hóa khó khăn sẽ đem lại nhiều bực bội khó chịu và có thể là một trở ngại trong việc tu tập. Kinh hành giúp cho việc bài tiết được dễ dàng, giảm thiểu được thuy miên và hôn trầm. Sau khi ăn và trước khi ngồi thiền, hành giả nên đi kinh hành để tránh buồn ngủ. Đi kinh hành ngay khi thức dậy vào buổi sáng là cách rất tốt để thiết lập chánh niệm và tránh được ngủ gật trong thời khóa tọa thiền đầu ngày. Thứ năm là kinh hành có thể giúp tạo nên sự định tâm lâu dài. Khi tâm tập trung vào mỗi chuyển động trong khi đi kinh hành, thì sự định tâm sẽ trở nên liên tục, mỗi bước đi tạo nên một căn bản vững chắc cho sự định tâm, và giúp cho tâm giữ được sự tập trung vào đề mục từ lúc này qua lúc khác, cuối cùng sẽ nhận chân được thực tướng của vạn hữu ở tầng mức thâm sâu nhất. Một hành giả không bao giờ chịu đi kinh hành sẽ gặp khó khăn khi tọa thiền. Nếu hành giả nào đi kinh hành đều đặn sẽ tự động có chánh niệm và chánh định trong thời khóa tọa thiền—The Buddha described five additional, specific benefits of walking meditation: First, one who does walking meditation will have the stamina to go long journeys. This is important in the Buddha's time, when Bhiksus and Bhiksunis (monks and nuns), had no means of transportation other than their feet and legs. As a meditation practitioner today can consider yourself to be Bhiksus, and can think of this benefit simply as

physical strengthening. Second, during walking meditation, practitioner must triple his effort. Mechanical effort is needed to lift the foot and there is also the mental effort to be aware of the walking movement. This is the factor of right effort from the Eightfold Noble Path taught by the Buddha. If this triple effort continues through the movements of lifting the foot, placing it down and moving it forward, it will strengthen not only the physical strength, but also the mental strength. This is very important for the next meditation session. Third, the balance between sitting and walking meditations contributes to good health, which in turn speed up the progress in cultivation. Obviously it is difficult to practice sitting meditation when you don't have good health or when you are sick. Too much sitting can cause many physical discomfort and can lead to illnesses. But the shift of posture and movements of walking meditation revive the muscles and stimulate circulation. This does not only help you revive your physical strength, but it also help you prevent illness. Fourth, walking meditation assists digestion. Improper digestion produces a lot of discomfort and thus a hindrance to practice. Walking meditation helps keep the bowels clear, minimizing sloth and torpor. After a meal and before sitting, practitioner should do a good walking meditation to prevent drowsiness. Walking as soon as one gets up in the morning is also a good way to establish mindfulness and to avoid nodding head in the first sitting of the day. Fifth, walking meditation can help build durable concentration. As the mind works to focus on each movement during the walking session, concentration becomes continuous. Every step builds the firm foundation for concentration, and helps the mind stay with the object from moment to moment, eventually to reveal the true nature of reality at the deepest level. A practitioner who never does walking meditation will have a difficult time getting anywhere when he or she sit down on the sitting meditation. But one who is diligent in walking meditation will automatically carry strong mindfulness and firm concentration into sitting meditation.

Năm Món Ngăn Che: Five hindrances or covers—See Ngũ Ác, Ngũ Cái, Ngũ Triền Cái.

Năm Mười Đệ Mục Hành Thiền: Fifty modes of meditation—See Ngũ Thập Pháp.

Năm Mười Hai Tâm Sở: Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states:

1-7) Bảy Tâm Sở Phổ Thông: Xúc (Phasso (p), Thọ (Vedana (p), Tưởng (Sanna (p), Tác Ý hay Hành (Cetana (p), Nhất Điểm (Ekagagta (p), Mạng Căn (Jivitindriyam (p), và Chú Ý (Manasikaro (p)—Seven Universal Mental Factors: Contact, Feeling, Perception, Volition, One-pointedness, Life faculty, and Attention.

8-13) Sáu Tâm Sở Riêng Biệt: Tâm (Vitakko (p), Sát (Vicaro (p), Xác Định (Adhimokkha (p), Tinh Tấn (Viriyam (p), Phỉ (Piti (p), Dục (Chando (p)—Six Occasional Mental Factors: Initial application, Sustained application, Decision, Energy, Zest, and Desire.

14-27) Mười bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen Unwholesome Mental Factors:

a) (14-17) Bốn Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông: Si (Moho (p), Vô Tàm (Ahirikam (p), Vô Quý (Anottappam (p), Phóng Dật (Uddhaccam (p)—Four Unwholesome Universal Mental Factors: Delusion, Shamelessness, Fearlessness of wrong-doing, and Restlessness.

b) (18-27) Mười Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt: Tham (Lobho (p), Tà Kiến (Ditthi (p), Ngã Mạn (Mano (p), Sân (Doso (p), Ganh Tỵ (Issa (p), Xan Tham (Macchariyam (p), Lo Âu (Kukkuc-cam (p), Hôn Trầm (Thinam (p), Thụy Miên (Middham (p), Hoài Nghi (Vicikiccha (p)—Ten Unwholesome Occasional Mental Factors: Greed, Wrong views, Conceit, Hatred, Envy, Avarice, Worry, Sloth, Torpor, and Doubt.

28-46) Tâm Sở Đẹp: Tín (Saddha (p), Niệm (Sati (p), Tàm (Hiri (p), Quý (Ottappam (p), Không Tham (Alobho (p), Không Sân (Adoso (p), Xả (Tatramjjhattata (p), Tâm Sở Vững Lặng (Kayapassadhi (p), Tâm Vững Lặng (Cittapassadhi (p), Tâm Sở Khinh An (Kayalahuta (p), Tâm Khinh An (Cittalahuta (p), Tâm Sở Nhu Thuận (Kayamuduta (p), Tâm Nhu Thuận (Cittamuduta (p), Tâm Sở Thích Ứng (Kayakammannata (p), Tâm Thích

Ứng (Citta-kammannata (p), Tâm Sở Tinh Luyện (Kayapagunnata (p), Tâm Tinh Luyện (Citta-pagunnata (p), Tâm Sở Chánh Trực (Kayujjukata (p), và Tâm Chánh Trực (Cittujjukata (p)—Beautiful Mental Factors: Faith, Mindfulness, Shame, Fear of wrongdoing, Non-greed, Non-hatred, Neutrality of mind, Tranquility of mental body, Tranquility of consciousness, Lightness of mental body, Lightness of consciousness, Malleability of mental body, Malleability of consciousness, Wioldiness of mental body, Wioldiness of consciousness, Proficiency of mental body, Proficiency of consciousness, Rectitude of mental body, and Rectitude of consciousness.

47-49) Ba Tâm Sở Tiết Chế: Chánh Ngữ (Sammavaca (p), Chánh Nghiệp (Sammakammanto (p), Chánh Mạng (Sammaajivo (p)—Three Abstinences: Right speech, Right action, and Right livelihood.

50-51) Hai Tâm Sở Vô Lượng: Bi (Karuna (p), Hỷ (Mudita pana (p)—Two Illimitables: Compassion, and Appreciative joy.

52) Một Tâm Sở Tuệ Căn: Tuệ Căn (Pannindriya (p)—One Non-Delusion: Wisdom faculty.

Năm Mười Một Tâm Sở: Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở—According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind:

1-5) Năm tâm sở biến hành Sarvatraga (skt): Tác ý (Manaskara (skt) có nghĩa là chú tâm vào việc gì. Xúc (Sparsha (skt) có nghĩa là sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó. Thọ (Vedana (skt) có nghĩa là một khi “tiếp xúc” đã thành lập, thọ liền khởi lên. Tưởng (Samjna (skt) có nghĩa là khi “thọ” đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra. Tư Cetana (skt) có nghĩa là một khi đã có “tưởng” là “Tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau—Five universally interactive: Attention, which means to pay attention on something. Contact, which means after paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it. Feeling, which means once contact is established, feeling arises. Conceptualization, which means once feeling arises, conceptualization occurs. Cetana means deliberation, once there is

“conceptualization,” then “deliberation” sets in.

6-10) Năm tâm sở biệt cảnh (Viniyata (skt): Dục (Chanda (skt) có nghĩa là mong muốn cái gì đó. Thắng giải (Adhimoksha (skt) có nghĩa là hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả. Niệm (Smriti (skt) có nghĩa là nhớ rõ ràng. Định (Samadhi (skt) có nghĩa là chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó. Tuệ (Prajna (skt) có nghĩa là khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có—Five particular states: Desire means to want for something. Resolution, which means supreme understanding. There is no doubt at all. Recollection, which means remembering clearly. Concentration, which means exclusively pay attention to something. Judgment, which means ability to judge which average person possesses.

11-21) Mười một thiện tâm (Kushala (skt): Tín (Shraddha (skt) có nghĩa là tin tưởng hay có niềm tin hay có thái độ tin. Tấn, có nghĩa là tinh tấn hay siêng năng. Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần. Tàm (Hri (skt) còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”. Quý Apatraya (skt) có nghĩa là cảm thấy thẹn với người. Vô tham hay không tham (Alobha (skt). Vô sân hay không sân (Advesha (skt). Vô si hay không si (Amoha (skt). Khinh an, có nghĩa là nhẹ nhàng thờ thờ. Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”. Bất phóng dật Apramada (skt) có nghĩa là không buông lung mà theo đúng luật lệ. Hành xả Upeksha (skt) có nghĩa là làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn. Bất hại Ahimsa (skt) có nghĩa là không làm tổn hại sinh vật—Eleven Wholesome: Faith, which means to have a sense of belief or an attitude of faith. Virya, which means vigor. Once one has faith, one should put it into action with vigor. Shame, which also means “Repentance.” Remorse, which means embarrassment. Alobha means absence of greed. Advesha means absence of anger. Amoha means absence of ignorance. Prashraddhi, which means light ease, an initial expedient in the

cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.” Non-laxness, which means to follow the rules. Renunciation, which means not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules. Non-harming, which means not harming any living beings.

22-27) Sáu phiền não căn bản (Klesha (skt): Tham có nghĩa là tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thính, hương, vị, xúc. Sân (Pratigha (skt) có nghĩa là không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận. Si (Moha (skt) có nghĩa là khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê”. Mạn (Mana (skt) có nghĩa là ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác. Nghi (vicikitsa (skt) có nghĩa là không tin hay không quyết định được. Ác kiến (see Tà Kiến và Ngũ Kiến)—Six fundamental afflictions: Raga, which means greed. Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch. Anger (not obtaining what one is greedy for leads to anger). Moha, which means ignorance. Once anger arises, one has nothing but “ignorance.” Arrogance, which means pride and conceit which causes one to look down on others. Doubt, which means cannot believe or make up one’s mind on something. Drishti or Improper views (see Ngũ kiến và Tà kiến).

28-47) Hai mươi tùy phiền não: Upaklesha (skt)—Twenty derivative afflictions.

a) (28-37) Mười Tiểu Tùy phiền não: Phẫn (Krodha (skt) có nghĩa là sự căm hận tới bất thành hình và là sự phối hợp của giận hờn. Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong. Não (Pradasa (skt) là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”. Phú có nghĩa là sự che giấu. Cuống (Maya (skt) có nghĩa là sự dối gạt. Siểm, có nghĩa là nịnh bợ. Kiêu (Mada (skt) có nghĩa là nghĩ cao về mình và nghĩ thấp về người khác. Hại (Vihimsa (skt) có nghĩa là muốn làm tổn hại ai. Tật hay đố kỵ ganh ghét (Irshya (skt), có nghĩa là bằng cách này hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình. Xan hay bòn

xển (Matsarya (skt). Người bõn xển tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai—Ten Minor Grade Afflictions: Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred. Upanaha, which means hatred. Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside. Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred. Mraksha, which means covering or hiding something inside. Deceit, which means false kindness or phone intention. Shathya, which means flattery. Conceit, which means to think high of self and low of others. Harming, which means to want to harm other people. Jealousy, which means to become envious of the ones who surpass us in one way or other. Stinginess, which means one is tight about one's wealth, not wishing to share it with others.

- b) (38-39) Hai Trung Tùy Phiền Não: Vô tâm (Ahrikyā (skt) có nghĩa là làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ. Vô quý (Anapatrapya (skt), có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không—Two Intermediate Grade Afflictions: Lack of shame, which means to do wrong, but always feel self-righteous. Lack of remorse, which means never examine to see if one is up to the standards of others.
- c) (40-47) Tám Đại Tùy Phiền Não: Bất tín (Ashraddhya (skt), có nghĩa là không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp Giải đãi hay biếng nhác trễ nải (Kausidya (skt), có nghĩa là không lo đoạn ác tích thiện. Phóng dật (Pramada (skt), có nghĩa là làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc. Hôn trầm (Styana (skt), có nghĩa là mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập. Trạo cử (Auddhatya (skt), có nghĩa là người luôn nhúc nhích không yên. Thất niệm (Mushitasmṛiti (skt), có nghĩa là không giữ được chánh niệm. Bất chánh tri (Asamprajanya (skt), có nghĩa là biết không chơn chánh, tâm tánh bị ướ nhiễm ám ảnh. Bất Định (Tán loạn), có nghĩa là tâm rối loạn—Eight Major Grade Afflictions: Lack of faith, which means not trust or believe in

anyone, not to believe in the truth. Laziness, which means not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds. Laxiness, which means not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases. Torpor, which means to feel obscure in mind or to fall asleep in the process. Restlessness, which means one is agitated and cannot keep still. Distraction, which means to lose proper mindfulness. Improper knowledge, which means one become obsessed with defilement.

Wikshepa or scatteredness.

- 48-51) Bốn bất định: Aniyata (skt): Thụy miên, có nghĩa là buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí. Hối, có nghĩa là ăn năn việc làm ác trong quá khứ. Tầm, có nghĩa là tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn. Tư, có nghĩa là cứ xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Four unfixed: Middha, which means to fall asleep to obscure the mind. Kaudritya, which means regret or repent for wrong doings in the past. Vitarka, which means investigation (to cause the mind unstable). Vicāra, which means correct Examination (to pacify the mind).

Năm Nguyên Tắc Luận Án: Five principles to make a verdict—Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về những nguyên tắc hành chánh khôn ngoan như nguyên tắc của King Great Light, Ngài đã nói về năm nguyên tắc luận án của một thẩm phán khôn ngoan. Thứ nhất, một thẩm phán khôn ngoan phải xem xét kỹ lưỡng về sự thật của những sự kiện được trưng bày. Thứ nhì, một thẩm phán khôn ngoan phải chắc chắn mình có thẩm quyền. Nếu vị thẩm phán có thẩm quyền đầy đủ thì cuộc xử án sẽ có hiệu quả; nếu không có thẩm quyền mà cứ xử sẽ gây nên nhiều phức tạp; vị ấy nên đợi đến khi nào có những điều kiện đúng đắn. Thứ ba, vị ấy phải xét xử phân minh, phải đi vào tâm trí của bị cáo. Nếu thấy rằng hành động xảy ra không cố ý phạm tội, phải miễn tố người ấy. Thứ tư, vị ấy nên tuyên án một cách từ ái chứ không cay nghiệt; nghĩa là hình phạt vừa phải chứ không quá đáng. Vị ấy nên chỉ dạy phạm nhân một cách từ ái và cho phạm nhân thời gian suy nghiệm những lỗi lầm đã gây nên. Thứ năm, vị ấy nên định án bằng sự cảm thông chứ không bằng sự giận dữ; nghĩa là chỉ lên án tội chứ không phải người phạm tội. Sự

phán quyết của vị ấy nên tựa trên căn bản cảm thông, và dành cơ hội cho phạm nhân nhận thức được những lỗi lầm đã gây nên—When the Buddha preached about principles for wise administration, he mentioned a wise administration like the principle of King Great Light with five main principles of a wise judge. First, a wise judge must examine the truthfulness of the facts presented. Second, a wise judge must ascertain that they fall within his jurisdiction. If he renders a judgment with full authority, it is effective, but if he does so without authority, it only causes complications; he should await the correct conditions. Third, he must judge justly; that is, he must enter into the mind of the defendant. If he finds that the deed was done without criminal intent, he should discharge the man. Fourth, he should pronounce his verdict with kindness but not harshness; that is, he should apply a proper punishment but should not go beyond that. A good ruler will instruct a criminal with kindness and give him time to reflect upon his mistakes. Fifth, he should judge with sympathy but not in anger; that is, he should condemn the crime but not the criminal. He should let his judgment rest on foundation of sympathy, and he should use the occasion to try and make the criminal realize his mistakes.

Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác. Thứ nhất, tôi nói đúng thời, không phải phi thời. Thứ nhì, tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật. Thứ ba, tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu. Thứ tư, tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích. Thứ năm, tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another: First, I will speak at the right time, not at the wrong time. Second, I will speak (state) the truth, not what is false. Third, I will speak gently, not roughly. Fourth, I will speak for his good, not for his harm. Fifth, I will speak with love in my heart, not with enmity.

Năm Pháp Tu Tập Tăng Thượng Tâm: Five things that keep cultivators from distracting thoughts—Theo Kinh số 20 trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật nhắc nhở các Tỳ Kheo về năm pháp tu tập tăng thượng tâm để loại trừ tư tưởng bất thiện. Thứ nhất, nếu do tác ý đến một đối tượng nào, những tư duy bất thiện liên hệ đến tham, sân, si khởi lên trong một vị Tỳ Kheo, vị ấy nên để ý đến một đối tượng khác liên hệ đến thiện. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ các tư duy bất thiện mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Ví như một người thợ mộc khéo tay hay đệ tử của người thợ mộc khéo tay làm văng ra và loại bỏ đi một cái nêm thô với cái nêm nhỏ hơn. Cũng vậy, vị Tỳ Kheo sẽ loại trừ đối tượng bất thiện đó bằng cách để ý đến một đối tượng khác được coi là thiện lành hơn. Khi những tư duy bất thiện kết hợp với tham, sân, si được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ những tư duy bất thiện này mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Thứ nhì, nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi lên trong vị Tỳ Kheo đã để ý đến một đối tượng khác được xem là thiện, vị ấy cần phải suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện như vậy: “Quả thật những tư duy của mình là bất thiện, đáng chê trách, và đem lại những hậu quả khổ đau.” Nhờ suy xét những bất lợi của tư duy bất thiện như vậy mà những tư duy bất thiện ấy sẽ bị loại trừ. Thứ ba, nếu vị Tỳ Kheo, khi đã suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện, mà chúng vẫn khởi lên, vị ấy nên không chú ý đến những tư duy bất thiện đó nữa, không để ý đến những tư duy bất thiện đó nữa. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Thứ tư, nếu vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến những tư duy bất thiện, suy xét những bất lợi của những tư duy bất thiện, và không để ý đến chúng nữa, mà những tư duy bất thiện vẫn khởi lên, lúc ấy vị Tỳ Kheo cần phải từ bỏ hành tướng (gốc) của những tư duy bất thiện đó. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Thứ năm, nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi sanh trong một vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến sự từ bỏ hành tướng của chúng, vị ấy nên cần chặt răng, ép lưỡi lên đốc họng, dùng thiện tâm chế ngự, khắc phục và kiểm soát ác tâm. Khi ấy tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt—According to the Twentieth discourse of

the Majjhima Nikaya, the Buddha reminded the Bhiksus on five things that help them to keep away from distracting thoughts: First, if through reflection on an object, unwholesome thoughts associated with desire, hate, and delusion arise in a Monk, in order to get rid of them, he should reflect on another object which is wholesome. Then the unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becomes calm, unified and concentrated within his subject of meditation. As a skilled carpenter or his apprentice knocks out and removes a coarse peg with a fine one, so should the Monk get rid of that unwholesome object by reflecting on another object which is wholesome. The unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm within the object of meditation. Second, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. Third, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear. Fourth, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who pays no attention and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear. Fifth, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate, restrain, overcome, and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear.

Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ: Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ như sau: Thứ nhất, luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ. Thứ nhì, không tỏ ý khinh thường vợ. Thứ ba, trung thành với vợ. Thứ tư, trao quyền hành quản lý trong nhà

cho vợ. Thứ năm, mua sắm nữ trang cho vợ—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife as follows: First, he should always minister to her by courtesy. Second, not to despise her. Third, to be faithful to her. Fourth, to delegate authority in the household to her. Fifth, to provide her with ornaments.

Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng: Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng như sau: Thứ nhất là làm tròn bổn phận của mình. Thứ nhì là ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng. Thứ ba là trung thành với chồng. Thứ tư là cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được. Thứ năm là luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the guidelines of five ways for a wife to show compassion and respect to her husband as follows: First, to perform her duties well. Second, to be hospitable to her husband’s relatives and friends. Third, to be faithful to her husband. Fourth, to protect what he brings home. Fifth, be always skilled and industrious in discharging her duties.

Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận: Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trước chưa được đoạn tận. Phiền trước thứ nhất chưa được đoạn tận: Ở đây vị Tỷ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyện, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỷ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Phiền trước thứ hai chưa được đoạn tận: Vị Tỷ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyện, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỷ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Phiền trước thứ ba chưa được đoạn tận: Vị Tỷ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyện, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỷ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì,

ting tấn. Phiền trước thứ tư chưa được đoạn tận: Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên. Phiền trước thứ năm chưa được đoạn tận: Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác.”—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: “There are five shackles in the heart.” The first shackle in the heart that he has not severed: Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perserverance, and striving. The second shackle in the heart that he has not severed: A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1). The third shackle in the heart that he has not severed: A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1). The fourth shackle in the heart that that he has not severed: A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and drowsing As his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving. The fifth shackle in the heart that that he has not severed: A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: “By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god,” and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

Năm Phiền Trước Đã Được (Một Vị Tỳ Kheo)

Đoạn Tận: Five shackles in the heart that he has severed—See Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận (opposite meaning).

Năm Suy Tượng: Five signs of decay—See Ngũ Suy.

Năm Tâm Hành Sắc Giới: Năm tâm hành sắc giới bao gồm: Thứ nhất, tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ nhì,

tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ ba, tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ tư, tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm, tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Five kinds of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Năm Tâm Hoang Vu: Ceto-khila (p)—Five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu. Tâm hoang vu thứ nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hưởng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ nhì: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hưởng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ ba: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hưởng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ tư: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hưởng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ năm: Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đứng hưởng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages: The first mental blockage: Here

a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The second mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The third mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fourth mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fifth mental blockage: Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

Năm Tâm Hoang Vu Đã Được Đoạn Tận: Five Wilderness in the heart have been completely abandoned (please see Năm Tâm Hoang Vu, just reversing the meaning, or place a “no” in front of each rule).

Năm Tâm Quả Sắc Giới: Năm tâm quả sắc giới bao gồm: Thứ nhất, tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ nhì, tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ ba, tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ tư, tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm, tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fifth jhana

resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness—
Mỗi tầng trong năm hạng Thiện Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này. Thứ nhất, tâm Thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ. Thứ nhì, tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ ba, tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm. Thứ tư, tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm, tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the realms of form—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the formless realms—See Tứ Không Xứ (B).

Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi: Năm giai đoạn phát triển của thai nhi: Thai tỵ (Kalalam (skt); sau 27 ngày (Arbudam (skt); sau 37 ngày (Pesi (skt); sau 47 ngày (Ghana (skt); sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ (Prasakha (skt)—The five evolutions of the embryo in the

womb: Embryo-initiation, after 27 days, after 37 days, after 47 days, and after 57 days when all form and organs all complete.

Năm Thứ Chi Tiêu: Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây: Thứ nhất là chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác. Thứ nhì là chi tiêu nuôi cha mẹ, vợ con và người làm. Thứ ba là chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác. Thứ tư là chi tiêu về mục đích từ thiện. Thứ năm là chi tiêu vào những việc sau đây: đối xử với thân quyến, đối xử với khách, cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất, dâng lễ cúng dường chư Thiên, dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni, trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas: First, expenditure on food and clothing and other needs. Second, expenditure for maintaining of parents, wife and children and servants. Third, expenditure for illness and other emergencies. Fourth, expenditure for charitable purposes. Fifth, expenditures on the followings: treating one’s relatives, treating one’s visitors, offering alms in memory of the departed, offering merit to the deities, offerings to monks and nuns, and payment of state taxes and dues in time.

Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng này gọi là năm tướng “tiểu suy”. Thứ nhất, y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như vòng xuyên và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường. Thứ nhì, ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu. Thứ ba, sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chỗ không khô đi như lúc trước. Thứ tư, tánh tình bình thường thông dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ. Thứ năm, mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five “minor deterioration” characteristics: First, clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer

produce soothing and enchanting sounds as they usually did. Second, the auras around their bodies will become dim. Third, after bathing the water droplets will remain on their bodies and will not dry spontaneously as they usually did. Fourth, their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable. Fifth, the eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be.

Năm Tội Lớn: Panca-nantaryakarmani (skt)—Ngũ Nghịch—See Ngũ Vô Gian Nghiệp.

Năm Trường Hợp Để Phân Biệt Cảnh Ma Hay Cảnh Thật: Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms—Theo Thiên

Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh. Thứ nhất, các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh. Thứ nhì, chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên. Thứ ba, ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói. Thứ tư, lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển. Thứ năm, khi thấy tướng hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhứt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lẩn được chánh. Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma—According to the Zen School, there are five circumstances: First, circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark and see another, or hoping to see one

realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms. Second, Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy. Third, the Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra. Fourth, the teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras. Fifth, when an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious. However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons.

Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ: Five reluctant situations the majority of people go to temple—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Thứ nhất, có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi. Thứ nhì, vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật. Thứ ba, vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường. Thứ tư, vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật. Thứ năm, vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước. Dù thế nào đi nữa,

việc tu hành như thế cũng gieo được nhân lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. First, some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment. Second, some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness. Third, some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous. Fourth, some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians. Fifth, some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith.

Năm Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—The five elements making for deliverance—See Ngũ Xuất Ly Giới.

Năng: 1) Khả năng: Sak (skt)—Able, can, capability, power; 2) Thường xuyên, năng lui tới: Frequent, often.

Năng An Nhẫn: Thành tựu an nhẫn mọi chướng ngại—An achievement of tolerance of adversity (obstructions, difficulties, obstacles, hindrances).

Năng Biến Kế: Thái độ phân biệt chủ quan—Subjective discrimination.

Năng Biến Lực: Powers of change—Năng Biến—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change.

Năng Biến Nhân: Hetuparinama (skt)—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.

Năng Cải Thiện Khang Kiện Chư Căn: Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn—Ability to improve health and nourishing all roots.

Năng Diệt: Extinguisher—Extinguishing of all beings' afflictions—Diệt tất cả phiền não của chúng sanh.

Năng Duyên: Phan duyên—Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên)—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard—See Phan Duyên.

Năng Đại: Mahiman (skt)—Năng đại hay có khả năng làm cho lớn ra được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

Năng Đại Sư: Còn gọi là Năng Hành Giả, hay Lục Tổ Huệ Năng của Thiền Tông Trung Hoa—The sixth patriarch, Hui-Neng of the Chinese Ch'an School—See Huệ Năng Đại Sư.

Năng Điều Bồ Tát: Jaliniprabhakumara (skt)—Quang Vãng Đồng Tử—See Minh Vãng Bồ Tát.

Năng Đoạn Kim Cang Kinh: Vajracchedika-sutra (skt)—Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The Diamond Sutra, translated by Hsuan-Tsang, an extract from the Prajnaparamita-sutra.

Năng Đoạn Nghi Lực: Powers of solving doubts without fear—Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts.

Năng Đoạn Vật Nghi Thuyết Pháp Vô Úy: Vì vị Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts. A Bodhisattva has no fear of preaching the Law through sufficiently resolving doubts.

Năng Động: The ability to shake all things—Có khả năng làm cho động được, một trong tám loại

biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—One of the eight supernatural powers of transformation of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

Năng Già: See Đà La Ni.

Năng Giải: Bản lãnh tu hành—Cultivating skill and spirit.

Năng Hàng Phục: Megha (skt)—Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa—Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain.

Năng Hiện: Có khả năng hiển hiện ra—Be able to manifest.

Năng Hoạch Đắc: Có thể đạt được—Be able to attain.

Năng Hữu Chủ: Isitva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật, một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—To be able to control all natural laws, or to make everywhere and everything to be omnipotent, one of the eight supernatural powers of transformation of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

Năng Khinh: Laghiman (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được, một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter), one of the eight supernatural powers of transformation of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

Năng Khởi: Producer of good deeds—Khởi tất cả thiện căn của chúng sanh.

Năng Kiến: Ability to see.

Năng Kiến Bất Tương Ứng Nhiễm Tâm: Giai đoạn giải thoát khỏi mọi nỗ lực tinh thần—The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind. This is the stage of emancipation from mental effort—See Lục Nhiễm Tâm.

Năng Kiến Tướng: The subjective mind—Khả năng có thể thấy được mọi hiện tượng—Ability to perceive phenomena or perceptive faculties, associated with function.

Năng Lập: Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập—A proposition in logic that can be established, or postulated.

Năng Lập Môn: Valid proposition—Có thể lập lên được—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Bát Môn.

Năng Lực: Ability—Power.

Năng Lực Tâm Linh: The Power of the Mind—Spiritual power—Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí. Tuy nhiên, người tham thiền không nên nghĩ đến việc thành Phật, đừng để tâm đến chuyện khai ngộ, cũng đừng nghĩ đến chuyện chứng đắc trí huệ. Cứ nỗ lực dụng công, cần cù chăm chỉ tu hành. Khi thời gian chín muồi thì sẽ khai ngộ. Cứ ngồi thiền, xong lại đi kinh hành, rồi ngồi tiếp, xong lại đi kinh hành, rồi lại tiếp tục như vậy, sau một thời gian dài mình sẽ nhận chân ra năng lực của tâm linh của chính mình—Meditation is not a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for all and in remodelling it on an entirely new basis. The older frame is call ‘ignorance’ and the new one ‘enlightenment.’ It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen. However, Zen practitioners should not think about becoming Buddhas, getting enlightened, or gaining wisdom. We should simply work hard and cultivate vigorously. When the time comes, they naturally become enlightened. Continue to sit and walk, walk and sit, then after a long time, we will have a chance to realize the power of the mind.

Năng Lực Tâm Vật Lý: Psycho-physical energy—Thuật ngữ dùng để giải thích nghiệp hay nghiệp lực—An expression used to explain karma or karmic power.

Năng Lực Trí Năng: Jnasaki (skt)—Intellectual faculty.

Năng Lượng: Energy.

Năng Mãn: See Thích Ca Mâu Ni.

Năng Nhân: 1) Có lòng nhân: Mighty in loving-kindness, able in generosity, indicating Sakyamuni’s character; 2) Người có khả năng: An able man; 3) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha; 4) Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương: An ancient king, probably imaginary, of the “sixteen countries” of India, for whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra.

Năng Nhẫn: Saha (skt)—Có khả năng nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—Ability to bear—Patiently endure.

Năng Nhơn: See Năng Nhân.

Năng Phá Môn: Invalid proposition—Có thể phá bỏ đi được; đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—See Bát Môn.

Năng Sanh Nhất Thiết Chư Phật Kinh: Sarva-buddha-gati-sutra (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Năng Sinh Nhân: All good and evil—Nhân có khả năng sản sanh ra cảm giác và tưởng (tri thức)—The cause that is able to produce all sense and perceptions.

Năng Sở: Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là “năng hóa,” và vật được chuyển hóa là “sở hóa” (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mới cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mới cảm gọi là sở)—Active and passive ideas, e.g. ability to transform or transformable and the object that is transformed.

Năng Sở Chấp Thủ: Sự bám víu khách quan và chủ quan—Subjective and objective grasping.

Năng Sở Song Tuyệt: Quét sạch hết sự bám víu khách quan và chủ quan (cả hai tư tưởng chủ động lẫn thụ động)—To wipe out both subjective and objective grasping (both active and passive ideas).

Năng Tác: Karana (skt)—See Năng Tác Nhân.

Năng Tác Nhân: Karanahetu (skt)—Active cause—Causal agency—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả. Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân—The active cause as the leading factor in the production of an effect. A causal agency that wields (creates) supreme power like a great king. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. The reason that makes the existence of anything possible. Effective causes of two kinds: empowering cause and non-resistant cause, as space does not resist—See Lục Nhân.

Năng Thí Thái Tử: The great princely almsgiver—Còn gọi là Đại Thí Thái Tử, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi ngài nhận được long ngọc và do bởi năng lực của ngọc nầy mà ngài đã làm vơi những nhu cầu cần kíp của những người nghèo—Prince “Giver.” The great princely almsgiver, a former incarnation of sakyamuni (Sakyamuni in previous life), when he obtained the magic dragon-pearl and by its power relieved the needs of all the poor.

Năng Thiên Chủ: Sakra-devanamindra or Indra (skt)—Able to be lord—See Thích Đề Hoàn Nhơn.

Năng Thọ Tất Địa Bồ Tát: Vajrabhasa (skt)—Kim Cang Ngữ Bồ Tát—Silent repetition Bodhisattva.

Năng Thủ: Grahaka or Grahana (skt)—1) Sự nắm lấy hay sự nhận thức: Seizing or perceiving; 2) Người nắm chấp hay nhận thức: One who seizes or perceives.

Năng Thủ Sở Thủ: Chủ thể nhận biết và đối tượng được nhận biết—Cognizing subject and cognized object.

Năng Thuyết: Able speak.

Năng Tịch: See Thích Ca Mâu Ni.

Năng Tiêu Phong Luân: Có khả năng làm tiêu đại thủy—Evaporator of the great waters, which can evaporate the great waters.

Năng Tiểu: Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—See Bát Biến Hóa.

Năng Tín: Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin—Can believe, or can be believed, contrasted with that which is believed.

Năng Tông: See Nam Tông.

Năng Trang Nghiêm Sát Độ: Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp—Power of bringing glory to one’s domain.

Năng Trì: Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong thập giới trọng cấm rồi hỏi: “Ông có thể giữ được giới đó không?” Người thọ giới trả lời: “Năng Trì hay có thể giữ được.” Sau lời đáp “năng trì” là coi như đã thọ giới đó)—Ability to keep or maintain the commandments.

Năng Trì Phong Luân: Loại phong luân có khả năng trì đại thủy—The holder, which can hold the great waters—Holder of the great waters.

Năng Trừ Diệt: Có thể diệt trừ—Be able to cease.

Năng Tự Tại: Vasitva (skt)—Make self or others any size or anywhere at will—Năng tự tại hay có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will or to make everything depends upon oneself, all at will—See Bát Biến Hóa.

Năng Tự Tại Âm Thiên Vương: Sound of Freedom—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Năng Viễn Chí: Prapti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To reach any place at will, or to be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—See Bát Biến Hóa.

Năng Y: Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là “năng y” và đất đai là “sở y”—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—See Sở Y.

Nặng Nghiệp: Heavy karma.

Nâu Sồng: Monk’s clothes—Clothes which have been dyed in brown.

Nấu Cát Làm Cơm: 1) Cooking sands for food; 2) Something which is impossible to achieve.

Nấu Nướng Và Làm Việc: Cooking and working—See Làm Việc Và Nấu Nướng.

Nê: Bùn.

Nê Đa Phật Đại: Much muddy soil for a big statue of Buddha—See Thủy Trưởng Thủyền Cao.

Nê Đoàn: Cục đất, ý chỉ người độn căn độn trí, không thể lãnh hội chân lý của đức Phật—A piece of soil. The term indicates a person who has dull faculties (of dull capacity) and dull intelligence, and unable to receive Buddha-truth.

Nê Hoàn: Nirvana (skt)—See Niết Bàn.

Nê Lê: Niraya (p)—Naraka (skt)—Địa ngục Nê Lê—Hell—Earth prison.

Nê Lý Đế: Nirrti (skt)—Một trong các vua La Sát—One of the raksa-kings.

Nê Ngưu: Con trâu đất, ý chỉ chân tâm hay tự tánh—A clay buffalo, implies a true mind or a self-nature.

Nê Ngưu Nhập Hải: Con trâu đất chìm xuống biển. Thiền tông dùng từ này để chỉ cảnh giới triệt ngộ, nơi mà vọng tình đã hòa tan với chân tâm—Clay buffalo sinks into the ocean. Zen uses this term to indicate the realm of enlightenment where all deluded thoughts have dissolved into the true mind.

Nê Nhân: Kẻ tội đồ trong chốn địa ngục—A sufferer in niraya, or hell.

Nê Tháp: Theo tục Ấn Độ, nghiền hương thành bột, trộn đặc lại như bùn, để làm tháp nhỏ cao chừng năm sáu tấc, để kinh điển bên trong mà cúng dường. Mật Giáo dùng pháp cúng dường “Nê Tháp” này để cầu kéo dài tuổi thọ và dứt bỏ mọi tội lỗi khổ đau—Paste pagoda; a mediaeval Indian custom was to make a small pagoda five or six inches high of incense, place scriptures in and make offerings to it. The esoterics adopted the custom, and worshipped for the purpose of prolonging life and ridding themselves of sins, or sufferings.

Nê Thần Thiệt: Câu nê vào ngôn từ—Attachment to words and speeches—To stick too much to words and speeches.

Nê Tố Mộc Điêu: Những bức tượng (bằng đất thì nắn, bằng gỗ thì chạm trổ)—Modelled clay and carved wood, images.

Nê Trung Tẩy Thổ: Rửa cục đất trong nước bùn, cả hai đều dơ. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả câu chấp vào ngôn từ lý giải thì không

thể nào đạt được mục đích chính là sự giác ngộ—To clean a piece of clay in mud water, both of them are unclean. In Zen, the term means practitioners who attach to words and speeches can never attain the main goal of enlightenment.

Nê Vi Trần: Mritparamanu (skt)—Bụi đất—Clay-atom—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms.”

Nễ: Ông—Old and respectful person.

Nễ Khán Giả Hạng Hán: Các ông hãy nhìn gã mù này. Thiền tông dùng từ này để chỉ trích hành giả không biết tông chỉ nhà thiền—Let's look at this blind man! Zen uses the term to criticize practitioners who don't know the important meaning or aim of Zen.

Nễ La Nan Xoa: Nilalanda (skt)—Thanh Trượng Vương—King of the sounding or rattling staff—See Thanh Trượng.

Nễ Thị Huệ Siêu: Your name is Huichao—Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển X, Thiền sư Qui Tông vốn có tên là Huệ Siêu. Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích, Sư hỏi: “Thế nào là Phật?” Pháp Nhãn đáp: “Ông là Tuệ Siêu.” Ngay những lời này Qui Tông đi vào sự giác ngộ. Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại “minh nhiên xác nhận.” Thiền sư Vô Môn Huệ Khai đã bình công án trên rất đáng chú ý như sau: “Dầu Qui Tông Sách Chân có ngộ được đi nữa, Sư cũng phải mất thêm vài mươi năm tu tập tham thiền mới bắt đầu gọi là được.”—According to Wudeng Huiyuan, Volume X, Zen master Guizong's Dharma name was “Huichao” (Surpassing Wisdom). Upon first meeting with Fayán, he asked, “Surpassing Wisdom inquires of the master, what is Buddha?” Fayán said, “You are Surpassing Wisdom.” At these words Guizong entered enlightenment. This is one of the koans that illustrates Zen-truth through plain and direct statement, i.e., the explicit-affirmative type. Zen master Wu-mên Hui-k'ai made the following interesting comment on the above koan: “Even though Kuei-tsung Ts'ê-chên became enlightened,

he should still work for several more decades to graduate."

Nền Tảng Dục Vọng: Base passion.

Nền Tảng Phật Pháp: Basic Buddhist Teaching.

Ni: 1) Hả (trợ vĩ ngữ): What?; 2) Tỳ Khưu Ni: Bhiksuni (skt)—Nun, a female bhikṣu.

Ni Ba La: Nepala (skt)—Nepal, xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu—Nepal, anciently corresponding to that part of Nepal which lies east of Kathmandu.

Ni Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Ni.

Ni Ca La: Niskala (skt)—1) Cây Ni Ca La: The name of a tree; 2) Không hột hay trơ trọi: Seedless or barren.

Ni Càn Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-jnatiputra (skt)—See Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử.

Ni Càn Đà Nhược Đề Tử: Nirgrantha-jnatiputra (skt)—See Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử.

Ni Câu Đà: Nyag-rodha (skt)—Vô Tiết—Một loại cây giống như cây đa hay cây vả, tàng rộng, lá giống như lá hồng, trái gọi là “đa lật” được dùng để làm thuốc ho. Cũng được diễn dịch như là cây liễu, có lẽ do tính chất rũ xuống của tàng cây—The down growing tree, Ficus Indica, or banyan; high and wide spreading, leaves like persimmon leaves, fruit called “to-lo” used as a cough-medicine. Also interpreted as the willow, probably from the drooping characteristic.

Ni Câu Đà Phạm Chí: Nyag-rodha-Brahmacarin (skt)—Tên của một vị phạm chí—Name of a Brahmacarin.

Ni Câu Đà Thụ: Nigrodha tree—Cây Bồ Đề nơi đức Ca Diếp thành Phật—The Bodhi-tree under which Kasyapa became a Buddha.

Ni Câu Đà Tịnh xá: Nigrodharama (p)—Một trong sáu tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni—One of the six best-known viharas during Sakyamuni time.

Ni Câu Đà Viên: Nyagrodharama (skt)—Một khu vườn gần thành Ca Tỳ La Vệ, trong đó người ta đã xây dựng một ngôi tịnh xá vào thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A garden close to Kapilavastu, in which people built a monastery at the time of the Buddha. This was one of the six best-known viharas during Sakyamuni time.

Ni Câu Luật Đà: Nyag-rodha (skt)—See Ni Câu Đà.

Ni Chúng Chủ: The Mistress of the nuns (Gautami—Mahaprajapati, the foster-mother of Sakyamuni).

Ni Cô: Bhiksuni (skt)—Bikuni (jap)—A nun—A fully ordained nun—A young Buddhist Nun—See Tỳ Kheo Ni.

Ni Cư Đà: Nyag-rodha (skt)—See Ni Câu Đà.

Ni Dạ Đa Kinh: Nyaya-sutra (skt)—Chánh Lý Kinh—Nyaya-dvaratarka-sutra.

Ni Dạ Đa Luận: Nyayadva-rataraka (skt)—Nyaya-pravesa (skt)—See Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.

Ni Dạ Ma: Niyama (skt).

1) Nguyện: Restraint—Vow—Determination—Resolve.

2) Bất Thối Bồ tát: A degree of Bodhisattva progress, never turning back.

Ni Dân Đà La: Nimindhara (skt)—Nemindhara (skt)—Ni Dân Đạt La.

1) Ni Dân Đạt La là tên của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn—Nimindhara maintaining the circle, i.e. the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land.

2) Ni Dân Đạt La còn là tên của một loại cá có cái đầu được coi như giống núi Ni Dân Đạt La vậy—The name of a sea fish whose head is supposed to resemble this mountain.

Ni Dân Đạt La Sơn Vương: Nemindhara-giri-rajā (skt)—Vua của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn—Mountain King of Nimindhara or king of the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land.

Ni Di Lưu Đà: Nirodha (skt)—1) Diệt: Extinction, annihilation; 2) Diệt Đế hay Diệu Đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế. Một khi dây nghiệp bị đứt thì sẽ không còn dính mắc vào sanh tử luân hồi nữa: The third of the four noble truths. With the breaking of the chain of karma there is no further bond to reincarnation.

Ni Diên Đế: Nyanti (skt)—Penetrate (v) into—Deep entering—To infiltrate—See Thâm Nhập.

Ni Đà Na: Nidana (skt).

1) The twelve causes or links in the chain of existence—See Thập Nhị Nhân Duyên.

1) Trong các kinh thường có bài “Tự” như lời tựa nêu lên lý do vì sao Đức Phật lại thuyết pháp—Applied to the purpose and occasion of writing sutras, Nidana means:

- a) Biệt Tự: Có người hỏi nên thuyết sự đó—Those written because of a request or query.
- b) Thông Tự: Nidana (skt)—Vì nhân duyên mà thuyết sự hay nói về một biến cố đặc biệt—Those written because of certain events.

Ni Đà Na Mục Đắc Ca: Nidana-matrkā (skt)—Hai trong mười hai bộ Kinh Phật: 1) Ni Đà Na, kinh Nhân Duyên, 2) Mục Đắc Ca, kinh Bổn Sự—Two of the twelve divisions of the sutras: 1) Nidana sutra, dealing with nidanas; 2) Matrkā sutra, dealing with previous incarnations.

Ni Đại Sư: An abbess.

Ni Đàn: The nun’s altar—A convent or nunnery.

Ni Đễ: Nidhi (skt)—Pranidhana (skt)—Nghĩ hoặc—To be doubtful.

Ni Đoàn: Nun ordination—Trong các nước theo truyền thống Đại Thừa, như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Đài Loan và Việt Nam việc thọ giới Tỳ Kheo Ni vẫn tiếp tục không trở ngại; tuy nhiên, tại các nước theo truyền thống Nguyên Thủy ở Đông Nam Á và Phật giáo Tây Tạng, việc thọ giới Tỳ Kheo Ni đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay, phụ nữ ở Tích Lan thọ mười giới được gọi là “Dasasilmatas.” Ở Thái Lan những người nữ giữ tám giới được gọi là “Maejis.” Nhưng trong cả hai trường hợp này, họ chỉ được xem là Phật tử tại gia chứ không được chính thức công nhận là những Tỳ Kheo Ni có đầy đủ giới phẩm. Ở Tây Tạng, việc truyền giới Sa Di Ni đã bắt rễ, nhưng việc truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong những năm gần đây, nhiều phụ nữ từ các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng đã đi đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Sa Di Ni, Thức Xoa Ma Na, hay Tỳ Kheo Ni với những vị đạo sư người Hoa. Ngày nay người ta đang nghĩ đến việc mang dòng truyền thừa Sa Di, Thức Xoa Ma Na và Tỳ Kheo Ni từ Trung Quốc và Đài Loan sang nhập vào hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy—In the Mahayana countries, i.e. China, Japan, Korea, Mongolia, Taiwan, and Vietnam, nun ordination continues without any problems; however, in the Theravada countries of Southeast Asia and Tibetan Buddhism, nun ordination died out several

centuries ago. Today, there are women in Sri Lanka with ten precepts called “Dasasimatas.” In Thailand there are women entitled “Maejis” with eight precepts. But in both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren’t officially regarded as ordained nuns. In Tibet, the novice ordination for women took root, but Bhikshuni ordination didn’t. In recent years, many women from Theravada and Tibetan traditions have to travel to either China or Taiwan to take Sramanerika, Siksamana, or Bhikshuni ordinations from Chinese masters. Nowadays, many women in these countries are looking into the possibility of bringing the Sramanerika, Siksamana, and Bhikshuni lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition.

Ni Giảng Sư: A nun who expounds the Dharma—A nun-expounder.

Ni Giới: Rules for nuns (348).

Ni Kha Da: Nikaya (skt & p)—A Hàm—Bộ Kinh—Kinh Điển—See A Hàm Kinh.

Ni Kiền: Nirgrantha (skt)—Ni Kiện—Ni Càn Đà.

- 1) Vô hệ, vô kết hay không bị trói buộc bởi những hệ phược của tam giới: Freed from all ties.
- 2) Một loại xuất gia ngoại đạo tu theo lối khổ hạnh cởi truồng bôi tro—A naked heretic mendicant or devotee who is free from all ties, wanders naked, and covers himself with ashes.

Ni Kiền Đà: See Ni Kiền.

Ni Kiền Tử: Nigantha Nataputta (skt)—Một trong sáu nhà tư tưởng đương thời với Đức Phật. Theo truyền thống Kỳ Na giáo, ông là nhà tiên tri cuối cùng của chu kỳ thế giới. Vì Kỳ Na giáo cho là có sinh mạng trong mọi vật, cho nên tôn giáo này buộc phải xử sự sao cho không gây thương tổn cho bất kỳ một sinh mạng nào—One of the six thinkers at the time of the Buddha. According to the Jaina tradition, he was the last prophet of the present world cycle. As Jainism regards the existence of “jiva” in everything, it enjoins such behavior as does not cause injury to any “jiva—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Ni Kiền Tử Ngoại Đạo: Nigantha Nataputta (skt)—See Ni Kiền Tử.

Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-jnatiputra (skt)—Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử—Ni Càn Đà Nhược

Đê Tử—Ni kiên tử—Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết “định mệnh,” mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người. Ông ta cho rằng sướng, khổ, phúc, tội “có lẽ” đều do đời trước, ắt phải đến bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one’s lot. He taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of “maybe.”

Ni Kiện Đà Phát Đát La: Nirgrantha-putra (skt)—See Ni Kiện.

Ni Kiện Đê: See Ni Kiện Đà Nhã Đê Tử.

Ni Kiện Độ: Bhiksu-khanda (skt)—Một phần trong Tứ Phần Luật nói về luật của Tỳ Kheo Ni—A division of Vinaya, containing the rules for nuns.

Ni Kiện Tha Ca: Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ—A kind of throatless yaksa.

Ni Kiện Đà Nhã Đê Tử: See Ni Kiện Đà Nhã Đê Tử.

Ni La: Nila (skt)—Màu xanh da trời đậm hay màu xanh lá cây—Dark blue or green.

Ni La Âu Bát La: Nilotpala (skt)—Bông sen xanh—The blue lotus.

Ni La Bà Đà La: Nilavajra (skt)—Ni Lam Bà—Kim Cang chùy màu lam—The blue vajra or thunderbolt.

Ni La Ô Bát La: See Ni La Âu Bát La.

Ni La Phù Đà: Nirarbuda (skt)—See Ni Lạt Bộ Đà.

Ni La Phù Đà Địa Ngục: Nirarbuda (skt)—See Ni Lạt Bộ Đà.

Ni La Tế Đồ: Nilapita (skt)—Những chiếu chỉ và báo cáo hàng năm được kể đến trong Tây Du Ký—“The blue collection” of annals and royal edicts, mentioned in the record of the Voyage to the West.

Ni La Ưu Đàm Bát La: Nila-udumbara (skt)—Loại hoa Ưu Đàm Bát La có hoa màu xanh đậm—An udumbara with dark blue coloured flowers.

Ni Lam Ba: Nilavajra (skt)—Ni La Bà Đà La—Kim Cang chùy màu lam—The blue vajra or thunderbolt.

Ni Lạt Bộ Đà: Nirarbuda (skt)—Ni La Phù Đà—tên gọi của địa ngục thứ hai trong tám địa ngục lạnh (nơi da thịt nứt vỡ vì quá lạnh)—Bursting tumours, the second naraka of the eight cold hells.

Ni Lâu Đà: Nirodha (skt)—See Ni Di Lưu Đà.

Ni Liên Thiên: Nairanjana (skt)—Neranjara (p)—Ni Liên Thiên Na—Golden River—Tên của con sông Ni Liên Thiên, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã tắm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngôi thiên định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha’s time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana River with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddarttha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.

Ni Liên Thiên Hà: Nairanjana (skt)—Neranjara (p)—Ni Liên Thiên Na—Golden River—See Ni Liên Thiên.

Ni Lộc Da Luận: Nirakta-sastra (skt)—Nirukta Sastra (skt)—Tên của một bộ luận Vệ Đà, giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật—Name of a work of veda commentary. Nirukta Sastra explains reasons for naming things.

Ni Ma La: Nirmanarati (skt)—Ni Ma La Thiên—Hóa Lạc Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Mật Đà Thiên—Cõi trời hóa lạc, cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi thọ mệnh lâu đến 8.000 năm—Devas who delight in transformations, the

fifth of the six deva lokas of desire, where life lasts for 8,000 years.

Ni Pháp Sư: A nun teacher—Effeminate.

Ni Sư: An abbess.

Ni Sư Đàn: Nisidana (skt)—A thing to sit or lie on, a mat.

Ni Tát Đàm: Nguyên tử, thành phần vật chất nhỏ nhất—An atom, the smallest possible particle.

Ni Tát Kỳ: See Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề.

Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề: Naihsargika-prayascittika (skt)—Xả Đọa, một trong ngũ thiên tội: 1) Ni Tát Kỳ (Xả) hay tội được xả bỏ vì người phạm biết thú tội và sám hối: The sin is being forgiven on confession and restoration being made; 2) Ba Dật Đề (Đọa) hay tội phải bị đọa vì người phạm tội không chịu thú nhận và sám hối: The sin is not being forgiven because of refusal to confess and restore.

Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề Pháp: See Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề.

Ni Trưởng: Master of the nuns.

Ni Tư Phật: Sugataceta (skt)—Một vị đệ tử, người đã khinh thị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong tiền kiếp khi Ngài còn là Thường Bất Khinh Bồ Tát, nhưng về sau này nhờ Phật Thích ca thọ ký mà thành Phật Ni Tư—A disciple who slighted Sakyamuni in his former incarnation of Never-Despite, but who afterwards attained through him to Buddhahood.

Ni Tự: A nunnery or convent.

Ni Tỳ Khu: Tỳ Khu Ni—A female bhikṣu (bhiksuni)—A nun.

Ni Viện: Ni tự—Nunnery—Ni viện đầu tiên được thành lập tại Trung Hoa dưới triều đại nhà Hán—The first nunnery in China is said to have been established in the Han dynasty.

Nị Chi Mạo Tử, Cốt Xứ Bó Sam: Cái khăn dính dầu mỡ, cái áo hôi hám. Trong thiền, từ này ám chỉ tri kiến trần tục và vô minh phiền não—A stained towel and a bad-smelling shirt. In Zen, the term indicates an ordinary world knowledge and ignorant afflictions.

Niêm Chùy: Giơ chùy lên—To hold up a club.

Niêm Chùy Cử Phất: Niêm chùy thụ phất (giơ chùy dựng phất)—To hold up a club and to erect a baton (staff).

Niêm Chùy Thụ Phất: See Niêm Chùy Cử Phất.

Niêm Cổ: Nenko (jap)—Niêm Đề—Nêu lên những nguyên tắc thời xưa, lời bình về ngữ lục và hành trạng của các Thiền sư đời trước—To refer to ancient examples, comments on the words and deeds of past masters.

Niêm Đề: See Niêm Cổ.

Niêm Hoa: Nenge (jap)—Giơ cành hoa lên—To hold up a flower.

Niêm Hoa Vi Tiểu: Nenge-misho (jap)—Smiling and twirling a flower between the fingers—Winking and twirling a flower between the fingers—Sự việc này không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc này), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông. Thuật ngữ Nhật Bản 'Nenge-misho' có nghĩa là 'dùng ngón tay vừa xoay bông hoa vừa mỉm cười'; từ ngữ thiền nói lên việc truyền Pháp của đức Phật Thích Ca một cách im lặng cho đệ đệ của Ngài là Ca Diếp, về sau được gọi là Đại Ca Diếp. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện này bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Kim Đan Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đấng tọa, giơ cành hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiểu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại. Theo quyển Chìa Khóa Tu Thiền, một ông vua Việt Nam tên Trần Thái Tông đã nói: "Trong khi đang nhìn vào cành hoa mà đức Thế Tôn giơ lên trên tay, Ma Ha Ca Diếp đã bất thần tìm thấy chính mình ở nhà. Gọi đó là 'Truyền Pháp Yếu'." Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện này trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: "Ta có chính

pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp." Từ đó các đệ tử Phật gọi ông Ca Diếp bằng Đại Ca Diếp, và ông trở thành vị Tổ đầu tiên của dòng Thiền Ấn Độ. Câu chuyện đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng, cũng giống như chuyện kể "khi đức Phật vừa dẫn sanh ngài đã bước đi bảy bước, nhìn về bốn phương" không nên được hiểu theo nghĩa đen từng chữ. Phần giải thích đầu tiên cho việc đức Thế Tôn truyền chánh pháp cho Ma Ha Ca Diếp bắt đầu được truyền bá trong một quyển kinh có nguồn gốc từ Trung Hoa vào khoảng năm 1036 sau tây lịch, tức là khoảng một ngàn bốn trăm năm sau khi đức Phật dẫn sanh. Đó là vào thời nhà Tống, tột đỉnh của sự phát triển văn hóa Trung Hoa với nhiều thơ văn và điển tịch được xuất bản. Tư tưởng thần bí, truyền khẩu và những biện giải theo tông phái góp phần tạo nên một vai trò pháp điển này. Truyền thuyết về việc đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng đáp ứng nhu cầu cho việc giao tiếp với người khai sáng, và ngay lập tức được tin tưởng và truyền tụng giống như một loại phúc âm hay chân lý không thể bàn cãi. Bộ sách "Tứ Nguyên Lý" (Lãng Già Kinh Tứ Quyển) được cho là của Bồ Đề Đạt Ma, thật ra được diễn đạt vào thời nhà Tống, sau thời Bồ Đề Đạt Ma khoảng sáu trăm năm, dùng cùng một ngôn từ xem như lời của đức Phật "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự." Những vị đại sư thời nhà Tống đã làm ra những trọng điểm với những huyền thoại của họ— "Buddha held up a flower and Kasyapa smiled." This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch'an or Intuitional sect based its existence. In Japanese, the term 'Nenge-misho' means 'smiling and swirling a flower between the fingers'; a Zen expression that refer to the wordless transmission of the Buddha-dharma from Sakyamuni Buddha to his student Kashyapa, later called Mahakashyapa. The transmission from heart-mind to heart-mind is the beginning of the "Special transmission outside the orthodox teaching," as Zen calls itself. The story begins with a sutra, the "Ta-fan T'ien-wang Wen Fo Ching." In it it is told that once Brahma, the highest deity in the Hinduist assembly of gods, visited a gathering of disciples of the Buddha on Mount Gridhrakuta (Vulture Peak Mountain). He

presented the Buddha with a garland of flowers and requested him respectfully to expound the dharma. However, instead of giving a discourse, the Buddha only took a flower and twirled it, while smiling silently, between the fingers of his raised hand. None of the gathering understood except for Kashyapa, who responded with a smile. When the World-Honored One holds up a flower to the assembly. Mahakasyapa's face is transformed, and he smiles. Zen practitioners should open your eyes and look carefully. A thousand mountain ranges separate the one who reflects from the one who is truly present. According to Zen Keys, Vietnamese King Tran Thai Tong said: "While looking at the flower that the World-Honored One raised in his hand, Mahakasyapa found himself suddenly at home. To call that 'transmission of the essential Dharma' is to say that, for him alone, the chariot shaft is adequate transport." According to the somewhat shortened version of this episode given in example 6 of the Wu-Men-Kuan, the Buddha then said, "I have the treasure of the eye of true dharma, the wonderful mind of nirvana, the true form of no form, the mysterious gate of dharma. It cannot be expressed through words and letters and is a special transmission, outside of all doctrine. This I entrust to Mahakashyapa." After this event, Kashyapa was called Mahakashyapa, thus became the first patriarch of the Indian transmission lineage of Ch'an. The story of the Buddha twirling a flower before his assembly, like the story of the baby Buddha taking seven steps in each of the cardinal directions, need not be taken literally. The first account of his transmitting the Dharma to Mahakasyapa is set forth in a sutra of Chinese origin that is dated A.D. 1036, fourteen hundred years after the Buddha's time. This was the Sung period, a peak in the development of Chinese culture when great anthologies, encyclopedias, and directories were being produced. Myth, oral tradition, and sectarian justification all played a role in this codification. The fable of the Buddha twirling a flower filled a great need for connection with the founder, and it was picked up immediately and repeated like gospel. The 'Four Principles' attributed to Bodhidharma were also formulated during the Sung period, some six

hundred years after Bodhidharma's time, using some of the same language attributed to the Buddha: 'A special transmission outside tradition, not established on words or letters.' The Sung teachers were making important points with their myths."

Niêm Hương: Dâng hương cúng Phật—To take and offer incense.

Niêm Lộng: Đưa ra nhận xét tóm tắt về những điểm quan trọng của tông môn—To present a comment on a summary of important points of the school.

Niêm Ngữ: Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền—To take up and pass on a verbal tradition, a Zen term.

Niêm Thảo Lạc Thảo: Nenso-Rakuso (jap)—Nhặt cỏ và rơi vào trong cỏ. Trong Thiền, thuật ngữ này có nghĩa là thái độ thành khẩn tích cực và tiêu cực nhỏ nhất trong sinh hoạt hằng ngày—Picking up weeds and falling into weeds. In Zen, the term means "sincere active behavior and trivial passive behavior in everyday life activities."

Niêm Tụng: Chỉ cho niêm cổ và tụng cổ—1) Niêm Cổ, nêu lên những nguyên tắc thời xưa: To refer to ancient examples; 2) Tụng Cổ, dùng câu thơ có âm vận để bình luận công án: To utilize a poem with rhythm to comment koans.

Niêm Vấn: Đưa ra công án và nêu ra vấn đề, một hình thức hỏi về công án trong nhà thiền—To present a koan and bring up a subject (topic), a form of questioning on koans in Zen.

Niêm Xuyết: Gọi tên lời nói trong thiền. Điều này trái ngược hoàn toàn lại với một trong những điểm quan trọng nhất của thiền: "bất lập văn tự"—Calling out a speech in Zen. This is totally opposite to one of the most important points in Zen: "not established by words".

Niêm Y: Thâu nhặt quần áo—To gather up the garment.

Niêm An Lạc Sâu Xa: A profound peace.

Niêm: Smrti (skt)—Sati (p)—Ký ức không quên đối với cảnh: Recollection—Mindfulness—Memory—Wrath—Idea—Thought—To think on—Remembrance—Thinking of or upon—Calling to mind—Reflect—To remember—Niêm bao gồm những nghĩa sau đây: 1) Sự chăm chú, 2) Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì, 3) Sự chú

tâm vào một điểm, 4) Sự hồi tưởng, 5) Ký ức (sự nhớ), 6) Sự lưu tâm, 7) Sự ngẫm nghĩ, 8) Sự tưởng nhớ, 9) Ý thức, 10) Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm, 11) Sự tỉnh thức của tâm, vân vân. Trong thiền, khái niệm này có một nghĩa riêng, nói chung là khác với nghĩa trong ngôn ngữ hằng ngày. Thuật ngữ thiền này được rút ra từ một chữ trong tiếng Hoa 'Nien', trong tiếng Nhật là 'Nen', gồm một yếu tố là 'hiện tại' và một yếu tố khác nghĩa là 'tâm, tinh thần hay ý thức'. "Khoảnh khắc của ý thức," "tinh thần hướng tới khoảnh khắc này" hay "chú tâm," vân vân, có vẻ phù hợp với nghĩa cụ thể của thuật ngữ thiền này hơn. Một định nghĩa khác có thể là 'ý nghĩ phi nhị nguyên, mạnh mẽ và tập trung,' một ý nghĩ không có đối tượng nào khác ngoài bản thân chính nó—"Sati" has the following meanings: 1) Attentiveness, 2) Fixing the mind strongly on any subject, 3) Mindfulness, 4) Remembrance, 5) Memory, 6) Attentiveness, 7) Reflection, 8) Recollection, 9) Consciousness, 10) All that arise from our mind, 11) Wakefulness of mind, and so on. In Zen, idea or thought is a concept that has a special meaning that is fairly different from its meaning in the colloquial language. The Zen meaning derives from the Chinese character that is read 'Nen' in Japanese, which is comprised of one element meaning 'present' and another element meaning 'heart, mind, or consciousness'. 'Moment of consciousness,' 'mind directed toward the moment,' and 'attention' are thus more accurate definitions of the concept as it is used in Zen. A further meaning is 'intensive, concentrated, nondualistic thought,' a thought that has no object outside itself.

Niêm Bất Thoái: Không thối chuyển trong thiền định—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline in dhyana—Non-retreat from mindfulness.

Niêm Biết:

- 1) Biết theo trí phân biệt của phàm phu: Smriti-vijnanana (skt)—Knowing in accordance with ordinary people's knowledge—A thought of knowing—Discerning thought.
- 2) Niêm tỉnh thức: Smriti-buddhi or Smriti-jnanin (skt)—A thought of awareness.

Niệm Cảnh Giới: Niệm cảnh giới thay đổi không ngừng—Thought of non-stop changeable environment.

Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Faculty of mindfulness—Sense of memory—Virtue of mindfulness—Năng lực của chánh niệm hay nhớ tới chánh niệm, một trong năm căn. Niệm căn chỉ cái tâm luôn luôn hội tụ vào Đức Phật. Nói một cách thực tiễn, dĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên Đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài trong công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật pháp cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ: “Ta được Đức Phật Thích Ca cho sống.” Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn Đức Phật, “Con thật quá may mắn, con được Đức Phật hộ trì.” Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng chúng ta cảm thấy nóng giận, chúng ta liền tự xét mình mà nghĩ: “Đây có phải là con đường đưa đến Phật quả chăng?” Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy Đức Phật bên trong là “niệm căn.”—The root or organ of memory (sense of memory or right memory), one of the five indriya. The mind that always focuses upon the Buddha. Practically speaking, of course, it is impossible for us to completely forget the Buddha for even a moment. When a student devotes himself to his studies or when an adult is entirely absorbed in his work, he must concentrate on one object. Doing so accords with the way to Buddhahood. While devoting ourselves to a particular object, we reflect, “I am caused to live by the Buddha.” When we complete a difficult task we feel relieved, we thank the Buddha, saying, “How lucky I am! I am protected by the Buddha.” When an evil thought flashes across our mind or we suddenly feel angry, we instantly examine ourselves, thinking, “Is this the way to Buddhahood?” The mind that thus keeps the Buddha in mind at all times is “sense of memory.”

Niệm Châu: Niệm chuỗi—To tell beads.

Niệm Chúng Sanh: Remember sentient beings—Trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn—Enlightening Beings remember sentient beings because they teach and

tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption.

Niệm Chuỗi: See Niệm châu.

Niệm Cụ Túc: Anussati-tthanani (p)—Six forms of mindfulness—See Lục Niệm Pháp.

Niệm Định: Chánh niệm và chánh định—Correct memory and correct samadhi.

Niệm Đoạn Chư Phiền Não: Nghĩ đến chuyện cắt đứt hết thảy mọi phiền não—Thought of riddance of all passion and delusion.

Niệm Đô Ấp: Nghĩ về chuyện tu hành ở bất cứ nơi nào cơ hội khởi lên, ngay cả nơi phố thị ồn ào náo nhiệt—Thought of cultivating wherever opportunity arises, even in a noisy city or district.

Niệm Giác Chi: Satisambojjhanga (skt)—Smrti-bodhyanga (skt)—Recollection—Một trong bảy giác chi—Holding the memory continually, one of the Saptā bodhyanga—See Thất Giác Chi.

Niệm Giác Chi Tam Muội: Smrti-sapta-bodhyanga-samadhi (skt)—Samadhi on Recollection.

Niệm Giới: Silanussati (p)—Silamusmrti (skt)—Remember precepts—Mindfulness of morality—The recollection of Morality—Niệm giới là sự nghĩ nhớ đến việc trì giới. Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật. Chư Bồ Tát chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh—The recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct. Enlightening Beings remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings.

Niệm Học Pháp Như Lai: Thought of learning Buddha Dharma.

Niệm Hồng Danh Chư Phật: Thought of names of all Buddhas.

Niệm Huệ: Sati-panna (p)—Mindfulness and wisdom—Chánh niệm và trí huệ—Niệm và huệ song hành với nhau; huệ tùy thuộc vào niệm. Huệ khởi lên qua sự tỉnh thức những kinh nghiệm trong cuộc sống và được áp dụng vào kinh nghiệm hiện tại qua tỉnh thức. Tuy nhiên, nếu không có đầy đủ trí huệ thì sự tỉnh thức sẽ bị lạm dụng—Mindfulness and wisdom work together; wisdom depends on mindfulness. Wisdom arises through mindfulness of life's experiences and is applied to present experience through mindfulness. Yet,

without sufficient wisdom, mindfulness would be misused.

Niệm Hương Buổi Sáng: Incense Praise at morning recitation.

Niệm Khởi: Thought arises—Suy nghĩ nảy sinh.

Niệm Khởi Tức Giác: Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ trong Thiền tập: "Khi một suy nghĩ hay hình ảnh nảy sinh, liền biết."—Zen practitioners always remember in Zen practice: "When a thought or an image arises, just be aware of it."

Niệm Kinh: Đọc kinh hay tụng kinh—To read prayers—To repeat the sutras.

Niệm Lạc: Upasamanussati (p)—Recollection of peace—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana.

Niệm Lưu: Dòng trí nhớ của ảo tưởng—The leakages or stream of delusive memory.

Niệm Lực Tự Di Đà: To recite Amitabha Buddha.

Niệm Lực: Smrtibala (skt)—Nenriki (jap)—Năng lực của chánh niệm—Force of mindfulness—Power of mindfulness—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định. Sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo. Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định, một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần. Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", năng lực của chánh niệm làm phát triển sự ổn định tinh thần gọi là tái ổn định (lập lại sự ổn định). Nghĩa là khi chúng ta đang hành thiền, những tư tưởng sẽ khởi lên và chúng ta bị kích động bởi chúng. Năng lực chánh niệm giúp chúng ta trở lại sự ổn định. Khi có một sự kích động mang chúng ta ra khỏi sự dừng nghỉ, chính năng lực của chánh niệm sẽ giúp chúng ta trở lại trạng thái thiền. Năng lực này cũng giúp phát triển trạng thái bình ổn tinh thần, gọi là tăng cường tính ổn định, trong đó tâm đã được tập trung, bây giờ được tập trung rất kỹ lưỡng trên một đối tượng. Mục đích của loại thiền định này là để tập trung tâm trên đối tượng nào đó rất vi tế—The faculty of alertness, mindfulness or power of memory which is achieved through meditation. Faculty of alertness or force of mindfulness, which destroys falsity. The faculty of alertness, mindfulness or force of mindfulness which is

achieved through meditation, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga. According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", the power of mindfulness helps develop mental stability called the re-established settlement. This means that when one is meditating, thoughts will arise and one becomes aware that one has become distracted by them. One returns to the state of meditation. When there is a distraction that takes one away from resting in meditation, one is able to return to one's state of meditation repeatedly. This power of mindfulness also develops the stage of mental stability, called intensified settlement, in which the mind that has been broadly focused is now focused very narrowly. The mind, for instance, is narrowly focused on an object. The purpose of this kind of meditation is to focus the mind on something very subtle.

Niệm Ngôn: Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy—As the mind remember, so the mouth speaks; also the words of memory.

Niệm Như Ý Thần Túc: Citta-rddhi-pada (skt)—Tâm Thần Túc—Intense concentration or thoughts—Sufficiency of concentration—Intense concentration—Một trong Tứ Như Ý Túc. Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỷ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định—One of the four sufficiencies. Endeavor to remember to practice correct dharmas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power—See Tứ Như Ý Túc.

Niệm Như Ý Túc: Citta-rddhi-pada (p)—Sức mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp trong cõi dục—Intense concentration—See Tứ Như Ý Túc.

Niệm Niệm: Khana-khana (p)—Ksana-ksana (skt)—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—An instant—Thought after thought—Perpetual and simultaneous transformations of thought.

Niệm Niệm Diệt: Niệm diệt trong từng giây từng phút—Moment to moment extinction.

Niệm Niệm Nhất Nhất: Nen-nen-Ichi-Ichi (jap)—Trong Thiền, thuật ngữ diễn tả những sự kiện cụ

thể, sự hiện hữu của một hình ảnh ngay trong lúc này—Image-image is one-one. In Zen, the term describes concrete facts, the existence of an image at a moment.

Niệm Niệm Phân Biệt: Phân biệt từ lúc này qua lúc khác—Discriminate from moment to moment.

Niệm Niệm Thất: Sự mất chánh niệm trong từng giây phút—Loss in each thought-moment.

Niệm Niệm Tự Tánh Tự Kiến: To see your own nature in every thought— Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ dạy: “Này thiện tri thức! Từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo Thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chơn thật quy y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là quy y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:

Người mê tu phước chẳng tu đạo,
Chỉ nói tu phước liền là đạo,
Bồ thí cúng dường phước vô biên,
Trong tâm ba ác xưa nay tạo.
Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,
Đời sau được phước, tội vẫn còn,
Chỉ hưởng trong tâm trừ tội duyên,
Mỗi người tự tánh chơn sám hối.
Chợt gặp Đại Thừa chơn sám hối,
Trừ tà hành chánh tứ không tội,
Học đạo thường nơi tự tánh quán,
Tức cùng chư Phật đồng một loại.
Tổ ta chỉ truyền pháp đốn giáo,
Khấp nguyện kiến tánh đồng một thể.
Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,
Lìa các pháp tướng trong tâm rửa sạch.
Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,
Một niệm chợt dứt một đời thôi.
Nếu gặp Đại Thừa được thấy tánh,
Thành tâm cung kính chấp tay cầu.

Tổ nói: “Này thiện tri thức! Phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; một lời nói này mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trần trọng đi được an vui.”—According to the Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, the Dharma body of the

Buddha is basically complete. To see your own nature in every thought is the Reward body of the Buddha. When the Reward body thinks and calculates, it is the Transformation body of the Buddha. Awaken and cultivate by your own efforts the merit and virtue of your self-nature. That is truly taking refuge. The skin and flesh of the physical body are like an inn to which you cannot return. Simply awaken to the three bodies of your self-nature and you will understand the self-nature Buddha. I have a verse without marks. If you can recite and memorize it, it will wipe away accumulated aeons of confusion and offenses as soon as the words are spoken. The verse runs:

A confused person will foster blessings,
but not cultivate the Way
And say, “To practice for the blessings is
practice of the way.”
While giving and making offerings bring
blessings without limit,
It is in the mind that the three evils have their
origins.
By seeking blessings you may wish to obliterate
offenses.
But in the future, though you are blessed,
offenses still remain.
You ought to simply strike the evil conditions
from your mind.
By true repentance and reform within your own
self-nature.
A sudden awakening: the true repentance and
reform of the Great Vehicle;
You must cast out the deviant,
and practice the right, to be without offense.
To study the Way,
Always look within your own self-nature;
You are then the same in kind and lineage as
all Buddhas.
Our Patriarch passed along only this
Sudden Teaching,
Wishing that all might see the nature and
Be of one substance.
In the future if you wish to find the
Dharma-body,
Detach yourself from Dharma marks and
Inwardly wash the mind.
Strive to see it for yourself and

Do not waste your time,
 For when the final thought has stopped
 Your life comes to an end.
 Enlightenment to the Great Vehicle
 You can see your nature;
 So reverently join your palms,
 And seek it with all your heart.

The Master said, “Good Knowing Advisors, all of you should take up this verse and cultivate according to it. If you see your nature at the moment these words are spoken, even if we are a thousand miles apart you will always be by my side. If you do not awaken at the moment of speaking, then, though face to face, we are a thousand miles apart, so why did you bother to come from so far? Take care of yourselves and go well.”

Niệm Niệm Tương Tục: 1) Sự tương tục không ngừng nghỉ: Unbroken continuity; 2) Sự tương tục của niệm niệm hay thiền quán vào một vật thể: Continuing instant in unbroken thought or meditation on a subject; 3) Niệm Phật tương tục không ngừng: Unceasing intonation (invocation) of a Buddha’s name.

Niệm Niệm Vô Thường: Moment-to-moment impermanence—Things in motion, manifestly transient—Unceasing change—Hết thấy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena.

Niệm Niệm Xuất Sanh Trí: Trí của chư Phật—Instantly creative knowledge.

Niệm Nơi Tu Hành Vắng Vẻ: Thought of tranquility—Thought of cultivating in a monastery.

Niệm Pháp: Dhammanussati (p)—Dharmanusmrti (skt)—To pray to the Dharma—Mindfulness of the Dharma—Mindfulness of mental states—Remember the Teaching—Suy niệm về giáo pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai—Recollection of the dharma, Enlightening Beings remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas.

Niệm Pháp Vô Ngã: Thought of non-self things—See Tứ Niệm Xứ.

Niệm Phật: Buddhanusmrti (skt)—Buddhanussati (p)—Nembutsu (jap)—Buddha recitation—Buddha remembrance—Mindfulness of the Buddha—To pray to Buddha—To repeat the name

of a Buddha (audibly or inaudibly)—The recollection of the Buddha—Remember Buddhas—Suy niệm về Đức Phật—Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh—Mindfulness of the Buddha. The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. Enlightening Beings remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings.

Niệm Phật Chứng Tín Kệ: Nembutsu-shoshin-ge (jap)—Sưu tập những bài kệ về Tịnh Độ của ngài Shiran—The Hymn of Nembutsu and True Faith, Shinran’s Collection of Passages Concerning the Pure Land.

Niệm Phật Đường: Buddha Recitation Hall.

Niệm Phật Giả: Hành giả tu hành bằng cách niệm Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, với hy vọng được vãng sanh Cực Lạc—One who repeats the name of a Buddha, especially Amitabha, with the hope of entering the Pure Land.

Niệm Phật Pháp Tăng Giới Thí Thiên: Anussati-tthanani (p)—Six forms of mindfulness—See Lục Niệm Pháp.

Niệm Phật Quán: Observation of mindfulness of the Buddha.

Niệm Phật Tam Muội: Nembutsu-samadhi (jap)—Buddha Recitation Samadhi—Buddha recollection samadhi—Samadhi of recollection of Amitabha—Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đỉnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn. Điều này cũng không sai khác với hành giả tu thiền—During repeating the Buddha’s name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the

Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. This is also applied to Zen practitioners.

Niệm Phật Thị Thùy?: Who is the one who recites the name of Buddha?—See Công Án Niệm Phật Thị Thùy?

Niệm Phật Thiên: Zen and Pure Land—Thiên và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiên hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind.

Niệm Phật Tông: Buddha-Recitation school—Tông phái lấy việc xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà với chủ đích cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc làm tôn chỉ, được sáng lập bởi các ngài Đạo Xức, Thiện Đạo và các vị khác vào thời nhà Đường—The sect which repeats only the name of Amitabha with the intention to go to (be reborn) the Western Paradise after death, founded in the T'ang dynasty by Tao-Ch'o, Shan-Tao, and others.

Niệm Phật Trợ Hạnh: Nembutsu-assisting actions—Niệm Phật Trợ Hạnh được thiết lập bởi sư Nguyên Tĩnh trong sưu tập những bài viết thiết yếu về Vãng Sanh Tịnh Độ Toát Yếu—Buddha-recitation-assisting actions. They were established by Genshin in his Collection of Essential Passages Concerning Birth in the Pure Land.

Niệm Phật Vãng Sanh: Buddha recitation with the purpose of rebirth in the Pure Land—Một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc—If a person merely repeat the

name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise.

Niệm Quang Thiên Vương: Light of Mindfulness—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

Niệm Tăng: Sanghanussati (p)—The recollection of the Sangha—Mindfulness of the Sangha Remember the harmonious Community—Suy niệm về Tăng Đoàn, vì nơi tất cả thế gian họ luôn nối tiếp thấy chư Bồ Tát không thôi dứt—Enlightening Beings remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds.

Niệm Tâm: Mindfulness of the mind—Mind of Rememberance—Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”

Niệm Tâm Vô Thường: Thought of impermanent mind—See Tứ Niệm Xứ.

Niệm Thân: Kayagata-sati (p)—Kayanupassana (p)—Kayagatasmrti (skt)—Body Contemplation—Mindfulness of the body—Mindfulness occupied with the body—Thân Niệm Xứ—Sự quán sát nơi thân—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân. Quán niệm về thân (tư duy hay trầm tư về thân thể con người). Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm việc đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào. Pháp quán niệm thân không phải chỉ bao gồm có pháp niệm hơi thở, như thở vào, thở ra, mà còn là những pháp

khác nữa như niệm về bản chất ô trược của cơ thể. Đối với các bạn trẻ, không lúc nào mà các bạn thích quán sự bất tịnh của cơ thể này. Tuy nhiên, dầu thích hay không thích, nếu chúng ta chịu khó coi lại thân này một cách khách quan, chúng ta sẽ chẳng bao giờ tìm thấy cái gì đẹp đẽ nơi thân này cả. Sắc đẹp này chỉ là bề ngoài của lớp da. Kỳ thật toàn thân mình chỉ là một khối uế trược. Dầu trẻ hay già chúng ta cũng nên thấu hiểu sự thật của thân này, và những sự kiện mà chúng ta gặp phải như sanh, lão, bệnh và tử. Thật vậy, từ khi sanh ra đời, cuộc sống của chúng ta luôn đang bị lão, bệnh và tử lấn dần. Quan niệm này không bị quan mà cũng không lạc quan. Người Phật tử không nên nghĩ rằng cái nhìn vào đời sống và thế gian của đạo Phật là đen tối buồn thảm. Người Phật tử luôn hiểu rằng đời là khổ, nhưng họ luôn kinh qua cuộc sống bằng nụ cười—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc. Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily activities. Body contemplation includes not only breathing in and breathing out (anapanasatti), but also other types such as the reflection on the defilement of the body (asubha). To the youth, at no time you like to regard the body as foul. However, whether we like it or not, if we review this body objectively we will never find anything beautiful in our own body. Beauty is only on the surface of the skin. In fact, our whole body is only a heap of impure parts. Young or old, it is good to understand the real nature of this body, and the fact that we all confront birth, aging, sickness and death. From the time of birth, our body keeps changing with old age, sickness, and death. This view of life is neither pessimistic nor optimistic. Buddhists should not regard that Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one. Buddhists always understand that life is suffering, but they always smile as they walk through life—See Thân Hành Niệm Tu Tập and Tứ Niệm Xứ.

Niệm Thân Bất Tịnh: Thought of the impure body—See Tứ Niệm Xứ.

Niệm Thất: Thất niệm—Sự mất chánh niệm—Loss of mindfulness.

Niệm Thí: Caganussati (p)—Tyagamusmrti (skt)—The Almsgiving or renunciation (practice of renouncing)—Recollection of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—Recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity.

Niệm Thiên: Devanusmrti (skt)—Devatanussati (p)—The recollection of the devas.

1) Suy niệm về chư Thiên—The recollection of the devas: Niệm dục giới Thiên hay niệm Tam Giới Thiên, một trong sáu loại Dục Thiên (Tiểu Thừa nói niệm Dục giới Thiên, Đại Thừa nói niệm Tam Giới Thiên). Suy niệm về chư Thiên được thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—The Heaven (deva) with its prospective joys. One of the six devalokas, that of recollection and desire. The recollection of the devas is practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses.

2) Thường ghi nhớ Bồ Tát Nhưt Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung: Remember heaven—Enlightening Beings remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime.

3) Tên của một vị Tăng Ấn Độ: Name of an Indian monk.

Niệm Thọ: Mindfulness of feelings—See Tứ Niệm Xứ.

Niệm Thọ Thị Khổ: Thought of sufferings caused by senses—See Tứ Niệm Xứ.

Niệm Thuần (1587-1659): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Niệm Trì: Duy trì trí nhớ không gián đoạn—To apprehend and to hold in memory.

Niệm Trước: Từ loạn niệm dẫn đến chấp trước vào ảo tưởng—Through perverted memory to cling to illusion.

Niệm tụng: Japa (skt)—Niệm hồng danh một vị Phật: To recite, repeat, intone the name of a Buddha—Niệm Đà La Ni hay niệm chú: To recite a dharani or spell.

Niệm Tử: Marana-smrti (skt)—Marananussati (p)—The recollection of death—Nghĩ nhớ đến sự tất yếu của cái chết (để tinh tấn tu tập). Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—Mindfulness of the inevitability of death. The recollection of death or the discourse on mindfulness of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.

Niệm Tức: Anapanasati (p)—Recollection of Breath—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—Mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

Niệm Tương Tục: Continual mindfulness—Sự tỉnh thức liên tục không ngừng.

Niệm Vô Diệt: Endless thought—Niệm không giảm hay tỉnh thức không cùng tận.

Niệm Vô Thất: Impeccability of mind—Ý không lỗi hay không bao giờ thất niệm, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of memory, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Vô Thất Niệm.

Niệm Vô Thường: Instant after instant, always think about “no permanence.”

Niệm Xả: Tyagamasmrti (skt)—Mindfulness of letting go—Remember relinquishment—Biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí

rộng lớn—Enlightening Beings remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity.

Niệm Xứ: Smrtiyupasthana (skt)—Base of mindfulness—Foundation of mindfulness—Niệm xứ có nghĩa là dùng trí để quán sát cảnh. Niệm xứ là nền tảng suy nghĩ hay dùng trí để quán sát cảnh. Theo Kinh Trung A Hàm: “Tôi nghe như vậy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lô, Kiềm Ma Sát Đàm là đô thị của xứ Câu Lô. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: ‘Này các Tỳ Kheo.’ Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: ‘Bạch Thế Tôn!’ Thế Tôn thuyết như sau. Này các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.” Tỉnh thức về thân quan hệ tới việc tu tập tỉnh thức về sự thở vào và thở ra, những uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân, quán tưởng những phần khác nhau của thân chỉ là một tổng hợp của nhiều yếu tố làm thành. Tỉnh thức về thọ chỉ sự tu tập tỉnh thức về vui, buồn, không vui không buồn, và chấp nhận bản chất tạm thời của chúng. Tu tập tỉnh thức về tâm bao gồm tỉnh thức những niệm khởi lên rồi biến đi, phân loại chúng như mê mờ, không mê mờ, phiền não, không phiền não. Cuối cùng là tỉnh thức về pháp tức là tu tập tỉnh thức bản chất của vạn hữu, chúng khởi lên và biến đi thế nào, và thông hiểu thành phần của chúng. Trong Phật giáo Đại Thừa, sự tỉnh thức về thân, thọ, tâm và pháp được phối hợp với thiền tập để nhận biết tất cả những thứ ấy đều không có thực tánh hiện hữu—The presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory or objects on which memory or the thought should dwell. “Smrtiyupasthana” means the presence in the mind of all memories, or the

region which is contemplated by memory, or objects on which memory or the thought should dwell. “Smṛtyupasthana” is a Sanskrit term for “establishments of mindfulness,” according to the Majjhima Nikaya: “Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: “Bhikkhus.” “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.” Mindfulness of the body involves cultivating awareness of inhalation and exhalation, physical postures such as walking, standing, lying, and sitting, etc., awareness of bodily activities and functions, contemplation of the various parts of the body, and analysis of the elements that make up the body. Mindfulness of feelings refers to cultivating awareness of feelings as pleasant, unpleasant, and neutral, and recognizing their transitory nature. The training in mindfulness of mind consists in becoming aware of the arising and passing away of thoughts and categorizing them as deluded or non-deluded, afflicted nor no-afflicted. The final element refers to cultivating awareness of the nature of the phenomena of experience, how they arise and pass away, and understanding that they are composite. In Mahayana, mindfulness of body, feelings, mind, and phenomena is combined with

meditation that perceives them as being empty of inherent existence—See Tứ Niệm Xứ.

Niệm Xứ Giác Phần Tam Muội: Saptabodhyangani-samadhi (skt)—Sambojjhanga-samadhi (p)—See Thất Giác Chi Tam Muội.

Niên: A year.

Niên Giám: Yearbook.

Niên Giới: Số năm thụ giới—The number of years since receiving the commandments.

Niên Ky: Ngày giỗ (ky)—Anniversary of a death and the ceremonies associated with it.

Niên Lạp: Cuối năm—The end of a year.

Niên Mãn Thọ Cụ: Nhận cụ túc giới, thí dụ như thọ cụ túc giới vào tuổi 20—To receive full commandments, i.e. be fully ordained at the regulation age of 20.

Niên Thiếu Tịnh Hạnh: Người tịnh hạnh trẻ—A young brahman.

Niên Tinh: Ngôi sao vận mệnh của một cá nhân trong năm—The year-star of an individual.

Niên Tráng Kiêu: Yobbana-mado (p)—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—Intoxication with youth.

Niên Tuế: Ayu (p)—Age—Years of age—Tuổi.

Niếp Phá: Tham cứu minh bạch—An explicit investigation.

Niết: Bùn lầy: Muddy—Bùn đen trong đáy ao: Black mud at the bottom of a pool—Nhuộm đen: To blacken—Uế nhiễm: To defile.

Niết Bàn: Nirvana (skt)—Nibbana (p)—Bát Nê Hoàn—Bát Niết Bàn—Bát Niết Bàn Na—Nê Viết—Nê Hoàn—Nê Bàn—Niết Bàn Na—Nirvana gồm ‘Nir’ có nghĩa là ra khỏi, và ‘vana’ có nghĩa là khát ái. Niết Bàn có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ “n” thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa

lẫn Đại Thừa. Với hành giả tu Thiền, khi bạn hiểu rõ vô ngã thì sẽ hiểu rõ Niết bàn tịch tĩnh. Chữ "Nirvana" được dịch nhiều cách, có khi dịch là "viên mãn", có khi dịch là "diệt trừ dục vọng". Thế nhưng Niết bàn và vô thường lại là cái phía trước và cái phía sau. Hiểu rõ vô thường liền đạt được Niết bàn; hiểu rõ sự sống là Niết Bàn là đã quán chiếu được vô thường. Vì thế, hành giả tu Thiền thà là nghĩ ra cách đối mặt với vô thường còn hơn là phải xử lý toàn bộ tam pháp ấn (vô thường, khổ và vô ngã) như là một pháp phải chứng đắc. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Nầy Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả." Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng này—Nirvana consists of 'nir' meaning exit, and 'vana' meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt, Extinction or extinguish: Diệt, Inaction or without effort: Vô vi, No rebirth: Bất sanh, Calm joy: An lạc, Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small "n" stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense

of a return to the original purity of the Buddha-nature after the dissolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor. An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism. The Buddha speaks of Nirvana as "Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed," contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. For Zen practitioners, when you understand no-self, that is the peace of nirvana. The word "Nirvana" is translated in different ways, such as "perfect bliss" or "extinction of all desires." But nirvana and impermanence are like front and back. When you understand impermanence, you find peace. When you truly see your life as nirvana, then impermanence is taken care of. So, Zen practitioners rather than figuring out how to deal with impermanence, consider these dharma seals all together as the dharma to be realized. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one's self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one's own mind, and no external world as such." After the Buddha's departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around the subject of Nirvana. The Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the great amount of speculation undertaken on this most important question.

Niết Bàn An Lạc Vĩnh Cửu: Eternal peace-Nirvana.

Niết Bàn Ẩn: See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ẩn.

Niết Bàn Bát Vị: Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn: Thường Trụ, Tịch Diệt, Bất Lão, Bất Tử, Thanh Tịnh, Hư Không Siêu Việt, Bất Động, và Khoái Lạc—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana: Permanence, Peace, No growing old, No death, Purity, Transcendence, Unperturbedness, and Joy.

Niết Bàn Bất Sinh: Anutpado-nirvanam (skt)—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).

Niết Bàn Châu: Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử, nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh—Nirvana-island, i.e. the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth.

Niết Bàn Chủng: Nirvana class—Tịch Chủng—Chủng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation.

Niết Bàn Cung: Cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh—The nirvana palace of the saints.

Niết Bàn Cực Lạc: Nirvanic bliss.

Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of marvellous mind—Nirvana of Wonderful and Profound Mind—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. This is one of the eight fundamental principles,

intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—See Bát Câu Nghĩa.

Niết Bàn Đường: Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện. Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lắm khi tâm thần bán loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch). Những tên khác chỉ trạm xá trong chùa là “phòng duy trì sự sống,” và “phòng an lạc.”—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner. The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.” Other names for the infirmary are the “hall of prolonging life,” and the “hall of peace and joy.”

Niết Bàn Đường Lý Hán: Gã sắp chết đến nơi (lời trách mắng của các vị thiền sư)—A dying pal (a scornful term from Zen masters).

Niết Bàn Giới: Nirvana-dhatu (skt)—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—See Tam Vô Vi Pháp.

Niết Bàn Hạnh: Nirvanic action—Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp—Not cutting off the continuity of birth and death, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going.

Niết Bàn Hội: Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín)—The Nirvana assembly, second moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8th of 2nd moon, 8th of 8th moon, 15th of 3rd moon, or 8th of 9th moon).

Niết Bàn Hữu Dư: Nirvana with remainder—See Niết Bàn (C) (1), and Hữu Dư Niết Bàn.

Niết Bàn Kinh: Nirvana Sutra—See Kinh Niết Bàn.

Niết Bàn Kỳ: Niết Bàn Hội—Lễ truy điệu Đức Phật nhập diệt vào ngày rằm tháng hai (treo tượng Niết Bàn, tụng Kinh Di Giáo)—The nirvana assembly, 2nd moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death.

Niết Bàn Lạc: Nirvana-bliss—An lạc trong Niết bàn—Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy—See Tam Lạc.

Niết Bàn Môn: Cửa bắc nghĩa địa: The northern gate of a cemetery—Cửa vào Niết Bàn: The gate or door into Nirvana.

Niết Bàn Na: Nirvana (skt)—See Niết Bàn.

Niết Bàn Ngã: Chân ngã—Nirvana ego—Real ego—Transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego.

Niết Bàn Nguyên Lý: The Principle of Nirvana or Perfect Freedom—See Niết Bàn.

Niết Bàn Nguyệt Nhật: Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín—The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day.

Niết Bàn Phần: Một phần của Niết Bàn—The part or lot of nirvana.

Niết Bàn Phật: The Buddha of Nirvana—1) Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ): The Nirvana-form of Buddha; 2) The sleeping Buddha: See Niết Bàn Tượng; 3) The Buddha entering Nirvana: See Câu Thi Na.

Niết Bàn Phong: Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề—The nirvana-wind which wafts the believers into bodhi.

Niết Bàn Phược: Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others.

Niết Bàn Sắc: Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc—Nirvana-colour, i.e. black representing north.

Niết Bàn Sơn: Núi Niết Bàn vững chắc, đối lại với sự đổi thay của dòng luân hồi sanh tử—The steadfast mountain of nirvana in contrast with the changing stream of mortality.

Niết Bàn Tăng: Nivasana (skt)—Nê Hoàn Tăng—Nê Phước Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni—An inner garment of monks and nuns.

Niết Bàn Tế: Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử).

Niết Bàn Thanh Tịnh: Purity in Nirvana.

Niết Bàn Thánh: Tên thường gọi của ngài Đạo Sinh đời Tần tìm thấy bộ Niết Bàn Kinh Lược Bản, phát minh ra nghĩa Phật thân thường trụ—AKA (Also known as) T'ao-Shêng, pupil of Kumarajiva, who translated part of the Nirvana sutra, asserted the eternity of Buddha.

Niết Bàn Thành: Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh—The Nirvana city, the abode of the saints.

Niết Bàn Thời: Thời Pháp Hoa và Niết Bàn—Period of preaching of Lotus sutra and Nirvana sutras.

Niết Bàn Thực: Thực phẩm Niết Bàn, lấy dục vọng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food.

Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn: 1) Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn: The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana); 2) Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn: The witness within to the attainment of nirvana.

Niết Bàn Tĩnh Ấn: See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.

Niết Bàn Tịnh Độ: Land of Nirvana—Nirvanic Pure Land—See Tịnh Thổ Niết Bàn.

Niết Bàn Tịnh Xá: Tên của một tịnh xá nổi tiếng trong thị xã Vũng Tàu, Nam Việt Nam—Name of a famous monastery, located in Vũng Tàu City, South Vietnam.

Niết Bàn Tông: Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương

Nam. Về sau này khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien-T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect.

Niết Bàn Tượng: Tượng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tượng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt)—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering "in one day and night" the Parinirvana Sutra.

Niết Bàn Tượng: Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana.

Niết Bàn Vị: See Niết Bàn Bát Vị.

Niết Bàn Vô Danh Luận: The Unnameability of Nirvana—Trong tập luận này, Sư Tăng Triệu chỉ rõ chân lý tối thượng vượt trên nhị nguyên hữu và vô: "Chân đế là cái gì? Đó là con đường Niết Bàn. Còn tục đế là cái gì? Đó là pháp hữu vô."—In this treatise, Seng Chao points out clearly that the ultimate truth is beyond the duality of Being and non-existence: "What is the real truth? It is the way of nirvana. What is the mundane truth? It is the dharma of existence and non-Being."

Niết Bàn Vô Dư: Nirvana without remainder—See Vô Dư Niết Bàn.

Niết Ca La: Niskala (skt)—Bất khả phân: Indivisible—Sống trong giây phút ngắn ngủi: A short time to live—Một thời gian ngắn: A short time—Tạm thời: Temporary—Tuyệt chủng tử (không hạt): Seedless.

Niết Già Đa: Niskala (skt)—See Niết Ca La.

Niết Lợi Đồ Địa Dã Xá Dã: Drdhadhyasaya (skt)—Kiên Cố Ý Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—Firm-Willed Bodhisattva in the Garbhadhatu.

Niết Lý Để: Nirrti (skt)—1) Sự hoại diệt: Destruction; 2) Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý): The goddess of death and corruption, regent of the south-west.

Niết Lý Để Phương: Hướng tây nam—The southwest quarter.

Niết Lý Để Thiên: La sát Thiên—Nirrti or Raksah heaven.

Niết Mạc: Nimat or Calmadana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Niết Mạc là một vương quốc và thành phố cổ, nằm về phía đông nam biên giới sa mạc Gobi—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi.

Niết Mục Sinh Hoa: Ấn lên mắt sinh ra cái thấy ảo, tựa hồ như có hoa đốm xuất hiện. Trong thiền, từ này có nghĩa là chế ra hình tượng hư huyền để lừa mình lừa người—To press the eyes and to see spots before the eyes, as if there were flowers in the sky. The term means practitioners who fabricate unreal images to cheat themselves and other people.

Niết Quái: Quái dị và hoang đường—Strange and fabulous.

Niết Rị Đồ Địa Dã Xá Dã: See Niết Lợi Đồ Địa Dã Xá Dã.

Niêu Sàng Quỷ Tử: Loài quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi—A urinating ghost.

Ninh An: Dễ chịu—At ease—Reposeful.

Ninh Mã: Nyingma (tib)—Một trong những trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng—One of the major schools of Tibetan Buddhism.

Ninh Mã Phái: Nyingmapa (tib)—Phái Cổ Mật—See Cổ Mật Phái.

Ninh Phản Thiên Sư: Koryu Osaka Zenji—Tên của một vị Thiên Tăng tông Tào Động Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Ninh Phản; tuy nhiên, có một chi tiết về lời dạy của ngài trong quyển "Chỉ Quán Đả Tọa." Trong quyển sách này, đệ tử của ngài là Thiên sư Taizan Maezumi đã viết như sau: "Khi nói đến thở ra hít vào, tôi liền

nhớ đến một trong những bài nói chuyện thích thú nhất của sư phụ tôi là Thiền sư Ninh Phần. Thầy nói rằng khi máy ông thở vào thì phải đưa toàn bộ vũ trụ đi vào; khi thở ra thì máy ông phải đẩy toàn bộ vũ trụ đi ra. Cứ thở ra hít vào. Thở ra hít vào. Cuối cùng máy ông sẽ quên luôn sự khác biệt giữa hít vào và thở ra, thậm chí quên luôn cả việc hít thở này. Máy ông chỉ đang ngồi đó trong cảm giác nhất như."—Name of a Japanese Soto Zen monk in the twentieth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a detail on his teachings in "The Essence of Zen Practice." In this book, his disciple, Zen master Taizan Maezumi wrote: "Regarding breathing, I am reminded of one of my teacher Koryu Roshi's favorite expressions. He said that when you breathe in, swallow the whole universe. When you breathe out, breathe out the whole universe. In and out. In and out. Eventually you forget about the division between breathing in and breathing out; even breathing is totally forgotten. You just sit with a sense of unity."

Noãn Địa: Level of heat—Một trong tứ gia hạnh. Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoan cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'—See *Tứ Gia Hạnh*.

Noãn Động: See *Noãn Liâu*.

Noãn Liâu: Còn gọi là *Noãn Động*, *Noãn Tịch*, hay *Noãn Tự*. Người mới vào tự viện được cúng dường hay được sắm sửa cho những thứ như trà, quả, vân vân. Cũng chỉ người mới vào phải mua sắm những thứ này để mời những người đã trụ tại đây từ trước—Presents of tea, fruit, etc., brought to a monastery, or offered to a new arrival.

Noãn Pháp: Pháp đầu tiên trong tứ gia hạnh; trong giai đoạn này hành giả chỉ trụ tâm nơi tứ diệu đế—The first of the four good roots; the stage in which dialectic processes are left behind and the

mind dwells only on the four dogmas and sixteen disciplines—See *Tứ Gia Hạnh*.

Noãn Sanh: *Andaja* (skt)—Egg-born—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—Form of oviparous birth, as with birds, one of the four ways of coming into existence.

Noãn Tịch: See *Noãn Liâu*.

Noãn Tự: See *Noãn Liâu*.

Noãn Xúc: Cảm xúc hơi nóng nơi thân thể—Feeling of body's heat.

Nói Chuyện Vô Ích: Idle talk.

Nói Dối: Lying.

(A) Nghĩa của nói dối—The meanings of lying—See *Ngũ Giới* (4), *Bất Vọng Ngữ*, *Bất Ý Ngữ*, and *Vọng Ngữ*.

(B) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác—According to *The Buddha and His Teachings*, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying: an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception.

(C) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi—According to *The Buddha and His Teachings*, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

Nói Khác Làm Khác: Talking is one thing, but doing is another.

Nói Lời Đâm Thọc: *Pisunavaca* (p)—Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ—To slander means to twist stories.

Nói Lời Hung Ác: Harsh speech.

Nói Lời Nhảm Nhí: *Samphappalapa* (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích—Frivolous talk.

Nói Lời Thô Lỗ: *Pharusavaca* (p)—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Harsh speech.

Nói Một Đường Làm Một Nẻo: To talk in one way and act in another way

- Nói Một Lời:** Ghosha (skt)—Cồ Sa—Uttering a word.
- Nói Nghịch:** Lời nói nghịch hay nói phủ định—Contradictory words—Negative words—Paradoxical words—See Lời Nói Nghịch Hay Phủ Định Trong Thiền.
- Nói Nghiêm Trang:** To speak in earnest
- Nói Nhại:** Repetition of the same speech—Answer is repeated exactly the same as the question—See Lời Nói Nhại Trong Thiền.
- Nói Nhảm:** Samphappalapa (p)—Samphapralapa (skt)—F frivolous talk—Nói lời nhảm nhí vô ích—Nonsense speech.
- Nói Quàng Xiêng:** Talk nonsense.
- Nói Thầm:** Nói thầm: Japati (p & skt)—Nói lầm bầm—To murmur—To mutter—To speak to oneself—To whisper.
- Nỗ Đạt La Sái:** Durdharsa (skt)—Hộ pháp trong nội viên Mạn Đà La của Đức Tỳ Lô Giá Na: Guardian of the inner gate in Vairocana's mandala—Khó để ý: Hard to behold—Khó nắm giữ: Hard to hold—Khó vượt qua: Hard to overcome.
- Nỗ Lực:** Effort—To strive—To endeavour.
- Nỗ Lực Của Chính Mình:** Own efforts.
- Nỗ Lực Giác Ngộ:** To struggle for enlightenment.
- Nỗ Lực Thành Tự Quả Vị Phật:** To strive to gain Buddhahood.
- Nỗ Nhị Mi Minh Phi:** Dombi (skt)—Một trong tám minh phi của Hồ Kim Cang, vị thần hộ pháp trong truyền thống Kim Cang thừa—One of the eight female consorts shown in the mandalas of dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana.
- Nộ Hận:** Full of rage and spite.
- Nộ Khí:** Wrath.
- Nộ Kích:** Đánh ai một cách giận dữ—To beat someone angrily.
- Nộ Lãng:** Sóng dữ—Raging waves.
- Nộ Mạ:** Lời chửi rủa giận dữ—Angry cursing.
- Nộ Ngôn:** Angry words.
- Nộ Oán:** Hận thù—To be resentful.
- Nộ Sắc:** Flushed with rage.
- Nộ Ý:** An angry thought.
- Nổi Tiếng Nhờ Vào Tụng Kệ:** Gathasravas (skt)—To be famous through verses.
- Nội:** Abhyatma (skt)—Antar, Antah, Pratyag, or Pratyak (skt)—Bên trong—Within—Inner—Internal—Inside—Interior—Inward.
- Nội Bí:** Tâm sâu kín bí mật bên trong của Bồ Tát, mặc dù bên ngoài có dáng vẻ của Thanh Văn—The inner mystic mind of the bodhisattva, though externally he may appear to be a sravaka (hearer—Thanh văn).
- Nội Cảnh:** Internal Realms—Nội Giới (căn thức bên trong)—Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới này không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý “Vạn pháp duy tâm” cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ứng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh—Internal realms are also called “realms of the Self-Mind” because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that “the ten thousand dharmas are created by the mind,” think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves.
- Nội Chấp:** Internal appropriation.
- Nội Chế:** Niyama (skt)—Thiếu chế giới thanh tịnh, yếu tố thứ hai trong con đường cổ Du Già, có nghĩa là giới luật—Minor restraint, the second element in the path of classical Yoga, meaning disciplines.
- Nội Chúng:** Chỉ Tăng chúng, để phân biệt với chúng tại gia hay là ngoại chúng—The inner company, i.e. the monks, in contrast with the laity (Ngoại tục).
- Nội Chủng:** Chủng tử được chứa đựng trong thức thứ tám, là căn bản của muôn ngàn hiện tượng—The seed contained in the eighth vijñana (Alaya-vijñana), the basis of all phenomena.
- Nội Chuyển:** Sự chuyển biến bên trong—Internal transformation.
- Nội Chử:** Các món ăn nấu trong Tăng phòng là một trong những món bất tịnh, do đó Tỳ Kheo không được ăn—Cooked food in a monastic

bedroom, becoming thereby one of the unclean foods—See Nội Túc Thực.

Nội Chứng: Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—Pratyatma-dhigama (skt).

- 1) Sự chứng đắc bên trong (tự chứng sở chứng): Inner assurance—Inner-realization—Inner experience—Inner witness—Internal realization.
- 2) Chân lý mà mình chứng được từ trong tâm: The witness of realization within—One's own assurance of the truth.
- 3) Tự Chứng: Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself).

Nội Chứng Trí: Trí huệ giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm—Wisdom of self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself).

Nội Chướng: Những chướng ngại xuất phát từ bên trong—Internal hindrance—The internal or mental hindrances or obstacles.

Nội Công: Inner exercise.

Nội Cung Phụng: Nội Cúng—Vị Tăng phụ trách bàn thờ trong đại nội (cung vua)—A title for the monk who served at the altar in the imperial palace.

Nội Cúng: See Nội Cung Phụng.

Nội Diệt: Tiêu diệt những phiền não trong tâm—Extinction of all afflictions in the mind.

Nội Duyên: Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức—The condition of perception arising from the five senses—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote.

Nội Đan: Inner alchemy—Sự tôi luyện bên trong.

Nội Đạo Tràng: Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập trong hoàng cung—A place for teaching, learning, or practising religion in the Royal Palace—See Nội Tự.

Nội Đẳng Tịnh: Sự thanh khiết bên trong—Internal clarity.

Nội Điển: Giáo điển của Phật giáo—Buddhist scriptures.

Nội Điển Lục: Giáo điển của Phật—Records of Buddhist scriptures—Đây là phần xuất sắc nhất của Đại Đường Nội Điển Lục, do ngài Nam Sơn

Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư, một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung quốc (702-760), biên soạn—This is the outstanding portion of the Ta T'ang Records of Buddhist scriptures, composed by T'ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of Vinaya school (702-760), during the T'ang dynasty.

Nội Giáo: Phật giáo, đối lại với ngoại tông—Buddhism, in contrast with other cults.

Nội Giới: Ajhattika-ayatana (skt)—Inward spheres—Nội cảnh—The realm of cognition—The realm of mind—Tâm ý là nội giới, đối với thân là ngoại giới—The realm of mind as contrast with that of the body—See Thức Giới.

Nội Hỏa: Inner heat—See Nội Hỏa Tam Muội.

Nội Hỏa Tam Muội: Canda (skt)—Candali (skt)—Gtum-mo (tib)—Tummo (tib)—Nội hoả du già—Heat yoga—Hỏa tam muội—Inner heat concentration—Inner heat meditation—Inner heat samadhi—Subtle heat—Nội hỏa tam muội hay “Du Già Nhiệt” là pháp thứ nhất trong sáu pháp của Naropa, liên hệ tới việc phát triển khả năng làm tăng kênh nội nhiệt, thường liên hệ tới việc quán tưởng mặt trời ở những nơi khác nhau trong thân thể của hành giả. Kỹ thuật đòi hỏi hành giả trở nên tỉnh thức về những nguồn năng lượng vi tế di chuyển qua các kênh trong cơ thể. Qua vận động và đưa những nguồn năng lượng này, hành giả biết được cách tập trung những nguồn năng lượng này tại những nơi đặc biệt. Một trong sáu học thuyết của Naropa mà dân Tây phương biết qua Milarepa. Bằng phương cách kiểm soát nhịp thở, tập trung vào vùng rún và hình dung một số âm tiết như Ram hay Ham (Mantra), hành giả đạt tới chỗ tăng thêm sức nóng bên trong thân thể của mình, khiến cho hành giả có cảm giác như đang ở trong những ngọn lửa. Phương pháp này bắt nguồn từ một số kỹ thuật Du Già Ấn Độ được dùng ở Tây Tạng, không chỉ như một phương tiện đạt tới đại giác, mà còn như một phương cách nhằm chống lại những cơn rét cực độ của vùng núi Tây Tạng—“Heat yoga” is the first of the “six dharmas of Naropa,” which involves developing the ability to increase and channel inner heat, generally involving the visualization of the sun in various places of the meditator's body. The technique requires that the meditator become aware of subtle energies that move through energy

channels. Through manipulating and directing these energies, the meditator learns to concentrate them in particular places. One of the six doctrines of Naropa, which have become known in the West, particularly through the biography of Milarepa. Through regulation of the rhythm of the breath, concentration on the navel center, visualization of certain syllables, as for example Ram or Ham, it is possible for the Zen practitioner to raise his body temperature at will to such a point that he is “burning”. This technique, developed from the methods of Indian yoga, in Tibet not only was a special means for attaining enlightenment but was also used for protection against the extreme cold in Tibetan mountainous areas—See Sáu Pháp Mật Hành Của Phái Naropa.

Nội Học: Inner study—Cái học bên trong (tu theo đạo Phật)—The inner learning (Buddhism).

Nội Hộ: Inner protectors—Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law.

Nội Huân: Inner censoring—Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì “nội huân” là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chán nổi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn—Primal ignorance or unenlightenment, or fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censoring acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana.

Nội Hư: Cái trống không bên trong—Inner emptiness.

Nội Hướng Tính: Introversion—Tính nội hướng—An attitude in which one directs one’s interest to one’s own experiences and feelings rather than to external objects or other persons.

Nội Hữu Sắc Tướng: Possessing form, one sees forms—Tự mình có sắc, thấy có sắc—Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Possessing form, one sees

forms is a type of liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one’s own body. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—See Bát Tam-Ma-Địa.

Nội Kết: Internal formations—Tiếng Bắc Phạn cho danh từ “nội kết” là “Samyojana.” Nó có nghĩa là “kết tinh” hay “đóng cục lại.” Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với thiền tập chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa—The Sanskrit word for “internal formation” is “Samyojana.” It means “to crystallize.” Everyone of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of meditation we can undo these knots and experience transformation.

(I) Tổng quan về Nội Kết—An overview of Internal formations:

- 1) Trong tâm thức của chúng ta có những khối của niềm đau khổ, giận hờn, và bực bội khó chịu, gọi là nội kết. Chúng cũng được gọi là những nút thắt, hay những giây quấn hay phiền trước bởi vì chúng trói buộc chúng ta và làm cản trở sự tự do của chúng ta—In our consciousness there are blocks of pain, anger, and frustration called internal formations. They are also called knots because they tie us up and obstruct our freedom.
- 2) Sau một thời gian dài, nội kết càng trở nên khó khăn cho chúng ta chuyển hóa hay tháo gỡ, chúng ta có thể dễ dàng bị mắc kẹt trong khối nội kết này—After a while, it become very difficult for us to transform, to undo the knots and we cannot ease the constriction of this crystal formation.
- 3) Không phải nội kết nào cũng khó chịu. Có những nội kết êm ái nhưng nội kết êm ái cũng có thể gây nên đau khổ. Khi thấy, nghe, hoặc thưởng thức những gì chúng ta thích, sự ưa thích đó sẽ trở thành một nội kết. Khi những gì chúng ta ưa thích không còn nữa, chúng ta sẽ thêm nhớ và đi tìm. Chúng ta để nhiều thì giờ và tâm lực để tìm hưởng lại những khoái lạc đó. Càng ngày chúng ta càng khao khát. Chúng ta sẽ bị sức mạnh của nội kết thúc đẩy,

- chế ngự và cướp mất tự do của chúng ta—Not all internal formations are unpleasant. There are also pleasant internal formations, but they still make us suffer. When you taste, hear, or see something pleasant, then that pleasure can become a strong internal knot. When the object of your pleasure disappears, you miss it and you begin searching for it. You spend a lot of time and energy trying to experience it again. If you smoke marijuana or drink alcohol, and begin to like it, then it becomes an internal formation in your body and in your mind. You cannot get it off your mind. You will always look for more. The strength of the internal knot is pushing you and controlling you. So internal formations deprive us of our freedom.
- 4) Khi một người nào đó sỉ nhục chúng ta, hay làm việc gì đó không tử tế với chúng ta thì nội kết sẽ kết tụ trong tâm thức của chúng ta. Nếu chúng ta không biết cách tháo gỡ những nội kết này và chuyển hóa chúng, thì chúng sẽ nằm trong tâm thức chúng ta rất lâu. Sau đó có ai lại nói hay làm những chuyện tương tự như vậy với chúng ta thì những nút thắt ấy sẽ lớn mạnh hơn. Nội kết hay khối đau nhức trong chúng ta, có năng lực thúc đẩy và ép buộc chúng trong cách chúng ta hành xử—When someone insults us, or does something unkind to us, an internal formation is created in our consciousness. If we don't know how to undo the internal knots and transform them, the knots will stay there for a long time. And the next time someone says something or does something to us of the same nature, that internal formation will grow stronger. As knots or blocks of pain in us, our internal formations have the power to push us, to dictate our behavior.
- 5) Tình yêu là một nội kết rất lớn. Khi yêu bạn chỉ còn nghĩ tới người bạn yêu. Bạn không còn sự tự do. Bạn không làm được gì cả, bạn không học hành được, không làm việc được, và không thể thưởng thức cảnh đẹp tự nhiên quanh bạn. Bạn chỉ còn nghĩ tới đối tượng tình yêu của bạn. Vì thế mà tình yêu có thể là một khối nội kết rất lớn—Falling in love is a big internal formation. Once you are in love, you think only of the other person. You are not free anymore. You cannot do anything; you cannot study, you cannot work, you cannot enjoy the sunshine or the beauty of nature around you. You can think only of the object of your love. So love can also be a huge internal knot.
- 6) Dễ chịu hay không dễ chịu, cả hai thứ nội kết này đều làm chúng ta mất tự do. Vì vậy cho nên chúng ta phải cẩn thận bảo vệ không cho nội kết bắt rễ trong chúng ta. Ma túy, rượu và thuốc lá có thể tạo nên nội kết trong thân. Và sân hận, thèm khát, ganh tỵ, và thất vọng có thể tạo nên nội kết trong tâm của chúng ta—Pleasant or unpleasant, both kinds of knots take away our liberty. That's why we should guard our body and our mind very carefully, to prevent these knots from taking root in us. Drugs, alcohol, and tobacco can create internal formations in our body. And anger, craving, jealousy, despair can create internal formations in our mind.
- (II) Sự sân hận và Nội Kết—Anger and Internal formations:
- 1) Sân hận là một nội kết, và vì nó gây khổ đau cho nên chúng ta phải tìm cách diệt trừ nó. Các nhà tâm lý học thích dùng từ “tống khứ nó ra khỏi cơ thể chúng ta.” Là Phật tử, bạn nên tạo năng lượng của chánh niệm và chăm sóc tử tế sân hận mỗi khi nó hiện diện qua tu tập thiền định—Anger is an internal formation, and since it makes us suffer, we try our best to get rid of it. Psychologists like the expression “getting it out of your system.” As a Buddhist, you should generate the energy of mindfulness and take good care of anger every time it manifests through meditation practice.
- 2) Sự sân hận của chúng ta chính là chúng ta, và từ bi cũng chính là chúng ta. Thiền tập không có nghĩa là đánh phá. Trong đạo Phật, thiền tập là phương pháp ôm ấp và chuyển hóa, chứ không phải là đánh phá—Our anger is us, and our compassion is also us. To meditate does not mean to fight. In Buddhism, the practice of meditation should be the practice of embracing and transforming, not of fighting.

3) Khi sự sân hận khởi dậy trong chúng ta, chúng ta phải bắt đầu thực tập hơi thở chánh niệm ngay tức khắc. “Thở vào tôi biết cơn giận đang có trong tôi. Thở ra, tôi chăm sóc sự sân hận của tôi.” Nếu bạn không biết cách chăm sóc bạn với tâm từ bi thì làm sao bạn có thể chăm sóc người khác với tâm từ bi cho được? Khi sự sân hận nổi dậy, hãy tiếp tục thực tập hơi thở chánh niệm, bước chân chánh niệm để chế tác năng lượng chánh niệm. Chúng ta tiếp tục nâng niu năng lượng của sự sân hận trong chúng ta. Cơn giận có thể sẽ kéo dài một thời gian, nhưng chúng ta sẽ được an toàn, bởi vì Đức Phật đang có mặt trong chúng ta, giúp chúng ta chăm sóc sự sân hận (cơn giận dữ). Năng lượng chánh niệm là năng lượng của Phật. Khi thực tập hơi thở chánh niệm và ôm ấp cơn giận chúng ta đang được Phật bảo hộ. Không còn gì để nghi ngờ, Phật đang ôm ấp chúng ta và cơn giận của chúng ta trong từ bi vô lượng—When anger comes up in us, we should begin to practice mindful breathing right away: “Breathing in, I know that anger is in me. Breathing out, I am taking good care of my anger. If you don’t know how to treat yourself with compassion, how can you treat another person with compassion? When anger arises, continue to practice mindful breathing and mindful walking to generate the energy of mindfulness. Continue to tenderly embrace the energy of anger within you. Anger may continue to be there for some time, but you are safe, because the Buddha is in you, helping you to take good care of your anger. The energy of mindfulness is the energy of the Buddha. When you practice mindful breathing and embracing your anger, you are under the protection of the Buddha. There is no doubt about it: the Buddha is embracing you and your anger with a lot of compassion.

(III) Chánh Niệm và Nội Kết—Mindfulness and Internal formations:

1) Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng

Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là “khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi.” Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình—Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” the best way to to be mindful of anger is “when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger.” This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness.

2) Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đứa em đau khổ. Chánh niệm chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đứa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta—Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother’s suffering. He simply says: “Dear brother, I’m here for you.” You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice.

Nội Khảo: Internal Testing Conditions—Nội khảo là những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thụy miên, hôn trầm, vân vân. Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, nghi ngờ, hoặc si mê dễ hôn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình—Internal testing conditions are obstacles

which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc. During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters—See Lục Chung Khảo.

Nội Khất: Seek control from within—Vị khất sĩ nội khất là vị tìm sự kiểm soát từ bên trong của chính mình, đối lại với ngoại khất là vị cố gắng giữ dáng vẻ uy nghi hay trai giới bề ngoài—The bhiksu monk who seeks control from within himself (mental process, as compared with "Ngoại Khất" the one who aims at control by physical discipline such as observing moral disciplines, fasting, etc).

Nội Khổ: Internal sufferings—Nội khổ bao gồm thân khổ hay khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau; và tâm khổ hay khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân—Internal sufferings include physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow; and mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.

Nội Không: Adhyatma-sunyata (skt)—Cái không bên trong—Emptiness of the inner things—Empty within (no soul or self within)—Internal emptiness—Không của các pháp nội tại—Chữ “Nội” chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là “Không,” nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thân ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết “Vô Ngã.”—“The inner things” mean the six consciousnesses (vijñana). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Nội Ký: Người biên chép sổ sách hay sổ trong tự viện—The clerk or the writer of petitions, or prayer in a monastery.

Nội Kỷ: Internal discipline—Hành giả tìm cầu sự kiểm soát bên trong so với vị hướng đến oai nghi phong cách bên ngoài—A practitioner who seeks control from within, compared with the one who aims at control by physical discipline.

Nội Lục Nhập: See Lục Căn.

Nội Lương Tâm: Hiri-ottappa (skt)—Lương tâm bên trong—Inner conscience—See Lương Tâm.

Nội Ma Ngoại Ma: Internal demons and external demons—Nếu chúng ta để nội ma khởi dậy thì lập tức ngoại ma sẽ kéo đến phá nát công trình tu tập ngàn đời của ta—If we allow internal demons arise or spring up, external demons will immediately come to infiltrate to destroy our thousand years (lives after lives) of cultivation.

Nội Minh: Adhyatma-vidya (skt)—Nói về nội giáo của Phật pháp—A treatise on the inner meaning of Buddhism—See Ngũ Minh.

Nội Môn Chuyển: Tâm thức duyên vào pháp mà chuyển, chỉ hai thức thứ bảy và tám trong bát thức—The psychological elements in the seventh and eighth consciousnesses (categories)—See Bát Thức.

Nội Ngã: Internal self—Chấp thân tâm của mình bảo đó là thường hằng, ngược lại với ngoại ngã là chấp tự tại thiên ngoài thân, coi đó là vị chúa tể—The antaratman or ego within or one’s own soul or self, in contrast with bahiratman (ngoại ngã/an external soul or personal or divine ruler).

Nội Nghĩa: Ý nghĩa bên trong—Inner meaning.

Nội Ngoại: Internal and external—Subjective and objective.

Nội Ngoại Bất Nhị Môn: Nội tâm và ngoại cảnh không sai khác—Internal and external (Subjective and objective) are not different.

Nội Ngoại Đạo:

- 1) Nội giáo và ngoại giáo: Within and without the religion—Buddhists and non-Buddhists.
- 2) Ngoại đạo trong nội đạo: Heretics within the religion.

Nội Ngoại Không: Abhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Internal external emptiness.

- 1) Khoảng không bên trong và bên ngoài.
- 2) Căn bên trong và trần bên ngoài đều không thật—The space inside and outside—Internal organ and external object are both unreal, or not material.

3) Emptiness of inner-and-outer things: Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ này gọi là không—Không của các pháp nội ngoại tại—We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here “emptiness.”—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Nội Ngoại Kiêm Minh: Nội ngoại đều sáng. Trong ngũ minh thì bốn minh đầu là ngoại minh, minh thứ năm là nội minh—Inner and outer both “bright,” the first four of the Pancavidya are “outer” and the fifth “inner.”—See Ngũ Minh.

Nội Ngoại Ma: Internal demons and external demons—See Nội Ma Ngoại Ma.

Nội Ngoại Pháp: Bahyamdhyamaka (skt)—Các pháp bên trong và bên ngoài—External and internal dharmas.

1) Nội Pháp: Thế giới bên trong—Internal Dharmas or internal world.

2) Ngoại Pháp: Bahyabhava (skt)—Thế giới bên ngoài—External world—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phật tử muốn được thanh tịnh, phải tu tập bằng cách không chấp vào sự hiện hữu hay phi hiện hữu của ngoại pháp.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Buddhists who want to be purified, must not cling to the existence or non-existence of an external world.”

Nội Nhân: Nguyên nhân bên trong—Internal cause.

Nội Nhiệt: Canda (skt)—Candali (skt)—Gtum-mo (tib)—Tummo (tib)—See Nội Hỏa Tam Muội.

Nội Phàm: Internal ordinary—Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—The internal ordinary are the zealous, who are advancing

through the next three groups of stages up to the fortieth.

Nội Phàm Phu Địa: Stage of observing the five methods of meditation—Giai đoạn trong đó phàm phu quán năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục (giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán)—The stage in which ordinary people observe the five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind.

Nội Pháp: Pháp bên trong: Inner dharma—Phật giáo: Buddhism, in contrast with other religions (Ngoại pháp).

Nội Phận: Internal Aspect—Một trong hai phần của chúng sanh. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nội phận như sau: “Ông A Nan! Nội phận là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phận.”—One of the two aspects of living beings. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the internal aspects as follows: “Ananda! The internal aspect refers to what occurs inside living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings’ mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend,

but will naturally fall. This is called the 'internal aspect.'"—See Hai Khóa Cảnh Trong Đời Sống.

Nội Quan: Sự quan sát bên trong—Internal observation.

Nội Quán: Vipassana (p)—Sự quan sát bên trong—Internal contemplation—Insight meditation—Intuitive vision—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada.

Nội Quán Thiền: See Nội Quán.

Nội Quang: Intuitive wisdom—Thần Quang hay trí trực giác—Inner light.

Nội Quy: Sơn Pháp—Quy luật hay phép tắc riêng của mỗi thiền viện—Internal regulations (policies) of each Zen monastery.

Nội Sơn Hưng Chính Thiền Sư: Zen Master Kosho Uchiyama—See Hưng Chính Thiền Sư.

Nội Sứ: The clerk or writer of petitions.

Nội Tài: The inner or bodily personal conditions.

Nội Tại: Ngay trong bản thân sự vật—Immanent—Intrinsic.

Nội Tán: Mental confusion—Internal distraction
Nội tán—Sự tán loạn bên trong.

Nội Tạng: Các bộ phận bên trong cơ thể: The inner organs (viscera)—Tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai: The indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas.

Nội Tâm: Inner feelings—Inner mind—Insight—The mind or heart within.

Nội Tâm Mạn Đà La: Bí Mật Mạn Đà La—The central heart madala—Mạn Đà La trung tâm được đề cập trong kinh Đại Nhứt hay là Trung Tòa trong Kim Cang Liên Hoa Giới—The madala mentioned in the Vairocana Sutra, or the central throne in the diamond realm lotus.

Nội Tâm Thế Giới: Inner world—World within—See Thế Giới Nội Tâm.

Nội Tâm Tượng: Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—The mind in its inner character and influence.

Nội Tề: See Nội Tự.

Nội Thai: Bên trong thai tạng giới hay là tám vật trong tám cánh hoa ở trung tâm của mạn đà la—The inner Garbhadhatu or the eight objects in the eight leaves in the central group of the mandala.

Nội Thọ: Cảm xúc bên trong—Internal feeling.

Nội Thoại: Đối thoại nội tâm, xảy ra khi sáu căn chạy theo sáu trần—Inner dialogue, happened when six sense-faculties run after six objects or gunas.

Nội Thức: Ý thức bên trong hay tâm thức đối với ngoại cảnh—Internal consciousness—Internal perception.

Nội Tình: Hoàn cảnh hay tình hình bên trong—Internal situation.

Nội Trần: Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Inner mental objects—Mental objects—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm. Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind. The inner six gunas (the inner dusts), associated with mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc.

Nội Trạn: Phần trước bàn thờ nơi chư Tăng ngồi làm lễ—The inner ranks, the part of the altar where the monks sit.

Nội Trí: Trí bên trong—Inner wisdom.

Nội Triền: Inner tangle (network of craving).

Nội Trực Ngoại Gián Nhân: Hetu-pratyaya (skt)—Innen (jap)—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là 'nguyên nhân trực tiếp bên trong hay gián tiếp bên ngoài' hay 'nhân duyên', tức là lý do hay duyên cớ. Khái niệm này được Thiền và các phái Phật giáo Nhật Bản dùng, phù hợp với sự lý giải của Phật giáo về luật nhân quả, theo đó mọi sự kiện xảy ra là kết quả của những nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp. Thỉnh thoảng từ 'Innen' được dịch thành 'nguyên nhân-lý do-duyên cớ,' để nhấn mạnh sắc thái chứa đựng trong khái niệm 'nguyên nhân trực tiếp bên trong hay gián tiếp bên ngoài'—A Zen term which means "causes and conditions, or direct inner cause and indirect outer effect." This notion is used in Zen as well as in other schools of Buddhism in Japan in relation to the Buddhist understanding of the 'law of cause and effect', according to which every event takes place in dependence on direct and indirect cause. It is sometimes means 'occasion-condition-cause' in order to indicate the multifaceted meaning of this concept.

Nội Túc Thực: Thực phẩm dành cho các vị Tỷ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỷ Kheo không được ăn—Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods.

Nội Tự: Nội Đạo Tràng—Tháp Phật hay tự viện trong cung, nơi chư Tăng lễ tụng về hành lễ trong ngày sanh nhật của nhà vua—The Buddhist shrines or temples in the palace where Buddhist ceremonies in the palace on the emperor's birthday.

Nội Tưởng: Nội Thức—Tâm thức—Nhận thức bên trong—Tâm thức đối với ngoại cảnh—Internal conception—Internal perception—Mind and consciousness—The mind and cognition—Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana.

Nội Viện: Thiện pháp đường hay nội đường của cung Trời Đâu Suất, nơi Phật Di Lặc ngồi thuyết giảng—The inner court of the Tusita heaven, where Maitreya dwells and preaches.

Nội Vô Sắc Tưởng: Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside—Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside is a type of liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

Nội Vô Vi: Inner quiescence.

Nội Xả: Self-sacrifice—Xả bỏ thân mạng để bố thí; hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân—To sacrifice one's life or bodily sacrifice, e.g. by burning or cutting off a limb, etc.

Nội Xứ: Ajjhattikani ayatanani (p)—Inner (internal) sense-spheres.

Nội Y: Antaravasaka (skt)—The inner garment—

Một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong—One of the three regulation garments of a monk.

Nông: Cạn: Shallow, not deep—Nhà nông: Farmer, agriculture, farming—Thủ đà la, giai cấp thấp nhất ở Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế: Sudra caste, the lowest class in India at the time of the Buddha.

Núi Dao: Mountain of swords and knives—See Dao Sơn.

Núi Kỳ Xà Quạt: Mount Grdhrakuta.

Núi Tu Di: Mount Sumeru—See Tu Di.

Nung Huyết Địa Ngục: Địa ngục đầy mủ máu của tội nhân—The hell of pus and blood.

Nùng Lạn Tưởng: Quán xác đổi sắc bầm tím (vinilakas (skt) hay tưởng thân chết đổi sắc bầm xanh tím, một trong cửu tưởng quán nhằm giúp hành giả thoát ly chấp trước về thân—To contemplate on a corpse changing color to dark purple, one of the nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Cửu Tưởng Quán.

Nuôi Dưỡng Thiện Tư Duy: Harboring a good thought—Cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ—Harboring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred—See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Gia.

Nữ Ái Thân: Kama (skt)—Nữ thần về thèm muốn cảm giác—Goddess of sensuous desire.

Nữ Bệnh: Người nữ như một căn bệnh: Woman as a disease—Bệnh của người nữ hay bệnh đàn bà: Feminine disease.

Nữ Căn: Yoni (skt)—Bộ phận sinh dục của người nữ—The female sex-organ.

Nữ Chủ Ứng Thân: The body of a queen, first lady, or noblewoman—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân của ngài như sau: Nếu có người đàn bà nào muốn lập thân cầm quyền trong gia đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân, mệnh phụ, đại gia trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings as follow: If there are women who govern internal affairs of

household or country, I will appear before them in the body of a queen, first lady, or noblewoman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Nữ Cư Sĩ: Upasika (skt)—Ưu Bà Di—Nữ Phật tử tại gia phụng sự Phật giáo mà không trở thành ni cô—A lay woman who devotes herself to Buddhism at home without becoming a nun.

Nữ Đức: A woman of virtue—Vua Tống Huy Tông đời nhà Tống (1102-1126 sau Tây Lịch) đã đổi danh từ “Ni” hay “Tỳ Kheo Ni” ra “Nữ Đức”—The emperor Hui-Tsung of the Sung dyansty (1101-1126 A.D.) changed the term “Nun” or “Bhiksuni” to “A woman of virtue.”

Nữ Nhân: Người nữ—Woman—Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói đó là nơi cư trú của chư ác—According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the “abode of all evil.”

Nữ Nhân Bái: Lối chào của người nữ—A woman’s salutation, greeting, or obeisance:

- 1) Đứng vái: performed by standing.
- 2) Nhún gối: Bending the knees.
- 3) Để hai tay trước ngực và hơi cúi mình: Putting hands together before the breast and bending the body.

Nữ Nhân Bát Dục: Tám loại mà người nữ ưa thích—The eight feminine attractions:

- 1-6) Sáu dục đầu cũng giống như trong Nữ Nhân Lục Dục—From one to six are the same to that of the Six Feminine Attractions—See Nữ Nhân Lục Dục.
- 7) Tế hoạt dục: Attraction to Refinement.
- 8) Nhân tướng dục: attraction to Appearance.

Nữ Nhân Cấm Chế: Tại một vài nơi thờ phượng có bảng cấm Phụ nữ đến—“Women forbidden to approach,” a sign placed on certain altars.

Nữ Nhân Chướng: Hindrances of women—Chướng ngại của nữ nhân—See Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.

Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh: Blood basin for women in hades—See Huyết Bồn Kinh.

Nữ Nhân Lục Dục: Sáu loại dục mà người nữ ưa thích: Sắc dục, Hình mạo dục, Uy nghi dục, Ngôn ngữ dục, Âm thanh dục, Hình thái dục—The six feminine attractions: Attraction to Colour, Attraction to Looks, Attraction to Style, Attraction

to Talk, Attraction to Voice, and Attraction to Carriage.

Nữ Nhân Quyển Thuộc Luận Sư: Một trong 20 phái ngoại đạo cho rằng Ma Hê Thủ La Thiên tạo ra người nữ đầu tiên, rồi vị này sanh ra hết thảy chúng sanh—One of the twenty heretical sects, who held that Mahesvara created the first woman, who begot all creatures.

Nữ Nhân Vãng Sanh Nguyện: Lời nguyện thứ 35 của đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha’s thirty-fifth vow—See Tứ Thập Bát Nguyện (35).

Nữ Nhân Xuất Định: See Nữ Tử Xuất Định.

Nữ Phạm: The woman offence—Sexual immortality on the part of a monk.

Nữ Quốc: Vương quốc Nữ nơi chánh quyền Mẫu Hệ chiếm ưu thế—The woman-kingdom, where matriarchal government is said to have prevailed.

Nữ Sắc: Erotism—Woman beauty—Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền não, một tai ương phiền muộn.” Theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người nữ với trái tim rung động—The Buddha said: “Woman beauty is a chain of serious delusion, a grievous calamity.” According to the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it is better to burn out the eyes with a red-hot iron than behold woman with unsteady heart.

Nữ Tặc: Woman as a robber—Woman as thief—Theo kinh Bát Nhã, nữ sắc được xem như kẻ trộm mất thánh tài. Theo Đại trí Độ Luận, người nữ được xem như là giặc, là nhân của sắc dục, cướp đi tất cả những công đức tu tập—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the cause of sexual passion, stealing away the riches of religion. According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the cause of sexual passion, stealing away the riches of religion.

Nữ Tăng: Ni Cô hay Ni Sư—A Nun or Bhiksuni.

Nữ Thần: Devakanya (skt)—Devi (skt)—Goddess.

Nữ Thần Bình Minh: Usa (skt)—Female deity of the Dawn, name of an Indian female deity in Veda.

Nữ Thiên: Thiên Nữ—Thiên nhân nữ tính trong Dục giới; tuy nhiên, không có nữ thiên trong cõi sắc và vô sắc—Female devas in the desire realm;

however, there are no female devas in the realms of form and formlessness.

Nữ Thủy Thần: Varunani (skt)—Thủy Thiên Hậu—Water devi—See Thủy Thiên.

Nữ Tỏa: Sự kiềm tỏa của nữ nhân hay sức mạnh của nhục dục—Woman as lock or chain, the binding power of sex.

Nữ Tu: Sikkhamat (thai)—Female renunciants—Người nữ xuất gia. Thuật ngữ Thái Lan "Sikkhamat" có nghĩa là "Nữ Tu," người thọ giới tại gia nhưng chấp nhận những yếu tố đặc biệt cho cuộc sống tự viện, như sống đời độc thân. Vì dòng truyền cụ túc giới cho chư Ni tại các xứ theo Phật giáo Theravada đã bị tàn lụn từ lâu, nên những người nữ nào muốn theo đuổi cuộc sống tự viện có thể thọ giới Thức Xoa Ma Na, nhưng họ không được xem như hoàn toàn xuất gia như chư Tăng—A female renunciant. "Sikkhamat" is a Thai term for "Studying mothers," or "female renunciants," who take lay precepts but adopt specific elements for monastic lifestyle, such as celibacy. Because the full ordination lineage for nuns died out long ago in Theravada countries, women who wish to pursue a monastic lifestyle may take sikkhamat vows, but they are not regarded as full monastics by most monks.

Nữ Tử Ngũ Chướng: Five hindrances of women—See Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.

Nữ Tử Xuất Định: Manjusri Cannot Bring the Young Woman Out of Her Samadhi—Chuyện nàng Ly-Ý nhập định Tam Muội ở gần tòa Phật mà ngài Văn Thù không thể đánh thức dậy được; người này chỉ có thể bị đánh thức dậy bởi một vị Bồ tát đã lột bỏ được ngũ uẩn và thành đạt giác ngộ Bồ Đề mà thôi. Đây cũng là thí dụ thứ 42 trong Vô Môn Quan. Một hôm Phật giảng pháp, có chư Phật mười phương tụ hội. Ngài Văn Thù đến đó, gặp lúc chư Phật vị nào đều trở về quốc độ của mình, chỉ còn lại một nữ nhân đến gần Phật tòa mà nhập định. Văn Thù bạch Phật: "Nữ nhân nào mà đến gần được Phật tòa, còn tôi thì lại không đến gần được?" Phật dạy Văn Thù: "Ông cứ khiến cho nàng xuất khỏi tam muội mà tự hỏi lấy." Văn Thù đi quanh nữ nhân ba vòng, búng tay một cái rồi nâng lên đến trời Phạm Thiên, lại dùng đủ hết các môn thần lực mà không sao làm cho nàng xuất định được. Phật dạy: "Dù cho trăm ngàn Văn Thù cũng không thể khiến nàng ra khỏi định được. Ở

phương dưới, qua khỏi số quốc độ nhiều bằng số cát mười hai ức sông Hằng, có Bồ Tát Vông Minh mới có thể khiến nàng xuất định được." Liền đó ngài Vông Minh từ dưới đất vọt lên chấp tay bái Phật. Phật sai Vông Minh đến khiến cho nữ nhân xuất định. Vông Minh đến bên nàng, búng tay một cái, nàng liền xuất khỏi định. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, lão Thích Ca dựng ra tuồng này đâu phải là chuyện chơi? Thử hỏi, Văn Thù là thầy của bảy vị Phật, sao lại không thể làm nàng kia xuất định được? Vông Minh mới chỉ là Bồ Tát sơ địa, sao lại làm được việc ấy? Nếu chỗ này mà thấy cho được xác thiết, thì dù nghiệp thức mênh mông, vẫn Na-già đại định (vô hữu bất định thời hay thường tại định)—The story of a woman named Li-I who was so deeply in samadhi before the Buddha that Manjusri could not arouse her; she could only be aroused by a bodhisattva who has sloughed off the skandhas and attained enlightenment. Once Manjusri went to a place where many Buddhas had assembled with the World-Honored One. When he arrived, all the Buddhas had returned to their original dwelling place. Only a young woman remained, seated in samadhi, near the Buddha's seat. Manjusri approached the Buddha and asked, "How can the young woman get near the Buddha's seat when I cannot?" The Buddha replied to Manjusri, "Awaken this young woman from her samadhi and ask her yourself." Manjusri walked around the young woman three times, snapped his fingers once, took her to the Brahma Heaven and exerted all his supernatural powers, but he could not bring her out. The World-Honored One said, "Even a hundred thousand Manjusris cannot awaken her. Down below, past twelve hundred million lands, as immeasurable as sands of the Ganges, lives the Bodhisattva of Delusive Wisdom. He will be able to bring her out of her samadhi." Instantly the Bodhisattva of Delusive Wisdom emerged from the earth and made bows before the World-Honored One, who gave him his imperial order. Delusive Wisdom stepped before the young woman, snapped his fingers once, and at this she came out of samadhi. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, old Sakyamuni put on a disorderly comedy this time, no better than a child. Manjusri is teacher of the Seven Buddhas; why

couldn't he bring the young woman out of samadhi? Delusive Wisdom is a Bodhisattva at the beginning level. How could he bring her out? If you can see into this intimately, then in the flurry of karma and discrimination you are a dragon of great samadhi.

Nữ Tỳ Kheo: See Tỳ Kheo Ni.

Nữ Nhân Lục Dục: Sáu loại dục mà người nữ ưa thích: sắc dục, hình mạo dục, uy nghi dục, ngôn ngữ dục, âm thanh dục, và hình thái dục—Six feminine attractions: attraction to colour, attraction to look, attraction to style, attraction to talk, attraction to voice, and attraction to carriage.

Nước Đổ Lá Môn: To preach to deaf ears—To water off a duck's back

Nương Sinh Diện: Khuôn mặt mẹ. Trong thiền, từ này chỉ cho bản lai diện mục—The mother's face. In Zen, the term indicates original face or Buddha-nature.

Nương Sinh Khóa: Nỗi khổ đau của người mẹ—The mother's sufferings—See Nương Sinh Diện.

Nương Tựa Vào Chính Minh: To rely on oneself.

Nương Vào Phật Pháp Mà Hóa Giải Trở Ngại: To base on the dharma to resolve hindrances.

Nữ Mạn (1865-1951): Newmann, Karl Eugen—Tên của một vị học giả Phật giáo người Áo vào thế kỷ thứ XX. Ông nghiên cứu tiếng Pali và dịch những bộ kinh lớn như Trường Bộ, Trung Bộ, và nhiều bộ kinh ngắn khác—Name of an Austrian famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied Pali language and translated some great sutras as the Collection of Long Discourses (Dirgha agama (skt) and the Middle Length Discourses in the Pali Canon (Madhyamagama (skt), and a lot other short sutras.

Nữu Niết: 1) E dè: To be hesitant; 2) Dày vò: To torment.

NG

Nga: Cao: High—Đói: Hungry—Đòi hỏi: Demanding—Con ngài của tằm: A moth—Con ngỗng: A goose (Hamsa (skt).

Nga La Ha: Graha (skt)—Yết La Ha—God of stubbornness—Thần ngang ngạnh.

Nga La Sa Tha: Grhastha (skt)—Ordinary householder—An ordinary man—The laity—Tục Nhân (người tu tại gia).

Nga Mi Sơn: Núi Nga Mi là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng ở phía tây huyện Nga Mi, thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Hai núi đối nhau như mày ngài (Tam Nga gồm Đại Nga, Trung Nga, Tiểu Nga, chu vi khoảng 1000 dặm, gồm trên 40 thạch động lớn nhỏ)—O-Mei-Shan, or Mount Omi, one of the four famous peaks in China, in Omi district, Szechwan province. Two of its peaks are said to be like a moth's eyebrows.

Nga Mi Tự: See Quang Tướng Tự.

Nga Sơn Thiệu Nhạc Thiền Sư: Gasan-jo-seki (jap)—See Thiệu Thạc Nga Sơn Thiền Sư.

Nga Thú Đẳng Hỏa: Con người chạy theo dục vọng như những con thiêu thân phóng mình vào ánh đèn vậy—Like a moth flying into the lamp, is man after his pleasures.

Nga Vương: Raja-hamsa (skt).

1) Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng: The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet.

2) Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng: The walk of a Buddha is dignified like that of the goose.

3) See Nga Vương Biệt Nhũ.

4) See Nga Vương Nhãn.

Nga Vương Biệt Nhũ: Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh này để ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác—A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth.

Nga Vương Nhãn: Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt—The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner.

Nga Vương Trạch Nhũ: Ngỗng chúa biết cách lựa sữa trong hỗn hợp sữa pha nước. Ý nói người đã

ngộ thiền biết cách phân biệt sự khác biệt giữa chân giả, thánh phàm—King of geese knows how to select pure milk from a mixture of water and milk. In Zen, the term means a person who is perfectly enlightened knows how to distinguish the difference between real and unreal, the sage and the ordinary.

Ngã: Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Me—Self—Myself.

- 1) Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Cá nhân hay cái “Tôi” hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Chủ tể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ. Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—I, My, Mine—Personality—Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. The master of the body, compared to the ruler of the country. The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. Buddhism believes that "Ego" composed of the five skandhas and hence not a permanent entity.
- 2) Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã. Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that “things are without independent individuality” or dharmanairatmya. The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness,

the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body.

- 3) Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã). Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Chúng ta, những hành giả tu Thiền, có thể tháo gỡ sợi dây trói buộc được gọi là "Ngã". Theo Thiền sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhãn Tạng, chúng ta làm nô lệ cho cái hiểu biết của chúng ta về cái Ngã: cái Ngã của naga quý, cái Ngã thể này thế kia, hay theo nghĩa tốt nhất là cái Ngã làm người. Nhưng liên hệ giữa Phật Đạo và con người như thế nào? Có cái gì quan trọng hơn là chính sinh mạng của mình? Không phải sinh mạng làm naga quý, cũng không phải sinh mạng làm con người, mà là sinh mạng của cái Ngã làm Phật Đạo, sinh mạng của cái Ngã làm Đạo Vô Thượng. Khi một người đang tu tập Đạo thì người ấy được gọi là Phật—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. We, Zen practitioners, can be released from the confinement of the so-call "I". According to

Zen master Dogen in the "Shobogenzo", we are enslaved by our understanding of "I": I as a hungry ghost, I as this or that, or in its best sense, I as a human being. But what is the relationship between a human being and the Buddha Way? Is there anything more important than our life? Not our life as a hungry ghost, not even our life as a human being, but our life as the Buddha Way, as the very best unsurpassable Way. When a person is practicing that Way, he or she is called a Buddha.

Ngã Ái: Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—Love or attachment to the ego—Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám. Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt “tự ái” nên chứng đắc niết bàn—Self-love; the love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijñāna. Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana.

Ngã Ái Phiền Não: Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego or delusion of self-seeking.

Ngã Ba La Mật: Ngã Ba La Mật là một trong thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh—The ego paramita in the four based on the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity.

Ngã Chấp: Attanutthim (p)—Atma-graha (skt)—Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion.

- 1) Thái độ xem mình là trung tâm: Egocentrism.
- 2) Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật: Chấp vào hình ảnh giả tạo của thường ngã, trên thật tế, không có thật. Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có. Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp nảy sanh

ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—The innate and unconscious clinging to the false idea or false image of self or ego which is, in fact, non-existent. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. The natural or intuitive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Holding to the concept of the reality of the ego, holding to permanent personality, or holding to the atman. This holding is an illusion. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. This attachment is developed as the result of erroneous reasoning.

- 3) Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát: In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated.

Ngã Chấp Tập Khí: Atman-graha-vasana (skt)—Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại khiến chúng ta chấp vào cái ngã có thật—The present consciousness of past perceptions cause us to cling to the idea of self.

Ngã Chấp Tính: Tính ích kỷ—Egotism.

Ngã Công Đức Lực: Personal power—Tự lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.

Ngã Danh: Tên của mình—One’s own name.

Ngã Đẳng Mạn: Manatimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta (với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ), đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of

thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.

Ngã Diên Đảo: Heretics believe in personality—Illusion of a real ego—Wrong views on the self or on ego—Diên đảo cho vô ngã là ngã hay phiền não vì cho rằng ngã là có thực. Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—Wrong views on ego and non-ego or the inverted or upside-down ideas which belongs to the four upside-down views for ordinary people, the illusion that the ego is real. The illusion that the ego has real existence—See Tứ Diên Đảo.

Ngã Đức: Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát—Power or virtue of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free.

Ngã Hữu: Ảo tưởng cho rằng cái ngã là có thật—The illusion that the ego has real existence.

Ngã Không: Rangdong (tib)—Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—The non-reality of the atman, the soul, the person—Nhân Không.

- 1) Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—See Vô Ngã.
- 2) Sự trống không của cái ngã hay sự hiểu biết về tánh không đã được duy trì bởi các tông phái Gelukpa và Sakyapa trong Phật giáo Tây Tạng, theo sau truyền thống Trung Quán của Ấn Độ trong việc giải thích tánh không như là sự phủ nhận tận căn cội về thực tánh của vạn hữu. Kỳ thật vạn hữu chỉ là sự tập hợp của nhiều phần bị ảnh hưởng bởi nhân duyên, luôn thay đổi, và vì vậy không có thực tánh hiện hữu. Khái niệm này chống lại với giáo lý “Tánh Không,” trong các trường phái của Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là những trường phái có liên hệ với phong trào “Không có Giáo quyền.” Chủ yếu trong luận bàn là Như Lai Tạng sẽ được hiểu như một thực tại tích cực hay chỉ là một sự vắng mặt. Trường phái “Rangdong” giảng giải theo cách thứ hai và trường phái này nhằm chỉ đến “tánh không” của sự hiện hữu của sự liên tục của

tâm-vật lý, luôn thay đổi chứ không thường hằng. Bởi vì không có một thực thể cố định, chúng sanh có sự lựa chọn về việc tu tập những phẩm hạnh của Phật quả và từ từ tự mình chuyển hóa thành Phật. Vị trí của “shendong” thì đối nghịch lại, nhận biết rằng “Như Lai Tạng” là tánh tự hiện hữu tích cực hiển hiện viên mãn qua thực tập thiền định—The understanding of “Self-emptiness” or the understanding of emptiness (sunyata) that is upheld by the Gelukpa and Sakyapa orders of Tibetan Buddhism. It follows the Indian Madhyamaka tradition in interpreting emptiness as a radical denial of any substantial entity or essence of phenomena or persons which does not imply anything in its place. Rather, all phenomena are collections of parts that are influenced by causes and conditions, constantly changing, and thus empty of inherent existence (svabhava). This notion is opposed to the doctrine of “other-emptiness,” which is held by other lineages of Tibetan Buddhism, particularly those associated with Rime (“Non-Sectarian”) movement. The focus of the debate is whether Tathagata-garbha, “embryo of the Tathagata” should be understood as a positive reality or a mere absence. The “Rangdong” tradition interprets it in the second way and holds that it refers to the emptiness of inherent existence of the psycho-physical continuum, which is constantly changing. Because there is no fixed essence or entity, beings have the option of cultivating the qualities of Buddhahood and gradually transforming themselves into Buddhas. The “shendong” (Gzhan Stong) position, by contrast, conceives of “Tathagata-garbha” as a positive, self-existent essence that is fully manifested through meditative practice.

Ngã Không Chân Như: Giáo thuyết Tiểu Thừa về “Ngã Không Chân Như.” Kỳ thật không có cái thực ngã—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility.

Ngã Kiến: Satakaya-drsti (skt)—Atmandrsti (skt)—Maya-drsti (skt)—Existence of a permanent ego—Illusion of the body.

- 1) Hữu Thân Kiến: Tin tưởng vào sự hiện hữu của một ngã thể (cái tôi)—Believing in the existence of an ego-substance (holding to the idea of the existence of a permanent ego).
- 2) Thân Kiến: View of there is a real and permanent body—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.
- 3) Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính: Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.
- 4) Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tái sản quý báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm đủ cách để chà đạp hay mưu hại người khác—Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.
- 5) Cho rằng có một cái ngã thường hằng. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—Holding to the idea of the existence of a permanent ego. In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from

grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated.

Ngã Kiến Phiền Não: Phiền não khởi lên do ngã chấp—Holding to the ego idea or delusion of holding to the ego idea.

Ngã Kiến Vô Minh: Vô minh của sự chấp trước vào cái ‘Ngã’—Ignorance of the view of self.

Ngã Lạc: Attasukha (p)—Atmasukha (skt)—Tự Lạc—Self-happiness—Self-success—Hạnh phúc hay sự an lạc của chính mình—Happiness of oneself.

Ngã Liệt Mạn: Unamana (skt)—Not (so) bad as others—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao (khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác), đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride.

Ngã Luận Chấp Thủ: Clinging to a doctrine of self.

Ngã Lực: Atmasakti (skt)—Force of a self—Sức mạnh của cái bản ngã.

Ngã Mạn: Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)—Atmanmana (skt)—Egotism and arrogance.

1) Sự Kiêu mạn (kiêu hãnh) của tự ngã: Mana (p)—Conceit about the ego—Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.

2) Cây vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others—Self-intoxication or pride of self.

3) Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.

4) Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng: Ahamkara (skt)—False belief of individuality—That the self contains some immortal and unchanging faculty or soul.

Ngã Mạn Cống Cao: Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—Egotism or overweening pride.

Ngã Mạn Phiền Não: Egoism—Phiền não khởi lên từ sự kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem or delusion of self-esteem or egoism.

Ngã Mạn: See Khai Tổ.

Ngã Ngã Sở: I and mine—The self and its possession—Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta). Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm dứt đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ “Tôi” và “của tôi.” Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như “Tôi” và “của tôi.”—The self and its possession. The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of “I” and “Mine.” Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as “I” and “Mine.”

Ngã Nghĩa: Nghĩa lý về cái ‘ngã’—Meaning of the self.

Ngã Ngu: Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã—Ego ignorance, holding to the illusion of the reality of the ego.

Ngã Ngũ: Concluded—Settled.

Ngã Ngữ Thủ: Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attachment—See Tứ Chấp.

Ngã Nhân Tứ Tướng: Bốn tướng ngã nhân—Four ejects of the ego in the Diamond sutra (Kinh Kim Cang):

1) **Ngã tướng:** The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.

2) **Nhân tướng:** Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.

3) **Chúng sanh tướng:** Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.

4) **Thọ giả tướng:** The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

Ngã Pháp: Ngã và pháp—The self or ego and things.

Ngã Pháp Câu Hữu Tông: Độc Tử Bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—The school that regards the ego and things as real, the Vatsiputriya school.

Ngã Quỷ: See Ngạ Quỷ.

Ngã Si: Atmanmoha (skt)—Ignorance about the ego—Sự mê muội về cái ngã—Ego-infatuation, confused by the belief in the reality of the ego.

Ngã Si Phiền Não: Phiền não xuất phát từ sự chấp trước vào cái ‘Ngã’ gây ra bởi vô minh—Ignorance in regard to the ego or delusion of the Ignorance in the ego.

Ngã Sở: Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Atmankara (skt)—Mine—Cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—Belonging to oneself.

Ngã Sở Hiến: Atmadana (skt)—Non-Buddhist concept of surrendering of the self to gods—Khái niệm của ngoại giáo là hiến mình cho thượng đế hay thần thánh.

Ngã Sở Kiến: Atman-darshan (skt)—Vision of the self—Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự

vật chỉ là giả hợp chứ không có thật—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations.

Ngã Sở Lạc: Atmananda (skt)—Bliss of the self—Personal bliss.

Ngã Sở, Ngã Sở Hữu, Ngã Sở Sự: Ngã Sở: Cái ta có: Mine—Ngã Sở Hữu: Personal or subjective—Ngã Sở Sự: Personal conditions, possessions, or anything related to the self.

Ngã Sở Nghịch: Atmadorsa (skt)—Đối nghịch lại với cái ngã của mình—Hostility (an expression of enemy and ill-will) towards the self.

Ngã Sở Tâm: Tâm nghĩ rằng nó là chủ của vạn hữu—The mind that thinks it is owner of things.

Ngã Sở Thức: Atmachintana (skt)—Thought towards the self—Cái thức tin rằng tự ngã là có thực—The consciousness believes that the ego has reality.

Ngã Sở Tri: Atmanjana (skt)—Knowledge of the self.

Ngã Sự: Thân tôi: My body—Chính tôi: Myself—Công việc của tôi: My affairs.

Ngã Tăng Thượng: Attadhipateyyam (p)—The predominant influence on oneself.

Ngã Tham: See Ngã Ái Phiền Não.

Ngã Thẳng Man: Adhimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—The pride of thinking oneself superior to equals, one of the nine kinds of pride.

Ngã Thất: “Ngã” là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não—The ego as the abode of all suffering.

Ngã Thuyết Thủ: Attavada (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

Ngã Thức: Atman-vijnana (skt)—Consciousness of the self—1) Cái thức của ‘Tôi’: I-consciousness; 2) Đối tượng của sự biết: Objects of knowledge; 3) Ngã Thức (trong kinh điển Vệ Đà): Atmabodha (skt)—Knowledge of the self.

Ngã Tín Liệt: Atmavirya (skt)—Ngoại giáo tin nơi sức mạnh hiệp nhất với thượng đế—Non Buddhist believes in the strength of the self in being one with God.

Ngã Tín Lực: See Ngã Tín Liệt.

Ngã Tính: Personal identity.

Ngã Tính Thường: Thói thường, người ta coi tính chẳng hoại và gọi là ngã tính thường. Chẳng hạn một người chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tính

tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Usually, people regard the indestructible nature as their permanent intrinsic nature. For example, a person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.

Ngã Tráng: Tâm chấp ngã và cao ngạo khinh người—Ego-grasping mind, mind that is clinging to the “I” and despising other people.

Ngã Trụ Sắc Nội: Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc—Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.

Ngã Và Trung Đạo: Middle road and the “I”—Middle Way and the “I”—See Trung Đạo Và Ngã.

Ngã Tàng Tự Ngã Lai-Ngã Tàng Tự Ngã Khứ: I bring my own self into existence, live it out, and take it with me when I die—Theo Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính trong quyển Mở Vòng Tay Tư Duy, bất kể quan niệm của bạn như thế nào, tôi hiện hữu vì thế giới của tôi hiện hữu. Lúc tôi hít hơi thở đầu tiên, thế giới của tôi ra đời cùng tôi. Khi tôi chết, thế giới của tôi chết theo tôi. Nói cách khác, tôi không sanh ra trong một thế giới đã có ở đây trước tôi, tôi cũng không đơn giản sống như một cá nhân giữa hàng triệu cá nhân khác, và tôi cũng không để lại một thứ gì sau khi tôi lìa cõi đời này. Người ta thường sống với ý nghĩ rằng mình là thành viên của một nhóm hay một xã hội. Tuy nhiên, sự thật không phải như vậy, tôi mang thế giới của riêng tôi đến cùng lúc với tôi ra đời, tôi sống với cái thế giới đó và đem nó theo với tôi khi tôi chết... Tôi không thể nào nhấn mạnh đủ hết sự thiết yếu đến việc nhìn thật kỹ vào cái ngã đi xuyên qua vạn pháp trong vũ trụ. Bạn sống cùng thế giới của bạn. Vì chính cái ngã nó tràn ngập hết mọi thứ, nên chỉ khi nào bạn hiểu ra điều này thì mọi việc trong đời mới ổn định. Là một Phật tử, đó là tâm nguyện của chúng ta, hay hưởng đi của chúng ta. Nói cách khác, chúng ta thệ nguyện cứu

độ mọi chúng sanh sao cho cái ngã trở nên tự nó hơn. Đó là hướng đi của cuộc đời chúng ta. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói trong cách này: "Tất cả các thế giới này là thế giới của ta và tất cả mọi chúng sanh, từ con người, vạn vật đến hoàn cảnh, tất cả đều là con cái của ta."—According to Zen Master Kosho Uchiyama in the *Opening the Hand of Thought*, whatever way you put it, I am here only because my world is here. When I took my first breath, my world was born with me. When I die, my world dies with me. In other words, I wasn't born into a world that was already here before me, nor do I live simply as one individual among millions of other individuals, nor do I leave everything behind to live on after me. People live thinking of themselves as members of a group or society. However, this isn't really true. Actually, I bring my own world into existence, live it out, and take it with me when I die... I can't stress enough how essential it is to look very, very carefully at this self that runs through everything in the universe. You live together with your world. Only when you thoroughly understand this will everything in the world settle as the self pervading all things. As Buddhists, this is our vow, or the direction we face. In other words, we vow to save all sentient beings so that this self may become even more itself. This is our life direction. Shakyamuni said it in this way: "All worlds are my world and all sentient beings, people, things, and situations, are my children."

Ngã Tướng: The appearance of ego—Egoism—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã. Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego. The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.

Ngã Tưởng: Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực—Thought of self—The thought that the ego has reality.

Ngã Vô Vật Thật: Ego is unreal, but things are real—Thiền Tiểu Thừa—Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real.

Ngạ: Đói—Hungry—Famished—Starving.

Ngạ Quỷ: Pretas (skt)—Yadik (tib)—Gaki (jap)—Hungry ghost—Bế Lê Đa—Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Trong các thiền viện có tập quán cúng ngạ quỷ một phần thức ăn của mình trước khi bắt đầu bữa ăn. Vấn đề làm thế nào các ngạ quỷ lại có một chỗ trong khuôn khổ của quan niệm về thế giới của Thiền vẫn còn là một chủ đề nghiên cứu đặc biệt trong hệ thống Thiền ở Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," thiền trong hình thức thuần túy của nó thường có xu hướng không quan tâm đến vũ trụ quan, nhưng trên phương diện tích cực, thiền chấp nhận tất cả mọi thứ diễn ra trong thế giới muôn màu muôn vẻ này. Các thần linh gồm cả các cư dân của không gian, của trái đất, của các cõi trời, và của bất cứ chúng sanh nào khác chỉ hiện hữu trong cõi vực của các mê tín dị đoan và truyền thống, đều được bao gồm vào hệ thống thiền không phân biệt. Mỗi chúng sanh này đều được phép có một chỗ trong Thiền tùy theo giá trị mà các tín ngưỡng dân gian gán cho họ, và đây chính là lý do tại sao Thiền đã hàm chứa rất nhiều các yếu tố mà chúng ta gọi là yếu tố của Chân Ngôn tông Trung Hoa. Các Thiền sư tụng đọc kinh chú, thờ cúng tổ tiên, cầu nguyện cho sự hưng thịnh của quyền lực đương thời, mặc dầu "vỡ ai?" là một câu hỏi cần được giải quyết; họ cũng thành khẩn tìm sự che chở của những thần linh địa phương; tất cả những nghi lễ liên quan đến "vong linh"; và đến một chừng mực nào đó tất cả các hình thức trừ tà đều được nhà Thiền tuân thủ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth (pinhole-sized mouth) ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. In Zen monasteries, it is customary to make a small food offering to the hungry ghosts before beginning to eat a meal. How the hungry ghosts came to find their place in the scheme of the Zen conception of the world is a subject of special research in the institutional history of Zen in China, Japan, Korea, and Vietnam. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," Zen in its

pure form has the tendency to become acosmistic, but in its "affirmative aspect" it accepts everything that is going on in the world of multiplicities. Even all the polytheistic gods including denizens of the air, of the earth, and of the heaven, and any other beings, who are living only in the realm of superstitious and traditional beliefs, are indiscriminately taken into the system of Zen. Each of them permitted to have his or her place in Zen according to values given by popular religions; and this is the reason why Zen has come to harbour so much of what we call the Chinese Shingon element. The Dharani Sutras are recited; ancestors are worshipped; the prosperity of the ruling powers of the time is prayed for, although to whom is the question still to be settled; the protection of the local gods is earnestly sought after; all the rituals in connection with the "departed spirits" are strictly observed; and all forms of exorcism are to a certain extent also practiced.

Nga Quỷ Ái: Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—Desire as eager as that of a hungry ghost, one of the two kinds of love.

Nga Quỷ Đạo: Preta-gati (skt)—Hungry ghosts—Tiết Lộ Đa—Nga quỷ là một trong ba đường ác. Nga quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Con đường của nga quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân nga quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, nga quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên)—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths.

Nga Quỷ Giới: Pettivisaya (p)—Cảnh giới Nga quỷ—Cõi Nga Quỷ (cõi của loài quỷ đói)—Thế giới của loài nga quỷ, một trong thập giới—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence.

Nga Quỷ Hữu: Sự hiện hữu trong cõi nga quỷ—Beings in the hungry ghosts—Existence in the hungry ghosts.

Nga Quỷ Sự: Preta-vastu (skt)—Pretavatthu (p)—Operations of the hungry ghosts—Stories of hungry ghosts or the departed.

Nga Quỷ Thành: Thành trì của loài nga quỷ—The city or region of the hungry ghosts—See Nga Quỷ Giới.

Nga Quỷ Thú: See Nga Quỷ Đạo.

Nga Ấn Huệ Hoát (1366-1425): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect in the fourteenth century.

Nga Ngư: Cá sấu—An alligator.

Nga Thạch Châu: Hạt châu kim cương trên trán, ý nói mọi người đều có Phật tánh—The pearl on the forehead, e.g. the Buddha-nature in every one.

Ngai Nhược Mộc Kê: Ngụ như con gà gỗ, ý nói sự ngu si—As stupid as a wooden chicken, i.e., ignorance.

Nga Cát Đốn (1885-1963): Edgerton, Franklin—Tên của một vị học giả Phật giáo người Mỹ vào thế kỷ thứ XX. Ông nghiên cứu tiếng Sanskrit và viết thành bộ Văn Phạm Phật Giáo Tự Điển Sanskrit-Anh, 2 tập—Name of an American famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied Sanskrit language and composed A Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary, 2 volumes.

Nga:

- 1) Bờ sông: Kula (skt)—River bank—Shore.
- 2) Hoàn thành: Accomplished.

Nga Cơ Thiền Sư (1581-1644): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Korean Zen master in the seventeenth century.

Nga Đạt Phước: Còn gọi là Càn Thát Bà—Gandharva.

Nga Đầu: Bờ biển khổ—The shore of the ocean of suffering.

Nga Long Chu Hưng Thiền Sư (1458-1491): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect in the fifteenth century.

Nga Thọ: Cây mọc bên bờ sông, nói về sự sống không chắc chắn—A tree on a river's brink, life's uncertainty.

Nga Thoại Nham Thiền Sư: Shigen (jap)—Jui-Yen-Shih-Yen (Ruiyan Shiyan)—See Thoại Nham Sư Nga Thiền Sư.

Ngạn Tông: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư Ngạn Tông, người gốc miền bắc Trung Quốc. Vào khoảng những năm 627-649, Sư đến tu học với ngài Huyền Trang, và về sau này Sư giúp Thầy mình trong công việc phiên dịch kinh điển của ngài. Ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác nổi tiếng vào khoảng 557-610 sau Tây Lịch—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. Yen-T'sung was a famous monk, native of Northern China. In around 627-649, he came to study under Master Hsuan-Tsang, and later helped his master in his project of translation of sutras. He was also one of the famous translators and writers, about 557-610 A.D.

Ngạn Tung: Ngạn Tung là một vị Tăng đời nhà Đường (618-907), ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác, nhưng không rõ vào khoảng thời gian nào—Yen-Ts'ung, a T'ang monk, translator and writer, date unknown.

Ngao Du: To travel.

Ngao Lý Minh Phi: Gauri (skt)—Một trong tám vị minh phi ngự ở đông cung của thần hộ pháp Hộ Kim Cang trong truyền thống Kim Cang thừa—One of the eight wives of the east palace of Hevajra dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana.

Ngao Ngán: Disgusted—Discouraged—Disappointed.

Ngao Ngao Hưởng Nhân: Nhiều lời với người khác—To talk too much to other people—To be talkative.

Ngày Cúng Cô Hồn: All Soul's Day.

Ngày Phật Thích Ca Xuất Gia: Ngày Đức Phật Thích Ca xuất gia là ngày mồng tám tháng hai âm lịch—Sakyamuni Buddha's Leaving Home Day, the 8th day of the second month Lunar calendar.

Ngày Trai Tịnh: Vrata (skt)—Trai Tịnh Nhật—Fasting day—Uposatha by Brahmins—Ngày lễ bố tát của Bà la môn.

Ngán Trở Nghiệp: Obstructive karma.

Ngâm: Ngâm vịnh—To chant—To mutter—To hum.

Ngâm Phúng: Ngâm Vịnh—To intone—To repeat.

Ngâm Vịnh: See Ngâm Phúng.

Ngân: Rupaya (skt)—Bạc: Silver—Tiền bạc: Money.

Ngân Luân: Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành—The silver-wheel king to the ten necessary activities of a Bodhisattva.

Ngân Oản Lý Thanh Tuyết: Snow in a Silver Bowl—Trong chén bạc đựng đầy tuyết. Trong Thiền, đây là cảnh giới không còn bất cứ ý tưởng nào chấp chặt vào nhân ngã, lớn nhỏ, cao thấp, tốt xấu, vân vân—The silver bowl is full of snow. In Zen, this is a realm without any idea of clinging to the ego, big or small, high or low, good or bad, and so on—See Ba Lăng Ngân Oản Lý Thanh Tuyết.

Ngân Sắc: Màu bạc—Silver-colour.

Ngân Sắc Thiên Hậu: Rapyamanya (skt)—Silver-colour Queen of Heaven.

Ngân Sơn: Kailasa (skt)—Silver Mountain—Ngọn núi thiêng liêng nằm về phía Tây của dãy Hy Mã Lạp Sơn, người ta tin rằng đây là trú xứ của thần Siva của Ấn Độ giáo và của Cakrasamvara trong Phật giáo Tây Tạng. Ngọn núi này được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo. Ngọn núi này là một trong những ngọn núi nằm trong Núi Tuyết. Đây là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Phật tử Tây Tạng—Silver Mountain, a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. Sacred mountain in the western Himalayas believed to be the abode of the god Siva by Hindus and of Cakrasamvara by Tibetan Buddhists. This is one of the mountains in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. It is one of the most important pilgrimage spots for Tibetan Buddhists.

Ngân Sơn Thiết Bích: Bích Lập Vạn Nhẫn—Từ này ví tự tánh đứng vững vững như vách đứng vạn dặm. Một số hành giả tu thiền thấy được chỗ cùng đường nhưng không biết cách thoát ra, giống như bị nhốt trong núi sắt vách sắt vậy—The term compares the high and majestic self-nature with thousand miles of standing wall. Some Zen practitioners see the dead-end road but don't know how to get out. It is similar to an imprisonment in iron walls of iron mountains.

Ngật: Ngật Phạn (ăn cơm): To eat meals—Chấm dứt: To finish (to end, to stop).

Ngật Khấn: Nhấn mạnh—To emphasize.

Ngật Khí La: Khakkhara (skt)—Cây gậy của vị sư trụ trì—A beggar's staff—An abbot's staff.

Ngật Lao Thiệt Đầu: Nói lẻo miệng—To be talkative.

Ngật Tố: Ăn chay—To eat vegetarian food.

Ngẫu Ích Tri Húc (1599-1655): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Ngẫu Nhiên: Suddenly.

Ngẫu Tượng: An idol—An image.

Nghe Pháp: Listen to the Dharma—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup.

Ngheo Tín Ngưỡng (Phật pháp): Poverty of the religion.

Nghề Hèn Mọn: Ignoble trades—Những nghề mà một Phật tử nên tránh, bao gồm nghề xẻ thịt, săn bắn, câu cá, đánh trận, làm vũ khí, bán chất độc, thuốc và rượu làm hại người—Trades which a Buddhist should avoid, includes butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication.

Nghệ Thuật Bắn Cung Và Thiền: The Art of Archery and Zen—Eugen Herrigel viết trong quyển 'Nghệ Thuật Bắn Cung': Con đường đạt đến làm chủ cung đạo là con đường dốc đứng. Thường thì không có gì khác hơn để giữ cho người học trò tiến tới là lòng tin nơi vị thầy, người có thể đem sự thành thạo về cung đạo của mình truyền trao lại cho đệ tử. Thầy là tấm gương sống cho công việc nội tâm, và chỉ có sự hiện diện của thầy mới thuyết phục được người học trò mà thôi—Eugen Herrigel wrote in the 'Zen in the Art of Archery': "Steep is the way to mastery of archery. Often nothing keeps the pupil on the move but his faith in his teacher, whose mastery is now beginning to dawn on him. He is a living example of the inner work, and he convinces by his mere presence."

Nghệ Thuật Thiền: The Art of Zen—Sau thời Lục Tổ Huệ Năng, Thiền dần dần đã trở thành một "Nghệ thuật," một nghệ thuật độc nhất để truyền Chân lý Bát Nhã, như tất cả những nghệ thuật vĩ đại, từ chối không chịu theo một hình thức, khuôn mẫu, hay hệ thống nhất định nào trong việc biểu hiện. Thái độ phóng khoáng đặc biệt này phát sinh ra những cách biểu thị quá khích và đôi khi "hoang dại" đó của Thiền, góp phần lớn lao cho tính phức tạp và khó hiểu của vấn đề. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Chân lý Bát Nhã cứu cánh mà Thiền cố gắng chuyển tải không thể nào có thể là một cái gì hẹp hòi, hữu hạn hoặc chuyên biệt; nó phải là một cái gì bao la, đại đồng và vô hạn, hàm chứa tất cả và bao trùm tất cả; không thể định nghĩa và mệnh danh được. Đó là lý do tại sao cứu cánh Chân lý Bát Nhã không thể định nghĩa cũng không thể lãnh hội được bằng phạm trí. Thật vậy, theo Chang Chen-Chi trong quyển "Thiền Đạo Tu Tập," ngay chữ "định nghĩa" khiến chúng ta liên tưởng đến một ngón tay chỉ vào một đối tượng đặc thù, và chữ "lãnh hội," gợi ý một bàn tay cầm chắc một cái gì không để cho nó thoát ra. Hai hình ảnh này miêu tả một cách linh động cái bản tính eo hẹp, bưng bít và chấp trước của tâm trí con người. Với tính chất hạn hẹp và bưng bít đáng thương này bất rể sâu xa trong lối suy tưởng của con người, không lạ gì cái Chân lý Bát Nhã tự do và bao hàm tất cả trở nên một chiếc bóng mãi mãi treo lơ lửng trong sự cố nắm bắt của con người. Tại sao hành giả chúng ta lại gọi Thiền là một nghệ thuật đặc biệt trong Phật giáo để diễn tả chân lý Bát Nhã? Lý do duy nhất mà Thiền được xem như là một nghệ thuật trong cái ý nghĩa để tự diễn tả, nó chỉ tuân theo những trực giác và nguồn cảm hứng của riêng nó, chứ không phải là những giáo điều và quy luật. Đôi khi nó cũng có vẻ nghiêm trọng và trang nghiêm, đôi khi lại tầm thường và vui vẻ, giản dị và xác thực, hoặc bí ẩn và quanh co. Khi những Thiền sư thuyết giảng không phải các ngài chỉ luôn luôn dạy bằng miệng, mà cả bằng tay chân, bằng những dấu hiệu biểu trưng, hay những hành động cụ thể. Các ngài đánh, hét, đẩy, và khi bị cật vấn các ngài bỏ chạy, hoặc chỉ ngậm miệng giả câm. Những trò khôi hài này không có chỗ đứng trong tu từ học, triết học hay tôn giáo, và chỉ có thể được diễn tả đúng nhất là "nghệ thuật

Thiền". Đại khái thì cái "nghệ thuật Thiền" không chính thống và không hợp cách này chỉ được áp dụng cho vài mục tiêu khác nhau trong việc dạy dỗ đồ đệ: đem từng đệ tử đến chỗ đạt ngộ trực tiếp, để giải minh một giáo lý Phật giáo nào đó, để diễn tả cái phong cách và cơ trí Thiền, và để thử thách thâm độ và xác thực tính của tri thức và sự chứng nghiệm của người đệ tử, vân vân—After the period of the Sixth Patriarch Hui-nêng (638-713), Zen gradually became an "Art", a unique art for transmitting the Prajna-Truth, refusing, as all great arts do, to follow any set form, pattern, or system in expressing itself. This exceptionally liberal attitude gave birth to those radical and sometimes "wild" Zen expressions, which also contribute so greatly to the complexity and incomprehensibility of the subject. Zen practitioners should always remember that the ultimate Prajna-Truth that Zen tries to convey cannot be a thing that is narrow, finite, or exclusive; it must be something vast, universal, and infinite; all-inclusive and all-embracing; defying definition and designation. That's why the ultimate Prajna-Truth cannot be defined and grasped by ordinary intellect. As a matter of fact, according to Chang Chen-Chi in the "Practice of Zen (p.17)," the very word "defining" suggests a finger pointing to a particular object, and the word "grasping", a hand holding something tightly and not letting it go. These two pictures vividly portray the narrow, tight, and clinging nature of the human mind. With this deplorable limitation and tightness deeply rooted in the human way of thinking, no wonder the free and all-inclusive Prajna-Truth becomes an evasive shadow forever eluding one's grasp. Why do we, Zen practitioners, call Zen a special Buddhist art of expressing the Prajna-Truth? The only reason that Zen is considered as an art in the sense that, to express itself, it only follows its own intuition and inspirations, but not dogmas and rules. At times it appears to be very grave and solemn, at others trivial and gay, plain and direct, or enigmatic and round-about. When Zen masters preach they do not always do so with their mouths, but with their hands and legs, with symbolic signals, or with concrete action. They shout, strike, and push, and when questioned they sometimes run away, or simply keep their mouths

shut and pretend to be dumb. Such antics have no place in rhetoric philosophy, or religion, and can be best described as "art". This unorthodox and radical "Zen art" is applied, roughly speaking for some different purposes in instructing disciples: to bring the individual disciple to direct Enlightenment, to illustrate a certain Buddhist teaching, to express the Zen humour and wit, and to test the depth and genuineness of the disciple's understanding and realization, and so on.

Nghênh: Nghênh tiếp—To go to meet.

Nghênh Tiếp: To receive—Được Đức Phật A Di Đà nghênh tiếp về Tây Phương Cực Lạc—To be received by Amitabha into his Paradise.

Nghi: Vicikiccha (p)—Visikcha (skt)—Vicikitsa (skt)—Nghi ngờ—Doubtful.

Nghi Cái: Vicikitsa-avarana (skt)—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.

Nghi Căn: Root of doubt—Cội rễ của nghi hoặc hay tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.

Nghi Cấu: Impurity of doubt.

Nghi Chấp: The holding to doubt.

Nghi Đoàn: Doubt-mass—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi tu tập thiền định, việc quan trọng nhất là khởi lên "nghi tình." Thế nào là cái nghi tình này? Chẳng hạn, mình sinh từ đâu? Và mình chết đi về đâu? Vì mình không biết câu trả lời cho cả hai câu hỏi này, nên không thể không nghi cái chỗ đến, và cũng chẳng thể không nghi cái chỗ về. Hãy dán cái khối "nghi đoàn" này lên giữa trán cho đến khi buông bỏ cũng không được, đuổi nó cũng không đi. Bỗng nhiên chúng ta khám phá ra rằng cái nghi đoàn ấy bị phá vỡ ra thành từng mảnh vụn. Hãy nhớ lấy lời các bậc cổ đức dạy:

"Đại nghi đại ngộ,
Tiểu nghi tiểu ngộ;

Bất nghi bất ngộ."
 (Nghi lớn ngộ lớn,
 Nghi nhỏ ngộ nhỏ;
 Không nghi không ngộ).

Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng điều tệ hại nhất trong tu tập thiền định là mê đắm vào tĩnh cảnh làm cho mình bị thu hút vào cái tĩnh lặng khô khan. Tiếp đó là chúng ta sẽ phát triển trạng thái thái quá trong chuyện thích tĩnh lặng và chán ghét động cảnh. Một khi những người bấy lâu nay sống giữa cảnh loạn động huyên não của trần thế, bây giờ đắm đuối trong hương vị ngọt như mật của tĩnh cảnh cũng giống như người lữ khách mệt mỏi tìm chỗ bình yên mà yên giấc. Làm sao những người có thái độ như vậy giữ được sự cảnh tỉnh của họ? Trong tu tập thiền định, ngẩng đầu lên không thấy trời, cúi đầu xuống không thấy đất; thấy núi không là núi, sông chẳng là sông. Khi đi hay khi ngồi chẳng biết mình đi mình ngồi. Dầu ở giữa ngàn vạn thiên hạ mà chẳng thấy một người. Suốt cả trong ngoài thân và tâm, chẳng có thứ gì tồn tại ngoài khối nghi đoàn này. Có thể gọi đó là quấy đục thế giới. Một hành giả tu Thiền phải phát nguyện rằng mình sẽ chẳng bao giờ ngừng công phu cho đến khi nào cái khối "nghi đoàn" này bị phá vỡ. Đây là điểm khẩn yếu nhất trong tu tập thiền định. Tại sao gọi là "quấy đục thế giới?" Thuật ngữ này chỉ cho một chân lý vĩ đại, mà từ vô thủy đến nay vốn cụ túc trầm trầm tịch tịch chưa từng động đến. Cho nên hành giả tu Thiền phải tự mình phấn chấn làm cho trời xoay đất chuyển và sóng dậy; và hành giả sẽ có lợi lớn từ chuyện trời xoay đất chuyển này—Zen practitioners should always remember that when working at Zen, the most important thing is to generate the "doubt-sensation." What is this doubt-sensation? For instance, where did you come from before your birth? Where shall you go after your death? Since one does not know the answer to either question, a strong feeling of doubt arises in the mind. Stick this "doubt-mass" on to our forehead and keep it there all the time until we can neither drive it away nor put it down, even if we want to. Then suddenly we will discover that the "doubt-mass" has been crushed, that we have broken it into pieces. Remember the ancient masters said:

"The greater the doubt,

the greater the awakening;
 The smaller the doubt,
 the smaller the awakening;
 No doubt, no awakening."

Zen practitioners should always remember that the worst thing is to become attached to quietness, because this will unknowingly cause us to be engrossed in dead stillness. Then we will develop an inordinate fondness for quietness and at the same time an aversion for activity of any kind. Once those who have lived amidst the noise and restlessness of worldly affairs experience the joy of quietness, they become captivated by its honey sweet taste, craving it like an exhausted traveller who seeks a peaceful den in which to slumber. How can people with such an attitude retain their awareness? When working at Zen, one does not see the sky when he lifts, nor the earth when he lowers, his head. To him a mountain is not a mountain and water is not water. While walking or sitting he is not aware of doing so. Though among a hundred thousand people, he sees no one. Without and within his body and mind nothing exists but the burden of his "doubt-sensation." This feeling can be described as "turning the whole world into a muddy vortex." A Zen practitioner should resolutely vow that he will never stop working until this doubt-mass is broken up. This is a most crucial point. What does this "turning the whole world into a muddy vortex" mean? It refers to the great Truth, which from the time of no-beginning has existed latent and idle, it has never been brought forth. Therefore, a Zen practitioner should bestir himself to make the heavens spin and the earth and its waters roll; he will benefit greatly from the rolling surges and tossing waves.

Nghi Hoặc: Doubtful—Suspicious—Uncertain—Doubt and delusion—Bernard Glassman và Rick Fields viết trong quyển "Trừ Phòng Giáo Chỉ": "Nghi hoặc là một trạng thái khai phóng và vô ý thức. Đó là ý muốn không phải lo toan việc gì, không biết điều gì sắp xảy ra. Trạng thái nghi hoặc giúp chúng ta thăm dò các hiện tượng theo cách rộng mở và mới mẻ. Nghi hoặc biến đổi như nước. Nó không có dạng cố định. Khi bạn rót nước vào một lọ chứa hình tròn thì nước sẽ tròn. Khi bạn rót nước vào một lọ chứa hình vuông thì nước

sẽ vương. Tương tự, nghi hoặc và cái không biết chuyển động theo tình huống. Đó là một hình thức đầu hàng và bằng lòng với thực tế. Chỉ khi nào chúng ta hội đủ một số nghi hoặc nghi vấn chúng ta mới tiến bộ. Vấn đề của chúng ta về nghi hoặc là thường chúng ta xem nó như một điều tiêu cực. Chúng ta nghĩ rằng có điều gì đó không ổn vì chúng ta không hiểu hay vì chúng ta không nắm chắc được một điều gì. Khi rơi vào trạng huống nghi hoặc tiêu cực. Người ta thường tủi thân, than vãn về mình: "Tại sao tôi lại không hiểu điều này?" Nhưng mỗi nghi hoặc này có thể có tính tích cực. Nghi hoặc tích cực cho chúng ta thấy được ý nghĩa của cuộc đời này và giúp chúng ta chữa được tánh tự mãn."—Bernard Glassman and Rick Fields wrote in 'Instructions to the Cook': "Doubt is a state of openness and unknowing. It's a willingness to not be in charge, to not know what is going to happen next. The state of doubt allows us to explore things in an open and fresh way. Like water, doubt is fluid. It had no fixed position. If you pour water into a round container, it becomes round, and if you pour water into a square container, it becomes square. In the same way, doubt or unknowing flows in accordance with the situation. It's the state of surrender, of being open to what is. Only when we raise sufficient doubt and questioning can we go further. Our problem with doubt is that we take it to be a negative thing. We think that because we don't understand or because we are not sure, there is something wrong. When we get caught by the negative aspects of doubt, we wallow in self-pity. 'How come I can't see it?' we say. But this doubt can be positive. Positive doubt can allow us to see what this life is about. It can help us get rid of our complacency."

Nghi Hoặc Chánh Pháp: Doubt of Buddha-dharma.

Nghi Hoặc Thô Thiển: Gross doubt.

Nghi Hoặc Vi Tế: Subtle doubt.

Nghi Hối: To repent of doubt.

Nghi Kết: Vicikitsa-samyojana (skt)—Do nghi ngờ lý chân đế (nghi ngờ chánh lý), gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt—The tie of doubt.

Nghi Kiến: Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views—See Thập Tà Kiến.

Nghi Kiết Sứ: Vici-kiccha (p)—The fetter of doubt.

Nghi Kỳ: To suspect—To distrust.

Nghi Lễ: Puja (skt)—Rites—Rituals—Etiquette—Trong Phật giáo, nghi lễ có nghĩa là cung cách hành xử lịch sự như khi những đệ tử của đức Phật bái lạy và đi nhiều vòng quanh Ngài. Đây chẳng những là vấn đề quan hệ giữa người này với người khác, mà còn là một truyền thống tốt đẹp được truyền lại từ những vị đại đệ tử đầu tiên của đức Phật—In Buddhism, etiquette or rite means models of polite behavior appear throughout Buddhist literature, as when disciples of the Buddha bow and circumambulate the Buddha. It is not only a matter of interpersonal relations, but also a good tradition that handed down from the Buddha's first great disciples.

Nghi Lễ Cúng Đường: Puja (skt & p)—To make offering to—To celebrate the anniversary of defunct (the dead).

Nghi Mặc Huyền Kế: Gimoku-genkai (jap)—Name of a Japanese monk.

Nghi Nhân: Kinnara (skt)—See Khẩn Na La.

Nghi Phân Biệt Thanh Tịnh: Purity in doubt discrimination.

Nghi Phiền: Gike (jap)—Doubt and grieve.

Nghi Phiền Nã: Vicitiksa (skt)—Phiền nã gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.

Nghi Quỹ: Sadhana (skt)—Vidhi (skt)—Drug tap (tib)—Quy định tế lễ—Regulations for celebrating rituals.

Nghi Quỹ Thành Tự: Sadhana (skt)—Accomplishment of regulations for celebrating rituals—Theo nghi thức Mật giáo, sadhana là chủ yếu trong Phật giáo Kim Cang Thừa ở Tây Tạng. "Sadhana" là vòng nghi lễ có nghĩa là thực hành bằng cách khởi đầu. Để bắt đầu thực tập "sadhana" nghi thức cho phép bởi một vị đạo sư đủ phẩm chất được xem như cần thiết. Lễ "Sadhana" tiêu biểu bắt đầu lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y, theo sau là những lời kệ hường về phát Bồ Đề Tâm, rồi tiếp tục với quán tưởng với

các vị tiêu điểm thần đặc biệt cho vòng nghi thức này. Thường là có một vị Phật trung tâm, và sadhana cũng thường bao gồm các quyền thuộc của vị Phật ấy. Lý tưởng là sự quán tưởng nên được phối hợp với thiền định về tánh không, cho phép hành giả phát ra quán tưởng từ trí tuệ mà thức chứng nghiệm được từ không tánh, đồng thời nhận thức cả vị tiêu điểm thần và mình đều không thật sự hiện hữu. Cốt lõi của nghi thức này liên hệ đến việc quán tưởng rằng vị tiêu điểm thần hòa nhập vào hành giả và cả hai trở nên không tách rời được, lúc ấy hành giả hiển hiện tất cả những phẩm chất cao đẹp của một vị Phật. Sau khi quán tưởng thì những hình ảnh tan biến trong hư không, và vào cuối lễ “Sadhana” có buổi cầu nguyện hồi hướng công đức tu tập này đến tất cả chúng sanh. Sự tu tập “Sadhana” có những tầm cỡ xã hội quan trọng ở Tây Tạng vì đây là một trong những pháp tu tập tôn giáo quan trọng chính yếu và người ta nhận ra các giáo phái khác nhau bằng cách xem coi họ tu tập “Sadhana” như thế nào—According to Tantric rituals “sadhanas” are central to Vajrayana Buddhism in Tibet. A “Sadhana” is a ritual cycle which is meant to be performed by initiates. In order to begin the practice of a “sadhana,” a ritual empowerment by a qualified preceptor is considered necessary. A typical “sadhana” begins with recitation of a refuge prayer, followed by verses aimed at generation of Bodhicitta, and then, it continues with visualization of the focal deities specific to the ritual cycle. There is generally a central buddha and the “sadhana” commonly also includes a retinue. Ideally, the visualization should be combined with meditation on emptiness (sunyata), which allows the practitioner to generate the visualizations from the wisdom – consciousness – realizing – emptiness, simultaneously perceiving both the deity and himself as being empty of inherent existence. The core of the ritual involves imagining that the deity merges with the meditator and that the two become inseparable, hence, the meditator is manifesting all the qualities of a Buddha. After the visualization the images are dissolved into emptiness, and at the conclusion of the “sadhana”, there is a prayer dedicating the merit of the practice to the enlightenment of all sentient beings. The practice of “sadhana” has

important sociological dimensions in Tibet, for this is one of the primary religious practices and the identification of different orders is largely determined by the “sadhanas” performed by them.

Nghi Sát: Nghi Sát Thiên Hạ Nhân, phương tiện chư tổ dùng để giúp hành giả giết chết mạng căn của sanh tử hay ý thức—Skills in means patriachs used to help practitioners kill root of life of birth and death or consciousness.

Nghi Sơn Thiền Lai: Gisan-Zenrai (jap)—Name of a Japanese Zen master.

Nghi Sơn Thiền Sư: Gisan Zen master—Thiền sư Nghi Sơn của Phật giáo Nhật Bản, người đã nhận được sắc phong của Nhật Hoàng vào năm 1866. Khi thiền sư Nghi Sơn được Nhật hoàng sắc phong pháp hiệu, Sư đã làm bài kệ đáp tạ:

Nhân và Pháp

"Tự độ, độ tha
Hành thường nhật sự
Tự kỷ, công chính
Tâm ý nhất như

Phật Giáo Ích Quốc

"Bất sát, sinh tặc tịnh
Bất đạo, vật tặc đa
Lành thay lời từ ái
Ích nước lại an nhà."

Bảo Quốc An Dân

"Ác hạnh bất tác
Thiện sự phụng hành
Trên dưới đồng tâm
Tốt xấu chẳng nghịch."

Name of a Japanese Zen master who received the title of honor from the emperor of Japan in 1866.

When Zen master Gisan was given a title of honor by the emperor of Japan, he responded with these poems:

Humanity and Law

"Self-help and helping others
this trance of mine
is dutiful at home, loyal in public,
never obscured in daily affairs."

The Benefit of Buddhism for Nations

"Do not kill, and life will be sufficient;
do not steal, and goods will be plenty.
How excellent the moral teachings:
they enrich nations and stabilize families."

Protecting the Nation

"Whatever is bad, do not do;

Whatever is good, carry it out:
Then above and below will harmonize,
the good and the bad won't compete."

Nghi Sơn Thiện Lai: Gisan-Zenrai (jap)—Name of a Japanese Zen master.

Nghi Sứ: Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—The messenger, tempter, or lictor, of doubt.

Nghi Tâm: Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious or dubious mind—A doubting heart.

Nghi Thành Thai Cung: Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là “Nghi Thành Thai Cung,” nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo—The palace womb for doubters outside Amitabha’s heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land).

Nghi Thị Giải Tân: Nghi là bến bờ của sự hiểu biết—Doubt is the pier of understanding.

Nghi Thích: Cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc—The thorn of doubt.

Nghi Thức: Form—Formality—Mode—Style—Manner.

Nghi Tình: Doubt-sensation—Inquiring spirit—Có ba yếu tố khiến cho việc học Thiền được thành tựu: đại tín, đại quyết, và đại nghi. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gãy hết một chân, nó sẽ đổ. Chính do nghi tình này mà cuối cùng chúng ta đạt tới đại nghi, nơi đây, núi không phải là núi, sông không phải là sông, vì rằng vạn hữu mất hết ý nghĩa của chúng và xuất hiện dưới mắt hành giả bằng cái dáng bình đẳng của chúng. Nhưng đây cũng chỉ là một giai đoạn trong quá trình hướng đến thực chứng rốt ráo, trong đó núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Khi trạng thái đại nghi này được coi như chung quyết, trong đó sẽ không có việc chuyển y, không có sự bùng vỡ của chứng ngộ, không có sự thâm nhập, không thấy suốt thực tại, không cởi bỏ những trói buộc của sống và chết. Khi tu tập thiền định, hành giả không lo về chuyện chết rồi không sống dậy được; chỉ sợ không chết được từ trạng thái sống này! Nếu người ấy có thể cùng với nghi tình gần gũi ở một nơi, động cảnh sẽ tự nhiên tháo lui chứ không đợi phải đuổi; không

đợi phải tỉnh vọng tâm cũng tự tỉnh. Trong một cách hoàn toàn tự nhiên, người ấy cảm thấy lục căn trở nên không không, khi đạt đến trạng thái này, người ấy sẽ giác ngộ chỉ trong một cái xúc chạm, một tiếng gọi nhẹ (gõ tức đến, gọi tức đáp). Kỳ thật, cả hệ thống công án dựa trên sự đề khởi, rồi sự thấu thoát "nghi tình" này. "Nghi" được dùng như "không nghi" theo ý nghĩa thông thường của chữ này; nói đúng ra, nó là một loại "nghi" đặc biệt, một mối nghi không có nội dung. Nói ngắn gọn lại, nó là tịnh tình nghi. Đôi khi hành giả tu Thiền cũng dùng từ "Nghi đoàn" để biểu thị rằng cái cảm giác này giống như một khối lớn hay gánh nặng đè lên tâm trí mình vậy. Mặc dầu "nghi tình" nguyên nghĩa của nó nói lên cái cảm giác nghi ngờ do tham công án mang lại, vài vị Thiền sư, kể cả Thiền sư Bác Sơn, hình như dùng từ này trong những pháp ngữ của mình theo một ý nghĩa rộng rãi hơn nhiều, không phải chỉ biểu thị cái cảm giác nghi ban sơ vốn do từ này đề khởi, mà bao hàm hầu như hết thảy các kinh nghiệm cao của Thiền đạt được qua tham công án—There are three factors making for success in the study of Zen: great faith, great resolution, and great spirit of inquiry. When any one of these is lacking it is like a cauldron with a broken leg, it limps. It is by means of this spirit of inquiry that we finally attain great fixation or a state of oneness, where mountain is not seen as such, nor a sheet of water as such, for the reason that pluralities lose their meaning and appear to the Yogin in their aspect of sameness. But that too is merely a stage in his progress towards the final realization, in which a mountain is a mountain and a sheet of water a sheet of water. When this state of great fixation is held as final, there will be no upturning, no outburst of enlightenment, no penetration, no insight into Reality, no severing the bonds of birth and death. When working at Zen, one should not worry about not being able to revive after death; what should worry him is whether he can die out from the state of life! If he can really wrap himself up tightly in "doubt-sensation," the realm of movement will be vanquished naturally without his making any specific effort to vanquish it, and his distracted thoughts will be purified spontaneously without effort to purify them. In a wholly natural way, he will feel his six senses

become spacious and vacuous when he reaches this state, he will awaken to a mere touch and respond to the slightest call. As a matter of fact, the whole system of koan exercises is based upon the generation and then the break through, of this "doubt-sensation". Doubt is used as "not doubt" in the ordinary sense of the word; it is, rather, a special type of doubt, a doubt without content, or, more succinctly, the pure sensation of doubt per se. Sometimes Zen practitioners also used the term "doubt-mass" to denote that this sensation is like a great mass or load weighing upon one's mind. Though "Doubt sensation" in its original usage denotes the sensation of doubt brought about by the koan exercise, some Masters including Zen master Po-shan, seem to have used it in their discourses in a much wider sense, not only denoting the preliminary sensation of doubt originally suggested by the term, but also including almost all the advanced Zen experiences brought forth by the koan exercises—See Đại Nghi.

Nghi Tinh Và Đại Ngộ: Inquiring spirit and great enlightenment—See Đại Nghi Và Nghi Tinh.

Nghi Trước Tâm: Mind full of doubt.

Nghi Tùy Miên: Doubt—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).

Nghi Vấn: A doubtful question.

Nghi Vấn Tự: Monna (jap)—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là "Lời của một câu hỏi." Câu hỏi do một thiền sinh đặt ra cho thầy mình trong một buổi 'Vấn đáp'—A Zen term, literally means "Question word"; a question posed by a Zen student to his master in a mondo (questions and answers)

Nghi Võng: Lưới nghi ngờ—Web of doubt.

Nghi Yết (876-990): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Nghi: 1) Suy nghĩ: To think; 2) Toan liệu: To estimate, to compare, to guess, to adjudge, to decide, to intend.

Nghi Bất Nghi: Do dự, chần chừ—To be hesitant—To hesitate.

Nghi Đến Phúc Lợi Của Tha Nhân: To think of the welfare of others.

Nghi Hàn Sơn Thi: Tập thơ gồm 100 bài, được soạn bởi Thiền sư Trung Phong Minh Bốn, một

Thiền sư nổi tiếng của tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV. Ngoài ra, ngài còn là tác giả của bộ "Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh," viết về sự cầu nguyện của hành giả tu Thiền—A book of 100 poems, composed by Zen master Chung-feng Ming-pen (Chujo Myohon (jap), a famous Zen master of the Lin-Chi Sect in the fourteenth century. Besides, he was also the author of the "Inscriptions of the Right-hand Side of the Seat," which is about the prayers of Zen practitioners.

Nghi Nghi Giáo: Thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày—The Avatamsaka period lasted for twenty-one days—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo (A).

Nghi Tâm Tức Sai, Động Niệm Tức Quai: Vừa khởi tâm suy nghĩ là đã trái với thiền pháp—Just bring forth a thought (develop a thought) is not suitable for methods of mysticism (Zen).

Nghĩa: 1) Con kiến: Ant; 2) Đỡ đầu: Foster (father, mother, brother, sister, son, daughter, etc); 3) Đúng: Right, proper, righteous.

Nghĩa Bao (611-661): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nghĩa Biện Tài Vô Ngại: Aththapatisambhida (p)—Unobstructed knowledge of the meaning—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại. Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát. Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại. Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa: bất cứ thứ gì do duyên sanh, Niết Bàn, ý nghĩa những gì được nói, nghiệp quả, tâm duy tác. Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa—Understand deeply the meaning of the law. Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas. According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about meaning is the discrimination of meaning.

Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called 'meaning' or 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning: anything conditionally produced, Nibanna, meaning of what is spoken, result, and functional consciousness. When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning—See Tứ Vô Ngại.

Nghĩa Biệt: Distinction according to (in) meaning—Nghĩa Sai Biệt—Sự khác biệt về ý nghĩa.

Nghĩa Bình Đẳng: Sameness in body—Đây là một trong bốn loại bình đẳng trong Kinh Lăng Già. Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo—"Sameness in body" is one of the four sorts of sameness according to The Lankavatara Sutra, which means that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline—See Tứ Bình Đẳng.

Nghĩa Chánh Từ Nghiêm: Lời lẽ của một người Phật tử phải luôn luôn trang nghiêm và thuyết phục—A Buddhist should have well thoughts ideas which are presented in convincing words.

Nghĩa Chân:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 2) (781-833): Gishin (jap)—Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk of the T'ien T'ai Sect, in the ninth century.

Nghĩa Chương (718-788): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the

T'ang Dynasty in China.

Nghĩa Cự Túc Biện: Biện luận với đầy đủ ý nghĩa—Perfect in meaning.

Nghĩa Dẫn Hàn Nham Thiền Sư (1217-1300): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the thirteenth century.

Nghĩa Đà La Ni: Truth dharani—Retention of meaning—Giữ được ý nghĩa—Năng lực tổng trì không để mất chân thực nghĩa của Như Lai, đây là hạnh tu của Bồ Tát là giữ được tất cả những gì mà các ngài nghe—Truth dharani, the power of bodhisattvas to retain all truth they hears.

Nghĩa Đoan Thiền Sư: I-tuan Zen master—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào giữa thế kỷ thứ X. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nghĩa Đoan; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Tăng này trong Truyền Đăng Lục, quyển XI: Một hôm, thiền sư Nghĩa Đoan thượng đường dạy chúng: "Này chư Tăng, nói tức là hủy báng, im lặng tức là lừa dối. Không nói năng không lặng im, có đường đi lên. Nhưng miệng của lão Tăng không đủ rộng, nên không nói với mấy ông được." Nói như vậy xong, Sư hạ đường. Trong một buổi thuyết pháp khác, Sư nói thế này: "Dù cho các người nhiều lần lột bỏ cho thật sạch, các người vẫn không hề ngừng nghĩ. Dù có tạm thời thi thiết luôn luôn thấy là phương tiện tiếp người. Nếu ở bên kia, không có chỗ đó." Thiền sư Nghĩa Đoan sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiên đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—Zen Master I-tuan, name of a Chinese monk, in the middle of the tenth century. We do not have detailed documents on this monk; however, there is a brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI: One day, Zen master I-tuan entered the hall and addressed the monks, saying, "O monks, to talk is blaspheming, to remain silent is deception. Beyond silence and talking there is an upward passage, but my mouth is not wide enough

to point it out to you." So saying, he came down from the pulpit. Another sermon of his ran like this: "However repeatedly you are peeled off and thoroughly cleansed, never stay where you are. Whatever contrivances you make, they are all temporary to meet the situation and people. As to the other side there are no such contrivances." Zen master I-tuan, who lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

Nghĩa Đường Chu Tín Thiền Sư (1321-1388): Zen master Gido Shushin—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nghĩa Đường; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền Tăng này trong lịch sử Văn Học Ngũ Sơn: Thiền sư Nghĩa Đường Chu Tín vốn là nhân vật hàng đầu trong Văn Học Ngũ Sơn của Nhật Bản, nền văn học bao gồm các tác phẩm Hán văn của giới Thiền sư Nhật Bản thời Trung cổ. Sư là một trong những tác giả đặc biệt thành thạo thơ của Trung Hoa và triết học Khổng giáo mới; họ đã cống hiến nhiều cho việc truyền thụ khoa học và nghệ thuật Trung Hoa vào Nhật Bản. Trong số đó còn rất nhiều người nổi tiếng như những nhà hội họa và các thầy đi theo ngành thư đạo. Bằng những trước tác của mình viết bằng tiếng Nhật giản dị và dễ hiểu, sư Nghĩa Đường Chu Tín có sự cống hiến đặc biệt quan trọng đối với sự mở mang con đường Thiền ở Nhật Bản. Sau đây là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, được dịch thoát ý:

"Đêm qua đêm, sáng trời sao mai hiện
 Năm qua năm, tháng Chạp tuyết trắng đời
 Đáng cười sao ngộ Thích Ca kỳ ngộ
 Gươm rơi, vôi vạch dấu mạn thuyền."

Câu thơ cuối ngụ ý nói đến một điển tích Trung Hoa. Chuyện kể rằng có một người vô tình làm rớt thanh gươm xuống sông khi ngồi trên thuyền, y vôi vàng vạch ngay trên mạn thuyền làm dấu chỗ gươm rơi, ý muốn là sau này sẽ dựa vào đó mà tìm cách vớt thanh gươm lên. Thí dụ trên cũng giống như thí dụ thứ 19 trong Kinh Bách Dụ: "Ghi dấu

trên thuyền để tìm đồ rơi xuống biển," ám chỉ ngoại đạo không tu hành chánh hạnh, ở trong pháp luân tương trợ nhau, luống tu theo lối khổ hạnh để tìm giải thoát trong vô ích. Bọn họ cũng giống như người ngu tìm chén, rớt một nơi mà đi tìm một nẻo. Thiền sư Nghĩa Đường Chu Tín cũng mượn điển tích này để ám chỉ rằng người ta cũng ngờ nghệch như thế khi bám víu vào thành quả giác ngộ của một nhân vật lịch sử nào đó, như ngài Cô Đàm trong quá khứ, thay vì nỗ lực khai phá tâm thức để liễu ngộ Phật tánh tiềm ẩn nơi mình—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect in the fourteenth century. We do not have detailed documents on this Zen monk; however, there is some interesting information on him in the history of the "Literature of the Five Mountains": Zen master Gido Shushin was a leading figure in the "Literature of the Five Mountains," works written in Chinese by medieval Japanese Zen monks. He was one of these authors who particularly cultivated the Chinese art of poetry and neo-Confucian philosophy; they also contributed a great deal to the transfer of Chinese science and art to Japan. Some of them became known as painters and masters of the way of calligraphy. Particularly Gido Shushin, through his writings, composed in simple, easily understood Japanese, contributed to the diffusion of this literature in Japan. The following poem is a quatrain with seven characters in each line.

"Before dawn, the morning star,
 night after night;
 Over the hills, twelfth-month snow,
 year after year:
 How laughable,
 to suppose Gautama did something special!
 Quick, let's notch the gunwale
 so we can find the sword!"

The last line alludes to a Chinese story of a man who dropped his sword overboard while riding in a boat; he put a notch in the gunwale at the place where the sword fell into the water so he would know where to look for it later. The above example is similar to example 19 in the Sakyamuni's One Hundred Fables: "To mark on the boat where things dropped in the sea," which implies the heretics who do not practise the right religious belief, suffer from their useless

mortification in seeking deliverance. Those heretics are just like the stupid man who lost his bowl in the sea and looked for it in the river. Gido also implies that it is equally fatuous to concentrate upon the enlightenment gained by a particular historical figure, Gautama, at a particular time in the past, instead of seeking to realize the Buddha-nature inherent within oneself.

Nghĩa Giới: Gikai (jap)—The third patriarch of the Soto Sect in Japan—Tam tổ tông Tào Động ở Nhật.

Nghĩa Hải Thiên Sư: I-hai Zen master—Khi Nghĩa Hải tìm đến thiền sư Vân Cư Tề, Vân Cư hỏi: "Cái gì đến làm gì?" Nhờ đó Nghĩa Hải bừng tâm chứng ngộ, và làm ra bài thơ sau đây:

"Vân Cư thậm ma vật
Vấn trước đầu hoảng hốt.
Trực hạ tiện thừa đường
Do thị sinh mai một."

(Vân Cư là gì nhỉ? Sao hỏi đầu choáng thế? Mà gục gặc vâng vâng! Chôn sống cũng chẳng khỏi)—When I-hai came to Yun-chu Ch'i, Yun-chu asked, "What is it that thus comes to me?" This opened Hai's mind to a state of enlightenment (satori), and the result was this verse:

"What's that? Come from Yun-chu;
Asked thus, one is stupified:
Even when you nod right away saying,
"That's it,"
You cannot yet help being buried alive."

Nghĩa Hòa: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Nghĩa Hoài Thiên Y: See Thiên Y Nghĩa Hoài Thiên Sư.

Nghĩa Hoài Thiên Y Thiên Sư (993-1064): Tenne Gikai (jap)—T'ien-i I-huai—See Thiên Y Nghĩa Hoài Thiên Sư.

Nghĩa Học: Doctrinal study—Sự nghiên cứu về giáo lý.

Nghĩa Huyền Thiên Sư: Rinzaï Gigen (jap)—Lin-chi-I-hsuan—See Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiên Sư.

Nghĩa Hữu: Bạn tốt—A devoted friend.

Nghĩa Kham (1592-1665): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVII—Name of a

Korean famous monk who lived in the seventeenth century.

Nghĩa Không: Giku (jap)—Giku Zen Master—Ông là một vị Thiền sư Nam tông (nhánh Thiền Huệ Năng), thuộc phái Lâm Tế, là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858, thoát tiên dạy thiền cho hoàng cung và sau đó tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên cho ông. Tuy nhiên, ông không tìm được môn đồ xứng đáng để nối tiếp mình trong Pháp nên vài năm sau đó Nghĩa Không đã trở về Trung Hoa—A special Zen instructor of the Rinzaï school, Southern School, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D., first in the imperial palace and later at Danrinji Temple built by the Empress Danrin in Kyoto, which was built for him. I-k'ung, however, found in Japan no suitable students, not to mention dharma successors, so several years later he returned to China.

Nghĩa Kinh: The meaning of the sutras.

Nghĩa Lệ:

1) Ý nghĩa và luật lệ: Meaning and rules, or method.

2) Tên tắt của chỉ quán: An abbreviation for "Samatha and Vipasyana"—See Chỉ Quán.

Nghĩa Loại: Arthagati (skt)—Meaning of categories of things—Ý nghĩa chủng loại của sự vật.

Nghĩa Môn: Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như Lai—The gate of righteousness; the schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism.

Nghĩa Phạm Tiên Nhai Thiên Sư (1751-1837): Sengai Gibon (jap)—See Tiên Nhai Nghĩa Phạm Thiên Sư.

Nghĩa Phước (658-736): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nghĩa Phương: Phương pháp chánh đáng—Just and righteous methods.

Nghĩa Sai Biệt: Distinction according to (in) meaning—Nghĩa Biệt—Sự khác biệt về ý nghĩa.

Nghĩa Số: Meaning and comments on or explanations—Expository commentary—Lời bình có tánh giải thích.

Nghĩa Sở: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Nghĩa Thanh Đầu Tử Thiền Sư (1032-1083): Tosu Gisei (jap)—T'ou-tzu I-ch'ing (Wade-Giles Chinese)—Touzi Yiqing (Pinyin Chinese)—See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Nghĩa Thành Bộ: Siddatthika (skt)—Một bộ phái Phật giáo tại Ấn Độ ngay sau thời đức Phật—A branch of Buddhism in India right after the time of the Buddha.

Nghĩa Thao: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nghĩa Thích: Niddessa (p)—Exposition—Kinh luận giải (sự phơi bày, sự thuyết diễn).

Nghĩa Thích Kinh: Niddessa-sutta (p)—Exposition—Nghĩa Thích—Kinh luận giải—Một trong mười lăm chương của bộ kinh Tiểu A Hàm. Đây là một bộ sưu tập những luận giải gồm hai phần: Đại Nghĩa Thích và Tiểu Nghĩa Thích—One of the fifteen chapters from Khuddaka-Nikaya to explain some points of the Nipata. This is a collection of the commentaries on part of the Suttanipata, consisting of two parts: Maha-Niddesa and Cula-Niddesa.

Nghĩa Thiên:

- 1) Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.
- 2) (1055-1101): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XI—Name of a Korean famous monk who lived in the eleventh century.

Nghĩa Thiên Huyền Chiếu Thiền Sư (1393-1492): Gitten Gensho (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV—Name of a famous Japanese Zen master in the fifteenth century.

Nghĩa Thông: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Nghĩa Thú: Con đường chánh đạo—The path of truth, the right direction, or objective.

Nghĩa Thuật: See Nghĩa Vệ.

Nghĩa Thuyết: Thuyết Nghĩa—Giải nghĩa—Giải thích ý nghĩa—Explain the meaning—Explain the sense.

Nghĩa Tích: Niddessa (p) Exposition—Diễn Thuyết—Nghĩa Thích—Kinh luận giải, một trong 15 tập trong bộ Tiểu A Hàm—One of fifteen sutras of the Khuddaka Nikaya.

Nghĩa Tịch (919-987): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Nghĩa Tịnh (635-713): Gijo (jap)—Yi-Tsing—Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư (635-713), một vị sư nổi tiếng thời Đường. Khi ngài được mười tuổi thì Huyền Trang trở về Trung Hoa, nhưng ngài đã tự chuẩn bị cho mình một cuộc sống tu sĩ Phật Giáo. Ngài gia nhập giáo đoàn năm 14 tuổi. Tuy đã nuôi ý định đi Ấn Độ từ năm 652, nhưng mãi đến khi 37 tuổi ngài mới thực hành được ý định. Năm 671 ngài mới có thể bắt đầu dong buồm đi Ấn Độ, trải qua hơn 25 năm, đi qua hơn 30 quốc gia; tuy nhiên, ngài dùng rất nhiều thì giờ tại tu viện Na Lan Đà. Năm 695, ngài trở về Lạc Dương, Trung Quốc, được tiếp đón nồng hậu và đầy vinh dự (người ta nói Thiên Hậu đã ra tận cửa Thượng Đông để đón ngài). Ngài mang về hơn 400 bộ kinh. Đầu tiên ngài hợp tác với Thực Xoa Nan Đà (người nước Vu Điền) dịch Kinh Hoa Nghiêm. Sau đó ngài còn dịch rất nhiều bộ kinh khác gồm 56 bộ kinh với 230 quyển. Theo Nghĩa Tịnh, nhiều tu sĩ Cao Ly, băng qua vùng Trung Á, hay đi đường biển, rất nhiều trong số họ đã chết tại Ấn Độ, chứ không bao giờ được nhìn thấy lại xứ sở của mình. Ngài thị tịch năm 79 tuổi—I-Ching, 635-713 A.D., the famous monk during the T'ang dynasty, who was only about ten years old when Hsuan-Tsang returned to China, but he had already prepared himself for the life of a Buddhist monk. He was admitted to the Order when he was fourteen. Though he formed the idea of travelling to India in 652, but he did not carry it out till he was thirty-seven years old. In 671, he set out by the sea route for India, where he remained for over twenty years, travelling over 30 countries; however, he spent half this period in the Nalanda monastery. He returned to China (Lo-Yang) in 695, was received with much honour, brought back some four hundred works, translated with

Siksananda the Avatamsaka Sutra, later translated many other works (56 sutras comprised of 230 books) and left valuable account of his travels and life in India. According to I-Ch'ing, several Korean monks had gone to India, the majority across Central Asia, some by the sea route; of them, I-Ch'ing says: "They died in India, and never saw their country again. He died at age 79.

Nghĩa Tôn Tuyết Phong Thiền Sư (822-908): Seppo Gison (jap)—Hsueh-fêng I-ts'un (Wade-Giles Chinese)—Xuefeng-Yicun (Pinyin Chinese)—See Tuyết Phong Nghĩa Tôn Thiền Sư.

Nghĩa Trang Nghiêm: Nghĩa trang nghiêm, vì chữ Bồ Tát có thể nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận—The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly.

Nghĩa Trọng Tình Thâm: Quan hệ phải được đặt trên lẽ phải rõ rệt và tình cảm vững bền—Relationship should be based on clear-cut righteousness and enduring love.

Nghĩa Trung:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 2) (781-872): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nghĩa Tướng (625-702): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ VII—Name of a Korean famous monk who lived in the seventh century.

Nghĩa Tướng: Nghĩa lý và tướng trạng—Meaning and form, truth and its aspect.

Nghĩa Uyên (?-728): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Pháp Tướng vào thế kỷ thứ VIII—Name of a Japanese famous monk of the Fa-Hsiang Sect in the eighth century.

Nghĩa Vệ: Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên)—The duty and mode of saving lives of ants.

Nghĩa Vô Ngại: Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát—Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four

unobstructed eloquences of Bodhisattvas—See Tứ Vô Ngại.

Nghĩa Vô Ngại Trí: Artha (skt)—Trí biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại, một trong tứ vô ngại theo giáo thuyết Đại Thừa—To understand deeply the meaning of the law (Artha) or unobstructed (unlimited) eloquence in meaning, one of the four unobstructed eloquences according to Mahayana Doctrine—See Tứ Vô Ngại.

Nghĩa Vô Phản Cố: Làm việc nghĩa không quay đầu nhìn trở lại, ý nghĩa thi ân bất cầu báo—To perform a just deed without turning the head back (public duty admits no reconsideration), i.e., to do favors to others without expecting reciprocation.

Nghĩa Ý: Meaning and aim.

Nghịch: Vama (skt)—Chống lại hay đối nghịch lại—To go against—Opposite—Opposing—Contrary—Resist—In the opposite direction.

Nghịch Báng: Chống báng lại—To resist and abuse.

Nghịch Dụ: Phép dẫn dụ đi ngược lại từ quả trở về nhân, từ ngọn về gốc, thí dụ như biển có nguồn là sông to, sông to có nguồn là sông nhỏ, sông nhỏ có nguồn là suối, vân vân—Argument by illustration from effect to cause, e.g. the source of the ocean is the river, of the river the streams, of the small rivers the streams, etc.

Nghịch Duyên: Contrary cause—Nguyên nhân trái ngược. Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên)—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way.

Nghịch Đức: Contrary to virtue.

Nghịch Hóa: Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents.

Nghịch Khảo: Testing conditions caused by adverse circumstances—Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại

không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhàn. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều nhất. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp mà ra—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by oponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind.

This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the power of evil karma.

Nghịch Lộ Già Da Đà: Vama-lokayata (skt)—Vama-lokayata (skt)—Nghịch Lộ Già Da Đà—See Tả Thuận Thế Ngoại Đạo.

Nghịch Luân: Contrary to morality—Immoral.

Nghịch Lưu: Go against the current—Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trược bằng cách đi ngược lại dòng đời hay chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ. Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán. Nghịch lưu chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—Resist the continual reincarnation means to resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions or to resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions. To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

Nghịch Lưu Quả: Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán—To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

Nghịch Lý: Opposed (contrary) to common sense—Paradoxical—Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Phương thức này thường được tìm thấy nhiều nhất trong Bát Nhã Ba La Mật Đa hay trong các giáo điển Trung Quán. Niết Bàn trụ trong cảnh giới vô sở trụ. Con đường duy nhất để đạt đến mục đích này là chứng nghiệm rằng theo nghĩa tối hậu thì không có bất cứ mục đích nào để đạt đến. Niết Bàn là thực tại mà thực tại lại là không tánh—This is one of the four ways to describe Nirvana. This statement is mostly found in Prajnaparamita or Madhyamika literature. Nirvana is abiding in a state of non-abiding. The only way of reaching the goal is to realize that in the ultimate sense there is no goal to be reached. Nirvana is reality which is void (sunya)—See Bốn Cách Diễn Tả Niết Bàn.

Nghịch Nhĩ: To shock the ears.

Nghịch Quán: Inverse method in meditation—Làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghịch quán (thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà dò nhân)—The inverse method in meditation. The adversatives, resisting and opposing with, reverse or backward.

Nghịch Thuận: Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận—The adversatives, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct, backward or forward.

Nghịch Thuận Lực: Sức nghịch thuận của chư đại Bồ Tát, vì nơi tất cả pháp tâm các ngài đều tự tại—The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Nghịch Thuận Thế Ngoại Đạo: Vama-lokayata (skt)—Vama-lokayata (skt)—Nghịch Lộ Già Da Đà—See Tả Thuận Thế Ngoại Đạo.

Nghịch Tội: Vô gián tội hay năm tội ngũ nghịch—The unpardonable sins or the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—See Ngũ Nghịch.

Nghịch Tu: Dự Tu—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it.

Nghịch Ý: Avirodha (skt)—Against one's will.

- Nghiêm:** Nghiêm khắc: Strict—Nghiêm trọng: Severe—Grave.
- Nghiêm Dương Tân Hưng Tôn Giả:** Zen master Yen-yang of Hsin-hsing—See Nghiêm Dương Sơn Triệu Tân Hưng Thiền Sư.
- Nghiêm Dương Sơn Triệu Tân Hưng Thiền Sư:** Zen master Yen-yang Shan-zhao of Hsin-hsing—See Tân Hưng Sơn Triệu Nghiêm Dương Thiền Sư.
- Nghiêm Dương Vô Nhất Vật:** Yang-yen Hsin-Hsing's having nothing—See Vô Nhất Vật.
- Nghiêm Đầu Hoát Thiền Sư (828-887):** Zen Master Yan-T'ou Quan-huo—See Nham Đầu Toàn Khoát Thiền Sư.
- Nghiêm Độ Bồ Tát:** The Bodhisattva of Majestic Land.
- Nghiêm Kế Đại Tướng:** Vajramalah (skt)—Kim Cang Thự Thiên—Name of a deity.
- Nghiêm Pháp:** Severe or strict laws.
- Nghiêm Phật Điều:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Hán (206 B.C.-220 A.D.)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Han Dynasty in China.
- Nghiêm Sư:** Severe or strict master (teacher).
- Nghiêm Súc:** Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Gloriously adorned.
- Nghiêm Tịnh:** Trang nghiêm thanh tịnh—Glorious and pure, gloriously pure.
- Nghiêm Tịnh Phật Độ:** Purify a Buddha-land.
- Nghiêm Trang:** Solemn—Serious—Severe—Grave.
- Nghiêm Trì Khí Trượng Vương:** Solemn Weapon Bearer, one of the ten kings of yakshas—See Dạ Xoa Vương.
- Nghiêm Vương:** See Diệu Trang Nghiêm Vương.
- Nghiệm:**
- 1) Chứng nghiệm: Experience—Try—Test—Examine—To verify—To hold an inquest—To come true—To verify.
 - 2) Hiệu nghiệm: Efficient.
- Nghiệm Chủ Vấn:** Thám Bạt Vấn—Tâm Hành Vấn—Người học nêu câu hỏi để dò xét mức độ thâm sâu của phương tiện của gia sư—Disciples raise questions to observe discretely to see how deep and profound is the master's method.
- Nghiệm Sinh Nhân Trung:** Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sinh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—An inquiry into the mode of a person's death, to judge whether he will be reborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals.
- Nghiệp:** Karma (skt)—Kamma (p)—Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là 'karma' có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ 'nghiệp' luôn được hiểu theo nghĩa tật xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Sensei Pat Enkyo O'Hara viết trong quyển Làng Thiên: "Nếu bạn nói chuyện về nghiệp trong phạm vi Bát Thánh Đạo, nhóm thứ nhất là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh MỆNH. Rất dễ để nghĩ ra nghiệp là hành động hoặc những gì xảy ra. Nhưng khi bạn xét đến Chánh Tư Duy, nghiệp trở nên rất tinh tế vì nó là nội tại: nghiệp bắt đầu với dự tưởng và đưa đến nghiệp quả ngay trong tâm chúng ta. Nếu bạn nói cái gì đó, rõ ràng là lời nói của bạn tác động đến những người chung quanh bạn. Mỗi tư tưởng mà bạn có sẽ tác động đến bạn, vì thế nghiệp là nội tại, nhưng rất cuộc, nghiệp sẽ tác động đến những người khác vì đã tác động đến bạn. Vì vậy, một Thiền sinh phải gánh chịu một phần nghiệp của Thầy mình, và cũng có thể nói như thế đối với Bồ

Đề Đạt Ma hay ngay cả đức Phật. Nghiệp của các vị ấy là cái mà chúng ta đang sống. Trong trường hợp của Hitler cũng vậy. Như vậy nghiệp là gì? Đó không phải là những gì bạn giữ riêng trong cuộc sống của riêng bạn. Đó là những gì đã xảy ra trên toàn cõi đời này. Điều này có nghĩa là bạn có thể xem cuộc sống riêng của bạn là toàn bộ cõi đời, và như thế, bạn có thể cảm thấy bạn liên kết với toàn bộ vũ trụ."—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect)—Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. Sensei Pat Enkyo O'Hara wrote in Village Zen: "If you talk about karma in terms of the Eightfold Path, the first grouping is Right Speech, Action, Livelihood: It's very clear to think of karma as action, as what happens. But when you consider Right Thought, karma is very subtle because it's internal: Karma starts with the thought pattern and has an effect right inside your mind. If you say something, it clearly affects the people

around you. Any thought that you have is going to affect you, so the karma is internal, but it will eventually affect others around you because it has affected you. Thus, a Zen student is living some of her teacher's karma, and so too all the way back to Bodhidharma and the Buddha. Their karma is what we're living out. But also Hitler's. So what's karma? It's not just what you hold in your personal life. It's what has happened in the world. That means that you can think of your personal life as the world, and you can begin to see that you are interconnected with the universe."

Nghiệp Ác: Akusala-karma (skt)—Evil karma—Negative karma—See Ác Nghiệp.

Nghiệp Ách: Những tai ách đời này là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước—The constraints of karma; i.e. restricted conditions now as resulting from previous life.

Nghiệp Ảnh: Nghiệp như bóng theo sát hình—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow.

Nghiệp Ấn: Karma-mudra (skt)—Action seal.

Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát: Karma-paramita-bodhisattva (skt)—Yết Ma Ba La Mật Bồ Tát—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Nghiệp Báo: Karma-vipaka (skt)—Karma-reward—Retribution of karma (good or evil)—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

Nghiệp Báo Nhất Xiển Đề: Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiếp, nên không bao giờ thành Phật—The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma.

Nghiệp Báo Phật: Sambhogakaya (skt)—Phật với tướng hảo trang nghiêm thân. Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghiệp nhân—The Buddha of rewards of action, endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits—See Tướng Hảo Trang Nghiêm Thân.

Nghiệp Báo Thân: Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a Bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma—See Bất Thiện Nghiệp.

Nghiệp Bệnh: Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước—Illness as the result of previous karma.

Nghiệp Bộ: Karmic account book—Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị “Cai Quản Nhân Quả” hay Minh Quan trong địa ngục—The record or account book, believed to be kept by the rulers of “Cause and Effect” or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings.

Nghiệp Cảm: Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ)—The influence of karma; caused by karma.

Nghiệp Cảm Duyên Khởi: See Duyên Khởi.

Nghiệp Cảnh: Kammabhava (p).

1) Karma-mirror: Nghiệp kính.

2) Karmically accumulative existence.

Nghiệp Cận Tử: Asanna (p)—Death-proximate karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo

cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều này không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trở quả tương xứng—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally take on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will escape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results.

Nghiệp Cấu: Sự uest nhiễm của nghiệp—Karma defilement.

Nghiệp Chú: Kriya-tantra (skt)—“Kriya-tantra” là từ Bắc Phạn có nghĩa là “nghiệp chú.” Đây là một trong ba bộ văn kinh về chú theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Nghiệp chú được dùng để dạy các hành giả thiền những người cần có nhiều những sinh hoạt bên ngoài. Tu tập theo mật chú Kriya Tantra thường nhấn mạnh đến thanh tịnh và những sinh hoạt nghi thức và lễ bái bên ngoài, hơn là thiền quán nội tâm—“Kriya-tantra” is a Sanskrit term for “action tantra.” This is one of the four divisions of tantra texts, according to Tibetan Tantric Buddhism. Action tantras are said to have been taught for meditators who require external activities. The practices of this type of tantra usually emphasize purification and external ritual activities of worship, rather than internal yogas.

Nghiệp Chủ: Property owner.

Nghiệp Chung: Cộng Nghiệp—Shared karma.

Nghiệp Chủng: Karmabija (skt)—Karma-vasana (skt)—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth.

Nghiệp Chủng Tử: Karma-bija (skt)—Karma-vasana (skt)—Activity-seed—Karma seed—Hạt giống của nghiệp—Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).

Nghiệp Chướng: Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrane of karma—Hindrane of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo). Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu. Nghiệp chướng là trở ngại nghiêm trọng nhất trong ba chướng cho bất cứ người tu Phật nào—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma). According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions. The obstacles of karma is the most serious obstacles in the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—See Tam Chướng Ngại.

Nghiệp Chướng Trừ: Dấu hiệu đoạn trừ nghiệp chướng bằng lưỡi kiếm trí tuệ—A symbol indicating the cutting away of all karmaic hindrances by the sword of wisdom.

Nghiệp Cố Ý: Karma-vipaka (skt)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala).

Nghiệp Cú Nghĩa: Karma-padartha (skt)—Động tác của thực thể hay nghiệp và những nguyên lý thành hình và hoại diệt của chư pháp: thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hoà hợp—Karma and the six principles of formation and destruction of all

dharmas: truth, virtue, action, sameness, difference, and harmony.

Nghiệp Dĩ: Kamaksaya (skt)—Kammakkhya (p)—Tận Nghiệp—Exhaustion of the Kammic energy—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều này giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp.

Nghiệp Duyên: Kamma-paccayo (p)—Karma-cause—Kamma condition—Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp. Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma. The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.

Nghiệp Dư: Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders—See Tam Dư.

Nghiệp Đạo: Kamma-patha (p)—Kamma-magga (skt)—Karma-marga (skt)—Con đường mà hành động được thực hiện qua thân, khẩu và ý; có thể thiện hay bất thiện. Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường—Course of action performed through body, speech or mind which can be wholesome or unwholesome. The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on—See Tam Đạo.

Nghiệp Đạo Thân: Vị Thần quan sát những nghiệp gây tạo của chúng sanh—The gods who watch over men's deeds.

Nghiệp Điền: Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown.

Nghiệp Hải: Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng—The vast, deep ocean of evil karma.

Nghiệp Hành: Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sinh trong tương lai—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth.

Nghiệp Và Hành Giả: Karmas and practitioners—See Hành Giả Và Nghiệp.

Nghiệp Hệ: Hệ phước hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; karma-fetters

Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp (bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử)—The suffering state of karma bondage (the suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences).

Nghiệp Hóa: Karma-nirmana (skt)—Karma transformation.

Nghiệp Hỏa: Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục—The fires of evil karma; the fire of the hells.

Nghiệp Hoặc: Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc—The karma caused by doubt.

Nghiệp Hữu: Kammabhava (p)—Reality of karma—Karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sinh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, sân hận, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sinh đều là nghiệp hữu. Nghiệp hữu là năng lực phát xuất từ kiếp hiện tại, tạo điều kiện cho kiếp sống tương lai theo dòng bất tận. Trong tiến trình này không có gì di chuyển hay được đưa đi từ kiếp này sang kiếp khác. Đó chỉ là sự chuyển động liên tục, không gián đoạn. Chúng sanh chết ở đây và tái sinh ở nơi khác không phải cùng người ấy, cũng không phải là một người hoàn toàn khác. Sát na của tâm cuối cùng về kiếp trước, kế tiếp hiện tại. Do sự diệt của sát na tâm tử này hay do sát na tâm tử này tạo điều kiện mà sát na tâm đầu tiên của kiếp hiện tại thường được gọi là “Kiếp Sanh Thức” (Patisandhi-vinnana) khởi sanh. Tương tự như vậy, sát na tâm cuối cùng của kiếp hiện tại tạo điều kiện hay làm duyên cho sát na tâm đầu tiên trong kiếp kế tiếp. Cứ như thế mà tâm cứ sanh rồi diệt, nhường chỗ cho tâm mới sanh. Như vậy

dòng tâm thức sanh diệt liên tục này cứ trôi chảy cho đến khi sự sống dừng hẳn. Sự sống, nói cách khác, chính là tâm thức, ước muốn sống, muốn được tiếp tục tồn tại—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming. Karmic process is the energy that out of a present life conditions a future life in unending sequence. In this process there is nothing that passes or transmigrates from one life to another. It is only a movement that continues unbroken. The being who passes away here and takes birth elsewhere is neither the same person nor a totally different one. There is the last moment of consciousness (cuti-citta or vinnana) belonging to the immediately previous life; immediately next, upon the cessation of that consciousness, but conditioned by it, there arises the first moment of consciousness of the present birth which is called a relinking or rebirth-consciousness (patisandhi-vinnana). Similarly, the last thought-moment in this life conditions the first thought-moment in the next. In this way consciousness comes into being and passes away yielding place to new consciousness. Thus, this perpetual stream of consciousness goes on until existence ceases. Existence in a way is consciousness, the will to live, to continue.

Nghiệp Kết: 1) Sự kết trói của nghiệp: The bond of karma; 2) Nghiệp và sự kết trói của dục vọng: Karma and the bond (of the passion); 3) Sự trói buộc của ác nghiệp: Karma bound, bound by one's own evil karma.

Nghiệp Khổ: Thọ quả khổ do tác ác nghiệp (tạo tác ác nghiệp, nung vào ác nghiệp mà đắc quả khổ)—Karmaic suffering.

Nghiệp Kim Cang: Karmavajra (skt)—Diamond-karma—Một trong ba hình thức của Bất Không Phật—Karmavajra, one of the three forms of

Amoghasiddhi—See Bất Không Thành Tựu Như Lai.

Nghiệp Kính: Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh—Karma-mirror, that kept in Hades reveals all karma.

Nghiệp Luân: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—See Thiện Nghiệp.

Nghiệp Luân: Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—The wheel of karma which turns men into the six paths of transmigration.

Nghiệp Luật: Kamma-niyama (p)—Định luật về nghiệp—Karmic order—Law of karma.

Nghiệp Lực: Karmic energy—Karmic force—Karmic power—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp của đời trước” hay tức nghiệp. Sự hoạt động của nghiệp này gọi là “nghiệp lực” hay năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm chúng ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector. Though karma was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our

experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. Even things that the human race experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depth of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector.

Nghiệp Lực Đạo Lực: Karmic energy and Dharma force—Karmic force (karmic power) and Spiritual power—Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. Trong khi đạo lực là năng lực đến từ sự giác ngộ. Trong Thiền, chẳng có tiêu chuẩn nào để đo lường Nghiệp Lực và Đạo Lực. Điểm chính yếu là xét xem mình có ý thức được tâm thể của mình trong tất cả mọi hành động vào mọi lúc. Phải biết rằng cả Nghiệp Lực lẫn Đạo Lực đều là hư vọng. Nếu có người xả Nghiệp Lực mà chấp trước Đạo Lực, theo Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ, người ấy không hiểu gì về Phật giáo cả. Nếu có bậc trưởng phu mượn Đạo Lực làm khí tượng để trừ Nghiệp Lực, Nghiệp Lực trừ rồi, mới thấy rằng Đạo Lực cũng là hư vọng luôn. Bàng Cư Sĩ nói: "Phàm phu ý chí hẹp hòi, suy nghĩ hư vọng, hay nói có khó có dễ... Có biết đâu chỉ vì cái tâm chấp khó chấp dễ, rồi vọng sinh ra giữ, bỏ, níu giữ chúng ta lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Nếu không nhổ hết các căn bệnh này, ắt chẳng có lúc nào ra khỏi biển sanh tử được."—Though karma was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since

even before that time. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. While the spiritual power is the power which comes from enlightenment or the right doctrine. In Zen, there is no definite standard by which one can measure the forces of Dharma and of Karma. The critical point is to see whether one can be aware of one's mind-essence in all activities at all times. Here one must know that both the force of Karma and the force of Dharma are illusory. If a man insists on riding himself of Karma and taking Dharma, according to Zen Master Tsung Kao Ta Hui, this man does not understand Buddhism. If he can really destroy Karma, he will find that the Dharma is also unreal. P'ang-Yun said, "Ordinary people are small in courage and narrow in perspective; they always infer that this practice is easy, and that that one is difficult. They do not know that the discriminating mind which deems things to be easy or difficult, is itself the very mind that drags us down into Samsara. If this mind is not uprooted, no liberation is possible."

Nghiệp Lực Không Kiêng Né Một Ai, Dù Tài Trí Hay Dần Độn: The power of karma respect nobody, the talented or the dull.

Nghiệp Lực Trì: Support by the power acts.

Nghiệp Ma: Karma-maras (skt)—See Ma Nghiệp.

Nghiệp Mới: New karma—Nghiệp mới là những gì mà con người đã, đang và sẽ làm trong đời sống hằng ngày qua thân, khẩu và ý. Đức Phật luôn nhấn mạnh về nghiệp mới của một cá nhân. Giáo lý của Ngài đặt trọng tâm ở việc thấy rõ chân lý Duyên Khởi của ngũ uẩn và không dính mắc vào ngũ uẩn này để đạt được hạnh phúc thật sự. Theo Phật giáo, nghiệp là hành động cố ý. Hành động cố ý là hành uẩn. Sự vận hành của hành uẩn là sự vận hành của ngũ uẩn. Như vậy, sự vận hành của nghiệp là sự vận hành của ngũ uẩn. Con đường giải thoát sự trói buộc của nghiệp theo đạo Phật là giải thoát khỏi sự trói buộc của ngũ uẩn. Sự tu tập ngũ uẩn bao gồm việc chế ngự thói quen của con người về sự suy tư về một cái ngã thường hằng từ đó dục vọng dấy lên, và phát triển cái nhìn về sự vô ngã của vạn hữu từ đó vô dục khởi sanh—The new karma is what a man has done, is doing and

will do in this life through his body, speech and mind. The Buddha always emphasizes on an individual's new karma. His teaching is centered on seeing the truth of dependent origination of the five aggregates and detaching from them for true happiness. According to Buddhism, karma is volitional action. Volitional action is activities aggregates. The operation of activities of aggregate is that of the five aggregates. So karma is actually the operation of those aggregates. The Buddhist way of releasing the bondage of karma means releasing the bondage of the five aggregates. The cultivation of aggregates includes controlling a person's habits of things as having a permanent self from which desire for things arise, and developing his regard to things as non-self from which desireless thought arises.

Nghiệp Nảo: Sự phiền não gây ra bởi nghiệp: Karmaic distress—Nghiệp và sự phiền não (cái này là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái này): Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa).

Nghiệp Nặng Trở Quả Tức Thì: Anantarya-karma (skt)—Heavy karma with immediate effect—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp nặng cho quả liền.

Nghiệp Nặng Tu Vụng: Heavy karma, perfunctory practice.

Nghiệp Ngăn Trở: Upapilaka (p)—Obstructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trở quả của các nghiệp khác. Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả. Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results. Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may counteract it so

that it becomes impaired when producing its results. For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane.

Nghiệp Nghĩa: Ý nghĩa về nghiệp—Meaning of karma.

Nghiệp Nhân: Karma-hetu (skt)—Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.

Nghiệp Nhiễm: Defilements by evil acts—Karmic defilement—Karma infection.

Nghiệp Phạm: The constraints of karma.

Nghiệp Phân Biệt: Kammavibhanga (p)—Exposition of kamma.

Nghiệp Phong: Karma-vayu (skt)—Karma wind.

- 1) Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp: The fierce wind of evil karma.
- 2) Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh này): The wind from the hells, at the end of the age.
- 3) Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sanh thiện ác. Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở: Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth.

Nghiệp Phược: Phiền trước hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; the binding power of karma.

Nghiệp Quá Khứ: Past karma—Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại—Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life.

Nghiệp Quả: Karma-phala (skt)—Fruit of the karma—Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmic conduct.

Nghiệp Quả Bất Khả Tư Nghì: Nghiệp quả báo bất khả tư nghì—Karmic consequence is inconceivable.

Nghiệp Quả Vô Gián: Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn—Karma and its effects are an endless chain with no escape—See Ngũ Vô Gián.

Nghiệp và Số Phận: Karma and fate—See Số Phận Và Nghiệp.

Nghiệp Tái Sanh: Janaka (p)—Karma that conditions the future birth—Regenerative karma—See Nghiệp Tái Tạo.

Nghiệp Tái Tạo: Janaka (p)—Janaka-karma (skt)—Productive Karma—See Tái Tạo Nghiệp.

Nghiệp Tặc: Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber.

Nghiệp Tận: Kamaksaya (skt)—Kammakkhya (p)—Exhaustion of the Kammic energy—See Nghiệp Dĩ.

Nghiệp Tập: Dấu vết của nghiệp—Activity-impression.

Nghiệp Thanh: Upadesana (skt)—Mục đích cách.

Nghiệp Thành Tựu Luận: Karma-siddhi-prakarana (skt)—Đại Thừa Thành Nghiệp Luận—Mahayana Treatise on Formation of karma—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—Mahayana Treatise on Establishment of karma. The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.

Nghiệp Thằng: Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc—Karma cords; the bonds of karma.

Nghiệp Thân: Body of karma—Karma of the body.

Nghiệp Thể: See Nghiệp Tính.

Nghiệp Thiên: Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của “nhân quả”—The karma of heaven, i.e., the natural inevitable law of cause and effect.

Nghiệp Thọ: Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước—That which is received as the result of former karmic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma.

Nghiệp Thông: Gotsu (jap)—Báo Thông—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông.

Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông)—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc. Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers.

Nghiệp Thuần Thực: Karma ripens—See Nghiệp Trổ.

Nghiệp Thức: Karma-vijnana (skt)—Karmamajati-laksana (skt)—Goshiki (jap)—Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp. Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ—Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance. According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present.

Nghiệp Thực: Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh—Karma as nutritive basis for succeeding existence.

Nghiệp Thường: Acinna (p)—Habitual karma—See Thường Nghiệp.

Nghiệp Tích Tụ: Katatta (p)—Reserve karma—See Tích Tụ Nghiệp.

Nghiệp Tiền Kiếp: Pubbakamma (p)—Purvakarma (skt)—Karma of the previous life—See Tiền Kiếp Nghiệp.

Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghataka (p)—Destructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trở quả—According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from ripening, and produces instead its own result.

Nghiệp Tính: Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp—The nature of karma, its essential being.

Nghiệp Trần: Sự ố nhiễm của ác nghiệp—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma.

Nghiệp Trì: Nghiệp hỗ trợ (hữu ích)—Supportive karma.

Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Supportive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp này có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau. Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người, góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn, bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có, và cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống. Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú, gây ra bệnh nặng, và làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continuum of aggregates produced by another karma. When through the productive function of wholesome karma, it may cause one to be reborn as a human being, contribute to the extension of one's life span, ensure that one is healthy and wealthy, and well provide with the necessities of life. When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may cause one to be reborn as an animal, cause a painful disease, and prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease.

Nghiệp Trổ: Karma ripens—Nghiệp thuần thực—Dù thiện hay bất thiện, nghiệp không bao giờ biến mất cho đến khi quả của nó trổ, gọi là trổ nghiệp. Tuy nhiên, sự xưng ra (chấp nhận mình đã làm sai trái) những tội lỗi đã gây tạo có khả năng loại trừ

những nghiệp bất thiện trong tương lai. Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of future negative karma. According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions.

Nghiệp Trổ Quả Không Châm Trễ: Anantarya-karma (skt)—Nghiệp Nặng Trổ Quả Tức Thì—Heavy karma with immediate effect—Immediate retribution karma—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp nặng cho quả liền.

Nghiệp Tụ: Sự tích chứa nghiệp—Accumulation of karma.

Nghiệp Tự Tại: Karmavasita (skt)—Control of action—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi. Với nghiệp tự tại, chư Bồ Tát có khả năng tùy thời thọ báo—Submitting himself to the working of karma as the case requires. With the ability to control of action, Bodhisattvas are able to experience consequences at any time.

Nghiệp Tướng: Karmic action—Characteristics of karma—Mark of karma—Tánh chất của nghiệp, một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—Action, or activity, the karmic, condition of karmic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment—See Tam Tướng Vi Tế.

Nghiệp Tỷ Lượng: Inference from action—Tỷ Lượng Nghiệp—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác.

Nghiệp Uẩn: Karma-kkhandha (p)—Karma-skandha (skt)—Karmical group.

Nghiệp Vông: Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth.

Nghiệp Vô Hạn Định: Aparapariyavedaniya

(p)—Indefinitely effective karma—See Vô Hạn Định Nghiệp.

Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Upanidaka-kamma (p)—Counteractive kamma—Defunct karma—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.

Nghiệp Vô Tình: Karma phala (skt)—Unitentional karma—See Nghiệp Cố Ý.

Nghiệp Xứ: Kammatthana (p)—Karmasthana (skt)—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land.

Nghiệp Xứng: Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades.

Nghiệt Thốc: Dùng miệng cắn đầu mũi tên do đối phương bắn ra, ý nói trong nhà thiền cơ phong hỏi đáp phải mau lẹ—To bite a shooting arrow with the mouth. In Zen, the term indicates a requirement of a quick manner in responding to answers in any practitioner.

Nghiệt: 1) Ác nghiệt: Cruel, wicked, 2) Chối non: A shrub, a tree-stump; 3) Con vợ lẽ: An illicit son (son of a concubine); 4) Quả báo: Retribution.

Nghiệt Đà Cự Tra: Gandhakuti (skt)—Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere.

Nghiệt La Ha: Grha or Graha (skt)—Nghiệt Lý Ha—Yết La Ha Thân—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người—Name of a demon, the seizer.

Nghiệt Lạc Bà: Garbha (skt)—Thai Tạng (bên trong thai)—The womb, interior part.

Nghiệt Lý Ha: Grha (skt)—See Nghiệt La Ha.

Nghiệt Tội: See Tội Nghiệt.

Nghiêu Triều: Yao Dynasty—Một triều đại Trung Hoa từ năm 2333 đến 2355 trước tây lịch—A Chinese dynasty from 2333 to 2355 B.C.E.

Nghinh Tiếp: Những người tin và hành trì theo Phật, khi lâm chung sẽ được chư Phật và chư Bồ Tát từ cõi Cực lạc đến nghinh đón về Tịnh Độ—The coming of Buddhas to meet the dying believer and bid welcome to the Pure Land.

Ngọ: 1) Vào giữa trưa: At noon time; 2) The seventh Earth's stem (xem Mười Hai Con Giáp).

Ngọ Cúng: Cúng Ngọ—The noon offering of incense.

Ngọa: To talk nonsense.

Ngọa Ngôn: False stories.

Ngọa Truyền: Handed down falsely from the past.

Ngõa: 1) Miếng Ngói: Tile; 2) Đồ Sứ: Pottery.

Ngõa Bát: Bình bát bằng đồ sứ—An earthenware begging bowl.

Ngõa Khí Kim Khí: Earthen vessel-Golden vessel.

1) Ngõa Khí: Một cái bình bằng sành, ám chỉ Phương Pháp Thanh Văn—An Earthen Vessel, implies the Sravaka Method.

2) Kim Khí: Một cái bình bằng kim khí, ám chỉ Phương Pháp Bồ Tát—A golden vessel, implies the Bodhisattva-Method.

Ngõa Nhĩ Đặc Tu Mật Đặc (1897-?): Waldschmidt, Ernst—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào thế kỷ thứ XX. Từ năm 1936, ông làm giảng sư trường đại học Bá Linh. Trong thời gian này ông nghiên cứu về Phật giáo tại Ấn Độ, và về sau này ông đã xuất bản bộ kinh gốc của Đại Bát Niết Bàn—Name of a German famous Buddhist scholar in the twentieth century. From 1936, he taught at Berlin University; during that time, he studied history of Buddhism in India. Later he published the original text of the Maha Parinirvana Sutra (Great Nirvana or Paradise Sutra).

Ngõa Sư: Đức Phật trong một tiền kiếp là một người thợ đồ gốm—The Buddha in a previous incarnation as a potter.

Ngọa: Sayana (skt)—Nằm: Lying down—Ngủ: Sleeping.

Ngọa Bệnh: To fall ill—To confine to bed by sickness—Forced to stay in bed due to illness.

Ngọa Cụ: Sayana-sana (skt)—Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ—A couch, bed, mat, bedding, sleeping garments.

Ngọa Luân Thiên Sư: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, có một vị Tăng đọc bài kệ của Thiên Sư Ngọa Luân rằng:

“Ngọa Luân có tài năng,
Hay đoạn trăm tư tưởng,
Đối cảnh tâm chẳng khởi,
Bồ Đề ngày ngày lớn.”

- Tổ nghe qua liền nói: “Bài kệ này chưa rõ

được tâm địa, nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc,” như đó Tổ liền đọc một bài kệ:

“Huệ Năng không có tài,
Chẳng đoạn trăm tư tưởng,
Đối cảnh tâm thường khởi,
Bồ Đề làm gì lớn.”

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, one Bhikshu was reciting Zen Master Wo-Lun’s verse:

"Wo-Lun has the talent
To stop the hundred thoughts:
Facing situations his mind won't move;
Bodhi grows day by day."

When the Master heard it he said, “This verse shows no understanding of the mind-ground, and to cultivate according to it will increase one’s bondage. Then he spoke this verse:

"Hui-Neng has no talent
To stop the hundred thoughts.
Facing situations his mind often moves;
How can Bodhi grow?"

Ngọa Oai Nghi: Oai nghi nằm—Respect-inspiring of Lying down.

Ngọa Pháp: Tư thế ngủ của chư Tăng Ni—The sleeping manner of monks and nuns.

Ngọa Phật: Phật nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—The Sleeping Buddha (the posture when he entered Nirvana).

Ngọa Phật Tự: Chùa Phật Nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—A shrine of the Sleeping Buddha, i.e. of the dying Buddha.

Ngọa Tượng: See Ngọa Phật.

Ngoại Biên: Peripheral.

Ngoại Cảnh: Bahirabhava (p)—Environment—External realm—External things—External world—Ngoại vật—The external objects of the six senses—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Sáu cảnh trần bên ngoài hay sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Thiên sư Hoàng Bá Hy Vận dạy: "Người ta vẫn luôn nói rằng ngoại cảnh là trở lực cho tâm thức và hiện tượng ngăn trở nguyên lý. Vì vậy, họ cố gắng trốn chạy ngoại cảnh để tìm sự bình an cho tâm, và gạt bỏ các hiện tượng để bảo vệ nguyên lý. Họ không biết rằng chính tâm thức ngăn trở hiện tượng. Do đó nếu bạn giữ tâm thức trống không, ngoại cảnh

cũng đương nhiên trống không, và nếu bạn giữ cho nguyên lý được an nhiên, hiện tượng cũng an nhiên. Đừng sử dụng tâm thức theo cách lộn ngược."—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects). Zen Master Huang-Po taught: "People always say that the outside states obstruct the mind and phenomenon obstructs the principle. So they always wish to escape from the outside state to make their minds peaceful and to renounce phenomenon to protect the principle. They do not know that the mind obstructs phenomenon. Therefore, if you cause the mind to be empty, the outside states will be naturally empty, and you cause the principle to be calm, so phenomenon naturally will be calm. Do not use the mind in an upside-down way."

Ngoại Cảnh Hay Nội Tâm?: External world or Inner mind?—Charlotte Joko Beck viết trong quyển "Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày": "Cố gắng từ bỏ tính ích kỷ và lòng ham muốn để tu thân cũng giống như cố gắng tháo bỏ những bức tranh xấu xí từ bức tường trong phòng của bạn và treo lên những bức khác đẹp đẽ hơn. Nhưng nếu căn phòng ấy là một cái xà lim trong tù, bạn đã thay đổi được phần trang trí và quang cảnh có vẻ khá hơn, nhưng sự tự do vẫn chưa có được ở đây; bạn cũng vẫn là tù nhân trong cùng gian phòng ấy. Thay đổi ngoại cảnh hay thay đổi những bức tranh trên tường từ tham, sân, si để biến chúng thành lý tưởng có lẽ cải thiện được phần trang trí nhưng vẫn không mang lại tự do cho nội tâm của chúng ta."—Charlotte Joko Beck wrote in *Everyday Zen*: "To move from being selfish and greedy to trying not to be that way is like taking down all the drab and ugly pictures in your room and putting up pretty pictures. But if that room is a prison cell, you've changed the decorations and they look a little better; but still the freedom you want isn't there; you're still imprisoned in the same room. Changing the external worls or changing the pictures on the wall from greed, anger, and ignorance into ideals, that we should not be greedy, angry, or ignorant, improves the decoration, perhaps, but leaves us without freedom of our inner mind."

Ngoại Chấp: Non-Buddhist or heretical rules or

tenets.

Ngoại Chúng: Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the inner company or the monks and nuns.

Ngoại Công: Outer exercise.

Ngoại Cường Trung Can: Bên ngoài thì dư mà bên trong thì thiếu, ý nói phô trương bề ngoài cho sự tu hành—Outwardly flourishing, inwardly dried up, i.e., an outward show of cultivation.

Ngoại Dâm Dục: See Ngoại Tham Dục.

Ngoại Diện: Appearance—External—Outward show.

Ngoại Dung: Rupalakshana (skt)—External manifestation—See Sắc Tướng.

Ngoại Dụng: External manifestation (function or use).

Ngoại Duyên: External conditions—Điều Kiện Bên Ngoài—Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh. Điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tỉnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—The condition in which the five internal senses attach to the five external objects. External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

Ngoại Duyên Tử: Chết theo tình trạng hay duyên bên ngoài—Death from external conditions (violent death or death caused by external causes).

Ngoại Đạo: Mutegpa (skt)—Heretical sect—Chỉ các đạo không phải là Phật giáo—Externalists—Heresy—Heretics—Non-Buddhist—Non-Buddhist doctrines—Outsiders—Outside doctrines—Outside one's religion.

Ngoại Đạo Đại Hữu Kinh: Gedo-Dai-U-Kyo (jap)—Thuật ngữ có thể chỉ tên của một bộ kinh ngoại đạo hay chỉ là tên chung cho các bộ kinh ngoại đạo—The term may refer to the name of a non-Buddhist scripture, or just a general term.

Ngoại Đạo Hành: Phép tu hành của ngoại đạo (không theo đạo Phật)—Heterodox practice.

Ngoại Đạo Hảo Mã Tiễn Ảnh: Even the fine horse who runs at the shadow of the whip—See Ngoại Đạo Vấn Phật.

Ngoại Đạo Kiến: Ngoại Kiến—Heretical views.

Ngoại Đạo Lục Sư: Satsastara (skt)—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Ngoại Đạo Lục Sư Ca Vương: Name of the king who, thirteen years after the destruction of the jetavana vihara, which had been rebuilt “five centuries” after the nirvana, again restored it.

Ngoại Đạo Ma: Ma ngoại đạo—Externalist demons (evils).

Ngoại Đạo Ngựa Hay Bóng Roi: Even the fine horse who runs at the shadow of the whip—See Ngoại Đạo Vấn Phật.

Ngoại Đạo Thiên: Gedo-zen (jap)—Non-Buddhist Zen—Zen without Buddhist teachings—Outsider Zen—See Thiên Ngoại Đạo.

Ngoại Đạo Tín: Various kinds of Heretics belief—Có nhiều niềm tin khác của ngoại đạo: Thứ nhất là Ngoại Đạo Vô thường. Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường. Thứ nhì là Ngoại Đạo Vô lạc. Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Thứ ba là Ngoại Đạo Vô tịnh. Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh. Thứ tư là Ngoại Đạo Vô ngã. Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Thứ năm là Sắc Không Ngoại Đạo. Ngoại Đạo phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu). Thứ sáu là Tự Nhiên Ngoại Đạo. Ngoại Đạo khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xảy ra một cách tự nhiên. Thứ bảy là Phương Quảng Đạo Nhân. Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý “không kiến”—There are a lot of different kinds of Heretics belief: First, heretics believe that Nirvana is impermanence. Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent. Second, heretics believe that Nirvana is not a place of bliss. Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. Third, heretics believe that Nirvana is not pure.

Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure. Fourth, heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature. Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. Fifth, heretics’ denial of material existence, one of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self-control, or nirvana. Sixth, heretic sect that holds things happen spontaneously, one of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously. Seventh, heretical followers of Mahayana. Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism.

Ngoại Đạo Tứ Cháp: Bốn thứ câu cháp của ngoại đạo—The four erroneous tenets of the outsiders—See Tứ Cháp (A).

Ngoại Đạo Vấn Phật: The Buddha Responds to an Outsider (even the fine horse who runs at the shadow of the whip), example 32 of the Wu-Men-Kuan—Đức Phật trả lời một người ngoại đạo, thí dụ thứ 32 của Vô Môn Quan. Một kẻ ngoại đạo bạch Phật: “Không hỏi lẽ hữu ngôn, không hỏi lẽ vô ngôn.” Phật chỉ ngồi tĩnh tọa. Kẻ ngoại đạo tán thán: “Đức Thế Tôn đại từ đại bi, vén lớp mây mờ khiến tôi vào được.” Nói xong kẻ ngoại đạo lễ bái rồi đi. Ngài A Nan bèn bạch Phật: “Kẻ ngoại đạo chứng được điều gì mà tán thán rồi đi như vậy?” Phật dạy: “Như ngựa hay trên đời, nhìn bóng roi mà chạy.” Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, A Nan là đệ tử của Phật mà kiến giải không bằng kẻ ngoại đạo. Thử hỏi kẻ ngoại đạo cùng đệ tử của Phật khác nhau bao nhiêu? Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, A Nan là đệ tử của Phật mà kiến giải không bằng kẻ ngoại đạo. Thử hỏi kẻ ngoại đạo cùng đệ tử của Phật khác nhau bao nhiêu? Đây cũng là thí dụ thứ 65 của Bích Nham Lục. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, việc này nếu ở trên ngôn cú thì tam thừa mười hai phần giáo há không có ngôn cú. Hoặc nói không nói là phải. Vậy Tổ sư từ Tây sang làm gì? Từ trước đến đây khá nhiều công án, cứu cánh làm sao thấy được chỗ rơi? Một công án này có nhiều người hiểu khác nhau. Có người nói làm thính, có người nói ngồi yên, có người nói lặng lẽ chẳng đổi. Tức cười không dính dáng gì cả, biết bao mò

tìm đến được? Việc này hẳn chẳng ở trên ngôn cú, cũng chẳng là ngôn cú, nếu vừa có nghĩ ngợi, liền cách xa ngàn dặm muôn dặm. Xem ngoại đạo kia, sau khi tỉnh ngộ mới biết, cũng chẳng ở đây, cũng chẳng ở kia, cũng chẳng ở phải, cũng chẳng ở chẳng phải. Hãy nói là cái gì? Hòa Thượng Thiên Y Hoài tụng: "Duy Ma chẳng nín chẳng làm thính, ngồi yên thương lượng thành lỗi lầm, trong giáp suy mao yếm sáng lạnh, ngoại đạo thiên ma đều bó tay." Hòa Thượng Thượng ở Bách Trượng đến tham vấn Pháp Nhãn, Pháp Nhãn dạy khán câu này. Một hôm Pháp Nhãn hỏi: "Ông khán như duyên gì?" Hòa Thượng Thượng thưa: "Ngoại đạo hỏi Phật." Pháp Nhãn bảo: "Thử cử xem?" Hòa Thượng Thượng toan mở miệng, Pháp Nhãn bảo: "Dừng! Dừng! Ông toan nhằm chỗ im lặng hội ư?" Hòa Thượng Thượng ngay câu nói này bỗng nhiên đại ngộ. Sau Sư dạy chúng: "Bách Trượng có ba quyết, uống trà trân trọng kiết, nghĩ ngợi cùng tư duy, biết anh vẫn chưa triệt." Chơn Điểm Hưng ở Thúy Nham niệm: "Lục hợp cử hữu, xanh vàng đỏ trắng mỗi mỗi xen lẫn, ngoại đạo hiểu kinh, luận Tứ Phệ Đà, tự nói ta là người nhất thiết trí." Nơi nơi tìm người nghị luận, y đặt câu hỏi cốt ngồi đoạn đầu lưỡi đức Thích Ca. Thế Tôn chẳng tốn mấy tư khí lực, y liền tỉnh lấy, tán thán rằng: "Thế Tôn đại từ đại bi vệt mây mù cho con, khiến con được vào." Hãy nói thế nào là chỗ đại từ đại bi? Thế Tôn một mắt thông tam thế, ngoại đạo hai tròng thấu ngũ thiên. Chơn Như ở Qui Sơn niệm: "Ngoại đạo ôm ấp ngọc quý, Thế Tôn chính vì đề cao, sum la hiển hiện vạn tượng rõ ràng, cứu cánh ngoại đạo ngộ cái gì? Như đuổi chó dôn mèo vào tường, tột cùng ắt không có lối thoát, nó phải xoay đầu lại liền được linh động." Nếu so tính phải quấy một lúc buông hết, tình sạch kiến trừ, tự nhiên triệt để phân minh. Ngoại đạo đi rồi, A Nan hỏi Phật: "Ngoại đạo chứng cái gì mà nói được chỗ vào?" Thế Tôn bảo: "Như ngựa hay ở thế, thấy bóng roi liền đi." Sau này các nơi nói: "Lại bị gió đùa âm điệu khác." Lại nói: "Đầu rồng đuôi rắn." Chỗ nào là bóng roi của Thế Tôn? Chỗ nào là thấy bóng roi? Tuyết Đậu nói: "Tà chánh chẳng phân lỗi do bóng roi." Chơn Như nói: "A Nan lại đóng chuông vàng, bốn chúng đồng nghe. Tuy nhiên như thế, rất giống hai con rồng giành hạt châu, thêm lớn uy phong của người trí."—An

ask for the spoken; I do not ask for the unspoken." The World-Honored One just sat still. The outsider praised him, saying, "The World-Honored One with his great compassion and mercy has opened the clouds of my delusion and enabled me to enter the Way." He then made bows and took his leave. Ananda asked, "What did that outsider realize to make him praise you?" The World-Honored One said, "He is like the fine horse who runs even at the shadow of the whip." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Ananda is the Buddha's disciple, but his realization is less than the outsider's. Now tell me, how do they differ, the disciple and the outsider? This is also the 65th example of the Pi-Yen-Lu. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, if this matter were in words and phrases, do not the twelve parts of the Teachings of the Three Vehicles contain words and phrases? Some say it is right just not to speak. Then what would have been the use of the Patriarch's coming from the West? As for so many public cases which have come down from ancient times, after all how will you see what they are getting at? This one public case is understood verbally by quite a few people. Some call it remaining silent, some call it remaining seated, and some call it silently not answering. But fortunately none of this has anything to do with it; how could you ever manage to find it by groping around? This matter really isn't in words and phrases, yet it is not apart from words and phrases. If you have the slightest bit of hesitation, then you are a thousand miles, ten thousand miles away. See how after that outsider had intuitively awakened, only then did he realize that it is neither here nor there, neither in affirmation nor in negation. But tell me, what is this? Master I Huai of T'ien I made a verse which said, "Vimalakirti was not silent, did not remain that way; sitting on his seat engaged in deliberation, he made an error. Though the sharp sword is in its scabbard, its chill light is cold; outsiders and celestial demons all fold their hands helplessly." When Master Tao Ch'ang of Pai Chang was studying with Fa Yen, Fa Yen had him contemplate this story. Fa Yen one day asked him, "What incident are you contemplating?" Tao Ch'ang said, "The outsider questioning the

Buddha." Fa Yen said, "Stop! Stop! You're about to go to his silence to understand, aren't you?" At these words Ch'ang was suddenly greatly enlightened. Later, in teaching his community, he said, "On Pai Chang there are three secrets; 'drink tea,' 'take care,' and 'rest', If you still try to think any more about them, I know you are still not through." "Breast-beater Chen" of Ts'ui Yen cited this case and said, "In the six directions and nine states, blue, yellow, red, and white each intermingle." The outsider knew the four Vedas and told himself he was omniscient; everywhere he was, he drew people into discussions. He posed a question, hoping to cut off old Shakya Buddha's tongue. The World Honored One did not expend any energy, yet the outsider was immediately awakened. He sighed in admiration and said, "The World Honored One's great kindness and great compassion have opened up the clouds of my confusion and allowed me to gain entry." But tell me, where are the World Honored One's great kindness and great compassion? The World Honored One's single eye sees through past, present, and future; the outsider's twin pupils penetrate the Indian continent. Chen Ju of Kuei Shan brought this up and said, "The heretic had the most precious jewel hidden within; the World Honored One kindly lifted it on high for him. Forests of patterns are clearly revealed, myriad forms are evident." But after all, what did the outsider realize? It was like chasing a dog towards a fence: when he gets as far as is possible, when there is no way to get by, he must turn around and come back; then he will be leaping lively. If you cast away judgement and comparison and affirmation and negation all at once, your emotions ended and your views gone, it will naturally become thoroughly obvious. After the outsider had left, Ananda asked the Buddha, "What did the outsider realize, that he said he had gained entry?" The Buddha said, "Like a good horse, he goes as soon as he sees the shadow of the whip." Since then, everywhere it has been said that at this point even he was blown by the wind into a different tune. It has also been said that he had a dragon's head but a snake's tail. Where is the shadow of the World Honored One's whip? Where is the seeing of the shadow of the whip?

Hsueh Tou said, "False and true are not separate, the fault comes from the shadow of the whip." Chen Ju said, "Ananda's golden bell is rung twice, and everyone hears it together. Even though this is so, it is very much like two dragons fighting for a jewel. It matured the majestic dragon of that other wise one."

Ngoại Điển (Ngoại Giáo): External doctrine—*Giáo điển thế gian—Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo—Non-Buddhist doctrines—Non-Buddhist scriptures—Ordinary scriptures.*

Ngoại Giáo: Non-Buddhist cults—Non-Buddhist religions, in contrast with Buddhism—Từ “không phải Phật giáo” để chỉ những trường phái ngoại đạo.” Từ “không phải Phật giáo,” cũng dùng để chỉ những triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ “không phải Phật giáo” thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát. Giáo thuyết của họ chỉ đặt ra những con đường nhằm hướng đến trạng thái cao hơn trong vòng luân hồi sanh tử mà ít có chủ đích vượt thoát khỏi bờ mé sanh tử này—The term “non-Buddhist” refers to non-Buddhist schools. “Non-Buddhist” also refers to externalist philosophers, or philosophers who do not belong to Buddhism. “Non-Buddhist” is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known. Their theories set forth paths leading to high status within the cyclic existence, and seldom purport to advance the ways of crossing over the river of the cyclic existence.

Ngoại Giới:

- 1) Thân thể: The realm of the body (five elements) or the realm of externals, as contrast with that of the mind (Nội giới).
- 2) Năm giới căn bản của Phật giáo: The Five Basic Precepts of Buddhism (no killing, no stealing, no lying, no sexual misconduct, no use of drugs or alcohol).
- 3) Vùng phụ cận: Environment.
- 4) Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến—External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside.

Ngoại Hải: Biển bao quanh tứ châu—The sea that

surrounds the four world-continent.

Ngoại Hạng Chánh Nhân: Mui-no-shinnin (jap)—Thuật ngữ Thiền "Ngoại hạng chánh nhân" hay là "Con người chân chánh không nằm trong hàng" bắt nguồn từ đại thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Nó chỉ cho một người đã đại giác sâu, hoặc dùng để chỉ bản tính thật vốn có ở mọi người—The term "genuine person without rank" is a Zen expression that originated with the great Chinese Zen master Lin-chi I-hsuan. It refers to a person who has realized profound enlightenment, or indicates the true nature, or Buddha-nature that is immanent in every person.

Ngoại Hình: Exteriority.

Ngoại Hình Tu: Outer practices of the body—Tu theo hình thức bên ngoài của thân—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 40, Đức Phật dạy: “Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vát vãi; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 40, the Buddha said: “A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body.”

Ngoại Học: Học những giáo thuyết không phải của đạo Phật—Study of outside, or non-Buddhist doctrines.

Ngoại Hộ: Outer protectors—Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì. Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai trái—The outer or supporters, those who supply that is needed for one’s body and mind. External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha’s teaching.

Ngoại Hộ Thiện Tri Thức: Caretaking Spiritual Advisor—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị này thường được gọi là người hộ thất—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores

such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.”

Ngoại Khảo: External Testing Conditions—Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đọa cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, ứ đọng, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng, vân vân. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhức đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trước vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—External testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects, etc (these are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner retrogress). When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the

Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation—See *Lục Chung Khảo*.

Ngoại Khảo-Nội Khảo: External and internal testing conditions.

Ngoại Khất: Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food (strict diet), as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods.

Ngoại Khổ: External sufferings—Khổ từ hoàn

cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

Ngoại Không: Bahirdha-sunyata (skt)—Gaiku (jap)—Emptiness of the outer things—External space—Không của các pháp ngoại tại—“Ngoại” là các đối tượng của sáu thức, cái “Không” của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là “Pháp Vô Ngã.” Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết “Vô Ngã” (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—“The outer things” are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the “egolessness of things.” Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also—See *Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không*.

Ngoại Kiến: See *Ngoại Đạo Kiến*.

Ngoại Ma: External disturbances—Disturbances coming from outside—Outside disturbances.

Ngoại Ngã: Bahiratman—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva.

Ngoại Nghi: See *Ngoại Tướng*.

Ngoại Ngoại Đạo: Ngoại đạo ngoài Phật pháp—Outside outsiders, those of other cults.

Ngoại Phạm: External ordinary believers—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—Ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.”

Ngoại Pháp: External doctrines.

Ngoại Phận: External Aspect.

Ngoại Quang: External light—Ánh sáng từ bên ngoài như ánh sáng mặt trời, mặt trăng, các vì sao, và đèn, vân vân—Light from the sun, moon, stars, lamps, etc.

Ngoại Quật: “Outside the cave” sect—See *Quật Nội*.

Ngoại Tài: The external (wealth or poverty).

Ngoại Tán Loạn: External distraction.

Ngoại Tâm Tướng: Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—The mind in its outer manifestations.

Ngoại Tham Dục: Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình—Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband.

Ngoại Tịnh: Sự thanh khiết bên ngoài—External purity.

Ngoại Trần: Sáu cảnh trần bên ngoài—Six external base-spheres—External objects of the six senses.

Ngoại Triền: Outer tangle—Những triền phược đến từ bên ngoài.

Ngoại Truyền: Outside the sect—Not undergoing normal instruction—Outside the school—Special transmission outside the teachings—See Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Ngoại Tu: Tu tập bằng cách chỉ trau chuốt hình tướng bên ngoài. Phật giáo nhấn mạnh đến nội tâm bên trong hơn là hình tướng bên ngoài—External practice or polishing only appearances. The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.

Ngoại Tục: Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the monks or inner company (nội chúng).

Ngoại Tử: External sons—Who have not yet believed in Buddhism—Người chưa tin vào đạo Phật.

Ngoại Tướng:

- 1) Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Distinctive mark or sign.
- 2) Đặc tính bên ngoài: External characteristics.
- 3) Biểu tượng: Symbol.
- 4) Hình tướng hay hành vi bên ngoài—External appearance or conduct—External marks.
- 5) Theo Kinh Pháp Cú, câu 262, Đức Phật dạy: “Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 262, the Buddha taught: “A man who is jealous, selfish, and deceitful does not become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance.”

Ngoại Tướng Bất Tịnh: The impurity of the outer

marks—Chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai)—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc).

Ngoại Tưởng: Những ý niệm bên ngoài—External conceptions.

Ngoại Vật: Bahyubhava (skt)—Vật ngoài thân—External things—External world—Outside objects—Phenomenal world—Cảnh giới tướng—Ngoại vật hay cảnh vật bên ngoài hay thế giới bên ngoài. Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài—The object perceived, or empirical world, associated with function. The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith.

Ngoại Viên Phương Nội: Ngoài tròn trong vuông, ý nói bề ngoài coi xuê xòa để chịu nhưng bên trong thì khó chịu. Phật tử thuần thành không bao giờ có thái độ này—Outwardly round but inwardly square. Sincere or devout Buddhists shouldn't be that way.

Ngoại Vô Vi: Đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm)—Unmoved by externals, none of the senses stirred.

Ngoại Xả: Cho (bố thí) những thứ ngoài thân như tiền bạc, vật liệu, thực phẩm, vân vân—Giving external things, i.e., money, materials, foods, etc.

Ngoại Y: Uttarasanga (skt)—Y ngoài bao gồm y thượng, y trung, và y nhập chúng—Outer robes include the upper robe, middle robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha.

Ngoan Không: Cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which “Mad Zen” practitioners always attach to—See Bác Tướng.

Ngoan Không Ngoại Đạo: Cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào. Thiền sư Huyền Sa nói: “Có kẻ ngưng tâm, đầu các niệm, nhiếp tất cả các sự về không. Nhắm mắt che con người. Vừa có niệm móng khởi, lập tức phá trừ. Dù là tư tưởng vi tế nhất khởi dậy cũng lập tức đè nén. Kiến giải như thế tức là rơi vào

ngoan không ngoại đạo. Ấy là kẻ hèn chưa tán mà đã là chết rồi. Kẻ ấy man mác mờ mịt, vô giác vô tri, giống như bịt tai mà ăn cắp chuông, chỉ tự lừa dối mình mà thôi!"—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which "Mad Zen" practitioners always attach to. Zen master Hsuan Sha said: "Some people begin to collect their thoughts, suppress their minds, and merge all things into Emptiness. They close their eyelids and hide their eyeballs. As soon as distracting thoughts arise, they push them away. Even when the subtlest thought rises, they immediately suppress it. This kind of practice and understanding constitutes the very trap of the dead-void heretics. Such practitioners are living dead men. They become callous impassive, senseless, and torpid. They resemble stupid thieves who try to steal a bell by stuffing their ears!"

Ngoan Thạch Điểm Đầu: Kinh Niết Bàn một khi được thuyết giảng thì ngay cả đá cũng phải gật đầu (theo Liên Xã Cao Hiền Truyện, thì ngài Trúc Đạo Sinh vào núi Hổ Khâu xếp đá làm học trò cho ngài giảng kinh Niết Bàn, các hòn đá đều cảm động gật đầu. Ngày nay muốn diễn đạt ý đã cảm hóa được người ta một cách sâu sắc thì gọi là Ngoan Thạch Điểm Đầu)—Moved by the reciting of the Mahaparinirvana Sutra, even the stupid stones nodded their heads.

Ngọc Bát Trác Bát Thành Khí: Ngọc mà không mài dũa, không nung nấu, thì không thành đồ quý, ý nói hành giả không chịu khó tu tập sẽ không bao giờ đạt được giác ngộ. Theo Thiên Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Thiên Đỉnh Sơn, nguyên thủy, mẫu kim loại này là những khối đá xấu xí. Rồi thì được nung lên ở nhiệt độ cao, đá tan chảy thành thể lỏng. Chất lỏng ấy được rót vào một cái khuôn lớn và biến thành một cái chuông lớn, đẹp đẽ. Sau khi chuông nguội đi, ai đó gõ vào chuông và âm thanh tuyệt mỹ vang vọng lấp đầy vũ trụ. Chúng ta giống như những khối đá. Và khi chúng ta ra sức tu tập, trái tim chúng ta nóng lên, bùng thành ngọn lửa lớn, nung chảy điều kiện duyên khởi, cảnh ngộ, quan điểm cho đến khi chúng ta trở thành giống như kim loại nung chảy, sẵn sàng biến thành hình tượng một vị Bồ Tát, mỗi lần đau xót vì một tiếng kêu cầu sẽ giống lên một âm thanh vang vọng tràn đầy vũ trụ, mang hạnh

phúc đến cho tất cả mọi người—Uncut gems form nothing useful, i.e., a practitioner without practicing can never attain an enlightenment. According to Zen Master in Thousand Peaks, originally this metal was ugly rocks. Then the rocks were heated for a long time over a very hot fire, until finally they became liquid. Now this liquid will be poured into a mold and will take the shape of a big, beautiful bell, and when it cools someone will strike the bell, and the beautiful sound will fill the whole universe. We are all like rocks. And when we practice hard we heat up our hearts making a big, hot flame, which melts our condition, situation and opinion until we become like molten metal, ready to assume the shape of a great Bodhisattva who, when struck with the cry for help, makes a big, deep sound which resonates and fills the whole universe, and makes everybody happy.

Ngọc Bích: Emerald.

Ngọc Da: Yu-Hua—Tên của một thiếu nữ mà Đức Phật đã nhân đó nói Ngọc Hoa Nữ Kinh—Name of the woman to whom the sutra Yu-Hua is addressed.

Ngọc Da Nữ Kinh: Yu-Hua Sutra—See Ngọc Da.

Ngọc Hào: Chùm lông trắng (bạch mao) giữa hai chân mày của Phật nơi Ngài phóng quang đi khắp các cõi—The urna or white curl between the Buddha's eyebrows, from which he sent forth his ray of light illuminating all worlds.

Ngọc Hoa: Yu-Hua Palace—See Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lương Tông (2).

Ngọc Hoàn: Vòng ngọc thạch đeo ở một trong những cánh tay phải của "Thiên-Thủ" Quán Âm (Ngàn Tay Quán Âm)—The jade ring in one of the right hands of the "thousand-hand" Kuan-Yin.

Ngọc Hoàng: Emperor of Jade—Jade Emperor.

Ngọc Hoàng Thượng Đế: Emperor of Jade and God—Jade Emperor and God.

Ngọc Khiết Băng Thanh: Sạch như ngọc, trong như băng, ý nói một người có những lý tưởng thanh cao và mục đích thanh tịnh—As pure as jade, as transparent as ice, i.e., a man of lofty ideals and pure aims.

Ngọc Lâm Thông Tú Thiên Sư (1614-1675): Tên của một Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Ngọc Long Tự: Gyokuryu-ji (jap)—Chùa Ngọc Long—Name of a temple in Japan.

Ngọc Nhu: Pliable jade, i.e. beef.

Ngọc Như Ý: Cintamani (skt)—Fabulous gem—Mani jewel—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—Wish-gem.

Ngọc Nữ: Bảo Nữ—A pretty girl, a precious maidens.

Ngọc Phật: Một tượng Phật bằng ngọc thạch nổi tiếng được tìm thấy khi đào một cái giếng ở Khotan, cao khoảng từ 3 đến 4 bộ Anh—A famous jade Buddha recovered while digging a well in Khotan, 3 to 4 feet high.

Ngọc Phương: Tên của một ngôi tịnh xá nổi tiếng nằm trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous monastery located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam.

Ngọc Thành Khương Tứ Lang (1915-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đế Quốc ở Đông Kinh. Sau khi hưu trí ông viết rất nhiều sách về lịch sử và Cao Tăng Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Teikoku University in Tokyo. After his retirement, he wrote a lot of Buddhist Books on Buddhist history and famous monks.

Ngọc Tuyên Liên Thiền Sư: Zen master Yu-ch'uan Lien—Ngọc Tuyên Liên, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XII. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ngọc Tuyên Liên; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và thầy mình là Thiền sư Nguyệt Am Thiện Quả trong quyển Ngũ Đăng Hội Nguyên: Thiền sư Nguyệt Am có lần hỏi Thiền sư Ngọc Tuyên Liên về việc Vân Môn tha cho Động Sơn ba mươi gậy mà lẽ ra Động Sơn phải bị đánh. Ngọc Tuyên Liên không đưa ra được câu trả lời thỏa đáng. Một hôm, Ngọc Tuyên Liên đi làm chung với Tăng chúng (phổ thỉnh), khi leo lên đỉnh núi Mật Độ Lăng (?) với một túi gạo trên lưng, Sư mệt lả. Đặt gánh nặng xuống để thở dốc. Đột nhiên chuyện này khai mở tâm của Sư về ý nghĩa của cái công án bị thách thức trước đó. Sư kêu lên: "Thật mừng làm sao!" Sau đó Sư gặp lại Nguyệt Am, Nguyệt Am nói: "Bây giờ thì ông đã tin là lão Tăng chưa bao giờ lừa dối ông."—Zen master Yu-ch'uan Lien, name of a Chinese Zen master in the

twelfth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and Zen master Yuch-an in the Wudeng Hui-yuan. Zen master Yuch-an (Gettan Zenka) once asked Yu-ch'uan Lien about Yun-men's excusing Tung-shan (Dozan) for thirty blows which Shan deserved. But Lien failed to give Yuch-an a satisfactory answer. One day he joined a general work group (pu-ch'ing). When he came up to the Mi-t'o Ling with a load of rice on his back, he was thoroughly exhausted. He set the load down on the ground, drawing a long breath. This unexpectedly opened his mind to the meaning of the koan previously challenged. He exclaimed: "How happy I am!" Later when he saw Yuch-an, An said, "You now believe that I never deceived you."

Ngọc Tuyên Ngọc Hoa Lương Tông: Hai tông phái Ngọc Tuyên và Ngọc Hoa—The two schools of the Jade-fountain and Jade-flower:

- 1) **Ngọc Tuyên Tông:** Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Sect)—Ngọc Tuyên là tên của một tự viện ở Đàng Dương thuộc tỉnh Hồ Bắc, nơi Trí Khải Đại Sư (Trí Nhất), sơ tổ của tông Thiên Thai đã sống—Yu-Ch'uan sect, was the name of the monastery in Tang-Yang, Hupei, where Chih-I, the founder of the T'ien-T'ai school lived.
- 2) **Ngọc Hoa Tông:** (Dharmalaksana Sect)—Pháp Tướng Tông—Ngọc Hoa là tên của một tự viện, nơi Huyền Trang, tổ của tông phái này đã sống và làm việc. Nơi đây ông đã dịch 600 cuốn của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa—Yu-Hua, was the name of a palace which was transformed into a temple where Hsuan-Tsang, the founder in China, lived and worked. There he translated the Mahaprajna-Paramita-Sutra, 600 books (chuan).

Ngọc Viên: Tên của một ngôi Tổ Đình thuộc hệ phái Khất Sĩ, tọa lạc trong thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Tổ đình được Tổ Sư Minh Đăng Quang xây dựng năm 1948—Name of a monastery, a Patriarch Temple of the Vietnamese Medicant Sect, located in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. It was established and built in 1948 by the Most venerable Master and Zen Master Minh Đăng Quang.

Ngón Tay Chỉ Trăng: Finger pointing to the moon—See *Chấp Chỉ Vi Nguyệt*.

Ngọn: Top (of tree or mountain)—Extremity—Crest (of waves)—Blade (of grass)—Summit (of hill or mountain).

Ngô Ca: Angkor Wat—Một dãy những tự viện ở trung bộ Cam Bốt được xây vào thời vua Suryavarman đệ nhị. Ban đầu được xây để thờ phượng thần Visnu của Ấn Độ giáo, nhưng sau đó trở thành cơ sở Phật giáo. Sau khi các vua Khmer cải đạo và trở về quy y Phật, ngôi đền được dùng để thờ cúng theo Phật giáo. Sau khi Angkor Wat bị người Thái tàn phá vào thế kỷ thứ 15 (1431), kinh đô Khmer đã dời về Nam Vang và ngôi đền chỉ được tìm thấy lại vào thế kỷ thứ 19—A major temple complex in central Cambodia built during the reign of King Suryavarman II (1113-1150). Originally dedicated to the Hindu god Visnu, but after that it became a Buddhist establishment following the conversion of the succeeding Khmer kings to Buddhism, Angkor Wat served as a Buddhist holy place. After the destruction of the Angkor by the Thais in the fifteenth century, Khmer capital moved to Phnom Penh. It was not rediscovered until the nineteenth century.

Ngô Châu Thạch Khanh Hòa Thượng: Zen Master Wu Chou Shih-fan—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ngô Châu Thạch Khanh; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong *Tuyết Nham Tự Truyện*. Thiền sư *Tuyết Nham* đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Ban đầu, tôi đến tìm Ngô Châu Thạch Khanh Hòa Thượng để học Thiền lúc mới lên năm, trong lúc hầu thầy, nhờ nghe bàn luận với khách, tôi bắt đầu biết rằng có một thứ gọi là Thiền, dần dần tin tưởng và cuối cùng tôi quyết định tham học Thiền. Năm lên 16, tôi thọ giới làm Tăng; năm lên 18 tôi bắt đầu hành cước vân du tham vấn Thiền."—Wu Chou Shih Fan Zen Master, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Hsueh-Yen Tsu Ch'in's autobiography, there is a small detail on him. Zen Master Hsueh-Yen told the following stories of his experience in Zen: "Wu Chou Shih Fan was the first master that I saw in my study of Zen. I left home when I was five

years old, and while under my master, by listening to the master's talks to visitors, I began to know that there was such a thing as Zen, and gradually came to believe in it, and finally made up my mind to study it. At sixteen I was ordained as a regular monk and at eighteen started on a Zen pilgrimage."—See *Tuyết Nham Tổ Khâm Thiền Sư*.

Ngô Hưng Pháp Hải Thiền Sư: Kôhō (jap)—Zen master Wu-hsing Fa-hai—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngưu Đầu tông, người được thọ giáo của Thiền sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Tên ông được ghi trong văn bia của Thiền sư Huyền Tố rằng ông là một trong năm đệ tử của vị Thiền sư này. Pháp Hải thoát tiên không được xem như là đệ tử đặc ý nhất của Huyền Tố, mà chỉ được liệt kê hàng thứ tư trong năm vị đệ tử lớn trong văn bia của thầy mình, nhưng theo ảnh hưởng lịch sử cá nhân thì có thể mô tả ông như là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong tất cả của Phật giáo Thiền tông sơ kỳ, vì ông là người đầu tiên tập bộ *Đàn Kinh*. *Tống Cao Tăng Truyện* đề cập đến Pháp Hải như là Ngô Hưng Pháp Hải, ông họ Trương hiệu là Văn Doãn, và sanh quán tại Đan Dương, huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô. Ông xuất gia làm Tăng ở chùa Hạc Lâm khi còn trẻ, sau đó ông học kinh điển và đạt được trình độ hiểu biết vô song. trong khoảng những năm 742-755, ông học dưới một vị Luật sư tên là Pháp Thận ở Dương Châu, được liệt kê như là một đệ tử của đại sư này. Như vậy, Thiền sư Như Hưng Pháp Hải là một thành phần của phong trào học Thiền và Luật kết hợp rất phổ biến thời bấy giờ trong vùng hạ lưu sông Dương Tử. Tuy nhiên, quan hệ dòng truyền thừa chính của ông với Huyền Tố, mà văn bia Huyền Tố có nói rằng Pháp Hải đặc biệt ngoại lệ trong nhóm các đệ tử trong nỗ lực xây dựng tháp của vị thầy quá cố và giữ kỷ niệm của mình sống mãi. Ngày tháng niên đại của Pháp Hải không được rõ, nhưng chúng ta có thể suy ra rằng ông vẫn còn sống trong khoảng năm 780, tức là ngày tháng của việc sưu tập *Đàn Kinh*. Cũng theo bộ *Tống Cao Tăng Truyện*, Pháp Hải đã lang thang trong rừng và có một sự giao cảm vô hình với thi Tăng Hạo Nhiên (Hiệu Nhiên). Vị Tăng này cũng được biết đến như là Thanh Trú, người có một tác phẩm thi ca lớn và xuất sắc. Chỉ một phần nhỏ của tác phẩm

này là về chủ đề tôn giáo. Một số bài trong tác phẩm này trực tiếp thích hợp cho việc nghiên cứu Thiền sơ kỳ, đặc biệt là bài tán tụng ngắn đối với những nhân vật như Thần Tú và Huệ Năng, Lão An và Phổ Tịch (hai vị Tăng quan trọng của phái Thiền Bắc tông), và Huyền Tố. Tuy nhiên, việc Pháp Hải tham gia một đề án hợp tác văn chương lớn được tổ chức bởi Nhan Chân Khanh (709-785), một viên chức được hậu thế biết đến như là một đại học giả và thư pháp gia, mới là điều đáng quan tâm ở đây. Trong khoảng thời gian trên bốn năm (773-777), Nhan Chân Khanh tranh thủ được sự hợp tác của trên 50 nhà văn và Tăng sĩ địa phương để hoàn thành một cuốn bách khoa tự điển 360 tập cho việc sử dụng thơ và văn. Mặc dầu Nhan Chân Khanh đã bắt đầu thực hiện đề án này nhiều năm trước, nhưng nó chỉ được hoàn tất với sự cộng tác của Hạo Nhiên dùng chùa Diệu Hỷ (trên núi Trử ở Hội Khê, huyện Thiệu Hưng, tỉnh triết Giang) làm cơ sở hoạt động. Sự mô tả cơ bản về đề án này được xuất bản dưới tên Vận Hải Kính Nguyên (Chiếc gương nguồn gốc của biển cả thơ văn), đã đề tên của Pháp Hải đứng đầu trong danh sách những người có liên quan. Nói cách khác, không những kinh nghiệm nghiên cứu kết hợp Thiền và Luật của Pháp Hải đã tạo cho ông một loại hậu trường tâm thức tôn giáo mà chúng ta có thể mong đợi nơi tác giả của bộ sưu tập Đàn Kinh, ông cũng có khả năng văn học cần thiết để soạn được một tác phẩm văn xuôi gây ấn tượng sâu sắc quý báu nhất—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. His name was recorded in Zen master Hsuan-su's epitaph that he was listed as one of the five disciples of this master. Fa-hai was not originally considered Hsuan-su's most favorable disciple, being listed only fourth in his master's epitaph, but in terms of individual historical impact, it is possible to describe him as one of the most important figures in all of early Ch'an Buddhism, for he was the original compiler of the Platform Sutra. The Sung-Kao-Seng-Chuan refers to Fa-hai as Wu-hsing Fa-hai, his lay surname was Chang, his style Wen-yun, and his native place Tan-yang, Chen-chiang district, Kiangsu province. He left home to become a monk at Ho-lin Temple while young, after which

he studied the scriptures and achieved what is called a unique level of understanding. During the years 742-755 he studied under a Vinaya Master named Fa-shen in Yang-chou, being listed as a disciple of this teacher elsewhere in the Sung-Kao-Seng-Chuan. Fa-hai was thus a part of the movement of combined meditation and Vinaya studies so popular then in the vicinity of the lower Yangtze River. His primary filiation, however, was to Hsuan-su, whose epitaph states that Fa-hai was exceptional among the group of disciples in his efforts at building the departed master's stupa and keeping his memory alive. Fa-hai's dates are unknown, but it may be inferred that he was still alive around the year 780, the approximate date of the compilation of the Platform Sutra. Also according to the Sung-Kao-Seng-Chuan, Fa-hai wandered in the forests and had a formless communion with the poet monk Chiao-jan. This monk, also known as Ch'ing-chou, had a remarkably large work of poetry, only a small portion of which is on religious subjects. Some of these works are directly relevant to the study of early Ch'an, particularly his short eulogies to such figures as Shen-hsiu and Hui-neng, Lao-an and P'u-chi (two important Northern School masters), and Hsuan-su. At present, however, it is his participation in a large cooperative literary project organized by Yen Chen-ch'ing (709-785), an official known to posterity as a great literatus and calligrapher, that is of interest here. During the slightly more than four years of his appointment as magistrate of Hu-chou (Wu-hsing district, Chekiang province) from 773 to 777, Yen Chen-ch'ing enlisted the cooperation of more than fifty local literati and monks to complete a 360-fascicle encyclopedia of poetic usages and rhymes. Although Yen had begun worked on this project many years before, it was only completed with Chiao-jan's assistance using his temple (Miao-hsi Temple on Mount Chu in K'uai-chi, which is present day Shao-hsing district, Chekiang province) as a base of operation. The basic description of this project, which was published under the name "Yun-hai Ching-yuan" (Mirror-origin of the Sea of Rhymes), placed Fa-hai's name at the very top of the list of those involved. In other words, not only did Fa-hai's experience in

the combined study of meditation and Vinaya give him the sort of religious background one might expect of the author of the Platform Sutra, he also had the literacy ability necessary to compose such a gem of dramatic prose.

Ngô Hữu Thời: Go-Uji (jap)—My existence-Time.

Ngô Khắc Kỷ (1140-1214): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Từ khoảng năm 1165 đến 1173, ông thành lập nhiều hội Tịnh Độ, giúp cho nhiều người dân thường tu tập niệm Phật—Name of a Chinese famous lay person in the Sung dynasty. From 1165 to 1173, he established several Pure Land Sect Associations to help ordinary people to cultivate Buddha recitation.

Ngô Nhật Tam Tỉnh Ngô Thân: Một ngày phải tự xét thân mình ba lần—Examine self three times a day.

Ngô Nhuận Giang (1906-1979): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông là đệ tử tại gia đời thứ 18 của Hồng Mạo Lạt Ma. Ông cũng giúp sức rất nhiều trong việc truyền bá giáo pháp Du Già tại Trung Hoa—Name of a Chinese famous lay person in the twentieth century. He was a lay disciple of the eighteenth lineage of the Red hat Lama (Shamar Rinpoche (tib). He also helped a lot in spreading the Yogacara in China.

Ngô Thừa Ân: Wu-Cheng-En, author of Hsi-Yu-Chi—Tác giả của bộ sách Tây Du Ký.

Ngô Tủy: Gozui (jap)—Got my marrow—See Đắc Tủy.

Ngộ: Enlightenment.

(I) Nghĩa của "Ngộ" theo Phật giáo—The meanings of Enlightenment in Buddhism:

- 1) Bừng tỉnh: Tỉnh thức: Jagarati (p)—Jagara (skt)—To apprehend—To awake—To awaken—To wake up.
- 2) Giác ngộ: Sambodhi (skt)—Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Knowledge—Enlightenment—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
- 3) Làm tỉnh ngộ: Sambodhana (skt)—Arousing—Awaking—Recognizing.
- 4) Nhận ra điều gì mình đã quên: Pratyabhijanati or Pratyabhijna (skt)—To recognize—To

recover consciousness—Regaining knowledge or recognition.

- 5) Nhận ra rõ ràng: Vabodha or Sakshatkarana (skt)—Realization.
- 6) Tự chứng ngộ: Self-realization—To become aware.
- 7) Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Opening the Mind's eye—Awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.
- 8) Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp—The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality.
- 9) Khái niệm về từ Bodhi trong phạm ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ "Lúc sáng" hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo—Fully enlightened or awakened—Enlightenment about something. The term Bodhi in Sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word "Lúc sáng" or "Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeeling for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism.
- 10) Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì

mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là ‘giác ngộ.’ Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng này lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Từ "Ngộ" được dùng để chỉ cái kinh nghiệm siêu việt về sự thực hiện Thực Tại đại đồng. Nó ngụ ý một sự thực hiện tâm linh, thần bí, và trực giác, và không nên được hiểu như định nghĩa chỉ một sự thức tỉnh tri thức theo như nó được áp dụng cùng với "Tuổi không Lớn" đề nghị. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là ‘Chuyển Y’ hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện—The term ‘Enlightenment’ is very important in the Zen sects because the ultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as ‘enlightenment.’ Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). The term "Enlightenment" is also used to indicate the transcendental experience of realizing universal Reality. It signifies a spiritual mystical, and intuitive realization, and should not be understood as denoting an intellectual awakening as its common application in association with the "Age of Reason" suggests. According to Zen master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Second Series, Enlightenment is the whole of Zen. Zen starts with it and ends

with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not tranquilization, it is an inner experience which has no trace of knowledge of discrimination; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is ‘Paravritti,’ turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one’s mental construction goes through a complete change.

- 11) Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ tỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nường theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đê. Khi chúng ta chỉ xét cái ngộ ở phạm vi khách quan thì sự mở con mắt Thiền trong chỗ ngộ nhập hầu như không có gì khác thường lắm. Vị thầy đưa ra một vài nhận xét nào đó, và nếu đúng thời cơ, đệ tử chứng ngay lý nhiệm mầu mà bấy lâu chưa hề nghĩ đến. Tất cả hầu như tùy vào tâm trạng, hoặc mức độ dọn tâm sẵn có trong phút chốc ấy. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rốt cuộc Thiền là một canh bạc mai rủi, có lẽ nhiều người nghĩ như vậy; nhưng khi chúng ta lấy trường hợp của Nam Nhạc Hoài Nhượng, Sư phải mất tám năm dài để trả lời câu hỏi này của Lục Tổ: "Mà vật gì đến?" Chúng ta mới thấy qua sự kiện là có nỗi khổ sở lớn lao mà Nam Nhạc phải trải qua trước khi Sư đi đến giải quyết cuối cùng bằng câu đáp: "Nói in tuồng một vật tức không đúng." Chúng ta phải nhìn sâu vào khía cạnh tâm lý của ngộ, nghĩa là vào những then máy thầm kín mở ra cánh cửa muôn đời huyền bí của nhân tâm—Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that

one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail. When our consideration is limited to the objective side of enlightenment, the opening an eye to the truth of Zen does not appear to be very extraordinary thing. The master makes some remarks, and if they happen to be opportune enough, the disciple will come at once to a realization and see into a mystery he has never dreamed of before. It seems all to depend upon what kind of mood or what state of mental preparedness one is at the moment. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.251), Zen after all a haphazard affair, one may be tempted to think but when we know that it took Nan-yueh eight long years to answer the question from the Sixth Patriarch "What is it that thus come?" We shall realize the fact that in Nan-yueh there was a great deal of mental anguish which he had to go through before he could come to the final solution and declare, "To say it's a thing misses the mark." We must try to look into the psychological aspect of enlightenment, where is revealed the inner mechanism of opening the door to the eternal secret of the human soul.

- 12) Ruth Fuller Sasaki viết trong quyển "Thiền: Một Phương Pháp Để Giác Ngộ Cửa Tôn Giáo": Mục đích tối thượng của Thiền là ngộ, ngộ được chân ngã của mình. Ngộ được chân ngã đưa đến giải thoát cái ngã cá nhân nhỏ bé. Khi cái ngã cá nhân nhỏ bé này được giải thoát, chúng ta biết được trạng thái tự do được nói trong Thiền, vốn thường được người ta giải thích cái tên đó sai lệch như là một kinh nghiệm thiền. Lẽ dĩ nhiên, chừng nào mà thân xác này còn hiện hữu dưới dạng hiển hiện hình tướng trong thế giới của hình tướng, chúng ta mang diện mạo bề ngoài như một hiện hữu cá nhân với tư cách là một cái tôi. Nhưng cái tôi đó không còn điều khiển chúng ta với thích và không thích, cũng như những

đặc điểm và yếu điểm của nó. Chân ngã, bản ngã từ ban sơ của chúng ta, cuối cùng sẽ làm chủ. Chân ngã sử dụng một cách tự do cái hình tướng và cái tôi cá nhân đó theo ý muốn. Không gặp cản trở cũng không bị kềm thúc, nó sử dụng chúng trong mọi sinh hoạt thường ngày của chúng ta, bất kể thế nào và bất kể ở đâu—Ruth Fuller Sasaki wrote in 'Zen: A Method for Religious Awakening': The aim of Zen is first of all awakening, awakening to our true self. With this awakening to our true self comes emancipation from our small self or personal ego. When this emancipation from the personal ego is finally complete, then we know the freedom spoken of in Zen and so widely misconstrued by those who take the name for the experience. Of course, as long as this human frame hangs together and we exist as one manifested form in the world of forms, we carry on what appears to be individual existence as an individual ego. But no longer is that ego in control with its likes and dislikes, its characteristics and its foibles. The True Self, which from the beginning we have always been, has at last become the master. Freely the True Self uses this individual form and this individual ego as it will. With no resistance and no hindrance it uses them in all the activities of everyday life, whatever they are and wherever they may be...

(II) Phân loại "Ngộ"—Categories of "Enlightenment":

- 1) Có hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment—See Nhị Giác.
- 2) Ba loại giác ngộ—Three kinds of enlightenments—See Tam Giác Ngộ.
- 3) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.

Ngộ Ân: Vị sơ tổ của tông Thiền Thai Sơn Ngoại, thị tịch năm 986 sau Tây Lịch (Ngài Ngộ Ân chùa Từ Quang đời Tống, là chi phái của Cao Luận Tôn

Giả Thanh Tùng, và là sơ tổ của phái Thiên Thai Sơn Ngoại. Ngài tới học yếu chỉ Tam Quán với ngài Chí Nhân, danh tiếng lừng lẫy. Ngô Ân truyền cho Hồng Mẫn và Nguyên Thanh; Nguyên Thanh truyền cho Trí Viên; Trí Viên truyền cho Quảng Chiếu; Quảng Chiếu truyền cho Kế Tề và My Nhuận)—Founder of the external school of the T'ien-T'ai, died in 986 A.D.

Ngô Ân Thiên Sư: Thiên Sư Ngô Ân (1019-1088)—Tên của một thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XI. Người ta nói rằng mẹ ngài bỏ ngài từ khi còn là một đứa trẻ. Một nhà sư Chiêm Thành lượm ngài đem về nuôi. Năm 19 tuổi ngài thọ cụ túc giới. Về sau ngài học thiền với Thiền sư Quảng Trí và trở thành Pháp tử đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Rồi ngài tới Thiên Ứng dựng thảo am tu thiền. Ngài thường nhấn mạnh đến câu: 'Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin' (Diệu tánh hư vô bất khả phân). Ý ngài muốn bảo hành giả tu thiền phải tu với cái 'Tâm vô sở trụ'. Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi, vắn vắn. Làm được như vậy thì Phật tánh luôn hằng trụ và Niết Bàn không bao giờ rời xa đâu cho chúng ta đang sống trong thế giới khổ đau này:

“Diệu tánh hư vô bất khả phân,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị càn.”
(Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.
Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh).

Name of a Vietnamese Zen master in the 11th century. It is said that he was abandoned by his mother when he was child. A Champa monk picked him up and raised him in his temple. He received complete precepts at the age of 19. Later he studied meditation with Zen master Quảng Trí at Quán Đảnh Temple. The latter transmitted Dharma to him to be the Dharma heir of the eighth

generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thiên Ứng to build a thatch hut and stayed there to practice meditation. He always emphasized on the verse 'The true nature is empty, nowhere to grasp.' He wanted to tell Zen practitioners that they should practice with the mind that abides nowhere. The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute, and so on. If we are able to do this, even though we are living in this suffering world, the Buddha nature is always within ourselves and the Nirvana is never away from us:

“The true nature is empty,
Nowhere to grasp.
With an empty mind,
You will see the self-nature easily.
In the mountain burning,
The color of jewel is shining bright.
In the censer firing,
The lotus blossoms beautifully.”

Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1088, thọ 69 tuổi—He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the North. He passed away in 1088, at the age of 69.

Ngô Chân Biện: Wu-Chen-P'ien—Khởi Chân Luận, do Trương Bá Đoàn biên soạn—Essay on the Awakening to the Truth, written by Chang Po Tuan.

Ngô Chân Long Cốc Thiền Sư: Zen Master Ngô Chân Long Cốc—See Ngô Chân Thiên Sư.

Ngô Chân Thiên Sư: Wu-Chen—Thiền sư Long Cốc Ngô Chân, quê ở Nam Việt. Ngài là một thiền sư thuộc dòng Lâm Tế, nhưng không rõ đời nào. Ngài khai sơn chùa Đức Vân trên núi Chứa Chan ở Biên Hòa. Lúc cuối đời ngài đi vân du, ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết. Người ta nói suốt đời Sư hoằng hóa ở vùng Biên Hòa, Nam Việt Nam—A Vietnamese Zen master from South Vietnam. He was a monk from the the Linn Chih Zen Sect; however, his generation was

unknown. He built Đức Vân Temple on Mount Chứa Chan in Biên Hòa province. Late in his life, he became a wandering monk. His whereabouts and when he passed away were unknown. It is said that he spent his whole life to spread the Zen teachings in Bien Hoa, South Vietnam.

Ngộ Chân Tự: Wu Chen temple—Chùa trên núi Chung Nam, nơi ngài Thiện Đạo đã từng sống vài năm trên đó—The temple on Mount Chung Nan where Shan Tao lived for several years.

Ngộ Diện: Face to face.

Ngộ Duyên: Tên của một vị Thiền sư đời Tống—Name of a Zen master in the Tsung (China).

Ngộ Đạo: To realize (enlighten) the path—Religious experience—Chứng Đạo—Understanding clearly or realizing the Path—Realization of the way—Chứng nghiệm tôn giáo. Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo. Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy: “Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo.”—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth. According to the Dharmapada Sutra, verse 280, the Buddha taught: “One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path.”

Ngộ Đạo Tử: Wu Tao-tzu—See Thiền Cảnh Giới.

Ngộ Đạt (811-883): Wu-T'a—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Vào năm 11 tuổi, Sư xuất gia làm Tăng. Chỉ với trong vòng hai năm tu học với Thầy Pháp Thái, Sư đã có khả năng thắng tòa thuyết pháp cho hàng trăm ngàn thánh chúng. Sư được vua Đường Huyền Tông ban cho tử y. Theo truyền thuyết Phật giáo Trung Hoa, sư là tác giả của bộ "Tứ Bi Thủy Sám", nói về nghi thức hay phương cách sám hối. Nói thân khẩu ý nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chỉ thành sám hối—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He left home to become a monk at the age of 11. Within only two years of studying and practicing with Master Fa-T'ai, he was able to preach for hundreds of thousands of people. He was granted with a purple robe from King T'ang Hsuan Tsung. According to

Chinese Buddhist legends, he was the author of the "Compassion of the Confessional Repentance for Error through a Sprinkling-of-water Ritual." From infinite reincarnations in the past to the present, to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely.

Ngộ Giải:

- 1) Hiểu sai: Understand wrongly.
- 2) Phút giây mở mắt tuệ: The time when someone's mental eye is opened.

Ngộ Giải Kệ: A verse on an opened mental eye—Gatha of enlightenment—See Kệ Giải Ngộ.

Ngộ Hội: Ngộ lãnh hội hay lãnh hội sai lầm—To understand wrongly.

Ngộ Khai (?-1830): Wu-Kai—Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk, of the Pure Land Sect, who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Ngộ Không: Pativedha-sunnam (p)—Emptiness of Enlightenment.

- 1) See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.
- 2) (731-?): Wu-K'ung—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Năm 750, Sư là một trong những thành viên trong sứ đoàn của Trung Hoa đi sứ Kiện Đà La (vương quốc cổ Kiện Đà La ở vùng bắc Ấn Độ). Vào năm 760, Sư thọ cụ túc giới tại xứ Ca Thấp Di La, và tông học luật nghi và Phạm ngữ tại một trong những trung tâm Phạm Ngữ Phật giáo quan trọng nhất thời đó—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. In 750, he was one of the members of Chinese delegate to the capital of Gandhara (an ancient kingdom, north of India). In 760, he received complete precepts in Kashmir and attended at one of the most important centers of Buddhist Sanskrit to learn rituals and Sanskrit.

Ngộ Môn: Con đường lãnh hội yếu nghĩa thiền pháp—The path leading to an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Ngộ Nhẫn: Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Patience of enlightenment—Acceptance of the nonorigination of all things—Realization of the

Dharma of non-appearance—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhãn.

Ngộ Nhập: Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.”)—To apprehend or perceive and enter into the idea of reality.

Ngộ Nhất Thừa: Ekayanavabodha (skt)—Realization of the One Vehicle—Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—The realization means the extinction of wrong discrimination by abiding in Suchness—See Nhất Thừa.

Ngộ Pháp Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật pháp là khó—To be born in the time where there exist Buddha-dharmas is difficult.

Ngộ Phật Mê Phàm: Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age is difficult—See Cửu Nan Sự.

Ngộ Sát: 1) Cõi nước nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca: The ksetra or land of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha's ksetra; 2) Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh: To kill through negligence, manslaughter.

Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư: Shishin Goshin (jap)—Tsu-hsin Wu-hsin Huang-lung (Wade-Giles Chinese)—Tzuxin Wuxin Huanglong (Pinyin Chinese)—See Tử Tâm Ngộ Tân Thiền Sư.

Ngộ Tha: Parartha (skt)—Enlighten others.

Ngộ Thị Khởi Điểm, Bất Thị Cứu Cảnh: Enlightenment is only the beginning, not the end of Zen—Công việc duy nhất của hành giả tu Thiền là tu tập Thiền, và mục đích duy nhất của họ là "Giác Ngộ". Như vậy, trong bất cứ hoàn cảnh nào và bất cứ lúc nào, hành giả tu Thiền cũng đều thấy Thiền, nghe Thiền, nếm Thiền, và thậm chí ngửi Thiền nữa. Tuy nhiên, Thiền chỉ thật sự bắt đầu vào cái giây phút mà người ta thoát "Ngộ", trước khi đó người ta chỉ đứng ngoài và nhìn Thiền bằng tri thức. Trong một ý nghĩa sâu

hơn, "Ngộ" chỉ là khởi điểm, chứ không phải là cứu cánh của Thiền. Thật vậy, theo truyền thuyết nhà Thiền, Thiền sư nổi tiếng Triệu Châu, sau khi đạt được giác ngộ một thời gian rất lâu, ngay lúc đã tám mươi tuổi mà ngài vẫn còn đi hành cước học Thiền. Mặt khác, Huệ Trung Quốc Sư đời nhà Đường, sau khi giác ngộ, vẫn tiếp tục ẩn tu trong núi suốt bốn mươi năm. Thiền sư Trường Khánh, sau khi giác ngộ vẫn tiếp tục tọa thiền hai mươi năm nữa. Những vị Thiền sư này dư biết tất cả mọi thứ khi họ đạt được giác ngộ, nhưng họ vẫn tiếp tục kiên trì tham thiền suốt cả đời. Tại sao vậy? Vì họ biết từ kinh nghiệm trực tiếp rằng Thiền giống như một đại dương mênh mông, một kho tàng bất tận đầy những cửa cải và bảo vật. Khi ngộ, người ta có thể đạt đến kho tàng này, có thể chiêm ngưỡng nó, ngay cả chiếm lấy nó, mà vẫn không sử dụng hoặc thụ hưởng nó trọn vẹn ngay lập tức. Thường thì phải mất khá lâu người ta mới học được cách sử dụng khôn ngoan một gia sản kếch sù như vậy, ngay khi đã làm chủ nó trong một thời gian. Dầu chúng ta có nói gì đi nữa, tinh thần cũng như truyền thống Thiền luôn phản ảnh trọn vẹn ở chỗ Thiền có phần nhấn mạnh vào "kiến" hơn là "hành". Vì thế, dầu "Ngộ" chỉ là điểm khởi đầu, nó vẫn là tinh túy của Thiền. Nó không phải là tất cả của Thiền, nhưng nó là trái tim của Thiền—The only one business of Zen practitioners is to practice Zen; and the they have only one aim, that is to gain enlightenment. Thus, under any circumstances, they see, hear, taste, and even smell Zen all of the time. However, Zen only begins at the moment when one first attains Enlightenment; before that one merely stands outside and looks at Zen intellectually. In a deeper sense, Enlightenment is only the beginning, but is not the end of Zen. In fact, according to Zen legends, the celebrated Zen Master, Chao-chou, after he gained enlightenment for a long time, even at the age of eighty, to have continued travelling to various places to learn more of Zen! On the other hand, Hui-chung, the national Master of the Tang Dynasty, after gaining enlightenment, he remained in a mountain hermitage for forty more years. After gaining enlightenment, Zen master Chang-ching continued to meditate for twenty years. These Zen masters knew all kinds of things when they attained

enlightenment, but still they persisted in working hard at Zen all their lives. Why? Because they knew from their direct experience that Zen is like a vast ocean, an inexhaustible treasury full of riches and wonders. After gaining enlightenment, one may reach towards this treasury, behold it, even take possession of it, and still not fully utilize or enjoy it all at once. It usually takes quite a while to learn how to use an immense inheritance wisely, even after being in possession of it for some time. No matter what we say, the spirit as well as the tradition of Zen is fully reflected in its emphasis on "view" rather than "conduct". Therefore, though Enlightenment is merely the beginning, it is nevertheless the Essence of Zen. It is not all of Zen, but it is the Heart of Zen.

Ngộ Thiền: Perfectly enlightened—Sự tỏ ngộ về bản tánh thật của vạn pháp. Lúc đó hành giả thấy rằng nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính. Ngộ thiền là sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp. Khái niệm về từ Bodhi trong phạm ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ “Lóe sáng” hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Tinh thần cũng như truyền thống phản ảnh trọn vẹn ở chỗ thiền có phần nhấn mạnh vào kiến hơn là hành. Vì thế, dấu ngộ chỉ là khởi đầu, nó lại là tinh túy của thiền. Nó không phải là tất cả của thiền, nhưng nó là trái tim của thiền. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo. Ngộ là kinh nghiệm tự thân của từng cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút. Tất cả những gì các thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử gợi lên hay chỉ trở cho thấy. Người nào thấy được thì vừa chỉ đã thấy ngay, người nào không thấy càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đê. Đức Phật nắm ngay trung tâm điểm ấy khi ngài chê bai các nhà huyền đàm luận điệu đương thời đưa ra những giáo lý

không tưởng, những truyền thuyết trống rỗng, những chỉ dẫn vu vơ. Theo quyển Cốt Lõi Thiền, ngày xưa, có một vị Tăng suốt đời chỉ chăm chăm giữ gìn giới luật của Phật một cách nghiêm nhặt. Một đêm nọ, trong lúc dạo chơi bên ngoài, ông dẫm lên một cái gì đó nghe một cái 'bóc' dưới bàn chân. Tưởng mình dẫm phải một con ếch đang mang bọc trứng, vị Tăng ân hận không nguôi, vì giới luật nhà Phật cấm cướp đi mạng sống. Cuối cùng, khi đi ngủ, ông nằm mơ thấy hàng trăm con ếch đến kêu la đòi mạng. Vị Tăng hết sức lo lắng, nhưng sáng ngày hôm sau, ông nhận ra rằng vật ông dẫm phải hôm trước là một quả cà tím quá chín. Nỗi bất an của ông tan biến, và lần đầu tiên, ông hiểu ra câu nói rằng không hề có một thế giới khách quan. Và cuối cùng, vị Tăng ngộ được cách tu Thiền. Hãy suy ngẫm bài thơ 'hài cú' của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh rồi chúng ta sẽ thấy vấn đề một chút rõ ràng hơn:

"Một vũng lầy hiu hắt;
Một con ếch nhảy vào;
Và tiếng nước; ôi chao!"

Đấy là cái tiếng thức tỉnh hành giả về đạo lý của Phật giáo Thiền tông. Kinh nghiệm tự nó không thể bày tỏ bằng cách khác, thế nên bài thơ hài cú mô tả cơ duyên, không tâm tình, không biện giải—An absolutely complete enlightenment. At that time, practitioners see that all things being produced by cause and environment are unreal. Enlightenment in Zen means the intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality. The term Bodhi in Sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word “Lóe sáng” or “Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeeling for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. The spirit as well as the tradition of Zen is fully reflected in its emphasis on seeing into one's own nature rather than practicing. Therefore, though awakening is merely the beginning, it is

nevertheless the essence of Zen. It is not all of Zen, but it is the heart or the central part of Zen. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism. Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily when such indications are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail. The Buddha was quite to the point when He thus derided all those philosophers and vain talkers of his day, who merely dealt in abstractions, empty hearsays, and fruitless indications. According to the Zen Essence, once there was a monk who specialized in the Buddhist precepts, and had kept to them all his life. Once when he was walking at night, he stepped on something, it made a squishing sound, and he imagined he had stepped on an egg-bearing frog. This caused him no end of alarm and regret, in view of the Buddhist precept against taking life, and when he finally went to sleep that night he dreamed that hundreds of frogs came to him demanding his life. The monk was terribly upset, but when morning came he looked and found that what he had stepped on was an overripe eggplant. At that moment his feeling of uncertainty suddenly stopped, and for the first time he realized the meaning of the saying that there is no objective world. Then he finally knew how to practice Zen. Let's think of the poet concerning a frog from Zen master Ba-Jiao, then we will see the matter a little bit clearer:

"This ancient pond;
A frog leaps in;
Oh, the sound of water!"

It was the sound that awakened practitioners to the truth of Zen Buddhism. The experience itself could not be expressed in any other way; hence the 'Haiku', merely descriptive of the occasion with no sentiment, with no comment.

Ngộ Tích: Enlightenment mark—Dấu tích của sự giác ngộ.

Ngộ Tiến (1612-1673): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà

Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ch'ing dynasty.

Ngộ Tử (1926-?): Tên của một vị danh Tăng Đài Loan Hoa vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1961 Sư sang Nhật du học tại hai trường đại học Cầu Trạch và Lập Chính ở Đông Kinh. Năm 1968, Sư nhận bằng Tiến Sĩ triết học Đông Phương tại trường đại học Đại Cốc ở Kyoto. Sư trở về Đài Loan vào năm 1969 và trụ trì chùa Khai Nguyên ở Đài Nam. Khoảng cuối năm 1969, Sư nhận thêm một bằng Tiến Sĩ nữa ở trường Đại học Đông Phương tại Los Angeles, Mỹ Quốc. Sư đã dùng hầu hết cuộc đời của mình để hoằng pháp và làm từ thiện ở khắp nơi trong xứ Đài Loan—Name of a Taiwanese famous monk in the twentieth century. In 1961, he traveled to Japan to study at Komazawa and Risho Universities in Tokyo. He obtained his Ph.D. in Oriental Philosophy at Otani University in 1968. He returned to Taiwan in 1969 and dwelt at Kai-Yuan Temple in Nan-T'ai. Later, in the end of 1969, he obtained another Ph.D. at Oriental University in Los Angeles. He spent most of his life spreading the Buddha-dharma and doing charity in everywhere in Taiwan.

Ngốc Lũ Sinh: Ngốc Tử—Ngốc Mô—Lão trọc đầu, ý mắng Tăng nhân chỉ có trọc đầu chứ không biết gì đến thiền tập—A clean-shaven old man. Zen uses this term to scold a monk with a clean-shaven head, but knows nothing about the practice of Zen.

Ngôi An Tĩnh: To sit in tranquility—See Ba Thế Ngôi.

Ngôi Không Có Kết: To sit without any fetters in the mind—See Ba Thế Ngôi.

Ngôi Kiết Già: Padumasana (p)—Padmasana (skt)—Liên Hoa Tọa—Kiết Già—To sit cross-legged—See Liên Hoa Tọa.

Ngôi Thiên: To sit in meditative position—To meditate.

Ngôi Xếp Chéo Lông: Thế ngôi Thiên theo kiểu Nhật Bản, ngôi xếp chéo lông, không phải bán già mà cũng không phải kiết già—The loose cross-legged sitting position originated from Japan. It is neither the half-lotus nor the full-lotus.

Ngôn: Vaca (p & skt)—Lời nói—Words—Speech—To speak.

Ngôn Bình Đẳng: Vaksamata (skt)—Vasamata

(skt)—Equality of speech—Bình đẳng về việc phát biểu.

Ngôn Cú: Câu—Sentence.

Ngôn Dị Nan Hành: Nói dễ làm khó—It is easy to talk but much more difficult to practice.

Ngôn Đáp: Dùng ngôn ngữ mà trả lời, một trong hai cách đối đáp—Reply by words, one of the two kinds of reply.

Ngôn Đoan Ngữ Đoan: Ngôn ngữ vẫn đúng, nghĩa là dùng ngôn ngữ để hiểu chân ý của Phật và chư tổ để tu tập giác ngộ. Nhớ rằng nếu chấp chặt vào văn tự ngôn ngữ có thể mất đi chân ý. Vì lý do này mà chúng ta phải luôn 'dựa vào nghĩa chứ không phải ở từ ngữ'—It is alright to utilize words and speeches; however, practitioners should always remember that to use words and speeches to get the correct instructions from the Buddha and patriarchs, so that we can cultivate to attain enlightenment. Remember if we totally attach to words and we can miss the real meanings of the Buddha. For this reason, we must always 'relying on the meaning and not on the words.'

Ngôn Giáo: Gonkyo (jap)—Scriptural text—Spoken teaching.

- 1) Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhất Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan—The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka.
- 2) Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ: The teaching of Buddha as embodied in words.

Ngôn Hành: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Saying and doing—Verbal actions—Words and deeds—Lời nói và hành động, một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—Verbal functions of the mind, one of the three kinds of karma, the karma produced by speech—See Tam Nghiệp.

Ngôn Luận: Speech.

Ngôn Nghĩa: Lời và nghĩa—Word and meaning.

Ngôn Ngữ: Language—Words—Speech—Verbal

expression.

Ngôn Ngữ Bản Lai Không: Words are basically empty—Một hôm, Hạo Nguyệt nghi ngờ, hỏi Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm rằng: "Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói 'Liễu tức nghiệp chướng bản lai không, vị liễu ứng tu hoàn tức trái' là sao?" Trường Sa Cảnh Sầm trả lời: "Ông chưa hiểu nghiệp chướng." Hạo Nguyệt hỏi: "Thế nào là nghiệp chướng?" Trường Sa Cảnh Sầm đáp: "Bản lai không." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ thể tánh là không; vì vậy chúng ta phải dùng hơi và lưỡi mới phát ra thành lời (do duyên hợp). Nếu chúng ta vô tình nói ra những lời không vui cho người khác, tức là chúng ta đã tạo nghiệp dữ. Đến lượt người nghe những lời nói tổn thương thì họ cố ý cách đáp trả lại làm cho cơn giận của chúng ta bùng phát lên. Một khi chúng ta biết được thể tánh của ngôn ngữ là không, cơn giận của chúng ta sẽ không sanh khởi, và chúng ta sẽ kiểm soát tình huống bằng một phương cách tích cực hơn. Đây là việc khó khăn nhất trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, nhưng hành giả tu Thiền không có cách nào tốt hơn cách này—One day, Hsao-ywe, being doubtful of karmic obstructions, asked Zen master Chang Sha Ching Chen, "What does it mean when Master Hsuan-chueh said that 'When truly understood all karmic obstructions, in their essence, are empty. When there is no realization, all debts must be paid?'" In respond, Master Chang Sha Ching Chen simply said, "You have not fully comprehended the meaning of karmic obstructions." Hsao-ywe asked again, "Then what is Karma?" Chang Sha Ching Chen said, "It is basically empty!" Zen practitioners should always remember that spoken words are non-existent; so we must use the air and our tongue to form and speak the words. If we inadvertently say unpleasant things to others, we have just created bad karma. In turn, people try to find hurtful words to respond with the intention to provoke our anger. Once we know that words are non-existent, our anger will not arise, and we will control the situation in a more positive way. This is the most difficult thing to do in our life, but Zen practitioners have no other better way.

Ngôn Ngữ Dục: Attraction to Talk.

Ngôn Ngữ Ký Hiệu: Thủ Ấn—Sign language.

Ngôn Ngữ Thiên: Zen languages—See Thiền

Ngữ.

Ngôn Ngữ Văn Tự: Desanapatha (skt)—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuối chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

Ngôn Ngữ Vô Triển Sự: Words and speeches cannot carry the truth—See Động Sơn Tứ Cú (1).

Ngôn Phân Biệt: Phân biệt bằng lời nói—Verbal discrimination.

Ngôn Quá Kỳ Thực: Lời nói thổi phồng—To exaggerate.

Ngôn Thí: Oral offering—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—To offer kind and warm words to relieve others.

Ngôn Thuyên: Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning; explanation.

Ngôn Thuyên Trung Đạo: Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý của Trung Đạo, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning of the Middle Path.

Ngôn Thuyết: See Ngôn Ngữ.

Ngôn Thuyết Pháp Tướng: Desana (skt)—Discourse—Teaching dharma—Bài thuyết giảng—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông.”—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who well understand the distinction between

realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation.”

Ngôn Thuyết Tự Tánh: Tự tánh của lời nói—Own-nature of expressions.

Ngôn Thượng Sinh Ngôn, Cú Thượng Sinh Cú: Trên lời thêm lời, trên câu thêm câu. Từ này có nghĩa chúng ta đã có ngôn cú lại thêm bình luận giải thích thêm nữa. Từ này cũng ám chỉ mọi thứ vướng mắc trói buộc đều do tâm con người tạo ra—To add more words to words, and add more sentences to sentences. The term means we add more commentaries and interpretations to words and sentences that we have had already, the term also implies all kinds bondage are mind-made.

Ngôn Tiến Thưởng Lao: Khen ngợi và ban thưởng cho những ai tu hành tinh tấn trong tự viện—Commend and praise those who diligently cultivate (cultivate with great effort) in a monastery.

Ngôn Trần: Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—Things set out in words, i.e. a syllogism.

Ngôn Từ: Words—Language—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”

Ngôn Từ Bình Đẳng: Sameness in words—Đây là một trong bốn loại bình đẳng trong Kinh Lăng Già. Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già—“Sameness in words” is one of the four sorts of sameness according to The Lankavatara Sutra, which means that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas—See Tứ Bình Đẳng.

Ngôn Vong Lự Tuyệt Chi Không: Anupalambhasunyata (skt)—Vô Sở Hữu Không—See Bất Khả

Đắc Không.

Ngôn Ý: Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời)—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable.

Ngột Am Phổ Ninh Thiền Sư (1197-1276): Gotsuan-funci (jap)—Gottan-funci (jap)—Wu-an P'u-ning—Tên của một thiền sư Trung Hoa, dòng Thiền Dương Kỳ, thuộc phái Lâm Tế; đệ tử và người nối pháp của thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Ông sang Nhật năm 1260, ở lại vài năm trong chùa Kiến Trường. Sau đó, ông trở về Trung Hoa và mất trên đường hành hương—Name of a Chinese Zen master, of the Yogi tsung (Yangchi branch) of the Rinzai school; a student and dharma successor of Zen master Wu-chun Shih-fan. Wu-an went to Japan in 1260, where he was active for some years in the Kencho-ji monastery. Later he returned to China, where he died on a pilgrimage.

Ngư: Monkey-witted—Silly—Stupid—Ignorant.

Ngư Dị Sinh: Balaprthagjana (skt)—Low and foolish people—Ngư Phu—Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn—See Phàm Phu.

Ngư Độn: Vô minh và đần độn—Ignorant and dull-witted.

Ngư Đồng: Bala (skt)—Ngư như một đứa con nít—Ignorant like a child.

Ngư Đồng Trì Trai Tâm: Mind of Confucianism—Nhân thừa—Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo (nhân thừa)—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, i.e., the stage of Confucianism, one of the ten stages of spiritual development.

Ngư Đường Đông Thật Thiền Sư (1579-1661): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect in the seventeenth century.

Ngư Hoặc: Mê hoặc bởi vô minh—Deluded by ignorant, the delusion of ignorance.

Ngư Kiến: My humble (modest) opinion.

Ngư Muội: Không biết—Ignorance—Ignorant (a).

Ngư Muội Vô Tri: Ngư đần—Totally ignorant.

Ngư Nhân: See Phàm Phu.

Ngư Phàm Tăng: Vị tăng bị vô minh không chế—Ignorant monk.

Ngư Pháp: Còn gọi là Tiểu Thừa Ngư Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngư pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa—Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana.

Ngư Phu: Bala (skt)—1) Phàm phu: Foolish common people; 2) Người không giác ngộ: A man not yet illuminated, i.e., ignorant; 3) Kẻ bị vô minh chế ngự: Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance).

Ngư Phu Sở Hành Thiền: Balopacarikam (skt)—Theo Kinh Lăng Già, đây là một trong bốn thứ Thiền định. Dù người thực hành loại Thiền định này bị xem là kẻ ngu si kém trí, đây vẫn là một loại Thiền thông dụng mà phần đông người ta thực tập, trong đó có cả những người thông minh và nhạy trí. Tuy nhiên, Đại Thừa còn đi xa hơn các loại Thiền định này là những thứ vốn ít nhiều vẫn có tính cách tương đối, thiếu tự nhiên và không phải là loại tối thượng; vì loại Thiền này chú trọng về quán bất tịnh, về sự vô thường của các sự vật và về những khổ đau của cuộc đời, vân vân, là bài học đầu tiên cho những người mới nhập môn Phật giáo—According to the Lankavatara Sutra, this is one of the four kinds of Dhyanas. Though he is regarded as ignorant or dull-witted (bala) who practices this kind of Dhyana, this is the ordinary form of meditation carried on by most people, some of whom are quite intelligent and sharp-witted. However, the Mahayana goes beyond these meditations which are more or less relative and artificial and not of the highest sort; for meditating on impurities, the impermanence of things, sufferings of life, etc., is the first lesson for the beginners of Buddhism—See Tứ Chủng Thiền Định.

Ngư Si: Mudha (skt)—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám)—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened.

Ngư Tăng: Vị tăng bị vô minh không chế—Ignorant monk.

Ngư Trung Châu Cập Thiền Sư (1323-1409):

Guchu Shukyu Zenji (jap)—Thiền sư Ngu Trung Châu Cập, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Phật Thông Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 50 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Zen master Guchu Shukyu, one of the most famous Japanese Zen masters in the thirteenth century. He was the founder of the Butsuji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 50 temples throughout Japan.

Ngu Trung Hòa Thượng Ngũ Lục: Guchu Shukyu Zenji's Records of Teachings—See Ngu Trung Châu Cập Thiền Sư.

Ngủ Trong Tỉnh Thức: Jagarite-sutte (p).

1) Thuật ngữ Pali “Jagarite” có nghĩa là khi thức dậy, hoặc khi tỉnh ngủ. Khi vừa tỉnh giấc, trước khi mở mắt ra thì hành giả nên chú niệm liền vào đề mục hành thiền. Danh từ này cũng có thể áp dụng vào những trường hợp như: (1) thức dậy một cách tỉnh giấc, chứ không để buồn ngủ lẩn lớt; (2) trong những đêm thao thức không yên giấc, khi chúng ta cố dỗ giấc ngủ, chú tâm và hiểu biết rõ ràng có thể giúp chúng ta chấp nhận tình thế một cách yên ổn và hiểu biết nguyên do tại sao chúng ta không ngủ được. Trong chính trạng thái yên ổn và hiểu biết ấy giấc ngủ có thể sẽ trở lại một cách tự nhiên—Jagarite is a Pali term for “mindfulness in waking up.” In waking up, the application of mindfulness would mean taking up object of meditation immediately, even before one opens one’s eyes. The term can also apply to such situations as (1) keeping awake mindfully, not allowing sleep to overcome one when one is intent on meditating in the sleeping posture, due to illness or other physical disabilities, and (2) on sleepless nights when one vainly struggles to catch elusive sleep, mindfulness and clear comprehension would help one to accept the situation with calmness and understand the cause of ‘insomnia.’ In that very calmness and understanding, perchance, sleep will come on its own.

2) Danh từ Nam Phạn “Sutte” khi được dùng để

chỉ một oai nghi có nghĩa là thế nằm. Nhưng chính xác hơn, chúng ta nên hiểu đó là khi “nằm ngủ,” hoặc khi “thiu thiu ngủ.” Trong khi nằm xuống ngủ hành giả luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và như vậy là hành giả ngủ với tâm không xao lãng—Sutte is a Pali term for “posture of lying down,” but strictly rendered it would mean “in sleeping” or “in falling asleep.” A Yogacara or meditator lies down with his mind on the object of meditation, and thus falls asleep undeluded.

3) Trong ý nghĩa rộng, hai danh từ “Sutte” và “Jagarite” có nghĩa là khi ngủ và khi tỉnh giấc, vượt xa hơn là ý nghĩa hàm xúc một oai nghi, vì chúng ta có thể ngủ trong oai nghi ngồi hay đứng chớ không phải chỉ nằm mới là ngủ. Trong ý nghĩa cao nhất thường chúng ta ngủ trong khi tâm chúng ta bị các ô nhiễm chi phối. Cùng thế ấy, danh từ “Jagarite” bao hàm trạng thái tỉnh thức, đặc tính của sự chuyên tâm chú niệm, trong ý nghĩa rộng rãi nhất. Như Đức Phật dạy: “Người luôn luôn tỉnh giấc, ngày đêm tự kèm chế trong khuôn khổ kỷ cương và trọn vẹn hướng tâm về Niết Bàn, mọi lậu hoặc của người ấy đều bị tiêu trừ—In the widest sense the words “sutte” and “jagarite” (in sleeping and in keeping awake) go beyond the question of postures since one can be sleeping on a seat or while standing. In the highest sense one sleeps when one is under the sway of defilements (kilesas). Likewise the word “Jagarite” in its widest application, embraces that salutary wakefulness which characterizes vigilance. As the Buddha says: “The defilements disappear or are destroyed of those who are ever virgiant, who train themselves day and night; who are wholly intent on Nirvana.

Ngũ: Panca (skt)—Five.

Ngũ A Hàm: Năm bộ kinh A Hàm: Trường A Hàm (Dirghagama), chép lại những bài kinh dài; Trung A Hàm (Mahdyamagama or Majjhima-Nikaya), chép lại những bài Pháp dài trung bình; Tạp A Hàm hay Tăng Dục Đa A Hàm (Samyutta-Nikaya or Samyuktagama), chép lại những câu kinh tương tự nhau; Tăng Nhất A Hàm hay Ưng Quật Đa La A Hàm (Anguttara-Nikaya—Eko-

ttarikagama), chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số; Khuất Đà Ca A Hàm (Khuddaka-Nikaya—Ksudrakagama), chép lại những câu kệ vần tắt—The five Agamas: Collection of Long Discourses, Collection of Middle-length Discourses, Collection of Kindred Sayings (Samyutta-Nikaya), Collection of Gradual Sayings, and Smaller Collection.

Ngũ A Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư thiên.

Ngũ Ác: Nivarana (skt)—The five sins—Năm loại ác: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống những chất cay độc—Five evil activities: killing, stealing, sexual misconduct, lying, and drinking intoxicants.

Ngũ Ác Đạo: Five evil destinies—Năm đường tái sanh vào cõi ác—See Ngũ Thú.

Ngũ Ác Kiến: Five evil views—Năm cái nhìn sai lầm—See Ngũ Tà Kiến.

Ngũ Ác Thú: See Ngũ Thú.

Ngũ Âm: The five notes of the musical scale (instrument).

Ngũ Âm Cái: Năm thứ ngăn che—Five coverings.

Ngũ Âm Hòa Sơn: Ho-Shan-Wu-Yin (chi)—Kasan Muin (jap)—See Hòa Sơn Ngũ Âm.

Ngũ Ấm: See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ấm Khổ: Sự khổ do ngũ ấm—Suffering of the five aggregates.

Ngũ Ấm Ma: The five maras associated with the five skandhas (skandha-maras)—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Cái khổ gây ra do năm ấm—Suffering due to the five aggregates—Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—Đây là sự khổ đau về những thịnh suy của thân tâm mà chúng ta không kiểm soát được nên khổ đau phiền não—Suffering of all the ills of the five skandhas. This is the suffering of a body and mind that are too demanding and almost uncontrollable—See Bát Khổ.

Ngũ Ấm Thế Gian: World of the five aggregates.

Ngũ Ấm Xí Thạnh Khổ: Cái khổ gây ra do năm ấm—Suffering due to the five aggregates—See Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ.

Ngũ Ấn: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Ba La Mật: Năm Ba La Mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định—The five paramitas: almsgiving (dana), commandment-

keeping (sila), patience under provocation (ksanti), zeal (virya), and meditation (dhyana).

Ngũ Bách Di Bộ: Năm trăm bộ phái khác nhau được thành lập 500 năm sau ngày Phật nhập diệt—The five hundred sects according to the five hundred years after the Buddha's death.

Ngũ Bách Do Tuần: Theo Kinh Pháp Hoa thì con đường đi đến đất châu bảo là con đường dài năm trăm do tuần đầy khó khăn nguy hiểm—According to the Lotus Sutra, the journey to the Land of Treasure is the five hundred Yojanas of difficult and perilous journey.

Ngũ Bách Đại La Hán: Năm trăm vị Đại La Hán là những vị đã soạn ra bộ Vi Diệu Pháp Tỳ Ba Sa Luận, bốn trăm năm sau ngày Phật nhập diệt—Five hundred great arhats who formed the synod under Kaniska and are supposed compilers of the Abhidharma-Mahavibhava-Sastra, four hundred years after Buddha entered nirvana.

Ngũ Bách Giới: 500 giới Tỳ Kheo Ni, thật sự là 348—The five hundred rules for nuns, actually 348—See Giới Cụ Túc.

Ngũ Bách Kiết Tập: 500 vị Tỳ Kheo kết tập giáo pháp của đức Phật lần đầu tiên—500 Buddhist monks compiled the Buddha-dharma (compilation of sutras) for the first time—See Kết Tập Kinh Điển.

Ngũ Bách Niên Kỳ: Five hundred-year period.

Ngũ Bách Sinh: Five hundred generations.

Ngũ Bách Thân Nhân: 500 nguyên nhân sinh ra thân do vị Tỳ Kheo đã đắc quả A La Hán trình bày—500 causes of the creation of the body, presented by 500 Buddhist monks who had already attained arhathood.

Ngũ Bách Thế: Five hundred generations.

Ngũ Bách Thệ Nguyện: Năm trăm thệ nguyện của đức Thế Tôn khi ngài còn tu ở nhân vị—Five hundred vows of the World Most Venerable when he cultivated in his human life.

Ngũ Bách Vấn Sự: Năm trăm câu hỏi của ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật về vấn đề giới luật—The five hundred questions of Mahamaudgalyayana to the Buddha on discipline.

Ngũ Bảo: Năm thứ quý là vàng, bạc, trân châu, san hô, mã não—The five precious things such as gold, silver, pearls, coral and amber.

Ngũ Bảo Thiên Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Bát Nhã Trí: Yeshe nga (tib)—Five prajna

wisdoms—Five wisdoms.

Ngũ Bát Thức: Năm thức và thức thứ tám trong Duy Thức Học—Five sensory consciousnesses and the eighth consciousness in the Mind-Only—See Ngũ Thức and Bát Thức (I) (B).

Ngũ Bất Chính Thức: Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn: cành non, lá cây, bông, trái, và bột—Five improper things for a monk to eat: twigs, leaves, flowers, fruit, and powder.

Ngũ Bất Hoàn Quả: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Bất Hoàn Thiên: Năm tầng trời mà chúng sanh không còn bị tái sanh vào các đường dữ nữa—Five Heavens-from-which-there-is-no-return because the residents do not ever fall back to the lower realms.

Ngũ Bất Khả Tư Nghì: Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì: chúng sanh vô biên bất khả tư nghì; nghiệp quả báo bất khả tư nghì; định lực của Thiên giả là bất khả tư nghì; lực của các rồng là bất khả tư nghì; Phật pháp là bất khả tư nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things: innumerable number of sentient beings is inconceivable; karmic consequence is inconceivable; the concentration power of a zen practitioner is inconceivable; the power of dragons is inconceivable; the Buddha Law is inconceivable.

Ngũ Bất Nam: See Ngũ Chủng Bất Nam.

Ngũ Bất Năng Xứ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được): một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình, không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp, không thể cố ý hành dâm, không thể tự mình biết mà nói láo, không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things: A Bhikkhu is incapable of deliberately taking the life of a living being, incapable of taking what is not given so as to constitute theft, incapable of committing sexual intercourse, incapable of telling a deliberate lie, incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

Ngũ Bất Thối: Năm điều bất thối theo Pháp

Tướng Tông: tín bất thối, vị bất thối, chứng bất thối, hạnh bất thối, và luật nghi bất thối—The five non-backslidings according to the Dharmalakṣaṇa: never receding from the faith obtained, never receding from the position attained, never receding from the realization attained, never receding from a right course of action, and never receding from being in accordance with procedures.

Ngũ Bí Mật: Năm vị Kim Cang Bồ Tát: kim Cang tát đỏa, dục kim Cang, xúc kim Cang, ái kim Cang, và mạn kim Cang—The five Bodhisattvas of the Diamond realm: Vajrasattva, Bodhisattvas of Desire, Bodhisattvas of Contact, Bodhisattvas of Love, and Bodhisattvas of Pride.

Ngũ Bí Mật Mạn Đà La: Mandala of the five vajrasattvas—Mạn Đà La gồm mười bảy hình ảnh, gồm năm vị Kim Cang Bồ Tát và mười hai vị thị giả theo hầu—The Mandala of this group contains seventeen figures representing the five esoteric Bodhisattvas with their twelve subordinates.

Ngũ Biên: Năm loại biên kiến: thị hữu, thị vô, diệc hữu diệc vô, phi hữu phi vô, và phi phi hữu phi phi vô—The five alternatives: things exist, things do not exist, both exist and non-exist, neither exist nor non-exist, neither non-exist nor are without non-existence.

Ngũ Biện Hành: Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương: tác ý, xúc, thọ, tưởng, và tư—The five universal mental activities associated with every thought: idea, contact, reception, conception, and perception.

Ngũ Bình: Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water.

Ngũ Bình Quán Đảnh: Lễ Quán Đảnh với năm cái bình tượng trưng cho trí huệ của năm vị Phật—Baptism with water of the five vases representing the wisdom of the five Buddhas—See Ngũ Phật.

Ngũ Bình Trí Thủy: Năm bình là biểu tượng của năm phần trong Kim Cang Giới và nước hoa trí huệ của năm vị Phật—The five vases are emblems of the five departments of the

Vajradhatu, and the fragrant water of the wisdom of the five Wisdom-Buddhas—See Ngũ Phật Trí.

Ngũ Bồ Thí: Five kinds of dana or charity—See Ngũ Chủng Bồ Thí.

Ngũ Bồ Úy: Five Fears—See Ngũ Úy.

Ngũ Bồ Đề: Năm giai đoạn đi đến giác ngộ: phát tâm bồ đề (vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm), phục tâm bồ đề (chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật), minh tâm bồ đề (quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật), xuất đạo bồ đề (xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí), và vô thượng bồ đề (đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề)—The five bodhi or stages of enlightenment (five kinds of enlightenment): resolve on supreme bodhi, mind control (the passions and observance of the paramitas), mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas, mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge, and attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

Ngũ Bộ: The five classes or groups.

- (A) Tứ Diệu Đế và Tu Đạo: The Four Noble truths and Practice—See Tứ Diệu Đế and Tu Đạo.
- (B) Tiểu Thừa Ngũ Bộ: The five early Hinayana Sects—See Nhất Thiết Hữu Bộ.
- (C) Năm bộ của Kim Cang Giới: The five groups of Vajradhatu Mandala—See Kim Cang Giới Ngũ Bộ.

Ngũ Bộ Đại Luận: Năm bộ luận lớn: Du Già Sư Địa Luận, Phân Biệt Du Già Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Biện Trung Biên Luận Tụng, Kim Cang Bát Nhã Luận—The five great sastras: Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity, Ceremonials of the esoteric cult for prosperity, Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits), Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas, Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid.

Ngũ Bộ Đại Luật: Năm bộ luật lớn: Đàm Ma Cúc Đa (Tứ Phần Luật gồm Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật), Tát Bà Đế Bà (Thập Tụng Luật), Di Sa Tắc Bộ (Ngũ Phần Luật), Ca Diếp Di Bộ (Giải Thoát Giới Kinh), và Bà Thu Phú La Bộ—The first five volumes of Vinayana of Hinayana

Sects: Dharmagupta, Sarvastivada, Mahisasaka, Kasyapiya, and Vatsiputriya.

Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh: Five great mahayana sutras—Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai: Hoa Nghiêm, Đại Tập, Đại Bát Nhã, Pháp Hoa, và Niết Bàn—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect: Avatamsaka Sutra, Mahasanghata Sutra, Mahaprajna Sutra, Lotus Sutra, and Nirvana Sutra.

Ngũ Bộ Giáo Chủ: The five Dhyani-Buddhas—See Ngũ Trí Như Lai.

Ngũ Bộ Hợp Đoạn: Năm bộ hợp đoạn—To cut off the five classes of misleading things—See Ngũ Bộ (A).

Ngũ Bộ Mật Kinh: Năm bộ kinh của mật giáo—Five tantric books.

Ngũ Bộ Tôn Pháp: See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Cái: Pancanivaranani (skt)—Five obscurations—Năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp: tham dục, sân nhuế, thùy miên, trạo hối (sự xao động ăn năn trong tâm), và nghi pháp—Five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds: desire, anger, drowsiness, excitability (uddhacca-kukkcca-avarana (skt), and doubt.

Ngũ Canh: 1) Năm canh hay năm thời trong đêm: The five night watches; 2) Canh thứ năm trong đêm: The fifth period or watch of the night.

Ngũ Cảnh: Five external objects—Năm ngoại giới—Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn: sắc, thanh, hương, vị, và xúc—The five objects of the five senses, corresponding to the senses: form, sound, smell, taste, and touch.

Ngũ Cảnh Giới: Năm cảnh giới của chúng sanh bao gồm: Thứ nhất, Dục Giới (Kamadhatu (skt) hay thế giới của các loài sinh động. Thứ nhì, Sắc Giới (Rupadhatu (skt). Cảnh sắc giới: sơ thiên thiên, nhị thiên thiên, tam thiên thiên, và tứ thiên thiên. Thứ ba, Vô Sắc Giới (Arupadhatu (skt). Cảnh giới vô sắc: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Thứ tư, Tịch Diệt Địa (Nirodha-samapatti (skt), cảnh giới của Bồ Tát hay A La Hán. Thứ năm, Phật địa hay Pháp giới địa hay thiền quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới—Five realms of

all sentient beings: First, the world of living beings or the sensual realm or the realm of desire. Second, heaven with form: first dhyana heaven, second dhyana heaven, third dhyana heaven, and fourth dhyana heaven. Third, heaven without form: the endlessness of space, the endlessness of mind, the heaven of nothingness, neither conscious nor unconscious state of heaven. Fourth, extinction, the realm of Bodhisattva or Arhat. Fifth, abstract-meditation on the universal principle, i.e., world: Dharmadhatu-samapatti (skt).

Ngũ Căn: Panca-indriyani (skt)—Pancendriyani (skt)—Gokon (jap)—Five faculties—Five roots.

- (A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties: eyes, ears, nose, tongue, and body. The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.
- (B) Năm Căn Khác: lạc, khổ, hỷ, ưu, và xả—Five more faculties: pleasant bodily feeling, pain, gladness, sadness, and indifferent feeling.
- (C) Năm Căn Khác: Thứ nhất, Tín Căn (Sraddhendriya (skt)—Saddha (p). Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế. Thứ nhì, Tấn Căn (Viryendriya (skt) hay tinh tấn tu tập thiện pháp. Thứ ba, Niệm Căn (Smrtindriya (skt) hay nhớ tới chánh niệm. Thứ tư, Định Căn (Samadhindriya (skt). Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ. Thứ năm, Huệ Căn (Prajnendriya (skt). Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Five more faculties—The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome

dharmas: First, faith or virtue of belief or the sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths. Second, energy (vigor) or virtue of active vigor or the sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds. Third, memory, mindfulness, or virtue of mindfulness (sense of memory or right memory). Fourth, visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration (concentration or sense of meditation). Fifth, virtue of wisdom or awareness, the sense of wisdom or thinking of the truth.

Ngũ Căn Bản: See Ngũ Căn Bản Phiền Não.

Ngũ Căn Bản Phiền Não: Năm phiền não căn bản: tham, sân, si, mạn, và nghi—The five great passions or disturbers or Klesas: desire, anger or hatred, stupidity or ignorance, pride, and doubt.

Ngũ Căn Sắc: Five colors of the faculties—Năm sắc của các căn: Thứ nhất, Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm. Thứ nhì, Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng. Thứ ba, Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ. Thứ tư, Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội. Thứ năm, Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai—The five senses correspond to colours: First, the sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements. Second, energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor. Third, mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom. Fourth, concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi. Fifth, wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata.

Ngũ Cấm: See Ngũ Giới.

Ngũ Căn Chi: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn chi. Căn chi thứ nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải,

Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trưởng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.” Căn chi thứ nhì: Vị ấy thiếu bệnh, thiếu não, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn. Căn chi thứ ba: Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh. Căn chi thứ tư: Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp. Căn chi thứ năm: Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour: The first factor of endeavour: Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: “Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.” The second factor of endeavour: He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion. The third factor of endeavour: He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life. The fourth factor of endeavour: He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states. The fifth factor of endeavour: He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

Ngũ Câu Luân: Năm vị đồng tu với Phật Thích Ca và cũng là năm đệ tử quy-y đầu tiên với Ngài—Sakyamuni’s five comrades—Sakyamuni five old companions in asceticism and first converts.

Ngũ Câu Ý Thức: Thinking consciousness that arises with the five sense consciousnesses—Nhận thức suy nghĩ nảy sinh cùng với cái biết của năm giác quan.

Ngũ Câu Ý Thức Hiện Lượng: Manasapratyaksa (skt)—Ý thức cộng với năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) cùng lúc nhận thức—Consciousness and five faculties perceive at the same time.

Ngũ Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chánh Hạnh: Panca-cara (skt)—Five correct practices—Five right acts—Năm chánh hạnh: tụng đọc chánh hạnh, quán sát chánh hạnh, lễ bái chánh hạnh, xưng danh chánh hạnh, và tán thán cúng dường chánh hạnh—The five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life), meditate on the Pure Land, worship solely Amitabha, invoke the name of Amitabha Buddha, and extol and make offerings to Amitabha Buddha.

Ngũ Chánh Sắc: See Ngũ Sắc.

Ngũ Châu: The five continents.

Ngũ Chi Tác Pháp: Avayava (skt)—Năm chi tạo pháp: Lập Tông, nói về sở tính của chư pháp (Pratijna (skt); Biện Nhân, dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý (Hetu (skt); Dẫn Dụ, so sánh với các pháp để hiểu (Udaharana (skt); Hợp (Upanaya (skt); Kết (Nigamana (skt)—The five parts of a syllogism: the proposition, the reason, the example, the application, and the summing up or conclusion.

Ngũ Chi Thiền: Five factors of absorption—Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Chính năm chi thiền này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền. Các thiền chi này theo thứ tự từng chi một, chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả. Thứ nhất, Tầm (Vitakka (p), được dùng để chế ngự hôn trầm đã dưng. Thứ nhì, Sát (Vicara (p), được dùng để chế ngự hoài nghi. Thứ ba, Phỉ (Piti (p), phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận. Thứ tư, Lạc (Sukha (p), an lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu. Thứ năm, Nhất điểm trụ (Ekaggata (p), được dùng để chế ngự tham dục—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana. It is the psychic factors that raise

the practitioner from lower to higher levels of mental purity. The consciousness that is associated with them becomes known as “jhana.” These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration: First, applied thought is used to subdue sloth and torpor. Second, sustained thought is used to subdue doubt. Third, joy is used to subdue ill-will. Fourth, happiness is used to subdue restlessness and worry. Fifth, one pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

Ngũ Chính Thực: Pancabhojaniya (skt)—Bán Giã Bồ Thiện Ni—Bán Giã Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính: cơm gạo trắng, lúa mì, cá, thịt, và bánh—The five regular articles of food: rice, wheat, fish, flesh, and parched rice or cakes.

Ngũ Chứng Ma: Goshu-Ma (jap)—The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Chứng Xuất Gia: Năm chứng xuất gia: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa Ma Na, Sa Di, Sa Di Ni—Five groups of the order: Monks, Nuns, Nun-Candidates, Male novices, Female novices.

Ngũ Chủng A Na Hàm: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Chủng A Xà Lê: Năm loại giáo thọ: Thứ nhất là Xuất Gia A Xà Lê, người sở y đặc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia. Thứ nhì là Giáo Thọ A xà Lê hay Giáo Thọ Tăng. Thứ ba là Yết Ma A Xà Lê, Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma. Thứ tư là Thọ Kinh A Xà Lê, vị Tăng dạy kinh cho người khác. Thứ năm là Y Chỉ A Xà Lê, vị thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—Five categories of acarya: First, one who has charged of novices. Second, a teacher of the discipline. Third, a teacher of duties. Fourth, a teacher of the scriptures. Fifth, the master of the community (though in a very short period of time).

Ngũ Chủng Ác: Năm loại ác trên thế gian này: Thứ nhất là tàn bạo: mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau. Thứ nhì là lừa gạt và thiếu thành thật: không còn lần mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín. Thứ ba là thái độ xấu ác dẫn đến bất công và

xấu ác: không còn lần mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác. Thứ tư là không tôn trọng quyền lợi của người khác: người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác. Thứ năm là xao lãng nhiệm vụ: người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công—Five evils in this world: The first evil is cruelty. Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty. The second evil is deception or lack of sincerity. There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust. The third evil is wicked behavior that leads to Injustice and wickedness. There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness. The fourth evil is disrespect the rights of others. There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others. The fifth evil is to neglect their duties. There is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice.

Ngũ Chủng Ác Bệnh: Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật: xuất

huyết mắt, xuất mủ tai, xuất huyết mũi, chứng cứng hàm, và chứng táo bón—Five epidemics in Vaisali during the Buddha’s lifetime: bleeding from the eyes, pus discharged from the ears, nose-bleeding, lockjaw, and astringent taste of all food.

Ngũ Chứng Ấn: Năm loại dấu hiệu—Five kinds of signs—The signs of the five kinds of vision.

Ngũ Chứng Bảo Vệ: Five protections—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển “Ngay Trong Kếp Sống Đây,” giống như người làm vườn, hành giả phải xây dựng một hàng rào quanh miếng đất nhỏ của mình để ngăn chặn những loài thú như nai hay thỏ có thể phá hại những cây non khi chúng vừa mới đâm chồi. Có năm loại bảo vệ. Loại bảo vệ thứ nhất là “giới luật” nhằm giúp chúng ta chống lại cách hành xử buông thả làm tâm giao động và ngăn trở Định và Tuệ phát sinh. Loại bảo vệ thứ hai là phải nghe giảng kinh pháp, cũng giống như trồng cây phải tưới nước bốn phân vậy. Nghĩa là nghe pháp và đọc kinh sách, rồi sau đó đem áp dụng những hiểu biết của mình vào cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, cố gắng đừng tưới quá lố vì làm như vậy sẽ làm hư mầm cây, mục đích của chúng ta là hiểu rõ ràng phương pháp tu tập. Đừng để mình lúng túng và lạc hướng trong những khái niệm là được. Loại bảo vệ thứ ba là tham vấn với thầy. Nghĩa là hành giả phải trình pháp với thiền sư cho vị ấy biết được kinh nghiệm kinh qua của mình để chỉ dạy thêm, cũng giống như trồng cây cần phải có đất xốp quanh gốc, nhưng không nên quá xốp làm cho cây không bắt rễ vào đất được. Lá cành phải được chăm sóc cắt tỉa cẩn thận. Những cây làm che khuất cây mình trồng phải được cắt xuống. Cũng như vậy, vị thiền sư sẽ tùy theo kinh nghiệm của từng người mà có những điều chỉ dẫn thích hợp để giúp cho hành giả vững tiến trên đường tu tập. Loại bảo vệ thứ tư là “tập trung vào đề mục để có định lực” hầu gạt bỏ những tâm niệm bất thiện. Trong lúc tu tập thiền chúng ta phải cố gắng tập trung tâm ý vào đề mục và tỉnh thức nhận diện những gì đang xảy ra ở sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi tâm có định lực sắc bén với sự hỗ trợ của tinh tấn thì tham, sân, si sẽ không có cơ hội dấy động lên. Chính vì vậy mà sự tập trung có thể được ví với việc làm cỏ dại quanh cây trồng, bằng cách áp dụng thuốc trừ cỏ một cách tự nhiên và thiện lành. Loại bảo vệ thứ năm. Nếu có được bốn loại bảo vệ kể trên thì tâm

chúng ta sẽ kết trái trí tuệ. Tuy nhiên, hành giả thường có khuynh hướng dính mắc vào những kinh nghiệm đặc biệt hoặc kỳ diệu do tâm đưa tới. Sự dính mắc này là một trở ngại khiến hành giả không thể tiến xa hơn được. Hành giả phải tiếp tục hành thiền một cách liên tục để tiến xa hơn, chứ không dừng lại để trụ vào sự vui thích của tâm cũng không vui thích trước những sự tập trung khác. Sự luyến chấp vào những lạc thú tạm bợ đó là một trở ngại lớn cho bước đường tu tập. Loại lạc thú này có tên là “Ái dục vi tế.” Nó vi tế, linh hoạt và nhẹ nhàng như một mạng nhện mong manh, nhưng nó có tác dụng làm trở ngại sự lớn mạnh của cây trí tuệ. Ngay cả khi hành giả vướng mắc vào những trở ngại này, một vị thầy giỏi có thể tìm ra trong buổi tham vấn và có thể dẫn dắt thiền sinh trở về đường chánh. Đây là lý do tại sao việc bàn luận kinh nghiệm với một vị thầy là một loại bảo vệ quan trọng trong tu tập thiền định—According to Zen master Sayadaw U. Pandita in “In This Very Life,” as gardeners do, Zen practitioners must build a fence around our little plot to protect against large animals, deer and rabbits who might devour our tender plant as soon as it tries to sprout. There are five protections. The first protection is “sila nuggahita,” morality’s protection against gross and wild behavior which agitates the mind and prevents concentration and wisdom from ever appearing. The second protection is “Sutta nuggahita.” We must water the seed. This means listening to discourses on the Dharma and reading texts, then carefully applying the understanding we have gained in our daily life. However, try not to over-watering for this will rot our seed, our goal is only clarification. It is definitely not to bewilder ourselves, getting lost in a maze of concepts. The third protection is “Sakaccha nuggahita.” This is the one every practitioner should dwell on. “Sakaccha nuggahita” means to discuss with a teacher, and it is likened to the many processes involved in cultivating a plant. Plants need different things at different times. Soil may need to be loosened around the roots, but not too much, or the roots will loose their grip in the soil. Leaves must be trimmed again with care. Overshadowing plants must be cut down. In just this way, when we discuss our practice with a teacher, the teacher

will give different instructions depending on what is needed to keep us on the right path. The fourth protection is “Samatha nuggahita,” the protection of concentration, which keeps off the caterpillars and weeds of unwholesome states of mind. As we practice we make a strong effort to be aware of whatever is actually arising at the six sense doors: eye, ear, nose, tongue, body and mind, in the present moment. When the mind is sharply focused and energetic in this way, greed, hatred, and delusion have no opportunity to creep in. Thus, concentration can be compared to weeding the area around the plant, or to applying a very wholesome and natural type of pesticide. The fifth protection is “Vipassana nuggahita.” If the first four protections are present, insights have the opportunity to blossom. However, practitioners tend to become attached to early insight and unusual experiences related to strong concentration. Unfortunately, this will hinder their practice from ripening into deeper levels of insights. Practitioners must continue to meditate forcefully at a high level, not stopping to dwell in the enjoyment of mind nor other pleasures of concentration. Craving for these pleasures is called “Nikanti tanha.” It is subtle, like cobwebs, aphids, mildew, tiny spiders, sticky little things that can eventually choke off the growth of the plant of wisdom. Even if a practitioner gets caught in such booby traps, however, a good teacher can find out about this in the interview and nudge him or her back onto the straight path. This is why discussing one’s experiences with a teacher is such an important protection for meditation practice.

Ngũ Chủng Bất: See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Ngũ Chủng Bất Hoàn: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm. Thứ nhất là Trung Gian Bất Niết Bàn. Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới. Thứ nhì là Sinh Bất Niết Bàn. Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại. Thứ ba là Hữu Hạnh Bất Niết Bàn. Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn. Thứ tư là Vô Hạnh Bất Niết Bàn. Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị

cuối cùng sẽ bị trì hoãn. Thứ năm là Thượng Lưu Bất Thú A-Ca-Ni-Sa. Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real: First, the “less-than-half-timer”, the anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form. Second, the “more-than-half-timer”, the anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions. Third, the “gainer with exertion”, the anagamin who diligently works his way through the final stage. Fourth, the “gainer without exertion”, the anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness. Fifth, he who goes upstream to the highest, the anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

Ngũ Chủng Bất Nam: Pandakas (skt)—Năm loại bất nam: Sinh Bất Nam, Kiền Bất Nam (bị thiếu mất nam căn), Đồ Bất Nam (loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí), Biến Bất Nam (loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi), và Bán Bất Nam (loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng)—Five kinds of impotent males or eunuchs: impotent male by birth, impotent male by emasculation, impotent male by uncontrollable emission, hermaphrodite, and impotent for half a month.

Ngũ Chủng Bất Phiền: Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định. Thứ nhất là Bí Mật Chi, vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni. Thứ nhì là Hàm Đa Nghĩa, vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Thứ ba là Thử Phương Sở Vô, những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Thứ tư là Thuận Theo Cổ Lệ. Những thứ có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm. Thứ năm là Vi Sinh Thiện, vì muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated: First, the Esoteric which cannot be translated such as

Dharani mantras. Second, those with several meanings. Third, those without equivalent in China. Fourth, old-established terms. Fifth, those which would be less impressive when translated.

Ngũ Chủng Bất Thối: Năm điều bất thối—The five non-backslidings—See Ngũ Bất Thối.

Ngũ Chủng Bố Thí: Năm loại bố thí: thí cho kẻ ở phương xa lại, thí cho kẻ sắp đi xa, thí cho kẻ bệnh tật ốm đau, thí cho người đói khát, thí trí huệ và đạo đức cho người—The five kinds of almsgiving or danas: almsgiving to those from afar (a distance), almsgiving to those going afar (going to a distance), almsgiving to the sick, almsgiving to the hungry, and almsgiving to those wise in Buddhist doctrine.

Ngũ Chủng Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Chánh Sắc: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Công Án: Five categories of koans—Thiền sư Đông Lãnh Viên Từ, một vị Thiền Tăng nổi tiếng của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII, và Thầy mình là Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, đã tuyển chọn và sắp xếp lại từ các pho ngữ lục cổ ghi lại ngôn ngữ, hành trạng cũng như thoại ngữ của những vị Tổ sư, thiền giả đắc pháp ở Ấn Độ và Trung Hoa ngày xưa thành một hệ thống công án gồm năm nhóm căn bản. Nhóm thứ nhất của Thiền sư Đông Lãnh và Thầy là Bạch Ẩn được gọi là nhóm "Pháp thân." Chúng ta có thể giải thích thuật ngữ này một cách phóng khoáng hơn như là "bản chất nhất thể của vũ trụ." Qua các công án này, thiền sinh có thể nhận thức ra rằng mọi hình thức tồn tại, hữu tình cũng như vô tình, hữu hình và vô hình, đều là tự nó là Phật tánh. Trong cảnh giới nhận thức ấy, sự vật không còn hiện ra để tồn tại tách biệt và độc lập, mà tất cả chỉ là một. Chỉ có nhận thức bị chia chẻ bởi khái niệm phân biệt làm cho cảnh giới hiện tượng trở nên manh mún, và bởi vì sự khái niệm hóa như vậy chúng ta tự thuyết phục mình về sự hiện hữu của nhiều thực thể độc lập với nhau. Qua những công án thuộc nhóm "Pháp Thân," hành giả sẽ thức ngộ được trạng thái chân thật của vũ trụ, kỳ thật không khác với bản chất của tự ngã nơi con người. Công án thuộc nhóm "Pháp thân" nổi tiếng nhất là công án "Vô" của Triệu Châu (see Mu). Sau đây là một thí dụ khác: Một vị Tăng hỏi Đại Long: "Sắc thân bại hoại, thế nào là Pháp thân kiên cố?" Đại Long đáp: "Hoa trên núi nở như

gấm, nước suối trong khe trong xanh như chàm." Nhóm công án thứ nhì của thầy trò Bạch Ẩn và Đông Lãnh là loại công án động lực (kikan), phẩm chất kết quả từ quá trình thâm nhập các công án thuộc nhóm "Pháp thân" đến tận cốt tủy của hành giả. Quá trình tu tập công án động lực hướng sự chú tâm của hành giả đến chỗ hòa quyện với hai khía cạnh của đời sống: nhất nguyên và đa nguyên, từ đó nuôi dưỡng được sự ung dung và tự tại. Với công phu tọa thiền và tu tập công án động lực, hành giả tiến đến chỗ thức ngộ sự bình đẳng cơ bản tiềm ẩn dưới mọi hình thức dị biệt. Dầu cho núi non có cao có thấp, con người có nam có nữ, có già có trẻ, có kẻ ngu người trí, có sanh có tử, và mặc dầu thế giới có biến chuyển với muôn hình vạn trạng quanh ta, người thức ngộ không còn sai lạc bởi những hình thái khác nhau trên bề mặt nữa. Công án động lực nổi tiếng nhất là "Đâu Suất Tam Quan: hay "Ba cửa ải của Đâu Suất" (Tou-shuai's Three Barriers): Hòa Thượng Đâu Suất Tùng Duyệt đặt ra ba cửa ải để truy vấn người học đạo (see Đâu Suất Tam Quan). Nhóm công án động lực chính là tinh thần của nhà Thiền trong hành động. Hành giả biết cách hành động một cách phù hợp với tình huống và không do dự khi đối mặt với lẽ "đúng" và "sai." Hầu hết các giai thoại Thiền phổ biến đều thể hiện tinh thần tự tại của nhóm công án động lực. Một thí dụ xuất sắc được tìm thấy trong Lâm Tế Ngữ Lục: Một hôm, Lâm Tế đi thăm tháp thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ông từ hỏi: "Thầy lay Phật trước hay lay Tổ trước?" Lâm Tế nói: "Lão Tăng chẳng lay Phật Tổ gì cả." Ông từ nói: "Tổ với Phật làm gì thầy mà thầy không lay?" Lâm Tế phất tay áo rồi bỏ đi. Hôm khác, Lâm Tế nói: "Có một số người học đạo, đến núi Ngũ Đài tìm cầu Bồ Tát Văn Thù. Kẻ cầu học đó lắm! Trên núi Ngũ Đài làm gì có Bồ Tát Văn Thù. Mấy ông có muốn biết Văn Thù hay không? Văn Thù ở ngay trước mắt mấy ông đấy! Từ đầu đến cuối không có gì khác. Đừng nghi hoặc bất cứ nơi nào mấy ông đến, đó là Văn Thù sống!" Hành động của Lâm Tế thể hiện cái tâm hoàn toàn tự tại trước mọi hình thức ràng buộc về mặt nhận thức theo quan điểm bình thường của xã hội và tôn giáo. Nét đặc trưng chính của nhóm công án động lực là sự thể hiện kinh nghiệm nội kiến một cách trực tiếp và tự tại. Nhóm công án thứ ba của thầy trò Bạch Ẩn và Đông Lãnh là loại công án quán

xét ngôn từ hay ngữ nghĩa (gonsen). Những từ ngữ như "Bất khả thuyết" (không thể lý giải) hay "Bất khả tư lượng" (không thể suy lường) là các thành ngữ được dùng để nói lên những mặt hạn chế của hoạt động giao tế bằng ngôn ngữ. Ngay cả những từ ngữ thông thường như "lòng biết ơn sâu sắc" cũng đã khó thông đạt một cách chính xác, chứ đừng nói chi đến cái mà Thiền gọi là "Đại Sự" (việc lớn trong tu tập). Công dụng chính của nhóm công án quán xét ngôn từ hay ngữ nghĩa là nhằm giúp hành giả tránh khỏi những cạm bẫy vướng mắc trong ngôn từ để diễn tả được cái không thể diễn tả ngay từ mạch nguồn của sự sống. Nhóm công án quán xét ngôn từ hay ngữ nghĩa cũng tiềm ẩn nhiều hàm ý rất tinh tế. Tỷ như, câu trả lời của các bậc Tổ sư Thiền như Triệu Châu và Vân Môn, những người nổi tiếng là có ngôn phong cần mật, hàm súc và uyên áo, và những lời đối đáp của các ngài mang ý nghĩa thâm sâu không lường được, chẳng nên chỉ tiếp nhận chỉ với giá trị bề mặt của chúng. Chẳng hạn như chúng ta hãy thử xem xét công án sau đây: Một vị Tăng hỏi Vân Môn: "Phật là gì?" Vân Môn đáp: "Que cứt khô." (Cần thì quyết). Trừ phi hành giả có kinh nghiệm nội kiến thâm sâu, nếu không người ta dễ bị lầm lạc và vuột mất cơ hội nắm bắt tinh thần thật sự của câu thoại như vậy. Nhóm công án quán xét ngôn từ hay ngữ nghĩa bao gồm nhiều công án rất nổi tiếng. Đây là một thí dụ: Triệu Châu thấy một vị Tăng đến liền hỏi: "Từng đến đây chưa?" Vị Tăng đáp: "Đã từng đến." Triệu Châu bảo: "Uống trà đi!" Cũng với câu hỏi ấy, có vị Tăng lại đáp: "Chưa từng đến." Triệu Châu cũng bảo: "Uống trà đi!" Thấy vậy, thị giả liền hỏi: "Hòa Thượng thường hỏi Tăng đã từng đến cũng như chưa từng đến, với người nào Hòa Thượng cũng đều bảo 'uống trà đi', chẳng biết có ý gì?" Triệu Châu liền gọi thị giả: "Thị giả!" Vị thị giả đáp: "Dạ!" Triệu Châu cũng bảo: "Uống trà đi!" Một khía cạnh quan trọng khác trong tu tập công án quán xét ngôn từ hay ngữ nghĩa là học cách nhận thức mức độ chân và chính xác thể hiện qua một lời nói hay hành vi nào đó. Khi người nào đó cảm ơn bạn, người ta có thể dùng nhiều thành ngữ khác nhau như "Đừng khách khí!" "Đó là niềm vinh hạnh của tôi!" "Chẳng có chi!" hay "Đừng nhắc tới chuyện ấy nữa!" Về mặt chức năng mà nói, các thành ngữ này được xem là có công dụng như nhau. Tuy vậy

khi hành giả có tâm nhận thức sâu sắc về mọi hành trạng và ngôn ngữ của con người, thì mỗi một lời nói hay mỗi một hành vi đều là một biểu hiện sinh động một cách rõ ràng tâm trạng tức thời của chủ thể. Trong Thiền thoại, chỉ đơn thuần một chữ cũng có sức mạnh thay đổi cả sinh mệnh. Một bài cú (haiku), chỉ dài có 17 âm, có thể làm một công án quán xét ngôn từ hay ngữ nghĩa, đặc biệt là những bài không chỉ miêu tả cảnh vật đơn thuần. Cái thấy biết thực tại, khi được thể hiện một cách trực cảm và cô đọng trong khuôn khổ 17 âm, vượt lên trên mọi khái niệm của thi ca. Thí dụ như bài cú của Thiền sư Tùng Vĩ Ba Tiêu:

"Suốt con đường
Chẳng ai chung bước
Một chiều thu."

Có vẻ như Thiền sư Tùng Vĩ Ba Tiêu chỉ bày tỏ nỗi niềm cô quạnh trước khung cảnh tịch liêu của một buổi chiều thu trên con đường quê hẻo lánh. Tuy vậy, Thiền sư Tùng Vĩ Ba Tiêu đồng thời gợi lên cái cảm giác đơn độc trên đường Đạo, bài cú ở đây với một hành giả tu Thiền là Thiền Đạo (Phật Đạo). Đối với người nghệ sĩ, thì đó là con đường nghệ thuật. Đối với học giả thì đó là con đường học thuật. Mỗi Đạo là một con đường tự nó hoàn tất và viên mãn, trên đó không có một ai để mình tùy thuộc vào, không có một ai để mình hỏi đường, không có một ai để dẫn dắt hay chỉ dạy mình cả. Kỳ thật, trên con đường ấy không một người đi. Nhưng chẳng có ai chung bước vào một buổi chiều thu, một ngày mùa xuân, một sáng mùa hè, hay một tối mùa đông. Chỉ có cái vẻ cô liêu của buổi chiều thu ấy đã mang đến sắc thái thi vị cho bức tranh thực tại: vẻ đẹp của vạn hữu mang đến cho bài cú cái hồn thâm trầm và tinh tế hơn, nâng nó vượt lên trên khuôn khổ của ngữ nghĩa của ngôn từ. Thật vậy, nhóm công án quán xét ngôn từ hay ngữ nghĩa đã thăng hoa nghệ thuật thơ bài cú (haiku) của người Nhật. Nhóm công án thứ tư là nhóm công án đặc biệt khó tham thấu. Thiền sư Bạch Ẩn và đệ tử của ngài là Đông Lãnh Viên Từ đã xếp chúng vào nhóm nan ngộ công án. Sự khó khăn của nhóm nan ngộ công án không chỉ là vấn đề nhìn thấu vào công án, mà còn ở chỗ khó dung hợp kiến giải mà hành giả đã đạt được vào những sinh hoạt hằng ngày. Hành giả phải vượt qua những chướng ngại ấy bằng cách, nói theo ngôn ngữ nhà Thiền, là thẩm thấu những công án

này đến tận máu tủy của mình. Thiền tập là một tiến trình liên tục nhằm giảm thiểu sự chấp ngã vị kỷ đồng thời phát triển lòng từ bi nơi mình. Sự khó khăn và bản chất không bao giờ dứt của những việc tu tập này được bộc lộ trong lời tuyên bố của Thiền sư Bạch Ẩn: "Tôi đã từng trải qua mười tám lần đại ngộ, còn với những lần thức ngộ nho nhỏ khác, tôi không thể nào nhớ hết." Một nan ngộ công án nổi tiếng khác là: Ngũ Tổ Pháp Diễn nói: "Ví như một con trâu đi qua khung cửa, đầu, sừng, và bốn chân đã lọt, sao đuôi lại không lọt được?" Ở đây chúng ta nên hiểu rõ rằng chướng ngại thực sự không phải xuất phát từ cái đầu hay cái đuôi con trâu. Trên thực tế, không hề có một chướng ngại nào cả; ngay từ đầu, toàn bộ con trâu, từ đầu đến đuôi, đã đi qua, đang đi qua, mọi lúc và mọi thời. Sư Bạch Ẩn và Đông Lãnh cũng xếp công án dưới đây vào nhóm nan ngộ: Một bà lão dựng một túp lều, cung cấp vật thực cho một nhà Sư tu hành ròng rã suốt hai mươi năm. Thường thường bà cho một cô gái trẻ đến dâng thức ăn cho nhà sư. Một hôm, với mục đích trắc nghiệm mức độ nội chứng của nhà sư, bà lão bảo cô gái ấy ôm lấy rũ nhà sư và hỏi ông ta: "Bây giờ thì ông làm gì đây?" Nhà sư đáp: "Một thân cây khô mọc giữa vùng núi đá lạnh; không có chút hơi ấm sưởi qua ba tháng mùa đông." Cô gái bèn kể lại sự việc cho bà lão nghe, và bà lão nói: "Thế mà ta đã phí mất công của để chu cấp thực vật và chỗ ở cho một kẻ như thế suốt hai mươi năm trời!" Bà lão bèn đuổi vị sư ấy đi và đốt trụ túp lều. Nhóm công án thứ năm là nhóm công án "hoàn thiện." Nhóm công án "hoàn thiện" được sử dụng để tu tập sự bất động của cái tâm điềm nhiên, tự tại và kiên cố giữa những biến động của cuộc đời. Các Thiền giả thâm ngộ không khởi tâm sân hận dẫu bị bất cứ sự kích động nào bên ngoài. Mặc dầu các Thiền sư có thể vẫn luôn mẫn nhiếc dẽ tử của họ, thường là khá dữ tợn, những hành động như thế vốn xuất phát từ lòng từ ái và trí tuệ, chứ không phải vì giận dữ. Sự giận dữ của vị Thiền sư thường bùng phát và trôi đi rất nhanh, dẫu sự việc có thể làm cho vị thiền sinh hoang mang và bối rối. Một cái tâm điềm nhiên có sức lan tỏa và tạo ra một tác động thâm lặng, nhưng mạnh mẽ và sâu sắc, đối với môi trường bên ngoài. Niềm vui và lòng ham muốn giúp đỡ mọi người khởi lên từ trong đó. Vào giai đoạn này, hành giả toàn tâm đón nhận tứ đại nguyện của

một vị Bồ Tát:

"Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ;
Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn;
Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học;
Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành."

Dưới đây là một công án "hoàn thiện" quan trọng khác: Một hôm, Thiền sư Đức Sơn ôm bát ra khỏi thiền đường, Sư Tuyết Phong liền hỏi: "Cái lão già này, chuông chưa gióng, trống chưa đánh, mà lại ôm bát đi đâu đây?" Đức Sơn bèn quay trở về phương trượng. Tuyết Phong bèn kể lại chuyện này cho Nham Đầu Toàn Khoát nghe. Nham Đầu nói: "Đường đường là Hòa Thượng Đức Sơn mà chưa hiểu câu nói tối hậu." Đức Sơn nghe được, sai thị giả gọi Nham Đầu vào phòng hỏi: "Ông chê lão Tăng phải không?" Nham Đầu nói nhỏ ý mình, Đức Sơn bèn thôi. Hôm sau, Đức Sơn thượng đường, quả nhiên khác với vẻ thường. Nham Đầu ra trước Tăng chúng, vỗ tay cười lớn và nói: "Cũng may lão già biết câu tối hậu. Mai sau trong thiên hạ chẳng ai làm gì nổi lão!"—Zen master Torei Enji, a famous Japanese Zen monk of the Lin-chi school in the eighteenth century, and his master Hakuin, systematized the koan system into five general categories from the many recorded sayings, doings, and dialogues of the ancient patriarchs of India and China. Torei and Hakuin's first grouping of koans is called "Hossin" in Japanese, literally means "Dharma-body." We can render this term more freely as "Universal oneness." Through these koans the student comes to realize that all existence, animate and inanimate, visible and invisible, is Buddha-nature itself. Things no longer appear to exist separately and independently, but are seen to be one. Only in concept is the phenomenal realm split into manyness, and because of such conceptualization we persuade ourselves of the existence of multitudes of independent entities, each with its own separate being. Through the "hossin" koans the practitioner awakens to the true condition of the universe, which is actually none other than one's self. The most popular "Dharma-body" (hossin) koan is Chao-chou's Mu. Another example is the following: A monk asked Tairyu, "The physical body rots away: what is the hard and fast body of reality?" Tairyu said, "The mountain flowers bloom like brocade, the valley

streams are brimming blue as indigo." The second category according to Zen masters Hakuin and Torei is known as "Kikan," which can be translated as "dynamism" or "spontaneity," qualities that result from having thoroughly integrated the "Dharma-body" koans into one's own marrow. Kikan koan practice directs one's attention to the commingling of the two aspects of life, oneness and manyness, thereby nurturing spontaneity and freedom. With zazen and this second level of koan practice, then, one comes to know the fundamental equality underlying distinctions. Although there are high mountains and low, man, and woman, young and old, clever and foolish, birth and death, and myriads of diversities in the world around us, one is no longer led astray by these superficial differences, by mere appearances. The best known "spontaneity" koan is Tosotsu's Three Barriers. Zen master Tosotsu set up three barriers for his disciples. The "spontaneity" koan (kikan) is the spirit of Zen in action. Without hesitation one knows how to act appropriately, when to say "yes" and when to say "no." Most of the popular Zen stories depict "spontaneity" koan. One excellent example is found in the Record of Rinzai: One day, Lin-Chi went to visit Bodhidharma's stupa. The caretaker there said, "Will you first bow to the Buddha, or will you first bow to the First Ancestor?" Lin-Chi said, "I don't bow to either one." The caretaker said, "How did the Buddha and First Ancestor offend you?" Lin-Chi shook his sleeves and left. Another day, Lin-Chi said, "There's a type of student who goes to Mount Wutai to seek out Manjusri. That student has already made a mistake! There's no Manjusri at Mt. Wutai. Do you want to know Manjusri? It's just what is in front of your eyes! From first to last it's not anything else. Don't doubt it anywhere you go! It's the living Manjusri!" Rinzai's actions express a freedom beyond the bonds of conceptual, social, and religious conventions. The special mark of "spontaneity" koan (kikan) is this spontaneous expression of spiritual insight. The third category is called "Gonsen," meaning the investigation of words, or the practice of verbal expression. Phrases such as "It's difficult to explain" or "It's impossible to describe" illustrate the limitations of

verbal communication. Even such a common expression as "with much gratitude" is difficult to communicate precisely, not to mention what Zen calls the Great Matter. The primary function of this type of koan training is to learn to avoid entanglements in words and to express the inexpressible in a fresh and impactful way. "Gonsen" also hints at subtle meanings. The response of such Zen patriarchs as Chao-chou or Yun-mên, who were sparing with words, cannot be taken simply at face value. For example, let's see the following koan: A monk asked Yun-mên, "What is Buddha?" Yun-mên replied, "Toilet paper." Unless one's insight is deep one is likely to be misled by such words and miss the true spirit of the expression. There are many well-known gonsen koans. Here is one: Chao-chou asked a traveling monk, "Have you ever been here before?" The monk replied, "Yes, I have." Chao-chou said, "Have a cup of tea." Chao-chou asked another visiting monk, "Have you ever been here before?" The monk said, "No." Chao-chou said, "Have a cup of tea." An attendant monk asked Chao-chou, "Why do you say 'Have a cup of tea' to one who had visited before and the same thing to one who has come to see you for the first time?" Chao-chou called the attendant's name. The attendant replied, "Yes, sir." Chao-chou said, "Have a cup of tea." Another important aspect of training "Gonsen" koans is learning how to discern whether an expression or response is genuine or not. When someone thanks you, there are several ways to respond: "You're welcome," "It's my pleasure," "Not at all," "Don't mention it." Functionally, these idiomatic expressions may be considered the same. Yet when one is wide-awake in everything one does and says, then each phrase is a crucial expression, clearly revealing one's state of mind. In genuine Zen dialogue a single word has the power to change another's life. A haiku poem, only seventeen syllables long, can be gonsen; if it is not merely descriptive. Reality or this Great Matter poetically expressed in seventeen syllables is far more than just poetry. Take for example Matsuo Basho Zenji's haiku:

"Along this way goes no one
This autumn evening."

It may seem as if Matsuo Basho Zenji merely

intended to suggest something of the poignancy of a lonely road, one autumn evening. Yet he is at the same time evoking the aloneness of the Way, here the Way of haiku; which in a Zen student's case is the Way of Buddha-Dharma; for an artist, the Way of art; for a scholar, the Way of study. Each Way being complete unto itself, there is no one to depend on, no one to ask for direction, no one to lead or to teach. Indeed, along this Way goes no one. But whether autumn evening, spring day, summer morning, winter night, it makes no real difference. Only "evening" softens the mere literalness of reality: beauty things tend to have greater impact when intuited on a more subtle level. Indeed, "gonsen" koans gave rise to the Japanese haiku. The fourth category is called "nanto," meaning "difficult to pass through." These are koans which masters Hakuin and his disciple Torei Enji categorized as koans that are especially hard to penetrate. The difficulty of nanto is not only a matter of seeing into the koan, but also of integrating the insight one has attained into one's everyday activities. One must absorb these koans as one's marrow and blood, so to speak. Zen practice is a continuous process of reducing egocentricity and developing compassion. The difficulty and never-ending nature of these tasks can be seen in Hakuin's statement: "I experienced great enlightenment eighteen times; as for small ones, I am unable to remember." A well-known nanto koan is: Wu-tsu Fa-yen said, "To give an example, it is like a buffalo passing through a window. Its head, horns, and four legs have all passed through. Why is it that its tail cannot?" Here one must thoroughly realize that the buffalo's head or tail are not the obstacles. In fact, there are no obstacles, and there never were any; from the beginning the buffalo's head and tail have already passed through, and are passing, always passing through, moment by moment. Another nanto koan selected by Hakuin and his disciple Torei Enji is: An enlightened elderly woman once provided a monk with food and lodging for twenty years. Always a young girl served the monk his meal. One day the woman instructed the girl to embrace the monk and ask him, "What are you going to do now?" The girl did as she was told and the monk responded, "The

withered tree leans against the cold precipice; three months of winter without a breath of warmth." The girl reported this to the elderly woman, who said, "I have wasted twenty years of food and lodging." She kicked the monk out and burned down his hut. The fifth category is called "Kojo," meaning "crowning" koans. Kojo koans are used to cultivate imperturbability, the mind which remains unshakable in the midst of everyday turmoil. Deeply developed Zen practitioners are not aroused to anger no matter what the source of irritation or provocation. Although masters may still scold their students, often with considerable ferocity, such actions originate from compassion, not anger. The "angry" behavior of a Zen master passes almost instantly, an event that can be bewildering for a student who has just been scolded. An imperturbable mind radiates a silent but powerful influence. Joy and desire to help others will spontaneously arise from it. At this stage one repeatedly and wholeheartedly embraces the four great vows of a Bodhisattva:

"However innumerable all beings are
I vow to save them all;
However inexhaustible delusions are
I vow to extinguish them all;
However immeasurable Dharma Teaching are
I vow to master them all;
However endless the Buddha's Way is
I vow to follow it."

The following is an important kojo koan: One day Zen master Tê-shan-Hsuan-chien went down toward the dining room holding his bowls. Hsueh-fêng met him and asked, "Where are you off to with your bowls? The bell hasn't rung and the drum hasn't sounded." Tê-shan turned and went back to his room. Hsueh-fêng mentioned this to Yan-t'ou, who remarked, "Tê-shan may be renowned, but he doesn't know the last word." Tê-shan heard about this remark and sent his attendant to fetch Yan-t'ou. Tê-shan asked, "Do you not approve of me?" In reply Yan-t'ou whispered his meaning. Tê-shan said nothing at the time, but when he ascended the rostrum the following day, how different was his demeanor! Yan-t'ou, going toward the front of the hall, clapped his hands and laughed loudly, saying,

"Congratulations! Our old man has got hold of the last word! From now on, nobody in this whole country can undo him!"

Ngũ Chủng Cúng Đường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Đường.

Ngũ Chủng Dục Vọng: Five types of desire—See Ngũ Dục.

Ngũ Chủng Duy thức: Fivefold consciousness-only—Five kinds of consciousness-only—Năm loại Duy Thức: Thứ nhất là Cảnh Duy thức, căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức. Thứ nhì là Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức. Thứ ba là Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức Thứ tư là Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức. Thứ năm là Quả Duy thức hay nói về diệu cảnh giới của Phật quả —Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective): First, wisdom or insight in objective conditions. Second, wisdom or insight in interpretation. Third, wisdom or insight in principles. Fourth, wisdom or insight in meditation and practice. Fifth, wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood.

Ngũ Chủng Đàn Pháp: Năm loại tất địa—The five kinds of Mandala ceremonials.

Ngũ Chủng Độ: See Ngũ Độ.

Ngũ Chủng Hạnh: See Ngũ Chủng Pháp Sư.

Ngũ Chủng Hộ Ma: Năm loại hộ ma (lò cúng): Thứ nhất là Phạ Thủy Ca La Nã (Vasikarana (skt)). Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho “Nhiếp Thiện Pháp” hay triệu tập thiện loại. Thứ nhì là Phiếm Để Ca (Santika (skt)). hình trăng tròn tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương. Thứ ba là Bồ Sát Trí Ca (Pustika (skt)). Lò hình vuông tượng trưng cho “Tăng Ích Pháp” hay làm tăng phúc. Thứ tư là A Tỳ Già Lỗ Ca (Abhicaraka (skt)). Lò hình bát giác tượng trưng cho “Hàng Phục Pháp” hay hàng phục ác đảng. Thứ năm là Kính Ái Hộ Ma, được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát—Five kinds of braziers: First, semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments. Second, brazier meaning to end calamities. Third, square brazier for prosperity. Fourth, octagonal brazier meaning exorcising the evil. Fifth, to obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Kim Cang Sư: See Ngũ Đại Sư Giả.

Ngũ Chủng Linh: The five kinds of bells—See Ngũ Linh.

Ngũ Chủng Lực: Panca-balani (skt)—The five powers or faculties for any cultivator—See Ngũ Lực.

Ngũ Chủng Ma: The five kinds of Maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Chủng Na Hàm: Năm loại Na Hàm—See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Ngũ Chủng Nghiệp: Năm loại nghiệp—Five kinds of karma.

Ngũ Chủng Pháp Giới: See Ngũ Pháp Giới.

Ngũ Chủng Pháp Sư: Five kinds of masters of the Law—Five practices of teacher—Năm loại Pháp Sư—Cần nên lưu ý rằng “Pháp sư” trong Phật giáo không chỉ giới hạn cho chư Tăng Ni, mà bao gồm bất cứ ai có khả năng và tận lực truyền bá giáo pháp của Đức Phật, bất kể là Tăng, Ni hay người tại gia, hoặc người nam hoặc người nữ. Trong tiến trình tu tập, nếu chúng ta tin và hiểu giáo lý sau khi nghe và nếu ta khởi tâm hoan hỷ chấp nhận thì trước hết ta thủ trì giáo lý một cách vững chắc, rồi đọc tụng kinh để ghi nhớ kinh trong trí. Như một kỷ luật cá nhân, việc thực hành này nhằm kiến tạo căn bản cho niềm tin của mình. Khi niềm tin đạt được ở mức độ cao này thì không thể nào chúng ta không thuyết giảng giáo lý cho người khác, bằng cách này hay cách khác. Kết quả là chúng ta có thể thuyết giảng hay sao chép, hay in kinh, vân vân. Thứ nhất là Thụ Trì Pháp Sư, vị ghi nhớ và trì giữ không quên. Thọ chỉ sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của Đức Phật và trì là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy. Thứ nhì là Đọc Kinh Pháp Sư, vị pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc. Đọc nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng hay đọc im lặng hay chú tâm lắng nghe người khác đọc. Thứ ba là Tụng Kinh Pháp Sư, vị pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được. Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này. Thứ tư là Giảng Thuyết Pháp Sư, vị pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác. Giảng thuyết là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác

nghe. Đây là hạnh cần thiết cho việc truyền bá giáo pháp của đức Phật, vừa nhằm lợi ích cho mình và cho người. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn, vì thế chúng ta phải nghiên cứu thâm sâu và nghiên cứu không ngừng nghỉ. Trong khi giảng cho người khác, thật là cực kỳ khó khăn nếu chúng ta thiếu niềm tin và sự nhận thức rõ ràng của mình về giáo pháp. Thứ năm là Thư Tả Pháp Sư, vị pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá. Thư tả nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và sự nhận thức rõ ràng về kinh điển của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh điển rất cần thiết cho việc truyền bá giáo lý. Ngày nay chúng ta phải tận dụng việc in ấn và các kỹ thuật cao khác trong việc truyền bá, nhiệm vụ của “Thư Tả Pháp Sư” cũng bao gồm luôn cả việc tận dụng kỹ thuật in ấn, băng giảng, và đĩa hình trong việc truyền bá giáo lý của Đức Phật—it should be noted that “teachers of the Law” in Buddhism are not limited to monks and nuns, but include any persons who have the ability and devote themselves to spreading the teachings of the Buddha, whether monks, nuns, lay devotees, either men or women. In the process of cultivation, if we believe and discern the teaching after hearing it, and if we raise the mind of joyful acceptance of it, we would keep it firmly, then, reading and reciting the sutra, to inscribe it on our memory. As a personal discipline, this practice is done to establish the foundation of our faith. When our faith reaches a high level, we cannot help transmitting the teaching to others. As a result, we expound the sutra or teaching and copy it in different forms, such as video tapes, and DVD, etc. The first master is the receiving and keeping master. Receiving indicates believing deeply in the teachings of the Buddha, and keeping means to adhere firmly to that belief. The second master is the reading master. Reading means actually reading the sutras, this practice includes reading the sutras aloud, or reading them silently, or listen intently to others’ reading of them. The third master is the reciting master. Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that

we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory. The fourth master is the expounding master. Expounding means to explain the meaning of the sutras to others. This is both an indispensable practice for spreading the teachings of the Buddha and also a practice for our own benefit. It is difficult for us to preach the teaching to others, and for this reason we must study the sutras deeply and do this over and over again. While preaching the teaching to others, it is extremely difficult if we lack our own faith and discernment of the teaching. Fifth, copying master, a master who copies the sutra by hand. This practice is significant in two ways. One is its practice for propagating the teaching and the other is its practice for deepening our own faith and discernment. Before the art of printing was invented, copying sutras by hand was necessary in order to spread them. In modern times, we make use of printing and other high techniques in spreading the teaching, the duties of copying masters also include spreading the teachings of the Buddha by making best use of printing, movies, video tapes, DVD, etc.

Ngũ Chủng Pháp Thân: Five kinds of dharmakaya.

- (A) Năm loại pháp thân của Phật theo trường phái Thiên Thai: Thứ nhất, như như trí pháp thân hay cái thực trí đã chứng ngộ lý như như. Thứ nhì, công đức pháp thân hay hết thấy công đức thành tựu. Thứ ba, Tự pháp thân hay ứng thân. Thứ tư là biến hóa pháp thân. Thứ năm, Hư không pháp thân hay lý như như lia tất cả tướng cũng như hư không—The five kinds of a Buddha’s dharmakaya, according to the T’ien-T’ai Sect: First, the spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya). Second, the spiritual body of all virtuous achievement (Sambhogakaya). Third, the spiritual body of incarnation in the world (Nirmakaya). Fourth, the spiritual body of unlimited powers of transformation (Nirmakaya). Fifth, the spiritual body of unlimited space (Dharmakaya).
- (B) Năm loại pháp thân của Phật theo Kinh Hoa

nghiêm: Thứ nhất, pháp tánh sanh thân hay thân Như Lai do pháp tánh sanh ra. Thứ nhì, công đức pháp thân hay thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành. Thứ ba, Biến hóa pháp thân hay thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng. Thứ tư, thực tướng pháp thân hay thực thân hay thân vô tướng của Như Lai. Thứ năm, hư không pháp thân hay pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh—The five kinds of a Buddha's dharmakaya, according to the Flower Adornment Sutra: First, the body or person of Buddha born from the dharmakaya-nature. Second, the dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement. Third, the dharmakaya with unlimited powers of transformation. Fourth, the real dharmakaya. Fifth, the universal dharmakaya. The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure.

Ngũ Chủng Quả: Pancaphalani (skt)—Năm loại quả—The five fruits or effects—See Ngũ Quả.

Ngũ Chủng Quán Đảnh: Năm loại quán đảnh: quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư), quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử, quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi, quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công, quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu—The five abhisevani baptisms of the esoteric school: abhisevani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law, abhisevani baptism for admitting disciples, abhisevani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins, abhisevani baptism for advancement or success, abhisevani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties.

Ngũ Chủng Tam Muội: Năm loại Tam muội: Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử; Thanh Văn Tứ Đế; Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên; Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh; Phật Thừa bao trùm tất cả—Five kinds of samadhi: On mortality, four meditations and eight concentrations; Sravaka on the four truths (axioms); Pratyeka-buddha on the twelve nidanas; Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices; and the Buddha-vehicle which includes all others.

Ngũ Chủng Tam Quy: Five stages of taking refuges.

(A) Năm giai đoạn quy y: Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng, Quy Y Bát giới, Quy Y Thập giới—There are five stages of taking refuges: take refuge in the Buddha; take refuge in the Dharma; take refuge in the Sangha; take refuge in the eight commandments; and take refuge in the Ten commandments.

(B) Năm phương thức tin vào tam bảo bởi những loại người khác nhau: Phiền tà, Trì ngũ giới, Trì bát giới, Trì Thập giới, Trì cụ túc giới—The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who: turn from heresy; take the five commandments; take the eight commandments; take the ten commandments, and take the complete commandments.

Ngũ Chủng Tán Loạn: See Ngũ Tán Loạn.

Ngũ Chủng Tạng: Năm tạng trong Phật giáo: Như Lai Tạng, Chánh Pháp Tạng hay pháp giới tạng, Pháp Thân Tạng, Xuất Thế Tạng hay xuất thế gian thượng thượng tạng, Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng. Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng này mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau khi Đức Phật diệt độ, các vị này y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân—The five “stores” or the five differentiations of the one Buddha-nature: the Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living; the source or treasury of all right laws and virtues; the storehouse of the dharmakaya obtained by all saints; the eternal spiritual nature, free from earthly errors; and the storehouse of the pure Buddha-nature.

Ngũ Chủng Tánh: Panca-gotrani (skt)—Five kinds of natures—Năm loại tánh: Thứ nhất, Tập Chủng Tánh. Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến. Thứ nhì, Tánh Chủng Tánh. Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp. Thứ ba là Đạo Chủng Tánh (see Thập hồi hướng). Thứ tư, Thánh Chủng Tánh. Ngôi vị thập địa, bỏ tất phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh. Thứ năm, Đẳng Giác Chủng Tánh. Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development: First, the germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ). Second, the germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh). Third, the middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. Fourth, the saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints). Fifth, the bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

Ngũ Chủng Tập Hạnh: See Nhũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên: Five excellent causes—See Ngũ Duyên.

Ngũ Chủng Tham: Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham: tham đối với chỗ ở, tham đối với quyến thuộc, tham đối với lợi lộc, tham đối với pháp, tham đối với tiếng khen—According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice: avarice about dwellings, avarice about families, avarice about gain, avarice about Dharma, and avarice about praise.

Ngũ Chủng Thát: Năm loại lỗi lầm—Five kinds of faults.

Ngũ Chủng Thiên: Năm loại chư Thiên: Từ 1 đến 3 cũng giống như trong Tam Chủng Thiên (see Tam Chủng Thiên). Thứ tư, Nghĩa Thiên, các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa. Thứ năm, Đệ Nhất Nghĩa Thiên. Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bệnh, chẳng chết—Five classes of devas: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas (see Tam Chủng Thiên). Fourth, all Bodhisattvas above the ten stages. Fifth, a supreme heaven

with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

Ngũ Chủng Thiền: Gomi (-no)-zen (jap)—Five kinds of meditation—Năm loại thiền tập: Thứ nhất là Phàm Phu Thiền. Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ. Thứ nhì là Ngoại Đạo Thiền. Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sinh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh này đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật. Thứ ba là Tiểu Thừa Thiền. Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm này đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa. Thứ tư là Đại Thừa Thiền. Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cỗ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một

phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CÂN THỰC HÀNH. Thứ năm là Tối Thượng Thừa Thiền. Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền này được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất này, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: “Ô, nó đây rồi!” Bạn sẽ nhận ra chân tánh này không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ—The five varieties of meditation: First, Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man’s basic delusion of himself as distinctly other than the universe. Second, an outside way of meditation or Outsider Zen, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond

the reach of ordinary man, i.e. walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralyzed. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha. Third, Hinayana Zen or Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Small Vehicle looks only into one’s own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana. Fourth, Mahayana Zen or Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T’ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE. Fifth, Zen of the highest vehicle. This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T’ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of

your undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming “Oh, this is it!” You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment.

Ngũ Chủng Thông: See Ngũ Thông.

Ngũ Chủng Thuyết Nhân: The five kinds of those who have testified to Buddhism:

(A) Năm loại người thuyết giảng Phật pháp: Phật tự khẩu thuyết, Phật đệ tử thuyết hay đệ tử Phật thuyết pháp, bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết, bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết, hóa nhân hay phàm phu thuyết—The five kinds of those who have testified to Buddhism: the Buddha, Buddhist disciples, the sages, the saints (devas), and the incarnated beings.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, có năm loại người thuyết giảng Phật pháp khác: Phật thuyết, Bồ Tát thuyết, Thanh văn thuyết, nhân thuyết, khí hay chư pháp (vạn vật) thuyết—According to the Flower Adornment Sutra, there are five other kinds of those who have testified to Buddhism: the Buddha, Bodhisattvas, Sravakas (hearers), men, and all things.

Ngũ Chủng Thức: Pancavijnana (skt)—Five sensory consciousnesses—See Ngũ Thức.

Ngũ Chủng Thực: Năm loại thức ăn tinh thần—The five kinds of spiritual food—See Ngũ Thực.

Ngũ Chủng Tiên: Năm loại tiên: thiên tiên, thần tiên, nhân tiên, địa tiên, và quỷ tiên—Five kinds of immortals: deva immortals, spirit immortals, human immortals, earth immortals, and preta immortals.

Ngũ Chủng Tín Tâm: The five right objects of faith:

1-4) From one to four: See Tứ Tín Tâm.

5) Ngũ Ba La Mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định—The five paramitas: almsgiving, morality, patience, zeal (progress), and meditation.

Ngũ Chủng Tinh Tấn: Năm loại cố gắng—The five right efforts of cultivation—Five kinds of exertion.

Ngũ Chủng Tính: The five natures—See Ngũ Tính.

Ngũ Chủng Tịnh Nhục: The five kinds of clean

flesh—See Ngũ Tịnh Nhục.

Ngũ Chủng Trụ Địa: Năm loại gốc chứa phiền não—Five kinds of entrenchments—See Ngũ Trụ Địa.

Ngũ Chủng Tu Pháp: Năm loại tu pháp: Phiến Để Ca (tức tai hay tịch tai có nghĩa là dập tắt tai họa), Bồ Sắc Trưng Ca (tăng ích hay tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng), A Tỳ Già Lỗ Ca (điều phục hay hàng phục), A Yết Sa Ni (câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vờ đến), Phật Thi Ca La Nã (kính ái hay khánh ái)—Five kinds of esoteric ceremonial: for stopping calamities, for success or prosperity, for suppressing or exorcising, for calling or attracting of good beings or aid, for seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Tướng: Five aspects—Năm phương diện.

Ngũ Chủng Tỳ Kheo: See Ngũ Tỳ Kheo.

Ngũ Chủng Tỷ Lượng: Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo: Thứ nhất là Tướng Tỷ Lượng, căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác. Thứ nhì là Thể Tỷ Lượng, từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể. Thứ ba là Nghiệp Tỷ Lượng, từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác. Thứ tư là Pháp Tỷ Lượng, từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác. Thứ năm là Nhân quả tỷ lượng, thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả —The five inferences in Buddhism logic: First, inference from appearance (fire from smoke). Second, inference from the corporeal (two or more things from one). Third, inference from action (animal from its footmark). Fourth, inference from recognized law (old age from birth). Fifth, inference from cause and effect (a traveller has a destination).

Ngũ Chủng Úy Cụ: Năm loại sợ hãi—Five kinds of fears.

Ngũ Chuyên: Five devotions—Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây: chuyên Lễ, chuyên Đọc tụng kinh điển, chuyên Quán, chuyên niệm hồng danh Phật, chuyên Tấn thán chư Phật—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions: devotion in worship, devotion in reciting or reading sutras, devotion in meditation, devotion in invocation of the name of

Amitabha Buddha, and devotion in praising Buddhas.

Ngũ Chuyển: Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo: phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật, tu Hành hay trì giữ giới luật, giác ngộ Bồ Đề (do nhân hành mà chứng được đạo quả), năng lực cứu độ tha nhân (đạt tới khả năng cứu độ tha nhân), và đạt thành quả vị Niết bàn—The five evolutions or developments according to the Esoteric Sects: to resolve on Buddhahood, observance of the rules, attainment of enlightenment, attainment of power to aid others according to need, and attainment of Nirvana.

Ngũ Chuyển Thành Thân: See Ngũ Chuyển and Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Chướng: Panca-nivarana (skt)—Năm chướng ngại—The five hindrances.

(A) Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa: Thứ nhất là Tín Chướng, khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin. Thứ nhì là Tiến Chướng, lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập. Thứ ba là Niệm Chướng, sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm. Thứ tư là Định Chướng, thù hận là một chướng ngại cho thiền định. Thứ năm là Tuệ Chướng, oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: First, deception is a bar to faith. Second, sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation. Third, anger is a bar to remembrance. Fourth, hatred is a bar to meditation. Fifth, the discontent is a bar to wisdom.

(B) Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại: Phiền Não Chướng, Nghiệp Chướng, Sinh Chướng, Phát Chướng, Sở tri Chướng—According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances: the hindrances of passion-nature (original sin), the hindrances of karma caused in previous lives, the hindrances of the affairs of life, and the hindrances of no friendly or competent preceptor, the hindrances of partial knowledge.

Ngũ Chướng Ngại Tâm: Năm tâm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập

trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth):

(A) Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa, có năm tâm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần: tham dục, sân hận, si mê, lo âu, và nghi hoặc—According to the point of view of Mahayana Buddhism: sensuous lust (greed), hatred, ignorance (physical and mental torpor), restlessness and worry, and doubt.

(B) Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy, cũng có năm tâm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần: tham dục hay tham ái duyên theo dục giới, sân hận, hôn trầm đã dục, phóng dật lo âu, và hoài nghi—According to the point of view of Theravada Buddhism: sensual desires, hatred, sloth and torpor, restlessness and worry, and doubt or indecision.

Ngũ Chướng Của Nữ Nhân: Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại: chẳng được làm Phạm Thiên Vương, chẳng được làm Đế Thích, chẳng được làm Ma Vương, chẳng được làm Chuyển Luân Vương, và chẳng được làm Phật. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp này sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women: inability to become Brahma-kings, inability to become Indras, inability to become Mara-kings, inability to become Cakravarti-kings, and inability to become Buddhas. In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

Ngũ Cốc: Năm loại hạt: đạo, lương, thức, mạch, tặc—Five kinds of cereals: sticky rice, rice, beans, wheat, maize.

Ngũ Công Đức Môn: Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: Thứ nhất là Lễ Bái Môn, đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà. Thứ nhì là Tấn thân Môn, đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Thứ ba là Tác Nguyện Môn, hướng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực

Lạc. Thứ tư là Quán sát Môn, đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà. Thứ năm là Hồi hướng Môn, sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh—The five effective or meritorious gates to Amitabha’s Pure Land: First, worship Amitabha Buddha. Second, praise Amitabha Buddha. Third, vow to Amitabha Buddha. Fourth, meditate on Amitabha Buddha. Fifth, willingness to suffer for universal salvation.

Ngũ Cụ Túc: Năm thứ đồ thờ đầy đủ—The five complete utensils for worship:

1-2) Hai bình bông: Two flower vases.

3-4) Hai chân đèn: Two candlesticks.

5) Một lư hương: a censer.

Ngũ Cúng Đường: The five kinds of offerings.

(A) Năm thứ lễ vật để cúng dường: đồ hương (hương xức), hoa man (tràng hạt), thiêu hương (nhang hay hương thắp), phạn thực (thực phẩm), và đăng minh (đèn hay nến thắp)—The five kinds of offerings—The five Buddhist offerings: unguents, chaplets, incense, food, and lamps or candles.

(B) Năm thứ lễ vật để cúng dường khác: nước, nhang, hoa, gạo, và đèn—The five kinds of offerings—Other five Buddhist offerings: water, incense, flowers, rice, and candles.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sanh Thân Phật: Thứ nhất, nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng. Thứ nhì, nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng. Thứ ba, nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọa cụ như giường, nệm, chăn, chiếu, vãn vãn, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng. Thứ tư, nếu có các Pháp sư thăng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe. Thứ năm, nếu có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngọa cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó. Đức Phật dạy: “Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường

như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thoái chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh tịnh được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian. Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vãn vãn mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lồ hết cả.”—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha’s Dharma Body and Birth-Body: First, build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept. Second, build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept. Third, the various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept. Fourth, if any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen. Fifth, if someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings. The Buddha taught: “Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials

goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata's mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods."

Ngũ Cư: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Diệp: Năm cánh hoa—Five petals—Năm tông phái Thiền lớn trong Phật giáo Trung Hoa: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn—The five great Zen schools in Chinese Buddhism: Wei Yang, Lin-Chih, Tsao-Tung, Yun Men, and Fa-Yun.

Ngũ Diệp Hoa: See Ngũ Diệp.

Ngũ Diệp Thiên Đăng: Cả ngàn ngọn đèn trong năm tông phái Thiền lớn trong Phật giáo Trung Hoa, ý nói rất nhiều đệ tử của năm tông phái này—One thousand lamps in the five great Zen schools in Chinese Buddhism, the term implies that these five schools have had a lot of followers—See Ngũ Diệp.

Ngũ Diệu: Five marvels—Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land.

Ngũ Diệu Cảnh Giới Lạc: Cảnh giới hỷ lạc của Sắc, Thanh, Hương, Vị và Xúc nơi cõi Tịnh Độ—The joys of purified or transcendental sight, sound, taste, smell and touch in the Pure Land.

Ngũ Diệu Dục: Năm sự ham muốn thù diệu—Five subtle desires.

Ngũ Đông: See Ngũ Dũng.

Ngũ Dục: Panca-kama (skt)—Five Desires—Fivefold cravings—Năm thứ tham dục: sắc, thanh, hương, vị và xúc—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen (form), heard (sound), smelt (smell), tasted (taste), or touched (bodily feeling).

Ngũ Dục Công Đức: Panca-kama-guna (p)—Five strands of sense-desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức: Thứ nhất là sắc do nhãn nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.

Thứ nhì là âm thanh do tai nhận thức, âm thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục. Thứ ba là mùi hương này do mũi nhận thức, mùi này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng. Thứ tư là vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục. Thứ năm là xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure): First, a sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Second, a sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Third, a smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Fourth, a flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Fifth, a tangible object felt by the body as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

Ngũ Dũng: Bala-samyutta (p)—Sutra on the five strengths, in the Samyutta nikaya, 50—Kinh Ngũ Dũng, Tương Ưng Bộ, tập 50.

Ngũ Duy: Pancatanmatrani (skt)—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển: thanh duy, xúc duy, sắc duy, vị duy, và hương duy—The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations: sensation of sound, sensation of touch, sensation of form, sensation of taste, and sensation of smell.

Ngũ Duy Lượng: See Ngũ Duy.

Ngũ Duyên:

(A) Năm điều kiện tốt cho tu tập: trì giới, đủ đầy thực phẩm và quần áo, sống ẩn dật, chấm dứt mọi lo âu, và chọn đúng thiện hữu tri thức—Five conditions—Five excellent causes of blessedness: keeping the commandments, sufficient food and clothing, living and practicing in a secluded abode, cessation of worry, and selecting or choosing good friendship.

(B) Năm điều kiện khác: loại trừ tội lỗi, hộ trì trường thọ, quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà,

phổ Cửu A Di Đà, và chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc—Five other conditions—Five excellent causes of blessedness: riddance of sins, protection through long life, vision of Buddha or Amitabha, universal salvation by Amitabha, and assurance of Amitabha's heaven.

Ngũ Dược: See Ngũ Dược Thảo.

Ngũ Dược Thảo: Năm loại dược thảo: củ cải, hành, bột hoàng tinh, củ cải đỏ, và rễ cây khử độc—Five kinds of roots used as food in sickness: turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison.

Ngũ (Trọng) Đái: The five heavy blockages or serious hindrances—See Ngũ Độn Sử.

Ngũ Đài: See Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Đài Sơn: Godai zan (jap)—Pancasirsha—Pancasikha—Wu Tai Shan—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo Trung quốc (gần hướng đông bắc của tỉnh Sơn Tây). Ngũ Đài Sơn là pháp hội của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vì Phật tử Trung Quốc tin rằng đây là trú xứ của Ngài. Đây cũng là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Trung Quốc, và vào thế kỷ thứ sáu tại đây có trên 200 tịnh xá tại đây, nhưng hiện nay chỉ còn lại khoảng 55 ngôi mà thôi—One of the four mountains sacred to Buddhism in China (near the north-eastern border of Shansi). The mountain that contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva, for Chinese Buddhists believe that the mountain is His abode. It is also one of the most important pilgrimage sites in China, and in the sixth century it had over two hundred monasteries, but only around fifty-five are preserved today.

Ngũ Đại: Pancabhuta (skt)—Jung-wa-nga (tib)—Năm đại hay năm yếu tố lớn: đất, nước, lửa, gió, và hư không. Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại—The five elements: earth, water, fire, wind, and space. The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements.

Ngũ Đại Bộ: Five great mahayana sutras—See Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh.

Ngũ Đại Chủng Tánh: Panca-maha-bhutani (skt)—The nature of the five great elements.

Ngũ Đại Dương: Năm đại dương: Ấn Độ dương,

Bắc Băng dương, Đại Tây dương, Nam Băng dương, và Thái Bình dương—The five oceans: Indian Ocean, Arctic Ocean, Atlantic Ocean, Antarctic Ocean, and Pacific Ocean.

Ngũ Đại Đệ Tử: First five disciples of the Buddha—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Ngũ Đại Hình: Hình tượng của ngũ đại—Năm biểu trưng của năm yếu tố lớn: đất hình vuông, nước hình tròn, lửa hình chữ nhật, gió hình bán nguyệt, và hư không bao gồm tất cả các hình trên—Shape of the five great elements—The symbols of the five elements: earth as square, water round, fire triangular, wind half moon, and space is the combination of the other four.

Ngũ Đại Khoa Học: Pancavidya (skt)—Five major sciences—See Ngũ Minh.

Ngũ Đại Lực Bồ Tát: The five powerful Bodhisattvas guardians of the four quarters and the center.

Ngũ Đại Minh Vương: Five great rajas.

- 1) Arya-Acalanatha Raja (skt)—Fudo-Myo-o (jap)—The immovable rajas—Immovable king of hell—See Bất Động Minh Vương.
- 2) Trailokya-vijaya-rajā (skt): Trelokavijaya (skt)—See Hàng Tam Thế Minh Vương.
- 3) Amrta (skt): See Quân Đồ Lợi Minh Vương.
- 4) Mahatejas (skt): Đại Oai Đức Minh Vương—See Đại Uy Đức.
- 5) Vajrayaksa (skt): Kim Cang Dạ Xoa Minh Vương—See Kim Cang Dạ Xoa.

Ngũ Đại Phi Tinh: Chúng vô tình quan hệ trực tiếp với ngũ đại, trong khi chúng hữu tình quan hệ với ngũ đại cộng thêm tâm thức—The inanimate connected directly with the five great elements, while the animate connected with the same five, plus the mind or perception.

Ngũ Đại Quán: Meditation on the five elements—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ: Thứ nhất là địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng. Thứ nhì là thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng. Thứ ba là hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ. Thứ tư là phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen. Thứ năm là hư không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth,

water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors: First, the Earth corresponds to Square and Yellow. Second, water corresponds to Round and White color. Third, fire corresponds to Triangular and Red color. Fourth, wind or air corresponds to Half-moon and Black color. Fifth, space corresponds to Spherical shape and Blue color.

Ngũ Đại Sắc: Năm màu chính: màu vàng biểu trưng cho đất, màu trắng biểu trưng cho nước, màu đỏ biểu trưng cho lửa, màu đen biểu trưng cho gió, và màu xanh da trời biểu trưng cho hư không—The five chief colours: yellow for earth, white for water, red for fire, black for wind, and azure for space or sky.

Ngũ Đại Sứ Giả: Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn: sanh, lão, bệnh, khổ và chết—The five duta—Five great lictors or deva-messengers: birth, old-age, disease, sufferings (earthly laws and punishments), and death.

Ngũ Đại Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Đại Tông Phái: Năm tông phái Phật giáo: Trường phái giáo thuyết, Trường phái Luật, Thiên tông Mật tông, Tịnh Độ tông—The five great Buddhist schools: the Teaching school, the Vinaya school, the Zen school, the Secret school, and the Pure Land school.

Ngũ Đạm Thực: Pancabhojaniya (skt)—See Ngũ Chính Thực.

Ngũ Đán Vọng: Từ gọi chung những ngày Ngũ Tham thượng đờng và ngày Chúc Thánh. Bốn ngày lễ bái: mông 5, 10, 20 và 25 trong tháng. Trong khi đó, ngày Chúc Thánh là ngày chúc phúc trong ngày sinh nhật của hoàng đế—Worship on the four days: the fifth, the tenth, the twentieth, and the twenty-fifth. While the Blessing-King day is the day to invoke blessings on the emperor's birthday.

Ngũ Đảnh: Pancasikha (skt)—The five locks on a boy's head—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Đảnh Luân Vương: See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Đảnh Sơn: See Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Dao: The five swords—The five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Đạo: Godo (jap)—The five destinies—Five gatis—See Ngũ Thú.

Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương: Một trong Thập

Ngục Vương, người xử lại tội nhân sau ba năm thọ ngục—One of the ten kings of Hades who retrieves the sufferers on their third year of imprisonment.

Ngũ Đạo Luân: Bánh xe của năm nẻo luân hồi—Wheel of five destinies.

Ngũ Đạo Luân Hồi: Five gatis—Ngũ Thú—Năm nẻo luân hồi: địa ngục, nga quỷ, súc sanh, nhơn, và thiên—The five destinies—Five different paths of samsara: hells, hungry spirits, animals, men, and heavenly beings.

Ngũ Đạo Lục Đạo: Năm nẻo sáu đờng—The five gati, the six gati.

Ngũ Đạo Minh Quan: Một vị quan trong Thập Ngục Vương—An officer in the retinue of the ten kings of Hades.

Ngũ Đạo Tâm: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness.

(A) Ngũ Đạo Tâm Nhập Lưu: Thứ nhất là Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ nhì là Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm. Thứ ba là Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm. Thứ tư là Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm là Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm—Path consciousness of stream-entry: The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness. The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness. The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.

(B) Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm—Five kinds of path conscious of once-returning—Giống như phần (A), chỉ cần thay thế “Nhập Lưu” bằng “Nhứt Lai.”—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Once-returning.”

(C) Ngũ Bất Lai Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of non-returning—Giống như phần (A), chỉ cần thay thế “Nhập Lưu” bằng “Bất Lai.”—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Non-returning.”

(D) Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of Arahantship—Giống như phần (A), chỉ cần thay thế “Nhập Lưu” bằng “Vô Sanh.”—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Arahantship.”

Ngũ Đạo Tướng Quân: Một vị tướng quân trong Thập Ngục Vương chuyên giữ sổ bộ đời—A general in the retinue of the ten kings of Hades, who keeps the book of life.

Ngũ Đăng Hội Nguyên: Wudeng Huiyuan—Ngũ Đăng Hội Nguyên sưu tập vào triều đại Triều đại Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279). Năm bộ biên niên sử kể lại lịch sử Thiền và những dòng truyền thừa chính thống. Cả năm văn bản dùng những phác họa tiểu sử của các vị Thiền sư quan trọng để giải thích sự truyền thừa Pháp. Năm văn bản bao gồm những bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Thiên Thánh Quảng Đăng Lục, Kiến Trung Tịnh Quốc Kế Đăng Lục, Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu, và Gia Thái Phổ Đăng Lục—The Records of the Five Lamps were compiled during the South Sung Dynasty in China. The five chronicles recounting the history of Zen and the authentic lineage of the school. All five texts explain the transmission of the Dharma using biographical sketches of important masters. The five texts include Ching-te Ch'uan-teng Lu (Ching-te Record of the Transmission of the Lamp), T'ien-sheng Kuang-teng Lu (T'ien-sheng Record of the Widely Extending Lamp), Chien-chung Ching-kuo Hsu-teng Lu (Chien-chung Ching-kuo Supplementary Record of the Lamp), Tsung-men Lien-teng Hui-yao (Collection of Essential Material of the Zen Sect's Successive Records of the Lamp) and Chia-t'ai p'u-teng Lu (Chia-t'ai Comprehensive Record of the Lamp).

Ngũ Đăng Lục: Five Records of the Torch—Năm bài sưu tập độc lập được soạn vào triều đại nhà Tống—Five independent but complimentary collections compiled during the Sung Era (960-1279).

Ngũ Đế: Năm chân lý: Nhân đế (Tập đế), Quả đế (Khổ đế), Trí đế (Năng tri đế hay Đạo đế), Cảnh

đế (Sở tri đế hay Diệt đế), Thắng đế (Chân Như)—The five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses: the cause, the effect (suffering), diagnosis, the end or cure (the extinction of suffering), and the supreme axiom.

Ngũ Điểm Linh: Chuông năm điểm (năm chún chống)—The five-pronged bell.

Ngũ Điều Cà Sa: Cà Sa Ngũ Điều—See Ngũ Điều Y.

Ngũ Điều Y: A small five-strip kesa.

1) Ngũ điều cà sa—Áo của người xuất gia tu Phật thường được may bằng năm mảnh chắp lại—The monk's robe of five patches, ordinarily worn in the monastery, when abroad and for general purposes.

2) Hạ Y: Termed as the lowest of the grades of patch-robos.

3) Viện Nội Đạo Hành Tạp Tác Y: Áo mặc để làm việc trong khuôn tự viện—It is styled the garment ordinary worn in the monastery.

Ngũ Đình Tâm Quán: Five objects of meditation—Five approaches to meditation—Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind.

(A) Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa: Thứ nhất là Quán Bất Tịnh hay quán thân bất tịnh. Quán thể gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân này. Thứ nhì là Quán Từ bi hay quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh. Thứ ba là Quán Nhân Duyên. Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu

hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn. Thứ tư là Quán giới phân biệt. Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến. Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có “ngã pháp.” Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp. Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã. Thứ năm là Quán Sổ tức (trì tức niệm). Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra—The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism: First, contemplation of the impurity of the body. Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing. Second, contemplation on Compassion and Loving-kindness. Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others. Third, contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows

older, delibitates and dies; while our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad. Fourth, meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views. Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment. Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self. Fifth, contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive, distracted, unsettled, confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out.

(B) Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cất lia tham ái và trọn vẹn tháo gỡ thẳng thức phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau. Thứ nhất, nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị này nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ này, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ nhì, nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: “Quả thật vậy, những tư tưởng này của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ.” Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan

biến. Do sự loại trừ này mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ ba, nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lờ đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ tư, nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ năm, nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu—The five meditations for setting the mind in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering: First, if through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome

thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Second, if the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Third, if the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Fourth, if the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Fifth, if the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Ngũ Đình Tứ Niệm: Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind.

(A) Ngũ Đình Tâm Quán: Five meditations—See

Ngũ Đình Tâm Quán.

(B) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

Ngũ Độ:

(A) Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas): almsgiving, commandment-keeping, patience under provocation, zeal, and meditation.

(B) Năm vương quốc Ấn Độ hay năm tôn giáo lớn ở Ấn Độ—The five kingdoms of ancient India or five great religions of India.

Ngũ Độc: Năm thứ độc: kiếp độc, kiến độc, phiền não độc, chúng sanh độc, và mệnh độc—Five poisons—The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos: kalpa in decay, deterioration of view, defilement of passions, defilement of the human being condition, and defilement of the life-span.

Ngũ Độn Sử: Panca-klesa (skt)—Panca-klesadula (skt)—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra: tham, sân, si, mạn, và nghi—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self: greed, anger, stupidity, arrogance, and doubt.

Ngũ Đồng Duyên Ý Thức: Ý thức cùng với năm thức khác duyên với năm cảnh—The mental conception combines with the perceptions of the five senses.

Ngũ Đức: Năm đức hạnh—Five virtues.

Ngũ Đức Tự Tứ: Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ: bất ái (không luyến ái), bất nhuế (không sân hận), bất bố (không sợ hãi), bất si (không si mê), và trị tự tứ bất dữ tự tứ (biết tự tứ và không biết tự tứ)—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat: freedom from predilections, freedom from anger, freedom from fear, freedom from ignorance or not easily deceived, discernment of shirkers of confession.

Ngũ Gia: Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn,

Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế—Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi.

Ngũ Gia Phật: Gyel-wa-rig-nga (tib)—Five Buddha families—Theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng, có năm nguyên lý hay năm gia đình Phật: Kim Cang, Bảo vương, Liên Hoa, Nghiệp, và Phật—According to the Tibetan Tantric Buddhism, there are five principles or five Buddha families: Vajra, Ratna, Padma, Karma, and Buddha.

Ngũ Gia Sở Cộng: Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung: vua, giặc, lửa, nước, và ác tử (con ác)—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others: rulers, thieves, fire, water, and prodigal sons.

Ngũ Gia Thất Tông: Goke-shichi-shu (jap)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Ngũ gia, thất tông.” Từ này dùng trong Thiền tông Phật giáo để chỉ những tông phái chính của truyền thống Thiền dưới thời nhà Đường. Biểu đồ được tóm lược bởi Thiền sư Văn Ích. Ngũ tông là năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, được ngài Vân Môn Văn Uyển sáng lập; Pháp Nhãn, được ngài Pháp Nhãn Văn Ích sáng lập; Tào Động, được hai ngài Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bốn Tịch sáng lập; Quy Ngưỡng, được ngài Quy Sơn Linh Hựu sáng lập; và Lâm Tế, được ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập. Hai phái sau này là Dương Kỳ và Hoàng Long—A Japanese term for “five houses, seven schools.” This term used in Zen Buddhism to designate the main divisions of the Ch’an tradition in T’ang dynasty China. The schema was first articulated by Fa-Yen Wen-I (885-958). Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men (Ummon), founded by Yun-Men Wen-Yen (864-949); Fa-Ran (Hogen), founded by Fa-yen

Wen-I (Hogen Bun'eki 885-958); T'ao-Tung (Soto), founded by Tung-Shan Liang Chieh and Ts'ao Shan Pen-Chi (840-901); Kuei-Yang, (Igyo), founded by Kuei-Shan Ling-Yu (771-853) and Yang Shan Hui-Chi (807-883); and Lin-Chi (Rinzai), founded by Lin-Chi-I-Hsuan. The seven houses include these five, plus two branches of Lin-Chi: Yang-Ch'i (Ypgi), founded by Yang-Ch'i Fang Hui (Yogi Hoc 992-1049); and Huang-Lung (Oryo), founded by Huang lung Hui Nam (Oryo E'nan 1001-1069).

Ngũ Gia Tông Chi: Những hệ phái truyền thừa của năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa (năm tông phái này bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế)—Handed-down branches of five sects or schools of Chinese Zen Buddhism (the five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi).

Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bồ Thí Nhân: Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí. Thứ nhất, miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng. Thứ nhì, lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ứng. Thứ ba, bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa. Thứ tư, bỏ ra có một tấc mà muốn thu vào một thước. Thứ năm, gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts. First, talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises. Second, speech and actions contradict one another. Third, give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way. Fourth, give little but want a great deal in return. Fifth, plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits.

Ngũ Giác: Năm loại giác hay năm giai đoạn giác ngộ. Thứ nhất là Bồ Đê giác. Đây là trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đê vốn sẵn có trong mỗi người. Thứ nhì là Thủy giác. Đây là

thể giác hay trí huệ Bồ Đê trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có. Thứ ba là Tương tự giác. Đây là Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác. Thứ tư là Tùy phần giác. Đây là Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hương, từng phần được thủy giác. Thứ năm là Cứu cánh giác hay Diệu Giác. Đây là thành tựu viên mãn bốn giác—The five states of bodhi or states of enlightenment: First, absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone. Second, Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances. Third, Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths. Fourth, further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages. Fifth, to reach the final or complete enlightenment. To reach the perfect quiescent stage of original bodhi.

Ngũ Giải Thoát Luân: The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Ngũ Phật.

Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tướng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tướng: vô thường tướng, khổ tướng trong vô thường, vô ngã tướng trong khổ, đoạn trừ tướng, và vô tham tướng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation: the perception of impermanence, the perception of suffering in impermanence, the perception of impersonality in suffering, the perception of abandoning, and the perception of dispassion.

Ngũ Giải Thoát Xứ: Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ. Giải Thoát Xứ Thứ Nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Nhì: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối

với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Ba: Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Tư: Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tâm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Năm: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tâm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tĩnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance. The first base of deliverance: Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The second

base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The third base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The fourth base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The fifth base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Ngũ Giác Sắc: See Ngũ Sắc.

Ngũ Giáo: Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups:

- (A) Năm giáo phái từ sư Đổ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ: Thứ nhất là Tiểu Thừa Giáo (Theravada (skt). Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về “ngã không,” chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhai). Giáo lý này thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng

phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển này thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý này thuộc về nghiệp cảm duyên khởi. Thứ nhì là Đại Thừa Thủy Giáo. Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy. Tướng Thủy Giáo hay giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già. Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lai-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông này chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả. Không Thủy Giáo hay giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã. Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về “Không” trên căn cứ của “tự tánh” (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông này xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả. Thứ ba là Đại Thừa Chung Giáo. Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharma-tathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý này thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý này. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý này. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thực hay Thực Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc

nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý này. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi. Thứ tư là Đại Thừa Đốn Giáo. Giáo lý này chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người. Giáo lý này nhấn mạnh đến “trực kiến,” nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến. Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý này dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật. Giáo lý này chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt này có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa. Thứ năm là Viên Giáo. Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo. Nhất Thừa Đồng Giáo, trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuân chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa này là: Tiểu Thừa (Hinayana (skt), Đại Thừa Tiệm Giáo với Đại Thừa Thủy Giáo và Đại Thừa Chung Giáo, và Đại Thừa Đốn Giáo. Nhất Thừa Biệt Giáo, trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là

quyền biến (tam quyền nhất thật)—Five divisions from Tu-Shun down to Hsien-Shou: First, the Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana. The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This doctrine refers to the teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence. Second, the Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary. The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras. The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal characteristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood. The elementary doctrine based on negation of all elements or dharmas-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras. The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood. Third, the Final Mahayana teaching, or the Mahayana in

its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T’ien-T’ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata. Fourth, the Abrupt Doctrine of the Great Vehicle. This means the training without word or order, directly appealing to one’s own insight. This teaching emphasized on one’s own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge. The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith, apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra. This doctrine holds that if thought ceases to arise in one’s mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch’an School. Fifth, the Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen,

combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine. One Vehicle of the Identical Doctrine in which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School: the Small Vehicle, the Gradual Mahayana with the Elementary Mahayana and the Final Mahayana, and the Abrupt Doctrine of the Great Vehicle. One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.

- (B) Năm giáo phái theo Khuê Phong: Thứ nhất là Nhân Thiên Giáo, gồm những ai giữ ngũ giới sẽ tái sinh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sinh vào cõi trời. Thứ nhì là Tiểu Thừa Giáo. Thứ ba là Đại Thừa Pháp Tướng. Thứ tư là Đại Thừa Pháp Tướng Giáo. Thứ năm là Nhất Thừa Hiển Tính Giáo: Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo—Five divisions according to Kuei-feng: First, rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments. Second, see Tiểu Thừa Giáo in (A). Third, see Đại Thừa Thủy Giáo (a). Fourth, see Đại Thừa Thủy Giáo (b). Fifth, the one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen.

Ngũ Giáo Chương: Công trình của Đại sư Pháp Tạng thời nhà Đường giải thích giáo nghĩa của Ngũ Giáo—The work prepared by Fa-Tsang of the T'ang dynasty, explaining the doctrine of the five schools.

Ngũ Giáo Hoa Nghiêm: See Ngũ Giáo.

Ngũ Giáo Thập Tông: Năm giáo mười tông ở Trung Hoa—The five divisions of Buddhism and the ten Buddhist schools in China—See Ngũ Giáo and Thập Tông.

Ngũ Giới: Panca-sila (skt)—Panca-sikkapada (p)—Panca Veramani (skt)—Five Precepts—Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants.

Ngũ Giới Hiền: Các bậc hiền gắn bó với ngũ giới—Worthies adhering to the five precepts.

Ngũ Giới Phần Thọ: Việc thọ trì ngũ giới—Receiving and maintaining the five precepts.

Ngũ Hà: Punjab (skt)—Quê hương của hai ông Di Lan Đà và Na Tiên Tỳ Kheo—Native country of both Milinda and Nagasena.

Ngũ Hạ Phân Kết:

- (A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới: tham kết (phiền não của tham dục), sân kết (sân nhuế kết, phiền não của sự giận dữ), thân kiến kết (phiền não của ngã kiến hay thân kiến và tà kiến về tự ngã), giới thủ kết (phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý), nghi kết (phiền não của sự nghi hoặc, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower

fetters which hold the individual in the realms of desire: desire (sensual desire or sensuality), dislike (ill-will or resentment), wrong view on personality-belief (self, identity view, or egoism), heretical ideals (attachment to rite and ritual or distorted grasp of rules and vows), doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.

- (B) Theo Vi Diệu Pháp: tham kết (phiền não của tham dục), sân nhuế kết (phiền não gây ra do sân giận), mạn kết (phiền não gây ra do ngã mạn cống cao), tật kết (phiền não gây ra do tật đố), và xan kết (phiền não gây ra do tham lam bôn xén)—According to Abhidharma: desire, dislike, pride, envy, and stinginess.

Ngũ Hải: Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm: nhất thiết chúng thế giới hải, nhất thiết chúng sanh hải, pháp giới nghiệp hải, nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải, và nhất thiết tam thế chư Phật hải—The five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien in the Flower Adornment Sutra: all the worlds, all the living beings, universal karma, the roots of desire and pleasure of all the living, and all the Buddhas, past, present, and future.

Ngũ Hám Thực: See Ngũ Chính Thực.

Ngũ Hành: Gogyo (jap)—Wu-Hsing (chi)—Năm hành—The five elements:

- (A) Theo Tứ Thư: kim, mộc, thủy, hỏa, và thổ—According to the four Saint Books: metal, wood, water, fire, and earth.
- (B) Theo Khởi Tín Luận: bố thí hành, trì giới hành, nhẫn nhục hành, tinh tấn hành, và thiền định hành—According to the Awakening of Faith: almsgiving, keeping the commandments, patience under insult, zeal or Progress, and meditation.
- (C) Theo Kinh Niết Bàn: thánh hành (chỉ hành tu tập Giới Định Tuệ của chư Bồ Tát), phạm hành (tu hành phạm hạnh của chư A-La-hán), thiên hành (Bồ Tát nhờ vào chân lý mà thành diệu hạnh), anh nhi hành (Bồ Tát dùng tâm từ bi thị hiện nhân thiên Tiểu thừa), bệnh hành (Bồ Tát vì lòng từ bi cứu độ mà hòa với chúng sanh, cũng có phiền não và bệnh khổ như

chúng sanh)—According to the Nirvana Sutra: saintly or bodhisattva deeds, arhat or noble deeds, deva deeds, children’s deeds or normal good deeds of men, devas and Hinayanists, and sickness conditions, illness or delusions (Bodhisattvas enter into these lines of conduct and conditions to save sentient beings).

Ngũ Hạnh: Wu-Hsing—Năm hành—See Ngũ Hành (C).

Ngũ Hiền: Five sages.

Ngũ Hiển: See Ngũ Thông Thần.

Ngũ Hiệp Am: Gogo-an (jap)—Name of a temple in Japan.

Ngũ Hình: Năm loại hình phạt: tử hình, chung thân, cấm cố hữu hạn, câu lưu, phạt vạ—The five punishments: death penalty, life sentence, sentence for a limited term, detention, and fine.

Ngũ Hoặc: Năm thứ mê mờ ám độn: tà kiến, chấp vào dục giới, chấp vào sắc giới, chấp vào vô sắc giới, và si mê—The five fundamental passions and delusions: wrong views, clinging or attachment to the desire-realm, clinging or attachment to the form-realm, clinging or attachment to the formless-realm, and the state of unenlightenment or ignorance.

Ngũ Học Xứ: Five rules of training—See Ngũ Giới.

Ngũ Hối: Five kinds of remorse—Năm loại sám hối ăn năn—Five forms of remorse—The five stages in a penitential service:

- (A) Ngũ Hối Thiên Thai: Thứ nhất là Sám Hối hay phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm. Thứ nhì là Khuyển Thỉnh hay khuyển thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân. Thứ ba là Tùy Hỷ hay tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán. Thứ tư là Hồi Hưởng hay hồi hưởng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo. Thứ năm là Phát Nguyện. Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoàng thệ nguyện—The five stages in a penitential service in T’ien-T’ai Sect: First, confess of past sins and forbidding them for the future. Second, appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling. Third, rejoicing over the good

in self and others. Fourth, offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way. Fifth, to vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows).

- (B) **Chân Ngôn Ngũ Hối:** Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn: Thứ nhất là Qui Mệnh bao gồm lễ kính chư Phật, xưng tán Như Lai và quảng tu cúng dường. Thứ nhì là sám hối nghiệp chướng. Thứ ba là Tỳ hỷ công đức. Thứ tư là khuyến Thỉnh bao gồm thỉnh chuyển Pháp Luân thỉnh Phật trụ thế, và thường tùy học Phật. Thứ năm là Hối Hưởng bao gồm hằng thuận chúng sanh và phổ giai Hối Hưởng—The five stages in a penitential service in Shingon Sect. Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service: First, submission which includes worship and respect all Buddhas, praise the Thus Come Ones, make abundant offerings. Second, repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles. Third, rejoicing or rejoice at others' merits and virtues. Fourth, appeal to the Buddhas which includes request the Buddha to turn the dharma wheel, request the Buddha to remain in the world, follow the teachings of the Buddha at all times. Fifth, bestowal of all acquired merits which includes accommodate and benefit all sentient beings, and transfer merits and virtues universally.

Ngũ Hội Niệm Phật: Năm cách niệm Phật A Di Đà do Sư Pháp Chiếu đời nhà Đường sáng lập ra—Five ways of intoning Amitabha established by Fa-Chao of the T'ang dynasty.

Ngũ Hội Pháp Sư: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Hội Pháp Sư Tụng: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông: Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được giải thích bằng “Năm Huyền Nghĩa”. Thứ nhất là Tục Đế Phiến Diện. Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng. Thứ nhì là Chân Đế Phiến Diện. Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng. Thứ ba là Trung Đạo Tục Đế. Thấy rằng không có giả sinh

hay giả diệt. Thứ tư là Trung Đạo Chân Đế. Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt. Thứ năm là Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo. Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.” First, the one-sided worldly truth. One maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world. Second, the one-sided higher truth. One adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world. Third, the middle path of worldly truth. One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon. Fourth, the middle path of the higher truth. One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction. Fifth, one considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths.

Ngũ Hương: Ngũ phần hương—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân: giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương, và giải thoát tri kiến hương—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya: the dharmakaya is above all moral conditions, the dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas, the dharmakaya is wise and omniscient, the dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana, the dharmakaya has perfect knowledge.

Ngũ Kết: Goketsu (jap)—Five bonds—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử: tham kết (tham lam), sân kết (nóng giận hay phẫn nộ), mạn kết (kiêu mạn hay cậy mình khinh người), tật kết (ghen ghét với sự giàu sang hay hay ho của người), xan kết (bỏn xẻn hay tham tiếc của cải)—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality: desire, hate, pride, envy, grudging.

Ngũ Kết Nhạc Tử: Một trong những thần nhạc của trời Đế Thích, người dùng sáo thủy tinh để tán thán Phật—One of Indra's musicians who praised Buddha on a crystal lute.

Ngũ Khan: Năm loại bủn xỉn: trụ xứ khan (một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây); gia chủ thí khan (một mình ta ở nhà này làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác); thí khan (một mình ta nhận của bố thí này); dư tán khan (một mình ta nhận sự tán thán này chứ chẳng ai khác); pháp khan (một mình ta biết thâm nghĩa của kinh này chứ chẳng cho người khác biết)—Five kinds of selfishness or meanness: this abode (house or place) is mine and no one else's; this almsgiving household is mine and no one else's; I am the only one who receive this alms; I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this; I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else.

Ngũ Khổ: Five kinds of suffering—Five sufferings—Năm nỗi khổ đau của con người: tứ khổ (sinh, lão, bệnh, tử), ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, và ngũ ấm thành suy khổ—The five afflictions that are the lot of every man: four kinds of suffering (birth, old-age, illness, and death), sufferings due to separation (parting) from the loved ones, sufferings due to meeting with the uncongenial (the hated), sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims, and sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas.

Ngũ Không: Five emptinesses—Năm loại không.

Ngũ Kiến: Panca-drstayah (skt)—Goken (jap)—Năm cách nhìn: ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ—Five views: view of there is a real and permanent body, extreme views, perverse or wrong views, stubborn perverted views, and rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions.

Ngũ Kiến Thô Thiển: Năm loại sai lầm thô thiển: tham, sân, si, mạn, và nghi—Five gross servants: greed, anger, stupidity, arrogance, and doubt or doubtfulness.

Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt)—Five sharp servants—Five sharp views—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp. Thứ nhất là Thân kiến. Chẳng biết rằng thân này chẳng thường

hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp. Thân kiến bao gồm ngã kiến và ngã kiến sở. Ngã kiến cho rằng có một bản ngã trường tồn. Ngã kiến sở cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người. Thứ nhì là Biên kiến, chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết. Thứ ba là Tà kiến, phủ nhận lý nhân quả. Thứ tư là Kiến thủ. Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt. Thứ năm là Giới cấm thủ. Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn—The five sharp wrong views: First, view of the body or the view that there is a real and permanent body or view of egoism, the view that there is a real self or ego, or view of mine and thine, the view that there is a real mine and thine. Second, extreme view (of extinction and/or permanence). Being prejudiced to one extreme or another. Third, perverse view which denying cause and effect (deviant views). Fourth, the view of grasping at views or stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better. Fifth, view of grasping at precepts and prohibitions. Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions.

Ngũ Kiếp Tư Duy: Năm kiếp tư duy—Đức Phật A Di Đà đã trải qua năm kiếp tư duy trước khi lập ra bốn mươi tám lời bốn nguyện—The five kalpas spent by Amitabha thinking out and preparing for his forty-eight vows.

Ngũ Kiết: Năm thứ trói buộc: tham dục, sân hận, ngã mạn cống cao, đố kỵ, và ghen ghét—The five bonds to mortality: desire, hate, pride, envy and grudging.

Ngũ Kim: Năm thứ kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt, và chì (hay thiếc)—The five metals: gold, silver, copper, iron, and lead (sometimes is also mentioned as tin)

Ngũ Kim Cang: Five Vajra rajas—Năm vị Kim Cang: Kim Cang Tát Đỏa, Kim Cang Dục (vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ dục vọng như kim cương), Kim Cang Mạn (vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ kiêu mạn như kim cương), Kim Cang Ái (vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ ái dục như kim cương), và Kim Cang Xúc (vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ sự lôi cuốn của xúc chạm như kim cương), trong đó Kim Cang Tát Đỏa là chủ của 4 vị kia—The five Vajra rajas: Vajrasattva-mahasattva, Kama-vajra

(Diamond-Passion Bodhisattva), Vajra-Mana (Diamond-Pride Bodhisattva), Vajrakamar (Diamond-Love Bodhisattva), and Vajra-Sparsa (Diamond Touch Bodhisattva); the Vajrasattva-mahasattva is the lord of the other four.

Ngũ Kinh: Panca-pitaka (skt)—The five classics (from Confucius).

Ngũ Lạc: The absence of five sufferings—Năm niềm vui trong sự thiếu vắng năm nỗi khổ đau của con người—See Ngũ Khổ.

Ngũ Linh: Năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật: ngũ điểm linh (chuông năm điểm), báu linh, nhất điểm linh, tam điểm linh, và tháp linh (tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ)—The five kinds of bells used by the Shingon in Japan: the five-pronged bell, the precious bell, the one-pronged bell, the three-pronged bell, and the bell of the stupa which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar.

Ngũ Loại Thiên: See Ngũ Thiên.

Ngũ Loại Thuyết Pháp: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Ngũ Lợi Phiền Nã: Năm thứ phiền nã vi tế—Five subtler afflictions.

Ngũ Lợi Sử: Panca-tiksna-dula (skt)—Năm thiện nghiệp: không tham, không sân, không si, không ngã mạn cống cao, không nghi hoặc—The five higher wholesome deeds: no greed, no hatred (hate), no stupidity, nor pride nor arrogance, and no doubt.

Ngũ Luân: The five wheels or things that turn:

(A) Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển: địa luân, thủy luân, hỏa luân, phong luân, và hư không luân—Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels: the wheel of Earth, the wheel of Water, the wheel of Fire, the wheel of Wind or air, and the wheel of Space.

(B) Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá: hư không luân, phong luân, thủy luân, hỏa luân, và địa luân—Five foundations of the world according to Kosa: the wheel or circle of Space, the wheel or circle of Wind or Air, the wheel or circle of Water, the wheel or circle

of Fire, and the wheel or circle of Vajra or Earth.

Ngũ Luân Câu Khất: Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two elbows and knees on the ground.

Ngũ Luân Cửu Tự Minh Bí Mật Số: Commentary on the secrets of the five cakras and nine syllables.

Ngũ Luân Quán: Contemplation on the five elements—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ: địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng; thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng; hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ; phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen; hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors: the Earth corresponds to Square and Yellow; water corresponds to Round and White color; fire corresponds to Triangular and Red color; wind or air corresponds to Half-moon and Black color; space corresponds to Spherical shape and Blue color.

Ngũ Luân Tam Muội: See Ngũ Luân Quán.

Ngũ Luân Tế: Tầng thấp nhất của thế giới—The fifth wheel limit or world foundation.

Ngũ Luân Tháp Bà: Theo Mật Giáo (Chân ngôn), đây là hình Tam Muội trên đỉnh tháp của Đức Đại Nhật Như Lai, thường được xây trên phần mộ—A stupa with five wheels at the top; chiefly used by the Shingon Sect on graves as indicating the indwelling Vairocana.

Ngũ Luận: Five treatises—Năm bộ luận—See Ngũ Bộ Đại Luận.

Ngũ Luật: Fivefold lawfulness—Năm định luật.

Ngũ Lực: Panca-balani (skt)—The five powers or faculties for any cultivator—The five powers or faculties for any cultivator.

(A) Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, và huệ. Lại có năm thứ lực khác: định lực, thông lực, tá thức lực, đại nguyện lực, và pháp uy đức lực—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are: faith, effort, mindfulness,

concentration, and wisdom. There are five other powers: power of meditation, resulting supernatural powers, adaptability, power of accomplishing a vow, and august power of dharma.

- (B) Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn: tín, tấn, niệm, định và huệ—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are: powers of faith, zeal, memory, concentration and wisdom.

Ngũ Ma: Five maras—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ma Lực: Năm thứ ma lực (sắc, thính, hương, vị, và xúc)—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thính: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch).

Ngũ Minh: Pancavidya (skt)—Five major sciences—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ: thanh minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh, và nội minh—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom: the learning of communication, the learning of technology (the arts and mathematics), the learning of medicine or the knowledge of curable diseases, the learning of Logic and Science, and the realization of the inner Truth.

Ngũ Minh Kinh: Pancavidya-sutra (skt)—Sutra on the five major sciences—See Ngũ Minh.

Ngũ Minh Luận: Five fields of knowledge—Năm ngành kiến thức—See Ngũ Minh.

Ngũ Môn Thiên:

- (A) Năm đối tượng thiền quán: vô thường, khổ, không, vô ngã, và niết bàn—A fivefold meditations on: impermanence, suffering, void, non-ego, and nirvana.

(B) See Ngũ Đình Tâm Quán.

Ngũ Mộng: Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn: khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất; sao sa như mưa; khói từ đất bốc lên; bảy sao chổi hiện lên trên trời; trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana: as the moon sank the sun rose from the earth; the stars fell like rain; smoke rose from the earth; seven comets appeared; and a great

conflagration filling the sky then fell on the earth.

Ngũ Mục Quỷ Vương: Five-Eye Ghost King.

Ngũ Na Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Nạp Y: A monk's garment of five patches.

Ngũ Ngại: See Ngũ Chướng Ngại.

Ngũ Nghi: Five Doubts—Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta. Thứ nhất là nghi nơi trí huệ của Như Lai. Thứ nhì là nghi nơi giáo pháp của Phật. Thứ ba là nghi người thuyết pháp. Thứ tư là nghi không biết con đường hay phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy hay không. Thứ năm là có người nghi ngờ lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith. First, doubt in the Buddha's wisdom. Second, doubt in the Buddha's Teachings. Third, doubt in the person who explains the Buddha's teachings. Fourth, doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable. Fifth, there are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings.

Ngũ Nghịch: Go-Gyaku (jap)—Ngũ Vô Gián Nghiệp—Five gravest offenses—Five heinous crimes—Five offenses—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục: giết cha, giết mẹ, giết a la hán, làm chảy máu thân Phật, và phá hoại sự hòa hợp Tăng đoàn—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell: parricide (killing one's father), matricide (killing one's mother), killing an arhat, shedding the blood of a Buddha (causing the Buddhas to bleed), and destroying of the harmony of the sangha (causing disturbance and disruption of harmony).

Ngũ Ngũ Bách Niên: Five five-hundred-year periods—Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ này đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp. Thứ nhất là Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu. Phật tử tu hành giải thoát. Thứ nhì là Thời kỳ Thiên Định Kiên Cố trong năm trăm

năm thứ nhì. Phật tử thường tu tập thiền định. Thứ ba là Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba. Phật tử chỉ ham thích nghe pháp. Thứ tư là Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư. Phật tử chỉ chuyên tâm xây dựng chùa tháp. Thứ năm là Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm. Phật tử chỉ chuyên tâm cãi lý với nhau—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods). First, the period of strong salvation in the first five hundred years. In the first period, Buddhist practitioners attain emancipation. Second, the period of strong meditation in the second five hundred years. In the second period, Buddhist practitioners steadfastly practice meditation. Third, the period of strong learning in the third five hundred years. In the third period, Buddhist practitioners eagerly listen to the Buddhist teaching. Fourth, the period of stupa and temple building in the fourth five hundred years. In the fourth period, Buddhist practitioners are bent on building temples. Fifth, the period of dissension in the fifth five hundred years. In the fifth period, Buddhist practitioners are engaged in doctrinal disputes.

Ngũ Nhãn: Panca-caksumsi (skt)—Năm loại mắt hay thị giác: phàm nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, như thị nhãn, và Phật nhãn—The five kinds of eye or vision: human eye, deva eye, eye of wisdom, dharma eye, and Buddha eye.

Ngũ Nhân:

- (A) Năm nguyên nhân: sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, và dưỡng nhân—The five causes: producing cause, supporting cause, holding or establishing cause, maintaining cause, and nourishing or Strengthening cause.
- (B) Năm nguyên nhân khác: sinh nhân (chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh); hòa hợp nhân (thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp); trú nhân (tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ); tăng trưởng nhân (nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần); viển nhân (nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân này)—The five other causes: cause of rebirth, intermingling cause (good with good, bad with

bad, neutral with neutral), cause of abiding in the present condition (the self in its attachment), and cause of development (food, clothing, etc), remoter cause, the parental seed.

Ngũ Nhân Môn: Five causal practices—Five gates of mindfulness—See Ngũ Niệm Môn.

Ngũ Nhân Ngũ Quả: The five effective or meritorious gates—See Ngũ Công Đức Môn.

Ngũ Nhân Thuyết Kinh: See Ngũ Chứng Thuyết Nhân.

Ngũ Nhẫn: Five kinds of Paramita Tolerance—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật. Thứ nhất là Phục nhẫn hay điều phục nhẫn. Với loại nhẫn này hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng. Thứ nhì là Tín nhẫn. Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hể nhân lành thì quả lành. Thứ ba là Thuận nhẫn. Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiệ Tiễn địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa). Thứ tư là Vô sanh nhẫn. Vô sanh nhẫn từ Viển Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa). Thứ năm là Tịch diệt nhẫn. Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance. First, self-control or conquering tolerance. With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance. The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications. Second, faith tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences. Third, natural tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer. This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of

mortality. Fourth, no-thought tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good Thoughts. This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth. Fifth, Maha-Nirvana Tolerance, or Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds. This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana.

Ngũ Nhiếp Luận: Một bộ luận của Ngài Vô Trước, thu tóm tất cả yếu nghĩa của Đại Thừa; về sau Ngài Thiên Thân và Vô Tính tóm tắt và giải thích. Ngài Huyền Trang Tam Tạng dịch ra Hán văn—A sastra of Asanga, giving a description of Mahayana doctrine; which later on Vasubandhu and Wu-Hsing prepared a summary and interpretation. Hsuan-Tsang translated this sastra into Chinese.

Ngũ Như Lai: The five Dhyani-Buddhas or Tathagatas—Sec Ngũ Phật.

Ngũ Niệm Môn: Five gates of mindfulness—Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ: lễ bái môn (thân niệm), khen ngợi môn (khẩu niệm), tác nguyện môn (quyết định vãng sanh niệm), quán sát môn (thiền định vãng sanh niệm), và hồi hướng môn (hồi hướng niệm)—The five devotional gates of the Pure Land sect: worship of Amitabha with the body, invocation with the mouth, resolve the mind to be reborn in the Pure Land, meditation on the glories of the Pure Land, and resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures).

Ngũ Niên Đại Hội: Panca-parisad (skt)—Five-year Council—Nominal quinquennial Council—Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần—A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquennial.

Ngũ Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tốt căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên.

Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề. Năm thứ này bao gồm: Thứ nhất, hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến. Thứ nhì, hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo. Thứ ba, hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ. Thứ tư, hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp. Thứ năm, hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. These five kinds of immediate Nirvana include: First, he may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it. Second, he may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry. Third, he may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering. Fourth, he may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy. Fifth, he may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

Ngũ Phái Thiền: Năm phái Thiền của Thiền Tông Nam Trung Quốc. Năm phái thiền này đều là

truyền thừa từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713): Lâm Tế, Khuê Ngưỡng (Quy Ngưỡng), Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn—The five branches of the Southern school of Ch'an Buddhism in China. All the Southern Zen schools traced their lineage to Hui-Neng (638-713), the sixth patriarch of Chinese Ch'an: Lin-Chi (Rinzai), Kuei-Yang, Ts'ao-Tung, Yun-Men, and Fa-Yen.

Ngũ Pháp: Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories—Five kinds of dharmas—See Lý Trí Ngũ Pháp, Sự Lý Ngũ Pháp và Tướng Danh Ngũ Pháp.

Ngũ Pháp Giới: Five forms of dharmadhatu—Năm loại pháp giới: hữu vi pháp giới (sự pháp giới), vô vi pháp giới (lý pháp giới), diệc hữu vi diệc vô vi pháp giới (sự lý vô ngại pháp giới, cả hữu vi lẫn vô vi), phi hữu vi phi vô vi (sự lý vô ngại pháp giới), sự sự vô ngại (vô chướng ngại pháp giới)—Five kinds of reality realm: the phenomenal realm, the inactive/noumenal realm, interactive/interdependent, neither active nor inactive, and the unimpeded realm, the unity of phenomenal and noumenal (collective and individual).

Ngũ Pháp Tạng: Năm loại pháp—Five categories of dharma—See Lý Trí Ngũ Pháp.

Ngũ Pháp Thành Thân: See Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Pháp Thân: Panca-dharmakaya (skt)—Five dharma bodies—See Ngũ Thân.

Ngũ Phẩm: Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa: Thứ nhất là Tùy Hỷ Phẩm, nghe pháp thực tưởng mà tín thọ và tùy hỷ. Thứ nhì là Đọc tụng Phẩm, đọc tụng Phật pháp. Thứ ba là Thuyết Pháp Phẩm, thuyết giảng Phật pháp. Thứ tư là Kiêm Hành Lục Độ Phẩm, trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật. Thứ năm là Chính Hành Lục Độ, tự độ và độ tha—Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: First, those who hear the Buddha dharma and rejoice. Second, read and repeat Buddha-sutras. Third, preach the Buddha-dharma. Fourth, observe and meditate on the six paramitas. Fifth, transform self and others.

Ngũ Phần Giáo Pháp: Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật

giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần, đó là: Tạng Kinh (do ngài A Nan/Ananda trùng tụng); Tạng Luật (do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng); Tạng Luận (do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng); Trí Huệ Ba La Mật (vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn, lý này được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã; do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì); Tổng Trì: Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì (do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá)—According to Most Venerable Thích Huyền Vi in His “Phật Lý Căn Bản,” Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts: Sutra-pitaka, Vinaya-pitaka, Abhidharma-pitaka, Prajnaparamita, and Dharani.

Ngũ Phần Giới Bản: Giới Kinh Ngũ Phần Luật của Sa Di—The five divisions of the Law in the Mahisasaka Vinaya.

Ngũ Phần Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phần Luật: Mahisasaka-vinaya (skt)—Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya (skt)—Vinaya of the five categories—Luật về năm loại giới cấm—Ngũ Bộ Luật—Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva.

Ngũ Phần Pháp Thân: Panca-dharmakaya (skt)—Gobun-Hosshin (jap)—Five parts of the dharma body—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai: giới (ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái); định (chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm); huệ (chân trí Như Lai viên minh siêu phàm); giải thoát (tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng

thái Niết bàn); giải thoát tri kiến (Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát)—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijñana): Buddha is above all moral conditions; tranquil and apart from all false ideas; wise and omniscient; free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana; Buddha has perfect knowledge of this state.

Ngũ Phần Pháp Thân Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phần Thập Chi: Năm bộ luận lớn và mười bộ luận khác—The five great sastras and ten other sastras—Ngũ Bộ Đại Luận.

Ngũ Phần Nộ: Năm vị Bồ Tát, năm vị Kim Cang, và năm vị Phần nộ tiêu biểu cho năm vị Phật: Thứ nhất, Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức: Chuyển Pháp Luân Bồ Tát, Biến Chiếu Kim Cang, và Bất Động Minh Vương. Thứ nhì, A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức: Hư Không Tạng, Như Ý, và Quân Trà Lợi Minh Vương. Thứ ba, Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức: Phổ Hiền, Tát Đỏa, và Giáng Tam thế Minh vương. Thứ tư, Phật A Di Đà dưới ba hình thức: Quán Thế Âm, Pháp Kim Cang, và Mã đầu Minh vương (Hayagriva). Thứ năm, Bất Không Phật dưới ba hình thức: Di Lặc, Nghiệp Kim Cang, và Kim Cang Dạ Xoa—A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil: First, Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms: Vajra-paramita Bodhisattva, Universally Shining Vajrasattva, and Arya-Acalanatha Raja. Second, Aksobhya appears in the three forms: Akashagarbha, Complete Power, and Kundali-Raja. Third, Ratnasambhava's three forms: Samantabhadra, Sattva-vajra, and Trailokyavijaya-rajā. Fourth, Amitabha Buddha appears in three forms: Avalokitesvara, Dharmaraja, and the horse-head Dharmapala. Fifth, Amoghasiddhi Buddha appears in three forms: Maitreya, Karmavajra, and Vajrayaksa.

Ngũ Phật: Dhyani-buddha (skt)—Panca-buddha (skt)—Năm vị Phật—The five Dhyani-Buddhas.

(A) Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới:

Phật Tỳ Lô Giá Na, A Súc Bệ Phật, Nam Phật (Bảo Sanh Phật), A Di Đà Phật, và Thích Ca Mâu Ni Phật—The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu—The five Buddhas in their five manifestations: Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava as bliss and glory, Amitabha as wisdom in action, and Sakyamuni as incarnation nirmanakaya.

(B) Giống như phần (A) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bồ Úy Như Lai, hay Bắc Phật—Same as in (A) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha.

(C) Theo Chân Ngôn tông: Dược Vương Phật, Đa Bảo Phật, Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, Ly Bồ Úy Phật—According to the Shingon Sect (Real or substantive word): Bhaisajya, Prabhutaratna, Vairocana, Aksobhya, and Amoghasiddhi.

(D) Năm vị Phật khác: Dược Vương Phật, Đa Bảo Phật, Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, và Thích Ca Mâu Ni Phật—Five other Buddhas: Bhaisajya, Prabhutaratna, Vairocana, Aksobhya, and Sakyamuni.

(E) Năm vị Phật Thiên Định—Dhyani-Buddhas: The five Dhyani-Buddhas—Chư Phật Thiên Định tiêu biểu cho những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh. Có năm vị Phật Siêu việt: A Di Đà Phật, Bất Không Phật, A Súc Bệ Phật, Nam Phật, và Đại Nhật Như Lai—A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva. Meditation Buddhas, one who symbolize the various aspects of enlightened consciousness. There are five Transcendent Buddhas: Amitabha Buddha, Amoghashiddhi, Akshobhya, Ratnasambhava, and Vairocana.

Ngũ Phật Bảo Quan: Phật Đảnh gồm năm vị. Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới đội vương miện có năm điểm ám chỉ năm đặc tánh toàn trí được đại diện bởi Ngũ Phật Bảo Quan—A Buddha-crown containing the Five Dhyani-Buddhas. The five Buddhas are always crowned when holding the sakti, and hence are called by the Tibetans the “Crowned Buddhas.” Vairocana in the Vajradhatu wears a crown with five points indicative of the five qualities of perfect wisdom, as represented by the five dhyani-buddhas.

Ngũ Phật Đảnh Pháp: Mật Giáo lấy hạnh tu của

năm vị Bồ Tát trong Ngũ Phật Đảnh Tôn mà tu hành—Buddhists of the esoteric sect practice in accordance with the practices of the Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Phật Đảnh Tôn: Ngũ Đảnh Luân Vương—Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ: Bạch Tản Phật Đỉnh, Trắng Phật Đảnh, Tối Trắng Phật Đảnh, Hỏa Tụ Phật Đảnh, và Xả Trừ Phật Đảnh—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: one with white parasol, symbol of pure mercy, one of the titles of Avalokitesvara; one with sword, symbol of wisdom or discretion; one with golden wheel symbol of unexcelled power of preaching; one who collected brilliance with insignia authority or a flame; and one who is scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

Ngũ Phật Gia: Five Buddha families—See Ngũ Phật.

Ngũ Phật Kiết Ma Ấn: Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới: Thứ nhất, Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ. Thứ nhì, Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc. Thứ ba, Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thế nguyện. Thứ tư, Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi. Thứ năm, Ly Bồ Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group: First, Vairocana, the closed hand of wisdom. Second, Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom. Third, Ratnasambhava, right hand open uplifted, vow-making sign. Fourth, Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm, preaching and ending doubt. Fifth, Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana.

Ngũ Phật Ngũ Đại: Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không; Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất; Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa; Phật A Di Đà tương ứng với Nước; Phật Ly Bồ Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió—The five Buddhas

correspond to five elements: Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether); Aksobhya Buddha corresponds to Earth; Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire; Amitabha Buddha corresponds to Water; Amoghasiddhi Buddha corresponds to Wind or Air.

Ngũ Phật Ngũ Quan: Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với thị giác; Phật A Súc Bệ tương ứng với thính giác; Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với khứu giác; Phật A Di Đà tương ứng với vị giác; Phật Ly Bồ Úy hay Bất Không tương ứng với xúc giác—The five Buddhas correspond to five senses: Vairocana Buddha corresponds to Sight; Aksobhya Buddha corresponds to Sound; Ratnasambhava Buddha corresponds to Smell; Amitabha Buddha corresponds to Taste; Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch.

Ngũ Phật Ngũ Sắc: Năm vị Phật tương ứng với năm màu sắc: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng; Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh; Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng; Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ; Phật Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây—The five Buddhas correspond to five colours: Vairocana Buddha corresponds to White; Aksobhya Buddha corresponds to Blue; Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow; Amitabha Buddha corresponds to Red; Amoghasiddhi Buddha corresponds to Green.

Ngũ Phật Ngũ Vị: Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế: Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm; Phật A Súc Bệ ở Đông Độ; Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ; A Di Đà Phật ở Tây Phương; Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc—The five Buddhas correspond to five positions: Vairocana Buddha in the Center; Aksobhya Buddha in the East; Ratnasambhava Buddha in the South; Amitabha Buddha in the West; and Amoghasiddhi Buddha in the North.

Ngũ Phật Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Phật Quán Đảnh: Lễ quán đảnh với năm lọ nước thơm tượng trưng cho năm trí huệ của Phật—Baptism with five vases of perfumed water, symbol of Buddha-wisdom in its five forms—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, and Ngũ Phần Nộ.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang,

Ngũ Phật Sinh Ngũ Kim Cang: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Phần Nộ: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, and Ngũ Phần Nộ.

Ngũ Phật Tại Định: Dhyani-buddha (skt)—See Ngũ Phật.

Ngũ Phật Tánh (Tính): Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—The five characteristics of a Buddha's nature:

(A) Ba loại Tự Tánh Phật (Tam Nhơn Phật Tánh): Thứ nhất là Tự tính trú Phật tánh. Thứ nhì là Dẫn xuất Phật tánh. Thứ ba là Trí đặc quả Phật tánh—Three kinds of Natural attributed Buddha-nature: First, the Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati). Second, the Buddha's nature developed by the right discipline. Third, the final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

(B) Hai loại Tu Tập Phật tánh: Thứ tư là Quả Phật tánh và thứ năm là Quả quả Phật tánh—Two kinds of Acquired Buddha-nature: Fourth, the fruition of perfect enlightenment. Fifth, the fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

Ngũ Phật Tử:

(A) Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật—The Buddha's first five disciples—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

(B) Năm loại Phật tử: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc (cận sự nam), ưu bà di (cận sự nữ), và cận trụ (người mới tu)—Five classes of Buddhists: Bhikkhu, Bhikkhuni, Upasaka, Upasika, and Novice.

(C) Năm loại Phật tử khác: dự lưu, nhất lai, bất lai, bích chi, và a la hán—Five other classes of Buddhists: stream-enterer, once-returner, non-returner, pratyeka-buddha, and arhat.

Ngũ Phong Hải Âm: Goho-kaion (jap)—Name of a Japanese monk.

Ngũ Phong Hòa Thượng: Godo-jokan (jap)—Wu-feng Ch'ang-kuan—Wu Feng's Shut Up, Teacher—See Thường Quan Ngũ Phong Thiền Sư.

Ngũ Phong Hòa Thượng Dĩ Tịnh Khước: Hòa Thượng Cũng Phải Dẹp Hết—Wu-Feng: You too,

Most Venerable, should shut up—See Hòa Thượng Dĩ Tịnh Khước.

Ngũ Phong Thường Quan Thiền Sư: Godo-jokan (jap)—Wu-fêng Ch'ang-kuan (Wade-Giles Chinese)—Wufeng Changguan (Pinyin Chinese)—See Thường Quan Ngũ Phong Thiền Sư.

Ngũ Phúc: The five blessings—Năm loại phước báo.

Ngũ Phúc Thế Gian: Năm loại phước báo của thế gian: phú (giàu sang), quý (danh vọng), thọ (trường thọ), khương (khang kiện), và ninh (an lành)—The five worldly blessings: rich, honour, long-life, healthy, and peace.

Ngũ Phương: Năm hướng: đông, tây, nam, bắc, và trung tâm—The five directions: east, west, south, north, and center.

Ngũ Phương Sắc: Năm màu của năm phương: phương tây màu trắng, phương đông xanh, phương giữa màu vàng, phương nam màu đỏ, và phương bắc màu đen—The five primary colors for the five directions: white for the west, blue for the east, yellow for the middle, red for the south, and black for the north.

Ngũ Phương Tiện: The five skillful means—Năm cách thích hợp (năm phương tiện).

Ngũ Quả: Pancaphala (skt)—Năm loại quả theo quan điểm Phật giáo: Thứ nhất là Dị Thục Quả. Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả này có tên “Dị Thục” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.” Quả khổ đau hay an lạc của đời này là do nghiệp ác thiện của đời trước. Thứ nhì là Đẳng Lưu Quả. Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả này được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.” Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời này tăng trưởng. Thứ ba là Độ Dụng Quả. Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc. Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông

dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này. Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra. Thứ tư là Tăng Thượng Quả. Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác này thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thượng duyên.” Quả siêu việt đời này là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhân thức đối với nhân căn là tăng thượng quả. Thứ năm là Ly Hệ Quả, quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”—The five fruits or effects in Buddhist point of view: First, Vipakaphala or the differently ripening fruit. When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.” Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds). Second, Nishyanda or the fruit of uniformly continuous effect. When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.” Fruit of the same order or goodness reborn from previous goodness (see Đăng Lưu Quả). Third, Purushakara or the fruit of simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu. Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work. Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect. Present position and function fruit, the

reward of moral merit in previous life. Fourth, Adhipatiphala or the fruit of aggregate effect (dominant effect) produced by the karma-hetu. That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.” Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ. Fifth, Visamyoga or the fruit of emancipated effect produced by all six causes, fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit. Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.”

Ngũ Quả Nghiệp: Five fruits of karma—Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes—See Ngũ Quả.

Ngũ Quan: Năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, và xúc giác—The five senses: sight, hearing, smell, taste, and touch.

Ngũ Quan Đại Sử: Năm đại sử giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death.

Ngũ Quan Vương: Vị vương thứ tư trong thập điện minh vương—Wu-Kuan-Wang, the fourth of the ten rulers of Hades.

Ngũ Quán: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa: Thứ nhất là Chân quán, không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc. Thứ nhì là Thanh tịnh quán, để đoạn trừ những bất tịnh còn sót lại. Thứ ba là Quảng đại trí huệ quán, quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn. Thứ tư là Bi quán, dùng ba phép quán vừa kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ. Thứ năm là Từ quán, dùng ba cách quán đầu mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—The five meditations in Lotus Sutra: First, meditation on the truth or meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts.

Second, meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things. Third, meditations on the wider and greater wisdom. Fourth, meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation. Fifth, meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living.

Ngũ Sanh: Five rebirths—Five states or conditions of a bodhisattva's rebirth—Ngũ Sinh.

Ngũ Sắc: Panca-varna (skt)—Năm màu: trắng, xanh, vàng, đỏ, và đen—The five primary colors: white, blue, yellow, red, and black.

Ngũ Sinh: Năm cách sinh của chư Bồ Tát. Thứ nhất là tức khổ sinh, các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ. Thứ nhì là tùy loại sinh, tức là tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ. Thứ ba là thắng sinh, các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp để để hóa độ chúng sanh. Thứ tư là tăng thượng sinh, các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân. Thứ năm là tối hậu sinh, các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth. First, to be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself. Second, to be reborn in any class that may need him. Third, to be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble. Fourth, to be reborn in various grades of kingship. Fifth, final rebirth before Buddhahood.

Ngũ Sở Y Độ: Năm cõi sở y: Thứ nhất là Pháp Tính Độ, cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt. Thứ nhì là Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ, cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể. Thứ ba là Sắc Tướng Độ, cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể. Thứ tư là Tha Thọ Dụng Độ, tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể. Thứ năm là Biến Hóa Độ, cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha: First, the Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual

nature, depend on and yet identical with Bhutatathata. Second, the Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment. Third, the land or condition of his self-expression as wisdom. Fourth, the Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others. Fifth, the realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

Ngũ Sơn: Gozan (jap)—Năm núi—Five mountains and monasteries:

(A) Năm núi Ấn Độ: Bề-Ba-La-Bạt-Thứ, Tát Đa Bát Na Cầu Ha, Nhân Đà La Thế La Cầu Ha, Tát Pha Thứ Hồn Trục Ca Bát Bà La, và Kỳ Xà Quật—Five mountains in India: Vaibhara-vana, Sapta-parnaguha, Indra-sailaguha, Sarpiskundika-Pragbhara, and Grdhrakuta.

(B) Năm núi Trung Hoa—Five mountains in China: Gosan (jap)—Gozan (jap)—Năm ngọn núi hay Ngũ Sơn của trung Hoa là sự hội tụ do hoàng đế Ninh Tông đời nhà Tống đề xướng, gồm năm tu viện thiền chính ở các thành phố Hàng Châu và Minh Châu gồm Kính Sơn, Bắc Sơn, Nam Sơn, A Dục Vương Sơn và Thái Bạch Sơn. Ngũ Sơn được dùng làm khuôn mẫu cho những sự liên kết khác giữa các tu viện thiền lớn thuộc phái Lâm Tế ở Kyoto và Kamakura mà vào thời trung cổ đã trở thành những trung tâm nghệ thuật và văn hóa quan trọng của Nhật Bản. Trong phái Ngũ Sơn dưới Triều đại Thương Liêm ở Nhật Bản gồm có những tu viện sau đây: Kiến Tường, Viên Giác, Thọ Phước, Jochi-ji, và Tịnh Danh Tự. Ngũ Sơn ở Kyoto gồm những tự viện sau đây: Thiên Long, Shokoku-ji, Kiến Nhân, Đông Phước, và Văn Thù. Nam Thiền tự là một thiền viện lớn khác cũng phụ thuộc vào Ngũ Sơn ở Kyoto—Five Mountains, Wu-shan in China was a league, institutionalized by the Sung emperor Ning-tung, of the five most important Ch'an monasteries in the city of Hang-chou and Ming-chou includes Ching Shan, Bei Shan, Nan Shan, King Asoka Shan, and T'ai Po Shan. This became the model for similar leagues of the most important Zen monasteries of the Rinzai school in Kyoto and

Kamakura. In the middle ages these became important centers of art and culture in Japan. The following Zen monasteries belonged to the Gozan of Kamakura: Kencho-ji, Engaku-ji, Jufuku-ji, Jochi-ji, and Jomyo-ji. The Gosan of Kyoto is comprised of Tenryu-ji, Shokoku-ji, Kennin-ji, Tofuku-ji, and Manju-ji. Nanzen-ji, another important Zen monastery in Kyoto, was partly under the jurisdiction of the Gosan of Kyoto.

Ngũ Sơn Thập Sát: Năm ngôi chùa sắc tứ bậc nhất đều nằm trong tỉnh Chiết Giang: Hưng Thánh Vạn Thọ, Cảnh Phúc Linh Ân, Tịnh Từ, Cảnh Đức và Quảng Lợi. Mười ngôi chùa bậc nhì ở Trung Hoa: Thiên Ninh Vạn Thọ Vĩnh Tô (Chiết Giang), Hộ Thánh Vạn Thọ (Chiết Giang), Thái Bình Hưng Quốc (Giang Tô), Báo Ân Quang Hiếu (Giang Tô), Tư Thánh (Chiết Giang), Long Tường (Chiết Giang), Sùng Thánh (Phước Kiến), Báo Lâm (Chiết Giang), Vân Nham (Giang Tô), Quốc Thanh (Chiết Giang)—Five first rank Royal recognized temples and ten second rank Royal recognized temples in China.

Ngũ Sơn Tùng Lâm: Gozan-sorin (jap)—See Ngũ Sơn Thập Sát.

Ngũ Sơn Văn Học: Gosan-Bungaku (jap)—Five-Mountain Literature—See Văn Học Ngũ Sơn.

Ngũ Suy: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai: quần áo bẩn thỉu hôi hám; đổ mồ hôi nách; đầu cổ rối bù như hoa héo; thân thể hôi thối như nhớt; không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives: unpleasant odor from dirty robes; sweating under one's armpit; one's hair-flower on the head withers; one's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor); and uneasiness or anxiety (they no longer find their place pleasurable).

Ngũ Suy Tướng: Five marks of decay—See Ngũ Suy.

Ngũ Sư:

(A) Năm loại pháp sư: kinh sư, luật sư, luận sư, pháp sư, và thiền sư—The five masters or teachers: teachers of the sutras, teachers of the Vinaya, teachers of the sastras, teachers of the Abhidharma, and teachers of the Zen or meditation.

(B) Dị Thế Ngũ Sư: Ma-Ha-Ca-Điếp, A-Nan, Ma Điền Đề, Thương Na Hòa Tu, và Ưu Bà Cúc Đa—Teachers of different periods: Mahakasyapa, Ananda, Madhyantika, Sanavasa, and Upagupta.

(C) Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng: Ưu Bà Ly, Đả Tả Câu, Tu Na Câu, Tất Đà Bà, Mục Kiền Liên Tử Đế Tu—Teachers of the same periods connected with the Vinaya: Upali, Dasaka, Sonaka, Siggava, Moggaliputra Tissa.

Ngũ Sư Tử: Năm sư tử phóng ra từ năm ngón tay Phật—The five lions that sprang from the Buddha's fingers.

Ngũ Sư Giả: See Ngũ Đại Sư Giả.

Ngũ Sự Thành Tựu: Sampada (p)—Five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu: thân thuộc thành tựu, tài sản thành tựu, vô bệnh thành tựu, giới thành tựu, và kiến thành tựu. Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain: gain of relatives, gain of wealth, gain of health, gain of morality, and gain of right views. No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health. Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views.

Ngũ Sự Tổn Thất: Vyasanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất: thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, giới tổn thất, và chánh kiến tổn thất. Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of

loss: loss of relatives, loss of wealth, loss of health, loss of morality, and loss of right view. No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health. Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views.

Ngũ Sự Vọng Ngữ: Năm điều vọng ngữ: nói lời phi lý, nói lời dối trá, nói lời phỉ báng, nói lời khoe khoang lỗ bịch, và nói lời dối gạt—The five kinds of false speech: nonsense or transgression speech, lying or false speech, slandering, false boasting, and deception.

Ngũ Tà Kiến: Năm thứ tà kiến: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ—Five types of false views: body view, one-sided view, improper view, obstinate view, and precept fixation view.

Ngũ Tà Mệnh: See Ngũ Tà Sư.

Ngũ Tà Sư: Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Five kinds of deviant livelihood—Năm thứ tà mệnh của chư Tăng. Thứ nhất là trá hiện dị tướng, giả dối hiện ra dị tướng để gạt người. Thứ nhì là tự thuyết công năng, nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng. Thứ ba là chiêm tướng kết hung, xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng. Thứ tư là cao thinh hiện oai, nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng. Thứ năm là thuyết sở đắc lợi dĩ động như tâm, nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Five kinds of evil livelihood. First, changing his appearance theatrically or displaying an unusual appearance. Second, advertise his own power or virtue or using low voice in order to appear awesome. Third, fortune-telling or performing divination and fortune telling. Fourth, hectoring and bullying. Fifth, praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

Ngũ Tác Nghiệp Căn: See Ngũ Tác Nghiệp Thân.

Ngũ Tác Nghiệp Thân: Năm căn tạo nghiệp: khẩu (ngôn ngữ), thủ (tay), cước (chân), phái tính hay sinh thực khí (chỗ tiểu tiện), và hậu môn (chỗ đại tiện)—The five working organs: mouth (speech), hands, feet, sex organ, and anus.

Ngũ Tam Bát Nhị: Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những

phương tiện đưa hành giả đến cứu cánh Phật quả—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood.

Ngũ Tán Loạn: Năm thứ tán loạn: Thứ nhất là tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên. Thứ nhì là ngoại tán loạn, ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý. Thứ ba là nội tán loạn, tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định. Thứ tư là thô tán loạn, loại chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn. Thứ năm là tư duy tán loạn, loại tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—The five senses of mental distraction: First, the five senses themselves are not functioning properly. Second, external distraction or inability to concentrate the attention. Third, internal distraction or mental confusion. Fourth, distraction caused by of me and mine, personality and possession. Fifth, confusion of thought produced by Hinayana.

Ngũ Tạng:

(A) Năm bộ phận bên trong cơ thể: tâm, can, tỳ, phế, và thận—The five inner organs (viscera): heart, liver, stomach, lungs, and kidneys.

(B) See Ngũ Tạng Đại Thừa.

(C) See Ngũ Tạng Mật Giáo.

Ngũ Tạng Đại Thừa: Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng, Tạp Tạng, và Bồ Tát Tạng (còn gọi là Chú Tạng)—The fivefold Mahayana Canon: the sutras, the vinaya, the Abhidharma, the miscellaneous collection, and the Bodhisattva collection (also called the Spells).

Ngũ Tạng Mật Giáo: Năm tạng kinh điển Mật Giáo—The esoteric fivefold canon:

1-3) Từ 1 đến 3 gồm Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng—From one to three include the sutras, the vinaya, and the Abhidharma.

4) Bát Nhã Ba La Mật: The Prajnaparamita.

5) Đà La Ni: Dharamis.

Ngũ Tánh: Five natures—See Ngũ Tính.

Ngũ Tâm: Five states of mind—Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh: tốt di tâm (bất chợt nảy sinh tâm), tầm cầu tâm, quyết định tâm, nhiệm tịnh tâm, và đẳng lưu tâm—The five condition of mind produced by objective perception: immediate or instantaneous (the first

impression), attention or Inquiry, conclusion or decision, the effect of evil or good, and the production therefrom of the causation.

Ngũ Tâm Hoang Vu: Five mental blockages—See Năm Tâm Hoang Vu.

Ngũ Tâm Triều Phước: Cetaso-vinibandha (p)—Five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triều phước. Tâm triều phước thứ nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triều phước thứ nhì: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triều phước thứ ba: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triều phước thứ tư: Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo này ăn quá sức bao tử chịu đựng, hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụ miên. Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triều phước thứ năm: Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: “Với luật pháp này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác.” Tâm của vị này không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages: The first mental bondage: Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The second mental bondage: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The third mental bondage: Here a monk

has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fourth mental bondage: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fifth mental bondage: A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: “By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small.” Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

Ngũ Tân: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngũ vị tân đều bị cấm. Nếu ăn ngũ tân sống sẽ gây nên nóng nảy hay gây gỗ. Nếu ăn chín thì ngũ tân là những chất kích thích cho nhục dục. Vả lại, hơi thở của người ăn ngũ tân sẽ làm cho các thiện thần không chịu được và bỏ đi lúc người ấy tụng kinh. Chính vì thế mà Phật giáo khuyên nên tránh ngũ tân vì chúng khuấy động sự yên tĩnh của tâm: tỏi (đại toán), hành (cách thông), nén, kiệu, và hẹ (từ thông)—According to the Surangama Sutra, the five forbidden pungent roots. If eaten raw they are said to cause irretability of temper or anger and disputes. If eaten cooked, to act as an aphrodisiac, or they will increase one’s sexual desire; moreover, the breath of the eater, if reading the sutras, will drive away the good spirits. Thus Buddhism advises practitioners to avoid them, as their consumption tends to disturb the peacefulness of the mind: garlic, onion, another form of onion, another form of onion, and leeks.

Ngũ Tham Nhựt: Ngày Chúc Thánh (chúc phúc trong ngày sinh nhựt của hoàng đế) và bốn ngày lễ bái: mồng 5, 10, 20 và 25 trong tháng—Worship on the Blessing King Day (to invoke blessings on the emperor’s birthday) and four other days: the fifth, the tenth, the twentieth, and the twenty-fifth.

Ngũ Tham Thượng Đường: Năm ngày thượng đường dạy chúng của vị Phươg trưởng—Five days in which the abbot goes to the hall to expound the Buddha’s teaching to the assembly—

See Ngũ Tham Nhứt.

Ngũ Thánh: See Ngũ Thông Thần.

Ngũ Thanh Ấm Khổ: Suffering from the flourishing of the five skandhas—Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn—The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Thân: Năm loại pháp thân Phật: Như Pháp Thân, Công đức pháp thân, Tự thân, Biến hóa thân, và Hư không thân—Five kinds of Buddha's Dharmakaya: the spiritual body of wisdom, the spiritual body of all virtuous achievement, the body of incarnation in the world, the body of unlimited power of transformation, and the body of unlimited space.

Ngũ Thân Bất Tịnh: Năm thứ bất tịnh của thân: Thứ nhất là chủng tử bất tịnh, chủng tử tạo nên thân thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ. Thứ nhì là cư trú bất tịnh, thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh. Thứ ba là bản chất bất tịnh, những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh. Thứ tư là ngoại tướng bất tịnh, chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai). Thứ năm là căn bản bất tịnh, sau khi chết, cơ thể chúng ta sinh lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh—Five types of impurity of the body: First, the impurity of its seeds; the seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg). Second, the impurity of its dwelling; the embryo dwells in the mother's womb which is not pure. Third, the impurity of its own nature; elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean. Fourth, the impurity of the outer marks; nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc). Fifth, the ultimate impurity of the body; after death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure.

Ngũ Thân Phật: Five kinds of Buddha's Dharmakaya.

Ngũ Thân Thông: Pancabhijna (skt)—Bán Già La—Bàn Xà La—The five supernatural powers—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng: Thứ nhất là Thiên Nhân Thông (Thiên Nhân trí

chứng), khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới. Thứ nhì là Thiên Nhĩ Thông (Thiên Nhĩ trí chứng), khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi. Thứ ba là Tha Tâm Thông (Tha tâm trí chứng), khả năng biết được tâm của người khác. Thứ tư là Túc Mạng Thông (Túc mạng trí chứng), khả năng biết được đời trước của mình và của người. Thứ năm là Thần Túc Thông (Thần Túc trí chứng), khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại—The five mystical powers: First, Divyacakṣus or deva-vision, instantaneous view of anything anywhere in the form-realm. Second, Divyasrotra or deva hearing, ability to hear any sound anywhere. Third, Paracitta-jñāna, ability to know the thoughts of all other minds (knowledge of the minds of all others). Fourth, Purvanivasanusmṛti-jñāna, knowledge of all former existence or transmigrations of self and others. Fifth, Rddhi-Sakṣatkriya, power to be anywhere or do anything at will.

Ngũ Thập: Fifty.

Ngũ Thập Ác: Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness).

Ngũ Thập Ấm Ma: The Fifty Skandha-Demon States—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma: Thập Sắc Ấm Ma, Thập Thọ Ấm Ma, Thập Tưởng Ấm Ma, Thập Hành Ấm Ma, và Thập Thức Ấm Ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states: ten states within the form skandha (see Thập Sắc Ấm Ma), ten states within the feeling skandha (see Thập Thọ Ấm Ma), ten states within the thinking skandha (see Thập Tưởng Ấm Ma), ten states within the formation skandha (see Thập Hành Ấm Ma), and ten states within the consciousness skandha (see Thập Thức Ấm Ma).

Ngũ Thập Bát Giới: Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—Fifty-eight commandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng and Bốn

Mười Tám Giới Kinh.

Ngũ Thập Chu Niên: Fiftieth anniversary.

Ngũ Thập Chuyển: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Công Đức: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Lục Úc Thất Thiên Vạn Tuế: Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, kể từ khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt đến khi Phật Di Lặc xuất thế—The period to elapse between Sakyamuni Buddha's nirvana and the advent of Maitreya Buddha (56,070,000,000 years).

Ngũ Thập Ngũ Thánh: Fifty-five sages—Năm mươi lăm vị thánh.

Ngũ Thập Nhất Tâm Sở Hữu Pháp: Fifty-one mental factors—Năm mươi một loại tâm thức—Fifty-one Dharmas interactive with the Mind—See Năm Mười Một Tâm Sở.

Ngũ Thập Nhị Chúng: Năm mươi hai loại chúng sanh, nhơn và phi nhơn, theo Kinh Niết Bàn, đều hội tụ về niết bàn của Phật—Fifty-two groups of living beings, human and not human, who, according to the Nirvana Sutra, assembled at the nirvana of the Buddha.

Ngũ Thập Nhị Loại: See Ngũ Thập Nhị Chúng.

Ngũ Thập Nhị Tâm Sở: Fifty-two mental factors—See Năm Mười Hai Tâm Sở.

Ngũ Thập Nhị Vị: Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật—The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood (Thập tín: ten stages of faith; Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hương, thập địa, Đẳng giác và Diệu giác): the fifty-first stage is “the balanced state of truth,” and the fifty second stage to Buddhahood is “the fine state of truth.”—See Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, Đẳng Giác, and Diệu Giác.

Ngũ Thập Pháp: Fifty modes of meditation—Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã: (3) Tam Tam Muội, (4) Tứ Thiền, (4) Tứ Vô Lượng Tâm, (4) Tứ Vô Sắc Định, (8) Tám Bội Xả, (8) Bát Thắng Xứ, (9) Cửu Thứ Đệ Định, và (10) Thập Nhứt Thiết Xứ—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna: three kinds of Samadhi (see Tam Tam Muội), four foundations of meditation (see Tứ Niệm Xứ), four Immeasurable Minds (see Tứ Vô Lượng Tâm), four balanced states which transcend the world of

matter (see Tứ Vô Sắc Định), eight liberations (see Bát Giải Thoát Tam Muội), eight victorious stages or degrees (see Bát Thắng Xứ and Bát Giải Thoát), samadhi of the nine degrees (see Cửu Thứ Đệ Định), and ten kinds of universal dhyana.

Ngũ Thập Tam Phật: Năm mươi ba vị Phật trong phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm—Fifty-three past Buddhas or fifty-three honoured ones (wise ones) of the Hua-Yen Sutra.

Ngũ Thập Tam Tham: Thiện Tài Đồng Tử viếng thăm và tông học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời. Điều đáng chú ý là cả vị thiện tri thức đầu tiên và cuối cùng đều dạy Thiện Tài về con đường Tịnh Độ—Good Wealth Bodhisattva (Sudhana-sresthi-daraka) visits and studies with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime. It should be noted that both his first and last advisor taught him the Pure Land Path—See Thiện Tài Đồng Tử.

Ngũ Thập Tam Thiện Tri Thức: Fifty-three good advisors—See Ngũ Thập Tam Tham.

Ngũ Thập Thiên Cúng: Năm mươi món cúng dường để diệt trừ ma quân để được an cư lạc nghiệp—The fifty objects of worship for suppressing demons and pestilences, and producing peace, good harvests, etc.

Ngũ Thập Tiểu Kiếp: Năm mươi tiểu kiếp được nói đến trong Kinh Pháp Hoa, siêu phàm đến độ chỉ chừng như trong nửa ngày—The fifty minor kalpas which mentioned in the Lotus Sutra, are supernaturally made to seem as but half a day.

Ngũ Thập Triển Chuyển: Xoay vần đến người thứ năm mươi, dù người thứ 50 được nghe kinh Pháp Hoa, còn được công đức tùy hỷ vô lượng vô biên, huống là người đầu tiên ở trong chúng hội được nghe mà tùy hỷ—The fiftieth turn, the greatness of the bliss of one who hears the Lotus sutra even at fiftieth hand; how much greater that of him who hears at first hand!

Ngũ Thập Tự Môn: Mẫu tự phạn gồm có năm mươi chữ cái—The Sanskrit alphabet given as of fifty letters.

Ngũ Thập Tỳ Kheo Thành Ca Thi: Fifty Bhiksus in Kasi—Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi—Sau khi Da Xá và cha mẹ xin làm đệ tử Phật thì năm mươi người bạn của Da Xá trong thành Ca Thi cũng được cảm hóa bởi lòng từ bi và

trí tuệ của Đức Phật, cùng nhau đến kính thỉnh Đức Phật cho họ xuất gia. Đây là nhóm Tăng đoàn xuất gia lớn đầu tiên kể từ sau khi Phật đắc đạo—After Yasas and his parents became the Buddha's disciples, fifty friends of Yasas in Kasi city responded to the Buddha's call of compassion and wisdom by respectfully asking the Buddha to allow them to be ordained. They were the first large group of Sangha to take the vows after the Buddha's Enlightenment.

Ngũ Thất: Năm sơ suất—Five faults.

Ngũ Thể: Năm phần của thân thể—Five parts of the body—See Ngũ Thể Đầu Địa.

Ngũ Thể Đầu Địa: Gotai Tôchi (jap)—Trong cách lạy tỏ lòng tôn kính, hành giả buông thõng cả năm bộ phận trong cơ thể xuống sát đất: đầu, đầu gối trái, đầu gối phải, cùi chỏ trái, cùi chỏ phải—In a devotional prostration, the practitioner drops five parts of the body to the ground: forehead, left knee, right knee, left elbow, right elbow.

Ngũ Thị Giả: Năm loại thị giả: thị hương, thị trượng, thị khách, thị y, và thị dược—Five kinds of Attendant: one who helps the abbot in the preaching hall, one who help the abbot with letters, one who help the abbot in welcoming guests, one who help with robes and bowl and other personal activities, one who help with medications and preparing meals.

Ngũ Thiên: Five devas:

- (A) Năm loại chư thiên trú ngụ ở bắc, nam, đông, và tây—Five devas in the Garbhadhatu who reside in north, south, east, west and central.
- (B) Năm loại chư thiên khác: Thượng giới thiên, Hư không thiên, Địa cư thiên, Du Hư không thiên, và Địa hạ thiên—The five other kinds of devas: devas in the upper realms of form and non-form, devas in the sky (four of the six devas in the desire realm), devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru), wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc), and under-world devas (nagas, asuras, maras, etc).

Ngũ Thiên Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Thượng Mạn: Năm ngàn Tăng thượng mạn. Khi Đức Phật sắp thuyết kinh Pháp Hoa thì có năm ngàn Tỳ Kheo tỏ lòng kiêu mạn, nghĩ rằng ta đã được quả cần gì phải nghe kinh Pháp Hoa, vì

thế mà tự động rút lui—The five thousand supremely arrogant monks who left the great assembly, refusing to hear the Buddha preach the new doctrine of the Lotus Sutra—For more information, please see The Lotus Sutra, Skill in Means Chapter.

Ngũ Thiên Trúc: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Thiên Tụ: Năm tội của người xuất gia: Thứ nhất là Ba La Di Tội, tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới). Thứ nhì là Tăng Tàn Tội (Tăng Giá Bà Thi sa), phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 giới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới). Thứ ba là Ba Dật Đê Tội, tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới). Thứ tư là Đê Xá Ni Tội (Ba La Đê Xá Ni), những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới). Thứ năm là Đột Cát La Tội, ác tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni)—The five kinds of wrong-doing: First, Parajika, sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns (see Tứ Đọa). Second, Sanghavesesa, sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns. Third, Prayascitta, sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns. Fourth, Pratidesaniya, sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns. Fifth, Duskṛta, light sins, errors, or faults in body, 109 for both monks and nuns (see Thất Diệt Tranh Pháp and Cụ Túc Giới Tỳ Kheo).

Ngũ Thiên Tử: Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới: bắc thiên, nam thiên, đông thiên, tây thiên, và trung thiên—The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast: devas in the North, devas in the South, devas in the East, devas in the West, and devas in the Centre.

Ngũ Thiên Na Phật: Dhyani-buddha (skt)—Panca-buddha (skt)—Năm vị Phật—The five Dhyani-Buddhas—See Ngũ Phật.

Ngũ Thiện: Five good things—The first five commandments—Ngũ Giới.

Ngũ Thiện Căn: Five good deeds—Five roots of goodness—Năm gốc thiện—Five wholesome roots—Năm căn lành: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không sử dụng những chất cay độc—Five good roots: not killing, not stealing, not committing adultery, not telling lies, not using intoxicants.

Ngũ Thiêu: The five burnings—Sự trái phạm năm giới sẽ dẫn đến hình phạt trong kiếp này cũng như đọa địa ngục trong kiếp lai sanh—The infraction of the first five commandments leads to state punishment in this life and the hells in the next life.

Ngũ Thọ: Panca-vedana (skt)—Năm cảm thọ—The five vedanas or sensations:

1-2) Hai thứ thọ thuộc về tinh thần: Ưu Thọ (sâu bi) và Hỷ Thọ (vui mừng do có sự phân biệt)—Two vedanas limited to mental emotion: Sorrow and Joy.

3-4) Hai thứ thọ thuộc về cảm giác: Khổ Thọ (đau khổ) và Lạc Thọ (sung sướng không có sự phân biệt)—Two vedanas limited to the senses: Pain and Pleasure.

5) Một thứ thọ thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác: Xả Thọ (trung tính, không khổ không lạc)—One vedana limited to both mental emotion and the senses: Indifference.

Ngũ Thời Bát Giáo: Năm thời và tám giáo thuyết theo tông Thiên Thai—(Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school)—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Ngũ Thời Giáo: The five periods of the Buddha's teaching—Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of

his doctrine was always the same:

(A) Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ. Thứ nhất là thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị). Thời kỳ này được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác. Thời kỳ này lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều này là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi. Thứ nhì là A Hàm (Agamas) hay thời Lộc Uyển (Lạc vị, sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi). Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển. Thứ ba là Phương đẳng hay Sanh tô vị (navanita). Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa. Thứ tư là Bát Nhã hay Thục tô vị. Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ. Thứ năm là Pháp Hoa và Niết Bàn hay Đề hồ vị. Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods: First, Ksira or Buddha's first preaching (Fresh milk). This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas. This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation. Second, dadhi or coagulated milk for the Hinayana. The twelve years of the Buddha's

preaching of Agamas in the Deer Park. Third, the Vaipulya period for the Mahayana (Vaipulyas). The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines. Fourth, the Prajna period (ghola or butter) for the Mahayana. Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra. Fifth, the Lotus and Nirvana sutra (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana. The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.

- (B) Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai: Thứ nhất là Tam Thừa Biệt Giáo (Hữu Tướng). Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát. Thứ nhì là Tam Thừa Thông Giáo (Vô Tướng). Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn. Thứ ba là Úc Dương Giáo (Úc Dương). Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tứ Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết này được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương. Thứ tư là Đồng Qui Giáo (Hội Tam Qui Nhất). Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa. Thứ năm là Thường Trụ Giáo (Viên Thường). Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai: First, the period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas. Second, the teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra. Third, the teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tứ Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China. Fourth, the common objective teaching

calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle. Fifth, the teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood.

- (C) Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường: Tiểu Thừa, Bát Nhã (Đại Thừa), Thâm Mật (Tam Thừa), Pháp Hoa (Nhất Thừa), Niết Bàn (Phật Tính Giáo)—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty: Hinayan (see Hoa Nghiêm Thời in (A)), Prajna (see Bát Nhã in (A)), Three Vehicles (see Tam Thừa Biệt Giáo và Tam Thừa Thông Giáo in (B)), One Vehicle (see Đồng Qui Giáo in (B)), and the Nirvana or Buddha-nature (see Pháp Hoa and Niết Bàn in (A)).

Ngũ Thời Thuyết Giáo: See Ngũ Vị Đề Hồ.

Ngũ Thông: Panca-bhijnana (skt)—Panca-bhinna (p)—Go-Jinzu (jap)—Five divine knowledges.

- (A) Năm loại thần thông: Thứ nhất là Đạo thông, nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại. Thứ nhì là Thần thông, nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại. Thứ ba là Y thông, nhờ vào thuốc men phù chú mà được. Thứ tư là Báo thông (Nghịch thông), nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần. Thứ năm là Yêu thông, do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm—Five kinds of supernatural powers: First, supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth. Second, supernatural powers of arhats through their mental concentration. Third, supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc. Fourth, reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc. Fifth, magical powers of goblins, satyrs, etc.

- (B) See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Thông Bồ Tát: Năm vị Bồ Tát ở Tu viện Kê Đầu Ma tại Ấn Độ, những người có đầy đủ ngũ thông, đi đến Tây Phương Cực Lạc để thỉnh ảnh tượng Phật Di Lặc, từ đó đem về truyền khắp Ấn Độ—The five Bodhisattvas of Chi-Thou-Moa monastery in India, who, possessed of supernatural powers, went to the Western Paradise and begged the image of Maitreya, whence it is said to have been spread over India.

Ngũ Thông Mạn Đà La: Loại mạn đà la tượng trưng cho năm sức mạnh siêu nhiên—Mandala of the five supernatural powers.

Ngũ Thông Thần: Những vị thần đã chứng được ngũ thông—Spirits possessed of the five supernatural powers.

Ngũ Thông Tiên: Người bằng phương pháp ngoại đạo chứng được ngũ thần thông—One who by non-Buddhistic methods has attained to the five supernatural powers.

Ngũ Thống: The five pains—See Ngũ Thiêu.

Ngũ Thú: Panca-gatiyo (p)—Five evil realms—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú): địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhân, và thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies): hells, hungry ghosts (starving demons or the realm of hungry ghosts), animals, human beings (humankind), and devas (heaven or deva world).

Ngũ Thú Sinh Tử: Five destinies of birth and death—Năm nẻo sinh tử của loài hữu tình.

Ngũ Thú Sanh Tử Luân: Một loạt hình ảnh về sanh tử gán cho Nhứt Thiết Hữu Bộ Luật—A series of pictures to show the course of life and death, ascribed in the Sarvativada Vinaya 34 to the Buddha.

Ngũ Thù Thắng Đức: Năm đức thù thắng: hành vi thù thắng, kiến giải thù thắng, trí huệ thù thắng, minh thuyết thù thắng, và khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành—Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues: superior conduct, superior point of view, superior or perfect wisdom, superior preaching ability, and superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

Ngũ Thủ Uẩn: Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Thuận Hạ Phần Kết: Năm mối kết trong cảnh dục giới: tham dục, thù hận, chấp ngã, tà chấp, và nghi hoặc—The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire: desire, resentment, egoism, false tenets, and doubt.

Ngũ Thuận Thượng Phần Kết: Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc: mong muốn đạt

đến sắc giới, mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc, thao thức bồn chồn, ngã mạn, và si mê—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness: desire for form, desire for formlessness, restlessness, pride, and ignorance.

Ngũ Thuyết: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Ngũ Thừa: Pancayana (skt)—Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as.

(A) Theo Đại Thừa: nhân thừa, thiên thừa, thanh văn thừa, duyên giác thừa, và Bồ Tát thừa—According to the Mahayana: Narayana, Devayana, Arava-kayanam, Pratyeka-Buddhayanam, and Bodhisattva-yanam.

(B) Theo Tiểu Thừa: Phật, thanh văn, duyên giác, chư thiên cõi trời Phạm Thiên, và chúng sanh trong cõi dục giới—According to the Hinayana: Buddha, Sravakas, Pratyeka-buddhas, the gods of the brahma-heavens, and those of desire realm.

(C) Theo Mật giáo: nhân (tương ứng với đất), thiên (tương ứng với nước), thanh văn (tương ứng với lửa), duyên giác (tương ứng với gió), và Bồ Tát (tương ứng với hư không)—According to the Esoteric cult: men, corresponding with earth; devas, corresponding with water, sravakas, corresponding with fire; pratyeka-buddhas, corresponding with wind; and Bodhisattvas, corresponding with the “void.”

Ngũ Thừa Tề Nhập: Năm thừa đều nhập—Nhờ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh trong năm thừa đều được nhập chân thực báo độ—All different classes will obtain an entrance into the Pure Land by the vow of Amitabha.

Ngũ Thức: Pancavijnana (skt)—Five sensory consciousnesses—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc—The five senses of consciousness or five pariñjanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch:

- (A) Theo Đại Thừa: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, vị thức, và xúc thức—According to the Mahayana, the five senses of consciousness: visual sense, auditory sense, olfactory sense, gustatory, and tactile sense.
- (B) Năm thức theo Đại Thừa Khởi Tín Luận: Thứ nhất là Nghiệp Thức. Nướng vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp. Thứ nhì là Chuyển Thức. Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng. Thứ ba là Hiện Thức. Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến. Thứ tư là Tri Thức. Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm. Thứ năm là Tướng Tục Thức. Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niêm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tướng tục—The five pariñanas according to the Awakening of Faith: First, initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance. Second, the act of turning towards the apparent object for its observation. Third, observation of the object as it appears. Fourth, the deductions derived from its appearance. Fifth, the consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

Ngũ Thức Thân: Pancavijnanakaya (skt)—Hệ thống các thức—Set of five cognitive awareness—The system of the Vijñanas.

Ngũ Thức Thân Địa: Giai đoạn của năm cái biết của thân—Stage of the five bodily consciousnesses.

Ngũ Thức Thân Tương Ứng Địa: Giai đoạn quán sát năm cái biết của thân—Stage of investigation of the five bodily consciousnesses.

Ngũ Thức Uẩn: Dvipanca-vinana (p)—Pancavijnana-skandha (skt)—Năm cặp thức-uẩn song đôi, bao gồm thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm; mỗi cặp gồm cả quả dị thực thiện và bất thiện—Sense-consciousness group or the five sense-cognitions, which are seeing, hearing, smelling, tasting and body-consciousnesses. Of each pair, one is kusala-vipaka and one is akusala-vipaka.

Ngũ Thực: Năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn: niêm thực, pháp hỷ thực, thiền duyệt thực, nguyện thực, và giải thoát thực—The five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished: correct thoughts, delight in the Law, pleasure in meditation, firm resolve or vows of self-control, and deliverance from the karma of illusion.

Ngũ Thường: Wu-chang—Năm đạo làm người: nhân (thương người thương vật), nghĩa (ở phải với mọi người), lễ (biết kẻ lớn người nhỏ), trí (biết phương kế mưu lược lương thiện), và tín (biết giữ sự tin cậy)—The five cardinal virtues: benevolence, righteousness, civility (propriety), good knowledge, and loyalty (faith or sincerity).

Ngũ Thượng Phần Kết: Ngũ Thượng Phần Kết Sứ—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao. Thứ nhất là sắc ái kết (tham sắc). Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc. Thứ nhì là vô sắc ái kết (tham vô sắc). Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc. Thứ ba là Trạo kết (trạo cử). Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định. Thứ tư là Mạn kết hay phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác. Thứ năm là Vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming: First, Rupa-raga (p) or lust or desire for form. Attachment to the world of forms (greed for the fine-material, love in the realm of form, craving for the world of form). Second, Arupa-raga (p) or lust or desire for formlessness. Attachment to the formless world (greed for the immaterial, love in the realm of formlessness, craving for the formless world). Third, Uddhacca (p) or restlessness. Fourth, Mana (p) or pride or conceit. Fifth, ignorance.

Ngũ Tỳ Kheo: See Ngũ Tỳ Kheo.

Ngũ Tiễn: The five arrows which the Buddha

compared with the five desires—See Ngũ Dục.

Ngũ Tiết Mặc Thiền Sư: Zen master Wu-hsieh Mo (Mo of Wu-hsieh)—Thiền sư Ngũ Tiết Mặc, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ngũ Tiết Mặc; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và chúng đệ tử của mình trong quyển Ngũ Đăng Hội Nguyên: Trước khi thị tịch, Ngũ Tiết Mặc đi tắm và thắp hương. Ngồi lặng lẽ trên tọa cụ, Sư nói với Tăng chúng: "Pháp thân mãi mãi thanh tịnh, thế nhưng biểu thị rằng có đến có đi; tất cả thánh nhân trong quá khứ đều đến từ một nguồn, và tất cả những linh hồn của thế gian trở về cùng cái Một. Con người của lão Tăng giống như bọt nước giờ đây tan vỡ, các ông không có lý do gì để đau buồn cả. Đừng gắng sức vô ích, nhưng hãy tiếp tục giữ cho mình tĩnh lặng. Nếu mấy ông tuân thủ lời dạy này của lão Tăng, là các ông trả ơn tất cả những gì lão Tăng đã làm cho mấy ông; nhưng nếu mấy ông cãi lời lão Tăng, mấy ông không xứng làm đồ đệ của lão Tăng." Một vị Tăng bước ra hỏi: "Hòa Thượng sẽ đi về đâu?" Ngũ Tiết Mặc nói: "Không chỗ nào cả." Vị Tăng nói: "Tại làm sao mà con không thấy cái chỗ không chỗ nào cả này được?" Ngũ Tiết Mặc nói: "Nó ở bên ngoài các cảm quan của ông." Nói xong thiền sư thị tịch một cách bình thản—Zen master Wu-hsieh Mo, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciples in the Wudeng Hui-yuan: Before his death, Mo of Wu-hsieh had a bath and incense burned. Quietly sitting in his seat, he said to the monks, "The Dharmakaya remains forever perfectly serene, and yet shows that there are comings and goings; all the sages of the past come from the same source, and all the souls of the world return to the One. My being like a foam is now broken up; you have no reason to grieve over the fact. Do not needlessly put your nerves to task, but keep up your quiet thought. If you observe this injunction of mine, you are requiting me for all that I did for you; but if you go against my words, you are not to be known as my disciples." A monk came out and asked, "Where would you depart?" Wu-hsieh Mo said, "No-where." The monk said, "Why cannot I see this no-where?" Wu-hsieh Mo said, "It is beyond your sense." This said, the

master peacefully passed out.

Ngũ Tín Lực: See Ngũ Lực.

Ngũ Tín Tâm: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Ngũ Tinh: Năm hành tinh: mộc tinh, hỏa tinh, thổ tinh, vệ nữ tinh, và thủy tinh—The five planets: Jupiter, Mars, Saturn, Venus, and Mercury.

Ngũ Tính: The five natures.

- (A) Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính. Thứ nhất là Thanh Văn Tính (Sravakas for Arhats). Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả. Thứ nhì là Duyên Giác Tính: Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật. Thứ ba là Bồ Tát Tính, có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật Thứ tư là Bất Định Tính, có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi. Thứ năm là Vô Tính, những kẻ ngoại đạo không tin hành nhân quả nên không có tâm Phật. Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect. First, who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood. Second, Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood. Those who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood. Third, Bodhisattva for Buddhahood. Fourth, indefinite, those who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality. Fifth, outsiders who have no Buddha-mind. Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.
- (B) Theo Kinh Viên Giác: Phạm Phu Tính (dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu), Nhị Thừa Tính (chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh), Bồ Tát Tính (đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng), Bất Định Tính, và Vô Tính—According to

- Complete Enlightenment Sutra: Ordinary good people, Sravakas and Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas, Indefinite (see Bất Định tính in (A)), Heretics or outsiders who have no Buddha-mind (see Vô Tính in (A)).
- (C) Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập. Thứ nhất là Tập Chủng Tính, ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc. Thứ nhì là Tính Chủng Tính, ngôi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh. Thứ ba là Đạo Chủng Tính, ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp. Thứ tư là Thánh Chủng Tính, ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị. Thứ năm là Đẳng Giác Chủng Tính, chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect: First, the germ-nature of study of the void or immaterial which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds. Second, the germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva. Third, the middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications. Fourth, the saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint. Fifth, the bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.
- Ngũ Tính Sai Biệt:** Distinction in five natures—Sự khác biệt qua năm tính chất—See Ngũ Tính.
- Ngũ Tính Thành Phật:** The five natures for attaining Buddhahood—See Ngũ Tính (B).
- Ngũ Tình:** Năm cảm giác khởi lên bởi ngũ căn—The feelings or passions, which are stirred by the five senses—See Ngũ Căn.
- Ngũ Tịnh:** Năm món thanh tịnh của bò: nước tiểu, phân, sữa, kem, và phó mát—The five “clean” products of the cow—The cow’s panca-gavya: urine, dung, milk, cream, and cheese.
- Ngũ Tịnh Cư Thiên:** Five existences within the fourth meditation.
- (A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiên thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn): Thứ nhất là Vô phiền thiên, chốn không còn mọi sự phiền não. Thứ nhì là Vô nhiệt thiên, chốn không còn sự não nhiệt. Thứ ba là Thiện hiện thiên, chốn năng hiện thắng pháp. Thứ tư là Thiện kiến thiên, chốn có thể thấy được thắng pháp. Thứ năm là Sắc cứu cánh thiên, cõi trời sắc giới cao nhất—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born: First, Avrhas, the heaven free from all trouble. Second, Atapas, the heaven of no heat or distress (unworried). Third, Sudrsas, the heaven of beautiful presentation. Fourth, Sudrsanas, the heaven of beauty. Fifth, Akanisthas, the highest heaven of the form-realm (peerless).
- (B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: “Ông A Nan, trong Tứ Thiên lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phận an lập chỗ ở.” Thứ nhất là Vô Phiền Thiên. Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiền Thiên. Thứ nhì là Vô Nhiệt Thiên. Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng này gọi là Vô Nhiệt Thiên. Thứ ba là Thiện Kiến Thiên. Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng này gọi là Thiện Kiến Thiên. Thứ tư là Thiện Hiện Thiên. Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng này gọi là Thiện Hiện Thiên. Thứ năm là Sắc Cứu Cánh Thiên. Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng này gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure Dwelling Heavens as follows: “Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens

of no return. For those who have completely cut off the nine categories of habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together. The first dwelling heaven is the “No Affliction Heaven.” Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction. The second dwelling heaven is the “No Heat Heaven.” Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat. The third dwelling heaven is the “Good View Heaven.” Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View. The fourth dwelling heaven is the “Good Manifestation Heaven.” Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation. The fifth dwelling heaven is the “Ultimate Form Heaven.” Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form.

Ngũ Tịnh Nhục: The five kinds of clean flesh.

1-3) See Tam Tịnh Nhục.

4) Con thú tự chết: Creatures that have died a natural death.

5) Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại: Creatures that have been killed by other creatures.

Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn: Hongren (chi)—Gunin (jap)—Konin (jap)—Zen master Hung-Jen (601-674)—See Hoàng Nhẫn Ngũ Tổ.

Ngũ Tổ Pháp Diễn: Goso-Hoen (jap)—Wu-tsu-Fa-yen—See Pháp Diễn Ngũ Tổ Thiền Sư.

Ngũ Tộc Như Lai: The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu.

Ngũ Tội: Five offenses—Five sins—See Ngũ

Nghịch.

Ngũ Tông:

(A) Năm tông phái: Thiên Tông, Pháp Tướng Tông, Luật Tông, Mật Tông, và Tịnh Độ Tông—Five sects in Buddhism: Zen Sect, Teaching Sect, Vinaya Sect, Secret Sect, and Pure Land Sect.

(B) Năm tông phái khác trong Phật giáo: Thiên Thai Tông, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Tam Luận, và Luật Tông—Other five great schools in Buddhism: T'ien-T'ai, Hua-Yen, Teaching Sect, Madhyamika-Sastra Sect, Three Sastra Sect, and Vinaya Sect.

(C) See Ngũ Gia.

Ngũ Trần: Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—Objects of the five sense organs—Năm trần hay năm cảnh sắc: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và xúc trần—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Five dusts include form, sound, smell, flavor, and touch.

Ngũ Tri Căn: Năm tri căn—The five indriyas or organs of perception—Five faculties of cognition—Năm năng lực của sự nhận biết.

Ngũ Trí: Five kinds of cognition—Theo trường phái Chân ngôn, có năm loại nhận biết: Thứ nhất là Pháp Giới Thể Tính Trí hay trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh. Thứ nhì là Đại Viên Cảnh Trí, là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thể giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ. Thứ ba là Bình Đẳng Tánh Trí, trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ. Thứ tư là Diệu Quán Sát Trí, trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bốn nguyện của

Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Thứ năm là Thành Sở Tác Trí, trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu điều nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Đẩu—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom: First, Dharmadhatu-prakrti-jnana or the wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana). The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center. Second, Adarsana-jnana, the great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east. Third, Samata-jnana, the wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south. Fourth, Pratyaveksana-jnana, the wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. Fifth, Krtyanusthana-jnana, the wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north.

Ngũ Trí Bảo Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Trí Ngũ Phật: See Ngũ Phật.

Ngũ Trí Như Lai: The five kinds of wisdom of the Tathagata—See Ngũ Trí, and Ngũ Phật.

Ngũ Triền Cái: Five covers—Five hindrances—

Fivefold obstacle—Five moral hindrances—Five screens—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(A) Nội dung của Năm Triền Cái—The content of the Five hindrances: Thứ nhất là Tham Dục Triền Cái (Kamacchanda (p)). Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cần mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hờ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình. Thứ nhì là Sân hận Triền Cái (Vyapada (p)). Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp. Thứ ba là Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái (Thina-middha (p)). Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ươn yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ. Thứ tư là Trạo Cử Hối Quá Triền Cái (Uddhacca-kukkucca (p)),

còn gọi là phóng dật lo âu, một chướng ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc. Thứ năm là Nghi Triền Cái (Vicikiccha (p), còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—First, lust or the hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance. Second, the hindrance of ill-will. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives. Third, stiffness and torpor or the hindrance of sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally

there arises a state of callous indifference. Fourth, agitation and worry or the hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration. Fifth, the hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.

(B) Làm thế nào để chế ngự năm triền cái này? Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này; ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh; khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh; củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Thứ nhất là Tầm (Vitakka (p)). Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm dã dượi. Thứ nhì là Sát (Vicāra (p)). Sát được dùng để chế ngự hoài nghi. Thứ ba là Phỉ (Pīti (p)). Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận. Thứ tư là Lạc (Sukha (p)). An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu. Thứ năm là Trụ (Ekaggata (p)). Trụ được dùng để chế ngự tham dục—How can we overcome these five hindrances? A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances; to prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet

arisen in the mind; to discard such evil thoughts already arisen; to produce wholesome thoughts not yet arisen; to promote and maintain the good thoughts already present. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana: First, applied thought is used to subdue sloth and torpor. Second, sustained thought is used to subdue doubt. Third, joy is used to subdue ill-will. Fourth, happiness is used to subdue restlessness and worry. Fifth, one pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

- (C) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” để khắc phục năm triền cái, hành giả nên dùng năm thiền chi trong tu tập, vì chính năm thiền chi này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền, các thiền chi này theo thứ tự từng chi một sẽ chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả, chẳng hạn tham dục được chế ngự bởi định hay nhất tâm, sân hận được chế ngự bởi hỷ, hôn trầm và thùy miên bởi tâm, trạo cử và hối quá bởi lạc, và hoài nghi bởi tứ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” in order to be able to overcome the five hindrances, practitioner should develop five psychic factors known as “jhananga” or factors of jhana. They are vitakka, vicara, piti, sukha, and ekaggata which are the very opposites of the five hindrances. It is these psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration. Sense desire, for instance, is subdued by ekaggata, that is, unification of the mind; ill-will by joy (piti); sloth and torpor by applied thought (vitakka); restlessness and worry by happiness (sukha), and doubt by sustained thought (vicara).
- (D) Những phương thức khác nhằm chế ngự năm

triền cái này. Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này: ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh; loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh; khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh; củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh—Other methods of overcoming these five hindrances. A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances: to prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind; to discard such evil thoughts already arisen; to produce wholesome thoughts not yet arisen; to promote and maintain the good thoughts already present.

Ngũ Trọc: See Ngũ Trược.

Ngũ Trọng Nghiệp: Five weighty karmas—See Ngũ Nghịch.

Ngũ Trọng Vân: The five banks of clouds or obstructions for a woman—See Ngũ chướng.

Ngũ Trụ Địa: See Ngũ Hoặc.

Ngũ Trụ Địa: The five fundamental conditions of the passions and delusions.

(I) Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản. Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings:

(A) Chi Mạt Vô Minh bao gồm bốn trụ địa đầu. Thứ nhất là kiến nhứt thiết trụ địa. Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ đáng chứ không như thật. Thứ nhì là dục ái trụ địa. Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới. Thứ ba là sắc ái trụ địa. Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới. Thứ tư là hữu ái trụ địa. Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—“Branch or twig ignorance” which includes the first four fundamental conditions. First, delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are (wrong views which are common to the trailokya). Second, the desires in the desire realm. Clinging or attachment in

the desire-realm. Third, the desires in the form realm (clinging or attachment in the form-realm). Fourth, the desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.

- (B) Căn Bản Vô Minh bao gồm trụ địa cuối cùng hay là Vô minh trụ địa. Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—Original ignorance which includes the last fundamental condition or the state of ignorance or the state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion. The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.
- (II) Năm thứ mê mờ ám độn: tà kiến, chấp vào dục giới, chấp vào sắc giới, chấp vào vô sắc giới, và si mê—The five fundamental passions and delusions: wrong views, clinging or attachment to the desire-realm, clinging or attachment to the form-realm, clinging or attachment to the formless-realm, and the state of unenlightenment or ignorance.

Ngũ Trụ Địa Hoặc: Năm cội nguồn của phiền não—Five entrenchments of affliction.

Ngũ Trụ Hoặc: See Ngũ Trụ Địa.

Ngũ Trùng Duy Thức Quán: Observation on the Mind-only Doctrine in Five steps—Một sự tương phản giữa Duy Thức và Thiền là Duy Thức chủ trương tiệm ngộ, trong khi Thiền đi ngay đến để nắm ngộ một cách trực tiếp. Lập trường tiệm của Duy thức được biểu thị bởi tiến trình suy tưởng gọi là "Ngũ Trùng Duy Thức Quán" như Khuy Cơ đã hệ thống hóa—A sharp contrast between Yocagara and Zen is that the former takes the gradual approach towards Enlightenment, while the latter goes straight ahead to grasp it directly. The gradual approach of Yocagara is typified by its meditation process, called "Observation on the Mind-only Doctrine in Five steps," as systemized by Kwei-Chi (632-682)

- 1) Khiển hư tồn thực tướng (tổng quán hay quán chung): Trong 3 tính Biến kế sở chấp là hư vọng, thể dụng đều không nên xả bỏ. Lấy Y tha và Viên thành thực tướng làm thể tướng và thực tính của chư pháp, vì hai tính này chân thật nên giữ lại, đồng thời quán hai tính này là

sở hiện của Duy thức—Parikalpita-svabhava or pervasively discriminated imagined nature is unreal, both essence and function are empty, so we should renounce. Practitioners should embrace and observe the inter-origination and parinispanna (perfect knowledge or perfect true nature, or absolute reality) of all things, for these two are real.

- 2) Xả Lạm lưu thuần thức (biệt quán hay quán riêng): Ở lớp quán thứ nhất, Sự Y tha và Lý Viên thành mặc dầu không lìa thức, nhưng trong thức còn cảnh khách quan (kiến phần và tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thông ra bên ngoài. Kiến phần là chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó. Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng. Vì sợ cảnh bên trong là tướng phần và cảnh ngoài tâm lẫn lộn không thể đạt đến chánh quán nên phải bỏ cảnh giữ tâm—In the second layer of contemplation, though both phenomena of the inter-origination and noumena of the absolute reality are not separated from the consciousness, but the objectives still exist in the consciousness. The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object. The self-assuring portion or the self-witness see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image. One should renounce the externals and keep only the internals of the mind.
- 3) Nhiếp diệt qui bản thức (biệt quán hay quán riêng): Reducing the offshoots to the main consciousness—Ở lớp quán thứ hai tuy đã xa lìa cảnh tạp loạn do tâm và cảnh đối đãi sinh ra, nhưng tâm pháp được lưu giữ vẫn có gốc của tự thể thức (tự chứng phần) và ngọn của tác dụng (kiến tướng phần) khác nhau. Vì ngọn lìa gốc thì không tồn tại, nên phải thu về gốc. Đây là giai đoạn cốt yếu. Ở giai đoạn này người đệ tử được dạy phải gạt bỏ tướng và kiến phần rồi trở về với tự chứng phần—In the third layer of contemplation, though one renounces sundry or miscellaneous environments and conditions (views), but the

mind still keep the self-assuring portion which will know the subject has seen the object or the shadow-image. This is the crucial step, for in this stage the student is taught to strip off the first and second positions and come to self-awareness.

- 4) Ẩn liệt hiển thảng thức (biệt quán hay quán riêng): Curtailing the inferior and unfolding the superior consciousness—Tự thể của tâm vương và tâm sở mặc dầu giống nhau về việc kiến phần và tướng phần (đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức) biến hiện thành năng duyên, sở duyên, nhưng các tâm sở lại bị phụ thuộc vào tâm vương, có tác dụng rất yếu, nên cần phải che dấu mà hiển bày các tâm vương mạnh mẽ. Ở giai đoạn này người đệ tử được dạy chuyên chú vào tâm vương và đoạn tuyệt với các hoạt động của tâm sở—Both the subjective or the seeing portion illumines (sees and experiences the outer object) and the objective or the seen portion or a shadow image of an outer object reflected on the mind-face have very weak function, so one must strongly show one's fundamental consciousness. In this stage the student is taught to absorb himself in pure consciousness and dissociate himself from functional activities.
- 5) Khiển tướng chứng tính thức (biệt quán hay quán riêng): Discarding forms and realizing the nature of consciousness—Ở lớp quán thứ tư, mặc dầu đã hiển bày sự tồn tại của tâm vương, nhưng tâm vương có Sự và Lý (Sự là tướng dụng của Y tha khởi; Lý là thể tính của Viên thành thật) khác nhau, nên cần phải loại bỏ tướng dụng của Y tha, chứng nhập thật tính Viên thành. Tướng có nghĩa là bóng hoặc sự chấp trước của tâm vương. Nói cách khác, chúng ta không thể thực hiện viên mãn bản tính của Thực Tại cứu cánh cho đến khi nào chúng ta đoạn tuyệt được tất cả những chấp trước bẩm sinh và huân tập, kể cả những chấp trước vào ngã và pháp. Các giai đoạn Duy Thức quán lần lượt này khiến chúng ta nhớ lại câu nói trứ danh của Thiền sư Đức Sơn: "Nếu ông không hiểu lão Tăng sẽ đánh ông ba mươi gậy, nếu ông hiểu, lão Tăng cũng sẽ đánh ông

ba mươi gậy." Đáng bị đánh nếu không hiểu chân lý, điều ấy dễ hiểu. Nhưng tại sao một người sau khi đã ngộ lại cũng đáng bị đánh? Bề ngoài, có vẻ như đó là chủ ý của vị Thầy để thử đệ tử của mình, nhưng khi chúng ta suy nghĩ về việc ấy, chúng ta có cảm giác như cú đánh sau khi ngộ ấy là nhằm mục đích đem người đệ tử lên một trạng thái cao hơn bằng cách xô đẩy người ấy ra khỏi chấp trước vào cái kinh nghiệm nông cạn mà đến nay anh ta đã đạt được? Các Thiền sư nếu có thể, rất hiếm khi họ giải thích chủ ý của họ. Họ thích hành động hơn là giải thích, họ thích chứng tỏ hơn là thuyết minh. Ở điểm này và chỉ điểm này mà Thiền dị biệt rõ rệt với Duy thức — Forms meaning the shadow or the clinging of pure consciousness. In other words, one cannot fully realize the nature of ultimate Reality until one has annihilated all the inborn and acquired clingings, including those to the ego and things. These progressive stages of unfolding pure consciousness remind us of the famous Zen master Te-shan's remark: "If you do not understand, I'll give you thirty blows, and if you do, I'll give you thirty blows just the same." It is easy to understand the justification of being struck if one does not understand the truth. But why does one deserve a blow after enlightenment? Superficially, it seems to be the Master's intention to test the disciple, but when we think about it, do we not sense that the blow given after one's enlightenment is aimed at bringing the disciple up to a stage of further enlightenment by driving him out of clinging to the shallow experience that he hitherto had attained? Zen Masters seldom explain their intention plainly if they can help it. They love to act rather than explain, to demonstrate rather than expound. Here and here only does Zen sharply differ from Yocagara.

Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh: Thứ nhất, thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh. Thứ nhì, biện luận thể chất của bộ kinh. Thứ ba, nói về tôn chỉ của bộ kinh. Thứ tư, nói về lực dụng của bộ kinh. Thứ năm, nói về giáo tướng của bộ kinh—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of

a sutra: First, to explain the title of the sutra. Second, to discern the essence of the sutra. Third, to explain the guiding principle of the sutra. Fourth, to explain the sutra's powerful function. Fifth, to explain forms of the Buddhist teaching in the sutra.

Ngũ Trước: Ajiva-kasayah (skt)—Panca-kasayah (skt)—Five corruptions—Five defilements—Five Turbidities, defilements, or depravities—Năm thứ ô trước, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà: kiếp trước (đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trước và đang giảm dần), kiến trước (Kiến trước là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân), phiền não trước (phiền não trước có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau), chúng sanh trước (chúng sanh sanh ra ở đời với đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trước, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên dần dộn và bất tịnh), và mạng trước (những uế trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai. Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác này chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gồm ghiết, ruồi bu kiến đậu. Kỳ thật, nó ghê lởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần)—Five stages of a world existence: the kalpa turbidity (life is turbid or this Saha world is filled with impurity or the defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases), the view turbidity or the turbidity of view (turbidity of view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc), the affliction turbidity, turbidity of affliction (turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but

kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions), the living beings turbidity, or turbidity of sentient beings (the Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean), and the life turbidity, or turbidity of life (physical body or the defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife—Human lifetime gradually diminishes to ten years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal wreaking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near).

Ngũ Tuần:

(A) Năm mươi tuổi—Fifty years of age.

(B) Pancabhijna (skt)—The five supernatural or magical powers—See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Tự Văn Thù Bồ Tát: Manjugosa (skt)—Manjugosha (p)—Người có giọng nói êm dịu, tên gọi của Ngài Văn Thù Sư Lợi. Có năm định nghĩa khác nhau về Bồ Tát Văn Thù: Diệu Thủ, Phổ Thủ, Nhu Thủ, Kính Thủ, và Diệu Cát Tường—Gentle-voiced One, another name for Manjusri. There are five different definitions for Manjusri: Wonderful or beautiful head, Universal head, Glossy head, Revered head, and Wonderful auspicious.

Ngũ Tước: Năm Tước thời phong kiến các xứ Âu châu: công, hầu, bá, tử, nam—The five degrees (classes) of nobility (in European countries): duke, marquis, count, viscount, and baron.

Ngũ Tước Thực: Pancakhadaniya (skt)—Bán Giả Kha Đản Ni—Bán Giả Khư Đản Ni—Bán Giả Khư Xà Ni—Năm món ăn phụ có thể dùng răng tước ra mà ăn: rễ cây, thân cây, lá cây, hoa, và quả—The five chewing foods, not regular foods: roots, stems, leaves, flowers, and fruits.

Ngũ Tướng: Năm đặc tính—Five characteristics.

Ngũ Tướng Thành Thân: Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá

Na: thông đạt bản tâm Bồ Đề, tâm tu chánh giác, thành Kim Cang tâm, chứng Kim Cang thân, và viên mãn Phật quả—The five stages in Vairocana Buddhahood: entry into the Bodhi-mind, maintenance of that Bodhi-mind, attainment of the diamond mind, realization of the diamond embodiment, and perfect attainment of Buddhahood.

Ngũ Tướng Thành Thân Quán: Quán tưởng về năm giai đoạn thành Chánh Đẳng Chánh Giác của Phật Tỳ Lô Giá Na—A contemplation of the five stages in Vairocana Buddhahood.

Ngũ Tỳ Kheo: Panca-vaggiya (p)—Panca-vargiya (skt)—Năm vị Tỳ Kheo đầu tiên được Phật độ: A Nhã Kiều Trần Như, Ngạch Bê, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, và Ma-Nam-Câu-Lợi—The first five of Buddha's converts: Ajnata-Kaundinya, Asvajit, Bhadraka, Dasabala-Kasyapa, and Mahanama-Kulika.

Ngũ Uẩn: Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)—Five Aggregations.

(I) Tổng quan về Uẩn—An overview of Skandha: Phạm ngữ Skandha có nghĩa là “nhóm, cụm hay đồng.” Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và vì chúng luôn thay đổi nên những ai cố gắng luyến chấp vào chúng sẽ phải chịu khổ đau phiền não. Tuy những yếu tố này thường được coi như là “sự luyến ái của các uẩn” vì, dù chúng là vô thường và luôn thay đổi, phàm phu luôn luôn phát triển những ham muốn về chúng—Skandha in Sanskrit means “group, aggregate, or heap.” In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements and because they are constantly changing, so those who attempt to cling to the “self” are subject to suffering. Though

these factors are often referred to as the “aggregates of attachment” because they are impermanent and changing, ordinary people always develop desires for them.

(II) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc tương đồng với một đồng bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates—Five Skandhas—The aggregates which make up a human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion:

1) Thứ nhất là Sắc uẩn, liên hệ tới mọi thứ vật chất, tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng—The first aggregate which is associated with materials (to be physical or form). Material or physical factors (Rupa or form or aggregate of matter), which include four elements of our own body and other

material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter. The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects).

- 2-4) Ba uẩn liên hệ tới tâm vương. Uẩn thứ nhì là Thọ uẩn, tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay đứng đưng. Uẩn thứ ba là Tưởng uẩn, ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thính, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần). Uẩn thứ tư là Hành uẩn, khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân—Three aggregates which are associated with mental functioning: The second aggregate, Vedana or feeling or sensation. Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference. The third aggregate, Samjna or Sanna (thought, cognition, perception, thinking or aggregate of perception). Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects. The fourth aggregate, Samskara (Sankhara (p) or formation, impression, or mental formation (aggregate of mental formation). A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc.
- 5) Thứ năm là Thức uẩn, liên hệ đến tâm sở. Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác— Fifth, Vijnana (Vinnana (p) or Consciousness which is associated with the faculty or nature of the mind (manas). Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness). Awareness or sensitivity to an

object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation.

- (III) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm như sau: “Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?” Thứ nhất là Sắc Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nháy rồi rít lẳng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra. Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A Nan nữa. Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không rỗng

suốt mới gọi là mắt lành? Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ nhì là Thụ Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra. Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc? Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc? Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ ba là Tưởng Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỗi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào. Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói. Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai? Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai? Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ tư là Hành Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nổi nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải

ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm. Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng. Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước. Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ năm là Thức Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tần già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào. Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không. Nếu từ phương nầy mà vào, thì khi mở lỗ trút bình, phải thấy hư không ra. Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.”—According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as follows: “Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving, all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within

the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" First, the form skandha. The Buddha taught: "Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes. The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda's body cannot contain another Ananda. If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be 'pure and bright' when they see clear emptiness? Therefore, you should know that the skandha of form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature." Second, the feeling skandha. The Buddha taught: "Ananda! Consider the

example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand. The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with. If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, if it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called 'contact?' Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature." Third, the skandha of thinking. The Buddha taught: "Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth. The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums

should speak for themselves, why wait for someone to mention them? If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear? If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear? Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature. Fourth, the skandha of mental formation. The Buddha taught: "Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water. The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown. If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water. Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow. Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. Fifth, the skandha of consciousness. The Buddha taught: "Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way,

presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another. The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally. If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out. Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature."

(IV)Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn—ordinary people's point of view on the Five Aggregates—Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bầm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái "Ngã" quan trọng của chúng ta—We do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance.

(V) Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn—The Buddha-wisdom on the five aggregates—Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: "Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: "Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn."—

The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: "If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming." And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: "The Tathagata is neither different nor not-different from the Skandhas." (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata).

Ngũ Uẩn Giả Hợp: Sự liên kết giả hợp của năm uẩn—Provisional coalescing of the five aggregates—See Ngũ Uẩn Giai Không.

Ngũ Uẩn Giai Không: The five skandhas are equally empty—Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Trái Tim Hiểu Biết': Nếu tôi cầm một ly nước và hỏi bạn: "Có phải cái ly này rỗng hay không?" Bạn sẽ trả lời: "Không, có đầy nước." Nhưng nếu tôi trút hết nước và hỏi lại, bạn sẽ nói: "Đúng, nó rỗng." Nhưng, rỗng cái gì? Cái ly của tôi rỗng nước nhưng không rỗng không khí. Rỗng, chính là rỗng cái gì đó. Đức Quán Thế Âm, vị Bồ Tát hiện thân của đức từ bi, nói trong Tâm Kinh rằng ngũ uẩn giai không (đều trống rỗng). Để giúp đức Quán Thế Âm diễn đạt chính xác hơn, chúng ta có thể hỏi rằng: "Bạch Bồ Tát, rỗng cái gì?" Ngũ uẩn, có thể được dịch sang Anh ngữ là năm đống, là năm yếu tố tạo nên con người. Thật ra, ấy là năm dòng sông cùng chảy trong chúng ta: dòng sông sắc là thân của chúng ta, dòng sông thọ, dòng sông tưởng, dòng sông hành, dòng sông thức. Năm dòng sông đó liên tục chảy qua người chúng ta. Đức Quán Thế Âm chiếu ngũ uẩn và thấy rằng không một uẩn nào có thể tự thân tồn tại một cách độc lập. Thân sắc rỗng cái tự ngã vốn tồn tại riêng biệt, nhưng lại hàm chứa vũ trụ vạn hữu. Điều này cũng đúng với các uẩn kia, thọ, tưởng, hành và thức—Zen Master Thích Nhất Hạnh wrote in 'The

Heart of Understanding': "If I am holding a cup of water and I ask you, 'Is this cup empty?' You will say, 'No, it is full of water.' But if I pour the water and ask you again, you may say, 'Yes, it is empty.' But, empty of what? My cup is empty of water, but it is not empty of air. To be empty is to be empty of something... When Avalokitesvara (Kuan-yin or Kannon, the Bodhisattva who embodies Compassion) says (in the Heart Sutra) that the five skandhas are equally empty, to help him be precise we must ask, 'Mr. Avalokitesvara, empty of what?' The five skandhas, which may be translated into English as five heaps, or five aggregates, are the five elements that comprise a human being... In fact, these are really five rivers flowing together in us: the river of form, which means our body, the river of feeling, the river of perceptions, the river of mental formations, and the river of consciousness. They are always flowing in us... Avalokitesvara looked deeply into the five skandhas..., and he discovered that none of them can be by itself alone... Form is empty of a separate self, but it is full of everything in the cosmos. The same is true with feelings, perceptions, mental formation, and consciousness."

Ngũ Uẩn Luận: Luận giải về năm uẩn—Treatise on the five aggregates.

Ngũ Uẩn Ma: The five maras associated with the five skandhas—Ngũ uẩn ma sanh các chấp thủ—The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments.

Ngũ Uẩn Thật Tướng: Năm uẩn là tướng trạng thật xưa nay của sự vật—The five skandhas are the reality of everything—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Uẩn Thế Gian: World of the five aggregates.

Ngũ Uẩn Thủ: Pancupada-nakkhandha (p)—Five aggregates of clinging—The five aggregates of grasping—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ: Sắc Thủ Uẩn (chấp thủ sắc), Thọ Thủ Uẩn (chấp thủ thọ), Tưởng Thủ Uẩn (chấp thủ tưởng), Hành Thủ Uẩn (chấp thủ hành), Thức Thủ Uẩn (chấp thủ thức)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping: aggregate of grasping of body or form (the form aggregate subject to clinging), aggregate of grasping of feelings (the feeling aggregate subject

to clinging), aggregate of grasping of perceptions (the perception aggregate subject to clinging), aggregate of grasping of mental formations (the volition aggregate subject to clinging), and aggregate of grasping of consciousness (the consciousness aggregate subject to clinging).

Ngũ Uẩn Trạch: Nhà năm uẩn (thân chúng sanh)—Physical existence (body) or the house of the five aggregates—See Thân.

Ngũ Uẩn Vận Hành Diệt: Khanda-parinibbana (p)—Đập tắt sự vận hành liên tục của ngũ uẩn—Extinguishing of the aggregate-continuum.

Ngũ Úy: Panca-vibhisana (skt)—Five fears of beginners in the Bodhisattva way—Ngũ Bồ Úy—Năm nỗi lo hay sợ hãi—Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ: bất hoại úy, ác danh úy, tử úy, ác đạo úy, và đại chúng uy đức úy—A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears: see Bất Hoại Úy, see Ác Danh Úy, see Tử Úy, see Ác Đạo Úy, and see Đại Chúng Uy Đức Úy.

Ngũ Vân: The five masses of clouds—Ngũ Chưông.

Ngũ Vi Trần: Five subtle elements—Năm nguyên tố vi tế.

Ngũ Vị:

(A) Năm vị: cam (ngọt), hàm (mặn), toan (chua), tân (cay), và khổ (đắng)—The five tastes: sweet, salt, sour, pungent (peppery-hot), and bitter.

(B) Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món này có thể trị được nhiều bệnh: nhũ vị (vị của sữa tươi), lạc vị (vị của vẩn sữa chẳng hạn như kem), sinh tô vị (vị của sữa đông đặc), thực tô vị (vị của sữa đã được biến chế như bơ), đề hồ vị (vị của sữa đã được tinh chế như phó mát)—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments: fresh milk (ksira (skt), coagulated milk such as cream (dadhi (skt), curdled milk (navanita (skt), buter (ghola (skt), and clarified butter, ghee (sarpirmanda (skt).

(C) See Thiên Thai Ngũ Vị.

Ngũ Vị Bách Pháp: Five groups of the one hundred modes—Five groups of the one hundred dharmas—Ngũ Vị Bách Pháp Pháp Tướng tông

tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas.

Ngũ Vị Chúc: Five-grains cereal soup—Cháo ngũ vị—Cháo ngũ vị (ngũ cốc trộn lại) được dọn ngày mồng tám tháng chạp để kỷ niệm ngày Phật thành đạo—The porridge of five flavours made on the eighth day of the twelfth moon, the anniversary of the Buddha's enlightenment.

Ngũ Vị Nhũ Lạc Sinh Thực Đề Hồ: Five ranks—Five stages of the Buddha's teaching—Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh phó mát: Nhũ vị, lạc vị, sinh tô vị, thực tô vị, và đề hồ vị—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter: Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas, Agama Sutra for Hinayana, Vaipulyas for the Mahayana, Prajna Sutra for the Mahayana, and Nirvana Sutra for the Mahayana.

Ngũ Vị Quân Thân: Wu Wei Chun Ch'eng (chi)—Năm vị quân thân—The five positions of Prince and Ministers—See Động Sơn Ngũ Vị.

Ngũ Vị Tam Muội: The five kinds of samadhi—See Ngũ Chủng Tam Muội.

Ngũ Vị Tân: Ngũ Tân.

Ngũ Vị Thiên: Năm loại thiền—Five kinds of concentration—Ngũ Vị Tam Muội—Năm cấp thiền định: Ngoại Đạo Thiền, Phạm Phu Thiền, Tiểu Thừa Thiền, Đại Thừa Thiền, Thiền Tối Thượng Thừa (Như Lai Thanh Tịnh Thiền, Nhứt Hạnh Tam Muội Thiền, Chân Như Tam Muội Thiền)—Five levels of samadhi: Heretic meditation (meditation of heretics), meditation of ordinary people, Hinayana meditation (meditation of the Hinayana), meditation of the Mahayana, and meditation of the Supreme Vehicle (meditation of believers in the fundamental Buddha-nature of all things).

Ngũ Vị Vô Tâm: Năm sự không có tâm—Five

instances of no-mind.

Ngũ Vọng Tưởng: Five kinds of false thinking—See Vọng Tưởng Ngũ Chung.

Ngũ Vô Gián: Địa ngục với năm thứ vô gián: thụ quả vô gián (tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn), thụ khổ vô gián (tội nhân trong địa ngục này bị cực hình liên tục không gián đoạn), thời gian vô gián (thời gian thọ khổ không hạn kỳ), mệnh vô gián (thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được), và hình vô gián (địa ngục luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ)—The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects: karma and its effects are an endless chain with no escape; its sufferings are ceaseless; it is timeless; its fate or life is endless; and it is ceaselessly full.

Ngũ Vô Gián Nghiệp: Panca-nantarika-kammani (p)—Panca-nantaryakarmani (skt)—Go-Mugen-Go (jap)—Ngũ Nghịch—Ngũ vô gián nghiệp hay năm hành động có quả báo vô gián địa ngục tức thì: giết cha, giết mẹ, giết a la hán, gây bất hòa trong Tăng chúng, và làm thân Phật chảy máu—Five grave sins or five karmas that lead to the avici hell: killing father, killing mother, killing arhat, causing dissension within the Sangha, and spilling the Buddha's blood.

Ngũ Vô Gián Nghiệp Cấm: Five uninterrupted due to five retributions for karma—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện, có năm điều nghiệp cấm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là: Thứ nhất, tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua vô số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián. Thứ nhì, một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián. Thứ ba, những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lưới sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đôi thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián. Thứ tư, không luận là trai hay gái, Mưỡng, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián. Thứ năm, nếu người

nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?: First, punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell. Second, one person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted. Third, the implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted. Fourth, whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted. Fifth, if one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

Ngũ Vô Gián Tội: The five sins that lead to avici hell—See Ngũ Nghịch.

Ngũ Vô Lượng: Năm thứ vô lượng: Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân; Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm; Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ; Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không; và Phật Bất Không hay Ly Bó Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh—The five infinites or immeasurables: Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies; Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds; Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with

Immeasurable Wisdom; Vairocana Buddha with Immeasurable Space; and Amoghasiddhi Buddha with all the living.

Ngũ Xan Tham: Macchhariyani (p)—Five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham: xan tham đối với trú xứ, xan tham đối với gia đình, xan tham đối với các vật thân hoạch, xan tham đối với sắc, và xan tham đối với Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging: begrudging as to dwelling-place, begrudging as to family, begrudging as to gains, begrudging as to beauty, and begrudging as to Dhamma.

Ngũ Xiển Đề: Năm ác Tăng, khi chết sa vào địa ngục, và tái sanh làm ngũ xiển đề hay đồng nam đồng nữ—The five sandhilas—Five bad monks who died, went to the hells, and were reborn as sandhilas or imperfect males.

Ngũ Xoa Địa Ngục: Địa ngục có loại chĩa năm ngạnh—Hell of the five-pronged forks.

Ngũ Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới: dục vọng, sân hận, hại tâm, sắc, và tự thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance: deliverance from sense-desires, ill-will, cruelty, forms, and personality.

Ngũ Xúc Sinh Tử Luân: Bánh xe của năm nẻo luân hồi—Wheel of five destinies of birth and death.

Ngũ Xứ Chân Ngôn: See Ngũ Chủng Quán Đảnh.

Ngũ Xứ Cúng Dường: Năm chỗ để cúng dường: cha, mẹ, thầy dạy học, thầy dạy đạo, và người bệnh—The five to be constantly served: father, mother, teacher, religious Master, and the sick.

Ngũ Xứ Gia Trì: Lễ quán đảnh bằng cách tiếp xúc với năm chỗ trên thân thể: chân mày, vai phải, vai trái, tim, và cổ họng—Ceremonial touching of the five places on the body: brow, right shoulder, left shoulder, heart, and throat.

Ngũ Y: Năm y của Tỳ Kheo Ni gồm ba y của Tỳ Kheo thêm hai y Trì Chi (che khắp châu thân) và Phú Kiên (che vai)—The five garments worn by a nun are the three worn by a monk with two others.

Ngũ Ý: Năm chỗ nương tựa của ý thức hay năm thức theo Đại Thừa Khởi Tín Luận: Thứ nhất là

Nghiệp Thức. Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp. Thứ nhì là Chuyển Thức. Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng. Thứ ba là Hiện Thức. Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến. Thứ tư là Tri Thức. Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm. Thứ năm là Tương Tục Thức. Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The five parijnanas according to the Awakening of Faith: First, initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance. Second, the act of turning towards the apparent object for its observation. Third, observation of the object as it appears. Fourth, the deductions derived from its appearance. Fifth, the consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

Ngụ: To dwell—To reside—To live.

Ngụ Tiền: Giống như tiền, thí dụ như tiền giấy—Resemblance money, i.e. paper money.

Ngụ Tông: Chi nhánh của một tông phái—A branch set; one school appertaining to another.

Ngục: Prison—Jail—Gaol.

Ngục Tù Của Tri Thức Và Thành Kiến:

Prisons of knowledge and prejudice—Trong Phật giáo, một trong những tiếm năng lớn nhất của phương tiện thiện xảo là giải thoát chúng sanh khỏi ngục tù của tri thức và thành kiến. Chúng ta thường chấp trước những kiến thức, tập quán và định kiến. Ngôn ngữ Thiền có thể giải thoát chúng ta khỏi điều đó. Theo Phật giáo, tri thức là trở ngại lớn nhất để đạt đến giác ngộ. Nếu chúng ta còn bị kẹt trong tri thức, chúng ta sẽ không thể vượt lên trên và chứng nghiệm được giác ngộ. Kinh Bách Dụ kể lại chuyện một người đàn ông góa vợ, một hôm anh ta trở về nhà, tìm thấy ngôi nhà của mình bị lửa đốt rụi và đứa con năm tuổi đã mất tích. Gần bên đống tro tàn của ngôi nhà, anh ta tìm thấy xác của một đứa nhỏ mà anh ta tin là con của mình, và anh ta vật vã khóc lên khóc xuống. Sau khi hỏa táng đứa nhỏ, anh ta luôn mang theo gói tro bên mình cả ngày lẫn đêm. Nhưng kỳ thật đứa

con ruột của anh ta không chết trong đám cháy, nó trốn thoát được và sau đó chạy về nhà cha mình. Đứa nhỏ về nhà lúc nửa đêm khi người cha sắp sửa đi ngủ, mà vẫn mang gói tro cốt bên mình. Người con gõ cửa. Người cha hỏi: "Ai đó?" "Con đây, con trai của cha đây." "Đồ láo khoét. Con trai của ta đã chết cách đây hơn ba tháng rồi." Người cha cứ khẳng khẳng ôm lấy niềm tin sai lầm và không chịu mở cửa. Cuối cùng, đứa bé đành phải bỏ đi và người cha khốn khổ vĩnh viễn mất con mình—In Buddhism, one of the greatest potentialities of skillful means is to free beings from their prisons of knowledge and prejudice. We are often attached to our knowledge, our habits, and our prejudices, and the language of Zen must be capable of liberating us from them. According to Buddhism, knowledge is the greatest obstacle to awakening. If we are trapped by our knowledge, we will not have the possibility of going beyond it and realizing awakening. The Sutra of One Hundred Parables tells the story of a young widower who returned home one day to find his house burned down and his five-year-old son lost. Near the ruins of his house was the charred corpse of a child that he believe to be his son, and he wept and wept. After the child's cremation, he kept the ashes in a bag and carried them with him day and night. But his son had not actually perished in the fire. he had been taken off by bandits, and one day he escaped and returned to his father's house. The boy arrived at midnight, when his father was about to go to bed, still carrying the bag of ashes. The son knocked at the door. "Who are you?" asked the father. "I am your son." "You are lying. My son died more that three months ago." The father persisted in his belief and would not open the door. In the end the child had to leave and the poor father lost his son forever.

Ngung:

- 1) Khỉ đột—A monkey.
- 2) Giờ Ty: Từ 9 đến 11 giờ sáng—The period from 9 to 11 AM.

Ngung Trung:

- 1) Mặt trời giữa giờ ty gọi là “Ngung Trung” (giữa 9 và 11 giờ sáng hay là 10 giờ sáng)—The middle of the period from 9 to 11 AM, or 10 AM.
- 2) Tông Thiên Thai gọi thời giáo thứ tư trong

Ngũ Thời Giáo của Đức Phật là Ngung Trung: T'ien-T'ai called this the fourth period of Buddha's five teaching periods.

Nguy: Perilous.

Nguy Thành: Thân chúng sanh được ví với “Nguy Thành.”—Perilous citadel or the body.

Nguy: Giả tạo—False—Counterfeit—Forged.

Nguy Chứng: Chứng cứ giả tạo—False witness.

Nguy Kinh: Gikyo (jap)—Forged sutras—False sutras—See Kinh Nguy Tác.

Nguy Phát Bồ Đề Tâm: False way of developing the Bodhi Mind—Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớt nhờn, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGUY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này—Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Nguy Tác Kinh: Apocryphal Sutras—See Kinh Nguy Tác.

Nguy Tâm: Dellusive mind—Deluded mind—False mind—See Vọng Tâm.

Nguy Thân Kiến: Nhìn thấy cái giả thân—Seeing counterfeit body.

Nguy Thiện: Hypocritical.

Nguy Triều: Wei Dynasty.

Nguy Vương: King of Wei—Tên đầy đủ là Ngụy Hiếu Tĩnh Đế, vua dưới thời Đông Ngụy ở Trung Hoa, trị vì từ năm 534 đến năm 550—The full name is Wei Hsiao-Ching-Ti, emperor of Eastern Wei dynasty in China, who reigned from 534 to 550.

Nguyên: Mới tinh: Brand-new, intact—Toàn thể: Entire, whole—Bắt đầu: Beginning, first origin—Nguyên thủ: Head—Đồng bạc: Dollar, piaster—Nhà Nguyên: The Yuan dynasty—Nguồn (suối hay sông): Source, origin of a stream or a river.

Nguyên An Lạc Phổ Thiên Sư (834-898):

Rakuho Gen'an (jap)—Lo-p'u Yuan-an (Wade-Giles Chinese)—Luopu Yuanan (Pinyin Chinese)—See Lạc Phổ Nguyên An Thiền Sư.

Nguyên Âm: Vowel—Fundamental tone (music).

Nguyên Biểu (1836-1906): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.

Nguyên Bệnh (Bệnh): The cause of a disease.

Nguyên Cát Thụ: Cây của niềm hạnh phúc nguyên thủy: The tree of the origin of felicity—Tên khác của cây Bồ đề: Another name for Bodhi tree or ficus religiosa.

Nguyên Chí (1628-1697): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Nguyên Chiếu (1048-1116): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Nguyên Chiếu tên là Tràm Nhiên, là một danh Tăng và tổ thứ bảy của tông Thiên Thai, ngài tịch năm 1116—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China. His name was Chan-Jan, the seventh head of the T'ien-T'ai School. He died in 1116.

Nguyên Chủ: Original (rightful) owner.

Nguyên Diệu:

- 1) Điều huyền bí nguyên sơ: Primal mystery.
- 2) Giác thể của Niết Bàn—The original or fundamental marvel or mystery.

Nguyên Diệu Cao Phong: See Cao Phong Nguyên Diệu.

Nguyên Diệu Thiền Sư (1111-1164): Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

Nguyên Do: Cause—See Nhân.

Nguyên Để: Nguồn gốc hay sự bắt đầu—The very beginning, source or basis.

Nguyên Điền Tổ Nhạc Thiền Sư (1871-1961): Sogaku Harada (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng nổi tiếng của Nhật Bản, một học giả kiệt xuất, một thiền sư nghiêm khắc, người đã viết quyển "Phật Giáo Bát Tín."—Name of a famous Japanese Zen monk, who was a brilliant scholar as well as a tough Zen master, wrote "The Eight Beliefs of Buddhism."—See Phật Giáo Bát Tín.

Nguyên Hanh: Tên của một vị danh Tăng Trung

Hoa, thuộc tông Thiên Thai, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous T'ien T'ai monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Nguyên Hanh Thích Thư: Bộ Phật giáo sử truyện, 30 quyển, được Thiền sư Hồ Quan Sư Luyện, một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV, viết bằng chữ Hán—A literary work on Buddhist History, written in Chinese by master Kokan Shiren (1278-1346), a Japanese Zen master in the fourteenth century.

Nguyên Hạo (?-817): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nguyên Hiền Thiền Sư (1578-1657): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Nguyên Hiểu Thiền Sư (617-686): Won Hyo Zen Master—Nguyên Hiểu là tên của một nhà sư nổi tiếng xứ Triều Tiên. Ông cũng là tác giả của nhiều bộ luận nổi tiếng—Yuan-Hsiao, name of a famous Korean monk. He was also the author-monk of many famous treatises.

- Một buổi chiều tối, trong lúc vượt qua sa mạc, Thiền sư Nguyên Hiểu dừng chân lại trong một khu rừng có lư thưa vài gốc cây và một ít nước rồi ngủ thiếp đi. Nửa đêm, ông thức giấc và thấy khát nước. Trời tối đen như mực. Ông sờ soạng tìm nước uống. Cuối cùng ông vớ được một cái tách trên mặt đất. Ông chộp lấy và uống. Ô, đã khát thật! Sau đó ông vái lạy thật lâu, tri ân đức Phật đã cho ông món quà nước. Sáng ngày hôm sau, khi thức dậy, Nguyên Hiểu thấy rằng vật mà tối hôm qua ông tưởng là cái tách chỉ là một cái sọ người vấy máu, còn dính mấy mảnh thịt vụn nơi xương gò má! Những loại côn trùng kỳ lạ đang bò hoặc nổi trên mặt nước mưa dơ dáy bên trong chiếc sọ này. Cảnh tượng này làm cho Nguyên Hiểu nôn mửa. Ông mở miệng ra. Ngay sau khi nôn mửa xong, tâm thức ông mở ra và ông đã hiểu. Tối qua, ông không thấy gì và không suy nghĩ gì: nước ngọt ngào tuyệt vời. Sáng hôm nay, ông thấy, ông suy nghĩ, và

ông nôn mửa. À, ông tự nhủ, chính việc suy nghĩ định đoạt ra cái tốt và cái xấu, cái sống và cái chết. Không suy tưởng, không có vũ trụ, không có Phật, không có Pháp. Tất cả là một, cái Một vốn trống không. Nguyên Hiểu không cần phải đi tìm thầy nữa, ngài đã ngộ được cái sống và cái chết. Ngài còn phải học gì nữa? Ngài quay đầu, vượt qua sa mạc và về lại Triều Tiên—One evening as the monk Won Hyo was crossing the desert, he stopped at a small patch of green, where there were a few trees and some water, and went to sleep. Toward midnight he awoke, thirsty; it was pitch-dark. He groped along on all fours, searching for water. At last his hand touched a cup on the ground. He picked it up and drank. Ah, how delicious! Then he bowed deeply, in gratitude, to Buddha for the gift of water. The next morning, Won Hyo woke up and saw beside him what he had taken for a cup during the night. It was a shattered skull, blood-caked and with shreds of flesh still stuck to the cheek-bones. Strange insects crawled or floated on the surface of the filthy rainwater inside it. Won Hyo looked at the skull and felt a great wave of nausea. He opened his mouth. As soon as the vomit poured out, his mind opened and he understood. Last night, since he hadn't seen and hadn't thought, the water was delicious. This morning, seeing and thinking had made him vomit. Ah, he said to himself, thinking makes good and bad, life and death. And without thinking there is no universe, no Buddha, no Dharma. All is one, and this one is empty. There was no need now to find a master. Won Hyo already understood life and death. What more was there to learn? So he turned and started back across the desert to Korea."

- Thiền sư Nguyên Hiểu dạy: "Mọi người đều biết giải quyết cái đói bằng thức ăn. Nhưng ít người biết rằng Phật pháp chính là phương thuốc chữa cái ngu si của mình. Trí tuệ và tu tập giống như hai bánh của chiếc xe bò. Làm lợi cho người khác mà cũng vừa làm lợi cho chính mình, trí tuệ và tu tập giống như hai cánh của một con chim. Tứ đại chẳng bao lâu cũng chia lìa, không còn có thể kết hợp lâu

dài nữa. Khi gần đến buổi chiều, bạn mới tiếc là buổi sáng đã không sớm tu tập. Lạc thú trần gian mà bạn đang hưởng đang biến thành khổ đau cho tương lai. Vậy thì tại sao bạn lại bám chặt lấy những lạc thú ấy? Một khoảnh khắc kiên nhẫn sẽ biến thành hạnh phúc bền vững. Vậy tại sao bạn không tu tập?"—Zen Master Won Hyo taught: "All men know how to satisfy their hunger with food, but few know enough to learn Dharma as a cure for their ignorance. Wisdom and practice are like two wheels of a cart, benefiting others, and also benefiting oneself, they are like the two wings of a bird... The four elements soon disassociate; they cannot be long maintained. As evening draws near, you regret that you did not practice early in the morning. The worldly pleasure which you enjoy now becomes suffering in the future. Why then are you attached to this pleasure? One moment of patience becomes lasting pleasure. Why then do you not practice?"

Nguyên Hình: Original form.

Nguyên Huệ (819-896): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nguyên Hưng Tự: Gangoji (jap)—Chùa Nguyên Hưng (Nhật Bản).

Nguyên Khí: Yuan-ch'i (chi)—Primordial breath.

Nguyên Không (1113-1212): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Tịnh Độ tông vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous monk of the Pure Land Sect in the thirteenth century.

Nguyên Kính Thiền Sư (1577-1630): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Nguyên Lai Thiền Sư (1575-1630): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Nguyên Lực Thiền Sư: Yuan-li Zen master—See Thiền Sư Nguyên Lực.

Nguyên Lý Duyên Khởi: Principle of Causation—See Duyên Khởi.

Nguyên Lý Đại Thừa: General principles in Mahayana Buddhism—Những nguyên lý trong Phật giáo Đại thừa.

Nguyên Lý Như Thực: Như Thực Nguyên Lý—Principle of reality—Principle of True Reality—See Lý Như Thực.

Nguyên Lý Tọa Thiền: Fukan-Zazengi (jap)—Tác phẩm 'Trình bày chung những nguyên lý của tọa thiền'. Trước tác do đại thiền sư Đạo Nguyên soạn khi trở về Nhật từ Trung Hoa nhằm giới thiệu chung về phương pháp tọa thiền. Ông nhấn mạnh rằng 'tọa thiền' không phải là 'một phương tiện đạt tới đại giác', vì không bao giờ được ngừng thực hành tọa thiền là môn căn bản của tất cả chư Phật, ngay cả sau khi đại giác. Tọa thiền là sự phát triển không bao giờ đình chỉ—A work on the 'General Presentation of the Principles of Zazen'; a written work of the great Zen Japanese master Dogen Zenji, which he composed after his return to Japan from China as a general introduction to the practice of 'zazen'. In it he stresses that 'zazen' is no 'means to enlightenment,' since even after experiencing enlightenment, one continues to practice 'zazen', which is the fundamental practice of all the Buddhas. This development continues without end.

Nguyên Lý Tương Đối: Principle of relativity—See Tương Đối.

Nguyên Lý Viên Dung: Principle of Totality—Viên Dung.

- 1) Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại—Complete combination.
- 2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.
- 3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences:
 - a) Như sóng với nước: As in water and waves—Sóng tức là nước. Sóng nước là một, nước sóng là một—Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one
 - b) Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.
 - c) Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết

Bàn—As in transmigration and nirvana.

d) Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.

e) Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.

f) Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.

g) Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.

Nguyên Lý Vô Ngã: Principle of anatman—Principle of Indeterminism of the Differentiated—See Vô Ngã.

Nguyên Lý Vũ Trụ: Ribhi (jap).

1) Trong thiền 'Nguyên lý vũ trụ' theo thuật ngữ thiền Nhật Bản có nghĩa là chân lý tuyệt đối tác động và thể hiện một cách tự phát và không bị gò bó, vô cùng khác nhau trong thế giới các hiện tượng phù hợp với hoàn cảnh từng lúc—In Japanese Zen literature "cosmic principle" means the "absolute truth" manifests itself spontaneously and unobstructedly in endlessly varied ways in the phenomenal world, always in a fashion consonant with the given circumstances.

2) Chủ thể và đối tượng: Subject-object.

Nguyên Lý Vô Ngã: Principle of Indeterminism of the Differentiated—Principle of anatman.

Nguyên Nhân: Hetupratyaya (skt).

1) Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya—Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.

2) Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả—The causes—The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.

3) (818-887): Gennin (jap)—Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Chân Ngôn tông vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect in the ninth century.

Nguyên Nhân Chủ Yếu: Main cause or factor.

Nguyên Nhân Cơ Bản: Under-lying causes

Nguyên Nhân Đầu Tiên: First Cause—Nếu người ta thừa nhận có nguyên nhân đầu tiên, thì họ phải biện minh được khi bị hỏi về nhân của nguyên nhân đầu tiên đó, vì không có thứ gì thoát ra khỏi quy luật “nhân-duyên”, quy luật này được xem là hiển nhiên với mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe thấy chân lý—If one posits a first cause, one is justified in asking for the cause of that “First Cause”, for nothing can escape the law of “condition and cause” which is patent in the world to all but those who will not see.

Nguyên Nhân Khách Quan: Objective cause or factor.

Nguyên Nhân Luân Lý: Moral causation.

Nguyên Nhân Luận: Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn—A treatise on the original or fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifth patriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book.

Nguyên Nhân Phát Tâm Bồ Đề: Causes to develop Bodhi Mind.

Nguyên Nhân Phụ: Subsequent causes

Nguyên Nhân Thiền Sư: Gennin (jap)—Sư Nguyên Nhân (818-887), một trong những nhà sư nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản—One of the famous monks in Japanese Buddhism.

Nguyên Nhân Tính: See Nguyên Nhân.

Nguyên Niên: Năm đầu tiên của một chế độ hay triều đại—The first year of the regime (reign).

Nguyên Phẩm Vô Minh: Căn Bản Vô Minh—Original innocence—Primal ignorance—See Vô Thủy Vô Minh.

Nguyên Quán: Native village—Native place—Place of origin.

Nguyên Quy: Con rùa lớn, ý nói khuôn phép tông chỉ—A big turtle, implies internal rules and regulations of a school.

Nguyên Tam Đại Sư: Gensan Daishi (jap)—Singan-Shonin—Thiền Sư Lương Nguyên—Tứ Tuệ Thiền sư hay Tín Nguyên Thượng Nhân của tông Thiên Thai Nhật Bản, thầy của sư Nguyên Tín—A Tendai Zen master and Genshin's master.

Nguyên Tạng: Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Nguyên theo lệnh của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu năm 1277 và hoàn thành năm 1290. Tổng

cộng có 1422 bộ với 6017 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển Hiền Thánh Ký Lục, và 332 quyển Tục Nhập Tạng. Đại đức bộ Nguyên Tạng và Tổng Tạng cũng giống nhau—The Yuan Tripitaka, compiled by order of Shih-Tsu (Kublai), founder of the Yuan dynasty, and printed from blocks; began in 1277, the work was finished in 1290. It included 1,422 master work with 6,017 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108 biographies; and 332 supplementary or general works. In general, it was similar to the Sung edition.

Nguyên Tạng Mục Lục: Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục—Thư mục của toàn bộ Nguyên Tạng—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng.

Nguyên Tắc: Precepts—Rule.

Nguyên Tắc Bất Di Bất Dịch: Hard and fast rule.

Nguyên Tâm: Primal mind—Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi. Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương—The original mind behind all things. According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—See Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm.

Nguyên Thần: Purisa (p)—Purusa or Atman (skt)—See Thần Ngã.

Nguyên Thần Tinh: Ngôi sao kiểm soát sự thành đạt danh dự và trừ khử bệnh tật phiền não—A star that controls the attainment of honours, and the riddance of sickness and distresses.

Nguyên Thiệu Thiền Sư: Thiền Sư Nguyên Thiệu (1648-1728)—Zen Master Nguyên Thiệu—Sư gốc người Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1665, ngài sang Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã

Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phước Trú trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tượng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mục. Sau đó ngài vâng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung. Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh
 Minh minh châu bất dung
 Đường đường vật phi vật
 Liêu liêu không vật không.
 (Lặng lẽ gương không bóng,
 Sáng trong ngọc chẳng hình
 Rõ ràng vật không vật
 Mênh mông không chẳng không).

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Châu thân làm bia ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư.” Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân. Qua bài kệ này chúng ta thấy Thiền sư muốn nhắn nhủ với chúng ta rằng khi nói đến tâm, người ta nghĩ đến những hiện tượng tâm lý như cảm giác, tư tưởng và nhận thức, cũng như khi nói đến vật, chúng ta nghĩ ngay đến những hiện tượng vật lý như núi, sông, cây, cỏ, động vật. Như vậy là khi chúng ta nói đến tâm hay vật, chúng ta chỉ nghĩ đến hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng), chứ không nói đến tâm thể và vật thể. Chúng ta thấy rằng cả hai loại hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng) đều nương nhau mà thành, và thể tính của chúng là sự tương duyên, vậy sao chúng ta không thấy được rằng cả hai loại hiện tượng đều cùng một thể tính? Thể tính ấy có người thích gọi là “tâm”, có người thích gọi là “vật,” có người thích gọi là “chân như.” Dầu gọi là cái gì đi nữa, chúng ta không thể dùng khái niệm để đo lường thể tánh này được. Vì thể tánh ấy không bị ngăn ngại hoặc giới hạn. Bản tâm luôn vắng lặng và chiếu sáng; tuy nhiên, bản tâm không phải là một vật, mà bản tâm cũng không phải là không có gì. Từ quan điểm hợp nhất, người ta gọi nó là “Pháp thân.” Từ quan điểm nhị nguyên, người ta gọi nó

là “Tâm không ngăn ngại” đối mặt với “thế giới vô ngại.” Kinh Hoa Nghiêm gọi nó là Tâm vô ngại và cảnh vô ngại. Cả hai dung hợp nhau một cách viên mãn nên gọi là “tâm cảnh viên dung.”—A Chinese Zen Master from Kuang-Tung. He was born in 1648, left home at the age of nineteen and became a disciple of Zen Master Bốn Khao Khoáng Viên at Báo Tư temple in Kuang-T’ung, China. He was the Dharma heir of the thirty-third generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he went to Central Vietnam and stayed in Qui Ninh, Bình Định, where he established Thập Tháp Di Đà Temple. The temple is situated on Long Bích hill, about 25 kilometers from Qui Nhơn City, across Đập Đá town, in Vạn Xuân hamlet, Nhơn Thành village, An Nhơn district. Later, he went to Thuận Hóa to build Hà Trung Temple, then to Phú Xuân to build Quốc Ân Temple and Phổ Đồng Stupa. At one time, he obeyed order from Lord Nguyễn Phước Trú to return to Kuang-Chou to invite more high-rank Chinese monks to Vietnam, and to obtain more statues of Buddhas as well as religious ritual instruments in preparation for a great Vinaya-affirming ceremony at Thiên Mục temple. Later on he received an edict to be headmonk of Hà Trung temple. At the end of his life, he moved to Quốc Ân temple. In 1728, after being slightly ill, he summoned all his disciples and delivered a discourse on the wonderful truths of Buddhism. After giving his instructions to the disciples, he wrote his last poem:

“The image in the mirror,
 The latter tranquil in itself,
 Should not be considered as real.
 The reflection from a gem,
 The latter perfectly clear in itself,
 Should not be taken as true.
 Things existing to you do not really exist.
 What is non-existent to you is truly non-existent.”

Having finished this poem, he peacefully breathed his last breath, at the age of 81. His disciples built a stupa in his memory at Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village. Lord Nguyễn Phước Châu himself wrote the eulogy for his tomb, and honored him with posthumous title “Hạnh Đoan Thiền Sư.” The stele now remains in front of Quốc Ân temple. Through this verse, we see the master

wanted to remind us that when we speak of mind, we usually think of psychological phenomena, such as feelings, thoughts, or perceptions. When we speak of objects of mind, we think of physical phenomena, such as mountains, trees, or animals. Speaking this way, we see the phenomenal aspects of mind and its objects, but we don't see their nature. We have observed that these two kinds of phenomena, mind and objects of mind, rely on one another for their existence and are therefore interdependent. But we do not see that they themselves have the same nature. This nature is sometimes called "mind" and sometimes called "suchness." Whatever we call it, we cannot measure this nature using concepts. It is boundless and all inclusive, without limitations or obstacles. The mind nature is serene and luminous; however, the mind nature is not a thing, and not nothing. From the point of view of unity, it is called Dharmakaya. From the point of view of duality, it is called "mind without obstacle" encountering "world without obstacle." The Avatamsaka Sutra calls it unobstructed mind and unobstructed object. The mind and the world contain each other so completely and perfectly that we call this "perfect unity of mind and object."

Nguyên Thiệu Siêu Bạch: See Nguyên Thiệu.

Nguyên Thủy: Prabhu (skt)—Beginning—Original—Primitive—In the beginning.

Nguyên Thủy Cụ Túc Giới: Patimokkha (p)—Pratimoksha (skt)—Giới luật được ghi trong tạng luật (227 giới cho Tỳ khưu và 311 giới cho Tỳ khưu ni), tạng đầu tiên trong Tam Tạng Pali của Phật giáo nguyên thủy. Chư Tăng Ni mỗi tháng phải tụng giới bốn lần vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng—The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu and 311 for Bhikkhuni, according to the Theravada Buddhism, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession.

Nguyên Thủy Phật Giáo: Theravada Buddhism—Thượng Tọa Bộ—See Phật Giáo Nguyên Thủy.

Nguyên Thủy Tam Tu: Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways of discipline of a hearer—Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism—See Thanh Văn Tam Tu.

Nguyên Thủy Tạng: Theravada Nikaya (skt)—

Tạng Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy—Truyền thống giáo pháp của các trưởng lão, truyền thống duy nhất của một nhóm các trưởng phái còn sót lại được phái Đại Thừa gọi là "Tiểu Thừa." Đây là truyền thống chiếm ưu thế ở vùng Đông Nam Á, đặc biệt là ở Thái Lan, Sri Lanka, Miến Điện, Lào và Cam Bốt. Mặc dù không có cơ sở lịch sử nào, nhưng trưởng phái Theravada tuyên bố rằng họ chính là hậu thân của phái Thượng Tọa Bộ ở Ấn Độ. Nguồn gốc của truyền thống này ở Đông Nam Á theo vết từ thời Mahinda, con trai của vua A Dục, một vị tăng đã hướng dẫn một đoàn truyền giáo đến Sri Lanka. Từ cơ sở này mà sau này nó truyền đi khắp vùng, và trong những thập niên gần đây nó đã thu hút một số gia tăng đáng kể những sinh viên ở Âu Châu và Mỹ Châu. Truyền thống này tự hào vì nó là truyền thống Phật giáo bảo thủ sâu xa những giáo pháp và thực hành trong kinh tạng Pali, hệ thống kinh tạng mà truyền thống xem là giáo điển Phật giáo xác thực duy nhất. Tuy nhiên, không ai trong chúng ta biết rõ đây là ngôn ngữ nguyên thủy trong kinh điển của trưởng phái Thượng Tọa Bộ hay không. Dù sao đi nữa chúng ta vẫn có thể xem trưởng phái Nguyên Thủy như là đại diện của trưởng phái Thượng Tọa Bộ—Order of the Teachings of the Elders, the only surviving tradition of the collection of schools referred to collectively as "Hinayana" by their Mahayana opponents, and as Nikaya-Buddhism. It is the dominant tradition in Southeast Asia, is particularly strong in Thailand, Sri Lanka, Burma, Laos, and Cambodia. Although there is no historical basis for the claim, modern Theravada traces itself back to the Sthavira tradition in India. Its origins in Southeast Asia are traced back to Mahinda, the son of King Asoka who became a Buddhist monk and led a mission to Sri Lanka. From this base it later spread throughout the region, and in recent decades has attracted considerable increasing numbers of students in Europe and North America. It prides itself on being a deeply conservative school of Buddhism and bases its teachings and practices on the Pali Canon, which it considers to be the only authentic Buddhist canon. However, no one is clear if this was the language of the original canon of the Sthaviravadin School. However, it is possible for

us to consider Theravada as representative of the Sthaviravadin School.

Nguyên Tiêu: Đêm rằm tháng giêng âm lịch—Night of fifteen day of January (lunar month).

Nguyên Tín: Genshin (942-1017)—Người đi tiên phong trong Tịnh Độ tông Nhật Bản, nhấn mạnh đến việc vãng sanh trong cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Không giống như những nhân vật về sau này trong truyền thống, ông chủ trương việc niệm Phật phải đi đôi với thiền quán. Tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của ông là quyển "Vãng Sanh Tịnh Độ Toát Yếu." Sau mười năm ngộ đạo, thiền sư Nguyên Tín nhận chức vụ viện trưởng của một thiền viện nổi tiếng. Cuối cùng sư rời thiền viện và đi ẩn cư tại một vùng quê hẻo lánh, nơi không ai biết sư là ai. Sống hòa đồng với dân làng, sư thường dạy đám trẻ ở địa phương đọc, viết, toán, và từ từ giới thiệu chúng với giáo lý nhà Phật một cách gián tiếp. Sau cùng, nhiều thiền sinh biết chỗ và tìm đến sư. Từ từ không một trang trại nào ở vùng quê này mà không được các thiền sinh đến trọ, và chính nơi đây thiền sư Nguyên Tín đã đào tạo ra nhiều đệ tử kiệt xuất cho Thiền tông Nhật Bản về sau này—The first Japanese advocate of the "Pure Land" (Jodo-Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha, rather than buddhahood. Unlike later figures of the tradition, he taught that mere recitation of Amitabha's name is not sufficient and that this practice must be accompanied by a sincere attitude and concentrated meditation. His most influential work was the "Compendium of the Essentials of Rebirth" (Ojoyoshu). For ten years after his enlightenment, Gessen served as the abbot of a well-known monastery. Finally he left the monastery and went to live in a hermitage where no one knew who he was. Mixing in with villagers, Gessen used to teach the local children reading, writing, and arithmetic, gradually introducing them to Buddhist ideas in an indirect manner. Eventually Zen seekers from all over the country came looking for him. Gradually there was not a barn or a cowshed within miles of his hermitage but had been rented as lodgings by students and followers of the great Zen master Gessen.

Nguyên Tính: Cá tánh nguyên thủy—The original character.

Nguyên Tịch Thập Môn: Mười điều khuyên răn của thiền sư Nguyên Tịch cho hành giả tu Thiền hay mười bước trong tu tập Thiền. Mười đề nghị này được xem là rất quan trọng, nhưng một số rất bí hiểm, nhất là điều thứ ba và điều thứ sáu. Tuy vậy, theo Thiền sư Nguyên Tịch, toàn thể công phu Thiền mà hành giả có thể thành tựu trong trọn cả một kiếp sống có thể tóm tắt trong mười giai đoạn này, và chúng có thể được dùng làm tiêu chuẩn để đo lường hay thẩm định mức độ ngộ và thành tựu của hành giả—Yuan Tsin's ten advices to Zen practitioners (or ten successive steps of Zen practice). These ten steps are considered to be of great significance, but some of them are very enigmatic, especially the third and the sixth. Yet, according to Zen master Yuan Tsin, the entire work of Zen that one may accomplish in one's whole lifetime may be summarized in these ten steps, which can be used as a yardstick to measure or judge one's realization and accomplishment.

- 1) Hành giả phải tin vào giáo ngoại biệt truyền: Practitioners must believe that Zen is a special transmission outside the teachings.
- 2) Hành giả phải biết rõ nhân duyên của giáo ngoại biệt truyền: Practitioners must understand clearly the causes and conditions of the special transmission outside the teachings.
- 3) Hành giả phải lãnh hội được ý chỉ duy nhất của hữu tình thuyết pháp và vô tình thuyết pháp không hai không khác. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tịch, khi một người đạt đến trạng thái "Ngộ," người ấy thể nghiệm tất cả, và tất cả đều dung nhiếp bởi và đồng nhất với Đại Đạo. Cả các hữu thể hữu tình và vô tình đều sống động trong cái "Đại Toàn Thể" này. Như thế ngay cả các vật vô tình cũng có thể thuyết pháp: Practitioners must comprehend the only one purpose of preaching for living beings and for non-sentient beings (inanimate), it is not two and not different. Thus, according to Zen master Yuan Tsin, when one reaches the state of Enlightenment, he experiences all, and all is embraced by and identical with the Great Tao. Both sentient

- and insentient beings are alive in this "Great Whole." Thus even insentient beings are capable of preaching the Dharma.
- 4) Hành giả phải thấy tánh rõ ràng như xem đồ vật trong lòng bàn tay: Practitioners must see their own nature clearly as they see things the the palm of their hand.
 - 5) Hành giả phải có con mắt trạch pháp. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, "Pháp Nhãn" phân biệt có nghĩa là khả năng phân biệt và đánh giá đúng tất cả các giáo lý và tất cả những sự vật: Practitioners must have the eye of distinguishment (investigation or choosing of the law). Thus, according to Zen master Yuan Tsin, the distinguishing "Eye of Dharma" means the capability of making correct discriminations and evaluations of all teachings and all things.
 - 6) Hành giả phải đi vào cảnh giới bất dứ dấu vết y như đường đi của chim. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, "Điếu Đạo," "Siêu Việt Đạo," hay "Huyền Lộ" được đề nghị với những hành giả tu Thiền, đặc biệt là những vị mới bắt đầu, nên sống biệt lập một thời gian để thuần thực sự ngộ Thiền của mình: Practitioners must enter the realm of no traces just like the path of the birds. Thus, according to Zen master Yuan Tsin, the "Path of the Birds" and the "Road of Beyond," or "Road of Wonder," are recommended for Zen practitioners, especially for Zen beginners, that they should live in solitude for a time in order to mature their Zen realization.
 - 7) Hành giả phải văn võ toàn tài: Practitioners must be able to utilize both the pen and the sword.
 - 8) Hành giả phải luôn tâm niệm phá tà hiển chánh. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp: Practitioners must always keep in mind the idea of "breaking the false and making manifest the right." Thus, according to Zen master Yuan Tsin, refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha.
 - 9) Hành giả phải tin nơi "Đại Cơ Đại Dụng", nghĩa là phải biết rằng thiền pháp vi diệu và thực tiễn là một trong những giáo pháp vĩ đại cho chúng ta tiếp nhận và truyền trao: Practitioners must believe that the wonderful and practical teaching of Zen is one of the great teachings for us to receive and transmit.
 - 10) Hành giả phải nguyện qua lại các đường chúng sanh, có thể đi vào ngõ BỒ Tát để cứu độ chúng sanh chứ không vào quả vị Phật: Practitioners must vow to go through all the six ways of sentient existence, can enter the Bodhisattva path, but vow not to enter the Buddhahood.
- Nguyên Tĩnh Thiền Sư (1065-1135):** Zen master Yuan Tsin—Nguyên Tĩnh là tên của một vị Thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa, người đã viết ra mười điều khuyên răn cho hành giả tu Thiền hay mười bước trong tu tập Thiền. Mười đề nghị này được xem là rất quan trọng, và theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, toàn thể công phu Thiền mà hành giả có thể thành tựu trong trọn cả một kiếp sống có thể tóm tắt trong mười giai đoạn này, và chúng có thể được dùng làm tiêu chuẩn để đo lường hay thẩm định mức độ ngộ và thành tựu của hành giả—Yuan Tsin, name of a famous Chinese Zen master who wrote the ten advices to Zen practitioners (or ten successive steps of Zen practice). These ten steps are considered to be of great significance, and according to Zen master Yuan Tsin, the entire work of Zen that one may accomplish in one's whole lifetime may be summarized in these ten steps, which can be used as a yardstick to measure or judge one's realization and accomplishment—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.
- Nguyên Tĩnh:**
- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.
 - 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- Nguyên Tố:** Yếu tố tạo thành—Elements.

Nguyên Tổ: Vị Tổ đầu tiên khai sáng ra tông phái—The First Patriarch who founds a sect.

Nguyên Trạng: Primitive state.

Nguyên Triêu: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Sung Dynasty in China.

Nguyên Trường (1284-1357): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan Dynasty in China.

Nguyên Tuyền (1323-1390): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzai Sect in the fourteenth century.

Nguyên Viết Hữu, Bị Viết Vô: Nguyên cáo lúc nào cũng nói có những bị cáo lúc nào cũng nói không, ý nói ai cũng muốn giành phần thắng về mình—Plaintiff says yes, the dependant says no.

Nguyên Ý: The primary meaning of a word.

Nguyễn Chúa Triều: Triều đại Chúa Nguyễn Đàng Trong ở Việt Nam (1600-1777)—The Nguyen Lord Dynasty in Southern Vietnam.

Nguyễn Phước Hiệp Thiền Sư (1653-1693): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XVII. Ngài là một trong những người con trai của Chúa Nguyễn Phúc Tần, xuất gia lúc còn nhỏ với Pháp hiệu là Minh Thiện. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở những vùng đất xưa kia thuộc Chăm Pa—Name of a Vietnamese Zen master in the seventeenth century. He was one of Nguyen Phuc Tan's sons, left home to become a monk when he was young, his dharma name was Minh Thien. Most of his life, he spread the Buddha-dharma in areas used to belong to Champa.

Nguyễn Tây Sơn Triều: Triều đại nhà Nguyễn Tây Sơn ở Việt Nam (1778-1802)—The Nguyen Tay Son Dynasty in Vietnam.

Nguyễn Triều: Triều đại nhà Nguyễn (được lập nên bởi vua Gia Long) ở Việt Nam (1802-1945)—The Nguyen Dynasty (founded by King Gia Long) in Vietnam.

Nguyện: Pranihita or Pranidhana (skt)—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho

đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized.

Nguyện An Lạc Hạnh: Pleasant practice of the vow of a Bodhisattva—Hạnh an lạc nơi nguyện—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc về nguyện như sau: “An lạc hạnh nơi nguyện có nghĩa là có một tinh thần từ thiện lớn lao. Vị Bồ Tát nên tỏ lòng thương xót lớn lao đối với những người tại gia và ngay cả chư Tăng, những người chưa là Bồ Tát, nhưng lại thỏa mãn với những ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng nên quyết định rằng mặc dù bây giờ người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu những gì Đức Phật đã giảng dạy trong kinh này, khi đạt được toàn giác thì với năng lực siêu phàm và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trụ trong pháp này.”—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the vow as follows: “The pleasant practice of the vow means to have a spirit of great compassion. A Bodhisattva should beget a spirit of great charity toward both laymen and monks, and should have a spirit of great compassion for those who are not yet Bodhisattvas but are satisfied with their selfish idea of saving only themselves. He also should decide that, though those people have not inquired for, nor believed in, nor understood the Buddha’s teaching in this sutra, when he has attained Perfect Enlightenment through his transcendental powers and powers of wisdom he will lead them to abide in this Law.”—See Tứ An Lạc Hành.

Nguyện Ba La Mật: Adithana-paramita (skt)—Perfection of determination—Transcendental vowing—Vow paramita—Nguyện Ba La Mật là làm đầy đủ Phổ Hiền Hạnh nguyện. Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh. Bồ Tát nguyện phát xuất từ sự tỉnh giác của Bồ Tát về thế giới khổ đau—Transcendental vowing means fulfilling the great vows of Universal Good. The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva’s vow to attain bodhi, and save all

beings to the other shore. The Bodhisattva pranidhana was inspired by his recognition of the terrible suffering of the world—See Mười Ba La Mật.

Nguyện Ba La Mật Bồ Tát: Pranidhana-bodhisattva (skt)—Vow-paramita-bodhisattva—Perfection of determination Bodhisattva.

Nguyện Bất Không: Fruitful vows—Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh, chư Bồ Tát khiến họ làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện—Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings.

Nguyện Chí Cầu Mãn Túc: Tìm cách làm tròn lời nguyện—Seeking the fulfilment or resolves or aims.

Nguyện Chủ: Lời bốn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land.

Nguyện Đắc Thành Quả Vị Phật: Phát Tâm Bồ Đề—Resolve on Buddhahood.

Nguyện Độ:

- 1) Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The land of the vow, the Pure Land of Amitabha.
- 2) Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh lén tâm: Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha.

Nguyện Hải: Lời thề nguyện của vị Bồ Tát sâu rộng như biển cả—The Bodhisattva vow is deep and wide likened to the ocean.

Nguyện Hành: Thề nguyện và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một)—To vow and perform the discipline the vow involves.

Nguyện Học Thiền Sư (?-1174): Zen master Nguyện Học—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc còn rất trẻ, ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Viên Trí tại chùa Mật Nghiêm, và trở thành pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài trụ tại núi Vệ Linh tu tập khổ hạnh và thiền định. Về sau vua Lý Anh Tông truyền chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Rồi sau đó ngài dời về chùa Quảng

Báo ở Như Nguyệt để tiếp tục hoàng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174. Ngài thường nhấn mạnh: “Hành giả nên luôn nhớ rằng không có một lời nào có thể xứng đáng để được dùng cho đạo này. Đó là lý do tại sao nhiều Thiền sư không dùng văn tự hay ngôn ngữ. Hành giả không bao giờ nên chú trọng vào ngôn ngữ văn tự, vì tâm mình không có hình tướng thì làm sao có thể dùng lời nói để diễn đạt cái không hình tướng ấy được. Chính vì vậy mà nhà Thiền dựa vào thực tập và trực giác hơn là văn tự sách vở hay sự trợ giúp bên ngoài. Vậy thì hãy cứ để tâm mình hiển lộ trong cái mà mình thấy. Hóa thân ứng hiện không tính được, đầy đầy trong hư không, nhưng trên thực tế, rốt lại không có cái nào có hình tướng cả.” Một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng về ‘Vô Ngôn’ vẫn còn có giá trị noi theo cho hành giả tu Thiền hôm nay:

“Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn,
 Biến hóa linh thông hiện bảo tướng.
 Hành trụ ngoại tọa độc trác nhiên,
 Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
 Tuy nhiên sung tặc biến hư không,
 Quan lai bất kiến như hữu tướng.
 Thế gian vô vật khả tỷ huống,
 Trường hiện linh quang, minh lãng lãng.
 Thường thời diễn thuyết bất tư nghì,
 Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.”
 (Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở,
 biến hóa linh thông bày tướng báu.
 Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng,
 hóa thân ứng hiện đâu tính được.
 Mặc dầu đầy đầy cả hư không,
 xem ra nào thấy có tướng gì?
 Thế gian không có vật để sánh,
 Thường hiện linh quang sáng khắp nơi.
 Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn,
 Không có một lời cho thỏa đáng).

Ngài thường nhắc nhở đệ tử về ‘Đạo’ như sau: “Đức Phật nói tâm đã thành hình ra vũ trụ và tất cả các thế giới. Vạn pháp chính là tâm hiển lộ. Nói cách khác, các ông thấy tâm ẩn trên vạn pháp. Như vậy, mỗi người phải tự quan sát và tự tỉnh thức; mỗi người phải quay về tự tâm của chính mình, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là thực tu vậy. Hành giả phải từ bỏ ái dục, biết được nguồn tâm, thấu triệt giáo pháp của Phật, hiểu pháp vô vi. Bên trong không

có cái để được, bên ngoài không có chỗ để cầu. Tâm không chấp thủ nơi đạo, cũng không hệ lụy bởi nghiệp, không có suy tưởng, không có tạo tác, không có tu, không có chứng, chẳng cần trải qua các Thánh vị mà tự thành cao tột, đó gọi là Đạo.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng về ‘Đạo’ của ngài:

“Đạo vô ảnh tượng,
Xúc mục phi điều,
Tự phản suy cầu,
Mạc cầu tha đắc.
Túng nhiều cầu đắc,
Đắc tức bất chân,
Thiết sử đắc chân,
Chân thị hà vật.
Sở dĩ, tam thế chư Phật,
Lịch đại Tổ sư,
Ấn thọ truyền tâm,
Diệt như thị thuyết.”

(Đạo không hình tướng, trước mắt chẳng xa,
Xoay lại tìm kiếm, chớ cầu nơi khác.
Dù cho cầu được, được tức chẳng chân.
Vì có được chân, chân ấy vật gì?
Vì thế, chư Phật ba đời, lịch đại Tổ sư,
Ấn thọ truyền tâm, cũng nói như thế).

A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was very young, he was a disciple of Zen master Viên Trí at Mật Nghiêm Temple, and became the tenth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. He stayed at Mount Vê Linh to practice ascetics and meditation for two years. Later, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to preach Dharma to the royal family. Then he moved to Quảng Báo Temple in Như Nguyệt and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1174. He always emphasized: “Zen practitioners should always remember there is not a word deserved to use to describe this ‘Tao’. This is the reason why many Zen masters do not use words or speech. You should never focus on words and speech because your mind has no form, and how can you describe such a no-form thing? For this reason, the Zen or intuitive school does ‘not set up scriptures.’ It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids. Let your mind manifest in the form of things that you see. Although things manifest and

transform in countless forms; but in reality, they have no form to be identified at all.” One of his famous Zen poems on ‘No Words’ is still worthy to be followed by Zen practitioners nowadays:

“Comprehending the mind and body completely,
you will open the eye of wisdom,
Transforming marvelously and revealing
the auspicious appearances.
You should stay firmly while walking,
standing, sitting and lying
Although things manifest and
Transform in countless forms;
But in reality,
They have no form to be identified at all.
There is nothing in the world
That can be compared to
This sacred light that illuminates everywhere.
Of which the unthinkable meaning is preaching
constantly,

Nevertheless, there is not a words deserving.” He always reminded his disciples about the ‘Way’ as follow: “The Buddha said the mind created the universe and all the worlds. All things are exactly manifested by the mind. In other words, the mind seals on all things. Thus, you should each observe and be self-awakened; you should each turn into your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is the real meaning of cultivation. Practitioners should renounce love, cut (uproot) desire and recognize the source of their minds. They penetrate the Buddha’s Wonderful Dharmas and awaken to unconditioned dharmas. They do not seek to obtain anything internal; nor do they seek anything external. Their minds are not bound by the Way nor are they tied up in Karma. They are without thoughts and without actions; they neither cultivate nor achieve (certify); they do not need to pass through the various stages and yet are respected and revered. This is what is meant by the Way.” Below is one of his famous Zen poems on the ‘Way’:

“The Way is formless
In front of your eyes, not far away.
Reflect on yourself, and find the Way,
Do not look for it elsewhere.
Even if you could find it elsewhere,
The one you found must be untrue.

If you think you have found the truth,
Then ask yourself which thing is that truth?
Thus the Buddhas of three periods,
And the Patriarchs of successive generations,
Who transmitted the mind seal,
All said like that.”

Nguyện Huệ: Prani-Prajna (skt)—Thệ nguyện và trí huệ—Vow and wisdom—See Thệ Nguyện and Trí Tuệ.

Nguyện Không: Adhitthanasunnam (p)—Emptiness of Vow.

Nguyện Luân: The vow-wheel.

1) Thệ nguyện của Bồ Tát bền vững, phá tan hết thủy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương: The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition.

2) Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thệ nguyện của chính mình: The revolving of the bodhisattva's life around his vow.

Nguyện Luân Phật: Cakrasamvara (skt)—Wheel vow Buddha—Vị Phật trong Mật giáo, nhân vật trung tâm của Nguyện Luân Chú. Nguyện luân chú được xếp vào loại chú Du Già cao nhất và được các trường phái Phật giáo Tây tạng tu tập. Nguyện Luân Phật đặc biệt liên hệ với việc thanh tịnh tâm linh, vì vậy mà lễ điểm đạo tu tập liên hệ tới Ngài thường được ban cho các thiền sinh mới bắt đầu. Người ta nói tu tập Nguyện Luân rất có hiệu quả trong việc chuyển hóa những hoàn cảnh xấu thành những thuận duyên cho việc tiến triển tâm linh. Mô tả bằng hình thì Ngài thường được họa với da xanh, bốn đầu, tám tay, với một miếng da cạp ngay trên thắt lưng, quyền lấy người phối ngẫu là Vajravarahi—Tantric Buddha who is the central figure of the Cakrasamvara-tantra. This is classed as a highest yoga tantra (Anuttara-yoga-tantra) and is practiced in all orders of Tibetan Buddhism. He is particularly associated with mental purification, and so initiation into practices relating to him is often given to beginning students. Cakrasamvara practice is said to be effective in transforming negative situations into opportunities for spiritual progress. Iconographically, he is commonly depicted with blue skin, four heads and eight arms, with a tiger skin draped over his loins (thắt lưng), and embracing his consort (phối ngẫu), Vajravarahi.

Nguyện Lực: Pranidhanabala (skt)—Lực của lời thề nguyện—The power of the vow—Power of the will (good for oneself and others)—Nguyện lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn. Năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu. Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh—Power of vows, fulfilling all aspirations. The power of making every prayer fulfilled. The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings.

Nguyện Lực Trì: Support by the power of vows.

Nguyện Lực Vãng Sanh: Seeking rebirth through the power of vows.

Nguyện Phật: Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One—See Nguyện Thân.

Nguyện Sanh: Nguyện vãng sanh Tịnh Độ—Vow to be reborn in the Pure Land.

Nguyện Tác: Nguyện trở thành, chẳng hạn như nguyện trở thành Phật—Resolve to be or become, e.g. resolve to become Buddha.

Nguyện Tác Phật: Nguyện thành Phật—Resolve to become a Buddha.

Nguyện Tam Muội: Samadhi of vow—Thẩm định về lẽ không còn nguyện cầu nữa—Samadhi on getting rid of all wish or desire.

Nguyện Tánh Hạnh: Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—Bodhisattva's vow-nature is in accordance with the six paramitas.

Nguyện Tâm: Tâm phát thệ nguyện—The mind of resolve—Tâm nguyện tự lợi lợi tha. Tâm nguyện của Phật là cứu độ chúng sanh—The mind of the will for good for oneself and others. The heart of resolve of Buddha to all beings.

Nguyện Tâm Trụ: Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

Nguyện Thân: Nguyện Phật—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh—The resolve of a Buddha to

be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings—See Thập Thân Phật.

Nguyện Thuyền: Bồn nguyện của Đức Phật A Di Đà cứu độ chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ được sánh với chiếc thuyền đưa họ đáo bỉ ngạn—The Amitabha's vow likened to a boat which ferries all beings to his Pure Land.

Nguyện Thực: Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfil its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished—See Ngũ Thực.

Nguyện Trang Nghiêm: Nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoàng thế của chư Bồ Tát đã phát—The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing—See Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.

Nguyện Trí: Pranidhi-jnana (skt)—Trí huệ phát ra do kết quả của lời nguyện—Wisdom resulting from the vow.

Nguyện Tự Tại: Pranidhana-vasita (skt)—Nguyện tự tại, vì trong các cõi chư Bồ Tát tùy dục tùy thời mà thành chánh giác. Đức Phật có năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn—Control of will, Bodhisattvas are able to achieve true awakening in any lands whenever desired. The power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He (Buddha) wills.

Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow to be reborn in the Pure Land.

Nguyện Vô Ngại Dụng: Unimpeded function relating to vows—See Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Nguyện Vương: King of the vows—Từ dùng để chỉ đức Phật A Di Đà—The term refers to Amitabha Buddha.

Nguyệt (Satellite): Candra—Soma—Kỳ Đạt La—Kỳ Đà La—Chiến Đạt La—Tô Ma—Moon.

1) Mặt Trăng: The moon.

2) Sáng Dạ Thần: Người tạo ra ban đêm: Nisakara (skt)—Maker of the night.

3) Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Vua của hết thấy tinh tú—Lord of constellations.

4) Hỷ Hoài Chi Đầu Sư: The crest of Siva.

5) Liên Hoa Vương: Kumuda-pati (skt)—Chúa tể Liên Hoa—Lotus lord.

6) Bạch Mã Vương: Svetavajin (skt)—Vị chúa tể của các loài bạch mã—Drawn by white horses or lord of white horses.

7) Đại Bạch Quang Thần: Sitamsu (skt)—Vị Thần phóng ra những tia sáng trắng—The spirit with white rays.

8) Lãnh Quang Thần: Sitamarici (skt)—Vị Thần với những tia sáng mát dịu—The spirit with cool rays.

9) Lộc Hình Thần: Mrganka (skt)—Thần có tướng hay hình thức của loài nai—The spirit with marks or form like a deer.

10) Dã Thố Hình Thần: Sasi (skt)—Vị Thần có tướng mạo hay hình thức của một con thỏ—The spirit with marks or form like a hare.

Nguyệt Ái Châu: Candrakanta (skt)—Ngọc châu Nguyệt Ái, được dùng để ban nước hay mưa—The moon-love pearl or moonstone, which bestows abundance of water or rain.

Nguyệt Ái Tam Muội: Phật nhập Nguyệt Ái Tam Muội (như ánh trăng mát dịu) nhằm trừ nhiệt não thương ghét của chúng sanh—A Buddha's "moon-love-samadhi," in which he rids men of the distresses of love and hate.

Nguyệt Am Thiện Quả Thiên Sư (1079-1152): Gettan Zenka (jap)—Yueh-an-Shan-kuo (Wade-Giles Chinese)—Yue'an Shanguo (Pinyin Chinese)—See Thiện Quả Nguyệt Am Thiên Sư.

Nguyệt Am Tông Quang: Gettan-soko (jap)—Tên của một vị Thiên Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese Zen monk.

Nguyệt Bà Thủ Na: Upasunya (skt)—Cao Không, tên của một vị Tăng Ấn Độ, con của vua Ưu Thiền Ni—An Indian monk, son of king Udyana.

Nguyệt Cái: Candracchattra (skt)—Theo Kinh Duy Ma Cát, có một vị trưởng giả trong thành Tỳ Xá Ly (đã từng vào phương trượng của ngài Duy Ma nghe giảng về Bát Nhị pháp môn). Nguyệt Cái đã thỉnh cầu sự trợ giúp của Tây Phương Tam Tôn (A Di Đà, Đại Thế Chí và Quán Âm) để diệt trừ chứng dịch hạch của chúng sanh—According to the Vimalakirti Sutra, there was an elder of Vaisali, who at the Buddha's bidding sought the aid of Amitabha, Mahasthamaprapta and Kuan-

Yin, especially the last, to rid his people of a pestilence.

Nguyệt Chi Bồ Tát: Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Trúc Pháp Hộ—Pháp Trúc Lan—See Đàm Ma La Sát.

Nguyệt Chi Quốc: The Yueh-Chih or Indo-Seythians—Nguyệt Thị Quốc—Tên nước ở phía tây Ấn Độ—Name of a country, west of India—See Đô Hóa La.

Nguyệt Chu Thọ Quế (1460-1533): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Japanese Zen master of the Rinzai Sect in the sixteenth century.

Nguyệt Chủng: Candravamsa (skt)—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—See Nhật Chủng.

Nguyệt Chứng Tam Muội: Candra-dipa-samadhi.

Nguyệt Cung: Candragomin (skt)—Naksatras or lunar mansions—Cung điện của Nguyệt Thiên Tử, làm bằng bạc và lưu ly trên một diện tích bốn mươi chín lập phương do tuần—The moon palace of the male regent of the moon (Candradeva or Somadeva), made of silver and crystal; it is described as forty-nine yojanas square.

Nguyệt Diện: Round face and beautiful as the moon.

Nguyệt Diện Phật: “Moon-Face” Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm—According to the Flower Adornment Sutra, the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the “Sun-Face” Buddha whose life is 1.800 years.

Nguyệt Diệu: Nguyệt Diệu là một nhóm bên ngoài Thai Tạng Giới trong Kim Cang Viện—Moon-shining or Moon-efulgence; a group shown outside the Garbhadhatu group in the Diamond Court.

Nguyệt Đàm Thiên Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Ming Dynasty in China.

Nguyệt Đàn: Đàn lộ thiên bên ngoài thiền đường, dưới ánh trăng—An external altar in temple in the open, under the moon.

Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-pradipa—Kandrakadipa—Danh hiệu của 20.000 vị Phật liên tục thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The title of 20.000 Buddhas who succeeded each other preaching the Lotus Sutra.

Nguyệt Đăng Tam Muội: Candra-dipa-samadhi (skt)—Tam muội mà Phật đã thuyết cho Nguyệt Quang Đồng Tử nghe về pháp môn Nhất thiết chư pháp thể tánh bình đẳng vô lý luận tam muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội vẫn còn với hai bản dịch—The samadhi said to have been given to the “Candraprabha-Kamura” (Nguyệt Quang Đồng Tử) by the Buddha, the sutra of which is in two translations.

Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh: Candra-dipa-samadhi Sutra (skt)—Samadhi-rajacandrapradipa-Sutra (skt)—Sutra on the king of concentration—Chính Định Vương Kinh—Tam Muội Vương kinh—Kinh ghi lại một cuộc đối thoại giữa một người trẻ tuổi tên là Nguyệt Đăng và Đức Phật Thích Ca, trong đó Đức Phật chỉ bày cách quán tánh “Bình Đẳng” cho tất cả mọi vật. Kinh cũng nhấn mạnh về bản chất đồng nhất của mọi sự vật, mọi vật tồn hữu đều không có thực thể, giống như giấc chiêm bao hoặc như ảo tưởng. Nhận chân được như vậy là đạt tới cảnh giới giác ngộ vậy. Kinh được Ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hán tự—The sutra mentioned a dialogue between a young person named Candragupta and the Buddha Sakyamuni. In which the Buddha taught about “Emptiness or Sunyata” in all things. The sutra also emphasized on the essential identity of all things, everything exists without its own reality, it is like a dream or illusion. To realize this means to reach the realm of enlightenment. The sutra was translated into Chinese by Narendrayasas.

Nguyệt Đỉnh Đạo Luân Thiền Sư: Zen master Yueh-ting-T'ao-Lun—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Nguyệt Đỉnh Đạo Luân về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: “Mát lạnh thay! Cơn gió hiu hiu đã thổi khứ hơi nóng ra khỏi ngõ.” Khi vị Tăng làm lễ, có lẽ để bái tạ cái cách dạy không xây dựng của Sư, Sư bèn hỏi: “Ông có hiểu không?” Vị Tăng đáp: “Bẩm không.” Sư bảo:

"Không hiểu là được." Đây là trường hợp các thiền sư trả lời câu hỏi bằng cách nêu lên một vài sáo ngữ vốn hoàn toàn không thể hiểu được bằng những lý lẽ đương nhiên. Trong khi hầu hết những phát biểu rõ ràng là vô nghĩa và không thể nào nói tới được, những câu trả lời ở đây không có quan hệ, dầu là quan hệ rất xa vời, đối với ý nghĩa của vấn đề được nêu lên ở đây. Nhưng quả tình các thiền sư hết sức tận tâm và những người nhiệt tâm cầu đạo thường được khơi dậy ý chỉ nội tại của những nhận định thoát ra từ đôi môi của các thiền sư tùy theo hoàn cảnh. Vì vậy hành giả chúng ta phải cố gắng nhìn sâu vào phía dưới những sáo ngữ vô nghĩa này—One day, a monk came and asked Yueh-ting-T'ao-Lun concerning the patriarchal visit to which the master's reply was, "How refreshingly cool! The breeze has driven the heat away from the porch." When the monk made a bow, probably thanking him for the uninformative instruction, the master asked, "Do you understand?" The monk said, "No, master." Yueh-ting-T'ao-Lun said, "It is all right that you do not understand." This is the case where Zen masters answer questions with meaningless remarks which are perfectly incomprehensible to the rational mind. While most statements are apparently meaningless and unapproachable, the answers here has by no manner of means any relation whatever to the main issue, except that the uninitiated are hereby led further and further astray. But Zen masters really try their best to enlighten earnest truth-seekers in accordance with the circumstances. Thus, we, Zen practitioners, should try to look deeper inside these meaningless remarks.

Nguyệt Đơn: Báo cáo chi thu hàng tháng trong thiền viện—Report of monthly expenditures in a Zen monastery.

Nguyệt Giang Chính Ấn Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan Dynasty in China.

Nguyệt Hà (1858-1917): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX. Sư biên soạn và xuất bản bộ sách Duy Ma Cật Kinh Giảng Nghĩa—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century. He composed and published a

book titled "The Interpretation of Vimalakirti Sutra."

Nguyệt Hoa Thiền Sư: Zen master Yueh-hua—Có một vị tăng hỏi thiền sư Nguyệt Hoa: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Nguyệt Hoa đáp: "Lương Võ Đế không biết ngài." Khi được yêu cầu nói thêm để làm sáng tỏ ý nghĩa của câu trả lời, Sư nói: "Ngài mang một chiếc giày về quê." Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nhắm ngay vào hành trạng của chính Tổ sư, với những đoạn quyết trở vào các hành vi của ngài. Tuy nhiên, câu trả lời này vẫn không đụng tới tâm điểm của câu hỏi; đó là "ý nghĩa Đông du của Tổ" được cất nghĩa để làm thỏa mãn tâm trí bình thường của chúng ta, vì sự giải thích thêm của thiền sư Nguyệt Hoa chỉ là sự tường thuật về cuộc đời của Bồ Đề Đạt Ma mà thôi. Đây chính là chỗ khó hiểu của Thiền đối với lẽ lối suy nghĩ thông thường. Chỉ bằng danh tự không đủ chuyển tải ý nghĩa, nhưng đã là sinh vật có lý trí, chúng ta không làm sao tránh không phát biểu bằng danh tự. Và những phát biểu này mơ hồ hay sáng sủa, còn tùy theo sở kiến của riêng chúng ta—A monk asked Yueh-hua, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" Yueh-hua said, "The Emperor of the Liang dynasty did not know him." When the master was asked to say something further about the answer, he said, "He went home carrying one shoe with him." This is the case in which answers are indicated more or less directly concerned with the person of the Patriarch himself with assertions which are made about his doings. However, the answers still do not touch the central point of the question; that is, "the meaning of the patriarchal visit to China" is not explained in any way that we of plain minds would like, for Yueh-hua's further explanation is simply a narration of the life of Bodhidharma. This is where Zen is difficult to understand by the ordinary way of thinking. Mere words are insufficient to convey the meaning, but as rational beings we cannot avoid making statements. And these statements are at once puzzling and illuminating according to our own insight.

Nguyệt Kỳ: Ngày kỵ trong tháng khi có người chết—The return of the day in each month when a person died.

Nguyệt Lão: Old timers believed that there

existed a so-called God of marriage (the old man in the moon who predetermined marriages).

Nguyệt Lâm Đạo Kiểu Thiên Sư (1293-1351): Gatsurin-Doko (jap)—Tên của một Thiên sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư thuộc dòng Thiên Dương Kỳ ở Nhật Bản, nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế—Name of a famous Japanese Zen master in the fourteenth century. He belonged to the Yangchi branch (Yogiha (jap)—Yogi P'ai) in Japan, the most important branch from Lin-Chi school.

Nguyệt Lâm Sư Quán: Gatsurin-Shikan (jap)—Yueh-lin Shih-kuan (Wade-Giles Chinese)—Yuelin Shiguan (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống—Name of a Chinese Zen monk in the Sung dynasty (960-1279).

Nguyệt Liễn: Cỗ xe của Nguyệt Thiên Tử—The chariot of the male regent of the moon.

Nguyệt Luân: Mặt trăng—The moon's disc—The moon.

Nguyệt Luân Quán: See Nguyệt Luân Quán Tam Muội.

Nguyệt Luân Quán Tam Muội: Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại tâm của Bồ Tát trong hoa sen và tâm nhục đoàn—The moon contemplation or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart.

Nguyệt Luân Thiên Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing Dynasty in China.

Nguyệt Mi: New moon eyebrows, arched like the Buddha's.

Nguyệt Minh: Candraprabha (skt)—See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Bồ Tát: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Nam: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Tử: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Nhân: Ennin (794-864)—See Viên Nhân.

Nguyệt Nhật: Tháng—Month.

Nguyệt Phân:

1) Moon and division.

2) Hai con sông Chiến (Chi) Đạt La và Bà Già nối lại với nhau: The two rivers Candra and Bhaga joined.

Nguyệt Phận: Candrabhaga (skt)—Name of a deity—Tên của một vị trời.

Nguyệt Quan: Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ, thuộc phái Du Già, sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ VII, đầu thế kỷ thứ VIII. Ông xuất thân từ vương triều xứ Bengal, vùng Đông Ấn. Lúc nhỏ, Sư theo học Duy Thức với ngài Kiên Tuệ hay Kiên Huệ Bồ Tát, tên của một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), một trong mười vị thầy nổi tiếng của trường phái Duy Thức Học. Về sau, Sư theo học với ngài Mã Minh và thuộc lòng bộ luận Nhất Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng. Vào đầu thế kỷ thứ VIII, Sư thắng ngài Nguyệt Xứng trong cuộc tranh luận về Phật pháp. Cũng nên nhớ rằng Nguyệt Xứng thời đó là một trong những triết gia theo chủ trương bút chiến của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—Name of an Indian Buddhist scholar and a famous monk of the Yogacara Sect, who lived in the end of the seventh century and the beginning of the eighth century. He came from the royal family of the Bengal kingdom. When he was young, he studied theories of Mind-Only with master Sthiramati, a philosopher of the Yogachara, one of the ten great masters of the Consciousness-Only School. Later, he studied with master Asvaghosa, and memorized the Sata-pancasatkastotra (One hundred-fifty hymns, name of a work of commentary). In the beginning of the eighth century, he won over master Candrakirti in a Dharma dual (Dharma struggle or Dharma dueling). It should be noted that during that time, Master Candrakirti was an influential Madhyamaka philosopher and polemicist, considered by Tibetan doxographers to be the most important commentator of the Prasangika-Madhyamaka tradition.

Nguyệt Quang: Candraprabha (skt).

- 1) Chiến Đạt La Bát Thích Bà—Thanh Lương Kim Cang—Một trong ba vị tôn quý trong Kim Cang giới, và trong Viện Văn Thù của Thai Tạng giới—Moonlight, one of the three honoured ones in the Vajradhatu, and in the Manjusri Court of the Garbhadhatu.
- 2) Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Bắc phần Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Đông Khê quarter, Ngô Quyền district, Hải Phòng City, north Vietnam.

Nguyệt Quang Bồ Tát: The Moon-Light Bodhisattva—Là một trong hai vị Bồ Tát theo phò trì Phật Dược Sư. Ngày vía Đức Nguyệt Quang Bồ Tát là ngày hai mươi trong tháng—Moonlight Bodhisattva, one of the two bodhisattvas assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twentieth of the month.

Nguyệt Quang Đồng Tử: Còn gọi là Nguyệt Quang Nhi, có cha tên là Đức Hộ là trưởng giả trong thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà; người cha chẳng tin Phật, mà còn nghe lời lục sư ngoại đạo làm hầm lửa định hại Phật; nhưng khi Đức Phật vừa đến nơi thì hầm lửa tự biến thành ao nước mát làm cho ông ta hối hận mà quy-y theo Phật; đứa con là Nguyệt Quang Đồng Tử được Phật thọ ký sau này sẽ trở thành vua của nước Trung Quốc để giúp cho Tam Bảo được hưng thịnh—The son of an elder of the capital of Magadha, who listening to heretics and against his son's pleadings, endeavoured to destroy the Buddha in a pitfall of fire; but on the Buddha's approach, the fire turned to a pool and the father was converted; the son was then predicted by the Buddha to be king of China in a future incarnation, when all China and the Mongolian and other tribes would be converted.

Nguyệt Quang Nhi: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Quang Phật: Candraprabha-buddha (skt)—Moonlight Buddha—Chiến Đạt La Bát Lạt Bà—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others.

Nguyệt Quang Thái Tử: Theo Đại Trí Độ Luận, Đức Phật Thích Ca trong đời quá khứ đã từng là con của một vị quốc vương tên là Nguyệt Quang Thái Tử, đã từng đập xương lấy tủy trị bệnh cho người hủi, rồi lấy máu mình cho người ấy uống mà khỏi bệnh—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, Moonlight prince, name of Sakyamuni in a previous incarnation as a prince, when he split one of his bones to anoint a leper with its marrow and gave him his blood to drink.

Nguyệt Quang Vương: Moonlight king—Trong tiền kiếp, Phật Thích Ca từng là một vị Thái Tử có tên là Nguyệt Quang Thái Tử, người đã bố thí đầu cho người Bà La Môn—Name of Sakyamuni in his previous incarnation as a prince, when he gave his head to a brahman.

Nguyệt Tận: End of the month.

Nguyệt Thăng: Splendor of the Moon.

Nguyệt Thiên: Candradeva (skt)—Somadeva (skt)—Chiến Đạt La—Tô Ma Đề Bà—The ruler of the moon.

Nguyệt Thiên Tử: Theo Vi Diệu Pháp, vị Thiên Tử ở nguyệt cung tên là Bảo Cát Tường, là sự hóa hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Trên Mặt Trăng của Kim Cang giới, vị này được coi là hàng Chủng của Thai Tạng giới—According to the Abhidharma, there is the male regent of the moon, named Bảo Cát Tường, one of the metamorphoses of the Bodhisattva Mahasthamaprapta. In the Vajradhatu, he is considered as one of the descents of the Sakya tribes in the Garbhadhatu groups.

Nguyệt Thố: The hare in the moon.

Nguyệt Thử: The moon rat—Nguyệt thử là một trong hai loài chuột trên cung Hằng, loài gặm nhấm sợi dây sinh tử của đêm và ngày—One of the two rats, black and white, that gnaw the cord of life, night and day.

Nguyệt Thượng Bồ Tát: Candrottara (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Nguyệt Thượng Nữ: Danh hiệu của con gái của Ngài Duy Ma Cật—A title of the daughter of Vimalakirti.

Nguyệt Thượng Nữ Kinh: Candrottara-darika-vyakarana-sutra (skt)—The sutra of the maid in the moon—See Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh.

Nguyệt Tinh: Tô Ma—Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà

người bị cảm sốt thường hay cúng vái—The pearl or jewel in the fortieth hand of the “thousand hand” Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers.

Nguyệt Tinh Ma Ni: See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Tinh Thủ: The hand of the “Thousand-Hand” Kuan-Yin—See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Tràng: Endowed with Moonlike Knowledge.

Nguyệt Tràng Tướng Tam Muội: Candradhvaja-ketu-samadhi (skt)—The moon banner appearance concentration, a degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Nguyệt Trân (814-891): Enchin (jap)—Vị Tọa Chủ thứ năm, người đã sang Trung Quốc học triết lý Thiên Thai vào năm 853 và trở về Nhật Bản vào năm 858—The fifth Zasu of the T'ien-T'ai Sect, who came to China to study T'ien-T'ai theory in 853 and returned to Japan in 858.

Nguyệt Trụ: Candravarma (skt)—Chiến Đạt La Phạt Ma—A learned monk of the Nagavadana monastery.

Nguyệt Vương: Sasanka (skt)—Moon-king, a ruler of Karnasuvarna, who tried to destroy the bodhidruma, Buddha's tree; dethroned by Siladitya.

Nguyệt Xứng: Candrakirti (skt)—Một trong những triết gia theo chủ trương bút chiến của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—An influential Madhyamaka philosopher and polemicist, considered by Tibetan doxographers to be the most important commentator of the Prasangika-Madhyamaka tradition.

Nguyệt Yểm Tôn: Hàng Tam Thế Minh Vương—Tên của một trong ba vị Minh Vương, như Hắc Diện Minh Vương, và Nguyệt Điểm Minh Vương. Vị minh vương này có khả năng hàng phục tất cả những kẻ chống đối trong quá khứ, hiện tại và vị lai, mặt đen, ba mắt, bốn răng lồm chồm và giọng cười hung tợn—One of the names of Ming Wang, such as “moon black,” or “moon spots.” The maharaja who subdues all resisters, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh.

Ngư: Matsya (skt)—Cá—Fish.

Ngư Bản: Bang—Minh Ngư—Ngư Bang—See

Mộc Ngư.

Ngư Bang: Bang—Minh Ngư—Ngư Bản—See Phan Bang.

Ngư Cổ: See Ngư Phan.

Ngư Du Tại Thủy Nhi Bất Tri Hữu Thủy: Cá bơi trong nước mà không biết là có nước—A fish swims in the water but does not know water is all around it—Rafe Martin and Manuela Soares viết trong quyển 'Tiếng Vỗ Của Một Bàn Tay': Ngày xưa, có một chú cá nhỏ hỏi một ông cá lớn: "Thưa ông, biển là cái gì vậy? Cháu thường nghe người ta nói về biển, nhưng cháu vẫn không biết đó là cái gì?" Cá lớn đáp: "Cháu ơi, biển ở chung quanh cháu đấy." "Nếu vậy, sao cháu vẫn không thấy biển ở đâu hết?" chú cá bé hỏi tiếp. "Bởi vì biển ở khắp nơi. Biển bao quanh cháu. Biển ở bên trong, biển ở bên ngoài. Cháu sinh ra giữa lòng biển. Hơn nữa, chính cháu là cuộc sống của biển. Khi cháu bơi, cháu tôn vinh sự hiện diện của biển. Biển ở gần bên cháu, đến nỗi cháu khó thấy được. Nhưng cháu đừng lo, biển vẫn ở quanh cháu đấy." Hành giả tu Thiền nên suy xét thật kỹ về câu chuyện này!—Rafe Martin and Manuela Soares wrote in 'One Hand Clapping': "Once upon a time a baby fish asked an older, larger fish about the sea. 'What is the sea?' he asked. 'I keep hearing about it, but I don't know what it is.' 'Why the sea is all around you, little one,' said the grown-up fish. 'If that's so, why can't I see it?' asked the young fish. 'Because it is everywhere. It surrounds you. It's inside and outside you. You were born in the sea and you will die in the sea. What's more, you yourself are the life of the sea. When you swim you reveal its presence. It's just because it's so close to you that it's very hard to see. But don't worry, it's here.'" Zen practitioners should consider very carefully about this story!

Ngư Mẫu: Sự chăm sóc của cá mẹ cho đàn con đồng đảo, cũng giống như Đức Phật A Di Đà dẫn dắt chúng sanh đi về cõi Tịnh Độ của Ngài vậy—The care of a mother-fish for its multitudinous young, e.g. Amitabha's care of all in leading them to his Pure Land.

Ngư Mục Hồn Châu: Mắt cá lẫn lộn với trân châu, ý chỉ sự đánh giá sai lầm—Wrong appraisal.

Ngư Phan: Ngư phạn hay con cá gỗ trong các tự viện (do Trần Tư Vương trên núi Tào Thực chế ra), đánh vào để báo giờ cơm hay bắt đầu khóa

lễ—The wooden fish in monasteries, beaten to announce meals, and to beat time at the services.

Ngư Sơn: See Ngư Phạn.

Ngư Thố: Giống như cá hay thỏ, một khi đã bắt được rồi thì phải quên lưới đi, cũng như vậy nghĩa của kinh có giá trị hơn là chữ trong kinh—Like a fish or a hare, when caught the net may be ignored, i.e. the meaning or spirit of a sutra more valuable than the letter.

Ngư Tử: Gieo nhân nhiều nhưng quả chín thì ít, cũng như Đức Phật nghĩ về chúng sanh giống như cá mẹ nghĩ về đàn con—Spawn, vast in multitude compared with those that developed.

Ngữ: Loại: Sort, kind, type (of people)—Ngôn ngữ: Language, words, speech (Vaca (skt)).

Ngữ Bất Đầu Cơ: All words and speeches are not suitable for methods of mysticism (Zen)—See Động Sơn Tứ Cú (2).

Ngữ Bình Đẳng: Vaksamata (skt)—Sự bình đẳng của hết thủy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ—The sameness of all the Tathagatas as regards to their power of commanding sounds and languages.

Ngữ Diệu Hạnh: Vaksucarita (skt)—Hạnh phi thường nơi lời nói, hạnh kèm thúc nơi khẩu—Marvelous activity of speech—Marvelous control one's mouth.

Ngữ Lục: Goroku (jap)—Yulu (chi)—Records of lectures—Ghi lại các lời nói, sưu tập những âm ngôn, những giải thích và thuyết giảng của một thiền sư—Records of teachings or record of words; collection of the instructions, discourses, and sayings of a Zen master.

Ngữ Mạch Lý Chuyển Thân: Gomyaku-Ri-Tenshin (jap)—Chuyển thân trong dòng suối văn tự, thuật ngữ diễn đạt sự uyển chuyển trong Thiền—Transforming the body inside the stream of words, the term expresses "flexibility" in Zen.

Ngữ Mật: Vagguhya (skt)—Ngữ mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind.

Ngữ Nghĩa: Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Meaning of a word—Word-meaning; word and meaning.

Ngữ Nghiệp: Vaci-sankhara (p)—Verbal activity—Verbal karma—Một trong tam nghiệp,

sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech—See Tam Nghiệp.

Ngữ Nghiệp Vô Sở Tác: The nondoing of verbal acts.

Ngữ Ngôn: Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Speech—Naming.

Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Desire for voice or speech.

Ngữ Ngôn Văn Tự: Desanapatha (skt)—Languages and writings—See Ngôn Ngữ Văn Tự.

Ngữ Phạm: Ngữ mật và Phạm luân—The mystic of the mouth and Brahma-cakra—See Ngữ Mật and Phạm Luân.

Ngữ Pháp: Syntax—Grammar.

Ngữ Sám Lậu: Kiến giải hạn hẹp vì còn vướng mắc văn tự. Lãng phí thì giờ và công sức chấp chặt vào ngôn ngữ văn tự mà quên những thứ đó chỉ là phương tiện cho chúng ta lãnh hội được giáo pháp huyền diệu của đức Phật mà thôi. Đây là một trong ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học—A limited comprehension that is still hindered by words and speeches. To waste one's time and effort in digging deep in words and language, and to forget they are only means for us to comprehend the wonderful teachings of the Buddha. This is one of the three attachments that Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh displayed to his disciples—See Động Sơn Tam Sám Lậu.

Ngữ Thanh Tịnh: Vaci-socceyam (p)—Purity of speech.

Ngữ Thanh Tịnh Giới: Ngữ thanh tịnh giới, vì chư Bồ Tát xa lìa các lỗi nơi lời nói—Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech.

Ngữ Tịnh Mặc: Vaci-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to speech.

Ngữ Vô Biểu Nghiệp: Nghiệp không biểu hiện nơi khẩu, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the mouth; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

Ngự Sử Đài: Khải Sương Đài—Thiết lập đàn tràng truyền thụ giới pháp—To establish the altar of the law (the altar at which the commandments are received by the novices).

Ngực Trần Đi Chân Không: Here goes a man with the chest exposed and the legs all naked—Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIX: Một hôm có một vị Tăng hỏi Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn: "Ai là Phật?" Pháp Diễn đáp: "Ngực trần đi chân không." Những câu trả lời mà các vị Thiền sư đưa ra cho loại câu hỏi "Cái gì hoặc ai là Phật," mỗi vị mỗi khác. Tại sao lại như vậy? Ít nhất có một lý do là vì các ngài muốn chúng ta vứt bỏ tất cả những rối rắm và chấp trước từ bên ngoài trói buộc chúng ta như là ngôn tự, ý tưởng, hay dục vọng, vân vân. Đây cũng là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân—According to The Wudeng Huiyuan, Volume XIX: One day, a monk asked Zen master Wu-tsu-Fa-yen, "Who is the Buddha?" Wu-tsu-Fa-yen said, "Here goes a man with the chest exposed and the legs all naked." The answers given by Zen masters to the question of "Who or what is the Buddha?" are full of varieties; and why so? One reason at least is that they thus desire to free our minds from all entanglements and attachments such as words, ideas, desires, etc., which are put up against us from the outside. This is also one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on.

Ngưng Mâu: Con người không chuyển động trong lúc tập trung tư tưởng. Từ này có nghĩa là thái độ chân chừ, dẫn đo suy nghĩ—The pupil of the eye is immovable when one is concentrating his mind in something. The term means to weigh one's words.

Ngưng Nhiên (1239-1321): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Hoa Nghiêm vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous monk of the Hua-Yen Sect in the thirteenth century.

Ngưng Nhiên Thường: Dharmakaya (skt)—Pháp thân—Bản Tánh Thường—Một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—Eternal nature, one of the three eternal qualities of a Buddha.

Ngừng Sống Theo Giác Quan: To cease to live for one's senses.

Ngược Bệnh Pháp: Phương pháp chữa những bệnh nóng sốt bằng mật chú—Treatment of feverish ailments by tantric measures.

Ngược Dòng: Up-stream—Against the stream.

Ngược Đãi: To maltreat—To ill-treat—To persecute—Persecution (n).

Ngược Gia Trì: See Ngược Bệnh Pháp.

Ngược Quỷ: Apasmara (skt)—Loài quỷ gây ra bệnh sốt rét—A demon which causes fever.

Người: Pupil (eye)—You (talk to an inferior).

Người Am Hiểu Luật Sanh Trụ Dị Diệt: Người am hiểu luật Sanh Trụ Dị Diệt sẽ không than vãn khi có đôi chút bịnh hoạn nơi thân, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh—If you understand the law of growing and destroying (birth, growth, change and destroy) you should never try to moan and groan on illnesses and suffering, for desires and lust will spring up in a disease-free body.

Người Ban Bố Phúc Lành: Giver of temporal blessing.

Người Ban Bố Tài Vật: Amisa-dana (skt)—Amisadanam (p)—Material-offering—Almsgiving—Offering of goods—Giving of material objects—See Tài Thí.

Người Ban Bố Tình Thương Tinh Khiết: Varado (skt)—Người ban bố tình yêu thương và sự cảm thông tinh khiết nhất, danh hiệu của đức Phật—The purest giver of love and understanding, an epithet of the Buddha.

Người Bảo Hộ: Keeper—Guardian—Warden.

Người Biết Sống Một Mình: A person knows how to be being alone.

- Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, có những ngày chúng ta cảm thấy trống rỗng, kiệt sức, không vui, không thật sự còn là chính mình nữa. Trong những ngày đó, nếu chúng ta cố gắng tiếp xúc với người khác, chúng ta chỉ hoài công mà thôi. Càng cố gắng chúng ta càng thất bại. Trong trường hợp này, chúng ta nên từ bỏ ý định giao tiếp với ngoại giới và quay về với chính chúng ta, trở về sống "một mình." Chúng ta sẽ đóng chặt cánh cửa giao

tiếp xã hội, quay về với chính mình, và thực tập hít thở trong tỉnh thức, quan sát sâu sắc những gì đang diễn ra bên trong và chung quanh mình. Lúc bấy giờ chúng ta chấp nhận mọi hiện tượng mà chúng ta quan sát, mỉm cười "chào" với chúng. Chúng ta làm tốt những điều đơn giản như thiền hành và thiền tọa, giặt giũ quần áo, lau chùi sàn nhà, pha trà, dọn dẹp phòng tắm trong chánh niệm. Nếu chúng ta làm hết những việc đó trong chánh niệm, chúng ta sẽ phục hồi cuộc sống tâm linh phong phú của mình—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in *Our Appointment With Life*, some day we may feel hollow, exhausted, and joyless, not really our true selves. On such days, even if we try to be in touch with others, our efforts will be in vain. The more we try, the more we fail. When this happens, we should stop trying to be in touch with what is outside of ourselves and come back to being in touch with ourselves, to "being alone." We should close the door onto society, come back to ourselves, and practice conscious breathing, observing deeply what is going on inside and around us. We accept all the phenomena we observe, say "hello" to them, smile at them. We do well to do simple things, like walking or sitting meditation, washing our clothes, cleaning the floor, making tea, and cleaning the bathroom in mindfulness. If we do these things, we will restore the richness of our spiritual life.

- Theo Kinh Người Biết Sống Một Mình, đức Phật dạy:

"Đừng tìm về quá khứ.
Đừng tưởng tới tương lai.
Quá khứ đã không còn.
Tương lai thì chưa tới.
Hãy quán chiếu sự sống.
Trong giờ phút hiện tại.
Kẻ thức giả an trú
Vững chãi và thanh thoi.
Phải tinh tấn hôm nay.
Kẻo ngày mai quá muộn.
Cái chết đến bất ngờ.
Không thể nào mặc cả.
Người nào biết an trú

Đêm ngày trong chánh niệm

Thì Mâu Ni gọi là

Người biết sống một mình."

Theo kinh này thì đức Phật muốn nói: "Đừng tìm về quá khứ!" Ngài khuyên chúng ta đừng quá đắm mình trong quá khứ. Ngài không bao giờ bảo chúng ta không nên nhìn về quá khứ để quán chiếu. Khi chúng ta vững vàng trong hiện tại, nếu quay lại quá khứ và quán chiếu nó, chúng ta sẽ không bị chìm đắm trong quá khứ. Những chất liệu của quá khứ tạo dựng nên hiện tại, sẽ trở nên rõ ràng khi chúng tự biểu hiện trong hiện tại. Chúng ta có thể học được từ những điều đó. Khi chúng ta quán chiếu những chất liệu đó một cách sâu sắc, chúng ta sẽ có một sự hiểu biết mới về chúng. Điều đó được gọi là "Ôn cố tri tân." Nếu biết rõ ràng quá khứ nằm trong hiện tại, chúng ta hiểu rằng chúng ta có thể thay đổi quá khứ bằng cách chuyển đổi hiện tại. Những bóng ma quá khứ đã đeo đuổi chúng ta cho đến hiện tại, cũng thuộc về cái khoảnh khắc hiện tại. Quán chiếu chúng một cách sâu sắc, cải tổ lại bản chất của chúng, và chuyển đổi chúng, ấy là chuyển đổi quá khứ—According to the *Sutra on the Better Way to Live Alone*, in *Our Appointment with Life*, the Buddha taught:

"Do not pursue the past.

Do not lose yourself in the future.

The past no longer is.

The future has not yet come.

Looking deeply at life

As it is in the very here and now,

The practitioner dwells

In stability and freedom.

We must be diligent today.

To wait until tomorrow is too late.

Death comes unexpectedly.

How can we bargain with it?

The sage calls a person

Who knows how to dwell in

Mindfulness night and day

One who knows

the better way to live alone."

According to this sutra, the Buddha wanted to say: "Do not pursue the past," he was telling us not to be overwhelmed by the past. He did not mean that we should stop looking at the

past in order to observe it deeply. When we review the past and observe it deeply, if we are standing firmly in the present, we are not overwhelmed by it. The materials of the past which make up the present become clear when they express themselves in the present. We can learn from them. If we observe these materials deeply, we can arrive at a new understanding of them. That is called "Looking again at something old in order to learn something new." If we know that the past also lies in the present, we understand that we are able to change the past by transforming the present. The ghosts of the past, which follow us into the present, also belong to the present moment. To observe them deeply, reorganize their nature, and transform them, is to transform the past.

Người Bệnh: A sick person

Người Chế Ngự: Conqueror—Chư Phật là bậc chế ngự hay chiến thắng vì các Ngài chế ngự dục vọng và đề bẹp sự lo sợ, các ngài cũng chế ngự được ma quân—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, confusion, greed, hatred. They have conquered the armies of maras, the Buddhist tempter and spirit of evil.

Người Có Bắc Nam, Phật Tánh Không Nam

Bắc: Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: "Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?" Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Tổ bảo rằng: "Ông là người Lãnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác."—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else."

The Fifth Patriarch said: "You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said: "Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?"

Người Đã Diệt Hết Nhân Tái Sanh: Jaticckhayam (p)—Jatiksaya (skt)—Bậc đã diệt được hết tất cả những nguyên nhân đưa đến tái sanh—One who has destroyed all the causes of being reborn.

Người Đất Trời Đồng Nhất Thể: Human being, Earth, and Heaven have the same root—All things are one corpus with me.

Người Đi Hành Hương: Punnatitthagami (p)—Pilgrim.

Người Đi Hành Hương Sông Hằng: Ganga-punnatitthagami (p)—Ganga-putra (skt)—Ganges pilgrim.

Người Giác Ngộ: Prabhakaramitra (skt)—Enlightened one.

Người Hạ Căn Hạ Trí: Those of low capacity and wisdom.

Người Không Giác Ngộ: A man in his natural state, unilluminated, unenlightened.

Người Kiểm Soát Ma Quỷ: An exorciser—Controller of demons.

Người Kỳ Diệu Phi Thường: Acchariya manussa (p)—An extraordinary man—See Người Phi Thường.

Người mù Và Chiếc Đèn Lồng: A blind man and a lantern—Paul Reps viết trong quyển 'Cốt Nhục Thiển': "Ngày xưa, ở Nhật Bản, người ta thường dùng lồng đèn bằng tre và giấy với một ngọn nến bên trong. Một đêm nọ, một người mù đến thăm bạn và được bạn tặng một chiếc đèn để đi về nhà. 'Tôi không cần chiếc đèn, bạn ơi, bóng tối và ánh sáng đối với tôi cũng vậy thôi.' 'Tôi biết bạn không cần chiếc lồng đèn để tìm đường,' người bạn đáp, 'nhưng nếu bạn không có đèn, có thể có người sẽ đụng phải bạn. Bạn cứ cầm lấy đi!' Người mù cầm chiếc đèn, bước ra đường và chẳng được mấy chặng đường, thì một người chạy đâm sầm vào anh ta. 'Nhìn đường mà đi chứ!' anh ta la lớn. 'Anh không thấy cây đèn của tôi hay sao?' 'Cây nến trong lồng đèn của ông bạn tắt mất rồi ông bạn ơi!' người kia trả lời."—Paul Reps wrote in 'Zen Flesh,

Zen Bones': "In early times in Japan, bamboo-and-paper lanterns were used with candles inside. A blind man, visiting a friend one night, was offered a lantern to carry home with him. 'I do not need a lantern,' he said. 'Darkness or light is all the same to me.' 'I know you do not need a lantern to find your way,' his friend replied, 'but if you don't have one, someone else may run into you. So you must take it.' The blind man started off with the lantern and before he had walked very far someone ran squarely into him. 'Look out where you are going!' he exclaimed to the stranger. 'Can't you see this lantern?' 'Your candle has burned out, brother,' replied the stranger."

Người Ở Trên Trời: Gaganagati (skt)—Beings in the sky—Habitant in the sky—Chúng sanh trên trời.

Người Phá Hoại Sự Sống: Life-destroyer.

Người Phi Thường: Acchariya manussa (p)—An extraordinary man—A marvellous man—A wonderful man, one of the epithets used to express the respect to the Buddha—Một trong những tên gọi tôn xưng đức Phật.

Người Quan Sát: Observer—See Quan Sát Viên.

Người Sùng Kính Thượng Đế: Bhakti (skt)—One who aspires to God through love and surrender to God.

Người Thành Tựu Hiện Nghi Quỹ: See Nghi Quỹ Thành Tựu.

Người Thực Hiện Nghi Quỹ: Sadhaka (skt)—Yogacara (skt)—Đu Già Sư—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Đu Già—See Nghi Quỹ Thành Tựu.

Người Trí: A wise man—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trược—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle.

Người Tu Lâu Năm: Seasoned practitioner.

Người Tu Nơi Rừng Núi: Aranyaka (skt)—One who lives in the forest to practice the dharma.

Người Tu Theo Phật: Dharma practitioner.

Người Vô Sự: See Vô Sự Nhân.

Ngưỡng Khẩu Thực: Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét, một trong bốn thứ tà mệnh—To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars) or fortune-teller, one of the four wrong kinds of livelihood—See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Ngưỡng Phúc Thế Giới: Thế giới giữa và thế giới úp—The upwards and upside down worlds.

Ngưỡng Sơn: Nhìn lên núi: To look up to the hills.

Ngưỡng Sơn Bất Tầng Du Sơn: Yang Shan Asks "Where Have You Come From?", example 34 of the Pi-Yen-Lu—See Công Án Ngưỡng Sơn Bất Tầng Du Sơn.

Ngưỡng Sơn Cẩn Bạch: Tòa thứ ba nói pháp, thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan—Yang-shan's Sermon from the Third Seat, example 25 of the Wu-Men-Kuan—See Công Án Tam Tòa Thuyết Pháp.

Ngưỡng Sơn Chẳng Từng Đạo Núi: Yang Shan Asks "Where Have You Come From?", example 34 of the Pi-Yen-Lu—See Công Án Ngưỡng Sơn Bất Tầng Du Sơn.

Ngưỡng Sơn Chỉ Tuyết: Yang Shan: pointing at the snow—See Công Án Ngưỡng Sơn Chỉ Tuyết.

Ngưỡng Sơn Cổ Mai Hữu Thiên Sư: Zen master Yang-shan Ku-mei Yu—Thiền sư Cổ Mai Hữu ở Ngưỡng Sơn. Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Một hôm, Thiền sư Cổ Mai Hữu thượng đường thị chúng: "Điều cần khi mới tu tập là khuấy động cái tinh thần táo bạo của mấy ông và hết sức quyết tâm theo đuổi công việc của mình. Tóm lược lại thành một bó những gì mấy ông đã đọc hay hiểu được, cùng với kiến thức Phật giáo, các thành tựu văn chương, và sự khéo léo điều động ngôn ngữ, đem chúng ném hết xuống đại dương; và không bao giờ nghĩ đến chúng nữa. Gom góp tám vạn bốn ngàn tư tưởng vào một chỗ ngồi, các tư tưởng đã đi vào một góc khuất lấp của tâm thức mấy ông, hãy ngồi xồm lên nó, và cố gắng giữ công án trước tâm mấy ông trong mọi lúc. Một khi công án đã được nêu lên trước tâm thức, đừng bao giờ để nó trượt xuống; cố nhìn thấy bằng tất cả những kiên trì mà mấy ông có vào ý nghĩa của công án mà mấy ông được giao phó, và không bao giờ được phép nản chí trong việc thâm

nhập vào tận đáy của vấn đề. Giữ như vậy cho đến khi một trạng thái ngộ bùng vỡ trong tâm thức của mấy ông. Đừng đoán mò về công án; đừng tìm kiếm ý nghĩa của nó trong các văn bản mà mấy ông đã học; hãy đi thẳng vào nó mà không cần dựa vào sự trợ giúp trung gian nào cả; bởi vì chỉ bằng cách này mấy ông mới có thể về đến nhà của mình được mà thôi."—One day, Zen master Ku-mei Yu entered the hall and addressed the monks, saying, "What is needed in the beginning of your exercise is to stir up your spunky spirits and be most resolutely determined to go on with your task. Summarily making a bundle of all you have hitherto understood or learned, to gather with your Buddhist knowledge, your literary accomplishments, and your clever manipulation of words, sweep it off once for all into the great ocean; and never think of it again. Gathering up eighty-four thousand thoughts into a seat, which enter into every hidden corner of your consciousness, squat on it, and strive to keep your koan all the time before your mind. Once lifted up before the mind, never let it slip off; try to see with all the persistence you find in yourself into the meaning of the koan given to you, and never once waver in your determination to get into the very bottom of the matter. Keep this up until a state of enlightenment breaks upon your consciousness. Do not make a guess-work of your koan; do not search for its meaning in the literature you have learned; go straight at it without leaning on any kind of intermediary help; for it is in this way only that you can make for your own home."

Ngưỡng Sơn Dũng Thiền Sư: Zen master Yang-Shan-Yung—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Ngưỡng Sơn Dũng về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: "Nhất tảo nhập hàn không (một khoen vút trời lạnh)." Khi vị Tăng làm lễ, có lẽ để bái tạ cách dạy không xây dựng của Sư, Sư bèn hỏi: "Ông có hiểu không?" Vị Tăng đáp: "Bẩm không." Sư bảo: "Không hiểu là được." Đây là trường hợp các thiền sư miêu tả một cách thơ mộng các hoàn cảnh hiện tiền. Lối mô tả ngôi chùa của thiền sư Ngưỡng Sơn Dũng rất là thi vị, có lẽ ngôi chùa của ngài nằm giữa những dãy núi nên thơ và hùng vĩ. Thông thường thì các thiền sư cũng là thi sĩ. Hơn ai hết, lối nhìn của họ về thế

gian và sự sống có tính cách bao dung và giàu tưởng tượng. Họ không phê bình, mà là trân trọng; họ không tách mình ra khỏi thiên nhiên, mà trầm mình vào trong đó. Vì vậy khi họ ca hát, cái 'ngã' của họ không ngạo nghễ trỗi lên; kỳ thật, nó xuất hiện giữa cái ngã khác xem như là một trong số đó, theo thói thường nó cũng bình đẳng với chúng và cùng hợp tác với chúng để hành sự. Nói như vậy tức là cái 'ngã' với họ đã trở thành một cọng cỏ khi họ đi dạo trong cánh đồng; nó trỗi lên như một trong những đỉnh núi ngút mây trời khi thiền sư đang ở giữa rặng núi cao; nó thì thâm như một dòng suối; nó gào thét trong một đại dương; nó dong đưa theo khóm trúc; nó nhảy vào giếng cổ và kêu ọp ọp như một con ếch dưới ánh trăng. Khi các thiền sư nói về dòng biến tượng thiên nhiên trong thế giới, hồn thơ của họ tựa hồ như đang lang thang giữa đó một cách tự do, bình thản và thành kính. Nói tóm lại, đầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, a monk came and asked Yang-Shan-Yung concerning the patriarchal visit to which the master's reply was: "A solitary spire which penetrates the wintry sky!" When the monk made a bow, probably thanking him for the uninformative instruction, the master asked, "Do you understand?" The monk said, "No, master." Yang-Shan-Yung said, "It is all right that you do not understand." This is the case where the immediate surroundings are poetically depicted. Yang-Shan-Yung's way of describing the temple was quite poetic, perhaps his monastery grounds located among the poetic and lofty mountains. The masters are generally poets. More than anything else, their way of viewing the world and life is syncretical and imaginative. They do not criticize, they appreciate; they do not keep themselves away from nature, they are merged in it. Therefore, when they sing, their 'ego' does not stand out prominently, it is rather seen among others as one of them, as naturally belonging to their order and doing their work in their co-partnership. That is to say, the 'ego' turns into a blade of grass when the poet walks in the field; it stands as one of the cloud-kissing peaks when he

is among high mountains; it murmurs in a mountain stream; it roars in the ocean; it sways with the bamboo-grove; it jumps into an old well and croaks as a frog under the moonlight. When the Zen masters take to the natural course of events in the world, their poetic spirit seems to roam among them freely, serenely, and worshippingly. In short, whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Ngưỡng Sơn Đắc Thể Thất Dụng: Yang-shan "Obtaining the Essence and not the Function"—See Công Ấn Ngưỡng Sơn Đắc Thể Thất Dụng.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư (807-883 or 814-891): Kyozan Ejaku (jap)—Yang-shan Hui-chi (Wade-Giles Chinese)—Yangshan-Huiji (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ngưỡng Sơn; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XI: Ngưỡng Sơn sanh năm 807 tại Thiều Châu (bây giờ là tỉnh Quảng Đông). Năm 15 tuổi sư muốn xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Đến năm 17 tuổi sư chặt hai ngón tay, đến quỳ trước cha mẹ thề cầu chánh pháp để báo ân sanh thành dưỡng dục. Ông đã gặp nhiều đại thiền sư, trong đó có Mã Tổ và Bách Trượng Hoài Hải. Ông cũng nổi tiếng là học trò xuất sắc của những vị này. Sau một thời gian hành cước du phương, Ngưỡng Sơn ở lại và học Thiền với Thiền sư Đam Nguyên Ứng Chân, một đệ tử xuất sắc của Nam Dương Huệ Trung Quốc Sư. Tại đây, ông được huyền chỉ lần đầu. Tuy nhiên, ông chỉ đạt được đại giác dưới sự hướng dẫn của thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Cùng với thầy mình, ông được coi như là một trong hai người sáng lập ra phái Qui Ngưỡng. Phái này lấy hai chữ đầu trong tên của hai vị làm tên cho tông phái. Sư Ngưỡng Sơn, một vị Tăng nổi tiếng của Trung Quốc, một trong những đại thiền sư của Trung Quốc. Ông là môn đồ và là người kế thừa Pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, và là thầy của Nam Tháp Quang Dũng. Ngưỡng Sơn là một trong những thiền sư chính vào thời của ông. Những năng lực rộng lớn của ông đã làm cho ông được mang danh hiệu "Tiểu Thích Ca Mâu Ni."—Zen Master Yang-Shan-Hui-Ji, name of a Chinese Zen monk

in the ninth century. We do have quite a few detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI: Zen master Yang-Shan-Hui-Ji was born in 807 in Shao-Chou (now in Kuang-T'ong Province). At the age of fifteen, he wanted to leave home, but his parents refused him permission to become a monk. So, at the age of seventeen, he demonstrated his resolve to them by cutting off two of his fingers, vowing that he would seek the true Dharma to repay his filial obligations. He had visited several great Ch'an masters, among them Ma-Tsu-T'ao-I and Pai-Chang-Huai-Hai. He had made himself a name as an outstanding student of Ch'an. After traveling for some time, Yangshan resided and studied under Zen master Danyuan Yingzhen, the famous disciple of National Teacher Nanyang Huizhong. There he had his first insight. However, he only realized profound enlightenment under Kuei-Shan. As his master's dharma successor of equal accomplishment, he is considered the cofounder with his master of the Wei-Yang school of Ch'an, which derives its name from the first character of the names of the two men. Yang-Shan-Hui-Ji, name of a noted monk in China. Yang-Shan was one of the great Ch'an masters of China, a disciple and Dharma successor of Kuei-Shan-Ling-Yu, and the master of Nan-T'a-Kuang-Jun. Yang-Shan was one of the most important Ch'an masters of his time; his great abilities brought him the nickname Little Sakyamuni.

- Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển IX, khi Ngưỡng Sơn còn làm thị giả cho thiền sư Tánh Không, một hôm có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Tánh Không Thạch Sương: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Sư bảo: "Giả sử có một người bị rơi xuống tận đáy giếng sâu ngàn thước, nếu ông có thể kéo y lên khỏi mà không cần đến một tấc dây, ta sẽ trả lời cho ông ý chỉ của Tổ Sư từ Tây đến." Vị Tăng dường như không lấy đó làm trọng; nên nói: "Gần đây, Hồ Nam Sương Hòa Thượng trụ trì tại một tu viện cũng có chỉ giáo này nọ cho chúng tôi về vấn đề ấy." Sư gọi vị sa di thị giả và ra lệnh: "Hãy mang cái thầy ma này tống khứ đi." Thiền sư Tánh Không

trả lời bằng cách viện dẫn những việc không thể có trong thế giới nhân quả tương đối này. Và điều kiện vừa kể trên là hi hữu như mọi đối đãi thời không vẫn nguyên dạng đối với tâm thức hữu hạn của chúng ta. Chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Nhưng vì các thiền sư ghê tởm mọi thứ trừu tượng và thuyết lý, nên đôi khi các câu nói của họ quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm. Vị sa di thị giả đó chính là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, một trong những tay cự phách của Thiền. Về sau Ngưỡng Sơn có đến hỏi Đam Nguyên làm sao kéo người kia ra khỏi giếng. Đam Nguyên bảo: "Suýt! Đồ ngu, ai ở dưới giếng." Sau nữa, Ngưỡng Sơn lại đi hỏi Qui Sơn làm cách nào để kéo người kia ra khỏi giếng. Qui Sơn gọi: "Huệ Tịch (tên của Ngưỡng Sơn)." Ngưỡng Sơn đáp: "Dạ, bầm Hòa Thượng." Qui Sơn nói: "Kìa, ra rồi." Đến khi đủ duyên của Thiền và trụ trì tại Ngưỡng Sơn, lúc ấy Ngưỡng Sơn thường nhắc đến những cuộc phiêu lưu này và bảo: "Ở Đam Nguyên ta được danh, ở Quy Sơn ta được thể." Hành giả tu Thiền có thể thay thế 'danh' bằng triết học và 'thể' bằng kinh nghiệm được chăng?—

According to Wudeng Huiyuan, volume, IX, when Yang-shan was serving as Hsing-k'ung's attendant, one day a monk came and asked Zen master Hsing-k'ung, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" The master said, "Suppose a man is down at the bottom of a well one thousand feet deep; if you could get him out without using a bit of rope, I would give you the answer as to the meaning of our patriarchal visit here." The monk did not evidently take this very seriously, for he said, "Lately, the venerable Ch'ang of Hu-nan was given a monastery to preside over, and he is also giving us all kinds of instruction on the subject." The master called a boy-attendant and ordered him 'to take this lifeless fellow out.' Zen master Hsing-k'ung replied by utilizing cases where things impossible in the relative world of causation are referred to.

And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. But as the Zen masters abhor all abstractions and theorizations, so their propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism. Later, the boy-attendant for Zen master Hsing-k'ung came to be known as Yang-shan, one of the most masterful minds in Zen. Afterwards Yang-shan came and asked Tan-yuan how to get out the man in the well, when the master exclaimed, "Why, this fool, who is in the well?" Still later the boy-attendant asked Wei-shan as to the means of getting the man out of the bottom of the well. Wei-shan called out "O Hui-chi!" (as this was the name of the young monk). Hui-chi responded, "Yest, master!" Wei-shan said, "There, he is out!"

• Sư đến yết kiến Đam Nguyên Ứng Chân, nhưn đây được huyền chỉ. Đam Nguyên rất trọng vọng Ngưỡng Sơn, và nói: "Quốc Sư Huệ Trung lúc đương thời được sáu đời Tổ Sư truyền cho 97 viên tướng (tướng tròn), Ngài trao cho lão Tăng dặn rằng: 'Sau khi ta tịch diệt 30 năm, có ông sa di từ phương Nam đến, sẽ làm hưng thịnh giáo này, người nên thứ lớp truyền trao chớ để đoạn dứt.' Nay ta trao cho con, con phải vâng giữ." Chính thiền sư Đam Nguyên đã hướng dẫn cho Ngưỡng Sơn đạt đại giác lần đầu tiên—Tan-Yuan Ying-Chen greatly esteemed Yang-Shan and said to him: "Previously the National Teacher Hui-Zhong received the transmission of a total of ninety-nine symbolic circles from the Sixth Patriarch. He in turn passed these to me, saying: 'Thirty years after I've died, a novice monk will come from the South who will greatly revive this teaching. When that time comes, pass the teaching on to him and don't let it end.' Today I transmit them to you. You must uphold and preserve them." Yang-Shan had his first enlightenment experience under Tan-Yuan-Ying-Chen.

- Nói xong Đàm Nguyên trao bản ấy cho Ngưỡng Sơn. Sư nhận được, xem qua một lượt bèn đem đốt. Hôm khác Đàm Nguyên hỏi sư: “Những tướng ta trao cho hôm trước cần phải quý trọng giữ kín.” Sư thưa: “Hôm ấy xem xong, con đốt quách rồi.” Đàm Nguyên bảo: “Pháp môn này của ta không người hiểu được, chỉ có thầy ta và các bậc Tổ Sư Đại Thánh mới hiểu hết, sao con lại đốt đi?” Sư thưa: “Con một phen xem qua đã biết ý chỉ trong đó, ứng dụng được chẳng cần cầm bản.” Đàm Nguyên bảo: “Tuy như thế, nơi con thì được, người sau làm sao tin đến được?” Sư thưa: “Hòa Thượng nếu cần, con chép lại chẳng khó.” Sư liền chép hết lại thành một tập chẳng sót một điều. Đàm Nguyên khen là đúng—When he had finished speaking he passed the secret text to Yang-Shan. After receiving and examining the text, Yang-Shan burned it. One day Tan-Yuan said to Yang-Shan: “The symbols that I gave you are extremely rare, esoteric and precious. You must preserve them carefully.” Yang-Shan said: “After I examined them I burned them.” Tan-Yuan said: “This Dharma gate of ours can’t be understood by most people. Only the Buddha, the patriarchs, and all the holy ones can fully understand it. How could you burn it?” Yang-Shan said: After examining it, I fully comprehended its meaning. Then there was no use keeping the text.” Tan-Yuan said: “Even so, when transmitting this to disciples, people of future times won’t believe it.” Yang-Shan said: “If you like another copy that won’t be a problem. I’ll make another copy and give it to you. Then it won’t be lost.” Tan-Yuan said: “Please do.”
- Ngưỡng Sơn theo Tổ Bách Trượng học Thiền, sư có cái lưỡi lém lỉnh, thậm chí Tổ nói một sư đáp mười. Bách Trượng nói: “Ta nghĩ, sẽ có người khác chiếu cố cho ông.” Về sau, Ngưỡng Sơn đến Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: “Ta nghe trong lúc theo hầu Bách Trượng, Bách Trượng nói một ông đáp mười, có phải vậy không?” Ngưỡng Sơn đáp: “Không dám!” Qui Sơn hỏi: “Đối với thâm nghĩa của Phật pháp, ông đã đến đâu?” Ngưỡng Sơn sắp sửa mở miệng thì Qui Sơn hét lên. Ba lần hỏi, ba lần há hốc mồm và ba lần hét. Cuối cùng Ngưỡng Sơn bị khuất phục, cúi đầu rơi nước mắt, nói: “Thầy Bách Trượng tiên đoán tôi sẽ được lợi ích với người khác, ngày nay người đó chính thị là đây.”—When Yang-Shan was studying Zen under Pai-Chang he had such a flowing tongue that to Pai-Chang’s one word he had ten words to answer. Pai-Chang said: “After me, there will be somebody else who will take care of you.” Yang-Shan later went to Wei-Shan. Wei-Shan asked: “I am told that while you were under Pai-Chang you had ten words to his one; is that so?” Yang-Shan said: “Yes, that is what they say.” Wei-Shan asked: “What do you have to state about the ultimate truth of Buddhism?” Yang-Shan was about to open his mouth when the master shouted. The question was repeated three times; the mouth vainly opened three times, the master shouted three times. Yang Shan finally broke down; drooping his head and with tears in his eyes, he said: “My late master prophesied that I should do better with someone else, and today I have this very one.”
- Một hôm, Qui Sơn thấy Ngưỡng Sơn đang ngồi dưới một gốc cây, ngài đến gần, đụng cây gậy vào lưng sư. Ngưỡng Sơn quay lại, Qui Sơn nói: “Này Tịch, giờ ông có thể nói một lời hay không?” Ngưỡng Sơn đáp: “Không, không lời nào nữa, tôi không muốn nhờ vả ai hết.” Qui Sơn bảo: “Này Tịch, ông hiểu rồi đó.”—One day, Wei-Shan saw Yang-Shan sitting under a tree. Approaching, he touched him on the back with the staff he carried. Yang-Shan turned round, and Wei-Shan said: “O Chi (Yang-Shan’s name), can you say a word now, or not?” Yang Shan replied: “No, not a word, nor would I borrow one from others.” Wei-Shan said: “O Chi, you understand.”
- Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: “Người là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?” Sư thưa: “Có chủ.” Qui Sơn hỏi: “Chủ ở chỗ nào?” Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy—When he was still a novice monk, Yang-Shan went to practice under Wei-Shan. Wei-Shan asked Yang-Shan:

“As a novice monk do you have a host or not?” Yang-Shan said: “I have one.” Wei-Shan asked: “Who is it?” Yang-Shan walked from west to east and then stood there erect. Wei-Shan realized that Yang-Shan was extraordinary.

- Ngưỡng Sơn hỏi Qui Sơn: “Thế nào là chỗ ở của chơn Phật?” Qui Sơn đáp: “Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư (không nghĩ nhớ) xoay cái suy nghĩ tinh anh vô cùng, suy nghĩ hết trở về nguồn, tánh tướng thường trụ, sự lý không hai, chơn Phật như như.” Ngay câu nói ấy, Ngưỡng Sơn đại ngộ—Yang-Shan asked Wei-Shan: “What is the true abode of Buddha?” Wei-Shan said: “Think of unfathomable mystery and return your thoughts to the inexhaustible numinous light. When thoughts are exhausted you’ve arrived at the source, where true nature is revealed as eternally abiding. In that place there is no difference between affairs and principle, and the true Buddha is manifested. Upon hearing these words Yang-Shan experienced great enlightenment.
- Một hôm, Thiền sư Ngưỡng Sơn thượng đường dạy chúng: “Hết thấy các người mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các người từ vô thủy đến nay trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó, giả hợp lập phương tiện dẹp thức thô của các người, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải. Như người đem các thứ hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói: ‘Thạch Đầu là phố chơn kim, chớ ta là phố tạp hóa.’ Có người đến tìm phần chuộc ta cũng bết cho, kẻ khác đến cầu vàng thật ta cũng trao cho.” Có một vị Tăng hỏi: “Chẳng cần phần chuộc, xin Hòa Thượng cho vàng thật.” Ngưỡng Sơn bảo: “Răng nhọn nghĩ mở miệng, nắm lửa cũng chẳng biết.” Tăng không đáp được. Ngưỡng Sơn tiếp: “Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì chúng ta chẳng có gì để trao đổi. Nếu ta thật sự nói về Thiên tông, thì cần một người làm bạn cũng không, huống là có đến năm bảy trăm chúng? Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lật, như đem nắm tay không để gạt con nít, trợn không

có thật. Nay ta nói rõ với các người việc bên cạnh Thánh, chớ đem tâm nghĩ tẩn, chỉ nhằm vào biển tánh của mình mà tu hành như thật. Chẳng cần tam minh lục thông. Vì sao? Vì đây là việc bên chót của Thánh. Hiện nay cần thức tâm đạt bản, cốt được cái gốc chẳng lo cái ngọn. Sau này, khi khác sẽ tự đầy đủ. Nếu chưa được gốc, dầu cho đem tâm học y cũng chẳng được. Các người đâu chẳng nghe Hòa Thượng Qui Sơn nói: ‘Tinh phạm Thánh hết, bày biện chơn thường, sự lý chẳng hai, tức như như Phật.’” Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—One day, Zen master Yang-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Each and every one of you, turn the light inward! Don’t try to remember what I’m saying! For a beginningless con you have faced away from the light and been shrouded in darkness. The roots of delusion are deep. They’re difficult to cut off and uproot. So the Buddha established expedient means to grab your attention. These are like showing yellow leaves to a crying child, who imagines they’re gold and thus stops crying. You act as though you’re in a shop where someone sells a hundred goods made from gold and jade, but you’re trying to weigh each item. So you say that Shi-T’ou has a real gold shop? Well in my shop there’s a wide range of goods! If someone comes looking for mouse turds the I give him some. If someone comes looking for real gold then I give it to him.” A monk said: “I don’t want mouse turds. May I have the master’s real gold?” Yang-Shan said: “If you try to bite down on the head of a flying arrow you can try until the year of the ass but you won’t succeed!” The monk couldn’t answer. Yang-Shan said: “If you want to exchange something we can make a deal. If you don’t want to exchange anything then we can’t. If I

truly speak of Zen, then there won't be a single companion at your side. How can this be if there're five or seven hundred in the assembly? If I talk about this and that, and you strain your neck trying to pick something up, then it will be like fooling a little child with an empty hand. There's nothing authentic about it. Today I'm clarifying what is holy, which is not a matter of collecting and calming the mind. Instead you must practice to realize the true sea of self-nature. Of what use is there for 'three clarifications' and 'six understandings'? What I speak of is the ultimate sacred matter. If right now you want to know mind and arrive at the root, then arrive at the root. Don't worry about the tips of the branches. If you do this, then hereafter you will possess it yourself. But if you don't attain the root, and just use your emotions to seek it, then you will never succeed. You'll never see what Master Wei-Shan spoke of 'the place where ideas of mundane and sacred are exhausted, where matter and principle are united and the true eternal body of the Tathagata is manifested.' Zen master Yang-Shan, who lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

- Một vị quan Thị Ngự họ Lưu hỏi Ngưỡng Sơn: "Con có thể nghe chỉ ý khiến đạt được tâm hay không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Nếu ông muốn đạt được tâm, thì không có cái tâm nào để mà đạt cả. Cái tâm chẳng cần đạt được ấy được biết như là chân lý."—A mandarin Shiyu named Liu asked Yangshan, "May I hear the principle of attaining mind?" Yangshan said, "If you want to attain mind, then there's no mind that can be attained. It is this unattainable mind that is known as truth."
- Những lời Thiền Sư Ngưỡng Sơn chỉ dạy Tăng chúng làm tiêu chuẩn cho Thiền Tông. Sư có làm bài kệ:

“Nhất nhị nhị tam tử
 Bình mục phục ngưỡng thị
 Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
 Thử thị ngô tông chi.”
 (Một hai hai ba con
 Mắt thường lại ngược xem
 Hai miệng một không lưỡi
 Đây là tông chỉ ta).

Yang-Shan acted according to conditions to benefit beings and became a great example of the Zen school. One day when near death, Yang-Shan took a brush and wrote a verse for the monks to read:

“Countless disciples,
 I look across you all, and you gaze back,
 Two mouths, one without a tongue,
 This is my teaching.”

- Những “vấn đáp” giữa Ngưỡng Sơn và Qui Sơn, cũng như những thiền sư khác, về tinh thần Thiền được thu thập lại trong Viễn Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (sưu tập những lời của thiền sư Ngưỡng Sơn ở Viễn Châu). Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan, và trong các thí dụ 34 và 68 của Bích Nham Lục—The “Questions and Answers” of Yang-Shan with his master Wei-Shan and other Ch’an masters, recorded in the Yuan-Chou-Hui-Chi-Ch’an-Shih-Yu-Lu (Record of the Words of the Ch’an Master Yang-Shan Hui-Chi from Yuan-Chou), are considered outstanding examples of Ch’an mind. Yang-Shan appears in example 25 of the Wu-Men-Kuan, and examples 34 and 68 of the Pi-Yen-Lu.

Khi sắp thị tịch sư ngồi thẳng nói lời từ biệt với chúng, rồi đọc bài kệ:

“Niên mãn thất thập thất
 Lão khứ thị kim nhật
 Nhậm tánh tự phù trầm
 Lưỡng thủ phan quật tất.”
 (Năm đầy bảy mươi bảy
 Chính là ngày tôi đi
 Mặc tánh tự chìm nổi
 Hai tay ngồi bó gối)

Nói xong sư an nhiên thị tịch, năm 883, sư thọ 77 tuổi, vua ban hiệu “Thông Trí Thiền Sư” tháp hiệu “Diệu Quang.”

When near death, he sat upright in a cross-legged position to say farewell to the congregation. He then recited a verse:

“Completing seventy-seven years,
Today it ends.
When the orb of the sun is just at noon
The two hands fold the legs.”

Upon saying these words, Yang-Shan calmly passed away, in the year 883, at the age of seventy-seven. Yang-Shan received posthumous name “Great Teacher Penetrating Wisdom.” The stupa was named “Wondrous Light.”

Ngưỡng Sơn Sáp Thâu: Ngưỡng Sơn cắm xuống—Yang Shan: Thrusting his hoe into the ground—See Công Án Ngưỡng Sơn Sáp Thâu.

Ngưỡng Sơn Tam Tòa Thuyết Pháp: Tòa thứ ba nói pháp—Yang-shan's Sermon from the Third Seat, example 25 of the Wu-Men-Kuan—See Công Án Tam Tòa Thuyết Pháp.

Ngưỡng Sơn Thời Xuất Chấm Tử: Ngưỡng Sơn đẩy cái gối—Yang Shan: pushing forward his pillow—See Công Án Ngưỡng Sơn Thời Xuất Chấm Tử.

Ngưỡng Sơn Tông: Kyozan-shu (jap)—Yang-Shan-tsung—Một tông phái Trung Hoa được đặt theo tên của thiền sư Ngưỡng Sơn—A Chinese Buddhist sect named after Zen master Yang-Shan—See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

Ngưỡng Sơn Tùy Phần: Ngưỡng Sơn: Tùy hỏi mà đáp—Yang Shan: Replying as expected—See Công Án Ngưỡng Sơn Tùy Phần.

Ngưỡng Sơn Tứ Đàng Điều: Ngưỡng Sơn: đánh bốn roi mây—Yang Shan: Whipping Ching Tung four whips—See Công Án Ngưỡng Sơn Tứ Đàng Điều.

Ngưỡng Sơn Vấn Tam Thánh Huệ Nhiên: Yang Shan Questions San Sheng—See Công Án Ngưỡng Sơn Vấn Tam Thánh Huệ Nhiên.

Ngưỡng Sơn Xuất Tỉnh: Ngưỡng Sơn ra khỏi giếng—Yang-shan "Getting someone out of the well without using a bit of rope"—See Công Án Ngưỡng Sơn Xuất Tỉnh.

Ngưỡng Vọng: To look up and hope.

Ngưu Bì:

- 1) Da trâu—Ox hide.
- 2) Đắp da trâu mà phơi dưới ánh nắng mặt trời sẽ càng ngày càng bị cứng (giống như buộc

râu rồng mà lặn xuống nước thì ngày càng bị siết đau). Ví như phúc hữu lậu của trời người luôn làm hại đến Tuệ mệnh của pháp thân—Mortal happiness injures the wisdom-life of gods and men, just as ox hide shrinks and crushes a man who is wrapped in it and placed under the hot sun.

Ngưu Cầu Ngoại Đạo: Go-Vratika (skt)—Kukkura-Vratika (skt)—Living as animals—Loại trì ngưu giới cầu giới, sống như thú vật. Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices which are referred to as outsiders'—See Lục Khổ Hạnh.

Ngưu Chủ: Gavampati (skt)—Kiều Phạm Ba Đề—See Kiều Phạm Ba Đề.

Ngưu Cung: Brisa (skt)—Ox-palace—Từ ngữ ám chỉ nơi trú ngụ của Đức Phật—The palace of the king of bulls, a term applied to the palace of the Buddha.

Ngưu Dương Nhãn: See Ngưu Dương Tâm Nhãn.

Ngưu Dương Tâm Nhãn: Loại mắt chỉ có khả năng nhìn thấy hay tầm nhìn của các loài trâu dê mà thôi—Only the eyes (vision or insight) of an oxen and sheep.

Ngưu Đàn Hương: Gosirsa-candana (skt).

- 1) Ngưu Đàn Chiên Đàn: Ox-head sandalwood.
- 2) Xích Chiên Đàn, loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ này: Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood.

Ngưu Đầu: Gozu (jap)—Đầu trâu—The ox-head.

Ngưu Đầu Chiên Đàn: Gosirsa-candana (skt)—Ox-head sandalwood—See Ngưu Đàn Hương.

Ngưu Đầu Đại Vương:

- 1) Vị hộ pháp tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—The guardian deity of the Jetavana monastery (Kỳ đà).
- 2) Tiền kiếp tái sanh của Phật Dược Sư: An incarnation of the Bhaisajjaraja Buddha.

Ngưu Đầu Huệ Trung Thiền Sư: The Mount

Niu-t'ou Sect—See Huệ Trung Ngưu Đầu Thiền Sư.

Ngưu Đầu Mã Diện: Đầu trâu mặt ngựa, ý nói tánh tình hung hãn—The head of an ox and the face of a horse, i.e., a cruel (ferocious, fierce) manner.

Ngưu Đầu Pháp Dung Thiền Sư (594-657): Gozu Hoyu (jap)—Niu-tou Fa-jung (Wade-Giles Chinese)—Niutou Farong (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ngưu Đầu Pháp Dung; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong *Truyền Đăng Lục*, quyển IV: Thiền sư Pháp Dung là vị sáng lập ra trường phái Ngưu Đầu Thiền với một trung tâm Thiền ở chùa U Tê vào năm 642—Zen Master Fa-jung Niu-tou, name of a Chinese Zen monk in the seventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)*, Volume IV: Zen master Fa-jung founded the Ox-head School at a meditation center at Yu-hsi Temple on Mount Niu-T'ou in 642.

- Pháp Dung, Thiền sư Trung Hoa, xuất thân từ gia đình họ Vi, rất nổi tiếng ở Duyên Lăng, huyện Đan Dương, tỉnh Giang Tô. Ông trở thành Tăng sĩ năm 19 tuổi. Trong một thời gian rất dài, không biết là bao lâu, ông đã tu học với một vị thầy khá có tiếng tăm thuộc phái Trung Quán và trụ tại Trường An hơn ba năm, cố gắng thuyết phục nhà Đường nới lỏng những hạn chế chống lại Phật giáo. Phần còn lại của cuộc đời, Pháp Dung dành trọn cho việc hành Thiền và nghiên cứu kinh điển, có lẽ trong một thời gian dưới một đại sư khác thuộc phái Trung Quán ở Việt Châu, huyện Triệu Hưng, tỉnh Triết Giang—Fa-jung, a Chinese Zen master, was from the very prominent family in Yen-ling, Tan-yang district, Kiangsu province. He became a monk at the age of nineteen. He studied for an unknown length of time with a Madhyamika master of some repute and spent over three years in Ch'ang-an, attempting to induce the T'ang authorities to relax certain local restrictions against Buddhism. The rest of Fa-

jung's life was devoted to meditation practice and scriptural study, perhaps for a time under another Madhyamika master in Yuch-chou, Shao-hsing district, Chekang province.

• Thiền sư Pháp Dung trú tại hai ngôi chùa khác nhau trên núi Ngưu Đầu ít nhất là từ năm 637 cho đến những năm cuối đời (657), khi mà ông đã thuyết kinh Pháp Hoa, kinh Bát Nhã, và kinh Đại Tập trước quần chúng. Pháp Dung là một trong những thiền sư sớm nhất của Trung Quốc, còn được gọi là Ngưu Đầu, lấy tên từ ngọn núi nơi ông sống. Pháp Dung là đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín; tuy nhiên, ông không được kế thừa Pháp. Do đó phái của ông không được thừa nhận. Về sau các môn đồ tụ tập lại quanh Pháp Dung, ông trình bày cho họ nghe về Phật Pháp theo lối hiểu của mình, do đó tạo thành trường phái Ngưu Đầu. Một nhà sư Nhật Bản tên Saichô đã đưa học thuyết này về Nhật, nhưng phái Ngưu Đầu không phát triển cả tại Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Sau đó vài thế hệ thì tàn lụi—He resided at two different temples on Mount Niu-T'ou from at least 637 until the very last years of his life, when he gave public lectures on the Lotus, Perfection of Wisdom, and Great Collection Sutras. Fa-jung was one of the earliest Chinese Zen masters. Fa-Yung is also called Niu-T'ou, named after the mountain on which he lived, founded the Niu-T'ou school. He was a student of T'ao-Hsin, the fourth patriarch of Chinese Ch'an; however, he was not confirmed as a dharma successor. Thus Niu-T'ou school was not among the acknowledged Ch'an schools. Later, disciples gathered around Fa-Yung and he taught them the Buddha-dharma in his style, thus founded the Niu-T'ou school of Ch'an. The teachings of this school were brought to Japan by the Japanese monk named Saichô. However, these teachings never became of major importance for the development of the Ch'an tradition either in China or Japan and died out after a few generations.

Ngưu Đầu Sơn: Gosrga (skt)—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy—A mountain 13 li from Khotan.

One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion.

Ngũ Đầu Sơn Phái: The Mount Niu-t'ou Sect—See Huệ Trung Ngũ Đầu Thiền Sư.

Ngũ Đầu Sơn Pháp: Ngũ Đầu Thiền—Ngũ Đầu Tông—Niu-T'ou Shan-Fa—See Ngũ Đầu Sơn Phái.

Ngũ Đầu Thiền: Gozuzen (jap)—Ý của Ngũ Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion).

Ngũ Đầu Tông: Gozu-shu (jap)—Niu-Tou-Tsung (chi)—Ox-head School.

(I) Tổng quan về Ngũ Đầu Tông—An overview of the Niu-Tou-Tsung: Ngũ Đầu Tông, một nhánh thiền thứ yếu và không thuộc một phái truyền thống ở Trung Hoa. Nó được thiền sư Pháp Dung, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, lập ra. Sự khởi đầu của Tông Ngũ Đầu thường được truy nguyên từ việc Thiền sư Pháp Dung thành lập một trung tâm Thiền ở chùa U Tê trên núi Ngũ Đầu vào năm 642, và có thể có sự thật nào đó trong sự xác quyết này vì trung tâm Thiền của Thiền sư Pháp Dung đã luôn thu hút một số lớn đệ tử và đã có một sự tiếp nối nào đó với những Thiền sư kế tiếp Pháp Dung về sau này của Ngũ Đầu tông—A secondary lineage of Chinese Zen, which does not belong to the tradition Zen schools in China. It derives from Master Fa-Jung, a student of Tao-hsin, the fourth patriarch of Zen in China. The beginning of the Ox-head School usually traced to Zen master Fa-jung's founding of a meditation center at Yu-hsi Temple on Mount Niu-T'ou in 642, and there may be some truth in this assertion for Fa-jung's meditation center always attracted a great number of students and there may have been some continuity with later Niu-T'ou school figures after Zen master Fa-jung.

(II) Những dòng truyền thừa của Ngũ Đầu Tông—Lineages of transmissions of the Niu-T'ou-Tsung: Chúng ta có thể nói rằng truyền thống Ngũ Đầu tông bắt đầu với sự hội ngộ giữa Pháp Dung và Tứ Tổ Đạo Tín (580-651),

vị Tổ thứ tư tiếp nối từ Bồ Đề Đạt Ma, trong đó chiều sâu kinh nghiệm Thiền của Pháp Dung được cho là do Tứ Tổ Đạo Tín ấn chứng. Từ điểm này dòng Thiền Ngũ Đầu nói chung có thể được chia ra làm nhiều phân đoạn khác nhau—We can say that the tradition of the Niu-T'ou School begins with a meeting between Fa-jung and Tai-hsin, the Fourth Patriarch in succession from Bodhidharma, in which the depth of Fa-jung's experience was supposedly verified the Tao-hsin. From this point the Niu-T'ou lineage is generally traced through various segments:

- 1) Sáu đời thế hệ thứ nhất—The first six generations: Nếu chúng ta khởi đầu với Tứ tổ Đạo Tín, rồi Pháp Dung (594-657), Trí Nham (577-654), Huệ Phương (627-695), Pháp Trì (627-695), Trí Oai (646-722). Mặc dầu Trí Nham lớn hơn Pháp Dung đến 17 tuổi và mất trước Pháp Dung đến 3 năm, nhưng Trí Nham vẫn là đệ tử của Pháp Dung, và sau khi được thầy khả ấn, Trí Nham tiếp tục truyền dạy pháp thiền của tông Ngũ Đầu tại những vùng phụ cận. Nói gì thì nói, rõ ràng có sự mâu thuẫn về ngày tháng và niên đại tuổi tác trong dòng truyền thừa này. Hơn thế nữa, theo những tài liệu còn sót lại cho thấy một sự mâu thuẫn khác về truyền thừa trực hệ, đó là cả Pháp Dung, Huệ Phương và Pháp trì tất cả đều cùng nhau ở cùng một địa điểm vào cùng một thời điểm trong sự nghiệp hoằng pháp của họ (làm sao có thể được?). —We can say that the tradition of the Niu-T'ou School begins with a meeting between Fa-jung and Tai-hsin, the Fourth Patriarch in succession from Bodhidharma, in which the depth of Fa-jung's experience was supposedly verified the Tao-hsin. From this point the Niu-T'ou lineage is generally traced through six generations, with Tao-hsin at the beginning, then Fa-jung, Chih-yen, Hui-fang, Fa-ch'ih, and Chi-wei. Even though Chih-yen's date of birth was 17 years before Fa-jung, and date of death was three years before Fa-jung, still Chih-yen was a student of Fa-jung and after he was verified by Fa-jung, he continued to spread the practice of the tradition of Niu-T'ou school in the surrounding areas.

Whatever we say, there are some definite contraindications in specific dates and ages in the transmitting lineage of this school. Furthermore, remaining data show that there is another contraindication regarding lineal succession, that is Fa-jung, Hui-fang, and Fa-ch'ih were all together in the same location at one point in their careers of spreading the Dharma (how could this happen?).

- 2) Đời thứ bảy dòng Thiền Ngũ Đầu chia làm hai nhánh—The seventh generation, the Niu-t'ou School divided into two sublineages: Cả Huyền Tố (688-752) lẫn Huệ Trung (683-769) đều là đệ tử của Thiền sư trí Oai. Huyền Tố lập ra dòng phụ Hạc Lâm Phái; trong khi Huệ Trung lập ra dòng phụ Ngũ Đầu Sơn Phái—Both Hsuan-su and Hui-chung were Chih-wei's disciples. Hsuan-su founded the Hao-Lin Zen Sublineage; while Hui-chung founded the Mount Niu-t'ou Sublineage—See Hạc Lâm Phái and Huệ Trung Ngũ Đầu Thiền Sư.
 - 3) Đời thứ tám dòng Thiền Ngũ Đầu lại cũng chia làm hai nhánh khác—The eighth generation, the Niu-t'ou School also divided into two other sublineages: Đệ tử của Huyền Tố là Pháp Khâm lập ra Kính Sơn Phái; trong khi đó thì Phật Quật Di Tắc, đệ tử của Ngũ Đầu Huệ Trung, lại lập ra Phật Quật Phái. Tuy nhiên, sau đó tất cả những trường phái phụ này đều bị suy thoái ngay trong thời nhà Tống—Fa-ch'in, a disciple of Hsuan-su, founded the Ching-shan Zen Sublineage; while Zen master Fo-k'u Wei-tse, a disciple of Niu-t'ou Hui-chung, founded the Fo-k'u Sublineage. However, later all these sublineages declined during the Sung Dynasty—See Kính Sơn Phái and Phật Quật Phái.
- (III) Chi tiết về những dòng truyền thừa phụ của Ngũ Đầu Tông sau dòng truyền thừa thứ năm—Details of sub-lineages of the Niu-T'ou-Tsung after the fifth lineage of transmission: Mặc dầu không có chứng cứ cho rằng bất kỳ lý thuyết đặc trưng về sự truyền thừa của Ngũ Đầu tông nào đã được biết trong khoảng đời của Thiền sư Trí Oai, vị trí của Trí Oai như là vị Tổ thứ năm của Ngũ Đầu tông cũng tương tự như vị trí của Hoàng

Nhẫn trong truyền thống Bồ Đề Đạt Ma, theo nghĩa rằng mỗi truyền thống thành tựu sự phát triển đầu tiên thực sự của nó trong khoảng thời gian cuộc đời các đệ tử của họ. Sự giống nhau này làm cho hợp lý hơn để cho rằng những sáng kiến đổi mới của dòng Thiền vốn xác định tính chất Ngũ Đầu tông như là độc lập với Bắc tông Thần Tú và Nam tông Huệ Năng, và có thể Ngũ Đầu tông đã phát triển trong hình thức hạt nhân trong khoảng thế hệ thứ sáu và sau này. Sự phát triển sau này của Ngũ Đầu Tông đại thể được mô tả liên quan tới bốn dòng truyền thừa phụ, vốn được đặt tên theo các nhân vật đứng đầu của mỗi phái—Even though there is no evidence that any specific theory of a Niu-T'ou-Tsung transmission was known during Chih-wei's life, his position as the Fifth Patriarch of the Niu-T'ou-Tsung is analogous to that of Hung-jeu in the Bodhidharma tradition, in the sense that each tradition achieved its first real growth during the lives of their students. This similarity only makes it more reasonable to assume that the lineage innovations which define the Niu-T'ou-Tsung as independent from both Shen-hsiu's Northern School and Hui-neng's Southern School, and Niu-T'ou-Tsung may have developed in nuclear form during the Chih-wei's life, but were only crystalized during the sixth generation and later. The later development of the Niu-T'ou-Tsung is generally described in terms of four sub-lineages, which are named after the figures standing at the head of each sublineage.

- 1) Ngũ Đầu Sơn Phái: Đứng đầu bởi Ngũ Đầu Huệ Trung—Mount Niu-T'ou Sublineage, headed by Niu-T'ou Hui-chung—See Huệ Trung Ngũ Đầu Thiền Sư.
- 2) Phật Quật Phái: Đứng đầu bởi Phật Quật Di Tắc, đệ tử của Huệ Trung—The Fo-ku Sublineage, headed by Hui-chung's disciple, Fo-ku I-tse—See Phật Quật Phái.
- 3) Hạc Lâm Phái: Đứng đầu bởi Hạc Lâm Huyền Tố—The Ho-lin Sublineage, headed by Ho-lin Hsuan-su—See Hạc Lâm Phái.
- 4) Kính Sơn Phái: Đứng đầu bởi Kính Sơn Pháp Khâm, đệ tử của Huyền Tố—The Ching-shan

Sublineage, headed by Hsuan-su's disciple Ching-shan Fa-ch'in—See Kính Sơn Phái.

(IV) Giáo Pháp của Ngưu Đầu Tông—The teachings of the Niu-T'ou-Tsung: Trong khi Bắc tông và Nam tông biểu trưng cho hai phái hay hai lối giải thích khác nhau đã phát triển dưới sự giám hộ dạy dỗ của Hoàng Nhãn, thầy của cả Thần Tú ở phương Bắc lẫn Huệ Năng ở phương Nam. Bắc tông, vốn rõ ràng là có ảnh hưởng ưu thế ban đầu, với giáo lý cơ bản là "Tiệm ngộ" cho pháp hành trì tâm linh; còn Nam tông chủ trương giáo pháp "Đốn ngộ" cấp tiến và xác thực hơn. Pháp Dung là đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, đầu không được kế thừa pháp, ông cũng đã sáng lập Ngưu Đầu tông trước Bắc tông của Thần Tú và Nam tông của Huệ Năng rất lâu. Và mặc dầu nó bắt nguồn từ truyền thống Trung Quán ở miền Nam Trung Hoa, nhưng giáo pháp cơ bản của nó là tương tự với giáo pháp của Thiền Nam tông. Tuy nhiên, Ngưu Đầu tông rõ ràng thực chất là có tình chất quá độ hay chuyển tiếp trong nỗ lực siêu việt khỏi tính bè phái của Bắc chống lại Nam tông và tạo ra một loại giáo pháp và kiểu mẫu hành trì thích hợp cho thời đại mới. Ngưu Đầu tông nhấn mạnh đến việc nó chống lại giác quán của Bắc tông. Theo Ngưu Đầu tông, nếu bạn muốn đạt được sự thanh tịnh của tâm, vậy thì hãy nỗ lực trong bối cảnh của vô tâm. Duy trì sự tịch tĩnh bằng tâm là vẫn không siêu việt được cái bệnh vô minh. Sự thâm nhập của trí huệ nơi mình sẽ đáp ứng lại các pháp và luôn luôn được tập trung vào hiện tại tức thì. Sự giác ngộ về cơ bản luôn hiện hữu và không cần phải duy trì gìn giữ; ảo tưởng phiền não về cơ bản là không hiện hữu tồn tại và không cần phải loại trừ. Giáo lý Ngưu Đầu tông cũng nhấn mạnh rằng bậc Thánh sử dụng trí huệ kỳ diệu của vô tâm để tương thích với chân lý vô tướng của Tánh không. Trong và ngoài cả hai đều được xóa bỏ; các điều kiện nhân duyên hay đối tượng của nhận thức và trí huệ cả hai đều thanh lặng. Trí huệ chỉ là một cái tên cho sự chiếu sáng của trí kiến, làm sao nó có thể tương đương với trí huệ bát nhã, vốn siêu việt nhận thức, nghĩa là giác quán chư pháp bằng trí huệ. Tóm lại, thật ra giáo pháp Ngưu Đầu

tông có liên hệ với cả giai đoạn sớm hơn lẫn giai đoạn trễ hơn sau này của Thiền. Người ta tin rằng nhiều vị Thiền sư Ngưu Đầu tông đã có liên kết với Mã Tổ Đạo Nhất và Thạch Đầu Hy Thiên, nhưng sự liên kết này với Thiền phái Bắc tông của Thần Tú lại quá ít ỏi. Nói tóm lại, tuy là sự phát triển của giáo lý Ngưu Đầu tông nhờ vào những phát triển trước đó, nhưng đồng thời nó vẫn bao gồm lý tưởng duy nhất và hoàn toàn độc lập của riêng mình—While the Northern and Southern Schools represent two different factions or interpretations that developed under the tutelage of Hung-jen, the teacher of both Shen-hsiu of the North and Hui-neng of the South. The Northern School, which was clearly dominant at first, taught a basically "gradualistic" doctrine of spiritual practice; while the Southern School maintained the more advanced and authentic "sudden" teaching of Ch'an. Fa-jung was a student of T'ao-Hsin, the fourth patriarch of Chinese Ch'an, even he was not confirmed as a dharma successor, he founded Niu-T'ou-Tsung way before the Northern School of Shen-hsiu and the Southern School of Hui-neng. And even it was derived from the Madhyamika tradition of South China, its teachings were fundamentally similar to those of the Southern School of Ch'an. However, the Niu-T'ou-Tsung was clearly transitional in nature in its attempt to transcend the sectarianism of North versus South and to create a doctrine and style of practice fit for the new age. The Niu-T'ou-Tsung has emphasized its opposition to the contemplative tendencies of the Northern School. According to the Niu-T'ou-Tsung, if you wish to attain purity of mind, then make effort in the context of no-mind. To maintain tranquility with the mind is still not to transcend the illness of ignorance. One's penetration of wisdom responds to things and is always focussed on the immediate present. Enlightenment is fundamentally existent and needs no maintenance; the illusions are fundamentally non-existent and need no eradication. The Niu-T'ou-Tsung's teachings

also emphasized that the sage uses the wondrous wisdom of no-mind to correspond to that characterless truth of emptiness. Internal and external are both effaced; conditions or the objects of perception and wisdom are both serene. Wisdom is only a name for the illumination of knowing, how could it be equivalent to the prajna that transcends cognition of things with wisdom. In short, the teachings of the Niu-T'ou-Tsung were indeed related to both earlier and later phases of Ch'an. It is believed that many monks from the Niu-T'ou-Tsung are associated with Matsuo Tao-i and Shih-t'ou Hsi-ch'uan, but there is little association of the Niu-T'ou-Tsung from Shen-hsiu's lineage. In short, even though the development of Niu-T'ou-Tsung was indebted to previous developments at the same time as it embraced its own unique and fully independent ideal.

- (V) Sự độc lập Ngưu Đầu Tông đối với hai phái Thiền Bắc tông và Nam tông—The independence of the Niu-T'ou-Tsung from two other Zen Schools of Northern sect and Southern sect: Bắc tông và Nam tông Thiền biểu trưng cho hai phái hay hai lối giải thích khác nhau đã phát triển dưới sự giám hộ của Hoàng Nhẫn, thầy của cả Thần Tú ở phương Bắc lẫn Huệ Năng ở phương Nam. Bắc tông, vốn rõ ràng là có ảnh hưởng ưu thế ban đầu, đã dạy một giáo lý cơ bản là "tiệm ngộ" cho pháp hành trì tâm linh, còn Nam tông duy trì giáo pháp Thiền "đốn ngộ" tiến bộ và xác thực hơn. Bắt đầu sự tiến triển của Nam tông cho đến đúng uy thế của nó là cuộc vận động chống Bắc tông mãnh liệt bởi đệ tử của Huệ Năng là Thần Hội, và kết quả của cuộc vận động này khiến nhiều môn đồ của Thiền rời bỏ Bắc tông theo ủng hộ nhóm Thiền Nam tông của Huệ Năng. Ngưu Đầu tông đã có trước và vì thế nó đứng ra ngoài cuộc vận động này của Thần Hội. Ngưu Đầu tông bắt nguồn từ truyền thống Trung Quán ở phía Nam Trung Hoa, nhưng giáo pháp cơ bản của nó là tương tự với giáo pháp của Thiền Nam tông (Huệ Năng). Tuy vậy, tưởng cũng nên nhắc lại ở đây là có một văn bia khác còn tồn tại được viết bởi Lý Cát Phủ cho Pháp Khâm

bao gồm lời phát biểu sau đây về đặc tính của Ngưu Đầu Tông: "Sau sự diệt độ của Như Lai thì tâm ấn được tiếp nối truyền thừa qua 28 vị Tổ cho đến Bồ Đề Đạt Ma, người đã truyền bá đại pháp rộng rãi và truyền nó lại cho các đệ tử sau này. Đây tiên những đệ tử sau này tự hợp thành hai tông 'Bắc' và 'Nam'. Hơn nữa, trong đời thứ ba kể từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, pháp được truyền cho Đạo Tín. Đạo Tín truyền cho Pháp Dung, Pháp Dung truyền cho Thiền sư Hạc Lâm Mã Tổ (Huyền Tố), và Mã Tổ truyền cho Kinh Sơn Pháp Khâm hay Thiền sư Quốc Nhất. Đây là một giáo pháp riêng biệt bên ngoài của hai tông 'Bắc và Nam'." Theo Tông Cảnh Lục, một hôm, có một cư sĩ hộ trì hỏi đệ tử của Thiền sư Trí Oai là An Quốc Huyền Đỉnh: "Ngài là một người theo Bắc tông hay Nam tông?" An Quốc Huyền Đỉnh đáp: "Ta không phải là một người theo hoặc là của Bắc tông, hoặc là của Nam tông. Tâm là tông của ta." Ở đây, An Quốc Huyền Đỉnh đang nói về một "tông" theo cái nghĩa của một thực thể môn phái, nhưng chữ "tông" còn chỉ giáo pháp hay nguyên lý giáo pháp. Như vậy, câu hỏi là liệu ngài theo giáo pháp của người phương Bắc hay người phương Nam, và câu trả lời là giáo pháp chân chính của Phật giáo liên quan đến tâm và siêu việt bất kỳ giáo pháp nào mà chúng ta có thể bám vào. Kỳ thật, không hề có chứng cứ rằng các thành viên của Ngưu Đầu tông xem hoặc là Thiền Bắc tông hoặc là Thiền Nam tông cao hơn tông kia. Theo Tống Cao Tăng Truyện, một thi Tăng thuộc Ngưu Đầu tông là Hạo Nhiên đã viết bài tán thán hai vị Tổ sư Huệ Năng và Thần Tú:

"Tâm của hai vị Tổ sư
Giống như đôi vầng nhật nguyệt.
Tứ phương không mây giăng.
Hiển hiện trên thanh không.
Tam thừa đi cùng đường;
Vô biên pháp là một.
Phân thành Nam Bắc tông
Là lỗi lầm ngôn biện."

The Northern and Southern Schools represent two different factions of interpretations that developed under the tutelage of Hung-jen, the teacher of both Shen-hsiu of the North and

Hui-neng of the South. The Northern School, which was clearly dominant at first, taught a basically "gradualistic" doctrine of spiritual practice, while the Southern School maintained the more advanced and authentic "sudden" teaching of Ch'an. The beginning of the Southern School's march to its rightful ascendancy was the vigorous anti-Northern School campaign by Hui-neng's disciple Shen-hui, and as a result, this campaign caused a lot of followers of Ch'an to desert the Northern School in favor of the banner of Hui-neng. The Niu-t'ou School preceded and thus it stood apart from the campaign of Shen-hui. It was derived from the Madhyamika tradition of South China, but its teachings were fundamentally similar to those of the Southern School of Ch'an (Hui-neng). Nevertheless, it should be repeated here that there exists another epitaph that was written by Li Chi-fu for Fa-ch'in which contains the following statement on the identity of the Niu-t'ou School: "After the extinction of the Tathagata the mind-seal was transmitted successively through twenty Patriarchs to Bodhidharma, who propagated the great teaching widely and bequeathed it to later students. At first those later students formed themselves into the two schools of 'North' and 'South.' Also, in the third generation from Bodhidharma, the Dharma was transmitted to Dhyana Master Tao-hsin. Tao-hsin transmitted it to Dhyana Master Niu-t'ou Fa-jung, Fa-jung transmitted it to Dhyana Master Ho-lin Ma-su (Hsuan-su), and Ma-su transmitted it to Ching-shan Fa-ch'in or Dhyana Master Kuo-i. This is a separate teaching outside of the two schools of North and South." According to the Tsung Ching-lu (Records of the Mirror of Truth), one day, a lay supporter asked a disciple of Zen master Chih-wei, An-kuo Hsuan-t'ing: "Are you a follower of the Southern School or the Northern School?" An-kuo Hsuan-t'ing answered: "I am not a follower of either the Southern School or the Northern School. The mind is my School." Here, An-kuo Hsuan-t'ing was talking about a schooling the sense of a sectarian entity, but the word "tsung" also

indicates a teaching or doctrinal principle. The question is thus whether he follows the teachings of the Northerners or the Southerners, the answer being that the true teaching of Buddhism concerns the mind and transcends any teachings to which one might adhere. In fact, there is no evidence that the members of the Niu-t'ou School considered either Northern or Southern Ch'an superior to the other. According to the Sung-Kao-Seng-Chuan, a poet-monk of the Niu-t'ou School wrote an a eulogy on the Two Patriarchs Hui-neng and Shen-hsiu:

"The minds of these two men,
Were like the moon and sun.
With no clouds in the four directions,
Did they appear in space.
The Three Vehicles share the same path;
The myriad teachings are one.
The 'division into Northern and
Southern Schools'
Is an error of speech."

Ngưu Giác: Sừng trâu: Ox-horns—Đồng nghĩa cho những gì bằng phẳng: A synonym for things that are even, or on a level.

Ngưu Giác Lâm: Ox-horn grove.

Ngưu Giác Nhứt Xúc: Only one touch—See Nhứt Xúc.

Ngưu Giác Sa La Lâm: Một tên khác của rừng Ta La Song Thọ, nơi cây song đôi giống như sừng trâu, mọc gần thành Câu Thi Na, nơi mà dưới gốc những cây này Đức Phật đã thuyết Kinh Niết Bàn. Người ta nói rằng Ngài đã nhập Niết Bàn dưới những tàng cây này—Another name for Sala Tree Grove—Ox-horn sala grove, said to be a couple of sala or teak trees shaped like ox-horns, which grew near Kusinagara, under which the Buddha preached the Nirvana Sutra. He is reported to have entered Nirvana in a grove of eight sala trees standing in pairs.

Ngưu Giác Sơn: See Ngưu Đầu Sơn.

Ngưu Giới: Cow-commandments—Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in

the belief that a cow's next reincarnation would be in the heaven.

Ngưu Hóa Châu: Godaniya (skt)—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa—Godaniya, the western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange—See Tứ Châu.

Ngưu Hoàng Gia Trì: Cow-bezoar aid—Ngưu Vương Gia trì—Một loại bùa dùng cho đàn bà hiếm muộn. Nếu người nữ không con, lấy ngưu hoàng mà viết vào vỏ cây hoa mà đeo, thì ít lâu sau sẽ có con (theo Kinh Thất Câu Đề Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni)—Cow-bezoar aid, a charm used for childless women to obtain children. The four words should be written with 'cow-bezoar' on birch-bark and carried on the person.

Ngưu Lư Nhị Nhũ: Hai loại sữa, sữa bò và sữa lừa, màu sắc giống nhau, nhưng chất lượng khác nhau; sữa bò thì thành phó mát, còn sữa lừa thì thành phân. Ví như Phật pháp và pháp của ngoại đạo vậy—The milk of cow and ass, the one turns to 'curd,' the other to 'dung.' They are alike in appearance, but fundamentally different, as is the case with the Buddha's teaching and that of outsiders.

Ngưu Mao Trần: Go-Rajas (skt)—Số lượng bụi ở trên đầu lông trâu gấp bảy lần số lượng bụi ở trên đầu lông trừu hay dê (Dương Mao Trần)—The amount of dust that can rest on the top of a cow's hair (seven times of that on a sheep's).

Ngưu Nhân Tiệp Tướng: Lông nheo dài—Eye lashes like a royal bull—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Ngưu Niệu: Cow-urine—Nước tiểu trâu bò—Phong tục Ấn Độ cho rằng lấy nước tiểu hòa với phân trâu làm thành một vài thứ vật liệu đa dụng trong đời sống hằng ngày. Hợp chất này được xem như là thanh tịnh nhất—Cow-urine, in India people mixed cow-dung and cow-urine to make some kinds of material for multiple usages in daily life. This mixture is considered as clean and cleansing.

Ngưu Phân: Gomaya (skt)—Cow-dung—Phân trâu bò—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhất. Mật giáo dùng phân trâu để trét

bàn thờ—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar.

Ngưu Phấn Chủng: Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía—The first Gotama ancestors of sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow-dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen.

Ngưu Quá Song Linh: Buffalo Passes Through the Window—Trâu qua khung cửa, thí dụ thứ 38 của Vô Môn Quan. Ngũ Tổ nói: "Ví như con trâu đi qua khung cửa, đầu, sừng, bốn chân đều đã lọt, sao đuôi lại không lọt được?" Ở đây chúng ta nên hiểu rõ rằng chướng ngại thực sự không phải xuất phát từ cái đầu hay cái đuôi con trâu. Trên thực tế, không hề có một chướng ngại nào cả; ngay từ đầu, toàn bộ con trâu, từ đầu đến đuôi, đã đi qua, đang đi qua, mọi lúc và mọi thời. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy được chỗ hiếm hóc này, hạ nổi một câu chuyển ngữ, thì trên báo được bốn ân, dưới độ được ba cõi. Còn nếu chưa, phải nên lưu ý đến cái đuôi kia—Buffalo Passes Through the Window, example 38 of the Wu-Men-Kuan. Wu-tsu said, "It is like a buffalo that passes through a latticed window. Its head, horns, and four legs all pass through. Why can't its tail pass through as well?" Here one must thoroughly realize that the buffalo's head or tail are not the obstacles. In fact, there are no obstacles, and there never were any; from the beginning the buffalo's head and tail have already passed through, and are passing, always passing through, moment by moment. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you can get upside down with this one, discern it clearly, and give a turning word to it, then you can meet the Four Obligations above and give comfort to the Three Existences below. But if it is not yet clear, pay close attention to the tail and you will resolve it at last.

Ngưu Thi: See Kiêu Phạm Ba Đề.

Ngưu Tích: Gavampati (skt)—Dấu trâu: Ox-tracks—Phật pháp: The teaching of the Buddha or of the royal bull.

Ngưu Tích Tỳ Kheo: Kiêu Phạm Ba Đề—Ngưu Vương tôn giả, một đệ tử của Phật Thích Ca—Bhiksu Gavampati, said to have been a disciple of

Sakyamuni.

Ngũ Tiên: Rsabha (skt)—Ngũ Tiên được diễn tả như một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Ngũ Tiên dịch nghĩa là loa thể khổ hạnh Ni Kiền Tử, người đã sáng lập ra phái Kỳ Na giáo—Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetics, the founder of Jainism.

Ngũ Tiên: Rsabhanatha (skt)—See Ngũ Vương.

Ngũ Trạng Huyền Chân (1893-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông viết rất nhiều sách về lịch sử và giáo thuyết tông Thiên Thai—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He wrote a lot of Buddhist Books on history and doctrines of the T'ien-T'ai Sect.

Ngũ Tướng: Gavampati (skt)—Kiều Phạm Ba Đề—See Kiều Phạm Ba Đề.

Ngũ Vương: Rsabha (skt)—Vrishabha (skt)—Bull-king—Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—King of bulls, a term applied to the Buddha.

Ngũ Vương Gia Trì: See Ngũ Hoàng Gia Trì.

Ngũ Vương Tôn Giả: See Ngũ Vương.

Ngũ Xa: Goratha (skt)—Bullock cart—One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house—Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy.

NH

Nha: Văn phòng: Bureau, service—Răng: Teeth.

Nha Bạch Tướng: Răng trắng, trong, đều và khít nhau—Teeth white even and close, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Nha Bồ Tát: Kim Cang Dược Xoa—Một vị Bồ Tát hay nhe răng lồm chồm ra để bảo vệ Phật; thường thì vị này ở bên đông độ của Kim Cang Giới—The Bodhisattva fiercely showing his teeth in defence of the Buddha; he is in the east of the Buddha in the Vajradhatu.

Nhà Lửa Tam Giới: Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật ví Tam giới như nhà lửa, không yên,

đầy đầy sự khổ, rất đáng sợ hãi—According to the Wonder Lotus Sutra, the Buddha compared the three realms as a burning house; sentient beings in these realms are not stable, indeed, they are continuously suffering and frightening.

Nhà Thiên: See Thiên Tông.

Nhà Tu Hành: Religious monk/priest.

Nhà Tu Khổ Hạnh: Recluse—Asectic.

Nhà Sư Khổ Hạnh Lang Thang Không Một Xu

Dính Tú: A penniless wandering ascetic.

Nhã Âm: Âm thanh tịnh khiết và thanh nhã—Pure sounds.

Nhã Đề Tử: Jnatiputra (skt)—Ni Kiền Nhã Đề Tử, một trong sáu vị sư ngoại đạo Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—Nirgranthajnati, one of the six heterodox teachers in India at the time of the Buddha.

Nhã La Nghiêm: Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa để phiên dịch kinh điển từ Phạn ngữ sang Hoa ngữ trong thời Tây Tấn bên Trung Hoa (265-316)—Name of an Indian monk who came to China to translate sutras from Sanskrit into Chinese during the Western Chin Dynasty in China.

Nhã Lợi An Hiệp Hội: Arya-samaj (skt)—Noble community—Thánh Giáo Hội—See Thánh Tăng Già.

Nhã Lợi An Nhân: Aryans (skt)—Nhã Lợi An Nhân là âm Hán của thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ một nhóm những bộ lạc thuộc sắc dân Ấn Âu di cư từ miền Trung và Bắc Âu đến miền Bắc Ấn Độ vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ nhì trước Tây lịch—A Sanskrit term for a collective group of Indo-European tribes that migrated from central and northern Europe around the beginning of the second millenium B.C.

Nhã Na: Jnana (skt).

1) Trí, so với “huệ”—Knowledge—Understanding—Intellectual judgments, as compared with “wisdom”, or moral judgments.

2) Nhã Na còn có nghĩa bao trùm cả “trí” lẫn “huệ”—Jnana is supposed to cover both “knowledge” and “wisdom.”

Nhã Na Bạt Đà La: Jnanabhadrā (skt)—Prajñabhadrā (skt)—Trí Hiền, tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907) để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật

pháp—Name of an Indian famous monk who came to China during the Tang Dynasty in order to translate sutras and to spread the Buddhist dharma.

Nhã Phân: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the South Sung Dynasty in China.

Nhã Xung Thiền Sư: Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

Nhạ Cư La: Nakula (skt)—La Hán Nặc cư la—See Nặc Cư La.

Nhạ Da: Jaya (skt)—Xà Dạ—Chế ngự, dấu hiệu của sự chế ngự. Cũng là tên của một thiên nữ trong Văn Thù Viện—Conquering, a manual sign of overcoming. Also, name of a devi (goddess) in Manjusi's court.

Nhạ Nê Thủy: Nhạ Nê Đới Thủy—Lời nói chậm chạp—Slow speeches.

Nhạc:

1) Âm nhạc: Làm cho giải khuây—Music, that which causes joy.

2) In-law (father or mother).

Nhạc Âm:

1) Âm thanh của tiếng nhạc: The sound of music.

2) See Mặt Nô Thị Nhã Táp Phục La (1).

Nhạc Âm Càn Thác Bà: Manodjasvara (skt)—The Gandharvas, Indra's musicians.

Nhạc Âm Thụ: Gió nhẹ thổi vào là cây trên cõi nước của Đức Phật A Di Đà làm phát ra những âm thanh như tiếng nhạc—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze.

Nhạc Càn Thác Bà: The Gandharvas, Indra's musicians.

Nhạc Càn Thác Bà Vương: King of the Gandharvas—King of Indra's musicians—Vua của các vị nhạc Thần của vua trời Đế Thích—The king of Gandharvas, named Citraratha, but translated as Druma, a tree.

Nhạc Phong (1860-1926): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Nhạc Phường Hóa Chủ: Những vị Tăng có nhiệm vụ đi vào phố thị để khuyến hóa mọi người cúng dường tài vật cho Tam Bảo—Monks who go to town on foot to encourage everyone to offer or to make donation to the Three Precious Ones (Triratna).

Nhạc Thần: Gandharva (skt)—Càn Thác Bà—Deva musicians—Divine musician—Hương âm thần.

Nhạc Thiên: Gandharva (skt)—Deva musicians.

Nhạc Thụ: Khi thọ lãnh thuận cảnh thì thân tâm vui vẻ—The sensation, or perception of pleasure.

Nhạc Trời: Heavenly music.

Nhại: Con đường hay phố thị—A street, especially with shops, a market.

Nhại Nghiệp: Gia tài sản nghiệp—Family estates or property.

Nhại Phương: Phố thị bận rộn của cuộc sống—The busy mart of life.

Nhại Phường Hóa Chủ: Vị Tăng có nhiệm vụ đi vào phố thị để khất thực cho đại chúng—A monk who is responsible to go to town to beg for food for everyone in the temple.

Nham: Ghềnh đá—A cliff.

Nham Đầu: See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Đầu Thâu Kiếm Hoàng Sào: Yen T'ou's Getting Huang Ch'ao's Sword—See Công Ấn Nham Đầu Thâu Kiếm Hoàng Sào.

Nham Đầu Thiền Sư: Zen Master Yan-T'ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Đầu Toàn Khoát Thiền Sư (828-887): Ganto Zenkatsu (jap)—Yen-t'ou Ch'uan-huo—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Đầu Tứ Tầng Phong: Bốn tiêu chuẩn được y cứ vào sự lý để kiểm nghiệm về cảnh giới tu hành của thiền sư Nham Đầu. Trong nhà thiền, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Trong khi “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”—Four standards based on phenomena and noumena, presented by Zen master Yan-T'ou in testing the realms of cultivation. In Zen, phenomenon ordinarily means

“an event,” “a happening,” but according to Buddhist philosophy, “Vastu” means “the individual,” “the particular,” “the concrete.” While noumenon means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. “Phenomenon” always stands contrasted to “noumenon.” “Phenomenon” is distinction and discrimination, and “noumenon” is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, “noumenon” corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while “phenomenon” is form.

- 1) Tụ sự tàng phong: Kiểm xét cảnh giới sự tướng cá biệt. Không làm một hành giả với hình tướng bên ngoài, nhưng kỳ thật chỉ bận bịu với những việc thế gian—Investigate the realm of particular phenomenon. Not be a practitioner in meditation, but always busy with worldly affairs.
- 2) Tụ lý tàng phong: Kiểm xét cảnh giới nhất như viên dung. Trong giai đoạn này, hành giả thấy rõ chân lý tuyệt đối không thể phân ly, tự nó hoàn hảo—Investigate the realm of complete combination of the oneness. In this period, practitioners see clearly the ultimate truth and reality which is undivided and perfect by itself.
- 3) Tụ nhập tàng phong: Kiểm xét cảnh giới gồm đủ sự và lý. Trong giai đoạn này, hành giả thấy rõ thực chất của chư pháp. Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến—Investigate the realm of both phenomena and noumena. During this period, practitioners see clearly the real nature of all things. Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomenon ever change. Noumenon, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.
- 4) Xuất tụ tàng phong: Kiểm xét cảnh giới dứt bật sự đối đãi của sự và lý. Trong giai đoạn này, hành giả thấy rõ lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—Investigate the realm of non-discrimination of phenomena and noumena.

In this period, practitioners, see clearly the identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences.

Nham Hoán Chủ Nhân: Thoại Nham Gọi Ông Chủ, thí dụ thứ 12 của Vô Môn Quan—Jui-Yen Calls "Master", example 12 of the Wu-Men-Kuan—See Thoại Nham Ngạn Thiên Sư.

Nham Hộ Quán Âm: Hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm—Accommodated body (transformation body or apparitional body) of Avalokitesvara Bodhisattva.

Nham Tinh Đại Huệ: Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đế Quốc ở Đông Kinh vào năm 1918. Ông viết rất nhiều sách về lịch sử và văn hóa của Tây Tạng và Ấn Độ—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Teikoku University in Tokyo in 1918. He wrote a lot of Buddhist Books on history and culture of Tibet and India.

Nham Tuấn (882-966): Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc và là người nối pháp của Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng—Chinese Zen master in the Sung Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples and dharma-heirs of Zen master T'ou-tzu Ta-t'ung (819-914).

Nhan: Dung nhan—Countenance—Appearance.

Nhan Chi Thôi (531-590): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI. Ông làm quan vào các thời Bắc Tề và Bắc Chu. Về sau kính tin, nghiên cứu và tu tập theo Phật giáo. Ông viết rất nhiều sách về lịch sử các vị cao Tăng Phật giáo—Name of a Chinese Buddhist scholar in the sixth century. He was a mandarin in both the Northern Ch'i (550-557) and the Northern Chou (557-581). Later he took refuge in the Three Precious Ones, studied and practiced Buddhist doctrines. He wrote a lot of Buddhist Books on history of Buddhist famous monks.

Nhan Diên Chi (384-456): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497). Ông làm quan vào các thời Bắc Tề và Bắc Chu. Về sau kính tin, nghiên cứu và tu tập theo Phật giáo. Ông viết rất nhiều sách về lịch sử các vị cao Tăng Phật giáo—Name of a Buddhist scholar in the Liu Sung Dynasty in China. He was a mandarin under the Liu Sung Dynasty. Later he

took refuge in the Three Precious Ones, studied and practiced Buddhist doctrines. He wrote a lot of Buddhist Books on history of Buddhist famous monks.

Nhan Hôi: Yen Hui—Tên của một vị đệ tử của đức Khổng Tử—Name of a disciple of Confucius.

Nhàn Cư Thập Đức: See **Nhàn Cư Thập Thiện**.

Nhàn Cư Thập Thiện: Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây: Thứ nhất là không ham bóng sắc dục vọng: Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn. Thứ nhì là không nói điều tà vạy: Không có nhơn duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức không có việc bày điều đặt chuyện láo xược. Thứ ba là không có kẻ thù: Không có kẻ đối địch. Thứ tư là không xung đột với ai: Không sợ việc tranh giành. Thứ năm là không có bằng hữu khen chê: Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê. Thứ sáu là không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ: Không thấy kẻ lỗi lầm. Thứ bảy là không có ai để chúng ta nói chuyện về họ: Không có việc đàm luận việc quấy của người khác. Thứ tám là không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp). Thứ chín là không ao ước có bạn đồng hành. Thứ mười là không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions: First, absence of sex and passion. Second, absence of temptation to say wrong things. Third, absence of enemies, and so of strife. Fourth, absence of conflicts. Fifth, absence of friends to praise or blame. Sixth, absence of other people for us to pick their faults. Seventh, absence of people for us to talk about them. Eighth, absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for us to ask for running errands (no further creating of karma). Ninth, no longing for companions. Tenth, absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations.

Nhàn Cư Vi Bất Thiện: Idleness is the root of all evils (Satan finds some mischief for idle hands to do).

Nhàn Cư Xứ: Aranya (skt)—Araa (p)—Araakanga (p)—Arinya (skt)—Chỗ tịch tịnh, thường là trong rừng—Forest—Remote place—A solitary place, usually in the forest—See A Lan Nhã.

Nhàn Đàm: Leisurely conversation.

Nhàn Đàm Hí Luận: Prapanca (skt)—Idle talk/chat—Vain talk or diffusive trivial reasoning—Phật tử thuần thành đừng nên nhàn đàm hí luận (nói những lời phù phiếm về những chuyện không đâu ra đâu) chỉ để giải khuây làm mất thì giờ của mình và của người khác mà thôi—Devout Buddhist should never idly talk on inconsequential topics only for amusement wastes our time and others' time.

Nhàn Đạo Nhân: Hành giả hay người đã thuần thực về tôn giáo—A practitioner, one well-trained in the religion.

Nhàn Liêu Phòng: Phòng dành cho các vị Tăng cao tuổi—Apartment or a room for elderly retired monks.

Nhàn Ngôn Ngữ: **Nhàn Ngôn Trưởng Ngữ**—Lời nói không có gì quan trọng hoặc lời nói dư thừa—Vain talk or redundant speeches.

Nhàn Trần Cảnh: Điều kiện bên ngoài không có ý nghĩa: Meaningless external conditions—Lời nói không còn cần thiết: Words, or expressions to be shut off; unnecessary words.

Nhàn Xứ: 1) Chốn A Luyện Nhã: A hermitage; 2) Nơi nhàn tĩnh: A shut-in place, a place of peace; 3) Tự viện: A Buddhist monastery.

Nhãn: Caksuh (skt)—The eye.

Nhãn Biện Thủ Thân: Nhãn Thân Thủ Biện—Lanh tay lẹ mắt—Quick hands and sharp eyes.

Nhãn Cảm Thọ: Cakkhuppasada-rupa (p)—Eye-sense—Ability to receive visible object.

Nhãn Căn: Cakkhu-vatthu (p)—Một trong lục căn (một trong sáu giác quan) hay sáu chỗ để nhận biết—Eye-base, the organ of sight, one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received.

Nhãn Cân: Nhãn Lý Hữu Cân—Trong mắt có gân, chỉ cho sắc mặt lanh lợi. Trong thiền, từ này chỉ sự biện biệt rõ ràng—An alert face. In Zen, the term indicates a clear discrimination (distinguish).

Nhãn Công Đức: Merit of the eye—Công đức về mắt—Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy về công đức về mắt như sau: “Thiện nam tử

hay thiện nữ nhân ấy, bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên có được từ khi cha mẹ sanh ra (có nghĩa là những người đã có công đức về mắt mang theo từ đời trước), sẽ được bất cứ những gì bên trong hay bên ngoài tam thiên đại thiên thế giới, núi, rừng, sông, biển, xuống tận A Tỳ địa ngục và lên tới Trời Hữu Đỉnh, và cũng thấy được mọi chúng sanh trong đó, cũng như thấy và biết rõ các nghiệp duyên và các cõi tái sanh theo quả báo của họ. Ngay cả khi các chúng sanh chưa có được thiên nhãn như chư Thiên để có thể hiểu rõ thật tướng của vạn hữu, các chúng sanh ấy vẫn có được cái năng lực như thế trong khi sống trong cõi Ta Bà vì họ đã có những con mắt thanh tịnh được vén sạch ảo tưởng tâm thức. Nói rõ hơn họ có thể được như thế là do tâm họ trở nên thanh tịnh đến nỗi họ hoàn toàn chẳng chút vị ngã cho nên khi nhìn thấy các sự vật mà không bị ảnh hưởng của thành kiến hay chủ quan. Họ có thể nhìn thấy các sự vật một cách đúng thực như chính các sự vật vì họ luôn giữ tâm mình yên tĩnh và không bị kích động. Nên nhớ một vật không phản chiếu mặt thật của nó qua nước sôi trên lửa. Một vật không phản chiếu mặt của nó qua mặt nước bị cỏ cây che kín. Một vật không phản chiếu mặt thật của nó trên mặt nước đang cuộn chảy vì gió quấy động.” Đức Phật đã dạy một cách rõ ràng chúng ta không thể nhìn thấy thực tướng của các sự vật nếu chúng ta chưa thoát khỏi ảo tưởng tâm thức do vị kỷ và mê đắm gây nên—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha taught about the merit of the eye as follows: “That a good son or good daughter, with the natural pure eyes received at birth from his or her parents (it means that they already brought with them from previous lives the merit of the eyes), will see whatever exists within and without the three thousand-great-thousandfold world, mountains, forests, rivers, and seas, down to the Avici hell and up to the Summit of Existence, and also see all the living beings in it, as well as see and know in detail all their karma-cause and rebirth states of retribution. Even though they have not yet attained divine vision of heavenly beings, they are still capable of discerning the real state of all things, they can receive the power to do so while living in the Saha world because they have pure eyes unclouded with mental illusion. To put it more plainly, they can do so because their minds

become so pure that they are devoid of selfishness, so that they view things unswayed by prejudice or subjectivity. They can see things correctly as they truly are, because they always maintain calm minds and are not swayed by impulse. Remember a thing is not reflected as it is in water boiling over a fire. A thing is not mirrored as it is on the surface of water hidden by plants. A thing is not reflected as it is on the surface of water running in waves stirred up the wind.” The Buddha teaches us very clearly that we cannot view the real state of things until we are free from the mental illusion caused by selfishness and passion.

Nhãn Đáp Si: Ghèn trong mắt, Thiên tông dùng thuật ngữ này để chỉ sự chấp trước vào cái thấy nhỏ hẹp và nông cạn của mình—Gum (matter) in the eyes, Zen school uses this term to describe the attachment of one's own narrow and shallow views.

Nhãn Đồng: Trong số những người ở đây—Among people here.

Nhãn Giới: Caksurdhatu (skt)—Cakkudhatu (p)—Eye element—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element or realm of sight—See Nhãn Căn.

Nhãn Hoàn Tỵ Trực: Mắt nằm ngang, mũi đứng thẳng (chỉ việc tự nhiên xưa nay). Trong thiền, từ này được dùng để chỉ Phật tánh—Horizontal eye and vertical nose. In Zen, the term indicates the Buddha-nature.

Nhãn Kiến: Dassana-kicca (skt)—Function of seeing.

Nhãn Lực: Eyesight—Vision.

Nhãn Lý Trừu Đỉnh, Nảo Hậu Bạt Tiễn: Nhổ đĩnh trong mắt, rút tên sau ót. Trong thiền, từ này có nghĩa là dẹp bỏ vọng tưởng và ngờ vực—To pull out a nail in the eye, and to pull out an arrow in the back of the neck. In Zen, the term means to eliminate doubt and deluded thoughts.

Nhãn Môn: Cakkhu-dvara (p)—Eye door—Vision door.

Nhãn Môn Tâm: Cakkhu-dvara-jnana-citta (p)—Eye door advertent consciousness—Vision door advertent consciousness.

Nhãn Mục: Mắt: The eyes—Pháp nhãn của Thiên Tăng: Zen monk's dharma eye—Ngôn hạnh của Thiên Tăng: Zen monk's words and conducts.

Nhãn Nhập: Cakkhu-samphassa (p)—Eye contact—Eye entrance—Một trong thập nhị nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—See Thập Nhị Nhập.

Nhãn Quang: Range of knowledge—View.

Nhãn Quang Lạc Địa: Ánh mắt rơi xuống đất. Trong thiền, từ này có nghĩa là chết—Range of knowledge drops on the ground. In Zen, the term means "death".

Nhãn Sanh Thiên: Mắt sanh Thiên—Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.

Nhãn Sắc Xứ: Cakshu-rupayatana (skt)—Eyes that produce the characteristics of form.

Nhãn Thập Sĩ: Cục ghèn đóng trong mắt. Trong thiền, từ này chỉ cho sự chấp trước ngã kiến. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tái sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm đủ cách để chà đạp hay mưu hại người khác—A gum on the edge of the eyelids. In Zen, the term indicates an ego-grasping (clinging to the "I"). Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.

Nhãn Thân Thủ Biện: Nhãn Biện Thủ Thân—Lanh tay lẹ mắt—Quick hands and sharp eyes.

Nhãn Thí: Offering of eyes—Bố Thí Mắt—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility.

Nhãn Thức: Cakshurvijñana (skt)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight consciousness—Sight-perception, the first vijñana—Visual cognition—The sense of vision—Cái biết của mắt—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn,

như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness.

Nhãn Thức Giới: Caksur-vijñana-dhatu (skt)—Cakkhuvinnanadhatu (p)—The element or realm of sight-perception—The eye consciousness element—See Nhãn Thức.

Nhãn Tiền: Right in this life—Before the eye.

Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.

Nhãn Tĩnh Định Động: Mắt nhấp nháy. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự do dự. Thật vậy, người tài chỉ cần một lời là giác ngộ; ngựa giỏi chỉ cần một roi là biết đường. Nếu hành giả mà còn chớp mắt là không thể tránh khỏi sự trói buộc vào mê vọng (tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê, hư dối chẳng thực thì gọi là vọng)—The eyes are blinking. In Zen, the term indicates a hesitation. In fact, a talented person only needs one word to be enlightened; a good horse need only one whip to know the way. If one is blinking the eyes, one cannot prevent the binding in deluding and false (deluded and misled).

Nhãn Trí: Trí hiểu biết qua nhãn thức—Knowledge obtained from seeing.

Nhãn Trung Tiết: Bụi trong mắt. Trong thiền, từ này có nghĩa là việc làm có hại và không cần

thiết—Dust in the eye. In Zen, the term means an unnecessary and harmful task.

Nhãn Tưởng: Tưởng xuất sanh bởi mắt—Perception produced by eye.

Nhãn Xúc: Cakkhu-samphassa (p)—Eye-contact.

Nhãn Xúc Sở Sanh Thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Cảm thọ dựa trên sự thấy của mắt—Feeling based on eye-contact.

Nhãn Xứ: Gensho (jap)—Eye-place, eyes as the seat of sight; that is, the eyes as a concrete organ.

Nhạn Kiến Xứ: Tsurumi (jap)—Xứ Nhạn Kiến, gần Yokohama (Hoành Tân-Nhật Bản)—A place near Yokohama in Japan.

Nhạn Môn (476-542): T'an Luan—See Đàm Loan.

Nhạn Tháp: Hamsa-stupa (skt)—Hạ Nại Sa Tháp—Tên của một ngôi tháp trong xứ Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ trong vùng bắc Ấn Độ—Name of a stupa of a Mythical swan in the Magadha, an ancient kingdom in North Indian.

Nhạo Tác Hỷ Mục Thần: Liking to Make Joyful Eyes Deity (Spirit).

Nhạo Thật Bồ Tát: Satyarata (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Nhạo Thuyết Chăng Dứt: Endless eloquence.

Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Pratibhāna (skt)—Trí biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý, một trong tứ vô ngại theo giáo thuyết Đại Thừa—To have pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhāna) or unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument, one of the four unobstructed eloquences according to Mahayana Doctrine—See Tứ Vô Ngại.

Nhạo Tịch Tĩnh Thiên Vương: Delight in Tranquility—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

Nhạo Triền Huệ Thiên Vương: Delight in Use of Intellect—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

Nhạo Tư Duy Pháp Biến Hóa Thiên Vương: Enjoyer of Meditation on the Truth and Creating Demonstrations—Một trong mười Biến Tĩnh Thiên Vương—See Biến Tĩnh Thiên Vương.

Nhắc Nhở Thế Gian: To remind the mankind.

Nhâm Bà: Nimba (skt)—Cây nhâm bà, có trái nhỏ và đắng như trái khổ qua; người Ấn nhai lá cây

này trong tang lễ—The neem tree, which has a small bitter fruit; its leaves in India are chewed at funeral ceremonies.

Nhậm: Mặc kệ—Let—Let be.

Nhậm Chân: Tùy ý—As one pleases—At one's discretion.

Nhậm Đạo Lâm: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tề (550-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Ch'i Dynasty in China.

Nhậm Ma: Inmo (jap)—1) Như thế: Like this, like that; 2) Trạng thái không thể nghĩ bàn ngay lúc này: The ineffable state at the moment of present.

Nhậm Trần Sâm Pha (958-1055): Ringchen Bjanpo (tib)—Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng vào thế kỷ thứ XI—Name of a Tibetan famous monk in the eleventh century.

Nhậm Vận: 1) Mặc tình: As one pleases; 2) Bản chất tự nhiên của vạn hữu không dính dáng gì đến sự tạo tác của tâm. Hành giả phải nên luôn nhớ rằng ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác: The nature of things is natural (things are happening naturally) and there is nothing to do with the creation of the mind. Practitioners should always remember that outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different.

Nhậm Vận Khởi: Bẩm Sinh—Cố hữu—Innate.

Nhân:

- 1) Hetu (skt): Reason—See Nguyên Nhân.
- 2) Nhân theo quan điểm Phật giáo—Men in Buddhist point of view: Manusya (skt)—Man—Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn về tuổi thọ. Con người không hơn gì các sinh vật khác trong vũ trụ này ngoại trừ khả năng hiểu biết. Con người được coi như là một sinh vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho con người. Con người và những sinh vật khác là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều dạng thức khác nhau trong những kiếp tái sanh vô tận, chuyển từ người thành vật tới những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân

trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn nắn định mệnh của chính mình. Con người quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến dần lên trời, lên Phật.”—Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha.

- 3) Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay. Theo Đức Phật, con người có thể quyết định dành cuộc đời

cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc. Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi—The sentient-thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter. According to the Buddha, a man can decide to devote himself to selfish, unskillful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skillful deeds which will make others and himself happy. Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. Cơ hội được tái sinh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tử có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho

mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sanh làm người cũng thật là hiếm hoi.”—The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms.”

Nhân Ái: Kindness of heart—Charity—Benevolence.

Nhân Bản: Humanism.

Nhân Bảo: Phật là kho bảo của loài người—Buddha is the treasure of men.

Nhân Bất Học, Bất Tri Lý: Người không học thì không biết lý lẽ phải trái—If men do not learn, will never know what is right and wrong.

Nhân Bất Khuyến, Bất Thiện: Người mà không được nêu gương tốt thì không biết làm điều thiện—If a man is not urged by good example, does no good.

Nhân Bất Tri Kỷ Quá: Người ta thường không ý thức được lỗi lầm của chính mình—Men are usually not conscious of their faults.

Nhân Biến: Hetuparinama (skt)—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả.

Nhân Cách Thần: Thần được nhân cách hóa—Embodied gods.

Nhân Cảnh Câu Bất Đoạt: To snatch away neither the person nor the object—To eliminate neither subjective nor objective—Đây là một trong Tứ Liệu Giải của Thiền Sư Lâm Tế. Chẳng bỏ Chủ Quan cũng chẳng bỏ Khách Quan (chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh). Nhân cảnh đều không đẹp, một trong bốn cách cân nhắc (tứ liệu giải) của tông Lâm Tế. Nói cách khác, 'nhân cảnh câu

bất đoạt' có nghĩa là đồng ý với cả người hỏi lẫn lời của người ấy. Có một vị Tăng hỏi Thiền sư Lâm Tế: "Thế nào là nhân cảnh đều không đoạt?" Lâm Tế đáp:

"Vương đăng bảo điện,
Dã lão âu ca."
(Vua bước lên ngai,
Lão quê ca hát).

Dầu bài kệ có phần rõ ràng, nhưng người bình thường cũng khó hiểu được tinh yếu của phương pháp tứ liệu giải này. Theo Thiền sư Tổ Nguyên, tác giả bộ sách Vạn Pháp Qui Tâm Lục, một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là không đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, tâm của hành giả tự trụ nơi tâm, còn cảnh thì tự trụ nơi cảnh. Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc căn cơ loại cao, thì không đoạt cả nhân lẫn cảnh." Đây là một thí dụ khác về "Chẳng bỏ người cũng chẳng bỏ cảnh": Một hôm Lâm Tế ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẩng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thế sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Khi Lâm Tế thấy Hoàng Bá tới gần, Sư cốt ý nhắm mắt lại, hoàn toàn không để ý và gạt bỏ vị thầy tôn kính của mình. Hoàng Bá lại càng sâu sắc hơn Lâm Tế. Ngài nhân đó diễn cợt giả bộ như sợ sệt cú đánh tâm lý này, đây là nhân cảnh câu bất đoạt. Ý định của Lâm Tế bị vạch trần, và như vậy cú đánh tâm lý của Sư không trúng đích. Lâm Tế bị sự sâu sắc của Thầy mình vượt hẳn, nên nhờ vậy mà Lâm Tế được tổ ngộ—This is one of Lin-Chi's Four Distinctions. Neither subjective nor objective, one of the four considerations of Lin-Chih school. In other words, 'to snatch away neither subjective nor objective means to approve both the person and his remark. A monk asked Zen master Lin-chi, "What does it mean to snatch away neither the person nor the object?" Lin-chi replied:

"While the emperor ascends his royal throne
Old pleasants sing their songs."

Although the stanza is reasonably clear, the gist of the fourfold method is still very difficult for ordinary people to understand. According to Zen master Tsu-yuan, author of the book titled "Mind, the Source of All Dharmas," one day, a monk

asked, "What, then, does it mean to snatch away neither the person nor the object?" Tsu-yuan said, "In the realm of self-awareness, mind naturally remains as mind and objects as objects. The Zen Master therefore takes away neither the object nor the person when the disciple is highly gifted." Here is another example on "Snatching away neither the person nor object": One day, Lin-Chi was sleeping in the monk's hall. Huang-Bo came in and, seeing Lin-Chi lying there, struck the floor with his staff. Lin-Chi woke up and lifted his head. Seeing Huang-po standing there, he then put his head down and went back to sleep. Huang-po struck the floor again and walked to the upper section of the hall. Lin-Chi went to Huang-po's room to thank him and to pay his respect. When Lin-Chi saw Huang-po coming he purposely closed his eyes, completely disregarding and rejecting his revered Master. Huang-po even more profound than Lin-Chi, he mockingly pretended to be frightened by this psychological blow; this would snatch away both the person and object. Lin-Chi's intention was brought out into the open, and his psychological blow thus missed its mark. Surpassed by his Master in profundity and with his understanding sharpened—See Tứ Liệu Giản.

Nhân Cảnh Câu Đoạt: To snatch away both the person and the object—To eliminate both subjective and objective—Đây là một trong Tứ Liệu Giản của Thiền Sư Lâm Tế. Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan đều bỏ. Nhân cảnh đều dẹp, một trong bốn cách cân nhắc (tứ liệu giản) của tông Lâm Tế. Bỏ cả người lẫn cảnh, bỏ cả Chủ Quan lẫn Khách Quan. Các thiền sư dùng cách này để giúp đệ tử phá trừ cả ngã chấp lẫn pháp chấp. Nói tóm lại, 'nhân cảnh câu đoạt' có nghĩa là phản đối hay bác bỏ cả người hỏi lẫn lời của người ấy. Có một vị Tăng hỏi Thiền sư Lâm Tế: "Thế nào là đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Lâm Tế đáp:

"Tĩnh phần tuyệt tín,
Độc xử nhất phương."
(Tĩnh phần bật tin tức,
Một mình ở một nơi).

Bài kệ rất bí hiểm và không rõ ràng làm cho người bình thường cực kỳ khó hiểu được tinh yếu của phương pháp tứ liệu giản này. Theo Thiền sư Tổ Nguyên, tác giả bộ sách Vạn Pháp Qui Tâm Lục, một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đoạt cả

nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, nếu tâm và cảnh của hành giả đều không thì vọng tưởng từ đâu mà có được? Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc căn cơ loại khá, thì đoạt cả nhân lẫn cảnh." Đây là một thí dụ khác về "Bỏ cả người lẫn cảnh": Một hôm, Thiền sư Lâm Tế được một thì chủ thỉnh tới Hà Phủ thuyết pháp. Khi Sư đang đàn và sắp sửa thuyết giảng thì Ma Cốc bước tới hỏi: "Đức Đại Bi Quán Thế Âm có ngàn tay ngàn mắt, vậy thì mắt nào là mắt chính?" Lâm Tế đáp: "Đức Đại Bi Quán Thế Âm có ngàn tay ngàn mắt, vậy thì mắt nào là mắt chính. Đức Đại Bi Quán Thế Âm có ngàn tay ngàn mắt, vậy thì mắt nào là mắt chính Nói mau! Nói mau!" Ma Cốc kéo Sư ra khỏi tòa, rồi ngồi lên đó. Lâm Tế đến gần nói: "Lão Tăng Không hiểu ngài." Ma Cốc vừa định đáp lại, thì bị Lâm Tế Lâm Tế kéo xuống khỏi tòa, rồi Lâm Tế ngồi lên tòa. Ma Cốc bèn bỏ đi ra. Lâm Tế cũng hạ tòa. Công án này cho thấy cả Lâm Tế lẫn Ma Cốc đều cố "đoạt" nhau như thế nào, và cả người hỏi lẫn người trả lời cố tước đoạt khỏi nhau từng mảnh kiến thức khách quan và thái độ chủ quan như thế nào. Cái quan trọng ở đây là phần cuối của câu truyện: sau khi Lâm Tế thắng tòa lần thứ nhì. Ma Cốc bỏ ra đi. Khi Lâm Tế thấy Ma Cốc bỏ đi, Sư cũng hạ tòa, và chẳng thuyết pháp gì cả. Nếu Ma Cốc không bỏ ra đi, hoặc nếu Lâm Tế vẫn cứ ngồi trên tòa như người thắng cuộc, chắc hẳn mỗi người đều rơi vào bẫy của nhau và đã bị vướng mắc trong nanh vuốt của chấp trước—This is one of Lin-Chi's Four Distinctions. Both subjective and objective, one of the four considerations of Lin-Chih school. Zen masters use this method to help disciples to get rid of both attachment to the reality of the ego and attachment to phenomena. In short, 'to snatch away both subjective and objective means to reject (to refuse, to repudiate, disapprove, or steal away) both the person and his remark. A monk asked Zen master Lin-chi, "What does it mean to snatch away both the person and the object?" Lin-chi replied:

"When no message comes from Ping and Feng
At last one is alone."

This stanza is very enigmatic and not reasonably clear, that makes the gist of the fourfold method is still very difficult for ordinary people to understand. According to Zen master Tsu-yuan,

author of the book titled "Mind, the Source of All Dharmas," one day, a monk asked, "What does it mean to snatch away both the person and the object?" Tsu-yuan answered, "In the realm of self-awareness, both the mind and the objects are empty; whence, then, comes the delusion? Therefore, the Zen Master should snatch away both the person and the object when the disciple is well-endowed." Here is another example on "Snatching away both the person and object": One day, Zen master Lin-chi was invited by his patron to give a sermon. When he ascended to his seat and was just about to preach, Ma-ku came forward and asked him, "The All-merciful One (Avalokitesvara) has a thousand arms and a thousand eyes. Which is the main eye?" Lin-chi answered, "The All-merciful One has a thousand arms and a thousand eyes. Which is the main eye? Say it! Say it!" Ma-ku then forcibly dragged Lin-chi down from the seat and sat upon it himself. Lin-chi walked very close to Ma-ku and said to him very humbly, "I do not understand, sir." Ma-ku was about to say something, when Lin-chi immediately dragged him down from the seat and again sat on it himself. Ma-ku then walked out of the hall. After Ma-ku had left Lin-chi also descended from the seat, and no sermon was given. This koan shows how both Lin-chi and Ma-ku tried to snatch away each other, and how both the questioner and the answerer tried to strip off from each other every bit of objective understanding and subjective attitude. The highlight is in the last part of the story: after Lin-chi had ascended the seat for the second time, Ma-ku went out of the hall. When Lin-chi saw Ma-ku leave, he also descended from the seat, and no sermon was given. If Ma-ku had not walked out, or if Lin-chi had remained on his seat as a victor, each of them would then have fallen into the trap of the other and would have been caught in the snare-of-clingings—See Tứ Liệu Giản.

Nhân Cảnh Lương Câu Đoạt: To eliminate both subjective and objective—See Nhân Cảnh Câu Đoạt.

Nhân Cản: Căn tánh của con người—Human nature.

Nhân Chấp: See Ngã Chấp.

Nhân Chi Hoạn Tại Hiếu Vi Nhân Sư: Tai hại lớn nhất cho con người là ai cũng muốn làm thầy thiên hạ. Phật tử nên nhìn vào tấm gương của đức Phật, Ngài không xưng mình là nhân sư, nhưng những thế hệ tương lai tôn xưng Ngài là Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người), vì Ngài là bậc có khả năng dạy dỗ những luân lý thiện lành và Ngài cũng có khả năng cứu độ nữa—The biggest trouble with men is that everyone wants to be a teacher. Buddhists should look at the example of the Buddha; he never claimed to be a teacher, but future generations revere Him as an Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings because He reveals goodness and morality, and he is able to save.

Nhân Chính Nhân Phụ: Hetu-pratyaya (skt)—Nhơn chính và nhơn phụ—Causes and conditions—Primary causes and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, trong khi những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions.

Nhân Chủng: Human race.

Nhân Công: Đầy tớ hay người làm thuê trong tự viện—A servant or a laborer (work for wages) in a monastery.

Nhân Dị Phẩm: Hetu-*virudha* (skt)—In a syllogism the example not accordant with the reason.

Nhân Diệt: Diệt tận nhân duyên của sự tái sinh—Extinction of the chance of being reborn.

Nhân Dục: Human desire.

Nhân Dũng: Goodness and courage—Humanity and courage.

Nhân Dũng Bảo Ninh Thiên Sư (?-1046): Honei Ninyu (jap)—Pao-ning-Jen-yung—Baoning Renyong—See Bảo Ninh Nhân Dũng Thiên Sư.

Nhân Duyên: Hetupaccayo (p)—Hetu-pratyaya (skt)—Hetu-pratyaya (skt)—Inn-En (jap)—Ê Bát La Đễ Dã—Root condition.

1) Nhơn và duyên (chánh và phụ): Causes and conditions—A directly responsible circumstance—A causal connection—A

- circumstance that is a direct cause—Primary and secondary cause.
- 2) Nhân duyên nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya: Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.
 - 3) Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả: The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.
 - 4) Hetupratyaya-hetu (skt)—Luật tổng quát về nhân duyên, nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. Đây một trong bốn nhân duyên theo Kinh Lăng Già—The general law of causation, the cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave. This one of the four causations (hetupratyaya) according to the Lankavatara Sutra.

Nhân Duyên Bản Sự: Nidana-matrka (skt)—Kinh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đắc Ca của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ, hai trong mười hai bộ Kinh Phật—Sutra dealing with nidanas, two of the twelve divisions of the sutras.

Nhân Duyên Bích Chi Ca La: See Độc Giác Phật.

Nhân Duyên Cộng Tập Hội: Kalapah-pratyayanam (skt)—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.”—A concatenation of causal chains. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”

Nhân Duyên Luận: Paticca-samuppada-sastra (p)—Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Treatise on Dependent arising—Treatise on the theory of causation.

Nhân Duyên Quán: Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas—See Quán Nhân Duyên.

Nhân Duyên và Quán Tâm: Meditation of the mind and nidanas—Nếu pháp quán tâm chính từ tâm này sinh khởi một cách tự nhiên, thì nhân duyên không cần thiết. Tâm có mặt do nhân và duyên. Tâm không có năng lực tự phát sinh một cách tự nhiên. Tâm không thể phát sinh một cách tự nhiên, nhưng duyên cũng không thể tự phát sinh một cách tự nhiên. Nếu như tâm và duyên, mỗi cái đều thiếu tự tánh, làm thế nào lại là một thực tại khi gặp gỡ nhau? Khó mà nói về tự tánh hoặc nói về sự sinh khởi khi cả hai gặp nhau; khi cách ly thì chúng hoàn toàn không sinh khởi. Bây giờ, nếu một cái sinh khởi thiếu tự tánh, làm cách nào người ta có thể nói đến một trăm cảnh giới hay một ngàn như thị như là có tự tánh? Bởi vì tâm không có tự tánh, vì vậy bất cứ những gì từ tâm sinh cũng là không—If the contemplation of the mind arose spontaneously from the mind itself, then causes and conditions are not necessary. The mind exists due to causes and conditions. The mind has no power to arise spontaneously on its own. The mind has no power to arise spontaneously, but neither do conditions arise spontaneously. If the mind and conditions each lack substantial being, how can they have Being when they are joined together? It is difficult to speak of substantial Being, or of them arising when they are joined together; when they are separate they do not arise at all. Now, if just one arising is lacking in substantial Being, how can one speak of the hundred realms and the thousand suchlike characteristics as having substantial Being? Since the mind is empty of substantial Being, therefore all things which arise dependent on the mind are empty.

Nhân Duyên Sanh: Causally-produced.

Nhân Duyên Sanh Pháp: Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.

Nhân Duyên Tâm Luận Thích: Pratitya-samutpada-hrdaya-vrtti (skt)—Treatise on the theory of causation which affects the mind.

Nhân Duyên Tâm Luận Tụng: Pratitya-samutpada-hrdaya-karika (skt)—Verses of the treatise on the theory of causation which affects the mind.

Nhân Duyên Thù Thắng: Nhân duyên thù thắng nghĩa là nguyên nhân tăng thượng hay vượt trội—Visesa-hetupratyaya means extraordinary causation or causality.

Nhân Duyên Truyện: Nidana-katha (skt)—Stories of nidanas.

Nhân Duyên Y: Hetupratyaya (skt)—Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.

Nhân Duyên Y Xứ: Những nhân duyên tạo nên nền tảng—Causes and conditions that constitute the basis.

Nhân Dược Vương Tử: Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp, người mà chúng ta chỉ cần chạm vào là đã có thể trị được bá bệnh—Human-touch healing prince—Sakyamuni in a previous incarnation, whose touch healed all diseases.

Nhân Đà La: Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên—Visnu và Siva—A god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva.

Nhân Đà La Bà Tha Na: Indravadana or Indrabhavana (skt)—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra.

Nhân Đà La Đạt Bà Môn Phật: Indradhvaja (skt)—Đế Tướng—Trong một tiền kiếp Đức Phật tái sanh làm con trai thứ bảy của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Vị Phật trì vì phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật này cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha’s incarnation of the seventh son of the Buddha Mahabhijnabhishu. A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajnana-bhishu.

Nhân Đà La Lực Diệu Trang Nghiêm Quang Minh Thiên Vương: Light of Beautiful Adornments of the Power of Indra—Một trong

mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

Nhân Đà La Ni La Mực Tử: Indranila-Mukta (skt)—Viên ngọc bích của trời Đế Thích—Indra’s blue or green stone, which suggests an emerald, Indranilaka.

1) Ngọc bích: Indranila (skt)—A sapphire.

2) Ngọc châu Mukta (skt)—A pearl.

Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha (skt).

1) Xà Thần Sơn: The mountain of the snake god.

2) See Tiểu Cô Thạch Sơn.

3) Hang động của Đế Thích: Indra’s cave at Nalanda in Magadha—See Đế Nham.

4) Nhân Đà La Bà Tha Na: Indravadana (skt)—Indrabhavana (skt)—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra—See Đế Thích.

Nhân Đà La Thệ Đa: Indraceta (skt)—Thị giả của trời Đế Thích—Indra’s attendants.

Nhân Đà La Vồng: Indra-jala (skt)—Jewel Net of Indra—See Bảo Vồng.

Nhân Đà La Vồng Cảnh Giới Môn: Theory of inter-reflection—Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đế Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—Inter-reflection by the Indra net, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”—See Thập Huyền Môn.

Nhân Đạo: 1) Lòng nhân đạo: Humanity, to treat people with humanity; 2) Nhân thừa: The human stage of the gati or states of existence (see Nhân Thừa); 3) Sinh vào cảnh người: To be born in the

realm of human beings; 4) Sự tái sinh làm người: Rebirths as human beings; 5) Con đường hay nguyên tắc của nhân: The way or principle or causation.

Nhân Đạt Đà La Đại Tướng: Indra (skt)—Trời Đế Thích như một vị đại tướng giữ tháp Phật Dược Vương—Indra as General who guards the shrine of Bhaisajya.

Nhân Đẳng Khởi: Hetu-samutthana (p)—Ý nghiệp dọn đường cho nhân khởi—Mental action give way to the arising of causes.

Nhân Địa: Inchi (jap)—Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật—Fundamental cause or causal ground—The state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa).

Nhân Định: Thời gian từ 9 đến 11 giờ đêm, khoảng thời gian mà con người an định cho cả đêm—The third beat of the first watch from 9:00 PM to 11:00 PM when men are settled for the night.

Nhân Định Thắng Thiên: Human determination can overcome destiny—Nhân định thắng Thiên (lòng người đã quyết định thì thắng cả ý trời). Tuy nhiên, theo giáo lý nhà Phật, không có cái gọi là “ý trời” ngoài luật nhân quả thôi—However, according to Buddhist teachings, there is no so-called “destiny” besides the law of “cause and effect”.

Nhân Đồng Phẩm: Of the same order as the reason.

Nhân Già Lam: Narasam-gharama (skt)—Một ngôi già lam (chùa) cổ gần kinh đô Ca Tỳ La Vệ—An ancient monastery close to the capital of Kapisa.

Nhân Giả Tâm Động: Jinsha-Shindo (jap)—Good-hearted man, “You are the mind moving.”—See Phi Phong Phi Phan.

Nhân Gian: In this world.

Nhân Gian Đạo: Manusyagati (skt)—Path of human beings.

Nhân Gian Địa Ngục: Địa ngục ở chốn trần gian—Hell on earth.

Nhân Gian Giới: Cõi trần—World of human beings.

Nhân Giới: Cõi người—Realm of human beings—Realm of human existence.

Nhân Hải (951-1049): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ XI—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect in the eleventh century.

Nhân Hành: Casual practices—Tu tập bình thường.

Nhân Hành Quả: Ba thứ nhân, hành, và quả (hạt giống, sự nảy mầm, và trái)—Cause, action, and effect (seed, germination, and fruit).

Nhân Hòa Tự: Ninwa (jap)—Chùa Nhân Hòa, đại bản tôn của phái Ngự Thất, tông Chân Ngôn ở Nhật Bản—Ninwa-ji, the headquarters of the Yu-Shih branch of the Japanese Shingon Sect.

Nhân Huân Tập Kính: Bất Không Chân Như—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính. Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—According to the Awakening of Faith, there are four resemblances between a mirror and the bhutatathata. The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects—See Tứ Kính.

Nhân Hùng Sư Tử: See Nhân Trung Sư Tử.

Nhân Hữu: Sự hiện hữu của con người—Human bhava or existence—In the human beings.

Nhân Hữu Nhân Ngôn, Thú Hữu Thú Ngôn: Người tốt có ngôn ngữ của người tốt, kẻ xấu cũng có ngôn ngữ riêng của họ—Good and bad people do not speak the same language. If men have spoken languages, beasts also have theirs.

Nhân Kết Thứ: Manusa-kṛtya (skt)—Loại quỷ có hình thù giống như loài người—Demons shaped like men.

Nhân Khách: Khách khứa—Guests.

Nhân Không: Emptiness of person—Impersonality—Cái không nơi con người—Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul.

Nhân Không Quán: Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người—To

contemplate or meditate on the temporary conditions of man.

Nhân Kiến Lợi Nhi Bất Kiến Hại; Ngư Kiến Thực Nhi Bất Kiến Câu: Người ta thường chỉ thấy cái lợi chứ không thấy cái hại, cũng giống như loài cá thường chỉ thấy miếng mồi chứ không thấy lưỡi câu đang chờ sẵn—Like fish, which only see the bait and not the hook, people only see what serves their purpose and are blind to what does not.

Nhân La Bà Na: Airavana (skt)—Ế La Diệp—Nhân Na Bà Na—Y La Bà Nô—Y La Bát Đa La—Y La Bát Na—Y Lan.

- 1) Vua của loài voi: A king of the elephants.
- 2) Tên một con voi của vua trời Đế Thích: Indra's white elephants.
- 3) Tên một loài cỏ: Name of a certain tree or herb.
- 4) Tên của một vị long vương: Name of a naga.

Nhân Loại: Manusya-gati (skt)—Humanity—Human-beings—Chúng sanh con người—Nhân Loại—Nhân Đạo hay cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings, our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn.

Nhân Loại Khổ Đau Và Cuồng Loạn: Suffering and distracted humanity.

Nhân Lực: Power of the causes.

- 1) Sức mạnh của nhân: Power of the causes.
- 2) Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật—The causal force, as

contrasted with environmental or secondary force (duyên lực).

Nhân Ma Sa: See Nhân Mãng Sa.

Nhân Mạn Đà La: Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la).

Nhân Mãng Sa: Da thịt—Human mamsa or flesh.

Nhân Mâu Thuẫn: Causes of contradiction.

Nhân Mệnh Bất Định: Sinh mạng con người là một tiến trình thay đổi không ngừng nghỉ—Human life is a process of non-stop changing.

Nhân Mệnh Đệ Nhất: Mạng sống con người là quý báu hơn hết, vì rất khó để được sanh làm một chúng sanh con người—Life is most precious because it is difficult to be born as a human being—See Nhân Thân Nan Đắc.

Nhân Mệnh Vô Thường, Quá Ứ Sơn Thủy. Kim Nhật Tuy Tôn, Minh Nhật Nan Bảo: Mạng sống con người còn mau hơn nước chảy từ trên núi xuống; hôm nay dầu còn, ngày mai khó giữ, dự cho sự vô thường trên cõi đời này. Chư hành vô thường là pháp sinh diệt. Mọi pháp đều không có thực ngã, tất cả đều phải lệ thuộc vào luật nhân quả—A man's life is like water rushing down a mountain; although he is very much alive today, he might find it most difficult to preserve it tomorrow, i.e., the impermanence of everything on earth. Whatever is phenomenal is impermanent. Nothing has an ego, or is independent of the law of causation.

Nhân Minh: Hetuvidya (skt)—Tiếng Phạn là Hetuvidya, thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi (tông, nhân và dụ)—The logically reasoning of a cause—The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example.

1) Tông: The method of proposition.

2) Nhân: The method of reason.

3) Dụ: The method of example.

Nhân Minh Bát Môn: Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—See Bát Môn.

Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận: Nyaya-dvaratarka-sastra (skt)—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty.

Nhân Minh Luận: Hetuvidya-sastra (skt)—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error.

Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận: Nyayadvataraaka (skt)—Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thượng Kiệt La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.”—See Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý.

Nhân Minh Thuyết: Hetuvidya (skt)—Ê Đô Phí Đà—Nhân Minh—Tiếng Phạn “Hetuvidya,” thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi: tông, nhân và dụ—The logically reasoning of a cause. The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example.

Nhân Năng Biến: Hetuparinama (skt)—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả.

Nhân Năng Tác: Karanahetu (skt)—Active cause—See Năng Tác Nhân.

Nhân Ngã: 1) Cá tánh: Personality, the human soul—2) See ngã Chấp.

Nhân Ngã Chấp: Cách nhìn chấp vào cái tôi hiện hữu bẩm sinh—View of attachment to an inherently existent self.

Nhân Ngã Đạo: Puggala-magga (p)—Pudgala-marga (skt)—Way of Personality.

Nhân Ngã Kiến: Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng—The erroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within).

Nhân Ngã Pháp Ngã: Nhân ngã chấp pháp ngã chấp—Nhân ngã chấp là cách nhìn chấp vào cái tôi hiện hữu bẩm sinh; trong khi pháp ngã chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—View of attachment to an inherently existent

self; while the erroneous (false) attachment that anything exists with an independent nature.

Nhân Nghĩa: 1) Lòng nhân từ và đạo nghĩa chánh trực: Love and righteousness, charity and justice; 2) Ý nghĩa (nghĩa lý) của nguyên nhân: Meaning of cause.

Nhân Nghiệp: Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ này hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The work or operation of causes—The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes.

Nhân Nguyên: Cause—Cause and origin.

Nhân Nhân: Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and reincarnation.

Nhân Nhân Bản Cự: Mọi người đều có Phật tánh—Every man has by origin the perfect Buddha-nature.

Nhân Nhất: Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất. Nhân Nhất là người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four “ones” or four kinds of unity. It's men all and only as Bodhisattvas—See Tứ Nhất.

Nhân Nhượng: To make concessions.

Nhân Nội Nhị Minh: Nhân Minh và Nội Minh—Reason and authority—See Ngũ Minh.

Nhân Pháp: 1) Con người và vạn hữu: Men and things; 2) Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật: Men and the Buddha's law or Buddha's teaching.

Nhân Pháp Giới: Pháp giới của con người—The Dharma Realm of humans.

Nhân Pháp Vô Ngã: Pudgaladharmā (skt)—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài—The egolessness of both the individual soul and external objects.

Nhân Phẩm Của Chính Minh: Self-respect.

Nhân Phần: Nhân phần đối lại với quả phần—Cause as contrasted with effect.

Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết: Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật

có giảng thuyết được, nhưng tính hải mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description.

Nhân Phi Nhân: Kinnara—Non-Human Angels—Một chúng sanh giống như con người, Một loại chúng sanh có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance.

Nhân Phong Xuy Hỏa: Mượn thế gió thổi bùng ngọn lửa. Trong thiền, từ này có nghĩa là thiền sư tùy theo căn cơ của đệ tử mà giáo hóa họ trên bước đường tu Đạo—To take advantage of the wind to blaze up a fire. In Zen, the term means Zen masters base on disciples' abilities to instruct them along the Path.

Nhân Quả: Hetuphala (skt)—Inga (jap)—Law of cause and effect—Relation between cause and effect—Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử

là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one.

Nhân Quả Ba Đời: Cause and effect permeates all three life spans—Nhân quả báo ứng thông cả ba đời: hiện báo, sanh báo, và hậu báo—The law of karma and its retribution permeates all three life spans: immediate retributions, rebirth retributions (next life retributions), and future retributions.

Nhân Quả Dị Thời: Cause with result at different times.

Nhân Quả Đồng Thời: Cause is result, result is cause—Simultaneity of Cause and Effect—Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Nhân Quả Giai Không Tông: Tông phái tà giáo chủ trương nhân quả đều không (còn gọi là Không Kiến Luận, đặt ra chủ thuyết không nhân không quả)—A sect of “heretics” who denied cause and effect both in regard to creation and morals.

Nhân Quả Kinh: Quá khứ hiện tại nhân quả kinh—Kinh nói về tiền thân của đức Phật—Causality of past and present sutra.

Nhân Quả Lịch Nhiên: Lý nhân quả thật rõ ràng dễ thấy—Law of cause and effect (relation between cause and effect) is obvious and easy to see.

Nhân Quả Nghiệp Báo: Sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện—Retribution of good and evil karma.

Nhân Quả Nhất Như: Nhân và quả tuy nói là hai nhưng lại là một—Cause and effect are the same.

Nhân Quả Sai Biệt Đế: Đạo lý thắng nghĩa đế—Postulates on cause and effect.

Nhân Quả Thế Gian: Cause and effect in the present life—Khổ đế là quả và tập đế là nhân—Suffering is the effect or fruit; and accumulation (samudaya) or the truth of the arising of suffering is the cause.

Nhân Quả Tứ Quan Điểm: Four views of causality—Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality.

1) **Thuyết tự thân mà sinh ra:** The theory of self-becoming—Tự thân sinh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được sinh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết “nhân trung hữu quả luận” của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sinh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắt như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sinh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện

thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là “tự sinh sản.” Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn thuyết “nhân trung hữu quả;” (iii) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sinh cái kia. Vì thế quan điểm “nhân trung hữu quả” tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn—This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika’s criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. If the cause is wholly potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no ‘self-production’ (svata-utpattih); (iii) If the cause and effect are identical, it would be impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction.

2) **Sản sinh bởi vật khác:** Production from another (Parata-Utpattih)—Thuyết ‘sản sinh bởi vật khác’ có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là “nhân trung vô quả luận,” chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình

- về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về “nhân trung vô quả luận” của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i) Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả “đương nhiên.” Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sanh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố khác, và kể đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng “dần lân bất tận” (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ)—This means that the cause and effect are different. This view is known as “Asatkaryavada.” This was held by the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the course ceased to exist. But ‘ex-hypothesis’ causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related, causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a ‘regressus ad infinitum’.
- 3) Do cả hai mà sanh ra “do tự nó và do thứ khác”: Production from both “itself and another” (Duabhyam-Utpattih)—Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của nhân trung hữu quả luận” và “nhân trung vô quả luận,” nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc—This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time.
- 4) Vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra: Production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih)—Lý luận này cho rằng sự vật sản sanh một cách ngẫu nhiên, không có nguyên nhân. Những người tin vào “Tự tánh luận” là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân—This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause.
- Nhân Quả Tỷ Lượng:** Inference from cause and effect—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả.
- Nhân Quả Úy:** Sợ nhân quả—Fear of cause and Effect.
- Nhân Quả Ứng Báo:** Sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện. Theo Phật giáo, những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—Retribution of good and evil karma or cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. According to Buddhism, whoever denies

the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility.

Nhân Quả Xuất Thế Gian: Cause and effect in the future—Diệt đế là quả và đạo đế là nhân—Mortality or extinction is the effect or fruit; and the path is the cause.

Nhân Quỷ: Người và quỷ—Men and disembodied spirits (demons or disembodied ghosts).

Nhân Sinh: Human life—Nhân thể (kiếp con người)—Life of a human being.

(I) Tổng quan về Nhân Sinh—An overview of “Human Life”: Cổ nhân Đông phương có dạy: “Nhân ư vạn vật tối linh,” tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động. Theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Thông thường chúng ta cứ nghĩ rằng kiếp con người mà mình đang có là chuyện đương nhiên và vì vậy mà chúng ta hay vương vấn níu kéo

những cái mà chúng ta ưa thích và sắp xếp mong cầu cho được theo ý mình, trong khi sự việc vận hành biến chuyển theo quy luật riêng của chúng. Suy nghĩ như vậy là không thực tế và khiến chúng ta phải phiền muộn. Tuy nhiên, nếu chúng ta ý thức rằng chúng ta đang có những phẩm chất cao quý và ý thức rằng mọi việc trong cuộc sống của chúng ta đang diễn ra một cách tốt đẹp thì chúng ta sẽ có một cái nhìn tích cực và một cuộc sống an vui hơn. Một trong những phẩm chất cao quý mà chúng ta đang có là trí thông minh của con người. Phẩm chất quý báu này khiến chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cho phép chúng ta tiến tu trên đường đi đến giác ngộ. Nếu tất cả các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, vân vân còn nguyên vẹn thì chúng ta có thể nghe chánh pháp, đọc sách về chánh pháp và suy tư theo chánh pháp. Chúng ta thật may mắn được sanh ra trong thời đại lịch sử mà Đức Phật đã thị hiện và giảng dạy Chánh pháp. Từ thời Đức Phật đến nay, chánh pháp thuần khiết này đã được truyền thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có cơ may có nhiều vị đạo sư có phẩm hạnh dạy dỗ, và những giáo đoàn xuất gia với những cộng đồng pháp lữ chia sẻ lợi lạc và khuyến tấn chúng ta trên bước đường tu tập. Những ai trong chúng ta có may mắn sống trong các xứ sở áp ủ bảo vệ tự do tôn giáo nên việc tu tập không bị giới hạn. Hơn nữa, hiện nay hầu hết chúng ta đều có cuộc sống không quá nghèo khổ, thức ăn đồ mặc đầy đủ và chỗ ở yên ổn, đó là cơ sở để chúng ta tiến tu mà không phải lo lắng về những nhu cầu vật chất. Tâm thức chúng ta không bị các tà kiến hay định kiến che chắn quá nặng nề, chúng ta có tiềm năng để làm những việc lớn lao trong cơ hội hiện tại, chúng ta phải trân trọng, phải khai triển cái nhìn dài hạn cho cuộc tu tập này vì kiếp sống hiện tại của chúng ta rất ngắn ngủi. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng tâm thức chúng ta không dừng lại khi chúng ta rũ bỏ xác thân tứ đại này. Tâm thức chúng ta không có hình dạng hay màu sắc, nhưng khi chúng rời thân hiện tại vào lúc chúng ta chết, chúng sẽ tái sanh vào những thân khác. Chúng ta tái

sanh làm cái gì là tùy thuộc vào những hành động trong hiện tại của chúng ta. Vì vậy mà một trong những mục đích của kiếp mà chúng ta đang sống là chuẩn bị cho sự chết và những kiếp tương lai. Bằng cách đó, chúng ta có thể chết một cách thanh thản với ý thức rằng tâm thức chúng ta sẽ tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Một mục đích khác mà chúng ta có thể hướng tới trong việc sử dụng kiếp sống này là đạt đến sự giải thoát hay giác ngộ. Chúng ta có thể chứng quả vị A La Hán, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử; hoặc chúng ta có thể tiếp tục tu tập để trở thành vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, có khả năng làm lợi lạc cho mọi người một cách có hiệu quả nhất. Đạt đến sự giải thoát, dòng tâm thức của chúng ta sẽ được hoàn toàn thanh tịnh và không còn những tâm thái nhiễu loạn. Chúng ta sẽ không còn sân hận, ganh tỵ hay cao ngạo nữa; chúng ta cũng sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, lo lắng hay phiền muộn nữa, và tất cả những thói hư tật xấu đều tan biến hết. Hơn thế nữa, nếu có chí nguyện đạt đến sự giác ngộ vì lợi ích cho tha nhân thì lúc ấy chúng ta sẽ phát khởi lòng từ ái đối với chúng sanh muôn loài, và biết làm những việc cụ thể để giúp đỡ họ một cách thích hợp nhất. Cũng còn một cách khác nhằm lợi dụng cái thân quý báu này là phải sống một đời sống viên mãn nhất trong từng giây từng phút. Có nhiều cách để làm được như vậy. Thứ nhất là phải sống trong chánh niệm trong từng giây từng phút, tức là hiện hữu trọn vẹn ở đây và ngay bây giờ trong từng hành động. Khi chúng ta ăn chúng ta tập trung trong việc ăn, cảm nhận được mùi vị và độ nhu nhuyễn của thức ăn; khi bước đi chúng ta đặt tâm ý trong những cử động liên quan đến việc đi chuyển, không để cho tâm thức chúng ta lơ đãng với những tạp niệm. Khi chúng ta lên lầu, chúng ta có thể suy nghĩ, “Ta nguyện giúp cho mọi người được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, được thăng hoa, được giải thoát và giác ngộ.” Khi chúng ta rửa chén hay giặt đồ, chúng ta có thể tâm niệm, “Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn và u mê.” Khi trao vật gì cho ai, chúng ta có thể tâm niệm, “Nguyện rằng ta có khả năng đáp

ứng mọi nhu cầu của chúng sanh.” Chúng ta có thể chuyển hóa một cách sinh động trong từng hành động với mong ước mang lại hạnh phúc cho người khác—The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act. According to Buddhist point of view, we have precious human lives, endowed with many qualities to attain. Because of this, we can make our lives highly meaningful. We often take our lives for granted and dwell on the things that aren’t going the way we would like them to. Thinking this way is unrealistic and makes us depressed. However, if we think about the qualities we do have and everything that is going well, we’ll have a different and more joyful perspective on life. One of our greatest endowments is our human intelligence. This precious quality enables us to investigate the meaning of life and to practice to advance on

the path to enlightenment. If all of our senses, eyes, ears, mental... are intact, we are able to hear the Dharma, read books on it, and think about its meaning. We're so lucky to be born in an historical era when the Buddha has appeared and taught the Dharma. These teachings have been transmitted in a pure form from teacher to student in lineages stemming back to the Buddha. We have the opportunity to have qualified spiritual masters who can teach us, and there are communities of ordained people and Dharma friends who share our interest and encourage us on the path. Those of us who are fortunate to live in countries that cherish religious freedom aren't restricted from learning and practicing the path. In addition, most of us don't live in desperate poverty and thus have enough food, clothing and shelter to engage in spiritual practice without worrying about basic material needs. Our minds aren't heavily obscured with wrong views and we are interested in self-development. We have the potential to do great things with our present opportunity. But to appreciate this, we must develop a long-term vision for our cultivation because our present lives are only a short one. Devout Buddhists should always remember that our mindstreams don't cease when our physical bodies die. Our minds are formless entities, but when they leave our present bodies at the time of death, they will be reborn in other bodies. What rebirth we'll take depends on our present actions. Therefore, one purpose of our lives can be to prepare for death and future lives. In that way, we can die peacefully, knowing our minds will be propelled towards good rebirths. The other way that we can utilize our lives is to attain liberation or enlightenment. We can become arhats, beings liberated from cyclic existence, or we can go on to become fully enlightened Buddhas, able to benefit others most effectively. Attaining liberation, our minds will be completely cleansed of all disturbing attitudes. Thus we'll never become angry, jealous or proud again. We no longer feel guilty, anxious or depressed, and all our

bad habits will be gone. In addition, if we aspire to attain enlightenment for the benefit of everyone, we'll have spontaneous affection for all beings, and will know the most appropriate ways to help them. Also another way to take advantage of our precious human lives is to live life to the fullest, moment by moment. There are several ways to do this. One is to be mindful of each moment, being in the here-and-now as we act. When we eat, we can concentrate on eating, noting the taste and texture of the food. When we walk, we concentrate on the movements involved in walking, without letting our minds wander to any other thoughts. When we go upstairs, we can think, "may I lead all beings to fortunate rebirths, liberation and enlightenment." While washing dishes or clothes, we think, "may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations." When we hand something to another person, we think, "May I be able to satisfy the needs of all beings." We can creatively transform each action by generating the wish to bring happiness to others.

(II) Nghĩa của Nhân Sinh—The meaning of Human Life: Cổ nhân Đông phương có dạy: "Nhân ư vạn vật tối linh," tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà

chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sinh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động—The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act.

(III) Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?—How long is the human lifespan?: Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật

nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”

(IV) “Nhân Sinh” theo quan điểm của Thiền sư Đạo Nguyên—Zen master Dogen's point of view on “Human Life”: Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Ánh Trăng Trong Giọt Sương, sanh ra đời cũng giống như đang đi trên một chiếc thuyền. Bạn dong buồm và cầm chèo mà chèo. Dầu bạn là người ra tay chèo, chính chiếc thuyền đưa bạn đi và không có chiếc thuyền, không ai có thể đi được. Nhưng bạn đi bằng thuyền và chính sự đi được của bạn làm chiếc thuyền trở thành chiếc thuyền. Hãy suy nghĩ mà xem, trong khoảnh khắc này, không còn có gì ngoài thế giới của chiếc thuyền. Bầu trời, vùng nước, và cả bờ sông đều thuộc về thế giới của chiếc thuyền. Và thế giới của chiếc thuyền không giống như thế giới không thuyền. Khi bạn ngồi thuyền mà đi, thân và tâm cũng như môi trường quanh bạn là hành tướng không thể nào phân chia được của chiếc thuyền. Toàn bộ mặt đất và bầu trời, cả hai cũng đều là hành tướng không thể nào phân chia được của chiếc thuyền. Như thế cuộc sống là chính bạn, và bạn chính là cuộc sống của bạn—According to Zen Master Dogen in the “Moon In A Dewdrop”, birth is just like riding a boat. You raise the sails and row with the oar. Although you row, the boat gives you a ride and without the boat no one could ride. But you ride in the boat and your riding makes the

boat what it is. Investigate a moment such as this. At just such a moment, there is nothing but the world of the boat. The sky, the water, and the shore all are the boat's world, which is not the same as a world that is not the boat's. When you ride in a boat, your body and mind and the environs together are the undivided activity of the boat. The entire earth and the entire sky are both the undivided activity of the boat. Thus birth is nothing but you; you are nothing but birth.

(V) Những lời Phật dạy về Nhân Sinh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra:

- 1) Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó—It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182).
- 2) “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm—Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286).
- 3) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).
- 4) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

Nhân Sinh Chi Tiền Hà Xứ Lai? Nhân Tử Chi Hậu Hà Xứ Khứ?: Where did you come from before your birth? Where shall you go after your death?—See Hà Xứ Lai? Hà Xứ Đáo?

Nhân Sinh Đoạn Diệt: Sự diệt hết nguyên nhân của tái sinh—Destruction of the chance of being reborn.

Nhân Sinh Nan Đắc: It's difficult to be born in the human realm—It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being—See Khó Sanh Làm Người.

Nhân Sinh Như Ký: Đời sống của con người như chỗ tạm gởi—A man's life is most ephemeral (lasting for a short time).

Nhân Sinh Như Mộng: Đời sống của con người như cơn mộng—A man's life is but a dream.

Nhân Sinh Quan: Quan niệm về đời sống của con người—Philosophy of human life—Philosophy of life.

Nhân Sinh Quan Vũ Trụ Quan Phật Giáo: Buddhist outlook on life and world—Thật là sai lầm khi nghĩ rằng nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật là một quan niệm bi quan, rằng con người luôn sống trong tình thần bi quan yếm thế. Ngược lại, người con Phật mỉm cười khi họ đi suốt cuộc đời. Người nào hiểu được bản chất thật của cuộc sống, người ấy hạnh phúc nhất, vì họ không bị điên đảo bởi tính chất hư ảo, vô thường của vạn vật. Người ấy thấy đúng thật tướng của vạn pháp, chứ không thấy như cái chúng dường như. Những xung đột phát sanh trong con người khi họ đối đầu với những sự thật của cuộc đời như sanh, lão, bệnh, tử, vân vân, nhưng sự điên đảo và thất vọng này không làm cho người Phật tử nao núng khi họ sẵn sàng đối diện với chúng bằng lòng can đảm. Quan niệm sống như vậy không bi quan, cũng không lạc quan, mà nó là quan niệm thực tiễn. Người không biết đến nguyên tắc hằng chuyển trong vạn pháp, không biết đến bản chất nội tại của khổ đau, sẽ bị điên đảo khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc sống, vì họ không khéo tu tập tâm để thấy các pháp đúng theo thực tướng của chúng. Việc xem những lạc thú là bền vững, là dài lâu của con người, dẫn đến biết bao nhiêu nỗi lo toan, khi mọi chuyện xảy ra hoàn toàn trái ngược với sự mong đợi của họ. Do đó, việc trau dồi, tu tập một thái độ xả ly đối với cuộc sống, với những gì liên quan đến cuộc sống thật là cần thiết. Thái độ xả ly hay thản nhiên vô chấp này không thể tạo ra những bất mãn, thất vọng và những xung đột nội tâm, bởi vì nó không chấp trước vào thứ này hay thứ khác, mà nó giúp chúng ta buông bỏ. Điều này quả là không dễ, nhưng nó là phương thuốc hữu hiệu nhất nhằm chế ngự, nếu không muốn nói là loại trừ những bất toại nguyện

hay khổ đau. Đức Phật thấy khổ là khổ, hạnh phúc là hạnh phúc, và Ngài giải thích rằng mọi lạc thú thế gian, giống như các pháp hữu vi khác, đều phù du và hư ảo. Ngài cảnh tỉnh mọi người không nên quan tâm quá đáng đến lạc thú phù du ấy, vì không sớm thì muộn cũng dẫn đến khổ đau phiền não. Xả là phương thuốc giải độc hữu hiệu nhất cho cả hai thái độ bị quan và lạc quan. Xả là trạng thái quân bình của Tâm, không phải là trạng thái lãnh đạm thờ ơ. Xả là kết quả của một cái tâm đã được an định. Thật ra, giữa thái độ bình thản khi xúc chạm với những thăng trầm của cuộc sống là điều rất khó, thế nhưng đối với người thường xuyên trau dồi tâm xả sẽ không đến nỗi bị nó làm cho điên đảo, Hạnh phúc tuyệt đối không thể phát sinh nơi những gì do điều kiện và sự kết hợp tạo thành (các pháp hữu vi). Những gì chúng ta áp ủ với bao nỗi hân hoan vào giây phút này, sẽ biến thành đau khổ vào giây phút kế. Lạc thú bao giờ cũng thoáng qua và không bền vững. Sự thỏa mãn đơn thuần của giác quan mà chúng ta gọi là lạc, là thích thú, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối của nó thì sự thỏa mãn như vậy không phải là điều đáng mừng. Vui cũng là khổ, là bất toại nguyện, vì nó phải chịu sự chi phối của luật vô thường. Nếu có cái nhìn đầy trí tuệ như vậy, chúng ta sẽ thấy được các pháp đúng theo tính chất của nó, trong ánh sáng chân thật của nó, có thể chúng ta sẽ nhận ra rằng thế gian này chẳng qua chỉ là tổng ảo hóa, nó dẫn những ai dính mắc vào nó đi lầm đường lạc lối. Tất cả những thứ gọi là lạc thú đều là phù du, là sự mở màn cho đau khổ mà thôi. Chúng chỉ nhất thời xoa dịu những vết lở lói thấm hại của cuộc đời. Đây chính là những gì thường được hiểu là khổ trong đạo Phật. Do biến hoại, chúng ta thấy rằng khổ không bao giờ ngừng tác động, nó vận hành dưới dạng thức này hay dạng thức khác—It is wrong to imagine that the Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one, and that the Buddhist is in low spirit. Far from it, a Buddhist smiles as he walks through life. He who understands the true nature of life is the happiest individual, for he is not upset by the evanescent (extremely small) nature of things. He tries to see things as they are, and not as they seem to be. Conflicts arise in man when he is confronted with the facts of life such as aging, illness, death and so forth, but frustration and disappointment do not

vex him when he is ready to face them with a brave heart. This view of life is neither pessimistic nor optimistic, but the realistic view. The man who ignores the principle of unrest in things, the intrinsic nature of suffering, is upset when confronted with the vicissitudes of life. Man's recognition of pleasures as lasting, leads to much vexation, when things occur quite contrary to his expectations. It is therefore necessary to cultivate a detached outlook towards life and things pertaining to life. Detachment can not bring about frustration, disappointment and mental torment, because there is no clinging to one thing and another, but letting go. This indeed is not easy, but it is the sure remedy for controlling, if not eradicating, unsatisfactoriness. The Buddha sees suffering as suffering, and happiness as happiness, and explains that all cosmic pleasure, like all other conditioned attachments, is evanescent, is a passing show. He warns man against attaching too much importance to fleeting pleasures, for they sooner or later beget discontent. Equanimity is the best antidote for both pessimism and optimism. Equanimity is evenness of mind and not sullen indifference. It is the result of a calm, concentrated mind. It is hard, indeed, to be undisturbed when touched by the realities of life, but the man who cultivates truth is not upset. Absolute happiness can not be derived from things conditioned and compounded. What we hug in great glee this moment, turns into a source of dissatisfaction the next moment. Pleasures are short-lived, and never lasting. The mere gratification of the sense faculties we call pleasure and enjoyment, but in the absolute sense of the world such gratification is not happy. Joy too is suffering, unsatisfactory; for it is transient. If we with our inner eye try to see things in their proper perspective, in their true light, we will be able to realize that the world is but an illusion that leads astray the beings who cling to it. All the so-called mundane pleasures are fleeting, and only an introduction to pain. They give temporary relief from life's miserable ulcers. This is what is known as suffering produced by change. Thus, we see that suffering never ceases to work, it functions in some form or other and is always at work.

Nhân Sinh Thiên Địa Chi Gian, Nhược Bạch Câu Chi Quá Khích: Đời sống của con người như bóng ngựa lướt qua cửa sổ mà thôi (đi qua quá mau)—A man's life is like the white colt passes the crack, i.e., as a sunbeam through a crack or time flies quickly.

Nhân Sinh Triều Lộ: Đời sống của con người như giọt sương buổi ban mai (đi qua quá mau)—A man's life is like the morning dew.

Nhân Sinh Tự Cổ Thù Vô Tử: Từ xưa đến nay có ai là không chết. Người Phật tử phải luôn nhớ phải ráng nương vào đời này để tiến tu giác ngộ và giải thoát—Since the beginning of time, no one has escaped death. Buddhists should always remember to rely on this lifetime to cultivate until attaining enlightenment and emancipation.

Nhân Sơn (1887-1951): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Nhân Sư: Thầy của loài người—The leader or teacher of men.

Nhân Sư Tử: Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander.

Nhân Sự: Ninji (jap)—1) Việc giao tiếp qua lại: Relationships; 2) Hiến tặng: To offer; 3) See Lễ Bái.

Nhân Tác Phật: Nin-Sabutsu (jap)—Một chúng sanh con người đang tự mình tu tập thành Phật—A human being making (himself or herself) into Buddha.

Nhân Tại Kính Trung: Đời sống của con người như hình ảnh trong gương, ý nói kiếp người hư ảo, thoáng có thoáng không—A man's life is like a reflection in a mirror, i.e., life is only an illusion, lasting for just a short time.

Nhân Tánh:

- 1) Bản thể như là nguyên nhân: Sivali (p)—Nature as cause.
- 2) Bản tánh (chất) của con người: Manusya (skt)—Human nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại: Thứ nhất là hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh. Thứ nhì là hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác. Thứ ba là hạng người làm khổ mình khổ người. Thứ tư là hạng chẳng

những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người này do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature: First, those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities. Second, those, by their cruelty, by stealing, by killing, or by other unwholesome acts, cause others to suffer. Third, those who cause other people suffer along with themselves. Fourth, those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom.

Nhân Tánh Tự Tánh: Hetu-svabhava (skt)—Svahetulakshana (skt)—See Nhân Tự Tánh.

Nhân Tâm: Human heart—Kind-hearted—Human mind—Tâm con người—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chốc lát—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment.

Nhân Tế: Purusamedha (skt)—Lấy con người làm vật tế lễ—To sacrifice a human being in offering ceremony.

Nhân Thân: Thân thể con người. Chư Bồ Tát và chư Phật hiện làm thân người để giáo hóa tất cả loài người—The human body or person. Bodhisattvas and Buddhas manifest in human bodies to teach humans.

Nhân Thân Nan Đắc: It is difficult to be born (reborn) as a human being—Thân Người Khó Được—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhớ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu

được. Nhân thân nan đắc, Phật Pháp khó gặp; được thân người, gặp Phật pháp mà không chịu tu tập, để một phen mất đi thân Người, muôn kiếp khó tìm lại được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gãy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Human beings have both pleasure and suffering, thus it’s easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. It is difficult to be born as a human being, it is difficult to encounter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealously practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel.

Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time pass by in vain we waste our scarce lifespan.”

Nhân Thân Ngưu: Trâu ngựa trong lớp con người (ngu, si và không biết làm việc thiện)—Cattle in human shape (stupid, ignorant and heedless).

Nhân Thân Tiểu Thiên Địa: Thân thể của con người như một tiểu thiên địa—The body of man is the universe in miniature.

Nhân Thập Tứ Quá: Mười bốn sự sai lầm về nhân—The fourteen possible errors or fallacies in the reasons in the syllogism.

Nhân Thế: Human life.

Nhân Thể: Puggala (skt)—Human body.

Nhân Thi Thiết Luận: Puggala-paatti (p)—Một trong những chương trong tạng luận A Tỳ Đạt Ma,

chỉ danh các loại nhân thể. Đây là tập thứ tư trong bảy tập của A Tỳ Đạt Ma nói về chủng loại nhân thể—Concepts of Persons, one of the chapters in Abhidharma Pitaka. Designation of human types, the fourth book of seven books of the Abhidharma on various ways of classifying types of people.

Nhân Thi Thuyết: See Nhân Thi Thiết Luận.

Nhân Thi Tối Linh: Man is the most sacred of any creature—Man is the most highly endowed of all creatures—See Nhân Vi Vạn Vật Chi Linh.

Nhân Thiên: 1) Con người và cõi trời: Men and devas; 2) Trong nhà thiền, người ta gọi đại chúng trong pháp đường là Nhân Thiên: In Zen, People who listen to the dharma in the Dharma Hall are called "men and devas."

Nhân Thiên Thắng Diệu Thiện Quả: Quả tái sanh thắng thiện giữa người và trời—The highest forms of reincarnation, those among men and devas.

Nhân Thiên Thừa: Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa—Men and Deva vehicles, two of the five Vehicles.

Nhân Thú: Nẻo của chúng sanh con người, một trong sáu nẻo (lục đạo)—Human stage of the six gati or states of existence—See Nhân Thừa.

Nhân Thục Vô Quá: Làm con người không ai là không phạm lỗi—People make mistakes.

Nhân Thuyết: Puggala-Pannatti (skt)—Chỉ danh những cá tính—The Book on Individuals.

Nhân Thứ: Generosity.

Nhân Thừa: Manussa-yana (p)—Man—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men.

Nhân Tiên: 1) Con người đã đạt được khả năng bất tử: Human genii, humans who have attained the powers of immortals (immortal among men); 2) Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh: A name for Bimbisara in his reincarnation; 3) Phật: The Buddha.

Nhân Tính: Human nature.

Nhân Tình Thế Thái: Lòng người và thói đời—The ways of this world.

Nhân Tôn:

1) Benevolent and honoured—Kindly honoured one.

2) Phật: Buddha—See Nhân Trung Tôn.

Nhân Tôn Ngưu Vương: The Buddha, the Lord of the herd.

Nhân Trang Nghiêm: Sự trang nghiêm của các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—Adornment of Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas—See Tam Trang Nghiêm.

Nhân Trung: Khoảng giữa mũi và môi trên—Space between the nose and the upper lip.

Nhân Trung Hữu Quả: Satkaryavada (skt)—See Nhân Trung Thuyết Quả.

Nhân Trung Lân Phụng: Người ít có trong thế gian, hiếm như con lân và con phụng vậy, chỉ cho đức Phật—An outstanding and remarkable man, who is as rare as the unicorn or the phoenix, i.e., the Buddha.

Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa: 1) Theo Kinh Niết Bàn, Phật là một bông sen giữa các chúng sanh con người: According to the Nirvana Sutra, the Buddha is a Lotus among men; 2) Tất cả những ai trì niệm hồng danh Phật A Di Đà: All who invoke Amitabha.

Nhân Trung Sư Tử: Phật là Sư Tử trong loài người—The Buddha, a Lion among men.

Nhân Trung Tam Ác:

(A) Ba cái ác của loài người: tham, sân, và si—The three most wicked among men: desire, hatred, and ignorance.

(B) Ba cái ác khác: nhất xiển đề, những kẻ phá giới, và những kẻ phá hòa hợp Tăng—Three other most wicked among men: the slanderers of Mahayana, those who break Buddhist precepts, and those who break the harmony of the Sangha.

Nhân Trung Thụ: Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men.

Nhân Trung Thuyết Quả: Satkaryavada (skt)—Đức Phật và Tăng già của ngài là những bậc thuyết giảng về luật nhân quả nhằm cứu độ con người—The Buddha and his Sangha are the ones who preach about the theory of cause and effect to save people.

Nhân Trung Tôn: Phật là bậc đáng tôn quý trong loài người—The Honored One among or of men—The Buddha

Nhân Trung Vô Quả: Asatkaryavada (skt)—Effectless cause—A cause that has no effect.

Nhân Tu: Sự tu hành như là nhân để thành Phật—The practice of Buddhism as the cause of Buddhahood.

Nhân Tùng Kiều Thượng Quá, Kiều Lưu

Thủy Bất Lưu: Người đi qua trên cầu; cầu trôi nước chẳng trôi—When I pass over the bridge, the bridge, but not the water, flows!—See Thiện Huệ Đại Sĩ.

Nhân Tự Tánh: Hetu-svabhava (skt)—Cause or reason—Nguyên nhân hay lý do—Tánh tự tánh làm sanh khởi các pháp—Nature of one's own original nature, which originates all things—See Nhân Tự Tướng.

Nhân Tự Tướng: Hetu-svabhava (skt)—Svahetulukshana (skt)—Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính.”—Self-cause-characteristic, that is, reality. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A mere discrimination is the hare's horn, there are no real signs of selfhood.”

Nhân Tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là con người hay cái ngã này khác với những chúng sanh khác. Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—Causation—Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things.

Nhân Tướng Dục: Cái dục do nhân tướng—Desire for features—Sexual attraction to human features.

Nhân Ứng Thân: The body of a person—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the

Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Nhân Vi Vạn Vật Chi Linh: Nhân Thị Tối Linh—Man is the most sacred of any creature—Man is the most highly endowed of all creatures—Con người là một tạo vật linh thiêng nhất. Tuy nhiên, loài người chúng ta, với những năng khiếu phong phú hơn mọi tạo vật nào khác, chúng ta là những sinh vật duy nhất trên trái đất nói rằng: “Chúng tôi không biết ý nghĩa cuộc đời của chúng tôi. Chúng tôi không biết chúng tôi có mặt ở đây để làm gì?” Không một tạo vật nào, hẳn không phải là các tế bào trong cơ thể chúng ta, tự dẫn dắt mình như vậy. Những tế bào này làm việc không mệt mỏi cho chúng ta. Nó ở bên trong thân xác chúng ta, cả đời sống nó làm và làm công việc cho thân này. Và dĩ nhiên đó chỉ là một trong một trăm ngàn chức năng khác trong cơ thể một con người thông minh của chúng ta. Nhưng với một bộ óc đồ sộ, được cho để thực hiện những chức năng đó, chúng ta cố gắng thực hiện sai những năng khiếu bẩm sinh và phạm phải những sai lầm không có lợi gì cho cuộc sống. Có được khả năng tư duy, chúng ta đã dùng sai nó và bị lạc đường. Chúng ta không tư duy theo cách “phải làm việc vì cuộc sống,” mà làm theo cách “làm thế nào để có thể phục vụ cái tôi riêng lẻ của chúng ta,” một ý tưởng không bao giờ đến với một tế bào. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn, cuộc sống của tế bào trong thân thể của chúng ta chấm dứt; những tế bào khác sẽ thay thế vào ngay. Nhưng những tế bào ấy không suy nghĩ. Nó chỉ làm công việc của nó. Hành giả tu Thiền chúng ta hãy nên luôn tu tập giống như phong thái của một tế bào trong cơ thể mình vậy!—Man is the most sacred of any creature; however, we humans, with probably the most immense gifts of any creature, are the only beings on earth that say, “We don't know the meaning of our life. We don't know what we're here for.” No other creature, certainly not a cell in our body, is confused like that. The cell in our body works tirelessly for us; it's inside of us, working and working as long as it

lives. And of course that's just one of a hundred thousand functions that take place within this enormous intelligence that we are. But because we have a large brain, which is given to us so we can function, we manage to misuse our native gifts and to do mischief that has nothing to do with the welfare of life. Having the gift of thinking, we misuse it and go astray. We think not in terms of work that that needs to be done for life, but in terms of how we can serve our separate self, an enterprise that never occurs to a white blood cell. In a short time its life will be over; it will be replaced by others. It doesn't think; it just does its work. Zen practitioners should always practice in the same manner as a cell in the body does!

Nhân Vị: 1) Phẩm vị cá nhân: Personalism; 2) Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật: The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook; 3) Con đường hay điều kiện mà hành giả phải chấp nhận cho đến khi nhận chân ra được quả vị: Causal condition.

Nhân Vị Vạn Hạnh: Vạn hạnh cần phải tu tập—Ten thousand conducts (ten thousand chances) should be cultivated (practiced).

Nhân Viên: Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật—Complete cause or perfect cause.

Nhân Viên Đức: Perfection of Buddha's causative or karmaic works—Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—Karmaic works during the Buddha's three great kalpas of preparation.

Nhân Viên Quả Mãn: Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: “Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The cause perfects and the effect completes (the practice of Buddhism).

Nhân Vô Ngã: Pudgalanairatmya (skt)—Egolessness of person—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul.

Nhân Vô Ngã Chi Kiến: Quan điểm không phân biệt người với mình hay mình với người. Người Phật tử nên luôn giữ quan điểm này trong tu tập của mình—Without making distinctions between

oneself and others. Buddhists should always keep this point of view in their cultivation.

Nhân Vô Ngã Trí: Pudgalanairatmyajñana (skt)—The wisdom that recognize there is no such ego nor soul.

1) Trí huệ của một con người vô ngã: The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman).

2) Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn: The knowledge that there is no ego-soul.

Nhân Vô Thập Toàn: Người ta không ai là toàn hảo, nên phải cố gắng tu tập cho được toàn hảo—Nobody is perfect, so we must try to cultivate to perfect ourselves.

Nhân Vương: 1) Vua nhân từ: The benevolent king; 2) Phật: Buddha.

Nhân Vương Bát Nhã Kinh: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Ninnohannakyo (jap)—Nhân Vương Bát Nhã Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Nhân Vương Kinh: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật—Benevolent king sutra—See Kinh Nhân Vương.

Nhân Vương Ứng Thân: The body of a human king—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Nhân Yết Đà: Angajata (skt)—Tên của một vị đệ tử của đức Phật, một trong 16 vị A La Hán vãng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp—

Name of a disciple of the Buddha, one of the 16 great Arhats who obeyed the Buddha's instructions to stay in Samsara world to preserve the correct dharma.

Nhẫn: Ksanti (skt)—Constancy—Endurance—Patience—Perseverance—Repression—Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: “Nếu các ông chà xát hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài—Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: “If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results.

Nhẫn Ba La Mật: The patience paramita—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Nhẫn Ba La Mật Bồ Tát: The patience paramita Bodhisattva.

Nhẫn Bất Đạo Ác Thú: Nhẫn nhục bảo đảm không bị rơi vào những đường dữ—The stage of patience ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration.

Nhẫn Đạ: Level of patience—The stage of patience—Bậc đã giác ngộ vô sinh pháp nhẫn. Đây là một trong tứ gia hạnh. Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn đạ—The stage of enlightenment separating from transmigration. This is one of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called “he level of patience.”

Nhẫn Điều: Lấy cái tâm nhẫn (kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nhục) để điều khiển hay chế ngự sự tức giận—Patiently to harmonize, i.e. the patient heart tempers and subdues anger and hatred.

Nhẫn Độ: Ksanti-pramta (skt)—Land of tolerance—Place of patience—Cõi nước của nhẫn nhục—Nơi mà chúng sanh có thể kham nhẫn hay thế giới Ta Bà—The place of patience or endurance—This world.

Nhẫn Gia Hạnh: Application of patience—Sự thực hiện nhẫn nại hay sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana—See Tứ Hạnh.

Nhẫn Giới: Saha or Sahloka or Sahalokadhatu (skt)—1) Sự nhẫn nhục ảnh hưởng đến luân hồi: The universe of persons subject to transmigration; 2) Thế giới Ta Bà hay thế giới của sự kham nhẫn: The universe of endurance, world of patience.

Nhẫn Hành: Khama-patipada (p)—Patient progress.

Nhẫn Không: Khantisunnam (p)—Emptiness of Patience.

Nhẫn Lực: Khanti-bala (p)—Kshanti-bala (skt)—Patience strength—Power of tolerance (forebearance or patience)—Powers of patient endurance—Có tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—There are eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn.

Nhẫn Nhục: Ksanti (skt)—To digest or suffer an insult—Endurance—Forebearance—Patience—Tolerance—1) Thân nhẫn: Endurance of human assaults and insults; 2) Pháp nhẫn: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc; 3) Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái: Endurance in adverse circumstances; 4) Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý: Endurance in the religious state; 5) Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật. Kiên nhẫn là một trạng thái tĩnh lặng cùng với nghị lực nội tại giúp chúng ta có những hành động trong sáng khi lâm vào bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào:

Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner. Patience is inner calm and strength that enables us to act clearly in any difficult situation.

Nhẫn Nhục Ba La Mật: Khanti-paramita (p)—Ksanti-paramita (skt)—Perfection of forbearance—Nhẫn nhục Ba La Mật có nghĩa là luôn trụ trong tánh nhẫn nhục của bậc giác ngộ. Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận. Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên—Transcendental tolerance means abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened. Endurance-paramita, or forbearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices.

Nhẫn Nhục Ba La Mật Bồ Tát: Khanti-paramita-bodhisatta (p)—Ksanti-paramita-bodhisattva (skt)—Bodhisattva of forbearance-paramita.

Nhẫn Nhục Địa: Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished.

- 1) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình—Insult originating from men such as abuse or hatred.
- 2) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.

Nhẫn Nhục Độ: The stage of patience—See Nhẫn Nhục Địa.

Nhẫn Nhục Tâm: Tâm nhẫn nhục—The mind of patience or endurance.

Nhẫn Nhục Thái Tử: Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để

chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu—The patient prince, of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger.

Nhẫn Nhục Thân Tâm: Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chửi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác. Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contemned, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles. If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forbearing in both the body and the mind.

Nhẫn Nhục Thiên: Ksanti-deva (skt)—Sần Đề Bà—Patience-deva.

Nhẫn Nhục Tiên: Ksanti-rsi (skt)—Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lóc thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja.

Nhẫn Nhục Y: Ninniku-E (jap)—Enduring-humiliation robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe.

Nhẫn Pháp: Stage of patience—See Nhẫn Vị.

Nhẫn Pháp Vị: Stage of patience in regard to phenomena—See Nhẫn Vị.

Nhẫn Tánh Lương Quán (1217-1303): Ninsho Ryokan (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese monk in the thirteenth century.

Nhẫn Thiện: 1) Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good; 2) Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.

Nhẫn Thọ Thiện Căn: Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất—Recognize one's own roots of

goodness, a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong.

Nhẫn Thủy: Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water.

Nhẫn Tiên: 1) Vị Tiên nhẫn nhục: The patient sri (see Nhẫn Nhục Tiên); 2) Đức Phật: Immortal of patience, i.e. the Buddha.

Nhẫn Trí: Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom.

- 1) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
- 2) Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.

Nhẫn Vị: Stage of patience—Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

Nhận Biết: To recognize.

Nhận Biết Và Phân Biệt: Sự nhận biết tiến hành bằng “thức,” trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—Cognition goes on by Vijñana, whereas the discrimination of what is presented as an external world is done by the five Vijñanas.

Nhận Chân: To realize.

Nhận Chân Kiếp Nhân Sinh: Realization of the true nature of life—Nhận chân cuộc đời—Nhận chân được đời là một bể khổ vô tận, là giả tạm, nên đồng mãnh phát tâm cầu đạo giác ngộ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nhận chân được lời Phật dạy rằng dù giàu có của cải chất đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới, khi nhắm mắt cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Lại không biết mình đi về đâu mới là điều đáng sầu khổ—Upon realizing that life is an ocean of sufferings and ephemeral, one would courageously make up his mind to reach out to enlightenment and the liberation from the cycle of

births and deaths. One must always realize that there is an immeasurable suffering which is one of the central notion of the Buddha’s teachings: “No matter how rich you are, when passing away you will leave all empty handed and not to know where we are going.”

Nhận Danh Nhận Cú: Nhận thức tìm cầu thiền pháp trong danh từ ngôn cú. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng: “Thiền là bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.”—To comprehend Zen through words and speeches. Zen practitioners should always remember that Zen is not established by words. It is a special transmission outside the teachings. It directly points to the human mind, and through it one sees one’s own nature and becomes a Buddha.

Nhận Diệp Chỉ Đê: Nhận lá vàng là tiền đồng, tỷ dụ của sự nhận giả làm chân. Trong thiền, từ này chỉ một hành động ngu độn—To mistaken yellow leaves for coins, an example of taking the unreal for the real. In Zen, the term indicates an ignorant action.

Nhận Lang Vi Khuyển: Tưởng lầm chó sói là chó nhà, hay nhận một tên vô lại làm người lương thiện, tỷ dụ của việc nhận giả làm chân—To mistake a wolf for a dog, i.e., to take a scoundrel for an honest man, an example of taking the unreal for the real.

Nhận Nhiều Phước Báo: To receive good blessed rewards—To collect good fruits.

Nhận Nô Tác Lang: Nhận lầm kẻ đầy tớ làm ông chủ—To mistaken a servant for a master—To reverse the top and the bottom.

Nhận Quất Bì Vi Mãnh Hỏa: Nhận lầm vỏ quít là lửa đỏ, tỷ dụ của việc nhận giả làm chân—To mistaken tangerine peel for red fire, an example of taking the unreal for the real.

Nhận Quy Tác Miết: Cho rùa là con ba ba. Trong thiền, từ này chỉ pháp nhãn còn mờ mịt, hay nhận thức sai lầm—To mistaken a tortoise for a trionychid turtle. In Zen, the term indicates a clouded dharma-eye or a wrong comprehension.

Nhận Tặc Tác Tử: Nhận giặc làm con, tỷ dụ của việc nhận giả làm chân—To mistake a robber for a son, an example of taking the unreal for the real.

Nhận Tặc Vi Tử: See Nhận Tặc Tác Tử.

Nhận Thấy: To perceive—To notice.

Nhận Thức: To recognize—To know—To perceive—To conceive—To acknowledge.

Nhận Thức Học: Pramanavada (skt)—Lượng Học—Logical survey—Study of the theory of knowledge—See Nhận Thức Luận.

Nhận Thức Luận: Pramana-vada (skt).

1) "Pramana-vada" là từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Nhận Thức Luận." Truyền thống triết học Phật giáo mà vị khai sơn thường được xem như là Trần Na và người dẫn giải nổi tiếng nhất là đệ tử của ngài là ngài Pháp Xứng. Những triết gia của trường phái này khai triển một hệ thống lý luận và nhận thức luận có ảnh hưởng rộng rãi, mà sự giải thích rộng rãi phần lớn nhờ vào những cuộc tranh luận của họ với truyền thống Nyaya của triết học Ấn Độ. Trần Như (Trần Na) và Pháp Xứng, cũng như những người dẫn giải sau này của truyền thống như các vị Prajnakaragupta, Santaraksita, Kamalasila, và Ratnakirti, thường quan tâm đến chứng cứ luận dựa trên chứng cứ theo kinh nghiệm, hơn là chấp nhận giáo điển không phê bình. Những văn kinh thuộc về hạt giống của trường phái là Toát Yếu về Tri Thức Có Hiệu Lực của Trần Na và tập phê bình của Pháp Xứng về tập Toát yếu này của Trần Na—A Sanskrit term for "Epistemology." Tradition of Buddhist philosophy whose founder is generally considered to be Dignaga (480-540) and whose most celebrated exponent was his disciple Dharmakirti (530-600). The philosophers of this school developed a widely influential system of logic and epistemology, the elaboration of which owed a great deal to their debates with Nyaya tradition of Indian philosophy. Dignaga and Dharmakirti, as well as later exponents (người dẫn giải) of the tradition such as Prajnakaragupta (850), Santaraksita (eighth century), Kamalasila (eighth century), and Ratnakirti (eleventh century), were primarily concerned with reasoned proofs based on empirical evidence, rather than uncritical acceptance of scripture. The seminal texts of the school are Dignaga's Compendium of Valid Cognition (Pramana-samuccaya) and Dharmakirti's Commentary on Dignaga's

Compendium of Valid Cognition (Pramana-varttika).

2) Tri thức học: Epistemology—Theo văn chương Phật giáo thì Đức Phật phê bình những nghi thức mê muội của những người Bà La Môn và tố giác các đạo sĩ đã đặt ra những tập tục này chỉ với lý do là moi tiền của người giàu và chiếm được quyền hành mà thôi—According to Buddhist literature, the Buddha ridiculed all deluded rituals of the Brahmans and accused the priests of fabricating them for no better reason than to make money from the wealthy and to manipulate the power.

Nhận Thức Thiện Hữu Ác Hữu: Nhận ra bạn tốt và bạn xấu—To recognize good and bad friends.

Nhập: Chứng hội hay hiểu biết sự vật—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge.

Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận: Abhidharma vatara (skt)—Book of Recitations—Tên của một bộ luận được ngài Tắc Kiên Địa La biên soạn vào thế kỷ thứ năm—Name of a work of commentary written by Skandila in the fifth century.

Nhập Âm thanh Đà La Ni: Power to rise superior to external praise or blame.

Nhập Bất Nhị Môn: Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—Enter the gate of non-duality—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

Nhập Bất Nhị Pháp Môn: Bước vào pháp môn bất nhị—Enter the gate of the principle of non-duality.

Nhập Biến Hóa Sự: Senge (jap)—Entering transformation—Đi vào sự biến hóa—Trong thuật ngữ Nhật Bản có từ "Senge" có nghĩa là sự chết, nhất là sự chết của một vị Tăng. Phật giáo không coi cái chết là một sự kết thúc, mà chỉ là một sự biến hóa của hình thức bên ngoài; trong khi thực chất của con người hay bản tính Phật là vĩnh hằng, phi thời gian, và vượt ra ngoài những khái niệm sanh diệt—In Japanese, the term "senge" is an expression referring in Buddhism to a person's death, particularly that of a Buddhist monk. This expression reflects the fact that Buddhism does not regard death as an end but rather only a change in outer form; while the essence of a

human being, his or her Buddha-nature is eternal, timeless and beyond becoming and passing away.

Nhập Bồ Đề Hành Luận: See Nhập Bồ Tát Hạnh Luận.

Nhập Bồ Tát Địa: Entry into the state by Enlightening Beings.

Nhập Bồ Tát Hạnh Luận: Bodhisattva-caryavatara (skt)—Sastra on Entrance of Bodhisattvas' practices.

Nhập Bồ Tát Kiếp: Nhập kiếp của chư Đại Bồ Tát—Entry into ages by Enlightening Beings.

Nhập Bồ Tát Tam Muội: Nhập tam muội của chư Đại Bồ Tát—Entry into concentration of Great Enlightening Beings.

Nhập Chánh Định: Entry into correct dhyana.

Nhập Chân: Bước vào thực tại—Enter into reality.

Nhập Chúng: To enter the assembly of monks—See Nhập Chúng Ngũ Pháp.

Nhập Chúng Ngũ Pháp: Five rules for the entrant—Năm quy luật nhập chúng: tuân phục, nhân từ, tôn trọng, tôn ti trật tự, và chỉ nói chuyện đạo—Entrant must respect five rules: submission, kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation.

Nhập Cốt: Để cốt vào tháp hay mộ huyệt—To inter the bones into a stupa or grave.

Nhập Diệt: Parinibbati (p)—Parinirvati (skt)—Enter into extinction—Đi vào tịch diệt—Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest (nirvana)—To die—Quite extinguished, quite brought to an end; the final extinction of the individual—See Niết Bàn.

Nhập Đại Tam Muội Thiện Xảo Trí: Knowledge of skills in entry into great concentration.

Nhập Đại Thừa Luận: Entering into Abhidharma of the Mahayana—Nhập Đại Thừa Luận là tên một bộ luận, được soạn bởi Kiên Tuệ hay Kiên Huệ Bồ Tát, một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), một trong mười vị thầy nổi tiếng của trường phái Duy Thức Học—Entering into Great vehicle abhidharma, name of a treatise, composed by Sthiramati, a philosopher of the Yogachara, one of the ten great masters of the Consciousness-Only School.

Nhập Đàn: Đi đến đàn tràng để nhận lễ quán đảnh—To go to the altar for Baptism.

Nhập Đàn Gia Hạnh: Gia hạnh được tu trước khi đi đến đàn tràng để nhận lễ quán đảnh của Mật giáo—Earnest endeavour (added progress, full effort, intensified effort) is practiced before going to the altar for Tantric Baptism.

Nhập Đạo:

1) Xuất gia đi vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ—To enter into a religion—To become a monk—To leave home and enter the Way.

2) To get into the Way—Nhị Tổ hỏi Tổ Bồ Đề Đạt Ma: "Làm thế nào nhập Đạo được?" Tổ Bồ Đề Đạt Ma đáp bằng một bài kệ:

"Ngoài dứt chư duyên;

Trong bật nghĩ tưởng.

Tâm như tường đá;

Mới vào được đạo."

(Ngoại tức hư duyên;

Nội tâm vô đoan.

Tâm như tường bích,

Khả dĩ nhập đạo)

Bài kệ ý nghĩa cao siêu này là một trong các loại công án bí truyền mà các Thiền sư không thích bàn luận hay giải thích tỉ mỉ. Bất chấp cái phong vị "thần bí" rõ rệt và ý nghĩa sâu xa của nó, bài kệ này rất minh bạch và trực chỉ. Nó mô tả phân minh cái kinh nghiệm hiện thực của trạng thái tiên ngộ—The Second Patriarch asked Bodhidharma, "How can one get into the Way?" Bodhidharma replied with a verse:

"Outwardly, all activities cease;

Inwardly, the mind stops its panting.

When one's mind has become a wall,

Then he may begin to enter into the

Way."

This highly significant stanza is one of the esoteric type of koans that the Zen masters are disinclined to discuss or elaborate. Despite its apparent "mystic" flavor and profound significance, it is very explicit and straightforward. It describes plainly the actual experience of the pre-enlightenment state.

Nhập Đầu: 1) Tỉnh ngộ: To awake to reality; 2) Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng: To apprehend or perceive and enter into the idea of reality.

Nhập Địa: Đi vào một giai đoạn đặc biệt của một trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất."—To enter

the state or a particular stage of one of the three stages of “entrance, stay and exit.”

Nhập Địa Ngục Như Tiễn Xạ: Đi vào địa ngục nhanh như tên bắn. Trong thiền, từ này dùng để chỉ trích người tu thiền mà chẳng hiểu ý chỉ nhà thiền, đến khi chết sẽ nhanh chóng rơi vào địa ngục—To enter into hells as fast as a shooting arrow. In Zen, the term is used to criticize Zen practitioners who don't comprehend the important meaning or aim of Zen, when passing away will quickly fall into hells.

Nhập Định: Nhập Quán—Enter into concentration—Enter into samadhi—To meditate—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into samadhi (utmost concentration)—Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý. Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý—Complete stillness of the mind and thought for enlightenment (thought and study for enlightenment in regard to truth). To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind.

Nhập Định Thời: During meditative absorption—Thời gian nhập định.

Nhập Định Trưởng Lão: Sammuti-thero (p)—An elder by convention.

Nhập Đường: See Nhập Chúng.

Nhập Đường Bát Gia: Tám vị sư Nhật Bản đến Trung Hoa vào thời nhà Đường để tu học Mật Giáo—The eight Japanese monks who came to China in the Tang dynasty and study the esoteric doctrine.

Nhập Gia Tỳ Tục: When in Rome, do as the Romans do.

Nhập Giác Tri Kiến: Enter the enlightened knowledge and vision.

Nhập Giác Tri Kiến Phật: Enter the enlightened knowledge and vision—One of the four divisions of the Enlightened Knowledge—See Tứ Môn Tri Kiến Phật.

Nhập Giới: Enter into precepts.

Nhập Hạ: Enter a summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Nhập Hải Toán Sa: Đếm cát trong biển cả, chỉ việc làm uổng công vô ích—To count the sand in the ocean, the term indicates a useless and wasteful task.

Nhập Hạnh: Enter into practices.

Nhập Hiện Tại Kiếp: Nhập kiếp hiện tại—Enter into present ages.

Nhập Hội: Gia nhập pháp hội—To enter an assembly for worship or preaching.

Nhập Huệ: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt—Entry into wisdom and into clear discernment or clear reasoning.

Nhập Hữu Phật Thế Giới: Nhập thế giới có Phật—Enter the worlds where there are Buddhas.

Nhập Không: Pariyogahanasunnam (p)—Penetrative Emptiness—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Nhập Kiến: Penetrative insight.

Nhập Lăng Già Kinh: See Kinh Lăng Già.

Nhập Lăng Già Tâm Huyền Nghĩa: Luật về kinh Lăng Già—Commentary on the Lankavatara Sutra.

Nhập Lộ: Phương cách ngộ nhập—Phương cách giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng—Methods of perceiving and entering into the idea of reality.

Nhập Lưu: Srota-apanna (skt)—Stage of stream-winner—Stream enterer—Stream-entering—See Dự Lưu.

Nhập Lưu Đạo Ngũ Tâm: Five types of path consciousness of steam-entry—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of path consciousness of stream-entry:

- 1) Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm: The first Jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- 2) Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm: The second Jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
- 3) Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Hỷ, và Nhất Điểm: The third Jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.

- 4) Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Hỷ và Nhất Điểm: The fourth Jhan path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
- 5) Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm: The fifth jhana
- 6) path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness.

Nhập Lưu Đạo Tâm: Path consciousness of stream-entry.

Nhập Lưu Giả: Bậc nhập lưu hay bậc mới bước vào dòng—Stream enterer.

Nhập Lưu Quả: Sotapatti (p)—Srotapanna (skt)—Stream-enterer—Stream-entry—See Tu Đà Hoàn.

Nhập Lưu Quả Tâm: Fruition consciousness of stream-entry.

Nhập Môn: To enter a sect (school)—Initiation—Trong Thiên, nhập môn có nghĩa là một vị Tăng được nhận vào cộng đồng của một Tăng đoàn có liên hệ với một Thiên viện. Thời kỳ tập sự này đòi hỏi vị Tăng mới này một số giai đoạn. Trước tiên, vị Tăng phải được cấp một giấy chứng nhận là một thiền sinh đã thọ giới chính thức từ một Thiền sư. Sau đó, vị Tăng sẽ được trang bị một số các vật dụng cần thiết cho một vị hành cước Tăng du phương học Thiên. Những vật dụng cho một vị hành cước Tăng thì rất ít và dễ dàng được mang trên đôi vai. Với một cái nón tre, sâu và rộng vành che trên đầu, một đôi dép rơm và vớ để bảo vệ đôi chân. Ngày nay, thay vì dùng nón tre và giày rơm, người ta dùng nón và giày công nghệ, có lẽ nhẹ và tiện lợi hơn—In Zen, entering a Zen monastery or initiation is meant a monk's being taken into the communal body of a Zen Brotherhood connected with a given Zen monastery. This presenting himself as a novice requires some preliminary steps. He must first be provided with a certificate as a regularly ordained disciple of a Zen monk, and then he is to be equipped with all the articles which belong to the make-up of a monk travelling for the study of Zen. The articles a monk needs are very few in number, and easily carried by him over the shoulders. With a bamboo hat, deep and large, over his head and a pair of straw-sandals and cotton leggings securely protecting his legs and feet. Nowadays, instead of using a bamboo hats and straw-sandals, people use industrial hats

and sandals which may be lighter and more comfortable.

Nhập Nê Nhập Thủy: Vào bùn vào nước. Trong Thiên, từ này có nghĩa là vị thiền sư tận tình chỉ dạy đệ tử. Dầu nói bất lập văn tự, nhưng vị thầy cũng quyền biến dùng văn tự mà giúp đệ tử ngộ nhập tri kiến Phật—To enter mud and water. In Zen, the term means a Zen master wholeheartedly teaches his disciples. Even though Zen is not established by words, the master still utilizes words and speeches in a skilful manner to help his disciples enter into the Buddha's knowledge.

Nhập Nê Thủy: Vào bùn nước, chỉ lời nói rắc rối, vướng mắc—To enter muddy water, the term indicates complicated and entangled words.

Nhập Ngã Ngã Nhập: Như Lai nhập vào ta và ta nhập vào Như Lai—He in me and I in him (the indwelling of the Buddha).

Nhập Ngộ: Tongdosa (kor)—Nhập vào Giác Ngộ—Nhập Ngộ Tự—Từ ngữ “Nhập Ngộ” là tên của một ngôi chùa lớn nhất ở Triều Tiên, tiên khởi được nhà sư tên Chajang xây dựng vào năm 646 dưới thời Nữ Hoàng Sondok. Đây là một trong ba “Tam Bảo Tự” của Triều Tiên, hai ngôi chùa khác là chùa Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và chùa Songgwangsa tiêu biểu cho Tăng Bảo. Tên Phật Bảo Tự có lẽ do sự kiện trong chùa có xá lợi của Đức Phật. Trong chùa có khoảng 220 vị Tăng và 200 vị Ni với tổng cộng 65 tòa nhà trong khu chính—The term “Entry into Awakening” is the name of the largest temple in Korea, originally built in 646 during the reign of Queen Sondok by the monk Chajang. It is one of Korea's “Three Jewels Temples,” and represents the Buddha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Songgwangsa, representing the Samgha. The name “Buddha Jewel Temple” is probably due to the fact that it has a relic of the Buddha in its main temple. It houses about 220 monks and 200 nuns and has 65 buildings in the main complex.

Nhập Nhân Minh Chánh Lý Luận: Nyaya-pravesa (skt)—Treatise on logic—See Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý.

Nhập Như Lai: Entering Enlightenment.

Nhập Niết Bàn: Parinirvana (skt)—Yongsu mya ngan las das pa (tib)—Bát Nê Hoàn—To pass (enter) into Nirvana.

Nhập Niết Bàn Tướng: Đức Phật nhập Niết Bàn năm 80 tuổi tại thành Câu Thi Na—The Buddha enters nirvana (Parinirvana) at the age of 80 in Kusinagara—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Nhập Phan Đại Bồ Tát: Hachiman-Daibosatsu (jap)—Nhập Phan Đại là một trong những vị thần phổ thông nhất trong Thần đạo. Ông được chính thức công nhận vào thế kỷ thứ 8. Người ta thờ phượng ông như một vị đại Bồ Tát và nhiệm vụ của ông là vị hộ pháp ở Nhật Bản—Hachiman is one of the most popular Shinto deities. He gained official recognition in the eighth century. He was worshiped as a great Bodhisattva and functioned as a protector of Buddhism in Japan.

Nhập Pháp Giới: Dharma-dhatu-pravesa (skt)—Interpenetration—Interpenetration of all things—Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một—Basic teaching of Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same.

Nhập Pháp Môn Phổ: Freedom of entry into all forms of truth.

Nhập Pháp Vô Tránh: Enter the state of noncontention.

Nhập Phật: Rước tượng Phật—The bringing in of an image of a Buddha.

Nhập Phật Bình Đẳng Giới: Với Phật giáo, mọi chúng sanh đều có thể đạt thành Phật quả—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Nhập Phật Cúng Dường: Lễ thỉnh tượng Phật—The ceremony of bringing in a Buddha's image.

Nhập Phật Vô Phân Biệt Giải Thoát: Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát—Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas.

Nhập Quá Khứ Kiếp: Nhập kiếp quá khứ—Enter into past ages.

Nhập Quán: Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment)—To enter into meditation—Thought and study for enlightenment in regard to truth—See Nhập Định.

Nhập Sai Biệt Nguyện: Enter into different undertakings.

Nhập Sắc Định: Nhập vào sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới—Enter concentration in the realm of form. Yet without abandoning life in the realm of desire.

Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí: Knowledge of differentiation of entry into concentration.

Nhập Tâm: Giai đoạn đầu trong ba giai đoạn “nhập, trụ và xuất” của mỗi địa Bồ Tát—To enter the heart or the mind—To fix in the memory—The first stage in the three stages of “Entrance, stay and exit” in each stage of Bodhisattva.

Nhập Thai Tướng: Đức Phật nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da—The Buddha enters into his mother's womb (Queen Maha Maya)—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Nhập Thánh: Trở thành một vị A-La-Hán—Enter sagehood—To become an Arahant.

Nhập Thảo: Người thế tục—Mundane people—Ordinary people.

Nhập Tháp: Để xương cốt hay thi thể của một vị sư vào tháp—To enter the bones of body of a monk in a pagoda—Enter the bones of a monk into a stupa.

Nhập Thất: Kyol-che (kor)—Nyushitsu (jap).

1) Vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn: To enter the master's study for examination or instruction.

2) Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp—To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple—To receive consecration.

3) Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực—To enter and shut off oneself up in the room to purify and strengthen one's concentration power.

4) Nhập thất tu tập kéo dài từ 21 đến 90 ngày: An extensive retreat of 21 to 90 days in which one shuts off oneself to cultivate.

Nhập Thất Đệ Tử: Vị đệ tử thân cận với thiền sư, được ra vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự

chỉ dẫn—A dear and close disciple who is permitted to enter the master's room for examination or instruction.

Nhập Thế: Genso (jap)—Đi vào đời—To enter into the world—Returning.

Nhập Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: Đi vào trí tuệ thù thắng nhất của thế gian—To enter into the highest knowledge in the world.

Nhập Thiền Định: Vào thiền hay vào định—Entry into meditation.

Nhập Thời Luận: Kalacakra-vatara (skt)—Một bộ luận do A Bạt Da Ca La Cúc Đa biên soạn vào đầu thế kỷ thứ XII—A work written by Abhayakaragupta in the beginning of the twelfth century.

Nhập Tịch: Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest or nirvana.

Nhập Tiểu Thế Giới: Nhập thế giới nhỏ—Enter small worlds.

Nhập Tín: Tin tưởng—To enter into belief—To believe.

Nhập Tĩnh: Enter into quietude—Đạt đến tịch tĩnh.

Nhập Tĩnh Luyện: Đi vào tham thiền—Enter into meditation—See Tham Thiền.

Nhập Tịnh Thế Giới: Nhập thế giới tịnh—Enter pure worlds.

Nhập Trí Huệ Cầu Pháp: Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự—Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature.

Nhập Triều Thùy Thủ: Thõng tay vào chợ—Return to the marketplace with blissing bestowing hands—Một hành giả tu Thiền thuần thành phải là một người có phong cách thõng tay vào chợ, một người ung dung bước chân vào nơi thị tứ, thể hiện tâm thế tự tại của một người đã hoàn toàn giác ngộ, chứ không phải là mẫu người yếm thế, hoàn toàn đắm mình trong đời sống viển ly. Suốt cuộc đời, người ấy phải có khả năng sống chan hòa với mọi người, không phân biệt địa vị hay tầng lớp xã hội của họ, từ người chủ đất, nông dân, thương nhân, người hành khất, người bán cá, cho đến trẻ con và những người vô gia cư, vân vân. Tất cả đều được người ấy đối xử với một tấm lòng từ ái, chân thành và vô tư—A Zen practitioner must have a manner of returning to the marketplace with blissing bestowing hands, displaying his freedom

of action of a completely enlightened one, not being indulged in a state of going-far, being mingled with all manner of human beings from lords, farmers, merchants, beggars, children and homeless people, etc., without condescension or revulsion.

Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn:

1) Bồ Tát đi vào cửa sanh tử, ngay cả địa ngục để cứu độ chúng sanh đau khổ: Bodhisattvas enter again through the dark gate into mortality, even into the hells, to save suffering beings.

2) Sự trở lại đời của một vị Bồ Tát để tiến thêm trên đường đại giác cũng như cứu độ chúng sanh: The return of a Bodhisattva to common life for further enlightenment or salvation of others.

Nhập Trụ Xuất Tam Tâm: Ba tâm nhập, trụ và xuất trong thiền định—Three mental states of entering, abiding and departing.

1) Ba tâm nhập, trụ và xuất—Enter, stay and exit.

2) Trong mỗi địa của Thập Địa Bồ Tát, hành giả phải kinh qua ba tâm nhập, trụ, và xuất trước khi tiến lên địa kế tiếp—In each stage of the ten stages of Bodhisattva, one must experience three minds of entrance, staying and exiting before advancing to the next stage.

Nhập Trung Luận: Madhyamaka-vatara (skt)—Entering the Middle View, a commentary on the Madhyamika—Một bộ luận về việc đi vào Trung Luận.

Nhập Trung Luận Thích: Madhyamaka-vatara-bhasya (skt)—Commentary and Interpretation on "Entering the Middle View"—Một bộ luận và giải thích về việc đi vào Trung Luận, được viết bởi ngài Nguyệt Xứng—A commentary and interpretation on the Madhyamika, written by Candrakirti.

Nhập Tự: Nhập sơn môn—Enter the temple.

Nhập Tức: Inhale (v)—Thở vào.

Nhập Tức Xuất Tức Niệm: Mindfulness of the breathing—Tỉnh thức trong hơi thở—Theo kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, như thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm? Như thế nào làm cho sung mãn? Như thế nào là quả lớn, công đức lớn? Ở đây, này các

Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Khi nào, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Vị ấy tập: ‘Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.’ Nhập Tức Xuất Tức Niệm, này các Tỳ Kheo, tu tập như vậy, làm cho sung mãn như vậy, được quả lớn, được công đức lớn. Và như thế nào, này các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến bốn niệm xứ được viên mãn? Khi nào, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.’ Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt

tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Khi nào, này các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ: Vị ấy tập: ‘Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.’ Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Khi nào, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Vị ấy tập: ‘Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.’ Trong khi tùy quán tâm trên tâm, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Khi nào này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Vị ấy tập: ‘Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.’ Vị ấy tập: ‘Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.’ Trong khi tùy quán pháp trên pháp, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do

vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn. Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho thất giác chi được viên mãn? Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy niệm giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy trạch pháp giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy tinh tấn giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn. Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy hỷ giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn. Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn. Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ

Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo nầy. Trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn. Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy xả giác chi được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi quán thọ trên các cảm thọ như trên, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp, Tỳ Kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời, trong khi ấy niệm của vị ấy được an trú, không có hôn mê. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi niệm của Tỳ Kheo được an trú, không có hôn mê, niệm giác chi trong khi ấy được bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo nầy. Niệm giác chi trong khi ấy được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn. Vị ấy an trú với chánh niệm như vậy, suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi an trú với chánh niệm như vậy, vị ấy suy tư, tư duy, thẩm sát với trí tuệ. Trạch giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trạch pháp giác chi trong khi ấy được vị Tỳ Kheo tu tập để đi đến sung mãn, tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ, và tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo ấy, tinh tấn giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo. Tinh tấn giác chi được Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn. Đối với vị ấy tinh cần tinh tấn, hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo tinh cần tinh tấn và hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên, hỷ giác chi khi ấy bắt đầu được khởi lên nơi Tỳ Kheo. Hỷ giác chi trong khi ấy được Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn. Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo nói với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy khinh an giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn. Một vị có tâm khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi vị

ấy có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo. Trong khi định giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn. Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nay các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy xả giác chi được vị Tỳ Kheo này tu tập làm cho đi đến sung mãn. Nay các Tỳ Kheo, bốn niệm xứ được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy khiến cho thất giác chi được sung mãn. Nay các Tỳ Kheo, thất giác chi tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho mình giải thoát được viên mãn. Ở đây, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến diệt, hướng đến xả ly, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến diệt, hướng đến xả ly. Nay các Tỳ Kheo, thất giác chi được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy, khiến cho mình giải thoát được viên mãn—According to the Anapanasatisuttam, the Buddha taught: “Bhikkhus, is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing (quieting) the bodily formation. He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing rapture;’ he trains thus: ‘I shall breathe out experiencing rapture.’ He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing pleasure;’ he

trains thus: ‘I shall breathe out experiencing pleasure.’ He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing the mental formation;’ he trains thus: ‘I shall breathe out experiencing the mental formation.’ He trains thus: ‘I shall breathe in tranquilizing the mental formation;’ he trains thus: ‘I shall breathe out tranquilizing the mental formation.’ He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing the mind;’ he trains thus: ‘I shall breathe out experiencing the mind.’ He trains thus: ‘I shall breathe in gladdening the mind;’ he trains thus: ‘I shall breathe out gladdening the mind.’ He trains thus: ‘I shall breathe in concentrating the mind;’ he trains thus: ‘I shall breathe out concentrating the mind.’ He trains thus: ‘I shall breathe in liberating the mind;’ he trains thus: ‘I shall breathe out liberating the mind.’ He trains thus: ‘I shall breathe in contemplating impermanence;’ he trains thus: ‘I shall breathe out contemplating impermanence.’ He trains thus: ‘I shall breathe in contemplating fading away;’ he trains thus: ‘I shall breathe out contemplating fading away.’ He trains thus: ‘I shall breathe in contemplating cessation;’ he trains thus: ‘I shall breathe out contemplating cessation.’ He trains thus: ‘I shall breathe in contemplating relinquishment;’ he trains thus: ‘I shall breathe out contemplating relinquishment.’ Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing is developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit. And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfill the four foundations of mindfulness? Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: ‘I breathe in long;’ or breathe out long, understands: ‘I breathe out long;’ breathing in short, understands: ‘I breathe in short;’ breathing out short, understands: ‘I breathe out short.’ He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing the whole body of breath;’ he trains thus: ‘I shall breathe out experiencing the whole body of breath;’ he trains thus: ‘I shall breathe in tranquilizing (quieting) the bodily formation;’ he trains thus: ‘I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.’ On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that

this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks this: He trains thus: 'I shall breathe in experiencing rapture.' He trains thus: 'I shall breathe out experiencing rapture.' He trains thus: 'I shall breathe in experiencing pleasure.' He trains thus: 'I shall breathe out experiencing pleasure.' He trains thus: 'I shall breathe in experiencing the mental formation.' He trains thus: 'I shall breathe out experiencing the mental formation.' He trains thus: 'I shall breathe in tranquilizing the mental formation.' He trains thus: 'I shall breathe out tranquilizing the mental formation.' On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. I say that this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. Bhikkhus, on whatever occasion. A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe in experiencing the mind.' He trains thus: 'I shall breathe out experiencing the mind.' A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe in gladdening the mind.' A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe out gladdening the mind.' A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe in gladdening the mind.' A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe out concentrating the mind.' A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe in liberating the mind.' A Bhikkhu trains thus: 'I shall breathe out liberating the mind.' On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks: He trains thus: 'I shall breathe in contemplating impermanence.' He trains thus: 'I shall breathe out contemplating impermanence.' He trains thus: 'I shall breathe in contemplating fading away.' He trains thus: 'I shall breathe out contemplating fading away.' He trains thus: 'I shall breathe in contemplating cessation.' He trains thus: 'I shall breathe out contemplating cessation.' He trains thus: 'I shall breathe in contemplating relinquishment.' He trains thus: 'I shall breathe out contemplating relinquishment.' On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness (envy) and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfills the four foundations of mindfulness. And how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfill the seven enlightenment factors? Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion the mindfulness enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfillment in him. Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the investigation-of-states enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks

upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the energy enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, the rapture enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, the tranquility enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, the concentration enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, the equanimity enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion the mindfulness enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfillment in him. Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the investigation-of-states enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. Bhikkhus, while the Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused in that Bhikkhu. On that occasion, the energy enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one who arouses energy, unworldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, the rapture enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, the tranquility enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. Bhikkhus, on whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, the concentration enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. With the concentrated mind, a Bhikkhu closely looks on with equanimity. Bhikkhus! On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, the equanimity enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him. Bhikkhus, that is how the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfill the seven enlightenment factors. And how, Bhikkhus, do the seven enlightenment factors, developed and cultivated, fulfill the true knowledge and deliverance. Here, Bhikkhus, a Bhikkhu develops the mindfulness enlightenment factor, which is supported by seclusion, dispassion, and cessation, and ripens in relinquishment. He develops the investigation-of-states enlightenment factor, the energy enlightenment factor, the rapture

enlightenment factor, the tranquility enlightenment factor, the concentration enlightenment factor and the equanimity enlightenment factor, which is supported by seclusion, dispassion (lack of passion or free of passion), and cessation, and ripens in relinquishment. Bhikkhus, that is how the seven enlightenment factors, developed and cultivated, fulfill true knowledge and deliverance. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words."

Nhập Văn Giải Thích: Phương pháp giải thích Kinh văn bằng cách cho biết đại ý trước khi đi vào chi tiết—The method in expounding scriptures of giving the main idea before proceeding to detail exposition.

Nhập Vi Tế Thế Giới: Nhập thế giới vi tế—Enter subtle worlds.

Nhập Vi Trần Thế Giới: Nhập thế giới vi trần—Enter worlds within atoms.

Nhập Viện: Vị thiền sư đến nhận chức vụ trụ trì tại một thiền viện nào đó—A Zen master who arrives to take up an appointment as a new abbot at a Zen monastery.

Nhập Vô Biên Thế Giới: Entry into boundless worlds.

Nhập Vô Phật Thế Giới: Nhập thế giới không Phật—Enter the worlds where there are no Buddhas.

Nhập Vô Sắc Định: Nhập định vào cõi vô sắc—Enter into the formless concentration.

Nhập Vương Cung Tự Lạc Y: Y của chư Tăng, mặc một cách bình đẳng khi vào cung vua hay khi đi khất thực trong thôn xóm—The monk's robe, worn equally for a palace or for begging in town or hamlet.

Nhập Xuất Nhị Môn: Hai cửa vào ra—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh—The two doors of ingress and egress—Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others.

Nhập Xứ: Chỗ vào, lối ngõ nhập toàn giác—An entrance of a complete enlightenment.

Nhất: Eka (skt)—Một—One—Unity—The same—Once.

Nhất Ai Nhất Tật: Bên xô bên đẩy. Trong thiền, từ này có nghĩa là vị thiền sư và đệ tử dùng ngôn

ngữ hay động tác nơi thân, hoặc nhẹ nhàng hoặc mãnh liệt, để khám nghiệm khả năng của nhau. Theo Bích Nham Lục, tấc 23, ngọc đem lửa thử, vàng lấy đá thử, kiếm dùng lông thử, nước dùng gậy dò, đến trong cửa Thiền, một lời một câu, một cơ một cảnh, một ra một vào, một xô một đẩy, cốt thấy sâu cạn, cốt thấy hướng bối—One side is pushing, and the other side is pulling. In Zen, the term means a Zen master and his disciple utilize either speeches or body languages, light or fierce, to examine one another's abilities. According to the Pi-Yen-Lu, example 23, jewels are tested with fire, gold is tested with a stone; a sword is tested with a hair, water is tested with a pole. In the school of Zen, in one word, one phrase, one act, one state, one exit, one entry, one encounter, one response, you must see whether someone is deep or shallow, you must see whether he is facing forwards or backwards.

Nhất Âm Giáo: Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi—The totality of Buddha's doctrine—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci.

Nhất Ấn: Một ấn—A seal—Sign—Symbol.

Nhất Bả Mao Cái Đầu: To cover the head with a bundle of thatch—Một nắm tranh che đầu, ý nói vị trụ trì tự viện. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, Vân Cư hỏi Động Sơn: “Thế nào là ý Tổ Sư?” Động Sơn đáp: “Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người đến hỏi như thế, phải đáp làm sao?” Vân Cư nói: “Lỗi tại con.” Về sau Vân Cư đi cất thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: “Mấy ngày nay sao người không đến thọ trai?” Sư thưa: “Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường.” Động Sơn bảo: “Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải. Người rảnh chiều lại.” Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: “Ứng am chủ!” Sư lên tiếng: “Dạ!” Động Sơn bảo: “Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?” Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường.”—To cover the head with a bundle of thatch, implies an abbot of a monastery. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII, Yun-Ju asked T'ong-Shan: “What was the First Ancestor's intention?” T'ong-Sha answered: “Behind him as a reed hat.” Yun-Ju

said: My fault.” Later, Yun-Ju went to build a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn’t return to the monk’s hall. T’ong-Shan asked him: “Why haven’t you come to meals lately?” Yun-Ju said: “Everyday a heavenly spirit brings me food.” T’ong-Shan said: “I say you’re a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!” That evening when Yun-Ju came to see T’ong-Shan, T’ong-Shan called out to him: “Hermit-Ying!” Yun-Ju answered: “Yes?” T’ong-Shan said: “Nothing of good and not thinking of evil, what is it?” Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn’t find him, and after three days did not come again.”

Nhất Bách: Sata (skt)—Một trăm—One hundred.

Nhất Bách Bát Tỷ Kim Cang Tạng Vương Bồ

Tát: Astottarasatabhuja-vajradhara-bodhisattva (skt)—Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát—See Kim Cang Tạng Vương.

Nhất Bách Bát Tràng Hạt: Một trăm lẻ tám tràng hạt—One hundred and eight pearls (beads).

Nhất Bách Hồ Điệp: Nhất Bách Hồ Điệp là tên của một quyển sách được viết bởi Peter Levitt, trong đó có một bài kệ nổi tiếng so sánh giữa "Những quả dưa hấu và những Thiên sinh"—One Hundred Butterflies—Theo Peter Levitt trong quyển Nhất Bách Hồ Điệp,

"Những quả dưa hấu và những Thiên sinh
Lớn lên theo cùng một cách.
Ngồi lâu đặng đặng
Cho đến khi chín rục
Bên trong mọng nước
Nhưng khi gõ lên đầu
Để xem đã đạt chưa
Nghe như bên trong chẳng có gì."

One Hundred Butterflies is the title of a book which is written by Peter Levitt. There's a famous verse which compares the similarities between water melons and Zen students:

"Watermelons and Zen students
Grow pretty much the same way.
Long periods of sitting
Till they rippen
And grow all juicy inside,
But when you knock them on the head
To see if they're ready,
Sounds like nothing's going on."

Nhất Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng: Sata-pancasatkastotra (skt)—Tên một bộ luận—One hundred-fifty hymns, name of a work of commentary.

Nhất Bách Ứng Đương Học Pháp: Siksakaraniya (skt)—Bách chúng học pháp—Một trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới này nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm)—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra.

Nhất Bạch Tam Kiết Ma: Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh—One announcement and three responses—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot.

Nhất Ban: Một thứ, một nhóm—A group—A kind.

Nhất Ban Đám Bản Đắc Nhân Tạng: Một loại người ích kỷ bị mọi người ghét bỏ, bởi vì họ không biết tùy thuận cũng không biết tùy duyên—A kind of selfish people whom everybody dislikes, because they are not accord with anyone, neither are they accord with any conditions.

Nhất Bảo: Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh)—The one precious thing—The spirit or intelligent mind or nature.

Nhất Bão Vong Bách Cơ: Một lần ăn no quên mất trăm lần đói. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi triệt ngộ thì hành giả tự đầy đủ tất cả—To eat one's fill just one time, one can forget a hundred times of starving. In Zen, the term means it is completely sufficient for practitioners in just one time of enlightenment.

Nhất Bất Tiện Chuyển: Vừa đẩy một cái liền chuyển động. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi được vị thiền sư khơi gợi người học liền lãnh hội hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền—Moving in one pushing. In Zen, the term means practitioners obtain an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen in just one conversation with the master.

Nhất Bất Đoạn Sự: One continuous process—Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process).

Nhất Bất Khứ Nhị Bất Trụ: Bất Khứ Bất Trụ—Một không đi, hai không ở. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ đạo lý tự nhiên trong vũ trụ—Neither going nor staying (the first thing is not going, and the second one is not staying). In Zen, the term indicates natural principles in the universe.

Nhất Biện: Một lần niệm hồng danh của Phật—One recital of Buddha's name.

Nhất Biện Thượng Nhân: Ippen (1239-1289)—Vị thầy của trường phái Tịnh Độ Nhật Bản, nổi tiếng vì đã tạo ra phương thức thực hành “khiêu vũ niệm Phật,” trong đó ông và các đệ tử sẽ vừa khiêu vũ vui vẻ, vừa niệm Phật A Di Đà. Ông nói rằng sự tu tập này nhằm biểu lộ sự vui vẻ và lòng biết ơn của mình đến Đức Phật A Di Đà, vì ông biết chắc chắn rằng ông đã được Đức Phật A Di Đà cứu rỗi—Japanese Pure Land teacher, best known for creating the practice of “dancing nembutsu,” in which he and his followers would dance for joy while chanting the NEMBUTSU (Namu Amida Butsu or Praise to Amitabha Buddha). He said that the practice was intended to demonstrate his joy and gratitude toward Amitabha, because he was certain that he was already saved by him.

Nhất Biện Hương: Một nén hương—An incense stick.

Nhất Bổng: Đánh một gậy—To strike with a staff (stick) in just one time.

Nhất Bổng Đả Sát: Đánh một gậy cho chết. Trong thiền, từ này có nghĩa là vị thiền sư có thể dùng phương cách mãnh liệt để khai thị cho đệ tử, để từ đó họ có thể quét sạch mọi vọng tưởng và ác kiến—To kill by striking with a staff in just one time. In Zen, the term means a Zen master may utilize a fierce method to enlighten his disciples so that they can eradicate all deluded thoughts and evil (heterodox, wrong or perverse) views.

Nhất Bút Câu: Một nét là xóa hết. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ việc phá trừ hết trần duyên. Hành giả nên luôn nhớ cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhớ bản tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính—One stroke of a brush. In Zen, the term is used to indicate a complete elimination of external conditions. Practitioners should always remember that circumstances or conditions environing the

mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role.

Nhất Bút Tam Lễ: Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần—Three salutations at each drawing or painting of a picture of the Buddha.

Nhất Cá Bán Cá: Một người và nửa người. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho một người ưu tú hiếm có—One and a half person. Zen uses this term to indicate a rare and outstanding person.

Nhất Cá Hồn Thân Vô Xử Trước: Toàn thân không chỗ dính. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi khai ngộ thì toàn thân người ấy bao trùm cả vũ trụ, dù đây khắp hư không, nhưng không dính mắc một nơi nào—There is no place for attachment in the whole body. In Zen, the term means even though the body of an enlightened person will cover the whole universe, but there is no place for attachment.

Nhất Cá Quan Tài Lương Cá Tử Hán: One coffin for two corpses—Một cái quan tài hai cái xác chết. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho cách dạy sai trái (kiến giải sai) dùng để dạy người hóa ra làm hại cả thầy lẫn trò. Theo Bích Nham Lục, tấc 20, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Đại Mai: “Việc trưởng lão đến từ Tây phương có ý nghĩa như thế nào?” Đại Mai đáp: “Việc trưởng lão đến từ phương Tây chẳng có ý nghĩa gì cả.” Diêm Quan nghe bèn nói: “Một cái quan tài hai cái xác chết.” Huyền Sa nói: “Ngài Diêm Quan là bậc tác gia.” Tuyết Đậu nói: “Có đến ba tử thi.”—One coffin for two corpses. In Zen, the term means a wrong method of teaching (wrong understanding) can cause damage to both the master and the student. According to the Pi Yen Lu, example 20, a monk asked Ta Mei, “What is the meaning of the patriarch's coming from the west?” Ta Mei said, “The patriarch's coming from the west has no meaning.” Yen-kuan Ch'i-an (750-842) heard of this and said, “One coffin, two dead men.” Hsuan Sha heard of this then said, “Yen-kuan is indeed an adept.” To which Hsueh Tou said, “There are even three dead men.”

Nhất Cảnh: One region—One realm.

Nhất Cẩm Nhất Túng: Một bên nắm một bên buông—One side is grasping, the other side is releasing—Một bên nắm một bên buông. Trong thí dụ thứ 49 của Bích Nham Lục, Tam Thánh nói:

"Một ra một vào, một xô một đẩy, chưa phân thắng bại." Như vậy, trong thiền, từ này có nghĩa là dấu có vững về nguyên tắc, nhưng các vị thiền sư lại linh động về phương cách nhằm giúp hành giả lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền—One side is grasping, the other side is releasing. In example 49 of the Pi-Yen-Lu, San Sheng said, "One exit and one entry, one thrust and one parry, there is no division into victory and defeat." So, in Zen, the term means even though Zen masters keep strictly to the principles, they are so flexible as to the methods of carrying them out to help their disciples attaining an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Nhất Chân: Nhất như—Nhất thật—One truth—The whole of reality (bhutatathata).

Nhất Chân Địa: Giai đoạn nhận chân ra được cái tuyệt đối—Stage of realization of the absolute—The state of meditation on the absolute.

Nhất Chân Như: See Chân Như (B).

Nhất Chân Pháp Giới: One true realm of reality—Pháp giới của chân thực—The dharma realm of the one reality.

Nhất Chân Vô Vi: One true unconditioned.

Nhất Châu: See Diêm Phù Đề.

Nhất Chi Hoa: Cành hoa kim ba la—See Niêm Hoa Vi Tiếu.

Nhất Chỉ Thiền: Chu-chih Raises One Finger—See Câu Chi Thụ Chỉ.

Nhất Chích Nhãn: Chính Nhãn—Đánh Môn Nhãn—Hoạt Nhãn—Minh Nhãn—Mắt trí huệ—A wisdom eye.

Nhất Chiếu: Divakara (skt)—Địa Bà Ha La—See Nhật Chiếu.

Nhất Chung: Tất cả mọi người—Everybody.

Nhất Chủng: Giống như—Just like—Just the same as.

Nhất Chùy: Một dùi—Cái dùi có hình bát giác, làm bằng gỗ dùng để thông báo giờ thọ thực hay chấp tác trong tự viện—A stick, an instrument made of wood with an octagonal shape for calling to meals or physical labor in a Zen monastery.

Nhất Chùy Tiện Thành: Sau một dùi là thành công. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi được vị thiền sư khơi gợi người học liền tức thì giác ngộ—Succeeding in just one strike. In Zen, the term means practitioners obtain an immediate

enlightenment in just one strike on a board from the master.

Nhất Chuyển: A complete transformation.

Nhất Chuyển Ngữ: Ichitengo (jap)—A turning word—Một chữ làm chuyển đổi. Nó có khả năng giúp cho hành giả dẹp bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào giác ngộ niết bàn—A word when spoken and heard just at the right time and place has the power to serve as a turning point in one's life. It has the ability to help practitioners reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana enlightenment.

Nhất Chứng Nhất Thiết Chứng: One realization includes all—See Nhất Thành Nhất Thiết Thành.

Nhất Chướng Nhất Thiết Chướng: One obstruction includes all obstructions.

Nhất Cơ: Cơ duyên cùng loại—Same opportunities and conditions.

Nhất Cơ Nhất Cảnh: One subjective corresponds to one objective—Tác dụng của tâm bên trong hay chủ quan đối lại với vật chất có hình thể bên ngoài (khách quan). Trong Bích Nham Lục, tấc 3, một cơ một cảnh một lời một câu vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành khoét thành thương tích thành ổ thành hang, đại dụng hiện tiền chẳng còn phep1 tấc, lại mong có việc hưởng thượng che trời che đất, dò tìm chẳng được, thật bé nhỏ thay. Thế ấy cũng chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, rất cao vót thay. Chẳng kẹt hai bên, làm sao mới phải? Cũng theo Bích Nham Lục, tấc 3, một hôm khi Mã Tổ có bệnh, viện chủ đến thăm, hỏi: 'Đạo này thân thể Hòa Thượng thế nào?' Mã Tổ đáp: 'Mặt trời Phật, mặt trăng Phật.' Mãi đến ngày nay vẫn có người hiểu lầm nói rằng Mã Tổ đã dạy viện chủ: 'Mặt trái là mặt trời, mặt phải là mặt trăng.' Kỳ thật, chúng ta không rõ có phải Mã Tổ muốn dạy viện chủ hay không; tuy nhiên, khi nói như vậy có thể là chúng ta đã hiểu sai lầm ý của Mã Tổ muốn gì. Chính vì vậy mà hành giả nên luôn nhớ rằng con đường hưởng thượng ngàn thánh chẳng truyền, mà chúng ta lại nhọc hình như khỉ bắt bóng. Cái câu 'Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật' thật là khó thấy, mà chính ngay thiền sư Tuyết Đậu cũng thấy khó mà xác nhận được nó là thế nào. Hành giả tu thiền phải lui về với chính mình và xem xét cho kỹ trước khi chúng ta muốn tìm xem Mã Tổ muốn nói gì. Tuy nhiên, trước khi

làm chuyện này, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của thiền sư Tuyết Đậu qua hình ảnh 'hai mươi năm đặng cày dựng công tu hành' của chính ông thay vì bỏ thì giờ đi tìm ý nghĩa của công án này—One subjective corresponds to one objective: Cờ is the subjective (fire), and Cảnh is the objective (smoke). In the Pi-Yen-Lu, example 3, one device, one object; one word, one phrase - the intent is that you'll have a place to enter; still this is gouging a wound in healthy flesh - it can become a nest or a den. The Great Function appears without abiding by fixed principles - the intent is that you'll realize there is something transcendental; it covers the sky and covers the earth, yet it cannot be grasped. This way will do, not this way will do too - this is too diffuse. This way won't do, not this way won't do either - this is too cut off. Without treading these two paths, what would be right? Also according to example 3 of the Pi-Yen-Lu, one day when the Great Master Ma was unwell, so the temple superintendent asked him: 'Teacher, how has your venerable health been in recent days?' The Great Master replied: 'Sun Face Buddha, Moon Face Buddha.' Till these days, many people say that Master Ma was teaching the superintendent that: 'It is here, the left eye is the Sun Face, and the right eye is the Moon Face.' As a matter of fact, it is not clear if Master Ma was intentionally teaching the superintendent or not; however, by saying this, we could have missed what Master Ma was about. Therefore, Zen practitioners should always remember that the single road of transcendence has not been transmitted by a thousand sages; we trouble ourselves with forms like monkeys grasping at reflections. The phrase 'Sun Face Buddha, Moon Face Buddha' is extremely difficult to see; even Zen master Hsueh-Tou finds it difficult to verify this. Zen practitioners should take a step back on our own and look before we try to find what Master Ma was about. However, before doing this, let's listen to Zen master Hsueh-Tou's advice through the image of his twenty years of diligent cultivation instead of spending time to find the meaning of this phrase.

Nhất Cú:

- 1) Một câu: One sentence—One word.
- 2) Mẫu tự đầu tiên “a” hay là chữ đầu tiên của

trí tuệ: The first and supreme letter, a, or the alpha of all wisdom.

- 3) Ý chỉ huyền diệu của thiền: The wonderful meaning of Zen.
- 4) Chỉ với một câu nói mà hành giả lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền: With just one sentence, practitioners can attain an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Nhất Cú Đạo Đoạn: Với một câu mà quét sạch hết tất cả ngôn ngữ—To eliminate all words and speeches with just one sentence.

Nhất Cú Đạo Tận: Với một câu làm tỏ bày chư pháp. Với chỉ một lời mà lột trần hết được qui luật—With one sentence to make clear the whole Law—With one word to make the whole law.

Nhất Cú Hợp Đầu Ngữ: Người học chỉ với một câu của thiền sư mà lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền, nhưng nếu họ chấp trước vào chỗ lãnh hội ấy thì họ lại bị hoàn toàn vướng mắc ngay—Practitioners can attain an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen with just one sentence from the master; however, if they attach to that comprehension, they will be totally hindered again.

Nhất Cú Tiệt Lưu Vạn Cơ Tầm Tướng: Với một câu mà chặt đứt hết vọng tưởng phân biệt, từ đó họ có thể thấy rõ được chân tướng của vạn hữu—Practitioners can eliminate all discriminations from deluded thoughts with just one sentence from the master; from that time, they can clearly see the reality of all things.

Nhất Cú Tri Giáo: Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động, quê ở núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc. Sau khi sư được Thiền sư Tịnh Chu truyền tâm ấn, sư trở về núi Phụng Hoàng hoằng hóa và thị tịch tại đây, nhưng không rõ năm nào—A Chinese Ts'ao Tung Zen Master from Mount Phụng Hoàng, Hồ Châu, China. After Zen Master Tịnh Chu transmitted the Dharma mind seal to him, he returned to Mount Fung-Huang to expand Buddhism and passed away there; however, his passing away day was unknown.

Nhất Cú Tử: See Nhất Cú (4).

Nhất Cử Nhất Động: Every movement, every action—Phật tử chân thuần phải luôn cẩn trọng trong mỗi cử chỉ, mỗi hành động—Sincere

Buddhist should be very careful in every action at every movement.

Nhất Cửu Chi Sanh: Sanh vào một trong cửu phẩm Tịnh Độ—Future life in the Amitabha Pure Land.

Nhất Dao Thiêu Tụ: Một nhóm đệ tử có cùng một thầy—A group of disciples who have the same master.

Nhất Dẫn: Một tổ gồm ba vị sư, những người lo việc nghi lễ trong tự viện—A group of three monks who handle rites and celebrations in a monastery—See Tam Sư Thất Chứng.

Nhất Dị: Ekatva-anyatva (skt)—Một và nhiều—One and many—Oneness and otherness.

Nhất Dị Tứ Cú: Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation)—See Tứ Cú Phân Biệt (A).

Nhất Diệu Thanh Tịnh Đạo: Con đường thanh tịnh nhiệm mầu duy nhất—Single marvelous pure path.

Nhất Duyên: Đồng Loại Duyên—Nhân duyên hay cơ duyên cùng một loại—Conditions of the same kind.

Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn: Theory of mutual penetration of dissimilar things—Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—The theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of fact and fact world perfectly harmonized.”

Nhất Đại: Một đời: A human life—Một thời đại: One age.

Nhất Đại Giáo: Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa)—The whole of the Buddha’s teaching from his enlightenment to

his nirvana (including both Hinayan and Mahayana).

Nhất Đại Kiếp: Mahakappa (p)—Mahakalpa (skt)—Great kalpa—See Đại Kiếp.

Nhất Đại Ngũ Thời Phật Giáo: Năm thời thuyết pháp—The five periods of Buddha’s teachings (Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn).

Nhất Đại Sự: Ichidaiji (jap)—Single great matter—Một việc trọng đại (việc lớn duy nhất) của Đức Phật là làm cho chư chúng sanh giác ngộ và giải thoát—The one great work of a Buddha, universal enlightenment and release.

Nhất Đại Sự Nhân Duyên: Ichidaiji-Innen (jap)—One Cause and condition of the great matter—See Đại Sự Nhân Duyên.

Nhất Đại Tam Đoạn: See Nhất Đại Tam Đoạn.

Nhất Đại Tam Thiên Thế Giới: Nhất đại thiên—Tam thiên đại thiên thế giới—A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.

Nhất Đại Tạng Giáo: Toàn bộ kinh điển Phật giáo—The whole Buddhist scriptures.

Nhất Đại Tạng Kinh: Tripitaka (skt)—Toàn bộ tam tạng kinh điển Phật giáo—Great scriptural store of the Tripitaka.

Nhất Đại Thời Giáo: Toàn bộ những lời dạy của đức Phật trong suốt cuộc đời của Ngài—The Buddha’s teachings in His whole life.

Nhất Đại Trạch: Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—A great house, the burning house in the Lotus Sutra—See Hỏa Trạch.

Nhất Đám Thiên: A load of Zen—Một gánh thiên, từ này có nghĩa là hành giả tu tập nửa vời không thể đi đến đâu cả. Theo Bích Nham Lục, tấc 98, khi Thiên sư Thiên Bình trụ viện, ngài bảo chúng: “Lão Tăng buổi đầu đi hành cước bị gió nghiệp thổi đến chỗ của Thầy Từ Minh, bị liên tiếp hai chữ ‘lâm’, ngài đã cố nài lão Tăng ở lại hết hạ với ngài để thương lượng. Lúc đó lão Tăng chẳng nói là lâm; khi lão Tăng cất bước đi về phương Nam, sớm biết nói lâm rồi vậy.” Thiên Bình đầu nói đến cùng tội, chỉ là rơi vào đầu thứ bảy thứ tám, gặt đầu suy nghĩ cũng không còn chút ánh sáng nào. Người ngày nay khi nghe Sư nói “Lão Tăng cất bước về phương Nam, sớm biết nói lâm rồi,” liền suy nghĩ nói: “Khi chưa đi hành

cước, tự nhiên là không có nhiều Phật pháp hay Thiền pháp; và đến khi hành cước hoàn toàn bị người các nơi phờ phỉnh. Chẳng bằng lúc trước khi hành cước, gọi đất là trời, gọi núi là nước, may thay không một việc." Nếu khởi kiến giải lưu tục thế ấy, sao chẳng mua một cái nón đội cho tất cả để qua thời. Có dùng được cái gì đâu? Phật pháp chẳng phải đạo lý này. Nếu luận như thế làm sao mà không có nhiều thứ biến chứng phức tạp? Nếu nói "Tôi hội người không hội, là gánh một gánh Thiền chạy quanh khắp thiên hạ, bị người sáng mắt khám phá, một điểm sử dụng cũng không được."—A load of Zen, the term means practitioners who practice Zen by halves and cannot get to anywhere. According to the Pi-Yen-Lu, example 98, when Zen master T'ien Ping was dwelling in a temple, he said to his community, "When I was first travelling on foot, I was blown by the wind of events to Master Ssu Ming's place. Twice he said 'Wrong!' and tried to have me pass the summer there to wait for him to deliberate with me. I did not say it was wrong then; when I set out for the South, I already knew that it was wrong." Master T'ien Ping has said quite a bit; it is just that he's fallen in seventh and eighth place, shaking his head thinking, out of touch. When people these days hear him saying, "When I set out for the South, I already knew that it was wrong," they immediately go figuring it out and say, "Before even going on foot travels, there is naturally not so much Buddhism or Ch'an; and when you got on foot travelling, you are completely fooled by people everywhere. Even before foot travels, you can't call earth sky or mountains rivers; fortunately there is nothing to be concerned about at all." If you all entertain such common vulgar views, why not buy a bandanna to wear and pass your time in the boss's house? What is the use? Buddha's teaching is not this principle. If you discuss this matter, how could there be so many complications? If you say, "I understand, others do not understand," carrying a bundle of Ch'an around the country, when you are tried out by clear-eyed people, you won't be able to use it at all.

Nhất Đán: Một buổi sáng: One morning—Thình lình: Suddenly.

Nhất Đàn Chỉ: Acchata (skt)—Acchara (p)—Short moment—Snap of fingers—Khoảng thời gian ngắn (khảy móng tay)—See Đàn Chỉ.

Nhất Dao Lương Đoạn Hán: Chỉ một nhát dao là chặt đứt làm đôi. Trong thiền, từ này có nghĩa là trong tu tập ai có tánh dứt khoát, nhanh nhẹn và khéo léo chắc chắn lãnh hội yếu chỉ nhà thiền một cách nhanh chóng—Cutting into two pieces with just one chop (cutting blow). In Zen, the term means in cultivation, those who are determined, quick, and skilful, will quickly comprehend the important meaning or aim of Zen.

Nhất Dao Tam Lễ: Mỗi một nhát dao chạm trở hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Đạo: Đại Thừa—The one way of deliverance from mortality (Mahayana).

Nhất Đạo Pháp Môn: Cửa nhập vào pháp chỉ là một đạo duy nhất—Dharma entry of the single path.

Nhất Đạo Thân Quang: Nội quang hay trí trực giác: Inner light, intuitive wisdom—Ánh sáng thần diệu của con đường duy nhất: Spiritual luminosity of the single path.

Nhất Đạo Vô Vi Tâm: Mind of disciples of the One Vehicle—Mind apart from all ideas of activity or inactivity—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools—See Cực Vô Tự Tánh Tâm.

Nhất Đắc Nhất Thất: Một được một mất. Ý nói chuyện đời được mất là lẽ tự nhiên. Hễ có một người được thì chắc chắn phải có một người thua—One gains and one loses. The term means it is natural in winning and losing. There is a winner, there will surely be a loser.

Nhất Đẳng: Tất cả đều bình đẳng: All equal—Đệ nhất: First degree.

Nhất Đệ: Chân lý duy nhất—Single truth.

Nhất Địa: The one ground—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy—The Buddha-nature of all living beings as all

the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature.

Nhất Điểm Linh Quang: A spark of one's illuminating light—Theo Bác Sơn Thiền Sư Ngữ Lục, hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, Trên đó hành giả suy tư về những lời mà các Thiền sư xưa đã từng nói:

"Hết cả đại địa,

Chỉ là một con mắt của sa môn này.

Hết cả đại địa,

Chỉ là một điểm linh quang của chính ta.

Hết cả đại địa,

Chỉ ở trong một điểm linh quang của chính ta."

Bên trích lời trong kinh giáo nói: "Nhất trần trung hàm vô biên pháp giới chân lý" (trong một hạt bụi hàm chứa chân lý của vô biên pháp giới). Với những lời dạy như vậy, hành giả cố khái niệm hóa chân lý, và không chịu nỗ lực hơn nữa để tiến bộ. Ngược lại, người ấy bị cái tâm kiến giải lôi kéo, nên không bao giờ có thể nhập được chỗ thâm áo của chân lý—According to Zen Master Po-shan's Records of Teachings, when working at Zen, a practitioner who can bring forth the "doubt-sensation" then conforms with the principle of the Dharmakaya. Thereupon he ponders what the old Masters have said:

"The whole earth is but one of my eyes,

But a spark of my illuminating light;

The whole earth is in this tiny spark within me."

He then quotes sayings from the sutras, such as, "All the truths in the infinite universes are found within a tiny mote of dust." With such sayings he tries to conceptualize the truth, and is unwilling to make further efforts to progress. On the contrary, he has been dragged along by his conceptualizing mind, he can never penetrate to the depth of Truth.

Nhất Điểm Quán: One contemplation.

- 1) Quán vào một điểm: The contemplation on the one-pointedness.
- 2) Một đề mục quán tưởng: One object of contemplation—Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).

Nhất Điểm Tâm: Cittaikagrata (skt)—Ekaggata (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạm ngữ "Ekaggata" có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. "Ekaggata" thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, "Ekaggata" không thể nào đạt được riêng lẻ, mà nó cần đến những yếu tố khác như "Tâm," "Sát," "Phi," và "Lạc."—According to the Abhidharma, Pali term "Ekaggata" means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. "Ekaggata" exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as "Vitaka" (applying the associated state on the object), "Vicara" (sustaining them there), "Piti" (bringing delight in the object, "Sukha" (experiencing happiness in the jhana).

Nhất Điểm Trụ: Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm. Nếu bạn huấn luyện tâm vào "nhất điểm," bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng này chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới. Nhất điểm trụ là loại thiền 'Tam Ma Địa', huấn luyện tâm với nhiều giai

đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jnana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiễn cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhấy từ quá khứ tới hiện tại và từ chỗ này đến chỗ khác không ngừng nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ. Lối tu tập này có vẻ giản dị, nhưng thực ra khó khăn. Nhiều bậc thầy đề nghị hành giả nên trước tiên thông suốt các phép "điều tức" (điều ngự hơi thở) đến một trình độ nào đó trước khi bắt đầu pháp tu "Nhất điểm trụ" này; nếu không, hành giả sẽ thấy rất khó khăn và chán nản. Chuyên tâm vào một điểm ở bên ngoài thân thể nghĩa là tập trung sức chú ý vào bất cứ đối tượng nào trước mặt hành giả thì an toàn hơn, nhưng lại không hữu hiệu bằng chuyên tâm vào một điểm đặc biệt nào đó trong thân thể. Tập trung sức chú ý vào bất cứ thành phần nào trong thân thể hẳn sẽ đưa lại những kết quả phi thường và đôi khi rất lạ lùng. Chuyên tâm tập trung sức chú ý vào một trung tâm thân thể đặc biệt nào đó sẽ đem lại một kinh nghiệm tâm linh đặc biệt. Chẳng hạn như chuyên tâm vào điểm giữa hai lông mày sẽ đưa lại kinh nghiệm "ánh sáng" và chuyên tâm vào trung tâm "rún" đưa lại một kinh nghiệm an lạc. Khi chuyên tâm vào trung tâm trái tim, các nguồn lực tích cực và tiêu cực của thân thể sẽ mau chóng trở nên hợp nhất và vì thế, sẽ kịp thời đưa lại kinh nghiệm "chiếu diệu không" hay "an lạc không". Những nhà tu Phật giáo Mật tông xác nhận rằng mỗi trung tâm trong năm trung tâm chính của thân thể có những chức năng đặc biệt và những công dụng thích hợp của nó. Chỉ có một vị Thầy đã đắc đạo mới có thẩm quyền giải thích cặn kẽ được chúng—One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A one-pointed mind is the

opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point. If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop "Insight." In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world. One-pointedness is a samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task. This is apparently simple, yet actually difficult, way of meditating. Many masters recommended that the practitioner should first have mastered the breathing exercises to a certain extent before he engages in this "concentrating-on-one-point" meditation; otherwise, he will find it very difficult and boring. To concentrate on a point outside the physical body means to focus the attention on any object in front of one is safer than, but not as effective as, concentrating the mind on a particular spot within the body. Focusing the attention on any part within the body will produce extraordinary and sometimes astonishing results. A specific

psychical experience will always be brought forth by concentrating on a specific body centre. For instance, concentrating on the point between the eyebrows will produce the experience of "light" and on the navel-centre that of blissfulness. When the concentration is on the heart-centre, the positive and negative forces of the body will soon become united and will thus, in time, produce the "illuminating-void" or "blissful-void" experience. Buddhist Tantrics assert that each of the five main centres (chakras) of the body has its special functions and preferential applications. Only an accomplished Master can explain them with authoritative intimacy.

Nhất Diên Ca: Atyamika (skt)—A Diên Đế Ca—Tất Cánh—Không có cứu cánh để thành Phật—Endless—At the end there is no mind for attaining Buddhahood.

Nhất Điều Trụ Trượng Lương Nhân Phù: Cây gậy của thiền sư cầm có thể giúp cho hai người học trò nương theo. Từ này có nghĩa là trong đạo Phật, hễ là đệ tử Phật cùng hành theo chánh pháp thì đều được chứng ngộ giống như nhau—One staff from a master can help two disciples. The term means in Buddhism, Buddhists who practice correct dharma will attain the same enlightenment.

Nhất Định: Decidedly—Surely—To decide—To determine—To make up one's mind.

Nhất Định Thiền Sư (1784-1847): Zen Master Nhất Định—Thiền sư Việt Nam, quê ở Quảng Trị. Khi hãy còn rất trẻ, ngài đã xuất gia làm đệ tử của Hòa Thượng Phổ Tịnh tại chùa Thiên Thọ. Sau đó ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Mật Hoàng tại chùa Quốc Ân. Sau khi thọ giới, ngài về trụ trì tại chùa Thiên Thọ. Rồi vâng mệnh vua Tự Đức đến trụ trì chùa Linh Hựu. Đến năm 1843, ngài trở thành một du Tăng rày đây mai đó. Trên đường hoằng hóa, ngài ghé lại Hương Thủy cất "Dưỡng Am" để phụng dưỡng mẹ già và trụ lại đây để hoằng trì Phật Giáo cho đến khi ngài viên tịch. Người ta nói Hòa Thượng Nhất Định xây dựng "Dưỡng Am" để phụng dưỡng mẹ già đang đau yếu bệnh hoạn. Lúc ấy thầy thuốc khuyên bà nên ăn cá hay thịt cho lợi sức. Mỗi sáng Hòa Thượng Nhất Định tự mình ra chợ mua cá về nấu cho mẹ ăn. Vì thế nên có tiếng dị nghị xấu. Tuy nhiên, vua Tự Đức rất thần phục sự hiếu hạnh của ngài

nên ban tặng cho chùa tấm bảng đề "Sắc Tứ Từ Hiếu Tự."—A Vietnamese monk from Quảng Trị. When he was very young, he left home and became a disciple of Zen Master Phổ Tịnh at Thiên Thọ Temple. Later he received complete precepts with Most Venerable Mật Hoàng at Quốc Ân Temple. He stayed at Thiên Thọ Temple. Then obeyed an order from King Tự Đức, he went to Linh Hựu temple. In 1843 he became a wandering monk. He stopped by Hương Thủy and built Dưỡng Am to serve his mother and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1874. It is said that "Dưỡng Am" was first built by Most Venerable Nhất Định as a thatch hut to serve his old mother. At one time, his mother was too sick so she was advised by the doctors to eat fish and meat for health recuperation. Every morning the Most Venerable went to the market place to get some fish and meat by himself to feed his ill mother. Therefore, he received a lot of bad comments from the local people. However, King Tự Đức appreciated him as a dutiful son so he gave the temple an escutcheon named Từ Hiếu (Filial Piety).

Nhất Đoạn Nhất Thiết Đoạn: Một đứt thì tất cả đều đứt—One annihilation (cutting off) causes to cease all other annihilations.

Nhất Đoạn Sự:

- 1) Một việc trọng yếu: An essential thing.
- 2) Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process).

Nhất Đội: Một bọn, một lũ—One band, one gang.

Nhất Đơn Thần Giáo: Henotheism—Tin hay thờ chỉ một vị thần nhưng không chối bỏ hay bài bác những vị thần khác—Belief or worship of one god without denying the existence of others.

Nhất Ế Tại Nhãn, Không Hoa Loạn Trụ: Người có mắt bệnh thấy vô số hoa đốm trước mắt hay trong hư không. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển X, một hôm, Linh Huấn hỏi thầy: "Phật là ai?" Trí Thường đáp: "Tôi sẽ nói cho ông, nhưng ông có tin không?" Linh Huấn đáp: "Nếu Hòa Thượng mà nói thiệt tình, con đâu dám không tin." Trí Thường nói: "Chính là ông đó." Linh

Huấn nói: "Làm sao bảo nhiệm ý kiến này?" Trí Thường nói: "Một hạt bụi trong con mắt, thì hoa đóm rụng rơi." Về câu hỏi "Phật là ai?" mỗi Thiền sư muốn cho đệ tử của mình một khía cạnh lãnh hội khác nhau. Tất cả những giải đáp không nhất thiết phải chỉ vào một phương diện nào đó của Phật, vì hết thấy đều tùy cơ duyên trong khi hỏi. Về sau này Pháp Nhãn có nói: "Nếu Trí Thường mà không có nói lời sau, đâu có phải là Trí Thường nữa."—People with a sick eye will see spots before the eyes (compared with flowers in the sky). According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X, one day, Ling-hsun asked the master, "Who is the Buddha?" Chih-chang answered, "Would you believe if I told you?" Ling-hsun said, "When the master truthfully tells me, why should I not believe him?" Chih-chang said, "You are he." Ling-hsun said, "How should I hold to the view?" Chih-chang said, "Even when one particle of dust gets settled in your eye, all kinds of visions are sure to upset you." Regarding the question of "Who is the Buddha?", each Zen Master wants to give his disciple a different aspect in understanding of what or who the Buddha is. All the answers do not necessarily point to one aspect of Buddhahood; for they are conditioned by the circumstances in which the question was evoked. Later on, Fa-yen remarked, "If Kuei-tzung (meaning Chih-chang) failed to put in his last words, he would no more be Kuei-tzung."

Nhất Gia Nhì Thị Tam Tự: Khó khăn thứ nhất là tu tại gia, khó khăn thứ nhì là tu tại chợ, khó khăn thứ ba là tu tại chùa—The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple.

Nhất Gia Yến: Sư trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá (không có người ngoài tham dự)—A monastery family party, when a monk, on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast.

Nhất Giả Nhất Thiết Giả: One void includes all—Trong ba pháp quán của tông Thiên Thai: Không, Trung và Giả, tất cả đều chỉ do cái nhìn của tâm mà thôi. Vì thế, hành giả tu Thiền nên luôn tu tập giả quán hay quán sát mọi vật đều không—In the three kinds of contemplations of

the T'ien T'ai School, all is the simultaneous vision of past, present and future—The void, the "mean," and the seeming, are all aspects of the one mind. Therefore, Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things—See Không Quán.

Nhất Giác Tiên Nhân: See Độc Giác Tiên Nhân.

Nhất Hạ: An cư kiết hạ từ ngày 16 tháng tư đến 15 tháng bảy—The summer retreat from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

Nhất Hành: Ekavyuha (skt)—One act (of body, mouth or mind).

Nhất Hành (monk): Nhất Hành (683-727), đệ tử của Thiện Vô Úy, tinh thông về Tam Luận, Thiền, Thiên Thai và lịch số, từng giúp Thiện Vô Úy dịch kinh Đại Nhật. Nhờ nghe thầy giảng, Nhất Hành đã trước tác một bản sơ về Kinh Đại Nhật, gọi là Đại Nhật Kinh Sơ. Vì là một học giả uyên thâm về Thiên Thai giáo, nên bản sơ giải của ông được xem như chứa đựng rất nhiều giáo nghĩa Thiên Thai. Bản thảo lưu truyền chưa được tu chính, sau cùng được Trí Nghiễm, đệ tử của Thiện Vô Úy và Ôn Cổ, đệ tử của Kim Cang Trí, hiệu đính và đặt tựa lại là Đại Nhật Kinh Thích Nghĩa. Đông Mật vẫn y theo bản kinh cũ chưa được tu chính, trong lúc Thai Mật lại dùng bản được hiệu đính này. Nhất Hành theo học với cả hai Pháp sư Ấn Độ là Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí và được cả hai truyền cho các nghi quỹ về Kim Cang Giới (Vajradhatu) và Thai Tạng Giới (Garbhadhatu), nhưng có người cho rằng ông coi Kim Cang Giới quan trọng hơn—I-Hsing (683-727), a pupil of Subhakarasiṃha, who was well versed in the Saṅgha, the Zen, the T'ien-T'ai, and the calendar, assisted Subhakarasiṃha in his translation of the 'Great Sun' text. On hearing the lecture from his teacher, I-Hsing compiled a commentary on the 'Sun' text called Ta-Jih-Ching-Su. Since he was a savant of the T'ien-T'ai doctrine, his commentary is said to contain some of the T'ien-T'ai tenets. The commentary, as it was left in an unrevised manuscript, was afterward revised by Chih-Yen, a pupil of Subhakarasiṃha, and Wên-Ku, a pupil of Vajrabodhi, and was called by a new name Ta-Jih-Ching I-Shih. The Tomitsu follows the former revision while the Taimitsu adopts the latter. I-Hsing studied under the two Indian teachers Subhakarasiṃha and Vajrabodhi, and received the

cults of both the Realm of Matrix Repository (Garbhadhatu) and the Realm of Diamond Elements (Vajradhatu), but he is said to have held the latter as the more important of the two.

Nhất Hạnh Thảo: Một cọng cỏ. Truyền thuyết trời Đế Thích dùng một cọng cỏ để so sánh chùa chiền hoặc thân Phật để nói lên ý nghĩa Tâm Phật bất nhị, vật ngã nhất như vì chân lý tuyệt đối không thể phân ly, tự nó hoàn hảo. Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác—A stem of grass. According to a Buddhist legendary, Sakra stuffed a stem of grass on the soil and compared it with building a temple. The term means mind and Buddha are not two because the ultimate truth and reality which is undivided and perfect by itself. Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind.

Nhất Hạnh:

- 1) Ekavyuha (skt)—Single Conduct Samadhi—See Nhất Hạnh Tam Muội.
- 2) (683-727): Tên của một vị danh Tăng Mật tông Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous Tantric monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Nhất Hạnh Nhất Thiết Hạnh: Viên Hành—Hành pháp của Viên Giáo, cho rằng một hành tức là tất cả hành—The conduct or discipline of the T'ien-T'ai "perfect" school, the diversity in the unity.

Nhất Hạnh Tam Muội: Single Conduct Samadhi—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Tùy Tự Ý Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên "Nhất Hạnh" cũng gọi là "Viên Hạnh." Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Tổ dạy chúng rằng: "Này thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh

độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chỗ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế này tức là đồng với vô tình, trở lại là như duyên chướng đạo." —One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Following One's Inclination Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called "Perfected Practice." This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities. According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, the Single Conduct Samadhi is the constant practice of maintaining a direct, straightforward mind in all places, whether one is walking, standing, sitting or lying down. As the Vimalakirti Sutra says, 'The straight mind is the Bodhimandala; the straight mind is the Pure Land.' Do not speak of straightness with the mouth only, while the mind and practice are crooked nor speak of the Single Conduct Samadhi without maintaining a straight mind. Simply practice keeping a straight mind and have no attachment to any dharma. The confused person is attached to the marks of dharmas, while holding to the Single Conduct Samadhi and saying, 'I sit unmoving and falseness does not arise in my mind. That is the Single Conduct Samadhi.' Such an interpretation serves to make him insensate and obstructs the causes and conditions for attaining the Way.

Nhất Hạnh Thiền Sư (1926 -): Thiền sư Việt Nam, thọ đại giới vào năm 1942, và trong những thập niên 1950s và 1960s đã giúp thành lập phong trào Phật Giáo Nhập Thế. Người ta cho rằng ông đã đặt ra từ "Engaged Buddhism," và là một trong

những lý thuyết gia có ảnh hưởng nhất. Ông là tác giả của trên 95 tác phẩm, chủ yếu về chủ đề Phật giáo và hòa bình bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh, gồm cả những quyển bán chạy nhất là quyển “Being Peace.”—Vietnamese Zen monk who was ordained in 1942, and during the 1950s and 1960s helped found the Engaged Buddhism movement. He is also credited with coining (đặt ra) the term “Engaged Buddhism,” and has been one of its most influential theoreticians. He has authored more than ninety-five books, mainly on Buddhist topics and peace, in Vietnamese, French, and English, including the best-selling “Being Peace.”

Nhất Hát: Một tiếng hét—A loud noise cry—See Lâm Tế and Lâm Tế Tứ Hát.

Nhất Hát Vạn Cơ Bã, Tam Triều Lương Nhĩ Lung: A deafening cry causes everything to stop and the ear cannot hear for three days—Một tiếng hét muôn việc dừng và tai điếc cả ba ngày. Ý nói mọi phân biệt từ vọng tưởng của hành giả đều hoàn toàn chấm dứt. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VI, vào một dịp, Sư đứng hầu Mã Tổ, thấy cây phát tử ở góc giường, Sư bèn hỏi: “Tức đây dùng, lia đây dùng?” Mã Tổ nói: “Trong tương lai nếu ông đi đến chỗ khác thì làm sao mà dạy người?” Bách Trượng cầm cây phát tử đứng lên. Mã Tổ nói: “Tức đây dùng, lia đây dùng?” Bách Trượng để cây phát tử lại trên giá. Bất thành linh Mã Tổ nạt một tiếng lớn đến nỗi Bách Trượng bị điếc đến ba ngày—A deafening cry causes everything to stop and the ear cannot hear for three days. The term indicates a complete elimination of all discriminations from deluded thoughts. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume VI, on one occasion Pai-chang was in attendance to Master Ma-tsu. He saw the abbot’s whisk sitting on its stand and said, “If someone uses this, can they also not use it?” Ma-tsu said, “In the future if you travel to some other place, how will you help people?” Pai-chang picked up the whisk and held it upright. Ma-tsu said, “If you use it this way, what other way can it be used?” Pai-chang placed the whisk back on its stand. Ma-tsu suddenly let out an earth-shaking shout so loud that Pai-chang was deaf for three days.

Nhất Hăng Hà Sa: See Nhất Hăng Hà Sa.

Nhất Hình: See Nhất Hình và Nhất Kỳ.

Nhất Hoa Khai Ngũ Diệp: Ikke-Kai-Go-Yo (jap)—Một cành hoa năm cánh—A flower with five petals—Năm tông phái Thiền lớn trong Phật giáo Trung Hoa: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn—The five great Zen schools in Chinese Buddhism: Wei Yang, Lin-Chih, Tsao-Tung, Yun Men, and Fa-Yun.

Nhất Hóa:

- 1) Một đời hoằng hóa của đức Phật: Exclusive teaching—The whole life of the Buddha’s exclusive teaching.
- 2) Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật nầy: The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period.

Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo: See Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo.

Nhất Hỏa Lộng Nê Đoàn Hán: Một bọn vọc bùn. Thiền tông dùng từ nầy để chỉ trích hành vi phạm tục của Thiền Tăng—A group of people who play with mud. Zen uses this term to criticize Zen monks who have worldly behaviors.

Nhất Họa Tam Lễ: Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Hồi: Nhất Táp—Một lượt, một đợt—At the same time—On the same wave.

Nhất Hồi Âm Thủy Nhất Hồi Trước Ế: Mỗi lần uống nước là mỗi lần mắc nghẹn. Trong thiền, từ nầy dùng để chỉ phong cách biến ảo của thiền sư không phải là cái mà hành giả có thể sắp đặt trước được để đối phó—Any time one drinks water, one gets blocked in the throat. In Zen, the term means Zen masters’ magical manner is not something that practitioners can easily cope with.

Nhất Hồi Cổ Trước Nhất Hồi Tân: Nhất Hồi Niêm Xuất Nhất Hồi Tân—Mỗi lần một vị thiền sư đưa ra một công án là mỗi lần ông có ý về một việc khác có tác dụng thể ngộ mới—Each time a Zen master gives out a koan, each time he means something different with a new effect on enlightenment.

Nhất Hội: 1) Một lần hội họp: A gathering; 2) Hiểu biết thấu suốt: A thorough understanding; 3) Một lần thỉnh chuông hay gõ mõ: One strike on the bell or moktak (fish-shaped wooden

instrument); 4) Một hội chúng Tăng nghe thuyết pháp thời đức Phật: One assembly of monks who are listening to the Buddha's preaching (during the time of the Buddha).

Nhất Hội Nhất Thiết Hội: Hiểu biết thấu suốt một vấn đề lớn sanh tử thì tất cả sự lý trong tam tạng kinh điển đều thông—With a thorough understanding of the matter of birth and death, one will have a thorough comprehension of the practices and theories in the Tripitaka (the whole of Buddhist canon or three sets of Sacred Buddhist Books).

Nhất Hướng: Tâm định trên một hướng (chỉ chăm chú vào một việc, chứ không để ý đến bất cứ thứ gì khác)—One direction—One pointedness—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction.

Nhất Hướng Bất Không: Tuyệt đối không không—Exclusively non-empty.

Nhất Hướng Cầu Pháp: Nhứt hướng cầu pháp, vì chư Bồ Tát chẳng tiếc thân mạng—Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives.

Nhất Hướng Đại Thừa Tự: Tự viện Đại Thừa—A monastery wholly Mahayana.

Nhất Hướng Định: One direction concentration—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction—Tâm định trên một hướng.

Nhất Hướng Khổ: Chỉ có khổ—Only suffering.

Nhất Hướng Ký: Câu trả lời khẳng định—A confirmatory reply to a question.

Nhất Hướng Thanh Tịnh, Vô Hữu Nữ Nhân: Phật độ duy chỉ một đường thanh tịnh, không có nữ nhân—The land of the Buddha everywhere is pure, no women are there.

Nhất Hướng Thuyết: Đức Phật lúc nào cũng dạy một điều duy nhất: giải thoát khỏi khổ đau phiền não—The Buddha always taught the same thing: liberation from suffering and affliction.

Nhất Hướng Tiểu Thừa Tự: Tự viện Tiểu Thừa—A monastery wholly Hinayana.

Nhất Hướng Tịnh: Chỉ có thanh tịnh—Only pure.

Nhất Hướng Tông: Nhất Hướng Chân Tông—Tín đồ của tông phái này thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration.

Nhất Hướng Vô Thất: Không có thứ gì làm hư hoại được—Without loss whatsoever—With no error whatsoever—With no corruption whatsoever.

Nhất Hướng Xuất Sanh Bồ Tát Kinh: Ananta-mukha-sadhaka-dharani-sutra (skt)—Name of a sutra.

Nhất Hướng Xúc Diệt: Con đường nhằm mục đích đi đến diệt độ—Path aimed for extinction.

Nhất Hướng: Khoảnh khắc—An instant—A moment.

Nhất Hưu Tôn Huyền Thiên Sư (1394-1481): Ikkyu Sojun—See Nhất Hưu Tông Thuần Thiên Sư.

Nhất Hưu Tông Thuần Thiên Sư (1394-1481): Ikkyu Sojun—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ 15. Sư là một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản, đặc biệt nổi tiếng về lối sống không theo chính thống của ông và những bài thơ tán dương công đức của rượu và tình dục. Ông được biết đến trong lịch sử Thiền về sự hài hước thâm sâu và sự chứng ngộ sâu của mình. Ông châm biếm loại thiền đang bị suy tàn trong các tự viện lớn vào thời của ông. Dù ông thuộc dòng Lâm Tế, ông thường chỉ trích nghiêm khắc lãnh tụ của tông phái vì việc cứng nhắc trong giáo pháp và hình thức của truyền thống. Vào năm 1420, ông đạt được đại giác vào một đêm trên con thuyền khi nghe tiếng kêu của một con quạ giữa lúc đang thiền định sâu. Ông được thầy xác nhận là người kế vị Pháp—Name of a Japanese Zen master in the fifteenth century. One of the most famous Japanese Zen masters, particularly renowned for his unorthodox lifestyle and his poems extolling the virtues of wine and sex. He is known in the history of Zen as much for his profound wit as for his profound realization of Zen. He mocked the deteriorating Zen of the great monasteries of his time. Though he belonged to the Rinzai tradition, he often castigated its leaders for their dogmatic adherence to form and tradition. In 1420, while meditating by night in a boat on a lake, at the sudden caw of a crow, he experienced enlightenment. Confirmed by his master as his dharma successor.

- Một hôm, có một vị đệ tử đến thăm Thiền sư Nhất Hưu Tông Thuần và nói: "Thưa Thầy, xin Thầy vui lòng chỉ cho đệ tử một cái gì

thuộc về đại trí huệ." Thiền sư Nhất Hưu Tông Thuần cầm cây bút lông và viết: "Chú tâm." Vị đệ tử hỏi: "Chỉ có vậy thôi sao?" Thiền sư Nhất Hưu Tông Thuần lại cầm bút lên và viết: "Chú tâm, chú tâm." Thiền sinh bất bình nói: "Như thế này thì có gì là sâu sắc và tinh tế?" Để trả lời, Thiền sư Nhất Hưu Tông Thuần lại viết: "Chú tâm, chú tâm, chú tâm." Thất vọng, Thiền sinh hỏi: "Nhưng chú tâm có nghĩa gì?" Thiền sư Nhất Hưu Tông Thuần trả lời "Chú tâm có nghĩa là chú tâm."—One day, there's an old Zen story: a student said to Master Ichu (Ikkyu), "Please write for me something of great wisdom." Master Ichu picked up his brush and wrote one word: "Attention." The student said, "Is that all?" The master wrote: "Attention. Attention." The student became irritable. "That doesn't seem profound or subtle to me." In response, master Ichu wrote simply: "Attention. Attention. Attention" In frustration, the student demanded, "What does this word attention mean?" Master Ichu replied, "Attention means attention."

- Thiền sư Nhất Hưu Tông Thuần là một trong những thiền sư lớn của Nhật Bản đã duy trì di sản của Đức Sơn và Lâm Tế vào thời suy thoái nhất của Thiền Nhật Bản khi nó phải tự khép vào những nghi thức tôn giáo cứng nhắc. Theo giọng mỉa mai của mình, khá đặc trưng cho văn chương Thiền, Nhất Hưu Tông Thuần tự gọi mình là "đám mây điên" và đã ca ngợi những vị tổ thiền Trung Hoa của mình trong một bài thơ:

Mây điên
 Gió điên...
 Anh hỏi đó là gì ư?
 Sáng trên núi,
 Chiều trong thành phố
 Ta thấy
 Thật đúng lúc
 Dùng gậy và tiếng hét
 Và làm đổ mặt cả Đức Sơn
 Và Lâm Tế.

Ikkyu Sojun was one of the great Japanese Zen masters who highly esteemed the legacy of Te-shan and Lin-chih in a time when the Zen of Japan was in decline and threatened to

rigidify into outer forms. In the mocking tone so typical of Zen literature, Ikkyu Sojun, who himself was known as Crazy Cloud, in one of his poems to praise his Chinese forefathers:

Crazy cloud
 Crazy wind,
 You ask what it means:
 Mornings in the mountains
 Evenings in the town
 I choose
 The right moment
 For stick and shout
 And make Tokusan
 And Rinzai
 Blush.

Nhất Hưu Đa Chứng Nhị Vô Lương Ban: Nhất là nguyên lý tuyệt đối và nhất vị bình đẳng. Đa là các tướng sai biệt. Thói thường, sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt thì đối lại với “bình đẳng,” nhưng trong thiền, từ này có nghĩa là bình đẳng tức sai biệt. Theo Bích Nham Lục, tấc 2, một hôm, có một vị Tăng đến thăm Triệu Châu và đọc bài kệ nổi tiếng của Tam Tổ Tăng Xán: "Đạo không khó, chỉ cần không lựa chọn và chấp thủ." Và rồi vị Tăng lại hỏi Triệu Châu: "Không lựa chọn, không chấp thủ, điều đó nghĩa gì?" Triệu Châu đáp: "Khắp cùng trời và đất, chỉ có ta là tôn quý nhất." Mỗi người chúng ta đều cao quý nhất giữa trời và đất. Ngay từ thời khởi thủy đã không có nhị nguyên. Điều này vượt lên trên câu hỏi: "Phải hay không phải." Vị Tăng đã đặt câu hỏi đó cho Triệu Châu vẫn còn bị trói buộc trong quan điểm tương đãi: lựa chọn và chấp thủ hoặc không lựa chọn và không chấp thủ. Người đời nay chẳng hiểu được, chỉ nói Triệu Châu không đáp lời hỏi, chẳng vì người nói. Thế là trước mắt lầm qua:

"Chí đạo vô nan
 Ngôn đoan ngữ đoan
 Nhất hữu đa chứng
 Nhị vô lương ban
 Thiên tuế nhật thượng nguyệt hạ
 Lam tiền sơn lâm thủy hàn
 Độc lâu thức tận hỷ hà lập
 Khô mộc long ngâm tỏa vị càn.
 Nan nan.
 Giản trạch minh bạch quân tự khan."
 (Chí đạo không khó, lời đúng câu đúng
 Một có nhiều thứ, Hai không hai ban

Bên trời, nhật trên nguyệt dưới
 Trước lam, nước lạnh núi sâu
 Đầu lâu thức hết hỷ nào lập
 Cây khô trổ nhạc xích chưa cùng.
 Khó khó!
 Chọn lựa mình bạch anh tự xem).

Đây là công án của người xưa hỏi đạo. Thiền sư Tuyết Đậu đem ra tụng "Chỉ đạo vô nan chỉ hiềm giản trách." Người đời nay chẳng hội ý cổ nhân, chỉ quán nuốt lời nhai câu, biết bao giờ mới liễu ngộ được? Nếu là hàng tác gia thông phương mới có thể hiểu được lời nói này—Generally speaking, difference or discrimination and without partiality are opposite, but in Zen, the term indicates that impartiality and difference are not different. According to the Pi-Yen-Lu, example 2, one day, a monk came to Chao-chou, and quoted a famous saying by Sosan, the Third Patriarch: "The Great Way has no difficulties, just avoid choice and attachment." And then he asked Chao-chou, "What are non-choice and non-attachment?" Chao-chou answered, "Throughout heaven and earth, I alone am the noblest." Each one of us alone is the noblest one throughout heaven and earth. From the beginning there is nothing dualistic. It is beyond asking "Is it or isn't it?" The monk who was asking Chao-chou this question was still caught in a relative point of view: choice and attachment or non-choice and non-attachment. People today do not understand this, and just say that Chao Chou did not answer the question or explain it to the man. How little you realize that you've stumbled past it:

"The Ultimate Path is without difficulty:
 The speech is to the point,
 the words are to the point.
 In one there are many kinds;
 In two there's no duality.
 On the horizon of the sky the sun rises
 and the moon sets;
 Beyond the balustrade, the mountains deepen,
 The waters grow chill.
 When the skull's consciousness is exhausted,
 How can joy remain?
 In a dea tree the dragon murmurs are not yet
 exhausted.
 Difficult, difficult!
 Picking and choosing? Clarity?"

You see for yourself!"

These are from public cases of ancient questions about the Path, which Zen master Hsueh Tou has drawn out, pierced through and strung on the same thread to use in versifying "The Ultimate Path is without difficult; just avoid picking and choosing." People these days don't understand the Ancient's meaning, and only chew on the words and gnaw on the phrases; when will they ever be done? If you are an adept who is a master of technique, only then can you understand this kind of talk.

Nhất Hữu Tông Thuần (1394-1481): Zen Master Ikkyu Sojun—See Nhất Hữu Tông Thuần Thiền Sư.

Nhất Kế La Sát: Eka-jataraksa (skt)—Tên của một vị trời hay một vị Bồ Tát dùng trí bất nhị để hàng phục phiền não—Name of a deity or a Bodhisattva who uses non-dual wisdom to subdue afflictions.

Nhất Khách Phiền Lương Chủ: Một vị khách muốn hai người chủ tiếp đãi cùng một lúc. Trong thiền, từ này chỉ sự khéo léo ứng dụng thiền cơ một cách linh hoạt trong tu tập thiền định—A guest who wants two hosts to entertain him at the same time. In Zen, the term indicates a vivid (lively) application of opportunities and conditions in practicing Zen.

Nhất Khanh Mai Khước: Everything is buried in one grave—Một hố chôn sạch. Trong thiền, từ này có nghĩa là chôn vùi mọi luận đoán, suy lý, vân vân chỉ trong một lần một. Kể từ đó dứt sạch mọi thị phi phiền não và vọng tưởng. Theo Bích Nham Lục, tấc 33, Thiền sư Tuyết Đậu nói: "Thiền Tăng khắp xứ khó nhảy khỏi, và mọi thứ đều bị chôn vùi vào hố này."—Everything is buried in one grave. In Zen, the term means to bury all comments, discussions, reasoning, and so on, in just one time. From that time on, there are no more gossips of right and wrong, afflictions, and deluded thoughts. According to the Pi-Yen-Lu, example 33, Zen master Hsueh Tou said, "No patchrobed monk in the world can leap out, and everything is buried in this one grave."

Nhất Khắc Thiên Kim: Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).

Nhất Khẩu Lương Thiệt: Ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái—Double-tongued.

Nhất Khẩu Thôn Tận: Một miệng nuốt hết, ý nói một bao quát hết tất cả mọi sự vật, và tất cả bao gồm luôn một—One mouth swallows everything. The term means one thing embraces everything and everything embraces one thing.

Nhất Khí: See Nhất Tâm.

Nhất Khiếu: Một lỗ—Nhất khiếu thông, bách khiếu thông, nghĩa là một cửa thông, trăm cửa đều thông. Trong thiền, với sự hiểu biết thấu suốt một vấn đề lớn sanh tử thì tất cả sự lý trong tam tạng kinh điển đều thông—One door is clear, hundred doors will be clear. In Zen, with a thorough understanding of the matter of birth and death, one will have a thorough comprehension of the practices and theories in the Tripitaka (the whole of Buddhist canon or three sets of Sacred Buddhist Books).

Nhất Khiếu Thông, Bách Khiếu Thông: See Nhất Khiếu.

Nhất Khảo Minh Châu: Một viên minh châu, biểu tượng của Phật tánh—The bright-moon mani or pearl, emblem of the Buddha-nature.

Nhất Khoản Tội Chiêu Tự Lãnh Xuất Đầu: Một tờ cáo trạng, chính mình ra trước pháp đình nhận lấy tội trạng. Trong thiền, từ này có nghĩa là tự mình nhận lấy khuyết điểm của mình—An indictment that will be read by the one who committed the crime. In Zen, the term means practitioners must admit the weakpoints (imperfection) themselves.

Nhất Không: Cái không duy nhất: Singular emptiness—Tất cả đều không: Non-material (all is empty, all is of the void).

Nhất Kiến: Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên—At first sight or at the first meeting.

Nhất Kính: Ngay lập tức—At once—Immediately—Right away—Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XX, Thiền sư Ngọc Tuyên nói: "Người đời nay chẳng thể ngay đó triệt ngộ nguồn gốc, chẳng hội ý cổ nhân, chỉ quán nuốt lời nhai câu, biết bao giờ mới liễu ngộ được?"—According to Wudeng Huiyuan, volume XX, Zen master Yu-ch'uan said, "People these days cannot immediately understand the root of the matter, cannot understand the Ancient's meaning, and only chew on the words and gnaw on the phrases; when will they ever be done?"

Nhất Kỳ: Một đời: A lifetime, the period of an individual existence—Tạm thời: Temporarily.

Nhất Kỳ Uẩn: Pháp sinh diệt (sự sinh ra và hoại diệt của chư pháp) trong một đời từ lúc sanh ra đến lúc tử vong—Production and destruction (life and death) of all dharmas in an a lifetime or the period of an individual existence.

Nhất Kỳ Vô Thường: Impermanence in each cycle—Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là "Nhất kỳ vô thường." Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ—Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.

Nhất Lạc Tác: Một đoạn văn, thường là viết về giáo lý nhà thiền—A paragraph, usually written on Zen teachings.

Nhất Lai: Sakadagamin (p)—Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn tái sanh một lần—Once-Returner—Only one more return to mortality—Tứ đà hàm, người đã đạt nhị quả trong Tứ Thánh Quả, chỉ còn trở lại tái sanh thêm một lần nữa mà thôi. Hành giả đang trong tứ thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—One who has attained the second stage of the Path to be reborn on the earth only once. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to "One-return." The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

Nhất Lai Bồ Tát: One-Life Bodhisattva—Once-Returner—One-life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—The best known example is the Bodhisattva Maitrya—Bồ Tát chỉ còn tái sanh một lần nữa, người đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trược.

Người này chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.

Nhất Lai Quả: Sakadagamin (p)—Sakrdagamin (skt)—Quả vị chỉ còn tái sinh một lần—Once-Returner fruit.

Nhất Lai Thánh: One-return sage—Bậc Thánh còn quay trở lại một lần nữa—Sage with one interval remaining.

Nhất Lãm: Một cái nhìn—One look.

Nhất Lạp: Một hạ Lạp—One summer retreat—See Hạ Lạp.

Nhất Lệ Ty: A roll of silk—See Công Ấn Nhất Lệ Ty.

Nhất Liên: Bông sen của cõi Tịnh Độ—The Lotus-flower of the Pure Land of Amitabha.

Nhất Liên Hoa: See Nhất Liên.

Nhất Liên Viện: Chiren-in (jap)—Tên của một tự viện nổi tiếng ở Nhật Bản—Name of a famous monastery in Japan.

Nhất Loạt: Uniformly.

Nhất Lộ Phúc Tinh: Người có vì sao tốt—A person who has a good star of fate.

Nhất Luận: Amitayus-sastropadesa (skt)—Vãng Sanh Luận—Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ—See Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá.

Nhất Luật: One law—Uniformly.

Nhất Lưu:

1) Trong cùng một dòng—Of the same class—Of the same flow.

2) Quả nhất lưu: Once-returner.

Nhất Lý: Chư pháp đều cùng một nguyên lý—Everything is of the same principle.

Nhất Manh Dẫn Chúng Manh: Thầy mù dẫn trò mù, cũng giống như tình huống người mù dắt người mù, không sớm thì muộn, cả hai đều rơi xuống hố. Trong thiền, ý nói người thầy dùng tà kiến truyền đạt kinh nghiệm của mình cho người học, không sớm thì muộn, cả hai đều rơi vào địa ngục—A blind master teaches a group of blind students. It is similar to the situation in which the blind lead the blind, sooner or later, both shall fall

into the ditch. In Zen, the term means a master uses his wrong views to teach his disciples. Sooner or later, both shall fall into hells.

Nhất Miết: Miết Nhiên—Trong chớp nhoáng—In a wink—Like lightning—With lightning speed.

Nhất Môn: 1) Một cửa duy nhất: Single door single gate; 2) Một hướng đi tới: One approach.

Nhất Môn Phổ Môn: Một giáo pháp bao gồm hết thấy các giáo pháp khác—One approach includes all approaches.

Nhất Na Cá: Một cái ấy, thiền tông dùng từ này để chỉ nghi tình—That thing, the term is used to indicate an inquiring spirit—See Nghi Tình Và Đại Ngộ.

Nhất Nạp: Một cái áo vá nhiều miếng—Y áo làm bằng vải bá nạp—Broken patched robe.

Nhất Nghiệp: A karma.

Nhất Nghiệp Nhân: A karma cause (Causative of the next form of existence).

Nhất Ngõa Phiến Phao Ư Thâm Đàm Trục Trầm Đáo Để Vi Chỉ: A piece of tile sinks until it reaches the bottom—Throwing a piece of tile into a deep pond; it sinks until it reaches the bottom—Trong Thiền tham thoại đầu, Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu nói: "Người học tu tập Thiền, có thể ví như đem một tấm ngói ném xuống ao sâu; nó chìm mãi tới đáy mới thôi." Nói cách khác, trong tham thoại đầu, chúng ta nên nhìn thấu đến tận đáy của thoại đầu cho đến khi nào chúng ta xuyên thấu nó mới thôi. Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu còn đi xa hơn và phát nguyện: "Nếu như có ai đó cử một thoại đầu, mà không khởi lên một niệm thứ hai, trong bảy ngày mà không đạt ngộ, tôi chịu đọa địa ngục cắt lưỡi mãi mãi." Qua câu chuyện trên chúng ta mới biết sự hiểu biết của cổ nhân quyết liệt và vững chắc và họ giác ngộ một cách trực tiếp và giản dị biết chừng nào!—In working on a head phrase, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295) said, "When one practices Zen he should do so as though he were throwing a piece of tile into a deep pond; it sinks until it reaches the bottom." In other words, in our working on a head phrase, we should look into the very bottom of the head-phrase until we completely break through it. Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao went farther and made a vow: "If anyone takes up one head-phrase without a second thought arising in seven days, and does not

attain Enlightenment, I shall fall forever to the bottom of the Tongue-cutting Hell!" From this story we know how Zen Masters of old times had their decisive and unshakable understandings, and how simply and directly they came to their Realization!

Nhất Ngọc (1567-1653): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVII. Sư làm du tăng hầu như suốt cuộc đời mình, luôn đi khắp đó đây hoằng hóa—Name of a Korean famous monk in the seventeenth century. He was a wandering monk most of his life to spread the Buddha-Dharma.

Nhất Góc Thừa: A “bald-pated” vehicle—An unproductive monk or disciple.

Nhất Ngôn: Một lời nói—One word only.

Nhất Ngôn Ký Xuất, Tứ Mã Nan Truy: See Nhất Ngôn Tứ Mã.

Nhất Ngôn Tứ Mã: Nhất Ngôn Ký Xuất, Tứ Mã Nan Truy—Một lời đã nói ra, bốn ngựa đuổi theo không kịp. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt thì đã cách xa bản lai diện mục rất xa—What is said cannot be unsaid—Once a word is said, it is very difficult to retract it. In Zen, the term means once practitioners start using words and language to describe Zen, they've been very far away from the original face or Buddha-nature.

Nhất Nguyên: Monism.

Nhất Nguyên Kiên Lập: The one vow.

Nhất Nguyên Luận: Monism.

Nhất Nhãn Chi Qui: Rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhựt nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.

Nhất Nhân: Nhất nhơn—A cause—The cause from which the Buddha-law arises.

Nhất Nhân Đấu Vạn Nhân: Single person who fights against ten thousand—Một người chiến đấu với vạn người—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 33, Đức Phật dạy: “Người tu hành theo

Đạo như một người chiến đấu với vạn người. Mặc áo giáp ra cửa, tâm ý hoặc khiếp nhược, hoặc đi nửa đường thối lui, hoặc chiến đấu đến chết, hoặc đắc thắng trở về. Người Sa Môn học đạo cũng vậy, phải có ý chí kiên cường đồng mãnh, không sợ cảnh tượng trước mắt làm chướng ngại, phá tan các loài ma để đắc thành đạo quả.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 33, the Buddha said: “Those who follow the Way are like a single person who goes to battle alone against ten thousand. Wearing his armor, he goes out the gate, perhaps his resolve is weak, perhaps he gets halfway to the battleground and retreats, or perhaps he is killed in combat; perhaps he returns victorious. Sramanas who study the way should get a solid hold on their minds and be vigorous, courageous, and valiant. Not fearing what lies ahead, they should destroy the hordes of demons and obtain the fruits of the Way.”

Nhất Nhân Đương Thiên: Single person who fights against ten thousand—See Nhất Nhân Đấu Vạn Nhân.

Nhất Nhân Tác Hư: Một người truyền hư—One person disseminates the untrue dharma—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Hưng Hóa: “Trước tháp Đa Tử bàn luận việc gì?” Hưng Hóa đáp: “Nhất nhân tác hư, vạn nhân tác thực (một người truyền hư, vạn người truyền thật).”—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, a monk asked Zen master Hsiang-hua, “What do you discuss in front of the Ta-tzu stupa?” Hsiang-hua said, “One person disseminates of the untrue dharma, ten thousand people disseminate the true dharma.”

Nhất Nhân Tác Sự, Nhất Nhân Đương: Ai làm việc gì thì phải chịu hậu quả của hành động đó—A man must bear the consequences of his own actions.

Nhất Nhất: Patikasanam (p)—Ekaika (skt)—Vyasta (skt)—Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one.

Nhất Nhất Khổng Nhất Mao Sinh Tướng: Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh—Every hair-root dark colored, imperial blue hair roots, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Nhất Nhật Bất Tác, Nhất Nhật Bất Thực: Một ngày không làm lao động là một ngày không ăn. Bách Trượng Hoài Hải (720-814) là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải luôn luôn làm một công việc tay chân nào đó cùng với các môn đồ của mình. Các thiền sinh muốn Bách trượng nghỉ ngơi bởi vì họ không muốn thấy vị lão sư của mình làm việc nặng nhọc như họ. Nhưng Bách Trượng kiên quyết: "Lão Tăng không đủ phước để được người khác phục dịch; nếu như một ngày lão Tăng không làm việc là ngày đó lão Tăng không có quyền ăn cơm." Động lực muốn làm việc của Bách Trượng rõ ràng là xuất phát từ cảm giác khiêm cung, nhưng kỳ thật, lao động tay chân là một trong những nét căn bản của đời sống thiền. Ở Ấn Độ các Tăng sĩ chỉ khát thực và không có xu hướng làm việc nặng. Nhưng sự việc lại khác ở Trung Hoa. Cuộc sống đối với các Tăng sĩ Trung Hoa là phải tham dự vào lao động, phải cử động tay chân, sử dụng các dụng cụ, để thành tựu những mục tiêu cụ thể nào đó. Sự thực tiễn này trong tâm của người Trung Hoa đã cứu Phật giáo khỏi rơi vào trạng thái ngây lười và một cuộc sống chỉ với trầm tư mặc tưởng, như chúng ta thấy sự kiện này được xác quyết một cách mạnh mẽ trong đời sống của thiền viện. Một thí dụ khác cho thấy chẳng có thứ gì đáng so sánh với việc cày ruộng, gặt lúa và ăn cơm. Một hôm Thiền sư Địa Tạng Quế Thâm đang làm việc ngoài ruộng. Thấy một vị Tăng mới nhập môn đi về phía mình, Sư hỏi: "Ông từ đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ phương Nam." Quế Thâm nói: "Phật giáo ở phương Nam như thế nào?" Vị Tăng đáp: "Những thảo luận về các vấn đề tâm linh diễn tiến tốt đẹp." Quế Thâm nói: "Tất cả những thảo luận về thiền của họ chẳng có gì đáng so sánh với việc cày ruộng, gặt lúa và ăn cơm của chúng ta." Vị Tăng hỏi: "Thế tam giới thì sao?" Quế Thâm nói: "Ông muốn nói tam giới là cái gì à?" Vị Tăng không lời đối đáp. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," cho dầu các ý niệm của chúng ta có cao và bay vút tận trời đi nữa, chúng ta cũng gắn chặt với mặt đất; không có cách nào để chúng ta chạy trốn sự hiện hữu thể chất này.

Bất cứ tư tưởng nào chúng ta có thể có, chúng nhất định vẫn liên hệ đến thân thể chúng ta, nếu như chúng có sức mạnh ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta một cách nào đó. Một vị Thiền Tăng được đòi hỏi phải giải quyết những vấn đề hết sức trừu tượng; và để làm được việc này vị ấy phải chuyên tâm thiền định. Nhưng cho đến khi nào mà thiền định vẫn còn đồng hóa với các ý tưởng trừu tượng, thì không thể nào có được giải pháp thiết thực cho vấn đề. Vị hành giả có thể nghĩ rằng ông ta đã nhìn thấy rõ ràng ý nghĩa này. Nhưng khi nào nó vẫn chưa vượt qua được những giờ khắc thiền định, nghĩa là khi nó chưa được đem ra thí nghiệm trong đời sống, thì giải pháp vẫn chỉ là lý tưởng, nó không có kết quả và do đó nó sẽ biến mất ngay. Chính vì thế mà các thiền sư luôn luôn muốn thấy các môn đồ của mình làm việc cực nhọc ngoài đồng, trong rừng, hay trên núi. Kỳ thật, chính các thiền sư hướng dẫn đoàn lao tác, chính các ngài cầm mai, cầm kéo, cầm rìu, hay gánh nước hoặc đẩy xe—One day without manual labor, one day without eating. Pai-Chang-Huai-Hai was an outstanding Zen master, the first to establish the Zen community in China with precise rules and regulations and the emphasis on manual labor. Zen master Pai-chang Huai-hai always found together with his monks engaged in some manual work. The monks wanted to keep him away because they did not wish to see their old master working as hard as themselves. But he insisted: "I have not accumulated enough merit to deserve services by others; if I, in one day, do not work, that day, I have no right to take my meal." His motive of work evidently came from his feeling of humility, but in fact manual labor forms one of the most essential features of the Zen life. In India, the monks simply begged for their food and were not inclined to work hard. But things were different in China. Life meant to the Chinese monks to be engaged in physical labor, to move their hands and feet, to handle tools, in order to accomplish some visible and tangible ends. This practicalness of the Chinese mind saved Buddhism from sinking into a state of lethargy and a life of mere contemplation, as we see this fact emphatically verified in the life of the Zen monastery. Another example shows that there is nothing there comparable to the cultivating the

field, gathering crops and eating boiled rice. One day, Kuei-ch'eng of Ti-t'sang was working on the paddy-field. Seeing a novice-monk coming his way, he asked, "Where do you come from?" The monk said, "From the south." Kuei-ch'eng asked, "How is Buddhism faring in the south?" The monk replied, "Discussions on the spiritual subjects are going on fine." Kuei-ch'eng said, "With all their discussions on Zen, there is nothing there comparable to our cultivating the field, gathering crops, and eating boiled rice." The monk asked, "What about the triple world?" Kuei-ch'eng said, "What do you mean by the triple world?" The monk had no words to say. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk (p.33)," however high and soaring to the sky our ideas may be, we are firmly fixed to the earth; there is no way of escaping this physical existence. Whatever thoughts we may have, they must definitely be related to our body, if they are to have the power to influence life in any way. The Zen monk is asked to solve highly abstract metaphysical problems; and to do this he devotes himself to meditation. But as long as this meditation remains identified with abstractions, there will be no practical solution of the problems. The yogin may think he has clearly seen into this meaning. But when this does not go beyond his hours of meditation, that is, when it is not actually put to experiments in his daily life, the solution is merely ideational, it bears no fruits, and therefore it dies out before long. Zen masters have, therefore, always been anxious to see their monks work hard on the farm, in the woods, or in the mountains. In fact, they themselves would lead the laboring party, taking up the spade, the scissors, or the axes, or carrying water, or pulling the cart.

Nhất Nhật Kinh: See Đốn Kinh.

Nhất Nhị Tam Tứ Ngũ Lục Thất: Một hai ba, bốn năm sáu bảy. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc thông thường mà ngay cả trẻ con cũng hiểu được—One two three four five six seven. Zen uses this term to indicate an ordinary thing that even children can understand.

Nhất Như: Oneness—The one bhutatathata or absolute (chân như)—True Suchness.

- 1) **Chân Như:** The true suchness or true character, or reality.
- 2) **Pháp tánh:** Nature of things or beings.
- 3) **Tính chất là một chứ không hai:** Oneness.
- 4) **Chân lý tuyệt đối không thể phân ly, tự nó hoàn hảo:** The ultimate truth and reality which is undivided and perfect by itself.
- 5) (1352-1425): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Nhất Như Đốn Chứng: Tức thì chứng ngộ chân như—Sudden realization of suchness—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth—The immediate realization that all is bhutatathata.

Nhất Như Quán Âm: Một trong 33 đại biểu của Quán Âm, đi lên từ trên mây—One of the thirty-three representations of Kuan-Yin, ascending on the clouds.

Nhất Nhựt: A day from sun rise to sun set.

Nhất Nhựt Nhất Dạ: One day one night.

Nhất Nhựt Phật: A one-day Buddha—One who lives a whole day purely.

Nhất Nhựt Thiên Lý: Một ngày đi ngàn dặm, ý nói tiến bộ rất nhanh—A thousand miles in a day, i.e., rapid advance.

Nhất Niệm: A ksana (skt)—Một ý niệm—Một khoảnh khắc của ý nghĩ—A concentration of mind—One thought—One thought-moment—One time of a thought.

Nhất Niệm Bất Sinh: Ichinen-fusho (jap)—Không một niệm nào phát sanh—Not a thought arising—"Ichinen-fusho" là một thuật ngữ Thiền của Nhật Bản, có nghĩa là "không sản sanh ra tư tưởng." Trong Thiền, từ ngữ này có nghĩa là trình độ ý thức mà một người đạt tới khi đã loại trừ hết những ảo tưởng, những khái niệm, hay những cảm thọ mê mờ, đó là trình độ ý thức của một vị Phật, chỉ có thể đạt được do tu tập thiền định. Đây là hình thức thiền định thuần túy nhất. Thiền sư Thạch Sương nói: "Hãy ngưng hết mọi sự ham muốn; hãy để cho môi của máy ông lên móc lên meo; hãy làm cho máy ông giống như tấm lụa trắng; hãy làm cho mình nhất niệm vạn niên, hãy để cho mình giống như tro tàn, lạnh như vô sinh; lại nữa hãy để cho mình như lư hương trong cổ miếu hoang! Đặt niềm tin đơn giản của mình vào

chuyện này, hãy nương theo đó mà thực hành, hãy để cho thân tâm mấy ông vô hồn như gỗ đá. Khi đạt được trạng thái không hay không biết, không chỗ biến động, thì tất cả mọi dấu hiệu của đời sống sẽ tự động ra đi, và mọi dấu vết của sự giới hạn đều biến mất. Không một niệm nào còn quấy rầy được tâm thức mấy ông, khi mà, đột nhiên, mấy ông sẽ đến chỗ thực chứng một loại ánh sáng đầy thích thú. Nó giống như trong đêm tối đen mà gặp được ánh sáng; hay như nghèo mà được kho báu. Tứ đại và ngũ uẩn đều khinh an như trút được gánh nặng; thân tâm nhẹ nhàng và dễ chịu như mấy ông thấy được giải thoát vậy. Ngay kiếp sinh tồn này của mấy ông đã được giải thoát khỏi mọi giới hạn; mấy ông trở nên mở rộng, nhẹ nhàng và rỗng rang minh bạch. Mấy ông đạt được một loại trí tuệ sáng chói, biết rõ các tướng, bây giờ xuất hiện trước mắt mấy ông như những bông hoa thần tiên mà không có thực thể nắm bắt được. Tại đây bản lai diện mục của mấy ông hiển lộ; tại đây được bày ra quang cảnh đẹp nhất của nơi sanh ra mấy ông. Một luồng sáng thanh tịnh hư vô mở rộng và xuyên suốt không trở ngại. Điều này do bởi khi mấy ông buông bỏ sinh mệnh của chính mình và tất cả những gì thuộc về cái ngã sâu thẳm bên trong. Trạng thái này là nơi mà mấy ông đạt được an nhàn, vô vi, và hỷ lạc không diễn tả nổi. Thiên kinh vạn luận cũng không truyền đạt gì hơn sự kiện này; Chư thánh, thời xưa cũng như thời nay, đã vận dụng sự khôn ngoan và tưởng tượng của họ cũng không ngoài mục đích chỉ cho mấy ông thấy con đường đi đến chỗ này. Nó cũng giống như đang mở cửa kho báu; khi cửa đã mở ra, mọi thứ ập đến với mấy ông đều là của mấy ông, mọi cơ hội tự bày ra sẵn sàng cho mấy ông sử dụng. Mọi thứ của báu ở đây đều đang đợi sự thích thú và sử dụng của mấy ông. Đây có nghĩa là 'Một khi được là được mãi mãi, tới tận cùng thời gian.' Tuy thật sự không có gì để đắc; những gì mà mấy ông đắc cũng là chẳng phải đắc, nhưng có cái gì đó mình đã thực đắc—A Japanese term for “a thought not arising.” In Zen, it is said that a state of mind of a person in whom no deluded thought arises is that of a Buddha. “Ichinen-fusho” refers to this state of consciousness free of all deluded thoughts, concepts, feelings and perceptions, which is reached through the practice of meditation. This is the purest form of meditation.

Zen master Shih-shuang said, "Stop all your hankerings; let the mildew grow on your lips; make yourself like unto a perfect piece of immaculate silk; let your one thought be eternity, let yourself be like dead ashes, cold and lifeless; again let yourself be like an old censer in a deserted village shrine! Putting your simple faith in this, discipline yourself accordingly, let your body and mind and be turned into an inanimate object of nature like a stone or a piece of wood. When a state of perfect motionlessness and unawareness is obtained all the signs of life will automatically depart and also every trace of limitation will vanish. Not a single idea will disturb your consciousness, when, all of a sudden you will come to realize a light abounding in full gladness. It is like coming across a light in thick darkness; it is like receiving treasure in poverty. The four elements and the five aggregates are no more felt as burdens; so light, so easy, so free you are. Your very existence has been delivered from all limitations; you have become open, light, and transparent. You gain an illuminating insight into the very nature of things, which now appear to you as so many fairylike flowers having no graspable realities. Here is manifested the unsophisticated self which is the original face of your being; here is shown all bare the most beautiful landscape of your birthplace. There is but one straight passage open and unobstructed through and through. This is so when you surrender all, your body, your life, and all that belongs to your inmost self. This is where you gain peace, ease, nondoing, and inexpressible delight. All the sutras and sastras are no more than communications of this fact; all the sages, ancient as well as modern, have exhausted their ingenuity and imagination to no other purpose than to point the way to this. It is like unlocking the door to a treasury; when the entrance is once gained, every object coming into your view is yours, every opportunity that presents itself is available for your use. Every treasure there is but waiting your pleasure and utilization. This is what is meant by 'Once gained, eternally gained, even unto the end of time.' Yet really there is nothing gained; what you have gained is no gain, and yet there is something truly gained in this."

Nhất Niệm Bất Sinh Toàn Thể Hiện: Một niệm không phát sanh, toàn thể đại đạo tự nhiên hiển hiện—When there is not a thought arising, the whole the great way for supreme enlightenment (great doctrine) will naturally appear.

Nhất Niệm Chi Khoảnh: Một khoảnh khắc của ý nghĩa—Instant of a single thought-moment.

Nhất Niệm Đa Niệm: Ichinen-tanen-mon'i (jap)—One Thought and Many Callings—Tên của một bộ luận được ngài Thân Loan biên soạn lúc ngài đã 85 tuổi; được viết để trả lời cho câu hỏi của những đệ tử của ngài về niềm tin niệm Phật chỉ cần một niệm là đủ hay đòi hỏi phải có nhiều niệm—A work composed by Shinran when he was 85; the title of the work means "One Thought and Many Callings"; written in answering to his disciples' question whether one thought of Nembutsu-Faith is the sufficient cause of birth in the Pure Land or many callings of Nembutsu are required.

Nhất Niệm Khoảnh: Instant of thought—Một khoảnh khắc của ý niệm.

Nhất Niệm Nghiệp Thành: Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed.

Nhất Niệm Ngộ Chúng Sanh Thị Phật, Bất Ngộ Tức Phật Thị Chúng Sanh: A single enlightened thought, the living being is a Buddha. Unenlightened, the Buddha is a living being—Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhì, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: “Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: ‘Liền khi đó bỗng hoá nhiên được bản tâm.’ Nầy thiện tri thức, khi xưa ta ở nơi Ngũ Tổ Nhẫn, một phen liền được ngộ, chóng thấy chơn như bản tánh, khi ấy đem giáo pháp này lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ Đề, mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường, ấy là thiện tri thức, có hơn duyên lớn, chỗ gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành hơn nơi thiện tri thức mà

hay phát khởi. Ba đời chư Phật, 12 bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải nhờ thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ bên ngoài, nếu một bề chấp bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát thì không có lẽ ấy. Vì cớ sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cũng không thể cứu được. Nếu khởi chánh chơn Bát Nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật. Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phước, ấy gọi là biên kiến. Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thâm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhưn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật. Nầy thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô Tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thông cả thuyết và tâm,
Như mặt trời giữa hư không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,

Ra đời phá tà tông.
 Pháp thì không đốn tiệm,
 Mê ngộ có mau chậm,
 Chỉ pháp kiến tánh này,
 Người ngu không thể hiểu,
 Nói tuy có muôn thứ,
 Trở về lý chỉ một,
 Phiền não trong nhà tối,
 Thường phải sanh mặt trời huệ,
 Tà đến phiền não sanh,
 Chánh đến phiền não dứt,
 Tà chánh đều không dùng,
 Thanh tịnh mới hoàn toàn.
 Bồ Đề vốn tự tánh,
 Khởi tâm tức tà vọng,
 Tâm tịnh ở trong vọng,
 Chỉ chánh không ba chướng.
 Người đời nếu tu hành,
 Tất cả chẳng trọn ngại,
 Thường tự thấy lỗi mình,
 Cùng đạo đức tương đương.
 Sắc loại tự có đạo,
 Đều chẳng chướng ngại nhau,
 Lia đạo riêng tìm đạo,
 Trọn đời không thấy đạo.
 Lãng xãng qua một đời,
 Kết cuộc cũng tự phiền,
 Muốn thấy đạo chơn thật,
 Hạnh chánh tức là đạo.
 Nếu không có tâm đạo,
 Hạnh tối không thấy đạo.
 Người chơn chánh tu hành,
 Không thấy lỗi thế gian,
 Nếu thấy lỗi người khác,
 Lỗi mình đã đến bên,
 Người quấy ta chẳng quấy,
 Ta quấy tự có lỗi.
 Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,
 Phá trừ các phiền não,
 Yêu ghét chẳng bận lòng,
 Duỗi thẳng hai chân ngủ.
 Như mặt trời giữa hư không,
 Muốn nghĩ giáo hóa người,
 Tự phải có phương tiện,
 Chớ khiến người nghi ngờ,
 Tức là tự tánh hiện.
 Phật pháp nơi thế gian,
 Không lia thế gian giác,

Lia thế tìm Bồ Đề,
 Giống như tìm sừng thỏ.
 Chánh kiến gọi xuất thế,
 Tà kiến là thế gian,
 Tà chánh đều dẹp sạch,
 Tánh Bồ Đề hiện rõ.
 Tụng này là đốn giáo,
 Cũng gọi thuyền đại pháp,
 Mê nghe trải nhiều kiếp,
 Ngộ trong khoảng sát na.

According to the Platform Sutra, the Second Chapter, the Sixth Patriarch taught: "Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don't you, from within your own mind, suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, 'Our fundamental self-nature is clear and pure.' If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra says, 'Just then, you suddenly regain your original mind.' Good Knowing Advisors, when I was with the High Master Jen, I was enlightened as soon as I heard his words and suddenly saw the true suchness (truth) of my own original nature. That is why I am spreading this method of teaching which leads students of the Way to become enlightened suddenly to Bodhi, as each contemplates his own mind and sees his own original nature. If you are unable to enlighten yourself, you must seek out a great Good Knowing Advisor, one who understands the Dharma of the Most Superior Vehicle and who will direct you to the right road. Such a Good Knowing Advisor possesses great karmic conditions, which is to say that he will transform you, guide you and lead you to see your own nature. It is because of the Good Knowing Advisor that all wholesome Dharmas can arise. All the Buddhas of the three eras (periods of time), and the twelve divisions of Sutra texts as well, exist within the nature of people, that is originally complete within them. If you are unable to enlighten yourself, you should seek out the instruction of a Good Knowing Advisor who will lead you to see your nature. If you are one who is

able to achieve self-enlightenment, you need not seek a teacher outside. If you insist that it is necessary to seek a Good Knowing Advisor in the hope of obtaining liberation, you are mistaken. Why? Within your own mind, there is self-enlightenment, which is a Good Knowing Advisor itself. But if you give rise to deviant confusion, false thoughts and perversions, though a Good Knowing Advisor outside of you instructs you, he cannot save you. If you give rise to genuine Prajna contemplation and illumination, in the space of an instant, all false thoughts are eliminated. If you recognize your self-nature, in a single moment of enlightenment, you will arrive at the level of Buddha. Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by 'no-thought?' No-thought means to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view. Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha position. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox

Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes. Good Knowing Advisors, I have a verse of no-mark, which you should all recite. Those at home and those who have left home should cultivate accordingly. If you do not cultivate it, memorizing it will be of no use. Listen to my verse:

“With speech and mind both understood,
 Like the sun whose place is in space,
 Just spread the ‘seeing-the-nature way’
 Appear in the world to destroy false doctrines.
 Dharma is neither sudden nor gradual,
 Delusion and awakening are slow and quick
 But deluded people cannot comprehend
 This Dharma-door of seeing-the-nature.
 Although it is said in ten thousand ways,
 United, the principles return to one;
 In the dark dwelling of defilements,
 Always produce the sunlight of wisdom.
 The deviant comes and affliction arrives,
 The right comes and affliction goes.
 The false and true both cast aside,
 In clear purity the state of no residue is
 attained.
 Bodhi is the original self-nature;
 Giving rise to a thought is wrong;
 The pure mind is within the false:
 Only the right is without the three
 obstructions.
 If people in the world practice the Way,
 They are not hindered by anything.
 By constantly seeing their own transgressions,
 They are in accord with the Way.
 Each kind of form has its own way
 Without hindering one another;
 Leaving the Way to seek another way
 To the end of life is not to see the Way.
 A frantic passage through a life,
 Will bring regret when it comes to its end.
 Should you wish for a vision of the true Way,
 Right practice is the Way.
 If you don’t have a mind for the Way,

You walk in darkness blind to the Way;
 If you truly walk the Way,
 You are blind to the faults of the world.
 If you attend to others' faults,
 Your fault-finding itself is wrong;
 Others' faults I do not treat as wrong;
 My faults are my own transgressions.
 Simply cast out the mind that finds fault,
 Once cast away, troubles are gone;
 When hate and love don't block the mind,
 Stretch out both legs and then lie down.
 If you hope and intend to transform others,
 You must perfect expedient means.
 Don't cause them to have doubts, and then
 Their self-nature will appear.
 The Buddhadharma is here in the world;
 Enlightenment is not apart from the world.
 To search for Bodhi apart from the world
 Is like looking for a hare with horns.
 Right views are transcendental;
 Deviant views are all mundane.
 Deviant and right completely destroyed:
 The Bodhi nature appears spontaneously.
 This verse is the Sudden Teaching,
 Also called the great Dharma boat.
 Hear in confusion, pass through ages,
 In an instant's space, enlightenment.

Nhất Niệm Tam Thiên: Three thousand realms in one mind—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới. Nhất niệm hoặc nhất tâm chứa đựng mười pháp giới. Mỗi pháp giới chứa đựng mười pháp giới, như vậy có tất cả là một trăm pháp giới. Mỗi pháp giới có ba mươi thế giới; như vậy một trăm pháp giới chứa đựng ba ngàn thế giới. Ba ngàn thế giới có trong một niệm. Ở đây, con số một trăm hay một ngàn không phải là điều quan trọng, nhưng điều quan trọng là tất cả thực tại hội và nhập khiến chỉ một niệm dung chứa tất cả thực tại. Đây là một trong những triết lý nền tảng của tông Thiên Thai liên quan đến cấu trúc tam đế dựa vào bài kệ trong Trung Quán Luận. Học thuyết này thành lập tinh yếu của Ma Ha Chỉ Quán, một tác phẩm gồm hai mươi quyển trong đó ngài Thiên Thai Trí Giả của Trung Hoa đã hệ thống hóa các giáo lý khác nhau bao gồm lại trong kinh Pháp Hoa. Tâm chúng ta xoay chuyển không ngừng trong sáu cõi địa ngục (sân hận), ngạ quỷ (tham dục), súc sanh (vô minh), A tu la (tranh

chấp), nhân (bình thường), và thiên (hoan hỷ). Như thế mà chúng ta tiếp tục chịu khổ đau không ngừng nghỉ. Tuy nhiên, cũng cái tâm ấy, có khi chúng ta cũng tiến lên bốn cảnh giới của hành Thánh giả khi chúng ta có lòng ham muốn tu tập cách sống đúng đắn, khi đó chúng ta trở thành Thanh Văn; khi mà chúng ta thể hội từ kinh nghiệm trực giác của chính mình, chúng ta là Duyên Giác; khi chúng ta mong ước sống vì lợi ích của con người và xã hội, khi đó chúng ta là Bồ Tát; khi mà chúng ta đạt được một trạng thái tâm thức của lòng từ bi tuyệt đối khiến mình quên hẳn mình, khi ấy chúng ta là Phật. Ngài Nhật Liên xem học thuyết “Nhất Niệm Tam Thiên” của ngài Trí Giả như là tinh yếu của Phật Pháp. Trong tác phẩm “Người Mở Mắt”, Nhật Liên đã ca ngợi học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên như sau: “Nếu con người không đạt được Phật quả nhờ học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên thì sự chứng đắc niết bàn hay thành Phật của con người sẽ không bằng một cái tên suông.” Ông cũng nhiều lần ca tụng học thuyết này như sau: “Chính học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên của tông Thiên Thai xuất hiện để làm con đường đưa con người đến Phật quả.”—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence. One thought contains ten dharma realms. Each dharma realm also contains the ten dharma realms, so there are one hundred dharma realms, Each dharma realm contains thirty worlds; so one hundred dharma realms contain three thousand worlds. These three thousand worlds are contained in one thought. Here, it is not the number one hundred or three thousand which is important, but the idea that all reality is interpenetrating and inclusive, so that one short thought contains all of reality. This is one of the basic concepts in Chih-I's T'ien T'ai philosophy which is related to the threefold structure based on the Mulamadhyamaka-karika verse. This doctrine forms the essence of the Makashikan, a twenty-section work in which T'ien-T'ai Chih-I of China systematized various teachings included in the Lotus Sutra. This was his new interpretation of the Lotus Sutra. Our minds revolve ceaselessly in the six worlds of hell (anger), hungry spirits (covetousness), animals (ignorance), demons (dispute), human beings (normality), and heaven (joy). Thus our sufferings

continue endlessly. However, also with that same mind, sometimes beings can raise to the level of the four realms of the saints. When we conceive the desire to study the right way to live, we become Sravakas; when we realize things intuitively from our experience, we become Pratyekabuddhas; when we wish to live for the benefit of other people and society, we become Bodhisattvas; when we reach the mental state of absolute compassion that we completely forget ourselves and maintain such a mental state constantly, we become Buddhas. Nichiren regarded Chih-I's doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind as the essence of the Buddha's Teachings. In his work, *Essay on the Eye-opener*, Nichiren extolled this doctrine in the following words: "Unless man attains buddhahood through the teaching of the Three Thousand Realms in One Mind, his attaining nirvana and becoming a buddha will be little more than a mere name." And so many times, Nichiren praised this doctrine as follows: "The very doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind of the Tendai sect appears to be the way to lead man to Buddhahood."

Nhất Niệm Tham Sân Khởi, Bá Vạn Chương

Môn Khai: A thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open.

Nhất Niệm Thành Phật: Nơi một niệm mà Thành Phật—Become Buddhas in an instant.

Nhất Niệm Thiên Thu: The state of eternity-in-one-moment—Ngày nay nhiều người ưa nghĩ rằng Thiền đạt đến mục đích tối hậu của nó khi nào tất cả nhiệm vụ của sắc thân vào tâm trí dừng nghỉ, và Thiền định phát khởi trong một khoảnh khắc hiện tiền trong đó người ta chứng được cái trạng thái 'nhất niệm thiên thu', một trạng thái tuyệt đối đình chỉ, một trạng thái như một nén nhang cháy đỏ trong một cổ miếu bên lề đường, một trạng thái xa cách lạnh lùng. Bất hạnh nhất là họ không thể nhận ra rằng trạng thái Thiền định, dù có đáng ước ao đi nữa, khi người ta bám chặt vào nó, nó ngăn cản sự thành đạt của một tri giác nội tâm chân thật và sự biểu dương của ánh sáng vượt ngoài các giác quan."—Nowadays most people are led to imagine that Zen reaches its ultimate end when all the functions of body and mind are suspended, and concentration takes place in one single moment of

the present in which a state of eternity-in-one-moment prevails, a state of absolute cessation, a state like an incense-burner in an old roadside shrine, a state of cold aloofness. It is most unfortunate that they are unable to realize that this state of concentration, however desirable it may be, when one becomes attached to it hinders the attainment of true inner perception and the manifestation of the light which is beyond the senses."

Nhất Niệm Tri Tam Thế Giải Thoát: Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát—Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

Nhất Niệm Tương Ứng Trí: Trí huệ đi liền với từng khoảnh khắc của suy nghĩ—Wisdom united with an instant of thought.

Nhất Niệm Uẩn: Pháp sinh diệt (sự sinh ra và hoại diệt của chư pháp) trong từng khoảnh khắc của suy nghĩ—Production and destruction (life and death) of all dharmas in an instant of thought.

Nhất Niệm Vạn Niên:

- 1) Một niệm bằng cả ngàn năm (thời gian không có thật đối với các bậc giác ngộ): One thought-moment is the same thing as a thousand years.
- 2) Chỉ một niệm Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử—In a moment's thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality.
- 3) Ichinen-Mannen (jap): Thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là "một khoảnh khắc của ý thức vạn năm." Trong từ ngữ này, chữ vạn có nghĩa là một thời gian dài vô hạn, không thể đo được, và sự thể nghiệm giác ngộ của tất cả các vị Thánh không còn khái niệm về thời gian theo nghĩa thông thường nữa. Do đó theo quan điểm đại giác, khoảnh khắc của ý thức là 'lính vĩnh hằng'. Một hôm, Thủ An dạy chúng: "Vạn niên nhất niệm. Nhất niệm vạn niên. Mặc quần áo lăn trong bùn, rồi rửa chân, và leo lên giường ngủ. Mọi sự trong một kiếp là đây là ngay trước mặt ông. Khi biển cả trào sóng, kẻ ngu muội cố đo coi sóng bao lớn." Rồi, nâng gậy thẳng lên, Thủ An nói: "Hết thấy mấy ông ở đây, không có cửa vào. Mấy ông phải có cửa vào. Và khi mà mấy ông có cửa vào, mấy ông phải bắt đầu con đường

hiển lộ thân. Nhưng đường hiển lộ thân là đường gì?" Sau một hồi lâu im lặng, Thủ An nói: "Tuyết rơi nặng không thể đè bẹp cây tùng. Gió thổi lại đời trăng." Xong rồi Thủ An hạ gậy xuống và rời khỏi sảnh đường—A Japanese term for “one moment of consciousness, ten thousand years.” In this expression, the number ten thousand simply means a limitlessly large number, and there is no time in the everyday sense in the experience of enlightenment of all saints. Thus from the point of view of enlightened consciousness, one moment of consciousness is eternity. One day, Chu-an addressed the monks, saying, "Ten thousand years, a single thought. A single thought, ten thousand years. Rolling in the mud with your clothes on, washing your feet, and climbing into bed to sleep. The affairs of an eon are here before you. When the ocean surges with billowing waves, fools try to measure how big they are." Then, lifting his staff upright, Chu-an said, "All of you here, you don't have an entrance. You must have an entrance. And when you have an entrance, you must begin the path of the revealed body. But what is the path of the revealed body?" After a long pause, Chu-an said, "The heavy snow can't crush the pine. The blowing wind moves not the moon." Chu-an then lowered his staff and left the hall.

Nhất Niệm Vô Vi, Thập Phương Tọa Đoạn: Một niệm vô vi thì chỉ cần ngồi bình thản mà thấu rõ hết thấy sự việc mười phương, nên cắt được tất cả vọng tưởng phiền não—One non-active thought, all things were settled (Nothing under the sun remained but peace)—See Cơ Lai Khiết Phạn, Khốn Lai Đả Miên.

Nhất Niên Phật Tại Tiên, Nhị Niên Phật Tại Tây Thiên, Tam Niên Vấn Phật Yếu Tiên: Cổ đức nói: “Tu hành nhưt niên Phật tại tiên, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiên.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu’—The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes;

the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.”

Nhất Ninh: Nhà sư Trung Hoa sang Nhật vào khoảng năm 1299—A Chinese monk who went to Japan in 1299.

Nhất Pháp: Một pháp: One dharma or law—Một vật: One thing— Một hiện tượng: One phenomenon.

Nhất Pháp Ấn: The seal or assurance of the one truth or law.

Nhất Pháp Ấn Tam Muội: Sarvadharmapnavaśa-mudra-samadhi (skt)—Concentration on the seal or assurance of the one truth or law.

Nhất Pháp Giới: 1) Pháp giới duy nhất: Singledharmadhatu, single reality realm; 2) Chân như là pháp giới duy nhất: The bhutatathata considered in terms of mind as a whole, a spiritual realm.

Nhất Pháp Giới Tâm: A mind universal which is above limitations of existence or differentiation.

Nhất Pháp Trung Đạo: Pháp duy nhất của con đường trung đạo—Single dharma of the middle way.

Nhất Phẩm: Varga (skt)—One chapter of a sutra.

Nhất Phần Bồ Tát: A one-tenth bodhisattva—A disciple who keeps one-tenth of the commandments.

Nhất Phật Đa Phật: One Buddha and/or many Buddhas.

Nhất Phật Quốc Độ: See Nhất Phật thế giới.

Nhất Phật Thế Giới: Eka-buddha-ksetra (skt)—Phật giới hay Tịnh độ—A Buddha-cosmo or Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land.

Nhất Phật Thừa: The One-Buddha-Yana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana—See Nhất Thừa.

Nhất Phật Tịnh Độ: A Buddha's Pure Land, especially that of Amitabha.

Nhất Phiến Bạch Vân Bất Lộ Xứ: Một mảng mây trắng che khắp không gian. Trong thiền, từ

này chỉ chân lý bao dung tất cả và vượt qua tất cả cặp đối đãi như là, thị phi, thiện ác, vô hữu, vân vân—A great piece of white clouds cover all over the sky. In Zen, the term indicates the truth that immensely conciliates all pairs of discrepant (opposite or contrary) ideas such as, right and wrong, good and bad, existent and non-existent, and so on.

Nhất Phiến Băng Tâm Tại Ngọc Hồ: Hành giả tu Thiền có một tấm lòng trong như băng tuyết để trong bầu pha lê, ý nói tâm địa trong sạch—Zen practitioners have a heart of ice in a crystal container, i.e., a noble mind or pure thoughts.

Nhất Phóng Nhất Thu: Một bên buông một bên nắm—One side is releasing, the other side is grasping—See Nhất Cầm Nhất Tung.

Nhất Phốc Phá Tam Quan: Ch'in Shan "A single arrowhead smashing three barriers"—See Công Án Nhất Phốc Phá Tam Quan.

Nhất Quán: 1) Trước sau như một: Consistent; 2) Nhất điểm quán: The contemplation on the one-pointedness; 3) Một đề mục quán tưởng, theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực: One contemplation, according to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).

Nhất Quang Tam Tôn: Ba đấng Chí Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí)—Three Honored Ones in one light or halo (Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta).

Nhất Quyết: To determine—To decide.

Nhất Sanh: Một đời người—A whole life—A whole lifetime—Lifetime—Throughout one's life.

Nhất Sanh Bất Phạm: Life-long innocence.

Nhất Sanh Bồ Xứ: Eka-jati-prati-badha (skt)—Issho-Fusho (jap)—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ này là được bỏ lên ngôi vị Phật—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood.

Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát: Eka-jati-prati-badha-bodhisattva (skt)—One-life Bodhisattva—Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bồ xứ, trong số đó có vô số "Thượng Thiện Nhân"—A Bodhisattva who is one

lifetime away from Buddhahood. One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas.

Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát Tượng: Tượng Bồ Tát Di Lặc có 30 tay—A 30-armed image of Maitreya.

Nhất Sanh Nhập Diệu Giác: Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime.

Nhất Sanh Nhất Hội: Một đời chỉ một lần gặp gỡ. Trong thiền, từ này có nghĩa là dầu gian nan thế mấy hành giả phải gặp chân tướng của tự ngã một lần trong đời—Only one meeting for the life time. In Zen, the term means no matter how difficult it is, in their life time, practitioners must once meet with the reality of the individual self.

Nhất Sanh Tham Học Sự: Việc tham học trong một đời—To inquire religious instructions in a lifetime.

Nhất Sanh Viên Mãn: Perfect Realization in a lifetime—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của "Nhất Sanh Viên Mãn." Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains "Perfect Realization in a Single Lifetime." The basis for perfect realization is explained in the Chapter of the "Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called "Peaceful Nurturing" or Amitabha's Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World.

Nhất Sát: A ksetra (skt)—Một cõi Phật—A land—A Buddha realm—Chilicocosm.

Nhất Sát Đa Sinh: Giết một cứu nhiều—To kill one that many may live.

Nhất Sát Na: A ksana (skt)—Một khoảng thời gian ngắn nhất (1/90 của một niệm hay 1/4500 của một phút)—The shortest period of time. (1/90th part of a thought or 1/4500th of a minute).

Nhất Sắc: One colour—The same colour.

Nhất Sắc Biên Sự: I se pien shih (chi)—Cảnh giới thanh tịnh và bình đẳng, vượt lên trên mọi phân biệt của vọng tưởng. Thuật ngữ này cũng có nghĩa là kinh nghiệm chiếu diệu mà một vị hành giả đạt được trong giai đoạn thiền định cao—The realm of purification and impartiality which is beyond all discriminations of deluded thoughts. This term also means the illumination experience that a practitioner attains in the advanced stage of Dhyana.

Nhất Sắc Vô Biên xứ: Cảnh giới tuyệt đối, (cảnh giới siêu việt tuyệt đối), lìa mọi giới hạn của hiện tượng, không thể dùng phạm trù tương đối để hiểu được—Absolute realm, which is apart from all phenomena and limiting terms, and cannot be perceived by worldly and relative knowledge.

Nhất Siêu Trực Nhập: Direct enlightenment in just one time of leaping over—Hành giả tu tập Tổ Sư Thiền vượt qua những giai vị Bồ Tát của giáo môn vì đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác một cách trực tiếp và tức thì—Practitioners who practice the Zen of the Patriarchs will leap over stages of Bodhisattva because the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity for the awakening of the intuitional wisdom directly and immediately.

Nhất Siêu Trực Nhập Như Lai Địa: Lập Địa Thành Phật—Một lần siêu qua những giai vị Bồ Tát để trực nhập vào Như Lai địa—Direct enlightenment of the state of a Tathagata in just one time of leaping over stages of Bodhisattva—See Nhất Siêu Trực Nhập.

Nhất Sinh Tộc: Sudra (skt)—See Thủ Đà La.

Nhất Sơn: Tên gọi tự viện—A monastery.

Nhất Sơn Nhất Ninh Thiền Sư (1247-1317): I-shan I-ning—Issan-Ichini (jap)—Thiền sư thuộc phái Lâm Tế, ông cũng còn được gọi là Nhất Ninh. Sau khi người Mông Cổ chiến thắng nhà Tống, ông được hoàng đế Mông Cổ là Thần Tông phái sang Nhật vào khoảng năm 1299 A.D. nhằm khôi phục lại những quan hệ đã bị đình chỉ khi Mông Cổ có ý đồ muốn xâm lăng Nhật Bản lúc trước. Khi ông vừa đặt chân lên Nhật Bản thì liền bị tướng quân Hojo Sadatoki bắt giam với tội làm gián điệp; tuy nhiên ông đã nhanh chóng thuyết phục được vị tướng quân này về ý định trong sáng của mình, và được bổ nhiệm làm viện trưởng thứ 10 của tu viện Kiến Trường ở Kiếm Thương trước khi trở thành viện trưởng tu viện Viên Giác vào năm 1302. Năm 1312, ông đến Kyoto theo lời yêu cầu của hoàng đế Go-Uda để trở thành viện trưởng tu viện Nam Thiền. Ông không những chỉ được biết đến như một vị thiền sư, mà còn như là một nhà hội họa và một bậc thầy về thư đạo. Nhất Sơn Nhất Ninh cũng được coi như người đồng sáng lập ra 'Văn Học Ngũ Sơn', và ông đã góp phần mạnh mẽ trong việc biến các tu viện thành những trung tâm nghệ thuật và khoa học mang đậm màu sắc Trung Hoa—A Chinese Zen master of the Rinzaï school. After the overthrow of the Sung Dynasty by the Mongols, he was sent by the Mongolian emperor Ch'en-t'sung to Japan to try to renew relations with Japan, which has been broken off following the Mongols attempts at invasion. When he landed in Japan in 1299, the Shogun Hojo Sadatoki had him imprisoned as a spy. I-shan, however, was soon able to convince the Shogun of his pure intentions. He was appointed as the tenth abbot of the Kencho-ji monastery in Kamakura and in 1302 was made the abbot also of Engaku-ji. In 1312 he went at the wish of Emperor Go-uda to Kyoto to become the third abbot of Nanzen-ji monastery. He is known not only as a Zen master but also as a painter and a master of the way of calligraphy. Together with his student, Sesson-Yubai, I-shan is also considered the founder of the 'Literature of the Five Mountains', contributed significantly toward making the Zen monasteries of Kyoto centers of art and science, in which a strong Chinese influence was detectable.

Nhất Sơn Quốc Sư Ngữ Lục: I-ssan-kokushi-goroku (jap)—Ngữ lục của quốc sư Nhất Sơn—The teachings of national master I-Shan—See Nhất Sơn Nhất Ninh.

Nhất Sư Ấn Chứng: Isshi-inshô (jap)—Nhất sư ấn chứng hay ấn chứng xác nhận của chỉ một thầy. Đây là việc đào tạo một thiền sinh dưới sự hướng dẫn của chỉ một thiền sư duy nhất, Sự cần thiết của việc ấn chứng xác nhận của chỉ một thầy bắt đầu phát triển từ thế kỷ thứ XVII, đặc biệt trong phái Tào Động Nhật Bản, nhằm chống lại khuynh hướng của nhiều học trò chạy hết thầy này tới thầy khác. Mỗi liên hệ thầy-trò mang ý nghĩa quan trọng căn bản trong trường hợp đào tạo mà không có một tri thức khách quan nào được 'phát' và 'nhận' cả. Kẻ nhận được một tri thức theo lối trí huệ và lý luận không thể truyền nó lại cho một môn đồ, dầu môn đồ tỏ ra ham muốn và có khả năng nhận được nó. Việc truyền Pháp của đức Phật được thực hiện từ 'Tâm truyền tâm' giữa một vị thầy đã đại giác và môn đồ của mình. Do không có những qui tắc được ghi rõ trong việc đào tạo thiền, các thiền sư tự quyết định những nhu cầu của học trò tùy theo kinh nghiệm riêng của mình về Thiền, và theo sự đánh giá hoàn toàn cá nhân của mình. Sự đào tạo do một thầy tiến hành, vì thế, có thể khó tiếp tục mà không bị một thầy khác làm ngừng lại. Những khác nhau giữa hình thức, kể cả căn bản, về phương pháp và thuyết giảng giữa những thầy khác nhau chỉ có thể làm cho học trò chưa trưởng thành càng rối rắm thêm. Do đó điều quan trọng là một học trò thiền, khi tìm được một vị thầy thích hợp, phải theo đúng những hướng dẫn của thầy theo lối đặc biệt và tin cậy. Khi học trò đã đạt được trình độ đại giác giống như thầy, tức là giai đoạn mà học trò được thầy xác nhận bằng 'ấn chứng xác nhận,' thì học trò vẫn thích thú đi sâu hơn nữa sự thể nghiệm của mình trên đường trưởng thành bằng cách thực hành vấn đáp hay pháp luận với những thiền sư khác—A Japanese term, literally means "one-master seal confirmation"; training of a Zen student by a single master. The necessity of "one-master seal confirmation" has been stressed, particularly in Japanese Soto Zen since the 17th century, in order to counteract the tendency of Zen student to go from master to master. In Zen training it is not a question of teaching and learning objectifiable

knowledge, the type of logically graspable knowledge that anyone who learns it can pass on to anyone else willing and able to learn it. In this case it is a matter of transmission of the Buddha-nature from 'mind-to-mind' or 'heart-to-heart' by an enlightened Zen master to his student. Here the master-student relationship is of special significance. There are no cofidiable rules for Zen training; rather each Zen master relates to the needs of students on the basis of his own realization of Zen and in his uniquely personal way. Thus the training begun by one master cannot be seamlessly continue by another. The differences in the external form of the training, though not of the essential content, resulting from different Zen masters would tend to confuse rather than help a student who had not yet ripened to a deep experience of Zen. Thus it is important for a Zen student, after he has found a master suited to him, to commit himself unreservedly and exclusively to his authority. If he comes to the point of equaling the realization of his master, which the latter will confirm through a 'seal of approval' (inka-shomei), then it is useful for him to seek to deepen his realization of Zen through 'questions and answers' (mondo) and dharmadueling (hossen) with other Zen masters.

Nhất Tam Muội: Ekagra (skt)—Undeflected concentration—Meditation on one object—Undefeated concentration.

Nhất Tánh Tông: Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau—Monophysitic or Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas.

Nhất Táp: Nhất Hồi—Một lượt, một đợt—At the same time—On the same wave.

Nhất Tạt Phiên Thân: Moving in one pushing—Vừa bị đẩy một cái là toàn thân xoay chuyển. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi được vị thiền sư khơi gợi người học liền lãnh hội hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, trước nhất Lâm Tế đến hội Hoàng Bá, và khi đang ở trong hội Hoàng Bá, Sư không học được gì hết vì mỗi lần mở miệng hỏi về đại nghĩa pháp Phật là mỗi lần bị Hoàng Bá đánh. Nhưng chính những trận đòn ấy là "Nhất tạt phiên

thân", khi thời cơ đến, đã mở mắt Lâm Tế trên diệu lý Thiền, và khiến sư reo lớn rằng: "Thì ra Thiền Hoàng Bá chả có gì lắm đó!"—The whole body is moved in just a push. In Zen, the term means practitioners obtain an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen in just one conversation with the master. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, from the beginning of his residence at Huang-po, but Lin-Chi did not get any special instruction on Zen; for whenever he asked Huang-po as to the fundamental truth of Buddhism, he was struck by the master. But it was these blows are as "moving in one pushing" that opened Lin-chi's eyes to the ultimate truth of Zen and made him exclaim, "After all, there is not much in the Zen of Huang-po!"

Nhất Tạt Tạt Đảo Liễu: Vừa đẩy một cái là té nhào. Trong thiền, từ này có nghĩa là những phương pháp mà thiền sư dùng để tìm ra chỗ ngộ của đệ tử chỉ qua một cuộc hội thoại. Từ đó, các vị có thể giúp đệ tử đạt được giác ngộ một cách dễ dàng hơn—Falling down in just a push. In Zen, the term means methods that Zen masters use to find out places for enlightenment of his disciples in just one conversation. Thenceforth, they can help their disciples to attain enlightenment more easily.

Nhất Tăng Nhất Giảm: Increase then decrease in the same ratio—Theo Trung Hoa Phật Học Tự Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ này cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp—According to the Dictionary of Chinese Buddhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of

accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years).

Nhất Tâm: Ekagga (skt)—Isshin (jap)—Singleness of mind.

1) Tâm Cảnh Nhất Tính: One mind—One pointedness of mind.

2) Bằng tất cả tâm trí: Citta-nupassana (p)—Contemplation of mind—Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata.

3) Sự chú ý tâm tuyệt đối vào một đối tượng: Ekagrata (skt)—Ekaggata (p)—Samadhi (skt)—One-pointedness of mind—Tính sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situation in which all mental powers are concentrated on one object.

4) Sự nhất tâm tin tưởng nơi đức Phật A Di Đà mà ngài Thế Thân đã nói đến trong 'Luận Vãng Sanh': The single-minded trust in Amitabha which Vasubandhu mentioned in his Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land.

Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: Một tâm trùm lên bốn cõi: Thứ nhất là Phạm Thánh đồng cư độ. Đây là cõi phạm Thánh cùng ở chung với nhau. Thứ nhì là Phương tiện hữu dư độ. Đây là cõi của phương tiện. Thứ ba là Thật báo vô chướng ngại độ. Đây là cõi của thực báo không còn chướng ngại. Thứ tư là Thường tịch quang độ. Đây là cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: First, the land of common residence of beings and saints. Second, the land of expediency. Third, the land of true reward. Fourth, the land of eternally tranquil light.

Nhất Tâm Bất Loạn: Aviksipta-citta (skt)—Một tâm không loạn động—One mind unconfused.

Nhất Tâm Bất Loạn Tam Muội Hạnh: Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được như tâm bất loạn—Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.

Nhất Tâm Bất Sanh Vạn Pháp Vô Cữu: Một niệm không dấy lên thì vạn pháp không có lỗi.

Trong thiền, từ này có nghĩa là khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất. Kết quả là chúng ta sẽ nhìn thấy được mặt mũi thật của vạn pháp—When a thought is not arising, everything is not mistaken. In Zen, the term means if we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish. As a result, we can see the real state of things, or the original face or the Buddha-nature.

Nhất Tâm Kiến Phật: One mind to see the Buddha—**Nhất Tâm Thấy Phật:** Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lời cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới: 1) Giới vững chắc bất hoại của sự nhất tâm: Adamantine jeweled precepts of the one mind; 2) Viên đốn giới: Giới kim cương bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát: The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas.

Nhất Tâm Niệm Phật: Reciting the Buddha's name singlemindedly.

Nhất Tâm Pháp: Thiền pháp giáo ngoại biệt truyền—Method of Zen is not established by words.

Nhất Tâm Tam Hoặc: Đồng thể tam hoặc—Một suy nghĩ mà có đến ba ảo tưởng—Theo trường phái Thiền Thái thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nảy sanh kiến tứ, trần sa và vô minh—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce fear of illusion, confusion, and ignorance.

Nhất Tâm Tam Muội: Undefined meditation on one object—Thiền định nhất tâm vào một đối tượng, không bị chi phối bởi vọng niệm.

Nhất Tâm Tam Quán: See Nhất Tâm Tam Quán.

Nhất Tâm Tam Trí: See Nhất Tâm Tam Trí.

Nhất Tâm Thấy Phật: Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lời cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

Nhất Tâm Tín Nhạo: Một lòng ưa thích—Single thought of joy and gratitude—Khởi tín đầu tiên của hành giả đi kèm với sự vui thích và biết ơn lớn lao đối với đức Phật A Di Đà—The first awakening of faith which accompanied by great joy and gratitude to Amitabha Buddha.

Nhất Tâm Tu Phật: See A true and single-minded devotion towards the Buddha.

Nhất Tâm Tức Nhất Thiết Tâm: See Nhất Tâm Tức Nhất Thiết Tâm.

Nhất Tâm Xưng Danh: Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin.

Nhất Tăng Nhất Giảm: See Nhất Tăng Nhất Giảm.

Nhất Tề: All at once—Together like one.

Nhất Thái Lương Tái: Trên hai mặt của con xúc xắc có cùng một số. Trong thiền, từ này có nghĩa là không có sự khác biệt hơn kém giữa hai người. Khi tới Hoàng Mai, Huệ Năng làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: "Ông từ đâu đến?" Huệ Năng đáp: "Từ Lãnh Nam đến." Tổ hỏi: "Ông muốn cầu gì?" Huệ Năng đáp: "Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác." Tổ nói: "Người Lãnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?" Huệ Năng đáp ngay: "Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?" Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm—The same number on two faces of a dice. In Zen, the term means there is no difference between two persons. When Hui Neng reached Wang-Mei, he came and bowed before the patriarch. The patriarch asked: Where do you come from? Hui-Neng replied: "I am a farmer from Hsin-Chou from the southern part of China." The patriarch asked: "What do you want here?" Hui-Neng replied: "I come here to wish to become a Buddha and nothing else." The patriarch said: "So you are a southerner, but the southerners have no Buddha-nature; how could you expect to attain Buddhahood?" Hui-Neng immediately responded: "There may be southerners and northerners, but as far as Buddha-nature goes, how could you make such a distinction in it?" This pleased the master very much.

Nhất Thái Lương Trại: The same number on two faces of a dice—See Nhất Thái Lương Tái.

Nhất Thanh Lôi Chấn Cuồng Tiêu Khởi: See Nhất Thanh Lôi Chấn Thanh Tiêu Khởi.

Nhất Thanh Lôi Chấn Thanh Tiêu Khởi: Một tiếng sấm nổ vang khiến bão tố nổi lên. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi chứng ngộ thì tất cả phiền não đều tiêu tan—Storms arise right after a burst of thunder and lightning. In Zen, the term means when one achieves realization, all kinds of afflictions will be eliminated.

Nhất Thành Nhất Thiết Thành: One deed includes all—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện. Khi hành giả đạt được một điểm, tất cả các điểm khác đều theo với nó (chỉ cần đạt ngộ với một công án thì tất cả mọi công án khác không còn cần thiết nữa). Đúng như triết học Hoa Nghiêm dạy: "Một dung nhiếp tất cả, tất cả dung nhiếp một. Một là tất cả, tất cả là một. Một thâm nhiếp tất cả, tất cả thâm nhập làm một. Điều này cũng đúng với mọi vật thể, với mọi sự tồn tại." Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đây chẳng phải là phiếm thân luận, cũng chẳng phải là thuyết đồng nhất tính gì cả. Nó rõ ràng và đơn giản như vậy: Không có một, không có tất cả; không có tất cả, không có một—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened. That is to say in the perfection of one all are perfected. When one point is gained, all other points go with it (when one koan is broken through, all other koans are no longer necessary). As the Avatamsaka philosophy teaches: "The One embraces All, and All is merged in the One. The One is All, and All is the One. The One pervades All, and All is in the One. This is so with every object, with every existence." But, Zen practitioners should always remember that here is no pantheism, nor the the theory of identity. It's clear and simple like this: No One no All, no All no One.

Nhất Thân: One body—Kinh nghiệm thể nhập vào tánh không khi đạt được giác ngộ—The experience of thorough understanding of Sunyata at the time of attainment of enlightenment.

Nhất Thần Giáo: Monotheism—Chủ nghĩa nhất thần giáo—Nhất thần giáo là một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn tín ngưỡng buổi sơ khai là phiếm thần, các tín đồ theo tín ngưỡng này xem mọi vật

trong vũ trụ đều là thần. Trong khi nhất thần giáo chỉ xem có một vị thần duy nhất hiện hữu trên thế giới này và chủ trì trên tất cả mọi vật, bao gồm cả thiện và ác trên đời này—A more advanced form of religion than the primitive pantheism, whose believers regard everything in the universe as god. While a primitive monotheism, which proclaims that one and only one god exists in this world and presides over all things, including good and evil, in this world.

Nhất Thập Nhất Thệ: Eleventh vow—Trụ Chính Định Tự Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tự, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana.

Nhất Thật: Single reality—Nhất Thực—Thực tại duy nhất—Chân lý tối thượng—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality.

Nhất Thật Cảnh Giới: Cảnh giới nhất thật—One true realm.

Nhất Thật Cảnh Trí: Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms:

- 1) Trạng thái nhất thật: The state or realm of "one reality."
- 2) Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp: The realization of the spirituality of all things.
- 3) Như Lai pháp thân: The Tathagata-dharmakaya.

Nhất Thật Đế: The truth of one reality—See Đệ Nhứt Nghĩa Trung Đạo.

Nhất Thật Thừa: Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh)—The one method of salvation.

Nhất Thật Tướng: Tướng chân như—The state of bhutatathata—1) Thực tướng: One true mark; 2) Vượt trên mọi sai biệt: Above all differentiation; 3) Bất chuyển: Immutable; 4) Âm chỉ Phật tánh: It implies the Buddha-nature; 5) Âm chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu: It implies the immateriality and unity of all things.

Nhất Thật Viên Thừa: Như Lai Viên Thừa—Tathagata's Perfect Vehicle (in the Lotus Sutra).

Nhất Thật Viên Tông: The One Real and Perfect School—The school of the single, real perfection.

Nhất Thật Vô Tướng: Single reality without marks—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—The invisible.

Nhất Thế: Một đời—Lifetime.

Nhất Thế: One nature—Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng—Though externally differing, in nature the same.

Nhất Thế Tam Bảo: Tam Bảo ba ngôi nhưng có cùng một tánh chất như nước và sóng—The Triratna has three parts (Buddha, Dharma, and Sangha) of the same nature, as water and wave.

Nhất Thế Tam Phân: Trimurti (skt).

- 1) Ba biểu hiện của một bản chất duy nhất: Three manifestations of a single essence.
- 2) Ba ngôi trời của Ấn Độ giáo: Phạm thiên, Vi Nữ Thiên và Đại Tự Tại thiên: The three divinity of the Hindu trinity: Brahma, Vishnu and Shiva.

Nhất Thế Tam Thân Tự Tánh Phật: Một thể ba thân tự tánh Phật—In one's own body to have the Trikaya Three bodies of a single substance—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Có ba thân tự tánh Phật.” Nơi một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “There are three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature”:

- (I) Nội dung của một thể ba thân tự tánh Phật—The content of the three bodies of a single substance:
 - 1) Nơi tự sắc thân quy y thanh tịnh pháp thân Phật: I take refuge with the clear, pure Dharma-body of the Buddha within my own body.
 - 2) Nơi tự sắc thân quy y viên mãn báo thân Phật: I take refuge with the hundred thousand myriad Transformation-bodies of the Buddha within my own body.
 - 3) Nơi tự sắc thân quy y thiên bá ức hóa thân Phật: I take refuge with the complete and full

Reward-body of the Buddha within my own body.

- (II) Lời dạy của Lục Tổ về một thể ba thân tự tánh Phật—The Sixth Patriarch's teachings on the three bodies of a single substance:

- 1) Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật. Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật.”—Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's

nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."

- 2) Này thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y." — Your own mind takes refuge with your self-nature: Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be

always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge."

Nhất Thế Tánh: See Bình Đăng.

Nhất Thế Tâm: One Mind, Universal Mind—Nhất Thế Tâm có nghĩa là cái Tâm Đại Đồng. Theo Hoàng Bá Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Hoàng Bá thượng đường dạy chúng: "Chư Phật cùng tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm Nhất Thế. Ngoài cái Tâm đó ra, không có thứ gì khác. Cái tâm vô thủy ấy vốn bất sinh bất hoại. Nó không xanh, không vàng, không hình tướng, diện mục. Nó không thuộc phạm trù những vật hiện hữu hay phi hiện hữu và nó cũng là bất khả tư nghì theo khái niệm mới hay cũ. Nó không dài, không ngắn, không lớn, không nhỏ vì nó vượt qua mọi giới hạn, cân đo, danh tánh, tung tích và so sánh. Đó là điều bạn thấy ngay trước mặt bạn, hãy thử bắt đầu lý luận về nó, ngay tức khắc, bạn sẽ sa vào lầm lạc. Nó cũng giống như khoảng trống vô hạn không thể thăm dò hoặc đo đạc. Chỉ riêng cái Tâm Nhất Thế là Phật và không có phân biệt nào giữa Phật và chúng sanh, nhưng chúng sanh vốn chấp trước hình tướng và luôn đi tìm Phật quả theo con đường bên ngoài. Bằng cách tìm kiếm này họ mất Phật quả, vì dùng Phật để tìm Phật và dùng Tâm để nắm lấy Tâm. Mặc dầu họ cố gắng tối đa đến muôn kiếp, họ sẽ không bao giờ đạt đến Phật quả. Họ không biết rằng nếu họ dứt cái tâm phân biệt và quên đi nỗi lo âu, Phật sẽ hiện ra trước mặt họ, vì cái Tâm ấy là Phật và Phật là mọi chúng sanh. Cái Tâm ấy không kém đi khi phát lộ nơi chúng sanh phàm tục, và cũng không lớn hơn khi phát lộ nơi chư Phật." Peter Matthiessen viết trong quyển "Đòng Sông Chín Đầu Rồng": "Trong tọa thiền, mỗi người đồng thời là cái ngã trong hiện tại, cái ngã trong quá khứ, và cái ngã trong tương lai, tất cả cùng một lúc. Tôi có cái nhìn bao quát về giáo huấn Đại Thừa được hiểu như là cái tâm không phân biệt, qua nhận thức rằng cái gối để ngồi thiền màu đen này, ngọn lửa cây đèn, cơn ho hen, tiếng ợ, đức Phật, hương trầm, bức vẽ trên sàn nhà, cành cây thông, cơn đau nhói, và ý thức về các hiện tượng này, và tất cả mọi hiện tượng khác, đều có cùng chung ý nghĩa và cùng giá trị như nhau. Và ngày hôm sau, tất cả những gì còn lại trong tâm tôi

cũng giống như bọt xà bông nổi lên rồi lặng lẽ vỡ ra là cái tâm 'của tôi' và tất cả mọi cái tâm khác ở khắp nơi đều là sự hiển hiện cái Tâm Nhất Thể, cái Tâm Đại Đồng, giống như một đám vô số chim chóc đang bay lên hợp thành một bầy, giống như những con san hô tí hon chen chúc theo những con nước trên một bờ đá dài, không là một, mà cũng không khác, như một tạo vật to lớn với một linh hồn duy nhất."—One Mind means a Universal Mind. According to The Zen Teaching of Huang-Po, one day, Zen Master Huang-Po entered the hall and preached the assembly: "All the Buddhas and all sentient beings are nothing but the One Mind, beside which nothing exists. This Mind, which is without beginning, is unborn and indestructible. It is not green nor yellow, and has neither form nor appearance. It does not belong to the categories of things which exists or do not exist, nor can it be thought of in terms of new or old. It is neither long nor short, big nor small, for it transcends all limits, measures, names, traces and comparisons. It is that which you see before you, begin to reason about it you at once fall into error. It is like the boundless void which cannot be fathomed or measured. The One Mind alone is the Buddha, and there is no distinction between the Buddha and sentient things, but that sentient beings are attached to forms and so seek externally for Buddhahood. By their very seeking they lose it, for that is using the Buddha to seek for the Buddha and using mind to grasp Mind. Even though they do their utmost for a full aeon, they will not be able to attain to it. They do not know that, if they put a stop to conceptual thought and forget their anxiety, the Buddha will appear before them, for this Mind is the Buddha and the Buddha is all living beings. It is not the less for being manifested in ordinary beings, nor is it greater for being manifested in the Buddha." Peter Matthiessen wrote in *The Nine-Headed Dragon River*: "In zazen, one is one's present self, what one was, and what one will be, all at once. I have a glimpse of the Mahayana teaching known as nondiscrimination, perceiving that this black cushion, candle flame, cough, belch, Buddha, incense smell, wood pattern on the floor, pine branch, sharp pain, and so awareness of these phenomena, of all phenomena, are all of equal

significance, equal value. And the next day, what resolves in my mind like a soft soap bubble swelling and soundlessly bursting is that 'my' mind and all minds everywhere are manifestations of One Mind, Universal Mind, like myriad birds flying as one in a swift flock, like so many minute coral animals, in the sway of tides on a long reef, not the same and yet not different, feeding as one great creature with a single soul."

Nhất Thể Toàn Hảo: Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả—In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation.

Nhất Thể Viên Dung: Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng, vẫn viên dung không trở ngại—Perfect harmony of one nature or a complete combination of one nature. Though externally differing, in nature the same.

Nhất Thi: Một phen đi đại tiện. Trong thiền, từ này chỉ cho việc khai ngộ—To go to stool. In Zen, the term indicates an opening up the intelligence and bring enlightenment.

Nhất Thiên: Sahasra (skt)—Một ngàn—One thousand.

Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức: Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa—One thousand two hundred merits or powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra.

Nhất Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Tỳ Kheo: Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo—Twelve Hundred and Fifty Bhikshus—Đây nói về 1.250 Tỳ Kheo luôn theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân. Trong Kinh A Di Đà, có 1.250 vị Tỳ Kheo vân tập về nghe Phật tự thuyết về kinh này. Trong số 1.250 vị này có ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng lại là 1.000 vị. Ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên với học trò của hai ông là 200 vị. Ông Gia Sát Tử có 50 vị. đều là những người được Đức Phật độ thoát khi Ngài vừa đắc đạo. Vì cảm thâm ân của Phật nên các vị này thường hay theo Phật đi khắp nơi—The term is used for the twelve hundred and fifty Bhikshus who always accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma. In the Amitabha Sutra, there were twelve hundred and fifty Bhikshus gathered around the Buddha to listen to his preaching. The twelve hundred and fifty

Bhikshus composed of the three brothers Kashyapa together with their disciples with the total of one thousand, Sariputra and Maudgalyayana together with their disciples with the total of two hundred, and Yasha with fifty. These were all people who had become the Buddha's disciples shortly after his enlightenment. They felt deep gratitude for the Buddha's benevolence and followed Him everywhere.

Nhất Thiên Phật: Buddha-sahasra (skt)—One thousand Buddhas.

Nhất Thiên Thất Bách Tắc Công Án: Một ngàn bảy trăm công án trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—One thousand seven hundred koans in the Record Concerning the Passing On the Lamp.

Nhất Thiên:

- 1) (1488-1567): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean famous monk in the sixteenth century.
- 2) (1533-1608): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên khác cũng sống vào thế kỷ thứ XVI—Name of another Korean famous monk who also lived in the sixteenth century.

Nhất Thiết: Sabba (p)—All—Hết thảy—Tất cả—Entire—The whole—Altogether.

Nhất Thiết Ác Nghiệp: Hết thảy những hành động ác độc—All evil activities.

Nhất Thiết Ác Tái Sanh: Tất cả những tái sanh vào ác đạo—All negative rebirths.

Nhất Thiết Bất Thiện Pháp: Hết thảy những pháp hay hiện tượng bất thiện—All unwholesome dharmas—All unwholesome phenomena—All unwholesome things.

Nhất Thiết Biện Trí Ấn: Nhất thiết Phật tâm ấn—Seal of omniscience—Dấu ấn thấu suốt vạn sự. .

Nhất Thiết Bồ Tát Giới: Toàn bộ giới luật của Bồ Tát hạnh—Full set of Bodhisattva precepts.

Nhất Thiết Bồ Tát Ma Ha Tát: All Bodhisattvas and Mahasattvas.

Nhất Thiết Bối Túc: Hết sức đầy đủ—Fully replete.

Nhất Thiết Chân Ngôn Chú: Chú “Chân Ngôn” (lời chân thật) được phô bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới—All the “true word” rulers, shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups.

Nhất Thiết Chân Ngôn Tâm: Heart of all true words—Cốt lõi của hết thảy chân ngôn—Chữ Phạn đầu tiên “A” được người theo phái Chân Ngôn đọc là “AN” và được nhấn mạnh như là tâm của trí huệ—The first Sanskrit letter “A” which is pronounced “AN” by the Shingon School and emphasized as the heart of all wisdom.

Nhất Thiết Chúng Sanh: Tất cả chúng sanh—All beings—All living beings—All sentient beings.

Nhất Thiết Chúng Sanh Bình Đẳng: Equality of all sentient beings—Tính chất bình đẳng của hết thảy chúng sanh.

Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Phụ: Cha của tất cả chúng sanh—The Father of all the living.

Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ: Âm chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Father of all the living—The Buddha.

Nhất Thiết Chúng Sanh Do Như Kỹ Thân: Sarvabhutatmabhuta (skt)—Coi tất cả thân chúng sanh như chính thân mình—Consider all sentient beings' bodies as our own bodies.

Nhất Thiết Chúng Sanh Dục Lạc Chư Căn Hải: Sea of the roots of desire and pleasure of all the living.

Nhất Thiết Chúng Sanh Giai Tất Thành Phật Quả: Tất cả mọi chúng sanh đều thành Phật. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—All beings accomplish Buddhahood. All beings become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Chúng Sanh Giới: Các thế giới của hết thảy chúng sanh—Worlds of all beings.

Nhất Thiết Chúng Sanh Hải: Sea of all the living beings.

Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật: Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Tên của vị Phật tương lai của thế giới Ta Bà, vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—Name of a future Buddha of the Samsara world, the Buddha at whose appearance all beings rejoice.

Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát: See Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật.

Nhất Thiết Chúng Sanh Ly Chư Ác Thú: Sarvasattva-papa-prahana (skt)—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo—A samadhi on a world free from all the evil destinies.

Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí: Tinh chất của tất cả chúng sanh—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings).

Nhất Thiết Chúng Sanh Vô Năng Động Lực: Tất cả chúng sanh vô năng động lực—Power that all living beings cannot shake.

Nhất Thiết Chúng Thế Giới Hải: Sea of all the worlds.

Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội: Sự tập trung hết thảy các vi diệu, loại tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm—Concentration of all mysteries, the samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment.

Nhất Thiết Chủng Giáo: Hết thảy các lời dạy của giáo pháp—All kinds of teachings.

Nhất Thiết Chủng Hữu Tình: Hết thảy các loài hữu tình—All kinds of sentient beings.

Nhất Thiết Chủng Sở Duyên Thanh Tịnh: Sự thanh lọc hết thảy các sở duyên (cảnh là sở duyên)—Purification of all kinds of perceptual referents (asraya).

Nhất Thiết Chủng Sở Y Thanh Tịnh: Sự thanh lọc hết thảy các hỗ trợ—Purification of all kinds of supports (alambana).

Nhất Thiết Chủng Tâm Thanh Tịnh: Sự thanh lọc hết thảy các tâm trạng—Purification of all kinds of mentation.

Nhất Thiết Chủng Thanh Tịnh: Hết thảy các loại thanh tịnh—All kinds of purity.

Nhất Thiết Chủng Thức: Thức thứ tám trong Bát Thức—The eighth consciousness of eight consciousness—See Bát Thức.

Nhất Thiết Chủng Trí: Sarvabija-jnana (skt)—Trí thông hiểu được tất cả hay trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—All-inclusive cognition—All-knowing wisdom or wisdom of all the particulars.

Nhất Thiết Chủng Trí Thanh Tịnh: Sự thanh lọc hết thảy các loại trí—Purification of all kinds of cognition.

Nhất Thiết Chủng Trí Vô Lượng: Omniscience is infinite.

Nhất Thiết Chủng Tử: Tất cả những hạt giống (Phật)—All seeds.

Nhất Thiết Chủng Tử Tàng Thức: Cất chứa thức, nơi đang lưu trữ tất cả các chủng tử—Store consciousness that contains all seeds.

Nhất Thiết Chủng Tử Thức: Ý thức chứa đựng hết thảy các chủng tử—Consciousness containing all seeds.

Nhất Thiết Chủng Tướng: Hết thảy các loại đặc tính—All kinds of characteristics.

Nhất Thiết Chư Bồ Tát: Tất cả các vị Bồ Tát—All Bodhisattvas.

Nhất Thiết Chư Bồ Tát Trụ: Tất cả các bậc hay quả vị của chư Bồ Tát—All Bodhisattva stages.

Nhất Thiết Chư Hành Khổ: Sabbe-sankhara-dukkha (p)—See Nhất Thiết Hành Khổ.

Nhất Thiết Chư Hành Vô Ngã: Sabbe-sankhara-anatta (p)—See Nhất Thiết Hành Vô Ngã.

Nhất Thiết Chư Hành Vô Thường: Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều vô thường—All compound things are impermanent.

Nhất Thiết Chư Pháp: See Nhất Thiết Pháp.

Nhất Thiết Chư Pháp Chủng Tử: Hrich (skt)—Seed of all phenomena—Hạt giống của hết thảy các hiện tượng—The content of the alaya-vijnana as the seed of all phenomena.

Nhất Thiết Chư Pháp Tưởng: Tất cả mọi khái niệm về hóa pháp—All conceptualization of the dharma.

Nhất Thiết Chư Pháp Vô Thường: Sabbe-dhamma-anicca (p)—All things are impermanent—Nhất Thiết Pháp Vô Thường—Tất cả các sự vật đều không thường hằng.

Nhất Thiết Chư Phật: Tất cả các Đức Phật—All Buddhas.

Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Pháp Kinh: Sarva-buddha-rahasya (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Xứ Kinh: Sarva-buddha-guhyasthana (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Chi Đạo Tràng: Sarva-buddha-bodhi-mandala (skt)—Đạo tràng của tất cả các Đức Phật, tên của một trong 47 tên khác nhau của kinh Pháp Hoa—All Buddhas' bodhi-mandala (place), name of one of forty-seven different names of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Chi Tạng Kinh: Sarva-buddhanigudha (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện Kinh: Sarvopaya-kausalya (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Kiên Cố Xá Lợi Kinh: Sarva-buddhaika-ghana-sarira (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế: Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời—Buddhas from ten directions from past, present and future.

Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp Luân: Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—All Buddhas' Turning the Dharma Cakra (wheel of dharma), another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh: Sarva-buddha-parigraha-sutra (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Phật Tập Hội Đà La Ni Kinh: Sarva-buddhangavati-dharani (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

Nhất Thiết Chư Thị Vệ: Parivaras (p)—Quyển thuộc—Followers.

Nhất Thiết Chương: Hết thảy các chương ngại—All hindrances.

Nhất Thiết Công Đức: Hết thảy mọi công đức (do tu hành mà có)—All virtues.

Nhất Thiết Dục Giới: Tất cả các dục giới—All realms of desire.

Nhất Thiết Gia Hành: Tất cả các pháp tu hành—All practices.

Nhất Thiết Giác Giả: Tất cả các bậc giác ngộ (chư Thánh)—All enlightened beings—All saints.

Nhất Thiết Giai Huyễn: Tất cả mọi thứ đều là huyễn ảo và giả tạm—All are illusory.

Nhất Thiết Giai Khổ: Tất cả những gì mà chúng ta kinh qua cuối cùng cũng đều là khổ—All experiences are ultimately suffering.

Nhất Thiết Giai Không: Tất cả mọi thứ (vạn vật và hiện tượng) đều là không—All is empty—All are utterly non-existent.

Nhất Thiết Giai Không Tông: Tông phái tin rằng tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai

biệt với hai học thuyết cơ sở trên—All dharmas as void, or devoid of specific character (sarva-dharma sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines.

Nhất Thiết Giai Tâm: Tất cả đều do tâm mà ra—All is from mind—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, ô uế, vô nhiễm. Nhuộm bợn, tinh khiết. Đó là những ý niệm do tâm thức chúng ta tạo nên. Đóa hoa hồng xinh đẹp mà chúng ta vừa hái và cắm vào bình là tinh khiết. Hoa tươi thắm, thơm ngát. Trái lại, thùng rác đầy rác rưởi, hôi thúi kinh khủng. Nhưng đó là khi chúng ta chỉ nhìn vào bề mặt. Nếu chúng ta nhìn sâu hơn, chúng ta sẽ thấy rằng chỉ trong năm hay sáu ngày nữa, đóa hoa hồng này sẽ trở thành rác. Cũng không cần phải đợi đến năm hay sáu ngày, nếu chúng ta có một nhãn quan sâu sắc và biết nhìn đúng đóa hoa, chúng ta sẽ thấy điều đó ngay bây giờ. Và nếu chúng ta nhìn vào thùng rác, chúng ta có thể thấy rằng trong vài tháng nữa, những gì có trong thùng rác này có thể trở thành những rau quả tươi tắn, thậm chí một đóa hồng... Nếu bạn là một người làm vườn dùng phân hữu cơ, trong lúc nhìn hoa hồng, bạn thấy rác, và trong lúc nhìn rác, bạn thấy hoa hồng. Hoa hồng và rác ở vào thế "tương tức" hoặc "tiếp hiện". Không có hoa hồng, không có rác; và không có rác, không có hoa hồng. Cả hai cần có nhau. Hoa hồng và đồng rác ngang bằng nhau. Rác cũng quý báu như hoa hồng. Nhìn sâu vào những ý niệm ô nhiễm và vô nhiễm, chúng ta quay lại với khái niệm "tương tức" hoặc "tiếp hiện"—According to Zen Master Thich Nhat Hanh, defiled or immaculate. Dirty pure. These are concepts we form in our mind. A beautiful rose we have just cut and placed in our vase is pure. It smells so good, so fresh. A garbage can is the opposite. It smells horrible, and it is filled with rotten things. But that is only when we look on the surface. If we look more deeply we will see that in just five or six days, the rose will become part of the garbage. We do not need to wait five days to see it. If we just look at the rose, and we look deeply, we can see it now. And if we look into the garbage can, we see that in a few months its contents can be transformed into lovely

vegetables, and even a rose. If you are a good organic gardener, looking at the garbage you can see a rose. Roses and garbage inter-are. Without a rose, we cannot have garbage, and without garbage, we cannot have a rose. They need each other very much. The rose and the garbage are equal. The garbage is just as precious as the rose. If we look deeply at the concepts of defilement and immaculateness, we return to the notion of interbeing."

Nhất Thiết Giai Thành Phật: Mọi chúng sanh đều sẽ thành Phật vì ai cũng có sẵn Phật tánh—All beings become Buddhas, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Hành: Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng—All compound things.

Nhất Thiết Hành Khổ: Sabbe-sankhara-dukkha (p)—Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều khổ—All compounded phenomena are suffering—All compounded things are suffering.

Nhất Thiết Hành Thiền: Meditation on all Mahayana practices and actions—Thiền về thực tập và hành động Đại thừa.

Nhất Thiết Hành Tướng: Hết thấy mọi phương pháp tu hành—All modes of cultivation.

Nhất Thiết Hành Vô Ngã: Sabbe-sankhara-anatta (p)—Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều không có tự ngã—All compound things are egoless.

Nhất Thiết Hành Vô Thường: Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều vô thường—All compound things are impermanent.

Nhất Thiết Hiện Hữu: Tất cả những gì hiện hữu—All existence.

Nhất Thiết Hoặc: Hết thấy những cản ngại trong tâm trí—All mental disturbances.

Nhất Thiết Hữu: Sarvabhava (skt)—Tất cả vạn hữu—All existent things—All things or beings.

Nhất Thiết Hữu Bộ: Hetavadinah (p)—Sarvastivadah (skt)—Trường phái “Thực Hữu” (người ta cho rằng La Hầu La chính là sơ tổ của trường phái này). Trường phái này chủ trương vạn hữu đều là thực hữu. Nhất Thiết Hữu Bộ, vì bắt nguồn từ Thượng Tọa Bộ chánh truyền, xứng lên một bậc nạn nghiêm khắc và thừa nhận rằng quá khứ và vị lai đều là thực hữu, bởi vì hiện tại có căn để của nó trong quá khứ và hậu quả của nó trong

vị lai. Ngoài ra, phái này còn chủ trương rằng ba giai đoạn của thời gian phải hiện hữu tách rời nhau, vì những khái niệm về quá khứ và vị lai sẽ không xuất hiện trong chúng ta nếu không có những thực tại phân ly. Trong số các trường phái Phật Giáo dùng chữ Phạn thì Nhất Thiết Hữu Bộ gần với Thượng Tọa Bộ nhất. Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực hữu,” và “Pháp bốn hằng hữu.”—The Realistic School (claimed Rahula was the founder) which asserted the reality of all phenomena. The Sarvastivada School has its origin in the orthodox Theravada School, raises a rigorous objection and asserts that the past and the future are real, because the present has its root in the past and its consequence in the future. Besides, it holds that the three periods of time ought to exist separately, because the notions of past and future would not occur in us without separate realities. Among the Buddhist schools which adopted Sanskrit for their literary medium, the Sarvastivadins come closest to the Sthaviravadins. Their teachings represented in Chinese by the words “The self is empty, the Dharma exists,” “The three times are real existence,” and “The universe is eternal existence.”

Nhất Thiết Hữu Bộ Hiển Tông Luận: Abhidharma-kosa-samaya-pradipika-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Hiển Tông Luận, do Ngài Chúng Hiền biên soạn—See A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận: See A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Phát Trí Luận: See A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm Loại Túc Luận: See A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận Chánh Lý Luận: See A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc Luận: See A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Tông: Hetavadinah (p)—Sarvastivadah (skt)—See Nhất Thiết Hữu Bộ.

Nhất Thiết Hữu Căn Bản: Mulasarvastivadah (skt)—Mula-sarvastivada (skt)—Tất Bà Đa bộ—Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—Một nhánh của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng vạn hữu đều có thực hữu. Trường phái Phật giáo Ấn

Độ mà giới luật đã trở thành tiêu chuẩn cho hầu hết các trường phái ở Tây Tạng. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, hay vạn hữu đều là thực hữu—A branch of the Sarvastivadin Sect which asserted the reality of things. An Indian Buddhist school whose Vinaya became the standard for most traditions in Tibet. Original School of the Preaching that All Things Exist, or the fundamental doctrine that all things are real (the reality of things).

Nhất Thiết Hữu Căn Bản Bộ: See Nhất Thiết Hữu Căn Bản.

Nhất Thiết Hữu Lậu: Tất cả những nhiễm trước—All contaminants.

Nhất Thiết Hữu Lậu Tận: Tất cả những nhiễm trước đều chấm dứt—All contaminants are extinguished—All contaminations are extinguished.

Nhất Thiết Hữu Tình: Sabbasatta (p)—Sarvabhuta (skt)—Sarvasattva (skt)—Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings.

Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh: See Nhất thiết chúng sanh.

Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh Giai Hữu Phật Tánh: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh—All sentient beings have the Buddha-nature—All sentient beings possess the Buddha-nature.

Nhất Thiết Hữu Trước Pháp: Tất cả các hiện tượng nhiễm trước—All tainted phenomena.

Nhất Thiết Hữu Vi: Tất cả pháp hữu vi—Tất cả các hiện tượng do duyên sanh (tất cả hiện tượng có điều kiện hay toàn bộ sự vật và hiện tượng)—All phenomena—All compounded phenomena—All conditioned phenomena—The phenomena or all that is produced by causative action. Everything that is dynamic and not static.

Nhất Thiết Hữu Vi Pháp: See Nhất Thiết Hữu Vi.

Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tỳ Trí Tuệ Hành: Revealing perfect wisdom in words—Tất cả khẩu nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom, one of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—See Thập Bát Bất Cộng.

Nhất Thiết Khổ: Nhất thiết hành khổ hay mọi thứ đều đưa đến khổ đau—All is suffering.

Nhất Thiết Khổ Hạnh: Tất cả các pháp tu khổ hạnh—All ascetic practices.

Nhất Thiết Không: Total Voidness—Để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải liả bỏ ba sự chấp thủ—In order to realize Total Voidness, one must do away with the three attachments—See Không.

Nhất Thiết Kiến Trụ Địa: Cứ địa của tất cả các quan điểm—Entrenchment of all views.

Nhất Thiết Kinh: The Tripitaka—Đại Tạng Kinh—The whole of the Buddhist Canon.

Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa: Kinh giải thích âm và nghĩa của các từ trong kinh điển—Sutra of explanation of sound and meaning, i.e. pronunciation and significance, of the whole of Buddhist canon.

Nhất Thiết Lợi Hữu Tình: Hết thấy những lợi ích cho loài hữu tình—All kinds of benefits for sentient beings.

Nhất Thiết Lợi Lộc: Tất cả lợi ích—All benefits.

Nhất Thiết Ma: Tất cả những ma quỷ hay chướng ngại—All demons—All hindrances or obstructions.

Nhất Thiết Mê: Tất cả những ảo tưởng mê lầm—All delusions.

Nhất Thiết Nghĩa Thành: Sarvarthasiddhartha or Siddhartha (skt)—All wishes realized—Unabridged name of Sakyamuni at birth—Tên đặt đầy đủ cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh.

Nhất Thiết Nghiệp: Tất cả nghiệp—Tất cả mọi hành động—All activities—All karmas.

Nhất Thiết Nghiệp Chướng: Tất cả nghiệp chướng—Tất cả mọi chướng ngại của nghiệp (hành động)—All karmic hindrances.

Nhất Thiết Nghiệp Đạo: Tất cả dòng nghiệp—Tất cả mọi hành động—All courses of activities—All courses of karmas.

Nhất Thiết Nhân Duyên: Tất cả nguyên nhân và điều kiện—All causes and conditions.

Nhất Thiết Nhân Trung Tôn: Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất—The most honoured among men (Vairocana).

Nhất Thiết Nhất Tâm Thức: Tất cả không gì ngoài tâm—All things are nothing but consciousness.

Nhất Thiết Nhất Tâm Tướng: Tất cả đều là tâm—All things are mind or mental.

Nhất Thiết Như Lai: Sarvatathagata (skt)—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

Nhất Thiết Như Lai Bạch Tản Cái Phật Đảnh: Sarva-tathagatosnisasitatapatra (skt)—Tầng lọng trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh, một trong những danh hiệu của đức Quán Thế Âm—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king, one of the titles of Avalokitesvara.

Nhất Thiết Như Lai Bảo: Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay phải)—The talismanic pearl of all Buddhas (on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand).

Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bản Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội: Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa—A lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.

Nhất Thiết Như Lai Đảnh Bạch Tản Cái Kinh: See Nhất Thiết Như Lai Bạch Tản Cái Phật Đảnh.

Nhất Thiết Như Lai Định: Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập—The highest samadhi practiced by bodhisattvas.

Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: Adamantine vow of all Tathagatas—Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai—The original oath of every Tathagata (with the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself).

Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa: Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai chiếu khắp—A Vairocana-samadhi in which the light of the Tathagata-eye streams forth radiance.

Nhất Thiết Như Lai Ô Sắc Nhị Sa Tối Thắng Tổng Trì Kinh: Usnisa-vidhya-dharani (skt)—

Một trong những bộ kinh Mật giáo—One of the sutras of Tantrism.

Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn: Dấu hiệu đạt được Phật quả—The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Nhất Thiết Như Lai Tất Định Ấn: See Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn.

Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn: Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật—Sign of omniscience—A sign of the wisdom of all Buddhas (a triangle on a lotus in the Garbhadhatu group).

Nhất Thiết Pháp: Sabbadhamma (p)—Sarvadharma (skt)—All dharmas—All phenomena—All things, laws, existence, or beings—Chư pháp—Tất cả các pháp—Vạn pháp—Tất cả các sự vật, sự hiện hữu.

Nhất Thiết Pháp Bất Khả Đắc: All things are ungraspable.

Nhất Thiết Pháp Bất Khả Thuyết Không: Sarvadharma (skt)—Emptiness of the Unnamability of Existence—Cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu. Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu này phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta—What is meant by the Emptiness of the Unnamability (không thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness—See Thất Chủng Không.

Nhất Thiết Pháp Bất Sinh: Sarvadharmamanutpada (skt)—Mọi vật đều không sanh—All phenomena are unarisen—All things are unborn.

Nhất Thiết Pháp Đệ Nhất Nghĩa Trí: Trí biết ra chân lý tối hậu của mọi hiện tượng—Cognition of the ultimate truth of all phenomena.

Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn: Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật—The true word of assurance of Vairocana, the symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom.

Nhất Thiết Pháp Giai Vô Tự Tính: Toàn bộ hiện tượng đều không có tự tính—All phenomena lack self nature.

Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn: Một trong ba dấu hiệu của Vạn Đà La—One of the three signs of the mandala (the sign of producing all things or realms).

Nhất Thiết Pháp Giới Tự Thân Biểu: Sự tự hiện thân của Phật—The Buddha's self-manifestation to all creation.

Nhất Thiết Pháp Hữu Vi: Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—All that is produced by causative action—Everything that is dynamic, not static.

Nhất Thiết Pháp Không: Sarvadharmasunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật và hiện tượng—All objects are empty—Emptiness of all things—The emptiness or unreality of all things—Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—The assertion that all things (sarvadharmas) are empty is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility,

perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty.

Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng: Sarvadharmasunyata-anutpadaadvaya-nihsvabhava-lakshana (skt)—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance.

Nhất Thiết Pháp Trung: Bên trong hết thảy các hiện tượng—Within all phenomena.

Nhất Thiết Pháp Vô Ngã: Sarvadharmaniratmanah (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã—All things are egoless.

Nhất Thiết Pháp Vô Thường: Sabbedhammanicca (p)—Tất cả các sự vật đều không thường hằng—All things are impermanent.

Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tướng: Sarvadharmalaksanam (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự tướng riêng—All things have no distinctive marks.

Nhất Thiết Phật Độ: Tất cả các cõi Phật—All Buddha lands.

Nhất Thiết Phật Hội: The assembly of all Buddhas. There are two kinds:

- 1) Thai Tạng giới: Garbhadhatu.
- 2) Kim Cang giới: Vajradhatu.

Nhất Thiết Phật Pháp: Tất cả giáo pháp của Phật giáo—All Buddhist teachings.

Nhất Thiết Phật Pháp Đà La Ni: Mental command of (all) qualities of Buddhahood—Vị an trụ nơi lực vô úy của Như Lai—Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened.

Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Trikona (skt)—The sign of omniscience—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác

lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ)—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations).

Nhất Thiết Phiền Nã Chướng: Hết thủy trở ngại gây nên phiền não—All afflictive hindrances.

Nhất Thiết Phổ Môn Thân:

- 1) Thân bao gồm đủ mọi phương diện: Body that encompasses all aspects.
- 2) Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới: The one who completely fills the four realms (Dharmadhatu).

Nhất Thiết Phước Đức: Tất cả những phước đức—All merits.

Nhất Thiết Phương Tiện: Tất cả những phương tiện—All expedient means.

Nhất Thiết Quá Hoạn: Tất cả những thiếu sót hay sai lầm—All faults.

Nhất Thiết Sanh: Tất cả sự sanh ra—All births.

Nhất Thiết Sở Duyên: Toàn bộ đối tượng tri giác—All perceptual referents.

Nhất Thiết Sở Tri Cảnh: Tất cả sự vật mà mình nhận biết được—All cognitive objects—All knowables.

Nhất Thiết Sở Trí: Trí biết hết mọi nơi—Cognition of all places.

Nhất Thiết Tam Thế Chư Phật Hải: Sea of all the Buddhas, past, present, and future.

Nhất Thiết Tánh: Tất cả các tánh—All natures.

Nhất Thiết Tạp Nhiễm: Tất cả các tạp nhiễm—All defilements.

Nhất Thiết Tâm: Hết thủy các trạng thái của tâm—All mental states.

Nhất Thiết Tâm Cộng Bất Định: Sabbacittasādharaṇa (p)—All mental states are indetermined.

Nhất Thiết Thanh Văn: All direct disciples—Tất cả các đệ tử Thanh Văn—All direct Sound Hearers.

Nhất Thiết Thánh Nhân: Tất cả các bậc Thánh—All adepts—All sages—All saints.

Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Deeds are accordant with wisdom—Revealing

perfect wisdom in deeds—Tất cả thân nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật (làm theo trí tuệ), một trong thập bát bất cộng—All actions are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—See Thập Bát Bất Cộng.

Nhất Thiết Thập Giới Chúng Sanh Giai Thành

Phật: Hết thủy chúng sanh trong mười phương pháp giới đều thành Phật—All beings in the ten realms attain Buddhahood.

Nhất Thiết Thế Gian Bất Khả Đắc: All worlds are ungraspable.

Nhất Thiết Thế Gian Bất Khả Lạc Tưởng: Disaffection with all worldly things—Thờ ơ với mọi thứ trên trần thế.

Nhất Thiết Thế Gian Bất Tư Nghì Lực: Tất cả thế gian bất tư nghì lực—Power inconceivable to any worldlings.

Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Ly Xa Đồng

Tử: Sarva-loka-priyadarsana (skt)—Name of a work of commentary.

Nhất Thiết Thế Gian Thiệu Xảo Trí: Sự hiểu biết mọi chuyện của thế gian—Skillful knowledge of all mundane matters.

Nhất Thiết Thế Tục Trí: Trí huệ biểu biết mọi hiện tượng thế gian—Wisdom that understands all mundane phenomena.

Nhất Thiết Thí: Sarvada (skt)—Toàn thí—Toàn thí hay bố thí hết tất cả mọi thứ mình có—All-bestowing—One who who gives his all.

Nhất Thiết Thiên Kiến Luận Chú: Samantapasadika (skt)—Giải thích về quy luật của tất cả những cái nhìn thiện lành—Interpretation on rules of all wholesome views.

Nhất Thiết Thiên Kiến Luật Chú: See Nhất Thiết Thiên Kiến Luận Chú.

Nhất Thiết Thiền: Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—Meditation on achieving the development of self and all others.

Nhất Thiết Thiện Căn: Tất cả những căn lành—All wholesome roots.

Nhất Thiết Thiện Kiến: Tất cả những cái nhìn thiện lành—All wholesome views.

Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú: Samantapasadika (skt)—Giải thích về quy luật

của tất cả những cái nhìn thiện lành—
Interpretation on rules of all wholesome views.

Nhất Thiết Thuyết Pháp: Tất cả sự giải thích của
vạn hữu đều thuyết pháp cho chúng ta—All
explanations of the dharma.

Nhất Thiết Thức: Tất cả các ý thức và hiểu
biết—All consciousnesses.

Nhất Thiết Thức Chủng Tử: Hạt giống của tất cả
các thức—Seeds of all consciousnesses.

Nhất Thiết Tinh Tấn: Hết thảy các cố gắng—All
kinds of zeal.

Nhất Thiết Tĩnh Luyện: Tất cả các pháp thiền
định—All meditations.

Nhất Thiết Trí: Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—All-
knowing knowledge—Omniscience—Buddha-
wisdom—Perfect knowledge—Mind of
omniscience—Trí thông suốt mọi chuyện hay trí
hiểu rõ thực tánh của chư pháp—All-knowing
wisdom or wisdom of the all which understand
everything clearly.

Nhất Thiết Trí Địa: Sarvajnana-bhumi (skt)—
Stage of omniscience—Giai đoạn toàn trí—Nơi
mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí—The state or
place for Perfect knowledge or Buddha-wisdom.

Nhất Thiết Trí Giả: Omniscient one—Bậc thấu
suốt hết mọi sự.

Nhất Thiết Trí Huệ Giả: Bậc toàn trí—The all-
wise one (Vairocana).

Nhất Thiết Trí Lực Vô Ngại Dụng: Nhất thiết trí
lực vô ngại dụng, vì chư Bồ Tát dùng nhất thiết trí
thành chánh giác—Power of omniscience,
attaining true enlightenment by omniscience—
See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Nhất Thiết Trí Nhãn: Nhất thiết trí nhãn, vì chư
Bồ Tát thấy phổ môn pháp giới—The eye of
omniscience, seeing the realm of reality in its
universal aspect.

Nhất Thiết Trí Nhẫn: Nhất thiết trí nhẫn của một
một vị Phật—Omniscient endurance, that of a
Buddha.

Nhất Thiết Trí Tạng: Repository of all wisdom—
Kho chứa toàn bộ trí tuệ.

Nhất Thiết Trí Tâm: The Buddha's wisdom
mind.

Nhất Thiết Trí Thiên: Sarvajnadeva (skt)—The
deva of universal wisdom.

Nhất Thiết Trí Thuyền: Vessel of omniscience.

Nhất Thiết Trí Trí: Trí tuệ của chư Phật (bồ đề,
toàn giác và thanh tịnh)—The wisdom of all
wisdom—Buddha's wisdom (bodhi, perfect
enlightenment and purity).

Nhất Thiết Trí Tướng: Sarvajnata (skt)—See
Nhất Thiết Trí.

Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy: Sarva-dharma-
bhisambodhivaisaradya (skt)—Confidence in
Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly
realizing all things—Vô úy phát xuất từ trí hiểu
toàn hết thảy sự vật. Chư Phật có được Phật trí
biết tất cả nên chẳng sợ chi—Fearlessness
resultant from having full understanding of all
phenomena. The Buddha has the wisdom and
knowledge to know everything; therefore, there is
nothing he is fearful of.

Nhất Thiết Trí Vô Úy: Confidence in Buddha—
Fearlessly realizing all things.

Nhất Thiết Tướng Trí: Sabbauta (p)—Trí thông
suốt hết mọi sự—Omniscient mind.

Nhất Thiết Ưu Khổ: Tất cả những lo âu và đau
khổ—All distress and suffering.

Nhất Thiết Vạn: All things.

Nhất Thiết Vạn Pháp: All things—See Nhất
Thiết Pháp.

Nhất Thiết Vật: Tất cả các vật—All objects—All
things.

Nhất Thiết Vô Chướng Ngại: Perfectly
unobstructed—Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng
ngại—Tuyệt đối không còn bị chướng ngại—
Absolutely free or unhindered—Illimitable—
Universal.

Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh: Một dấu
hiệu để vượt thắng chướng ngại—A sign for
overcoming all hindrances (by making the sign of
a sword through lifting both hands, palms outward
and thumbs joined, saying Hail! Bhagavat!
Bhagavatsvaha!).

Nhất Thiết Vô Minh: Hết thảy các loại u mê—
All kinds of ignorance.

Nhất Thiết Vô Ngại: Hoàn toàn thoát khỏi mọi
chướng ngại—Absolutely free or unhindered.

Nhất Thiết Xứ: Samanta (skt);

1) Tất cả mọi nền tảng: All bases.

2) Tất cả mọi nơi: Everywhere—Universal
dhyana.

Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ứng Chân Ngôn: Chân ngôn tương ứng khắp nơi nơi—The “true word” that responds everywhere.

Nhất Thiết Y: Tất cả các yếu tố tạo thành—All constituents.

Nhất Thiết Y Tịch Diệt: Diệt trừ hết tất cả các yếu tố tạo thành (căn gốc)—Tranquilization of all constituents (all bases).

Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ: Mind is in accordant with wisdom—Mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Revealing perfect wisdom in thoughts—See Thập Bát Bất Cộng.

Nhất Thời: Ekamsamayam (skt)—Một thuở nọ: Thus I have heard (a session of expounding a sutra)—Tạm thời: Provisional (temporary)—Toàn bộ, nhất loạt: One and all.

Nhất Thốc Phá Tam Quan: Ch'in Shan "A single arrowhead smashing three barriers"—See Nhất Phốc Phá Tam Quan.

Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim: Thời giờ là tiền bạc—Time is money.

Nhất Thông: Một hồi—An instant—A moment.

Nhất Thủ Đai, Nhất Thủ Nại: Nhất Thủ Thôi, Nhất Thủ Duệ—Một tay xô, một tay kéo lại—See Nhất Phóng Nhất Thu.

Nhất Thủy Tứ Kiến: Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách: Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch; người nhìn nước như nước; ngựa quỷ nhìn nước như máu mủ; cá nhìn nước như một nơi để sống—The same water may be viewed in four ways: Devas see it as bejewelled land; men see it as water; hungry ghosts see it as pus and blood; and fish sees water as a place to live in.

Nhất Thuyết Bộ: Ekabbohara (p)—Ekavyavaharika (skt)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality.

Nhất Thừa: Ekayana (skt)—Ichijo (jap)—One Yana—Cỗ xe duy nhất—The one Buddha-Yana—One Vehicle or Vehicle of Oneness—The Vehicle

of oneness—Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha's teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana. Cultivators can practice all three vehicles at once.

Nhất Thừa Biệt Giáo: One Vehicle of the Distinct Doctrine.

Nhất Thừa Bình Đẳng: Ichijobyodo (jap)—The equality of the One-Vehicle.

Nhất Thừa Bồ Đề: Nhất thừa giác ngộ—The One-Vehicle enlightenment.

Nhất Thừa Bốn Nguyện: Bốn Nguyện Nhất Thừa—One-vehicle teaching of the primal vow.

Nhất Thừa Chân Pháp: Phương pháp căn bản duy nhất của đức Phật nhằm giáo hóa tất cả mọi chúng sanh đều thành Phật, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—The unique and basic method of the Buddha to teach and to convert all beings to accomplish Buddhahood and to become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thừa Chân Thật Hóa: See Nhất Thừa Chân Pháp.

Nhất Thừa Chi Bảo: See Nhất Thừa Chi Bảo.

Nhất Thừa Chi Châu: Viên ngọc nhất thừa—Pearl of the one yana (the Lotus Sutra).

Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo: Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The One

vehicle in its final teaching, as found in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Diệu Điển: Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa—The Perfect Mahayana which declares one way of salvation—The Lotus Sutra.

Nhất Thừa Diệu Pháp: Cỗ xe duy nhất của pháp nhiệm mầu—Single vehicle of the fine dharma.

Nhất Thừa Đạo: Ekayana-magga (p)—The path of one vehicle—The way of vehicle of oneness—Nhất Thừa Đạo, một cách tu tập tứ niệm xứ trong Phật giáo: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp—Path of one vehicle, a way of practice of being mindful of the four basic subjects of Buddhist meditation: body, feelings, mind and mental qualities.

Nhất Thừa Gia: The one-vehicle family or sect.

Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo: One of the five divisions of the Avatamsaka School.

Nhất Thừa Kinh: Scriptures of the single vehicle.

Nhất Thừa Lý: See Nhất Thừa Pháp.

Nhất Thừa Pháp: Ekayana (skt)—Giáo lý nhất thừa—One vehicle dharma—One vehicle method—Giáo lý nhất thừa, như đã được hiển lộ trong kinh Pháp Hoa—Teaching of the one vehicle, as revealed in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Pháp Môn: The one-vehicle method as revealed in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Phật: The one Buddha-Yana.

Nhất Thừa Thuyết: Lý thuyết nhất thừa—Single Vehicle theory.

Nhất Thừa Viên Tông: Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiền Thai Tông).

Nhất Thức: One consciousness—Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind.

Nhất Thực: The one reality (bhutatahata)—See Nhứt Thực.

Nhất Thực Cảnh Giới: Như Lai pháp thân—The Tathagata-dharmakaya—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatahata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things. The realization of spirituality of all things.

Nhất Thực Đế: Chân lý của một hiện thực duy nhất—The truth of one reality—See Đệ Nhứt Nghĩa Trung Đạo.

Nhất Thực Giới: Ekasanika (skt)—See Giới Nhất Thực.

Nhất Thực Thừa: Con đường nhất thừa chân thực—The one method of salvation—Vehicle of single reality.

Nhất Thực Tướng: See Nhất Thật Cảnh Giới, and Nhứt Thực Tướng.

Nhất Thực Viên Thừa: The Tathagata's perfect vehicle.

Nhất Thực Viên Tông: The one real and perfect school.

Nhất Thực Vô Tướng:

1) The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms—Formless—Invisible.

2) The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient forms, and therefore styled the formless.

Nhất Thượng: Một phút một giây—In a moment (in one minute or one second).

Nhất Thượng: Một phen—Once.

Nhất Tích Trượng: Ichibo (jap)—“Nhất Tích Trượng” là một thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “một cây gậy”. Đây là thuật ngữ trong nhà Thiền của Nhật Bản chỉ việc dùng gậy của một thiền sư là vì lợi ích của đệ tử của mình—“Ichibo” is a Japanese term refers to “one stick.” This is the Japanese Zen expression for the use of the stick by a Zen Master for the benefit of his disciples.

Nhất Tiễn Đạo: Đường tên bay—An arrow's flight.

Nhất Tiễn Lương Đóa: Nhất Tiễn Song Điểu—Trong thiền, từ này có nghĩa là một câu nói mà bậc thiền sư có thể khám phá và hiểu ra ra sự sâu cạn của lời nói của hai người học—An arrow for two birds. In Zen, the term means Zen masters can discover and understand two disciples in just one sentence.

Nhất Tiễn Quá Tây Thiên: Một mũi tên bay qua khỏi Tây Thiên (Ấn Độ), ý nói cảnh giới siêu việt, tuyệt hết dấu vết—To shoot an arrow all the way (from China) to India. The term implies a supramundane realm without any traces.

Nhất Tiễn Song Điểu: See Nhất Tiễn Lương Đóa.

Nhất Tiếu: A smile.

Nhất Tiểu Kiếp: A small kalpa—Thời kỳ phát triển và hoại diệt của vũ trụ—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm.

Nhất Tinh: Một chút—A little bit.

Nhất Tinh Minh: Cái thanh tịnh trong sáng tuyệt diệu. Trong thiền, từ này có nghĩa là tự tánh thanh tịnh sẵn có nơi mỗi người—A wonderful clarity and purification. In Zen, the term means the purification in everyone by nature.

Nhất Tinh Sự: Việc nhỏ nhặt—A trivial work.

Nhất Tọa Thực: Nhất tọa thực nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt giữa bữa ăn sáng và trưa. Đây là một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—To eat one meal a day means no food between breakfast and the noon meal. This is one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Nhất Trảm Nhất Thiết Trảm: Chém một mối là chém hết. Trong thiền, từ này có nghĩa là khi căn bản vô minh bị tiêu diệt, tất cả phiền não và vọng tưởng khác đều hết—To behead one means to behead everyone. In Zen, the term means when innate ignorance (basic ignorance) is eliminated, all other afflictions and deluded thoughts are eliminated.

Nhất Trát: Một lá đơn—An application form. In Zen, the term indicates a mournful (doleful) question.

Nhất Trần: A grain of dust—Một hạt bụi—An atom—A particle.

Nhất Trần Pháp Giới: Realm of an atom—Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần. Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ—The whole in an atom, a universe in a grain of dust. One grain of dust is a microcosmo of the universe whole.

Nhất Tri Bán Giải: Sự hiểu biết nửa vời—Half-baked knowledge—Incomplete (unfinished) knowledge.

Nhất Trí: Cùng nhau đồng ý—Unanimous—In chorus.

Nhất Trì: Gắn chặt hay chuyên vào một điều: Stick to one thing—Gắn chặt sự tu hành của mình

vào một vị Phật và một bộ kinh: To adhere to one Buddha and one sutra.

Nhất Trung: Đổ trà Nhất Trung—Rót trà cho tất cả mọi người trong trai đường—To pour out tea for everyone in the monastic dining hall.

Nhất Trung Nhất Thiết Trung: See Nhất Trung Nhất Thiết Trung.

Nhất Trước: Một sự kiện: A fact—Thủ thuật (thiền): Techniques of Zen.

Nhất Trường Ma La: Một phen hổ thẹn—An ashamed moment.

Nhất Trửu: Hasta (skt)—Từ Tức Đa—Cánh tay hay bàn tay, đơn vị đo lường của Ấn Độ thời xưa—An arm, a unit of measurement of India in ancient times.

Nhất Tu Nhất Thiết Tu: Tu một hạnh là tu tất cả các hạnh. Trong thiền, từ này có nghĩa là khi căn bản vô minh bị tiêu diệt, tất cả phiền não và vọng tưởng khác đều hết—To cultivate one manner of action means to cultivate all actions. In Zen, the term means when innate ignorance (basic ignorance) is eliminated, all other afflictions and deluded thoughts are eliminated.

Nhất Tức Giác: Overnight Enlightenment—Overnight Guest—Hsuan-Chieh—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi đến Tào Khê, Thiền sư Huyền Giác Vĩnh Gia tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiễu Lục Tổ ba vòng. Tổ hỏi: “Phàm Sa Môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến, mà sanh đại ngã mạn như vậy?” Sư thưa: “Sanh tử là việc lớn, vô thường quá nhanh.” Tổ bảo: “Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?” Sư thưa: “Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau.” Tổ khen: “Đúng thế! Đúng thế!” Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo: “Trở về quá nhanh.” Sư thưa: “Vốn tự không động thì đâu có nhanh.” Tổ bảo: “Cái gì biết không động?” Sư thưa: “Ngài tự phân biệt.” Tổ bảo: “Người được ý vô sanh rất sâu.” Sư thưa: “Vô sanh có ý sao?” Tổ bảo: “Không ý thì cái gì biết phân biệt?” Sư thưa: “Phân biệt vẫn có nhưng không có ý nghĩa.” Tổ khen: “Lành thay! Lành thay!” Sư ở lại đây một đêm để hỏi thêm đạo lý. Thời nơn gọi là “Nhất Tức Giác.” Sáng hôm sau Sư cùng Huyền Sách đồng xuống núi trở về Ôn Châu, nơi nhiều đệ tử tìm đến để tham vấn và cầu

học với ông. Về sau ông có trước tác bộ “Chứng Đạo Ca,” thịnh hành ở đời. Nếu chúng ta suy tưởng cẩn thận về câu chuyện trên hẳn thấy rằng trong mỗi câu nói Lục Tổ đều làm sẵn một cái bẫy cho Huyền Giác, nhưng Huyền Giác, một người đã ngộ, cảm nhận được những cạm bẫy này và chuyển vị trí từ kẻ bị tấn công thành người tấn công. Vì thế mà Sư rất được Lục Tổ khen ngợi. Hành giả tu Thiền phải thấy Thiền là một nghệ thuật trong cái ý nghĩa để tự diễn tả, nó chỉ tuân theo những trực giác và nguồn cảm hứng của riêng nó, chứ không phải là những giáo điều và quy luật. Đôi khi nó cũng có vẻ nghiêm trọng và trang nghiêm, đôi khi lại tầm thường và vui vẻ, giản dị và xác thực, hoặc bí ẩn và quanh co. Khi những Thiền sư thuyết giảng không phải các ngài chỉ luôn luôn dạy bằng miệng, mà cả bằng tay chân, bằng những dấu hiệu biểu trưng, hay những hành động cụ thể. Các ngài đánh, hét, đẩy, và khi bị cật vấn các ngài bỏ chạy, hoặc chỉ ngậm miệng giả câm. Những trò khôi hài này không có chỗ đứng trong tu từ học, triết học hay tôn giáo, và chỉ có thể được diễn tả đúng nhất là “nghệ thuật Thiền”. Câu chuyện trên đây là một trong những phong cách của nghệ thuật Thiền mà Lục Tổ đã dùng để thử thách sự thâm sâu và tính xác thực của sự lãnh hội và thực chứng của đệ tử—According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, when Zen master Hsuan-Chiao arrived in Tso-Ch’i to visit the Sixth Patriarch. Upon first meeting Hui-Neng, Hsuan-Chiao struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said: “This monk possesses the three thousand noble characteristics and eighty thousand fine attributes. Ok monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?” Hsuan-Chiao said: “The great matter of birth and death does not tarry.” The Sixth Patriarch said: “Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?” Hsuan-Chiao said: “What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving.” The Sixth Patriarch said: “Just so! Just so!” Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chiao formally paid his respects to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said:

“Don’t go so quickly!” Hsuan-Chiao said: “Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?” The Sixth Patriarch said: “How can one know there’s no movement?” Hsuan-Chiao said: “The distinction is completely of the master’s own making.” The Sixth Patriarch said: “You have fully attained the meaning of what is unborn.” Hsuan-Chiao said: “So, does what is unborn have a meaning?” The Sixth Patriarch said: “Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?” Hsuan-Chiao said: “Distinctions are meaningless.” The Sixth Patriarch shouted: “Excellent! Excellent! Now just stay here a single night!” During his time, he was called “The One Enlightened Overnight.” The next day, Hsuan-Chiao descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him. Later he wrote the “Song of Certifying to the Way,” which circulated widely in the world. If we carefully ponder the above story, we will find that in every remark the Sixth Patriarch made a trap for Hsuan-Chiao; but Hsuan-Chiao, an enlightened being, sensed these traps and immediately changed his position from the attacked to the attacker. He was therefore highly praised by the Sixth Patriarch. Zen practitioners should see Zen as an art in the sense that, to express itself, it only follows its own intuition and inspirations, but not dogmas and rules. At times it appears to be very grave and solemn, at others trivial and gay, plain and direct, or enigmatic and round-about. When Zen masters preach they do not always do so with their mouths, but with their hands and legs, with symbolic signals, or with concrete action. They shout, strike, and push, and when questioned they sometimes run away, or simply keep their mouths shut and pretend to be dumb. Such antics have no place in rhetoric philosophy, or religion, and can be best described as “art”. The above story is one of the manners of Zen art that the Sixth Patriarch utilized to test the depth and genuineness of the disciple's understanding and realization—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Nhất Tử Xuất Gia Cửu Tộc Sinh Thiên: Trong nhà có một người xuất gia là chín họ thân thuộc đều được sanh lên các cõi trời—Just one person renounces the world to become a monk or a nun,

nine branches of relatives will be reborn in heavens.

Nhất Tự: One word.

Nhất Tự Bất Thuyết: Ichiji-fusetsu (jap)—Thuật ngữ Thiền “không nói một lời” ám chỉ sự kiện trong bất cứ lời dạy dỗ nào của Đức Phật, Ngài chẳng bao giờ dùng một lời nào để diễn tả hiện thực tối thượng hay bản chất thật của vạn hữu, vì nó thuộc lãnh vực không thể nói được (bất khả thuyết). Do hiểu như vậy nên ngay sau khi đạt được toàn giác, Đức Phật đã không muốn thuyết giảng những gì mình liễu ngộ. Tuy nhiên, vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong luân hồi sanh tử nên Ngài đành chấp nhận đi thuyết giảng. Để làm như vậy, Ngài đã phải tự hạ trình độ Đại Giác của mình xuống thành trình độ hiểu biết thông thường. Trong Thiền, tất cả những lời chỉ dạy của Đức Phật có nghĩa là “ngón tay chỉ trăng” chỉ với mục đích mang lại cho những ai ao ước tu tập con đường dẫn đến giác ngộ và đạt được trí tuệ bát nhã để hiểu được một cách sâu sắc bản chất thật của vạn hữu. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn Độ—Not a word is said, or not a word has been said or declared refers to the fact that the Buddha in all his teaching or instruction never made use of a single word to describe ultimate reality, for it is not preachable. In consideration of this fact, after his complete enlightenment, the Buddha did not want to teach at all. However, compassion for beings trapped in the cycle of life and death moved him. In doing this, he had to come down from the level of true insight to that of “everyman’s consciousness.” In Zen, all the teachings and instructions of the Buddha mean a “finger-point” for the purpose of giving those who wish to cultivate a way leading to enlightenment and prajna insight into the true nature of reality. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began

with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha’s teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen.

Nhất Tự Chú: One-word mantra—Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells (Great mantra, Small mantra, and One-word mantra).

Nhất Tự Cơ Phong: Tính cách sắc bén của một vị thiền sư khiến người hỏi dứt hết khả năng suy nghĩ lung tung. Do đó, những khía cạnh vi diệu thâm áo của thiền sẽ được phơi bày không qua liễu tri mà qua chứng tri—Sharp characters of a Zen master cause the questioner to have no time of thinking in utter confusion. Therefore, the wonderful and profoundly aspects of Zen will be displayed not through understanding but through realization.

Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp: The one word golden wheel magical method (Chân ngôn).

Nhất Tự Kim Luân Phật Đảnh Pháp: Ekakasara-buddhosnisacakra (skt)—The one word golden wheel magical method (Chân ngôn).

Nhất Tự Pháp Môn: A very special kind of answer with just one main word repeated from the question—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, Thiền sư Đại Đồng ở núi Đầu Tử hơn ba mươi năm, những thiền khách qua lại tham vấn thường đầy cả thất. Sư dùng biện tài vô úy tùy hỏi liền đáp, ứng cơ đối đáp lời lẽ tinh vi rất nhiều. Bên cạnh đó, thiền sư Đại Đồng còn có lối trả lời hết sức đặc biệt chỉ với một chữ chính của câu hỏi gọi là “Nhất tự pháp môn”. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Phật.” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là Đạo?” Sư đáp: “Đạo.” Vị Tăng lại hỏi nữa: “Thế nào là Pháp?” Sư đáp: “Pháp.”—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XV, Zen master T’a-T’ong resided on Mount T’ou-Tzi for more than thirty years, provoking and advancing Dharma in all directions.

Those who came for his instruction often overflowed the hall. The master spoke in an unimposing manner, answering all questions, aiding each person's development, and expressing great meaning with few words. Besides, Zen master T'a-T'ong also had a very special kind of answer with just one main word repeated from the question. One day, a monk asked, "What is the Buddha?" "Buddha," he replied. The monk asked, "What is Tao?" "Tao," he replied. The monk asked again, "What is the Dharma?" "Dharma," he replied.

Nhất Tự Phật Đảnh Luân Vương: See Nhất Tự Kim Luân Phật Đảnh Pháp.

Nhất Tự Quan: Ichiji-Kan (jap)—Monosyllabic word barriers—One word barriers—Thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “Rào cản bằng chỉ một từ ngữ.” Vì độc âm, nên lời gọn ý mạnh, một chữ buông ra là vô số nghĩa được gọi lên, thêm vào đó ý lại hóa ra mơ hồ thành một lợi thế hiển nhiên. Thiền tận dụng tánh chất thiếu chân xác ấy của ngôn ngữ luyện thành một lợi khí đặt vào tay các thiền sư. Không phải Thiền muốn tối nghĩa, muốn đánh lạc hướng, trái lại là khác, nhưng sự thật thì một khi rời khỏi môi, chỉ một tiếng đơn âm thích đáng ấy đủ sống động lên tất cả ý nghĩa, gánh trọn tất cả giang sơn Thiền. Đây là loại công án chỉ với một từ ngữ. Những thoại đầu một chữ nổi tiếng là chữ “Vô” của Thiền sư Triệu Châu Tông Thâm và chữ “Thôi” của Vân Môn Văn Yến, rút từ công án thứ 8 của Bích Nham Lục: "Vào cuối mùa an cư kiết hạ, Thúy Nham nói với các nhà sư tụ tập lại để nghe mình giảng pháp rằng: 'Trong cả mùa hè, ta hưởng về các con, hỏi các thầy tu trẻ và già; hãy nhìn xem Thúy Nham có còn đủ lông mày hay không!' Bảo Phước nói: 'Bọn kẻ cướp trong lòng bao giờ cũng thấy sợ cả.' Trường Khánh nói: 'Lông mày đã mọc rồi!' Vân Môn thốt lên: 'Thôi!'" Thiền sư Vân Môn được coi là một trong những cao thủ của kỹ thuật "Nhất Tự Quan". Một vị Tăng hỏi Vân Môn: "Thế nào là gương báu Vân Môn?" Sư đáp: "Tổ." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là con đường thẳng đi đến chỗ Vân Môn?" Sư đáp: "Thân." Vị Tăng lại hỏi: "Trong ba thân Phật, thân nào nói pháp?" Sư đáp: "Yếu." Vị Tăng hỏi tiếp: "Cổ đức có nói 'rõ rồi nghiệp chướng hóa thành không, chưa rõ nợ xưa đành trang trải'. Tôi không biết Nhị Tổ rõ hay

chưa?" Sư đáp: "Xác." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là con mắt của chánh pháp?" Sư đáp: "Phổ." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là Đạo?" Sư đáp: "Khử." Vị Tăng hỏi: "Giết cha giết mẹ thì đến trước Phật sám hối, còn giết Phật giết Tổ thì sám hối ở đâu?" Sư đáp: "Lộ." Vị Tăng lại hỏi: "Vì sao nếu cha mẹ không chịu thì không đi tu được?" Sư đáp: "Thiền." Vị Tăng nói: "Con không hiểu." Sư nói: "Thâm." Thiền sư không cần nói quanh co, họ thường nói thẳng và nói ít nhưng đập ngay vào trung tâm của vấn đề—A Japanese Zen term for “one-word barrier” is “ichiji-Kan”. Being monosyllabic, the language is terse and vigorous, and a single word is made to convey so much meaning in it. While vagueness of sense is perhaps an unavoidable shortcoming accompanying those advantages, Zen knows how to avail itself of it, and the very vagueness of the language becomes a most powerful weapon in the hand of Zen masters. They are far from wanting to be obscured and misleading, but a well-chosen monosyllable grows when it falls from their lips into a most pregnant word loaded with the whole system of Zen. This is a koan with just “one-word.” The famous koans of “one-word” are “Wu” of Zhao-Chou Ts'ung-Shen and “Stop” of Yun Men Wen Yen from the following koan, example 8 of the Pi-Yen-Lu: "Toward the end of the summer period Ts'ui-yen said in his instruction to the monks, 'The whole summer long I've spoken to you, you younger and older brothers; look here if Ts'ui-yen still has his eyebrows!' Pao-fu said, 'With people who steal, the heart is full of fear.' Ch'ang-ch'ing said, 'They've grown!' Yun-men said, 'Stop!' (stop in Japanese is kan, which means barrier)". Zen master Yun-men is regarded as the one of the foremost adepts in using the "one word barriers" When a monk asked him, "What is the sword of Yun-men?" He replied, "Hung!" "What is the one straight passage to Yun-men?" asked the monk. He replied, "Most intimate!" The monk continued to ask, "Which one of the Trikaya (three bodies of the Buddha) is it that will sermonized?" He replied, "To the point!" The monk continued to ask, "I understand this is said by all the old masters, that when you know the truth, all the karma-hindrances are empty from the beginning; but if you do not, you have to pay all the debts. I

wonder if the Second Patriarch knew this or not?" Yun-men replied, "Most certainly!" The monk asked, "What is the eye of the true dharma?" The master replied, "Everywhere!" The monk asked, "What is Tao?" The master replied, "Walk on!" The monk asked, "When one commits patricide, or matricide, one goes to the Buddha to confess the sin; when, however, one murders a Buddha or a Patriarch, where should one go for confession?" The master replied, "Exposed!" The monk asked, "How is it that without the parent's consent one cannot be ordained?" The master replied, "How shallow!" The monk said, "I cannot understand." The master said, "How deep!" Zen masters has nothing to do with circumlocution; they are usually direct and plain speakers but they hit the point of the issues.

Nhất Tự Quyết Thiền: I Tzu Chueh (chi)—One-Word-Instruction Zen—Nhất Tự Quyết Thiền là pháp môn thiền định độc đáo được các Đạo gia tu tập. Tu tập pháp môn này dài lâu hành giả có thể nâng sinh lực trong một vài ngày bằng một số cách vận động đặc biệt của hai ngón tay cái. Cách chính xác của những vận động này được giữ bí mật tuyệt đối. Nói chung, Phật giáo không nhấn mạnh đến sự áp dụng của vận động cho các mục đích tu tập thiền, mặc dầu Phật giáo không bác bỏ sự hữu dụng của nó, và còn áp dụng trong những trường hợp nhất định nào đó. Tuy nhiên, Phật giáo chủ trương rằng "vận động" là một lối luyện tập hỗ trợ rất tốt, nhưng không nên xem nó là một hình thức tu tập thiền định chủ yếu—One-Word-Instruction Zen is a unique meditation practiced by the Taoists. Through prolonged practices of this meditation, the practitioners may raise the life force in few days by certain special movements of his two thumbs. The exact manner of these movements is kept highly secret. Generally speaking, Buddhism does not emphasize the application of movement for meditation purposes, although it does not rule out its usefulness, and even applies it on certain occasions. As a whole, however, Buddhism holds that "movement" is a good subsidiary exercise, but that it should not be treated as a primary form of meditation practice.

Nhất Tự Tam Lễ: Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo—In writing Buddhist

scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Tự Thiền: Ichiji-Zen (jap)—One-word Zen—Một chữ bí mật để trả lời cho một câu hỏi, đòi hỏi công phu thiền quán mới hiểu được. Đây là thiền hay phương pháp thiền. Thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là "Thiền một từ." Đây là loại thiền tập suy tưởng bằng cách xem một từ ngữ nói ra của thiền sư như là một công án. Thiền sư Trung quốc Vân Môn Văn Yển rất nổi tiếng về những công án "Thiền một từ" của mình trong truyền thống nhà Thiền—A cryptic single-word reply to a question, requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch'an method. "One-word Zen" in Japanese language is "Ichiji-Zen". This is a meditation practice in which a single word of a master is taken as a koan. Chinese Zen master Yun-Men-Wen-Yen was famous in Zen tradition for his "one-word Zen" koans.

Nhất Tự Thoại Đầu: Ichiji-Zen (jap)—One-word head phrase—See Nhất Tự Thiền.

Nhất Tự Văn Thủ: The single-word Manjusri.

Nhất Tức: Một hơi thở—A breath (inspiration-expiration).

Nhất Tức Bán Bộ: Issoku-Hanpo (jap)—Một hơi thở đi nửa bước trong thiền hành—Half a step at a breathing on walking meditation.

Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất: Một là tất cả, tất cả là một—One is all and all is one (the essential unity of all things).

Nhất Tướng: One aspect—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.

Nhất Tướng Nhất Vị: Một đặc trưng và một vị—One character and one taste.

Nhất Tướng Pháp Môn: Cửa pháp chỉ có một tướng duy nhất—Dharma gate of unity of character—The unitary or monistic method where all is seen as a unity.

Nhất Tướng Tam Muội: Chân như tam muội—A samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội: The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, Lục Tổ bảo: "Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp,

nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thấy nảy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành.”

According to the Platform Sutra, Chapter Ten, the Sixth Patriarch told the great assembly, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma,

which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse:

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself.”

- Tổ nói kệ rồi bảo: “Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ.” Khi ấy cả thầy chúng đều làm lễ thối lui—After speaking the verse the Master said, “Dharma is not dual nor is the mind, and the Way is pure and without marks. All of you take care not to contemplate stillness or empty the mind. The mind is basically pure and does not grasp or reject anything. Each of you work hard and go well in harmony with circumstances.” At that time, his followers made obeisance and withdrew.

Nhất Tướng Tâm Thị Phật Tâm: The mind of oneness is Buddha-mind—Theo Pat Enkyo O'Hara trong quyển Làng Thiên, Phật tâm là cái tâm không biết. Đó là tâm nhất tướng, trong mỗi tướng quan đây đủ hoặc với ý thức về mỗi tướng quan giữa vạn vật, vật nhỏ nhất vẫn dung chứa vật lớn nhất, và ngược lại. Khi chúng ta nhận thức tất cả mọi vật theo tâm của Phật, cái tâm ấy thấy tất cả vạn vật như một. Chúng ta có thể trải qua kinh nghiệm về cái nhất tướng ấy, nhưng chúng ta không thể hiểu được, vì sự hiểu được giả định trước một sự tách rời. Vì thế có nhiều giai thoại trong Thiên về chuyện một vị sư hỏi thầy: “Phật là gì?” Lần này, thầy trả lời: “Tâm là Phật.” Sau đó, một vị sư khác lại đến hỏi: “Phật là gì?” Thầy nói: “Không có tâm, không có Phật.” Tâm không phải là Phật. Và cứ như thế, những giáo huấn trong Thiên chỉ cho chúng ta thấy rằng chúng ta không thể hiểu được cái nhất tướng—According to Pat Enkyo O'Hara in Village Zendo (New York City), Buddha-mind is the mind of not knowing. It is the

mind of oneness, of complete intimacy with or awareness of the cosmic interrelatedness of all things, the interpenetration of all things. When we perceive things from the point of view of Buddha-mind, the mind sees all things as one. We can experience this oneness, but we can't understand it, because understanding presupposes separation. So there are many stories in Zen about a monk who asks a teacher, "What is Buddha?" In one, the teacher will say, "Mind is Buddha." Later, when another monk comes to the same teacher and says, "What is Buddha?" The teacher will say, "No mind, no Buddha." Mind is not Buddha. Over and over again, the teachings of Zen are that you can't understand the oneness.

Nhất Tướng Thân Tâm: One-ness of body and mind—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng hơi thở của chúng ta là cầu nối giữa thân và tâm của chúng ta, là yếu tố hòa giải và có khả năng tạo nên nhất tướng thân-tâm. Hơi thở vừa thuộc về thân xác vừa thuộc về tâm thức, và đó là công cụ duy nhất có thể kết hợp, soi sáng cả hai, mang đến cho cả hai sự bình an và tĩnh lặng—Zen practitioners should always remember that our breath is the bridge from our body to our mind, the element which reconciles our body and mind and which makes possible one-ness of body and mind. breath is aligned to both body and mind and it alone is the tool which can bring them both together, illuminating both and bringing both peace and calm.

Nhất Tướng Trí: Trí huệ thấy rõ đặc tính là một của hiện hữu—The wisdom that all is bhutatathata and a unity—Wisdom that discerns the character of unity of existence.

Nhất Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness (there is no diversity).

Nhất Vãng: See Nhứt vãng.

Nhất Vãng Lai Quả: Sakadagamin (p)—Sakrdagamin (skt)—Quả vị chỉ còn tái sinh một lần—Once-Returner fruit.

Nhất Vấn Tấn: Trong Thiền lâm, lúc trụ trì đến gặp đại chúng thì đại chúng đồng loạt lễ bái nghênh đón ngài—In a Zen monastery, when the abbot comes to see the assembly, everyone in the assembly bows to greet him.

Nhất Vật Bất Tri: Dốt đặc cán mai—Utterly ignorant.

Nhất Vật Bất Tướng Lai (Zen): Empty-handed—Nothingness—Not a thing to bring or carry away—Không có cái gì để mang đi.

Nhất Vật Trường Niên (Zen): Một vật nhiều năm. Trong Thiền, thuật ngữ này chỉ tâm tánh linh diệu mà được Phật Tổ truyền riêng đến chư Tổ hết thế hệ này đến thế hệ khác và cho đến ngày nay—One thing for many many years. In Zen, the term indicates the wonderful sacred mind that has been transmitted from Sakyamuni Buddha to all the Patriarchs generation after generation until the present days.

Nhất Vi Trần: Particle of dust—The smallest particle—An atom—A microcosm of the universe.

Nhất Vị: Ichi-Mi (jap)—Chỉ một vị duy nhất (sự đồng nhất của vạn hữu)—One flavour—The same flavour—One taste.

Nhất Vị Nhất Thiết Vị: Các bậc thượng căn chứng đắc một giai vị thì đồng thời đầy đủ công đức của tất cả giai vị—Those with superior characters or faculties attain one stage, they simultaneously achieve complete merits of all stages.

Nhất Vị Thiên: Ichimi-Zen (jap)—One-taste Zen—"Thiền một vị" có nghĩa là thiền từ thời Đức Phật hoặc giả thiền từ thời các vị nguyên tổ (đệ tử trực tiếp của Đức Phật). Hình ảnh mùi vị thống nhất dựa vào sự thể nghiệm về không phân biệt hình thức và cái hư không—"One-taste Zen" (Ichimi-Zen) means the Zen from the Buddha and/or the original patriarchs. One taste refers to the experience of nondistinction of form and emptiness.

Nhất Vị Uẩn: Ekarasa-skandha (skt)—Tâm thức có từ lúc vô thủy—The beginningless consciousness.

Nhất Viên: See Nhất Viên Vô Trú.

Nhất Viên Vô Trú: I-chien (jap)—Tên của vị sư, tác giả của tập sách có tên là 'Góp Nhặt Cát Đá'—Name of a monk, author of the book named 'Shaseki-shu' (Collection of Sand and Stone)—See Đạo Cảnh.

Nhất Vồng Đả Tự: Khi cất lên một mẻ lưới là xong, không còn sẩy một con cá nào. Trong thiền, từ này có nghĩa là lời nói của bậc thiền sư giác ngộ có thể nói hết ý nghĩa quan trọng và cốt tủy của thiền pháp—When raising up a good haul of fish (a batch of fish, a hand of fish), no fish can get

away. In Zen, the term means enlightened Zen masters' words can reveal all important meanings and essentials of Zen—See Triệu Châu Thạch Kiêu.

Nhất Vọng: Một niệm mê vọng. Trong Thiền, khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—One deluded thought. In Zen, if we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish.

Nhất Vô Ngại Đạo: Meditation on the one way without barrier (the end of reincarnations in nirvana).

Nhất Vô Sở Hữu: Không có tài sản gì cả—Without a single thing in one's possession.

Nhất Vô Sở Tri: Dốt tệt hại—Utterly ignorant.

Nhất Vô Sở Trường: Không có khả năng gì đặc biệt—With no special ability.

Nhất Vũ: A rain—A lesson or teaching from the Buddha.

Nhất Xan: Một bữa ăn—A meal.

Nhất Xiển Đề: Icchantika or Atyantika (skt)—One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chỉ được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thủy, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana.”

Nhất Xiển Đề Già: Không thể sửa chữa được—Incorrigible.

Nhất Xoa Cưu Vương: Isaku (skt)—Suryavamsa (skt)—Cam Giá Thị—See Nhật Chứng Thiện Sanh.

Nhất Xúc: Only one touch—Ngưu Giác Nhứt Xúc—Sừng trâu vừa chạm áo cà sa thì trâu liền được vãng sanh nơi cõi trời (chúng sanh dù chỉ tiếp xúc với đạo Phật dù cạm cợt vẫn được ảnh hưởng tốt của đạo Phật mà tới được thiện đạo)—The ox that by merely touching a monk's robe with its horn was transformed into a deva.

Nhất Xước Xước Đắc: Lập tức xa lìa. Trong thiền, từ này có nghĩa là một phen nhảy vọt ra khỏi thế giới nhị biên, liền xa rời tất cả vọng tưởng phiền não—To get away immediately. In Zen, the term means once leaping out the world of duality, one will immediately depart from all deluded thoughts and afflictions.

Nhật:

1) Ngày: Surya (skt)—The sun—Day.

2) Nước Nhật: Japan.

Nhật Áo (1565-1630): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Nhật Liên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Japanese famous monk of the Nichiren Sect in the sixteenth century.

Nhật Bản: Nước Nhật, nơi mà Phật giáo đã được truyền sang từ Cao Ly vào thế kỷ thứ sáu, và từ Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy—Japan, where Buddhism was introduced there from Korea in the sixth century, and in the seventh century from China.

Nhật Bản Ấn Độ Học Phật Giáo Học Hội: Hội nghiên cứu về Ấn Độ và Phật giáo tại Nhật Bản, được thành lập tại Đông Kinh sau chiến tranh thế giới lần thứ II—Japanese Association of Indian and Buddhist Studies, founded in Tokyo after World War II.

Nhật Bản Đạt Ma Tông: Nihon-Daruma-shun (jap)—The Japanese Tamo (Dharma) sect—Japanese Meditation or Intuition School—See Thiền Tông Nhật Bản.

Nhật Bản Hiển Mật Giáo: Kenmitsu (jap)—Japanese Exoteric-Esoteric Buddhism—Phật Giáo Hiển Mật Nhật Bản—Phật Giáo Hiển Mật hay Kenmitsu là một từ ngữ bác học để chỉ cho hệ thống tư tưởng và tu tập đã chế ngự Nhật Bản suốt thời trung cổ, được nhà sử học Nhật Bản Kuroda

Toshio đề nghị—Kenmitsu Buddhism is a scholarly term for the dominant system of Buddhist thought and practice in medieval Japan, proposed by the Japanese historian Kuroda Toshio (1926-1993).

Nhật Bản Phật Giáo Học Hội: Học hội Phật giáo tại Nhật Bản, được thành lập tại Đông Kinh vào năm 1928—Japanese Buddhist Research Association, founded in Tokyo in 1928. Its former name was The Nippon Buddhist Research Association.

Nhật Bản Thiên: Thiên tông Nhật Bản gồm ba phái: Lâm Tế do Thiền sư Vinh Tây truyền lại; Tào Động do Thiền sư Đạo Nguyên truyền; và Hoàng Bá do Thiền sư Ấn Nguyên Long Khí truyền—The Japanese Zen School which includes three sects: The Rinzai Sect, handed down by Zen master Myoan Eisai (Ming-an Jung-hsi (1141-1215); the Soto Sect, handed down by Zen master Dogen (1200-1253); and the Obaku (Huang-Po) Sect, handed down by Zen master Ingen Ryuki (Yin-Yuan-Lung-Ch'i (1592-1673)—See Thiền Tông Nhật Bản.

Nhật Bản Tịnh Độ Phật Giáo Mỹ Thuật: Nền mỹ thuật của Phật giáo Tịnh Độ Nhật Bản—The Art of the Japanese Pure Land Sect.

Nhật Bình: Every day work.

Nhật Cấp: 1) Cung cấp hằng ngày: Daily supplies, to supply on a daily basis; 2) Nhu cầu hằng ngày: Daily demands.

Nhật Chiếu: Divakara (skt)—Địa Bà Ha La—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây Lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao.

Nhật Chiếu Tứ Châu: Mặt trời chiếu khắp bốn châu—The sun shines in four continents—See Tứ Châu.

Nhật Chủng: Surya-ramsa (skt)—Surya-vamsa (skt)—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh—One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from “two stalks of sugarcane.”

Nhật Chủng Thiện Sanh: Isaku (skt)—Suryavamsa (skt)—Cam Giá Thị—Nhất Xoa Cửu Vương—Vị vua thời cổ của Potala và là tổ tiên của dòng Thích Ca—An ancient king of Potala and ancestor of the Sakya line.

Nhật Cung: Cung điện mặt trời, nơi trú ngụ của Nhật Thiên Tử—The sun-palace, the abode of the sun ruler.

Nhật Dịch Phật Điển: Kinh luận Phật giáo đã được dịch sang Nhật ngữ—Buddhist sutras and sastras which are already translated into Japanese.

Nhật Diện Kiến Phật: Jitsu-Men-Butsu-Ken (jap)—Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật.

Nhật Diện Phật: Nhật Diện Phật với thọ mạng là 1.800 năm, ngược lại với Nguyệt Diện Phật mà thọ mạng chỉ có một ngày một đêm—The “Sun-Face” Buddha, whose life is 1.800 years, in contrast with the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night.

Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật: "Sun Face Buddha, Moon Face Buddha"—Đây là chủ đề của thí dụ thứ ba trong Bích Nham Lục. Mã Tổ xuất hiện trong các thí dụ 30 và 33 của Vô Môn Quan, cũng như trong thí dụ thứ 3, 53 và 57 của Bích Nham Lục. Chúng ta hiểu về tâm của ngài nhiều hơn qua những công án này hơn là qua những dữ kiện lịch sử về cuộc đời của ngài. Ở đây, trong Bích Nham Lục 3, nói về "Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật." Một hôm khi Mã Tổ có bệnh, viện chủ đến thăm, hỏi: 'Đạo này thân thể Hòa Thượng thế nào?' Mã Tổ đáp: 'Mặt trời Phật, mặt trăng Phật.' Mãi đến ngày nay vẫn có người hiểu lầm nói rằng Mã Tổ đã dạy viện chủ: 'Mặt trời là mặt trời, mặt trăng là mặt trăng.' Kỳ thật, chúng ta không rõ có phải Mã Tổ muốn dạy viện chủ hay không; tuy nhiên, khi nói như vậy có thể là chúng ta đã hiểu sai lầm ý của Tổ muốn gì. Chính vì vậy mà hành giả nên luôn nhớ rằng con đường hướng thượng ngàn thánh chẳng truyền, mà chúng ta lại nhọc hình như khỉ bắt bóng. Cái câu 'Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật' thật là khó thấy, mà chính ngay thiền sư Tuyết Đậu cũng thấy khó mà xác nhận được nó là thế nào. Hành giả tu thiền phải lui về với chính mình và xem xét cho kỹ trước khi chúng ta muốn tìm xem Mã Tổ muốn nói gì. Tuy nhiên, trước khi làm chuyện này, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của thiền sư Tuyết Đậu qua hình ảnh 'hai mươi năm đấng cay dụng công tu

hành' của chính ông thay vì bỏ thì giờ đi tìm ý nghĩa của công án này—"Sun Face Buddha, Moon Face Buddha" is the third example in the Pi-Yen-Lu. Ma-tsu appears in examples 30 and 33 of the Wu-Men-Kuan and in examples 3, 53 and 57 of the Pi-Yen-Lu. We learn more about the mind of Chao-chou from these koans than from all historical data concerning his life and significance. Here, for instance, is example 3 of the Pi-Yen-Lu, regarding "Sun Face Buddha, Moon Face Buddha." One day when the Great Master Ma was unwell, so the temple superintendent asked him: "Teacher, how has your venerable health been in recent days?" The Great Master replied: 'Sun Face Buddha, Moon Face Buddha.' Till these days, many people say that Master Ma was teaching the superintendent that: 'It is here, the left eye is the Sun Face, and the right eye is the Moon Face.' As a matter of fact, it is not clear if Master Ma was intentionally teaching the superintendent or not; however, by saying this, we could have missed what Master Ma was about. Therefore, Zen practitioners should always remember that the single road of transcendence has not been transmitted by a thousand sages; we trouble ourselves with forms like monkeys grasping at reflections. The phrase 'Sun Face Buddha, Moon Face Buddha' is extremely difficult to see; even Zen master Hsueh-Tou finds it difficult to verify this. Zen practitioners should take a step back on our own and look before we try to find what Master Ma was about. However, before doing this, let's listen to Zen master Hsueh-Tou's advice through the image of his twenty years of diligent cultivation instead of spending time to find the meaning of this phrase.

Nhật Diệu: Mặt trời, một trong cửu diệu, thuộc đoàn tùy tùng của Nhật Thiên, đông độ của Thai Tạng Giới—The sun, one of the nine luminaries; one of the retinue of the sun ruler shown in the Eastern part of Garbhadhatu group driving three horses—See Cửu Diệu.

Nhật Dụng:

- 1) Sử dụng hằng ngày: Daily use—Daily expenses.
- 2) Vận dụng thiền pháp trong tu tập hằng ngày: To utilize Zen methods on daily cultivation.

Nhật Dụng Vô Sự Biệt, Vận Thủy Cập Ban Sài: Công việc hằng ngày không có gì khác biệt; đi gánh nước và lấy củi về—My everyday affairs are no different, hauling water and carrying firewood—Theo Bích Nham Lục, một Thiền sư đã nói với đệ tử:

"Nhật dụng vô sự biệt
 Duy ngô tự ngẫu hài
 Đầu đầu phi thủ xả
 Xứ xứ vật tương quai
 Châu tử thù vi phú
 Khâu sơn tuyệt điểm ai
 Thần thông tịnh diệu dụng
 Vận thủy cập ban sai."
 (Công việc hằng ngày của tôi
 không có gì khác
 Chỉ riêng tôi hài hòa tự nhiên
 Không nắm giữ, cũng không buông bỏ
 Không theo cũng không chống
 Lâu son gác tía có gì quý?
 Đồi núi không một ngăn bụi
 Thần thông và vận dụng thần kỳ
 Đi lấy nước và gánh củi về.)

According to The Blue Cliff Record, a Zen master told his disciple:

"My everyday affairs are no different:
 Only I myself naturally harmonize.
 No place is grasped or rejected,
 Nowhere do I go for or against.
 Who considers crimson and purple honorable?
 The green mountains have not
 a speck of dust.
 Spiritual powers and their wondrous
 functioning
 Hauling water and carrying firewood."

Nhật Giới Đàn: The altar of the law.

Nhật Hưng (1246-1333): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc phái Phú Sĩ, tông Nhật Liên vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous monk of the Fuji branch, Nichiren Sect, in the thirteenth century.

Nhật Ký: Journal—Diary.

Nhật Liên: Nichiren (Jap)—Nitchiren (Jap)—Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—Also called New Lotus

School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite "Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra" to the vigorous accompaniment of their own drum-beating.

Nhật Liên Chân Tông: Nichiren Shoshu—Cũng được biết đến như là "Nhật Liên Chân Tông," một trong hai trường phái lớn đương thời, cùng với trường phái kia là Soka-Gakkai, họ tự cho mình là những dòng truyền thừa từ thời Nhật Liên—Also known as the "True School of Nichiren," one of the two main contemporary organizations, along with Soka-Gakkai, that trace themselves back to Nichiren (1222-1282).

Nhật Liên Đại Thánh Nhân: Nichiren-Daishonin (jap)—See Nhật Liên.

Nhật Liên Tông: Nichiren (jap)—New Lotus or Lotus-pietism (Mahayanistic)—Tông phái này mang tên của người sáng lập—This sect is called after its founder, Nichiren.

Nhật Long (1383-1464): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, Tổ của chi phái Pháp Hoa, tông Nhật Liên vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese famous monk, First Patriarch of the Fa-Hua branch, Nichiren Sect, in the fifteenth century.

Nhật Luân: Ngoại viện mặt trời—The sun disc, which is the exterior of the sun palace of the sun ruler.

Nhật Luân Tam Muội: Suryavarta-samadhi (skt)—Nhật Tuyền Tam Muội—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra.

Nhật Luân Tốc Tật Tràng Thần: Banner of Swiftmess of the Sun Deity (Spirit).

Nhật Một: Mặt trời lặn, một trong ba thời trong ngày là bình minh, giữa trưa và hoàng hôn—The setting sun, one of the three divisions of the day (dawn or morning, daylight, noon and sunset or evening).

Nhật Nam Trường Chí: Ngày Đông chí. Theo Mật Am Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Mật Am thượng đường dạy chúng, nói: "Ngày đông chí chúc mừng tất cả đều lợi lạc nhất."—Winter solstice day. According to Mi-An's Records of teachings, one day, Zen master Mi-An entered the hall and addressed the monks, saying, "Winter

solstice day, congratulations to all of you with the best benefits."

Nhật Ngọ Đả Tam Canh: Giữa trưa gõ canh ba. Đây là một trong những loại câu kỳ đặc của nhà thiền, có nghĩa là trong cảnh giới thiền ngộ không còn vọng tưởng phân biệt và đối lập—To strike the third watch at noon time. This is one of many kinds of wonderful phrases in Zen, meaning in the realm of enlightenment, there are no more discriminations and oppositions from deluded thoughts.

Nhật Ngung Trung: Giờ Ty, 10 giờ sáng. Tông Thiên Thai cho rằng giờ này là giờ của trí huệ Bát Nhã—10 AM styled by the T'ien-T'ai the hour of wisdom.

Nhật Nguyệt: Sun and moon.

Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-Pradipa (skt)—Kandrarkadipa (skt)—Ji-Tsu-Getsu-Tomyo-Butsu (jap)—Sun Moon Lamp Buddha—Sun Moon light Buddha—Sun Moon Torchlight—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa. Ngày vía Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh là ngày mồng mười trong tháng—Sun Moon light (name of a Buddha). According to the Lotus Sutra, the is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the tenth day of the month.

Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức: Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt)—Tchandra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt)—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha.

Nhật Nhật Thị Hảo Nhật: Yun-mên's Everyday is a Good Day—See Vân Môn Nhật Nhật Thị Hảo Nhật.

Nhật Phong Tông Thuấn Thiên Sư (1368-1448): Nippo Soshun Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng thuộc tông Lâm Tế của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV—Name of a famous Japanese Zen master of the Rinza school in the fifteenth century.

Nhật Quang: Sunlight.

Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát: Universally Radiant Sunlight Bodhisattva—Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu—Theo Kinh Dược Sư, trong thế giới của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang có hai vị Đại Bồ Tát tên là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu. Đây là hai vị đứng đầu chúng Bồ Tát nhiều vô số lượng của thế giới ấy, tuân tự kế vị thành Phật và cũng có khả năng nắm giữ kho tàng ngọc báu chánh pháp của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Thế nên Đức Thích Ca Mâu Ni Phật nói: “Những thiện nam tín nữ có đức tin nên nguyện sanh về thế giới của Đức Phật ấy.”—According to the Medicine Buddha Sutra, there are two Bodhisattvas named Universally Radiant Sunlight and Universally Radiant Moonlight, currently residing in the Medicine Buddha’s Land. They are leaders among the immeasurable, uncountable hosts of Bodhisattvas in that land and will be the successors to that Buddha. They are able to maintain the precious treasury of the Proper Dharma of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata. Therefore, Sakyamuni Buddha said: “All good men and women who have faith should vow to be born in that Buddha’s Land.”

Nhật Quang Bồ Tát: Surya-prabha (skt)—Nikko-Bosatsu (jap)—The Sun-Light Bodhisattva—Một trong hai Bồ Tát hầu cận Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát này ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới. Ngày vía Đức Nhật Quang Bồ Tát là ngày mười chín trong tháng—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing. Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the nineteenth of the month.

Nhật Quang Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

Nhật Quang Minh Bồ Tát: Surya-prabhasana (skt)—Tên của một vị Bồ Tát thuộc Viện Trừ Cái Chướng—Bright Sunlight Bodhisattva, name of a Bodhisattva in the Court of disposing of hindrances.

Nhật Quang Trần: Vataya-nacchidra-rajās (skt)—Motes in a sunbeam—See Khích Du Trần.

Nhật Sanh Phật: Adityasambhava-Buddha (skt)—Born-From-the Sun Buddha—Sun-Birth Buddha.

Nhật Tàng Hoa Nhân Thị: Năm đặc tính lấy ra từ tên của năm vị Phật trong Kim Cang Giới (Đại Nhật, Bảo Tàng, Hoa Khai Phu, Liên Hoa Nhân, Thiên Thị Lô Âm)—Five characters taken from the names of Buddhas, representing five Buddhas in the Vajradhatu.

Nhật Thập (1314-1392): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, Tổ của chi phái Hiển Bản Pháp Hoa, tông Nhật Liên, vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese famous monk, First Patriarch of the Kempon-Hokkeshu branch, Nichiren Sect, in the fourteenth century.

Nhật Thiên: Suryadeva (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Nhật Thiên Chúng: Đoàn tùy tùng của Trời Đế Thích trong cung điện Mặt Trời của ngài—The retinue of Indra in his palace of the sun.

Nhật Thiên Tử: Supra (skt)—Tô Lợi Da—Tu Lợi—Tu Dã Thiên Tử—Tu ý Thiên Tử—Bảo Quang Thiên Tử hay Bảo Ý Thiên Tử, là biến hóa thân của Quán Âm Bồ Tát, trụ ở trong mặt trời—The sun-ruler, one of the metamorphoses of Kuan-Yin, dwelling in the sun as palace, driving a quadriga.

Nhật Tịch: Từ sáng sớm đến chiều tối—From early in the morning till late in the evening.

Nhật Tiêu Vạn Lượng Hoàng Kim: Mỗi ngày đều tiêu xài muôn lượng vàng ròng. Trong thiền, từ này được dùng để nhắc nhở Thiền Tăng là mỗi ngày hưởng dụng rất nhiều của cải của thí chủ, nên phải cố công tu hành giác ngộ để có khả năng cứu độ chúng sanh hầu không cô phụ lòng tốt của thí chủ cúng dường—To spend ten thousand taels of pure gold everyday. In Zen, the term is used to remind Zen monks that they have been making use of donations from almsgivers; so, in order not to betray almsgivers' good intention, they must try their best to cultivate till they attain enlightenment and have the ability to save other sentient beings.

Nhật Tinh Ma Ni: Tên một loại châu ngọc, người mù mà chạm vào ngọc này thì được sáng mắt—A pearl (mani), crystal clear as the sun, which gives sight to the blind.

Nhật Tinh Tú: Naksatratara-raja-ditya (skt)—Mức độ thiền định, chẳng hạn như nhắm vào mặt trời, tinh tú hay chòm sao mà định—A degree of meditation, such as the sun, stars and constellations samadhi.

Nhật Toàn Tam Muội: Suryavarta-samadhi (skt)—See Nhật Luân Tam Muội.

Nhật Triều Tam Muội: Suryavarta-samadhi (skt)—Nhật Tuyên Tam Muội—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra.

Nhật Triêu (1422-1500): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, Tổ thứ 11 của chi phái Thân Diên Sơn, tông Nhật Liên, vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese famous monk, the eleventh patriarch of the Shin-Ien Shan branch, Nichiren Sect, in the fifteenth century.

Nhật Trung Bảo Ngọc: Đá quý dưới ánh mặt trời. Trong thiền, từ này có nghĩa là cảnh giới tự do tự tại, không còn dính mắc và phân biệt bất cứ thứ gì—To display a precious pearl (mani) under the sun, it is crystally clear as the sun. In Zen, the term means a free and tranquil realm in which there exist no more attachments and discriminations.

Nhật Trung Bảo Thạch: See Nhật Trung Bảo Ngọc.

Nhật Trung Đào Ảnh: Đứng ngoài nắng giữa trưa mà muốn trốn tránh bóng của mình. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ tư tưởng hư vọng và hành vi ngu si—To avoid one's own shadow under the noon sunlight. In Zen, the term is used to indicate unreal and false thoughts and stupid actions.

Nhật Trung Mê Lộ: To get lost in the daytime—Đi lạc đường vào ban ngày, trong thiền, từ này được dùng để chỉ sự ngu si. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XVIII, trong bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế, có một tiếng hét có thể giúp Thiền giả kham nhận làm Thầy, Phật, Tổ. Thiền giả mắt sáng phải thấy cho ra. Nếu chẳng chọn được thì giống như kẻ ban ngày mà đi lạc đường (nhật trung mê lộ) vậy thôi—To get lost during the daylight. In Zen, the term is used to indicate the stupidity. According to Wudeng Huiyuan, volume XVIII, in four kinds of Lin-Chi's cry, there is one that can help practitioners to become Masters, Buddhas, or Patriarchs. Clear-eyed practitioners

must be able to see it. If you cannot pick out one for yourself, then you are no different from a person who gets lost in the daytime—See Lâm Tế Tứ Hát.

Nhật Trung Nhất Thực: Chỉ ăn một bữa cơm vào giữa ban ngày—To have only one lunch (in a monastery) a day.

Nhật tụng: Daily recitation.

Nhật Tuyên Tam Muội: Suryavarta (skt)—Nhật Luân Tam Muội Meditation on, and observing of the sun—Một trong những phép thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát, nhắm vào mặt trời cho đến khi vào định—One of the samadhis of Buddhas and Bodhisattvas, such as concentrating at the sun until entering samadhi.

Nhật Tưởng Quán: Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Meditation on, and observing of the setting sun, the first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra—See Thập Lục Quán.

Nhật Xuất Luận Giả: Nhật Xuất Luận Giả là tên của vị sáng lập ra Kinh Bộ Tông, vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa—The sunrise exponents, a title of the founder of the Sutra Sect before the Christian Era—See Thí Dụ Luận Sư.

Nhật Xứng: Tên của một vị danh Tăng miền Trung Ấn Độ đến Trung Hoa để phiên dịch kinh điển từ Phạn ngữ sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ XI—Name of a Central Indian monk who came to China to translate sutras from Sanskrit into Chinese in the eleventh century.

Nhĩ: 1) Ngừng lại: To stop, to put down; 2) Lời nói cuối câu để chỉ nghi vấn: The last word in an interrogative sentence.

Nhĩ Căn: Srotra (skt)—Srotrendriya (skt)—Khả năng nghe, một trong sáu căn—The organ of hearing—The ear or auditory faculty, one of the six organs of the sense—See Lục Căn.

Nhĩ Công Đức: Merit of the ear—Công đức về tai—Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy rằng thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cải thiện về năm sự thực hành của một pháp sư thì có thể nghe hết mọi lời mọi tiếng bằng đôi tai tự nhiên của mình. Một người đạt được cái tâm tĩnh lặng nhờ tu tập y theo lời Phật dạy có thể biết được sự chuyển dời vi tế của các sự vật. Bằng một cái tai tĩnh lặng, người ta có thể biết rõ những

chuyển động của thiên nhiên bằng cách nghe những âm thanh của lửa lách tách, của nước rì rầm và vi vu của gió. Khi nghe được âm thanh của thiên nhiên, người ấy có thể thưởng thức những âm thanh ấy thích thú như đang nghe nhạc. Tuy nhiên, chuyện quan trọng nhất trong khi tu tập công đức về tai là khi nghe hành giả nên nghe mà không lệ thuộc và nghe không hoại nhĩ căn. Nghĩa là dù nghe tiếng nhạc hay, hành giả cũng không bị ràng buộc vào đó. Người ấy có thể ưa thích âm nhạc trong một thời gian ngắn nhưng không thường xuyên bị ràng buộc vào đó, cũng không bị rơi vào sự quên lãng những vấn đề quan trọng khác. Một người bình thường khi nghe những âm thanh của lo lắng, khổ đau, phiền não, tranh cãi, la mắng... người ấy sẽ bị rơi vào tâm trạng lẫn lộn. Tuy nhiên một người tu chân chánh và tinh chuyên sẽ không bị áp đảo, người ấy sẽ an trú giữa tiếng ồn và có thể trầm tĩnh nghe các âm thanh này—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha teaches that any good son or good daughter who has improved in the five practices of the preacher will be able to hear all words and sounds with his natural ears. A person who has attained a serene mind through cultivation in accordance with the Buddha's teachings can grasp the subtle shifting of things through their sounds. With a serene ear, one can grasp distinctly the movements of nature just by hearing the sounds of crackling fire, of murmuring water, and of whistling wind. When such a person hears the sounds of nature, he can enjoy them as much as if he were listening to beautiful music. However, the most important thing for you to remember in cultivation for the merit of the ear is that a person can listen without being under their control and he will hear without harm to his organ of hearing. It is to say even if he hears the sounds of beautiful music he is not attached to them. He may be fond of music for a short time, but he has no permanent attachment to it, nor is lulled into forgetting other important matters. An ordinary person hears the sounds of worry, of suffering, and of grief on one side and the sounds of dispute and quarrels on the other, he will be thrown into confusion, but a sincere and devout practitioner of the Buddha's teachings will not be overwhelmed; he will dwell calmly amid the noise and will be able to hear these sounds with serenity.

Nhĩ Diễm: Jneyavarana (skt)—Trở ngại của tri thức—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—See Sở Tri Chương.

Nhĩ Giới: Sotadhatu (p)—Element of ear sense—The ear element.

Nhĩ Luân: Vòng đeo tai—An ear-ring.

Nhĩ Mạn Sa Phái: Mimamsa (skt)—See Di Man Sa Phái.

Nhĩ Mạn Sai: Mimamsa (skt)—See Di Man Sa Phái.

Nhĩ Mạt Hạ: Mimaha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nhĩ Mạt Hạ là một vương quốc cổ cách Samarkand chừng 70 dặm, nơi mà bây giờ là Moughian hay Naghin tại Turkestan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mimaha, an ancient kingdom about seventy miles east of Samarkand, the present Moughian or Maghin in Turkestan.

Nhĩ Môn Tâm: Soda-dvarapvithi-cittas (p)—Ear-door process cittas.

Nhĩ Môn Thức: Sota-dvaravajjana-citta (p)—Ear-door-adverting-consciousness.

Nhĩ Mục: Ears and eyes.

Nhĩ Ngữ Giới: Mật giới được truyền bằng cách nói thầm vào tai, một lối thực hành của Mật giáo—Secret rules whispered in the ear, an esoteric practice.

Nhĩ Nhập: Nhĩ nhập, một trong thập nhị nhập—The entrance of the ear, one of the twelve entrances.

Nhĩ Thanh Xứ: Srotra-sabda (skt)—Place of ear and sound.

Nhĩ Thức: Soto-vinana (p)—Srotravijnana (skt)—Ear Consciousness—Ear-discernment—Ear perception—Hearing consciousness—Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—The function of the ear consciousness or auditory consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty

and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.

Nhĩ Thức Giới: Sotavinnanadhatu (p)—The ear-consciousness element.

Nhĩ Tiền: Từ đây trở về thời quá khứ—From now back to the past.

Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.

Nhĩ Xúc Sở Sanh Thọ: Cảm thọ dựa trên sự nghe nơi tai—Feeling based on ear-contact.

Nhĩ Xứ: Nhĩ xứ, một trong mười hai xứ—The place of the ear, one of the twelve places.

Nhị: Dva or Dvi (skt)—Hai—Two—Dvitiya—Second.

Nhị Ác: Hai điều ác là kiến tư và phiền não vô minh—Two kinds of evil: wrong views and thoughts and afflictions of ignorance—See Kiến Hoặc, Tư Hoặc, and Phiền Não.

Nhị Ái: Hai loại ái: dục ái và pháp ái—Two kinds of love: ordinary human love springing from desire (see Dục Ái), and Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures (see Pháp Ái).

Nhị Bách Ngũ Thập Giới: Cụ Túc Giới—Hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—The 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and nuns.

(I) Tỳ Kheo 250 Giới—250 Commandments for Bhikkhus:

1-4)(4) Tứ Ba La Di hay Tứ Căn Bản Cực Ác: Parajika (skt)—Bốn trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong bốn trọng tội này sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn. Đó là sát, đạo, dâm, và vọng (vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì)—The four unpardonable offenses. A monk who commits one of these offenses is expelled from the Order. They are killing, stealing or theft, sexual intercourse, and lying (lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess).

5-17)(13) Thập Tam Tăng Tàn: Sanghavasasa (skt)—13 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong 13 giới này sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thân thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng giá)—Thirteen major prohibitions. A monk who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time.

18-19)(2) Nhị Bất Định Pháp: Aniyata (skt)—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng bao gồm bình xứ bất định và lộ xứ bất định hay giới cấm liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy—Two major offenses such as being alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances. They include prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen; and prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can be seen.

20-49)(30) Tam Thập Xả Đọa: Naihisargika-prayaschittika (skt)—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới này sẽ bị rơi vào ba đường dữ—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths.

50-139)(90) Cửu Thập Ba Dật Đề: Shuddha-Prayaschittika (skt)—Chín mươi tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới này phải phát lồ sám hối trước chúng—Ninety standards, violation of which requires public confession.

140-143)(4) Đề Xá Ni: Pratiddesaniya (skt)—Bốn tội Đề Xá Ni, hay ứng phát lồ. Người phạm phải những tội này chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực,

- lan nhã thọ thực)—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error.
- 144-243)(100) Bách Chúng Học: Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt)—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội này nên nhớ trong lòng để tiến tu—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development.
- 244-250)(7) Thất Diệt Tranh: Adhikarana-shamatha (skt)—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—See Thất Diệt Tranh Pháp.
- (II) 348 Giới Tỳ Kheo Ni—348 Commandments for Bhikkhunis—Giống như của Tỳ Kheo, cộng thêm bốn giới Ba La Di, 80 giới Ba Dật Đề, 4 giới Đề Xá Ni, và mười giới Tăng Tàn—The same as commandments for Bhikkhus, plus another four Parajika, another 80 Prayascittikah, another four Pratidesaniya, and another ten Sanghavesesa.
- Nhị Ban:** See Tri Sự and Đầu Thủ.
- Nhị Báo:** Hai loại quả báo. Thứ nhất là Y báo hay Y quả. Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước. Thứ nhì là Chánh báo hay Chánh quả—The dual reward. First, the material environment on which a person depends, resulting from former karma. Second, direct reward, body or person.
- Nhị Bát:** Mười sáu phép quán sát hay thiền định—The sixteen meditations.
- Nhị Bát Nhã:** Two kinds of prajna.
- (A) Hai loại bát nhã hay trí huệ: thế gian Bát nhã, xuất thế gian Bát nhã—Two kinds of prajna or wisdom: temporal wisdom and supernatural wisdom.
- (B) Hai loại bát nhã hay trí huệ khác: Thứ nhất là thực tướng Bát nhã. Đây là phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc. Thứ nhì là quán chiếu Bát nhã. Đây là phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—Two other kinds of prajna or wisdom: First, original wisdom. This is the first part of the Prajnaparamita. The second part of the Prajnaparamita. This wisdom is acquired from cultivation or contemplation.
- (C) Hai loại bát nhã hay trí huệ khác nữa: Thứ nhất là Cộng Bát nhã. Đây là loại Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát. Thứ nhì là Bất cộng Bát nhã. Đây là loại Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Two other kinds of prajna or wisdom: First, Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect. Second, Prajna of the perfect bodhisattva teaching.
- Nhị Bần:** Hai loại nghèo: tài bần (nghèo vật chất) và pháp bần (nghèo tâm linh)—Two kinds of poverty: poverty of goods and poverty of faith or religion.
- Nhị Bất Định:** See Nhị Bất Định Giới.
- Nhị Bất Định Giới:** Aniyata (skt)—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng. Thứ nhất là bình xứ bất định. Giới cấm này liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy. Thứ nhì là lộ xứ bất định. Giới cấm này liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi có người thấy—Two major offenses such as being alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances. First, prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen. Second, prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can be seen.
- Nhị Bí Số:** Hai loại Tỳ Kheo—Two classes of monks—See Nhị Chủng Tỳ Kheo.
- Nhị Bỉ:** Hai người kia—Those two persons.
- Nhị Biên:** Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views.
- (A) Hai bên hay quan điểm nhị nguyên bị Phật giáo bác bỏ: Thứ nhất là Đoạn kiến hay Hoại diệt kiến. Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh. Thứ nhì là Biên kiến hay Vĩnh cửu. Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Two sides or two dualistic views expressly rejected in Buddhism: First,

nihilism or annihilation. Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death or denial of the doctrine of reincarnation. Second, eternalism or immortality. Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

- (B) Hai quan điểm nhị nguyên bị Phật giáo bác bỏ: Thứ nhất là Hữu biên hay tin có sự hiện hữu. Thứ nhì là Vô biên hay tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism: First, those who believe that things exist. Second, those who believe that nothing is self-existent or things cannot be said to exist.
- (C) Hai quan điểm nhị nguyên khác bị Phật giáo bác bỏ: Thứ nhất là Tăng ích biên. Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh. Thứ nhì là Tồn giảm biên. Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Two other dualistic views expressly rejected in Buddhism: First, the plus side or those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self. Second, the minus side or those who believe that nothing exists even of karma.

Nhị Biểu Nghiệp: Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý: Hữu Biểu Nghiệp và Vô Biểu Nghiệp—Two kinds of activities of the body, mouth and mind: Manifested activities (see Hữu Biểu Nghiệp) and unmanifested activities (see Vô Biểu Nghiệp).

Nhị Bệnh: Two illnesses—Hai loại bệnh: kiêu ngạo và làm nãn lòng người tìm cầu Đại thừa—There are two kinds of illnesses: arrogance and discouraging those who seek Mahayana.

Nhị Bố Thí:

- (A) Hai loại bố thí: tài thí, và pháp thí—Two kinds of dana or charity: giving of goods, and giving the Buddha's truth to save sentient beings.
- (B) Hai loại bố thí khác: tịnh thí, và bất tịnh thí—Two kinds of dana or charity: pure or unsullied charity (which looks for no reward here but only hereafter or expecting no return), and impure or sullied charity whose

object is personal benefit (expecting something in return).

Nhị Bộ: Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt: Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death: the elder monks or intimate disciples and the general body of disciples.

Nhị Bộ Ngũ Bộ: The two divisions and the five divisions.

(A) Nhị Bộ: The two divisions—See Nhị Bộ.

(B) Ngũ Bộ: Đàm Vô Đức bộ, Tát Bà Đa bộ, Di Sa Tắc bộ, Ca Diếp Di bộ, và Bà Thô Phú Na bộ. Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt—The five divisions, which are said to have occurred a century later: Dharma-guptah, Mulasarvastivadah, Mahisasakah, Kasyapiyah, and Vatsiputriyah.

Nhị Cảnh: Hai cảnh: nội cảnh, và ngoại cảnh—Two realms: internal realms, and external realms.

(A) Hai cảnh "Nội Ngoại" của Tịnh Độ: nội cảnh và ngoại cảnh—Two realms either come from within the mind or are caused by outside sources: internal Realms and external realm.

(B) Nhị giới thân tâm: Nội giới (nội cảnh) và Ngoại giới (ngoại cảnh)—Two realms of body and mind: the realm of mind (the realm of cognition) and the realm of the body (the realm of externals or five elements).

(C) Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na: Two realms of Vairocana Buddha—Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh. Thứ nhất là Kim Cang giới. Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả. Thứ nhì là Thai Tạng giới. Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center. First, the Realm of Diamond Elements. This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings. Second, the Realm of Matrix

Repository. This realm has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.

Nhị Căn:

- (A) Hai loại căn: lợi căn và độn căn—Two roots: Keen (able) root and Dull root.
- (B) Hai loại căn khác. Thứ nhất là Chính căn hay Thắng nghĩa căn. Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu. Thứ nhì là Phù căn hay phù trần căn. Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—Two other roots: First, the power or ability which uses the sense organs to discern the truth. Second, the sense organs as aids.
- (C) Hai loại căn khác nữa: nam căn và nữ căn—Two more roots: male organ and female organ.

Nhị Câu Phạm Quá: Both have mistakes—Cả hai đều phạm lỗi—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô chỗ dở của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa—A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the "crudities" of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine.

Nhị Cầu: Hai loại mong cầu. Thứ nhất là Đắc cầu hay cầu được những điều khoái lạc sung sướng. Thứ nhì là Mệnh cầu hay cầu được sống lâu mãi mãi—Two kinds of seeking. First, seeking to get something of enjoyment and happiness. Second, seeking long life.

Nhị Chân Như: Hai loại Chân Như—Two aspects of the bhutatathata, or two truths.

- (A) Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như: Thứ nhất là bất biến chân như (vạn pháp tức chân như) hay an lập chân như. Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện tượng mà chân tính bất biến. Thứ nhì là tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp) hay phi an lập chân như. Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the changeless essence or substance. Second, its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world.

- (B) Hai loại Chân Như khác: Thứ nhất là ly ngôn chân như. Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm. Thứ nhì là Y ngôn chân như. Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng—Two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the inexpressible absolute, only mentally conceivable. Second, aspects expressed in words.
- (C) Hai loại Chân Như khác: Thứ nhất là không chân như. Lìa hết thấy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó. Thứ nhì là bất không chân như. Chơn như đủ hết thấy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ—Two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the absolute as the void (space, the sky, the clear mirror). Second, the absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror). The womb of the universe in which are all potentialities.
- (D) Hai loại Chân Như khác: Thứ nhất là tại triền chân như. Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc. Thứ nhì là xuất triền chân như. Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc—Two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the Buddha nature in bonds. Second, the Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas.
- (E) Hai loại Chân Như khác nữa: Thứ nhất là hữu cấu chân như. Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn). Thứ nhì là Vô cấu chân như. Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—There are also two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud). Second, the pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.
- (F) Hai loại Chân Như khác nữa: An lập Chân như và Phi An lập Chân như—There are also two other aspects of the bhutatathata, or two truths: see Bất biến Chân như và Tùy duyên Chân như.

(G) Hai loại Chân Như khác nữa: Thứ nhất là tương đãi chân như. Chơn như trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiển hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiển ra, bất biến mà tùy duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phượng tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phượng thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng. Thứ nhì là Tuyệt đãi chân như. Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến—

There are also two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, relative or conventional, everyday truth of the mundane world subject to delusion and dichotomies. The relative truth, or the truth of the unreal, manifests ‘stillness but is always illuminating,’ which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless. Second, the ultimate or absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifests ‘illumination but is always still,’ and this isn absolutely inexplicable.

Nhị Chấp: Two attachments or two illusions.

- (A) Hai tà chấp hay luyến ái. Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi. Thứ nhất là Ngã chấp hay nhân chấp hay chấp cái ngã có thật. Thứ nhì là Pháp chấp hay chấp rằng vạn pháp có thật—Two erroneous tenets or attachments. All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things. First, attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self. Second, attachment of the reality of dharma, things or phenomena.
- (B) Hai thuyết chấp về luân hồi. Hai thuyết này đều không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh

lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi. Thứ nhất là Chấp Đoạn Kiến. Thuyết này tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu. Thứ nhì là Chấp Thường Kiến. Thuyết này tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục—Two theories on reincarnation. Both theories do not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable. First, attachment on Nihilism. This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth. Second, attachment on Eternalism. This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell.

Nhị Chính: Thể và dụng—Essence-function—Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng)—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body—See Thể Đại and Dụng Đại.

Nhị Chủ Nhị Tân: Two hosts and two guests—Bốn cách đo lường căn tánh (bản tính của năng lực của các giác quan) của đệ tử—Four ways of measuring a disciple's nature of the power of senses—See Tứ Tân Chủ.

Nhị Chúng: Hai chúng Phật giáo. Thứ nhất là chúng xuất gia. Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên. Thứ nhì là chúng tại gia. Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới—Two groups of Buddhist followers. First, the monks or clergy who observe at least ten commandments. Second, the laity who observe the five and the eight commandments.

Nhị Chủng: Hai loại—Two kinds or classes.

Nhị Chủng Bất Nhã: See Nhị Bất Nhã.

Nhị Chủng Bệnh: Hai loại bệnh: thân bệnh và tâm bệnh—Two kinds of sickness: physical sickness and mental or spiritual sickness.

Nhị Chủng Bồ Đề Tâm: Hai loại Bồ Đề Tâm: Duyên Sự Bồ Đề Tâm và Duyên Lý Bồ Đề Tâm—Two kinds of Bodhi-mind: see Duyên Sự Bồ Đề Tâm, and Tứ Hoàng Thệ Nguyên và see Duyên Lý Bồ Đề Tâm.

Nhị Chủng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát: tại gia, và xuất gia—Two kinds of Bodhisattvas: lay Bodhisattvas, and monastic Bodhisattvas.

Nhị Chủng Bồ Tát Thân: Hai loại thân Bồ Tát. Thứ nhất là nhục thân Bồ Tát hay thân sống chết của Bồ Tát. Thứ nhì là kim thân bất hoại Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattva's body. First, Bodhisattva's mortal body. Second, Bodhisattva's immortal body.

Nhị Chủng Bố Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—Nhị Bố Thí.

Nhị Chủng Bản Giác: Hai loại bản giác: lý bản giác và tướng bản giác—There are two kinds of original enlightenment: Fundamental Truth and Primal Intelligence (the immanent mind in all things).

Nhị Chủng Chánh Kiến: Hai loại chánh kiến: Chánh kiến hợp thể và Chánh kiến siêu thể—There are two kinds of right understanding:

mundane right understanding and supramundane right understanding.

Nhị Chủng Chấp Trì: Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là “Trí Tuệ Suy Nghĩ.” Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cư Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại “Chấp Trì”. Thứ nhất là Sự Trì. Người thực hành “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên. Thứ nhì là Lý Trì. Người thực hành “lý trì” là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the “wisdom that comes from reflecting.” According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name. First, reciting the Buddha-name at the phenomenal level. Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment. Second, reciting the Buddha-name at the level of inner truth. Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a

focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment.

Nhị Chung Cúng Đường: See Nhị Cúng Đường.

Nhị Chung Duyên Sanh: Hai loại nguyên nhân và điều kiện tái sanh—Two kinds of causes and conditions for rebirth.

Nhị Chung Điên Đảo: Two conditions for being upside down—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại điên đảo như sau: “Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ điên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu điên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai.” Thứ nhất là Chúng Sanh Điên Đảo. Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh điên đảo? Ông A Nan! Do tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân cái vọng mình phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên mình, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toan muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tướng. Chẳng phải: “sinh, trụ, tâm, pháp,” lần nữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, luân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh điên đảo. Thứ nhì là Thế Giới Điên Đảo. Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới điên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiễu loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian “tiếng, hương, vị, xúc,” cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẩn quẩn. Nhân các tướng điên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh,

loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, loài chẳng phải không tướng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ điên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng điên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế.”—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: “Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One’ Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One’s true samadhi.” First, upside-down state of living beings. Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and from that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon what is fundamentally unreliable, one set up the world and living beings. Confusion about one’s basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings. Second, upside-down state of the world. Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the

world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings. That is why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories. And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, , those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one's eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts.

Nhị Chủng Định: Hai loại định trong Thiền Phật giáo. Thứ nhất là Tán Định hay thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới. Thứ nhì là Thiền Định hay thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—There are two kinds of samadhi in Zen Buddhism. First, scattered or general meditation in the world of desire. Second, abstract meditation in the realms of form and beyond form.

Nhị Chủng Đoạn: Hai loại đoạn diệt—Two kinds of elimination—See Nhị Đoạn.

Nhị Chủng Đốn: Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection—See Nhị Đốn.

Nhị Chủng Đức: Two kinds of virtue—See Nhị Đức.

Nhị Chủng Gia Hộ: Hai cách Phật gia hộ—The dual aid bestowed by the Buddha—See Nhị Gia Hộ.

Nhị Chủng Giác: Two kinds of enlightenment—See Nhị Giác.

Nhị Chủng Giải Thoát: Two kinds of deliverance—See Nhị Giải Thoát.

Nhị Chủng Giáo: Two kinds of teaching—See Nhị Giáo.

Nhị Chủng Giáo Hóa: Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại—The Buddha's teaching is divided into two divisions—See Nhị Hóa.

Nhị Chủng Giới: Hai loại giới—Two grades of commandments—Hai loại giới luật. Thứ nhất là Đạo Cộng Giới. Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng. Thứ nhì là Định Cộng Giới. Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm—Two kinds of precepts. First, refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander with illusive thoughts. Second, to practice meditation at the same time with observing precepts.

Nhị Chủng Hành: Hai loại hành—Two classes of conduct—See Nhị Hành.

Nhị Chủng Hành Tướng: Hai loại hành động rõ ràng—Two kinds of defining activities.

Nhị Chủng Hiếp Sĩ: See Nhị Hiếp Sĩ.

Nhị Chủng Huân Tập: Hai loại huân tập: Tướng phần huân và Kiến phần huân—Two kinds of influence: influence of mental phenomena (laksana-bhaga (skt) and influence of the subjective or the seeing portion illumines (darsana-bhaga (skt)—See Tướng Phần and Kiến Phần.

Nhị Chủng Hư Không: Two kinds of space—See Nhị Hư Không.

Nhị Chủng Hữu: Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu. Thứ nhất là Nghiệp Hữu. Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vôn vôn, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh

đều là nghiệp hữu. Thứ nhì là Sinh Hữu. Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại: dục hữu hay loại hữu có dục vọng, sắc hữu hay loại hữu có sắc, vô sắc hữu hay loại hữu vô sắc, tưởng hữu hay loại hữu có tưởng, vô tưởng hữu hay loại hữu không có tưởng, phi tưởng phi phi tưởng hữu hay loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng, hữu nhất uẩn hay loại hữu có một uẩn, hữu tứ uẩn hay loại hữu có bốn uẩn, hữu ngũ uẩn hay loại hữu có năm uẩn—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming. First, karma-process becoming. The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming. Second, rebirth-process becoming. Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma. It is of nine kinds: sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires, fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material, immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial, percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception, non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception, neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception, one-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent, four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents, five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

Nhị Chủng Hữu Tri Thức: Hai loại hữu tri thức: Thiện Hữu Tri Thức và Ác Hữu Tri Thức—Two kinds of advisor: Good advisor (see Thiện Hữu Tri Thức) and Bad advisor (see Ác Tri Thức).

Nhị Chủng Kết: Two bindings—Two dukkha—See Nhị Kết.

Nhị Chủng Khảo: Two kinds of challenges—See Nhị Khảo.

Nhị Chủng Khất Sĩ: Hai loại khất sĩ. Thứ nhất là Nội Khất hay người có khả năng tự kềm chế nội tâm. Thứ nhì là Ngoại Khất hay người có khả năng tự kềm chế những hình thức bên ngoài—Two kinds of mendicant. First, those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods. Second, those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.

Nhị Chủng Khổ: Có hai loại khổ—Two kinds of suffering—See Nhị Khổ.

Nhị Chủng Không: Dvayanairatmya (skt)—Two kinds of emptiness—Hai loại không—Two voids (Unrealities or Immaterialities)—See Nhị Không.

Nhị Chủng Kiến: Two wrong views—See Nhị Kiến.

Nhị Chủng Luân Hồi: Two kinds of samsara—Hai loại luân hồi (ta bà).

Nhị Chủng Luật Nghi: Hai loại luật nghi: Ác Luật Nghi và Thiện Luật Nghi—Two kinds of rules or customs: Bad, or evil rules and customs and good rules and customs.

Nhị Chủng Lực: Two kinds of power—Hàng phạm phu nghiệp ác sâu dầy, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phạm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực. Thứ nhất là Tự Lực. Về tự lực, hàng cụ phước phạm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phạm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phạm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãi một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng

địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ. Thứ nhì là Tha Lực. Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh— Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power. First, self-power. As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: “Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unflinching and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the ‘Seed of Buddhahood,’ i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land. Second, other-power. With regard to

other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha’s compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha’s response will be in accord. Relying thus on the Buddha’s power, he will immediately achieve rebirth.

Nhị Chủng Nghiệp: Two kinds of karma.

- (A) Hai loại nghiệp: Thứ nhất là nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề. Thứ nhì là Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn— There are two kinds of karma: First, intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala). Second, unintentional karma which bears lighter karma vipaka.
- (B) Hai loại nghiệp khác: Thứ nhất là thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha. Thứ nhì là Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ— There are two other kinds of karma: First, wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc. Second, unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering.
- (C) Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo— There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:
- (C1) Hai loại hành động: Thứ nhất là Dẫn Nghiệp. Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thể lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống. Thứ nhì là Mãn Nghiệp. Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo— Two kinds of action: First, drawing action. Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life. Second, fulfilling

action. After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind.

- (C2) Hai ảnh hưởng của hành động: Thứ nhất là Biệt Nghiệp. Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể. Thứ nhì là Cộng Nghiệp. Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ—Two kinds of action-influence: First, individual action-influence which creates the individual being. Second, common-action-influence which creates the universe itself.

Nhị Chủng Nguyên Nhân: Hai nhân—Two causes—See Nhị Nhân.

Nhị Chủng Ngữ: Hai kiểu nói trước sau mâu thuẫn—Two styles of contradictory speeches—Two styles of inconsistent speeches.

Nhị Chủng Nhân: Two groups of people

- (A) Hai loại con người: Thứ nhất là người lành (kiết nhưn, thiện nhưn). Người lành thuộc hàng thượng phẩm. Hạng người này từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân. Người lành thuộc hàng trung phẩm. Hạng người này, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người này gọi là bậc Hiền Nhân. Thứ nhì là người ác ngu thuộc hàng hạ phẩm. Hạng người này, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu—Two groups of good and evil people: First, good people (virtuous, kind, wholesome). Good people who are at the highest level. The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Sainly Beings. Good people who are at the intermediate level. The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings. Second, people who are at the lowest level. The people in this level, despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical

life. These people are Wicked and Ignorant Beings.

- (B) Hai loại con người khác: Thứ nhất là Thức giả phạm phu và thứ nhì là hạng người ngu dốt tối tăm—Two other groups of good and evil people: First, worldly philosopher; and second, unenlightened mortal people.

- (C) Trên đời này có hai hạng người: Hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đảng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc. Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình—There are two classes of people in this life: Those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil

action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night.” Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace.

Nhị Chung Nhân Quả: Hai loại nhân quả: nhân quả thế gian (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause) và nhân quả xuất thế gian: (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause)—Two aspects of cause and effect: cause and effect in the present life and cause and effect in the future.

Nhị Chung Nhẫn: Two kinds of patience—See Nhị Nhẫn.

Nhị Chung Nhẫn Nhục:

(A) Hai loại nhẫn nhục: Thứ nhất là chúng sanh nhẫn. Đây là sự nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng. Thứ nhì là Pháp nhẫn hay vô sanh pháp nhẫn. Đây là sự an nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—Two kinds of patience or endurance: First, endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse. Second, endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.

(B) Hai loại nhẫn nhục khác: an thọ khổ nhẫn hay nhẫn nhục trước khổ đau và quán sát pháp nhẫn—Two other kinds of patience or endurance: patience under suffering (see Chúng Sanh Nhẫn) and imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô Sanh Pháp Nhẫn).

(C) Hai loại nhẫn nhục khác nữa: thân nhẫn và ý nhẫn—Two other kinds of patience or endurance: physical patience or endurance and mental patience or endurance.

Nhị Chung Nhập: Hai lối nhập đạo—Two ways of entering the truth—See Nhị Nhập.

Nhị Chung Nhất Tâm: Hai thứ nhất tâm—Two types of one-pointedness of mind—Hai loại nhất tâm: sự nhất tâm, và lý nhất tâm—Two categories for one mind or singleminded practice: one mind at the phenomenal level, and one mind at the level of inner truth—See Nhị Nhất Tâm.

Nhị Chung Nhất Xiển Đề: Icchantika (skt)—Hai loại Nhất Xiển Đề. Thứ nhất là nghiệp báo Nhất xiển đề. Đây là loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật. Thứ nhì là hạnh nguyện Nhất xiển đề. Vì đại nguyện mà các vị Bồ Tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Two kinds of icchantika. First, the utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma. Second, owing to the good vow, Bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings.

Nhị Chung Nhiễm Ô: Two defilements—See Nhị Nhiễm Ô.

Nhị Chung Niệm Phật: Hai loại niệm Phật: Thông Niệm Phật và Biệt Niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas: to call on the Buddhas in general and to intone the name of a special Buddha.

Nhị Chung Niết Bàn: Hai loại Niết Bàn. Thứ nhất là hữu dư Niết bàn hay Hữu dư y Niết bàn. Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết. Thứ nhì là Vô dư Niết bàn hay Vô dư y Niết bàn. Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—Two

Nirvanas. First, incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended. Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body. Second, final Nirvana, where all effects are ended. Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended, so that the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body.

Nhị Chủng Pháp: Two classes of things—See Nhị Pháp.

Nhị Chủng Pháp Thân: Two kinds of dharmakaya—See Nhị Pháp Thân.

Nhị Chủng Phân Biệt: Two kinds of discrimination—Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

Nhị Chủng Phật Cảnh: Hai cảnh giới Phật. Thứ nhất là chứng cảnh hay cảnh giới mà chư Phật chứng được (lý Chân Như pháp tánh). Thứ nhì là hóa cảnh hay cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—Two Buddha domains: First, the domain or state of absolute enlightenment. Second, the domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land.

Nhị Chủng Phật Sát: Buddhaksetra (skt)—Two classes of Buddha-land—See Nhị Phật Sát.

Nhị Chủng Phật Tánh: Hai loại Phật tánh—Two aspects of the Buddha-nature—See Nhị Phật Tánh.

Nhị Chủng Phiền Não: Klesadvaya (skt)—See Nhị Phiền Não.

Nhị Chủng Phước Điền: Two fields for the cultivation of happiness—See Nhị Phước Điền.

Nhị Chủng Quá: Two faults—See Nhị Quá.

Nhị Chủng Quả Nghiệp: Hai loại quả nghiệp—Two kinds of fruit or karma—See Nhị Quả Nghiệp.

Nhị Chủng Quán: Two kinds of contemplation—See Nhị Quán.

Nhị Chủng Quán Đảnh: Hai loại quán đảnh—Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh.

Nhị Chủng Quang: The dual lights—See Nhị Quang.

Nhị Chủng Quang Minh: Hai loại ánh sáng—Two kinds of light—See Nhị Quang Minh.

Nhị Chủng Sa Môn: Hai loại Sa Môn: Chánh mệnh sa môn và Tà mệnh sa môn—Two kinds of Sramanera—Two kinds of Sammatiya: Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk) and Monk who works for a living (improper way of living).

Nhị Chủng Sai Biệt: Hai loại sai biệt—Two kinds of distinctions.

Nhị Chủng Sanh Diệt: Two kinds of life and death—See Nhị Chủng Sanh Tử.

Nhị Chủng Sanh Tử: Hai loại sanh tử. Thứ nhất là Phân Đoạn Sanh Tử. Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo này có từng phần từng đoạn (chỉ hết thủy phàm phu có đủ kiến tư hoặc). Thứ nhì là Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử. Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—Two kinds of life and death. First, the various karmic transmigrations. Second, the inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.

Nhị Chủng Sắc Thân: Hai loại sắc thân của Phật—Two rupakaya or incarnation-bodies of Buddha—See Nhị Sắc Thân.

Nhị Chủng Sở Duyên: Two kinds of objective referents—Hai loại đối tượng.

Nhị Chủng Tà Kiến:

(A) Hai loại tà kiến: Thứ nhất là thường kiến. Đây là những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn. Thứ nhì là đoạn kiến. Đây là những người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức—The two false views: First, materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana. Second, nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life.

(B) Hai loại tà kiến khác: Thứ nhất là phá thế gian lạc tà kiến. Đây là những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ. Thứ nhì là phá Niết

Bàn đạo tà kiến. Đây là những người chủ trương theo đuổi phước báo như thiên mà chẳng được Niết Bàn—Two other false views: First, those who maintain the moral life in the interests of self. Second, those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

Nhị Chủng Tâm: Hai loại tâm—Two kinds of mind—See Nhị Tâm.

Nhị Chủng Tâm Tướng: Two kinds of mind—Kỳ thật chỉ có một cái tâm duy nhất là bốn tâm. Tuy nhiên, chúng sanh mờ mịt nên phân chia tâm tướng ra nhiều loại—In reality, there is only one mind: Original mind. However, sentient beings are deluded and wander themselves with different (two) kinds of mind.

(A) Hai loại tâm tướng: Thứ nhất là tâm trong thân. Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình. Thứ nhì là tâm ngoài thân. Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những nhu cầu của thân, chẳng nầy thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được—Two kinds of mind: First, the mind within the body. If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body. Second, the mind outside the body. If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is outside of the body.

(B) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là tâm phân biệt. Tâm phân biệt nằm trên óc của cõi sanh tử nầy (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não. Thứ nhì là tâm chơn thật. Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là “tâm thật.”—Two other kinds of mind: First,

discriminating mind or the mind which lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering. Second, true mind. Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind.

(C) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là tâm trần tục. Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm nầy bị che lấp vẫn đục bởi những chướng cấu của trần thế. Thứ nhì là Chánh Tâm (tâm căn bản và chân chánh). Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp—Two other kinds of mind: The first one is the worldly mind or defiled mind. Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires. The second one is the “True and Fundamental Mind”. The essence of one’s nature. No matter how much defilement covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds.

(D) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là tâm tạm thời. Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc nầy qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vân vân. Thứ nhì là tâm Bốn tâm. Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tướng tượng và sự phân biệt, chừng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bốn tâm, và chừng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống—Two other kinds of mind: First, temporary mind, a mind that has different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on. The second one is the original mind. When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their

original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering.

- (E) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là nội tâm tướng hay bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong. Thứ nhì là ngoại tâm tướng hay cái tâm theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—Two other kinds of mind: First, the mind in its inner character and influence. Second, the mind in its outer manifestations.

Nhị Chủng Thanh Tịnh: Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh. Thứ nhất là tự tính thanh tịnh hay chân như thanh tịnh. Thứ nhì là ly cấu thanh tịnh. Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity. First, the natural purity. Second, acquired purity through avoiding pollution.

Nhị Chủng Thanh Văn: Two kinds of disciples—Hai loại môn đồ.

Nhị Chủng Thánh: Hai loại Thánh: Hữu ngôn Thánh và Vô ngôn Thánh (những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời)—Two classes of saints or preachers: those who preach with words (Pháp sư), and those who preach without words, but exemplify themselves with good morality.

Nhị Chủng Thắng Quả: Hai quả vị tối thắng—Two surpassing fruits—See Nhị Thắng Quả.

Nhị Chủng Thân: Hai loại thân—Two forms of body—See Nhị Thân.

Nhị Chủng Thế Giới: Có hai loại thế giới theo quan điểm Phật giáo. Thứ nhất là Hữu Tình Thế Giới. Thế giới của loài hữu tình có thân thể. Thứ nhì là Khí Thế Giới. Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới—There are two kinds of world according to the Buddhist point of views. First, the world of the living, who are receiving their correct recompense. Second, the world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms: kamadhatu, rupadhatu, and arupadhatu.

Nhị Chủng Thí: See Nhị Bố Thí.

Nhị Chủng Thiền: Two kinds of contemplation.

- (A) Tổng quan về Thiền—An overview on Meditation: Phần hành thiền được lưu truyền

từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn, và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh. Chữ “Thiền” thật sự không phải là từ tương đương với chữ “Bhavana” trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lành mạnh lý tưởng. Pháp môn hành thiền mà chính Đức Phật đã chứng nghiệm gồm có hai phần: (1) Thiền an trụ tâm là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục, hay nhất điểm tâm; (2) Thiền minh sát tuệ. Một trong hai phần này là samatha hay tập trung tâm ý hay trụ tâm vào một đề mục và không hay biết gì khác ngoài đề mục. Thiền tập bắt đầu bằng sự an trụ tâm. An trụ là trạng thái tâm vững chắc, không chao động hay phóng đi nơi khác. An trụ tâm là gì? Dấu hiệu của tâm an trụ là như thế nào? Nhu cầu và sự phát triển tâm an trụ như thế nào? Bất cứ sự thống nhất nào của tâm cũng là tâm an trụ. Tứ niệm xứ là dấu hiệu của tâm an trụ. Tứ chánh cần là nhu cầu thiết của tâm an trụ. Bất cứ sự thực hành hay phát triển nào, sự tăng trưởng nào của các pháp trên đều là sự phát triển của tâm an trụ. Lời dạy này chỉ một cách rõ ràng ba yếu tố của nhóm định: chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định cũng sinh hoạt và nâng đỡ lẫn nhau. Chúng gồm chứa sự gom tâm chân thật. Phải nói rõ rằng sự phát triển của tâm an trụ được dạy trong Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mới có. Từ trước thời Đức Phật các đạo sĩ Du Già đã có thực hành những pháp môn “thiền định” khác nhau, như hiện nay họ vẫn còn thực hành. Xứ Ấn Độ từ bao giờ vẫn là một vùng đất huyền bí. nhưng pháp hành Du Già đã áp dụng nhiều nhất ở Ấn Độ chỉ đưa đến một mức độ nào chứ không hề vượt xa hơn—The exposition of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings is more or less based on the methods used by

the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana, and on his personal experience of mental development. The word meditation really is no equivalent for the Buddhist term “bhavana” which literally means ‘development’ or ‘culture,’ that is development of the mind, culture of the mind, or ‘making-the-mind become.’ It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and realizes Nirvana, the ideal state of mental health. Meditation as practiced and experienced by the Buddha is twofold: Concentration of the mind (samatha or samadhi) that is one-pointedness or unification of the mind, and insight (vipassana, vipasyana or vidarsana). Of these two forms, samatha or concentration has the function of calming the mind, and for this reason the word samatha or samadhi, in some contexts, is rendered as calmness, tranquility or quiescence. Calming the mind implies unification or “one-pointedness” of the mind. Unification is brought about by focussing the mind on one salutary object to the exclusion of all others. Meditation begins with concentration. Concentration is a state of undistractedness. What is concentration? What is its marks, requisites and development? Whatever is unification of mind, this is concentration; the four setting-up of mindfulness are the marks of concentration; the four right efforts are the requisites for concentration; whatever is the exercise, the development, the increase of these very things, this is herein the development of concentration. This statement clearly indicates that three factors of the samadhi group, namely, right effort, right mindfulness, and right concentration function together in support of each other. They comprise real concentration. It must be mentioned that the development of concentration or calm (samath or bhavana) as taught in Buddhism, is not exclusively Buddhist. Practitioners, before the advent of the Buddha, practiced different systems of meditation as they do now. India has always

been a land of mysticism, but the Yoga then prevalent in India never went beyond a certain point.

- (B) Hai loại Thiền: sự thiền và lý thiền—Two kinds of meditation: the dhyana of or concentration on phenomena (see Sự Thiền) and the dhyana of or concentration on the absolute truth (see Lý Thiền).
- (C) Hai loại Thiền khác: Thứ nhất là Thiền Tĩnh Trụ. Pháp hành thiền an trụ trong Phật giáo đưa đến tột đỉnh là đắc thiền và pháp thiền tuệ dẫn đến tầng Thánh hay giải thoát. Vị hành giả liên tục kiên trì nỗ lực thực hành thiền tuệ dẫn đến việc tháo gỡ những trăn trở hay dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử, và tiến đạt đến tầng Thánh cuối cùng là A La Hán. Đức Phật không thỏa mãn với các tầng thiền và các kinh nghiệm huyền bí. Mục tiêu duy nhất của Ngài là chứng đắc Toàn Giác và Niết Bàn. Sau khi đã gom tâm hoàn toàn an trụ và vắng lặng bằng thiền định, Ngài có thể phát triển thiền tuệ, tức là pháp hành khả dĩ giúp cho hành giả nhìn thấy sự vật đúng như sự vật là như vậy, tức là thấy được thực tướng của sự vật, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài, hình như sự vật là như vậy. Nói cách khác, đó là thấu đạt bản chất thật sự của chính mình, rõ ràng và tường tận như thật sự bản chất của mình là như vậy. Thứ nhì là Thiền Tuệ. Từ “Vipassana” có nghĩa là thấy một cách đặc biệt, từ gốc chữ “Passati” là thấy và tiếp đầu ngữ “Vi” là đặc biệt. Vì thế “Vipassana” là thấy một cách đặc biệt hay khác thường, cái thấy vượt ra ngoài cái thấy thông thường, hay tuệ nhãn. Không phải cái nhìn trên bề mặt, hay nhìn phớt qua. Không phải chỉ thấy thoáng qua cái dáng mà nhìn sự vật đúng theo bối cảnh của sự vật, tức là nhìn dưới ánh sáng của ba đặc tướng, hay ba dấu hiệu đặc thù của các pháp hữu vi, các hiện tượng sinh tồn. Đó là vô thường hay biến đổi, khổ đau hay bất toại nguyện, và vô ngã hay không có một cái tự ngã trường tồn vĩnh cửu. Đó là pháp thiền tuệ, lấy thiền định làm nền tảng, pháp thiền mà theo đó hành giả gột rửa đến mức tận cùng các bợn nhơ trong tâm, lột bỏ ảo kiến về cái “ta,” nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn.

Như vậy “thiền tuệ” là giáo pháp đặc thù của chính Đức Phật, trước kia chưa từng được nghe thấy, một chứng nghiệm duy nhất mà chỉ có Đức Bổn Sư mới có, hoàn toàn riêng biệt cho Phật giáo và chưa ai biết trước thời Đức Phật Sĩ Đạt Đa Cổ Đàm—Two other kinds of meditation: First, Samatha Meditation. Samatha taught in Buddhism culminates in Jhana and Vipassana which leads to the four stages of sanctity or emancipation. The meditator continuing zestfully his insight meditation removes, by gradual process, the fetters that bind him to the Wheel of Existence (samsara) and reach the last and the fourth stage of sanctity (Arahatta). The Buddha was not satisfied with mere “Jhana” and mystical experiences, his one and only aim was to attain full enlightenment and Nirvana. Having gained perfect concentrative calm through samatha meditation, he was able to develop insight (vipassana) meditation that enables a person to see things as they really are, and not as they appear to be. That is, on other words, to understand ourselves as we really are. The second kind of meditation is the Vipassana. The word “vipassana” means, by derivation, seeing in an extraordinary way, from the word “passati” to see the prefix “vi” denoting, special, particular. Vipassana, therefore means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances, but seeing things in their proper perspective, that is in terms of the three characteristics or signs of phenomenal existence: impermanence or change; suffering or unsatisfactoriness and non-self or egolessness (anicca, dukkha and anatta). It is this insight meditation, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove the ego-illusion and to see reality and experience Nirvana. Vipassana or insight meditation, therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, not heard by him before, a unique experience of the Master, exclusively Buddhist, which was not in

existence prior to Siddhartha Gautama, the Buddha.

Nhị Chủng Thiện Hữu Tri Thức: See Nhị Chủng Hữu Tri Thức.

Nhị Chủng Thọ Ký: Hai loại thọ ký. Thứ nhất là hữu dư thọ ký. Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh. Thứ nhì là vô dư thọ ký. Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny. First, partial or incomplete prediction. The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future. Second, prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being.

Nhị Chủng Thoát Tục: Hai loại thoát tục: thân thoát tục và tâm thoát tục—Two kinds of seclusion: bodily withdrawal into seclusion and spiritual withdrawal from all evil, and into meditation.

Nhị Chủng Thức: Two kinds of consciousness—See Nhị Thức.

Nhị Chủng Thực: Two kinds of food—See Nhị Thực.

Nhị Chủng Tịch Tĩnh: Two kinds of quiescence—Hai loại tịch tịnh. Thứ nhất là thân tịch tịnh. Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh. Thứ nhì là tâm tịch tịnh. Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—Two kinds of seclusion or retirement from the world. First, bodily withdrawal into seclusion. Second, spiritual withdrawal from all evil and into meditation.

Nhị Chủng Tín: Hai loại tín—Two forms of faith—See Nhị Tín.

Nhị Chủng Tinh Tấn: Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn. Thứ nhất là Thân Tinh Tấn. Thân vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí. Thứ nhì là Tâm Tinh Tấn. Tâm dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya. First, the fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving. Second, the vigour in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views.

Nhị Chủng Tính: Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

- (A) Hai loại tính: Thứ nhất là tính chủng tử hay bản tính thiện từ vô thủy. Thứ nhì là tập chủng tử hay chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—Two kinds of seed-nature: First, the original good seed-nature. Second, the seed-nature in practice or development.
- (B) Hai loại tính khác: Thứ nhất là bản tính trụ chủng tính hay bản tính tự nhiên từ vô thủy. Thứ nhì là tập sở thành chủng tính hay chủng tính mới được huân tập—Two other kinds of seed-nature: First, the immanent abiding original good seed-nature. Second, the seed-productive according to its ground.
- (C) Hai loại tính khác nữa: Thứ nhất là Thánh chủng tính hay hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa. Thứ nhì là phàm phu chủng tính hay ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rên tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—Two other kinds of seed-nature: First, the seed-nature of the saints, by which they attain nirvana. Second, the seed-nature in the foolish and ignorant.

Nhị Chủng Tịnh Thí: Two kinds of pure acts of giving—Có hai loại được xem là bố thí thanh tịnh: cả người cho lẫn người nhận đều thanh tịnh; người cho thanh tịnh nhưng người nhận không thanh tịnh—Two kinds of pure acts of dana: both the donor and the recipient are pure; the donor is pure but the recipient is impure.

Nhị Chủng Tội: Hai loại tội—Two kinds of crimes—See **Nhị Tội**.

Nhị Chủng Trang Nghiêm: Hai loại trang nghiêm—Two kinds of adornment—See **Nhị Trang Nghiêm**.

Nhị Chủng Trí: Hai loại trí tuệ. Thứ nhất là Tướng Trí. Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não. Thứ nhì là Phật Trí. Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Two kinds of wisdom. First, knowledge derived from phenomena, associated with afflictions. Second, Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.

Nhị Chủng Tu Đạo: Two paths of cultivation—Hai lối tu hành—See **Nhị Tu**.

Nhị Chủng Tu Hành: Two kinds of practices—See **Nhị Tu**.

Nhị Chủng Tư Lương: Two kinds of accumulated spiritual resources—Two kinds of provisions—Hai loại tiềm lực tâm linh đã được tích chứa—Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại tư lương. Thứ nhất là phúc đức tư lương. Bồ thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn. Thứ nhì là trí đức tư lương. Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng—According to The Ratna-rasi or Ratna-kuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender. First, charity, the first four paramitas in the six paramitas. Second, wisdom, the last three paramitas.

Nhị Chủng Tử:

(A) Hai loại chủng tử: Thứ nhất là danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử). Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác. Thứ nhì là Nghiệp chủng tử. Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Two kinds of seeds: First, seed which causes moral action. Good or evil seeds produce good or evil deeds. Second, karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).

(B) Hai loại chủng tử khác: bổn hữu chủng tử và thân huân chủng tử—Two other kinds of seeds: the seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness, and the newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.

Nhị Chủng Tử Vong: Two kinds of death—**Nhị Tử**—Hai loại chết: mệnh tận tử và ngoại duyên tử—Two kinds of death: natural death and violent death or death caused by external causes.

Nhị Chủng Tự: See **Nhị Tự**.

Nhị Chủng Tướng: Two forms (characteristics) of the bhutatathata—See **Nhị Tướng**.

Nhị Chủng Tỳ Kheo: Hai loại Tỳ Kheo: Đa văn tỳ kheo và Quả thiện tỳ kheo—Two classes of monks: Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers and those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives.

Nhị Chủng Vọng Kiến: Two kinds of upside-down discriminating false views—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở

ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: “Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh.” Thứ nhất là Vọng Kiến Biệt Nghiệp. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng. Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì? Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trướng, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ. Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được. Vậy nên biết rằng: ‘Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy. Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy.’” Thứ hai là Vọng Kiến Đồng Phận. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây. Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước. Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay nghe những thứ trên. Ông A

Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ. Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra. Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo ‘kiến văn giác tri,’ chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái ‘kiến chân tính tính’ không phải bệnh nên không gọi là thấy. Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các ‘hòa hợp duyên’ và ‘không hòa hợp duyên,’ thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views as follows: “Ananda! All living beings turn on the wheel in this world because of two upside-down discriminating false views. Wherever these views arise, there is revolution through the cycle of appropriate karma. What are the two views? The first consists of the false view based on living beings’ individual karma. The second consists of the false view based on living beings’ collective karma.” First, false views based on individual karma. The Buddha taught: “Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors. What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp’s color, or is it the seeing’s colors? Ananda! If it is the lamp’s colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only

the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing's colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called? Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats. If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes? Therefore, you should know that: 'In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing. It is like a second moon often seen when one presses on one's eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one's eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing.'" Second, False View of the collecting share. The Buddha taught: "Ananda! In Jambudvīpa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent. There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty. Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, 'ears' on the sun or moon, rainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual. Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear. Ananda! In the case of the living being's false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects. For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers, the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing. Ananda! Let us compare the false views of those living beings' collective share with the false views of the individual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvīpa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows

and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you can leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment.

Nhị Chung Vô Ký: Có hai loại vô ký—Two neutrals—See Nhị Vô Ký.

Nhị Chung Vô Minh: Two kinds of ignorance—Hai loại vô minh.

Nhị Chung Vô Ngã: Hai loại vô ngã—Two categories of non-ego—See Nhị Vô Ngã.

Nhị Chung Vô Nhân Luận: Two theories on the absence of cause—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận.” Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhãn căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngàn ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bật không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn

chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.” First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause. Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper

and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

Nhị Chủng Vô Thường: Hai loại vô thường—Two kinds of impermanence—See Nhị Vô Thường.

Nhị Chủng Vô Vọng Chấp: Two vain attachments—Có hai sự luyến chấp vô bổ và vô vọng đối với người xuất gia: chấp vào kinh điển và trang hoàng bát khất thực cũng như y áo của mình—There are two vain attachments for monks and nuns: to cling to the scriptures and to decorate one's begging bowl and clothes.

Nhị Chủng Xá Lợi: Hai loại xá lợi: Thân Xá Lợi và Pháp Xá Lợi (Kinh xá lợi hay Pháp thân xá lợi)—Two kinds of relics: the Buddha's physical remains or relics and Dharmakaya (the sutras or spiritual or dharmakaya remains).

Nhị Chủng Xiển Đê: Hai loại Nhất Xiển Đê. Thứ nhất là nghiệp báo Nhất xiển đê. Đây là loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật. Thứ nhì là hạnh nguyện Nhất xiển đê. Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Two kinds of Icchantika. First, the utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma. Second, owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings.

Nhị Chủng Y: Two kinds of robes—Có hai loại y áo cho chư Tăng Ni: y áo được đàn na tín thí cúng dường và y áo được kết lại bằng vải rách bả nạp—There are two kinds of robes for monks and nuns: robes donated by laypeople; and robes made from discarded rags, with pieces of cloth patched together.

Nhị Chướng: Avaranadvaya (skt).

(A) Hai loại chướng ngại. Thứ nhất là phiền não chướng. Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn. Thứ nhì là Sở tri chướng. Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ. Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn—Two kinds of hindrance: First, klesavarana or hindrance of passions

(afflictive hindrance). The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana. Second, jneyavarana or hindrance of knowledge (the intellectual hindrance). Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real. Among the two above mentioned hindrances of cognitive obscuration and intellectual obscuration, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control.

(B) Hai loại chướng ngại: phiền não chướng và giải thoát chướng—Two kinds of hindrance: see (A) 1 and hindrances to deliverance.

(C) Hai loại chướng ngại khác: lý chướng và sự chướng—Two other kinds of hindrance: hindrances to truth such as false doctrine and hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire.

(D) Hai thứ chướng ngại cho chư Tăng Ni: giao du với người tại gia và tự tách mình ra khỏi những người tốt trong hàng xuất gia—Two hindrances for monks and nuns, associating with laypeople and dissociating oneself from good people in the order.

Nhị Cơ: Cơ thứ hai, ý nói không phải thiền cơ chân chính, không đúng đệ nhất nghĩa (chân lý tối cao của Phật giáo)—Not in accordance with Zen opportunity and manner, not the ultimate truth of Buddhism.

Nhị Cộng Bát Nhã: Things in common—Hai loại cộng bát nhã. Thứ nhất là Cộng Bát Nhã hay pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Thứ nhì là Bất Cộng Bát Nhã hay pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác—According to the Prajna Sutra, there are two kinds. First, the things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Second, the things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Nhị Cú: Two kinds of syntex—Hai loại cú pháp là văn cú và nghĩa cú. Văn cú là giải thích và phê bình văn chướng, từ này áp dụng cho các áng văn về kinh điển. Nghĩa cú là nghĩa lý của một câu

hay một mệnh đề—Two kinds of syntex: textual explanation and significance. Textual explanation means criticism, this term applies to works on canonical texts. Significance (Artha (skt) means meaning of a sentence, a phrase, or a clause.

Nhị Cúng Đường:

- (A) Hai loại cúng dường: Thứ nhất là xuất trần cúng dường. Cúng dường không cầu phước báo như thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử). Thứ nhì là tại trần cúng dường. Cúng dường để cầu phước báo như thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—Two forms of service or offerings: First, offerings to those who have escaped from the toils. Second, offerings to those who are still living in the toils.
- (B) Hai loại cúng dường khác: tài cúng dường và pháp cúng dường—Two other forms of service or offerings: offerings of goods and offerings of the Buddha truth.
- (C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường: Thứ nhất là Cúng Dường Pháp Thân Phật. Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật. Thứ nhì là Cúng Dường Sinh Thân Phật. Cúng dường Sinh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering: First, Offering to the Buddha-Dharma Body. To make offerings to the Buddha's Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either had-written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines. Second, Offering to the Buddha-Birth Body. To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha.

Nhị Cửu Ngũ Bộ: Mười tám tông phái Tiểu Thừa và năm tông phái Luật tông—The eighteen Hinayana Sects and the five Vinaya sects.

Nhị Cửu Vận: Mười tám “đinh-ngạn-đa” hay sự biến hóa của động từ trong Phạm ngữ—The eighteen tinanta, personal endings of the Sanskrit verb.

Nhị Diệt: Hai loại tịch diệt—Two kinds of extinction—See Tịch Diệt Huệ and Tịch Diệt Lạc.

Nhị Diệu: Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa. Thứ nhất là Tương đãi diệu. Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi. Thứ nhì là Tuyệt đãi diệu. Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi—The dual marvel of Lotus Sutra. First, comparative view, compared with all previous teaching, which is rough ground-work. Second, perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself.

Nhị Dụ: Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ. Thứ nhất là Dụ Y. Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chai, vân vân. Thứ nhì là Dụ Thể. Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of examples. First, the subject of the example, e.g. a vase, a bottle. Second, the predicate, e.g. the vase is not eternal.

Nhị Duyên: Two kinds of circumstances—Hai loại điều kiện. Thứ nhất là Sai Biệt Duyên (người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tội tở. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều). Thứ nhì là Bình Đẳng Duyên (tất cả chư Phật đều nguyện độ tận chúng sanh. Do sức đại bi các Ngài thường huân tập vào tâm chúng sanh một cách tự nhiên và bình đẳng, không bỏ sót một chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn nghe thấy của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa)—Two kinds of conditions: different circumstance and universal circumstance.

Nhị Dực: Một cặp cánh: bố thí và trí huệ—A pair of wings: charity and wisdom.

Nhị Đàn: Hai loại cúng dường—The two dana (đàn na)—Two kinds of donating or almsgiving.

- (A) Hai loại bố thí cúng dường: Thứ nhất là thế gian đàn hay cách bố thí của phàm phu còn

mong phước báo hữu lậu. Thứ nhì là xuất thế gian đàn hay là cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—Two kinds of donating or almsgiving: First, conditionally ordinary alms. Second, spiritual or other worldly gifts or unconditionally alms.

- (B) Hai loại cúng dường khác: Thứ nhất là Ma Đàn hay bố thí vì danh vì lợi. Thứ nhì là Phật Đàn hay bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh—Two other kinds of dana (đàn na): First, mara-giving, or giving out of fame and gains. Second, Buddha-giving or Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

Nhị Đạo: Hai đạo—Two ways:

- (A) Hai đạo trong Phật giáo: Thứ nhất là Vô ngại đạo. Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ. Thứ nhì là Giải thoát đạo. Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—Two ways in Buddhism: First, the open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions). Second, the way of release by realization of truth.
- (B) Hai đạo khác trong Phật giáo: Thứ nhất là Nan hành đạo. Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác. Thứ nhì là Dị hành đạo. Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—Two other ways in Buddhism: First, the hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines. Second, the easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.
- (C) Hai đạo khác nữa trong Phật giáo: Thứ nhất là Hữu lậu đạo. Con đường của tái sanh hay sanh tử. Thứ nhì là Vô lậu đạo. Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—There are also two other ways in Buddhism: First, the way of reincarnation or mortality. Second, the enlightened way of escape from miseries of transmigration.
- (D) Hai đạo khác trong Phật giáo: Thứ nhất là giáo đạo hay đạo giáo là phương tiện. Thứ nhì là chứng đạo hay thực chứng con đường của chư Phật—Two other ways in Buddhism:

First, the way of instructions. Second, the way of realization.

Nhị Đáp: Hai cách đối đáp: ngôn đáp hay dùng ngôn ngữ mà trả lời và thị tướng đáp hay dùng các loại hình tướng mà trả lời—Two kinds of reply: reply by words and reply by signs.

Nhị Đầu Tam Thủ:

- 1) Nghĩa lý tầm thường: Ordinary meaning.
- 2) Dư thừa: Surplus.

Nhị Đầu Tam Thủ Hán: Người ăn nói lôi thôi—A person who is careless in speaking (has careless speeches).

Nhị Đế: Satya-dvaya (skt)—Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—Đây là hai mức độ của chân lý, hoặc là hai cách trong đó mọi hiện tượng được nhận biết: 1) tục đế; và 2) chân đế. Tục đế chỉ cách mà mọi hiện tượng được nhìn qua cái nhìn của phàm phu, và được coi như là sự thật ước lệ. Một chiếc xe hơi, chẳng hạn, là một sự thật ước lệ, bởi vì nó có thể vận hành nhiệm vụ của một cái xe, mặc dù nếu phân tích từ cái nhìn chân đế thì nó chỉ là một tập hợp của những phần, và được chế tạo do kết quả của những, và luôn thay đổi. Khi người ta tìm một cái xe thật sự hiện hữu, thì người ta chỉ tìm thấy một tập hợp của những phần riêng lẻ, và không có cái nào có thể làm nhiệm vụ của cái xe cả. Vì vậy từ quan điểm chân đế, chiếc xe không có tự tánh. Chân đế là “không” hay “vạn hữu không có tự tánh,” chân lý này chỉ có các bậc Thánh mới nhận biết rõ ràng được—These are two levels of reality, or two ways in which phenomena may be perceived: 1) conventional truths (samvrti-satya); and 2) ultimate truths (paramartha-satya). The first refers to the way in which phenomena are viewed by ordinary beings, and are said to be true on the conventional level. A car, for example, is a conventional truth, because it is able to perform the functions of a car, even though from the point of view of ultimate analysis, it is perceived as a collection of parts, and constructed as a result of causes and conditions, and constantly changing. When one searches to find a truly existent car, what one finds instead is just this collection of separate parts, none of which can function as a car. Thus from the point of view of ultimate truth, the car is empty of inherent existence. The

ultimate truth is emptiness (sunyata), which is only clearly perceived by sages (arya).

Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo: Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”. Trong Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo, Nếu người ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế, một trong năm huyền nghĩa—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.” In the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths, one considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, one of the five terms.

Nhị Điểu: Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh này cho chúng ta thấy thường hằng và vô thường, khổ và lạc, không và bất không, thành và bại, vinh và nhục, vân vân—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for permanence and impermanence, sorrow and joy, emptiness and non-emptiness, gain and loss, honor and defame, and so on.

Nhị Định: Hai loại định trong Thiền Phật giáo—Two kinds of samadhi in Zen Buddhism—See Nhị Chứng Định.

Nhị Đoạn: Hai loại đoạn: tự tánh đoạn và duyên phước đoạn—Two kinds of annihilation (cutting off): to cut off the nature or roots of delusion; and to cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

Nhị Độ:

(A) Hai quốc độ: Báo độ (quốc độ của Đức Phật, chốn trụ xứ của báo thân Phật) và Hóa độ (quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa, chốn trụ xứ của hóa thân Phật)—Two lands: the land in which a Buddha himself dwells; and the land in which all living beings are transformed.

(B) Hai quốc độ khác: Tịnh độ và Uế độ—Two other lands: Pure Land or Paradise and Impure land (the present world).

(C) Hai quốc độ khác nữa: Tính độ và Tướng độ—There are two other lands: Dharma-

nature or essence of things, and Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.

Nhị Đốn: Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection:

(A) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm: Đốn Đốn Giáo và Tiệm Đốn Giáo—According to Ching-Ch’i of the Hua-Yen school, there are two direct ways to perfection: Immediately immediate way and Gradually immediate teaching.

(B) Theo trường phái Pháp Hoa: Đốn Đốn Giáo và Đốn Viên Giáo—According to the Lotus, there are two direct ways to perfection: immediately immediate teaching and immediately perfect teaching.

Nhị Đức:

(A) Hai đức: Trí đức hay tánh đức (trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có) và Đạo đức hay tu đức (đức tính do tu tập mà có)—Two kinds of virtue: wisdom or intellectual virtue and practicing virtue.

(B) Hai loại đức khác: Trí đức (đức tự lợi của chư Bồ Tát) và Bi đức (đức lợi tha thương xót chúng sanh)—Two other kinds of virtue: wisdom or intellectual virtue and pity virtue obtained through practicing.

Nhị Gia: See Nhị Gia Hộ.

Nhị Gia Hộ: Hai cách Phật gia hộ: Thứ nhất là hiển gia hộ. Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai. Thứ nhì là minh gia hộ. Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—The dual aid bestowed by the Buddha: First, manifest or external aid, in the blessing and powers of this life. Second, invisible or mystic aid, in getting rid of sins, increasing virtue.

Nhị Giả: Hai giả thuyết: Thứ nhất là vô thể tùy hình giả. Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp). Thứ nhì là hữu thể thi thiết giả. Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—Two hypotheses: First, the non-substantial hypothesis. There is no substantial individual, no subject, no object, but

that all is transient emotion. Second, the factual hypothesis. There is entity or individuality, subject and object.

Nhị Giác: Two kinds of enlightenment.

- (A) Hai loại giác ngộ: Thứ nhất là bản giác. Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không. Thứ nhì là thủy giác. Nhờ bản giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—Two kinds of enlightenment: First, the immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân). Second, initial enlightenment or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.
- (B) Hai loại giác ngộ khác: Thứ nhất là Đẳng giác, giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát. Thứ nhì là Diệu giác, giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—Two other kinds of enlightenment: First, the fifty first stage of a bodhisattva. Second, the fifty-second stage of a Bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.
- (C) Hai loại giác ngộ khác nữa: tự giác và giác tha—There are also two other kinds of enlightenment: a Buddha's own or natural enlightenment and enlightening of all others.

Nhị Giải Thoát: Two kinds of deliverance.

- (A) Hai loại giải thoát: Hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát—Two kinds of deliverance: earthly or active deliverance to Arahatship and Nirvana deliverance.
- (B) Hai loại giải thoát khác: Tính tịnh giải thoát và Chương tận giải thoát (giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não)—Two other kinds of deliverance: the pure, original freedom or innocence and deliverance acquired by the ending of all hindrances (salvation through the complete removal of the obstruction of illusion).
- (C) Hai loại giải thoát khác: Thứ nhất là huệ giải thoát. Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La Hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não. Thứ nhì là câu giải thoát. Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thỉên định—Two other kinds of deliverance: First, the arhat's deliverance from hindrances to wisdom. Second, complete deliverance in

regard to both wisdom and meditative or vision hindrances.

- (D) Hai loại giải thoát khác nữa: Thứ nhất là thời giải thoát. Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát. Thứ nhì là bất thời giải thoát. Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—There are also two other kinds of deliverance: First, the dull who takes time or are slow in attaining to vision. Second, the quick or clever who takes “no time” in attaining the vision.
- (E) Lại có hai loại giải thoát khác nữa: Thứ nhất là tâm giải thoát hay tâm giải thoát khỏi dục vọng. Thứ nhì là huệ giải thoát hay huệ giải thoát khỏi si mê—There are also two other kinds of deliverance: First, a heart or mind delivered from desire. Second, a heart or mind delivered from ignorance by wisdom.

Nhị Giáo: Two kinds of teaching—Hai tông phái trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching:

- (A) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Hiển giáo. Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình. Thứ nhì là Mật giáo. Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—According to the T'ien-T'ai Sect, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, exoteric or public teaching to the visible audience. Second, esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.
- (B) Theo trường phái Chân Ngôn: Tiệm giáo và Đốn giáo—According to the Shingon School: Gradual teaching (see Tiệm Giáo) and Immediate teaching (see Đốn Giáo).
- (C) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Bán tự giáo hay thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp. Thứ nhì là Mãn tự giáo hay thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—According to The Nirvana Sutra, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds. Second, complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds.
- (D) Lại có hai loại giáo pháp khác: Thế gian giáo và Xuất thế gian giáo—There are two other

- divisions of the Buddha's teaching: the ordinary teaching of a moral life and the teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality.
- (E) Lại có hai loại giáo pháp khác nữa: Thứ nhất là Liễu nghĩa, hay những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa. Thứ nhì là Bất Liễu nghĩa hay những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—There are also two other divisions of the Buddha's teaching: First, the Mahayan perfect or complete teaching. Second, the Hinayana incompleteness.
- (F) Theo Thiên Thai Tông, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Quyền giáo, giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ. Thứ nhì là Thực giáo hay giáo pháp Viên mãn của Như Lai—According to the T'ien-T'ai School, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, the partial teaching. Second, the perfect teaching.
- (G) Theo trường phái Hoa nghiêm, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Hóa giáo, tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn. Thứ nhì là Chế giáo, tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—According to the Hua-Yen, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, all the Buddha's teaching for conversion and general instruction. Second, all the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order.
- (H) Theo Thiên Thai tông, có hai loại giáo pháp: Viên giáo và Biệt giáo—According to the T'ien-T'ai School, there are two divisions of the Buddha's teaching: Perfect or complete doctrine and Special Perfect doctrine (Lotus doctrine).
- (I) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại giáo pháp: Quận thân giáo và Phù Luật đàm thường giáo—According to the Nirvana Sutra, there are two divisions of the Buddha's teaching: Completing those who failed to hear the Lotus, and Supporting the law, while discoursing on immortality (the keeping of the law is necessary to salvation).
- (J) Theo Hoa Nghiêm tông, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Khuất chiết giáo. Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn. Thứ nhì là Bình đạo giáo. Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng—According to the Hua-Yen Sect, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras. Second, direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra.
- (K) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là giới nội giáo. Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới. Thứ nhì là giới ngoại giáo. Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—According to the T'ien-T'ai, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, teachings relating to the trailokya or the realms of mortality (see Biệt Giáo in (H)-2). Second, teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.
- (L) Theo Thiên Thai tông, có hai loại giáo pháp: Thiên giáo hay giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt và Viên giáo hay giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo—According to the T'ien-T'ai School, there are two divisions of the Buddha's teaching: Partial teaching and the perfect teaching.
- (M) Lại có hai loại giáo pháp khác nữa: Lược Giáo và Quảng Giáo—There are also two other divisions of the Buddha's teaching: General or summarized teaching (see Lược Giáo) and Detailed teaching (see Quảng Giáo).

Nhị Giáo Thiên Thai: Four schools of the T'ien-T'ai.

1) **Thô Giáo:** Bao gồm Tạng Giáo, Thông Giáo và Biệt Giáo—Immature schools: Tripitaka Teaching, Interrelated teaching, and Differentiated Teaching.

2) **Tế Giáo,** bao gồm Biệt Giáo—Mature schools which include Complete or Final Teaching

Nhị Giới: Hai loại giới—Two grades of commandments:

- (A) Tà chánh nhị giới: Chánh giới và Tà giới—
Two realms of right and wrong: Correct rules and Heretical rules.
- (B) Ngũ bát nhị giới: Ngũ giới (năm giới cho Phật tử tại gia) và Bát giới (tám giới cho Phật tử tại gia)—
Two realms of five and eight commandments: Five commandments for laity, and Eight commandments for laity.
- (C) Thập cụ nhị giới: Thập giới (mười giới Sa Di) và Cụ túc giới (hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni)—
Two realms of ten and complete commandments: Ten commandments for novice and Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns.
- (D) Thân Tâm nhị giới: Nội giới và Ngoại giới—
Two realms of body and mind: the realm of mind (the realm of cognition) and the realm of the body (the realm of externals or five elements).
- (E) Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—
Two realms of Vairocana Buddha: Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh. Thứ nhất là Kim Cang giới, được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả. Thứ nhì là Thai Tạng giới, được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center. First, the Realm of Diamond Elements, which has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings. Second, the Realm of Matrix Repository, which has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.
- Nhị Giới Bát Phiên:** Chúng sanh trong hai cõi lắng nghe lời giảng kinh Liên Hoa—Beings of two worlds and the eight groups.
- Nhị Hà:** Two rivers—Hai dòng sông, một là sông Ni Liên Thiên nơi Đức Phật thành đạo và thứ hai là sông A Ly Bạt Đề, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn—The two rivers, Niranjana where the Buddha attained enlightenment and Hiranyavati where He entered Nirvana.
- Nhị Hà Ấn Độ:** Hai dòng sông lớn ở Ấn Độ: Hằng Hà và Ấn Hà—Two big rivers in India: the Ganges River and the Indus River.
- Nhị Hà Bạch Đạo:** Thiện đạo giữa hai giòng sông—Nhị hà là hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân. Bạch đạo là đường trắng hay thiện đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh. Hai dòng sông và bạch đạo. Đây là ý tưởng nổi tiếng của ngài Thiện Đạo diễn tả làm cách nào mà một người khởi tín giữa những ác dục—Two rivers of water and fire or of desire and hatred. The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land. The two rivers and the white path. This is Shan Tao's famous ideas which illustrate how one awakens Faith in the midst of evil passions.
- Nhị Hà Tham Sân:** Nhị Hà Bạch Đạo.
- Nhị Hạng:** Second class.
- Nhị Hành:** Hai loại hành: Kiến hành là hành theo tà kiến và Ái hành là hành theo sự ham muốn tà vạy—Two classes of conduct: Conduct following wrong views and Conduct following wrong desire or emotions.
- Nhị Hạnh Vãng Sanh:** Two practices that lead to rebirth in the Pure Land—Chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yếm ly ngũ dục và hân nguyện—Sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows.
- Nhị Hiện:** Hai sự thị hiện. Thứ nhất là Tu hiện. Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân. Thứ nhì là Bất tu hiện. Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—Two kinds of manifestation or appearance. First, the necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people. Second, the non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision.
- Nhị Hiếp Sĩ:**
- (A) Hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà: Quán Thế Âm và Đại Thế Chí—Two attendants by the side of Amitabha: Avalokitesvara (Kuan Shi Yin) and Mahasthamaprapta.

(B) Hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư: Nhật Quang và Nguyệt Quang—Two attendants by the side of the Master of Medicine: the Sunlight and the Moonlight.

(C) Hai vị hầu cạnh Phật Thích Ca: Văn Thù và Phổ Hiền—Two attendants by the side of Sakyamuni: Manjusri and Samantabhadra.

Nhị Hóa: Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại. Thứ nhất là Tích Hóa. Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là “tích hóa,” như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Thứ nhì là Bản Hóa: Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể—The Buddha’s teaching is divided into two divisions. First, teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha’s life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra. Second, the Buddha’s direct teaching, his real practice, and realization.

Nhị Hòa: Hai loại hòa hợp: Lý Hòa và Sự Hòa (sự hòa có sáu loại khác nhau)—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha): Unity in doctrine and Unity in practice (there are six different kinds of Unity in practice—see Lục Hòa).

Nhị Hoặc: Two aspects of illusion.

(A) Hai loại hoặc: Thứ nhất là Kiến hoặc. Những ảo giác hay cảm dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết. Thứ nhì là Tư hoặc. Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân—Two aspects of illusion: First, perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. Second, illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc.

(B) Hai loại hoặc khác: Lý hoặc và Sự hoặc—Two other aspects of illusion: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc) and Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).

Nhị Học: Hai loại học: Đọc tụng kinh và Thiền quán (thiền tư)—Two kinds of study or learning: Reading and reciting sutras and Meditation and thought.

Nhị Hộ: Hai loại hộ trì: Thứ nhất là Nội hộ. Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp. Thứ nhì là Ngoại hộ. Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—Two protectors in Buddhism: First, the inner, oneself, by studying and following the law. Second, the outer or supporters, those who supply that is needed for one’s body and mind.

Nhị Hư Không: Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không: Thứ nhất là Hữu Vi Hư Không. Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được. Thứ nhì là Vô Vi Hư Không. Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space: First, active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight. Second, passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

Nhị Ích: Có hai loại lợi ích: Thứ nhất là Hiện Ích hay lợi ích hiện tại trong đời này. Thứ nhì là Đương Ích hay lợi ích sau khi diệt độ—There are two advantages or benefits: First, profitable to the life which now is. Second, profitable to the life which is to come.

Nhị Kết: Two bindings—Two dukkha.

(A) Hai loại trói buộc vào phiền não: làm ác và nói ác—Doing evil and speaking evil.

(B) Hai loại trói buộc vào phiền não: kết vào tà kiến và kết vào danh lợi—Two dukkha: being bound to various wrong views and being bound to fame and profit.

Nhị Khảo: Two kinds of challenges.

(A) Minh Khảo-Ám Khảo: Thứ nhất là Minh Khảo hay những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả. Thứ nhì là Ám Khảo hay những khảo đảo thâm lặng—Clear and hidden challenges: First, clear challenges or testing conditions which occur right before the practitioner’s eyes. Second, hidden challenges, hidden or silent testing conditions.

(B) Ngoại Khảo-Nội Khảo: Thứ nhất là Ngoại Khảo hay những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn

- ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vân vân. Thứ nhì là Nội Khảo hay những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thụy miên, hôn trầm, vân vân—External and internal testing conditions: First, external testing conditions or testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc. Second, internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.
- (C) Thuận Khảo-Nghịch Khảo: Thứ nhất là Thuận Khảo. Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả. Thứ nhì là Nghịch Khảo. Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thấy tà bạn ác—Favorable and adverse circumstances: First, favorable circumstances. According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation. Second, adverse circumstances. On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends.
- Nhị Khởi:** Hai loại khởi lên của sự sai lầm: Thứ nhất là Câu Sinh Khởi hay phiền não khởi lên tự nhiên. Thứ nhì là Phân Biệt Khởi. Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi—Two types of arising of errors or delusions: First, errors or delusions that arise naturally among people. Second, delusions arising from reasoning and teaching.
- Nhị Khổ:** Có hai loại khổ: Thứ nhất là Nội khổ. Nội khổ bao gồm thân Khổ hay khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau; và tâm khổ hay khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Thứ nhì là Ngoại khổ hay khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—There are two kinds of suffering: First, internal sufferings which includes physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow; and mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.
- Second, external sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.
- Nhị Không:** Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities):
- (A) Hai loại không: Ngã không (Nhân không) và Pháp không—Two kinds of void: the non-reality of the atman, the soul, the person; and the non-reality of things.
- (B) Lại có hai loại không khác: Thứ nhất là Tánh không hay không có thứ gì có thực tánh của chính nó. Thứ nhì là Tướng không hay vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—There are also other two kinds of void: First, nothing has a nature of its own. Second, nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names).
- (C) Có hai loại không trong Phật giáo: Thứ nhất là Vô sinh quán hay thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó. Thứ nhì là Vô tướng quán hay quán chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—There are two kinds of void in Buddhism: First, the meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal). Second, because things are void and unreal; therefore, they are formless.
- (D) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại không: Thứ nhất là Như thực không hay trong thể chân như không vọng nhiễm. Thứ nhì là Như thực bất không hay trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—According to the T'ien-T'ai, there are two kinds of void: First, the bhutatathata is devoid of all impurity. Second, the bhutatathata is full of merit or achievement.
- Nhị Không Chân Lý:** Chân lý về hai loại vô ngã—Truth of the two kinds of selflessness—See Nhị Vô Ngã.
- Nhị Không Quán:** Two meditations on emptiness—Hai pháp hành thiền về không tánh: Thứ nhất là Vô sinh quán hay quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó. Thứ nhì là Vô tướng quán hay quán vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Two kinds of meditation on the unreality: First, the

meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal). Second, things are void and unreal; therefore, they are formless.

Nhị Kiến: Two wrong views.

(A) Hai loại tà kiến trong Phật giáo: Thứ nhất là Hữu kiến hay ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu. Thứ nhì là Vô kiến hay ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Two wrong views in Buddhism: First, holding to the real existence of material things. Second, holding to their entire unreality.

(B) Hai loại tà kiến khác: Đoạn kiến và Thường kiến (tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn)—Two other wrong views: holding to the view of total annihilation; and holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent

Nhị Kinh Thể: Hai loại kinh thể: Kinh văn (chữ trong kinh) và Kinh nghĩa (ý nghĩa của kinh)—Two bodies or elements in a sutra: the words in a sutra and the meaning or ideas of a sutra.

Nhị Lộ: Hai thứ lộ hoặc trong Phật giáo: Thứ nhất là Hữu lộ hay pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não. Thứ nhì là Vô lộ hay pháp thanh tịnh là được phiền não—Two conditions relating to passions and delusions or two states in regard to contamination in Buddhism: First, the condition in which they can prevail or the conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions). Second, the condition in which they cannot prevail. The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).

Nhị Loại Các Sanh: Hai loại đều vãng sanh: Thứ nhất, Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật. Thứ nhì, Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác—Both will be reborn in the Pure Land: First, the Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows. Second, the pure Land also includes those who adopt other ways.

Nhị Lợi: Two kinds of benefit—Hai loại lợi ích—The dual benefits:

(A) Hai loại lợi ích: Thứ nhất là Tự lợi. Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình. Thứ nhì là Lợi tha. Bồ Tát mong

cầu tự lợi và lợi tha—Two kinds of benefits: First, benefiting oneself (Hinayan seeks only one's own benefit). Second, benefiting others (bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others).

(B) Hai loại lợi ích khác: Lợi lạc trần tục và Lợi lạc siêu trần tục—Two other kinds of benefits: worldly benefit and supraworldly benefit.

(C) Lại có hai loại lợi ích khác nữa: Hiện Ích (lợi ích hiện tại trong đời này) và Đương Ích (lợi ích sau khi diệt độ)—There are also two other kinds of benefits: Profitable to the life which now is and Profitable to the life which is to come.

Nhị Luân: Two wheels.

(A) Hai loại bánh xe: Định luân và Tuệ luân—Two kinds of wheels: the wheel of Meditation and the wheel of Wisdom.

(B) Hai loại bánh xe khác: Thực luân và Pháp luân—Two other kinds of wheels: the wheel of food (physical wheel) and the wheel of dharma (spiritual wheel).

Nhị Luận: Hai loại bàn luận: sự luận và lý luận—Two kinds of discussion: discussion of phenomena (see Sự Luận) and discussion of fundamental truth (see Lý Luận).

Nhị Lục: See Nhị Thập Nhơn Duyên.

Nhị Lục Duyên: See Thập Nhị Nhơn Duyên.

Nhị Lục Nguyên Được Sư Lưu Ly Quang Phật: See Mười Hai Lối Nguyên Của Được Sư Lưu Ly Quang Phật.

Nhị Lục Thời Trung: Mười hai giờ ban ngày hay mười hai giờ ban đêm—During the twelve hours of the day or the twelve hours of the night.

Nhị Lực: Hai loại lực—Dual powers:

(A) Theo Kinh A Di Đà, có hai loại lực: Thứ nhất là Tự lực. Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình. Thứ nhì là Tha lực. Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—According to the Amitabha Sutra, there are two kinds of powers: First, one's own strength or endeavours. Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom. Second, salvation obtained from another's strength. The saving power of Amitabha.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai loại lực: Tư trạch và Tu tập lực—According to The Flower Adornment Sutra, there are two kinds of powers: power of thought in choosing of right principles, and power of practice and performance.

(C) Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai loại lực: Hữu lực và Vô lực—According to The Flower Adornment Sutra, there are two kinds of powers: positive (dominant or active) forces, and negative (subordinate or inert) forces.

Nhị Lượng: Hai loại đo lường hay dò biết: Thứ nhất là Hiện lượng. Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân. Thứ nhì là Tỷ Lượng. Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết. Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Two kinds of measuring: First, immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc. Measuring by appearance or sound, etc, i.e. smoke. Second, immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana. Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown. Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

Nhị Lưu: Hai dòng lưu chuyển luân hồi: Thứ nhất là Thuận lưu hay nhân quả tái sinh lưu chuyển. Thứ nhì là Nghịch lưu. Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—There are two ways in the current of transmigration: First, to flow with it in continual reincarnation. Second, to resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.

Nhị Man Sai: Mimamsa (skt)—Mimamsaka (skt)—Nhĩ Mạn Sai—Thanh Thường Trú—Một trong những phái ngoại đạo vào thế kỷ thứ bảy—One of the heretical sects in the seventh century—See Di Man Sa Phái.

Nhị Mật: Hai loại bí mật: Lý mật (lý viên dung bất ly) và Sự mật (bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai)—Two esoteric aspects: the esoteric doctrine and the esoteric acts of a Tathagata.

Nhị Mê Hoặc: Hai loại mê hoặc: Thứ nhất là Phân Biệt Khởi Mê Hoặc. Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn. Thứ nhì là Câu Sinh Khởi Mê Hoặc. Mê hoặc khởi lên do huân tập từ

vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Two kinds of delusions: First, delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends. Second, delusions or errors that arise naturally among people.

Nhị Môn: Two doors.

(A) Hai cửa, hai trường phái: Thứ nhất là Thiền môn giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán. Thứ nhì là Tịnh Độ môn giúp hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Two doors (two entrances or schools): First, Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation. Second, the Pure Land Door which helps practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.

(B) Có hai loại giáo lý trong Phật giáo. Thứ nhất là Phân Tướng Môn. Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa. Thứ nhì là Cai Nhiếp Môn. Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa—There are two kinds of doctrines in Buddhism. First, the doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle. Second, the doctrine which maintains the three vehicles to be the one.

(C) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có hai loại giáo lý: Chân Như Môn và Sinh Diệt Môn—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of doctrines: the mind as bhutatathata and the door of creation and extinction, or beginning and end.

(D) Có hai loại giáo lý trong Phật giáo: Trí Môn hay trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề. Bi Môn hay bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—There are two kinds of doctrines in Buddhism: First, wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment. Second, Buddha-pity, or the way of pity directed to others.

(E) Khuyến Giới Nhị Môn: Prohibitions from evil and exhortations to good—See Khuyến Giới, Khuyến Môn and Giới Môn.

(F) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai cửa: Thứ nhất là Hữu Môn. Đây là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sư tướng mà hành trì, bởi

vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương. Thứ nhì là Không Môn: Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh như đã chứng đắc được quả Vô Học. Đây là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are two doors: First, the Dharma Door of Existence or Existence Cultivated Door. This is a Dharma Door that still relies on “Form Characteristics” to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have “Emptiness” while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. Second, the Dharma Door of Emptiness or Emptiness Cultivated Door. This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have

attained the state of “No Learning.” In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.

Nhị Mỹ: Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử: thiền định và trí huệ—Two excellent things for any Buddhist: meditation and wisdom.

Nhị Ngã: See **Nhị Ngã Chấp** and **Nhị Ngã Kiến**.

Nhị Ngã Chấp: Two reasons for clinging to the idea of the self—Two kinds of attachment to self—Có hai loại ngã chấp: Thứ nhất là câu sinh ngã chấp hay ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có. Thứ nhì là Phân biệt ngã chấp hay ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—There are two tenets in regard to self: First, the natural or instinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Second, the clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.

Nhị Ngã Kiến: Hai cách nhìn về cái ngã: Thứ nhất là Nhân ngã kiến hay tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập. Thứ nhì là Pháp ngã kiến hay vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—Two erroneous views of individualism—Two views of self: First, the erroneous view that there is an independent human personality or soul. Second, the erroneous view that everything exists with an independent nature.

Nhị Ngại: See **Nhị Chướng**.

Nhị Ngạn: See **Nhị Ngạn Trung Lưu**.

Nhị Ngạn Trung Lưu: Nhị ngạn bao gồm hai bờ của dòng luân hồi sanh tử và Niết Bàn. Thứ nhất là Thử ngạn, bờ này của đời sống hiện tại hay bờ bên này của luân hồi sanh tử. Thứ nhì là Bĩ ngạn hay bờ giải thoát bên kia, trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử. Trung Lưu là dòng chảy của nghiệp hay giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn—Two shores include this shore of stream of transmigration and the other (yonder) shore of nirvana. First, this shore of the present life or the samsara of reincarnation is this shore. Second, the other shore of nirvana, the state of emancipation or beyond the realm of samsara. The middle flow means the stream of karma or the stream between one shore and the other.

Nhị Nghĩa: Two meanings.

- (A) Hai loại nghĩa của giáo pháp: Liễu nghĩa (kinh điển giải thích đầy đủ) và Bất liễu nghĩa (kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa)—Two meanings of the teachings: Complete meaning and Partial or incomplete meaning.
- (B) Hai loại nghĩa khác của giáo pháp: Ẩn Mật (bổ ý ẩn nấu kín đáo bên trong lời văn) và Hiển Liễu (lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng)—Two other meanings of the teachings: Esoteric meaning and Exoteric meaning, or plain meaning.

Nhị Nghĩa Tương Thành: Hai khía cạnh khác nhau nhưng lại bổ túc cho nhau—Two aspects that complete each other.

Nhị Nghiêm: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm: Trí huệ trang nghiêm và Phúc đức trang nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments: Adornment of Wisdom and Adornment of Good deeds.

Nhị Nghiệp: Hai loại nghiệp—Two classes of karma—See Nhị Chủng Nghiệp.

Nhị Ngộ: Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật: Đốn ngộ và Tiệm ngộ—Two kinds of entry into Bodhisattvahood: Immediate awakening and Gradual awakening.

Nhị Ngũ Thực: Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực: Đạm Thực (Bồ Xà Ni) hay thức ăn có trong ngũ cốc, cá và thịt và Tước Thực (Khư Xà Ni) hay thức ăn có trong trái cây rau quả—Two groups of food, each of five kinds: Bhojaniya or food in cereals, fish and flesh; and Khadaniya, in fruits.

Nhị Nguyên: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Duality—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng bản thân nhị nguyên không có gì sai trái, đó là cách tác dụng của tâm. Thế nhưng chỉ cần chúng ta bị trói buộc vào quan điểm nhị nguyên đối đãi là chúng ta liền bị lung lay giữa những quan điểm giá trị đối lập như thị phi, tốt xấu. Đây chỉ là những quan điểm nhất thời. Cái gì đó có lúc hiện ra là tốt có lúc lại là xấu; có khi đúng, có khi sai; có khi dài, có khi ngắn; có khi lớn, có khi nhỏ, vân vân. Nhị nguyên gồm có hai loại: Thứ nhất là hữu biên, những người tin vạn hữu hiện hữu. Thứ nhì là vô biên, những người tin không có gì tự hiện hữu. Trong Thiền, dầu có uyên bác đến đâu, kiến thức của một Thiền sinh dày công tu tập, kể cả tri kiến Phật dưới hình thức trực kiến, không chỉ là trí

tác làm cản trở giác ngộ, mà chẳng khác nào một tấm kiếng sáng. Một tấm kiếng ám chỉ ảnh chiếu và bản gốc. Một tấm kiếng mời gọi người ta soi mình vào đó. Như thế vẫn còn tánh nhị nguyên vi tế. Chỉ có dứt khoát loại bỏ tấm kiếng phản hồi ấy của chư Phật cùng với trí nhãn, thiên nhãn và ngay cả tuệ nhãn. Lúc đó sẽ không còn kiếng và ảnh riêng biệt nữa, mới có thể mở ra con đường cho tánh bất nhị toàn ý thức—Zen practitioners should always remember that there is nothing wrong with duality itself, that is how our mind functions. But as long as we remain in the confinement of duality, we are swayed by such opposing values as right and wrong, good and bad. These are only temporary aspects. Something appears sometimes to be good or bad or right or wrong or long or short or big or small, and so forth. Duality includes two kinds: First, those who believe that things exist. Second, those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist. In Zen, no matter how great the knowledge of any advanced aspirant, even if it is pure Buddhist knowledge in the form of direct vision, not mere intellection; this knowledge remains a bright mirror. A mirror implies reflection and original. A mirror invites someone to gaze into it. Subtle duality remains. Only completely getting rid of this round mirror of all Buddhas, along with mental eye, heavenly eye, and even wisdom eye. There is no longer any separate organ of vision or object of vision, then one can open the way to omniscient nonduality.

Nhị Nguyên Luận: Dvaya (p & skt)—Dualism—Phân biệt chủ thể và đối tượng, ta và người.

Nhị Nguyên Tánh: Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh. Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời—Those who believe in annihilation consider that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death. Denial of the doctrine of reincarnation. Those who believe in eternalism consider that there is true existence of real being

in objects, or that there is some entity that exists forever.

Nhị Ngữ: Nói lưỡi hai chiều—Double-tongued.

Nhị Nhân: Hai nhân—Two causes:

- (A) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại nhân: Sinh nhân và Liễu nhân—According to The Nirvana Sutra, there are two causes: the producing cause of all good things and the revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom).
- (B) Hai loại nhân khác: Năng sinh nhân và Phương tiện nhân—Two other causes: the cause that is able to produce all sense and perceptions (all good and evil), and the environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing).
- (C) Hai loại nhân khác: Tập nhân (đồng loại nhân) và Báo nhân (quả thực nhân)—Two other causes: practice or habit as cause (desire causing desire), and the rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds).
- (D) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại nhân: Chính nhân và Duyên nhân—According to The Nirvana Sutra, there are two causes: Correct or direct cause (Buddha nature of all beings), and the contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work.
- (E) Lại có hai loại nhân khác nữa: Cận nhân và Viễn nhân—There are also two other causes: Immediate or direct cause and Distant or indirect cause.

Nhị Nhân Đồng Tâm, Kỳ Nghĩa Đoạn Kim: Hai người cùng làm mà đồng tâm hiệp sức thì chắc chắn sẽ có kết quả tốt—Two people work together with just one mind (two people are of one mind) will surely have good results.

Nhị Nhân Quả: Hai loại nhân quả: Thế gian nhân quả và Xuất thế gian nhân quả—The two aspects of cause and effect: the suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life, and the eightfold noble path as the cause (Đạo đế) leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life.

Nhị Nhẫn: Two kinds of patience.

- (A) Có hai loại nhẫn: Thứ nhất là chúng sanh nhẫn. Nhẫn nại các sự não hại của chúng

sanh, như căm thù hay lợi dụng. Thứ nhì là vô sanh pháp nhẫn. An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—There are two kinds of endurance: First, endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse. Second, endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.

- (B) Hai loại nhẫn khác: Thứ nhất là an thọ khổ nhẫn hay nhẫn nhục trước khổ đau. Thứ nhì là quán sát pháp nhẫn—Two other kinds of endurance: First, patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn). Second, imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô sanh pháp nhẫn).

- (C) Lại có hai loại nhẫn khác nữa: Thân nhẫn và Ý nhẫn—There are also two other kinds of endurance: Physical patience or endurance and Mental patience or endurance.

Nhị Nhập: Hai lối nhập đạo, hay hai lối nhập thiền: Thứ nhất là lý nhập. Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh. Thứ nhì là hành nhập hay thấu nhập vào hạnh tu—Two ways of entering the truth, or two ways of entering Zen: First, entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature. Second, entering by proving it in practice.

Nhị Nhất Tâm: Hai thứ nhất tâm: lý nhất tâm, và sự nhất tâm—Two types of one-pointedness of mind: theory and practice (one-pointedness of mind at the level of phenomena and one-pointedness of mind at the noumenon level).

Nhị Nhị Hợp Duyên: Một phương pháp Thiền định bằng cách lấy Pháp (Dharma) hợp với Thân (Body), Thọ (Feeling) và Tâm (Mind) làm thành hai thứ pháp mà duyên quán—A method of meditation by coupling dharma with body, feeling and mind respectively.

Nhị Nhiễm Ô: Two defilements—Có hai thứ nhiễm ô đối với chư Tăng Ni: vui thích ác dục, làm cho nhiều tín thí biết đến mình—There are two defilements for monks and nuns: enjoying various evil passions and seeking to be known to many donors.

Nhị Như: See Nhị Chân Như.

Nhị Niết Bàn: See Nhị Chứng Niết Bàn.

Nhị Nữ: Hai chị em thương theo sát bên nhau: Thứ nhất là công đức thiện nữ hay làm cho người được

của cả châu báu. Thứ nhì là hắc ám nữ hay khiến người hao tài tổn của và phung phí châu báu—Two sisters who always accompany each other: First, the deva “merit” or “achieving” who causes people to acquire wealth. Second, the deva “dark” who causes people to spend and waste.

Nhị Phái Mật Giáo: See Mật Giáo Nhị Phái.

Nhị Phạm: Có hai hạng phạm phu: Thứ nhất là ngoại phạm hay chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp. Thứ nhì là nội phạm hay chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—There are two ordinary ranks: First, the external ordinary are ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.” Second, the internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth.

Nhị Phạm: Two kinds of sins—Có hai loại sai phạm: Thứ nhất là chỉ phạm hay chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp. Thứ nhì là tác phạm hay chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác—There are two kinds of transgressions: First, preventing good or sin omission. Second, doing evil or sin commission.

Nhị Pháp: Two classes of things—Chư pháp được chia làm hai loại: Thứ nhất là Sắc Pháp hay là những gì có chất ngại. Thứ nhì là Tâm Pháp, là những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp—All things are divided into two classes: First, physical dharma which has substance and resistance. Second, mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena.

Nhị Pháp Chấp: Two tenets in regard to things—Có hai loại pháp chấp: Thứ nhất là câu sinh pháp chấp. Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ. Thứ nhì là phân biệt pháp chấp. Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—There are two kinds of attachment to phenomena: First, the common or natural tendency to consider things as real. Second, the tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

Nhị Pháp Thân: Two kinds of dharmakaya:

(A) Theo Pháp Tướng Tông, có hai loại pháp thân: Tổng tướng pháp thân và Biệt tướng pháp thân—According to the Dharma-Nature Sect, there are two kinds of dharmakaya: the

unity of dharmakaya or the noumenal absolute and the diversity of dharmakaya.

(B) Hai loại pháp thân khác: Lý pháp thân và Trí pháp thân—Two other kinds of dharma-body: Substance and Wisdom or expression.

(C) Lại có hai loại pháp thân khác nữa: Pháp tính pháp thân (quả cực pháp thân) và Ứng hóa pháp thân (hiện thân hay phương tiện pháp thân)—There are also two other kinds of dharma-body (dharmakaya): Essential nature dharma-body (dharmakaya) and Manifestation of dharma-body.

(D) Hai loại pháp thân khác: Pháp tánh pháp thân (chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh) và Phương tiện pháp thân (do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh)—Two other kinds of dharma-body (dharmakaya): Dharma-Nature or dharmakaya, and Skill in means dharmakaya.

(E) Lại có hai loại pháp thân khác nữa: Lý pháp thân (lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng) và Sự pháp thân (hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ)—There are also two other kinds of dharma-body (dharmakaya): Noumenal dharmakaya and Phenomenal dharmakaya.

Nhị Phạm: Two aspects—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phạm như sau: “Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phạm và ngoại phạm.” Thứ nhất là Nội Phạm. Ông A Nan! Nội phạm là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phạm. Thứ nhì là Ngoại Phạm. Ông A Nan! Ngoại phạm tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bông bột. Cho nên chúng sanh

tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, dáng điệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thâm hiên. Thờ vị Thiên tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tướng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: “Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect.” First, internal Aspect. Ananda! The internal aspect refers to what occurs inside living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings’ mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the ‘internal aspect.’ Second, external aspect. Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddhahands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good

and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the ‘ex‘ernal aspect.’

Nhị Phật: Hai vị Phật chính trong kinh Pháp Hoa: Thích Ca Mâu Ni Phật và Đa Bảo Phật—There are two main Buddhas in the Lotus Sutra: Sakyamuni Buddha and Prabhutaratna Buddha.

Nhị Phật Cảnh: Có hai loại Phật cảnh: Chứng cảnh và Hóa cảnh—Two Buddha-domains: State or domain of absolute enlightenment and the Domain of transformation.

Nhị Phật Đồng (Tịnh) Tọa: Hai Đức Phật ngồi sánh vai nhau (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo)—The two Buddhas sitting together (Sakyamuni and Prabhutaratna Buddhas)—See Nhị Thế Tôn.

Nhị Phật Sát: Buddhaksetra (skt)—Two classes of Buddha-land—Có hai Phật độ: Đông Độ Cực Lạc và Tây Phương Tịnh Độ—There are two kinds of Buddha-ksetra: The Eastern Paradise (In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death), and the Western Pure Land (in the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land).

Nhị Phật Tánh: Có hai loại Phật tánh. Thứ nhất là Lý Phật tánh hay Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh. Thứ nhì là Hành Phật tánh. Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—There are two aspects of the Buddha-nature: First, the Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings. Second, the functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.

Nhị Phật Thân: Two forms of Buddha’s body—See Nhị Thân.

Nhị Phật Thừa: Bất cứ giáo pháp nào khác ngoài Nhất Phật thừa. Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng Nhị Phật thừa là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn—Any yanas other than the One-Buddha-Yana. The Mahayanists believe that One-Buddha-Yana is the perfect and only way to the shore of parinirvana—See Nhất Thừa.

Nhị Phật Trung Môn: Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật xuất hiện—Giai đoạn hiện tại của chúng ta—The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—The present period.

Nhị Phiền Não: Klesadvaya (skt)—Two kinds of affliction or klesas (defilement, passions, delusions, temptations, trials).

- (A) Có hai loại phiền não: Thứ nhất là căn bản phiền não (khởi lên từ lục căn). Thứ nhì là tùy phiền não (khởi lên từ căn bản phiền não): Các phiền não này lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra—There are two kinds of affliction: First, the six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses. Second, the twenty consequent klesas arising out of the six senses. The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions.
- (B) Hai loại phiền não khác: Thứ nhất là phân biệt khởi phiền não. Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận. Thứ nhì là câu sinh khởi phiền não hay phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—Two other kinds of affliction: First, klesas arising from false reasoning. Second, klesas that which is natural to all.
- (C) Hai loại phiền não khác nữa: Thứ nhất là Đại phiền não địa pháp hay sáu đại phiền não: vô minh, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, và trạo cử. Thứ nhì là Tiểu phiền não địa pháp hay mười hoặc—Two more kinds of affliction: First, the six great klesas: ignorance, distracted (unrestrained), idle (lazy), unfaithful (disbelieved), torpor, and restlessness. Second, the ten minor afflictions.
- (D) Lại có hai loại phiền não khác nữa: Thứ nhất là số hành phiền não hay những phiền não như tham dục hay là cám dỗ. Thứ nhì là mãnh lợi phiền não hay phiền não do bởi không tin vào nhân quả—There are also two other kinds of affliction: First, ordinary passions or temptations. Second, firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect.

Nhị Phước: See Nhị Phước.

Nhị Phước: Hai loại phước: Thiên phước và Thánh phước—Two kinds of blessing: the bliss of the gods and the bliss of the Saints.

Nhị Phước Điền: Two fields for the cultivation of happiness.

- (A) Hai loại phước điền: Thứ nhất là Bi điền. Bi điền là thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí. Thứ nhì là Kính điền hay kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng—Two fields for the cultivation of happiness: First, the pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity. Second, the field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood.
- (B) Hai loại phước điền khác: Thứ nhất là học nhân điền. Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hầy còn đang tu học. Thứ nhì là vô học nhân điền. Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—Two other fields for the cultivation of happiness: First, cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion. Second, offerings to those who have completed their course.

Nhị Phước: Hai loại hệ phước: tương ưng phước (những việc hay hiện tượng được đi theo bởi hệ phước) và sở duyên phước (những hệ phước gây ra bởi hoàn cảnh bên ngoài)—Two kinds of fetters: baddha-samyutta (p) or things accompanied by fetters and external bonds, or objective cause of delusion.

Nhị Quá: Two faults—Theo niềm tin Đại thừa, có hai lỗi lầm đối với người hành Bồ Tát đạo: rơi vào thanh văn và duyên giác—According to the Mahayana belief, there are two faults for anyone who practices the Bodhisattva Path: falling into the stages of Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Nhị Quả: Sakrdagamin (skt)—Quả thứ hai trong tứ Thánh Tiểu thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai quả)—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality.

Nhị Quả Nghiệp: Có hai loại quả nghiệp: Thứ nhất là tập khí quả. Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp. Thứ nhì là báo quả. Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp này do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—There are two kinds of

fruit or karma: First, the good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence. Second, the pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life

Nhị Quán: Có hai loại quán chiếu: Thứ nhất là sự quán. Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt. Thứ nhì là lý quán. Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—There are two universal bases of meditation: First, the external forms or the phenomenal meditation. Second, meditation on the real or underlying nature.

Nhị Quán Đảnh: Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh.

Nhị Quang: The dual lights.

(A) Có hai loại ánh sáng: Phật thân quang và Phật tâm quang—The dual lights: Light from the Buddha's body and the light from the Buddha's mind.

(B) Có hai tên gọi ánh sáng khác: Thứ nhất là sắc quang, còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được. Thứ nhì là tâm quang hay ánh quang minh từ tâm Phật phát ra—There are two other names of lights: First, the halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes. Second, the light from a Buddha's mind.

(C) Có hai thứ ánh sáng khác: Thứ nhất là thường quang hay ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật. Thứ nhì là thần thông quang hay ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—There are two other kinds of lights: First, the constant halo from the bodies of Buddhas. Second, the supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world.

Nhị Quang Minh: Two kinds of light.

(A) Hai loại ánh sáng: Sắc quang minh và Trí huệ quang minh (tâm quang minh)—Two kinds of light: Physical light and Wisdom or mental light.

(B) Hai loại ánh sáng khác: Phật quang và Ma quang—Two other kinds of light: the true light of the Buddha and Mara's delusive light.

(C) Lại có hai loại ánh sáng khác nữa: Thường quang và Hiện khởi quang—There are also two more kinds of light: the constant and eternal light and the light in temporary manifestations.

Nhị Sắc: Two kinds of rupa—See Sắc (A)

Nhị Sắc Thân: Hai loại sắc thân của Phật: Báo thân (như thực sắc thân) và Ứng thân (hóa sắc thân)—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha: Sambhogakaya and Nirmanakaya.

Nhị Siêu: Có hai cách siêu thoát: Thứ nhất là thụ siêu hay con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa. Thứ nhì là hoành siêu hay đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—There are two ways of passing over or bliss: First, the lengthwise or long way of Hinayana. Second, the crosswise or short way of Mahayana.

Nhị Sư: Hai vị đạo sư—The two sages.

(A) Hai vị đạo sư trong Kinh Pháp Hoa: Thích Ca Như Lai và Đa Bảo Như Lai—Two sages or

preceptors in the Lotus Sutra: Sakyamuni Buddha and the two sages or preceptors in the Lotus Sutra, Sakyamuni and Prabhutaratna—See Nhị Phật.

(B) Hai loại thầy: Thánh sư và Phàm sư—Two kinds of teachers: Sages and Ordinary preceptors.

Nhị Tà Hạnh: Hai loại tà hạnh: Tà kiến (chạy theo tà kiến) và Tà dục (chạy theo tham dục và tình cảm)—Two classes of misconduct: follow wrong views and follow wrong desires or emotions.

Nhị Tà Kiến: Two mistaken views—Two wrong views:

(A) Có hai loại tà kiến: Thứ nhất là hữu kiến, cho rằng vật chất có sự hiện hữu thật. Thứ nhì là vô kiến, cho rằng mọi vật hoàn toàn không có thật—There are two wrong views: First, holding to the real existence of material things. Second, holding to the entire unreality of things.

(B) Có hai loại tà kiến khác: Thứ nhất là đoạn kiến, cho rằng mọi thứ hoại diệt. Thứ nhì là thường kiến, cho rằng chư pháp thường hằng bất tử—There are two other mistaken views: First, holding to the view of total annihilation.

Second, holding to the view of permanence or immortality.

Nhị Tam: Hai ba, ý nói bất cứ nghĩa nào ngoài đệ nhất nghĩa (chân lý tối cao của Phật giáo)—Any meanings other than the ultimate truth of Buddhism.

Nhị Tạng: See Nhị Tạng Kinh.

Nhị Tạng Kinh: Twofold canon—Two Pitakas (Buddhist Canon).

(A) Có hai tạng Kinh Phật giáo: Thanh Văn Tạng (giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác) và Bồ Tát Tạng (giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ)—There are two Pitakas (Buddhist Canon): the Sravaka or Hinayana and the Bodhisattva or Mahayana.

(B) Lại có hai tạng Kinh Phật giáo khác: Tạng Kinh và Tạng Luật—There are also two other Pitakas (Buddhist Canon): the Sutras and the Vinaya.

(C) Lại có hai tạng Phật giáo khác nữa: Tiểu Thừa Tạng và Đại Thừa Tạng—There are also two more Pitakas (Buddhist Canon): the Hinayana scriptures and the Mahayana scriptures.

Nhị Tăng Bồ Tát: Có hai loại Bồ Tát: Thứ nhất là Trí Tăng Bồ Tát. Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha. Thứ nhì là Bi Tăng Bồ Tát. Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—There are two superior kinds of Bodhisattvas: First, superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self. Second, superior in pity for others and devotion to their salvation.

Nhị Tăng Quyết Liêm: Two Monks Roll Up the Blind, example 26 of the Wu-Men-Kuan—Hai ông Tăng cuốn rèm, thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan—Trước giờ thọ trai, các học tăng đến tham hỏi với ngài Pháp Nhãn ở chùa Thanh Lương. Sư giờ tay trở bức rèm. Bấy giờ có hai ông Tăng cùng ra cuốn rèm. Sư nói: "Một được, một mất." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, thử hỏi ai được ai mất? Nếu thấy được chỗ này thì thấy được chỗ lỗi nhai của Quốc Sư Thanh Lương. Tuy vậy, kỳ nhất là việc so đo chỗ được chỗ mất—The great Fa-yen of Ch'ing-liang took the high seat before the midday meal to preach to his assembly.

Raising his hand he pointed to the bamboo blinds. Two monks went and rolled them up in the same manner. Fa-yen said, "One gains; one loses." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, tell me which one gained? Which one lost? If you have the single eye regarding this, you will see where the National Teacher Ch'ing-liang failed. But I must warn you strictly against arguing gain and loss.

Nhị Tâm: Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds:

(A) Có hai loại tâm: Thứ nhất là Chơn tâm. Chơn tâm là Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh hay là tâm Phật. Thứ nhì là Vọng tâm. Vọng tâm là tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thấy mọi cảnh giới—There are two kinds of mind: First, the original, simple, pure, natural mind of all creatures or the Buddha-mind. Second, illusion-mind, which results in complexity and confusion.

(B) Lại có hai loại tâm khác: Định tâm (tâm thiền định) và Tán tâm (tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện)—There are also two other kinds of mind: meditative mind or mind fixed on goodness and the scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals.

Nhị Tế: Có hai cõi mà theo Tiểu thừa là Niết Bàn và sanh tử, nhưng theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một—There are two states. According to the Hinayana, nirvana and mortality; but according to the Mahayana, the two are just one.

Nhị Thánh: Hai vị Thánh: Thích Ca Mâu Ni và Đa Bảo Như Lai—Two saints: Sakyamuni and Prabhutaratna.

Nhị Thắng Quả: Hai quả vị tối thắng: Cứu cánh Niết bàn và Toàn giác—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha: Final Nirvana and Perfect enlightenment.

Nhị Thân: Hai loại thân—Two forms of body:

(A) Hai thân của Phật: Báo thân và Ứng thân hay Hóa Thân—Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha: Sambhogakaya or dharmakaya and Nirnanakaya.

(B) Phân đoạn và Biến dịch thân: Phân đoạn thân và Biến dịch thân—Mortal and Spiritual bodies: the varied forms of the karmic or ordinary mortal body and the transformable or spiritual body.

- (C) Sinh thân và Pháp thân—Earthly body (Sambhogakaya or the earthly body of the Buddha) and Moral body (Dharmakaya or moral and mental nature).
- (D) Thực tướng và Vi vật thân—The Absolute body (Dharmakaya or the absolute truth or light of the Buddha) and Functional body (temporal body).
- (E) Chân và Hóa thân—Dharmakaya (dharmakaya or sambhogakaya) and Nirmanakaya.
- (F) Thường và Vô thường thân—Permanent body (Buddha's permanent or eternal body) and Temporal body (Buddha's temporal body).

Nhị Thập: Vimsati (skt)—Twenty.

Nhị Thập Bát Dược Xoa: Twenty-eight yakas—Hai tám vị dạ xoa (linh thần).

Nhị Thập Bát Chúng Căn Bản Đạo Đức: Mulaguna (skt)—Twenty-eight kinds of fundamental morality.

Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa: Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa: Phẩm Tựa, Phẩm Phương Tiện, Phẩm Thí Dụ, Phẩm Tín Giải, Phẩm Dược Thảo Dụ, Phẩm Thọ Ký, Phẩm Hóa Thành Dụ, Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký, Phẩm Thọ Học Vô Học, Phẩm Pháp Sư, Phẩm Hiện Bửu Tháp, Phẩm Đề Bà Đạt Đa, Phẩm Trì, Phẩm An Lạc Hạnh, Phẩm Tùng Địa Động Xuất, Phẩm Như Lai Thọ Lượng, Phẩm Phân Biệt Công Đức, Phẩm Tùy Hỷ Công Đức, Phẩm Pháp Sư Công Đức, Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát, Phẩm Như Lai Thần Lực, Chúc Lụy, Phẩm Dược Vương Bốn Sự, Phẩm Diệu Âm Bồ Tát, Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, Phẩm Đà La Ni, Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự, Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát—Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra: Introductory Chapter, Chapter of Tactfulness, the Parable, Faith Discernment, the Parable of the Herbs, Prediction, the Parable of the Magic City, the Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny, Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained, Teacher of the Law, Beholding of the Precious Stupa, Devadatta, Exhortation to Hold Firm, Happy Life, Springing Up out of the Earth, Revelation of the Eternal Life of the Tathagata, Discrimination of Merits, the Merits of Joyful Acceptance, the Merits of the Preacher, the Bodhisattva Never

despite, Power of the Tathagata, the Divine, the Final Commission, the Story of the Bodhisattva Medicine King, the Bodhisattva Wonder Sound, the All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World, Dharanis, the Story of King Resplendent, and Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue.

Nhị Thập Bát Thiên: Hai mươi tám vị trời: sáu trong cõi dục giới, mười tám trong cõi sắc giới, và bốn trong cõi vô sắc giới—Twenty eight heavens or devalokas: six of the desire world, eighteen of the form world and four of the arupa or formless world.

Nhị Thập Bát Tổ: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in.

Nhị Thập Bát Tổ Ấn Độ: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Nhị Thập Bát Tổ Thiên Trúc: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Nhị Thập Bát Truyền: Hai mươi tám dòng truyền thừa Thiên ở Ấn Độ—Twenty-eight Zen lineages in India—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Nhị Thập Bát Tú: Hai mươi tám chòm sao trong bảy hướng—Twenty eight Naksatras—Twenty eight constellations (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and North for Winter)—See Twenty eight constellations.

Nhị Thập Duy Thức Kinh: Visamtika sutra (skt)—Sutra on the twenty verses of principle of mind only.

Nhị Thập Duy Thức Luận: Visamtika sastra (skt)—Treatise on the twenty verses of principle of mind only.

Nhị Thập Không Tánh: Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca—Twenty natures of the void in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka—See Hai Mươi Tánh Không.

Nhị Thập Ngũ Bồ Tát: Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà: Quán Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng, Dược Thượng, Phổ Hiền, Pháp Tự Tại, Sư Tử Hống, Đà La Ni, Hư Không Tạng, Phật Tạng, Bồ Tát Tạng, Kim Cang Tạng, Sơn Hải Huệ, Quang Minh Vương, Hoa Nghiêm Vương, Chúng Bảo Vương, Nguyệt Quang Vương, Nhật Chiếu Vương, Tam

Muội Vương, Định Tự Tại Vương, Đại Tự Tại Vương, Bạch Tượng Vương, Đại Uy Đức Vương, Vô Biên Thân, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng—Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha: Avalokitesvara (Kuan Shi Yin), Mahasthamaprapta, Bhaisajjaraja, Bhaisajjarajasamudgata, Samantabhadra, Dharma-Isvara, Simhanada, Dharani, Akasagarbha (Space-garbha), Buddha-garbha, Bodhisattva-garbha, Vajra-garbha Bodhisattva, Mountain-Ocean Wisdom, Shining Heart, Adorned Flower, Treasure Assembly, Candraprabha, Sun-Illuminating, Samadhi-King, Samadhi-Isvara, Mahesvara, White-Elephant, Mahatejas, Infinite-Body, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.

Nhị Thập Ngũ Điều: Áo Cà sa của chư Tăng làm bằng 25 mảnh vải—The monk's twenty-five-patched robe.

Nhị Thập Ngũ Điều Ý: See Nhị Thập Ngũ Điều.

Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông: Hai mươi lăm pháp viên thông (viên mãn thông đạt thực chất của Pháp tánh)—Twenty five kinds of perfect understanding of the truth (six external objects, six senses, six consciousnesses, and seven elements—Lục trần, lục căn, lục thức và thất đại).

Nhị Thập Ngũ Hữu: Hai mươi lăm hình thức hiện hữu—Twenty five forms of existence.

1-14) Mười bốn trong dục giới: Fourteen in the desire realm.

15-21) Bảy trong sắc giới: Seven in the realms of form.

22-25) Bốn trong vô sắc giới: Four in the formless realm.

Nhị Thập Ngũ Phương Tiện: Hai mươi lăm phương tiện trợ giúp thiền định của trường phái Thiên Thai—T'ien-T'ai's twenty-five aids to meditation.

Nhị Thập Ngũ Thần: Hai mươi lăm vị thần bảo vệ năm giới (mỗi năm vị giữ một giới)—Twenty five guardian deities who protect and keeper of the five commandments (Five for each commandment).

Nhị Thập Nhị Căn: Hai mươi hai căn trợ đạo: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, nam căn, nữ căn, mệnh căn, khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỷ căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, huệ căn, vị tri đương tri, ký tri căn, cụ tri

căn (căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ)—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works: caksurindriya (eye), srotrendriya (ear), ghranendriya (nose), jihvendriya (tongue), kayendriya (body), manaindriya (mind), strindriya (female organ), purusendriya (male organ), jivitendriya (life), dukhendriya (suffering or pain), sukhendriya (pleasure), daurmanasyendriya (sorrow), saumanasyendriya (joy), upeksendriya (abandoning), sraddhendriya (faith), viryendriya (zeal or effort), smrtindriya (memory), samadhindriya (meditation or trance), prajndriya (wisdom), anajnatamajnyamindriya (the power for learning the four Noble Truths), ajndriya (the power of having learned the four Noble Truths), ajnata-Vindriya (the power of perfect knowledge of the four Noble Truths), and the faculty of one who has the final knowledge—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Nhị Thập Nhị Môn: Theo A Tỳ Đàm Câu Xá Luận, có hai mươi hai phương cách hay tiến trình phát triển toàn thiện của một vị Phật và sự nghiệp tu tập của Ngài—According to the Abhidharma Kosa, there are twenty-two modes or processes in the perfect development of a Buddha and his work—See Nhị Thập Nhị Căn and Nhị Thập Nhị Phẩm.

Nhị Thập Nhị Phẩm: Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

1-4) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

5-8) Tứ Chánh Cần: Four right efforts—See Tứ Chánh Cần.

9-12) Tứ Như Ý Túc: Four sufficiencies—See Tứ Như Ý Túc.

13-17) Ngũ Căn: Five sense-organs—See Ngũ Căn.

18-22) Ngũ Lực: Five powers—See Ngũ Lực.

Nhị Thập Thiên Vương: Hai mươi thiên vương: đại phạm thiên vương, đế thích tôn thiên, đại phạm thiên vương, đế thích tôn thiên, đa văn thiên vương (tỳ sa môn thiên vương), trì quốc thiên vương, tăng trưởng thiên vương, quảng mục thiên vương, kim cang mật tích thiên, ma ê thủ la, tán

chỉ ca, đại biện tài thiên, đại công đức thiên, vi đà thiên thần, kiên mâu địa thần, bồ đề thọ thần, quý tử mẫu thần, ma lợi chi thiên, nhật cung thiên tử, nguyệt cung thiên tử, nhật cung thiên tử, nguyệt cung thiên tử, sa cật long vương, diêm ma la vương—Twenty devas: Mahabrahman, Sakra devanam Indra, Vaisravana, Dhrtarastra, Virudhaka, Guhyapati, Mahesvara Pancika, Sarasvati, Laksmi, Skanda, Prthivi, Bodhidruma or Bodhivrkasa, Hariti, Marici, Surya, Candra, Sagara, and Yama-raja.

Nhị Thập Tụng Luận: Vimsatikakarika (skt)—Treatise of the twenty verses.

Nhị Thập Tứ Bất Tương Ứng Pháp: Twenty-four dharmas not associated with matter—Twenty-four phenomena not associated with mind—Hai mươi bốn hiện tượng không gắn liền với tâm—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Nhị Thập Tứ Chủng Bất Tương Ứng: Hai mươi bốn yếu tố không đi liền với tâm—Twenty-four factors that are not associated with mind—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Nhị Thập Tứ Duyên Hệ: See Hai Mươi Bốn Duyên Hệ.

Nhị Thập Tứ Lưu: Twenty-four transmissions—Hai mươi bốn dòng truyền thừa.

Nhị Thập Tứ Mỹ Tâm Dục Giới: Twenty-four Sense Sphere Beautiful Consciousnesses—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới.

Nhị Thập Tứ Phiền Não Phụ: See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

Nhị Thập Tứ Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Twenty-four non-associated compositional factors—Hai mươi bốn yếu tố kết hợp mà không liên quan gì với nhau—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Nhị Thập Tứ Thiên Phái Nhật Bản: Nijushi-ryu (jap)—24 trào lưu hay 24 thiên phái tại Nhật Bản. Chủ yếu là ba nhánh lớn bao gồm Lâm Tế, Tào Động và Hoàng Bá, cũng như những phái phụ thoát thai từ phái Lâm Tế. Các phái phụ của phái Lâm Tế nói chung đều mang tên một tu viện lớn và các viện trưởng đã bảo đảm việc truyền thụ của nó, kể cả trong nhiều tu viện nhỏ phụ thuộc tu viện chính này. Như các phái Viên Giác Tự, phái Kiến Trường Tự và phái Nam Thiên Tự, vân vân,

đã tồn tại như vậy, với những phương pháp đào tạo chỉ khác chút đỉnh với phương pháp cốt yếu của thiên—A Japanese term, which means 'twenty-four currents or twenty-four schools of Zen in Japan.' Here are included the three major schools: the Rinzai, the Soto, and the Obaku, as well as the subsidiary lineages of the Rinzai school into which Rinzai Zen in Japan split. These subsidiary lineages are generally named after a large Japanese Zen monastery where they originated and by whose abbot they were transmitted (quite frequently also in the many submonasteries of the main monastery). Thus, for example, there is an Engaku-ji school, a Kencho-ji school, a Nanzen-ji school, and so forth. These subsidiary lineages of the Rinzai school hardly differ from one another as concerns the essentials of Zen training.

Nhị Thập Tứ Trọng Giới: Twenty-four grave precepts—Hai mươi bốn giới trọng.

Nhị Thập Tứ Tùy Phiền Não: See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

Nhị Thập Úc Nhĩ: Tỳ Khuru Nhị Thập Úc Nhĩ, được coi như là một trong những đệ tử tinh chuyên nhất của Phật. Khi Phật còn tại thế, tỳ khuru Nhị Thập Úc Nhĩ đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giờ phải dẫm đất—Sronakotivimsa, defined as the most zealous of Sakyamuni's disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground, he was born with hair on his soles two inches long, an omen which led his father and brothers to endow him with twenty kotis of ounces of gold.

Nhị Thế: This life and the hereafter.

Nhị Thế Tôn: Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo (vị Phật mà Phật Thích Ca đã nói đến trong phẩm 11, Kinh Pháp Hoa)—Sakyamuni and Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai which Sakyamuni Buddha mentioned in the eleventh chapter of the Lotus Sutra).

Nhị Thiên: Two kinds of devas.

(A) Hai loại chư Thiên: Nhật thiên và Nguyệt thiên—Two kinds of devas: Sun-deva and Moon-deva.

(B) Hai loại chư Thiên khác: Đồng sanh thiên và Đồng danh thiên—Two other kinds of devas: a deva born simultaneously with the

individual; a deva with the same name as the individual. Both have the duties of watching over the individual.

- (C) Lại có hai loại chư Thiên khác: Phạm thiên và Đế Thích thiên—There are also two other kinds of devas: Brahma and Indra.

Nhị Thiên Tam Tiên: Two devas and the three rsi—Hai loại chư Thiên (Trời) và ba loại Tiên.

- (A) Nhị Thiên: ma hê thủ la và tỳ nữ thiên—Two devas: mahesvara and visnu.

- (B) Tam Tiên: ca tỳ la tiên, ưu lâu tăng khư và lặc sa bà—Three rsi: kapila, uluka, and rsabha.

Nhị Thiên: See Nhị Thiên Thiên.

Nhị Thiên Thiên: Dvitiya-dhyana (skt)—Dutiyajjhanabhumi (p)—Second Dhyana Heaven—Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời này hoàn toàn ngưng bặt năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý.” Đây là cõi hỷ lạc Tam Ma Địa. Nhị Thiên Thiên gấp một ngàn lần thế giới của Sơ Thiên Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong cõi Nhị Thiên, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển.”—The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vexations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows.”—See Tứ Thiên Thiên (II).

Nhị Thiện: Two good things.

- (A) Sự lý thiện: Goodness in both theory and practice.
- (B) Hai loại thiện: Thứ nhất là Định thiện. Các thiện pháp đạt được bằng thiền định. Thứ nhì là Tấn thiện. Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—Two good things during meditation: First, good character that arises

from meditation or contemplation. Second, the good character attainable when thought not in meditation.

- (C) Hai loại thiện khác: Thứ nhất là Vị sanh thiện hay các thiện pháp chưa từng được tu tập. Thứ nhì là Dĩ sanh thiện hay các thiện pháp đã từng được tu tập—Two other good things during meditation: First, the good character not yet arises. Second, the good character already evolved.

Nhị Thiện Tam Phước: Nhị thiện và tam phước được nói trong kinh Vô Lượng Thọ—Two good things and three meritorious actions which are mentioned in the Sukhavativyuha Sutra (Sutra of Infinite Life)—See Nhị Thiện and Tam Phước.

Nhị Thiệt: Nói lười hai chiều—Double-tongued.

Nhị Thọ: Hai loại thọ nghiệp: Thân thọ và Tâm thọ—The dual receptivity: karma of pleasure and pain of the physical body and karma of the mental or the mind.

Nhị Thọ Nghiệp: See Nhị Thọ.

Nhị Thời: Có hai thời: Thứ nhất là Ca La thời. Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn. Thứ nhì là Tam muội da thời. Nhất thời hay thời gian không cố định—There are two times or periods: First, kala or regular or fixed hour for meals. Second, samaya or irregular or unfixed hours or times.

Nhị Thời Chúc Phạn: Nhị Thời Trai Chúc—Hai buổi cơm cháo—Two times or two periods of meals in a monastery.

Nhị Thổ: See Nhị Độ.

Nhị Thủ: Hai loại nắm giữ hay chấp trước: kiến thủ và giới thủ. Kiến thủ là những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình; kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ. Giới thủ là chấp chặt vào những giới luật tà vạy—Two kinds of attachment (grasping): Attachment to views (drsty-upadana (skt) and Clinging to wrong teaching. Wrong views caused by attachment to one’s own erroneous understandings (to hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self). Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging. Clinging to wrong teaching means to cling to the wrong commandments of heterodox teachers.

Nhị Thủy: Hai sự bắt đầu: Thứ nhất là A Hàm. Đức Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển

là sự bắt đầu của Tiểu Thừa. Thứ nhì là Hoa Nghiêm. Đức Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—The two beginnings: First, the beginning of Hianyana when the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park. Second, the beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra.

Nhị Thuyên: Hai loại định nghĩa: Thứ nhất là Già thuyên. Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực “không tăng không giảm, không sanh không diệt.” Thứ nhì là Biểu thuyên. Định nghĩa tích cực theo “tri kiến giác chiếu.”—Two kinds of statement or definition: First, latent or negative definition “Neither increasing nor decreasing or neither producing nor destroying. Second, patent or positive or a positive statement.

Nhị Thử: Hai con chuột đen và trắng ám chỉ đêm và ngày hay ác và thiện—The black and white rats—Night and day—Bad and good—Unwholesome and wholesome—See Bạch Hắc Nhị Thử.

Nhị Thừa: Nijo (jap)—Dviyana (skt)—The two vehicles.

(A) Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal: Mahayana and Hinayana.

(B) Those of the middle and lower stages: Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật)—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas.

(C) Tiểu thừa tự độ: Selfish Hinayana salvation.

Nhị Thừa Tác Phật: Two vehicles that have the same goal of attainment of Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật—According to the Lotus Sutra, Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas.

Nhị Thừa Thanh Giác: Dviyana (skt)—Hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The two vehicles of Sravaka (Thanh văn) and Pratyeka-buddha.

Nhị Thừa Thiền: The Hinayana Zen—See Thiền Nhị Thừa.

Nhị Thừa Tứ Diên Đảo: Bốn thứ diên đảo của hàng nhị thừa: Thứ nhất là vô thường diên đảo. Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường. Thứ nhì là vô lạc diên đảo. Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Thứ ba là Vô ngã diên đảo. Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Thứ tư là Vô tịnh diên đảo. Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana: First, Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent. Second, Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. Third, Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. Fourth, Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

Nhị Thức: Two kinds of consciousness.

(A) Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý)—Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination:

(B) Lại có hai tên gọi khác cho nhị thức: Mạt Na thức (thức phân biệt) và A-Lại-Da thức (tàng thức)—There are also two other names for two consciousnesses: Mano-vijnana and Alaya-vijnana.

(C) Theo Vi Diệu Pháp, có hai thức: Thứ nhất là Thức Siêu Trần. Trong Phật giáo, thức siêu trần thì quyết định, hướng đến một mục tiêu, và không còn bị lệ thuộc vào những thế lực vượt qua sự kiểm soát của nó nữa. Thức siêu trần quyết định do ưu thế, do trí tuệ, chứ không phải do nghiệp lực. Thứ nhì là Thức Phàm Trần. Trong Phật giáo, thức phàm trần

bị định đoạt, không có phương hướng, và bị lệ thuộc vào duyên nghiệp—According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness: First, Supramundane Consciousness. In Buddhism, supramundane consciousness is determining, directed toward a goal, and no longer subject to forces beyond its control. Supramundane consciousness is determining because of the predominance and wisdom, not of karma. Second, Mundane Consciousness. In Buddhism, mundane consciousness is determined, undirected, and subject to karma and conditions.

Nhị Thực: Two kinds of food for any Buddhist.

- (A) Hai loại thức ăn của người con Phật: Pháp duyệt và Thiền duyệt—Two kinds of food for any Buddhist: the joy of the Law and the bliss of meditation.
- (B) Hai loại thức ăn khác của người con Phật: Thứ nhất là chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng. Người xuất gia phải lấy việc khổ thực mà nuôi sắc thân mà tu hành. Thứ nhì là tà mạng thực hay Tà mạng Tăng. Người xuất gia mà không chịu khổ thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—Two more kinds of food for any Buddhist: First, the right kind of monk's livelihood by mendicancy. Second, the wrong kind of monk's livelihood by any other means.

Nhị Tín: Hai loại tín: Thứ nhất là Tín Giải hay Giải Tín. Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ. Thứ nhì là Thâm Tín hay Ngưỡng Tín. Niềm tin theo lời nói của người khác—Two forms of faith: First, adhimukti or intuition or self-assured enlightenment. Second, sraddha or faith through hearing or being taught.

Nhị Tinh Tấn: See Nhị Chủng Tinh Tấn.

Nhị Tổ: The second patriarch.

Nhị Tổ Am: Ngôi nhà tranh mà Nhị Tổ Huệ Khả dùng làm chỗ an cư, hay làm nơi tu tập thiền định—A thatched hut where the Second Patriarch, Hui-K'o used as a place for retreat or for meditation.

Nhị Tổ Đoan Tí: Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa là Huệ Khả, đã chặt cánh tay trái của mình trong tuyết lạnh để chứng tỏ sự quyết tâm và kiên trì và để thuyết phục sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận ông làm đệ tử—The second patriarch in China Zen Buddhism, Hui-K'o who, to induce

Bodhidharma to receive him, is said to cut off his left arm in the snow in order to prove his firmness and determination—See Huệ Khả.

Nhị Tổ Lập Tuyết: Nhị tổ đứng dưới tuyết—The second patriarch stood under the snow.

Nhị Tội: Hai loại tội: Thứ nhất là tính tội hay tự tính của loại tội này đã ác. Thứ nhì là Già tội. Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác—Two kinds of crimes or two kinds of offenses: First, offense which is wrong in itself, i.e. murder. Second, offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments.

Nhị Tôn: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết: Thích Ca Mâu Ni và A Di Đà—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching: Sakyamuni and Amitabha.

Nhị Tôn Nhị Giáo: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai tôn hai giáo; một là lấy yếu môn mà Phật Thích Ca hiển thuyết gồm các thiện pháp định tán làm phương tiện, hai là lấy hồng nguyện mà Đức Phật A Di Đà nêu lên (pháp môn niệm Phật)—According to the Infinite Life Sutra, the two as teacher and saviour, with reference to the teaching of the way of salvation and the consequent saving vows.

Nhị Tôn Nhất Giáo: Hai tôn với cùng một giáo thuyết, ám chỉ Phật Thích Ca và Phật A Di Đà—The two as one in teaching which implies Sakyamuni and Amitabha.

Nhị Tông: Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm: Pháp Tướng tông (Tướng tông) và Pháp Tính tông (Tính tông)—Two theories or schools stated by Hua-Yen: the Dharma-Form sect and the Dharma-Nature sect.

Nhị Trang Nghiêm: Hai loại trang nghiêm: Phước Đức Trang Nghiêm và Trí Huệ Trang Nghiêm—Two kinds of adornment: Punya or the adornment of the Blessedness (see Phước Đức) and Prajna or the adornment of the wisdom (see Trí Huệ Ba La Mật).

Nhị Trí: Hai loại trí—Two kinds of wisdom.

- (A) Theo Hoa Nghiêm tông, có hai loại trí: Thứ nhất là Như lý trí (căn bản trí, vô phân biệt trí, chính thể trí hay chân trí). Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát. Thứ nhì

là Như lượng trí (hậu đắc trí, phân biệt trí). Tục trí là trí sự lượng tục để giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—According to the Hua-Yen School, there are two kinds of wisdom: First, the Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom. Second, wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs.

- (B) Theo Kinh Lăng Già có hai loại trí: Thứ nhất là Quán Sát Trí. Đây là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạm Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú. Thứ nhì là Kiến Lập Trí, tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Có bốn loại kiến lập: các tướng đặc thù, các kiến giải, nguyên nhân, và hữu thể. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đấy sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài bác giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới—According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom: First, Pravicayabuddhi or Absolute Knowledge which corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental

nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions (see Tứ Cú Phân Biệt). Second, Pratishtapika or Intelligence. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. There are four establishments: lakshana (characteristic marks), drista (definite views), hetu (cause), and bhava (substance). All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views in order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world.

- (C) Theo Thiên Thai tông, có hai loại trí: Thứ nhất là thực trí hay trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát. Thứ nhì là Quyền trí (phương tiện trí) hay trí phương tiện tương đối và tạm thời—According to the T'ien-T'ai School, there are two kinds of wisdom: First, absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas. Second, relative or temporal wisdom.
- (D) Theo Trí Độ Luận, có hai loại trí: Thứ nhất là nhất thiết trí hay trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp. Thứ nhì là nhất thiết chủng trí hay trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra, there are two kinds of wisdom: First, wisdom of the all which understand everything clearly. Second, wisdom of all the particulars.

(E) Theo Pháp Tướng Tông, có hai loại trí: Thứ nhất là căn bản trí (vô phân biệt trí, chánh thể trí, chân trí, thực trí) hay trí khế hợp chứng ngộ chân như. Thứ nhì là hậu đắc trí (hữu phân biệt trí, tục trí, biến trí) hay trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tướng của thế giới thông tục—According to the Fa-Hsiang Sect, there are two kinds of wisdom: First, Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom. Second, the wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs.

Nhị Trí Viên Mãn: Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn. Thứ nhất là thực trí (Như Thực Trí, Chân Thực Trí) hay trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt. Thứ nhì là Quyền trí (Tục Trí, Phương Tiện Trí) hay trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete. First, absolutely perfect and complete wisdom. Second, functionally or relatively perfect and complete wisdom.

Nhị Trì: Hai phương cách hay giá trị của trì giới: Chỉ trì (tránh làm những việc ác) và Tác trì (làm những điều lành)—The two modes or values of observing commandments: Prohibitive or restraining from evil and Constructive or constraining to goodness.

Nhị Tu: Two kinds of practices.

(A) Hai cách tu tập: Chuyên tu và Tạp tu—Two kinds of devotions or practices: Sole or single-minded (chief or sole duty) and Miscellaneous or varied (Aids thereto or adjunctive observances).

(B) Hai cách tu tập khác: Duyên tu (duyên tu của Bồ Tát đời trước) và Chân tu (trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu)—Two more kinds of devotions or practices: Causative devotion of a bodhisattva in former life and Actual manifestation here in this life.

Nhị Túc: Hai chân trong hạnh Bồ Tát: Phước Túc và Trí Túc—The two feet in the Bodhisattva's practices: the foot of blessedness (see Phước Túc) and the foot of wisdom (see Trí Túc).

Nhị Tùy Hành: Hai “Tùy Hành” cho hành giả: Tùy Tín Hành và Tùy Pháp Hành—Two kinds of religious life: the religious life which is evolved

from faith in the teaching of others (see Tùy Tín Hành) and the religious life which is evolved from practicing the teaching of others (see Tùy Pháp Hành).

Nhị Tùy Miên: Two propensities—Hai loại khuynh hướng tự nhiên—Two natural inclinations or tendencies—Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, tùy miên là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Nã Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến)—Propensities are used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views)—See Phiền Nã Chướng and Sở Tri Chướng.

Nhị Tư Lương: Hai sự chuẩn bị cần thiết cho con đường đi đến giác ngộ—Two necessary provisions for the path to enlightenment.

Nhị Tử: Two kinds of death.

(A) Có hai loại chết: mệnh tận tử và ngoại duyên tử—There are two kinds of death: natural death and violent death or death caused by external causes.

(B) Có hai loại chết khác: cái chết của thân thể và cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy)—There are two more kinds of death: the death of the physical body and the death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva).

Nhị Tự:

(A) Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khưu) gồm hai chữ—Double letter, implies a monk because a monk's name consists of two characters (Bhikkhu).

(B) Hai loại lời tựa: Thứ nhất là thông tự. Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.” Thứ nhì là biệt tự. Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—Two kinds of introductory phrase: First, the ordinary opening phrase of a sutra, “Thus I have heard.” Second, specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced.

Nhị Tự Văn Thù: Hai chữ Văn Thù—The two-character Manjusri.

Nhị Tướng: Two forms of the bhutatathata:

(A) Theo Khởi Tín Luận, có hai tướng Chân Như: Tịnh trí tướng và Bất tư nghì dụng tướng (do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thấy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh)—According to

the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith), there are two forms (characteristics) of the bhutatathata: Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana; and inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom.

- (B) Theo Khởi Tín Luận, có hai tướng Chân Như khác: Thứ nhất là đồng tướng. Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như. Thứ nhì là Dị tướng. Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—According to the Sraddhopada Sastra, there are two more forms (characteristics) of the bhutatathata: First, all things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles). Second, all things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes.
- (C) Theo Đại Trí Độ Luận, có hai tướng Chân Như: Tổng tướng và Biệt tướng—Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra), there are two forms (characteristics) of the bhutatathata: Universal, as impermanence and Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc).
- (D) Lại có hai tướng Chân Như khác: Cộng tướng và Tự tướng—There are also two more forms (characteristics) of the bhutatathata: Totality (generality or in common) and Individuality (personal, particular or component parts).

Nhị Tướng Bồ Tát: Two categories of Bodhisattvas—Theo kinh Duy Ma Cật, chương mười bốn, Đức Phật bảo Bồ Tát Di Lặc: “Di Lặc! Ông phải biết, Bồ Tát có hai tướng. Sao gọi là hai? Một là những người ưa những câu văn hay đẹp, hai là những người không sợ nghĩa sâu xa, hiểu được đúng như thật. Như hạng ưa những câu văn hay đẹp, phải biết đó là Bồ Tát mới học. Nếu ở nơi kinh điển thậm thâm không nhiễm, không trước, không có chút sợ sệt và hiểu rõ được đó, nghe rồi tâm thanh tịnh thọ trì, đọc tụng đúng như lời nói mà tu hành, phải biết đó là hạng tu hành đã lâu. Nay Di Lặc! Lại có hai pháp gọi là Bồ Tát mới học, không thể quyết định pháp thậm thâm.

Hai pháp là chi? Một là những kinh điển thậm thâm chưa từng nghe nếu nghe thời sợ sệt sanh lòng nghi, không tùy thuận được, chê bai không tin rồi nói rằng: “Kinh này từ trước đến giờ ta chưa từng nghe, từ đâu đến đây?” Hai là nếu có người hộ trì giải nói những kinh sâu xa như thế, không chịu gãi gãi, cúng dường cung kính, hoặc ở nơi đó nói lời xấu xa của người kia. Có hai pháp đấy, phải biết Bồ Tát mới học chỉ là tự tổn hại, chứ không thể ở nơi pháp thậm thâm mà điều phục được tâm mình. Nay Di Lặc! Lại có hai pháp, Bồ Tát dẫu tin hiểu thâm pháp, vẫn còn tự tổn hại chứ không thể chứng được vô sanh pháp nhẫn. Hai pháp là chi? Một là khinh dễ các Bồ Tát mới học mà không dạy bảo. Hai là tin hiểu thâm pháp mà lại chấp tướng phân biệt.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Fourteen, the Buddha said to Maitreya, “Maitreya! You should know that there are two categories of Bodhisattvas: those who prefer proud words and a racy style, and those who are not afraid (of digging out) the profound meanings which they can penetrate. Fondness of proud words and a racy style denotes the superficiality of a newly initiated Bodhisattva; but he who, after hearing about the freedom from infection and bondage as taught in profound sutras, is not afraid of their deep meanings which he strives to master, thereby developing a pure mind to receive, keep, read, recite and practise (the Dharma) as preached is a Bodhisattva who has trained for a long time. Maitreya, there are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot understand very deep Dharmas: those who have not heard about profound sutras and who, giving way to fear and suspicion, cannot keep them but indulge in slandering them, saying: ‘I have never heard about them; where do they come from?’, and those who refuse to call on, respect and make offerings to the preachers of profound sutras or who find fault with the latter; these are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot control their minds when hearing the deep Dharma, thereby harming themselves. Maitreya, further, there are two categories of Boshisattvas who harm themselves and fail to realize the patient endurance of the uncreate in spite of their belief and understanding of the deep Dharma: they are (firstly) those who

belittle newly initiated Boshisattva and do not teach and guide them; and (secondly) those who, despite their faith in the deep Dharma, still give rise to discrimination between form and formlessness.”

Nhị Ứng Thân: Hai ứng thân của một vị Phật:

Thứ nhất là Thắng ứng thân. Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát. Thứ nhì là Liệt ứng thân. Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu—Two kinds of transformation-body of a Buddha: First, the Buddha’s surpassing body as seen by Bodhisattvas. Second, the Buddha’s inferior human body as seen by ordinary people.

Nhị Vạn Đăng Phật: Twenty Thousand-Lamp Buddha—Ngày vía Đức Phật Nhị Vạn Đăng là ngày mồng sáu trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha’s vital spirit) is the sixth day of the month.

Nhị Vãng: Trở lại lần nữa—Twice over.

Nhị Viên: Hai loại viên giáo—Two perfect doctrines:

- (A) Theo trường phái Hoa Nghiêm, có hai loại viên giáo: Tiệm viên và Đốn viên—According to the Hua-Yen Sect, there are two perfect doctrines: Gradual perfection and Immediate perfection.
- (B) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại viên giáo: Thứ nhất là Kim Viên hay khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên, là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi. Thứ nhì là Tích Viên hay Tương Đãi viên, là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—According to the T’ien-T’ai Sect, there are two perfect doctrines: First, the present really perfect with universal salvation. Second, the older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation.
- (C) Cũng theo trường phái Thiên Thai, có hai loại viên giáo: Bộ Viên và Giáo Viên—Also according to the T’ien-T’ai Sect, there are two perfect doctrines: see Kim Viên and see Tích Viên.

Nhị Vô Ký: Có hai loại vô ký: Thứ nhất là Hữu phú vô ký, có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ. Thứ nhì là Vô phú vô ký hay pháp xa lìa chướng ngại—There are two neutrals: First,

indeterminates which cannot be noted as good or evil. Second, indeterminates which get rid of hindrances.

Nhị Vô Ngã: Dvayanairatmya (skt)—Hai loại vô ngã—Hai hình thức không có cái tôi: Nhân vô ngã và Pháp vô ngã—Two categories of non-ego (anatman) or two forms of selflessness: Pudgalanairatmya (no permanent human ego or soul) and Dharma-nairatmya (no permanent individuality in or independence of things)—See Pháp Vô Ngã.

Nhị Vô Ngã Trí: Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt: Nhân vô ngã trí và Pháp vô ngã trí—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence: the wisdom that recognize there is no such ego nor soul and the wisdom that recognize there is no permanence in things.

Nhị Vô Tâm Định: Hai loại định trong Thiên Phật giáo: vô tướng định và diệt tận định—Two kinds of samadhi in Zen Buddhism: concentration of no thought (asamjñi-samapatti (p) and attainment of annihilation or concentration of cessation (nirodha-samapatti (skt)—See Vô Tướng Định and Diệt Tận Định.

Nhị Vô Thường: Hai loại vô thường: Thứ nhất là niệm niệm vô thường. Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại. Thứ nhì là Tương tục vô thường. Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Two kinds of impermanence: First, things in motion, manifestly transient. Second, things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction).

Nhị Vô Tri: Two kinds of absence of perception—See Nhiễm Ô Vô Tri and Bất Nhiễm Vô Tri.

Nhị Vương: Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa.

Nhị Xuất: Two modes of escape from mortality.

- (A) Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát: Tự lực giáo (tự tu hành giải thoát) và tha lực giáo (con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di

- Đà)—Two modes of escape from mortality: working out one's own salvation and short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha.
- (B) Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát: Thứ nhất là thụ xuất. Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn). Thứ nhì là Hoàn xuất hay giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—Two modes of escape from mortality: First, the long way to work out one's own salvation. Second, the across or short way of the Pure Land sect. Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha).
- Nhị Xứ Tam Hội:** Hai nơi mà Đức Phật đã ba lần giảng kinh Pháp Hoa—The two places from which the Buddha is supposed to have preached the Lotus Sutra.
- (A) Nhị xứ: Đỉnh Linh Thứu và Hư không—Two places: the Vulture Peak and the Sky.
- (B) Tam hội: Thứ nhất là chúng hội đầu tiên, tại đỉnh Linh Thứu nơi Phật giảng từ chương đầu đến giữa chương 11. Chúng hội thứ nhì, từ trên hư không Đức Phật giảng từ giữa chương 11 đến hết chương 22. Chúng hội thứ ba, Phật lại trở về đỉnh Linh Thứu để thuyết từ chương 23 đến hết kinh—Three assembles: the first assembly, on the Vulture Peak where the Buddha preached from the first chapter to the middle of eleventh chapter. The second assembly, from the Sky the Buddha preached from the middle of the eleventh chapter to the end of the twenty-second chapter. The third assembly, again the Buddha returned to the Vulture Peak to preach from the twenty-third chapter to the end of the Sutra.
- Nhị Y:** Hai loại y của Tăng sĩ: Thứ nhất là chế y. Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc. Thứ nhì là Thính y. Thính y là loại trường y không bắt buộc phải mặc—Two kinds of clothing: First, the regulation three robes for monks and five for nuns, which must be worn. Second, long robes and optional garments.
- Nhiễm:** 1) Nhiễm trước: To contaminate, to pollute, to infect; 2) Nhuộm màu: To dye.
- Nhiễm Ái:** Tình yêu thương bị nhiễm trước—Defiled love—Polluting desire.
- Nhiễm Cấu:**
- (I) Nghĩa của Nhiễm Cấu—The meanings of Contamination:
- 1) Nhiễm Cấu: Nhiễm ô, nghĩa là không trong sạch—Soiled—Contaminated—Impured.
- 2) Phiền não: klesa (skt)—Deluded or afflicted.
- a) Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.
- b) Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan: The klesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses.
- c) Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến: Klesa or contaminations of attachment to false views.
- d) Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng: Klesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices.
- e) Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp: Klesa or contaminations of attachment to the belief in a self.
- (II) Lời Phật dạy về Nhiễm Cấu trong Kinh Pháp Cú (16)—The Buddha's teaching on Contamination in the Dharmapada Sutra (16): Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another.
- Nhiễm Chỉ:** Có được chút ít thể hội Phật pháp—To have a little comprehension of Buddhist teachings.
- Nhiễm Duyên:** Nidana (skt)—Defiled conditions—Nhiễm duyên (điều kiện nhiễm trước) là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên “gió” nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ—Link of pollution, which connects illusion with the karmaic miseries of reincarnation. From the “water” of the bhutatathata, affected by the “waves” of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation.
- Nhiễm Đám:** Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm

chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.

Nhiễm Định: Thế Gian Thiên—Trạng thái định không thanh khiết—Defiled state of concentration.

Nhiễm Độc: Infected with poison.

Nhiễm Giới: Defiled realm—Chỉ thế giới Ta Bà của vũ trụ, thế giới nhiễm đầy những phiền não, mê dục, nên chúng sanh trong thế giới đó phải chịu cảnh luân hồi sanh tử—The sphere of pollution, i.e. the inhabited part, or the Saha world, of every universe, as subject to reincarnation.

Nhiễm Hành: Sự hành trì đã bị ố nhiễm—Defiled practice.

Nhiễm Hạnh-Vô Nhiễm Hạnh: Contaminated and uncontaminated virtue—Contamination and noncontamination—Trong *Mộng Đàm về Phật Giáo và Thiên*, Thiên sư *Mộng Sơn* dạy: "Làm điều lành mà mong được quả báo đáp, đó là đức hạnh ố nhiễm. Làm điều lành mà không nghĩ đến báo đáp, chỉ để hiến cho giác ngộ, ấy là đức hạnh vô nhiễm. ố nhiễm hay vô nhiễm xuất phát từ tâm thế của người cho, không từ hành vi cho."—In *Dream Conversations on Buddhism and Zen*, Zen master Muso Kokushi taught: "Doing good seeking rewards is contaminated virtue. Doing good without thought of reward, dedicating it to enlightenment, is uncontaminated virtue. Contamination and noncontamination refer to the state of mind of the doer, not to the good deed itself."

Nhiễm Khuể Si: Còn gọi theo cách cũ là *Dâm Nộ Si*, cách mới gọi là *Tham Sân Si*, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại này mà sinh ra)—Three poisons of sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness).

Nhiễm Ô: Zenna (jap)—Taintedness—See *Nhiễm Cấu*.

Nhiễm Ô Pháp: Hiện tượng bị ố nhiễm—Defiled phenomena.

Nhiễm Ô Tâm: Tâm bị nhiễm trước, không trong sạch—Defiled mental state.

Nhiễm Ô Vô Minh: Vô minh bị ố nhiễm—Defiled ignorance.

Nhiễm Ô Vô Tri: Phiền não, kiến hoặc hay tự hoặc lấy vô minh làm thế—Afflictions or delusive

views which takes ignorance as essence.

Nhiễm Ô Ý: Tên của thức thứ bảy trong tám thức, hay *Mạt Na thức*, hay tâm nhiễm ô bởi cái "ngã"—A name for the seventh vijñana, the mind of contamination, i.e. egoism, or wrong notion of the self—See *Bát Thức* (I) (B).

Nhiễm Pháp: Pháp nhiễm ô, hay pháp tương ứng với vô minh, hay mọi hiện tượng trong tam giới đều do vô minh mà khởi lên—Polluting things, i.e. all phenomena; mode of contamination.

Nhiễm Sắc Y: Áo nhuộm sắc thắm, như áo cà sa của chư Tăng nguyên thủy Ấn Độ, nhuộm để phân biệt với người tại gia áo trắng—Dyed garments, i.e. the kasaya of the early Indian monks, dyed to distinguish them from the white garments of the laity.

Nhiễm Tâm: Defiled mind—Stained mind—Tâm vẫn đục hay nhiễm trước bởi ái trước và dâm dục. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm—A mind contaminated with desire or sexual passion. Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the defiled minds.

Nhiễm Tập: Defiled habituation—Nhiễm trước do bởi những thói quen hay tập quán vào những ý niệm hư vọng—Contaminated by bad habits or customs from deluded thoughts.

Nhiễm Thí: Thái độ bố thí có vụ lợi (không trong sạch)—Defiled giving.

Nhiễm Thói Quen: To acquire a habit.

Nhiễm Tịnh: Defilement and purity—Nhiễm và tịnh bao gồm những tư tưởng và tham dục bất tịnh, cũng như tư tưởng và phương cách cứu độ và thanh tịnh—Impurity and purity; the thoughts and things of desire are impure, the thoughts and methods of salvation are pure.

Nhiễm Tịnh Bất Nhị Môn: Defilement and purity in their aspect of non-difference—Nhiễm tịnh như sự thật toàn diện, chứ không phải là những ý tưởng rời rạc—Impurity and purity as aspects of the total reality and not fundamentally ideas apart.

Nhiễm Tịnh Cấu: Những ô nhiễm tịnh và bất tịnh—Pure and impure defilements.

Nhiễm Tịnh Chân Như: Chân như gồm hai thứ nhiễm trước chân như và thanh tịnh chân như—Suchness as defiled and pure—The bhutatathata

as contaminated in phenomena and as pure being.

Nhiễm Tịnh Nhị Pháp: Hai pháp tịnh và bất tịnh—Pure and impure dharmas.

Nhiễm Tịnh Tâm: Pure and impure mind. The effect, evil or good.

Nhiễm Tịnh Ý: Cái gốc của uế nhiễm và thanh tịnh—Base of defilement and purity.

Nhiễm Trước: Defiled attachment—Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngấm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được—Pollution-bond; a heart polluted by the things to which it cleaves.

Nhiễm Tướng: Dấu vết của sự uế nhiễm—Mark of defilement.

Nhiễm Ý: See Cà Sa.

Nhiễm Ý: The mind of contamination (ego or wrong notion of self).

Nhiệm: To endure—To bear.

Nhiệm Bệnh: Laissez-faire—Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên), một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—Laissez-faire, one of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—See Tứ Bệnh.

Nhiệm Vận Phiền Não: Phiền não tự sinh—Inborn afflictions.

Nhiệm Vụ: Kicca (p)—Duty—Responsibility.

Nhiệm Ý: Optional.

Nhiên: 1) Tự Nhiên: Natural; 2) Đốt Cháy: To set fire, to light, to burn, simmer; 3) Lửa: Fire, flame; 4) Tuy Nhiên: However, but.

Nhiên Đẳng: Nento (jap)—See Đẳng (2).

Nhiên Đẳng Cổ Phật: Dipankara Buddha—See Nhiên Đẳng Phật.

Nhiên Đẳng Phật: Dipankara Buddha—Đề Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—(The Luminous—Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đẳng là vị cổ Phật đầu tiên). Ngày vía Đức Phật Nhiên Đẳng là ngày mồng hai trong tháng—According to Indian Buddhist legends, the present age has seen twenty-four Buddhas prior to Sakyamuni Buddha, first of whom was Dipankara.

Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the second day of the month.

Nhiên Hậu: Afterward—Later.

Nhiên Tác: Mặc dầu—Even though—Though.

Nhiên Thả: Nhưng mà—But.

Nhiên Thiết Địa Ngục: Địa ngục sắt nóng—Hell of hot iron.

Nhiên Tuy: Mặc dầu—Even though—Though.

Nhiên Vương Phật: Lokeshvararaja-buddha (skt)—Thế Tự Tại Vương Phật—World-Sovereign King Buddha—See Thế Tự Tại Vương.

Nhiếp: Thâu góp—Bao trùm—To collect—To gather together—To combine—To include.

Nhiếp Căn: Indriyasamvara (p & skt)—Canh giữ các giác quan—Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

Nhiếp Chánh Pháp Luận: Saddharma-samparigraha-sastra (skt)—Chân Chánh Yếu Tập—Treatise on the collected correct dharmas.

Nhiếp Chân Thật Luận: Tattva-Samgraha (skt)—Name of a work of commentary on Holding the Truth—Treatise on Holding the Truth.

Nhiếp Chân Thật Luận Thích: Tattva-Samgraha-panjika (skt)—Interpretation of the Treatise on Holding the Truth.

Nhiếp Chúng Sanh Giới: Sattvarthakriyasila (skt)—Tiếp Sanh Giới—Nhiều ích hữu tình giới, một trong tam tu tịnh giới, là giới pháp để nhiếp thụ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—The commands which include or confer blessing on all the living, one of the three cultivations of pure precepts.

Nhiếp Chư Thiện Kiến Thần: Embodying All beautiful Visions Deity (Spirit).

Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Shodaijiron (jap)—A collection of Mahayana sastras—Nhiếp Luận Tông—Nhiếp Đại Thừa Luận—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa, gồm ba bản dịch (Phật Đà Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường)—Doctrine

of the mere ideation (school of the collected sastras), a collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China.

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích: Mahayana-Samgraha-upanibandhana-sastra (skt)—Commentary on the summary of the great vehicle—Commentary on the Mahayana-Samparigraha-Sastra—Giải thích về luận Nhiếp Đại Thừa.

Nhiếp Đại Thừa Luận Vô Tính Thích: Commentary on the Mahayana-Samparigraha-Sastra.

Nhiếp Đạo Chân: Tên của một vị cư sĩ học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ IV, dưới triều Tây Tấn (265-316). Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của ngài Trúc Pháp Hộ. Năm 312, Sư Trúc Pháp Hộ lui về ẩn cư để phiên dịch kinh điển, ông cũng đi theo thầy để giúp thầy trong việc phiên dịch. Sau khi ngài Trúc Pháp Hộ thị tịch, ông vẫn tiếp tục công trình của thầy. Ông phiên dịch rất nhiều kinh điển, trong đó có 24 phẩm của kinh Hoa Nghiêm (30 quyển)—Name of a Chinese lay person and a Buddhist scholar in the fourth century, during the Western Chin Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Master Dharmaraksa. Around 312, Master Dharmaraksa retreated in seclusion, he followed the master to help him in translating sutras. After the passing away of the master, he continued his project. He translated a lot of sutras including 24 chapters of the Hua-Yen Sutra (30 volumes).

Nhiếp Độc Quỷ Vương: Poison-Gathering Ghost King—Quỷ vương Tụ Độc—Người là hóa thân của Bồ Tát, người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân.

Nhiếp Hóa: See Nhiếp Thọ Giáo Hóa.

Nhiếp Hộ: Parigraha (skt)—Nhiếp Thọ Hộ Trì—Receiving and guarding.

Nhiếp Hộ Căn Môn: Indriya-sugutta-dvarata (skt)—Guarding the sense-door.

Nhiếp Hồn: To raise a spirit.

Nhiếp Luận: The collected sastras.

Nhiếp Luận Tông: Samparigraha (skt)—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhiếp

Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Khi khảo cứu về Nhiếp Luận Tông, trước hết chúng ta nên biết về nội dung của bộ Nhiếp Đại Thừa Luận do ngài Vô Trước viết vào thế kỷ thứ năm. Bộ luận này, cùng với bản chú giải của ngài Thế Thân, là bộ luận đầu tiên và hàm súc nhất trong công cuộc phát biểu học thuyết của Duy Thức và là sách cương yếu đại biểu của Duy Thức Tông sau này. Luận đặt trọng tâm nơi mười đặc điểm của Phật Giáo Đại Thừa. Sau này được dịch ra Hán văn bởi các ngài Phật Thủ vào năm 531, Chân Đế vào năm 563, và Huyền Trang vào khoảng những năm 648-649. Trong các bản dịch này thì bản dịch thứ hai của ngài Chân Đế được lấy làm căn bản cho Nhiếp Luận tông ở Trung Hoa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shê-Lun (Samparigraha) School was the forerunner of the Fa-Hsiang (Dharma-laksana) School. In studying the Samparigraha School, we should know first the contents of the text, Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana Saparigraha), was written by Asanga in the fifth century. This text, with the commentary on it by Vasubandhu, is the first and the foremost comprehensive work which sets forth the representative compendium of the Idealistic School. The text dwells chiefly on the ten special characteristics of Mahayana. Later this sastra was translated into Chinese by the following monks: in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649. Of these, the second translation of Paramartha, laid the foundation of the Shê-Lun School in China.

Nhiếp Luật Nghi Giới: Sila or Pratimoksa (skt)—Moral restraint—See Cấm Giới.

Nhiếp Ma Đằng: Kasyapa Matanga (skt)—Theo truyền thống hoàng hóa, đây là vị Tăng Ấn Độ đầu tiên cùng với Gobharana đến Trung quốc. Tại đây họ đã cùng dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương vào khoảng năm 67 sau Tây Lịch—According to tradition the first official Indian monk, along with Gobharana, to arrive in China around 67 A.D. They translated the Sutra of the Forty-Two Sections.

Nhiếp Mạt Quy Bản Pháp Luân: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus—Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa.

Nhiếp Na Tỳ Phật Mẫu Sa: Nanabhivamsa (p)—Tên của một vị danh Tăng Miến Điện, thuộc phái Thông Kiên, vào thế kỷ thứ XVIII. Ông sống dưới triều vua Bodawpaya (1782-1819). Ông là một trong bốn vị Tăng nổi tiếng nhất thời đó, người đã giúp củng cố phái Thông Kiên và loại bỏ tất cả những phái khác tại Miến Điện vào thế kỷ thứ 18—Name of a Burmese famous monk, of the Parupana Sect, in the eighteenth century. He lived during the reign of King Bodawpaya. He was one of the four most outstanding monks at the time who helped strengthening the Parupana Sect and eliminated all other sects in Burma in the eighteenth century.

Nhiếp Nhập Bồ Tát: Vajra-ghanta (skt)—Vajravesa (skt)—Biến Nhập Bồ Tát—Kim Cang Linh Bồ Tát—Triệu Nhập Bồ Tát—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu mandala.

Nhiếp Niệm Sơn Lâm: Tự viện hay sơn lâm nơi giúp chúng ta tập trung tư tưởng dễ dàng—A monastery or the hill-grove for concentrating the thoughts easily.

Nhiếp Phạ: Sava (skt)—Thi thể người mới chết—Recently dead body.

Nhiếp Pháp: Samgahavatthu (p)—Bases of popularity: giving, pleasant speech, beneficial conduct, and engaging in the same work—Pháp để dẫn dắt chúng sanh: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

Nhiếp Phục Ác Chúng Vương: King of Conquering Evil Beings (king of Kinnara).

Nhiếp Phục Lạc Và Bất Lạc: Conqueror of discontent and delight—Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên—One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.

Nhiếp Phục Lo Âu Sợ Hãi: Conqueror of fear and dread—Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp

nhận—One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise.

Nhiếp Tăng Giới: Phân chia khu vực để gom Tăng chúng lại một số nơi giới hạn mà thôi—To divide into regions in order to gather monks in limited places.

Nhiếp Tâm: Sesshin (jap)—To collect the mind—To concentrate the attention—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: “Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.”). Charlotte Joko Beck viết trong quyển ‘Không Có Gì Đặc Biệt’: Tu tập là học cách ứng phó với khổ đau. Không phải vì khổ đau là điều quan trọng hay có giá trị trong tự thân, nhưng vì khổ đau là thầy dạy của chúng ta. Đó là mặt phía bên kia của cuộc sống, mà cho đến khi nào chúng ta có thể thấy hết toàn bộ, chúng ta mới có được niềm vui. Thực tình mà nói, tham dự buổi nhiếp tâm là trải qua cơn đau khổ có kiểm soát. Chúng ta có cơ hội đương đầu với đau khổ trong cảnh tu tập. Khi chúng ta ngồi, tất cả những thuộc tính truyền thống của một thiền sinh tốt được đem ra thử thách: tính bền bỉ, sự nhẫn nhục, lòng kiên nhẫn, từ tâm. Trong kinh sách, các từ này nghe rất kêu, nhưng chúng không hấp dẫn như lúc chúng ta đau khổ. Vì vậy, nhiếp tâm không nên quá dễ: chúng ta phải học cách sống cùng đau khổ, và hơn thế nữa, ứng xử một cách thích hợp. Khi chúng ta biết chấp nhận một trải nghiệm, đầu nó có như thế nào, chúng ta có ý thức nhiều hơn về niềm vui vốn là chính cuộc sống của chúng ta. Nhiếp tâm là một cơ hội tốt để học bài học này—Powers of mind-control or power of collecting the mind. Charlotte Joko Beck wrote in 'Nothing Special': "Practice is about dealing with suffering. It's not that the suffering is important or valuable in itself, but that suffering is our teacher. It's the other side of life, and until we can see all of life, there's not going to be any joy. To be honest, sesshin is controlled suffering. We get a chance to face our suffering in a practice situation. As we sit, all the traditional attributes of a good Zen student come under fire: endurance, humility, patience, compassion. These things sound great in books, but they're not so attractive when we're hurting. That's why sesshin (collecting the mind—tâm tập trung) ought not to be easy: we need to

learn to be with our suffering and still act appropriately. When we learn to be with our experience, whatever it is, we are more aware of the joy that is our life. Sesshin is a good chance to learn this lesson."—See Tiếp Tâm.

Nhiếp Thiện Pháp Giới: Kusala-dharma-samgrahaka-sila (skt)—Receive wholesome dharma methods of cultivation.

Nhiếp Thiện Tinh Tấn: Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—(theo Luận Thành Duy Thức)—To cultivate good deeds with zeal — (according Mind-Only-Sastra).

Nhiếp Thọ: Parigraha (skt)—To receive—Chỉ việc Phật dùng tuệ tâm và bi tâm mà nhiếp thủ chúng sanh—The Buddha used Buddha mind and compassionate mind to gather up all sentient beings.

Nhiếp Thọ Giáo Hóa: Khả năng lôi kéo, giáo hóa và cứu độ chúng sanh bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới—The ability to attract, transform by instruction (teach and to convert) and save all beings by causing them to give alms and to observe precepts.

Nhiếp Thọ Hộ Trì: Parigraha (skt)—Receiving and guarding.

Nhiếp Thọ Kỳ Đặc: Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh—Buddha-power to attract and save all beings.

Nhiếp Thủ: See Nhiếp Thọ.

Nhiếp Thừa Viễn: Tên của một vị cư sĩ học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ IV, dưới triều Tây Tấn (265-316). Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của ngài Trúc Pháp Hộ. Năm 312, Sư Trúc Pháp Hộ lui về ẩn cư để phiên dịch kinh điển, ông cũng đi theo thầy để giúp thầy trong việc phiên dịch. Sau khi ngài Trúc Pháp Hộ thị tịch, ông vẫn tiếp tục công trình của thầy. Ông phiên dịch rất nhiều kinh điển kể cả bộ Ca Diếp Cật A Nan—Name of a Chinese lay person and a Buddhist scholar in the fourth century, during the Western Chin Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Master Dharmaraksa. Around 312, Master Dharmaraksa retreated in seclusion, he followed the master to help him in translating sutras. After the passing away of the master, he continued his project. He translated a lot of sutras including Kasyapa and Ananda Sutra.

Nhiếp Thực Giới: Phạm vi được phân chia khu vực để dùng trong nấu nướng và cất chứa thức ăn cho Tăng chúng—Areas for cooking and storage of foods for the monks in a monastery.

Nhiếp Ý Âm Nhạc: Nhạc giúp tâm lắng đọng hay giúp tâm tập trung—Music that calms the mind or helps concentrate.

Nhiệt:

1) Nóng: Tapana (skt)—Hot—Heat.

2) Nóng nảy: Hot-tempered—Impatient.

Nhiệt Bệnh: Nóng sốt—Fever.

Nhiệt Hống:Ồn ào—Noisy.

Nhiệt Khôi Địa Ngục: Kukkulaniraya (p)—Địa ngục tro nóng—The hell of red-hot ash.

Nhiệt Loạn:

1) Lo lắng về việc gì: To worry about something.

2) Hoảng loạn: To be panic-stricken.

3) Hoảng sợ: To be afraid—To be filled with terror—To be scared.

Nhiệt Muộn: Lo lắng phiền muộn—To be worried and sorrowful.

Nhiệt Nảo: Bị nổi cực khổ kịch liệt làm thân tâm nóng sốt phiền não—Perturbed—Fervished—Troubled—Distressed.

Nhiệt Phát: Nổi nóng—To lose one's temper.

Nhiệt Tâm: See Nhiệt huyết.

Nhiệt Tế: Grismartu (skt)—Hot season.

Nhiệt Thiết Địa Ngục: Địa ngục được làm bằng sắt nóng—The hell of red-hot iron.

Nhiệt Thời: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth.

Nhiệt Thời Viêm: Dương Viêm—Cái nóng của mặt trời vào mùa nóng, trông xa ra đồng không mông quạnh thấy gió bụi ánh trong ánh nắng, sinh ra loại ảo ảnh “Dương Viêm” giống như có nước ngay trước mặt—Mirage.

Nhiều:

1) Phong phú: Abundant—Surplus—Spare.

2) Giả sử: To suppose.

Nhiều Hoạt: Biện tài—A fluent tongue—Loquacious.

Nhiều Ích: Làm cho phong phú—To enrich.

Nhiều Ích Hạnh: Practice of benefit—Beneficial practice—Hạnh thường làm lợi lạc cho chúng sanh—Practice of benefitting other sentient beings.

Nhiêu Ích Hữu Tình Giới: Sattvarthakriyasila (skt)—Tiếp Sinh Giới—See Nhiếp Chúng Sinh Giới.

Nhiêu Vương Phật: Lokeshvara (skt)—Lokesvararaja (skt)—Thế Nhiều Vương Phật—Thế Tự Tại Vương Phật—Tại các xứ Ấn Độ Chi Na (Việt Nam, Miên và Lào), người ta xem Nhiều Vương Phật là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, có mặt và thân hình người nam, thường thấy ở vùng Angkor—In Indo-China, Lokeshvara refers to Avalokitesvara, whose image or face, in masculine form, frequently seen at Angkor—See Thế Nhiều Vương.

Nhiều: Pradaksina (skt)—1) Đi vòng quanh: To go round, to wind round, to revolve around, to encompass; 2) Đi vòng quanh để tỏ lòng tôn kính: To pay respect by walking around the object of regard.

Nhiều Phật: Gyôdô (jap)—1) Đi vòng quanh Đức Phật ba vòng về phía phải (phép của người Tây Trúc đi vòng quanh vị trưởng lão để tỏ lòng tôn kính): To go three times around the Buddha to his right in worship; 2) Đi vòng quanh tượng Phật hay tháp để tỏ lòng tôn kính: To circumambulate an image of the Buddha, or a pagoda.

Nhiều Tháp: To circumambulate a stupa—See Nhiều Phật.

Nhìn: To look at—Looking—Nhìn là một trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Khi nhìn, Tăng Ni nên nhìn thẳng một cách an lạc chứ không nên liếc qua liếc lại một cách căng thẳng—Looking is one of the fine manners of monks and nuns. When looking, monks and nuns should practice looking straight ahead with calm and ease, not glancing nervously from side to side.

Nhìn Như Thị: To see things as they really are.

Nhìn Sâu Vào Tâm Minh: To look deep in our mind.

Nhị Thiên Thiên: The second region, equal to a small chiliocosmos (tiểu thiên giới).

Nho: Học giả Khổng Giáo—A scholar—Confucian scholar.

Nho Đồng Bồ Tát: Manavaka (skt)—1) Nho Đồng Bồ Tát hay Khổng Tử được Phật gửi đi từ Ấn Độ để giáo hóa Trung quốc—Learned-youth Bodhisattva, i.e. Confucius, he having been sent from India by the Buddha to instruct China; 2) Tiên thân Phật Thích Ca: A name of Sakyamuni in

a previous existence.

Nho Giáo: Confucianism—Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, đễ, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là “Vạn Thế Sư Biểu.” Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con để cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyalty, propriety, faith, justice, decency and shame. Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 disciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title “Master of Ten Thousand Years.” However, Confucianism and Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of ‘abandoning worldly ways,’ to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when

Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars.

Nhơn: See Nhân.

Nhơn Chính Nhơn Phụ: Primary and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—Hạt mà cây mọc lên được coi như nhân chính, trong khi những yếu tố như sức lao động, phẩm chất của đất, độ ẩm của đất, vân vân là những nguyên nhân phụ—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions.

Nhơn Dũng Bảo Ninh Thiền Sư: Thiền sư Nhơn Dũng Bảo Ninh quê ở Tứ Minh. Từ nhỏ sư đã có một phong thái đỉnh đạt thông minh khác thường. Sư thông đạt Thiên Thai giáo. Sau sư đến tham vấn với Thiền sư Tuyết Đậu thuộc phái Vân Môn. Sư Tuyết Đậu nhận ra khả năng tuyệt diệu của sư và thâm biết về sau này sư sẽ gánh vác đại pháp, bèn nói cọt bằng cách ban cho sư danh hiệu “Tọa Chủ Anh Tường.” Sư bỏ núi Tuyết Đậu mà thệ rằng: “Tôi đời này hoằng hóa nếu không tìm được một minh sư giỏi hơn Tuyết Đậu, thề chẳng trở về quê.” Sau đó sư đến ra mắt Thiền Sư Dương Kỳ. Người ta nói rằng Dương Kỳ nói chưa dứt một câu thì sư đã “đốn sáng tâm ấn.” Sau khi Dương Kỳ thị tịch, sư cùng Thủ Đoan hành hiệp. Cuối cùng sư trụ lại và dạy pháp tại Bảo Ninh cho đến khi thị tịch—Zen master Ren-Yong-Bao-Ning was from Si-Ming. As a young man he possessed a remarkably dignified appearance as well as extraordinary intelligence. He excelled at the study of T'ien-T'ai Buddhism. Later he studied under the great Yun-Men lineage teacher Xue-Tou. Xue-Tou recognized the young man's wonderful potential as a vessel for the Dharma, but offended Bao-Ning by addressing him with a title “Academic Schoolmaster.” Bao-Ning left Xue-Tou's mountain with the vow, “I will continue in this life to travel on a pilgrimage to study Zen, and if I don't find a teacher who surpasses Xue-Tou, I vow to never return home.” Later he came to see Zen master Yang-Xi. It is said that at their first meeting, Yang-Xi did not complete even a single sentence before Bao-Ning attained the “Mind-seal of illuminated awakening” (complete enlightenment). Eventually

he settled and taught at the Bao-Ning Temple.

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Sơn Tăng hơn hai mươi năm quẩy dầy mang bát vân du tứ hải, đã tham vấn thiện tri thức hơn mười vị, nhà mình trọn không có chỗ thấy; giống như đá cứng vô tri vô giác, tham vấn cũng không có chỗ hay để lợi ích cho nhau, từ đây một đời chỉ làm người không hiểu chi cả, thật tự đáng thương. Bỗng bị gió nghiệp thổi đến phủ Giang Ninh, vô cớ bị người xô đến đầu đường chữ thập, trụ cái viện rách, làm chủ nhơn cơm cháo tiếp đãi kẻ Nam người Bắc, việc bất đắc dĩ, tùy thời có muối có giấm đủ cháo đủ cơm, mặc tình qua ngày. Nếu là Phật pháp, chẳng từng mộng thấy.”—One day Bao-Ning entered the hall to address the monks, saying: “For more than twenty years I carried a pack and bowl, traveling everywhere within the four seas, studying with more than ten different Zen good advisors. But I never caught a glimpse of my own house, and I was just like a senseless stone. All the worthies I practiced with couldn't provide me a single positive benefit. During that entire time I didn't learn a thing. But fortunately, my pitiable life was suddenly blown by the karmic winds into Jiang-Ning, where, jostled by the crowd, I was pushed into an old run-down temple on a busy intersection. There, I just served as a porridge vendor, receiving and helping everyone who came along. My duties never let up. There was sufficient salt and vinegar and there was enough gruel and rice. I passed some time in this fashion. I previously never imagined, even in a dream, that I would realize the Buddhadharma in this way.”
- Một hôm khác, vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Gần lửa trước phông.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là đạo?” Sư đáp: “Trong bùn có gai.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là người trong đạo?” Sư đáp: “Rất kỵ đạp đến.” Vị Tăng hỏi tiếp: “Cổ nhân nói gió lạnh thổi lá rụng, vẫn vui cố nhân về, chưa biết ai là cố nhân?” Sư đáp: “Hòa Thượng Dương Kỳ viên tịch đã lâu.” Vị Tăng hỏi: “Chính hiện nay lại có người nào là tri âm?” Sư đáp: “Ông mù trong thôn thâm gặt đầu.”—Another day a

monk asked Bao-Ning: “What is Buddha?” Bao-Ning said: “Add wood to the fire.” The monk asked: “What is the way?” Bao-Ning said: “There are thorns in the mud.” The monk asked: “Who are people of the Way?” Bao-Ning said: “Those that hate walking there.” The monk asked: “An old worthy said ‘Though the cold wind withers the leaves, it is still a joy when an ancient returns.’ Who is an ancient?” Bao-Ning said: “Master Yang-Xi is long gone.” The monk said: “Right here and now, is there someone who can comprehend this?” Bao-Ning said: “The eyeless old villager secretly taps his head.”

- Hôm khác sư thượng đường nói kệ:

“Gió thu mát,
Vận tùng hay,
Khách chưa về,
Nhớ cố hương.”

Another day Zen master Bao-Ning entered the hall to recite a verse:

“A cold autumn wind,
The wind drones in the pines,
The wayward traveler,
Thinks of his home.”

Nhơn Duyên: Hetupaccaya (p)—Hetupratyaya (skt)—Causal connections.

Nhơn Duyên Kinh: Hetupaccaya-sutta (p)—Hetupratyaya-sutra (skt)—Sutra on causal connections.

Nhơn Đà La Bạt Đế: Hỷ Kiến Thành—See Thiên Đế Thích Thành.

Nhơn Đạo: Cảnh người—Manushya (skt)—Manussa (p)—The human realm—Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người—Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, suffering and happiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence

because it offers opportunity for attaining Buddhahood—See Lục Đạo.

Nhơn Phi Nhơn: Loài quỷ hình người mà không phải là người, có những bộ phận của loài thú—Non-human Angels—Having the appearance of humans but possess parts of animals.

Nhơn Quả: Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không phải thưởng phạt—Cause and effect—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations—Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—There are two kinds:

- 1) Nhơn quả thế gian: Cause and effect in the present life:
 - a) Cause: Nhơn—Tập đế—The cause of good or evil deeds.
 - b) Effect: Quả—Khổ đế—The effect of good or bad deeds.
- 2) Nhơn quả xuất thế gian: cause and effect in the future life:
 - a) Cause: Nhơn—Đạo đế—The Eightfold Noble Path.
 - b) Effect: Quả—Diệt đế—Extinction of passion or mortality in the future.

Nhơn Quả Đồng Thời: Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Nhơn Yết Đà: Angajata (skt)—See Nhân Yết Đà.

Nhổ Tận Gốc Tham Ái: To uproot love and desire—Muốn đạt đến nhất tâm cũng như quả vị Phật, chúng ta phải nhổ tận gốc những lo âu và tham ái—To achieve one-pointedness of mind and attain Buddhahood, one must discard worry and uproot (eliminate) all love and desires.

Nhu: Dễ uốn nắn: Pliant (pliable)—Mềm—Soft—Nhường nhịn: Yielding.

Nhu Cương: Soft and hard.

Nhu Đạo: Giáo thuyết ôn nhu: Moderate doctrine—Võ Nhu Đạo: Judo.

Nhu Hòa: Soft—Moderate—Gentle—Forebearing—Tolerant—Gentleness.

Nhu Hòa Nhẫn Nhục: Peace and Tolerance—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Lấy sự nhu hòa nhẫn nhục làm áo giáp, thì loại áo giáp ấy chắc chắn là cứng chắc hơn tất cả mọi thứ áo giáp khác trên đời, bởi vì nó bảo hộ cho thân tâm ta khỏi bị các thứ giặc sân hận và phiền não gây nên tổn hại.”—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “If we use peace and tolerance as our armor, then this armor is stronger and more durable than the most precious armors in this world because it protects our minds and bodies from being harmed by the enemies of hatred and afflictions.”

Nhu Nhuyễn: Tâm nhu hòa và tùy thuận đối với đạo—A mild and pliable heart, responsive to truth.

Nhu Nhuyễn Âm: Flexible voice.

Nhu Nhuyễn Địa: Tanu-bhumi (skt)—Bạc Địa, quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở—Poor land, i.e. the world, as full of trouble.

Nhu Nhuyễn Ngữ: Lời nói mềm dẻo dịu dàng, hợp với tình người—Gentle, persuasive words.

Nhu Nhuyễn Thắng Vị Thần: Gentle Superb Flavor Deity (Spirit).

Nhu Như Nhiễu Chỉ: Nhu nhược, yếu hèn—Faint—Feeble—Weak.

Nhu Pháp: Yếu tố nhiệt tình (nồng nhiệt)—Factors of warmth.

Nhu Thuận Nhẫn: Anulomiki-dharma-kshanti (skt)—Anulomiki-kshanti (skt)—Nhu thuận nhẫn nhục với đạo, hay tâm nhu trí thuận, không sai trái với lý thực tướng, mà an trụ với địa vị của mình—The patience of meekness, i.e. in meekness to accord with the truth.

Nhu Yếu: Necessary.

Nhũ: Sữa—Milk.

Nhũ Hương: Kunduruka (skt)—Cây có nhựa trắng như sữa và có mùi thơm—*Boswellia thurifera*, both the fragrant plant and its resin.

Nhũ Kinh: Tông Thiên Thai xem Kinh Hoa Nghiêm như là “nhũ vị” từ đó sanh ra các pho sản khác—T’ien-T’ai compares the Avatamsaka sutra to milk, from which come all its other products.

Nhũ Mi: Tarpana (skt)—Thán Ba Na—Thức ăn làm bằng tấm (loại gạo nát)—Foods made of broken rice.

Nhũ Mộc: Thứ cây dùng trong lễ hỏa tế (theo Đại Nhật Kinh Sớ thì củi dâu hay tang cốc được dùng trong lễ hỏa tế)—Resinous wood for homa or fire sacrifice.

Nhũ Thủy Nhãn: Mắt có thể phân biệt được sữa với nước, như con ngỗng chỉ uống sữa chứ không uống nước trong cùng một chậu. Người học Phật cần phải có pháp nhãn phân biệt chính tà—The eye able to distinguish milk from water; as the goose drinks the milk and rejects the water, so the student should distinguish orthodox from heterodox teaching.

Nhũ Vị: Ksira (skt)—Fresh milk—Vị sữa tươi, được ví với thời kỳ đầu Phật giảng kinh Hoa Nghiêm (trong năm thời thuyết giáo được tông Thiên Thai nói đến)—The flavour of fresh milk, to which the Buddha’s teaching in the Hua-Yen Ching is compared (in five forms illustrates the T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching)

Nhuần: Leap year.

Nhuận:

1) Mầu mỡ—Fertilized—Enriched.

2) Ướt: Moist—Soak.

3) Lợi Nhuận: Profit.

Nhuận Ái: Fertilizing of Desire—Ái Nhuận—Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tẩm nghiệp vị lai và làm trở thêm quả khổ—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering.

Nhuận Nghiệp: Phiền não sinh khởi làm nhuận thấm thêm cái nghiệp đã gây tạo khiến nảy sinh quả khổ—Fertilized karma, the original karma fertilized by the passions and distresses of life.

Nhuận Sinh: Phiền não khởi lên làm nhuận thêm cho nghiệp thọ sinh, đặc biệt là vào lúc lâm chung có ba loại luyến ái: Tự thể ái hay luyến ái thân này; cảnh giới ái hay luyến ái nhà cửa ruộng vườn; và đương sinh ái hay luyến ái về cuộc sống này—The fertilization of the natural conditions which produce rebirth, especially those of the three kinds of attachment in the hour of death, there are three kinds of love: Love of body, love of home and property, and love of life.

Nhuận Trạch: Uy lực rưới mát mọi vật—Moisturing power.

Nhuận Trạch Lực: Moisturing power—Nhuận Trạch hay uy lực rưới mát mọi vật. Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha.

Nhuận Trạch Tịnh Hoa Thân: Moistening Pure Flowers Deity (Spirit).

Nhục:

- 1) Nhục nhã: To be disgraced—Dishonored.
- 2) Thịt: Mamsa (skt)—Flesh.
- 3) See Vinh Nhục.

Nhục Chi: Tukhara (skt)—Đô Hóa La—Đỗ Hóa La—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đỗ Hóa La (Tokharestan). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị vua nổi tiếng của xứ này là Kanichka—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India.

Their greatest king was Kanichka.

Nhục Dục: Sensual pleasure—Nhục dục là đạo ma quân thứ nhất. Nhờ các hành động thiện lành đã làm nơi cõi dục giới trong các kiếp trước, chúng ta được sanh vào thế giới này. Ở đây, trong cõi dục giới khác, chúng sanh phải đương đầu với nhiều loại dục lạc có sức lôi cuốn mạnh mẽ: âm thanh ngọt ngào, hương vị nồng nàn, ý tưởng đẹp đẽ và những đối tượng dễ chịu khác tiếp xúc với sáu giác quan của chúng ta. Như kết quả tự nhiên khi tiếp xúc với những đối tượng này là dục lạc khởi lên. Đối tượng dễ chịu và tâm tham muốn là hai điều cần thiết để tạo nên dục lạc. Sự dính mắc vào gia đình, sự sản, thương vụ và bạn bè cũng tạo nên đạo ma quân thứ nhất này. Thông thường, với chúng sanh hữu tình rất khó chinh phục loại ma chướng này. Nhiều người chống đối chúng bằng cách trở thành một nhà sư hay ni cô, bỏ lại sau lưng gia đình và mọi lưu luyến dính mắc khác. Hành giả trong kỳ ẩn tu nên tạm thời bỏ lại đằng sau gia đình và nghề nghiệp để chiến đấu với sức mạnh của luyến chấp đang cột chặt chúng ta vào sáu loại đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Mỗi khi chúng ta hành thiện, đặc biệt là trong một kỳ ẩn tu ngắn hạn, chúng ta nên để lại sau lưng biết bao nhiêu lạc thú. Ngay như trong khu vực giới hạn của phòng thiền, mà có thứ này chúng ta còn luyến ái hơn thứ khác. Vào lúc có tư tưởng như vậy, chúng ta nên nhận ra rằng mình đang đương đầu với ma quân, kẻ thù tước đoạt hết sự tự do của mình—Sensual pleasure is the first army of Mara. Due to previous good actions in sensual or material realms, we find ourselves reborn in this world. Here, as in other sensual spheres, beings are faced with a wide assortment of appealing sense objects. Sweet sounds, rich smells, beautiful ideas, and other delightful objects touch all our six sense doors. As a natural result of encountering these objects, desire arises. Pleasant objects and desire are the two bases of sense pleasures. Our attachments to family, property, business and friends also constitute the first army. Normally for a sentient being, this army is very difficult to overcome. Some humans fight it by becoming monks and nuns, leaving behind their families and all that they cling to. Practitioners on retreat leave behind their family and occupation temporarily, in order to combat the force of

attachment which ties us to the six kinds of sense objects. Anytime we practice meditation, especially in a short period of time of retreat, we leave behind a large number of pleasant things. Even with this narrowing in range, though, we still find that some parts of our environment are more desirable than others. At this time it is useful to recognize that we are dealing with Mara, the enemy of our freedom—See **Thập Đạo Bình Ma**.

Nhục Đăng: Khoét thân mình làm đèn để cúng dường Phật—To cremate oneself alive as a lamp or as incense for Buddha.

Nhục Đoàn Tâm: Hridaya (skt)—Hãn Lật Đà—Hữu hình tâm (trái tim thịt)—Heart of flesh—Heart—Intention—Mind—Physical heart—Will—Nhục đoàn tâm—Hột Lợi Đà Da—Hãn Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—The heart—The mind—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là “nhục đoàn tâm hay hột lý đà da,” có chỗ lại cho là “kiên thực tâm hay can lật đà da.”—Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart.

Nhục Hương: See **Nhục Đăng**.

Nhục Kế: Unhisa (p)—Usnisa (skt)—See **Nhục Phát**.

Nhục Nhãn: Mamsacakshu (skt)—Mamsa-cakkhu (p)—Earthly vision—The eye of a material body—The fleshly eye—Human eye—Nhục nhãn có thể thấy tất cả hình sắc. Mắt thịt hay mắt của phàm phu, có tầm nhìn giới hạn, một trong ngũ nhãn. Nhục nhãn còn có nghĩa là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng và hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm và phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường—The flesh eye can see all forms. The physical eye or eye of flesh (human eye) with limited vision, one of the five kinds of eye. This also means the way of viewing things of an ordinary person, who can perceive only material shapes and forms. Such a person often has a wrong or partial view of things. He mistakes oil for water and a whale for a fish.

Nhục Phát: Usnisa (skt)—Một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật, thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc hình nón (bên Trung Quốc, người ta tạc

tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn)—One of the thirty-two marks (laksana) of a Buddha; originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance—See **Tam Thập Nhị Hảo Tướng**.

Nhục Phiền Não: Chướng ngại gây nên bởi nội kiến hay phiền não gây nên bởi nhục dục, một trong tam chướng—Delusions from internal views or passion of the flesh, one of the three hinderers.

Nhục Sắc: Flesh-coloured (red).

Nhục Tâm: Hridaya (skt)—Quả tim bằng thịt—The physical heart—See **Nhục Đoàn Tâm**.

Nhục Thân: Nhục Thể—The physical body—Sanh Thân—Thân tứ đại gồm đất, nước, lửa, gió. Ngược lại với pháp thân, thân phi vật chất, thân tâm linh hay thân bất tử. Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi. Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân—The physical body which possesses the four elements of air, water, dirt, and fire. As contrasted with the Dharmakaya, the immaterial, spiritual, or immortal body. A Bodhisattva's body when born in a mortal form. The physical body (sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân).

Nhục Thân Bồ Tát: Bodhisattva's mortal body—Sinh Thân Bồ Tát—Thân cha mẹ sanh ra mà tu hành đến ngôi vị Bồ Tát trong hiện đời (thân sống chết của một vị Bồ Tát)—One who becomes a bodhisattva in the physical body, in the present life.

Nhục Thể: The physical body—Sanh Thân—See **Nhục Thân**.

Nhục Thực: Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt—Meat-eating—Hành giả tu thiền nên nhớ rằng ăn chay chẳng những nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn

là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói “tôi không nghe,” hay “tôi không thấy” con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? **Cẩn trọng!!!**—Zen practitioners should remember that eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings’ flesh. You can say “I don’t hear,” or “I don’t see” the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!

Nhuế: Vyapada (skt)—Anger—Ill-will—Hatred—Rage—See Sân Hận.

Nhuế Kết: Dosa (p)—Dvesa (skt)—Sự hờn giận—Anger—Hate—Ire—Đức Phật dạy: “Khi bạn ghét ai, bạn sẽ không có hạnh phúc. Nhưng ngược lại khi bạn thương người khác, mọi người đều có hạnh phúc. Để triệt tiêu sự thù ghét, bạn nên thiền quán về lòng từ bi—Buddha taught: “When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy.” In order to eliminate “hate,” you should meditate on loving-kindness, pity and compassion.

Nhuế Nộ: Giận dữ: Anger—Angry—Fierce—To fly into a rage.

Nhuễn: Mềm mại—Soft—Yielding—Supple.

Nhuễn Ngữ: Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa)—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—See Thô Ngôn.

Nhuễn Tặc: Danh lợi là tên giặc phá hoại công đức của người tu đạo—Traitorous thieves, i.e. fame and gain, which injure the aspiration of the religious man.

Như: Tatha (skt).

1) Như thế đó: Tatha (skt)—So—Thus—Like—As—In such manner.

2) Được dùng với nghĩa “Tuyệt Đối” hay “Không”: It is used in the sense of the “absolute” or “Sunya.”

3) Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu: The undifferentiated whole of things—The ultimate reality.

4) Chư Phật chi Thực Tướng: Thực tướng của chư Phật—The reality of all Buddhas.

5) Pháp Tánh: Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp: The nature of all things.

6) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The real so, or suchness, or reality, the ultimate or the all.

Như Ảnh: Như bóng hình (chẳng khác gì cái bóng)—Like a shadow.

Như Ảo: Mayopama (skt)—Maya-like—Sự vật ảo, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực—As an illusion or illusory.

Như Áo Tam Muội: Mayopama-samadhi (skt)—Loại tam muội cao nhất trong Kinh Lăng Già—The highest samadhi in the Lankavatara Sutra.

Như Áo Tam Muội Thân: Mayopamasamadhi-kaya (skt)—Cái thân được thể chứng trong Như Áo Tam Muội—The body in which the highest samadhi is realized.

Như Bái (1615-1664): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch’ing dynasty.

Như Bào: Như bong bóng—Like a bubble—Like a water bubble—Giống như bong bóng nước.

Như Bảo Từ Phước Thiền Sư: Shifuku-Nyoho (jap)—Tsu-fu Ju-pao—Zifu Rubao—See Từ Phước Như Bảo Thiền Sư.

Như Biến Như Hóa: Lúc biến lúc hiện chẳng khác gì ma quỷ hiện hình—Like an apparation.

Như Bình Chú Thủy: Như rót nước từ bình. Trong thiền, từ này có nghĩa là lưu loát, thông thạo thiền pháp—As pouring water from a bottle. In Zen, the term means smooth and ready or to be proficiency in Zen methods.

Như Bộc Lưu: Chẳng khác gì dòng nước đang chảy rất mạnh—Like a raging current.

Như Cẩn (1425-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming dynasty.

Như Châu Tấu Bàn, Bát Bạt Tự Chuyển: Chẳng khác viên ngọc trên mâm, chẳng đụng đến mà tự di chuyển. Trong thiền, từ này có nghĩa là cảnh giới sau khi ngộ, tự mình vận dụng tự do trong vô ngại đạo—A round pearl on a tray freely moves without any forces. In Zen, the term indicates a realm of perfect enlightenment in which one applies everything freely in an unhindered way.

Như Chúc (1691-1737): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the eighteenth century.

Như Chuyết: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644). Vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIV đầu thế kỷ thứ XV, Sư sang Nhật Bản hoằng pháp. Người ta cho rằng Sư chính là vị Tổ đầu tiên của ngành hội họa Nam Tống tại Nhật Bản—Name of a Chinese famous monk in the Ming dynasty. Around the end of the fourteenth century and the beginning of the fifteenth century (1394-1412), he came to Japan to spread the Buddha-Dharma. It is said that he was the First Patriarch of the Southern Sung painting art in Japan.

Như Cung (1222-1289): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty.

Như Diễm (1151-1225): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Southern Sung dynasty.

Như Diệm: Giống như khói (chẳng khác gì khói)—Like smoke.

Như Diệm Nhẫn: Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì bóng ma—Acceptance of being miragelike.

Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy Vương: King of Mahoraga of Lamp like Banner Refuge of the Masses—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

Như Điện: Như điện chớp—Like lightning.

Như Định (1597-1657): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku) in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Như Đức: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào đầu thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the beginning of the eighteenth century.

Như Hà Thị Phật: What or Who is the Buddha?—Phật là ai? Thiền sư Vân Cư Năng khi còn ở trong chúng của Mã Tổ, một hôm, Đại Mai hỏi Tổ: "Phật là gì?" Tổ nói: "Tức Tâm là Phật." Nhưng về sau này Mã Tổ lại đổi câu nói lừng danh này thành ra "Không Tâm, không Phật." Khi nghe nói lại như vậy, Đại Mai quả quyết: "Dầu ngày nay tiên sư có nói gì đi nữa, thì ta vẫn quyết rằng 'Tức Tâm tức Phật.'" Đến khi thiền sư Vân Cư Năng nói cho một vị Tăng nghe về sự việc này, vị Tăng ấy bảo: "Con không hiểu nổi, thầy có cách nào giúp?" Sư đáp: "Để giúp ông, tôi gọi y là Phật. Nếu hồi quang phản chiếu, ông hãy tự xem thân này là gì, tâm này là gì?" Có một vị Tăng hỏi Bách Trượng: "Phật là ai?" Bách Trượng hỏi lại: "Ông là ai?" Vị Tăng nói: "Tôi là mõ." Bách Trượng hỏi: "Ông biết mõ không?" Vị Tăng nói: "Sờ sờ ra đây." Bách Trượng bèn đưa cây phất tử lên và hỏi: "Ông có thấy không?" Vị Tăng đáp: "Thấy." Bách Trượng im lặng, không nói thêm một lời. Nhưng câu hỏi của vị Tăng được trả lời ở chỗ nào? Và ông ta có tìm thấy Phật chăng? Với cùng câu hỏi "Phật là ai?" nhưng các vị Thiền sư mỗi vị đều trả lời khác nhau. Dưới đây là một vài câu trả lời của một số Thiền sư. Thiền sư Bảo Nghiêm Thúc Chi: "Thân đất xương gỗ, trang sức bằng vàng." Thiền sư Hàng Châu Long Tĩnh Thông: "Dầu cho một họa sĩ kỳ tài cũng vẽ không xong." Thiền sư Triệu Châu: "Cất giữ trong điện Phật." Ni Thiền sư Tịnh Cư Diệu Đạo: "Bất thị Huệ Siêu." Thiền sư Vân Môn Văn Yển: "Càn thì quyết" (que cứt khô), hay "Đông sơn hành tại thủy ba thượng." Thiền sư Kiến Châu Mộng Bút: "Không có chuyện phi lý ở đây." Thiền sư Pháp Hoa Viện Hòa Thượng: "Quanh ta là núi." Thiền sư Phong Huyệt Diên Chiếu: "Khóm trúc tại chân núi Tượng Lâm." Thiền sư Đông Sơn Thủ Sơ: "Ba cân gai." Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn: "Miệng là cửa họa." Thiền sư Thạch Sương Sở Viện (Từ Minh Sở Viện): "Nước chảy qua cao nguyên." Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội: "Lừa ba chân đi bằng móng." Thiền sư Thư Châu Pháp Hoa Sơn Cử Hòa

Thượng: "Mắm lau xuyên qua đầu gối." Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn: "Ngực trần đi chân không." Qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài cũng là một con người như chúng ta, đang trò chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận. Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—When Zen master Yun-Chu Neng (Neng of Yun-chu) was still in Ma-tsu's congregation, one day, Ta-mei asked Ma-tsu, "What is the Buddha?" Ma-tsu said, "What is Mind, that is Buddha." But later on Ma-tsu changed his favorite answer to, "Not Mind, not Buddha." When this was reported to Ta-mei, the latter strongly asserted himself, saying, "Whatever the old master may tell you now, I state, as ever, 'What is Mind, that is Buddha.'" When this answer was given by Yun-Chu Neng to a monk, the latter said, "I fail to understand. Master, may I ask you to help me out in some way?" Yun-Chu Neng replied, "To help you out we call him Buddha. By throwing your light inwardly, see by yourself what is this body of yours, this mind of yours." A monk asked Pai-chang, "Who is the Buddha?" Pai-chang asked, "Who are you?" The monk said, "I am 'so and so'." Pai-chang asked, "Do you know this 'so and so'?" The monk said, "Most distinctly here." Pai-chang now raised his duster and said, "Do you see?" The monk said, "Yes." Pai-chang then shut himself up and did not speak any further. But where was the monk's question answered? Did the

monk find the Buddha? With the same question, but different Zen masters give different answers. Here are some answers from several Zen masters. Zen master P'ao-yian's answer would be: "One made of clay and decorated with gold." Zen master Hang-chou Lung-Hsing Tung's response: "Even the finest artist cannot paint him." Zen master Chao-chou's response: "The one enshrined in the Buddha Hall." Nun Zen master Miao-t'ao's response: "He is no Buddha." Zen master Fayen's response to Hui-chao: "Your name is Hui-chao." Zen master Yun-mên's response: "The dirt-scraper all dried up," or "See the eastern mountains moving over the waves." Zen master Ch'ien-chou's response: "No nonsense here." Most Venerable Fa-hua's response: "Surrounded by the mountains are we here." Zen master Fêng-hsueh Yen-chao's response: "The bamboo grove at the foot of Chang-lin hill." Zen master Tung-shan Shou-chu's response: "Three pounds of flax." Zen master Fayen's response to a monk: "The mouth is the gate of woe." Zen master Shih-shuang Ch'u-yuan's response: "The waves are rolling over the plateau." Zen master Yang-ch'i-Fang-hui's response: "See the three-legged donkey go trotting along." Zen master Fa-hua Shan-chu's response: "A reed has grown piercing through the leg." Zen master Fayen's response to another monk: "Here goes a man with the chest exposed and the legs all naked." Through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light he emits is to be discovered by us, for it is not already there as something to be perceived. This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely

unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

Như Hiên Thiền Sư (?-1765): Zen Master Như Hiên—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương, đệ tử của ngài Chân Nguyên. Ngài xuất gia lúc 16 tuổi và tu tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 37 của Thiền phái Lâm Tế. Sau khi thầy tịch ngài đến Động Khê ở Hải Phòng và khai sơn ngôi chùa Nguyệt Quang. Ngài được vua Lê Hy Tông ban chức Tăng Cang, và ban đạo hiệu là Thuần Giác Hòa Thượng. Theo Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, năm 1748, Thiền sư Như Hiên được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng Cang, và năm 1757, được sắc phong là Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Ngài tịch năm 1765—A Vietnamese monk from Hải Dương, a disciple of Zen Master Chân Nguyên. He left home at the age of 16 and became a monk at Long Động Temple on Mount Yên Tử. He was the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he went to Động Khê, Hải Phòng and founded Nguyệt Quang Temple. According to the Vietnamese Zen Masters, written by Most Venerable Thích Từ, Zen Master Như Hiên was appointed as the Chief Monk in 1748, and given the religious name Great Master Thuần Giác by King Lê Hiến Tông in 1757. He passed away in 1765.

Như Hinh (1541-1615): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk in the Ming dynasty.

Như Hóa: Nirmita (skt)—Như được biến hóa ra, không có bản tính—As if transformed.

Như Hóa Nhãn: Nhãn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì bóng ma, được biến hóa ra và không có bản tính—Acceptance of being phantom-like.

Như Học (1585-1633): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming dynasty.

Như Hổ Đới Giác: Như hổ mọc sừng. Trong thiền, từ này chỉ đáng về oai nghi của hành giả ngộ thiền trong trạng thái cực kỳ sung sướng—As a tiger grows horns. In Zen, the term indicates a stately

bearing manner of an awakened practitioner in an extremely happy state.

Như Hội Thiền Sư (744-823): Zen master Ru Hui (Ju Hui)—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường vào thế kỷ thứ VIII. Theo Truyền Đăng Lục, khi quan Thứ Sử Ts'ui bước vào trong một ngôi chùa và thấy một con chim sẻ ỉa trên đầu một pho tượng Phật. Ông hỏi: "Chim sẻ có Phật tánh không?" Thiền sư Như Huệ đáp: "Có, chim sẻ có Phật tánh." Quan Tướng Quốc Ts'ui lại hỏi: "Như thế, tại sao nó lại vãi trên đầu Phật như thế?" Thiền sư trả lời: "Vậy tại sao nó không ỉa lên đầu một con chim cất?"—Name of a Chinese Zen master during the T'ang Dynasty in the thirteenth century. According to the Transmission of the Lamp, once, when Chief Minister Ts'ui entered the temple, he saw a sparrow evacuate on the head of the Buddha statue. He asked, "Does a sparrow have the Buddha-nature?" Zen Master Ju-Hui (eighth century) answered, "Yes, it has." Minister Ts'ui asked, "Then why does it make droppings on the head of the Buddha?" The master replied, "Why does it not do it upon the head of a sparrow-hawk?"

Như Huyền: Mayopama (skt)—Illusory—Like an illusion—See Như Áo.

Như Huyền Mộng: Chẳng khác gì mộng ảo—Like an illusion and a dream.

Như Huyền Nhãn: Nhãn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì huyền giả—Acceptance of illusoriness (acceptance of being like a reflection).

Như Huyền Tam Muội: Mayopamasamadhi (skt)—Như ảo tam muội (quán tánh không của vạn pháp), loại tam muội cao nhất trong Kinh Lăng Già—Meditation on the unreality of all things, the highest samadhi in the Lankavatara Sutra.

Như Huyền Tam Muội Thân: Mayopamasamadhi-kaya (skt)—Trạng thái tinh thần của thiền định—Psychical state of meditation.

Như Hư Không Nhãn: Nhãn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì hư không—Acceptance of being spacelike.

Như Hưởng: Như âm vang—Chẳng khác gì tiếng vọng—Like an echo.

Như Hưởng Nhãn: Nhãn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì là âm hưởng mà thôi—Acceptance of being echolike.

Như Khế Kinh: giống theo kinh điển—Like the sutras.

Như Khế Kinh Thuyết: Nói theo kinh điển—According to the scriptural teaching.

Như Khứ Bất Như Khứ Sắc: Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất)—Form is both gone and not gone.

Như Khứ Bất Như Khứ Tưởng: Tưởng như khứ chẳng như khứ—Perception is both gone and not gone.

Như Khứ Như Lai: Tathagata (skt).

1) Như Khứ: Tatha-gata (skt)—“so-gone.”

2) Như Lai: Tatha-agata (skt)—“so-come.”

Như Khứ Sắc: Sắc kể như mất—Form is gone.

Như Kính Tam Muội: Chân tính tam muội hay sự thể nghiệm về chân tính của các sự vật về bản tánh thật hay Phật tánh—Samadhi of the suchness, or the experience of the 'suchness' of things, thus their true nature or Buddha-nature.

Như Lai: Tathagata (skt)—The Thus-gone—Thus-Come One—One who has arrived in the state of reality—One who has attained Supreme Enlightenment—Nghĩa đen là như đến, hay như thế, chỉ trạng thái giác ngộ. Như Lai có thể được hiểu là “Giác ngộ như thế tôi đến” và dùng chung cho tất cả các Phật hơn là riêng cho Phật Thích Ca Mâu Ni. Người đã giác ngộ toàn hảo cao nhất (samyak-sambuddha). Đây là một trong mười danh hiệu của Phật mà Phật dùng khi xưng hô. Trong Phật giáo Đại thừa, Như Lai được dùng dưới hình thức hóa thân, làm trung gian giữa bản chất và hiện tượng. Như Lai còn đồng nghĩa với “Tuyệt đối,” “Bát Nhã” hay “Hư không.” Bạc Như Lai siêu việt lên trên tất cả đa nguyên tánh và phạm trù của tư tưởng, có thể coi là không phải vĩnh hằng mà cũng không phải là phi vĩnh hằng. Ngài là bậc không thể truy tầm dấu tích. Vĩnh hằng và phi vĩnh hằng chỉ được dùng trong lãnh vực nhị nguyên tánh chứ không thể dùng trong trường hợp phi nhị nguyên. Bởi lẽ các bậc Chân Như đều giống nhau trong sự hiển hiện, vì thế tất cả chúng sanh đều tiềm năng trở thành Như Lai. Chính Như Lai tánh hiện hữu trong chúng ta, khiến cho chúng ta khao khát tìm cầu Niết Bàn, và cuối cùng tánh ấy sẽ giúp giải thoát chúng ta—It literally means one “thus come,” the “thus” or “thusness,” indicating the enlightened state. Therefore, Tathagata can be rendered as “Thus enlightened I

come,” and would apply equally to all Buddhas other than Sakyamuni. One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas. In Mahayana Buddhism, Tathagata is the Buddha in his nirmanakaya, the intermediary between the essential and the phenomenal world. Tathagata also means “Absolute,” “Prajna” or “Emptiness Shunyata.” The Tathagata who has gone beyond all plurality and categories of thought can be said to be neither permanent nor impermanent. He is untraceable. Permanent and impermanent can be applied only where there is duality, not in the case of non-dual. And because Tathata is the same in all manifestation, therefore all beings are potential Tathagatas. It is the Tathagata within us who makes us long for Nibbana and ultimately sets us free.

Như Lai Ấn: Tathagata-mudra (skt)—See Chân Đà La Ni Hào Tướng Ấn.

Như Lai Bảo Bồ Tát: Sarva-tathagata-manibodhisattva (skt)—Jewelled Tathagata Bodhisattva.

Như Lai Bi Bồ Tát: Tathagata-karuna-bodhisattva (skt)—Tathagata Compassion Bodhisattva.

Như Lai Bí Mật: See Như Lai Bí Mật Tạng.

Như Lai Bí Mật Tạng: Tathagata-guhyaka (skt)—Tathagata Esoteric Pitaka.

Như Lai Bộ: The court of Vairocana—Tathagata in the Garbhadhatu group.

Như Lai Bốn Nguyên: See Tathagatapurvapranihatva.

Như Lai Câu Bồ Tát: Vajrakusah-bodhisattva (skt)—Trư Đầu Thiên, một trong những vị Bồ Tát trong Thai tạng giới—The Diamond Hook Bodhisattva (the Bodhisattva with the Diamond Hook), one of the Bodhisattvas in the Garbhadhatu (the Realm of Matrix Repository).

Như Lai Chủng: The seed of Tathagata (Buddhahood)—Chủng Tử Như Lai hay chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nảy mầm Phật hay giác ngộ. Theo kinh Duy Ma Cật, chương tám, Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Thế nào là hạt giống Như Lai?” Ngài Văn Thù đáp: “Có thân là hạt giống; vô minh có ái là hạt giống; tham sân si là ba hạt giống; tứ diên đảo là bốn hạt giống (see Tứ Diên Đảo); năm món ngăn che là năm hạt giống (see

Ngũ Thiên Cối); lục nhập là sáu hạt giống (see Lục Nhập); thất thức là bảy hạt giống; tám tà pháp là tám hạt giống; chín món não là chín hạt giống; thập ác là mười hạt giống.” Ông Duy Ma Cật hỏi: “Tại sao thế?” Văn Thù đáp: “Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kẻ khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đựng bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu’nhứt thiết trí.” Lúc bấy giờ ngài Đại Ca Diếp khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi, lời nói thích quá. Thật đúng như lời Ngài nói những bọn trần lao là giống Như Lai. Hôm nay, chúng tôi không còn kham phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đến như người đủ năm tội vô gián còn có thể phát ý mong sanh trong Phật pháp, mà nay chúng tôi hoàn toàn không phát được. Ví như những người năm căn đã hư, đối với năm món dục lạc chẳng còn cảm xúc. Cũng như hàng Thanh Văn đã đoạn hết kiết sử, ở trong Phật pháp không còn có lợi ích gì mấy, bởi không còn có chí nguyện. Vì thế, thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Phàm phu ở trong Phật pháp còn có ảnh hưởng, mà hàng Thanh Văn thời không. Vì sao? Vì phàm phu nghe Phật nói pháp khởi được đạo tâm vô thượng, chẳng đoạn Tam Bảo, còn chính như Thanh Văn trọn đời nghe Phật pháp: thập lục, tứ vô úy, vân vân mà hoàn toàn cũng không phát được đạo tâm vô thượng.”— Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eight, Vimalakirti asked Manjusri: “What are the seeds of the Tathagata?” Manjusri replied: “Body is (a) seed of the Tathagata; ignorance and craving are its (two) seeds; desire, hate and stupidity its

(three) seeds; the four inverted views its (four) seeds; the five covers (or screens) its (five) seeds; the six organs of sense its (six) seeds; the seven abodes of consciousness its (seven) seeds; the eight heterodox views its (eight) seeds; the nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds; the ten evils its (ten) seeds. To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood.” Vimalakirti asked Manjusri: “Why is it so?” Manjusri replied: “Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus, which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void, which do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma. Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna).” At that time, Mahakasyapa exclaimed : “Excellent, Manjusri, excellent, your sayings are most gratifying. As you have said, those suffering from klesa are the seeds of the Tathagata. So we are no longer capable of developing a mind set on enlightenment. Even those committing the five deadly sins can eventually set their minds on the quest of the Buddha Dharma but we are unable to do so, like persons whose defective organs prevent them from enjoying the five objects of the senses. Likewise, the sravakas who have cut off all bonds (of transmigration) are no longer interested in the Buddha Dharma and will never

want to realize it. Therefore, Manjusri, the worldly man still reacts (favourably) to the Buddha Dharma whereas the sravaka does not. Why? Because when the worldly man hears about the Buddha Dharma, he can set his mind on the quest of the supreme path, thereby preserving for ever the Three Treasures (of Buddha, Dharma and Sangha), whereas the sravaka, even if he passes his lifetime listening to the Dharma and witnessing the fearlessness of the Buddha, etc., will never dream of the supreme way.”

Như Lai Cự Túc Thập Lực: Dasa-tathagata-balani (skt)—Ten great powers of a Buddha—Mười đại lực của Phật—See Thập Lực Như Lai.

Như Lai Địa: Quả vị Phật—Stage of Tathagata—The state or condition of a Tathagata.

Như Lai Gia Trì Lực: Tathagata power—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.

Như Lai Giác Hoa Định Tự Tại Vương: Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One.

Như Lai Hành: Tu tập theo giáo pháp của Như Lai—Tathagata practices.

Như Lai Hộ Vương: Tathagata-gupta (skt)—Tên của một vị vua thời cổ ở vùng Bắc Ấn Độ—Name of an ancient king in North India.

Như Lai Hỷ Bồ Tát: Tathagata-mudita (skt)—Limitless joy Tathagata.

Như Lai Lực: Như Lai lực vô lượng—Power of Buddha is infinite.

Như Lai Lực Vô Ngại Dụng: Như Lai lực vô ngại dụng, vì chư Bồ Tát độ thoát tất cả chúng sanh—Power of Buddhas, liberating all sentient beings—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Như Lai Ngũ Phần Pháp Thân: Pancadharmakaya (skt)—Five parts of the dharma body—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Như Lai Ngũ Bồ Tát: Tathagata-vaktra (skt)—Name of a Bodhisattva.

Như Lai Nha Bồ Tát: Tathagata-Damstra (skt)—Name of a Bodhisattva.

Như Lai Như Khứ: See Như Khứ Như Lai.

Như Lai Nhứt: Thực Tướng Nhứt—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung—The Tathagata day, which is without beginning or end and has no limit of past, present and future.

Như Lai Pháp Thân: The Tathagata-dharmakaya—The realization of the spirituality of all things.

Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Kinh: Saptabuddhaka-sutra (skt)—Sutra on skill in means of Tathagatas.

Như Lai Quang Minh Xuất Dĩ Hoàn Nhập: Theo Kinh Niết Bàn, trước lúc Như Lai nhập Niết Bàn, Ngài đã phóng hào quang kỳ diệu, rồi thân trở lại vào miệng—According to the Nirvana Sutra, at the Tathagata's nirvana, he sent forth his glory in a wonderful light which finally returned into his mouth.

Như Lai Sở Tác: Những việc làm của bậc Như Lai—Work of a tathagata.

Như Lai Sở Thuyết: Những lời được dạy bởi bậc Như Lai—Taught by the Tathagata.

Như Lai Sư Tử Hống Kinh: Simhanadira-sutra (skt)—Sutra on the Lion's Roar Thus Come One.

Như Lai Sư Tử Phấn Tấn Cự Túc Vạn Hạnh: Lion Sprint Complete in Ten Thousand Practices Thus Come One.

Như Lai Sứ: Tathagata-duta or presya (skt)—Tathagata-messenger—Sứ giả của Như Lai—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt—A Tathagata apostle sent to do his work

Như Lai Sự Nghiệp: Việc làm của đức Như Lai—Activities of a Tathagata.

Như Lai Tại Triền: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Như Lai Tạng: Tathagatagarbha (skt)—Nyorai-zo (jap)—Deshin-shekpai-nyingpo (tib)—Tathagata Store.

- 1) Bản tánh Như Lai, bản chất căn bản và phổ quát mà mọi chúng sanh đều sở hữu: The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living.
- 2) Nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp hay kho báu Như Lai; đồng nghĩa với Phật tính, vốn có ở mọi người và với hiện thực thật trong con người bình thường bị sự mù quáng của vô minh che lấp mất: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things. The Tathagat treasure house; a synonym for the Buddha-nature inherent in all beings, the true nature of reality that in unenlightened persons is obscured by delusion.

- 3) Những lời dạy của Như Lai: The treasure of Buddha's teaching—The sutras of the Buddha's utering—The storehouse of the Buddha's teaching.
- 4) Chân như ở trong phiền não dục vọng: The Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires.
- 5) Chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu—The Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incompatible, whether forces of purity or impurity, good or bad.
- 6) Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới này vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia: The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers.
- 7) Như Lai Tạng có hai nghĩa—Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning:
- a) Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính: Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature).
- b) Phật tính trong tự tính: The Buddha-nature as it is.

Như Lai Tạng Duyên Khởi: Conditioned essence—Conditioned substance—See Chân Như Duyên Khởi.

Như Lai Tạng Kinh: Tathagatagarbha-sutra (skt)—Tathagata Store Sutra—See Như Lai Tạng.

Như Lai Tạng Tâm: Tathagata-garbha-hridaya (skt)—Nyorai-zo-shin (jap)—Gem of Tathagata—Tâm Như Lai Tạng; từ ngữ của Phật giáo Nhật Bản chỉ quan niệm chung của nhiều phái Phật giáo Đại thừa, theo đó nhân tâm về căn bản hoàn hảo và giống với tâm Phật—The heart-mind of the Tathagata Storehouse; expression in Japanese Buddhism referring to the view, common to many Mahayana schools, that the mind of human beings is fundamentally perfect and identical with that of

Buddha—See Như Lai Tạng.

Như Lai Tạng Tính: Nature of the Tathagatagarbha—Tánh của chúng sanh mọi loài là Như Lai Tạng tánh—The natures of all the living are the nature of the Tathagata.

Như Lai Tâm: Tâm Phật—Heart of Tathagata.

Như Lai Tâm Bồ Tát: Heart-of-Tathagata Bodhisattva.

Như Lai Tâm Kinh: Heart-of-Tathagata Sutra.

Như Lai Tắt Định Ấn: The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Như Lai Thanh Tịnh Thiền: Thiền định thanh tịnh của Như Lai—Tathagata's pure meditation.

Như Lai Thân: Tathagatakaya (skt)—Thân của Như Lai—Body of Tathagata—Buddha-body—Tathagata body—Thân Như Lai vì trí thủy quán dẫn. Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge. According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body, so Tathagata has no need to guard against His body.

Như Lai Thân Lực: Nyorai-Jinriki (jap)—The Tathagata powers—See Như Lai Thập Thân Lực.

Như Lai Thập Thân Lực: Ten divine powers of a Tathagata—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 21, Đức Như Lai có 10 thân lực: **Thứ nhất** là tướng lưỡi rộng dài. Trong tất cả các cuộc thuyết giảng, Đức Phật đưa “tướng lưỡi rộng dài của Ngài chạm đến cõi Phạm Thiên.” Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ hôm nay, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ thời cổ, đưa lưỡi rộng dài là một động tác tỏ rằng những gì người nói là thật. Qua thân lực đầu tiên của Ngài, Đức Phật muốn thổ lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và sẽ mãi mãi là thực. Sử dụng một từ ngữ thông dụng, Ngài muốn tỏ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong tất cả những gì mà Ngài thuyết. **Thứ nhì** là Đức Phật Thích Ca hiển lộ thần thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một

trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Chúng ta cũng có thể nói như vậy với ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi chúng ta hiểu được chân lý. Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc Đức Phật Thích Ca phóng linh quang trên thân thể của Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nghĩa là chân lý sẽ được chiếu rọi khắp mọi nơi, hay nói cách khác, mọi người đều sẽ thành Phật. **Thứ ba** là Đức Phật rút lưỡi vào, dăng háng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời, có nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một. **Thứ tư** là khi Đức Phật làm động tác kế tiếp là “búng ngón tay đồng thời” với một ý nghĩa hết sức đặc biệt: “Xác nhận.” Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc sự hiện diện sự bảo đảm, “Ta phát biểu” hay “Ta hứa sẽ làm điều ấy.” Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái hạnh nguyện Bồ Tát của chư vị. **Thứ năm** là khi các Đức Như Lai xuất hiện giảng pháp thì quốc độ của họ rung chuyển theo sáu cách. **Thứ sáu** là khi chư Phật thuyết pháp thì tất cả chúng sanh trong các cõi từ trời, rồng, dạ xoa, càn thác bà, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già, nhân, phi nhân...do thần lực của Đức Phật, đều thấy trong thế giới ta bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu. Sau đó họ đều vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua. **Thứ bảy** là khi Đức Phật xuất hiện giảng kinh Pháp Hoa, tất cả chúng sanh, nhân và phi nhân, được thấy đại chúng hội của Đức Phật Thích Ca Mau Ni, cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nhiều vị Phật khác. Đây gọi là “Phổ Kiến Đại Hội,” vì tất cả chúng sanh đều thấy hết đại chúng của Đức Phật được vây quanh bởi nhiều Đức Phật khác, ám chỉ rằng Đức Phật có thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai. Và qua điều này Đức Phật muốn gởi cho tất cả chúng ta một thông điệp: “tất cả chúng sanh đều có thể nhận biết giáo lý của Đức Phật như nhau.” Tuy nhiên, khả năng lãnh hội Phật pháp của mỗi

người khác nhau. Một số người có thể dễ dàng trong khi rất khó khăn đối với những người khác. Do đó mà phương tiện thiện xảo được Phật dùng theo nhiều cách khác nhau tùy khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trong tương lai vĩnh cửu, ai nấy đều có thể giác ngộ thành Phật. **Thứ tám** là khi Đức Phật xuất hiện, đồng thời tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xưng tụng: “Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a tăng kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta Bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên Thích Ca Mâu Ni. Giờ đây Ngài vì tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát mà giảng kinh độ chúng. **Thứ chín** là khi Đức Phật xuất hiện, chư Thiên từ xa rải vào thế giới Ta Bà các thứ hương, hoa, hương thơm, tràng hoa, lọng, cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều là những thứ cúng dường như nhau cho Đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho Đức Phật là làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm. **Thứ mười** là khi Đức Phật xuất hiện, tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc. Thế giới Ta Bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là cảnh giới đẹp đẽ không có khổ đau, và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không có phân biệt giữa cõi trời, cõi Ta Bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo—According to the Lotus Sutra, Chapter 21, there are ten divine powers of a Tathagata: **First**, broad and far-stretched tongue. In all his preachings, the Buddha put forth “his broad and far-stretched tongue till it reached upward to the Brahma world.” This expression may strike us today as strange, but it comes from an old Indian custom. In ancient India, to put one’s tongue out was an action showing the truth of what one said. Through his first divine power, the Buddha revealed that all teachings that he had preached were true and would be so eternally. To use a common expression, he showed that he was never two-tongued in what he preached. **Second**, Sakyamuni Buddha revealed his divine power by

radiating a beautiful light from his whole body, shining everywhere throughout all directions of the universe. This mysterious phenomenon signifies that the truth is the light that dispels the darkness of illusion, darkness does not exist as a real entity. Darkness is only a nonlighted state and will disappear when light shines. The same thing can be said of illusion. Only the truth has real existence; illusion is unreal. Illusion is born from the state in which our minds do not yet realize the truth. Illusion will disappear from our minds when we realize the truth. Truth attracts Truth. They blend together and become one. The moment Sakyamuni Buddha radiated the sacred light from his body, the other Buddhas also in like manner radiated infinite light, which melted into one great light that shone everywhere throughout the universe. This means "Truth" will be spread everywhere, or all people from the Saha world will eventually become Buddhas. **Third**, the Buddha drew back his tongue, coughed simultaneously, and snapped his fingers in unison. The phrase "cough simultaneously" means that all the teachings are united into one, and the voices raised in a cough signify the preaching of the teaching. **Fourth**, when the Buddha made the next move: "snapped their fingers in unison," with a special meaning: "Confirmation." This action also came from an Indian custom. The Buddhas' snapping their fingers in unison represent their assurance, "I give my words," or "I promise to do it." The description of all the Buddhas snapping their finger unison therefore signifies their solemn promise to spread the Law, in other words, their vow to perform the Bodhivattva practice. **Fifth**, when the Buddhas appear to preach, all their lands being shaken in six ways. **Sixth**, when the Buddha preaches his teachings, all living beings, gods, dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kimnaras, mahogaras, human and non-human beings, and other creatures, by the reason of the divine power of the Buddha, all saw this saha world the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Buddhas, seated on the lion throne, under all the Jewel trees, and saw Sakyamuni together with the Tathagata Abundant Treasures, seated on lion thrones in the midst of the stupa, and also saw the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Bodhisattva-mahasattvas, and the four groups of reverently surround Sakyamuni Buddha. After beholding this they were all greatly delighted, obtaining that which they had never experienced before. **Seventh**, when the Buddhas appear to preach the Lotus Sutra, all creatures, both human and non-human beings, were enabled to see the great assembly of Sakyamuni Buddha, together with the Tathagata Abundant Treasures and many other Buddhas. This state is called "All creatures universally see the great assembly of the Buddha surrounded by many other Buddhas." And through this the Buddha wanted to send to all of us a message: "All creatures can equally realize the Buddha's teachings." However, their capacity to understand the teachings of Buddhism is different. Some can grasp them easily, while others find it very difficult to do so. That's why tactful means to enlighten people are to be used in various ways according to their differing capacities. This is the present state of human beings, but in an eternal future, all of them will be able to attain enlightenment. **Eighth**, when the Buddhas appear, all the gods in the sky sang with exalted voices: "Beyond these infinite, boundless, hundreds of thousands of myriads of kotis of asamkhyeya worlds, there is a realm named Saha. In its midst is a Buddha, whose name is Sakyamuni. Now, for the sake of all Bodhisattva-mahasattvas, he preaches the sutras to save beings." **Ninth**, when the Buddhas appear, another mysterious phenomenon happens: "All gods from afar strewed the Saha world with various flowers, incense, garlands, canopies, as well as personal ornaments, gems, and wonderful things. This phenomenon means that, in the future, the practice of all people will make equal offerings to the Buddha. The greatest offering to the Buddha is to make all one's daily practice in accord with the Buddha's mind. **Tenth**, when the Buddhas appear, all the worlds in the universe will be united without barrier as one Buddha-land. The Saha world is said to be the realm of illusion, while the Pure Land is said to be a beautiful land with no suffering and hell to be a world of suffering. But if all living beings live perfectly for the sake of the truth by means of the Buddha's teachings, this

universe will be united into one Buddha-land with no distinction between the world of heaven, the Saha world, and the world of hell. Because the truth is one, all things will tend toward the truth sometime in the future and will contribute to creating a world of perfect harmony.

Như Lai Thất: Nhà Như Lai—The Abode of the Tathagata.

Như Lai Thiên: Tathagatam (skt)—Tathagata Zen

(I) Tổng quan về Như Lai Thiên—An overview of Tathagata Zen: Thiền Như Lai theo phương cách tu tập Lục Độ Ba La Mật được dạy trong truyền thống kinh điển Đại thừa. Tất cả các trường phái Thiền, Tịnh Độ, hay Mật tông chỉ là những phương tiện, là những ngón tay chỉ trăng, chứ thật ra thật tánh nằm trong mỗi người. Một trong bốn loại Thiền định. Đây là loại thiền định cao nhất mà các tín đồ Phật giáo Đại Thừa tu tập. Vị thiền giả đã thể chứng chân lý tự nội ẩn sâu trong tâm thức, nhưng vị ấy không say đắm với cái hạnh phúc đạt được ở đấy mà bước vào trong thế giới để thực hiện những hành động tuyệt vời của sự cứu độ vì hạnh phúc của chúng sanh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để hiểu Như Lai Thiên, học giả phải nghiên cứu về lịch sử pháp môn Thiền học của Phật. Khi nói về Như Lai Thiên, là ám chỉ sự hưng khởi của Tổ Sư Thiền qua sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma tại Trung Hoa vào năm 520. Trong Như Lai Thiên, trước tiên Đức Phật dạy về Tam Học: Tăng thượng Giới (adhi-sila), Tăng thượng Tâm (adhi-citta), và Tăng thượng Tuệ (Adhi-prajna). Trong Lục độ Ba La Mật, thiền định (samadhi) là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy thiền như là căn bản của hành động (karma-sthana), như quán thập biến xứ, quán bất tịnh, quán vô thường, quán hơi thở, vân vân. Với Phật, hình như chủ đích của Thiền phải đạt đến trước hết là sự yên tĩnh của tâm, tức chỉ, rồi sau mới là hoạt động của trí tuệ, tức quán. Cả Tiểu và Đại Thừa đều đồng ý về điểm này. Để phát triển ý tưởng nguyên thủy đó và áp dụng nó một cách rộng rãi, mỗi thừa lại chi tiết thêm những đối tượng của thiền định—Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas

taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền Tông) or Pure Land (Tịnh Độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients “Fingers pointing to the moon.” The true mind inherent in all sentient beings. One of the four Dhyanas. This is the highest kind of Dhyana practiced by the Mahayana believers of Buddhism. The practitioner has realized the inner truth deeply hidden in the consciousness, yet he does not remain intoxicated with the bliss thereby attained, he goes out into the world performing wonderful deeds of salvation for the sake of other beings. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, to understand Tathagata meditation, one must study the history of the meditative teaching of the Buddha. When we speak of the Tathagata meditation, we presuppose the rise of patriarchal meditation by the advent of Bodhidharma in China in 520 A.D. In Tathagata meditation, the Buddha first taught the Threefold Basis of Learning (trisiksa): Higher Discipline (adhi-sila), Higher meditation (adhi-citta), and Higher Wisdom (adhi-prajna). In the sixfold perfection of wisdom, concentration (samadhi) is one of the most important factors. The Buddha further taught meditation as the ‘basis of action’ (karma-sthana), such as meditation on the ten universal objects, on impurity, on impermanence, on breaths, etc. The object of meditation with the Buddha seems to have been to attain first, tranquility of mind, and then activity of insight. This idea is common to both Hinayana and Mahayana. To intensify the original idea and to apply it extensively, each school seems to have introduced detailed items of contemplation.

(II) Phương pháp thông thường để thực tập Như Lai Thiên—Ordinary method of practicing Tathagata Zen: Tiến trình dưới đây là nguyên tắc chung cho tất cả các trường phái Phật giáo bao gồm Tiểu và Đại Thừa—The below process of meditation is common to all Buddhist schools including Hinayana as well as Mahayana:

- 1) Hành giả trước tiên phải sửa soạn tọa cụ cho đàng hoàng, rồi ngồi thẳng lưng, chân chéo kiết già, mắt khép vừa phải, không mở cũng không nhắm kín, và nhìn thẳng về phía trước từ 3 đến 7 thước. Hành giả phải ngồi thật ngay ngắn, nhưng thân mình vẫn có thể điều hòa theo hơi thở. Để điều hòa hơi thở, hành giả có thể đếm hơi thở ra và hơi thở vào kể là một, và từ từ đếm như vậy cho đến mười, không bao giờ nên đếm xa hơn mười—Arrange your seat properly, sit erect, cross-legged, and have your eyes neither quite closed nor quite open, looking three to seven meters ahead. You should sit properly but your body will move on account of your breaths. To correct such movement, count your in-breath and out-breath as one and slowly count as far as ten, but never beyond ten.
- 2) Tuy thân ngồi thẳng và an định, nhưng tâm hành giả vẫn có thể vọng động. Do đó mà hành giả phải quán sự bất tịnh của loài người qua bệnh, chết và sau khi chết—Although your body may become upright and calm, your thought will move about. You must therefore meditate upon the impurity of human beings in illness, death and after death.
- 3) Khi đã sẵn sàng để quán tưởng, hành giả bắt đầu chú tâm vào mười biến xứ. Đây là một lối định tâm về những hiện tượng sai biệt vào một trong mười biến xứ, tức xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không và thức. Trong đó hành giả quán về một biến xứ cho đến khi màu sắc hay chất thể bị quán hiện rõ ràng trước mắt. Thí dụ như hành giả quán nước, thì cả thế giới chung quanh sẽ chỉ là dòng nước đang chảy—When you are well prepared to contemplate, you will begin to train yourself by concentration on the ten universals. This is a meditative unification of diverse phenomena into one of the ten universals, that is, blue, yellow, red, white, earth, water, fire, air, space, consciousness. In this you must meditate upon the universe until it becomes to your eyes one wash of a color or one aspect of an element. If you meditate upon water, the world around you will become only running water.
- Như Lai Thiệt Bồ Tát:** Tathagata-jihva (skt)—Tathagata-Tongue Bodhisattva.
- Như Lai Thọ Lượng:** Life of the Tathagata.
- Như Lai Thừa:** Tathagata-yana (skt)—Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Tathagata-vehicle—Như Lai thừa—Phật Thừa—Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái này gọi giáo thuyết này là “Viên Giáo.” Giáo thuyết này cũng được gọi là “Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called “The One Vehicle,” the followers of this school calling it the “Complete or perfect Doctrine.” This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle.
- Như Lai Thừa Chủng Tánh:** Tông pháp Như Lai—Tathagata family.
- Như Lai Thức:** Tathagata consciousness—Tâm thức Như Lai—See Vô Cấu Thức.
- Như Lai Thường Trụ:** Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thấy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch)—The Tathagata is eternal (always abiding).
- Như Lai Tiến Bồ Tát:** Tathagata-hasa (skt)—Name of a Bodhisattva.
- Như Lai Tiểu Bồ Tát:** Tathagata-hasa (skt)—Tên củ một vị Bồ Tát được xếp ở phía Nam Thích Ca Viện trong Thai Tạng Mạn Đà La—Name of a Bodhisattva in the South inner of Sakya court of the Garbhadhatu Mandala.
- Như Lai Tính:** Nature of Tathagata.
- Như Lai Trí:** Knowledge of Buddhas—Tathagata cognition—Trí của Như Lai—Chư Bồ Tát biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngăn đo lường (chư Bồ Tát biết tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngăn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ)—Enlightening Beings know that the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms (they know that everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas).
- Như Lai Trí Nhãn:** Con mắt trí tuệ của Như Lai—Knowledge eye of Buddhas—Wisdom eye of the tathagata.

Như Lai Trụ: Quả vị Như Lai—Quả vị Phật—The fruit of Tathagata—Stage of Tathagatahood.

Như Lai Từ: Tathagata-maitri (skt)—Lòng từ của đấng Như Lai—The loving kindness of a Tathagata.

Như Lai Từ Bồ Tát: Tathagata-maitri-bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát có lòng từ của đấng Như Lai—A Bodhisattva who has the loving kindness of a Tathagata.

Như Lai Tướng: Các đặc trưng của đức Như Lai—Tathagata characteristics.

Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri: Ba danh hiệu của Phật—Three titles of a Buddha:

- 1) Như Lai: Tathagata.
- 2) Ứng Cúng: Worshipful.
- 3) Chánh Biến Tri: Omniscient.

Như Lai Vô Úy Vô Hoại Trí: Trí vô úy vô hoại của Đức Như Lai—Fearless and incorruptible knowledge of the Tathagata.

Như Lai Vĩ: The play of the Tathagata, i.e. the exercise of his manifold power.

Như Lai Xả: Tathagata-upeksha (skt)—The equanimity of a Tathagata.

Như Lai Xả Bồ Tát: Tathagata-upeksha-bodhisattva (skt)—Tathagata Equanimity Bodhisattva—Vị Bồ Tát có tâm xả của một đấng Như Lai—A Bodhisattva who has the mind of equanimity of a Tathagata.

Như Lai Ý Thành Pháp Thân: Manomaya-dharmakaya (skt)—Pháp thân của Đức Như Lai theo ý nghĩa một cái thân do ý sinh—The Tathagata's Dharmakaya as a will-body.

Như Lăng Huệ Bình Thiền Sư (1674-1724): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào cuối thế kỷ thứ XVII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the end of the seventeenth century.

Như Lưng Như Á: Làm như câm như điếc—Acted as dumb and deaf.

Như Lữ Đạt: Jyahroda (skt)—Tên của một vị trưởng giả trong thành Xá Vệ—A wealthy and noble person in Sravasti.

Như Lượng Trí: Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Trí tuệ có được từ kinh nghiệm hay trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tối hiện tượng của thế giới thông tục. Tục trí là trí sự lượng tục để giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—

Experiential wisdom or wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs.

Như Lý Lân Mẫn: Lòng tốt theo đúng chân lý (không có ý lợi dụng)—Correct kindness.

Như Lý Sư: Yatharthasatr (skt)—Vị thầy giảng dạy đệ tử đúng theo chân lý—The master who teaches according to the truth or fundamental law.

Như Lý Tác Ý: Yonisomanasikara (p)—Systematic attention—Thorough attention—Như lý tác ý có nghĩa là “làm ở trong tâm.” Như lý tác ý đòi hỏi hành giả phải thường xuyên tỉnh giác trên những đối tượng mà mình gặp trong cuộc sống hằng ngày. Theo chữ Pali, “Yoniso” có nghĩa là bằng đường ruột, thay vì chỉ trên bề mặt nông cạn. Do đó, như lý tác ý là sự chú ý triệt để hay sự chú ý hợp lý—Systematic attention literally means “doing-in-the-mind.” It requires constant awareness of the things that one meets with in everyday life. “Yoniso” is a Pali term which means “by-way-of-womb” instead of only on the surface. Therefore, systematic attention means a radical or reasoned attention.

Như Lý Thiền Sư (?-1761): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the eighteenth century.

Như Lý Thông Đạt: Hiểu biết chính xác—Accurately understand.

Như Lý Trí: Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Trí khế hợp chứng ngộ chân như. Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—The Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom.

Như Lý Tư Duy: Sự tư duy đúng—Correct thinking.

Như Ma Tự Túc: Giống như mè như lúa, từ ngữ chỉ việc tầm thường—Similar to sesame and rice, the term indicates an ordinary thing.

Như Mạn: Dầu thấp kém hơn, nhưng vẫn kiêu mạn cho rằng mình bằng người—Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).

Như Mẫn (?-920): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese Zen master in the Wu-tai Dynasty in China.

Như Mộng: Chẳng khác gì giấc mộng—Like a dream.

Như Mộng Huyền Bào Ảnh: Cultivation like a dream, an illusion, water bubble, and image in a mirror—Như huyền, như mộng, như ảnh, như huyễn, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lia tất cả chấp trước—Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging.

Như Mộng Nhẫn: Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì giấc mộng—Acceptance of being dreamlike.

Như Ngôn Nhi Tư Nghĩa: Suy nghĩ theo ngôn từ—Think in accordance with language.

Như Nguyện: As one wishes.

Như Nguyệt Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the eighteenth century.

Như Ngữ: True words—Right discourses.

Như Nhãn Từ Phong (1864-1939): Zen Master Như Nhãn Từ Phong—Thiền sư Việt Nam nổi tiếng, quê ở Đức Hòa, Long An, Nam Việt. Năm 1880, khi song thân hoạch định cuộc hôn nhân cho ngài, thì ngài bỏ nhà đi xuất gia với Hòa Thượng Minh Khiêm Hoàng Ân với Pháp hiệu Như Nhãn Từ Phong và trở thành Pháp tử đời thứ 39 dòng Lâm Tế. Năm 1887, bà Trần thị Liễu xây chùa Giác Hải ở Phú Lâm và thỉnh ngài về trụ. Năm 1909, ngài được thỉnh làm Pháp Sư tại chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa và trùng tu Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1938, thọ 74 tuổi—A Vietnamese famous Zen Master from Đức Hòa, Long An, South Vietnam. In 1880, his parents planned his marriage, but he left home and became a disciple of Most Venerable Minh Khiêm Hoàng Ân with the Buddha name of Như Nhãn Từ Phong, and became the Dharma heir of the thirtieth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the secretary monk for Giác Viên Temple. In 1887, he stayed at Giác Hải Temple in Phú Lâm. The temple was built and donated to the Sangha by a lay woman named Trần Thị Liễu. In 1909 he was invited to be the Dharma Master at Long Quang Temple in Vĩnh Long. He spent most of his

life to expand and to revive Buddhism in the South. He passed away in 1938, at the age of 74.

Như Như: Tathata (skt)—Chân như—Suchness—Absolute in differentiation, or in the relative—Thật tánh của sự vật—The real truth of things.

Như Như Bất Động: Thật tánh của sự vật chẳng động, chẳng tịnh, chẳng bất tịnh, chẳng thường, chẳng vô thường, chẳng sinh chẳng diệt—The real truth of things (suchness) is imperturbable, not pure nor impure, not permanent nor impermanent, not arising nor extincting.

Như Như Bất Động, Liễu Liễu Thường Minh: Unmoving state of perfectly clear understanding—

Thus thus Unmoving—Understanding and perfect understanding—Qua thiền tập chúng ta sẽ đạt được thiền định, còn gọi là tam muội. Nếu chúng ta chứng được trạng thái ‘định’ này, chúng ta sẽ ở trong trạng thái ‘như như bất động, liễu liễu thường minh.’ Làm thế nào để đạt được trạng thái này? Chúng ta phải tu tập như thế nào để không còn ngã chấp, khi không có ngã chấp thì khi quán sát tâm cũng không thấy tâm đâu nữa; quán hình sắc bên ngoài thì hình sắc cũng chẳng có; quán vạn hữu thì vạn hữu cũng mất. Đó là lúc trong không thân tâm, ngoài không cảnh giới, tất cả đều là không. Cái không này cũng không thể chấp trước nó, bởi nếu còn chấp trước vào cái ‘không’ này thì cũng là một thứ chấp trước. Do đó, ‘không’ cũng phải xả bỏ, chúng ta mới có thể cùng thế giới hợp nhất, ta và hư không chẳng còn gì phân biệt. Đó chính là chánh định. Định chẳng phải là một trạng thái mơ hồ, mà ngược lại rất sáng suốt, không lúc nào là không biết hết mọi sự, nhưng lúc nào cũng như như bất động. Muốn được vậy, chúng ta phải công phu tu tập, tinh tấn hết mực, trong tâm không một vọng tưởng, cho đến lúc một niệm chẳng có, thì cuối cùng sẽ thấy được ‘bổn lai chân diện mục.’—Through meditation, we can attain proper concentration, which is samadhi. If we realize this state, then we will be in a state of ‘Thus, thus, unmoving, understanding and perfectly clear.’ How can we reach this state? We must cultivate until we have no attachment to a self, then when we look inside to contemplate our mind, we will not find it. When we look outside to contemplate our body, our body is also gone. When we look afar at all different things in the universe, none of those things exist either. That is

the time when ‘inside we find no body and mind, and outside we find no world.’ This is a state of emptiness. However, we should not attach to this emptiness either. If we still hang on to this emptiness, then we are still clinging. Only when we can get rid of this emptiness, we can become one with, and the same as, the Dharma Realm. We will not be different in any way from empty space. This state is called ‘samadhi’. This is an unmoving state of perfectly clear understanding. We must put in a period of vigorous effort and rid our mind of idle thoughts. Then ‘when not even one thought arises, the entire substance comes into view,’ and we will discover our original face, our fundamental identity.

Như Như Cảnh: The realms or substance.

Như Như Tánh: See Như Như Tính.

Như Như Thiên Sư: Zen Master Như Như—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Nội. Ngài là Pháp tử đời thứ 45 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn chùa Thiên Trúc ở Mễ Trì, Hà Nội. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch ngày 20 tháng bảy, nhưng không rõ năm nào—A Vietnamese Zen Master from Hanoi. He was the Dharma heir of the forty-fifth generation of the T’ao-T’ung Zen Sect. He built Thiên Trúc Temple in Mễ Trì, Hanoi. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away on the twentieth of July, but the year was unknown.

Như Như Tính: Citta-pakrti-parabhasvara (p)—Tâm Thanh Tịnh Bản Nhiên—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm—Original purification of mind—Original purity of mind—Original serenity of mind.

Như Như Trí: Nyo-nyo-chi (jap)—Wisdom of suchness—Trí huệ của chân như hay trí năng giống tính như thế đó. Trí năng bắt nguồn từ đại giác sâu, từ sự hiểu được Phật tính riêng của mình. Như như trí cũng có nghĩa là ý thức đại giác—The wisdom or law of the absolute, literally means ‘the wisdom that is like thusness’; the wisdom that arises from profound enlightenment, the realization of one’s own Buddha-nature. It also means enlightened consciousness.

Như Như Trí Huệ: See Như Như Trí.

Như Như Trí Pháp Thân: Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như—The spiritual body of wisdom.

The spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya).

Như Pháp: The state of suchness—Tùy Pháp—Tương ứng với pháp, không trái ngược với lý. Theo kinh Duy Ma Cát, chương bảy, trong nhà ông Duy Ma Cát có một Thiên nữ thấy các vị trời, người đến nghe Pháp, liền hiện thân ra tung rải hoa trời trên mình các vị Bồ Tát và đại đệ tử. Khi hoa đến mình các vị Bồ Tát đều rơi hết, đến các vị đại đệ tử đều mắc lại. Các vị đại đệ tử dùng hết thần lực phủi hoa mà hoa cũng không rớt. Lúc ấy, Thiên nữ hỏi ngài Xá Lợi Phất: “Tự sao mà phủi hoa?” Xá Lợi Phất đáp: “Hoa này không như pháp nên phủi.” Thiên nữ nói: “Chớ bảo hoa này là không như pháp. Vì sao? Hoa này nó không có phân biệt, tự nhiên giả phân biệt đó thôi! Nếu người xuất gia ở trong Phật pháp có phân biệt là không như pháp, nếu không phân biệt là như pháp. Đấy, xem các vị Bồ Tát, hoa có dính đâu? Vì các ngài đã đoạn hết tướng phân biệt. Ví như người lúc hồi hộp sợ, thời phi nhơn mới thừa cơ hại được. Như thế, các vị đại đệ tử vì sợ sanh tử nên sắc, thanh, hương, vị, xúc mới thừa cơ được, còn người đã li được sự sợ sệt thì tất cả năm món dục không làm chi được. Do tập khí kiết sử chưa dứt hết nên hoa mới mắc nơi thân thôi, còn người kiết tập hết rồi, hoa không mắc được.”—According to the dharma (according to the Law or according to rule). According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seven, a goddess (devakanya) who had watched the gods (devas) listening to the Dharma in Vimalakirti’s room appeared in bodily form to shower flowers on the Bodhisattvas and the chief disciples of the Buddha (in their honour). When the flowers fell on the Bodhisattvas, they fell to the ground, but when they fell on the chief disciples, they stuck to their bodies and did not drop in spite of all their efforts to shake them off. At that time, the goddess asked Sariputra why he tried to shake the flowers off. Sariputra replied: “I want to shake off these flowers which are not in the state of suchness.” The goddess said: “Do not say these flowers are not in the state of suchness. Why? Because they do not differentiate, and it is you (alone) who give rise to differentiation. If you (still) differentiate after leaving home in your quest of Dharma, this is not the state of suchness, but if you no longer give rise to differentiation,

this will be the state of suchness. Look at the Bodhisattvas whose bodies do not retain the flowers this is because they have put an end to differentiation. This is like a man taking fright who invites trouble for himself is like a man taking right and evil (people). So if a disciple fears birth and death, then form, sound, smell, taste and touch can trouble him, but if he is fearless he is immune from all the five sense data. (in your case). It is because the force of habit still remains that these flowers cleave to your body but if you cut it off, they will not stick to it.”

Như Pháp Lực: Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh—Power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

Như Pháp Trị: Punish according to law.

Như Sinh: Sinh động—Life-like.

Như Sở Hữu Trí: The Wisdom of Knowing the Thing as It Is—Toàn trí của Phật có hai phương diện, một gọi là Như Sở Hữu Trí, và một gọi là Tận Sở Hữu Trí. Như sở hữu trí có thể được hiểu là 'Tung thâm trí huệ' và 'Tận sở hữu trí' có thể được hiểu là 'Hoàn diện trí tuệ'. Như Sở Hữu Trí là loại trí tuệ thông suốt, liên tục xuyên thấu qua các mức độ và cương vực dị biệt của hiện hữu để chạm đến thâm độ của Thực Tại. Nó là thứ trí huệ thâm sâu, trí huệ siêu việt những cảnh giới của phạm phu, khoa học, triết học, và tôn giáo; một loại trí tuệ đạt đến những chỗ thâm sâu nhất của Pháp Tánh; một cảnh địa bất khả thuyết và bất khả tư nghì của 'Như Như'—The perfect Wisdom of Buddha has two facets, one called 'The Wisdom of Knowing the Thing as It Is', and the other called 'The Wisdom of Knowing All'. The former may be understood as 'Vertical Wisdom' and the latter as 'Horizontal Wisdom'. The vertical wisdom of Buddha is a penetrating insight, successively piercing through all the different levels and realms of existence to touch the very depth of Being itself. It is a wisdom of profundity, a wisdom that goes beyond the realms of common sense, science, philosophy, and religion; a wisdom that probes into the uttermost depths of Dharma; the indescribable and unthinkable 'Suchness'.

Như Sơn Thiên Sư: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thời nhà Hậu Lê ở Việt Nam (1428-1527)—Name of a Vietnamese Zen master in the

Second Le Dynasty (Posterior Le Dynasty) in Vietnam.

Như Thanh (1911-1999): Tên của một vị danh Ni Việt Nam vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous Nun in the twentieth century.

Như Thảo Phú Địa: Trnastaraka-vinaya (skt)—Một trong bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng. Cùng niệm Phật khóa lấp và tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—One of the seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns. Covering the mud with straw (covering over with grass) and the avoidance of publicity to a dispute within the Sangha—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Như Thật: Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—Nhận thức gắn liền với hiện thực. Thấy vật gì rõ ràng như thực—To see things as they are (see things trully as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness)—Chân tính—See Như Thực.

Như Thật Chứng: Thực chứng—Accurately witness.

Như Thật Giải: Chánh kiến—Sự hiểu đúng—Correct understanding—Right Understanding.

Như Thật Pháp: Absolute Dharma (thing as it is)—See Pháp Như Thật.

Như Thật Tri Nhân: Hiểu được nguyên nhân một cách thấu đáo và chính xác—Accurately and thoroughly understand causes.

Như Thật Tri Tự Tâm: Biết rõ chính tâm mình—Accurately know one's own mind.

Như Thị: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Nyoze (jap)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—Sự thật tối thượng của vạn hữu chỉ có thể biết được qua trực giác của giác ngộ trí—The ultimate reality which is only intuitively known with the wisdom of enlightenment.

Như Thị Báo: Such a recompense—Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Vì dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết

quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là “như thị báo.”—An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes, while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called “such a recompense.”—See **Thập Như Thị**.

Như Thị Bản Mạt Cứu Cảnh: Such a complete fundamental whole—Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật “Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của “như thị bản mạt cứu cảnh” (hay tổng thể căn bản rớt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật “Chư Pháp Thực Tính” hay “Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu.”—Everything functions according to the Law of the Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of “such a complete fundamental whole.” Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of “The Reality of All Existence.”—See **Thập Như Thị**.

Như Thị Duyên: Such a secondary cause—Như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế. Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên.”—Such a secondary cause”. Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called “Such a secondary cause.”—See **Thập Như Thị**.

Như Thị Giải: Knowledge of how-it-is—Đây là loại như thị trí về bản chất thật của vạn hữu, chứ không phải là loại trí của ta bà chỉ biết đến vẻ bề ngoài—This is the transcendental jnana of the true nature of reality, not as it appears to individuals in samsara.

Như Thị Lực: Such a potency—Lực như vậy của các hiện tượng. Cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực—Such-like power of phenomena. That which has an embodiment invariably has potency—See **Thập Như Thị**.

Như Thị Ngã Văn: Mọi bài kinh đều bắt đầu bằng câu “Như Thị Ngã Văn” để chỉ rằng đây là lời nói của chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Every sutra begins with this phrase: “Thus I have heard,” or “Thus did I hear,” indicating that it contains the words of Sakyamuni.

Như Thị Ngũ Kinh: Itivuttaka (p)—Kinh bắt đầu bằng câu ‘Tôi nghe như vậy’ (như thế này) hay kinh Phật thuyết như vậy. Những bài kinh này thuộc một trong 15 chương trong bộ Tiểu A Hàm, gồm 112 kinh ngắn—Sutras begin with the sentence “Thus have I heard” or “As it was said”. These sutras belong to one of the 15 chapters of the Khuddaka Nikaya, consisting of 112 short sutras.

Như Thị Nhãn: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Objective eye—Bodhisattva truth—Mắt khách quan—Pháp nhãn—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation.

Như Thị Nhân: Such a primary cause—Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hưởng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân.”—Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They

are interdependent and through their interaction cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called “such a primary cause.”—See Thập Như Thị.

Như Thị Quả: Such an effect—Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả.”—When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called “such an effect.”—See Thập Như Thị.

Như Thị Quán Chiếu: Contemplation on the ultimate state of things—Bất cứ quán chiếu nào mà Thiền đưa ra đều cũng sẽ là quán chiếu đúng như thật, như tuyết trắng, quạ đen. Khi chúng ta nói về quán chiếu thì trong hầu hết mọi trường hợp chúng ta muốn chỉ đến tính trừu tượng của nó; nghĩa là, quán chiếu chỉ cho tư tưởng chuyên chú tập trung tâm vào một mệnh đề có tánh phổ biến cao, mà bản chất của nó thường là không liên quan trực tiếp hay găn gủi đến công việc cụ thể trong đời sống. Trong khi đó, Thiền là tri giác hay cảm giác chứ không phải là trừu tượng hay trầm tư. Thiền xuyên thấu và cuối cùng tan chảy trong tri giác và cảm giác ấy. Mặt khác thì quán chiếu lại mang tánh nhị nguyên cực đoan, và kết quả của nó lại rõ ràng chỉ là trên bề mặt mà thôi—Whatever contemplation Zen may propose, then, will be to take things as they are, to consider snow white and raven black. When we speak of contemplation we in most cases refer to its abstract character; that is, contemplation is known to be the concentration of the mind on some highly generalized proposition, which is the nature of things, not always closely and directly connected with the concrete affairs of life. Zen perceives of feels, and does not abstract nor contemplate. Meanwhile, Zen penetrates and is finally lost in the immersion. Contemplation, on the other hand, is outspokenly dualistic and consequently inevitably superficial.

Như Thị Tác: Such a function—Hoạt động như vậy của các hiện tượng. Cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hưởng ngoại khác nhau—Such-like activity of phenomena. That which has potency, it invariably produces various outwardly directed functions—See Thập Như Thị.

Như Thị Tánh: Nyoze-Sho (jap)—Such a nature—Cái gì có sắc tướng thì nhất định có một bản tánh—That which has form invariably has a nature—See Thập Như Thị.

Như Thị Thể: Such an embodiment—Cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể—That which has a nature invariably has an embodiment—See Thập Như Thị.

Như Thị Thuyết: Thuyết Như Thị—Giải thích đúng như sự vật là—Explain as it is.

Như Thị Trí: Trí biết sự vật đúng như chúng đang là—Cognition of things as they really are.

Như Thị Tướng: Nyoze-So (jap)—Such a form—The form as it is—Sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng—The existence of all things invariably has form—See Thập Như Thị.

Như Thiệt Nghĩa: Như thiệt nghĩa, vì chữ Bồ Tát thấu rõ tam thế bình đẳng. Đây là một trong mười nghĩa của chữ Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chữ Bồ tát an trụ trong pháp này thời được nhưt thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal (principle of inexpressibility, not clinging to words). This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chữ Đại Bồ Tát.

Như Thiệt Trụ: Jewel-like state—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chữ Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chữ Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas.

Như Thủy Trung Nguyệt: Nyo-Sui-Chu-Getsu (jap)—It's like the moon in water.

Như Thủy Truyền Khí: Như nước truyền từ bình này sang bình khác mà không rơi đổ một giọt nào. Trong thiền, từ này có nghĩa là khả năng lãnh hội Phật pháp rất mạnh mẽ và nhanh chóng—As water transferred from one bottle to another without spilling out a drop. In Zen, the term means a quick and powerful comprehension of Zen.

Như Thực: Chân Như.

- 1) Như thực tế: In reality—In truth.
- 2) Yathabhutam (skt)—True (a)—Real (a)—Reality (n)—According to reality.

- 3) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The universal undifferentiated.
- 4) Bình Đẳng Bất Nhị: Universal undifferentiated, or the primary essence out of which the phenomenal arises.

Như Thực Ấn: Yathatathyamudra (skt)—Seal of suchness—Dấu ấn của như như—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hân hoi bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by the inner faculty of realization, and cease from viewing things in their relative aspect.”

Như Thực Bất Không: Truly non-empty—Tính ‘không’ không thật sự. Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—Essence in its differentiation. The bhutatathata is full of merit or achievement.

Như Thực Biện Tri: Hiểu rõ mọi sự vật y như chúng đang thật sự là—Full comprehension of things as they really are.

Như Thực Không: Essence in its purity—Trong thể chân như không vọng nhiễm—The bhutatathata is devoid of all impurity.

Như Thực Không Kính: Không Chân Như—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính. Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lìa mọi thể ngoại vật—According to the Awakening of Faith, there are four resemblances between a mirror and the bhutatathata. The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings.

Như Thực Kiến: Nhìn thấy sự vật y như chúng đang là—Seeing things as they are.

Như Thực Nguyên Lý: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi. Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học

để cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lễ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thân, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory. Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.

Như Thực Pháp: Absolute Dharma (thing as it is)—See Pháp Như Thật.

Như Thực Quán: Suy gẫm đúng đắn—Suy xét như thật—Correct contemplation.

Như Thực Trạng: Isness (skt)—Immediate state of being—Being the now of being.

Như Thực Tri Giả: 1) Người hiểu thấu được thực tại: Tất cả chư Phật biết thực tướng như pháp và cũng thuyết cho chúng sanh thực tướng như pháp ấy: The knower of reality; 2) Phật: Buddha.

Như Thực Tri Kiến: Yathabhūta vasthāma dar'sana (skt)—Yathabhutam-jñanadarsana

(skt)—Insight accordant with reality—Know and regard reality as it is—Sự hiểu biết đúng với thực tại. Tri kiến hay tri giác như thật, hay cái nhìn như thật. Như Lai thấy biết thực tướng của chư pháp. Giáo lý của Đức Phật dựa trên quan điểm “Như Thực Tri Kiến”. Điều này có nghĩa là ta phải biết những sự kiện chân thực chung quanh cuộc sống trần gian của ta, nhìn nó mà không biện giải, và hằng ngày tu chỉnh đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến như thực này—View of all things in their true nature. To see their appearances as they really are. To know and see the reality of all things as does the Buddha. The Buddha’s doctrine rests on the idea of “Knowing and Regarding Reality As It Is.” This means one should know the true facts about this earthly life and look at it without making excuses, and regulate one’s daily conduct of life according to this knowledge and standpoint.

Như Thực Tri Kiến Tâm: To know one’s heart in reality.

Như Thực Tri Tự Tâm: Trí sáng suốt của Như Lai, do tự xem xét mình mà phát lộ (không theo người khác, không do người khác)—To know one’s heart in reality.

Như Thực Trí:

- 1) Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực—Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming.
- 2) Phật Trí—Budha-omniscience.
- 3) Thực Trí: Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.

Như Thực Xứ Kiến: Yathabhutarthasthanadarsanam (skt)—View of the truth of the world—Chân như thật nghĩa kiến, nghĩa là cái nhìn như thật.

Như Tinh: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Thiên Thai vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk of the T’ien T’ai Sect in the Ming dynasty.

Như Tĩnh Thứ Lư: Làm như giếng dòm lừa—Acted as a well sees a donkey—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch

và Đức Sơn. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, một hôm, Thiền sư Tào Sơn hỏi Đức Sơn: “Chân Pháp thân Phật giống như hư không, ứng vật hiện hình, như bóng trăng dưới đáy nước, hãy thử nói lý ấy như thế nào?” Đức Sơn nói: “Như lừa dòm giếng.” Tào Sơn bảo: “Nói rất hay, nhưng chỉ được tám phần.” Đức Sơn thưa: “Hòa Thượng nói thế nào?” Tào Sơn nói: “Như giếng dòm lừa.”—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen Master Ts’ao-shan and Te-shan. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XVII, one day, Zen master Ts’ao-shan asked Te-shan, “The real dharmakaya is similar to the space, manifesting through a suitable medium (responsive manifestation), like the image of the moon in the bottom of water. Tell me what kind of principle is that?” Te-shan said, “Acted as a donkey sees a well.” Ts’ao-shan said, “What you just said was good, but it was only about eighty percent.” Te-shan asked, “What’s about yours, Master?” Ts’ao-shan said, “Acted as a well sees a donkey.”

Như Tịnh Thiên Đồng Thiền Sư (1163-1228): Tendo Nyojo (jap)—T’ien-t’ung Ju-ching (Wade-Giles Chinese)—Tiantong Rujing (Pinyin Chinese)—See Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư.

Như Trạng (?-1140): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk in the South Sung Dynasty in China.

Như Trí Thiền Sư (?-1722): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiên phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the eighteenth century.

Như Trường Lâm Giác Thiền Sư (1696-1733): Zen Master Như Trường Lâm Giác—Thiền sư Việt Nam, quê tại Thăng Long. Ngài sanh năm 1696, tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, là cháu nội Chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Một hôm, ngài sai đào gò phía sau nhà để xây bể cạn thì thấy trong lòng đất có cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên có ý muốn đi tu. Sau đó ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử và trở thành đệ tử của Thiền Sư Chân Nguyên. Sau khi thọ cụ túc giới, và trở thành Pháp tử đời thứ 37 dòng Thiền Lâm Tế, ngài trở

về và trụ tại chùa Liên Tông, chùa này đến đời vua Tự Đức chùa đổi tên Liên Phái để tránh “húy” của nhà vua. Tại đây ngài đã thành lập Thiền Phái Liên Tông. Ngài thị tịch năm 1733, vào tuổi 37. Thiền sư Như Trừng Lân Giác cũng có cùng một quan điểm với Thiền sư Phù Dung Đạo Giai bên Trung Hoa hồi thế kỷ thứ XI. Thiền sư Phù Dung Đạo Giai tin rằng ‘Sanh chẳng thích thiên đường, chết chẳng sợ địa ngục. Buông tay đi ngang ngoài tam giới, mặc tình vướn bồng nào buộc ràng?’ Trong khi Thiền sư Như Trừng Lân Giác lại tin rằng:

Bản tùng vô bản, tùng vô vi lai.
 Hoàn tùng vô vi khứ,
 Ngã bản vô lai khứ,
 Tử sanh hà tăng lụy?

‘Vốn từ không gốc, từ không mà đến; lại từ không mà đi. Ta vốn không đến đi, tử sanh làm gì lụy?’ Hành giả tu thiền nên luôn nhớ cái chết sẽ đến với mọi người một cách tự nhiên. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều cảm thấy lo sợ suy tư về cái chết. Người ta sợ rằng nếu họ nói về tử thần thì tử thần sẽ đến gần với họ hơn. Đó là một ý tưởng sai lầm. Kỳ thật bản chất thật của kiếp sống là vô thường và cái chết không miễn trừ một ai. Theo quy luật tự nhiên, chết là một trong bốn tiến trình của luật vô thường, và không thể tránh khỏi, thì khi nghĩ tưởng hay chiêm nghiệm về sự chết sẽ khiến cho đời sống của chúng ta có ý nghĩa tốt hơn. Một khi chúng ta có khả năng chiêm nghiệm về sự chết là cái mà chúng ta không thể nào tránh khỏi thì tất cả những thứ nhỏ nhặt trong đời sống hằng ngày bỗng trở nên vô nghĩa so với đoạn đường còn lại của kiếp sống mà chúng ta đang đi. Chính Đức Phật đã từng dạy: “Không có ý thức nào cao hơn việc ý thức được tính cách vô thường của kiếp sống. Vì ý thức được như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rõ rằng lúc mệnh chung, dòng tâm thức và những dấu ấn nghiệp lực mà chúng ta đã gieo tạo sẽ đưa chúng ta đi đến những kiếp sống mới. Hiểu như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rằng nếu trong kiếp sống này chúng ta có những hành động gây tổn hại cho người khác với động cơ xấu thì những dấu ấn đen tối của những hành động đó sẽ đeo bám theo dòng chảy tâm thức của chúng ta. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng cái chết chắc chắn là càng lúc càng đến gần với tất cả mọi người, dù bậc vua quan hay dân giả, dù giàu hay nghèo, dù sang hay

hèn, vân vân. Chúng ta ai rồi cũng sẽ chết chứ không ai sống mãi được với định luật vô thường. Không có nơi nào cho chúng ta đến để tránh được cái chết. Tuổi thọ của chúng ta không thể kéo dài được và mỗi lúc qua đi là mạng sống chúng ta càng ngắn lại. Khi tử thần đến chúng ta không thể nào kỳ kèo bớt một thêm hai để chúng ta có thời giờ chuyển hóa tâm thức của mình đâu. Vậy thì ngay từ bây giờ và ngay trong kiếp này chúng ta phải tu hành sao cho khái niệm ‘sanh tử’ cũng không khác gì ‘không sanh không tử’—A Vietnamese monk from Thăng Long Citadel. He was born in 1696, named Trịnh Thập, Tần Quang Vương’s son and Lord Trịnh Căn’s grandson. He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the earth mound in his back yard, he saw a lotus shoot underground. The Prince Consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood. Later he went to Long Động Temple on Mount Yên Tử to become a disciple of Chân Nguyên. After receiving the complete precepts with Zen Master Chân Nguyên, he became the dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. Then he returned to stay at Liên Tông Temple. There he established Liên Tông Zen Sect. He passed away in 1733, at the age of 37. Zen master Như Trừng Lân Giác has the same point of view with Zen master Phù Dung Đạo Giai in China in the eleventh century. Zen master Phù Dung Đạo Giai believes that ‘In life, I did not favor heaven, In death I don’t fear hell. Hands and body extend beyond the three realms, what stop me from roaming as I please?’ While Zen master Như Trừng Lân Giác believes that:

‘Originally, everything is empty,
 Thing is coming from the emptiness.
 Then, leaving along the emptiness.
 We, originally neither come nor leave.
 How can birth and death bother us?’

Zen practitioners should always remember that ‘death’ naturally comes to everyone. However, most people feel uncomfortable thinking about death. People fear that if they talk about death, death is coming closer. That’s a mistaken idea. In fact, by very nature our lives are impermanent, and death is inevitable. By natural law, death is one of the four steps of the Law of

Impermanence. Thus, death is an irrevocable result of living, it's good to think about it to make our lives more meaningful. Once we fully recognize that we will inevitably die, all the petty concerns that worry us in our daily life become insignificant compared to the importance of following the path before our lives end. The Buddha taught: "There is no greater realization than awareness of the impermanence of our lives. Such realization will help us understand that at the time of death, our mindstreams and the imprints of the actions we have created go on to future lives. Such realization will also help us understand clearly that if we spend our precious human lives acting harmfully with bad motivations, the imprints of those actions will come with us. Devout Buddhists should always remember that death definitely comes to everyone, whether we are kings or mandarins, rich or poor, noble or ignoble. There is nowhere we can go to avoid death. Our lifespans can't be extended and with every passing moment, they're becoming shorter and shorter. When our lifespans run out, we can't bargain for more time in order to transform our minds. Therefore, right now and right here, we should cultivate and cultivate until we reach the point that there is no difference between 'birth and death' and 'no birth, no death'.

Như Tử Thiên Sư (1602-?): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect, who lived in the Ming dynasty.

Như Văn Kỳ Thanh, Như Kiến Kỳ Nhân: Hear with one's own ears and see with one's own eyes—Tai nghe mắt thấy—It is as if I heard with my own ears and saw with my own eyes.

Như Vân: Chẳng khác gì mây—Like a cloud.

Như Vân: Giống như mây—Like a cloud.

Như Ý:

- 1) Theo như ý muốn: According to desire—Complete power—At will.
- 2) Một trong ba hình thức của A Súc Bộ Phật—Complete Power, one of the three forms of Aksobhya Buddha.

Như Ý Âm: See Mạt Nô Thị Nhã Táp Phược La (1).

Như Ý Bảo Châu: See Như Ý Ma Ni.

Như Ý Bảo Châu Ấn: Chân Đà La Ni Hào Tướng Ấn—Dấu ấn đà la ni của tước lông trắng giữa hai chân mày của Phật, một trong 32 tướng hảo—Dharani seal of white hair between Buddha's eyebrows, one of the thirty-two signs of a Buddha—See Tam Thập Nhị Hào Tướng.

Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel King Dharani.

Như Ý Bình: Bhadra-kumbha (skt)—Talismanic vase—See Hiền Bình.

Như Ý Ca Lâu La Vương: See Như Ý Câu Lâu La Vương.

Như Ý Câu Lâu La Vương: Maharddhiprapta (skt)—Như Ý Ca lâu la Vương—See Kim Xí Điểu.

Như Ý Châu: Cintamani (skt)—Jewel of the thought—Mani-gem—The talismanic pearl—Ngọc như ý—See Như Ý Ngọc.

Như Ý Kim Cang: At will Vajra—See Bất Không Cúng Đường Bồ Tát.

Như Ý Luân: Cintamani-cakra (skt)—Talismanic wheel.

Như Ý Luân Quán Âm: Cintamani-cakra-bodhisattva (skt)—Ngài Quán Âm tay cầm hạt châu, tiêu biểu cho sự đáp ứng lại những người cầu nguyện—Kuan-Yin with the wheel, holding the pearl in her hand symbolizing a response to every prayer.

Như Ý Luân Quán Âm Bồ Tát: See Như Ý Luân Quán Âm.

Như Ý Luân Quán Thế Âm: See Như Ý Luân Quán Âm.

Như Ý Ma Ni: Cintamani (skt)—Sacred gem—Như Ý châu—Như ý châu hay ngọc như ý, một loại châu báu kỳ diệu, có khả năng đáp ứng lại mọi điều ước—Jewel of the thought, a fabulous gem. The philosopher's stone capable of responding to every wish.

Như Ý Ma Ni Bình: Bình báu Như Ý—A vase of sacred gem—See Như Ý Ma Ni.

Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh: Cintamani-dharani-sutra (skt)—Padmacintamani-dharani-sutra (skt)—Sutra on magical words of sacred gem.

Như Ý Man Dự: Aradanakalpalata (skt)—Buddha's stories written in Sanskrit—Phật truyện bằng tiếng Phạn.

Như Ý Ngọc: Cintamani (skt)—Yid shin norbu (tib)—Cinta-Mani—Mani—Wish-Fulfilling Gem—Ngọc Minh Châu hay ngọc Ma Ni chỉ có nơi cõi trời và rồng, nó cho phép chủ nhân của nó được những gì mình muốn. Bây giờ nó chỉ được dùng như ẩn dụ mà thôi. Người ta nói viên ngọc này cũng có công năng hiện ra tất cả những gì mà người ta ao ước. Nó tiêu biểu cho sự vĩ đại và đức hạnh Phật cũng như Thánh điển Phật giáo—A jewel said to exist in the naga or deva realms which gave the owner whatever he or she wanted. Now it is used mostly metaphorically. This jewel is also said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Sacred Buddhist scriptures.

Như Ý Phật: Như Ý thân (Ý sinh thân)—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh—At will body, appearing according to wish and need.

Như Ý Thân: Rddhi (skt)—Thần lực nơi thân—Magic power exempting the body from physical limitations—See Như Ý Phật.

Như Ý Thông: Rddhipada or Rddhi-Saksatkriya (skt)—Deva-foot-ubiquity—Thần Cảnh Trí Thông—Thần túc thông—Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.

Như Ý Thụ: Kalpadruma (skt)—Kalpaviksha (skt)—Kiếp Ba Thụ—Cây ước nguyện—Wish-fulfilling tree.

Như Ý Tọa: Tư thế ngồi Tán Bàn, chẳng phải kiết già, chẳng phải bán già, mà hai bắp chân chéo nhau (bắp chân này dưới bắp chân kia)—A sitting posture that is neither full lotus nor half lotus, this is a posture with two calves cross together (one under the other).

Như Ý Trượng: Danda (skt)—Nyoj (jap)—Wish-fulfilling staff—Wish-fulfilling stick—Bổng trượng (cây gậy) ước nguyện như ý.

Như Ý Túc: Rddhipada (skt)—Power of ubiquity—Magical psychic power of ubiquity—Road power—Road to success—Lực của sự có mặt ở khắp nơi cùng lúc—Con đường hay đạo lực đưa đến giác ngộ.

Như Ý Túc Thị Hiện: Iddi-pratiharya (p)—Rddhipratiharya (skt)—Thần Thông Biến Hiện—Manifestation of power of ubiquity—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Như Ý Túc Thông: See Thần Túc Thông.

Như Ý Vô Tham: Able to gratify every wish and without desire.

Nhữ Lâm Lương Tá Thiên Sư: Tên của một vị Thiên sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, vào thế kỷ thứ XIV. Năm 1368, Sư du hành sang Trung Hoa hành cước khắp nơi để tham vấn Thiên. Đến năm 1376, Sư trở về Nhật Bản, nối pháp Thiên Sư Xuân Ốc Diệu Ba xiển dương Thiệp Pháp cho khoảng 93 Thiên viện của phái Tướng Quốc Tự (một trong những phái quan trọng của tông Lâm Tế tại Nhật Bản)—Name of a Japanese Zen master, of the Rinzai Zen Sect, in the fourteenth century. In 1368, he traveled to China to wander everywhere to visit and study Zen with a variety of Zen masters. In 1376, he returned to Japan and became a dharma heir of Zen master Shunnoku Myoha (1311-1388) to teach Zen teachings for around 93 Zen monasteries of the Shokokuji branch (one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan).

Nhưng Ngu Lý Đồng Nữ: Janguli (skt)—Tên của một vị thiên nữ—Name of a goddess.

Nhưng Tiên: Vẫn y như cũ—As before—As previously.

Những Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spots after the death, before the entire body turns cold—Phạm một khi người đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên sau khi đã tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn có được một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá, có khi đến bốn năm tiếng đồng hồ mà hơi nóng tối hậu ấy cũng vẫn còn ấm—Once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. Sometimes this warm spot will remain for as long as four hours after the person has died—See Lục Điểm Tái Sanh.

Những Điều Tham Chiếu Lớn: Mahapadesa (p)—Great citations—See Bốn Điều Tham Chiếu Lớn.

Nhược: 1) Nhược bằng: Supposing, if, in case; 2) Yếu đuối: Feeble, weak, faint.

Nhược Am Thông Văn Thiền Sư (1604-1655): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Nhược Dụng Tạng: Cariya-pitaka (p)—Basket of Conduct—See Sở Hạnh Tạng.

Nhược Kiến Chữ Tướng Phi Tướng, Tác Kiến

Như Lai: If one sees that forms are not forms, he then sees Buddha—Một vị Tăng đang tụng kinh Kim Cang: "Nếu thấy các tướng không phải là tướng, tức là thấy Như Lai." Một vị Thiền sư đi ngang qua nghe được, bèn nói với vị Tăng: "Ông tụng sai rồi. Kinh nói như vậy: 'Nếu thấy các tướng là tướng, tức là thấy Như Lai.'" Vị Tăng phản đối, "Những gì Thiền sư vừa nói là trái hẳn với lời trong kinh!" Thiền sư bèn đáp: "Làm thế nào mà một người mù đọc kinh được?" Đây là loại công án "mặc nhiên phủ nhận", nghĩa là, loại công án giải minh chân lý Thiền bằng lối phát biểu hư hóa hoặc phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân—A monk was reciting the Diamond Sutra: "... if one sees that forms are not forms, he then sees Buddha." A Zen Master was passing by and heard it. he then said to the monk, "You recite wrongly. It goes like this: 'If one sees that forms are forms, he then sees Buddha.'" The monk exclaimed, "What you have said is just opposite to the words of the Sutra!" The Zen Master replied, "How can a blind man read the Sutra?" This is an "implicit-negative" koan, a kind of koan that illustrates Zen-Truth through "nullifying" or abrogating expression. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on.

Nhược La Nghiêm: Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa để phiên dịch kinh điển từ Phạn ngữ sang Hoa ngữ trong thời Tây Tấn bên

Trung Hoa (265-316)—Name of an Indian monk who came to China to translate sutras from Sanskrit into Chinese in the Western Chin Dynasty in China.

Nhược Ngu (1055-1126): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk during the North Sung Dynasty in China.

Nhược Phàm Nhược Thánh: Bất kể phàm thánh—Irrrespective of the ordinary or the sage—

Regardless of the ordinary or the sage—Công án nói về cơ duyên Thiền sư Chân Tịnh Khắc Vân thuyết pháp cho đại chúng về Phật tánh nơi phàm phu và Thánh chúng. Theo Khắc Vân Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Khắc Vân nói với chúng hội: "Mọi người! Có phải lòng tự tin của mình đã đi đủ xa rồi không? Nếu đã đi đến đỉnh của niềm tin vào tự ngã, thì phải biết 'bất kể phàm Thánh', tự tánh căn bản chính là Phật. Vào thời đó, các thiền sư luôn khuyên các đồ đệ của mình đừng bám vào văn tự. Văn tự được coi như là một phương tiện giúp chúng ta lãnh hội Thiền. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn qua cuộc vấn đáp sau đây của ngài Chân Tịnh Khắc Vân và một vị Tăng. Một hôm, một vị Tăng hỏi: "Phật là ai?" Sư cười hết sức sáng khoái. Vị Tăng lại hỏi: "Chỗ con hỏi có gì mà đáng cười?" Sư đáp: "Ta cười ông cố đạt ý theo văn tự suông." Vị Tăng nói: "Không ngờ bữa nay xui xẻo." Sư bèn kêu: "Khỏi làm lễ!" Sau đó vị Tăng lui về trong chúng. Nhân đó Sư lại nói: "Kiến giải của ông vẫn theo văn tự." Đó cũng là lý do này mà về sau này nếu có ai hỏi, "Phật là ai?" Có vài vị thiền sư chỉ đáp: "Miệng là cửa họa." Về câu hỏi "Phật là ai?" mỗi Thiền sư muốn cho đệ tử của mình một khía cạnh lãnh hội khác nhau. Tất cả những giải đáp không nhất thiết phải chỉ vào một phương diện nào đó của Phật, vì hết thảy đều tùy cơ duyên trong khi hỏi. Và qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài cũng là một con người như chúng ta, đang trò chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận—The koan about the potentiality and conditions of Zen Master K'o-wen's on the Buddha-nature in the ordinary and

the sage. According to The Record of K'o-wen, one day, Zen master K'o-wen said to the congregation, "Everyone! Has your self-belief gone far enough? If you have reached the zenith of belief in self, then you know that 'regardless of the ordinary or the sage', the self-nature is fundamentally Buddha. The constant advice given by the Zen masters to their monks is not to cling to the letter. The letter is what is known technically as some means to help one out in the understanding of Zen truth. We can understand a little bit clearer with the following 'Mondo' between Chen-ching Ke-wen and a monk. One day, a monk asked Zen master Chen-ching Ke-wen, "Who is the Buddha?" The master laughed most heartily. The monk said, "I do not see why my question makes you laugh." The master said, "I laugh at your attempt to get into the meaning by merely following the letter." The monk said, "Inadvertently I have lost the bargain." The master then called out, "No need of your making bows now!" The monk now went back to the company, whereupon the master remarked again, "Your understanding as ever follows the letter." This was the reason that in later times, when asked, "Who is the Buddha?", some Zen masters just answered, "The mouth is the gate of woes." Regarding the question of "Who is the Buddha?", each Zen Master wants to give his disciple a different aspect in understanding of what or who the Buddha is. All the answers do not necessarily point to one aspect of Buddhahood; for they are conditioned by the circumstances in which the question was evoked. And through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light he emits is to be discovered by us, for it is not already there as something to be perceived.

Nhước Phân: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk in the South Sung Dynasty in China.

Nhước Vị: Vì sao? Thế nào?—Why? How?—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, và

Huệ Trung Quốc Sư Ngũ Lục, tập 3, một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Vì sao Phật tánh của Hòa Thượng hoàn toàn không sanh diệt? Vì sao Phật tánh ở phương Nam thì nửa sinh nửa diệt, nửa không sinh diệt?" Huệ Trung nói: "Xanh xanh trúc biết thấy đều là Chân như, rờ rờ hoa vàng đâu chẳng là Bát nhã. Có người chẳng chấp nhận, cho là tà thuyết, có người lại tin, nói là chẳng thể nghĩ bàn. Chẳng biết thế nào (nhược vị)?" Một vị sư khác lại hỏi, "Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chăng?" Quốc Sư đáp, "Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy điên đảo." Vị sư lại hỏi, "Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chăng?" Quốc Sư đáp, "Chư Thánh đều đủ hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu." Đoạn Quốc Sư nói tiếp, "Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là dã can kê; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống."—According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and Nan-yang Hui-chung's records of Teachings, volume III, one day, a monk came and asked National Teacher, Hui-chung, "Why does the Master's Buddha-nature completely not have birth and death? Why is that from the Southern Region half birth and death, and half is not birth and death?" Hui-chung said, "The greenish bamboo is all Suchness; the yellowish flowers are all Prajna. Someone does not accept and says it's a false doctrine; someone accepts and says it's inconceivable. How is it about?" Another monk asked, "When a Zen master observes that everything in the ten directions is empty, is that the dharmakaya?" The National Teacher said, "Viewpoints attained with the thinking mind are upside down." A monk asked, "Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?" The National Teacher said, "All of the ancient sages possessed the two grandattributes, but does this allow them to dispel cause and effect?" He then continued, "The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking

fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it is like a lion's roar."

Nhước Xung: Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

Nhường Ngũ Lý Đồng Nữ: Janguli (skt)—Tên của một vị thiên nữ—Name of a goddess.

Nhường Tai Vệ Đà Atharva Veda (skt)—Gồm những bài chú để cầu nguyện—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic.

Nhường: Cầu nguyện để ngăn ngừa (tiếng bình dân gọi là lễ tống gió)—To pray to avert.

Nhường Na Bạt Đà La: Jnanabhadra (skt)—Trí Hiền, tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907) để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật pháp—Name of an Indian famous monk who came to China during the Tang Dynasty in order to translate sutras and to spread the Buddha-dharma.

Nhường Nguyệt Thực: See Nhường Nhật Thực.

Nhường Nhật Thực: Ngoại đạo tin rằng học có thể cầu nguyện để ngăn ngừa hay tránh tai họa gây ra bởi nhật thực hay nguyệt thực. Đạo Phật không bao giờ tiếp tay cho lối cầu đảo quái lạ này—Externalists believe that they can pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun. Buddhism never supports this ridiculous exercise.

Nhường Tai: Nghi thức cầu nguyện lễ tống gió—Ceremonies to avert calamity.

Nhường Như: Shanka (skt)—Tên của vị chuyển luân vương vào thời đức Phật Di Lặc hiện thân ở cõi Ta Bà—Name of a great world-ruler at the time Maitreya appears in this world.

Nhứt: Eka (skt)—Ekam (skt)—Một—One.

Nhứt Âm Giáo: The one-sound teaching—The totality of the Buddha's doctrine.

Nhứt Bảo: See Nhất bảo.

Nhứt Biện: One recital of Buddha's name.

Nhứt Cảnh: A phenomenon which is objective in causing karma, i.e. smoke is an objective phenomenon in causing any karma in one's life.

Nhứt Cơ: An opportunity which is subjective in causing karma.

Nhứt Cửu Chi Sanh: See Nhất cửu chi sanh.

Nhứt Đị: Ekatva-anyatva—Unity-cum-differentiation—Monism and pluralism—One and many—Oneness and otherness.

Nhứt Đại: See Nhất Đại.

Nhứt Đại Giáo: See Nhất Đại giáo.

Nhứt Đại Tam Đoạn: Ba thời kỳ thuyết pháp của Phật—The three sections (divisions or periods) of Buddha's teaching in his life-time.

Nhứt Đại Tam Thiên Thế Giới: A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.

Nhứt Đạo: The one way.

Nhứt Đạo Thần Quang: Inner light—Intuitive wisdom.

Nhứt Đạo Vô Vi Tâm: Unconditioned mind of the single path—Tâm nhất đạo xa lìa mọi hình tướng hữu vi—Mind apart from all ideas of activity or inactivity.

Nhứt Địa: See Nhất Địa.

Nhứt Điểm Linh: Chuông một điểm (một chun chống)—The one-pronged bell.

Nhứt Điểm Trụ: See Nhất Điểm Trụ.

Nhứt (Hàng) Hà Sa: As the sands of one Ganges river.

Nhứt Diên Ca: Atyantika (skt)—See Nhất Xiển Đề.

Nhứt Hạ: The summer retreat of 90 days, usually from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

Nhứt Hạnh Tam Muội: See Chân Như Tam Muội.

Nhứt Hình: An appearance—A lifetime—A period of an individual existence.

Nhứt Hóa: See Nhất Hóa.

Nhứt Hóa Ngũ Vị Giáo: Năm vị hay năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật được định nghĩa theo trường phái Thiên Thai: Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, và Pháp Hoa hay Niết Bàn—The five tastes or periods of the Buddha's teaching as defined by T'ien T'ai school: Avatamsaka (Hua-Yen), Agama, Vaipulya, Prajna, and Lotus or Parinirvana.

Nhứt Họa Tam Lễ: See Nhất Họa Tam Lễ.

Nhứt Hương Đại Thừa Tự: A monastery wholly Mahayana.

Nhứt Hương Thanh Tịnh Vô Hữu Nữ Nhân: See Nhất Hương Thanh Tịnh Vô Hữu Nữ Nhân.

- Nhứt Hương Tiểu Thừa Tự:** A monastery wholly Hinayana.
- Nhứt Không:** All is empty—Non-material.
- Nhứt Kỳ:** A lifetime.
- Nhứt Lai:** Sakrdagamin (skt)—Tứ Đà Hàm Quả—Chỉ còn trở lại tái sanh một lần nữa mà thôi—Only one more return to mortality.
- Nhứt Lai Đạo Tâm:** Path consciousness of One-returning.
- Nhứt Lai Quả Tâm:** Fruition consciousness of Once-returning.
- Nhứt Lưu:** On the same flow—Of the same class.
- Nhứt Ma Vạn Tiển:** Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra—To listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows.
- Nhứt Môn:** The one door out of mortality into Nirvana or into the Pure Land—The Pure Land door.
- Nhứt Môn Phổ Môn:** The one door is the all-door—By entering the one door all doors are opened.
- Nhứt Nghiệp:** A karma—A karma-cause, causative of the next form of existence.
- Nhứt Như:** According to the criterion in Mahayana doctrine, all is Bhutatathata; however, with the Hinayana criteria of impermanence, non-personality, and nirvana—Theo giáo lý Đại thừa, tất cả đều là Chân Như; tuy nhiên, có ba tiêu chuẩn theo Phật giáo Nguyên Thủy là vô thường, vô ngã và niết bàn.
- Nhứt Nhựt Nhứt Dạ:** A day and a night.
- Nhứt Nhựt Phật:** A One-Day Buddha—One who lives a whole day purely.
- Nhứt Nhựt Tam Thời:** The three divisions of a day (morning, noon and evening).
- Nhứt Niệm:** A thought—A concentration of mind—A moment—Khoảng thời gian đo được của một niệm thay đổi từ 60 sát na trở lên—A time of a thought, of which there are varying measurements from 60 ksana upwards.
- Nhứt Niệm Bất Sinh:** Not a thought arising—See Nhất Niệm.
- Nhứt Niệm Nghiệp Thành:** See Nhất Niệm Nghiệp Thành.
- Nhứt Niệm Sân Hận Khởi, Bá Vạn Chướng Môn Khai:** Khi chúng ta để cho tư tưởng sân hận khởi lên là chúng ta tự mở cửa cho hàng triệu chướng ngại đi vào—When we allow an angry thought to arise, we open the door to millions of obstructions.
- Nhứt Niệm Tam Thiên:** To see the universe as a thought—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds, or a chiliocosmos with all its forms of existence.
- Nhứt Niệm Vạn Niên:** See Nhất niệm vạn niên.
- Nhứt Pháp:** A dharma or law.
- Nhứt Pháp Ấn:** The seal or assurance of the one truth or law.
- Nhứt Pháp Giới:** A universe—The bhutatathata considered in terms of mind and as a whole—A spiritual realm.
- Nhứt Pháp Tâm:** A mind universal, above limitations of existence or differentiation.
- Nhứt Phật Quốc Độ:** See Nhất Phật thế giới.
- Nhứt Phật Thế Giới:** See Nhất Phật thế giới.
- Nhứt Phật Thừa:** The One Buddha-Vehicle—See Nhất Phật Thừa.
- Nhứt Phật Tịnh độ:** See Nhất Phật Tịnh Độ.
- Nhứt Quang Tam Tôn:** See Nhất Quang Tam Tôn.
- Nhứt sanh:** A whole lifetime.
- Nhứt Sanh Bất Phạm:** Life-long innocence, especially sexual misconduct.
- Nhứt Sanh Bồ Xứ:** Eka-jati-prati-baddha—A name for Maitreya, who is to be the next Buddha in this world.
- Nhứt Sanh Nhập Diệu Giác:** Buddha-enlightenment can be attained by any in one lifetime, i.e the present life.
- Nhứt Sát:** See Nhất sát.
- Nhứt Sát Na:** See Nhất sát na.
- Nhứt Tam Muội:** See Nhất Tam muội.
- Nhứt Tánh Tông:** See Nhất Tánh Tông.
- Nhứt Tâm:** Bhutatathata—With the whole mind or heart—One mind or heart—The universe as one mind or as a spiritual unity.
- Nhứt Tâm Bất Loạn:** One-pointedness of mind—One-pointed mind—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land.
- Nhứt Tâm Niệm Phật:** Reciting the Buddha's name with one mind or 'Singlemindedness.'

Nhứt Tâm Tam Hoặc: Ba mối nghi hoặc trong tâm của một vị Bồ Tát là kiến tư, trần sa và vô minh—Three doubts in the mind of a bodhisattva, producing fear, illusion (kiến tư) and confusion through multiplicity of duties (trần sa) and ignorance (vô minh).

Nhứt Tâm Tam Quán: Three insights in one thought—Không, Trung và Giả chỉ do cái nhìn của tâm mà thôi—The simultaneous vision of past, present and future—The void, the “mean,” and the seeming, are all aspects of the one mind.

Nhứt Tâm Tam Trí: One mind and three aspects of knowledge (emptiness, unreality, and within).

Nhứt Tâm Tức Nhứt Thiết Tâm: One mind is all minds, all minds are one mind.

Nhứt Tâm Xưng Danh: With one-pointedness mind to call on the name of either Amitabha or Kuan Shi Yin.

Nhứt Tăng Nhứt Giảm: Theo Trung Hoa Phật Học Tự Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ này cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp—According to the Dictionary of Chinese Buddhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years).

Nhứt Thành Nhứt Thiết Thành: See Nhất Thành Nhất Thiết Thành.

Nhứt Thiên: See Nhất Thiên.

Nhứt Thiên Nhị Bách Công Đức: See Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức.

Nhứt Thiết: All—The whole.

Nhứt Thiết Biến Trí Ấn: See Nhất Thiết Biến Trí Ấn.

Nhứt Thiết Chân Ngôn Chú: See Nhất Thiết Chân Ngôn Chú.

Nhứt Thiết Chúng Sanh: All beings.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ: See Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ.

Nhứt Thiết Giai Thành Phật: See Nhất Thiết Giai Thành Phật.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Giai Hữu Phật Tánh, Giai Tác Phật Đạo, Giai Thành Phật Quả: All beings have Buddha-nature, can practice dharma and can become Buddhas.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Phật: Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Nhược Hữu Văn Pháp Giả Vô Nhứt Bất Thành Phật (Kinh Pháp Hoa—Phẩm Phương Tiện): If there be any who hear the dharma, not one will fail to become Buddha.

Nhứt Thiết Chủng Diệu Tam Muội: See Nhất thiết chủng diệu tam muội.

Nhứt Thiết Chủng Trí: Phật trí (theo Trí Độ Luận), toàn trí hiểu biết về vạn hữu và mọi khía cạnh liên hệ của chúng từ quá khứ, đến hiện tại và vị lai—Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future (according to the Maha-Prajna-Paramita Sastra).

Nhứt Thiết Chư Phật: All Buddhas.

Nhứt Thiết Hóa Phật Quang Mink Kế: Crest of Light Emanated by All Buddhas.

Nhứt Thiết Hữu Tình Chúng: Sarvabhava—All things or beings—All sentient beings.

Nhứt Thiết Kinh: See Nhất Thiết Kinh.

Nhứt Thiết Nghĩa Thành: See Nhất Thiết Nghĩa Thành.

Nhứt Thiết Nguyên Hải Âm Bửu Vương: Crest of Most Excellent Jewels of the Sound of the Ocean of All Vows.

Nhứt Thiết Nhân Trung Tôn: The most honored among men.

Nhứt Thiết Như Lai: Sarvatathagata—All Tathagatas—All the Buddhas.

Nhứt Thiết Như Lai Bảo: See Nhất Thiết Như Lai Bảo.

Nhứt Thiết Như Lai Chư Pháp Bốn Tính Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội: A lotus-samadhi of Vairocana from which Amitabha was born. It is a Tathagata meditation, that the fundamental nature

of all existence is pure like the lotus.

Nhứt Thiết Như Lai Định: See Nhất Thiết Như Lai Định.

Nhứt Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: The original oath of every Tathagata that all creatures shall become as himself.

Nhứt Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu

Tam Ma Địa: A Vairocana-samadhi, in which the light of Tathagata-eye stream forth radiance.

Nhứt Thiết Như Lai Tất Định Ấn: The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Nhứt Thiết Như Lai Trí Ấn: A sign of the wisdom of all buddhas.

Nhứt Thiết Nhứt Tâm Thức: See Nhất Thiết Nhất Tâm Thức.

Nhứt Thiết Pháp: Sarva-dharma—All things—All laws, existences or beings.

Nhứt Thiết Pháp Không: Tánh không của hết thảy mọi sự vật và hiện tượng—Unreality of all things—See Nhất Thiết Pháp Không.

Nhứt Thiết Phật Hội: The assembly of all Buddhas.

Nhứt Thiết Phật Quang Minh Ma Ni Kế: Crest of Spew of Jewels Emanating the Halos of All Buddhas.

Nhứt Thiết Phật Tạng Quan: Crown of Jewels Which Give Birth to All Buddhas.

Nhứt Thiết Phật Tâm Ấn: The sign on a Buddha's breast, especially that on Vairocana's (Tỳ Lô Giá Na)—The sign of Buddha-mind.

Nhứt Thiết Phổ Môn Thân: See Nhất Thiết Phổ Môn Thân.

Nhứt Thiết Thế Gian Quan: Crown Beyond All Worlds.

Nhứt Thiết Thị Hiện Hư Không Bình Đẳng Tướng Ma Ni Vương Trang Nghiêm Kế: Crest Adorned with Jewels Showing the Nondifferentiation of All Surfaces of Space.

Nhứt Thiết Trí: Sarvajna—Buddha wisdom—Perfect knowledge—Omniscience—Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật (theo Trí Độ Luận)—Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal (according to the Maha-Prajna-Paramita Sastra).

Nhứt Thiết Trí Địa: The state or place of Buddha

wisdom.

Nhứt Thiết Trí Tạng: The storage of Buddha-wisdom.

Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai: All-Knowing-Accomplished Thus Come One.

Nhứt Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh: See Nhất thiết vô chướng pháp ấn minh.

Nhứt Thiết Xứ: Samanta (skt)—Everywhere—Universal.

Nhứt Thời: Ekasmin samaye—On one occasion (part of the usual opening phrase of a sutra).

Nhứt Thừa: See Nhất Thừa hay Nhất (Phật) Thừa.

Nhứt Thừa Bồ Đề: See Nhất Thừa Bồ Đề.

Nhứt Thừa Chi Bảo: The pearl of the One-Yana (the Lotus Scriptures).

Nhứt Thừa Cứu Cánh Giáo: See Nhất Thừa Cứu Cánh giáo.

Nhứt Thừa Diệu Điển: See Nhất Thừa Diệu Điển.

Nhứt Thừa Hiển Tánh Giáo: See Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo.

Nhứt Thừa Kinh: See Nhất Thừa Diệu Điển.

Nhứt Thừa Pháp Môn: See Nhất Thừa Pháp Môn.

Nhứt Thừa Viên Tông: See Nhất Thừa Viên Tông.

Nhứt Thực:

1) Ngày ăn một lần: A meal a day.

2) See Nhứt Như.

Nhứt Thực Cảnh Giới: See Nhất Thực Cảnh Giới.

Nhứt Thực Thừa: See Nhất Thực Thừa.

Nhứt Thực Tướng: Phật tánh—Trạng thái chân như, vượt trên mọi biến dị và thối chuyển—Budha-nature—The state of bhutatathata, which is above all differentiation and immutable.

Nhứt Thực Viên Thừa: See Nhất thực viên thừa.

Nhứt Thực Viên Tông: See Nhất Thực Viên Tông.

Nhứt Thực Vô Tướng: See Nhất thực vô tướng.

Nhứt Tiểu Kiếp: A small kalpa—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm.

Nhứt Tính: All beings have one and the same nature with Buddha.

Nhứt Tính Tông: See Nhất Tánh Tông.

Nhứt Tọa Thực: See Nhất Tọa Thực.

Nhứt Trần: Hạt bụi—A grain of dust.

Nhứt Trần Pháp Giới: Tất cả trong một trần sa. Một trần sa là một tiểu vũ trụ hoàn toàn—The whole in an atom, a universe in a grain of dust. One grain of dust is a microcosmo of the universal whole.

Nhứt Trung Nhứt Thiết Trung: Tánh chân thực, lý, và sự đều như nhau—The three aspect of reality, noumenon, and phenomenon are identical in essence.

Nhứt Tự Tam Lễ: See Nhất Tự Tam Lễ.

Nhứt Tức: A breath.

Nhứt Tức Bán Bộ: Half a step at a breathing on arising from meditation.

Nhứt Tức Nhứt Thiết, Nhứt Thiết Tức Nhứt: See Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất.

Nhứt Tướng: Laksana—One aspect in contrast with diversity—The one mind in all things—The universal mind.

Nhứt Tướng Pháp Môn: The method with which all cultivators are able to reach a stage beyond differentiation where all is seen as a unity.

Nhứt Tướng Tam muội: Nhứt hạnh tam muội—See Chân Như Tam Muội.

Nhứt Tướng Trí: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.

Nhứt Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness—No diversity.

Nhứt Vãng: One passage.

Nhứt Vi Trần: A particle of dust—The smallest particle—A microcosm of the universe.

Nhứt Vô Ngại Đạo: The one way without barrier—The end of reincarnations in nirvana.

Nhứt Xiển Đê: Icchantika or Atyantika (skt)—Đoạn thiện căn giả—The wicked—See Nhất Xiển Đê.

Nhứt Xoa Cứu Vương: Isaku (skt)—Suryavamsa (skt)—See Nhật Chủng Thiện Sanh.

Nhứt: See Nhật.

Nhứt Bản: See Nhật Bản.

Nhứt Bản Đạt Ma Tông: See Thiên Tông.

Nhứt Bình: Every day work.

Nhứt Chiếu: Divakara (skt)—See Nhật Chiếu.

Nhứt Chủng: Surya-ramsa (skt)—Surya-vamsa (skt)—See Nhật Chủng.

Nhứt Chủng Thiện Sanh: Isaku (skt)—Suryavamsa (skt)—See Nhật Chủng Thiện Sanh.

Nhứt Cung: Cung điện mặt trời, nơi trú ngụ của Nhật Thiên Tử—The sun-palace, the abode of the sun ruler.

Nhứt Diện Phật: Moon-Face” Buddha—See Nhật Diện.

Nhứt Diệu: See Nhật Diệu.

Nhứt Dụng: Daily use—Daily expenses.

Nhứt Giới Đàn: The altar of the law.

Nhứt Ký: Journal—Diary.

Nhứt Liên: Nichiren (Jap)—Nitchiren (Jap)—See Nhật Liên.

Nhứt Liên Bồ Tát: Nichiren (Jap)—Nitchiren (Jap)—See Nhật Liên.

Nhứt Liên Đại Thánh Nhân: Nichiren-Daishonin (jap)—See Nhật Liên.

Nhứt Liên Tông: Nichiren-shu (jap)—See Nhật Liên Tông.

Nhứt Luân: The sun disc, which is the exterior of the sun palace of the sun ruler.

Nhứt Luân Tam Muội: See Nhật Luân Tam Muội.

Nhứt Ngung Trung: See Nhật Ngung Trung.

Nhứt Nguyệt: Sun and moon.

Nhứt Nguyệt Đăng Minh Như Lai: See Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

Nhứt Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-Pradipa (skt)—See Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức: Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt)—See Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức.

Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai: Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt)—See Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức.

Nhứt Quang: Sunlight.

Nhứt Quang Bồ Tát: Surya-prabha (skt)—See Nhật Quang Bồ Tát.

Nhứt Quang Minh Bồ Tát: See Nhật Quang Minh Bồ Tát.

Nhứt Quang Trần: Vataya-nacchidra-rajasa (skt)—Motes in a sunbeam—See Khích Du Trần.

Nhứt Sanh Phật: Adityasambhava-Buddha (skt)—Born-From-the Sun Buddha—Sun-Birth Buddha.

Nhứt Tàng Hoa Nhãn Thị: See Nhật Tàng Hoa Nhãn Thị.

Nhật Tạng: Sun Matrix.

Nhật Thiên: Suryadeva (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Nhật Thiên Chúng: See Nhật Thiên Chúng.

Nhật Thiên Tử: Supra (skt)—See Nhật Thiên Tử.

Nhật Tinh Ma Ni: See Nhật Tinh Ma Ni.

Nhật Tinh Tú: Naksatratararaja-ditya (skt)—See Nhật Tinh Tú.

Nhật Tràng: Endowed with Sunlike Knowledge.

Nhật Triển Tam Muội: Suryavarta-samadhi (skt)—See Nhật Triển Tam Muội.

Nhật tụng: Daily recitation.

Nhật Tuyên Tam Muội: Suryavarta (skt)—See Nhật Tuyên Tam Muội.

Nhật Tướng Quán: See Nhật Quán Tướng.

Nhật Xuất Luận Giả: See Nhật Xuất Luận Giả.

O

Oa: 1) Cái nồi: A pan; 2) Đôi vớ hay bí tất: Socks or stockings.

Oa Đầu: Vị Tăng lo việc nấu nướng trong tự viện—The one who attends to the cooking-stove, etc., in a monastery.

Oa Giác Công Danh: Công danh như cái sừng con sên, ý nói cái lợi rất nhỏ—Position and fame are just like the snail's horns, i.e., position and fame are very small, indeed.

Oa Tử: Nồi (nấu ăn). Thiền dùng từ này để chỉ sự việc cực kỳ quan trọng—Pot (used to cook foods). In Zen, the term indicates some extremely important things.

Oai Âm Na Bạt: Trước thời đức Phật Oai Âm Vương, chỉ thời đại cách đây rất xa—Before the time of the king with the awe-inspiring voice Buddha. The term means a very long time ago.

Oai Âm Tiên Nhất Tiên: Một mũi tên được bắn ra trước thời đức Phật Oai Âm Vương. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ Phật tánh có sẵn của chúng sanh—One arrow, shot out before before the time of the king with the awe-inspiring voice Buddha. In Zen, the term indicates available (inborn) Buddha-nature in all sentient beings.

Oai Âm Vương: Bhisagarjita-ghosavara-rajā (skt)—King with the awe-inspiring voice—Uy Âm

Wang—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài). Theo kinh Pháp Hoa, đây là tên của những vị Phật liên tiếp xuất hiện trong thời mạt kiếp—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa. According to the Lotus sutra, this is the name of countless Buddhas successively appearing during the degenerating kalpa.

Oai Âm Vương Dĩ Tiên: Cảnh giới trước thời đức Phật Oai Âm Vương. Trong thiền, từ này được dùng có nghĩa là người học nhận ra mặt mũi của chính mình—The realm before the king with the awe-inspiring voice Buddha. In Zen, the term means practitioners must realize their own Original face or Buddha-nature.

Oai Âm Vương Dĩ Tiên Nhất Tiên: Một mũi tên được bắn ra trước thời đức Phật Oai Âm Vương. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ Phật tánh có sẵn nơi mọi người—One arrow was shot out before the time of the king with the awe-inspiring voice Buddha. In Zen, the term indicates an innate Buddha-nature in all beings.

Oai Âm Vương Phật: Bisma-garjitasvara-rajā (skt)—The king with the awe-inspiring voice—See Uy Âm Vương Phật.

Oai Đức: Tedjas (skt)—Awe-inspiring virtue.

Oai Lực Của Chú: Acintya-shakti (p) Acintya-sakti (skt)—Divine forces of mantra—Uy lực của thần chú.

Oai Nghi: Catuririyapatha (p)—Iryapatha (skt)—Bodily posture—Majestic or demeanors—See Ba Ngàn Oai Nghi, and Tứ Chủng Oai Nghi.

Oai Nhĩ Kháng Tư (1750-1836): Wilkin, Sr. Charles—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XVIII. Ông là tác giả của bộ Từ Điển Phạn-Anh, xuất bản vào năm 1779—Name of a British famous Buddhist scholar in the eighteenth century. He was the author of the Sanskrit-English Dictionary which was published in 1779.

Oai Nhĩ Sâm (1786-1860): Wilson, Horace Hayman—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XIX. Ông là tác giả của bộ Từ Điển Phạn-Anh, xuất bản vào năm 1819. Ngoài ra, ông còn viết nhiều bộ sách khác về Ấn Độ, Ấn Độ

giáo và Văn Phạm Phạm Ngũ—Name of a British famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He was the author of the Sanskrit-English Dictionary, published in 1819. Besides, he wrote a lot of other books on India, Hinduism, and Sanskrit grammar.

Oai Như Vương: Kumbhira (skt)—Kim Tỳ La—Kim Ba La-Cấm Tỳ La—Cung Tỳ La Đại Tướng.

Oai Quang Phổ Thắng Thần: Awesome Light Conquering All Deity (Spirit).

Oai Quang Thiên: Marici (skt)—Dương Diệm Bồ Tát—Ma Di Chi Bồ Tát—See Ma Lợi Chi.

Oai Quang Tự Tại Thần: Sovereign of Awesome Light Deity (Spirit).

Oai Thần: Satagiri (skt)—Awe-inspiring spirits—Awe-inspiring gods.

Oan: To oppress—Wrong—Enmity.

Oan Gia Nghi Giải, Bất Nghi Kết: Oán thù nên cởi chứ không nên buộc—Enmity should not be consolidated but reduced.

Oan Hữu Đầu, Trái Hữu Chủ: Oan cừu có nguyên do, nợ nần có chủ nợ—Injustice must be redressed by eliminating its cause, loan must be paid by the debtor to the creditor.

Oan Tập Nhân: Habits of animosity—Habits of resentment—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Oan Tập Nhân như sau: “Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nốt củi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lẫn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc.”—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of animosity as follows: “Habits of animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing and apprehending, striking and shooting, casting away and pinching,

and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a ‘disobedient and harmful ghost.’ Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine.”—See Thập Nhân Thập Quả.

Oan Thân: Sự thù hằn và thân hữu—Enmity and friendship.

Oan Thân Bình Đẳng Tâm: Tâm bình đẳng không phân biệt thù bạn—Impartiality in love to all is a mind that knows neither enmity nor friendship, no discrimination of persons.

Oán: Resentment—Grievance—Hatred.

Oán Địch: Satru (skt)—Oán gia—Thước Đổ Lư—An enemy—Name of a demon, enemy—Tên của một loài quỷ (kẻ thù).

Oán Gia: Satru (skt)—Thước Đổ Lư—Name of a demon, enemy—Tên của một loài quỷ (kẻ thù)—See Oán Địch.

Oán Kết: The knot of hatred.

Oán Linh: An avenging spirit or ghost.

Oán Phế Thân, Nộ Phế Lễ: Oán giận đưa đến phế bỏ thâm tình, giận hờn thì đưa đến việc quên mất lễ nghĩa—Resentment leads people to break off relations with close relatives, and anger leads them to forget propriety.

Oán Tặc: Vicious thieves—The robber hatred, hurtful to life and good.

Oán Tắng Hội Khổ: Apriyasamparayoyga (p)—Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—Khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình. Một người hay một vật mà chúng ta không thích cũng giống như một kẻ thù mà chúng ta ghét bỏ. Như vậy chúng ta phải khổ đau khi gặp những người này vì chúng ta nghĩ rằng họ luôn tìm cách hãm hại chúng ta—Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial (to have to meet the hateful). An undesirable person or thing is similar to an enemy whom we dislike. So we suffer when we encounter those whom we dislike, hate or oppose, whom we think that they always attempt to slander us and look for ways to harm us—See Bát Khổ.

Oán Thân: Sự oán ghét và sự yêu thương là hai thái cực đối nghịch nhau—Hate and affection.

Oán Thân Bất Oán Sơ: Oán giận người quen thân chứ ít có chuyện oán hận người quen sơ. Đây cũng là nguyên lý nghiệp quả của nhà Phật—Law of Karma and its result Resentment felt against people who are close to one's heart and not against people one barely knows.

Oán Thiên Vưu Nhân: Oán trời trách người—Blaming everyone but oneself.

Oán Tưởng: Tưởng đến việc thương xót kẻ thù—Thoughts of love to enemies.

Oản: Mồi mót—To scoop out.

Oản Đẳng: Xẻ thân mồi mót làm dầu đốt đèn, đó là nói về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp, vì muốn bố thí ánh sáng nên đã mồi mót thân làm đèn—To scoop out one's body and turn it into a lamp, attributed to Sakyamuni in a former incarnation.

Oanh Oanh Khải Khải: Âm thanh vang rền: Earth-shaking sound—Khí phách rộng lớn: Great character.

Oanh Oanh Tùỵ Tục: Rộn ràng đuổi theo trần tục. Trong thiền, từ này có nghĩa là người xuất gia không thanh tịnh. Nghĩa là thân xuất gia, mà tâm vẫn tại gia—Bustlingly chasing worldly affairs. In Zen, the term indicates an impure renunciant. It is to say one who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family.

Oánh Sơn Thanh Quy: Keizan Jokin Shingi (jap)—Tên của một tác phẩm được ngài Oánh Sơn viết về quy luật (thanh quy) của Tăng chúng trong các thiền viện Tào Động tông—Name of a book written by Keizan Jokin on regulations for monks in Zen monasteries of the Soto School—See Oánh Sơn Thiệu Cẩn Thiền Sư.

Oánh Sơn Thiệu Cẩn Thiền Sư: Keizan Jokin Zenji (1268-1325)—Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn, một trong những Thiền sư nổi tiếng nhất vào thế kỷ thứ XIV của Phật giáo Nhật Bản. Trong tông phái Tào Động người ta xem ông quan trọng bậc thứ nhì chỉ sau có Thiền sư Đạo Nguyên mà thôi. Ông cũng là vị tổ thứ tư của tông Tào Động, và nổi tiếng với bộ “Truyền Đăng Lục” từ thời Ma Ha Ca Diếp đến thời Đạo Nguyên. Sư cũng là vị Sư khai sơn Tổng Trì Tự ở vùng Năng Đăng—Zen master Keizan Jokin, one of the most famous Zen masters in the fourteenth century in Japanese Buddhism. He is regarded in the Japanese Soto tradition as its most important master after Dogen

Zenji. He is also the fourth Japanese patriarch (soshigata) of Soto, and is best known for his Records of the Transmission of the Lamp (Denkoroku), which chronicles the transmission of the tradition from Kasyapa to Dogen. He was also the founder of Soji Monastery in Noto region.

Ô

Ô: Cái ụ hay bờ đất: A bank, a wall, dock, entrenchment—Con quạ: The crow—Đen: Black—Bất Tịnh: Impure, filthy—Tiếng hót của loài chim: A note of a bird—“Ô” còn có nghĩa là nước đọng, dơ dáy, nhưng ở đây nó được giải thích là dòng thác vô thường—The term also means Stagnant water, impure; but it is explained as a torrent, impermanent.

Ô Ba: Upadana (p & skt): Thủ—Appropriating to one's self—Attachment—Grasping—Grasping at or clinging to existence—Laying hold of—See Thủ Chấp.

Ô Ba Đê: Upadhi (skt)—Có giới hạn—Limited or peculiar—Conditioned.

Ô Ba Cúc Đa: Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4).

Ô Ba Đê Niết Bàn: Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ)—The upadhi-nirvana is the suffering or wretched condition of heretics.

Ô Ba Đệ Thước: Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đệ Xá.

Ô Ba Nan Đà: Upananda (skt)— Một đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A disciple of Sakyamuni—Một trong tám vị Long Vương trong Thai Tạng Giới: One of the eight Naga-kings in the Garbhadhatu.

Ô Ba Sách Ca: Upasaka (skt)—Ưu Bà Tắc—Ưu Ba Sa Ca—Cư sĩ nam tại gia trì giới—Lay male disciples who remain at home and observe the moral commandments.

Ô Ba Ti Ca: Upasika (p & skt)—Thanh Tín Nữ (Nữ cư sĩ)—Tín Nữ—Female lay devotees—Female servant—Laywoman follower—See Ưu Bà Di.

Ô Ba Tư Ca: Upasika (skt)—See Ưu Bà Di.

Ô Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—See **Ưu Bà Đà Da**.

Ô Bà Kế Thiết Ni: Upakesini (skt)—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi—One of the messengers of Manjusri.

Ô Bà Tam Bát Na: See **Cụ Túc Giới**.

Ô Bát La: Utpala (skt)—Còn gọi là **Ưu Bát**, **Âu Bát La**, hay **Ưu Bát Lạt**—See **Ưu Bát La**.

Ô Bô Sa Tha: Upavasatha (skt)—Uposatha (p)—**Trai Nhật**—Nguyên thủy là ngày chuẩn bị của ngày tế lửa Hộ Ma của Bà La Môn; trong Phật giáo có sáu ngày trai nhật—A fast day, originally in preparation for the brahminical soma sacrifice; in Buddhism, there are six fast days in the month.

Ô Cáo: Nhơ nhớp—Filthy.

Ô Cầu Ngật Thực Bạch Cầu Đương Tai: Chó ăn vụn bắt mèo quẹt mỡ hay người này làm mà người khác chịu tội (Ô cầu ngật thực, bạch cầu đương tai hay chó đen ăn bắt chó trắng chịu tội). Theo giáo thuyết nhà Phật, đây không phải là chuyện ngẫu nhiên, mà là nghiệp đã từng được tích tụ trong quá khứ—Be punished for a sin committed by others. According to the Buddhist theories, this is not an accident, but karma had been accumulated in the past.

Ô Chấm Nam: Udana (skt)—**Vô Vấn Tự Thuyết**, đối lại với **Vấn Đáp Thuyết**—Breathing upwards a solemn utterance, or song of joy, unsolicited or voluntary statements, i.e. by the Buddha, in contrast with replies to questions.

Ô Cữu Khuất Bổng: Wu-Chiu's Unjust Beating—See **Ô Cữu Vấn Pháp Đạo**.

Ô Cữu Thiền Sư: Ukyu (jap)—Zen master Wu-Chiu (Wujiu)—See **Ô Cữu Thiền Sư**.

Ô Cữu Gậy Cong Gậy Cong: Wu-Chiu's Unjust Beating—See **Ô Cữu Vấn Pháp Đạo**.

Ô Cữu Thiền Sư: Ukyu Yugen (jap)—Wu-Chiu Yu-hsuan (Wade-Giles Chinese)—Wujiu Youxuan (Pinyin Chinese)—Tên của vị đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất vào thế kỷ thứ VIII và thứ IX. Thiền sư Vô Cữu xuất hiện trong tấc 75 của **Bích Nham Lục**. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ô Cữu; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong **Truyền Đăng Lục**, quyển VIII: Lối dạy Thiền khắc nghiệt của Sư, phối hợp với lối đánh đập, cho thấy bằng chứng của kiểu dạy mạnh dạn và bạo lực mà Mã Tổ đã

truyền lại cho đệ tử. Thiền sư Vô Cữu chính là một trong những vị thiền sư đầu tiên đem chiếc gậy ra sử dụng trong tu tập thiền—Name of a disciple and dharma heir of Zen master Ma Tsu-Tao-I during the eighth and ninth centuries. Zen master Wu-Chiu appears in example 75 of the **Blue Cliff Record**. Few other details about Wu-Chiu's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in **The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)**, Volume VIII: Wu-Chiu's harsh teaching method, incorporating beatings, provides evidence of the fierce and aggressive style of teaching that Mazu passed to his disciples. He was one of the first Zen masters to make use of the stick in the training of Zen.

- Có hai vị Tăng là Huyền và Thiệu từ Giang Tây đến tu tập Thiền với Ô Cữu. Ô Cữu hỏi: "Hai vị Thiền khách từ đâu tới?" Huyền đáp: "Từ Giang Tây đến." Ô Cữu dùng gậy đánh Huyền. Huyền nói: "Từ lâu đã nghe danh Hòa Thượng có đại dụng này." Ô Cữu nói: "Vì ông không hội, để xem ông Tăng phía sau đối đáp thế nào." Thiệu bắt đầu bước tới khi đó Ô Cữu bất thành linh dùng gậy đánh Thiệu, và nói: "Ta không tin trong cùng một huyệt mà lại có hai loại đất khác nhau. Hãy đi lên tham đường đi!"—The monks Hsuan and Shao from Jiangxi came to practice with Zen master Wu-Chiu. The master asked them, "Where have you two Zen guests come from?" Hsuan said, "Jiangxi" Wu-Chiu hit him. Hsuan said, "Long have heard of the master's great function." Wu-Chiu said, "Since you don't understand, let's see how that monk behind you can do." Shao started to come forward when Wu-Chiu suddenly hit him also, saying, "I don't believe that one hole has two kinds of dirt. Go to the monks' hall!"

- Thiền sư Ô Cữu hỏi một vị Tăng: "Ông từ đâu tới?" Vị Tăng đáp: "Từ Dĩnh Tĩnh (?)." Ô Cữu nói: "Trường Thiền ở Dĩnh Tĩnh thế nào so với ở đây?" Vị Tăng nói: "Cũng thế thôi." Ô Cữu nói: "Nếu cũng như thế, thì ông quay về đó đi." Nói rồi Ô Cữu dùng gậy đánh vị Tăng. Vị Tăng nói: "Nếu gậy mà có mắt, nó sẽ không đánh người một cách đứng đưng như vậy đâu." Ô Cữu nói: "Hôm nay lão Tăng

đánh một người rồi." Nói rồi Ô Cự lại dùng gậy đánh vị Tăng ba lần. Vị Tăng bèn đi ra khỏi phòng. Ô Cự nói: "Người ta luôn bị đánh đập oan uổng." Vị Tăng dừng lại và nói: "Tại sao hành xử kiểu này luôn trong tay của thầy?" Ô Cự nói: "Nếu ông muốn, sơn Tăng này sẽ đưa nó cho ông." Vị Tăng bước tới, chộp lấy gậy và đánh cho Ô Cự ba gậy. Ô Cự nói: "Không công bằng! Không công bằng!" Vị Tăng nói: "Ai đó đang nhận nó." Ô Cự nói: "Ông đánh người một cách đứng đắn." Vị Tăng bèn lễ tạ. Ô Cự nói: "Đưa nó lại cho ta." Vị Tăng cười và đi ra. Ô Cự nói: "Biến mất như thế này! Biến mất như thế này!"—Zen master Wu-Chiu asked a monk, "Where have you come from?" The monk said, "From Ding Province." Wu-Chiu said, "How does the Zen school of Ding Province compare with here?" The monk said, "It's the same." Wu-Chiu said, "If it's the same then turn around and go back there!" Wu-Chiu then hit the monk. The monk said, "If the staff has eyes it does not recklessly hit people." Wu-Chiu said, "I hit one today." Wu-Chiu then hit the monk three times. The monk then began walking out of the room. Wu-Chiu said, "People have always received unjust beatings." The monk stopped and said, "Why is that the handle is always in the master's hand?" Wu-Chiu said, "If you want, this mountain monk will give it to you." The monk came forward and grabbed the staff, then hit Wu-Chiu three times. Wu-Chiu said, "Not fair! Not fair!" The monk said, "Someone's getting it." Wu-Chiu said, "You're recklessly beating someone." The monk bowed. Wu-Chiu said, "Give it back." The monk laughed and went out. Wu-Chiu said, "Disappearing like this! Disappearing like this!"

Ô Cự Vấn Pháp Đạo: Ukyu (jap)—Wu-Chiu's Unjust Beating—Ô Cự là tên của vị đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất vào thế kỷ thứ VIII và thứ IX. Thiền sư Ô Cự xuất hiện trong tác 75 của Bích Nham Lục. Ông chính là một trong những vị thiền sư đầu tiên đem chiếc gậy ra sử dụng trong tu tập thiền. Có một vị Tăng trong hội Hòa Thượng Định Châu đến Ô Cự, Ô Cự hỏi: "Định Châu pháp đạo nào

giống trong đây?" Vị Tăng thưa: "Chẳng khác." Ô Cự nói: "Nếu chẳng khác nên trở về trong kia." Nói xong Ô Cự liền đánh. Tăng nói: "Đầu gậy có mắt không được thô suất đánh người." Ô Cự nói: "Ngày nay đánh được một người." Nói xong Ô Cự liền đánh thêm ba gậy. Vị Tăng liền đi ra. Ô Cự nói: "Gậy cong xưa nay có người ăn." Vị Tăng xoay lại nói: "Bởi vì cán gậy trong tay Hòa Thượng." Ô Cự nói: "Nếu người cần sơn Tăng trao cho người." Vị Tăng đến gần cướp gậy trong tay Ô Cự rồi đánh cho Ô Cự ba gậy. Ô Cự nói: "Gậy cong, gậy cong." Vị Tăng nói: "Có người ăn." Ô Cự nói: "Thô suất đánh được kẻ này." Vị Tăng liền lễ bái. Ô Cự nói: "Hòa Thượng lại đi thế ấy." Vị Tăng cười to ra đi. Ô Cự nói: "Tiêu được thế ấy, tiêu được thế ấy." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, vị Tăng từ trong hội Hòa Thượng Định Châu đến Ô Cự, Ô Cự cũng là hàng tác gia. Quý vị nếu nhầm trong đây biết được, hai vị này một ra một vào, ngàn cái muốn cái chỉ là một cái. Làm chủ cũng thế ấy, làm khách cũng thế ấy, hai vị cứu cánh hợp thành một nhà. Một lúc khám biện khách chủ hỏi đáp, trước sau đều là tác gia. Ô Cự hỏi: "Định Châu pháp đạo nào giống trong đây?" Vị Tăng thưa: "Chẳng khác." Khi ấy nếu chẳng phải là Ô Cự, khó làm gì được vị Tăng này. Ô Cự nói: "Nếu chẳng khác nên trở về trong kia." Nói xong Ô Cự liền đánh. Đầu gậy có mắt không được thô suất đánh người." Ô Cự một bề hành lệnh nói: "Ngày nay đánh được một người." Nói xong Ô Cự liền đánh thêm ba gậy. Vị Tăng liền đi ra. Xem hai vị lẫn trùng trục, đều là háng tác gia rõ một việc này, cần phải phân đen trắng, biện tốt xấu. Vị Tăng này tuy đi ra mà công án chưa xong. Ô Cự trước sau cần nghiệm chỗ thật của y, xem y thế nào. Vị Tăng này dường như nường cửa tựa vách, chưa thấy được y. Ô Cự nói: "Gậy cong xưa nay có người ăn." Vị Tăng này cần chuyển thân hả hơi, lại chẳng cùng kia tranh, chuyển nhẹ nhẹ nói: "Bởi vì cán gậy ở trong tay Hòa Thượng." Ô Cự là hàng Tông sư đánh môn đủ mắt, dám nhắm trong hang cạp dữ nằm ngang, nói: "Nếu người cần sơn Tăng trao cho người." Gã này là kẻ trong tay có linh phù, nên nói: "Thấy nghĩa chẳng làm là người không dừng." Ông chẳng suy nghĩ, đến gần cướp cây gậy trong tay Ô Cự, đánh cho Ô Cự ba gậy. Ô Cự nói: "Gậy cong,

gậy cong." Ông hãy nói ý thế nào? Ở trước nói: "Gậy cong xưa nay có người ăn," đến khi bị vị Tăng đánh lại nói: "Gậy cong, gậy cong." Vị Tăng nói: "Có người ăn." Ô Cự nói: "Thô suất đánh được một người." Ở trước nói: "Thô suất đánh được một người," rồi sau tự ăn gậy, tại sao cũng nói "Thô suất đánh được một người"? Khi ấy nếu chẳng phải vị Tăng cứng cỏi cũng không làm gì được Sư. Vị Tăng này liền lễ bái. Cái lễ bái này là tối độc, chẳng phải là hảo tâm. Nếu chẳng phải Ô Cự cũng chẳng thấy thấu được ý. Ô Cự nói: "Lại thế ấy đi." Vị Tăng cười to đi ra. Ô Cự nói: "Tiêu được thế ấy, tiêu được thế ấy." Xem hai vị là hàng tác gia thấy nhau, trước sau chủ khách phân minh, dứt rồi khéo nối, kỳ thật cũng chỉ là cái cơ hồ hoá. Kia đến trong đây cũng chẳng nói có chỗ hồ hoá. Chính là cổ nhân tuyệt tình trần ý tưởng, kia đây là tác gia, cũng chẳng nói có được có mất. Tuy là một khoảng nói năng, cả hai đều sống linh động trọn có huyết mạch chỉ kim. Nếu khéo nơi đây thấy được cũng là trong mười hai giờ rõ ràng phân minh. Vị Tăng kia liền đi ra là song phóng, về sau là song thu, gọi đó là hồ hoá—Name of a disciple and dharma heir of Zen master Ma Tsu-Tao-I during the eighth and ninth centuries. Zen master Wu-Chiu appears in example 75 of the Blue Cliff Record. He was one of the first Zen masters to make use of the stick in the training of Zen. A monk came to Wu-Chiu from the congregation of the Master of Ting Chou. Wu-Chiu asked, "How does Ting Chou's Dharma Path compare to here?" The monk said, "It's not different." Wu-Chiu said, "If it's not different, then you should go back there," and then hit him. The monk said, "There are eyes on the staff: you shouldn't carelessly hit people." Wu-Chiu said, "Today I've hit one," and hit him again three times. The monk thereupon went out. Wu-Chiu said, "All along there's been someone receiving an unjust beating." The monk turned around and said, "What can I do? The handle is in your hands, Teacher." Wu-Chiu said, "If you want, I'll turn it over to you." The monk came up to Wu-Chiu, grabbed the staff out of his hands, and hit him three times. Wu-Chiu said, "An unjust beating, an unjust beating!" The monk said, "There's someone receiving it." Wu-Chiu said, "I hit this fellow carelessly." Immediately the monk bowed. Wu-

Chiu said, "Yet you act this way." The monk laughed loudly and went out. Wu-Chiu said, "That's all it comes to, that's all it comes to." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, a monk came to Wu-Chiu from the congregation of the Master of Ting Chou. Wu-Chiu was also an adept. If here all of you people can realize that there was a single exit and a single entry for these two men, then a thousand or ten thousand is in fact just one. It is so, whether acting as host or as guest: in the end the two men merged together into one agent for one session of careful investigation. Whether as guest or host, whether asking or answering, from beginning to end both were adepts. Look at Wu-Chiu questioning this monk, "How does Ting Chou's Dharma Path compare to here?" The monk immediately said, "It's not different." At the time, if it hadn't been Wu-Chiu, it would have been hard to cope with this monk. Wu-Chiu said, "If it's not different, then you should go back there," and then hit him. But what could he do? This monk was an adept and immediately said, "There are eyes on the staff: you shouldn't carelessly hit people." Wu-Chiu carried out the imperative thoroughly saying, "Today I've hit one," and hitting him again three times. At this the monk went out. Observe how the two of them revolved so smoothly, both were adepts. To understand this affair it is necessary to distinguish initiate from lay, and tell right from wrong. Though this monk went out, the case was still not finished. From beginning to end Wu-Chiu wanted to test this monk's reality, to see how he was. But this monk had barred the door, so Wu-Chiu hadn't yet seen him. Then Wu-Chiu said, "All along there's been someone receiving an unjust beating." This monk wanted to turn around and show some life, yet he didn't struggle with Wu-Chiu, but turn around most easily and said, "What can I do? The handle is in your hands, Teacher." Being a Master of our school with an eye on his forehead, Wu-Chiu dared to lay his body down in the fierce tiger's mouth and say, "If you want, I'll turn it over to you." This monk was a fellow with a talisman under his arm. As it is said, "To see what is right and not do it is lack of bravery." Without hesitating any longer, the monk came up to Wu-Chiu, grabbed the staff out of his hands, and hit him three times. When Wu-Chiu said, "An unjust

beating, and unjust beating!" Tell me, what did he mean? Before, Wu-Chiu said, "All along there's been someone receiving an unjust beating." But when the monk hit him he said, "An unjust beating, an unjust beating!" When the monk said, "There's someone receiving it," Wu-Chiu said, "I hit this fellow carelessly." Wu-Chiu said before that he had hit a person carelessly. Afterwards, when he had taken a beating himself, why did he also say, "I hit this fellow carelessly"? If it hadn't been for this monk's independent resurgence, he couldn't have been able to handle Wu-Chiu. Then the monk bowed. This bow was extremely poisonous; it wasn't good-hearted. If it hadn't been Wu-Chiu, he wouldn't have been able to see through this monk. Wu-Chiu said to him, "Yet you act this way." The monk laughed loudly and went out. Wu-Chiu said, "That's all it comes to, that's all it comes to." Observe how all through the meeting of these adepts, guest and host are distinctly clear. Though cut off, they can still continue. In fact this is just an action of interchanging. Yet when they get here, they do not say that there is an interchange. Since these ancient men were beyond defiling feelings and conceptual thinking, neither spoke of gain or loss. Though it was a single session of talk, the two men were both leaping with life, and both had the needle and thread of our blood line. If you can see here, you too will be perfectly clear twenty-four hours a day. When the monk first went out, this was both sides letting go. What happened after that was both sides gathering in. This is called interchanging.

Ô Danh: Tiếng xấu—Bad reputation.

Ô Di Quốc: Agni (skt)—A Kỳ Ni—Tên của một vương quốc cổ Yenchì, tọa lạc tại vùng mà bây giờ là xứ Yenchì, nằm về phía bắc của Lop Nor, mà bây giờ là Karashahr thuộc vùng tự trị Tân Cương Uighur—Name of an ancient kingdom of Yenchì, situated at the modern Yenchì country, north of Lop Nor, presently Karashahr in Sinkiang Uighur autonomous region.

Ô Đà Di: Udayin (skt)—See Ưu Đà Di.

Ô Đà Diễn Na: Udayana (skt)—Vua của xứ Kausambi, người đồng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A king of Vatsa, or Kausambi,

contemporary of sakyamuni, of whom he is said to have had the first statue made.

Ô Đà Diễn Na Phật Sai: Udena (p)—Udayana (skt)—Vu Diễn—Ưu Đà Diễn Na—See Ưu Diễn.

Ô Đạc Ca Hán Đồ Thành: Udakhanda (skt)—Đô thành của nước Kiện Đà La, tên vương quốc cổ Kiện Đà La ở vùng bắc Ấn Độ, còn gọi là Chind hay Und, nằm trên bờ Nam sông Ấn Hà thuộc phân khu Peshawar trong vùng Punjab. Trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Eitel cho rằng đây là thành Attok—The citadel of Gandhara, name of an ancient kingdom, north of India. Also called Chind or Und, on the southern bank of Indus in the Peshawar division of the Punjab. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, gives it as the modern Attok.

Ô Đạc Ca Hán Trà: Utabhanda or Udakhanda (skt)—See Ô Đạc Ca Hán Đồ Thành.

Ô Đàm Bà La Hoa: Udumbara (skt)—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

Ô Đạo Sa Môn: Vị Sa Môn không biết tầm quý làm ô nhiễm đạo—A shameless monk who defiles his religion.

Ô Đầu Mã Giáp: Đầu quạ mà sừng ngựa, chỉ việc không thể xảy ra được—Crow's head and horse's horns, i.e., impossible things.

Ô Đầu Tử:

1) Thiền giả có cơ phong bén nhọn trong lãnh hội và tu tập: A Zen practitioner who has sharp capability and manner in comprehending and cultivating.

2) Zen master Bushun shiban: See Vô Chuẩn Sư Phạm.

Ô Địa Đa: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the king of an unknown country in Northern India who patronized Hsuan-Tsang on his journey to the Western Lands—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ô Địa Đa là tên của một vị vua của một nước không rõ tên, phía bắc của Ấn Độ, người đã tiếp đãi Huyền Trang trong chuyến Tây Du của ông.

Ô Điểm: Vết nhơ—A stain.

Ô Đồ: Dơ bẩn—To defile—Foul mud.

Ô Đồ Quốc: Xứ U Đồ—Uda, Udradesa, Odra, or Odivisa (skt)—Theo Ngài Huyền Trang trong Tây Phương Du Ký, U Đồ là tên của một vương quốc cổ, nằm về phía đông Ấn Độ, có hải

cảng bận rộn Triết Lợi Đất La, có lẽ bây giờ là tỉnh Orissa—According to Hsuan-Tsang in his *Records of the Western Lands*, Uda was an ancient country of eastern India with a busy port called Charitrapura, probably the province of Orissa.

Ô Gia: Defile the household—Làm ô uế người thế tục bằng cách (vị Tỳ Kheo) đem của cải tặng cho người thế tục làm cho người nhận nảy lên ý nghĩ biết ơn hoặc không vừa ý với những quà tặng hoặc làm cho người nhận mang ơn, còn người không nhận không vui (làm tổn hại đến pháp bố thí bình đẳng trong nhà Phật)—To defile a household by deeming it ungrateful or being dissatisfied with its gifts.

Ô Giới: Defiled realm—See *Nhiễm Giới*.

Ô Kê Tuyết Thượng Hành: Gà đen đi trên tuyết trắng. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự diệu dụng của lý thể và hiện tượng. Lý thể thì bình đẳng (bản thể của muôn sự muôn vật đều bình đẳng), trong khi hiện tượng thì sai biệt—Black cock walks on white snow. In Zen, the term means a wonderful function of fundamental substance and phenomenon. The equality of fundamental substance or body of all things, and the differentiation in phenomena.

Ô Khu Sa Ma Minh Vương: Uccusma (skt)—See *Bất Tịnh Phần Nộ*.

Ô Khu Sắt Ma: See *Ô Khu Sa Ma Minh Vương*.

Ô La Già: Uruga (p)—A snake—Con rắn.

Ô La Già Kinh: Uruga-sutta (p)—Sutra on the snake—*Kinh Con Rắn*.

Ô Lạc: Ulak or Ulag (skt)—Ngựa—Horse.

Ô Lạc Ca: Uruga (skt)—Ô La Già—Đi bằng bụng như loài rắn—Going on the belly, a serpent.

Ô Lạc Ca Chiên Đàn: Uruga (sara)-candana (skt)—Xà Chiên Đàn, tên của một loại gỗ thơm—Serpent-sandal, a kind of sandal wood, used as a febrifuge.

Ô Lạt Thi: Uraśi or Uraśa (skt)—Ca Thấp Di La, một vương quốc cổ, bây giờ là vùng tây nam Serinagur—An ancient kingdom in Kashmir, the region south-west of Serinagur.

Ô Lạt Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Tâm—The heart, mind, soul.

Ô Luật Luật: Đen sì sì (thật là đen)—Coal black—Very very black.

Ô Ma: Unmada (skt)—Ưu Ma Đà—Lòng tham: Covetness, desire—Tên của một loài quỷ điên cuồng: A demon of craziness—Thần say: God of intoxication—Quỷ Ô ma, một loại quỷ điên và độc hại: A demon or spirit of craziness or intoxication.

Ô Ma Phật Thệ: Umasvati (skt)—Tên của một trong những vị luận sư nổi tiếng của Kỳ Na giáo ở Ấn Độ—Name of one of the most famous sastra masters of the Jaina in India.

Ô Ma Phi: Uma (skt)—Bà hậu phi của trời Ma Hê Thủ La—Wife of Mahesvala.

Ô Ma Quỷ: Unmada (skt)—See *Ô Ma (4)*.

Ô Miệt: Miệt thị—To insult—To profane.

Ô Miệt Thánh Thần: Miệt thị thánh thần—To insult (to profane) Saint and gods.

Ô Nê: Bùn dơ—Foul mud.

Ô Nê Trọc Thủy: Bùn dơ nước thải, chỉ việc vô cùng bất thiện—Foul mud and dirty water, i.e., an extremely unwholesome thing.

Ô Ngư: Đánh vào mõng ngư (con cá bằng cây) để thông báo giờ cơm trong tự viện—To sound the wooden fish to announce a meal time.

Ô Nhiễm: To contaminate—To pollute—To taint—To be stained with evil.

Ô Phạm Già: Uvanga (skt)—Một trong sáu thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo—One of the six categories of scriptures of Jainism.

Ô Phát: Nổi nóng—To lose one's temper.

Ô Phi Thố Tẩu: Quạ bay thỏ chạy, sự vận hành của mặt trời và mặt trăng, chỉ cho thời gian qua mau—A crow flies, a rabbit runs. The term indicates an operation of the sun and the moon, i.e., time is fleeting.

Ô Quy Đảo Thượng Thọ: Uki-To-Joju (jap)—A black turtle climbing a tree upside down—See *Ô Quy Thượng Thọ*.

Ô Quy Hướng Hỏa: Con rùa bò về hướng lửa (rùa vốn rất sợ lửa). Trong thiền, từ này chỉ cho những động tác vô tâm không phân biệt mà hạng phàm phu không bao giờ hiểu nổi—A tortoise crawls to the direction of a fire. In Zen, the term indicates acts of no-thoughts and discriminations which ordinary people can never comprehend.

Ô Quy Tử: Con rùa bằng gỗ, đặt ở dưới pháp tòa. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người tham thiền ngu muội trong pháp hội—A wooden tortoise, placed under the dharma throne. In Zen,

the term means an ignorant practitioner in a meditation session.

Ô Quy Thượng Thọ: Con rùa trèo lên cây (rùa là loài vật sống dưới nước, không có khả năng leo lên cây). Trong thiền, từ này chỉ cho sự tự tại vô ngại và vô phân biệt của người tham thiền. Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau—A tortoise climbs a tree. In Zen, the term indicates a practitioner's unhindered manner without any discriminations. All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance like the light of a candle.

Ô Quỷ: Quỷ nhơ bẩn—A foul spirit or demon.

Ô Sa Tư: Usas (skt)—Bình Minh: The dawn—Sao Thái bạch: The Venus (planet).

Ô Sá: See Ô Sa Tư.

Ô Sắt: Usnisa (skt)—See Ô Sắc Nhị Sa.

Ô Sắt Nhị Sa: Usnisa (skt)—A turban or coif—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa—Phật đỉnh nhục kế hay búi tóc nổi trên đầu Đức Phật—A turban, diadem, distinguishing mark; interpreted as the fleshy tuft or crown of the Buddha's head—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Ô Sô Quân Trà: Ucchuma-rajā (skt)—Uế Tích Kim Cang Vương—King of the vajra-ruler.

Ô Sô Sáp Ma: See Ô Sô Sắt Ma.

Ô Sô Sắt Ma: Ucchusma (skt)—Ô Khu Sa Ma—Ô Khu Sắt Ma—Ô Sô Sa Ma—Ô Sô Sáp Ma—Ô Tố Sa Ma—Tên của Minh Vương Hỏa Đầu Bất Tịnh Khiết (Uế Tích Hỏa Đắc). Người có khả năng chuyển từ bất tịnh sang thanh tịnh vì thế người ta hay tế vị Minh Vương này trong nhà xí—One of the Ming-Wang; he presides over the cesspool and is described both as "unclean" and as "fire-head;" he is credited with purifying the unclean.

Ô Sô Sắt Ma Minh Vương: See Ô Sô Sắt Ma.

Ô Tâm: Tâm ô nhiễm—A defiled mind.

Ô Thích Thi Quốc: Urasī or Urasa (skt)—See Ô Lạt Thi.

Ô Thử Tăng: See Điều Thử Tăng.

Ô Tích: Cây thiếc trượng khi lắc dùng để cảnh báo những hương linh. Cây gậy đã được Đức Phật cho thợ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc—A rattling staff shaken to warn the spirits. The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonous insects.

Ô Trọc: See Ô Trược.

Ô Trược: Defilement—Greed, ill-will, and ignorance cause defilement—Impure—Corrupt—Filthy (a).

Ô Trương Tam Hắc Lý Tứ: Cả Trương Tam và Lý Tứ đều đen. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích những kẻ xấu xa thấp hèn—Both Ch'ang San and Li Tsi are black. In Zen, the term indicates bad and mean people.

Ô Trường: See Ô Trường Na (3).

Ô Trường Na: Udyana (skt)—Ô Trường—Ô Đô—Ô Tôn—Ô Nhĩ Dã Nang—Công Viên: A park or a garden—Công viên của vua A Dục: The park of Asoka.

Ô Trường Na Quốc: Udyana (skt)—Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của Ấn Độ. Ô Trường nằm trong thung lũng Swat trong khu vực Pakjikota, Bijawar, Swat và Buniz, tọa lạc về phía Bắc của Peshawar. Công viên của vua A Dục. Một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ (nơi dân chúng rất mộ Phật pháp)—This is the farthest northern part of India. Udyana is in the Swat Valley in the district of Pakjikota, Bijawar, Swat and Buniz, situated in the north of Peshawar. An ancient kingdom in the north-west of India, the country along the Subhavastu.

Ô Tục: Phong tục xấu—Bad customs.

Ô Uế: Nhớp nhúa—Dirt—Filth.

Ô Xà Diễn Na:

1) Ujjayini, Ujjain, or Oujein (skt)—Một trong bảy thành phố thiêng liêng của vùng Ấn Hà. Thành phố mới Ujjain bây giờ cách thành phố cổ khoảng một dặm về hướng nam—Name of one of the seven sacred cities of the Hindus. The modern Ujjain is about a mile south of the ancient city.

2) Udayana (skt)—Tên của một vị vua xứ Kausambi—Name of a king of Kausambi.

Ô Xu Sa Ma Minh Vương: Ucchusma (skt)—See Ô Sô Sắt Ma.

Ô Yên Thành Mã: Thư Kinh Tam Tả, Ô Yên Thành Mã. Hai chữ hoa "ô" và "yên" mà tưởng sai là chữ "mã". Thiên tông dùng từ này để chỉ trích những kẻ dùng lời dạy (phương pháp) sai lạc để chỉ dạy và truyền đạt cho những thế hệ về sau này—"Wu" and "Yen" are two Chinese characters of "black" and "saddle", which were mistaken for "horse". In Zen, the term is used to criticize those

who use wrong instructions (methods) to teach and hand down to later generations.

Ố: To hate—Hatred.

Ố Phất: Phất cáu (nổi giận)—To get angry—To get mad.

Ố Tác: Kaukrtya (skt)—Repentance—Ố tác—See Ấc Tác.

Ố Ba Bà Sa: Upavasatha, or Posadha (skt)—Abiding in goodness—See Thiện Túc.

Ố Ba Đà Da: Upadhaya (skt)—Sastri (skt)—Upadhyaya (skt)—See Đại Sư.

Ố Ba Ni Sát: Upanishad (skt)—Ưu ba ni sa đà—Áo Nghĩa Thư, giáo điển Ấn giáo vào thế kỷ thứ bảy trước tây lịch—Hindu religious texts dating from the seventh century B.C.E. The concluding portion of the Vedas.

Ố Ba Tam Bát Na: Complete precepts of a monk or a nun—Full ordination—See Cụ Túc Giới.

Ố Đà Nam: Udana (skt)—Vô Vấn Tự Thuyết Kinh—Impromptu—Unsolicited—Kinh Phật tự nói chứ không phải trả lời cho những câu hỏi. Kinh gồm 80 bài kinh ngắn do đức Phật tự khai thị giáo mà không đợi có thưa hỏi—Canon spoken voluntarily and not in reply to questions. Udana includes 80 short sutras based on inspired verses.

Ố Xà Diễn Na: See Ô Xà Diễn Na.

Ốc: Phòng ốc—A room—A house.

Ốc Khỏa Nhân: 1) Gia chủ: The master of the house; 2) Nội tâm: the mind within; 3) Nội trợ: A wife.

Ốc Lý Nhân: Ốc Lý Chủ Nhân Ông—Người chủ nhà, chỉ cho Phật tánh sẵn có. Người trong một nhà, trong Thiền, từ này có nghĩa là các đồ đệ cùng thầy và tu tập cùng chỗ—Home owner, implies the innate Buddha-nature. People who live in the same home. In Zen, the term means disciples who have the same master and cultivated at the same place.

Ốc Tiêu Hải: Biển chứa Ốc Tiêu Thạch—The ocean which contains the rock or mountain of Patala.

Ốc Tiêu Sơn: See Ốc Tiêu Thạch.

Ốc Tiêu Thạch: Núi đá dưới đáy biển, bên trên địa ngục nóng, hút nước và giữ cho lưu lượng nước không tăng cũng như không tràn ngập lên bờ—The rock or mountain, Patala, on the bottom of the ocean, just above the hot purgatory, which absorbs the water and thus keeps the sea from increasing

and overflowing.

Ốc Xá Giả: Gahakaraka (skt)—Kẻ xây ngôi nhà tự ngã cho mình, tự ngã được kết hợp bằng những thứ không thật trong một thực thể không thật và cho ra ảo tưởng của một vật được kết hợp—The builder of the house of self, the self which holds together unreal components in an unreal unity and gives the illusion of being a compound thing. The analogy is from a house which, being taken to pieces, cease to be.

Om: Om (skt)—Aum—Án (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

Ôn Bát La: Utpala (skt)—1) Bông sen xanh: The blue lotus; 2) Tên của địa ngục thứ sáu trong Bát Hàn Địa Ngục: Name of the sixth in the eight cold hells.

Ôn Cố Tri Tân: Looking again at something old in order to learn something new.

Ôn Đát La: Uttara (skt)—Còn gọi là Uất Đát La—Nổi bậc, thượng—Superior—Predominant—Above all—Một vị Tăng bắc Thiên Trúc, tên Uất Đát La, người có nhiều thần thông được Đề Bà Đạt Đa hay đề cập tới—Name of a monk in northern India who had a lot of supernatural powers which always mentioned by Devedatta.

Ôn Đát La Át Sa Đồ: Uttarasadha (skt)—Tháng Ôn Đát La Át Sa Đồ là tháng tương đương với khoảng từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 5 âm lịch, tháng này cũng là tháng mà Hoàng Hậu Ma Da thụ thai Thái tử Tất Đạt Đa—The nakshatra presiding over the second half of the the 4th month, the month in which Sakyamuni was conceived.

Ôn Đát La Cự Lô: See Uttarakuru and Tứ Châu.

Ôn Đát La Tể Na: Uttarasena (skt)—Vua của nước Udyana, người đã nhận một phần xá lợi của Đức Phật để xây tháp thờ—A king of Udyana who obtained part of Sakyamuni's relics.

Ôn Đát La Thiên Tử Kinh: Uttara-sutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ II.19—Sutra on Uttara the Deva's son, Samyutta Nikaya II.19.

Ôn Đạc Nhĩ Ni Tư (1863-1937): Winternitz, Moriz—Tên của một vị học giả Phật giáo người Áo vào thế kỷ thứ XIX. Ông là tác giả của bộ Mục Lục Phạn Ngữ Viết Tay Trong Thư Viện Bodleian, xuất bản vào năm 1905—Name of an Austrian famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He was the author of "A

Catalogue of Sanskrit Manuscripts in the Bodleian Library", published in 1905.

Ôn Địa Tu (1844-1918): Windisch, Ernst—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào thế kỷ thứ XIX. Ông viết rất nhiều sách nói về sự liên hệ giữa các nền văn minh Hy Lạp và Ấn Độ—Name of a German famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He wrote a lot of books on the relations among Greek, Latin, and Indian civilizations.

Ôn Khuất Trúc Ca: Utkutukasana (skt)—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hổm hay ngồi xổm—To squat on the heels—To sit on one's haunches.

Ôn Sắc Ni Sa: Utsnisa (skt)—Khối thịt u tròn trên đỉnh đầu của Đức Phật—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật (32).

Ôn Tạng Già: Utsanga (skt)—Một trăm ngàn tỷ—100,000 trillion (one trillion is equivalent to 1,000 billion).

Ôn Thân: Spirit of the epidemic.

Ôn Thất: Phòng tắm của chư Tăng trong tự viện—Bath-house or bathroom in a monastery.

Ôn Thất Kinh: Kinh nói về cách tắm gội trong phòng tắm của chư Tăng trong tự viện—Sutra mentions bathing methods and rules in the bath-house or bathroom in a monastery.

Ôn Thi La: Usira (skt)—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng—Fragrant root of *Andropogon muricatus*.

Ôn Túc: Tên một xứ ở vùng Tân Cương (Tây Vực), bên bờ sông Aksu—Name of a district in Sin-Chiang, on the river Aksu.

Ổn Định Vững Vàng: Thiện An Kỳ Sở—Well settled.

Ông Mạ: Tên một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy, nằm trong thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam—Name of an ancient temple of Theravada Buddhism, located in Tra Vinh Town, Trà Vinh province, South Vietnam.

Ốt Đát La: Uttara (skt)—Còn gọi là Uất Đát La—See Ôn Đát La.

Ốn Chư Bồ Tát: The favour of Bodhisattvas.

Ốn Trên: Ngoại đạo tin rằng có một thứ gọi là "Ốn trên"—Externalists believe that there exists a so-called The favour of God.

PH

Pha Đà Kiếp: Bhadra-kalpa (skt)—Bạt Đà Kiếp—Thiện Kiếp—See Hiền Kiếp.

Pha Lê: 1) Phả Lê, đá trong như pha lê, một trong bảy của báu: Sphatika, rock crystal, or a green indestructible gem, one of the seven precious things (see Thất Bảo); 2) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi.

Phá: Phá hủy—To destroy—To demolish.

Phá Am Tổ Tiên Thiên Sư: Zen master P'o-an Ts'u-tien—Thiên sư Phá Am Tổ Tiên, tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào đời Tống. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Phá Am Tổ Tiên; tuy nhiên, chúng ta hiện còn lưu lại một công án lý thú về "cây gậy". Và ngài rất nổi tiếng về công án này. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển VIII: Khi Phá Am Tổ Tiên Thiên Sư bàn đến cây gậy, ngài nói với một tám lòng tốt và rất hợp lý khi ngài nói: "Biết được cây gậy, vậy thì đặt nó tựa vào vách." Thiên sư Phá Am Tổ Tiên đang nói một cái thật tướng, chỉ ra một chân lý, nhưng bề ngoài thì có vẻ như Thiên sư đang xung đột với ngôn ngữ của người bình thường—Zen master P'o-an Ts'u-tien, name of a Chinese Zen master the Sung Dynasty. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, we still have his interesting koan of the "staff." And he was very famous with this koan. According to Wudeng Huiyuan, Volume VIII: When Ho-an Zen master makes a statement about the staff, it is not radical; he is quite rational and innocent when he says, "If a man knows what the staff is, let him take it and put it up against the wall over there." Zen master Ho-an is asserting the fact and pointing to the truth, but on the outer appearance, he seems to be contradicting in words with ordinary people.

Phá Âm Mãn Nguyện: Phá tan vô minh tối ám và làm tròn lời nguyện, như Đức Phật A Di Đà—To destroy darkness or ignorance and fulfil the Buddha's vow, i.e. that of Amitabha.

Phá Bồ Đề: Upasanti (skt)—Calm—Tranquility.

Phá Chánh: Phá bỏ chân lý—To deny the truth, e.g. heresy.

Phá Chánh Hiện Tà: To deny the truth and support the evil.

Phá Chánh Mệnh: Cuộc sống không theo đúng theo chánh mệnh—An incorrect or wrong form of livelihood.

Phá Chấp: 1) Phá bỏ hay phản bác những mê chấp tà kiến: To refute tenets; 2) Phản bác niềm tin nơi thực ngã hay thực pháp, nghĩa là sự có thật của một cái ngã và chư pháp: To refute the belief in the reality of the ego and things.

Phá Chấp Nhị Biên: To sever dualistic attachments.

Phá Địa Ngục: Phá vỡ cửa địa ngục bằng cách tụng đọc kinh kệ giải thoát cho người quá vãng—To break open the gates of hells by chants or incantations for the release of a departed spirit.

Phá Gia: To ruin one's family.

Phá Giới: Duhsila (skt)—To violate (break) religious commandments.

Phá Hạ: Phá hoại an cư kiết hạ, nghĩa là không tuân thủ theo những cấm túc của ba tháng an cư—To neglect the summer retreat.

Phá Hòa Hợp Tăng: Sanghabheda (skt)—Phá Yết Ma Tăng—A schism in the Sangha—Phá vỡ sự hòa hợp trong cộng đồng Tăng Ni và gây ra xáo trộn bởi những ý kiến tà vạy. Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn của Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This demonstrates the Buddha's concerns of the Sangha and the future of Buddhism.

Phá Hoại Thiện: 1) Hủy hoại thiện nghiệp: To destroy good; 2) Tên của một loài ma vương: Name of a Mara.

Phá Hoại Thiện Ma Vương: Mara who destroys of good.

Phá Hữu: 1) Phá bỏ sự tin tưởng cho rằng vạn hữu là có thật: To refute the belief in the reality of things; 2) Đức Như Lai thị hiện để phá bỏ sự sinh

tử trong ba cõi: To break the power of transmigration as does the Buddha.

Phá Kiến: Hakyō (jap)—Dùng tà kiến phá hoại chánh kiến—Utilization of false views (heretical views, improper views, perverse views) to destroy right views—See Chánh Kiến and Tà Kiến.

Phá Lập: Còn gọi là Già Chiếu, nghĩa là phá bỏ cái lý đặc thù để hiển hiện cái lý phổ quát, hay ngược lại. Phá vạn pháp để hiển hiện cái lý chân không gọi là phá; bàn về lẽ duyên khởi của vạn pháp để hiển hiện cái nghĩa của diệu hữu gọi là lập (Phá Lập là học thuyết của hai phái “Không Môn tông Tam Luận” và “Hữu Môn tông Pháp Tướng.” Tông Tam Luận dựa vào Không Môn mà phá chư pháp, tông Pháp Tướng dựa vào Hữu Môn mà lập chư pháp)—Refuting and establishing; by refuting to prove, or to establish, i.e. in refuting the particular to prove the universal, and vice versa.

Phá Ma: Phá diệt ác ma—To overcome the maras or exorcise demons.

Phá Môn: Rời bỏ tông môn—To leave a sect, to break the door.

Phá Ngũ Giới: Violation of the five precepts.

Phá Ngục: To break open a prison.

Phá Nhan Vi Tiếu: Phá lên cười, tướng giác ngộ của Ngài Ca Diếp, khi Đức Phật tuyên bố rằng pháp của Ngài là tâm truyền tâm. Đây chính là chỉ giáo của Thiên Tông—To break into a smile, the mark of Kasyapa's enlightenment when Buddha announced on Vulture Peak that he had a teaching which was propagated from mind to mind, a speech taken as authoritative by the Intuition School.

Phá Niết Bàn Đạo Tà Kiến: Những người chủ trương theo đuổi phước báo như thiên mà chẳng được Niết Bàn—Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

Phá Phàm Phu: Hạng phàm phu căn tính ám độn—Ordinary people with dull faculties.

Phá Pháp: Hủy bỏ chánh pháp bằng cách dùng tà kiến để phá bỏ chánh pháp của Như Lai (chẳng tu theo kinh luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bậc tôn túc, mà ngược lại đui tu mù luyện theo thói của tà kiến ngoại đạo, để đi đến phạm giới và thích theo thế tục)—To break the Buddha law, e.g. by the adoption of heresy.

Phá Pháp Luân Tăng: Ha-Horin-So (jap)—Để phá hòa hợp Tăng, Đề Bà Đạt Đa đã nêu ra năm pháp khi Đức Phật còn tại thế: chẳng nên thụ dụng sữa; kiêng ăn thịt; kiêng ăn muối; chỉ nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa); không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm—In order to cause a schism in the Sangha, Devadatta gave five suggestions: not to take milk in any forms; not to eat meat; not to take salt; to wear only unshaped garments; to live apart from hamlets—See Phá Hòa Hợp Tăng.

Phá Quỷ: To overcome all the maras.

Phá Tà Hiển Chánh: Phá bỏ tà chấp tà kiến tức là làm rõ chánh đạo chánh kiến—To break or disprove the false and make manifest the right—Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là ‘phá tà hiển chánh.’ Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp—According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the “refutation itself of a wrong view, at the same time, the elucidation of a right view.” Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha.

1) Phá Tà—Refutation of all wrong views: Phá tà là phủ nhận tất cả những quan điểm y cứ trên sự chấp trước. Như thế những quan điểm như thuyết về ‘Ngã’ của các triết gia Bà La Môn, thuyết ‘Đa Nguyên Luận’ của các luận sư A Tỳ Đàm và Câu Xá, cũng như những nguyên tắc độc đoán của các luận sư Đại Thừa, không bao giờ được thông qua mà không bị bài bác chỉ ly. ‘Hữu’ hay tất cả đều có, cũng như ‘không’ hay tất cả đều không đều bị chỉ trích—Refutation means to refute all views based on attachment. Also views such as the ‘self’ or atman, the theory of Brahmanic philosophers. The pluralistic doctrines of the Buddhist Abhidharma schools (Vaibhasika, Kosa, etc) and the dogmatic principles of Mahayana teachers are never passed without a detailed refutation. The Realistic or all exists, and the Nihilistic or nothing exists are equally condemned.

2) **Hiển Chánh**—Elucidation of a right view—Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Tam Luận Tông luận rằng chân lý chỉ có thể đạt được bằng cách phủ định hay bài bác các tà kiến bên trong và bên ngoài Phật giáo, cũng như những sai lầm của Đại thừa và Tiểu thừa. Khi ôm giữ tà kiến sai lầm, con người sẽ mù quáng trong phán đoán. Làm sao mà một người mù có thể có được cái thấy đúng, và nếu không có nó thì không bao giờ tránh được hai cực đoan. Cứu cánh vọng ngôn tuyệt lộ là buổi bình minh của trung đạo. Phá tà và chỉ có phá tà mới dẫn đến cứu cánh chân lý. Con đường giữa hay con đường xa lìa danh và tướng là con đường hiển chánh—According to Prof. Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Madhyamika School strongly believed that the truth can be attained only by negation or refutation of wrong views within and without Buddhism, and of errors of both the Great and Small Vehicles. When retaining wrong views or error, one will be blind to reason. How can a blind man get a right view without which the two extremes can never be avoided? The end of verbal refutation is the dawn of the Middle Path. Refutation and refutation only, can lead to the ultimate truth. The Middle Path, which is devoid of name and character is really the way of elucidation of a right view.

Phá Tà Tức Hiển Chánh: See Phá Tà Hiển Chánh.

Phá Táo Đọa: P’o-Tsao-To—Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Phá Táo Đọa là cái tên mà Thiền sư Huệ An đặt cho một đệ tử của mình ở Tung Nhục. Nghĩa đen là bếp hư đổ, chỉ cho biến cố trong đời sống của một Thiền sư không tên tuổi, nhờ đấy mà được chú ý—The P’o-Tsao-To is the name given by Zen master Hui-An to one of his disciples at Tung-Yueh. It literally means, ‘a broken range fallen to pieces,’ which illustrates an incident in the life of a nameless Zen master, whereby he became famous.

- Tại một làng vùng núi Tung Nhục, có một cái miếu bên trong điện có để một bếp lửa. Dân ở gần xa đến tế tự bếp lửa này không ngớt, họ luộc rất nhiều thú vật để cúng. Một hôm có nhà sư vô danh dẫn các Tăng hầu vào miếu.

- Sư lấy gậy gõ vào bếp ba lần, và bảo: “Chắc! Bếp ơi là bếp! Mi há không phải chỉ là bùn gạch hiệp thành sao? Thánh linh đâu nơi mi vậy? Sao mi đòi luộc nhiều mạng thú vật để cúng như thế?” Nói xong, ông lại gõ vào bếp ba lần nữa. Bếp liền nghiêng đổ xuống đất vỡ ra từng mảnh—There was a shrine in one of the Tsung-Yueh villages where a lonely range was kept. This was the object of worship for the country people far and near, who here roasted alive many animals for sacrifice. One day a nameless monk appeared in the shrine accompanied by his attendants. He struck the range three times with his staff, and said: “Tut! O you an old range, are you not a mere composite of brick and clay? Whence your holiness? Whence your spirituality? And yet you demand so many animals roasted alive for sacrifice!” So saying, the master struck the range for another three times. The range then tipped by itself, and falling on the ground broke in pieces.
- Chốc lát, có một người đến gần sư cúi đầu lạy. Sư hỏi ông là ai. Y đáp: “Tôi là Táo thần của miếu này. Tôi ở đây rất lâu do nghiệp báo đời trước của mình. Nay nhờ nghe ‘pháp vô sinh’ của thầy mà thoát khỏi ràng buộc và được thác sinh lên trời. Nay tôi đến đây để bái tạ Thầy.” Sư bảo: “Vô sinh là bản tánh của người, chẳng phải nhờ ta thuyết pháp.” Thần bếp lạy và biến mất—After a while there suddenly appeared a man, and approaching the master bowed reverentially to him. The master asked who he was, and he answered: “I am the spirit of the range enshrined here. I have been here for a long time owing to my previous karma. But listening to your sermon on the doctrine of no-birth, I am now released from the bondage and born in the heavens. To offer my special thanks to you I have come.” Said the master: “No-birth is the original nature of your being. No sermonizing of mine was needed.” The heavenly being bowed again and vanished.
 - Sau đó, các Tăng hầu và các người khác hỏi sư: “Chúng con theo hầu thầy rất lâu, nhưng chưa hề được nghe chính ngài giảng pháp. Táo thần được ngài dạy cho pháp gì mà có thể thác sinh ngay trên trời?”—Later on the attendant-monks and others asked the master: “We have been with you for ever so long, but we have never been permitted to listen to your personal discourses on the Dharma. What effective teaching did the range-spirit get from you which enabled him to be born immediately in the heavens?”
 - Sư nói: “Ta chỉ bảo nó là nó, do bùn gạch hiệp thành, chứ chẳng có đạo lý gì khác dạy riêng cho nó.”—The master said: “What I told him was simply that he was a composite of brick and clay; I had no further teaching specially meant for him.”
 - Các tăng hầu và những người khác đứng im không nói. Sư lên tiếng: “Hiểu không?”—The attendant-monks and others stood quietly without a saying a word. The master remarked, “Do you understand?”
 - Vị chủ sự thưa: “Bẩm, chúng con không hiểu.”—The chief secretary of the monastery said: “No, we do not.”
 - Sư tiếp lời: “Tánh bản hữu của hết thầy các pháp. Tại sao các ông không hiểu?”—The master continued: “The original nature of all beings, why do you not understand it?”
 - Các thầy Tăng bèn lạy, sư liền bảo: “Đổ rồi! Đổ rồi! Vỡ rồi! Vỡ rồi!”—The monks all made bows to the master, whereupon exclaimed the master: “It’s fallen, it’s fallen. It’s broken to pieces, it’s broken to pieces!”
 - Năm và nơi sư thị tịch không ai rõ—His whereabouts and when he passed away were unknown.
- Phá Tăng:** Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa)—To break, destroy or disrupt a monk’s meditation or preaching, as in the case of Devadatta.
- Phá Tha Phạm Hạnh:** Ruining the pure conduct of others—Phá phạm hạnh của người khác—Thuật ngữ “phá tha phạm hạnh” hay “phá phạm hạnh của người khác” có nghĩa là xúi hay làm cho người xuất gia phá giới. Loại tội này không thể sám hối được—The term “ruining the pure conduct of others” means causing or inducing left-home people who were pure and undefiled to break the

precepts. This kind of offense cannot be pardoned through repentance.

Phá Thai: Abortion—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence.

Phá Thảo Hài: Phá bỏ đôi giày cỏ rách. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả phải phá bỏ tri thức phàm tục giống hệt như việc phá bỏ một đôi giày cỏ rách—To destroy a pair of worn grass sandals. In Zen, the term means practitioners must destroy their ordinary knowledge in just the same way as destroying a pair of worn grass sandals.

Phá Thế Gian Lạc Tà Kiến: Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ—Those who maintain the moral life in the interests of self.

Phá Tính Tông: Satyasiddhi (skt)—Higher Hinayana—Everything has not a nature of its own.

Phá Trai: Ngã măn—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới này là địa ngục hoặc trở thành ngựa quỷ, những con ngựa quỷ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên)—To break the monastic rule of the regulation food, or time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal.

Phá Tướng Giáo: Giáo pháp phá bỏ sự chấp tướng—Teaching that holds the unreality of all things—Teaching that refutes phenomenal appearances.

Phá Tướng Tông: 1) Tông phái phá bỏ sự chấp tướng: The sect held the unreality of all things—2) Tông phái Phá Tướng đầu tiên sáng lập bởi ngài Vĩnh Minh, phá bỏ sự chấp tướng: The first sect founded by Yung Ming (Vĩnh Minh) which held the unreality of all things; 3) Tông Phá Tướng thứ hai do ngài Tịnh Ảnh sáng lập: The second sect founded by Ching-Ying; 4) Tông Phá Tướng thứ ba do ngài Huệ Viễn sáng lập: The third sect founded by Hui-Yuan.

Phá Vỡ Tập Khí: Breaking of habit energy (former habit)—Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': "Giới luật là một lý tưởng, và là một biểu hiện cách mà một vị Phật

hành động và sống, dầu cho dĩ nhiên là một vị Phật không nghĩ như vậy. Đừng nôn nóng nếu chúng ta tự nhận ra rằng không thể ngay tức khắc đạt đến tiêu chuẩn này. Trong cuộc sống này, tất cả chúng ta đều theo một số những tập quán và tiêu chuẩn chỉ chuốc lấy khổ đau. Chúng ta phải nhận thức rằng bất cứ ai hăng say tu tập tọa thiền sẽ trải nghiệm nơi lỏng và cuối cùng phá vỡ những thói quen đó. Nói cách khác, là một sự di chuyển dẫn đến giới luật; nhưng đây không phải là một vấn đề đơn giản. Tiến trình này có thể kéo dài rất nhiều nhiều năm. Ngay cả sự giác ngộ cũng không ngay lập tức thay đổi được chiều hướng của năng lực của những thói quen này hay năng lực của những thói quen này đã thành nề nếp lâu đời. Một lần nữa, chúng ta không thể nào quá tự nghiêm khắc với chính mình."—Zen Master Philip Kapleau wrote in *Awakening to Zen*: "The precepts are an ideal, and expression of the way a Buddha would act and live, although of course a Buddha doesn't think in these terms. We must not become impatient with ourselves if we find we cannot immediately measure up to this standard. In this lifetime, we all follow certain pain-producing habits or patterns. We must realize that anybody who earnestly does zazen will experience a loosening and eventually a breaking of these patterns. In other words, a movement in the direction of the precepts; but this is not a simple matter. The process may take many, many years. Even enlightenment doesn't immediately redirect these habit-energies or these habit-forces that have been going in a certain direction for so long. Again, we mustn't be too hard on ourselves."

Phá Yết Ma Tăng: Sanghabheda (skt)—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng—Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions.

Phà: Chiếc phà: Ferry-boat—Phà khói: To puff out (exhale) smoke.

Phả: Kha khá—Quite—Very—Somewhat—Partial.

Phả La: Phala (skt)—Quả—Fruit—Produce—Progeny—Profit.

Phả La Đọa: Bharadvaja (skt).

1) Còn gọi là Phả La Trá, dòng dõi của một trong sáu họ Bà La Môn: Descendant of the ancient sage Bharadvaja, interpreted as one of the six Brahmin surnames.

2) Lợi căn hay thông minh: Also has the meaning of keen mind, or clever.

Phả Lặc Củ Noa: Phalguna (skt)—Tháng thứ 12 của Ấn Độ (giữa tháng hai và tháng ba dương lịch)—The twelfth month in India (between the months of February and March).

Phả Lê: Rock crystal—See Pha Lê.

Phả Ni Đa: Phanita (skt)—Đường mía—The inspissated juice of the sugar can, or raw sugar.

Phạ Ba Lạp: Deva-arya (skt)—Devabodhisattva (skt)—Kanadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Thánh Đề Bà—See Thánh Thiên.

Phạ Ca: Vakya (skt)—Vagga (p)—Varga (skt)—Phần kinh trong Trường Bộ Kinh—A section or chapter in a larger work.

Phạ Cự: Sợ hãi không yên—Apprehensive—Fearful.

Phạ Dĩ Phệ: Vayava (skt)—God of Air—God of Wind—Phong Thần—Thần Gió.

Phạ Nhật La: Vajra (skt)—Ba Di La—Diamond or adamantite—See Kim Cang.

Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát

Phạ: Vajramogha-Samyasattva (skt)—See Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.

Phạ Sự: Sợ việc gì có thể xảy ra—To be nervous of what might happen.

Phạ Thập Kháp Lý Á (1878-1959): Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ XX. Ông xuất thân từ xứ Bengal, vùng Đông Ấn. Lúc nhỏ, ông theo học khoa lý luận học về pháp ba chi (tông, nhân và dụ) và Phệ Đàn Đa (Viên Thành Vệ Đà). Ông dịch rất nhiều sách từ Hoa ngữ ra Phạn ngữ—Name of an Indian Buddhist scholar of the Yogacara Sect, in the twentieth century. He came from Bengal, east of India. When he was young, he studied Hetuvidya or the science of cause or logical reasoning (logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, and the example) and Vedanta, the end or consummation of the doctrine of the Vedas (one of the six orthodox systems of Hindu philosophy). He translated a lot of books from Chinese back into Sanskrit.

Phạ Thủy Ca La Nã: Vasikarana (skt)—Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho “Nhiếp Thiện Pháp” hay triệu tập thiện loại, một trong năm loại Hộ Ma—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments, one of the five kinds of braziers.

Phạ Tiên Phạ Hậu: Sợ trước sợ sau, dụ cho sợ tất cả mọi thứ—To be afraid of everything.

Phạ Tư Tiên: Vasistha (skt)—See Bà Tư Tra.

Phạ Tử: Sợ chết—To be afraid (terrified) of death.

Phác: 1) Đập vỡ: To break up (to shatter, smash something to pieces); 2) Ngã xuống: To fall down.

Phác Họa: To outline—To sketch.

Phác Ngọc Hồn Kim: Unsophisticated but honest—Chưa được dạy dỗ nhưng chân thật (ngọc chưa được giũa và vàng chưa được luyện, nhưng bản chất của ngọc và vàng thì lúc nào cũng tốt)—Unworked jade and natural gold.

Phách: 1) Rọc ra hay tách ra: To split, to tear, to rend; 2) Vuông khăn: Kerchief, veil; 3) Vỗ: To clap (hands).

Phách Chưởng: Phách Thủ, lệ vỗ tay lúc bắt đầu và lúc chấm dứt cuộc lễ của phái Chân Ngôn—Clapping of hands at the beginning and end of worship, a Shingon custom.

Phách Tán Cửu Tiêu: Kinh hồn bạt vía—Scared to death—Terrified.

Phách Tích: Đánh thẳng vào sống lưng—To strike directly on the backbone.

Phách Tiễn Cấp: Nhanh như tên lướt gió hay chẻ gió—Rapid as an arrow cleaving the air.

Phai Mờ: To fade.

Phái: Đề cử: To delegate (to detach)—Môn phái: School (sect).

Phái Đại Toàn Thiện: Adi-yoga (skt)—Pháp môn toàn diện—Great perfection sect.

Phái Mũ Đỏ: Dugpas (tib)—Hong Mạo Giáo—Red hat Lama.

Phái Thiên Long Tự: Tenryuji-ha (jap)—Thiên phái Thiên Long Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch (1275-1351) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 105 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Tenryuji branch, founded by Zen master Muso

Soseki. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 105 temples throughout Japan.

Phái Trung Quán: Madhyamaka (skt)—Dharmapala (tib)—School of the Middle—See Trung Luận Tông, and Trung Quán Luận.

Phàm: Common—Ordinary—Everybody.

Phàm Cảnh: Phàm Giới—Cõi phàm trần—Realm ordinary people.

Phàm Chủng: Common seed—Ordinary people.

Phàm Dân: Common people.

Phàm Dị Sanh: Chúng sanh bình thường—Ordinary sentient beings.

Phàm Địa: Cõi phàm—Unenlightened stage.

Phàm Giới: Phàm Cảnh—Cõi phàm trần—Realm ordinary people.

Phàm Lệ: Foreword.

Phàm Lự: Lo âu của người thường—Ordinary anxiety, the anxieties of common people.

Phàm Ngu: Common, ignorant, or unconverted men.

Phàm Nhãn: Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Flesh-eye—Human eye—Physical eye—The eye of the body—Limited vision.

Phàm Nhân: Prthagjana (skt)—Common worldly man—Ordinary householder—Ordinary man—Một người bình thường, si mê, hay chưa được chuyển hóa—A common, ignorant, or unconverted man.

Phàm Phu: Prthagjana (skt)—Người phàm hay người thường—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—Phàm phu có nghĩa là một người bình thường hay một người của giai cấp thấp về bản chất và nghề nghiệp. Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là “dị sinh” vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ. Trong Phật giáo Đại Thừa, phàm phu là những người không thể đạt được kiến đạo nên không nhận biết trực tiếp được tánh không. Do vậy họ đồng tình với những khái niệm giả tạo về thực tánh. Trong Theravada, từ này chỉ những chúng sanh còn tham dục trần thế. Họ đối ngược lại với Thánh nhân, bao gồm cả những người đã đạt được một trong năm con đường siêu việt, từ Dự Lưu đến

A La Hán—“Prthagjana” is a Sanskrit term for “the common man,” or a man of lower caste of character or profession. An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders. In Mahayana, ordinary people are all of those who have not reached the path of seeing (darsana-marga), and so have not directly perceived emptiness (sunyata). Due to this, they assent (tán thành) to the false appearances of things and do not perceive them in terms of their true nature, i.e., emptiness. In Theravada, this refers to beings who have worldly aspirations (loka-dharma). They are contrasted with noble people, which includes those who have attained one of the supramundane paths, from stream-enterers up to Arhats.

Phàm Phu Chủng Tính: Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chữ pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chữ không phải là tính của lý tính)—The seed-nature in the foolish and ignorant.

Phàm Phu Kiêu Ngạo: Boastful secular people.

Phàm Phu Nhục Nhãn: Người thường mắt thịt, ý nói người không có sự tỉnh thức về tinh thần—An ordinary man with fleshy eyes, i.e., one with no spiritual awakening.

Phàm Phu Tam Thiện Căn: Ba thiện căn cho người thường: bố thí, bi mẫn, và trí huệ—Three good roots for ordinary people: almsgiving, mercy, and wisdom.

Phàm Phu Tánh: Prthagjanatva (skt)—Dị Sanh Tánh—The common underlying nature of all men.

Phàm Phu Tăng: Vị tăng bị vô minh không chể—Ignorant monk.

Phàm Phu Thiên: Bonpu-zen (jap)—Bompu-zen (jap)—Zen for ordinary people—Thiên phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiên phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiên phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ

bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ. Phàm phu thiên bao gồm những tu tập sau đây—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man's basic delusion of himself as distinctly other than the universe. Ordinary Zen includes the following practices:

- 1) See Ngũ Chủng Thiên (1).
- 2) See Tứ Thiên.
- 3) See Tứ Thiên Thiên.
- 4) See Tứ Thiên Vô Sắc.

Phàm Phu Thuyết: Hóa nhân hay Phàm phu thuyết—Incarnated beings have testified to Buddhism.

Phàm Phu Thức Giả: Rebirth as worldly philosophers—Theo Phật giáo, tái sinh làm thức giả hay triết giả phàm phu, những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—According to Buddhism, rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—See Bát Nan.

Phàm Phu Tứ Diên Đảo: Bốn thứ diên đảo của phàm phu: 1) Thường diên đảo; 2) Lạc diên đảo; 3) Ngã diên đảo; 4) Tịnh diên đảo—Four upside-down views for ordinary people: 1) Heretics believe in permanence; 2) Heretics believe in pleasure; 3) Heretics believe in personality; 4) Heretics believe in purity.

Phàm Phúc: Phước báo như thiên—Ordinary merit—The ordinary blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

Phàm Phước: See Phàm Phúc.

Phàm Sở Hữu Tướng, Giai Thị Hư Vọng: All marks are false and unsubstantial—Phàm Sở Hữu Tướng, Giai Thị Hư Vọng. Nhược Kiến Chư Tướng Phi Tướng, Tức Kiến Như Lai. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: “Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối. Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai.”—In the Diamond Sutra, the Buddha taught: “All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata.”

Phàm Sư: Vị sư chưa giác ngộ chân lý mà Phật đã giảng dạy—Ordinary or worldly teachers who are unenlightened by Buddhist truth.

Phàm Tánh: Common nature of all men—Nature of ordinary people—Bản tánh của người đời.

Phàm Tăng: Phàm Tăng ngược lại với Thánh Tăng (những vị Tăng đã có công đức sâu dày, đạo cao đức trọng)—The ordinary practicing monk, as contrasted with the holy monk who has achieved higher merit.

Phàm Tâm: Lokiya-citta (p)—Tâm phàm phu—Tâm Thế Gian—Ordinary mind—Mundane mind—A mind which is mundane, not experiencing nirvana.

Phàm Tập: Ordinary practice—Sự tu tập thiện ác của người chưa giác ngộ—The practices, good and evil, of common or unconverted men.

Phàm Thánh: Sinners and Saints.

Phàm Thánh Bất Nhị: Worldling and sage are the same in essence—Phàm Thánh đều cùng có bốn tánh như nhau: Phật tánh—Sinners and saints are of the same fundamental nature: Buddha-nature.

Phàm Thánh Đồng Cư Địa: Land of common residence of beings and saints—Transformed land—Thế giới này nơi mà Thánh phàm đồng cư. Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhưn, Thiên, Bồ Tát, Phật)—This world, where saints and sinners dwell together. The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and

Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, and Buddhas).

Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Land of common residence of beings and saints—Transformed land—See Phàm Thánh Đồng Cư Địa.

Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ: Common Residence Impure Land—Như là cõi Ta Bà trong quốc độ này có phàm có Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together.

Phàm Thánh Nhất Như: Phàm Thánh bất nhị—Sinners and Saints are of the same fundamental nature.

Phàm Thân: The common mortal body—The ordinary individual.

Phàm Thức: Tâm thức của người phàm—Ordinary consciousness—Ordinary knowledge.

Phàm Tiểu Bát Đảo: Eight confusions—Tám thứ lẫn lộn hay bốn cặp điên đảo—Cặp thứ nhất là Thường. Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường. Cặp thứ nhì là Lạc. Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ. Cặp thứ ba là Ngã. Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã. Cặp thứ tư là Tịnh. Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—Four pairs of inverted (upside-down, or false) beliefs: The first pair, permanent - Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent, only Nirvana is permanent; mistaking the impermanent for the permanent. The second pair, joy - all is suffering, only Nirvana is joy; mistaking what is not bliss for bliss. The third pair, self or personal -all is non-self or without a soul; mistaking what is not self for self. The fourth pair, purity - all is impure, only Nirvana is pure; mistaking what is impure for pure.

Phàm Tính: See Phàm Tánh.

Phàm Tình: 1) Cái tình của phàm nhân: Desires or passions of the unconverted; 2) Số hành phiền não (những phiền não như tham dục hay là cám dỗ): Ordinary temptations.

Phàm Tục: Common—Earthly—Ordinary—Mundane—Thói thường tốt hay xấu của phàm nhân—The practices, good or evil, of common or unconverted men.

Phạm: Phạm Thiên: Supreme Being regarded as impersonal (Brahman (skt)—1) Thanh Tịnh: Celibate and pure; 2) Ly Dục: Giving up desires, 3) Phạm Tội: To violate, to commit, to offend against, to break the law—4) Phạm trừ hay khuôn phép: Pattern, rule, method.

Phạm Âm: Brahmaghosa (skt)—1) Tiếng nói của Phật: Brahma Sound voice of the Buddha; 2) Tiếng nói trong trẻo: The voice is clear; 3) Tiếng nói hòa nhã: The voice is melodious; 4) Tiếng nói thanh tịnh (chính trực): The voice is pure; 5) Tiếng nói sang sảng: The voice is deep; 6) Tiếng nói ngân vang, ở nơi xa cũng nghe thấy: The voice is far-reaching; 7) Tiếng ca hay tụng tán thán Phật: Singing in praise of Buddha; 8) Một trong ba mươi hai hảo tướng của đức Phật: Brahma voice, one of the thirty-two marks of a Buddha (see Tam Thập Nhị Hảo Tướng).

Phạm Âm Phật: Brahmaghosa-buddha (skt)—Pure Sound Buddha.

Phạm Âm Tướng: Brahmassara (p)—Brahmasvara (skt)—Characteristics of the voice of the Buddha.

Phạm Bái: Bhasa (skt)—Dùng một khúc kệ để tán thán đức Phật—Using a verse to praise the Buddha.

Phạm Bản: Những bộ kinh bằng tiếng Phạn (Ấn Độ)—Sutras in the Indian language.

Phạm Ca Di: Brahma-kayikas (skt)—Tên của chư Thiên ở cõi sơ thiền sắc giới. Phạm Thân Thiên hay quyến thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên)—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form, or retinue of Brahma.

Phạm Ca Di Thiên: Brahma-kayika-deva (skt)—Phạm chúng thiên trong cõi trời sơ thiền sắc giới—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form.

Phạm Chế: Vi phạm các qui định—Violating rules.

Phạm Chí:

- 1) Brahmacarīn (skt): Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh—Studying sacred learning; practising continence or chastity.
- 2) Brahmācārī (skt): Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên—Young Brahman in his first

sarama or period of life; there are four such periods.

- 3) Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh: A Buddhist ascetic with his will set on purity.

Phạm Chung: Đại Hồng Chung của tự viện—The temple or monastery bell.

Phạm Chúng: Chư Tăng Ni—Monks and nuns.

Phạm Chúng Thiên: Brahmāparisadya or Parsadya (skt)—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiên thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmāloka; the first region of the first dhyana heaven of form.

Phạm Chương: Brahmavastu (skt)—Sách học vần Phạm ngữ gồm 12 chương—A Sanskrit syllabary in twelve parts.

Phạm Cổ Nông: Tên của một vị cư sĩ học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông sang Nhật Bản du học và trở về nước vào năm 1931. Ông đã giúp rất nhiều cho chư Tăng hoằng dương Phật pháp. Ông viết rất nhiều sách Phật giáo. Ngoài ra, ông còn dịch bộ Phát Thụ Luận, quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này biên soạn những tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi—Name of a Chinese lay person and a Buddhist scholar in the twentieth century. He traveled to study in Japan and return to China in 1931. After returning home, he helped Monks and nuns in spreading the Buddha-dharma in all over China. He wrote a lot of Buddhist books. Besides, he also translated the Patthana Sastra into Chinese. This is the Book of Causal Relations, one of the books of the Theravādin Abhidhamma Pitaka. This book is concerned with the causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada.

Phạm Cung: 1) Cung điện của Phạm Thiên: Brahma's palace; 2) Chùa: Buddhist temple; 3) Phạm Giới, cõi thiên thứ nhất trong cõi trời sắc giới: The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form.

Phạm Diên: Phạm Thiên và Trời Na La Diên—Brahma and Narayana.

Phạm Diển Na: Bamiyan (skt)—Bayana (skt)—Tên của một xứ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài

Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Nơi này hiện cách Kabul khoảng 200 dặm về phía tây bắc. Tại đây có những hang động thiêng liêng của Phật giáo tại vùng bây giờ là A Phú Hãn, có niên đại từ năm 300 đến 600 sau Tây lịch, đã bị tàn phá sau những cuộc xâm lấn của Hồi giáo và Mông Cổ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phạm Diển Na, một vương quốc cổ trong vùng Bokhara, bây giờ là Bamian, nổi tiếng với những tượng Phật Nhập Niết Bàn khổng lồ, dài tới 1.000 bộ Anh—Name of a country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. This area located 240 miles northwest of Kabul. This Buddhist holy place in present Afghanistan with interconnected rock-cut caves dated from 300 to 600 AD, which was wiped out as a result of invasions by Islamic peoples and the Mongols. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bayana, an ancient kingdom and city in Bokhara (modern Bamian), famous for a colossal statue of Buddha (entering Nirvana) believed to be 1,000 feet long.

Phạm Diển Na Quốc: Bamiyan (skt)—Bayana (skt)—See Phạm Diển Na.

Phạm Diện Phật: Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—A Buddha with Brahma's face (said to be 23.000 years old).

Phạm Dự: See Brahmadata.

Phạm Đản: Brahmadata (skt)—Brahma-staff—Phép trị tội Phạm Đản. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đến “Phạm Đản” để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai—The Brahma (religious) punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence.

Phạm Đạo: Thanh tịnh đạo—The way of purity, or celibacy; the brahman way—Con đường thanh khiết.

Phạm Đạo Sinh: Tên của một nhà thư họa tranh tượng Phật giáo Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese famous painter of Buddhist images who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Phạm Diển: Kinh điển Phật—The Buddhist sutras, or books.

Phạm Độ: Brahman-Land—Ấn Độ—India.

Phạm Đức: Năng lực hay phước đức của Phạm Thiên—The power, or bliss of Brahma.

Phạm Giáp: Kinh điển làm bằng lá cây đa la (một loại cây kê có lá giống như lá thốt nốt) Palm-leaf scriptures.

Phạm Giới: To turn one's back on the precepts—Violation of the precepts—Vi phạm giới cấm hay phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra—To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism.

Phạm Giới: Trụ xứ của Phạm Thiên: Abode of Brahma—Vi Phạm giới luật: Transgress the precepts.

Phạm Hành: Hành động cao quý: Noble action, high conduct—Sự tu hành thanh khiết: Pure practice.

Phạm Hạnh: Brahma-cari (skt)—Holy life—Noble objective of nirvana—Pure living—Người có đời sống phạm hạnh—Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn. Người tự nguyện sống đời phạm hạnh và đã đọc những ước nguyện tu hành đầu tiên. Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên. Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo. Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn (đời sống thánh thiện, một đời sống cống hiến cho sự phát triển tinh thần, đời sống độc thân thánh thiện)—Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloaka, or in the realms beyond form. A religious seeker who has submitted himself to spiritual disciplines and has taken the first monastic vows. A young Brahman in his first sarama or period of life; there are four such periods. Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity—See Thất Thiện.

Phạm Hạnh Cầu: Brahmachariyeesana (p)—Quests for the holy life.

Phạm Hạnh Kỳ: See Phạm Chí.

Phạm Hoàng: Vua của Ấn Độ: The Indian Emperor—Đức Phật: Buddha.

Phạm Học: 1) Nghiên cứu về Bà La Môn: The study of Brahmanism; 2) Nghiên cứu về Phật Giáo: The study of Buddhism.

Phạm Hương: Âm thanh của Đức Phật—The sound of Buddha's voice (Buddha's preaching).

Phạm Kỳ Thiên Sư (1296-1370): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master who lived in Yuan Dynasty in China.

Phạm Lịch: Lịch của Ấn Độ—Indian calendar.

Phạm Luân: Brahma-cakra (skt)—1) Bánh xe chuyển pháp của Đức Phật: The Brahma-wheel, the wheel of the law, or pure preaching of the Buddha; 2) Bài pháp đầu tiên mà Phạm Thiên Vương thỉnh Phật quay bánh xe pháp: The first sermon at the request of Brahma; 3) Giáo thuyết của Phạm Thiên: The doctrine or preaching of the Brahmans.

Phạm Luật: To offend against the law—Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỷ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li: “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỷ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: ‘Tâm như nên chúng sanh như, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’ Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?” Ưu Ba Li đáp: ‘Không.’ Ông Duy Ma Cật nói: ‘Tất cả chúng sanh tâm tướng không như cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là như, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là như, không điên đảo là sạch; chấp ngã là như, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ

luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.” Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.” Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.” Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.”—At the time of the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said: “Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, ‘living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.’ And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?” Upali replied: “There will be no more.” Vimalakirti said: “Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who

knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).” At that “time, the two bhiksus declared: ‘What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?’ Upali said: ‘Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’ Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech.

Phạm Lực: Power of Brahma.

Phạm Ma:

- 1) Phạm Thiên và Ma La Vương—Brahma or Brahman and Mara.
- 2) Phạm Thiên là vị chủ ở các cõi trời sắc giới: Brahma is the lord of the realm of form.
- 3) Ma là chủ Lục Dục Thiên hay cõi Tha Hóa Tự Tại—Mara is the lord of desire or passion.
- 4) Phạm Thiên: Brahma—See Phạm Thiên.

Phạm Ma Đạt: Brahmadata (skt)—Tên vị vua của xứ Kanyakubja: A king of Kanyakubja—Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp: A king of Varanasi, father of Kasyapa.

Phạm Ma La: See Phạm Ma (1).

Phạm Ma Ni: Brahma-mani (skt)—1) Tịnh Châu, tên một loại ngọc báu: Pure pearl; 2) Ngọc báu như ý của Phạm Thiên: The magic pearl of Brahma.

Phạm Ma Tam Bát: Brahma-sahampati or Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world.

Phạm Ma Việt: Brahmavati (skt)—Tsang Denma (tib)—Mẹ của ngài Di Lặc khi ngài giáng trần—Youthful looking lady, mother of Maitreya, at the time he will appear in this world.

Phạm Mẫu Tự: Mẫu tự Phạn—The Sanskrit alphabet.

Phạm Nan: Sự khó khăn trong việc duy trì đời sống phạm hạnh—The difficulty of maintaining celibacy, or purity.

Phạm Nạn: Life and honour—Perils to life and perils to noble character—See Mệnh Phạm.

Phạm Ngữ: 1) Ngôn ngữ của Phạm Thiên: The language came from Brahma; 2) Ngôn ngữ Phạn:

Brahma language (Sanskrit); 3) Ngôn ngữ của Ấn Độ: The language of India.

Phạm Nhân Miêu Giá: Người giữ trâu phải luôn nhớ hễ buông lối dây vằm là xâm phạm những hoa màu của người khác. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi hành giả giải đãi buông lung thì vọng niệm liền ập tới chế ngự tâm họ—A herdsman should always remember that when he let go the reining rope, it means he let his herds to destroy other people's harvests. In Zen, the term means once practitioners become lazy and give free rein to their emotion, deluded thoughts will rush in to dominate their mind.

Phạm Nhật (810-889): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ IX. Năm 831, vào thời nhà Đường (618-907), Sư đến Trung Hoa và theo học Thiền với nhiều bậc thầy, và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Diêm Quan Tê An. Sư đạt ngộ với vị Thiền sư này chỉ với một câu đơn giản: "Bình thường tâm thị đạo." Sau sáu năm làm thị giả cho ngài Diêm Quan Tê An, Sư từ giả thầy đi đến tham vấn với ngài Dược Sơn Duy Nghiễm trước khi trở về nước vào năm 847. Sau khi trở về Triều Tiên, Sư khai sáng chùa Xà Quật trong tỉnh Giang Nguyên và phát triển thành phái Xà Quật Sơn, một trong những phái Thiền nổi trội nhất ở Triều Tiên vào thế kỷ thứ IX—Name of a Korean famous monk in the ninth century. In 831, during the T'ang Dynasty, he came to China to study Zen with many masters, and he became one of the most outstanding disciples of Zen master Yen-kuan Ch'i-an (750-842). He was enlightened with just one simple phrase from this master: "The normal mind is the Way." He stayed to serve as an attendant for master Yen-kuan Ch'i-an for six years. Before returning to Korea in 847, he came to visit and study Zen with Zen master Yao-shan Wei-yen (745-828 or 750-834). After returning to Korea, he settled in Jiang Yuan Province to built the Vulture Peak Temple and developed into a Zen Sect named "Grdrhakuta Zen Sect", one of the most eminent Zen sects in Korea in the ninth century.

Phạm Nữ: 1) Con gái của Phạm Chí: A noble woman; 2) Người con gái phạm hạnh: A woman of high character.

Phạm Pháp: To break the law.

Phạm Phạt: The Brahma (religious) punishment—See Phạm Đàn.

Phạm Phú Lâu: Brahmapurohita (skt)—1) Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên: The ministers, or assistants of Brahma; 2) Tên cõi trời sơ thiên thứ hai thuộc sắc giới: The second Brahmaloaka; the second region of the first dhyana heaven of form.

Phạm Phụ Thiên: The Brahmapurohitas, or the retinue of Brahma—Phạm Phú Lâu.

Phạm Phục: Kasaya (skt)—1) Y phục của Phạm Thiên: Brahma's robe; 2) Áo cà sa: Monk's robe; 3) Y phục của người tu phạm hạnh: The garment of celibacy.

Phạm Phước: Brahmapunyatva (skt)—Brahma merits.

Phạm Quốc: Brahma-ksetra (skt)—See Phạm Sát.

Phạm Quỳnh: Tên của một vị cư sĩ học giả Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese lay person and a Buddhist scholar who lived in the T'ang Dynasty in China.

Phạm Sát: Brahmaksa (skt)—Brahmaksha (skt)—Brahmaksetra (skt)—Bonsetsu (jap)—1) Cõi Phật: Buddha-land; 2) Tên gọi tự viện như là nơi thanh tịnh: A name for a Buddhist monastery, i.e. a place of purity—See Phạm Cung.

Phạm Sư Bồ Tát: Parama-carya (skt)—Tối Thánh Bồ Tát—Most Holy Bodhisattva.

Phạm Tán: Stotra (skt)—Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.

Phạm Tăng: Brahmin (skt)—Vị Tăng gìn giữ tịnh hạnh. Vị Tăng Ấn Độ thời xưa. Vào thời đó Tăng sĩ Ấn Độ mặc áo trịch (để lộ) vai phải—A monk who maintains his purity. A monk from India: Brahman monk is a Buddhist Master of ancient India. During those days, Buddhist monks wore rope, Buddhist monks wore roped exposing their right shoulders.

Phạm Tâm: Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc. Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh. Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trước—The noble or pure mind (which practises the discipline

that ensures rebirth in the realm without form). To purify one's mind: Pure heart, which is the original Buddha-nature in every man. Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.

Phạm Thanh: Tiếng của Đức Phật—The voice of Buddha

Phạm Thanh Tượng: Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên—Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Phạm Thành: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Phạm Thân: Brahma-kaya (skt).

- 1) Thân tâm thanh tịnh: The pure spiritual body.
- 2) Pháp thân của Phật: Dharmakaya of the Buddha.

Phạm Thân Thiên: Quyển thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên)—The Brahmakayika, or retinue of Brahma.

Phạm Thất: Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws—A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple.

Phạm Thế: The realm of Brahma.

Phạm Thế Giới: Brahmaloaka (skt)—Phạm Thế Thiên—Các cõi trời thuộc sắc giới. Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm). Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả—The Brahmaloaka of the realm of form. The brahmaloakas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference.

Phạm Thế Thiên: Brahmaloaka (skt)—Phạm Thế Giới.

Phạm Thích: Trời Phạm Thiên và trời Đế Thích—Brahma and Sakra:

- 1) Trời Phạm Thiên, chủ cung trời sắc giới: Brahma, the lord of the form-realm.
- 2) Trời Đế Thích, chủ của trời dục giới: Sakra, the lord of the desire-realm.

Phạm Thích Tứ Thiên: Trời Phạm Thiên, Đế Thích, và Tứ Thiên Vương—Brahma, sakra, and the four Maharajas.

Phạm Thích Tứ Vương: See Phạm Thích Tứ Thiên.

Phạm Thiên: Brahmas (skt).

(I) Nghĩa của Phạm Thiên—The meanings of Brahma:

- 1) Sahampati (skt): Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới—A chief of Hindu gods often described as the creator of world system.
- 2) Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ—Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man.
- 3) Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới: Devas in the realm of form.

(II) Ba loại Phạm Thiên: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên (Phạm Thiên Vương)—Three kinds of Brahmas: The assembly of brahmadevas (Brahmakayika), Brahmmapurohitas or retinue of Brahma, and Mahabrahman or Brahman himself.

Phạm Thiên Cõi: The realm of Brahma.

Phạm Thiên Giới: Brahmaloaka (skt)—The realm of Brahma.

Phạm Thiên Hậu: Brahmi (skt)—Hậu phi của Phạm Thiên (Phạm Thiên trong Phật giáo không có hậu phi, tuy nhiên, dân gian Ấn Độ tôn sùng và cho rằng ngài có ba bà hậu phi)—The queen or wife of Brahma.

Phạm Thiên Ngoại Đạo: Brahmadeva-heretics—Bà La Môn cho rằng Phạm Thiên là Đấng Tạo Hóa, nhưng với Phật giáo điều này trái với chân lý—The Brahmans consider Brahma to be the Creator of all things and the Supreme Being, which is heresy with Buddhism.

Phạm Thiên Nữ: Brahmi (skt)—See Phạm Thiên Hậu.

Phạm Thiên Vương: Brahma-King—See Phạm Thiên.

Phạm Thụ Thiên: Brahmmapurohita (skt)—Phạm Phú Lô—Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên. Tên cõi trời sơ thiên thứ hai thuộc sắc giới—The ministers, or assistants of Brahma.

Name of the second Brahmaloaka; the second region of the first dhyana heaven of form.

Phạm Thụ Vương: Brahmadata (skt)—Phạm Ma Đạt—1) Tên vị vua của xứ Kanyakubja; Name of a king of Kanyakubja; 2) Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp: A king of Varanasi, father of Kasyapa.

Phạm Thư: Brahmana-deva (skt)—Kinh điển Vệ Đà—Vedic scriptures.

Phạm Thừa: Brahmayana (skt)—The noblest of the vehicles, that of the Bodhisattva—Thừa cao thượng nhất trong các thừa, đó là con đường của các vị Bồ Tát—See Bồ Tát.

Phạm Thượng: To be impertinent to superiors.

Phạm Tiên (1292-1348): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Phạm Tội: To commit a crime—To commit offences.

Phạm Tràng: Torch of Brahma.

Phạm Trấn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name

of a Chinese famous monk who lived in the the Sung Dynasty in China.

Phạm Trọng: Phạm trọng tội—Vi phạm giới trọng hay những giới chính—To break the weightier laws—Commit a grave offense.

Phạm Trọng Yên (989-1052): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the the Sung Dynasty in China.

Phạm Trú: Brahma vihara (skt)—Brahma-viharo (p)—Abode or purity—Brahma-abiding—A pure rest—See Tịnh Trụ.

Phạm Trụ: Hara (skt)—Domain—Scope—Sphere.

Phạm Trụ Thiên: Heaven of pure abode—Cõi tứ thiên sắc giới—Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm—The fourth dhyana heaven in the world of form. Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them.

Phạm Tự:

1) Chữ Phạm—Brahma letters—Samskrta—Sanskrit.

a) Bắc Phạm: Sanskrit.

b) Nam Phạm: Tiếng Phạm Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạm Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language.

2) Phạm Thư: Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạm Pali (Nam Phạm), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạm Sanskrit (Bắc Phạm)—The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit.

Phạm Tự Tại Vương: Lord Brahma.

Phạm Tướng: Brahmadvaja (skt)—Một trong những người con trai của Mahabhijna, trong cõi Phật ở về phía tây nam vũ trụ của chúng ta—One of the sons of Mahabhijna; his Buddha domain is south-west of our universe.

Phạm Uyển: Tự viện, nơi các vị xuất gia sống đời độc thân tu tập—A monastery or any place where celibate discipline is practised.

Phạm Võng: Brahmajala (skt)—Lưới trời (kinh nói về triết học và siêu hình)—Brahma-net—Supreme net.

Phạm Võng Bồ Tát: Brahmajala-bodhisattva (skt)—Brahma-net Bodhisattva—Supreme net Bodhisattva—The Bodhisattva Brahma-jala.

Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Số:

Commentary on the doctrine of the sutra of the Bodhisattva precepts of Brahma's Net—Luận về các ý nghĩa của giới luật Bồ Tát trong kinh Phạm Võng.

Phạm Võng Giới: See Phạm Võng Giới Bản.

Phạm Võng Giới Bản: Bồ Tát Giới Kinh hay phần sau của Kinh Phạm Võng—The latter part of the Brahma-sutra.

Phạm Võng Giới Bản Số: Luận về các giới cấm trong kinh Phạm Võng, phần sau của Bồ Tát Giới Kinh hay Kinh Phạm Võng—Commentary on the book of the precepts in the sutra of Brahma's

Net, the latter part of the Brahma-sutra.

Phạm Võng Giới Phẩm: Tên của Kinh Phạm Võng (Kinh Phạm Võng ngày nay chỉ còn lại một phẩm Bồ Tát Tâm Địa Giới trong bộ Kinh Phạm Võng nên gọi là Phạm Võng Giới Phẩm)—A name for the Brahma-sutra.

Phạm Võng Kinh: Brahmajala-sutra (skt)—Brahma Net Sutra—See Kinh Phạm Võng.

Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bổn Tư Kỳ: Luận về các giới luật của Bồ Tát trong kinh Phạm Võng—Commentary on the chapter of the Bodhisattva precepts in the sutra of Brahma's Net.

Phạm Võng Kinh Lư Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập: See Phạm Võng Kinh.

Phạm Võng Tông: Luật Tông được mang vào hoằng hóa tại Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Giám Chân vào khoảng năm 754 sau Tây Lịch—The sect of Ritsu, brought into Japan by the Chinese monk Chien-Chen in 754 A.D.

Phạm Vũ: Chùa hay tự viện—A sacred house, i.e., a Buddhist monastery, or temple.

Phạm Vương: Brahma-sahampati (skt)—Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Ma Tam Bát—Phạm Vương—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world.

Phạm Vương Cung: Cung điện của Phạm Thiên—The palace of Brahma.

Phạm Vương Kế: Lord Brahma.

Phạm Vương Ứng Thân: The body of a Brahma King—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh nào tỏ biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follows: If there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Phan:

1) Cờ phướn: Pataka (skt)—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag—Banner—Streamer—Pennant.

2) Leo lên: To climb.

3) Nắm lấy: To grasp—To detain.

Phan Duyên: Arammana (p)—Alambana (skt)—Duyên.

1) Sở Duyên: Đối tượng hay là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)—Resting or depending upon (object of consciousness). Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances

2) Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện): Free from all conditions (alambavigata).

3) Năng duyên: Tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế này lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương)—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind like a monkey, the thought like a horse).

Phan Giác: Nắm lấy và hiểu biết những cái cạn cợt bên ngoài, như con vượn chuyền hết cành này qua cành khác—Seizing and perceiving, like a monkey jumping from branch to branch, i.e., attracted by external unstable.

Phán Giáo: Phân chia hay phân tích giáo pháp hay giáo tướng một đời của Đức Phật—Division of the Buddha's teaching.

1) Phán Giáo Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Division of T'ien-T'ai, into the five periods and eight teachings.

2) Phán Giáo Hoa Nghiêm Ngũ Giáo: Division of Hua-Yen into five teachings.

Phán Lự Tư: Phân biệt tư tưởng—Discriminating thought.

Phán Quyết: Determination—Decision.

Phán Quyết Thanh Tịnh: Purity in judgment.

Phán Thích: Phán đoán ý chỉ của kinh luận, và giải thích ý nghĩa của nó. Phê phán phân tích giáo

lý mà Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng—To divide and explain sutras; to arrange in order, analyze the Buddha's teaching.

Phản Bản Hạnh Nam (1899-1973): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đế Quốc ở Đông Kinh vào năm 1918. Ông viết rất nhiều sách về sự phát triển của phái Nhật Liên Tông Nhật Bản—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Teikoku University in Tokyo in 1929. He wrote a lot of Buddhist Books on history of the Japanese Nichiren Sect.

Phản Cầu Chư Kỳ: Hãy tự xét lấy mình trước khi chỉ trích người khác—Morally, one must look at oneself before criticizing others.

Phản Chiếu: Paribimbaya (skt)—Phản ánh—To reflect.

Phản Quang: Reflected light.

Phản Quang Tự Kỳ: Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves—To turn back and reflect ourselves, or turn back and **examine ourselves**—Hãy quay trở vào tự xem xét lấy mình. Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy xử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả. Chỉ cần chú tâm tĩnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và chấm dứt sự khổ. Theo Thiền sư Đại Giác (1213-1279) trong quyển Thiền và Đạo: "Thiền tập không phải là gạt bỏ những phân biệt có tính khái niệm, mà chính là để ném bỏ những quan điểm và khái niệm đã có từ trước, ném bỏ cả kinh điển và mọi thứ còn lại, và xuyên thủng những lớp bao phủ sự phát khởi của cái ngã ở đằng sau. Từ trước đến nay các bậc thánh đều quay trở vào bên trong và tìm kiếm trong cái ngã, và qua đó vượt lên trên tất cả mọi nghi hoặc. Quay lại bên trong có nghĩa là trong hai mươi bốn giờ, trong mọi hoàn cảnh, xuyên thủng qua những lớp vỏ bọc kín cái ngã của mình, càng lúc càng sâu hơn, để đi đến một nơi không thể nào diễn tả được. Chính lúc đó

mọi ý nghĩ chấm dứt, mọi phân biệt dừng bặt; khi mà tà kiến, vọng niệm đều biến mất mà mình không cần phải xua đuổi; khi không cần phải tìm kiếm mà chánh nghiệp và xung lực đích thực đều tự phát. Đó chính là lúc mà chúng ta có thể biết được chân lý của trái tim."—We, devoted Buddhists, must examine ourselves so that we are able to know who we are. Know our body and mind by simply watching. In sitting, in sleeping, in eating, know our limits. Use wisdom. The practice is not to try to achieve anything. Just be mindful of what is. Our whole meditation is to look directly at the mind. We will be able to see suffering, its cause, and its end. According to Zen Master Daikaku in Zen and the Way: "Zen practice is not clarifying conceptual distinctions, but throwing away one's preconceived views and notions and the sacred texts and all the rest, and piercing through the layers of coverings over the spring of self behind them. All the holy ones have turned within and sought in the self, and by this went beyond all doubt. To turn within means all the twenty-four hours and in every situation, to pierce one by one through the layers covering the self, deeper and deeper, to place that cannot be described. It is when thinking comes to an end and making distinctions ceases, when wrong views and ideas disappear of themselves without having to be driven forth, when without being sought the true action and true impulse appear of themselves. It is when one can know what is the truth of the heart."

Phản Suất Sanh Tử: Thoát vòng sanh tử để đi vào Niết Bàn—Escape from mortality into nirvana.

Phản Tỉnh: A turning about.

Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp: Action With the Speech—See Khẩu Nghiệp (V).

Phản Tỉnh Thân Nghiệp: Turning about action with the body—See Thân Nghiệp (II).

Phản Tỉnh Ý Nghiệp: Đức Phật đã dạy Đại Đức La Hưu La về 'Phản Tỉnh Ý Nghiệp' trong Kinh Giáo Giới La Hưu La Ở Rừng Am Bà La—The Buddha taught Venerable about 'Action With the Mind' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

1. Này La Hưu La, như ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau:

- “Ý nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action with the mind, you should reflect upon that same mental action thus: “Would this action that I wish to do with the mind lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome mental action with painful consequences, with painful results?”
- a) Này La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp nầy ta muốn làm. Ý nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hâu La, ông nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the mind would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome mental action with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the mind.
- b) Này La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp nầy ta muốn làm. Ý nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hâu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the mind would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome mental action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the mind.
2. Này La Hâu La, khi ông đang làm một ý nghiệp, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Rahula, while you are doing an action by mind—Rahula, while you are doing an action with the mind, you should reflect upon that same mental action thus: “Does this action that I am doing with the mind lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome mental action with painful consequences, with painful results?”
- a) Này La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hâu La, ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy—Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the mind leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome mental action with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such a mental action.
- b) Nhưng nếu, này La Hâu La, khi phản tỉnh ông biết như sau: “Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Ý nghiệp như vậy, này La Hâu La, ông phải tiếp tục làm—But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the mind does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome mental action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such a mental action.
3. Sau khi làm xong một ý nghiệp, này La Hâu La, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp nầy ta đã làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action with the mind, you should reflect upon that same mental action thus: “Does this action that I have done with the mind lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an

- unwholesome mental action with painful consequences, with painful results?"
- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai—When you reflect, if you know: “This action that I have done with the mind leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome mental action with painful consequences, with painful results,” then you should confess such a mental action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.
- b) Còn nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the mind does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome mental action with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

Phản Tục: To go back to the secular life—See Hoàn Tục.

Phản Văn Trì Danh: Reflecting the name recitation.

Phản Vấn: Trong Thiền có một phương pháp gọi là “Phản Vấn” hay trả lời theo kiểu thay vì trả lời, người bị hỏi lại hỏi ngược lại người hỏi. Nói chung, trong Thiền câu hỏi nào cũng thoát ngoài thói thường, nghĩa là phải hỏi để được chỉ bảo; nên tự nhiên lời đáp cũng chẳng đáp lại gì hết.

Theo thiền sư Phần Dương, có mười tám cách hỏi, đối lại, có mười tám cách đáp khác hẳn nhau (see Phần Dương Thập Bát Vấn). Như vậy, một câu phản vấn vẫn là một lời đáp chiếu sáng vậy. Thí dụ, một vị Tăng hỏi Từ Minh: “Tổ Đạt Ma qua Trung Hoa có ý nghĩa gì?” Từ Minh hỏi lại: “Ông ấy qua hỏi nào vậy?”—In Zen, there is a method of counter-questioning, wherein questions are not answered by plain statements but by counter-questionings. Generally speaking, in Zen a question is not a question in its ordinary sense; that is, it is not simply asked for information, and therefore it is natural that what ordinarily corresponds to an answer is not an answer at all. According to Zen master Fen-Yang, there are eighteen different kinds of questions, against which we may distinguish eighteen corresponding answers. Thus a counter-question itself is in its way an illuminating answer. For example, a monk requested Tzu-ming to set forth the idea of Bodhidharma's coming from the West, and the master asked, “When did he come?”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Phản Vấn Ký: Trả lời theo kiểu hỏi vặn lại—Interrogating answer—See Phản Vấn.

Phản Xoa Hợp Chưởng: Một trong mười hai cách chắp tay, đan bện những ngón tay vào nhau—One of the twelve forms of folded hands, with interlocking fingers.

Phản Xuất Sanh Tử: See Phản Suất Sanh Tử.

Phạm Âm: Buddha's voice—See Phạm Âm and Âm Thanh của Đức Như Lai.

Phạn Bản: Kinh điển Phật viết bằng tiếng Phạn—The Buddhist sutras, or books, written in Sanskrit.

Phạn Bang: Bang—Minh Ngự—Ngự Bản—Ngự Bang—Mõ cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, thường treo ở nhà trù, đánh lên khi tới giờ cơm—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, hanged in front of the mess hall for calling to meals.

Phạn Dũng: See Phạn Đái Tử.

Phạn Dự: Brahmadata (skt)—Phạm Dự—Phạm Ma Đạt—See Phạm Thụ Vương.

Phạn Đái Tử: Cái túi đựng gạo, ví với Tỳ Kheo vô dụng, chỉ biết có ăn uống ngủ nghỉ—A rice-bag fellow, a useless monk who only devoted to his food, drinking, sleeping, and resting.

Phạn Đầu: Vị Tăng coi về việc nấu nướng trong chùa—A monk who is responsible for the cooking (kitchen) in a monastery.

Phạn Giáp: See Phạn Đầu.

Phạn Học: See Phạm Học.

Phạn Khánh: Chiếc khánh nhỏ dùng để đánh báo giờ cơm—The dinner-gong.

Phạn Kinh: Vedanta (skt)—Thánh điển của phái Vệ Đà—Last text of Veda—The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy.

Phạn Na: Vana (skt)—Một chòm cây—A wood—A grove.

Phạn Ngữ: Sanskrit (skt)—See Phạm Ngữ.

Phạn Sàng: Phạn Trác—Cái mâm đựng đồ ăn của chư Tăng—A food tray for monks.

Phạn Thời: Thời khắc dùng bữa trong thiền viện—Meal-time in a monastery—See Thực Thời.

Phạn Thư: Brahmana-deva (skt)—Kinh điển Vệ Đà—Vedic scriptures.

Phạn Trác: See Phạn Sàng.

Phạn Tự: Sanskrit (skt)—Chữ Phạn—Brahma letters—See Phạm Tự.

Phanh Phật Đoán Tổ: Siêu Phật Việt Tổ—Cảnh giới cứu cánh vượt qua Phật và tổ—The final realm passes over or surpasses even the realm of Buddha or patriarchs—See Phùng Phật Sát Phật.

Phao Khước Hoàng Kim Bông Lục Chuyên: See Phao Khước Hoàng Kim Phủng Lục Chuyên.

Phao Khước Hoàng Kim Phủng Lục Chuyên: Ném bỏ vàng ròng để nhặt ngói gạch. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả quên mất Phật tánh của chính mình để câu chấp vào những phân biệt từ vọng tưởng—To throw away pure gold and to pick up brick and tile. In Zen, the term means practitioners forget their own Buddha-nature and attach to discriminations from deluded thoughts.

Phao Ngôn: To spread a rumour.

Phao Vu: To slander—To calumniate.

Pháp: Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—Law—Method—Phenomena—Thing—Truth—Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ

quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same time; it is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings:

(I) Theo Phạn ngữ, chữ “Pháp” phát xuất từ căn ngữ “Dhri” có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó—Etymologically, it comes from the Sanskrit root “Dhri” means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it.

1) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý—The most common and most important meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion.”

2) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật.”Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing.”

3) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức—Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.

4) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chữ không dịch ra ngoại ngữ—Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.

5) Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tùng. Theo đạo Phật, đây là luật “Luân Hồi Nhân Quả”—The cosmic law which is underlying our world. According to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth.

6) Hiện Tượng: Phenomenon—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm

- cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo—All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha's teaching.
- 7) Chân Lý: Ultimate truth.
 - 8) Đạt Ma: Dharma (skt)—Đàm Ma—Đàm Vô—The teaching of the Buddha (Understanding and Loving)—Law—Doctrine—Things—Events—Phenomena—Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy—Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy. Phật dạy: “Những ai thấy được pháp là thấy được Phật.” Vạn vật được chia làm hai loại: vật chất và tinh thần; chất liệu là vật chất, không phải vật chất là tinh thần, là tâm—The way of understanding and love taught by the Buddha. The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me.”. All things are divided into two classes: physical and mental; that which has substance and resistance is physical, that which is devoid of these is mental (the root of all phenomena is mind).
 - 9) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.
- (II) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word “Dharma” has five meanings:
- 1) Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng này sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi): Dharma would mean ‘that which is held to,’ or ‘the ideal’ if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi).
 - 2) Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài: Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine.
 - 3) Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý: Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality.
 - 4) Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện: Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition.
 - 5) Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon.
- a) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.
 - b) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.
- (III) Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa—According to the Madhyamakās, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion:
- 1) Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới: Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it.
 - 2) Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn

giáo pháp, như Phật Pháp: Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma.

- 3) Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn: Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety.
- 4) Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa này thì thường được dùng cho số nhiều: Dharma in the sense of 'elements of existence.' In this sense, it is generally used in plural.

Pháp A Di Đà: Amitabha-Dharma (skt)—Methods of Recitation on Amitabha Buddha's name.

Pháp A Dục: Dharmasoka (skt)—Pháp danh vua A Dục trong ngày vị vua này qui-y Phật—Name given to Asoka on his conversion.

Pháp Ái: Dharma-priya (skt)—Craving for mind-objects—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Pháp ái là tình yêu trong phạm trù tôn giáo. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục. Pháp ái là tình yêu khởi lên do Pháp, đối lại với tình yêu do dục vọng khởi lên qua ngũ quan hay là tình yêu trong dục giới. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Religious love or Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love. Love inspired by the dharma is in contrast with the passion love. Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).

Pháp Ái Đại Thừa: Mahayana dharma-love—Pháp Ái Đại Thừa là lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa. Thứ pháp ái này cần phải loại bỏ—Mahayana Dharma-love is Bodhisattva attachment to illusory things. This kind of love must be eradicated.

Pháp Ái Như Lai: Tathagata-love—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation.

Pháp Ái Tiểu Thừa: Hinayana dharma-love—See Tiểu Thừa Pháp Ái.

Pháp An:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Tông Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn (317-420). Sư là một trong những đệ tử nổi trội của Đại

Sư Huệ Viễn—Name of a Chinese famous monk of the Pure Land Sect, who lived in the Eastern Chin Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Great Master Hui-Yuan (334-416).

- 2) (454-498): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác sống vào thời Tề (497-502)—Name of another Chinese famous monk who lived in the Ch'i Dynasty in China.
- 3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác nữa sống vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the Sui Dynasty in China.

Pháp Âm: Âm thanh của pháp. Âm thanh thuyết pháp của chân lý—Voice of the dharma—The sound of the Truth, or of preaching.

Pháp Ân: Ân Tam Bảo—Dharma-grace, i.e. the grace of Triratna.

Pháp Ấn: Yantra (skt)—Dharma seal—The seal of Buddha-truth—Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là “Ấn.” Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau—The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability. Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another.

Pháp Ấn Tam Muội: Dharma-mudra-samadhi (skt)—Dharma seal samadhi.

Pháp Ấn Tối Thượng: Mudra of supreme wisdom—Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn này tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana.

Pháp Ba La Mật: Transcendental teaching—Pháp Ba La Mật nghĩa là vào khắp tất cả Phật pháp—Transcendental teaching means penetrating all Buddhas' teachings.

Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva—Đây là tên của một trong bốn vị Bồ Tát Ba La Mật trong Kim Cương Giới—This is one of the four Paramita Bodhisattvas in the Diamond realm.

Pháp Báo Hóa Tam Thân: The trikaya (skt)—

See Tam Thân Phật.

Pháp Bảo: Dharmaratna (skt).

- 1) Kho tàng Phật Pháp—Dharma-treasure: Diều pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna.
- 2) Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân: The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.

Pháp Bảo Đại Sư: Fa-Pao—Sư Pháp Bảo tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—A noted monk named Fa-Pao who lived in the Ta-Tzu-Ên monastery and under the same period with monk Pu-Kuang—See Phổ Quang.

Pháp Bảo Đàn Kinh: Fa-bao-t'an-ching (chi)—Fabaotanjing (chi)—Dangyo (jap)—Rokuso-Hobo-Dangyo (jap)—The Platform Sutra—Sutra of the High Seat of the Dharma Treasure—See Kinh Pháp Bảo Đàn.

Pháp Bảo Nhật: Asalha Puja (p)—Dharma Day—Ngày của Pháp Bảo—Asalha Puja là “Ngày Pháp Bảo,” được cử hành vào ngày trăng tròn tháng bảy. Ngày này được tổ chức để tưởng niệm ngày đầu tiên Đức Phật chuyển Pháp Luân cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển trong thành Ba La Nại. Một trong những ngày lễ chính của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, tưởng niệm ngày Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên trong Vườn Lộc Uyển. Buổi lễ có tên từ sự kiện người ta nghĩ rằng bài pháp đã được thuyết giảng trong đêm trăng tròn của tháng Asalha (giữa tháng 6 và tháng 7 dương lịch)—Asalha Puja, known as “Dharma Day”, is celebrated on the full-moon day in July. This day commemorates the very first time the Buddha taught Dharma to the five monks in the Deer Park at Benares, India. One of the major religious festivals in Theravada Buddhist countries, which commemorates Sakyamuni Buddha’s preaching of his first sermon in the Deer Park. The festival takes its name from the fact that the sermon was thought to have been delivered on the full moon night of the month of Asalha. In Sri Lanka, the festival is known as the “Esala Perahera.”

Pháp Bảo Như Hải Đạo Sư: Treasures of the Dharma and acted like (skillful) seafaring pilots—Theo Kinh Duy Ma Cát, chương một, các vị Bồ

Tát luôn tự chứa nhóm rất nhiều Pháp Bảo Như Hải Đạo Sư. Các ngài hiểu rõ nghĩa thâm thâm của các pháp, biết rõ hiện trạng qua lại trong các cảnh thú và hành vi tốt xấu trong tâm niệm của chúng sanh. Các ngài đã đạt đến trạng thái gần như trí tuệ tự tại vô thượng của chư Phật, đã thành đạt thập lực vô úy, và thập bát bất cộng. Dù các ngài đã ngăn đóng các cửa ngõ ác thú, các ngài vẫn hiện thân trong năm đường hóa độ chúng sanh, làm vị đại y vương khéo trị lành các bệnh, tùy theo trường hợp cá nhân mà cho thuốc một cách công hiệu. Vì thế mà các ngài đã thành tựu vô lượng công đức, trang nghiêm thanh tịnh vô lượng cõi Phật. Chúng sanh nào được nghe danh thấy hình đều được lợi ích vì các hành động của các ngài đều không uổng phí. Vì thế các ngài đều đã thành tựu mọi công đức tuyệt hảo—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter One, Bodhisattvas always amass all treasures of the Dharma and acted like (skillful) seafaring pilots. They were well versed in the profound meanings of all Dharmas. They knew very well the mental states of all living beings and their comings and goings (within the realms of existence). They had reached the state near the unsurpassed sovereign wisdom of all Buddhas, having acquired the ten fearless powers (dasabala) giving complete knowledge and the eighteen different characteristics (of a Buddha as compared with Bodhisattvas (avenikadharma). Although they were free from (rebirth in) evil existences, they appeared in five mortal realms as royal physicians to cure all ailments, prescribing the right medicine in each individual case, thereby, winning countless merits to embellish countless Buddha lands. Each living being derived great benefit from seeing and hearing them, for their deeds were not in vain. Thus, they had achieved all excellent merits.

Pháp Bảo Tạng: Nơi tồn trữ kinh điển Phật Pháp—The storehouse of all law and truth, i.e. the sutras—See Pháp Tạng.

Pháp Bần: Poverty of faith or religion—Nghèo tâm linh.

Pháp Bất Diệt: Sanatanadharma (skt)—Everlasting dharmas—Undying things.

Pháp Bất Truyền Lục Nhĩ: Pháp không thể truyền qua sáu tai, ý nói bí mật tuyệt đối—This

method must not enter six ears, i.e., totally secret.

Pháp Bích: Similes or illustrations of the dharma.

Pháp Biện Tài Vô Ngại: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại. Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp: bất cứ nhân nào phát sinh ra quả, Thánh đạo, cái gì được nói lên, cái gì có lợi, cái gì không có lợi. Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about law is the discrimination of law. Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law: any cause that produces fruit, the Noble Path, what is spoken, what is profitable, what is unprofitable. When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law.

Pháp Bình Đẳng: Dharmasamata (skt)—Sameness in the truth—Đây là một trong bốn loại bình đẳng trong Kinh Lăng Già. Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ. Theo kinh Duy Ma Cật, chương ba, Đức Phật bảo Tu Bồ Đề: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta.” Tu Bồ Đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khát thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khát thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm

phụ cũng không phải rời phạm phụ, không phải Thánh như, không phải không Thánh như, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cứu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của Ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, Ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu Ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lia Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho Ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho Ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, Ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu Ngài được như thế mới nên lấy món ăn. Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói ‘Thưa Ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý Ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc này hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?’ Con đáp: “Không sợ!” Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: “Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lia tướng huyễn hóa, chỉ như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy. Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy rồi, hai trăm Thiên tử được Pháp nhân thanh tịnh. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”—“Sameness in the truth”, one of the four sorts of sameness according to The Lankavatara Sutra, which means that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Buddha said to Subhuti: “You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.” Subhuti said: “World Honoured One, I am

not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: 'Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you are unprejudiced about the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you are unprejudiced about defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you are partially looked on as also falling into the three evil realms of existence; if you impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented

with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it. "World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words, which were beyond my reach, and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: 'Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: 'No.' He then continued: 'All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? Because words and speech have no independent nature of their own and, when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.' When Vimalakirti expounded the Dharma two hundred sons of devas realized the Dharma eye. Hence I am not qualified to call on him to inquire after his health."—See *Tứ Bình Đăng*.

Pháp Bình Đăng Tính: Equality of phenomena—*Tính bình đẳng của mọi hiện tượng.*

Pháp Bố Thí: The almsgiving of the Buddha-truth.

Pháp Bản: Bhutatatthata (skt)—Dharma source—*Chân như hay tinh yếu của vạn pháp*—The root or essence of all things.

Pháp Cái: Thiên Cái—*Cái lọng dùng trong các pháp hội*—A canopy, or umbrella, used in an assembly for worship or preaching.

Pháp Cảnh: The mental objects—See *Pháp Trần*.

Pháp Chánh: Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—*Đàm Vô Lan*—*Trúc Pháp Hộ*—*Pháp Trúc Lan*—See *Đàm Ma La Sát*.

Pháp Chân: Thực tính của hiện tượng—Reality of phenomena.

Pháp Chân Đại Tỳ Thiên Sư (878-963): Daizui Hoshin (jap)—*Ta-sui Fa-chên* (Wade-Giles Chinese)—*Dasui-Fazhen* (Pinyin Chinese)—See *Đại Tỳ Pháp Chân Thiên Sư*.

Pháp Chân Như: Chân Như của hiện tượng—Suchness of phenomena.

Pháp Chân Thiên Sư (834-919): Zen master Fa-chên—*Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)*. Hầu như có rất ít chi tiết nào về vị Thiên sư này. Theo

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển, XI, Sư đến từ tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa. Sau khi xuất gia, Sư du phương hành cước tham học với các vị Thiền sư như Viên Trí Đạo Ngộ, Vân Nham Đàm Thanh, Động Sơn Lương Giới, và Qui Sơn Linh Hựu. Cũng có vài tài liệu khác nói rằng Sư sanh năm 878 và thị tịch năm 963—Name of a Chinese famous monk in the Wu-tai Dynasty in China. Very few information is known of master Fa-chên's life. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI, he came from Si-Chuan Province. After leaving home, he wandered to the south to visit and study with many Zen masters, i.e., Yuan-chih Tao-wu (769-835), Yun-yen-T'an-shêng (780-841), Tung-shan Liang-chieh (807-869), and Kuei-shan-Ling-yu (771-853). Some other sources mentioned that he was born in 878 and passed away in 963—See Đại Tỳ Pháp Chân Thiền Sư.

Pháp Chấp: Attachment to the reality of dharma—Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion.

Pháp Chấp Phân Biệt: Phân biệt theo sự chấp vào các pháp (hiện tượng)—Discrimination in terms of attachment to phenomena.

Pháp Chấp Vô Minh: Vô minh của sự chấp trước vào các hiện tượng—Ignorance of attachment to phenomena.

Pháp Châu: Thuyền Bát Nhã (thuyền chở Phật pháp) có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana.

Pháp Chế: Law.

Pháp Chỉ: Giới luật nhà Phật—Buddhist precepts.

Pháp Chiến: Hossen (jap)—Dharma dual—Sự tranh luận về Phật pháp—Dharma struggle—Dharma dueling—Thuật ngữ thiền (Nhật Bản) dùng để chỉ sự gặp gỡ giữa hai hành giả, với mục đích là bày tỏ trực tiếp kiến giải của mình về chân lý, mà không nhờ đến khái niệm của tư tưởng hay thuật ngữ. Đây không phải là một cuộc tranh luận hay một lối thi tài, nhưng đây là cơ hội cho những người tham dự hiểu sâu thêm về những kiến giải

của nhau. Đây cũng là cuộc tranh luận về trí tuệ trong Phật pháp. Theo truyền thống, những vị du tăng có thể ở lại tự viện chừng nào mà họ vẫn tiếp tục thắng trong các cuộc tranh luận Phật pháp—A term (Japanese) particularly associated with Zen, referring to an encounter between two practitioners, the goal of which is to demonstrate directly one's understanding of truth, without recourse (nhờ đến) to conceptual ideas or terminology. It is not a debate or a competitive exercise, but rather an opportunity for the participants to deepen their respective (tương ứng) understandings. This is also a verbal contest of wisdom of the dharma. Traditionally, wandering monks could stay in a monastery as long as they continued winning dharma duals.

Pháp Chiếu: Sự chiếu sáng của Phật pháp—Dharma-shinning.

Pháp Chiếu Đại Sư: Tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D.

Pháp Chu: Dharma-vessel—See Pháp Thuyền.

Pháp Chủ: Buddha—Dharma-lord.

Pháp Chúc: Cây đuốc thắp sáng trong các nghi lễ trong các tự viện—A torch, lit in ceremonies in monasteries.

Pháp Chúng: Tăng lữ Phật Giáo hay một chúng hội Tăng hoặc Ni—The Buddhist monkhood; an assembly of monks or nuns.

Pháp Chúng Học: Sekhiyadhamma (p)—Sikkakaraniya (skt)—Giới Chúng Học—Seventy-five rules of conduct for both monks and nuns—Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học—Bảy mươi lăm giới Chúng Học cho chư Tăng Ni.

Pháp Chuyên Luật Truyền Thiền Sư (1738-1810): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect in the eighteenth century.

Pháp Cổ: Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyên răn đại chúng tiến lên làm việc công đức—The drum of the law which stirring all to advance in virtue.

Pháp Công: Từ để gọi các vị Tăng trong tự viện—A formal name (appellation) for monks in a monastery.

Pháp Cú: Dharmapada (skt)—Kinh Pháp Cú.

Pháp Cú Kinh: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Pháp Cú Thí Dụ Kinh: Dharmapadavadana-sutra (skt)—Similes on the Dharmapada.

Pháp Cụ: Những vật dụng được dùng trong Thiền lâm—The instruments used in a monastery—See Đạo Cụ.

Pháp Cúng Dường: Dharmapuja (skt)—Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo. Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười ba, Phật dạy rằng: “Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh này nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lìa các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thất bà thấy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, xóa trắng cái khổ sanh tử và chỉ ra cái vui Niết Bàn mà chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường. Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhơn duyên, lìa tà kiến, được vô sanh nhĩn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhơn duyên không trái không cãi, lìa các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng

diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhơn duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng dường hơn hết.”—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Thirteen, the Tathagata taught: ‘Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is impeccable in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasure of the Bodhi-sattva’s Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six perfections (paramitas); discerns the difference between various meanings; is in line with the bodhi Dharma; is at the top of all sutras; helps people to enter upon great kindness and great compassion; to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego; a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising. It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha’s Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas; rely on the reality underlying all things; proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering; voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death; proclaims the joy in nirvana as preached by past; future and present Buddhas in the ten directions. If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma. Further, the practice of all Dharmas as preached; to keep in line with the

doctrine of the twelve links in the chain of existence; to wipe out all heterodox views; to achieve the patient endurance of the uncreate (anupatti-dharma-ksanti) (as beyond creation); to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings; and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter; to wisdom rather than consciousness; to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go; beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent; and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus, contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma.”

Pháp Cự:

- 1) Đuốc pháp—The torch of Buddhism.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Tây Tấn (265-316)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Western Chin Dynasty in China.

Pháp Cữu: Dharmatrata (skt)—Name of an Indian monk—Tên của một nhà sư Ấn Độ—See Dharmatrata’s argument from the difference of kind or result.

Pháp Cữu Luận Chứng: Luận chứng của Pháp Cữu—Luận chứng bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng—Dharmatrata’s argument from the difference of kind or result. As a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold.

Pháp Cữu Luận Sư: See Pháp Cữu.

Pháp Danh:

- 1) Pháp Danh: Religious name—Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho. Tên mà một người thể tục hay một vị sư nhận được từ thầy mình

khi gia nhập Phật giáo. Đối với một nhà sư bước vào một tu viện, tên gọi ấy thay thế tất cả các tên gọi khác trước đây. Điều này tượng trưng cho sự từ bỏ của người tu hành đối với những lo âu, đau khổ và đam mê của thế tục. Lúc nhà sư nói lên những ước nguyện của mình cũng là lúc bắt đầu một cuộc đời mới, hoàn toàn hướng tới đại giác—Buddha name which named by the master on the ordination. The Buddhist name that a monk or lay person receives at his initiation into Buddhism from the master giving the initiation. For a monk in a monastery, this name replaces his ordinary given name. This symbolizes the monk's turning away from worldly cares, suffering, and passions; with the taking of a vow he begins a new life directed entirely toward the realization of awakening or enlightenment.

- 2) Giới Danh: Từ được dùng bởi Chân Tông—The term chiefly used by the Shin Sect.

Pháp Dao: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Pháp Diên: See Pháp Hội.

Pháp Diên Long Tượng Chúng, Đương Pháp Diễn: See Pháp Diễn Ngũ Tổ Thiên Sư.

Pháp Diễn Ngũ Tổ: See Pháp Diễn Ngũ Tổ Thiên Sư.

Pháp Diễn Ngũ Tổ Thiên Sư (1024-1104): Gosō-Hoen (jap)—Wu-tsu-Fa-yen (Wade-Giles Chinese)—Wuzu Fayen (Pinyin Chinese)—Tên của Ngũ Tổ được nhắc tới trong các thí dụ thứ 35, 36, 38 và 45 của Vô Môn Quan. Ngoài ra, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiên Sư Pháp Diễn ở Ngũ Tổ sanh năm 1024, thiên sư thuộc dòng Dương Kỳ của phái Lâm Tế, đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thiên Sư Bạch Vân Thủ Đoan; thầy của thiên sư Khai Phúc Đạo Ninh và Viên Ngô Khắc Cần. Khởi đầu sư học triết lý Bách Pháp Luận của phái Duy Thức, ông đọc thấy câu này ‘Khi Bồ Tát vào chỗ thấy đạo thì trí hay ý thức suy luận và lý hay tâm thể trực giác ngầm hợp nhau, cảnh hay ngoại giới và thân hay nội tâm gặp nhau, không còn phân biệt có chủ thể hay năng chứng và khách thể hay sở chứng nữa. Giới ngoại đạo Ấn Độ từng vấn nạn phái Duy Thức rằng đã

không phân biệt năng chứng sở chứng thì làm sao có chứng. Các nhà Duy Thức không đáp được lời công kích ấy. Pháp sư Tam Tạng Huyền Trang lúc ấy đang ở Ấn Độ, đến cứu nguy phái Duy Thức bằng câu nói ‘Như người uống nước, nóng lạnh tự biết.’ Đọc câu ấy Pháp Diễn tự hỏi ‘Nóng lạnh có thể biết được, vậy cái gì khiến ta tự biết.’ Sư mang nỗi thắc mắc ấy đến hỏi các pháp sư thông thái của phái Duy Thức, nhưng không ai đáp được. Có người đáp: “Ông muốn rõ ý ấy hãy sang phương nam gõ cửa phái Thiên truyền Tâm ấn Phật.” Thế là rốt cùng Pháp Diễn đi đến với Thiên tông. Danh tiếng của Ngũ Tổ Pháp Diễn lan rộng khắp nơi và đệ tử của Sư từ khắp xứ hội tụ về học Thiền với Sư. Trước tiên Sư dạy Thiền tại Tứ Diện Sơn, rồi di chuyển đến Bạch Vân Sơn. Về sau Sư đi đến Đông Thiên Tự trên núi Ngũ Tổ. Trong số 22 Pháp tự của Sư có ba vị được tôn làm "Ba vị Phật," đó là Phật Nhân Thanh Viễn, Phật Quả Khắc Cần, và Phật Giám Huệ Cần—We encounter Wu-tsu in examples 35, 36, 38 and 45 of the Wu-Men-Kuan. Besides, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master was born in 1024, master of the Yogi lineage of Rinzaï Zen, was a disciple and dharma successor of Pai-Yun-Shou-T'uan; master of K'ai Fu Tao-ning and Yuan-wu K'o-Ch'in. He first studied the Yogacara school of Buddhist philosophy and came across the following passage, ‘When the Bodhisattva enters on the path of knowledge, he finds that the discriminating intellect is identified with Reason, and that the objective world is fused with Intelligence, and there is no distinction to be made between the knowing and the known.’ The anti-Yogacarians refuted this statement, saying that if the knowing is not distinguishing from the known, how is knowledge at all possible? The Yogacarians could not answer this criticism, when Hsuan-chang, who was at the time in India, interposed and saved his fellow-monks in the Yogacara. His answer was: “It is like drinking water; one knows by oneself whether it is cold or not.” When Fa-Yan read this answer, he questioned himself ‘What is this that makes one know thus by oneself.’ This was the way he started on his Zen tour, for his Yogacara friends, being philosophers, could not enlighten him, and he finally came to a Zen master for instruction.

Wu-tsu's fame as a teacher spread widely and students gathered from throughout China to study under him. He first taught at Simian Shan (Four Face Mountain), and then moved to Mt. Baiyun. Later he moved to Dongchan (East Zen) Temple on Wu-tsu Mountain. Among Wu-tsu's twenty-two Dharma heirs were the acclaimed "Three Buddhas," the monks Foyan Qinyuan, Foguo Keqin, and Fojian Huiqin.

- Pháp Diễn Ngũ Tổ xuất gia năm 35 tuổi, ông bắt đầu học các kinh điển Du Già, nhưng những nghiên cứu này không làm cho ông hài lòng, ông quay sang thiền và gặp những thầy thiền khác nhau, nhưng ông vẫn không hài lòng. Cuối cùng ông gặp được thiền sư Bạch Vân Thủ Đoan và đạt được giác ngộ vào cái ngày ông nghe thầy mình giải thích về công án "Vô" cho một đệ tử khác. Trong thí dụ thứ 36 của Vô Môn Quan, Ngũ Tổ nêu lên câu hỏi mà văn học thiền thích dẫn ra. Ngũ Tổ hỏi: "Nếu người gặp một người thầy trên đường đi, người không được chào bằng lời cũng như bằng im lặng. Vậy người sẽ chào như thế nào?"—Wu Tsu became a monk at the age of thirty-five. he first studied the sutras and writings of the Yogachara school of Buddhism, but he was not satisfied; however, by philosophical study, and turning to Zen, he sought out various masters. Finally he stayed with Master Pai-Yun. He experienced enlightenment one day as he listened to Master Pai-Yun giving instruction to another student on the koan of "Mu". In example 36 of the Wu-Men-Kuan, Master Wu-Tsu asks a question that has often been cited in Zen literature: "If you meet a master on the way, you should greet him neither with words nor silence. So tell me, how should you greet him?"

- Khi gặp Bạch Vân, Sư nhắc lại chuyện vị Tăng hỏi Nam Tuyên về hạt châu Mani để thưa hỏi. Bạch Vân liền nạt, Sư liền lãnh ngộ, dâng lên Bạch Vân bài kệ sau khi mắt ông mở ra trong chỗ ngộ nhập:

"Ven đôi một dải đất thông dong
 Nài nỉ xoa tay hỏi tổ ông
 Mấy thuở mua đi rồi bán lại?
 Vui thay tông trúc quỳện thanh phong."

(Sơn tiền nhất phiến nhân điền địa
 Xoa thủ đỉnh ninh vấn Tổ ông
 Kỷ độ mãi lai hoàn tự mại
 Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong).

Upon meeting Baiyun, Fa-Yan inquired to him about a story concerning Nan-ch'uan and the Mani Jewel. Just when he finished asking this, Baiyun shouted at him, causing to instantly attain enlightenment. He then thanked Baiyun by offering the following verses when his mental eye was first opened:

"A patch of farm land quietly lies by the hill.

Crossing my hands over the chest

I ask the old farmer kindly:

'How often have you sold it
 and bought it back by yourself?'

I like the pines and bamboos
 That invite a refreshing breeze."

- Có một vị Tăng hỏi thiền sư Pháp Diễn: "Thế nào là một giọt nước Bạch Vân?" Sư đáp: "Giã gạo đập gai." Vị Tăng lại hỏi: "Còn những người uống nó thì sao?" Sư đáp: "Ta dạy một nơi không có chỗ để cho gương mặt xuất hiện."—A monk asked Zen master Fa-yan, "What is one drop of Baiyun?" Fa-yan said, "Pounding. Grinding." The monk asked, "How about those who drink it?" Fa-yan said, "I teach of a place where no face appears."
- Một vị Tăng khác hỏi: "Đầu lưỡi người trong thiên hạ bị Bạch Vân cắt, còn đầu lưỡi Bạch Vân thì bị ai cắt?" Sư đáp: "Lão Vương ở thôn Đông." Sư lại nói tiếp: "Không gì khác hơn là công việc thường nhật. Nhưng theo ông nghĩ thì đó là cái gì khác. Nếu ông nghĩ ông có thể lãnh hội qua ngôn ngữ, thì ông không thể nào thâm nhập chân lý được. Còn nếu như ông không thể được hiểu qua ngôn ngữ, thì tâm trí ông giống như ngọn lửa dữ. Vì thế chỉ đơn giản là đi qua cửa ải Triệu Châu mà cắt lưỡi của ngài Bạch Vân. Đừng cô phụ lòng từ bi các bậc Thánh cổ đức."—Another monk asked, "Baiyun cut off the tongues of everyone beneath heaven. But as of Baiyun's tongue, who will cut it off?" Fa-yan said, "Old Wang in East Village." Fa-yan then said, "It's nothing other than ordinary affairs. But according to your thinking it's something

different. If you think you can understand through speech, then know you haven't penetrated the truth. If you think you can't be understood through speech, then your head and mind are like a raging fire. So, just pass through Chao-chou's gate and cut off Baiyun's tongue yourself. Don't betray the ancient sages' compassion."

Pháp Diễn thượng đường, đọc lại thí dụ về một vị Tăng hỏi Thiền sư ba Lăng Hạo Giám: "'Ý chỉ Thiền tông và giáo tông giống hay khác?' Ba Lăng đáp: 'Gà lạnh lên cây, vịt lạnh xuống nước.' (ý nói Thiền tông và Giáo tông tuy hai phương cách khác nhau, nhưng cũng cùng một mục đích như nhau)." Pháp Diễn nói: "Cái lão già Ba Lăng này không hòa hợp với câu trả lời của mình. Hãy giữ nước lại trong tay mà có được trăng. Quét những cụm hoa và hương thơm sẽ tỏa khắp y phục."—Fa-yan entered the hall. He recited the example of when a monk asked Baling Haojian, "'The meaning of the ancestors and the meaning of the scriptural teachings, are they the same or different?' Pa-ling said, 'The cold fowl flies up in the tree. The cold duck dives into the water.'"

Pháp Diễn thượng đường thị chúng: "Khi nghe cạn thì ngộ sâu. Khi nghe sâu thì chẳng ngộ. Phải làm sao đây? Phải làm sao đây? Chân thật cúng dường Phật không có nghĩa là đốt thêm nhang."—Fa-yan entered the hall and addressed the monks, saying, "When hearing is shallow, the realization is deep. When hearing is deep, there's no realization. What can be done? What can be done? Making a true offering to Buddha doesn't mean giving more incense."

Pháp Diễn thượng đường và đem câu chuyện một vị Tăng hỏi Vân Môn để xem xét: "Thế nào là câu nói vượt Phật vượt Tổ?" Vân Môn đáp: 'Cái bánh.'" Pháp Nhãn nói: "Lão Tăng không trả lời bằng cách đó. Nếu có ai hỏi lão Tăng: 'Thế nào là câu nói vượt Phật vượt Tổ?' Lão Tăng sẽ đáp lại hấn như vậy: 'Phân lửa cũng giống phân ngựa.' Hoặc giả lão Tăng sẽ nói: 'Đôi giày cỏ rách bướm.' Hoặc giả lão Tăng có thể nói: 'Thần Rùa vấy đuôi.' Vậy thì lão Tăng hỏi mấy ông, những câu đáp của lão

Tăng giống hay khác với câu đáp của Vân Môn? Hãy xem xét câu hỏi này đi."—Fa-yan entered the hall and brought up for consideration the story of when a monk asked Yunmen, "What is the talk that is beyond the Buddhas and ancestors?" Yunmen replied, 'Cake.' Fa-yan said, "I don't answer that way. If someone suddenly asked me, 'What is the speech that is beyond the Buddhas and ancestors?' I'd just reply to him, 'Donkey shit is like horse shit.' Or I'd say, 'Worn-out reed sandals.' Or I might say, 'The Tortoise God drags his tail.' So now I ask you, are my answers the same or different than Yunmen's? Consider this question."

- Có một vị Tăng hỏi Pháp Diển: "Thế nào là ý nghĩa của việc Tổ Bồ Đề Đạt Ma diện bích?" Pháp Diển nói: "Việc đó chưa tính được." Vị Tăng lại hỏi: "Còn việc Nhị Tổ đứng dưới tuyết thì thế nào?" Pháp Diển nói: "Lỗi là lỗi."—A monk asked Fa-yan, "What was the meaning of Bodhidharma's facing the wall?" Fa-yan said, "It still hasn't been calculated." The monk asked, "What about when the Second Ancestor stood in the snow?" Fa-yan said, "An error is an error."
- Có một vị Tăng hỏi Pháp Diển: "Trên đầu sào trăm trượng làm sao bước tới?" Pháp Diển nói: "Mau lên, hãy thử xem!" Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là tông sự của trường phái Lâm Tế?" Pháp Diển nói: "Năm tên giặc nghe sấm." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là tông sự của trường phái Vân Môn?" Pháp Diển nói: "Phước đồ rớt rở." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là tông sự của trường phái Tào Động?" Pháp Diển nói: "Cưỡi sách mà đi thì mấy ông sẽ chẳng bao giờ về đến nhà được." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là tông sự của trường phái Qui Ngưỡng?" Pháp Diển nói: "Một tượng đài gãy đổ trên con đường cổ xưa." Vị Tăng bèn lễ bái. Pháp Diển nói: "Tại sao ông không hỏi về tông sự của trường phái Pháp Diển?" Vị Tăng đáp: "Con để câu đó cho Hòa Thượng." Pháp Diển nói: "Một tên trộm về đêm!"—A monk asked Fa-yan, "At the top of a hundred-foot pole, how does one go forward?" Fa-yan said, "Quick, try it and try!" The monk asked, "What is the affair of the Linji school?" Fa-

yan said, "Five rebels hear thunder." The monk asked, "What is the affair of the Yunmen school?" Fa-yan said, "The red flag is brilliant." The monk asked, "What is the affair of the Caodong school?" Fa-yan said, "Riding books you won't get home." The monk asked, "What is the affair of the Kueiyang school?" Fa-yan said, "A broken monument across the ancient road." The monk then bowed. Fa-yan said, "Why don't you ask about the Fayen school?" The monk said, "I leave it to the master." Fa-yan said, "A thief in the night!"

Một hôm, Pháp Diển thượng đường dạy chúng: "Hôm qua, bất thần tôi bắt gặp một đề tài định bụng hôm nay đem giảng cho mấy ông. Nhưng tuổi già lú lẩn, nói đâu quên đó, không sao nhớ lại được." Nói xong Pháp Diển im lặng giây lâu, rồi thở dài nói: "Quên rồi, quên rồi, đành không nhớ lại được!" Sau đó Sư nói tiếp: "Trong kinh tôi có biết một câu thần chú được tôn là vua ký ức. Ai hay quên cứ đọc chú ấy lên mà nhớ lại hết. Bây giờ mình thử xem sao!" Nói xong Sư đọc thần chú: "Án a lồ lật kế ta bà ha." Bỗng Sư vỗ tay phá lên cười ha hả, nói: "Tôi nhớ ra rồi, nhớ ra rồi. Thế này, 'Tìm Phật mất Phật, tìm Tổ mất Tổ. Dưa ngọt ngọt tận cọng, mướp đắng đắng tận rễ.'" Nói xong Sư hạ đường, không nói thêm một lời nào nữa. Chúng ta thấy, một vị thiền sư thỉnh thoảng, nhưng rất hiếm, như trường hợp của ngài Pháp Diển Ngũ Tổ, cũng biết nghiêng mình xuống bình diện sinh hoạt nhị nguyên của chúng ta để cố gắng nói lên những gì nhằm xây dựng cho môn đồ. Tuy nhiên, đã là một bài nói pháp của đạo Thiên, hẳn phải có cái gì kỳ đặc hơn thường tình— One day, Fa-yan entered the hall and addressed the monks, saying, "Yesterday I came across one topic which I thought I might communicate to you, my pupils, today. But an old man such as I am is apt to forget, and the topic has gone off altogether from my mind. I cannot just recall it." So saying, Fa-yan remained quiet for some little time, but at last he exclaimed, "I forget, I forget, I cannot remember!" Then, he resumed, saying, "I know there is a mantra in one of the Sutras

known as 'The King of Good Memory'. Those who are forgetful may recite it, and the thing forgotten will come again. Well, I must try." He then recited the mantram, "Om-o-lo-lok-kei svaha!" Clapping his hands and laughing heartily, he said, "I remember, I remember. This it was 'When you seek the Buddha, you cannot see him; when you look for the patriarch, you cannot see him. The muskmelon is sweet even to the stems, the bitter gourd is bitter even to the roots.'" He then went down from the pulpit without any further remark. As we can see, for a Zen master occasionally, no quite frequently, like in the case of Fa-yan Wu-tsu, comes down to the dualistic level of understanding and tries to deliver a speech for the edification of his pupils. But being a Zen sermon we naturally expect something unusual in it.

- Hôm khác, Sư thượng đường thị chúng: "Hôm qua lão Tăng vào phố để ý thấy một màn biểu diễn người bù nhìn (người gỗ). Lão Tăng không thể không tới xem. Màn biểu diễn người bù nhìn quả là một màn diễn đáng được xem! Mới nhìn thì thấy người gỗ chuyển động tay chân, đi vòng vòng, và tự ngồi xuống. Nhưng khi nhìn kỹ lại, người ta có thể thấy có ai đó phía sau tấm màn xanh. Lão Tăng không kềm được bèn kêu lớn, 'Ông tên là gì?' Người trong màn trả lời: 'Hòa Thượng! Chỉ cần xem biểu diễn chứ hỏi tên làm gì?' Lão Tăng bị người kia nói một câu khiến không lời có thể đáp không lý có thể bày. Ai trong mấy ông có thể vì lão Tăng mà nói được chăng? Hôm qua chỉ một khoảnh khắc ngưng ngừng mà hôm nay đã nhỏ tận gốc hết thủy ý tưởng."— Another day, Fa-yan addressed the monks, saying, "Yesterday when I went into town I noticed a puppet show going on. I couldn't help going over there and taking a look. The puppet was really something to see! At first sight it seemed to move its limbs, walk around, and sit down on its own. But when you looked closer, you could see that there was someone behind the blue curtain. I couldn't help but call out, 'Sir! What's your name?' The man replied to me, 'Honored Venerable! Just watch the show. Why ask for names?' Brethren! When I

heard him say this, I didn't have a single word to say in reply, nor a single idea to espouse. Can any of you say anything in my place? Yesterday, that single instance of embarrassment has uprooted all my ideas now."

- Hôm khác, thiền sư Pháp Diển thượng đường, im lặng không nói. Sư hết nhìn bên trái lại nhìn bên phải, rồi cùng Sư giờ cao cây gậy lên và nói: "Chỉ dài một thước mộc." Nói xong Sư hạ đường không giảng gì thêm nữa. Thiền sư Pháp Diển muốn nói gì với hàng hậu bối chúng ta? Có phải ngài muốn nhắn nhủ với chúng ta rằng Thiền không bao giờ được giảng dạy bằng lời? Thật vậy, Thiền, trước hết và trên hết, là thân chứng cá nhân; nếu trong đời này có cái gì được gọi là triệt để duy nghiệm, cái ấy là Thiền. Không từ vốn liếng đọc tụng, học hỏi, hay trầm tư mặc tưởng nào có thể làm ra một thiền sư. Trong thiền, cuộc sống cần được nắm bắt trong dòng luân lưu của nó; chặn đứng nó lại để quan sát và phân tách là giết chết nó để chỉ ôm lấy một cái thân ma lạnh ngắt mà thôi. Vì thế mọi sinh hoạt hằng ngày của hành giả đều phải trôi chảy bình thường như dòng đời của họ thì họ mới có thể có được tuyệt độ hiệu năng trong Thiền—Another day, Zen master Fa-yen entered the Hall and seated himself in the chair. He looked one way over the shoulder and then the other. Finally, he held out his staff high in his hand and said, "Only one foot long!" And without further comment he descended. What does he want to advise younger generations of practitioners? Does he mean Zen can never be taught and explained by words? In fact, Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching, and no amount of contemplation will ever make one a Zen master, In Zen, life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, only leaving its extremely cold corpse to be embraced. Therefore, in order to maintain the most efficient prominence, everyday

activities of Zen practitioners must flow along with the flow of their own lives.

- Hôm khác nữa, thiền sư Pháp Diễn thượng đường, ngồi vào pháp tòa, đưa bàn tay lên hỏi đồ chúng: "Sao cái này gọi là bàn tay? Hễ biết vì sao thì có ngộ và có Thiền." Thái độ này của ngài Pháp Diễn cho thấy pháp Thiền chỉ có ý nghĩa khi cây trục của nội tâm xoay sang một thế giới khác, sâu rộng hơn. Vì một khi thế giới thâm diệu ấy mở ra là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn đượm nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đây những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?—Another day, Zen master Fa-yen entered the Hall and seated himself in the chair, then produced his own hand and asked his disciples, "Why it is called a hand. When one knows the reason, there is enlightenment and one has Zen. Fa-yen's attitude just shows that the whole Zen discipline gains meaning when there takes place this turning of the mental hinge to a wider and deeper world. For when this wide and deeper world opens, Zen practitioners' everyday life, even the most trivial thing of it, grow loaded with the truths of Zen. On the one hand, therefore, enlightenment is a most prosaic and matter-of-fact thing, but on the other hand, when it is not understood it is something of a mystery. But after all, is not life itself filled with wonders, mysteries, and unfathomabilities, far beyond our discursive understanding?"
- Ngày 25 tháng 6 năm 1104, sư thượng đường nói lời từ biệt với Tăng chúng: "Hòa Thượng Triệu Châu có lời cuối, các ông có nhớ không? Nói thử xem!" Khi không có ai trả lời, sư bèn nói:

"Giàu hiềm ngàn miệng ít
Nghèo hận một thân nhiều."

 Nói xong sư nhấn mọi người: "Trân trọng!" Tối đêm đó sư thị tịch—On the twenty-fifth day of the sixth month of 1104, Fa-Yan

entered the hall and bade the monks farewell, saying: "Zhao-Chou had some final words. Do you remember them? Let's see if you can recite them!" When no one responded, Fa-Yan then recited Zhao-

Chou's words:

"Fortune few among the thousand

But one has countless pains and sorrows."

Fa-Yan then said: "Take care!" Later that night Fa-Yan died.

Pháp Diễn Thiền Sư Ngữ Lục: Records of the Words of Zen Master Fa-Yan—See Pháp Diễn Thiền Sư.

Pháp Diệt: Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages.

Pháp Dĩnh (416-482): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Pháp Dụ Kinh: Dharmapadavadana-sutra (skt)—Pháp Cú Thí Dụ—Kinh Similes on the Dharmapada.

Pháp Dung:

- 1) Pháp Dung Ngưu Đầu Thiền Sư (594-657): Hoyu (jap)—Gozu Hoyu (jap)—Niu-tou Fa-jung—Niu-tou Farong—See Ngưu Đầu Pháp Dung Thiền Sư.
- 2) (747-835): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master in the T'ang Dynasty in China.
- 3) (?-1174): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ XII—Name of a Vietnamese Zen master of the Vinitaruci Zen Sect in the twelfth century.

Pháp Dung Ngưu Đầu Thiền Sư (594-657): Hoyu (jap)—Gozu Hoyu (jap)—Niu-tou Fa-jung—See Ngưu Đầu Pháp Dung Thiền Sư.

Pháp Dung Thiền Sư (Việt Nam): Zen Master Pháp Dung (Vietnamese)—Zen Master Pháp Dung (?-1174)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bối Lý, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Khánh Hỷ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài làm du Tăng đi hoằng hóa. Sau đó ngài trụ lại tại chùa

Khai Giác trên núi Thấu Phong, rồi dời về núi Ma Ni ở Thanh Hóa khai sơn chùa Hương Nghiêm và trụ tại đây để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174—A Vietnamese Zen master from Bối Lý, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Khánh Hỷ. After becoming the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he became a wandering monk to travel along the country to expand Buddhism. Later he stayed at Khai Giác Temple on Mount Thấu Phong, then moved to Mount Ma Ni in Thanh Hóa to build Hương Nghiêm temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1174.

Pháp Dũng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Pháp Duyên: Nhân duyên trở thành một Phật tử: To become a Buddhist—Nhân duyên theo đúng pháp của Phật: Causes and conditions that accord with the Buddhadharma—See Pháp Quyển.

Pháp Duyên Khởi: The environmental cause of all phenomena—Duyên khởi của mọi hiện tượng. Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một. Pháp Duyên Khởi là hệ quả tất yếu đối với Thánh đế thứ hai và thứ ba trong Tứ Thánh Đế, và không thể, như một số người có khuynh hướng cho rằng đây là một sự thêm thắt sau này vào lời dạy của Đức Phật. Giáo lý duyên khởi này luôn luôn được giải thích bằng những từ ngữ hết sức thực tiễn, nhưng nó không phải là lời dạy chỉ có tính giáo điều, mặc dù thoạt nhìn có vẻ như vậy, do tính chất ngắn gọn của các lời giải thích. Những ai từng quen thuộc với Tam Tạng Kinh Điển đều hiểu rằng Giáo Lý Duyên Khởi này được thiết lập trên cơ sở làm rõ nét những nguyên tắc căn bản của trí tuệ. Trong lời dạy về tánh duyên khởi của vạn hữu trong thế gian, người ta có thể nhận ra quan điểm của Đức Phật về cuộc đời. Tính duyên khởi này diễn tiến liên tục, không bị gián đoạn và không bị kiểm soát bởi bất cứ loại tự tác hay tha tác nào cả. Tuy nhiên, cũng không thể gán cho giáo lý Duyên Khởi này là quyết định thuyết hay định mệnh thuyết, bởi vì trong giáo lý này cả hai môi trường vật lý và quan hệ nhân quả của cá nhân vận hành cùng nhau. Thế giới vật lý ảnh hưởng đến tâm của

con người, và tâm của con người ngược lại cũng ảnh hưởng đến thế giới vật lý, hiển nhiên ở mức độ cao hơn, vì theo Kinh Tương Ứng Bộ, như Đức Phật nói: “Thế gian bị dẫn dắt bởi tâm.” Nếu chúng ta không hiểu ý nghĩa chính xác của Pháp Duyên Khởi và sự ứng dụng của nó trong cuộc sống, chúng ta sẽ lầm lẫn cho đó là một quy luật nhân quả có tính máy móc hoặc thậm chí nghĩ rằng đó chỉ là một sự khởi sanh đồng thời, một nguyên nhân đầu tiên của các pháp hữu tình cũng như vô tình. Vì hoàn toàn không có một sự khởi nguồn nào từ không mà có trong lời dạy của Đức Phật. Pháp Duyên Khởi cho thấy tính không thể có được của nguyên nhân đầu tiên này. Nguồn gốc đầu tiên của sự sống, dòng đời của các chúng sanh là điều không thể quan niệm được, và như Đức Phật nói trong Kinh Tương Ứng Bộ: “Những suy đoán và ý niệm liên quan đến thế gian có thể đưa đến sự rối loạn về tâm trí. Vô thường, này các Tỳ Kheo, là sự luân hồi. Điểm bắt đầu cũng không thể nêu rõ đối với chúng sanh bị vô minh che đậy, bị khát ái trói buộc, phải lưu chuyển luân hồi.” Thật vậy, rất khó có thể hình dung được về một điểm khởi đầu, không ai có thể phăng ra cùng tột nguồn gốc của bất cứ điều gì, ngay một hạt cát, huống là con người. Truy tìm khởi điểm đầu tiên trong một quá khứ vô thủy thật là một việc làm vô ích và vô nghĩa. Đời sống không phải là một cái gì đồng nhất, nó là một sự trở thành. Đó là một dòng biến dịch của các hiện tượng tâm-sinh lý—The environmental cause of all phenomena. Everything is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one. Dependent Arising is an essential corollary to the second and third of the Four Noble Truths, and is not, as some are inclined to think, a later addition to the teaching of the Buddha. This Dependent Arising, this doctrine of conditionality, is often explained severely practical terms, but it is not a mere pragmatical teaching, though it may appear to be so, owing to the shortness of the explanations. Those conversant with the Buddhist Canon know that in the doctrine of Dependent Arising is found that which brings out the basic principles of knowledge and wisdom in the Dhamma. In this teaching of the conditionality of everything in the world, can be realized the essence of the Buddha’s outlook on life. This conditionality goes

on uninterrupted and uncontrolled by self-agency or external agency of any sort. The doctrine of conditionality can not be labelled as determinism, because in this teaching both the physical environment and the moral causation (psychological causation) of the individual function together. The physical world influences man's mind, and mind, on the other hand, influences the physical world, obviously in a higher degree, for as the Buddha taught in the Samyutta-Nikaya: "The world is led by the mind." If we fail to understand the real significance and application to life of the Dependent Arising, we mistake it for a mechanical law of causality or even a simple simultaneous arising, a first beginning of all things, animate and inanimate. As there is no origination out of nothing in Buddhist thought, Dependent Arising shows the impossibility of a first cause. The first beginning of existence, of the life stream of living beings is inconceivable and as the Buddha says in the Samyutta-Nikaya: "Notions and speculations concerning the world may lead to mental derangement. O Monks! This wheel of existence, this cycle of continuity is without a visible end, and the first beginning of beings wandering and hurrying round, wrapt in ignorance and fettered by craving is not to be perceived." In fact, it is impossible to conceive of a first beginning. None can trace the ultimate origin of anything, not even of a grain of sand, let alone of human beings. It is useless and meaningless to seek a beginning in a beginningless past. Life is not an identity, it is a becoming. It is a flux of physiological and psychological changes.

Pháp Duyên Sanh: Conditioned dharma—Pháp duyên sanh chỉ tất cả mọi hiện tượng và luật trong vũ trụ, bao gồm cả tham, sân và si—It refers to all phenomena and law in the universe, including craving, hatred, and ignorance.

Pháp Duyên Từ: Compassion based on awareness of the true nature of phenomena—Lòng từ bi dựa trên sự biết về bản chất của vạn hữu.

Pháp Duyệt: Dharma-Joy—Pháp Lạc—Niềm vui tôn giáo—Joy of the Law—Religious joy—Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp, tự mình tư duy về pháp. Vui mừng khi nghe hay nắm được vị pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức,

cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú)—Joy from hearing and meditating on the Law, or the joy of hearing or tasting dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras.

Pháp Dược: Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh—The medicine of the law (capable of healing all misery).

Pháp Đà La Ni: Dharma-dharani (skt)—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani.

Pháp Đà La Ni Môn: Dharani-door—Phương pháp nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—Method of holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani.

Pháp Đại Thành Tựu: Dzogchen (tib)—Maha-ati (skt)—Maha-sandhi (skt)—Học thuyết chính của Phật giáo Tây Tạng, được các môn đồ coi như là thông điệp cuối cùng và là bài học huyền bí của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta coi nó vĩ đại vì chẳng có thứ gì giản dị hơn thế; và toàn hảo vì không cần thêm một sự trợ giúp nào nữa. Theo sự thể nghiệm của hành giả pháp Đại Thành Tựu, tâm thanh tịnh luôn phải hiện hữu sau sự thể nghiệm. Truyền thống Đại Thành Tựu được Liên Hoa Sanh và Vô Cấu Hữu Luận Sư đưa vào Tây Tạng vào thế kỷ thứ VIII, nhưng phải đợi đến thế kỷ thứ XIV, Longchenpa mới rút ra từ đó một hệ thống có cấu trúc chặt chẽ. Bản tóm tắt hệ thống này do Jigme Lingpa soạn, đã nêu lên những nét lớn của thứ truyền thống hiện vẫn còn mạnh mẽ ngày nay—Great perfection, the highest of the tantras (Tibetan Buddhism), which is considered by its adherents as the definitive and most secret teaching of Sakyamuni Buddha. It is called 'great' because there is nothing more sublime; it is called 'perfection' because no further means are necessary. According to the experience of 'great perfection' practitioners, purity of mind is always present and needs only to be recognized. The tradition of Dzogchen was brought to Tibet in the eighth century by Padmasambhava and Vimalamitra. In the 14th century, it was synthesized by Longchenpa into a unified system. The condensation of this system by Jigme Lingpa

(1730-1798) remains an authoritative expression of the great perfection tradition up to the present day.

Pháp Đàm: Luận bàn về pháp—Dharma discussion.

Pháp Đàn: Altar.

Pháp Đạo: Buddhism—Way of Buddha.

Pháp Đạt Thiền Sư: Zen Master Fa-Ta of Hung-Chou—See Pháp Đạt Hồng Châu Thiền Sư.

Pháp Đạt Hồng Châu Thiền Sư: Fa-Ta Hung-Chou—See Hồng Châu Pháp Đạt Thiền Sư.

Pháp Đăng: Hoto (jap)—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance.

Pháp Đăng Thiền Sư: Hoto-zenji (jap)—Zen master Fa-t'eng—Pháp Đăng Thiền sư là một trong những vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường—Zen master Fa-T'eng was one of the noted monks during the T'ang dynasty—See Thanh Lương Thái Khâm Thiền Sư.

Pháp Đăng Vị Liễu: Fa-T'eng's "Not yet enlightened"—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Pháp Đăng (Thanh Lương Thái Khâm) và một vị Tăng. Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển X, khi Thiền sư Pháp Đăng đang trú ngụ ở Song Lâm, một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: "Phong cảnh của tự viện Kim Lăng thế nào?" Sư đáp: "Không vẽ nổi." Đoạn Sư nói thêm: "Lão Tăng vốn muốn sống ở trong núi, giấu sự kếm cõi, dưỡng bệnh qua ngày, ngặt vì Tiên Sư có công án chưa giải quyết xong (vị liễu) nên lão Tăng phải trở ra để giải quyết." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là công án của Tiên sư chưa giải quyết xong?" Pháp Đăng bèn đánh và nói: "Ông nội không biết để họa đến cho con cháu." Vị Tăng lại hỏi: "Lỗi ở chỗ nào?" Sư đáp: "Lỗi tại lão Tăng, mà họa thì ở ông!"—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen Master Fa-T'eng (T'ai-ch'in of Ch'ing-liang) and a monk. According to the Wudeng Huiyuan, volume X, while he was residing at Shang-lin, one day, a monk came and asked, "What are the sights of your monastery?" The master replied, "You cannot paint it however you try." The Fa-T'eng added, "This old monk wanted to stay deep in the mountains to hide the weaknesses, and to take care of illnesses, but I have an unsolved koan from my late master. So I have to get back here to

take care of it." The monk asked, "What was about an unsolved koan from the late master?" Fa-T'eng hit him and said, "Grandfather's ignorance handed down calamities to grand children." The monk asked, "What's the problem?" Fa-T'eng said, "It's my fault, but your disasters!"—See Thanh Lương Thái Khâm Thiền Sư.

Pháp Đăng: Same truth—Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—A Buddha out of his infinite heart manifest equally to all—See Tứ Đăng (A).

Pháp Đăng Ác Đăng: Hoto-Akuto (jap)—Pháp ác đều ngang nhau, thuật ngữ đề nghị trạng thái định trong đó sự kiện ác được nhìn như nó là—Dharma in equilibrium, bad in equilibrium, suggests the balanced state in which a bad fact is seen as it is.

Pháp Đế: Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp)—Dharma emperor, i.e. the Buddha.

Pháp Đệ: 1) Phật giáo đồ (tín đồ Phật giáo): A Buddhist disciple; 2) Sư đệ: Lower-ranking colleague (fellow) monks.

Pháp Điển: 1) Kinh điển Phật giáo: The scriptures of Buddhism; 2) Tiếng chớp của chân lý, chỉ Phật pháp: The lightning of the truth, or Buddha-teaching.

Pháp Điện: 1) Chánh điện trong tự viện: The temple or hall of law, the main hall of a monastery; 2) Tiếng chớp của chân lý: The lightning of the truth; 3) Quan Âm Điện: The Kuan-Yin Hall.

Pháp Định: 1) Pháp thiền định: Meditation dharma; 2) Phật Tánh: Inherent dharma, Buddha-nature; 3) Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp: Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things; 4) Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.

Pháp Đồ: Đệ tử nhà Phật—Buddhist disciples.

Pháp Độ:

1) Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành—Rules, or disciplines and methods.

2) (437-500): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Pháp Đồng Xá: Communal religious abode—

Monastery—Temple—Tự viện hay tu viện nữ nơi tôn giáo và thực phẩm được cung cấp cho nhu cầu tâm linh lẫn thế tục—A monastery or convent where religion and food are provided for spiritual and temporal needs.

Pháp Đường: Pháp đường hay giảng đường—The chief hall—Dharma Hall—Lecture Hall.

Pháp Gia: Buddhism—See Pháp Môn.

Pháp Giả: Dharmas are unreal—Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra), một trong tam giả—Things are unreal, one of the three unrealities.

Pháp Giải Thoát: Dharma of Liberation—Buddha's Dharma—See Giải Thoát Pháp.

Pháp Giáo: Buddhism—Phật Giáo.

Pháp Giới: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—Ch-ying (tib)—The mental-object element—Realm of dharma—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự. Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thấy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới. Pháp Giới có đến hai nghĩa: Thứ nhất là vũ trụ hiện thực. Thứ nhì là thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tướng. Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ ‘Giới’ có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ—A name for “things” in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it. In the phenomenal

world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above. The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning: First, the actual universe. Second, the indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements. According to the Madhyamaka philosophy, the word ‘Dharmadhatu’ is also called ‘Tathata’ or Reality, or Nirvana. Here the word ‘Dhatu’ means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence.

Pháp Giới Cung: Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới—Dharmadhatu palace, i.e. the shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.

Pháp Giới Duy Tâm: Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only.

Pháp Giới Duyên Giác: Cõi của bậc Duyên Giác (pháp giới của chư Độc Giác Phật hay Duyên Giác), một trong những pháp giới mà tông Thiên Thai đã đặt ra về bản thể của chúng sanh và chư Phật—The Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones (reality realm of the solitary realizers), or the pratyeka-buddha realm, one of the T'ien-T'ai categories of intelligent beings.

Pháp Giới Duyên Khởi: The Principle of Universal Causation.

1) Từ ngữ “Pháp giới” (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ

dịch là “Pháp thể của Vạn Pháp.” Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là “Vũ trụ,” hay “cảnh giới của tất cả các pháp.” Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ này được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết “Duyên Khởi.”—The term “Dharmadhatu” is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation “the Element of the Element” is quite fitting. But at other times it means the universe, “the Realm of All Elements.” The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory.

- 2) Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái này tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one).
- 3) Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi này, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là “Nhất chân pháp giới” hay “Liên Hoa tạng.”—According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called ‘the World One-and-True’ or ‘the Lotus-store.’
- 4) Nguyên lý vũ trụ duyên khởi căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý này cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là “Hoa Nghiêm” (Avatamsaka): The principle of universal causation is based upon the

universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called ‘the Avatamsaka’ (Wreath).

Pháp Giới Đẳng Lưu: Phật Pháp—The universe outflow of the spiritual body of the Buddha (Buddha’s teaching).

Pháp Giới Định: Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas.

Pháp Giới Định Ấn: Dharmadhatu-samdhi-mudra (skt)—Pháp giới định ấn là một trong những định ấn của đức Phật A Di Đà. Trong Mật giáo, hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định—Seal of composing the mind in the dharmadhatu—Seal of intent contemplation in the dharmadhatu, one of the samadhi seals of Amitanha Buddha. In the Tantric Buddhism, dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas.

Pháp Giới Gia Trì: Chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đỡ lẫn nhau của vạn hữu trong vũ trụ—Mutual dependence and aid of all beings in a universe.

Pháp Giới Lực: Power of Buddha-nature within—Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân.

Pháp Giới Nghĩa: Pháp giới nghĩa, vì chư Bồ Tát thấy tất cả các pháp đồng một vị. Đây là một trong mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of the realm of reality, all things being one in essence. This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

Pháp Giới Nghiệp Hải: Sea of Universal karma.

Pháp Giới Nhất Tướng: Nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới—The essential unit of the phenomenal realm.

Pháp Giới Phật: Dharmadhatu Buddha (skt)—The Buddha of the cosmos—The universal Buddha—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya.

Pháp Giới Quán: Contemplation of Dhammadhatu (mental objects)—Contemplation of mind-objects—Contemplation of Realm of dharma (mental-object elements).

Pháp Giới Quang Minh Giác: Awareness of Ways to the Reality Realm.

Pháp Giới Sở Duyên: Dhammaramana (p)—Tất cả mọi đối tượng không phải là trần cảnh mà có thể được kinh nghiệm bằng những cửa giác quan. Nói cách khác, pháp giới sở duyên là đối tượng có thể được kinh qua bằng cửa tâm—All objects other than the sense objects which can be experienced through the five sense-doors. In other words, dhammaramanas are objects which can be experienced through the mind-door.

Pháp Giới Tam Quán: Three types of contemplation—See Tam Quán.

Pháp Giới Tán: Dharma-dhatu-stava (skt)—Praise on the dharma realm.

Pháp Giới Tạng: Chánh Pháp Tạng—Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth (the source or treasury of all right laws and virtues).

Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật: Entity-in-Dharmadhatu Amitabha Buddha.

Pháp Giới Thân: Dharmakaya (skt)—The body of the Dharma—The body of the great order—Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thấy chúng sanh ở khắp pháp giới. Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gọi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý

nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người—The Dharmakaya which manifests itself in all beings—The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha. Dharmakaya is usually rendered “Law-body” where Dharma is understood in the sense of “law,” “organization,” “systematization,” or “regulative principle.” But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements.

Pháp Giới Thể Tánh Tam Muội Quán: Trong Mật tông, “Pháp giới thể tánh tam muội quán” hay “Tự Luân Quán” có nghĩa là quán trên năm thứ: đất, nước, lửa, gió, và hư không—In the Tantric Buddhism, this kind of contemplation or contemplation of the self-wheel means contemplating on the five elements: earth, water, fire, air, and space.

Pháp Giới Thể Tánh Trí: Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo. Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh—Vairocana’s immeasurable cosmic energy and wisdom interpenetrating all elements of the universe—Intelligence as the fundamental nature of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects. One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana). The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—See Ngũ Trí.

Pháp Giới Thực Tướng: Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo—

Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The “Reality” is used for noumenon by the Different Teaching, while “Dharmadhatu” is used for noumenon by the Perfect Teaching.

Pháp Giới Tính: Bản tánh của thực tại—Original nature of the reality-realm.

Pháp Giới Tông: Kegon-shu (jap)—Hua Yen School—Hua Yen tsung—Kegon sect—Kegon school—See Hoa Nghiem Tông.

Pháp Giới Trí: Dharmadhatu-jnana (skt)—Trí siêu việt của pháp giới—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu.

Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội: The Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos.

Pháp Giới Viên Dung: Sự thấu suốt thực tại một cách trọn vẹn. Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết “vô ngại” của tông Hoa Nghiem và là thuyết “tính cụ” của tông Thiên Thai)—Perfect interpenetration of the reality realm. The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T’ien-T’ai sect).

Pháp Giới Vô Biên Trí: Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm.

Pháp Giới Vô Lượng Hối Hướng: Transference of limitlessness of the Dhama Realm.

Pháp Giới Vô Ngại: Vạn hữu đan bện thắm thấu hay pha trộn vào nhau trong pháp giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu.

Pháp Giới Vô Ngại Trí: Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm.

Pháp Hà: Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of illusion.

Pháp Hạ: Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới—Dharma summer—The year or age of a monk or a nun after ordination.

Pháp Hải:

1) Chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-dharma or Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion.

2) Pháp Hải Thiền Sư: Zen Master Fa-Hai—See Pháp Hải Thiền Châu Thiền Sư.

3) (1895-1961): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh ra tại tỉnh Sa Đéc, Nam Việt, xuất gia năm 17 tuổi. Sư là một trong những vị Tăng nổi trội trong việc đào tạo Tăng Ni chúng và phát triển Phật giáo ở miền Nam Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century. He was born in Sadec Province, South Vietnam, left home at the age of 17. He was one of the eminent monks who helped trained monks and nuns and spread Buddhism in South Vietnam in the beginning of the twentieth century.

Pháp Hải Ngô Hưng Thiền Sư: Zen master Wu-hsing Fa-hai—See Ngô Hưng Pháp Hải Thiền Sư.

Pháp Hải Thiền Châu Thiền Sư: Zen Master Fa-Hai Shao-Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Pháp Hải như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Pháp Hải, người quê ở Khúc Giang, Thiền Châu—Zen Master Fa-Hai, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Seven, when Bhikshu Fa-Hai of Ch’u-Ch’iang city in Shao-Chou.

• Ban đầu đến tham vấn Lục Tổ, Pháp Hải hỏi Lục Tổ rằng: “Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?”—At first he called on the

Sixth Patriarch, he asked, “What teaching dharma will the High Master leave behind so that confused people can be led to see the Buddha-nature?”

- Tổ bảo: “Thành tất cả tướng tức tâm, lia tất cả tướng tức Phật.”—The Sixth Patriarch said: “When one’s subsequent thoughts are not extinguished, this is Buddha. The setting up of marks is mind, and separation from them is Buddha.”
- Sau đó, Pháp Hải lại hỏi rằng: “Tức tâm tức Phật,” cúi xin ngài chỉ dạy—Then, Fa-Hai asked, “Will you please instruct me on the sentence, ‘Mind is Buddha’?”
- Tổ bảo: “Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật.” Nếu nói cho đủ, cùng kiếp cũng không không hết, hãy lắng nghe tôi nói kệ:

“Tức tâm là huệ, tức Phật là định,
Định huệ bình đẳng, trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn này, do ông tập tánh,
Dụng vốn không sanh, song tu là chánh.”

The Master said, “When one preceding thoughts are not produced, this is mind.” Were I to explain it fully, I would not finish before the end of the present age.” Listen to my verse:

“When the mind is called wisdom,
Then the Buddha is called concentration.
When concentration and wisdom are equal.
The intellect is pure.
Understand this Dharma teaching
By practicing with your own nature.
The function is basically unproduced;
It is right to cultivate both.”

- Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

“Tức tâm nguyên là Phật,
Chẳng ngộ mà tự khinh,
Con biết như định huệ,
Đồng tu lừa các vật.”

At these words, Fa-Hai was enlightened and spoke a verse in praise:

“This mind is basically Buddha;
By not understanding I disgrace myself.
I know the cause of concentration and wisdom
Is to cultivate both and separate myself

from all things.”

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, mỗi khi đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thấy đều làm lễ biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi, biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng Tọa Pháp Hải lại đánh lễ hỏi rằng: “Sau khi Hòa Thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?”—According to the Platform Sutra, Chapter Ten, each time the followers heard this verse, they understood its meaning and bowed down before the Master. They made up their minds to practice in accord with the Dharma and not to argue, knowing that the Great Master would not remain long in the world. The Senior Seated Fa-Hai bowed again and asked, “After the High Master enters extinction, who will inherit the robe and Dharma?”

- Tổ bảo: “Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ khắp quần sanh, chỉ y nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tin căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ “Phó Thọ” của Sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

“Ta đến ở cõi này,
Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành.”

The Master said, “Since the time I lectured on the Dharma in Ta-Fan Temple, transcriptions of my lectures have been circulated. They are to be called ‘The Dharma Jewel Platform Sutra.’ Protect and transmit them in order to take humankind across. If you speak according to them, you will be speaking the Orthodox Dharma. I will explain the Dharma to you, but I will not transmit the robe because your roots of faith are pure and ripe. You certainly have no doubts and are worthy of the great Work. According to the meaning of the transmission verse of the First Patriarch Bodhidharma, the robe should not be transmitted. His verse said,

“Originally I came to this land,
Transmitting Dharma, saving living beings.
One flower opens; five petals and
The fruit comes to bear of itself.”

Pháp Hành: Hogyo (jap)—Dharma action—Hành động xảy ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp, thí dụ như sự tu tập của Thiền tông—Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability). Practice based on the teaching of Dharma, for example, the practice of the so-called Zen sects.

Pháp Hành Khổ: See Hành Pháp Khổ.

Pháp Hành Thiền Trong Phật Giáo: Meditation Methods in Buddhism—See Hành Thiền Pháp.

Pháp Hành Vô Thường: See Hành Pháp Vô Thường.

Pháp Hạnh: Dhammacariya (p)—Thực thi đúng theo đạo lý—Observance of righteousness.

Pháp Hệ: Lineage of dharma transmission—The line of transmission of a particular teaching of the Buddha.

Pháp Hiển (423-497): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497). Vào năm 475, Sư bắt đầu cuộc hành trình đi Ấn Độ, nhưng không thể hoàn tất cuộc hành trình và phải trở lại Trung Hoa vì đường núi nguy hiểm và thời tiết xấu—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China. In 475, he started a journey to India, but could not finish his trip and had to return to China due to dangerous mountain roads and bad weather.

Pháp Hiễn:

1) (?-626): Buddhabadrassa (skt)—Fa-Hsien—Phật Đà Bạt Đà La—Sư quê ở Chu Diên tỉnh Sơn Tây. Khi mới xuất gia, sư theo học thiền và thọ giới với Đại Sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đến lúc Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, sư theo Tổ học thiền và tôn Tổ làm Thầy. Khi Tổ thị tịch, sư vào núi tiếp tục tu thiền định. Sau đó người đến tu học với sư ngày càng đông. Sau đó ít lâu sư mới lập chùa và nhận đồ đệ. Sư thị tịch năm 626 sau Tây Lịch—He was a native of Sơn Tây Province. When he left home, he studied meditation and received precepts with Great Master Quán Duyên at Pháp Vân Temple. When Patriarch Vinituraci came to Vietnam, he joined Vinituraci Zen Sect and honored Vinituraci as

his master. When the Patriarch passed away, he went to the mountain to continue to practice meditation. Later his reputation spread and more and more people came to study meditation with him. Sometime later, he built temple and received disciples. He passed away in 626 AD.

2) (?-1001): Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ X. Vào năm 973, Sư sang Trung Hoa để phiên dịch kinh điển và lưu lại đây cho đến khi Sư thị tịch vào năm 1001—Name of an Indian famous monk in the tenth century. In 973, he came to China to translate sutras and stayed there until he passed away in 1001.

Pháp Hiễn (337-422): Fa-Hsien—Tên của nhà sư và nhà hành hương nổi tiếng Trung quốc đầu tiên du hành đến Ấn Độ, có lẽ từ năm 399 đến năm 414, và trở về Trung Hoa sau khi hoàn tất việc tu học tại Ấn Độ. Thế loại hành hương này trở nên phổ biến vào những thế kỷ về sau này, và là một trong những phương cách chính yếu cho Phật giáo Ấn Độ được truyền bá sang Trung Hoa. Năm 399 sau Tây Lịch, sư Pháp Hiễn cùng một số bạn đồng tu rời Trường An, đi đường bộ qua Ấn Độ bằng ngã Đôn Hoàng, Khotan, và Hy Mã Lạp Sơn. Ngài lưu lại Ấn Độ sáu năm học giới luật. Sau đó năm 414, sư theo đường biển trở về Trung Quốc. Ngài đã viết quyển Phật Quốc Ký và dịch bộ Tăng Chi Luật. Pháp Hiễn mở ra một phương thức mà sau đó nhiều người hành hương Trung Quốc đã noi theo. Tầm quan trọng đặc biệt của ông đối với Phật giáo là ở chỗ ông là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, sưu tầm các văn bản, nghiên cứu những thuyết giảng từ những vị thầy khác nhau, rồi mới trở về Trung Quốc. Cùng với bốn nhà sư khác, ông đi từ Tràng An tới những trung tâm lớn của Phật giáo Ấn Độ bao gồm Ba La Nại, Kiện Đà La, Bồ Đề Đạo Tràng, Ma Kiệt Đà, và Patna, bằng con đường phía nam, rồi tới Tích Lan, Sumatra và Java. Ông đã viếng thăm trên 30 nước khác nhau. Khi ở Pataliputra, ông đã phát hiện và mang về Trung Quốc bộ Luật Tạng của phái Đại Chúng Bộ, cũng như một bản in của Kinh Đại Bát Niết Bàn. Pháp Hiễn mang về Trung Hoa một bộ sưu tập kinh điển, quan trọng nhất là những giáo điển về thanh quy tự viện. khi trở về Trung Hoa ngài và sư Phật Hiễn cùng dịch bộ Kinh Đại Bát

Niết Bàn và bộ Luật Tạng Ma Ka Tăng Kỳ sang tiếng Trung Hoa. Ngài cũng viết một số câu chuyện trong chuyến hành hương của ngài trong cuốn Phật Quốc Ký, là một nguồn tài liệu quan trọng liên hệ tới Phật giáo Ấn Độ vào đầu thế kỷ thứ 5—Name of the first famous Chinese monk and pilgrim who travelled to India, maybe from 399 to 414, and return to China after his studies. This sort of pilgrimage became popular in later centuries and was one of the main ways in which Indian Buddhist texts made their way to China. Fa-Hsien brought back a collection of scriptures, most importantly texts on monastic discipline (Vinaya). Fa-Hsien, who with fellow-monks left Ch'ang-An 399 A.D., overland for India, via Tun-Huang, Khotan, and Himalayas, finally reached it, remained alone for six years, and spent three years on the return journey, arriving by sea in 414. In India he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. His records of the Buddhist Kingdoms were made, on his information, by Buddhahadra, an Indian monk in China. His own chief translation is the work on monastic discipline. Fa-Hsien set a precedent that many other Chinese pilgrims were to follow. His particular importance lies in the facts that he was the first actually to reach India, to collect scriptures, to study the teaching under various masters, and returned to China. His journey, begun together with four other monks, led him from Ch'ang-An by the southern route to the centers of India Buddhism, including Benares, Gandhara, Bodhigaya, Magadha, and Patna, to Ceylon, where he spent two years; and finally to Sumatra and Java. Altogether he visited thirty different countries. In Pataliputra, he found and brought back to China the Vinaya-pitaka of the mahasanghikas and the Sarvastivadas as well as an edition of the Mahaparinirvana-sutra. Upon his return to China, he and Buddhahadra translated the Mahaparinirvana-Sutra and the Vinaya-Pitaka of the Mahsamghikas into Chinese. He also wrote an account of his travels, the Fo-kuo-chi, which is an important source of information concerning Indian Buddhism in the early fifth century.

- Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Pháp Hiển là người đầu tiên trong ba vị khách Trung Hoa

đến Ấn Độ. Pháp Hiển đã ghi chép lại các chuyến đi của mình. Pháp Hiển đã cùng bốn vị sư khác khởi hành từ Trường An và qua nhiều chặn đường, họ đã đến Đôn Hoàng. Quan cai trị ở đây cấp cho họ mọi thứ cần thiết để họ có thể vượt qua sa mạc Gô Bi. Ông gần như đi bộ trong suốt đoạn đường từ miền trung Trung Hoa băng ngang sa mạc Gô Bi, vượt qua dãy núi Hindu Kush, băng qua miền Bắc Ấn để đến hải cảng Tamralipti ở Bengal. Đến đây, ông lên thuyền đi Tích Lan rồi trở về Trung Quốc bằng đường biển sau một cuộc hành trình đầy phiêu lưu. Ông đã mang về Trung Quốc những gì mà ông đã qua Ấn Độ để tìm kiếm: các kinh sách Phật giáo cùng những tượng Phật. Khi băng qua sa mạc Gô Bi, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: “Trong sa mạc này có rất nhiều ma quái và gió nóng, sức người không chịu nổi. Trên trời chẳng có chim, dưới đất chẳng có thú. Đưa mắt nhìn thật xa, mọi hướng để tìm một dấu vết đường đi, nhưng chẳng thấy gì ngoài mấy bộ xương khô của những khách bộ hành xấu số, nhờ đó mà biết đường đi.” Ông ghi nhận ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ tại những nước ông đến ở miền Trung Á. Những nước ông đi qua đều học kinh sách Ấn Độ và ngôn ngữ được dùng tại Ấn Độ. Pháp Hiển đã viết về Kashgar như sau: “Nước này có một cái ống nhỏ của Đức Phật, ống nhỏ này làm bằng đá và có cùng màu với bát khất thực của Ngài. Tại đây người ta xây lên một ngôi tháp để thờ xá lợi những chiếc răng của Phật.” Đáng chú ý nhất là đoạn đường cực kỳ nguy hiểm dọc theo dãy núi Bolor-Tagh và việc vượt qua sông Ấn Hà, trong đó ông mô tả như sau: “Bám theo dãy núi, đoàn chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây Nam trong mười lăm ngày trên một con đường gay go dốc đứng và hiểm nghèo, vì sườn núi giống như một bức tường đá cao hơn mười ngàn bộ. Khi lên đến gần sống núi thì mắt đã mờ và khi muốn bước tới thì cũng không có chỗ để đặt bàn chân nữa. Dưới kia là con sông Ấn Hà. Những người đến trước đục đá làm đường đi và phải đặt thang vào sườn đá. Tất cả có đến mấy trăm bậc đá. Khi đã vượt qua hết những bậc đá và những cây thang này thì chúng tôi

phải qua sông bằng cầu treo làm bằng dây thừng. Hai bên bờ sông cách xa nhau gần tám mươi bước.” Sau khi trải qua mùa hè tại Udyana, khi ấy là một trung tâm Phật giáo phồn thịnh, Pháp Hiển đi bộ theo hướng Nam để đến Gandhara và Taksasila, nơi mà Đức Phật đã tiên đoán vua Ca Ni Sắc Ca sẽ cho xây một ngôi chùa ở Peshawar. Pháp Hiển đã viết: “Trong số các đền chùa mà đoàn hành hương được thấy thì không nơi nào có thể sánh được với chùa này về mặt vĩ đại và uy nghi, truyền thuyết cũng nói rằng trong số các ngôi chùa trên thế giới thì ngôi chùa này được xếp vào hạng nhất.” Từ Peshawar, Pháp Hiển một mình đi đến Nagarahara (Hadda) vì những người cùng đi đã rời bỏ ông. Thành phố này có một đền thờ, trong có thờ xương sọ của Phật. Xá lợi này được niêm phong hằng đêm bằng tám con dấu, mỗi con dấu do một nhân vật lãnh đạo thành phố trông coi. Mỗi buổi sáng, nhà vua đều đến dâng lễ vật và cúng xá lợi. Cách một nửa do tuần (khoảng 10 km) về phía Nam thành phố, Pháp Hiển nhìn thấy hang mà Đức Phật đã lưu lại dấu vết. Ông nói rõ: “Vua các nước láng giềng xung quanh đã phái nhiều nghệ sĩ tài giỏi đến để vẽ lại hang này mà họ không làm nổi.” Tại A Phú Hãn, nơi Pháp Hiển đến được sau khi băng qua Safed Koh, có ba ngàn tu sĩ Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ở Bannu cũng có số tu sĩ đông như vậy, nhưng tất cả đều thuộc về Tiểu Thừa. Băng qua Punjab, Pháp Hiển đến nước Mathura sau khi đi qua nhiều tu viện với số tu sĩ lên đến mười ngàn người. Ở vùng Mathura có rất nhiều người theo đạo Phật, các tu sĩ ở đây rất được dân chúng và triều thần tôn vinh. Sau đó Pháp Hiển đến vương quốc Trung Bộ, trái tim của đế quốc Gupta. Ông đã mô tả như sau: “Nước này có khí hậu ôn hòa, không có sương hay tuyết. Dân cư sung túc và an lạc, không phải đăng ký gì cả, cũng không có những hạn chế của chính quyền. Chỉ những người cày đất của vua là phải trả phần lợi tức thu hoạch khá nặng. Ai muốn bỏ đi thì bỏ đi, ai muốn ở lại thì ở. Trong việc cai trị, nhà vua không dùng đến cực hình. Người phạm tội chỉ bị phạt tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ. Cả đến tội phản loạn lần thứ hai cũng chỉ bị chặt một bàn tay

phải. Những người cận vệ của vua được trả lương cố định. Cả nước chẳng có một ai giết hại mạng sống, cũng không ai uống rượu. Trong nước này, người ta không nuôi heo hay gà, không có chuyện buôn bán gia súc, không có lò mổ hay tiệm rượu ngoài chợ. Các tu sĩ thường trú hay lưu trú được cấp giường, nệm, thực phẩm, y áo một cách chu đáo.”— According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Fa-Hsien was the first of the three Chinese pilgrims, has recorded his own travels. Together with four other monks, Fa-Hsien started from Chang-An and travelled stage by stage. They first reached Tun-Huang; the governor there gave them all that was required to enable them to cross the Gobi desert. He practically walked all the way from Central China across the Gobi desert, over the Hindu Kush and across Northern India to the seaport of Tamralipti in Bengal. There he embarked for Ceylon and returned to China by sea after an adventurous voyage. He brought back with him what he had gone to seek in India: sacred books of Buddhism and images of Buddhist deities. In his accounts, he recorded: “There are a great many evil spirits and also hot winds that men cannot stand. There are neither birds above nor beasts below. Gazing on all sides as far as eye can reach in order to mark the track, no guidance is to be obtained, except the rotting bones of death travellers, which point the way.” He notices the prevalence of Indian culture in the States he visited in Central Asia. They study Indian books and the Indian spoken language. Fa-Hsien says of Kashgar as follows: “This country has a spittoon which belonged to the Buddha; it is made of stone and is of the same color as his alms bowl. There is also a relic of the Buddha’s teeth, for which people raised a pagoda to worship.” A significantly dangerous section of his route along the Bolor-Tagh range and the first crossing of the Indus as described by Fa-Hsien are worth relating: “Keeping to the range, the party journeyed on in a south-western direction for fifteen days over a difficult and dangerous road, the side of the

mountain being like a stone wall ten thousand feet high. On nearing the edge, the eye becomes confused; and wishing to advance, the foot finds no resting place. Below, there is a river named Indus. The men of former times had cut away the rock to make a way down, and had placed ladders on the side of the rock. There are several hundred rock-steps in all; and after passing all the ladders and rock-steps, the river is crossed by a suspension bridge of ropes. The two banks of the river are somewhat less than eighty paces apart. After spending the summer in retreat in Udyana, then a flourishing center of Buddhism, Fa-Hsien marched South to Gandhara and Taksasila, where the Buddha prophesied that king Kaniska would raise a pagoda in Peshawar. Fa-Hsien writes: "Of all the pagodas and temples seen by the pilgrims, not one could compare with this in grandeur and dignity, and tradition says that of the various pagodas in the inhabited world this one takes the highest rank." From Peshawar, Fa-Hsien proceeded alone to Nagarahara (Hadda) for his companions had already left him. That city had a shrine containing the Buddha's skull bone. It was sealed with eight seals every night for safety, each in the custody of one of the leading men in the city. Fa-Hsien records: "Every morning the king makes offerings and worships the relic." Half a yojana to the south of the city, Fa-Hsien notes the the cave inside which the Buddha left his shadow: "The kings of the various countries around have sent artists to sketch it, but they have not been able to do so." In Afghanistan, which he entered after crossing the Safed Koh, there were three thousand monks belonging to both the Greater and Lesser Vehicles. There were the same number in Bannu, but all belonging to the Lesser Vehicle. Crossing the Punjab, he reached the Mathura country after passing many monasteries where there were nearly ten thousand monks. Buddhism was very popular in the Mathura region and its monks were honored by the people and the officials of the Court. Then Fa-Hsien reached the

Middle Kingdom, the heart of the Gupta Empire. He noted: "The Mathura country has a temperate climate, without frost or snow; and the people are prosperous and happy, without registration or official restrictions. Only those who till the king's land have to pay so much on the profit they make. Those who want to go away may go; those who want to stay may stay. The king and his administration has no corporal punishments; criminals are merely fined according to the gravity of their offences. Even for a second attempt at rebellion the punishment is only the loss of the right hand. The men of the king's body-guard have all fixed salaries. Throughout the country, no one kills any living thing, nor drinks wine. In this country, they do not raise pigs or fowls; there are no dealings in cattle, no butchers' shops or distilleries in their market place. In this country, Buddhist monks are venerated and well respected. Rooms with beds and mattresses, food and clothes are provided for resident and travelling monks without fail, and this is the same in all places."

- Sau đó, Pháp Hiển lần lượt đến thăm Sankasya (Kapitha), Kanyakubja (Kanauj) hay thành phố của những thiếu nữ lưng gù Shaki, Saketa hoặc Ayodhya, Xá Vệ với vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, Ca Tỳ La Vệ, thành phố của vua Tịnh Phạn, phụ vương của Đức Phật, lúc đó như một vùng hoang dã ngoại trừ một số tu sĩ và vài chục gia đình, thành Tỳ Xá Ly, nước Ma Kiệt Đà với Hoa Thị thành (Pataliputra), tại đây ông được thấy cung điện tuyệt vời của vua A Dục. Ông đã hết lời ca ngợi Ma Kiệt Đà như sau: "Trong tất cả các nước vùng Trung Ấn, thì Ma Kiệt Đà có những đô thị, thành phố rộng lớn nhất. Dân chúng giàu có, thịnh vượng và đua nhau làm việc thiện, giúp đỡ láng giềng." Ông cũng nói đến các bệnh viện miễn phí ở các thành phố với vẻ rất khâm phục. Từ đây ông đi đến Na Lan Đà, Vương Xá, và Bồ Đề Đạo Tràng. Ông nói: "Một cảnh hoang dã hoàn toàn bên trong những bức tường," nhưng chung quanh là những dấu tích thiêng liêng, tất cả đều được Pháp Hiển ghi nhận đầy đủ, kể cả Ba La Nại,

vườn Nai ở Sarnath, nơi Đức Phật có bài thuyết pháp đầu tiên, và cuối cùng là Kausambi với khu vườn Ghociravana, ngày nay mới được tìm thấy với tên Ghositarama. Tại nơi đây, ông đã ghi lại những gì ông được nghe nói về tu viện Paravata ở Deccan. Từ Ba La Nại, Pháp Hiển quay trở lại Hoa Thị thành. Những gì ông ghi lại về các nỗ lực của mình để có được các bản viết tay về kinh điển Phật giáo khá lý thú. Thường thì các kinh sách này chỉ được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, và chỉ ở điện Kỳ Viên trong một tu viện Đại Thừa ông mới kiếm được một bản sao phù hợp với kinh sách đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận và đã được các vị sư khắp nơi hành trì trong khi Đức Phật còn tại thế—Fa-Hsien then visited in succession Sankasya (Kapitha); Kanyakubja (Kanauj), the city of hump-back maidens; Shaki, Saketa or Ayodhya; Sravasti with its shrine of the Garden of Gold; Kapilavastu, the city of Siddhodana, the Buddha's father, then just like a wilderness, except for monks and some tens of families; Vaisali (Beshar); and the country of Magadha and the city of Pataliputra where he saw the marvelous palace of Asoka. He has high praise for Magadha: "Of all the countries of Central India, this has the largest cities and towns. Its people are rich and thriving to practise charity to their neighbor." He also mentioned the free hospitals in the cities with much admiration. From there he went to Nalanda (Bargaon), Rajagrha and Gaya, then a complete waste within its walls, but surrounded by many hallowed spots, all duly noted by Fa-Hsien. Banares, including the Deer Park at Sarnath where the Buddha preached his first sermon, and lastly Kausambi with its garden of Ghociravana, the Ghositarama of recent discovery. At this point he records what he heard of the Paravata monastery in the Deccan. From Banares, Fa-Hsien returned to Pataliputra. What he records of his efforts to gain written texts of Buddhism is interesting. Usually, they were transmitted orally from generation to generation, and only at the shrine of the Garden of Gold in Sravasti in a

monastery of the Greater Vehicle he obtained a copy according to the text accepted at the First Council and practised by monks generally while the Buddha was still alive.

- Sau đó ông đến Tích Lan trên đường trở về Trung Hoa. Tại Tích Lan, ông dành ra hai năm để thu thập và sao chép các kinh sách bằng tiếng Phạn chưa từng có tại Trung Hoa. Từ Tích Lan, Pháp Hiển lên một thương thuyền lớn đi Java. Pháp Hiển lưu lại Java năm tháng. Tại đây, ông thấy đạo Bà La Môn phát triển mạnh, trong khi niềm tin đạo Phật rất yếu ớt. Từ Java Pháp Hiển đáp tàu về Quảng Châu. Ông lưu lại Quảng Châu trong mùa đông trước khi lên đường về Nam Kinh. Khi đến Nam Kinh, ông trao lại cho Giáo Hội tất cả những Kinh Luật mà ông đã thu thập được—He then arrived in Ceylon on his way back to China. In Ceylon, he spent two years to collect and copy Sanskrit texts unknown in China. From Ceylon, Fa-Hsien sailed in a big merchant vessel to Java. He stayed in Java for five months. There he found Brahmanism flourishing while the faith of the Buddha was very weak. From Java, Fa-Hsien sailed in another merchant vessel to Kuang-Chou. He spent a winter in Kuang-Chou before going south to the capital, Nan-Ching, where he handed over to the Order all the Sutras and the Disciplines he had collected.

- Phần kết của tập ký sự ông viết rất xúc động: "Pháp Hiển đã mất sáu năm để đi từ Trường An đến Trung Ấn, ở lại đây sáu năm, và mất thêm ba năm nữa mới về Quảng Châu. Bản đạo đã đi qua tất cả gần 30 nước. Trong cuộc hành trình dài với biết bao khó khăn nguy hiểm, Pháp Hiển chẳng nghĩ gì đến thân mạng tự nghĩ là không quan trọng của mình. Rất may là nhờ có sự hộ trì che chở của Tam Bảo, bản đạo đã bình an trở về được đến quê nhà. Thế nên, Pháp Hiển đã ghi lại trên các thẻ tre và bản lụa câu chuyện chuyến đi để mong chia sẻ cùng các độc giả tại Trung Quốc về những điều ít ai được biết đến này."—The conclusion of his account is very touching, he says: "Fa-Hsien spent six years in travelling from Ch'ang-An to Central India; he stayed there for six years, and it took him three more

years to get back to Kuang-Chou. He passed through thirty countries from the sandy desert westwards all the way to India. In the long journey with tremendous difficulties and dangers, Fa-Hsien had given no thought to his own unimportant life. Happily, owing to the protection of the Precious Trinity, he returned home safely. Therefore, he wrote down on bamboo tablets and silk accounts of what he had been through, desiring to share with the readers in China this rare information."

Pháp Hiển Truyện: Fa-Hsien's Stories—See Pháp Hiển.

Pháp Hiện: Biểu thị của hiện tượng—Manifestation of phenomena.

Pháp Hiện Quán: Clear observation of phenomena—Quan sát rõ ràng các hiện tượng.

Pháp Hiệu: Tên đạo của một vị sư khi được làm lễ thọ giới—A Buddhist follower's religious name—The name received by a monk on ordination.

Pháp Hoa: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Dharma-flower, i.e. the Lotus Sutra.

Pháp Hoa Bốn Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát—The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines.

Pháp Hoa Bốn Tích: See Pháp Hoa Bốn Môn and Pháp Hoa Tích Môn.

Pháp Hoa Diệt Tội Tự: Hokkiemetsuzai-no-Tera (jap)—Chùa Pháp Hoa Diệt Tội—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng thuộc Pháp Hoa Tông ở Nhật Bản—Name of a famous temple of the Lotus Sect in Japan.

Pháp Hoa Huyền Luận: Wonderful Treatise on the Lotus Sutra—Treatise on the wonderful law of truth.

Pháp Hoa Huyền Nghĩa: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú—See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa.

Pháp Hoa Kinh: Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Renge Kyo (jap)—The Lotus Sutra—The Wonderful Dharma of Lotus Flower Sutra—See Kinh Pháp Hoa.

Pháp Hoa Kinh Tán: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—See Pháp Hoa Tam Muội.

Pháp Hoa Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Five layers of mystic meaning of the Lotus Sutra—See Ngũ Trùng Huyền Nghĩa.

Pháp Hoa Nhứt Thực: Toàn Thừa Pháp Hoa—The one perfect Vehicle of the Lotus Sutra.

Pháp Hoa Niết Bàn Kỳ: Saddharma Pundarikam-nirvana (skt)—The Nirvana of the wonderful Dharma Lotus Flower period.

Pháp Hoa Sơn Cử Hòa Thượng: Most Venerable Fa-hua Shan-chu—Pháp Hoa Sơn Cử Hòa Thượng, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Pháp Hoa Sơn Cử Hòa Thượng; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người đệ tử của mình trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục, quyển XXVI: Một hôm có một vị Tăng hỏi Pháp Hoa Sơn Cử Hòa Thượng: "Ai là Phật?" Sư đáp: "Mầm lau xuyên qua đầu gối." Những câu trả lời mà các vị Thiền sư đưa ra cho loại câu hỏi "Cái gì hoặc ai là Phật," mỗi vị mỗi khác. Tại sao lại như vậy? Ít nhất có một lý do là vì các ngài muốn chúng ta vứt bỏ tất cả những rối rắm và chấp trước từ bên ngoài trói buộc chúng ta như là ngôn tự, ý tưởng, hay dục vọng, vân vân. Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—Most Venerable Fa-hua Shan-chu, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciple in The Records of Teachings of Ancient Honoured Monks, Volume XXVI: One day, a monk asked Most Venerable Fa-hua Shan-chu, "Who is the Buddha?" The master said, "A reed has grown piercing through the leg." The answers given by Zen masters to the question of "Who or what is the

Buddha?" are full of varieties; and why so? One reason at least is that they thus desire to free our minds from all entanglements and attachments such as words, ideas, desires, etc., which are put up against us from the outside. This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

Pháp Hoa Tam Bộ Kinh: The Threefold Lotus Sutra.

Pháp Hoa Tam Giáo: Theo Kinh Pháp Hoa thì Phật pháp chia làm ba phương pháp: Thứ nhất là Đốn giáo, giáo pháp chỉ thẳng và tức thì khai ngộ hành giả. Thứ nhì là Tiệm giáo, giáo pháp khai ngộ từ từ. Thứ ba là Viên giáo, giáo pháp khai ngộ hoàn toàn—The three modes of Sakyamuni's teaching according to the Lotus Sutra: First, direct or sudden, or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once. Second, the gradual teaching. Third, the perfect teaching.

Pháp Hoa Tam Muội: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Lotus-Blossom Samadhi—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Bát chu Tam Muội, và Nhất Hạnh Tam Muội. Đây cũng là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba đế viên dung là "Pháp," quyền thật không hai là "Hoa." Ví như hoa sen khi cánh hoa quyền chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tổ ngộ lý này mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội này, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi

nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập này lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội. Đây là pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng): Không Đế hay lý "Không tướng"; Giả Đế hay lý "Giả tướng"; và Trung Đế hay lý "Thực tướng"—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One's Inclinations Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, and Single-Practice Samadhi. This is also one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T'ien-T'ai School, the 'three truths' (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are "Dharma," while the Expedient and the True, being non-dual, are "blossom." For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is exemplified. In Pure Land terminology, we would say, "recitation is Buddha," "form is Mind," and one utterance of the Buddha's name includes the "three truths," encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha's name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above. This is the contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas: the dogma of unreality or the noumenal; the dogma of dependent reality or phenomenal; and the dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal—See Tứ Chúng Tam Muội.

Pháp Hoa Tam Muội Viện: Điện đường dùng để giảng kinh Pháp Hoa—Lotus-Blossom Samadhi Hall, which is used as a place for preaching the Saddharma-pundarika-sutra (the Lotus Sutra).

Pháp Hoa Thất Dụ: Bảy ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa—Seven metaphors—See Thất Dụ.

Pháp Hoa Thời: Thời Pháp Hoa và Niết Bàn—Period of preaching of Lotus sutra and Nirvana

sutras.

Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó—The first fourteen chapters which related to the Buddha's early life and previous teaching.

Pháp Hoa Tôn Giả (?-680): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, lục Tổ tông Thiên Thai vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, the Sixth Patriarch of the T'ien T'ai Sect, who lived in the T'ang Dynasty in China.

Pháp Hoa Tông: Hokkeshu (jap)—Fa-Hua-tsung (chi)—Pháp Hoa Tông nguyên là tên gọi của tông Thiên Thai vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm kinh căn bản—The Lotus sect, i.e. that of T'ien-T'ai, which had this sutra for its basis. There are many treatises with this as part of the title.

Pháp Hoa Văn Cú: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú—Ngài Trí Giả đời Tùy giải thích chính văn của Kinh Liên Hoa—The commentaries and treatises on the Suddharmapundarika Sutra, which composed and explained by master T'ien-T'ai Chih-I.

Pháp Hoa Viện Hòa Thượng: Most Venerable at Fa-hua Temple—Pháp Hoa Viện Hòa Thượng là tên của một vị Thiền Tăng Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Pháp Hoa Viện Hòa Thượng; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người đệ tử của mình trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XI: Một hôm có một vị Tăng hỏi Pháp Hoa Viện Hòa Thượng: "Ai là Phật?" Sư đáp: "Ở đây bao quanh chúng ta là núi." Những câu trả lời mà các vị Thiền sư đưa ra cho loại câu hỏi "Cái gì hoặc ai là Phật," mỗi vị mỗi khác. Tại sao lại như vậy? Ít nhất có một lý do là vì các ngài muốn chúng ta vứt bỏ tất cả những rối rắm và chấp trước từ bên ngoài trói buộc chúng ta như là ngôn tự, ý tưởng, hay dục vọng, vân vân. Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng

đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—Most Venerable at Fa-hua Temple, name of a Chinese Zen monk. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciple in The Wudeng Huiyuan, Volume XI: One day, a monk asked Zen master Most Venerable at Fa-hua Temple, "Who is the Buddha?" The master said, "Surrounded by the mountains are we here." The answers given by Zen masters to the question of "Who or what is the Buddha?" are full of varieties; and why so? One reason at least is that they thus desire to free our minds from all entanglements and attachments such as words, ideas, desires, etc., which are put up against us from the outside. This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

Pháp Hóa: Transformed by Buddhist education (teaching in or by it).

- 1) Chuyển hóa bằng Phật pháp (sự giáo hóa của chánh pháp): To be brought under Buddhism—Transformation by Buddha-truth (teaching in or by it).
- 2) Sự biến hóa của chư pháp: Dharma-transformation.

Pháp Hóa Sinh Thân: The nirmanakaya or corporeal manifestation of the spiritual Buddha—Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni.

Pháp Hòa: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Tiền Tần (221 B.C.-206 B.C.)—Name of a Chinese famous monk who lived in the time before the Ch'in Dynasty in China.

Pháp Học: Pariyatti Dhamma (p)—Study of scriptures—Học giáo điển.

Pháp Hộ: Dharmapala (skt)—Dhammapala (p)—Pháp Hộ, nhà triết học Du Già (Yogachara) vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như Tiểu Bộ Kinh, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về Kinh Tự Thuyết (Udana), kinh Như Thị Thuyết (Itivuttaka), Thiên Cung sự (Vimanavatthu), Ngạ quỷ sự (Petavatthu), Trưởng Lão Tăng Kệ (Thera-gatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Theri-gatha), Sở Hạnh Tạng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải này được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm (see Visuddhimagga). Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn này được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng—A philosopher of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Itivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Thera-gatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka.

Pháp Hội:

1) Hội chúng để hành lễ hay nghe thuyết pháp:

An assembly for worship or preaching.

2) Hội Trung: Hội Hạ—Pháp Tịch—Thiên Hội—Thiên Tịch—See Hội Thượng.

Pháp Hội Cầu Phước: Maha-pirita (skt)—Ma Ha Tất Lợi Đa Pháp Hội—Cuộc đại hội hành lễ để cầu phước, một truyền thống của Phật giáo Tích Lan—An assembly for seeking blessing, a tradition of Sri Lankan Buddhism.

Pháp Hội Đạo Sư: Bậc Thầy hướng dẫn hội chúng để hành lễ hay nghe thuyết pháp để đưa họ đến với những lời Phật dạy—Master, leader or guide of an assembly for worship or preaching; one who guides men to Buddha's teaching in an assembly.

Pháp Hội Lạc Đàm Thiên Sư: Zen master Le-tan Fa-hui—See Lạc Đàm Pháp Hội Thiên Sư.

Pháp Hội Xả: Tự viện—A monastery.

Pháp Hùng: Cao Tăng kiệt xuất—An exceptional and outstanding monk.

Pháp Huynh: Sư huynh—Higher-ranking colleague (fellow) monks.

Pháp Hữu: Existence of noumenal things—The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real.

Pháp Hữu Lộ: Outflows—Conditioned dharmas—Leaking—See Hữu Lộ Pháp.

Pháp Hữu Ngã Vô: Tin có sự hiện hữu của pháp nhưng không tin có sự hiện hữu của ngã—Existence of element and the non-existence of self.

Pháp Hữu Ngã Vô Tông: Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng). Thực hữu tính của ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) và thực hữu tính của các pháp (tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu). Chủ điểm này là chủ trương của Nhất Thiết Hữu Bộ—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things. The existence of element and the non-existence of self, the reality of the three time-periods (past, present, and future), the reality of all elements. This tenet is admitted by the Sarvastivada School.

Pháp Hữu Vi: Samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)—Conditioned phenomena—See Hữu Vi Pháp.

Pháp Hỷ:

- 1) Bliss of the dharma—Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp—Joy of the Law—The joy of hearing or tasting dharma.
- 2) Fa-Hi (chi): Dharmanandi (skt)—See Đàm Ma Nan Đề.

Pháp Hỷ Thực: Lấy pháp hỷ làm thức ăn—The food of joy in the Law.

Pháp Ích: Dharma-varadhan (skt)—Đạt Ma Bà Đà Na—Tên của một trong những người con trai của vua A Dục—Name of one of Asoka's sons.

Pháp Kệ: Thi kệ trong nhà Thiền—Poems and verses in Zen.

Pháp Khan: Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh này chứ chẳng cho người khác biết. Đây là một trong năm loại bủn xỉn—I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else. This is one of the five kinds of stinginess.

Pháp Khản (551-623): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618). Trước khi xuất gia làm Tăng, Sư là một trong những đệ tử tại gia nổi trội của ngài Chân Đế Tam Tạng. Sau khi xuất gia, Sư nghiên cứu Nhiếp Đại Thừa Luận và giảng Duy Thức Luận tại Tràn An—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China. Before leaving home to become a monk he was one of eminent lay disciples of Master Paramartha (513-569). After becoming a monk, he studied the Mahayana-Samparigraha-Sastra and lectured the Mind-Only Treatise in Chang An.

Pháp Khâm Kính Sơn Thiên Sư (714-792): Zen master Ching-shan Fa-ch'in—See Kính Sơn Pháp Khâm Thiên Sư.

Pháp Khí: Đại Khí—Vessel of the Dharma.

- 1) Những nhạc khí dùng trong thờ phượng: Implements used in worship.
- 2) Những người có thể tu hành theo đạo Phật: One who obeys the Buddha.
- 3) Vị Tăng có nhiều tài năng, có thể gánh vác việc lớn cho một dòng truyền thừa—A talented monk who can take the responsibility in a Zen sect.

Pháp Khởi Bồ Tát: Dharmodgata (skt)—Một

trong vị Bồ Tát được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm—One of the Bodhisattvas mentioned in the Hua-Yen Sutra.

Pháp Khởi Bồ Tát Kinh: Dharmodgata (skt) Chư Diệu Pháp—Một trong 47 tên khác nhau của kinh Pháp Hoa—One of 47 names for Lotus sutra.

Pháp Không: Cái không của sự vật—The emptiness or unreality of all things—Emptiness of dharmas—The non-reality of things—Things are unreal—Tính không của pháp—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality.

Pháp Không Chân Như: Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu—Suchness perceived through the emptiness of phenomena—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived.

Pháp Không Lý: Nguyên lý tánh không hay vô ngã của mọi hiện tượng—Principle of the selflessness of phenomena.

Pháp Không Quán: Một trong hai Nhị Không Quán; quan niệm cho rằng các pháp sắc tâm đều do nhân duyên sinh ra, chứ không có tự tánh hay thực thể—Meditative insight into the unreality of all things, one of the two kinds of meditative insight—See Nhị Không Quán.

Pháp Không Tính: Emptiness of all phenomena—Tính không của sự vật và hiện tượng—Unreality of all things.

Pháp Không Trí: Wisdom perceiving the emptiness of all phenomena—Trí huệ nhận được tánh không của mọi hiện tượng.

Pháp Kiếm: Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion.

Pháp Kiên Na La Vương: Druma (skt)—Vua Kiên Na La—King of the Kinnaras.

Pháp Kiến: Đầu óc thô thiển hẹp hòi hay mê chấp vào một pháp; cho pháp đó là đúng, còn các pháp khác là sai—Maintaining one tenet and considering others wrong; narrow-minded; bigoted.

Pháp Kiều: Hokyo (jap)—Dharma-bridge—Thuật ngữ chỉ Phật giáo như một cái cầu cho phép mọi người vượt qua dòng sông sanh tử. Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn—A term for Buddhism, which is compared to a bridge that permits human beings to cross the river of life and death. The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana.

Pháp Kim Cang: Dharmaraja (skt)—Diamond dharma.

Pháp Kinh:

- 1) Dharma-sutra (skt)—Tên của một bộ kinh Bà La Môn về nghi lễ cúng tế—Name of a Brahman sutra on rituals of worship.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Pháp Kính: Dhamma-dasa (p)—Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật—The Dharma mirror, reflecting the Buddha-wisdom.

Pháp Kính Ngô Trung Thiên Sư: Zen master Fa-ching Wu-chung—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngũ Đầu tông, người được thọ giáo của Thiên sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Ngoài việc tên ông được ghi trong văn bia của Thiên sư Huyền Tố rằng ông là một trong năm đệ tử của vị Thiên sư này thì có rất ít điều khác được biết về cuộc đời của ông—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-tou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. Beside the fact that his name was recorded in Zen master Hsuan-su's epitaph that he was listed as one of the five disciples of this master, no other biographical details about him are available.

Pháp Lạc: Religious joy—Niềm vui tôn giáo—See Lạc Pháp.

Pháp Lan: Dharma-aranya (skt)—Gobharana (skt)—Hán Trúc Pháp Lan—Pháp Lan cùng Sư Matanga là những vị Tỳ Kheo Ấn Độ đầu tiên tới Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch—Gobharana, companion of Matanga, being the first Indian monk said to have come to China, in the middle of the first century A.D.

Pháp Lãng:

1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc Pháp Tướng tông, vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk, of the Fa-Hsiang tsung, who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

2) Fa-Lang (507-581)—Sư Pháp Lãng là một đại diện quan trọng của phái Tam Luận thuộc Phật giáo Trung Quốc. Ông gia nhập giáo đoàn năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và nghiên cứu Luật Tạng. Sau đó ông sang qua nghiên cứu tu tập về những trước tác của phái Tam Luận. Năm 558, ông đến Nam Kinh (kinh đô Trung Quốc thời bấy giờ), nơi có hàng ngàn Tăng chúng tu tập quanh ông. Ông đã góp phần to lớn trong việc truyền bá Tam Luận. Về sau, một trong những đệ tử của Sư là Cát Tạng đã tiếp tục truyền thống Tam Luận sau khi ông thị tịch—Fa-Lang, an important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528, he entered the Buddhist order and devoted himself initially to the practice of meditation and the study of Vinaya texts. Later he occupied himself with the writings of the San-Lun school. In 558, he went to Nanking (capital of China at that time), where he gathered thousands of students around him, thus bringing the San-Lun school great popularity. Later, after he passed away, Chi-Tsang, one of his disciples, carried on the tradition.

Pháp Lạp: Number of summer retreat.

- 1) Một năm của Phật Giáo: A Buddhist year.
- 2) Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng: The end of the monk's year after the summer retreat.
- 3) Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ Lạp của Tỳ Kheo: the number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk's ordination.
- 4) Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a

monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

Pháp Lâm (572-640): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Pháp Lâm Thiền Sư: Đàm Lâm—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a Chinese Zen master in the Sui Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of the First Patriarch Bodhidharma.

Pháp Lập: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Tây Tấn (265-316)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Western Chin Dynasty in China.

Pháp Lệ (569-635): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Pháp Lệ Thiền Sư: Zen master Fa-li—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngũ Đầu tông, người được thọ giáo của Thiền sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Ngoài việc tên ông được ghi trong văn bia của Thiền sư Huyền Tố rằng ông là một trong năm đệ tử của vị Thiền sư này thì có rất ít điều khác được biết về cuộc đời của ông—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. Beside the fact that his name was recorded in Zen master Hsuan-su's epitaph that he was listed as one of the five disciples of this master, no other biographical details about him are available.

Pháp Lệnh Biệt Hành: See Pháp Lệnh Biệt Hành.

Pháp Linh: Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát để chịu khi trì tụng kinh điển—The dharmabell; the pleasing sound of intoning the sutras.

Pháp Lĩnh: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ V. Vào khoảng hai thập niên sau cùng của thế kỷ thứ IV, Sư vâng mệnh Thầy là

Huệ Viễn, Sư tháp tùng ngài Pháp Tịnh đi Thiên Trúc để thỉnh thêm kinh sách về Thiền và Luật. Năm 392, Sư trở về Trung Hoa với rất nhiều kinh điển. Về sau này, một người trong số các đệ tử của Sư là Huệ Biện đã giúp Sư dịch bộ Luật Tứ Phần của Đàm Vô Đức—Name of a Chinese famous monk in the fifth century. He was one of the most eminent disciples of Master Hui-Yuan (334-416). In the last two decades of the fourth century, Matser Hui Yuan instructed him to accompany Master Fa-Ching to travel to India to obtain more sutras on Ch'an and Vinaya. In 392, he returned to China with a lot of sutras. Later, one of his disciples, Hui-Pien, helped him in translating the Dharmagupta Vinaya into Chinese.

Pháp Lệnh Biệt Hành: Dùng phương cách riêng để truyền pháp—To utilize distinct methods in transmitting the dharma.

Pháp Loa:

- 1) Dharma-sankha (skt)—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thể tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ)—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha's teaching.
- 2) (1284-1330): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect in the fourteenth century.

Pháp Loa Thiền Sư (1284-1330): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Vietnamese Zen master in the thirteenth century.

Pháp Long Tự: Horyuji (jap)—Temple of the Exalted Law—Chùa Pháp Long (Nhật Bản)—Chùa Pháp Long tọa lạc trong làng Ikaruga, được xây dựng bởi thái tử Shotoku, thời đại Nại Lương—Horyuji, located in Ikaruga Village, and first founded by Prince Shotoku (574-622), during the Nara period.

Pháp Lợi: Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh—Benefits of the dharma—The blessing or benefits of Buddhism.

Pháp Lô: Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức—

The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth.

Pháp Luân: Dharma-cakra (skt)—The spiritual wheel—The wheel of dharma—The wheel of law—Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức Phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. The Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition. The preaching of a Buddha. Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age.

Pháp Luân Thường Chuyển: Irreversible wheel of the dharma—Phật pháp luôn chuyển không ngừng nghỉ như một cái bánh xe đang quay mà không thể chuyển ngược lại được—The Buddha's dharma keeps moving endlessly like a wheel without reversing.

Pháp Luật: Giới luật và những nguyên tắc lễ nghi trong Phật giáo—Laws or rules.

Pháp Lữ: Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple.

Pháp Lực: Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy—The power of Buddha-truth—Able to do away with calamity and subdue evil.

Pháp Lực Huân Tập: Sự thấm nhuần nhờ lực của pháp. Pháp thấm qua và ảnh hưởng hành giả về mọi phương diện—Permeation by the power of the dharma—The dharma passes through and affects all parts or aspects of a practitioner.

Pháp Lực Trì: Hộ trì bởi sức mạnh của chân lý—Support by the power of truth.

Pháp Lực Vô Ngại Dụng: Lực vô ngại dụng của

Pháp. Pháp lực vô ngại dụng, vì chư Bồ Tát làm cho tất cả thân vào một thân—Unimpeded function relating to phenomena and principles. Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Pháp Lưu: Tăng Ni chúng—An assembly of Monks and Nuns.

Pháp Ly Văn Tự: Thiền pháp siêu việt lối tri giải của văn tự: Bất Lập Văn Tự. Giáo Ngoại Biệt Truyền. Trực Chỉ Như Tâm. Kiến Tánh Thành Phật—Zen methods go beyond the interpretations through words and languages: It is not established by words. It is a special transmission outside the teachings. It directly points to the human mind. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

Pháp Ma: Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật—The illusion that things are real and not merely seeming.

Pháp Mạn Đà La: Dharma-mandala (skt)—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là loại Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Dharma Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings—See Tứ Chúng Mạn Đà La.

Pháp Mãn (570-645): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Pháp Mật: Dharmagupta (skt)—Vị sáng lập tông phái Pháp Mật tại Tích Lan, một trong bảy phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Founder of the school of this name in Ceylon, one of the seven divisions of the Sarvastivada.

Pháp Mật Bộ: Pháp Mật—See Đàm Vô Đức.

Pháp Mệnh: Tuệ mệnh của Pháp thân: The wisdom-life of the Dharmakaya—Tuổi thọ của một vị Tăng: The age or lifetime of a monk.

Pháp Minh: Dharmaprabhasa (skt)—Pháp Minh Như Lai—Pháp Minh Phật—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa—Brightness of the law, a Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha,

when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation.

Pháp Minh Đạo: Tâm trí thanh tịnh soi sáng đường mà chư Phật đã tu hành—The wisdom of the pure heart which illumines the Way of all Buddhas.

Pháp Minh Môn: Giáo pháp tỏa ra ánh sáng trên vạn hữu, giúp cho chúng sanh có thể biện biệt và giải thích vạn hữu—The teaching which sheds light on everything, differentiating and explaining them.

Pháp Minh Như Lai: See Pháp Minh.

Pháp Minh Phật: Dharmaprabhasa (skt)—See Pháp Minh.

Pháp Môn: Dharmaparyaya (skt)—Homom (jap)—The Dharma Door—The Dharma Gate—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói này làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường này đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ—The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment. The teaching of the Buddha. The meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them.

Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing.

Pháp Môn Bất Nhị: Dharma gate of non-duality—Non-Dual Dharma-door—Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết. Phật tử chân thuần nên cố gắng hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến này đưa đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước này. Theo kinh Duy Ma Cật, chương chín, Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: “Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai? Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: ‘Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào pháp môn

không hai.’ Bồ Tát Đức Thủ nói: ‘Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Bất Thuần nói: ‘Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có được, vì không có được, nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Đức Đảnh nói: ‘Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Thiện Túc nói: ‘Động và Niệm là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Thiện Nhân nói: ‘Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Diệu Tý nói: ‘Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Phát Sa nói: ‘Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Sư Tử nói: ‘Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cang quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Sư Tử Ý nói: ‘Hữu Lộ và Vô Lộ là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lộ và vô lộ, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Tịnh Giải nói: ‘Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu lia tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Na La Diên nói: ‘Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Thiện Ý nói: ‘Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Hiện Kiến nói: ‘Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào

pháp môn không hai.’ Bồ Tát Phổ Thủ nói: ‘Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Điển Thiên nói: ‘Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lia tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Hỷ Kiến nói: ‘Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Minh Tướng nói: ‘Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Diệu Ý nói: ‘Con Mắt và Sắc Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Vô Tận Ý nói: ‘Bố Thí và Hồi Hương Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hương nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hương nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hương nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Thâm Tuệ nói: ‘Không, Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Tịnh Căn nói: ‘Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: ‘Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Thượng Thiện nói: ‘Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp

này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp này tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Phước Điền nói: ‘Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc này mà không khởi là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: ‘Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của Ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Đức Tạng nói: ‘Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: ‘Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tướng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Ấn Thủ nói: ‘Ưu Niết Bàn, Không Ưu Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: ‘Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lia hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai.’ Bồ Tát Nhạo Thật nói: ‘Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, huống là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai.’ Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai. Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: ‘Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai.’ Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: ‘Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?’ Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: ‘Hay thay! Hay thay! Cho đến không có vấn

tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai.’ Sau khi nói Phẩm pháp môn không hai này, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chúng Vô Sanh Pháp Nhẫn.”— Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment. Sincere cultivators should try to reconcile essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Nine, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: “Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it? In the meeting, a Bodhisattva called Comfort in the Dharma said: ‘Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual Dharma.’ The bodhisattva called ‘Guardian of the Three Virtues’ said: ‘Subject and object are a duality for where there is ego there is also (its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma.’ The Bodhisattva Never Winking said: ‘Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation

into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Highest virtue said: 'Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Winner of Samadhi by Looking at the Star said: '(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma.' The Bodhisattva Skillful Eye said: 'Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Wonderful Arm said: 'The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Pusya said: 'Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Simha (Lion) said: 'Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood, woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Lion's Fearlessness said: 'The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Pure Interpretation said: 'Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Narayana said: 'The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane, which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Skillful Mind said: 'Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Direct Insight said: 'The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Upholder of Universality said: 'The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Lightning Perception said: 'Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of non-enlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Priyadarsana said: 'Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijñana- in relation to voidness). "Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Understanding the Four Elements said: 'The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements

came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Deep Thought said: 'Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. "Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Inexhaustible Mind said: 'Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinamana) of its merits towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. "Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are (five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Profound Wisdom said: 'Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Unstirred Sense Organs said: 'Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-

active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Unimpeded Mind said: 'Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Superior Virtue said: 'The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom (prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Field of Blessedness said: 'Good conduct, evil conduct and motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Majestic Blossom said: 'The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Treasure of Threefold Potency said: 'Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma.' The Bodhisattva Moon in Midheaven said: 'Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested

entry into this state is initiation into the non-dual Dharma.’ The Bodhisattva Ratna Mudra (Precious Symbol) said: ‘Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma.’ The Bodhisattva Gem on the Head said: ‘Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma.’ The Bodhisattva Joy in Reality said: ‘Reality and non-reality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less non-reality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma.’ After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma. Manjusri said: ‘In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma.’ At that time, Manjusri asked Vimalakirti: ‘All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva’s initiation into the non-dual Dharma.’ Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: ‘Excellent, excellent! Can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?’ After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, five thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby, realizing the patient endurance of the uncreate.”

Pháp Môn Hải: Pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả—The ocean of Buddha’s methods.

Pháp Môn Không Hai: Non-Dual Dharma—See Pháp Môn Bất Nhị.

Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã: The Dharma exposition applicable to oneself—See Lợi Ích Cho

Tự Ngã.

Pháp Môn Nhẫn Nhục: Dharma door of patience—Dharma gate of Patience—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything.

Pháp Môn Niệm Phật: Dharma Door of Buddha Recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation.

Pháp Môn Thân:

- 1) Tổng Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật: Sắc Thân, Pháp Môn Thân, và Thực Tướng Thân—A T’ien-T’ai definition of the Dharmakaya of the Trinity: The powers of the dharmakaya, the methods of the Buddha, and the reality or real qualities of the Buddha.
- 2) Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La: The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas.

Pháp Môn Thiền Định: Methods of meditation—Phương cách thiền định—Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mẫu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư). Nói chung, có ba kiểu thiền: Tịnh Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tịnh chỉ là an tâm tịnh, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Ngoài lìa tướng

tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Duy Ma Cật dạy ‘Lúc đó, thành linh chúng ta trở lại nắm được bản tâm của chính mình’. Kinh Bồ Tát Giới nói: “Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Này thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.”—Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma. Generally speaking, there are three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfulness. According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Being separate from all external marks is Ch’an and being inwardly unconfused is concentration. External Ch’an and inward concentration are Ch’an concentration. The Vimalakirti Sutra says, ‘Just then, suddenly return and regain the original mind.’ The Bodhisattva-Sila Sutra says, ‘Our basic nature is pure of itself.’ Good Knowing Advisors, in every thought, see your own clear and pure original nature. Cultivate, practice, realize the Buddha Way.”

Pháp Môn Tịnh Độ Bao Quát Mà Thực Hành Quá Giản Dị: The Pure Land teaching is all-embracing, yet its practice is extremely simple.

Pháp Môn Tịnh Độ Dễ Dàng Cho Mọi Căn Cơ: The Pure Land method is easy for people of all capacities.

Pháp Môn Tự: Famensi (jap)—Fa-Men Tzi—Tên của một ngôi chùa cổ trong tỉnh Sơn Tây, được xây dựng dưới thời Bắc Ngụy—Monastery of the Gate of the Dharma, name of an ancient monastery in Shan-Xi province, founded in the Northern Wei dynasty (386-534).

Pháp Môn Vô Tận: Inexhaustible Qualities.

Pháp Ngã: Belief that all dharmas have inherent existence—Belief that all objective elements have inherent existence—Tin rằng vạn pháp đều thực hữu—Pháp chấp hay khái niệm giả tạo cho rằng vạn hữu có tự tánh (các pháp sắc tâm thực có

thể tính), cá nhân hay độc lập, chứ không phải được thành lập bởi nhiều yếu tố khác biệt nhau—The false notion of anything being a thing in itself, individual or independent, and not merely composed of elements to be disintegrated.

Pháp Ngã Câu Hữu: Tin rằng cả Pháp và Ngã đều hiện hữu—Existence of both self (atman) and element (dharma).

Pháp Ngã Câu Hữu Tông: Quan niệm cả pháp và ngã đều hiện hữu, được Độc Tử Bộ thừa nhận—The existence of both self (atman) and element (dharma), as admitted by the unusual, almost non-Buddhistic Vatsiputriya School.

Pháp Ngã Chấp: Pháp ngã chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—The erroneous (false) attachment that anything exists with an independent nature.

Pháp Ngã Kiến: Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—The erroneous (false) view that anything exists with an independent nature.

Pháp Ngã Tướng: Dharmatmyalakshana (skt)—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy—The belief that there is something substantial behind what is presented to one’s view.

Pháp Ngạn:

1) (?-607): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618). Sư thông hiểu toàn bộ kinh điển Phật—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China. He understood thoroughly all Buddhist sutras.

2) (546-611): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Tùy (581-618). Lúc đầu Sư là đệ tử của Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, và trở thành một trong 33 người nối pháp của vị đại sư này. Nhưng về sau này Sư học Thiền và lui về sống ẩn tu trong vùng núi thâm sơn trong hơn 30 năm cho đến khi Sư thị tịch vào năm 611—Name of another Chinese famous monk who also lived in the Sui Dynasty in China. First, he was a disciple of Great Master T’ien-T’ai Chih-I (538-597) and became one of thirty-three dharma-heirs of this great master. But later, he studied Zen and retreated to live in deep mountainous areas for more than thirty years until he

passed away in 611.

Pháp Nghĩa: Nghĩa lý của giáo pháp—Meaning of the doctrine—Pháp nghĩa, vì chữ Bồ Tát khéo suy gẫm lựa chọn. Đây là một trong mười nghĩa của chữ Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chữ Bồ tát an trụ trong pháp này thời được nhất thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it. This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chữ Đại Bồ Tát.

Pháp Nghĩa Thích Từ: Giảng giải ý nghĩa của lời pháp—Interpreting the meaning of the teachings.

Pháp Nghiệm: Sự ứng nghiệm của pháp Kỳ Đảo—The efficiency of methods of praying.

Pháp Ngộ Nhập: Method of entrance of enlightenment—Sư Sokai đã tu tập trong chúng của thiền sư Daiyu được một năm, và đêm nọ ông chợt ngộ khi đang đứng lên sau buổi thiền định. Sokai liền đến gặp thầy để trình bày sự tỏ ngộ của mình. Daiyu nói: "Ông đã bước đến sảnh đường, nhưng chưa vô được bên trong phòng." Sokai hỏi: "Tại sao thầy lại nói như vậy?" Daiyu liền trích một câu trong kinh điển nói: "Phật dạy 'Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.' Trong lời dạy này, 'nhi sanh kỳ tâm' có nghĩa gì?" Sokai đáp: "Khi mình tìm tâm, tâm chẳng thấy đâu!" Daiyu nói: "Cuối cùng thì ông chưa thâm nhập được chỗ thâm diệu." Sokai nói: "Tôi không đồng ý chỗ nghi ngờ này." Daiyu cao giọng nói: "Không nên đâu! Không nên đâu! Nếu ông thực sự muốn chứng nhập vào đạo huyền, ông phải một lần chết hẳn cho xong, chỉ như vậy sau đó ông mới có thể chứng ngộ được!"—Sokai had been in the congregation of Zen master Daiyu for a year when he suddenly had an insight one night as he was getting up from his meditation. Going to the teacher, Sokai presented his understanding. Daiyu said, "You have gotten into the hall, but you have not yet entered the room." Sokai asked, "Why do you say that?" Daiyu quoted a scriptural saying: "Don't dwell on anything, yet enliven the mind," and asked Sokai, "What does it mean to 'yet enliven the mind'?" Sokai replied, "When you look for the mind, it cannot be found." Daiyu said, "After all you haven't attained penetration." Sokai retorted,

"I do not agree to doubt." Raising his voice, Daiyu said, "No, no! If you really want to attain the Way, you must die completely once; only then can you realize it!"

Pháp Nguyên Phúc Sơn Thiền Sư (991-1067): Fuzan Hoen (jap)—Fu-shan Fe-yuan—See Phúc Sơn Pháp Nguyên Thiền Sư.

Pháp Nguyên:

- 1) (414-500): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.
- 2) (524-587): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác sống vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of another Chinese famous monk who also lived during the Sui Dynasty in China.
- 3) (653-743): Dharmacandra (skt)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Pháp Ngữ: Hogo (jap)—Dharma-words.

- 1) Lời Phật thuyết pháp—A word or a phrase of the Buddha's preaching.
- 2) Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy): Buddhist preaching—Dharma-talk—Dharma-words, religious discourses—Chân lý sống động của Phật giáo, đặc biệt của Thiền. Những lời nói sâu sắc của các bậc trưởng lão và các thầy ngày xưa thuộc truyền thống Thiền. Những lời đó rất thường được các thầy về sau nhắc lại trong các phần trình bày kinh nghiệm chứng ngộ thiền của họ—The living truth of Buddhism, particularly the sayings relating to Zen of the Patriarchs and the ancient masters of the Zen tradition. Such sayings have been readily cited later by Zen masters in their presentation of Zen realization.

Pháp Nha: Mầm non trong Phật Giáo—The sprout or bud of Buddhism.

Pháp Nhãn: Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacakṣus (skt)—All-seeing eye—Eye of the dharma—The eye of the Law—Eye of Truth—The eye of wisdom—The reality-eye.

- 1) Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu (thấy tướng như thật của tất cả pháp), có thể thấy rõ sự thật (mắt thấy được các pháp một cách thông suốt). Pháp nhãn còn có nghĩa là lối

nhìn có tính cách nghệ thuật về các sự vật. Đối với một người bình thường, núi đúng là núi, mây chỉ là mây. Nhưng một thi sĩ nhận thấy rằng ngọn núi nói chuyện với ông và đám mây chỉ dạy ông về cái gì đó. Ông cảm thấy một bông hoa xinh đẹp, một cội cây sừng sững và một dòng nước nhỏ nhỏ nói chuyện với ông, mỗi thứ đều có một ngôn ngữ riêng của nó. Không như một người bình thường, một nghệ sĩ ưu việt có thể tiếp xúc trực tiếp với đời sống của những hiện tượng thiên nhiên như thế. Trong trường hợp chính con người và đời người, một nghệ sĩ như thế có thể nhận biết những chân lý mà một người bình thường không thể nào nhận biết được—The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things (seeing the true characters of all things). This also means the artistic way of looking at things. To the average man, a mountain is just a mountain and a cloud is merely a cloud. But a poet feels that the mountain speaks to him and the cloud teaches him something. He feels that a beautiful flower, a dignified tree, and a little stream talk to him, each in its own special language. Unlike the average person, an outstanding artist can directly touch the lives of such natural phenomena. In the case of man himself and his human life, such an artist can also perceive truths that the ordinary person cannot.

- 2) Pháp Nhãn là tên của người con trai thứ hai của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa: Pure Dharma-eye—Pure eyes—Dharma-eye—Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra.
- 3) Fayen Wenyi: See Văn Ích Pháp Nhãn Thiền Sư.

Pháp Nhãn Nhị Tăng Quyết Liêm: Two Monks Roll Up the Blind, example 26 of the Wu-Men-Kuan—Hai ông Tăng cuốn rèm, thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan—See Nhị Tăng Quyết Liêm.

Pháp Nhãn Tạng: Chánh Pháp Nhãn Tạng—The right Dharma eye treasury—Something that contains and preserves the right experience of reality.

Pháp Nhãn Tịnh: Dharma-caksu-vyudha (skt).

- 1) Sự thanh tịnh của con mắt pháp: Purity of the

eye of the dharma.

- 2) Thấy được chân đế một cách rõ ràng: To see clearly or purely the truth.
- 3) Pháp Nhãn Tịnh Tiểu Thừa: Sơ quả kiến “Tứ Đế” pháp (thấy được chân lý Tứ Diệu Đế)—In Hinayana, to see the truth of the four dogmas or four Noble Truths.
- 4) Pháp Nhãn Tịnh Đại Thừa: Sơ địa đắc chân vô sanh pháp (thấy chân lý giải thoát luân hồi sanh tử)—In Mahayana, to see the truth which releases from reincarnation.

Pháp Nhãn Tông: Ho-gen-shu (jap)—Dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư. Đây là một trong 'Ngũ Gia Thất Tông', tức là những trường phái lớn thuộc truyền thống Thiền thật sự. Nó được Huyền Sa Sư Bị, môn đồ và người kế vị pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn thành lập. Lúc đầu phái này gọi là Huyền Sa, theo tên gọi của người sáng lập. Nhưng sự vinh quang của Huyền Sa chẳng bao lâu bị cháu mình là Pháp Nhãn lấn lướt. Do đó nó có tên là Pháp Nhãn. Pháp Nhãn là một trong những thiền sư quan trọng, có 63 người nối pháp đã giúp truyền bá pháp của ông đi khắp Trung Hoa và đến tận Triều Tiên. Trong ba thế hệ đầu, trường phái này đã trải qua thời kỳ phồn thịnh, nhưng đến thế hệ thứ năm thì tàn lụi—The Fa-Yen Sect, established by Wen-Yi Zen Master. The Fa-Yen school of Zen that belongs to the 'Five houses-Seven schools', i.e., belongs to the great schools of the authentic Ch'an tradition. It was founded by Hsuan-sha Shih-pei, a student and dharma successor of Hsueh-feng I-t's'un, after whom it was originally called the Hsuan-sha school. Master Hsuan-sha's renown was later overshadowed by that of his grandson in dharma Fa-yen Wen-i and since then the lineage has been known as the Fa-yen school. Fa-yen, one of the most important Zen masters of his time, attracted students from all parts of China. His sixty-three dharma successors spread his teaching over the whole of the country and even as far as Korea. For three generations the Fa-yen school flourished but died out after the fifth generation—See Văn Ích Pháp Nhãn Thiền Sư.

Pháp Nhãn Tứ Cơ: Fa-yen's four wonderful and profoundly aspects of Zen—Bốn cơ pháp đặc biệt dùng để tiếp hóa người học của Pháp Nhãn Tông.

- 1) Tiển Phong Tương Trụ: Thiên cơ giác ngộ như hai mũi tên bắn đi rất nhanh mà lại gặp nhau tại một điểm hết sức kỳ diệu—Opportunities for enlightenment in Zen are similar to that of two arrow-shots from far away to meet together at an extremely wonderful point.
- 2) Dẫn Tuyệt Hữu Vô: Vượt khỏi kiến giải của Hữu và Vô—To lead to annihilate (to exterminate) both existence and non-existence—To go beyond the views and understanding of both existence and non-existence.
- 3) Tỳ Thân Niệm Xuất: Đưa ra cơ phong để hóa độ tùy theo khả năng của người đệ tử—The master gives the crucial sharp tip or point or the wonderful and profoundly aspects of Zen in accordance with the disciple's ability.
- 4) Tùy Lưu Đắc Diệu: Vị thầy nương theo căn khí của người đệ tử—The master teaches in accordance with the disciple's natural capacity.

Pháp Nhân Văn Ích: Dosen-Bin'eki (jap)—Fa-yen-Wên-i—See Văn Ích Pháp Nhân Thiền Sư.

Pháp Nhân Văn Ích Tịnh Huệ: Fa-Yen-Wen-Yi—See Văn Ích Pháp Nhân Thiền Sư.

Pháp Nhân Viên Thông:

- 1) Fa-yun-yuan-t'ung (chi)—Universally penetrating the Eye of Truth.
- 2) Name of a monk.

Pháp Nhẫn: Dharmakshanti (skt).

- 1) Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination.
- 2) Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài—Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships.
- 3) Vô sanh pháp nhẫn—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—

Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.

- 4) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Liang Dynasty in China.

Pháp Nhẫn Bản Tâm (1842-1905): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912). Sư xuất gia năm 20 tuổi và tu khổ hạnh 6 năm. Ông là một trong bốn vị tôn túc nổi tiếng vào thời đó—Name of a Chinese famous monk who lived during the Ch'ing Dynasty in China. He left home to become a monk at the age of 20 and was a practitioner of austerities for six years. He was one of the four most honoured monks at the time.

Pháp Nhập: Dharma-ayatna (skt)—Pháp Xứ—Dharma-receptor—Cảnh giới mà ý thức nương vịn hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatani)—See Thập Nhị Nhập.

Pháp Nhĩ: See Pháp Nhiên.

Pháp Nhĩ Tự Nhiên: Luật lệ tự nhiên—In accordance with the rule, naturally.

Pháp Nhiên:

- 1) Luật lệ tự nhiên: According to the rule, naturally.
- 2) Hắc Cốc Nguyên Không Thượng Nhân (1133-1212): Tên của vị tổ thứ bảy Tịnh Độ Nhật Bản, thầy của sư Thân Loan—Name of the seventh patriarch of the Japanese Pure Land sect and Shiran's teacher.

Pháp Nhiên Nguyên Không: Full name of Honen-Shonin is Honenbo-Genku—Full name of Honen-Shonin—Tên đầy đủ của đại sư Pháp Nhiên Nguyên Không—See Pháp Nhiên Thượng Nhân.

Pháp Nhiên Thượng Nhân: Honen-Shonin (jap)—Honen (1133-1212)—Tên của một vị Tổ sư của truyền thống Tịnh Độ của Nhật. Ngài thọ giới với tông Thiên Thai và chẳng bao lâu sau đó ngài được nổi tiếng do tài học uyên bác, nhưng ở tuổi 43 ngài cảm thấy không vừa ý với giáo thuyết và cứu cánh của tông Thiên Thai. Sự quan tâm hàng đầu của ngài là hình như không có ai có thể đạt được Phật quả qua những phương pháp tu tập, nên ngài quyết định chấp nhận phương pháp tu tập của

trường phái Tịnh Độ của Sư Thiện Đạo và Genshin, mà ngài tin tưởng tạo thành con đường giải thoát chắc chắn. Con đường này liên hệ tới việc trì niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh Cực Lạc, nơi có những điều kiện tối thắng cho việc đạt thành Phật quả. Ngài tranh luận rằng Đức Phật A Di Đà là Đức Phật cao nhất trong các tu tập tôn giáo và niệm hồng danh A Di Đà đưa tới “con đường dễ nhất” đặc biệt thích hợp với Phật tử tại gia, trong thời mà ngài tin là thời Mạt Pháp. Ngài dạy rằng người ta không nên xem sự tu tập này như sự “bảo đảm” trong trường hợp hành giả không thể giải thoát qua tu tập con đường khó khăn bằng thiên định, mà phải hết lòng tu tập như con đường tu tập duy nhất của chính mình. Vì ngài công khai tuyên bố rằng chỉ một mình truyền thống Tịnh Độ là hữu hiệu trong thời “Mạt Pháp,” nên ngài đã đụng chạm với các trường phái Phật giáo khác, và bị lưu đày biệt xứ năm 74 tuổi. Năm năm sau ngài được phép trở về và thị tịch một năm sau đó—Name of a Patriarch of Japanese “Pure Land” (Jodo Shu) tradition. He was ordained in the Tendai school and soon gained a reputation of his erudition (học thức uyên bác), but at the age of forty-three became dissatisfied with Tendai and its scholastic approach. His main concern was that no one seemed to be attaining buddhahood through its methods, and he decided to adopt practices of the Pure Land teachers Shan-Tao and Genshin, which he believed constituted a certain path to liberation. This path involved the practice of chanting the name of Amitabha Buddha (Nembutsu) in order to be reborn in his “Pure Land” of Sukhavati, in which conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. In his Senchakushu, he argued that calling on Amitabha is the highest of all religious practices and that recitation of Amitabha’s name constitutes an “easy path” particularly appropriate for laypeople in the present age, which he believed to be the last period of the degeneration of Buddhism. He taught that this practice should not be viewed as an “insurance policy” in case one is unable to attain liberation through the more difficult practice of meditation, but rather should be undertaken wholeheartedly as one’s sole path. Because he publicly proclaimed that the Pure Land tradition alone is effective during the time of

the “Dharma-Ending Age,” he ran afoul (chạm vào) of other Buddhist orders and was sent into exile at the age of seventy-four. He was allowed to return five years later, but died one year after that.

Pháp Nhũ:

- 1) Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân: The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature
- 2) Trao truyền đạo pháp (con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn): To transmit the way or method to attain nirvana.
- 3) Người kế thừa đạo pháp: Dharma heir (successor).

Pháp Như Thật: Absolute Dharma (thing as it is)—Theo kinh Duy Ma Cát, chương ba, Đức Phật bảo Mục Kiền Liên: “Ông đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm tôi.” Mục Kiền Liên bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ lại trước kia, con vào trong thành Tỳ Xá Ly, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cát đến bảo con rằng ‘Này ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói đó. Vả chẳng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, lìa chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, lìa ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, lìa sanh tử; Pháp không có nhơn, lìa trước lìa sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bất hết các tướng; Pháp lìa các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, lìa giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, lìa ngã sở; Pháp không phân biệt, lìa các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhơn, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận ‘không,’ tùy ‘vô tướng,’ ứng ‘vô tác;’ Pháp lìa tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp lìa tất cả quán hạnh. Thưa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể

nói ư? Vả chẳng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe không được. Ví như nhà huyền thuật nói Pháp cho người huyền hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nơi trí kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đến trả ơn Phật, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Buddha asked Maudgalaputra: “Go to Vimalakirti and enquire after his health on my behalf.” Maudgalyayana said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that one day when I came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists (upasakas) in the street there, Vimalakirti came and said: “Hey Maudgalyayana, when expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma, which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplicable for it is beyond intellect; is formless like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond

contemplation and practice. “Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded? For expounding, it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind, when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma, you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever.”

Pháp Như Thiên Sư (638-689): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia năm 19 tuổi và trở thành một trong những đệ tử và pháp tử nổi trội của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Sư lưu lại tu tập với Ngũ Tổ 16 năm. Sau khi Ngũ Tổ thị tịch, Sư đi đến Tung Sơn ẩn tu 3 năm. Năm 636, Sư bắt đầu giảng dạy Thiền tại chùa Thiếu Lâm và được xem như là dòng truyền thừa thứ sáu sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He left home at the age of 19 and became one of the most eminent disciples and the dharma heirs of the Fifth Patriarch. He stayed at Hung-Jen's place for 16 years. After the Fifth Patriarch passed away, he went to Mount Tsung and stayed in seclusion for 3 years. In 636, he started teaching Zen at Shao-Lin temple and was considered as one of the dharma heirs of the sixth lineage from Bodhidharma.

Pháp Ni: Tỳ Kheo Ni—A nun.

Pháp Niệm Xứ: Dhamma-nupassana (p)—Dharma-smrtyupasthana (skt)—Contemplation of mind—Quán pháp vô ngã hay quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã. Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về “Ngã.” Ở đây hành giả quán pháp trên các pháp, tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—The position of insight into the truth that nothing has reality in itself.

Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature). Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. All phenomena lack self-nature, or there is no such thing as an ego. Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless or consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a practitioner abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—See Tứ Niệm Xứ.

Pháp Ninh (1081-1156): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Pháp Phảng (1904-1951): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1947, sau khi Thái Hư Đại Sư thị tịch, Sư kết thừa chức vụ trụ trì tại chùa Tuyết Bảo trong tỉnh Hồ Nam—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. In 1947, after Great Master Tai Hsu (1889-1947) passed away, he inherited the abbot position at Hsueh Pao Temple in Hunan Province.

Pháp Phật Bồ Đề: Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—Buddha of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect.

Pháp Phi Pháp: Dharmadharma (skt)—Real and unreal—Thing and nothing—Being and non-being.

Pháp Phiệt: Raft of Dharma—Chiếc bè Pháp—Trong Phật giáo, Pháp chỉ tất cả mọi phương cách tu hành được dạy bởi Đức Phật mà cuối cùng đưa đến cứu cánh giác ngộ. Chư pháp là phương tiện đưa đến cứu cánh, chứ tự chúng không phải là cứu cánh. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như

chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến彼岸. Khi cứu cánh彼岸 đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ấn Độ Con Rắn, Đức Phật dạy: “Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ.” Cũng theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp mà ta giảng dạy chỉ là chiếc bè. Ngay cả Pháp ấy còn phải xả bỏ, huống là phi pháp. Chiếc bè Pháp ấy chỉ nên được dùng để đáo彼岸, chứ không nên giữ lại.”—In Buddhism, dharma refers to all the methods of cultivation taught by the Buddha which lead to ultimate enlightenment. They are means that lead to an end, not an end themselves. The Buddha’s teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake’s Parable, the Buddha taught: “My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying.” Also according to the Middle Length Saying, the Buddha taught: “The dharma that I teach is like a raft. Even Dharma should be relinquished, how much the more that which is not Dharma? The Raft of Dharma is for crossing over, not for retaining.”

Pháp Phong Sa Môn: See Pháp Hộ.

Pháp Phục: Kasaya (skt)—Pháp Y hay áo cà sa của Tăng Ni—Dharma garment, the robe—The religious dress, general name of monastic garments.

Pháp Phước: See Pháp Chấp.

Pháp Quả: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

Pháp Quán Tưởng Mặt Trời: Methods of concentration on visualizing the sun.

Pháp Quang: Light of Truth—Ánh sáng của pháp hay ánh sáng của chánh giáo và chánh hạnh—Dharma light or the light of right teaching and

conduct.

Pháp Quang Âm: Voice of the Light of Truth.

Pháp Quang Định: Đèn chân lý—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép này thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định)—Samadhi the light of Truth, that of the bodhisattva in the first stage.

Pháp Quang Minh: Illumination of the teaching.

Pháp Quang Minh Đà La Ni: Vì chiếu bất tư nghì Phật pháp—Mental command of light of the teachings, as they alumine the inconceivable attributes of Buddhahood.

Pháp Quang Thiền Sư: Zen Master Fa Kuang—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Pháp Quang; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện—Master Fa Kuang, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a small detail on him.

- Vào khoảng năm 1574, Thiền sư Pháp Quang, người mà bấy lâu nay Hám Sơn rất ngưỡng mộ, đến thăm tự viện Bảo Ân. Hám Sơn rất hoan hỷ có dịp này để gặp và học hỏi với ngài. Sau vài câu trao đổi, Hám Sơn rất cảm kích và xin Thiền sư Pháp Quang chỉ giáo. Thiền sư Pháp Quang bảo: "Ông nên tham thiền bằng cách ly tâm, thức, cảm thọ, và ông cũng nên xa rời hai con đường học của cả thánh lẫn phàm." Về sau này, Hám Sơn viết trong tự truyện của mình: "Tôi được lợi lạc rất nhiều nhờ những lời dạy dỗ của ngài Pháp Quang. Khi ngài nói, tiếng sang sảng như trống trời. Lúc ấy tôi nhận ra rằng lời nói và cách cư xử của bậc đã thực sự ngộ Chân Tâm hoàn toàn khác với lời nói và cách cư xử của người bình thường."—Around 1574, Zen master Fa Kuang, whom Han Shan had long greatly admired, came to visit Pao-En Monastery. Han Shan was pleased to have this opportunity to meet and study under him. After they had exchanged a few words, Han Shan was very impressed and begged him for instruction. Zen master Fa Kuang told Han Shan, "You should work at Zen by dissociating from mind, consciousness, and perceptions, and also you should keep away

from both the holy and the mundane paths of learning." Later, Han Shan wrote in his autobiography, "I benefitted greatly by Fa Kuang's instructions. When he talked, his voice was like the throbbing of a heavenly drum. I then realized that the speech and behavior of those who actually understood the Truth of Mind are quite different from the speech and behavior of ordinary people."

• Một hôm, sau khi đọc một vài bài thơ của Hám Sơn, Thiền sư Pháp Quang thở dài, "Đây thật là thơ hay. Biết tìm đâu ra những vầng thơ tuyệt diệu như vậy? Vâng, những bài thơ này hay, nhưng vẫn còn một lỗ hổng chưa được khai mở." Hám Sơn hỏi: "Thầy có khai mở cái lỗ hổng ấy chưa?" Pháp Quang đáp: "Ba mươi năm nay tôi bầy cọp và bắt rồng, nhưng hôm nay một con thỏ ra khỏi bụi cỏ lại làm tôi sợ muốn chết!" Hám Sơn nói: "Thầy đâu có phải là người bầy được cọp bắt được rồng!" Pháp Quang giơ phất trần lên định đánh, Hám Sơn liền giựt lấy phất trần và nắm râu dài của Thầy, và nói: "Thầy bảo là một con thỏ, nhưng thật ra, đó là một con ếch!" Pháp Quang cười và để cho Hám Sơn đi—One day, after reading some of Han Shan's poems, Zen Master Fa Kuang sighed, "This is really beautiful poetry. Where else can one find such wonderful lines? Yes, these poems are good, but one hole still remains unopened," and he laughed. Han Shan asked, "Master, have you opened that hole yet?" Fa Kuang replied, "For the past thirty years I have trapped tigers and caught dragons, but today a rabbit came out of the grass and frightened me to death!" Han Shan said, "Master you are not the one who can trap tigers and catch dragons!" Fa Kuang raised his staff and was about to strike Han Shan when the latter snatched it and grabbed his long beard, saying, "You said it was a rabbit, but actually it was a frog!" Master Fa Kuang then laughed and let Han Shan go.

• Vào hôm khác Sư nói với Hám Sơn: "Ông không cần phải đi đến một nơi xa để kiếm một Thiền sư. Hy vọng ông sẽ ở lại với lão già này để chúng ta có thể cùng nhau chăn trâu." Hám Sơn nói: "Tài trí, hùng biện và

kiến giải Phật học của Thầy chẳng hề sút kém Đại Huệ. Tuy nhiên, thầy có nhiều hành động lạ thường làm con không hiểu nổi. Con để ý thấy tay thầy luôn luôn đong đưa, và miệng thầy không ngớt lẩm bẩm như thể đang đọc hoặc tụng cái gì. Tóm lại, hành động của thầy có phần giống một người cuồng. Tại sao lại như vậy?" Sư nói: "Đó là Thiền bệnh của tôi. Khi kinh nghiệm 'Ngộ' đến lần thứ nhất, tự động và lập tức thơ và kệ tuôn ra khỏi miệng tôi, giống như một con sông tuôn chảy ngày đêm không ngừng. Tôi không dừng được, và từ đó tôi mắc phải Thiền bệnh này." Hám Sơn hỏi: "Người ta có thể làm gì khi nó mới phát?" Sư đáp: "Khi Thiền bệnh này mới thoát phát, hành giả phải lập tức lưu ý đến nó, vị Thiền sư phải chữa cho đệ tử ngay lập tức bằng cách đánh hấn cho thật đau và đánh cho bệnh đó thoát ra. Đoạn vị Thiền sư phải làm cho người đệ tử ấy ngủ. Khi thức dậy sẽ khỏi bệnh. Tôi lấy làm tiếc mà nói rằng lúc đó thầy của tôi đã không cảnh báo và cũng không đủ nghiêm trọng trong việc đánh tôi cho thật đau để cho bệnh đó thoát ra."—On another day Zen master said to Han Shan, "It is not necessary for you to go far away to seek a Zen teacher. I hope you will stay with this old man so we can work together on subduing the Ox." Han Shan said, "Master, your wit, eloquence, and understanding of Buddhism are in no way inferior to those of Ta Hui. However, there are some peculiarities in your manner that puzzle me. I am conscious that your hands are always waving and your mouth constantly murmuring as if reading or chanting something. In short, your manner seems rather like that of a insane person. What is the reason for this?" Fa Kuang replied, "This is my Zen sickness. When the Enlightenment (satori) experience came for the first time, automatically and instantaneously poems and stanzas poured from my mouth, like a gushing river flowing day and night without ceasing. I could not stop, and since then I have had this Zen-sickness." Han Shan asked, "What can one do when this kind of sickness appears?" Fa Kuang replied, "When this Zen sickness first

appears, one should notice it immediately. If he is not aware of it, a Zen Master should correct it for him at once by striking him severely and beating it out of him. Then the Master should put him to sleep. When he awakes he will be over the sickness. I regret to say that my Master was not alert and severe enough to beat it out of me at that time."

Pháp Quyển: Đạo Hữu—Đồng Môn—Đồng Tham—Pháp Duyên—Pháp Thuộc—Bạn cùng lớp hay cùng trường—Fellow-student—School-mate—Class-mate—School-fellow.

Pháp Sa: Kashgar (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Tự Điển, Kashgar từng là một vương quốc cổ ở trung Á—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Kashgar was an ancient Buddhistic kingdom in Central Asia.

Pháp Sắc Xứ: Đối tượng vật chất của tâm—Objects of the mind which are included as material.

Pháp Siêu (456-526): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

Pháp Sơn: Núi chân lý Phật Pháp—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma.

Pháp Số: Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.

Pháp Số Danh Tập Kinh Dịch Bản: Dharmasamgraha (skt)—Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Ngài Long Thọ biên soạn—Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Master Nagarjuna.

Pháp Sung (451-524): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

Pháp Sư: Dharma-bhāṅka (skt)—Expounder of the Law—Vị thầy giảng pháp—Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người

khác—A Buddhist teacher—Master of the Law—Teacher of the dharma—Teacher of the Law—Dharma teacher (master).

Pháp Sư Bồ Tát: Dharma-bhanaka-bodhisattva (skt)—Dharmika (skt)—Expounder of the Law Bodhisattva.

Pháp Sư Kim Cang Thừa: Rinpoche (Tib)—Vajrayana Master—Pháp sư Kim Cang Thừa là danh hiệu có nghĩa “cao quý” và được dùng trong hai trường hợp. Trường hợp phổ cập là dùng để gọi vị được công nhận là tái sinh của một vị đạo sư đời trước. Trường hợp sử dụng ít thông dụng hơn khi những đệ tử muốn tỏ lòng tôn kính nên gọi thầy mình là Rinpoche—“Precious jewel” or Vajrayana Master is a honorific title given to Tibetan lamas in recognition of their status as teachers and exemplars of the tradition. This is most commonly used for reincarnate lamas, but can also be used to designate any religious master. Rinpoche is a title meaning “precious” and is given in two circumstances. The predominant one is for the recognized reincarnation of a previous spiritual master. A less common usage is when disciples respectfully refer to their teacher as “Rinpoche.”

Pháp Sự: Phật Sự—Dharma work—Religious affairs—Khóa lễ trong chùa—Services in a temple.

Pháp Tài: Pháp này cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lại niềm vui hạnh phúc cho người thế tục—The riches of the Law, or the law as wealth.

Pháp Tàng: Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân—The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara.

Pháp Tạng: Dharmakara (skt)—Đàm Ma Ca—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng.

- 1) Nội dung giáo pháp: Dharma content.
- 2) Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ: Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe.
- 3) Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.
- 4) Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật: The treasury of

Buddha’s teaching, the sutras, etc.

- 5) Như Lai Tạng: Dharma-store—Phật Pháp Tạng—Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ. Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp. Pháp Tạng còn có nghĩa là kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật—Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe. The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things. Dharmakara also means the treasury of Buddha’s teaching, the sutras, etc.
- 6) Thư viện Phật Giáo: Any Buddhist library.
- 7) See Pháp Tạng Phật.
- 8) Fa-Tsang (643-712): Tên của một vị Tăng người Sogdian, người đã du hành sang Trung Quốc và theo học giáo pháp Hoa Nghiêm với ngài Trí Nghiễm, nhị tổ của tông phái này tại Trung hoa. Sau đó ông được làm Pháp tử của Trí Nghiễm và trở thành tam tổ Hoa Nghiêm, và ông thường được xem như là người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc hệ thống hóa giáo pháp Hoa Nghiêm (Sogdian là tên của một tỉnh của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand)—Name of a Sogdian monk who traveled to China and studied Hua-Yen under Chih-Yen (602-668), the second patriarch of the tradition. He later succeeded him and became the third Hua-Yen patriarch, and is generally considered to be its most influential systematizer (Sogdian was a province of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand).
- 9) Đàm Ma Ca Lưu—Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia)—Name of a noted monk in India around 400 A.D.
- 10) (546-629): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese Zen master who lived during the Sui Dynasty in China.
- 11) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-

1644)—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptikas (skt)—Dharma-Storage School—Pháp Tạng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai mươi trường phái Tiểu Thừa trong thời kỳ nguyên sơ của Phật giáo tại Ấn Độ, phái này tách rời khỏi phái Mahisasaka (một trường phái Tiểu thừa tách rời khỏi phái Vibhajyavadin vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch—Dharma-Storage School, name of a Buddhist school, one of the twenty Hinayana schools of early Indian Buddhism, which split from the Mahisasaka, a Hinayana school split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC.

Pháp Tạng Hiền Thủ: See Hiền Thủ Pháp Tạng.

Pháp Tạng Phật: Pháp Tạng là tên của đức Phật A Di Đà khi còn là một vị Tỳ Kheo—Jewel Treasury, name of Amitabha Buddha when he still was a Bhikkhu.

Pháp Tánh: Dharmata (skt)—Tathagata-garbha (skt)—Hossho (jap)—Ch-nyi (tib)—Bản Thể—Dharma-nature—The nature underlying all things—Thusness—True Suchness—Bản thể nội tại của chư pháp (chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh). Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt—Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms. The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions.

Pháp Tánh Bình Đẳng: Tính chất bình đẳng của bản chất thực tại—Equality of the nature of reality.

Pháp Tánh Chân Như: Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau)—Dharma-nature and bhutatathata.

Pháp Tánh Chân Như Hải: Biển chân như của pháp tánh—Ocean of the thusness of the dharma-nature.

Pháp Tánh Độ: The ksetra (skt)—Tánh Độ hay cõi mà pháp tánh thân (chơn như) an trụ—Region of the dharma-nature, i.e. the bhutatathata.

Pháp Tánh Hải: Pháp tánh sâu rộng, không thể đo lường được, ví như biển cả bao la—The ocean of the dharma-nature, vast, unfathomable.

Pháp Tánh Lực: Power of the nature of things—Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại—Bodhisattvas have the power of the nature of things, because they attain mastery of all truths—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Pháp Tánh Pháp Thân: Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—Dharma-Nature or dharmakaya.

Pháp Tánh Phật: Dharmatabuddha (skt)—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect.

Pháp Tánh Sanh Thân: Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature.

Pháp Tánh Sở Lưu Phật: Dharmatanishyanda-buddha (skt)—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra—The Buddha conceived as flowing out of the ultimate essence of things, that is, a manifested form of the Absolute.

Pháp Tánh Sơn: Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—The dharma-nature as a mountain, i.e. fixed, immovable.

Pháp Tánh Tam Muội: Hossho-Zanmai (jap)—Samadhi as the Dharma-nature.

Pháp Tánh Thân: See Pháp Thân.

Pháp Tánh Thủy: Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh (thanh tịnh)—The “sweet-dew” water of the dharma-nature (pure).

Pháp Tánh Thường Lạc: Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh—The eternity and bliss of the dharma-nature.

Pháp Tánh Tối Thắng Lạc: Eternal bliss of dharma-nature—The highest spiritual state attending realization of the ultimate reality.

Pháp Tánh Tông: Bhutatathata-yana (skt)—Như Lai Thừa—Trường phái (Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn) cho rằng vạn hữu đều xuất phát từ thật tánh chân như—Sects (Hua-Yen, T'ien-T'ai, Shingnon) which hold that all things proceed from the bhutatathata (all phenomena are of the same essence as the noumena).

Pháp Tánh Tùy Duyên: Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động;

khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng—The dharma-nature in the sphere of illusion. Dharma-nature, or bhutatathata, in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may be by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves.

Pháp Tánh Tùy Vọng: See Pháp Tánh Tùy Duyên.

Pháp Tăng: Dharma-vivardhana (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là pháp danh của con trai vua A Dục tên là Câu Na La, người có người con trai tên Sampadi đã trở thành người kế vị vua A Dục—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this was the Buddha name of Kunala, son of Asoka, whose son Sampadi became the successor of Asoka.

Pháp Tăng Thượng: Dhammadhipateyyam (p)—The predominant influence on the Dhamma—Tăng Thượng Pháp.

Pháp Tâm Chấp: Attachment to all elements—Chấp thủ vào Pháp Tâm—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Pháp Tâm. Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to all elements.” The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness.

Pháp Tập: Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp—An assembly for worship or preaching.

Pháp Tập Luận: Dhamma-sangani (p)—Dhammasangani (p)—Bộ Pháp Tụ—Pháp Trụ hay Phân Loại Các Pháp—Classification of Dhamma—Một trong những bộ sách của Bộ Luận

Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ Pháp Tụ liệt kê và định nghĩa những tâm thức thiện, ác, và trung tính. Đây cũng là một bộ sách phân tích về hình thể của vật chất—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. The classification of things which lists and defines good, bad, and neutral mental states, This is also an analysis of material form.

Pháp Thái: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Lương (502-557), đầu thời nhà Trần (557-589) thuộc Nam Triều. Vào năm 571, Sư đến Kiến Khương giảng dạy Luận Đại Thừa Nhiếp và Câu Xá Luận—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Liang Dynasty and the beginning of the Ch'en Dynasty of the Nan-Chao in China. In 571, he went to Jian-K'ang to lecture the Mahayanasamgraha Sastra and the Kosa Sastra.

Pháp Thanh Tịnh: Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Truth immaculate.

Pháp Thành:

- 1) Dharma citadel—Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà ngụy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode. The sutras as the guardian of truth.
- 2) (1071-1128): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279). Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIV, Sư xuất gia năm 17 tuổi và theo học Thiền với nhiều Thiền sư khác nhau như: Chân Tịnh Khắc Vân, Tử Tâm Ngộ Tân ở Hoàng Long, Đại Qui Mộ Triết, và Vân Cái Trí Bản—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master who lived in the Sung Dynasty in China. According to Wudeng Huiyuan, volume XIV, he left home to become a monk at the age of 17 and studied Zen under a variety of Zen masters: Chen-ching K'o-wen (1025-1102), Tsu-hsin Wu-hsin Huang-lung, Ta-kuei Mu-chê (?-1132), and Yun-Kai-Chih-pen.

Pháp Thành Tự: Siddhi (skt)—Sự thành tựu của giáo pháp là không thể nghĩ bàn. Quyền năng hoàn hảo hay siêu phàm, sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên—The success of the law is unconceivable. Perfect or supranormal abilities over the powers of the body

and of nature.

Pháp Thạnh Thiền Sư: Fa-Chen Ch'an Shih—Name of a Chinese Zen master.

Pháp Thắng: Dharmasri (skt)—Dharma-sreathin (skt)—Splendor of Truth—Vị sư viết bộ A Tỳ Đàm Tâm Luận—A monk who wrote the Abhidharma-hrdaya-sastra (Heart of the Higher Dharmas).

Pháp Thân: Sabbavakaya (p)—Svabbavikaya (skt)—Dharmakaya (skt)—Body of dharma—Dharma-Body—Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gọi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người. Trong đạo Phật, Thân Pháp là thân lia hẳn thọ sanh các loài, vì đây là thân Phật tuyệt đối (cuối cùng). Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Cốt Tủy Đạo Phật, Pháp Thân không có trí và bi. Pháp thân tự nó là trí hoặc là bi, tùy lúc ta cần nhấn mạnh ở mặt này hay mặt khác. Nếu ta hình dung Pháp thân như hình ảnh hoặc phản ảnh của chính ta sẵn có về con người là chúng ta lầm. Pháp thân không hề có thứ thân nào mượn tượng như vậy. Pháp Thân là Tâm, là miếng đất của hành động, tại đó bi và trí hòa đồng trong nhau, chuyển hóa cái này thành cái kia, và gây thành nguồn năng lực kích động thế giới giác quan và tri thức—Dharmakaya is usually rendered “Law-body” or “Truth-body” where Dharma is understood in the sense of of “law,” “organization,” “systematization,” or “regulative principle.” But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements. In Buddhism, the body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states, for this is the absolute Buddha or essence of all life.

According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essence of Buddhism, the Dharmakaya is not the owner of wisdom and compassion, he is the Wisdom or the Compassion, as either phase of his being is emphasized for some special reason. We shall miss the point entirely if we take him as somewhat resembling or reflecting the human conception of man. He has no body in the sense we have a human body. He is spirit, he is the field of action, if we can use this form of expression, where wisdom and compassion are fused together, are transformed into each other, and become the principle of vitality in the world of sense-intellect.

Pháp Thân Bồ Tát: See Pháp Thân Đại Sĩ.

Pháp Thân Của Pháp Tánh: Dharmata-dharmakaya (skt)—Hossho-hosshin (jap)—Đây là loại thân chân thật cần yếu đối với chư Phật và chư Bồ Tát—Dharma-body of Dharma-nature. This is the essential reality-body of Buddhas and Bodhisattvas.

Pháp Thân Đại Sĩ: Pháp Thân Bồ Tát—Theo tông Thiên Thai, đây là bậc Bồ Tát mới lia bỏ được một phần của vô minh mà hiển hiện được một phần pháp tính (Bồ Tát từ sơ địa trở lên)—According to the T'ien-T'ai sect, the Dharmakaya Mahasattva is one who has partially freed himself from illusion and partially attained the six spiritual powers (Lục thông). He is above the initial stage.

Pháp Thân Hóa Sanh: The dharmakaya, or spiritual body, born or formed on a disciple's conversion.

Pháp Thân Huệ Mệnh: See Pháp mệnh.

Pháp Thân Kệ: Dharmakaya-gatha (skt)—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ này thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật)—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas).

Pháp Thân Lưu Chuyển: Chân Như là thể của pháp thân. Chân Như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa tùy duyên mà bị ràng buộc với các duyên nhiễm và tịnh để biến sanh ra y báo và chánh báo trong thập giới (pháp thân trôi chảy trong dòng chúng sanh)—Dharmakaya in its phenomenal character, conceived as becoming, as expressing itself in the stream of being.

Pháp Thân Như Lai: The Dharmakaya Tathagata (skt)—Pháp thân tuy không đến không đi, nhưng dựa vào ẩn mật của Như Lai Tạng mà hiển hiện làm pháp thân—The Buddha who reveals the spiritual body.

Pháp Thân Như Lai Tánh: Inconceivable Dharmakaya—Tánh Cửa Pháp Thân Như Lai—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body—See Tám Tánh Cửa Pháp Thân Như Lai.

Pháp Thân Phật: Cosmic Buddha—The Dharmakaya Buddha—Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật. Danh hiệu của đức Tỳ Lô Giá Na, ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo—An epithet given to Vairocana, he is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna.

Pháp Thân Phương Tiện: Upaya-dharmakaya (skt)—Dharma body of expediency—The body of manifestation for the sake of guiding sentient beings—Thân thị hiện để dẫn dắt chúng sanh.

Pháp Thân Quán: Meditation on (insight into) the Dharmakaya.

Pháp Thân Tạng: Pháp thân tạng là nơi tồn trữ pháp thân, là tinh yếu của Phật quả, bằng quán chiếu (thiền quán) mà các bậc Thánh đạt được—The storehouse of the Dharmakaya obtained by all saints. The essence of Buddhahood by contemplating which the holy man attains to it.

Pháp Thân Thanh Tịnh: The pure dharmabody.

Pháp Thân Thập: Thập có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ “Tông” trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ “Tông” là hạt giống pháp giới, hình

dáng như tháp tròn)—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; esoteric sects use the letter “Tsung” as such an abode of the dharmakaya.

Pháp Thân Thể Tánh: Thể tánh của pháp thân—The embodiment or totality, or nature of the Dharmakaya.

(I) Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh: Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến—In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine.

(II) Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh—In the Mahayana: Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân—The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna.

(III) Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau—The Dharmalaksana School defines the nature of the dharmakaya as:

- 1) Pháp thân có đủ ba thân: The nature or essence of the whole Triratna.
- 2) Pháp thân trong ba thân: The particular form of the Dharma in that trinity.
- 3) Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng “Pháp Thân” là chân như, là lý và trí bất khả phân—The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T’ien-T’ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided.

(IV) Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính—The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya:

- 1) Lý Pháp Thân: Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa,

gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân—Takes the sixth elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya.

- 2) Trí Pháp Thân: Lấy tâm làm Trí Pháp Thân—Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya.

Pháp Thân Thường Trụ: Omnipresent Dharma Kaya.

Pháp Thân Trí: The wisdom or expression of the Dharmakaya.

Pháp Thân Tuệ Mệnh: The wisdom life of the dharmakaya.

Pháp Thân Xá Lợi: Sarira (skt)—Pháp thân xá lợi của Đức Phật, gồm những kinh điển, những bài kệ, và lý trung đạo thực tướng bất biến mà Đức Phật từng thuyết giảng—The spiritual relics of the Buddha, his sutras, or verses, his doctrine and immutable law.

Pháp Thân: Phật là Pháp Vương, chư Bồ Tát là Pháp Thân hay bề tôi của Pháp Vương—Ministers of the Law, i.e. Bodhisattvas; the Buddha is King of the Law, these Bodhisattvas are his ministers.

Pháp Thật: Dharma satya (skt)—Pháp Thiệt—See Đàm Vô Đế.

Pháp Thể: Sabbava (p)—Svabhava (skt)—Embodiment of the Law.

- 1) Thể tính của chư pháp (hữu vi và vô vi)—Embodiment of the Law, or of things.
- 2) Vi Diệu Pháp có 75 pháp thể: The Abhidharma has 75.
- 3) Thành Thực Tông có 84: The Satyasiddhisāstra has 84.
- 4) Du Già hay Duy Thức Luận có 100: The Yogacara has 100.
- 5) Vị Tăng: A monk.

Pháp Thệ: Một lời thệ nguyện khi phát tâm tu hành—A religious vow.

Pháp Thí: Dharma-dana (skt)—Hose (jap)—The almsgiving of the Buddha-truth—Offering of the Buddha-truth—Truth-giving—Dạy Phật pháp giúp người khác diệt khổ, giải quyết những vấn đề tâm linh để đưa họ đến giác ngộ và giải thoát. Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả—Teaching the dharma to others to remove

their suffering, resolve their spiritual problems and lead them to enlightenment and liberation. Dharma-dana is among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood.

Pháp Thí Cúng Dường: See Pháp thí.

Pháp Thí Hội: The bestowal of Dharma—See Hội Pháp Thí.

Pháp Thiên (?-1001): Dharmadeva (skt)—Một vị Tăng tại tu viện Na Lan Đà, dưới tên Pháp Thiên ngài đã dịch 46 tác phẩm từ năm 973 đến năm 981, và dưới tên Pháp Hiền ngài đã dịch 72 tác phẩm từ năm 982 đến năm 1001—A monk from Nalanda-samgharama who translated forty-six works under this name from 973 to 981, and under the name of Dharmabhadra seventy-two works from 982-1001.

Pháp Thiền: The discipline of Zen—See Thiền Pháp.

Pháp Thiện: Dharmapriya (skt)—Fa-Chan (chi)—Đàm ma ty—Tên của một vị sư người Ấn đến Trung Hoa khoảng năm 365—Name of an Indian monk who arrived in China around 365 A.D.

Pháp Thiệt: Dharma satya (skt)—See Đàm Vô Đế.

Pháp Thọ: Reception of karmic experiences—Sự chấp nhận những kinh nghiệm hữu nghiệp.

Pháp Thoại:

- 1) Dharma-talk—Một bài giảng về những chủ đề Phật pháp—A lecture given on Buddhist topics.
- 2) (1500-1579): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Pháp Thời: Dharma-cala (skt)—Dharmakala (skt)—Dharma period—Đàm Ma Ca La—Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ vào khoảng những năm 222 đến 250 sau Tây Lịch. Ông là vị tăng đầu tiên đến Trung Hoa truyền giới cho chư tăng tại đây—A noted monk in India around 225 till 250 A.D. He was the first monk who arrived in China to transmit the commandments to Chinese monks.

Pháp Thông (468-559): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

Pháp Thông Thiện Hỷ Thiền Sư: Thiền Sư Pháp Thông Thiện Hỷ—Zen Master Pháp Thông Thiện Hỷ—Thiền Sư Việt Nam, quê tại Nam Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn ngôi chùa Long Ẩn trên núi Long Ẩn, tỉnh Phước Long, có lẽ vào năm 1733. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Nam Việt. Sau khi ngài thị tịch, đệ tử xây tháp và thờ ngài ngay trước chùa—A Vietnamese Zen Master from South Vietnam. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. Probably in 1733, he built Long Ẩn Temple on Mount Long Ẩn, in Phước Long province. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. After he passed away, to honor him, his disciples built his stupa at the right front of the Temple.

Pháp Thu:

- 1) Cây Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit.
- 2) Sự chấp nhận những kinh nghiệm hữu nghiệp: Reception of karmic experiences.

Pháp Thụ Dụng Vật: Các vật phẩm cúng dường Tam Bảo như như kinh sách, rương tráp, màn trướng, vân vân—Offerings to the Triratna, i.e., sutras, trunks, boxes, and screens, etc.

Pháp Thuận (557-640): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là Sơ Tổ Hoa Nghiêm Tông ở Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He was the First Patriarch of the Chinese Hua-Yen Sect.

Pháp Thuận Thiền Sư (914-990): Fa-shun (chi)—Zen Master Pháp Thuận—Thiền sư Việt Nam, tên thật là Đỗ Pháp Thuận, sanh năm 914, mất năm 990. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành thường mời sư vào triều để tham vấn về quốc sự, đặc biệt nhà vua thường nhờ sư soạn thảo các văn kiện ngoại giao. Năm 986, nhà Tống bên Tàu cử Lý Giác sang phong vương cho vua Lê, vua phái ông cải trang làm người lái đò để đón tiếp sứ thần. Trên

sông nhận thấy có cặp ngỗng đang bơi lội, Lý Giác bèn ứng khẩu đọc hai câu thơ:

“Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha.”
(Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời).

Sư Pháp Thuận vừa chèo, vừa ứng đáp hai câu trên như sau:

“Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.”
(Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi).

Lý Giác cảm phục, sau khi về nước, vị sứ thần đã làm một bài thơ tặng ông. Ông đem dâng lên vua, vua cho gọi sư Khuông Việt đến xem. Sư Khuông Việt nói: “Thơ này có ý tôn trọng bề hạ không khác gì vua nhà Tống vậy.” Theo Thiền Uyển Tập Anh, khi nhà Tiền Lê mới được sáng lập, sư hết sức giúp vua, đến khi đất nước yên bình, sư không nhận bất cứ sự phong thưởng nào của nhà vua. Thời Tiền Lê, ông là một vị cố vấn quan trọng chẳng những đã giúp nhà Tống kính nể vua Lê mà còn giúp cho sự toàn vẹn lãnh thổ của Đại Việt nữa—Zen master Pháp Thuận, a Vietnamese Zen master in North Vietnam. His given name was Do Phap Thuan, was born in 914, died in 990. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì and became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. Under the Pre-Le dynasty, king Le Dai Hanh usually invited him to the imperial court to consult about national affairs. Especially, the king always asked him to compile diplomatic documents. In 986, the Sung sent Ambassador Li Jue to Vietnam to confer with king Le Dai Hanh. He was assigned to disguise as a boatman to pick up the ambassador. When crossing the river in a boat, Ambassador Li Jue saw a couple of swans swimming, he suddenly improvised a pair of poetic sentences:

“A couple of swans side by side,
Look up to to the sky.

Rowing the boat the Master immediately improvised another pair of parallel sentences:
“Their white plumage displays on the blue

stream.

In a green wave, their pink feet swim.”

These lines really made a strong impression on the ambassador. After going back home he sent the Master a poem that contained a meaning of his respect for king Le Dai Hanh as his own majesty. According to Thien Uyen Tap Anh Zen Records, he did his best to help king Le Dai Hanh from the beginning of the Earlier Le Dynasty. However, when the country was in peace, he refused to receive any award from the king. During the Earlier Le Dynasty, he was an important advisor who help cause the Sung in China to gain respect for both king Le Dai Hanh and the nation's sovereignty.

Pháp Thuộc: School-fellow—See Pháp Quyển.

Pháp Thủy: Chân Lý Phật Pháp giống như nước có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm phiền não—The Buddha-truth likened to water, able to wash away the stains of illusion.

Pháp Thuyền: Dharma-vessel—Pháp Châu—Pháp Thuyền—Công cụ truyền pháp—Thuyền Bát Nhã (thuyền Phật pháp) đưa con người từ biển sanh tử luân hồi sang bờ giác ngộ Niết bàn—The barque of Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to enlightenment and nirvana.

Pháp Thư: Dharma book.

Pháp Thực: Dharmahara (skt).

1) Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định—Diet in harmony with the rules in Buddhism.

1) Chân lý là pháp thực: Truth is dharma-food.

Pháp Thực Đồng Xá: See Tịnh Xá.

Pháp Thực Nhị Đồng Xá: See Tịnh Xá.

Pháp Thực Tánh: Bản chất thật sự của hiện tượng—True nature of phenomena.

Pháp Thực Thời: Quy định thời gian ăn uống, trước chứ không sau giờ Ngọ—The regulation time for meals, at or before noon, not after.

Pháp Thực Thường Bảo: Lãnh ngộ Phật pháp thì tinh thần luôn no đủ—Practitioners are comfortably off (full) when they possess an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Pháp Thực Tướng: Immortal reality.

Pháp Thường:

1) (567-645): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Pháp Thường Đại Mai Thiền Sư (752-839): Daibai Hojo (jap)—T'a-mei Fa-ch'ang (Wade-Giles Chinese)—Damei Fachang (Pinyin Chinese)—See Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư.

Pháp Thượng: Dharmottara (skt).

1) Được sanh ra từ chân lý: Born of Truth.

2) (495-580): Tên của một vị sư trong Pháp Thượng Bộ ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI—Name of a monk in Dharmottariya Sect in India in the sixth century.

Pháp Thượng Bộ: Dhammutariya (p)—Dharmottariyah (skt)—One of the eighteen sects of Hinayana—Một trong mười tám phái Tiểu thừa.

Pháp Tịch: 1) Chỗ ngồi để thuyết pháp: Dharma throne, where a monk sits to teach dharma; 2) See Đạo Tràn and Tự Viện.

Pháp Tiến (709-778): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Năm 754, Sư tháp tùng thầy mình là Sư Giám Chân sang Nhật Bản, và tại đó Sư đã giúp Thầy mình thiết lập Luật Tông Nhật Bản. Sau khi Giám Chân thị tịch vào năm 763, Sư trở thành vị tổ thứ nhì của tông phái này—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. In 754, he accompanied his master Chien-Chen (688-763) to travel to Japan, and there he helped his master to establish the Ritsu-shu. After Chien-Chen passed away in 763, he became the Second Patriarch of Japanese Vinaya Sect (Ritsu-shu).

Pháp Tín: Bằng cứ của sự truyền pháp. Từ Thiền tông dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy—Proof of transmission of dharma—Proof of transmission or spreading abroad the Buddha-truth. A term used by the Zen sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master.

Pháp Tính: See Pháp Tánh.

Pháp Tính Độ: See Pháp Giới.

Pháp Tính Pháp Thân: Dharmata-dharmakaya (skt)—Pháp tính pháp thân hay Quả cực pháp thân. Đây là loại thân chân thật cần yếu đối với

chư Phật và chư Bồ Tát—Essential nature dharmabody (dharmakaya). This is the essential reality-body of Buddhas and Bodhisattvas.

Pháp Tính Tông: Bhutatathata-yana (skt)—Như Lai Thừa—See Pháp Tánh Tông.

Pháp Tòa: Dharma throne.

Pháp Tòa Như Lai: Throne of the Buddha, the palace chamber in which the Buddha was situated.

Pháp Toàn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc phái Mật Tông, vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Tantric Sect, who lived in the T'ang Dynasty in China.

Pháp Trai Nhứt: Ngày trì trai giữ giới thường vào mỗi nửa tháng. Và sáu ngày giữ tám giới khác trong tháng, tổng cộng là tám ngày Bát Quan Trai trong tháng. Trong những ngày này Phật tử thuần thành thường giữ Bát quan Trai giới—The day of abstinence observed at the end of each half month. Also the six abstinence days, in all making the eight days for keeping the eight commandments. On these days Good Buddhists always keep the eight commandments.

Pháp Trang Nghiêm: Adornment of dharma—Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ—The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them—See Tam Trang Nghiêm.

Pháp Tràng: Dharma banner (curtain)—Torch of Truth.

Pháp Tràng Phật: Dharma-vajra (skt)—Dharma-Curtain Buddha.

Pháp Trần: Dhammarammana (p)—Dharma-alambana (skt)—The mental objects—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind.

Pháp Trí: Dharma-nanam (skt)—Dhamma-jnana (p)—Knowledge of Dharma—Vô Lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ—Enlightened understanding—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law—The understanding of the law.

Pháp Trí Phẩm: Phẩm chất của sự hiểu biết các

hiện tượng—Qualities of understanding of phenomena.

Pháp Trí Phẩm Kiến Đạo: Phẩm chất của sự hiểu biết các hiện tượng trên đường thấy đạo—Qualities of understanding of phenomena in the path of seeing.

Pháp Trí Thiên Sư: Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the North Sung Dynasty in China.

Pháp Trì: Dharmadhara (skt)—Name of a deity—Khẩn Na La Vương, tên của một vị thần.

Pháp Trì Thiên Sư (635-702): Zen master Fa-ch'ih—Thiên sư Pháp Trì là tổ thứ tư của Ngũ Đầu Tông. Chúng ta không có nhiều tài liệu nói về tiểu sử và sự nghiệp hoằng pháp của Thiên sư Pháp Trì. Các tác phẩm Tục Cao Tăng Truyện, Tống Cao Tăng Truyện, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thừa nhận rằng Pháp Trì tu học dưới trướng của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, thuộc truyền thống Bồ Đề Đạt Ma, và rằng ông là một trong mười đại đệ tử của Ngũ Tổ. Tuy nhiên, không có tài liệu nào khác nói rõ về việc ông trở thành đệ tử của Thiên sư Huệ Phương, và sự nghiệp hoằng pháp của ông trong việc truyền bá giáo pháp của tông Ngũ Đầu—Name of a Chinese Zen master in the seventh century. Fa-ch'ih was the fourth patriarch of the Niu-T'ou School. We do not have sources regarding Zen master Fa-ch'ih and his career of spreading the Dharma. The Hsu-Kao-Seng-Chuan, Sung-Kao-Seng-Chuan, and Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu claim that Fa-ch'ih studied under Hung-jen, the Fifth Patriarch of the Bodhidharma tradition, and that he was one of that master's ten major disciples. However, there are no other data regarding his becoming a disciple of Hui-fang, and his career of spreading the teachings of the Niu-T'ou School.

Pháp Trinh: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Pháp Trụ: Dharmasthita (skt).

- 1) Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.
- 2) Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp—Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things.

3) Trụ trong bản chất thật của Pháp: Abiding dharma-nature.

4) (1723-1800): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese famous monk in the eighteenth century.

Pháp Trụ Ký: Nandimitra-vadana (skt)—Record of Dharma abode.

Pháp Trung Thiên Sư (1084-1149): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the Sung Dynasty in China.

Pháp Trung Vương: Dhammassami (p)—King of the dharma—Pháp Vương—See Dharmaraja.

Pháp Truyền Thống: Dhammanvaya (p)—Traditional dharma.

Pháp Trường: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Pháp Trường: Nơi dành riêng cho việc tu tập trong tự viện—Any place set aside for religious practices, or purposes.

Pháp Trưởng Lão: Dhamma thero (p)—An elder in Dhamma.

Pháp Tu Bất Nhị: Non-dual Method—Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết—Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and

eliminate this unnecessary attachment.

Pháp Tu Lợi Ích Cho Tự Ngã: The Dharma exposition applicable to oneself—See Lợi Ích Cho Tự Ngã.

Pháp Tú: Fa-Siou (chi)—Dharmamitra (skt)—Dharmamutra (skt)—Sa môn Pháp Tú—Đàm ma mật đa—Tên của một vị tăng nổi tiếng người A Phú Hãn đã đến Trung Hoa dịch kinh từ năm 424 đến 442 sau tây lịch—Name of a noted Afghanistan monk who arrived in China to translate sutras from 424 till 442 A.D.

Pháp Tụ:

1) Dhammasangani (skt)—Phân loại các Pháp—Gathering of dharmas or classification of Dhamma.

2) (1492-1563): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Pháp Tụ Luận: Atthasalini (p)—Dhamma-sangani (p)—Book of elements of existence—Treatise on the gathering of dharmas.

Pháp Tụ Luận Chú: Interpretation on the Book of elements of existence—Explanation on the Treatise of the gathering of dharmas.

Pháp Tuân Thạch Điền Thiên Sư: Zen master Fa-Hsun-Shih-T'ien (1170-1244)—Thiên sư Trung Hoa, người đã quan ngại đến sự tồn vong của Thiền, nhưng qua bài thơ ngài lại cả quyết: “Con đường của Tổ tông nhà Thiền thật sâu và hiểm có ai đi được. Nó sâu thẳm mịt mù hơn cái hố sâu không đáy; khởi cần phải đưa tay giúp đỡ những khách bộ hành, cứ để cho rong rêu trước sân mọc tình xanh lên.” (Tổ sư môn hạ tuyệt nhân hành, thâm hiểm quá ư vạn nhẫn khanh, thùy thủ bất năng không phí lực, Nhiệm giao đường thượng lục đài sanh). Theo Thiên sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, thừa nhận rằng phong thái của Thiền là phải thế. Tuy nhiên, ngài cho rằng khi rong rêu nơi cửa Thiền chưa từng bị dẫm đạp bởi những bước chân của một chúng sanh nào, thì Thiền sẽ thành ra cái gì? Phải làm sao cho con đường khả dĩ đi được, ít ra trong mức độ nào đó; phải khám phá ra một vài phương tiện giả tạm hầu dễ lôi cuốn những tâm hồn một ngày nào đó trở thành truyền nhân đích thực của Thiền—A Chinese Zen master in the end of the twelfth century. He was so concerned about the destiny of Zen, but he was so

determined that there was no other way to penetrate into it. Through a poem he said: “Very dew indeed there are who can walk the path of our Fathers! In depth and steepness an abysmal pit; uselessly I extend the hand to help the passengers; let the moss in my front court grow as green as it chooses.” According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Book II, this view of Zen is what we must expect of course of a genuine Zen master. However, when the moss of the Zen courtyard is never disturbed by the footsteps of any human beings, what will become of Zen? The path must be made walkable, to a certain extent at least; some artificial means must be devised to attract some minds who may one day turn out to be true transmitters of Zen.

Pháp Tuần Quán: Nghiên cứu kỹ lưỡng chư pháp—Scrutinize dharmas—Crutinize phenomena.

Pháp Tùy Duyên: Giáo pháp của Phật mà mỗi người nghe hiểu và lợi lạc khác nhau—Indeterminate teaching—The teaching of the Buddha from which his listeners each knowing received a different benefit.

Pháp Tùy Pháp Hành: Thực hành giáo pháp liên tục—Practicing of the Dharma in its entirety.

Pháp Tư: Ý chí của pháp—Volition based on mind-objects (Power of will of the mind-objects).

Pháp Tứ Y: Bốn thứ y theo về pháp—The four trusts of dharma:

- 1) Y Pháp Bất Y Nhân: Y theo pháp chẳng y theo người—Trust in the Law, not in men—Trust in the truth which is eternal, rather than in man, even its propagator.
- 2) Y Liễu Nghĩa Kinh, Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh: Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa—Trust in sutras containing ultimate truth—Trust in the perfect meaning (the truth of the middle way) of the sutras.
- 3) Y Nghĩa Bất Y Ngữ: Dựa theo nghĩa, chứ không dựa theo ngôn ngữ (ngôn ngữ chỉ là công cụ để chuyên chở ý nghĩa mà thôi, không nên câu chấp)—Trust in truth, not in words—Trust in the meaning or spirit, not the letter.
- 4) Y Trí Bất Y Thức: Y Thánh Trí Bất Y Phàm Trí (tâm vọng tưởng được khởi lên bởi lục trần)—Trust in wisdom growing out of

eternal truth and not in illusory knowledge—Trust in the Buddha’s wisdom rather than mere knowledge.

Pháp Tử: Hassu (jap)—Dharma child—Child of the Dharma or Dharma Successor—Dharma heir—One who makes his living by following Buddhism.

1) Một người được đề cử kế tục thầy của mình; một người đã được chính thức truyền pháp. Ma Ha Ca Diếp là pháp tử của Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong Thiền, người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Lục Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn)—One who is designated as the successor of a master; one who has apprehended the official transmission. Mahakasyapa was the dharma heir of Buddha Gautama. In Zen, a Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Successor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch.

2) “Pháp tử” dùng để chỉ người kế thừa Pháp, hay “vị kế thừa tâm linh của một Thiền sư được công nhận.” Một vị như vậy trước hết phải được công nhận là đã đạt được giác ngộ. Sự truyền thừa này rất quan trọng trong nhà Thiền, nó được xem như là sự duy trì “tâm truyền tâm,” không dính líu gì tới giáo lý hay kinh điển (giáo ngoại biệt truyền). Sự ban truyền ngôi vị Pháp tử này là việc chứng nhận vị thiền sinh đã hoàn toàn nắm bắt được hết phần tinh túy của giáo pháp và đã có được đầy đủ khả năng truyền giáo pháp ấy lại cho người khác—“Dharma-successor,” or “recognized spiritual successor of a Zen master.” Such a person must first receive Inka-Shomei, official recognition of having attained awakening (Kensho or Satori). This designation is important in Zen, which sees itself as maintaining a mind-to-mind

transmission that is independent of doctrines and scriptures. The conferral of succession is a certification that the student has fully grasped the essence of the teaching and is thus empowered to pass it on to others.

Pháp Tử: Hassu (jap)—Dharma child—See Pháp Tử.

Pháp Tự Tại:

- 1) Dharmavikurvana (skt)—Khả năng thuyết pháp không ngăn mé—Complete dialectical freedom and power.
- 2) Pháp tự tại, vì chư Bồ Tát thị hiện vô biên pháp môn—Control of doctrine, for Bodhisattvas reveal boundless gateways to truth.
- 3) Dharmavasita (skt)—Khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật—The ability of teaching Buddhism in all its possible aspects.

Pháp Tự Tại Bồ Tát: Dharmavikurvana-bodhisattva (skt)—Bồ tát có khả năng thuyết pháp không ngăn mé—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.

Pháp Tự Tại Vương: Lord of Truth.

Pháp Tự Tại Vương Bồ Tát: Dharmesvara-bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát có khả năng thuyết pháp không ngăn mé—Bodhisattva of Sovereign Dharma, a Bodhisattva who is king of complete dialectical freedom and power.

Pháp Tự Tướng Tướng Vi Nhân: Một trong bốn nhân Tướng Vi (nhân trái nghịch nhau) trong Nhân Minh, lập luận hay ý thứ trái lại với ngôn trần hay pháp tự tướng—One of the four fallacies connected with the reason, in which the reason is contrary to the truth of the premiss.

Pháp Tự Tướng Tướng Vi Quá: See Pháp Tự Tướng Tướng Vi Nhân.

Pháp Tướng: Dharmaketu (skt)—Hosso (jap)—Dharmas or things.

- 1) Pháp tướng được ví với một vị Tăng cao hạ, có đạo đức lãnh đạo Tăng đoàn: Dharmagenerals—Monks of high character and leadership.
- 2) Đặc tính của hiện tượng: Characteristics of all phenomena.
- 3) Về bề ngoài của vạn hữu: The aspects or characteristics of things.

4) Từ ngữ mà các tông phái Nhật Bản đã lấy từ trường phái “Pháp Tướng Tông” của Trung Hoa, có từ thời truyền thống Du Già Ấn Độ. Truyền thống này được ngài Dosho truyền sang Nhật Bản, ngài đã du hành sang Trung Hoa vào năm 653 và theo học với ngài Huyền Trang. Truyền thống này trở thành một trong 6 trường phái chính dưới thời Nại Lương; những truyền thống khác gồm có Câu Xá, Tam Luận, Thành Thực, Tịnh Độ và Hoa Nghiêm—The term the Japanese orders derived from the Chinese Fa-Hsiang school, which in turn traces itself back to the Indian Yogacara tradition. It was first brought to Japan by Dosho (629-700), who traveled to China in 653 and studied with Hsuan-Tsang. It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the others were Kusha, Sanron, Jojitsu, Ritsu, and Kegon.

Pháp Tướng Bồ Tát: Dharmaketu Bodhisattva (skt)—The Bodhisattva of Dharma-aspects.

Pháp Tướng Giáo: Teaching of the phenomenal appearances of dharmas—Lời pháp nói về hình tướng của hiện tượng.

Pháp Tướng Hữu: Existence as dharma marks—Pháp tướng hữu chỉ cho các chân lý khổ và vô thường, vân vân—This refers to the reality of suffering, transiency, and so forth.

Pháp Tướng Kinh: Mayini-sutra (skt)—Sutra on teaching of the phenomenal appearances of dharmas—Kinh nói về hình tướng của hiện tượng.

Pháp Tướng Như Huyễn: All things are illusions—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười hai, Xá Lợi Phất hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Ông ở đâu chết rồi sinh nơi đây?” Duy Ma Cật hỏi lại: “Pháp của ngài chứng đặng có chết rồi sinh không?” Xá Lợi Phất đáp: “Không chết không sinh.” Duy Ma Cật hỏi: “Nếu các pháp không có tướng chết rồi sinh, tại sao ngài lại hỏi ‘Ông ở đâu chết rồi lại sinh nơi đây.’ Ý ngài nghĩ sao? Ví như hình nam nữ của nhà huyễn thuật hóa ra có chết rồi sinh không?” Xá Lợi Phất nói: “Không có chết rồi sinh. Ngài không nghe Phật nói các pháp tướng như huyễn đó sao?” Duy Ma Cật đáp: “Có nghe thế. Nếu các pháp tướng như huyễn thì tại sao ngài lại hỏi rằng ‘Ông ở đâu chết rồi sinh lại nơi đây?’ Ngài Xá Lợi Phất! Chết là cái tướng bại hoại của pháp hư dối, sinh là tướng tướng tục của

pháp hư dối, Bồ Tát dù chết không dứt mất gốc lành, dầu sống không thêm các điều ác.” Bấy giờ Phật bảo Xá Lợi Phất: “Có cõi nước tên là Diệu Hỷ, Phật hiệu là Vô Động, ông Duy Ma Cật này ở nước đó chết rồi sanh nơi đây.” Xá Lợi Phất thưa: “Chưa từng có vậy, bạch Thế Tôn! Người này chịu bỏ cõi thanh tịnh mà thích đến chỗ nhiều oán hại!” Duy Ma Cật hỏi Xá Lợi Phất: “Ý ngài nghĩ sao? Lúc ánh sáng mặt trời chiếu lên có hiệp với tối không?” Xá Lợi Phất đáp: “Không, ánh sáng mặt trời khi mọc lên thì không còn tối nữa.” Duy Ma Cật hỏi: “Mặt trời sao lại đi qua cõi Diêm Phù Đề?” Xá Lợi Phất đáp: “Vì muốn đem ánh sáng soi chiếu sự tối tăm cho cõi Diêm Phù Đề.” Duy Ma Cật nói: “Bồ Tát cũng thế, dù sanh cõi Phật bất tịnh cốt để hóa độ chúng sanh, chớ không có chung hiệp với kẻ ngu tối, cốt dứt trừ phiền não đen tối của chúng sanh mà thôi.” Bấy giờ cả đại chúng khao khát ngưỡng mong muốn thấy cõi nước Diệu Hỷ, Đức Vô Động Như Lai và các hàng Bồ Tát, Thanh Văn kia. Phật biết tâm niệm của chúng hội liền bảo Duy Ma Cật rằng: “Xin hiện cõi nước Diệu Hỷ, Đức Vô Động Tôn Như Lai và các hàng Bồ Tát, Thanh Văn cho chúng hội xem, đại chúng ai cũng đang ngưỡng mộ.” Lúc ấy Duy Ma Cật nghĩ rằng ‘Ta sẽ không rời chỗ ngồi mà tiếp lấy cõi nước Diệu Hỷ, núi, sông, khe, hang, ao hồ, biển lớn, nguồn suối, các núi Thiết Vi, Tu Di, và nhứt nguyệt, tinh tú, các cung điện của Thiên, Long, quỷ thần, Phạm Thiên cùng các hàng Bồ Tát, Thanh Văn, thành ấp, tụ lạc, trai gái lớn nhỏ, cho đến Vô Động Như Lai và cây Bồ Đề, hoa sen quý có thể làm Phật sự trong mười phương, ba đường thêm báu từ cõi Diêm Phù Đề đến cõi trời Đao Lợi, do thêm báu này chư Thiên đi xuống để làm lễ cung kính đức Vô Động Như Lai và nghe thọ kinh pháp; người ở cõi Diêm Phù Đề cũng lên thêm báu đó mà đi lên cõi trời Đao Lợi để ra mắt chư Thiên kia. Cõi nước Diệu Hỷ thành tựu công đức vô lượng như thế, trên đến trời Sắc Cứu Cánh, dưới đến thủy tề, dùng tay phải chấn lấy rất nhanh như cái bàn tròn của người thợ gốm, rồi đem về cõi Ta Bà này cũng như đặt cái tràng hoa, để đưa cho đại chúng xem. Ông suy nghĩ như thế rồi liền nhập tam muội (chánh định) hiện sức thần thông lấy tay phải chấn lấy cõi nước Diệu Hỷ để vào cõi Ta Bà này. Các Bồ Tát và chúng Thanh Văn cùng các Thiên, như có thần thông đều cất

tiếng thưa rằng: “Dạ! Bạch Thế Tôn! Ai đem chúng con đi, xin Thế Tôn cứu hộ cho.” Phật Bất Động nói: “Không phải ta làm, đó là thần lực của ông Duy Ma Cật làm như thế. Ngoài ra, những người chưa có thần thông không hay biết mình đi đâu. Cõi nước Diệu Hỷ dù vào cõi Ta Bà này mà không thêm không bớt, còn cõi Ta Bà này cũng không chật không hẹp, vẫn y nguyên như trước.” Bấy giờ Phật Thích Ca Mâu Ni bảo đại chúng rằng: “Các ông hãy xem cõi nước Diệu Hỷ, Phật Vô Động Như Lai, nước đó trang nghiêm tốt đẹp, chúng Bồ Tát thanh tịnh, hàng đệ tử toàn trong sạch.” Đại chúng thưa rằng: “Dạ! Đã thấy.” Phật bảo: “Các Bồ Tát nếu muốn được cõi Phật thanh tịnh như thế, cần phải học cái đạo của Đức Vô Động Như Lai đã làm.” Khi hiện ra cõi nước Diệu Hỷ này, cõi Ta Bà có 14 na do tha người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều nguyện sanh sang cõi nước Diệu Hỷ, Phật Thích Ca Mâu Ni liền thọ ký cho rằng: “Sẽ sanh đặng sang nước đó.” Bấy giờ nước Diệu Hỷ ở nơi cõi Ta Bà này làm những việc lợi ích xong, liền trở về bốn xứ, cả đại chúng đều thấy rõ. Phật bảo Xá Lợi Phất: “Ông có thấy cõi nước Diệu Hỷ và Đức Phật Vô Động chăng?” Xá Lợi Phất đáp: “Dạ, bạch Thế Tôn! Con có thấy. Nguyện tất cả chúng sanh được cõi thanh tịnh như Đức Phật Vô Động và thần thông như ông Duy Ma Cật.” Bạch Thế Tôn! Chúng con được nhiều lợi lành, được thấy người này gần gũi cúng dường. Còn những chúng sanh hoặc hiện tại đây, hoặc sau khi Phật diệt độ mà nghe kinh này cũng được lợi lành, hưởng lại nghe rồi tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải nói, đứng như pháp tu hành. Nếu có người tay cầm được kinh điển này thì đã được kho tàng Pháp Bảo. Nếu có người đọc tụng giải thích nghĩa lý kinh này, đứng như lời nói tu hành thời được chư Phật hộ niệm. Nếu có ai cúng dường người như thế, tức là cúng dường chư Phật. Nếu có người nào biên chép thọ trì kinh này, chính là trong nhà người đó có Như Lai. Nếu người nghe kinh này mà tùy hỷ thời người đó sẽ được đến bậc nhứt thiết trí. Nếu người tin hiểu kinh này cho đến một bài kệ bốn câu rồi giải nói cho người khác nghe, phải biết người đó được thọ ký quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Sariputra asked Vimalakirti: “Where did you die to be reborn here?”

Vimalakirti asked back: "Is the (sravaka) Dharma which you have realized subject to death and rebirth?" Sariputra replied: "It is beyond death and birth." Vimalakirti asked: "If there is neither birth nor death, why did you ask me: 'Where did you die to be reborn here?' What do you think of illusory men and women created by an illusionist; are they subject to death and birth?" Sariputra replied: "They are not subject to death and birth. Have you not heard the Buddha say that all things are illusions?" Vimalakirti said: "Yes, if all things are illusions, why did you ask me where I died to be reborn here?" Sariputra, death is unreal and deceptive, and means decay and destruction (to the worldly man), while life which is also unreal and deceptive means continuance to him. As to the Bodhisattva, although he disappears (in one place) he does not put an end to his good (deeds), and although he reappears (in another) he prevents evils from arising." At that time, the Buddha said to Sariputra: "There is a (Buddha) land called the realm of Profound Joy whose Buddha is Aksobhya Buddha where Vimalakirti disappeared to come here." Sariputra said: "It is a rare thing, World Honoured One, that this man could leave a pure land to come to this world full of hatred and harmfulness!" Vimalakirti asked Sariputra: Sariputra, what do you think of sunlight; when it appears does it unite with darkness?" Sariputra replied: "Where there is sunlight, there is no darkness." Vimalakirti asked: "Why does the sun shine on Jambudvipa (this earth)?" Sariputra replied: "It shines to destroy darkness." Vimalakirti said: "Likewise, a Bodhisattva, although born in an unclean Buddha land, does not join and unite with the darkness of ignorance but (teaches and) converts living beings to destroy the obscurity of klesa." As the assembly admired and wished to see the Immutable Tathagata, the Bodhisattvas and sravakas of the pure land of Profound Joy. The Buddha who read their thoughts said to Vimalakirti: "Virtuous man, please show the Immutable Tathagata and the Bodhisattvas and sravakas of the land of Profound Joy to this assembly who want to see them." Vimalakirti thought that he should, while remaining seated, take with his hand the world of Profound Joy with its iron enclosing mountains, hills, rivers, streams, ravines, springs, seas, Sumerus, sun, moon, stars, planets, palaces of heavenly dragons, ghosts, spirits and devas, Bodhisattvas, sravakas, towns, hamlets, men and women of all ages, the Immutable Tathagata, his bo-tree (bodhi-tree) and beautiful lotus blossoms, which were used to perform the Buddha work of salvation in the ten directions, as well as the tree flights of gemmed steps linking Jambudvipa (our earth) with Trayastrimsas by which the devas descended to earth to pay reverence to the Immutable Tathagata and to listen to his Dharma, and by which men ascended to Trayastrimsas to see the devas. All this was the product of countless merits of the realm of Profound Joy, from the Akanistha heaven above to the seas below and was lifted by Vimalakirti with his right hand with the same ease with which a potter raises his wheel, taking everything to earth to show it to the assembly as if showing his own head-dress. Vimalakirti then entered the state of samadhi and used his supramundane power to take with his right hand the world of Profound Joy which he placed on earth. The Bodhisattvas, sravakas and some devas who had realized supramundane said to their Buddha: "World Honoured One, who is taking us away? Will you please protect us?" The Immutable Buddha said: "This is not done by me but by Vimalakirti who is using his supramundane power." But those who had not won supramundane powers neither knew nor felt that they had changed place. The world of Profound Joy neither expanded nor shrank after landing on the earth which was neither compressed nor straitened, remaining unchanged as before. At that time, Sakyamuni Buddha said to the assembly: "Look at the Immutable Tathagata of the land of Profound Joy which is majestic, where the Bodhisattvas live purely and the (Buddha's) disciples are spotless." The assembly replied: "Yes, we have seen." The Buddha said: "If a Bodhisattva wishes to live in such a pure and clean Buddha land, he should practise the path trodden by the Immutable Tathagata." When the pure land of Profound Joy appeared fourteen nayutas of people in this saha world developed the mind set on supreme enlightenment, and vowed to be reborn in the realm of Profound Joy.

Sakyamuni Buddha then prophesied their coming rebirth there. After the (visiting Bodhisattvas had done their) work of salvation for the benefit of living beings in this world, the pure land of Profound Joy returned to its original place. And this was seen by the whole assembly. The Buddha then said to Sariputra: “Have you seen the world of Profound Joy and its Immutable Tathagata?” Sariputra replied: “Yes, World Honoured One, I have. May all living beings win a pure land similar to that of the Immutable Buddha and achieve supramundane powers like those of Vimalakirti! World Honoured One, we shall soon realize a great benefit resulting from our meeting and paying obeisance to this man now. And living beings, hearing this sutra now or after the Buddha’s nirvana, will also realize a great benefit; how much more so, if after hearing it, they believe, understand, receive and uphold it or read, recite, explain and preach it, and practice its Dharma accordingly? He who receives this sutra with both hands, will in reality secure the treasure of the Dharma-gem; if, in addition, he reads, recites and understands its meaning and practices it accordingly, he will be blessed and protected by all Buddhas. Those making offerings to this man (Vimalakirti), will through him automatically make offerings to all Buddhas. He who copies this sutra to put it into practice, will be visited by the Tathagata who will come to his house. He who rejoices at hearing this sutra, is destined to win all knowledge (sarvajna). And he who can believe and understand this sutra, or even (any of) its four-line gathas and teaches it to others, will receive the (Buddha’s) prophecy of his future realization of supreme enlightenment.”

Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana (skt).

- (I) Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông—Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School.
- 1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong quyển “Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,” Pháp Tướng có nghĩa là “những sự tướng biểu hiện của các pháp.” Pháp ở đây chỉ cho các sự thể thuộc vật chất và tinh thần (sắc và tâm), bởi vì đối tượng chính của tông phái này là truy cứu về bản chất và phẩm tính của mọi hiện hữu.

Sơ Tổ của tông phái này là Ngài Vô Trước, anh ruột của ngài Thế Thân, tác giả của bộ Du Già Sư Địa Luận. Tại Ấn Độ, đầu tiên tông này được gọi là Du Già Tông, chỉ cho sự thực hành về phép quán tưởng. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã tập đại thành các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông này là “Duy Thức,” đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông này đứng giữa các tông phái chấp “Hữu” và chấp “Vô.” Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông này hoàn toàn tán đồng học thuyết “Trung Đạo,” không bao giờ đi đến cực đoan của chủ trương “hữu luận” cũng như “vô luận.” Như vậy tông này có thể được mệnh danh là “Duy Tâm Thực Tại Luận” hay “Thức Tâm Luận.” Danh hiệu chính thức của nó là “Duy Thức,” hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tướng của các pháp—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Dharma-laksana means “Characteristics of Dharma,” Dharma here denoting things substantial and mental, or matter and mind, for the chief object of this school is to investigate the nature and qualities of all existences. The first founder of the school was Asanga, an elder brother of Vasubandhu, who was the author of the text “Yogacara-bhumi.” In India the school was formerly called Yogacara, which means the practice of self-concentration. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it

- takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the “ideal-realism” or “Ideation Theory.” The academic name of this school is “Mere Ideation,” or Vijnaptimatra (Ideation Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements.
- 2) Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp (see bách Pháp Pháp Tướng Tông). Một đặc điểm là tông này chia Tâm làm tám thức, mỗi thức là một thực tại biệt lập. Không có tông phái nào khác trong Phật Giáo có một học thuyết như thế. Thêm vào năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) còn có giác quan thứ sáu, ý thức; thức thứ bảy, tự ý thức; và thức thứ tám là tạng thức. Hai thức bảy và tám được gọi là mạn na và a lại da thức: The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas (see Bách Pháp Pháp Tướng Tông). A special of this school is that the mind is divided into eight consciousnesses, each being a separate reality. No other school of Buddhism has such a doctrine. In addition to the first five mental faculties (eye, ear, tongue, skin-sense or consciousnesses) there are the sixth, the sense-center, a general perceiving organ or conscious mind; the seventh, the thought-center or the self-conscious mind, and the eight, the store-center or store-consciousness. The last two are called Manas (thought) and Alaya (store-consciousness).
- a) Trong số tám thức này, năm phần đầu hợp thành thức (vijñāna): Among these eight consciousnesses the former five constitute the sense-consciousness (Vijñāna).
- b) Thứ sáu là trung tâm giác quan tạo các khái niệm do những tri giác đạt được từ thế giới bên ngoài: The sixth, the sense-center, forms conceptions out of the perceptions obtained from the outside.
- c) Thứ bảy là ý (manas): The seventh is thought (Manas)—Mạn na thức là trung tâm tư tưởng, suy nghĩ, yêu cầu và suy luận dựa trên nền tảng ý thức—The seventh, the thought-center, thinks, wills and reasons on a self-centered basis.
- d) Thứ tám là tâm (citta): The eighth is mind (citta)—Thức thứ tám là A Lại Da thức, chứa giữ những chủng tử, nghĩa là giữ những hiệu quả hay năng lực của tất cả những hiện hành—The eighth, the store-center, store seeds, i.e., keeps efficiency or energy for all manifestations.
- e) Thức thứ sáu, bảy, và tám luôn luôn dựa vào nhau mà hoạt động, bởi vì thức thứ sáu là tâm điểm chung cho tri giác và tri nhận hướng nội; nó hoạt động hướng ngoại dựa trên mạn na thức, mà thức này lại dựa trên a lại da thức. Mạn na đáp ứng cho tự thức, tự quan tâm hay những xu hướng vị kỷ. Nhiệm vụ chủ thể của thức thứ tám được thức thứ bảy xem như là “Ngã” mặc dầu trong thực tế không có gì là “Ngã” cả. Ý tưởng về “Ngã giả ảo” này làm nhiễm ô tất cả những tư tưởng khiến khởi dậy ý tưởng về cá thể hay tự ngã: The sixth, the seventh and the eighth always act on one another, for The sixth is the general center of perception and cognition inwardly which acts outwardly on the basis of the thought-center which in turn acts on the basis of the all-storing center. The Manas is responsible for self-consciousness, self-interest, or selfish motives. The subjective function of the eighth is seen and regarded by the seventh as self (atman) thought in reality there is no such thing as self. This false idea pollutes all thoughts and gives rise to an idea of individual or personal ego or soul.
- 3) For more information, please see Tam Chứng Hiện Hữu.
- (II) Còn gọi là Đại Thừa Duy Thức Tông. Tông này chia giáo pháp của Phật ra làm ba thời kỳ—Mahayana Dharmalaksana school (Duy

Thức Tông) which divides the Buddha's Teaching into three periods in which he taught:

- 1) A Hàm: The unreality of the ego.
- 2) Bát Nhã: The unreality of the djarmas.
- 3) Giải thâm mật: Sandhinirmocana-sutra—The middle or uniting way.

(III) Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Một tác phẩm tiêu biểu của Đại Thừa Duy Tâm Luận được gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận, do Vô Trước viết vào thế kỷ thứ 5, và Thế Thân chú giải, được Phật Thủ dịch sang Hán văn vào năm 531, và Chân Đế dịch vào năm 563; lại được ngài Huyền Trang dịch lần nữa vào khoảng 648-649. Trong các bản dịch này, bản thứ hai của Chân Đế làm căn bản cho Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa. Chân Đế quê ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, một trung tâm học Phật, ông đến Trung Hoa năm 548, và trong khoảng thời gian từ đó đến năm 557, ông đã dịch 32 tác phẩm. Người ta nói ông cũng viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học và tôn giáo của ngài dường như đã có ảnh hưởng lớn trong tâm khảm của người Trung Hoa qua sự kiện ngài đã có những đệ tử tài ba sau này. Chân Đế là người đã thiết lập Câu Xá và Nhiếp Luận Tông. Hoạt động của ông được xếp ngang hàng với ngài Cưu Ma La Thập, người xuất hiện trước ngài, và Huyền Trang người sanh ra sau ngài—The Samparigraha (She-Lun) school, the forerunner of the Dharmalaksana School. A representative work of Mahayana idealism named the Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana-samparigraha) was written by Asanga in the fifth century, annotated by Vasubandhu (420-500), and translated into Chinese in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649). Of these, the second, Paramartha's translation, laid the foundation of the She-Lun School in China. Paramartha, a native of Ujjayini, probably connected with Valabhi University, a center of Buddhist learning, came to China in 548, and between that time

and 557 translated thirty-two texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of the Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School, as we have seen before, and the Samparigraha School. His activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him.

(IV) Các dòng truyền thừa—Lines of transmission: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Ấn Độ, sau khi Thế Thân tịch diệt, dường như có đến ba dòng truyền thừa của Du Già Duy Tâm Luận—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, in India, after the death of Vasubandhu, there seem to have been three lines of transmission of Yogacara Idealism.

- 1) Dòng đầu tiên là vào thế kỷ thứ năm, truyền chi Trần Na (Dignaga), Vô Tánh (Agotra) và Hộ Pháp (Dharmapala); trung tâm dòng này là trường đại học Na Lan Đà. Giới Hiền gốc người Na Lan Đà và vị đệ tử là Huyền Trang cũng thuộc dòng này: The first was the line of Dignaga in the fifth century, Agotra, and Dharmapala whose center of transmission was Nalanda University. Silabhadra of Nalanda and his Chinese pupil Hsuan-Tsang belong to this line.
- 2) Dòng thứ hai là truyền chi Đức Tuệ (Gunamati) và An Huệ (Sthiramati) mà nơi truyền thừa dường như là ở đại học Valabhi; Chân Đế, sáng tổ Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa thuộc dòng này: The second was the line of Gunamati and Sthiramati whose center of transmission seems to have been Valabhi University; Paramartha, the founder of Shê-Lun School in China, belongs to this line.
- 3) Dòng thứ ba là truyền chi của Nan Đà (Nanda), người mà giáo nghĩa được Chân Đế theo đuổi, và Thắng Quân (Jayasena) người

đã từng giảng dạy nhiều vấn đề cho Huyền Trang. Dòng truyền thừa chót này không phát triển mấy ở Ấn Độ và dường như sớm biến mất sau đó: The third was the line of Nanda, whose tenet was followed by Paramartha, and Jayasena, who instructed Hsuan-Tsang on certain questions. This last line of transmission did not flourish much in India and seemed to have soon disappeared.

Pháp Tướng Từ Điển: Bộ từ điển giải thích những thuật ngữ của Pháp Tướng Tông, được một học giả Phật giáo tên Châu Hoằng biên soạn vào năm 1937—A dictionary that explains terms of the Fa-Hsiang-tsung (Dharmalaksana (skt), composed by a Buddhist scholar named Chou Heng in 1937.

Pháp Tưởng: Dhamma-sanna (p)—Tưởng (tri thức) của pháp—Perception of mind-objects.

Pháp Tượng: Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil.

Pháp Tỷ Lượng: Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác. Dùng cái này mà lượng định ra cái kia, như lấy cái sanh mà suy luận ra cái chết—Inference from recognized law or inferring one thing from another, as from birth deducing death.

Pháp Uẩn: Dharma-skandha (skt)—Giáo thuyết Phật pháp—The Buddha's detailed teaching.

Pháp Uẩn Túc Luận: Dharma-skandha-pada-sastra (skt)—Element-group—Luận về giáo thuyết Phật pháp, bộ Đại Tập (các yếu tố chất đồng lại với nhau), được viết bởi ngài Xá Lợi Phất. Pháp Uẩn Túc Luận, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đồng lại với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán—Treatise on the Buddha's detailed teaching—Treatise on the Element-group, written by Sariputra. One of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship.

Pháp Uy Đức Lực: The august power of Dharma.

Pháp Uyển: Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt—The garden of Dharma, Buddhism.

Pháp Uyển Can Thành: Người không mang hình thức xuất gia, nhưng dùng quyền thế và địa vị của mình để làm cho vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn ngày càng sum suê tươi tốt hơn—Laypeople who use their authority and influence to make the garden of Dharma or Buddhism better and better.

Pháp Ứng: Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân—Dharmakaya response, its response to the needs of all.

Pháp Văn: Văn chương Phật Giáo—The literature of Buddhism.

Pháp Vân:

1) Dharmamegha (skt)—Phật pháp như đám mây lợi nhuận chúng sanh—Buddhism as a fertilizing cloud.

2) (467-529): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ V. Pháp Vân được xem là một trong "ba đại học giả vào thời nhà Lương," và là người đáng tin cậy vào bậc nhất về lối thuyết giảng kinh Pháp Hoa thời đó. Sư biên soạn nhiều luận đề, nhưng chỉ còn lại bản "Pháp Hoa Nghĩa Ký". Vua Lương Vũ Đế (502-550) bổ nhiệm Sư Pháp Vân trụ trì chùa Quang Trạch, nơi đây Sư thuyết giảng kinh Đại Bát Niết Bàn và kinh Pháp Hoa. Năm 518, Sư hợp tác với Sư Tăng Già Bạt Đà La phiên dịch những bản kinh như Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh. Người ta nói đầu bệnh hoạn Sư vẫn tiếp tục thuyết giảng cho đến cuối đời vào năm 529, Sư thọ 63 tuổi—Name of a Chinese famous monk in the fifth century. He was one of the so-called "Three Great Scholars of the Liang Period," and was the supreme authority on the Lotus Sutra. He wrote numerous treatises and commentaries but only the Fa Hua I Chi is extant. The Emperor Wu of the Liang appointed him as the head of the prestigious temple Kuang Chai Ssu where he lectured on the Mahaparinirvana Sutra and Lotus Sutra. In 518 he cooperated with Samghabhadra in translating texts such as the Wen Shu Shih Li Wen Ching. It is said that he continued lecturing, despite illness, until the end of his life in 529 at the age of sixty-three.

3) (1088-1158): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung

Dynasty in China.

Pháp Vân Đẳng Giác: Giai đoạn sau khi vượt qua Pháp Vân Địa là Đẳng Giác Địa hay giác ngộ phổ trí (từ đây để Phật quả chỉ còn một địa cuối cùng là Diệu Giác)—The stage after the tenth bodhisattva stage, that of universal knowledge, or enlightenment.

Pháp Vân Địa: Dharmamegha-bhumi (skt)—Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud—Stage of the dharma cloud—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—Giai đoạn mây pháp chân lý của hành giả làm lợi lạc chúng sanh. Đây là giai đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết. Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tường một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn này vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma). This is the tenth Bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew. The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the rainclouds pour down heavy rains during drought—See Thập Địa.

Pháp Vân Tâm Vô Nhị Đế Luận: The Treatise on Mental Negation and the Two Truths—See Tâm Vô Nhị Đế Luận.

Pháp Vật: Các vật phẩm cúng dường Tam Bảo như như kinh sách, ruộng tráp, ruộng vườn, thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—Offerings to the Triratna, i.e., sutras, trunks, boxes, rice fields, food, goods, incense, lamps, scriptures, the doctrine, etc.

Pháp Vị: Dharmaniyamata (skt)—1) Chân Như: The bhutatathata, Dharma state—2) Vị cam lồ của pháp: The “sweet-dew” taste or flavour of the dharma—3) Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó: Orderliness or fixedness of things, each in its own position—4) Ngòi thứ của một vị Tăng: The grade or position of a monk.

Pháp Vị Tư Thần: Vị của Pháp làm thăng hoa tinh thần—The taste of the Dharma lifting the spirit or the flavor of the Dharma soothing the soul.

Pháp Vị Tự Tại Chưởng: Non-attainment of complete mastery of all things.

Pháp Viễn (991-1076): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Sung dynasty.

Pháp Việ (409-489): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Pháp Vọng: Bị lừa trong việc nhìn sai thực tướng của hiện tượng—Deceived in regard to the reality of phenomena.

Pháp Vô Biệt Chân Như: Sự vô sai biệt khách quan của chân như—Objective indifferentiation of thusness.

Pháp Vô Khứ Lai Tông: Tông phái tin rằng chỉ có hiện tại là thực hữu, còn quá khứ và vị lai đều không thực, được Đại Chúng Bộ thừa nhận—All elements devoid of motion hither and thither, the reality of present and unreality of past and future, as admitted by the Mahasanghika School.

Pháp Vô Ngã: Dharmanairatmya (skt)—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—No permanent individuality in or independence of things—Selflessness of things—Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập. Cái ý

niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mặt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã.”—Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves. The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana, it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”

Pháp Vô Ngã Thuyết: Thuyết dạy về pháp vô ngã—Doctrine of non-substantiality of the dharma.

Pháp Vô Ngã Trí: Dharmanairatmyajna (skt)—Knowledge of the non-substantiality of dharma—Cái trí của pháp vô ngã hay năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về “Pháp Vô Ngã” được chấp nhận—The knowledge or wisdom of the dharmanairatmya, or the power of cognizance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted. The wisdom that recognize there is no permanence in things.

Pháp Vô Ngại Trí: Wisdom of no impediment in regard to the dharma—Thấu triệt vấn pháp trong kinh điển không chướng ngại, một trong tứ vô ngại theo giáo thuyết Đại Thừa. Trí tuệ hay khả năng

giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—Understand all the letters of the law (Dharma) or unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma, one of the four unobstructed eloquences according to Mahayana Doctrine. Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth—See Tứ Vô Ngại.

Pháp Vô Niệm: No-thought dharma—See Vô Niệm Pháp.

Pháp Vô Vi: Asamskṛta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—See Vô Vi Pháp.

Pháp Vũ:

1) Mưa Pháp làm thấm nhuần chúng sanh: The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings.

2) Mái nhà Phật Pháp: Dharma roof, or canopy.

3) Tự Viện: Monastery.

Pháp Vũ Bất Không: Fruitful showering of the rain of Teaching—Mưa pháp bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, chư Bồ Tát phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo. Đây là một trong mười thứ thành tựu của chư đại Bồ Tát. Mưa pháp vũ bất không nghĩa là vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh mà phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo—Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood. This is one of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful showering of the rain of Teaching means expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood—See Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.

Pháp Vũ Cước: Chư pháp vũ, chư Bồ Tát vì đại chúng mà thuyết pháp không khiếp nhược—The feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity.

Pháp Vũ Túc: Feet of rain of teaching—See Pháp Vũ Cước.

Pháp Vụ Tư: Homushi (jap)—Bản chất chính xác

của chức vụ không rõ. Vị Tăng giữ chức vụ này có lẽ cũng giữ một chức vụ với chính quyền (chánh quyền quân nhân tại Nhật Bản vào cuối thế kỷ thứ XII)—The exact nature of the position is unclear. A monk holding this position would also have been an official in the government (military government in Japan in the end of the twelfth century).

Pháp Vực: Pháp Giới—The realm of dharma.

Pháp Vương: Dhammassami (p)—Dharmaraja (skt)—Ho-O (jap)—King of the dharma—Pháp Trung Vương—King of the Law—Buddha—Dharma King—King of the dharma—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài đã chứng đắc và trở thành một với pháp, và có khả năng sử dụng nó một cách tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bất cứ một pháp nào—Refers to the Buddha because He has realized the dharma, become one with it and is capable of employing it freely.

Pháp Vương Chi Ấn: Chiếc ấn của Pháp vương—Seal of King of the dharma—See Pháp Vương.

Pháp Vương Tử: Kumara (skt)—Kumarabhuta (skt)—Cửu Ma La Phù Đa—Cửu Ma La Phù—Pháp Vương tử hay Bồ Tát, người kế thừa ngôi vị của Phật để nối truyền Chánh Pháp—Son of the Dharma-king—Bodhisattva—Dharma prince—Prince of the Dharma—Phật là vua của các pháp nên gọi là Pháp Vương. Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nối nghiệp dạy Phật pháp nên được gọi là “Pháp Vương Tử”. Trong hàng Bồ Tát, Ngài là bậc đệ nhất trí tuệ. Chẳng phải là bậc có trí tuệ thì chẳng thể nào hiểu được Phật pháp. Ngài là bậc thầy dạy Phật pháp nên gọi Ngài là bậc đại trí tuệ—The Buddha is King of the Dharma. Manjustrī continued the vocation of teaching wisdom, so he is called the Prince of the Dharma. Among the Bodhisattvas, he is foremost in wisdom. Without fearless genuine wisdom, you cannot understand the Buddha’s teaching. He is the teacher of the Buddha’s teaching, so he is called the Bodhisattva foremost in wisdom.

Pháp Vương Tử Trụ: Chỗ trú của Pháp Vương Tử—Abode of the dharma-prince—Người con tinh thần của bậc Pháp vương. Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ—As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince. Completely developed, they leave the

womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince.

Pháp Vương Vô Thượng Trân Bảo: Chân đế Phật pháp là vua của tất cả mọi pháp—Ultimate truth of Buddhism is King of all dharmas.

Pháp Xá Lợi: Dharmakaya (skt)—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

Pháp Xả:

- 1) Bối thí Pháp: Giving of the Truth.
- 2) Một loại hiệp hội hoàng Pháp, thường là do Phật tử tại gia tổ chức—A kind of Dharma Association, usually organized by lay people.

Pháp Xuất Ly Kính: Thể Chân Như—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính. Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lìa khỏi mọi tìm cầu phiền não, thuần nhất trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—According to the Awakening of Faith, there are four resemblances between a mirror and the bhutatathata. The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects—See Tứ Kính.

Pháp Xung (587-665): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T’ang Dynasty in China.

Pháp Xứ: Dharmayatana (skt)—Dhammayatanam (p)—Mental objects—Mind-object.

Pháp Xứ Sở Nhiếp: Được bao gồm trong lãnh vực khái niệm—Included in the field of conceptualization.

Pháp Xưng: Dharmayasa (skt)—See Đàm Ma Da Xá.

Pháp Xứng (530-600): Dharmakirti (skt)—Một trong những triết gia lớn của Phật giáo Đại thừa, và là người có ảnh hưởng rất lớn về truyền thống nhận thức luận—One of the great philosophers of Mahayana Buddhism and the most influential figure in the Epistemological tradition.

Pháp Y: Ho-e (jap)—Pháp Phục—Quần áo của người tu hành—Religious dress—See Cà Sa.

Pháp Ý: Dharma-mati (skt)—Dharma idea.

Pháp Yếu:

- 1) Yếu chỉ hay cốt lõi của chân lý: The essentials of the truth.
- 2) Nghĩa tinh yếu và tinh túy của thiền là sự giác

ngộ: Essential meanings and the heart or the central part of Zen is an enlightenment.

Pháp Đạo: Sramana (skt)—Samano (p)—Xá La Ma Nã—Tên khác của Sa Môn—Another name for Buddhist monks—See Sa Môn.

Phát:

- 1) **Phân Phát:** To issue—To distribute—To give out—To send.
- 2) **Phát Khởi:** To shoot forth—To initiate—To start.

Tóc trên đầu: Hair of the head.

Phát Bồ Đề Tâm: Hotsu-Bodaishin (jap)—Khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment—See Phát Tâm Bồ Đề.

Phát Chân: Nói lên chân lý—To exhibit the truth, to tell the truth; to manifest the bhutatathata or innate Buddha.

Phát Chân Quy Nguyên: Phát hiện hay nhận thức chân tánh sẵn có của chính mình, trở về cội nguồn của sự thanh tịnh—To discover or to conceive our own innate Buddha-nature. To return to the source of purification.

Phát Chấn: To give alms to poor people.

Phát Chướng: Hindrances of no friendly or competent preceptor.

Phát Cơ: Mở bày cơ hội tu tập thiền định—To open up an opportunity for cultivation of Zen.

Phát Dụng: See Ứng Cơ.

Phát Dương: Nêu ra một chủ đề để giải thích—To bring up a subject for interpreting.

Phát Đại Nguyện: To make a strong resolve.

Phát Đầu: Vị Tăng coi về việc cạo tóc trong tự viện—A monk who is responsible for shaving hair in a monastery.

Phát Giảng: To commence expounding the truth

Phát Giới: Phát giới cho đệ tử, để họ lấy đó mà tu trì—To bestow the commandments on a disciple.

Phát Hạnh Thành: Chiết Lợi Đản La—See Caritra.

Phát Hiện Và Đương Đầu Với Ham Muốn: Discover and face our desires—Charlotte Joko Beck viết trong quyển 'Không Có Gì Đặc Biệt': "Trở ngại của con người xuất phát từ những ham muốn. Tuy nhiên, không phải tất cả những ham muốn đều tạo ra trở ngại. Có hai loại ham muốn: đòi hỏi (tôi phải có cái này) và các điều ưa

chuộng. Cái ưa chuộng vốn dĩ vô hại; chúng ta có thể có nhiều như chúng ta muốn. Ham muốn theo loại đòi hỏi phải được thỏa mãn, chính nó là trở ngại. Như thể chúng ta bị một cơn khát thường xuyên, và để làm dịu đi cơn khát, chúng ta cố gắn một cái ống nước vào vòi nước trên bức tường cuộc đời. Chúng ta tiếp tục tin tưởng rằng nhờ cái vòi nước đó, chúng ta có thể luôn luôn có được nước mà chúng ta cần... Nhưng chúng ta phải gắn cái ống vào vòi nước nào để làm dịu đi cơn khát? Cái vòi này có thể là một công việc mà chúng ta đang mong có được. Cái vòi kia có thể là một người 'bạn đời tốt', hoặc 'một đứa con ngoan'. Là lòng thay, đến một lúc, chúng ta lại không tha thiết, với những mong đợi ấy. Lúc đó, chúng ta phát hiện một vòi nước khác mà trước kia chúng ta chưa hề thấy. Chúng ta lại gắn cái ống của chúng ta vào và sung sướng nhận thấy nước tuôn ra mạnh mẽ. Chúng ta nghĩ: 'Được rồi đó, ta đã có được rồi đó!' Và rồi cái gì xảy ra? Thêm một lần nữa, nước lại tắt. Chúng ta đã mang những đòi hỏi vào trong tu tập và thêm một lần nữa chúng ta lại bị khát. Việc tu tập trở thành một quá trình thất vọng triền miên. Chúng ta phải biết rằng những gì mà chúng ta đòi hỏi và ngay cả khi chúng ta có được những điều chúng ta muốn, cuối cùng làm cho chúng ta thất vọng. Điều phát hiện này chính là thấy của chúng ta."—Charlotte Joko Beck wrote in *Nothing Special*: "Our human trouble arises from desire. Not all desires generate problems, however. There are two kinds of desires: demands (I have to have it) and preferences. Preferences are harmless; we can have as many as we want. Desire that demands to be satisfied is the problem. It's as if we feel constantly thirsty, and to quench our thirst, we try to attach a hose to a faucet in the wall of life. We keep thinking that from this or that faucet we will get the water we demand... What are some of the faucets we try to attach ourselves to, in order to quench our thirst? One might be a job we feel that we must have. Another might be 'the right partner,' or 'a child who behaves as he or she should.' A strange thing happens when we let go of all our expectations. We catch a glimpse of yet another faucet, one that has been invisible. We attach our hose to it and discover to our delight that water is gushing forth. We think, 'I've got it now! I've got it!' And what

happens? Once again, the water dries up. We have brought our demands into practice itself, and we are once again thirsty. Practice has to be a process of endless disappointment. We have to see that everything we demand, and even when we get things we want, eventually disappoint us. This discovery is our teacher."

Phát Khởi Bất Không: Fruitful aspiration—Phát khởi bất không nghĩa là làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa—Fruitful aspiration means causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings.

Phát Khởi Chúng: Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phất đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons.

Phát Khởi Hạnh Trí: Produces the knowledge of practices.

Phát Khởi Huệ Hương Thần: Bringing Forth the Fragrance of Wisdom Deity (Spirit).

Phát Khởi Nga Quỷ Tâm: To produce a mind of a hungry ghost (an evil mind or an evil thought).

Phát Khứ: Bỏ đi—To go off—To leave.

Phát Lộ: Apatthidesana (p & skt)—Apatthipradesana (skt)—Pratidesana (skt)—Ba La Đề Xá Ni—Phát lộ, hay bộc lộ rõ tội đã phạm phải không một chút nào dấu diếm—To reveal—To manifest—To confess—Confession—To confess one's negative actions to all Buddhas.

Phát Lộ: Mở ra, bộc lộ—Confession—See Phát Lộ.

Phát Luận: Bộ luận của Hoàng Phát ngoại đạo (ngoại đạo tóc vàng)—The Sastra of the non-Buddhist Kapila.

Phát Lưu: To deport—Deportation.

Phát Minh: 1) Sáng tạo: To invent; 2) Nêu lên một vấn đề: To bring up a topic (subject); 3) Tỉnh ngộ, hiểu ra vấn đề gì sau một thời gian hành động hay suy nghĩ ngu muội: To awaken, to become sensible after acting or thinking foolishly.

Phát Nghiệp: Nổi nóng: To lose one's temper—Phiền não: Afflictions.

Phát Ngộ: Hotsu-Go (jap)—Phát ngộ là có khả năng ngộ đạo hay thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, nhưng chưa đạt được giác ngộ—Awakened to the Way means the ability to see the

clear path toward attaining enlightenment, but enlightenment itself is not yet attained.

Phát Nguyện: To vow—To resolve—To make a vow—Một Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thế nguyện rằng: “Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh.”—A devoted Buddhist should always vow: “Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings.”

Phát Nguyện Cần Phải Khẩn Thiết: Vows (to become a Buddha or to be reborn in the Pure Land) should be earnest—Vows should be made in earnest.

Phát Nguyện Lơ Là Lấy Lệ: To vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner.

Phát Nguyện Sớm Thoát Luân Hồi: To vow to speedy escape the cycle of birth and death.

Phát Nguyện Vĩnh Cửu: Eternal vows.

Phát Nhân Nghiệp: Khiến người nổi nóng và phiền não—To cause someone to lose temper and to become afflictive.

Phát Nộ: To get angry—To be in a rage—To lose one's temper.

Phát Ố: Nổi nóng—To lose one's temper.

Phát Phối: See Phát lưu.

Phát Quang:

1) Phát ra ánh sáng—To send forth light—To radiate—See Phóng quang.

2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Phát Quang Địa: Prabhakari-bhumi (skt)—Stage of illumination—The stage of further enlightenment—Địa thứ ba trong Thập Địa Bồ Tát. Giai đoạn một vị Bồ Tát phát ra ánh sáng của trí huệ và hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đỡ sinh linh. Trong giai đoạn này, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo—The third of the

ten stages of the development of a Bodhisattva into a Buddha. The stage of further enlightenment where the emission of light in which one radiates the light of wisdom and bodhisattva's insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the perfection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga)—See Thập Địa.

Phát Sanh Hỷ Lạc Kế Thiên Vương: Joy-Producing Topknot—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

Phát Sanh Phật Đảnh: Usnisavyaya (skt)—Vijaya (skt)—Quảng Sanh Phật Đảnh—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—See Tối Thắng Phật Đảnh.

Phát Sinh: To thrive—To produce—To grow—To initiate.

Phát Tâm: 1) Phát nguyện nơi tâm: Mental initiation or initiative, to make up one's mind; 2) Phát Bồ Đề Tâm, hay phát tâm nguyện cầu vô thượng Bồ Đề: To start out for bodhi or perfect enlightenment, to show kindness of heart, give alms (see Phát Tâm Bồ Đề).

Phát Tâm Bồ Đề: Hotsu-bodaishin (jap)—To develop Bodhicitta—Phát Bồ Đề Tâm có nghĩa là vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm và phát khởi một động lực cao nhất khiến ta tu tập để đạt đến toàn giác hay Phật quả để có thể làm lợi ích tối đa cho tha nhân. Chỉ nhờ tâm Bồ Đề chúng ta mới có thể quên mình để làm lợi ích cho người khác được. Thái độ vị tha của tâm Bồ Đề chính là năng lực mạnh mẽ chuyển hóa tâm ta một cách hoàn toàn và triệt để. Trong thiền, phát tâm bồ đề là quyết tâm (nguyện) đạt tới đại giác cao nhất bằng cách thực hiện con đường của các bậc Bồ Tát. Thái độ nội tâm bắt nguồn từ đại tín và đại nghi—Develop Bodhicitta means resolve on supreme bodhi and develop a supreme motivation to cultivation to achieve full enlightenment or Buddhahood in order to be of the most benefit to others. Only owing to the Bodhicitta we are able to dedicate ourselves to working for the happiness of all beings. The dedicated attitude of Bodhicitta is the

powerful energy capable of transforming our mind fully and completely. In Zen, "arousing the mind of enlightenment" means to resolve to reach supreme enlightenment through actualization of the Bodhisattva path. An inner attitude made up of great faith and great doubt.

Phát Tâm Cúng Đường: To make an offering with pious intent.

Phát Tâm Đẳng: Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng. Đây là một trong bốn thứ bình đẳng của chư pháp kể cả Chân Như—The mind nature being universal, its field of action is universal. This is one of the four equalities of all things, including the Bhutatathata—See Tứ Bình Đẳng.

Phát Tâm Trụ: The purposive stage—An trú ngay trong những hành động phát tâm tu hành. Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ—Abiding of awakening operation. Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation. The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve. Good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve.

Phát Tháp: Tháp cúng dường tóc Phật (Cư sĩ Cấp Cô Độc bạch với Đức Phật rằng: Khi Đức Thế Tôn đi du hành các quốc độ, con không có dịp được nhìn thấy ngài, xin ngài ban cho con vật gì để con chiêm ngưỡng cúng dường. Đức Phật bèn ban cho móng tay và một nhúm tóc. Cấp Cô Độc bèn xin phép Phật cho dựng Phát Tháp để tóc Phật và Trảo Tháp để móng tay Phật. Đức Phật đã hứa khả—A pagoda over a hair of Buddha's head.

Phát Thệ: To vow.

Phát Thí: Takuhatsu (jap)—See Khất Thực.

Phát Thú:

- 1) Kasina (p)—See Biến Xứ (2).
- 2) Patthana (p)—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan—The Book of Causal Relation.

Phát Thú Đại Luận: Patthana-maha-pakarana (skt)—Đại Phát Thú Luận—The Book of Greater Causal Relations—See Phát Thú Luận.

Phát Thú Luận: Patthama (p)—Patthana (skt)—Bộ Vị Trí—Sách Phát Thú hay quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này biên soạn những tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi—The Book of Causal Relations, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is concerned with the causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada.

Phát Trí Luận: Jnanaprasthana (skt)—Bộ luận nói về sự khởi đầu trí tuệ, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ—The “Setting forth of Wisdom”, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Katyayaniputra, concerned with definition of terms.

Phát Triển Định Lực: Development of the power of concentration—Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Đây là định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—One of the three aims of meditation. This is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water—See Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền.

Phát Triển Tánh Không Theo Kinh Bát Nhã: Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra—Nếu tánh không là hoàn toàn không thì thật là vô nghĩa. Do đó, giai đoạn cuối cùng, Tánh Không nghĩa là phương tiện của của tục đế và chân đế. Nói cách khác, mặc dù tục đế là hữu vi nhưng lại cần thiết cho việc đạt đến chân đế và Niết Bàn. Tất cả các pháp hiện tượng là không, nhưng vẫn từ các pháp ấy mà giác ngộ. Theo Bát

Nhã Tâm Kinh, trung tâm cốt lõi của văn học kinh điển Bát Nhã đã giải thích xuất sắc ý nghĩa này với câu: “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc.” Tục đế không phải là vô dụng trong việc đạt đến giác ngộ, cũng không phải là không có mối quan hệ giữa tục đế và chân đế. Vì thế, Bát Nhã là bản chất của chân trí, thấy các pháp như thật, từ đó ‘Bồ Tát tự tại, không chướng ngại, không sợ hãi, vượt qua các vọng tưởng điên đảo’ để ngài ung dung tự tại bước vào thế gian ban pháp thoại về ‘Tánh Không’ cho tất cả chúng sanh. Khái niệm Tánh Không trong kinh điển Bát Nhã đã mở cho chúng ta thấy trong kinh điển Pali, khái niệm ‘Không’ được mô tả đơn giản với ý nghĩa thực tại hiện tượng là không, chứ không nói về bản thể như Tánh Không trong văn học Bát Nhã. Nói cách khác, khái niệm ‘Không’ trong kinh điển Pali nghiêng về lãnh vực không là vô ngã, cho tới khi có sự xuất hiện và phát triển của Đại Thừa, đặc biệt văn học Bát Nhã, lãnh vực vô ngã được chia làm hai phần: ngã không và pháp không, nghĩa là từ chủ thể đến khách thể, từ sáu căn đến sáu trần, từ sự khẳng định của sanh hoặc không sanh... đều trống không. Cũng có thể nói rằng, khái niệm không trong kinh điển nguyên thủy là nền tảng cho sự phát triển Tánh Không trong văn học Bát Nhã—If Sunyata is the total Sunyuta, then it is meaningless. According to the Mahayana tradition, Sunyata is the Means of the Relative Truth and the Ultimate truth. That is to say, worldly truth, though not unconditional, is essential for the attainment of the ultimate Truth and Nirvana. The Hridaya Sutra, the central of the Prajna-paramita scriptures, has expanded this significance by the emphasis words that ‘Rupa does not differ from Sunya’ or Rupa is identical with Sunya. Relative truth is not useless in achieving enlightenment, nor can it be said that there is no relation between worldly and ultimate truths. Thus, Prajna-paramita is of the nature of knowledge; it is a seeing of things, it arises from the combination of casual factors. From that, Bodhisattvas have no hindrance in their hearts, and since they have no hindrance, they have no fear, are free from contrary and delusive ideas in order that he can content himself with entering the world to spread the Truth of Sunyata to all walks

of life without any obstacles. The concept of Sunyata in Prajna-paramita Sutra opens our knowledge that in Pali Nikaya, the concept of Sunnata is displayed very simple with the idea of the reality and that sunnata in Panca Nikaya is also the form of real nature, i.e., Sunyata in Prajna-paramita texts. In other words, Sunnata in Pali scriptures attached special importance to non-self and until the appearance and development of Mahayana, specially Prajna-paramita literature, the the field of non-self is represented in two parts: the non-substantiality of the self and the non-substantiality of the dharmas, i.e., from subjective to objective, from six internal sense-bases to six external sense bases, from affirmation of either being or non-being to denial of either being or non-being, etc, are empty. The negation of all things gives us to insight into the reality. That is also to say, Sunnata in Pali Nikayas is the foundation for the development of Prajna-paramita literature.

Phát Triển Tâm: Sự phát triển tâm linh—Mind development—Spiritual development—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoàng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển khác cho thấy tình trạng của thế giới hưởng thượng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the

other, show the timely progress of the human mind, while other stages show the state of the progressive world—See Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn.

Phát Triển Toàn Thể Con Người: Developing Man As A Whole—Danh từ “hành thiền” không thể nào tương đương được với từ “bhavana” mà nguyên nghĩa là mở mang và trau dồi, mà là mở mang và trau dồi tâm. Đó là nỗ lực nhằm xây dựng một cái tâm vắng lặng và an trụ để có thể thấy được rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu vi và cuối cùng chứng nghiệm được niết bàn. Pháp hành thiền không chỉ dành riêng cho người Ấn Độ hay người Trung Hoa, hay chỉ cho thời Đức Phật còn tại thế, mà là cho tất cả mọi người, bất kể họ từ đâu đến, bất kể họ theo tôn giáo nào hay thuộc chủng tộc nào. Thiền tập không phải là pháp môn mới có hôm qua hay hôm nay. Từ vô thủy, người ta đã hành thiền bằng nhiều phương cách khác nhau. Sau khi chứng ngộ, một lần Đức Phật đã khẳng định: “Chưa hề bao giờ và sẽ không bao giờ có sự phát triển tâm linh hay thanh lọc bợn nhơ nơi tinh thần nào mà không nhờ hành thiền. Hành thiền là phương cách mà Ta đã chứng ngộ và đạt được Chánh đẳng Chánh giác.” Tất cả các tôn giáo đều có dạy về một loại thiền, nhằm rèn luyện tâm trí để phát triển nội tâm. Có thể là im lặng nguyện cầu, tụng niệm kinh thánh cá nhân hay tập thể, hay tập trung vào một đề mục, một nhân vật hay một ý niệm thiêng liêng nào đó. Và người ta tin rằng những cách thực tập tâm linh ấy, đôi khi có thể đưa đến kết quả là nhìn thấy thánh linh hay các đấng thiêng liêng, để có thể nói chuyện với các ngài, hay nghe được tiếng nói của các ngài, hay một vài chuyện huyền bí có thể xảy ra. Chúng ta không thể cả quyết một cách chắc chắn những điều đó là những hiện tượng thực có hay chỉ là ảo tưởng, là trí tưởng tượng, là ảo giác, hay chỉ là một cái gì chỉ hiển hiện trong tâm hay trong tiềm thức. Nhưng Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, theo giáo thuyết nhà Phật, tâm là một năng lực có thể gây nên tất cả những hiện tượng trên. Các kinh điển Phật giáo có ghi rằng do chứng đạt thiền định qua sự phát triển các giác quan, con người có thể đắc thần thông. Nhưng một điều cực kỳ quan trọng phải nhớ là thiền trong Phật giáo không phải là trạng thái tự thôi miên hay hôn mê. Nó là trạng thái tâm thanh tịnh, trong

đó các dục vọng và khát vọng đều được khắc phục, từ đó tâm trở nên an trụ và tĩnh thức. Hành thiền chắc chắn không phải là sự lưu đày tự nguyện để tách rời khỏi cuộc sống, cũng không phải là thực tập cái gì đó cho kiếp sau. Hành thiền phải được áp dụng vào công việc của cuộc sống hằng ngày, và kết quả phải đạt được bây giờ và ở đây. Thiền không phải tách rời với công việc hằng ngày, mà nó là một phần của đời sống. Chúng ta vẫn tham gia các hoạt động thường nhật, nhưng giữ cho mình thoát được cảnh hối hả rộn rịp của thành phố và những phiền toái bức bối của thế gian, việc này nói dễ khó làm, nhưng nếu cố gắng thiền tập chúng ta có thể làm được. Bất cứ sự thiền tập nào cũng đều giúp chúng ta rất nhiều trong việc đối phó với các diễn biến trong cuộc sống một cách trầm tĩnh. Và chính sự trầm tĩnh này sẽ giúp chúng ta vượt qua những khổ đau và phiền não trong đời. Theo Phật giáo, hành thiền là một lối sống. Đó là lối sống trọn vẹn chứ không phải là sinh hoạt rời rạc. Pháp hành thiền là nhằm phát triển toàn thể con người chúng ta. Chúng ta hãy cố gắng đạt được sự toàn hảo ấy ở đây và ngay trong kiếp này, chứ không phải đợi đến một thời hoàng kim nào đó trong tương lai. Chúng ta sẽ thành gì nếu chúng ta vẫn tham gia những sinh hoạt thường nhật mà không vướng mắc, không mắc kẹt, không rắc rối với những trở ngại của thế tục. Chúng ta có phải là những chân tử của Đức Như Lai hay không. Vâng, chúng ta đích thực là những chân tử của Đức Như Lai. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng pháp hành thiền được dạy trong Phật giáo không nhằm gỡ gỡ tâm linh với một đấng tối thượng nào, cũng không nhằm đạt đến những chứng nghiệm huyền bí, mà chỉ nhằm thành tựu vắng lặng và trí tuệ, và chỉ với một mục đích duy nhất là đạt được sự giải thoát không lay chuyển của tâm mình. Điều này chỉ thực hiện được khi chúng ta tận diệt mọi nhớ bợn tính thần mà thôi. Trong quá khứ, nhiều người tin rằng pháp hành thiền chỉ riêng dành cho chư Tăng Ni mà thôi, sự việc đã thay đổi, ngày nay hầu như mọi người đều thích thú lưu tâm đến thiền tập. Nếu hiểu rằng thiền là một kỷ luật tinh thần, hay một phương pháp trau dồi tâm trí thì mọi người nên hành thiền, bất kể là nam hay nữ, già hay trẻ, Tăng hay tục. Pháp hành thiền là một hiện tượng đặc thù của kiếp con người, do đó phải được đề

cập theo quan điểm của con người, với những cảm giác và kiến thức của con người. Bản chất những khó khăn của con người và phương cách giải quyết những khó khăn ấy chủ yếu thuộc về tâm lý. Pháp thiền và huyền bí không tồn tại cùng một lúc. Đó là hai việc hoàn toàn khác biệt nhau. Trong khi huyền bí đưa chúng ta lìa khỏi thực tại, thì pháp thiền hành mang chúng ta trở về với thực tại, vì qua phép hành thiền chân chánh chúng ta có thể thấy được những ảo vọng và ảo tượng của chính mình không bị chúng lừa dối nữa. Điều này mang đến cho chúng ta một sự chuyển hóa toàn diện về con người của mình. Điều này là tháo gỡ những gì ta đã học ở thế tục. Chúng ta lại phải dứt bỏ nhiều điều mà trước kia chúng ta đã học và đã thích thú giữ chặt một khi chúng ta nhận ra rằng chúng chỉ là những trở ngại mà thôi—The word “meditation” really is no equivalent for the Buddhist term “bhavana” which literally means “development” or “culture,” that is development of the mind, culture of the mind. It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and finally realizes Nirvana, the ideal state of mental health. Meditation is not only for Indian or Chinese people, or for the Buddha’s time, but for all mankind at all times, regardless of their origin, religion, or ethnic races. Meditation is not a practice of today or yesterday. From beginningless time, people have been practicing meditation in different ways. After experiencing enlightenment, the Buddha once confirmed: “There never was, and never will be, any mental development or mental purity without meditation. Meditation was the means by which I gained supreme enlightenment.” All religions teach some kind of meditation or mental training for man’s inner development. It may take the form of silent prayer, reading individually or collectively from some “holy scriptures” or concentrating on some sacred object, person or idea. And it is believed that these mental exercises, at times, result in seeing visions of saints or holy men, engaging in conversation with them, or hearing voices, or some mysterious occurrences. Whether they are illusions, imaginations, hallucinations, mere projections of the subconscious mind or real phenomena, one cannot say with certainty. But

devout Buddhists should always remember that according to Buddhist doctrines, mind is an invisible force capable of producing all these phenomena. Buddhist books tell us that through meditative absorption (jhana or dhyana), through the development of mental faculties, man is capable of gaining psychic powers. But it is extremely important to bear in mind that the Buddhist meditation is not a state of auto-hypnosis, or coma. It is a state of mental purity where disturbing passions and impulses are subdued and calmed down so that the mind becomes unified and collected and enters into a state of clear consciousness and mindfulness. Meditation, certainly, is not a voluntary exile from life; or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results obtained here and now. It is not separated from the work-a-day life. It is apart and parcel of our life. We still participate in all daily activities, but remain free from the rush of city life, from nagging preoccupation with the world, this is easy to say but not easy to do; however, if we consistently practice meditation, we can do it. Any meditation we do is of immense help in enabling us to face all this with calm. And the calmness itself will in turn help us overcome all sufferings and afflictions. According to Buddhism, meditation is a way of living. It is a total way of living and not a partial activity. It aims at developing man as a whole. Let's strive for perfection here and in this very life, not in some golden age yet to come. What will we become when we are still participating in daily activities, but free from all worldly attachments, bonds, hindrances, and other problems. Are we a real son of the Buddha? Yes, we are. Devout Buddhists should always remember that meditation taught in Buddhism is neither for gaining union with any supreme being, nor for bringing about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind (samatha) and insight (vipassana), for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. This can only be obtained through the total extinction of all mental defilements. Many believe that meditation is only for monks and nuns in the past, things have changed and now there is a

growing interest in meditation in almost everyone. If by meditation is meant mental discipline or mind culture, all should cultivate meditation irrespective of gender, age, clergy or lay. Meditation is distinctively a human phenomenon, and therefore, should be dealt with from a human point of view, with human feelings and human understanding. Human problems and their solutions are basically psychological in nature. True meditation and mysticism do not co-exist. They are two different things. While mysticism takes us away from reality, meditation brings us to reality; for through real meditation we can see our own illusions and hallucinations face to face without pretence. This brings about a total transformation in our personality. It is more of an unlearning than a worldly learning. We have to give up many things that we have learned and hugged in great glee once we realize that they are hindrances and obsessions.

Phát Túc: Bắt đầu khởi hành—To begin to depart—To set off on a journey.

Phát Vãng: See Phát Lưu.

Phát Vi Diệu Âm: To produce wonderful sounds.

Phát Ý: Phát tâm—To resolve on—To have a mind to—See Phát Tâm.

Phạt Chiết La Đà La: Vajra holder—Người nắm giữ kim cương—Quan Thế Âm.

Phạt Chiết La Đại Tướng: Vajra (skt)—Một trong mười hai vị thần liên hệ với đức Phật Dược Sư—One of the twelve spirits connected with the Master of Healing Buddha.

Phạt Kỳ Sa Lạp: Tên của một vị danh Tăng Tích Lan vào thế kỷ thứ XII—Name of a Sri Lankan famous monk in the twelfth century.

Phạt Lăng Già: Varanga (skt)—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god.

Phạt Lạp Bì: Valabhi (skt)—Phạt Lạp Bì hay Bắc La là tên của một vương quốc cổ nằm trên bờ biển phía Đông Bắc của Gujerat. Đây là một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng ở miền tây Ấn Độ, cách Bhavanagar hai mươi dặm về phía tây bắc. Từ thế kỷ thứ sáu trở đi, các hoạt động Phật giáo ở Saurashtra dường như đã chuyển trọng tâm đến Valabhi. Nơi này đạt được vị trí quan trọng vì có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, và Huyền Trang đã nói về nơi này bằng những lời lẽ nồng nhiệt khi ông đến đây vào năm 640 sau Tây

Lịch. Theo Huyền Trang thì ở đây có một trăm tu viện với sáu ngàn tu sĩ thuộc Chánh Lượng Bộ (Sammitiya sect). Vào thời ấy, Valabhi được xem là một trung tâm kiến thức Phật giáo đứng hàng thứ nhì sau Na Lan Đà và trở thành quê hương của các học giả Phật giáo nổi tiếng như Sthiramati và Gunamati. Người ta tìm thấy ở đây không dưới ba mươi bản đồng có khắc chữ thuộc thế kỷ thứ 7 và 8. Các bản đồng này ghi rằng các vua chúa triều đại Maitraka tại Valabhi đã ban cấp đất đai cho không dưới mười lăm tu viện do hoàng tộc, triều thần và các nhà hảo tâm xây nên. Đáng tiếc là Valabhi ngày nay chỉ là sự đổ nát, chẳng còn gì là chứng tích của sự vinh quang ngày trước—Northern Lata, name of an ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat. This was one of the famous Buddhist centers in west India, about twenty miles to the north-west of Bhavanagar. From the sixth century A.D., Buddhist activities in Saurashtra seem to have centered in Valabhi. It acquired great importance as a place of Buddhist interest and Hsuan-Tsang spoke of it in glowing terms when he visited it in 640 A.D. According to Hsuan-Tsang, there were one hundred convents where six thousand devotees of the Sammitiya school resided. In those days, Valabhi was considered to be next in importance to Nalanda as a centre of Buddhist learning, and became the home of the renowned Buddhist scholars, Sthiramati and Gunamati. Not less than thirty copper-plate inscriptions, of the seventh and eighth century A.D., have been found. These records that land grants were given by the Maitraka rulers of Valabhi to no fewer than fifteen Buddhist monasteries built there by members of the royal family, the royal officers and other Buddhist saints. Unfortunately, Valabhi is now in ruins, and nothing remains to prove its past glory.

Phật Lạp Tỳ Quốc: Valabhi (skt)—See Phật Lạp Bì.

Phật Lý Sa: Varsa (skt)—Tên bộ chủ số luận ngoại đạo—Name of a noted Samkhya leader, Varsaganya.

Phật Na Bà Kỳ: Vanavasin (skt)—Vị La Hán thứ 14 trong mười sáu vị A La Hán trụ trong núi Khả Trụ (Thôn Tiên Sơn), vâng lời Phật dạy, tiếp tục trụ thế hoàng trì chánh pháp—The fourteenth of

the sixteen Arhats on Mount Isigili, who obeyed the Buddha's instruction to continue to stay in this world to spread the Buddha-dharma.

Phật Na Bà Tư: See Phật Na Bà Kỳ.

Phật Tô Bàn ĐỘ: Vasubandhu (skt)—See Thế Thân.

Phật Trí Ha Lợi: Tên của một vị triết gia và nhà chuyên môn về ngôn ngữ học nổi tiếng của Ấn Độ vào thế kỷ thứ VII—Name of an Indian famous philosopher and a linguistic expert in the seventh century.

Phật Triết La Đà La: See Phật Xa La Đà La.

Phật Xa La: Svastika (skt)—Phật Xa La—Phước Bạch La—Phật Triết Đa—Ba Phát Xa La—Phật Triết Xa La—Kim Cương Cháp—Dấu hiệu của sức mạnh có khả năng chế ngự tất cả của Phật—Diamond club—The thunderbolt—The symbol of the all-conquering power of Buddha.

Phật Xa La Đà La: Trì hay Cháp Kim Cang—Tên chung của thần bộ tay cầm chày Kim Cang—Vajradhara, the bearer of the vajra.

Phật Xa La Phát Đa La: Vajraputra (skt)—Vị La Hán thứ 8 trong mười sáu vị A La Hán trụ trong núi Khả Trụ (Thôn Tiên Sơn)—The eighth of the sixteen Arhats on Mount Isigili.

Phật Xa La Phước La: Vajrajvala (skt)—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond—The lightning.

Phật Xà La Phát Đa La: See Phật Xa La Phát Đa La.

Phẩm: Varga (skt)—See Bạt Cừ.

Phẩm Ba Dật Đê: Pacittiya (skt)—Tiểu Giới, một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ—A small assembly of monks for ceremonial purposes.

Phẩm Ba La Di: Parajika (skt)—Eight misbehaviors—Ba La Di Tội—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bát Trọng—Kiết Giới Tứ Ba La Di.

Phẩm Bồ Đề Tâm Hồi Hưởng: Parinamana (p)—Parivarta (skt)—Hồi hưởng—Dedicate—Dedication—Transfer—To turn towards—Turning merit-transference—Hồi hưởng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác—To turn something from one person or thing to another. Transference of merit, especially of one's merits to another. To turn something from one person or thing to another—See Hồi Hưởng.

Phẩm Bồ Đề Tâm Nhẫn Nhục: Ksanti-paramita (skt)—Nhẫn Ba La Mật—Constancy—Forebearance—Patience—Perseverance—Powers of patient endurance—Repression—Bồ đề tâm nhẫn nhục hay “thái độ nhẫn nhục,” hay “an nhẫn,” một trong lục ba La Mật. Trong Phật giáo Đại Thừa, nhẫn là ba la mật thứ ba mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả—“Ksanti-paramita” or an “attitude of forbearance,” one of the six paramitas. In Mahayana it is the third of the “perfection” that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Phẩm Bồ Đề Tâm Thí Cúng Dưỡng: Papadesana (skt)—Offering from the transcendence of bodhicitta—See Bồ Đề Tâm Thí Cúng Dưỡng.

Phẩm Bồ Đề Tâm Tinh Tấn Ba La Mật: See Tinh Tấn Ba La Mật.

Phẩm Bồ Đề Tâm Tĩnh Lự Bát Nhã Ba La Mật: Dhyana paramita (skt)—Perfection of the meditation—Thiền định Độ—Thiền Ba La Mật—Thiền định là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, đáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục Độ Ba La Mật—The attainment of perfection in the mystic trance, crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas—See Thiền Định Ba La Mật.

Phẩm Đáo Bỉ Ngạn: Parayana (skt)—Cứu Cảnh Đạo hay con đường tối thượng thừa, Tương Ứng Bộ Kinh V—Ultimate path—The chapter on the way to the far shore, Samyutta Nikaya V.

Phẩm Hạnh: Conduct—Good behavior.

Phẩm Hộ Giới: Samprajanyaraksana (skt)—Chapter on the guardian of commandments—Chapter on the protection of precepts.

Phẩm Loại Sai Biệt: Sự khác biệt theo loại—Distinction according to type.

Phẩm Loại Túc Luận: Prakaranapada (skt)—Luận trình bày cơ sở—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được soạn bởi Bà Tu Mật Đa (Thế Hữu), thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh—The basis of exposition or category-leg, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka,

written by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events.

Phẩm Mạo: Talent and look.

Phẩm Nghĩa: Atthaka-vagga (p)—Phẩm cặp tám bài kinh trong Tương Ứng Bộ IV—The Octette Chapter in the Samyutta Nikaya IV.

Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký: The Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny—See Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa.

Phẩm Phổ Môn: Samanta-mukha-parivartanam-avalokitesvara-vikurvana-nirdesa (skt)—Chapter on Avalokitesvara Universal gate.

Phẩm Phương Tiện: Tactfulness Chapter.

Phẩm Tấn Bồ Đề Tâm Luận: Bodhicitta-samsa (skt)—Name of a work of commentary.

Phẩm Toát Yếu: Parivarga (skt)—Một trong sáu phẩm của Luật Tạng—Summary Chapter, one of the six chapters of the Vinaya Pitaka.

Phẩm Vị: Rank—Status.

Phẩm Vương Thọ Ký: Raja-vyakarana-parivarta (skt)—A chapter on receiving from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, fortelling (to become a Buddha).

Phẩm Vật Cúng Dưỡng: Offering articles.

Phẩm Xà: Uruga-vagga (p)—Chapter on the snake.

Phân Biệt: Pativikappa (p)—Vibhajya, Vibhanga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)—Fumbetsu (jap)—Những Tiết Mục—Discrimination—Distinction—Divisions—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish.

(I) Tổng quan về "Phân Biệt"—An overview of "Discrimination":

1) Phân biệt là nguyên nhân trực tiếp của luân hồi sanh tử. Kỳ thật vạn hữu giai không. Vì thế Đức Phật dạy: “Mọi người nên sống chung đồng điệu với nhau trong mọi hoàn cảnh.” Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não vì nguyên nhân trực tiếp của sự không đồng điệu là sự phân biệt. Lịch sử thế giới đã cho thấy chính nạn phân biệt, phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, văn hóa, đã gây ra không biết bao nhiêu là thảm họa cho nhân loại. Sự phân biệt chẳng

những gây ra không đồng điệu trong cuộc sống, nó còn gây ra sự bất ổn cho cả thế giới. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại kiêu mạn: phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi bằng’, phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi hơn,’ phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi thua.’ Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất này mà phân biệt cái này khác với cái kia. Tâm phàm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái này là như thế này chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xảy ra—

Discrimination or the mental function of distinguishing things is the fundamental cause of samsara. In reality, all phenomena are one and empty. Thus the Buddha taught: “Everyone should live harmoniously in any circumstances.” Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions, for the direct cause of the disharmony is the discrimination. World history tells us that it’s the discrimination, discrimination in race, skin color, religions, etc... have caused innumerable misfortunes and miseries for human beings. Discrimination does not only cause disharmony in life, but it also cause unrest for the whole world. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination: the discrimination ‘I am equal,’ ‘I am superior,’ or ‘I am inferior.’ According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Discrimination (vikalpa) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying “this is such and not otherwise;” and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman, man, wherein Discrimination takes place.

2) “Phân Biệt” là một trong những từ Phật giáo

quan trọng trong nhiều kinh điển và luận điển khác nhau. Từ Trung Hoa là “Fen-Pieh,” có nghĩa là cắt và chia ra bằng dao, điều này tương ứng chính xác với từ gốc Phạn ngữ “Viklp.” Như thế người ta có thể nói “phân biệt” là nhận thức có tính cách phân tích, nó gợi lên sự hiểu biết có tính cách tương đối và biện luận mà chúng ta dùng trong các mối giao thiệp hằng ngày giữa chúng ta và thế giới bên ngoài, cũng như trong tư tưởng suy tư cao độ của chúng ta. Vì cốt lõi của tư tưởng là phân tích, nghĩa là phân biệt, con dao giải phẫu càng sắc bén, thì sự suy lý càng vi tế và kết quả càng vi diệu hơn. Nhưng theo cách tư duy của Phật giáo, đầu óc tư lương phân biệt còn làm chướng ngại cho Đạo hơn là răn độc và hổ dữ nữa. Ngược lại, theo kinh nghiệm của Phật giáo, năng lực phân biệt này phải được đặt căn bản trên Trí Vô Phân Biệt. Tuy nhiên, trí huệ phân biệt là cái có nền tảng trong tri thức con người, và nhờ nó mà chúng ta có thể phóng cái nhìn vào tự tánh mà tất cả chúng ta đều có, nó cũng được biết như là Phật tánh. Thực ra Tự tánh chính là Trí tuệ. Và Trí Vô Phân Biệt này là cái “tự tại với ái nhiễm.”—“Discrimination” is one of the important Buddhist terms used in various sutras and sastras. Chinese term for “discrimination” is “fen-pieh,” means to ‘cut and divide with a knife,’ which exactly corresponds to the etymology of the Sanskrit “viklp”. By ‘discrimination,’ therefore, is meant analytical knowledge, the relative and discursive understanding which we use in our everyday worldly intercourse and also in our highly speculative thinking. For the essence of thinking is to analyze, that is, to discriminate; the sharper the knife of dissection, the more subtle the resulting speculation. But according to the Buddhist way of thinking, conceptualization is a deadly hindrance to Zen yogis, more injurious than poisonous snakes or fierce tigers. On the contrary, according to the Buddhist experience, the power of discrimination must be based on non-discriminating Prajna. However, knowledge of discrimination is what is most fundamental in the human

understanding, and it is with this that we are able to have an insight into the Self-nature possessed by us all, which is also known as Buddha-nature. Indeed, Self-nature is Prajna itself. And this non-discriminating Prajna is what is 'free from affections'.

(II) Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức—Discriminate—Discern—Divide. There are three forms of discrimination:

- 1) Tự tánh phân biệt: Natural discrimination (present objects).
- 2) Kế độ phân biệt: Calculating discrimination (future action).
- 3) Tùy niệm phân biệt: Discriminating by remembrance of affairs that are past.

** Phân biệt không hợp với lý “Bình Đẳng Như Như” của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.

(III) Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu “phân biệt” được xử lý một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sinh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt—According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumper, discrimination must be abandoned.

(IV) Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ: The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as “vikalpa.”

Phân Biệt Bảo Tánh Đại Thừa Tối Thắng Yếu Nghĩa Luận: Ratnagotra-sastra (skt)—Bảo Tánh Luận—Cứu Cảnh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận—Treatise on Precious nature or Tathagatagarbha—See Như Lai Tạng.

Phân Biệt Bất Sinh, Hư Minh Tự Chiếu: There

is no distinction, only the void-illumination—Một khi phân biệt chẳng sinh, thì chỉ có sự chiếu sáng của tánh không mà thôi. Thật vậy, càng ra sức phân biệt, đè nén hay chỉnh sửa tư tưởng của chúng ta, chúng ta càng rời xa Thiền—If there is no distinction, only the void-illumination reflects all forms within oneself. In fact, the more we make an effort to distinct or to suppress or correct our thoughts, we are getting far away from Zen—See Bất Tránh Động Bất Tâm Tĩnh.

Phân Biệt Bộ Giả: Vibhajyavadin (skt)—Tỳ Bà Xa Bà Đề—A follower of Vibhajyavada—See Phân Biệt Thuyết Bộ.

Phân Biệt Chướng: Chướng ngại nảy sinh do sự phân biệt—Hindrances due to discrimination.

Phân Biệt Công Đức Luận: Punya-vibhanga (skt)—Treatise on the discrimination of meritorious virtues.

Phân Biệt Du Già Luận: Vibhaga-yoga-sastra (skt)—Tên của một bộ luận mà ngài Di Lặc Bồ Tát đã giảng trần từ cung trời Đâu Suất để giảng giải cho ngài Vô Trước Bồ Tát—Name of a work of commentary which Maitreya Bodhisattva who descended from the Tusita heaven palace to preach for Asanga Bodhisattva.

Phân Biệt Duyên: Vikalpapratiyaya (skt)—Các điều kiện của phân biệt—Conditions of discrimination.

Phân Biệt Đồng Phần Không: Visabhagasunnam (p)—Emptiness of distinguishing of the same division—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Phân Biệt Đúng: Right discernment.

Phân Biệt Giả: Vibhajyavadin (skt)—Tỳ Bà Xa Bà Đề—Phân Biệt Bộ Giả—A follower of Vibhajyavada—See Phân Biệt Thuyết Bộ.

Phân Biệt Giai Cấp: Distinction of class and caste.

Phân Biệt Giáo Kế Tâm Và Tự Tâm: Mind of intellection and conceptualization and Self Mind—Trong thư gửi cho Hứa Thọ Nguyên, Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo viết: "Nếu đem cái tâm phân biệt giáo kế mà đo lường tự tâm thì cũng như mộng huyễn vậy. Nếu tâm thức tịch diệt, không còn chỗ động niệm nào, đó gọi là 'chánh giác'. Giác đã chánh rồi, ở các hoạt động thường ngày suốt mười hai thời, thấy vật, nghe tiếng, ngửi mùi, biết vị, xúc tri các pháp, đi đứng nằm ngồi, nói im

động tĩnh, chẳng hành động nào mà không trạm nhiên, mà tự mình cũng chẳng nghĩ tưởng điên đảo. Tưởng hay vô tưởng thấy đều thanh tịnh. Ôi! kẻ què mùa này tuy chỉ thị cho ông như thế, nhưng thật là tôi vô dụng và bất đắc dĩ vậy. Nếu tôi nói thực có cái để mà ra sức, tức là tôi đã cô phụ ông rồi vậy!"—In a letter to Hsu Shou Yuan, Zen Master Tsung Kao Ta Hui wrote, "To measure the self mind with intellection and conceptualization is as futile as dreaming. When the consciousness, wholly liberated in tranquility and having no thought whatsoever, moves on, it is called 'right realization'. He who has attained this correct realization is then able to become tranquilly natural at all times and in all activities, while walking or sitting, standing or sleeping, talking or remaining silent. he will never be confused under any circumstance. Thought and thoughtlessness both become pure. Alas! I explain the matter to you in all these words simply because I am helpless! If I say literally that there is something to work with, I then betray you!"

Phân Biệt Giữa Trạng Thái Tốt Và Xấu: To distinguish between good and bad states.

Phân Biệt Hý Luận: Vikalpaprapanca (skt)—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

Phân Biệt Hý Luận Sở Y: Basis for conceptual elaboration—Cái gốc hay nền tảng của sự phân biệt.

Phân Biệt Khởi: Parikalpa-samutthita (skt)—Delusions arising from reasoning—Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi. Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—Delusions arising from reasoning and teaching of heterodox way or doctrine. Delusions arising from reasoning, teaching and teachers, in contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi).

Phân Biệt Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends.

Phân Biệt Khởi Phiền Não: Phiền não do phân biệt mà khởi sanh. Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—Afflictions producing from discrimination. Klesas arising from

false reasoning.

Phân Biệt Minh Bồ Tát: Bhavaviveka (skt)—Tên của một triết gia Phật giáo Ấn Độ, cũng được biết dưới tên Bhavaviveka, được xem như là vị sáng lập trường phái Trung Quán Tây Tạng vì ông dùng những tam đoạn luận tự quán—Name of an Indian Buddhist philosopher, also known as Bhavaviveka considered by Tibetan founder of the "Middle Way Autonomy School" (Svatantrika-Madhyamaka) because of his use of autonomous (svatantra) syllogisms—See Thanh Biện.

Phân Biệt Ngã Chấp: Erroneous reasoning on the idea of self—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân. Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning. The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.

Phân Biệt Nghiệp: Kammavibhanga (p)—Nghiệp Phân Biệt—Exposition of kamma.

Phân Biệt Pháp Chấp: Sự chấp trước phân biệt vào các hiện tượng. Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—Discriminated attachment to phenomena. Tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

Phân Biệt Sai: Parikalpita (skt)—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: "Này Mahamati, huyền ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng—Wrong discernment, mistaken discernment, or thinking of a negative action is a positive action. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination."

Phân Biệt Sinh: Do phân biệt mà sanh ra—Produced by discrimination.

Phân Biệt Sở Duyên: Đối tượng có tính phân biệt—Discriminated referents.

Phân Biệt Sở Y: Nền tảng có tính phân biệt—Discriminated bases.

Phân Biệt Sự Thức: Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (theo kinh Lăng Già). Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân

biệt sự thức) được nói đến trong Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da—Discrimination or consciousness discriminating and evolving the objects of the five senses (according to the Lankavatara Sutra). The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức, manifest/hiện thức, reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana.

Phân Biệt Có Tánh Khái Niệm: Conceptual distinctions—Theo Thiền sư Đại Giác trong quyển Thiền và Đạo, thiền tập không phải là gạt bỏ những phân biệt có tính khái niệm, mà chính là để ném bỏ những quan điểm và khái niệm đã có từ trước, ném bỏ cả kinh điển và mọi thứ còn lại, và xuyên thủng những lớp bao phủ sự phát khởi của cái ngã ở đằng sau. Từ trước đến nay các bậc thánh đều quay trở vào bên trong và tìm kiếm trong cái ngã, và qua đó vượt lên trên tất cả mọi nghi hoặc. Quay lại bên trong có nghĩa là trong hai mươi bốn giờ, trong mọi hoàn cảnh, xuyên thủng qua những lớp vỏ bọc kín cái ngã của mình, càng lúc càng sâu hơn, để đi đến một nơi không thể nào diễn tả được. Chính lúc đó mọi ý nghĩ chấm dứt, mọi phân biệt dừng bật; khi mà tà kiến, vọng niệm đều biến mất mà mình không cần phải xua đuổi; khi không cần phải tìm kiếm mà chánh nghiệp và xung lực đích thực đều tự phát. Đó chính là lúc mà chúng ta có thể biết được chân lý của trái tim—According to Zen Master Daikaku (1213-1279) in *Zen and the Way*, Zen practice is not clarifying conceptual distinctions, but throwing away one's preconceived views and notions and the sacred texts and all the rest, and piercing through the layers of coverings over the spring of self behind them. All the holy ones have turned within and sought in the self, and by this went beyond all doubt. To turn within means all the twenty-four hours and in every situation, to pierce one by one through the layers covering the self, deeper and deeper, to place that cannot be described. It is when thinking comes to an end and making distinctions ceases, when wrong views and ideas disappear of themselves without having to be driven forth, when without being sought the true action and true impulse appear of themselves. It is when one can know what is the truth of the heart.

Phân Biệt Tâm: Tâm phân biệt—Discriminating mind—Tâm phân biệt—Tâm phân biệt do thức với cảnh tượng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Nghĩa rốt ráo của chánh kiến là không phân biệt. Thấy mọi người như nhau, không đẹp cũng không xấu, không thông minh cũng không ngu dốt. Hành giả nên luôn nhớ rằng tâm phân biệt phát xuất từ tham muốn và si mê, nó nhuộm màu mọi vật bằng cách này. Đó là thế giới do chính chúng ta tạo ra. Chúng ta cảm thấy cái nhà đẹp hay xấu, lớn hay nhỏ là do tâm phân biệt của chúng ta. Chúng ta dùng tham ái và si mê để so sánh với cái khác nên có sự phân biệt lớn nhỏ. Thế gian này luôn có sự bất đồng. Xem xét sự bất đồng của chúng, đồng thời tìm hiểu sự tương đồng. Sự tương đồng ấy nằm ở chỗ tất cả đều trống rỗng và không có tự ngã. Tâm không phân biệt không có nghĩa là tâm chết hay bất động như một pho tượng. Người giác ngộ cũng suy nghĩ nhưng biết tiến trình suy nghĩ là vô thường, bất toại nguyện, và không có tự ngã. Hành giả phải thấy những điều này một cách rõ ràng. Chúng ta cần phải truy tầm đau khổ và chặn đứng nguyên nhân gây ra đau khổ. Nếu không thấy được điều này thì trí tuệ sẽ không bao giờ nảy sinh. Hành giả không nên đoán mò mà phải thấy sự vật một cách rõ ràng và chính xác đúng theo thực tướng của nó, cảm giác chỉ là cảm giác, suy nghĩ chỉ là suy nghĩ. Đó là cách thức chấm dứt mọi vấn đề của chúng ta—Discriminating mind discriminating and evolving the objects of the five senses. Right understanding ultimately means nondiscrimination, seeing all people as the same, neither good nor bad, neither clever nor foolish. Our desire and ignorance, our discriminations color everything in this way. This is the world we create. We see a house beautiful or ugly, big or small from our discriminating mind. Practitioners should always remember that our discriminating mind is controlled by lust and attachment, thus we discriminate things as big and small, beautiful and ugly, and so forth. There are always differences in this world. We should know those differences, yet to learn the sameness too. The sameness of everything is that they are empty and without a self. A non-discriminating mind does not mean to become dead like a dead statue. One who is enlightened thinks also, but knows the process as

impermanent, unsatisfactory and empty of self. Practitioners must see these things clearly. We need to investigate suffering and stop its causes. If we do not see it, wisdom can never arise. There should be no guesswork, we must see things exactly as they are, feelings are just feelings, thoughts are just thoughts. This is the way to end all our problems.

Phân Biệt Thánh Đế Kinh: Saccavibhangacittasutta (p)—Kinh phân biệt về sự thật, Trung Bộ Kinh 141—Kinh phân biệt về chân lý—Majjhima Nikaya 141.

Phân Biệt Thiện Xảo: Skillful discrimination—Sự phân biệt thiện lành, tốt đẹp (có lợi cho chúng sanh).

Phân Biệt Thuyết: Vaibhasika (skt)—Tỳ Bà Sa Bộ—Học thuyết phân biệt—Discriminating doctrines.

Phân Biệt Thuyết Bộ: Vaibhasika (skt)—Tỳ Bà Sa Bà Đề—Phân Biệt Bộ—Nhánh Tiểu Thừa đã tách khỏi Sthavira vào năm 240 trước CN. Phái này tàn lụi vào thế kỷ thứ VII. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Tự Điển, thì Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ này cho rằng phải bàn luận đúng sai—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the origin of Vibhajyavadins is still obscure. Hinayana school that split off from the Sthaviras around 240 BC. The school of Vibhajyavadin probably died out by the end of the 7th century. The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the differences between the Sthaviras and Mahasanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school.

Phân Biệt Thức: Mano-vinnana (p)—Mano-vinjana (skt)—The discriminating perception—Ý Thức—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Apprehension—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Mind or mano consciousness—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ

căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. One of the six vijnanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds.

Phân Biệt Trí: Pratisamvid (skt)—Viveka (skt)—Analytical knowledge—Discriminating wisdom—Knowledge of the discrimination of things—Phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—See Hậu Đắc Trí.

Phân Biệt Trí Tương Ứng Nhiễm Tâm: Giai đoạn tâm phân biệt tất cả chư pháp (sự nhiễm trước của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ứng nhiễm), một trong sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The taint interrelated to the “particularizing intelligence” or the stage of spirituality, which discerns things within and without this world, one of the six mental taints of the Awakening of Faith—See Lục Nhiễm Tâm.

Phân Biệt Tự Thể: Discrimination of essence.

Phân Biệt Tướng: Tướng do phân biệt—Imagined characteristic.

Phân Biệt Tướng: Passa (skt)—Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Discernment—Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object. There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment.

Phân Chân Tức: See Lục Tức Phật.

Phân Chứng Tức: See Lục Tức Phật.

Phân Dụ: Một thí dụ chỉ có thể hiểu dụ được một phần, chứ chẳng thể toàn phần; thí dụ như khi nói “mặt như vầng trăng,” chỉ là lấy một khía cạnh đoan chính của vầng trăng để làm nổi bật một phần sự đoan chính của gương mặt mà thôi—A metaphor only correct in part, such as saying “a face like the moon.”

Phân Đà Lợi:

- 1) Pundarika (skt)—Một loại sen trắng đang xòe nở. Nó cũng được gọi là “bách diệp” hoa—White lotus in full bloom. It is also called a hundred-leaf flower.
- 2) Saddharma-pundarika (skt)—Hell of Great lotus flower—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì đây là đệ bát hàn địa ngục (địa ngục lạnh thứ tám), vì cái lạnh nơi đây làm trở xương những tội phạm, làm cho thân hình họ trắng ra như những bông sen trắng nầy. Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như những cánh sen lớn—According to the Lotus Sutra, this is the eighth and coldest hell, because the cold lays bare the bones of the wicked, so that they resemble the whiteness of this lotus. The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

Phân Đà Lợi Địa Ngục: See Phân Đà Lợi (2).

Phân Đà Lợi Hoa: See Phân Đà Lợi (1).

Phân Đoạn: Bhagya (skt)—Lot—Dispensation—Allotment—Fate.

Phân Đoạn Biến Dịch: There are two kinds:

- 1) Phân Đoạn Sinh Tử: Tùy theo nghiệp nhân tốt xấu của mình trong tam giới và lục đạo (ba nẻo sáu đường) mà thọ mệnh có phân hạn và hình thể có đoan biệt—The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms of desire, form and formless and in the six paths.
- 2) Biến Dịch Sinh Tử: Quả báo tốt của nghiệp vô lậu vượt ra ngoài vòng luân hồi ở các vị A-La-Hán và các bậc Thánh cao hơn—The condition and station resulting from good karma in the realms beyond transmigration, including arhats and higher saints.

Phân Đoạn Đồng Cư: Những chúng sanh có cùng một số phận—Those of the same lot, or incarnation, dwelling together.

Phân Đoạn Luân Hồi: Bánh xe luân hồi sanh tử—The wheel of fate of reincarnation.

Phân Đoạn Sinh Tử: Phân đoạn tam đạo—Phân đoạn thân—Phân đoạn tử—Fragmentary samsara—Mortal dispensation—The various karmic transmigrations—Thân của sáu đường sanh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoan biệt (nên gọi là phân đoạn). Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo nầy có từng phần từng đoan (chỉ hết thấy phạm phu có đủ kiến tử hoặc)—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths.

Phân Đoạn Tam Đạo: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Phân Đoạn Tử: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Phân Đương: Nên: Had better—Phải: Should.

Phân Giải: To conciliate—To reconcile—To mediate.

Phân Na Kha: Purnaka (skt)—Tên của một loài dạ xoa hay quỷ—Name of a yaksa or demon.

Phân Nã: See Phân Sơ.

Phân Nghĩa: Jalpa (skt)—Discrimination of meaning.

Phân Phó: Giao phó—To confide—To entrust to the care of.

Phân Sơ: Phân biệt: To discriminate—Giải bày: To elucidate (to interpret).

Phân Tâm: Confused—Distracted.

Phân Thân: Bunshin (jap)—Thần thông của Phật có khả năng tự phân thân bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu—The Buddha’s power to reproduce himself at infinitum and anywhere.

Phân Thủ Bản: Chiếc giường của vị lập Tăng Thủ Tòa, thường nằm về phía tây nam của Tăng đường—The bed of the chief seat of monks, usually in the southwest of the Monk Hall.

Phân Tích: To divide—To separate—To leave the world—To analyze.

Phân Tích Thân Phần: Dhatu-Vavatthana (p)—Sự phân tích các yếu tố thân thể; một trong bốn mươi bài thực tập thiền định nhằm phân giải thân thể mình chỉ là một sản phẩm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nhờ những thực tập nầy mà hành

giả trừ bỏ được ảo giác về tà tín bản ngã thường trực—Analysis of the elements of the body; one of the forty meditation exercises which dissects the body into its individual parts and recognizes that they are made of nothing but the four elements (earth, water, fire and wind). Through this practice, the cultivator's conception of a unitary permanent self disappears.

Phân Trượng: Phân biệt—To discriminate.

Phân Tuế: Tuế Dạ—Đêm Trừ Tịch—The New Year's eve, the dividing night of the year.

Phân Tướng Môn: Giáo lý thuyết minh sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa, đối lại với “cai nhiếp môn” hay giáo thuyết giải thích nhất thừa thâm tóm cả tam thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle, in contrast with the doctrine which explains the one vehicle containing the three.

Phân Vệ: Pinda-pata (p)—Trì bình hay khát thực—Food given as alms—Phân vệ là âm Hán Việt của thuật ngữ Nam Phạn dùng để chỉ “khất thực” (chư tăng ôm bát nhận cơm cúng dường của bá tánh). Công việc khất thực hằng ngày của chư Tăng tại các xứ theo Phật giáo Theravada tạo thành một trong những cơ hội chính để gieo trồng phước của Phật tử tại gia. Vào buổi sáng, chư Tăng đi bộ thành hàng, ôm bát khất thực trên tay, và Phật tử tại gia mang thức ăn đến để vào trong bát—“Pinda-pata” is a Pali term for “alms-giving.” The daily alms round of monks in Theravada countries, which constitutes one of the major opportunities for merit-making on the part of the laity. In the morning, monks walk in a line, carrying their begging-bowls in their hands, and laypeople place food in the bowls.

Phân Vị: Avastha (skt)—Sự vật phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị như là một trạng thái, chẳng hạn như sóng là trạng thái hay phân vị giả lập ở nước, nước cũng lại là một trạng thái của sóng—Avastha is defined as time and position or a state, such as the state of water disturbed into waves, waves being also a state of water.

Phân Vị Đẳng Lưu: Organ reincarnated—Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp này mình mù mắt—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be

blind this or next life).

Phấn Chấn: Ubbilla (p)—Enthusiastic.

Phấn Cốt Toái Thân: Xương cốt bị nghiền nát và thi thể bị phân ra làm từng mảnh—Bones ground to powder and body to fragments.

Phấn Tảo: Pamsu-kula (skt)—Funzo (jap)—Dust-heap—Filth-swept—Garbage—Rags—Giẻ rách—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo này biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm)—The monk's garment made of cast-off rags. A collection of rags out of a dust-heap used by Buddhist monks for their clothing. Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—See Phấn Tảo Y.

Phấn Tảo Đồi Đầu, Trùng Thiêm Khấp Táp: Trên đồng rác còn bỏ thêm rác rưởi. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả cứ mãi mê nói lời tri giải mà quên đi tu hành—To litter (add more garbage) on a rubbish heap. In Zen, the term means practitioners are absorbed in interpretations and forget their own practices.

Phấn Tảo Y: Funzo-E (jap)—Phấn Tảo Y—Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo này biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm)—Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—The monk's garment made of cast-off rags (which used to be utilized as dusting rags, but not at the modern age).

Phấn Tấn: Tức thời vào định—Speedy or immediate samadhi.

Phân Châu Vô Nghiệp Thiền Sư: Feng-Chou-Wu-Yeh Zen master—Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ VIII. Ông là một nhà sư có thân hình trắng kiện—Wu-yeh Feng-chou was a stalwart, athletic monk.

- Một hôm, Phân Châu Vô Nghiệp đến hỏi Mã Tổ: "Tổ sư từ phương Tây đến mật truyền tâm

ấn gì?" Mã Tổ không trả lời thẳng mà thoái thác rằng: "Hôm nay ta bận, khi khác hãy đến." Khi Vô Nghiệp vừa đi ra, Mã Tổ liền gọi lại: "Đại Đức!" Vô Nghiệp bèn quay đầu trở lại. Mã Tổ bảo: "Đây là cái gì?" Vô Nghiệp tức thì hiểu ý và làm lễ, lúc ấy Mã Tổ lại nói: "Cái gã khờ khạo này, lạy lục làm gì?" Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, với một người cầu đạo nhiệt thành mà bị thầy làm bộ bận không thể chỉ dẫn gì cho anh ta. Nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, he came and asked Ma-tsu, "What secret spiritual seal did the patriarch transmit when he came from the West?" Ma-tsu did not answer the question directly, but excused himself by saying, "I am busy just now, O venerable monk; come some other time." When Wu-yeh was about to leave, the master called out, "O, venerable monk!" and Wu-yeh turned back. The master said, "What is this?" Wu-yeh at once understood the meaning and made bows, when another remark came from the master, "What is the use of bowing, O you block-headed fellow?" This is one of the most particular cases, the like of which can probably not be found anywhere in the history of religion or philosophy. This is the unique method adopted by Zen masters of past generations which makes us, Zen students of later generations, wonder how the masters ever came to conceive it, except in their earnest desire to impart the knowledge of Zen to their disciples. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story to find an earnest truth-seeker sent away

from his master, who evidently pretends to be too busy to elucidate the point to him? But is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

• Hôm khác khi sư đến tìm Mã Tổ, Mã Tổ nhận xét: "Chao ôi! Một Phật đường vôi vôi mà không có Phật trong đó!" Vô Nghiệp làm lễ và nói: "Đối với văn học của Ba Thừa, tôi đã hơi thấu hiểu, nhưng thật chưa hiểu giáo lý Thiền tông, theo đó, tức Tâm tức Phật." Mã Tổ đáp: "Cái tâm không hiểu đó là Phật, chứ chẳng có cái nào khác." Vô Nghiệp lại hỏi: "Người ta nói Sơ Tổ mang tâm ấn mật truyền từ Ấn sang. Đó là cái gì?" Mã Tổ bảo: "Này, hôm nay tôi rất bận, thầy có thể đến khi khác." Vô Nghiệp vừa đi ra thì Mã Tổ gọi lại: "Đại đức ơi!" Vô Nghiệp quay trở lại. Mã Tổ hỏi: "Đó là cái gì?" Câu hỏi này đánh thức tâm trí Vô Nghiệp dậy để hiểu trọn vẹn Thiền, và Vô Nghiệp làm lễ. "Thôi gã ngu si! Lễ lạy mà làm gì?" Đó là những lời sau chót của Mã Tổ cho Vô Nghiệp. Điều này cho thấy Mã Tổ không dùng thủ đoạn hay phương pháp riêng biệt nào giúp cho tâm trí của đệ tử có thể được chín muồi cho chứng nghiệm. Ngài đã vì Vô Nghiệp, tùy cơ duyên mà bày tỏ Thiền bằng những đường lối thực tiễn nhất. Thật vậy, Thiền không phải là trò hý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống. Các thiền sư thường hay lợi dụng mọi cơ hội trong đời sống hằng ngày. Trong trường hợp này, Mã Tổ đã dùng chính cấu trúc cơ thể của Vô Nghiệp để đánh thức ý thức của đồ đệ mình trước chân lý của Thiền—Another day, when he came to Ma-tsu the latter remarked: "What a magnificent structure with no Buddha in it!" Wu-yeh made a bow and said, "As to literature of the Triple Vehicle, I have a general knowledge of it, but I have not yet been able to understand the teaching of Zen according to which mind is the Buddha." Ma-tsu replied, "The mind that does not understand is the Buddha; there is no other." Wu-yeh asked again, "The First Patriarch is said to have brought a secret message from India. What was it?" Ma-tsu said, "Monk, I am very busy just now, you may come some other time." Wu-yeh was

about to leave the room when the master called out, "O monk!" Wu-yeh turned back. "What is it?" the master said. This awakened Wu-yeh's mind to the full understanding of Zen, and he made his bows. "O this stupid fellow! What is the use of your making bows?" were the master's last words for Wu-yeh. This shows us that Ma-tsu used no special contrivance or method by which the mind of the disciple could be matured for the experience. As a matter of fact, Zen is not a conceptual plaything with them but a vital fact which intimately concerned life itself. Zen masters usually make use of every opportunity in their daily life. In this case, Ma-tsu used Wu-yeh's body structure to demonstrate Zen in most practical ways for the sake of Wu-yeh's enlightenment.

Phần Chơn Tức Phật: The real wisdom is gradually opened—Phần Chơn Tức Phật, cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó. Đây là giai đoạn thứ năm trong sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear. This is the fifth of the six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—See Lục Tức Phật.

Phần Chứng: Partial-attainment—Partial realization—Part of self realization.

Phần Chứng Tức: Cái chơn trí lần hồi mở ra—Real wisdom is gradually opened—See Phần Chơn Tức Phật.

Phần Dụ: See Phần Dụ.

Phần Dương Linh Âm Diệu Hát: Fen-Yang "The sound of the bell and the chirp of the sparrow"—Công án nói về cơ duyên thuyết pháp của Thiền sư Phần Dương nhằm khai ngộ đại chúng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIII, một hôm, Phần Dương thị chúng, nói: "Tiếng chuông ngân. Tiếng sē kêu. Chỉ qua những thứ này là đã khế ngộ nguyên bốn chân lý. Hưởng bên ngoài

những thứ ấy mà truy tìm đều là uống công hư vọng mà thôi. Nếu mấy ông nắm lấy chỗ này mà vững tin thì như thuận gió thổi lửa. Nếu không tin thì giống như đào hố trên đất bằng cho mệt sức. Việc việc đề lên chúng ta không bao giờ dứt, làm nổi lên hình này tướng nọ. Do đó mới có đàm luận trắng sáng tại Linh Sơn. Và tại Tào Khê Lục Tổ chỉ điểm trăng Trắng ở đâu? Hãy chỉ cho lão Tăng xem thử? Chỉ thẳng cho lão Tăng chứ đừng ngó lên trời mà tìm kiếm!"—The koan about the potentiality and conditions of lecturing of Zen Master Fen-Yang to enlighten the assembly. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIII, one day, Fen-Yang addressed the monks, saying, "The sound of the bell. The chirp of the sparrow. Through these things the true source can be met. Seeking it someplace else is a deluded waste of effort. If you grasp some belief then it will be like a brisk wind extinguishing a flame. Not believing will be like a ditch in a flat plain. Affairs press upon us without end, rising forms and painted patterns. Therefore, Lingshan spoke of the moon. And the Sixth Ancestor pointed to the moon. Where is this moon? Point it out for me. Tell me directly and don't go looking for it up in the sky!"

Phần Dương Ngũ Môn Cú: Năm câu thí dụ cho năm giai đoạn tu hành do thiền sư Phần Dương Thiện Châu lập ra—Fen-Yang-Shan-Chou's five stages of cultivation.

- 1) Pháp môn cú: Vào chân đế Phật đạo—To enter the truth of Buddhism.
- 2) Môn lý cú: Tu hành theo chân đế Phật đạo—To cultivate in accordance with the truth of Buddhism.
- 3) Đương môn cú: Quét sạch mọi phân biệt từ vọng tưởng—To wipe out all discriminations from deluded thoughts.
- 4) Xuất môn cú: Tu hành phải có tâm thượng cầu Bồ đề, hạ hóa chúng sanh—Practitioners must have the mind of "above to seek bodhi, below to save (transform) beings."
- 5) Ngoại môn cú: Giai đoạn thực sự giáo hóa chúng sanh với tâm "vô vi vô nhiễm"—The period of saving and transforming beings without intention and without defilements.

Phần Dương Tam Cú: Ba câu thí dụ cho ba phương cách tiếp dẫn người học do thiền sư Phần

Dương Thiện Châu lập ra—Fen-Yang-Shan-Chou's three methods of welcoming and guiding disciples.

- 1) Trước lực cú: Người học phải có năng lực đầy đủ mới có khả năng thành tựu tu tập và đạt được giác ngộ—Practitioners must have adequate capacities to accomplish cultivation and attain enlightenment.
- 2) Chuyển thân cú: Người học phải dùng cơ dụng nắm giữ bốn phận sự chính của hành giả tu Thiền là đạt được chứng ngộ—Practitioners must utilize opportunities to grasp the main duty of a Zen practitioner is to achieve enlightenment.
- 3) Thân thiết cú: Khi tu tập, người học phải nhanh lẹ chuyển mê khai ngộ (đẹp bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào giác ngộ niết bàn)—During the period of cultivation, practitioners must quickly reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana enlightenment.

Phần Dương Thập Bát Vấn: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Châu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiện Chiêu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the “Questions” are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days.

- 1) Thỉnh Ích: Câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân: The question asking for instruction. This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be

enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma's visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc.

- 2) Trình Giải: Người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: “Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?” Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: “Thì cứ mang theo.”—The question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition. When a monk said to Chao-Chou, “What do you say to one who has nothing to carry about?” He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, “Carry it along.”
- 3) Sát Biện: Người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bồ Sứ. Một nhà sư đến kiếm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: “Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?” Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả: The question whereby the questioner attempts to see where the master stands. A monk came to Tung-Feng who lived in a mountain hut and asked him, “If a tiger should suddenly appear here, what would you do?” The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily.
- 4) Đầu Cơ: Trong câu hỏi này, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: “Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?” Đạo Ngộ đáp: “Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng.”—The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation. A monk asked Tao-Wu of T'ien-Huang, “What shall I do when there is still a shadow of doubt?” Tao-Wu replied, “Even oneness when held on to is wide of the mark.”
- 5) Thiên Tích: Câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: “Vạn pháp quy nhất; nhất quy về

- đâu?” Triệu Châu nói: “Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân.”—The question whereby the questioner is anxious to find out the master’s attitude. A monk asked Chao-Chou, “All things are reducible to the One; but where is the One reducible?” Chao-Chou replied, “When I was in the district of Ch’ing I had a robe made that weighed seven pounds.”
- 6) Tâm Hành: Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: “Kẻ học này không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho.” Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân: The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen. A monk asked Hsing-Hua: “I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow.” The question was hardly out when the master gave him a good slashing.
- 7) Thám Bạt: Câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi này chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy này sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?” Sư đáp: “Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn.”—The question asked with the intention to probe into the attainment of the master. This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, “How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?” Fêng-Hsueh replied: “When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud.”
- 8) Bất Hội: Hỏi vì không hiểu; ở đây có vẻ không khác với loại câu “Tâm Hành.” Một nhà sư hỏi Huyền Sa: “Tôi là một người mới nhập tông lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào.” Huyền Sa đáp: “Nhà người có nghe đồng suối rì rào kia chẳng?” Vị sư đáp: “Bẩm, có!” Huyền Sa nói: “Vậy theo lối đó mà vào.”—The question of ignorance. This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: “I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study.” Hsuan Sha replied: “Do you hear the murmuring stream?” The monk said: “Yes, master.” Hsuan-Sha said: “If so, here is the entrance.”
- 9) Kinh Đắm: Người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: “Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền.” Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng: The question proposed by one who has his own view of Zen and wishes to see how the master takes it. A monk asked his master: “As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme.” The master gave him a hearty blow.
- 10) Trí: Trong câu hỏi này có đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: “Trùng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?” Vân Môn bảo: “Xem kìa?”—The question in which an ancient master’s saying is referred to. A monk said to Yun-Mên: “What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?” Said Yun-Mên: “Look!”
- 11) Cố: Câu hỏi có chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thấy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?” Thủ Sơn đáp: “Biết chứ.”—The question containing words from the sutras. A monk asked Shou-Shan: “According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?” Shou-Shan replied: “They know.”
- 12) Tá: Câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Biển cả có châu làm sao nhặt được?” Phong Huyệt đáp: “Lúc Vồng tượng đến chói chan ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối.”—The question containing references to a known fact. A monk asked Fêng-Hsueh: “The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?” Fêng-Hsueh replied: “When Wang-

Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows.”

- 13) Thật: Câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: “Kẻ học này chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?” Tam Thánh đáp: “Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?”—The question starts from an immediate fact of observation. A monk as San-Shêng: “I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?” San-Sheng replied: “This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?”
- 14) Giả: Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: “Đức Phật này ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật này ngồi trong Điện.”—The question containing a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”
- 15) Thăm: Câu hỏi bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: “Hết thấy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?” Tổ sư đáp: “Câu hỏi của người rất phân minh; hỏi ta làm gì?”—The question embodying a real doubt. A monk asked his master: “All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?” The master replied with id solution: “Your statement is quite plain; what is the use of asking me?”
- 16) Trưng: Câu hỏi có ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: “Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?” Mục Châu cất nghĩa: “Hãy nói, để làm gì?” Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho: The question with an aggressive intent. A monk asked Mu-Chou: “The Patriarch came from India and what did he design to do here?” Mu-Chou retorted: “You tell; what did he design?” The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him.
- 17) Minh: Câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi

Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo.”—The question plainly and straightforwardly stated. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path.”

- 18) Mặc: Câu hỏi không diễn thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: “Quá nhiều rồi ông ơi!” Triết gia này tán thán Phật, nói: “Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo.”—The question not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One’s mercy that I now enter upon the path.”

Phân Dương Thập Trí Đồng Chân: Mười loại trí của một bậc thầy theo thiền sư Phân Dương—Fen-Yang-Shan-Chou's ten forms of understanding of a Zen masters.

- 1) Đồng nhất chất: Thầy và trò dung hợp với nhau như một, mỗi người làm hết bổn phận của mình—A master and a disciple must harmonize with one another, each accomplishes one's own duties.
- 2) Đồng đại sự: Bậc thầy phải lấy đại sự Phật pháp làm đầu để giải đáp những nghi vấn của người học—A master must place great Buddha works in the first priority in answering all questions from his disciples.
- 3) Tổng đồng tham: Bậc thầy phải có năng lực khiến tất cả vạn tượng đều quy y Phật pháp—A master must have an ability to cause all things to take refuge in the Triratna.
- 4) Đồng chân trí: Bậc thầy phải có trí huệ chân thật và nhận thức siêu việt—A master must have a real wisdom and supramundane perceptions.

- 5) Đồng biến phổ: Bậc thầy cần phải thấu triệt, liễu ngộ Phật đạo. Trong sinh hoạt hằng ngày không bao giờ thiếu vắng đạo pháp (con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn)—A master must know (ins and outs of) thoroughly all Buddhist theories. Never miss the way or method to attain nirvana in daily activities.
- 6) Đồng cụ túc: Bậc thầy luôn nhớ rõ mọi người đều sẵn có Phật tánh—A master must always remember clearly about an innate Buddha-nature in all beings.
- 7) Đồng đặc thất: Bậc thầy phải có khả năng phân biệt rõ điểm quan hệ giữa sự được mất, hơn thua—A master must have the ability of distinguishing the relationships between gains and loses.
- 8) Đồng sinh sát: Thầy trò phải có quan hệ mật thiết như sống chết đều có nhau—A master and a disciple must have a close unfailingly loyal relationship, either alive or dead.
- 9) Đồng am hống: Thầy trò nói pháp phải giống nhau, tất cả đều phải cùng mục đích hoằng truyền chánh pháp—A master and a disciple must be at the same page interm of preaching the dharma with the same purpose of spreading the correct dharma.
- 10) Đồng đặc nhập: Quan hệ giữa thầy và trò phải như sơn môn với Phật điện, dứt tuyệt mọi đối đãi và thấy đều thành Phật—Master-disciple relationship must be the same as that of the temple and the Buddha-hall. All discriminations from deluded thoughts must be cut off and all will become Buddha.

Phân Dương Thiện Chiêu Thiền Sư (947-1024): Fun'yo-Zensho (jap)—Fên-yang Shan-chao (Wade-Giles Chinese)—Fenyang Shanzhao (Pinyin Chinese)—Thiền sư Phân Dương, thuộc phái Lâm Tế, đệ tử và kế thừa Pháp của Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm, và là thầy của Thạch Sương Sở Viện. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Phân Dương; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIII: Thiền sư Phân Dương đến từ cổ thành Thái nguyên, bây giờ thuộc tỉnh Sơn Tây. Cả cha lẫn mẹ của ông qua đời trước khi ông đến tuổi 14, vì vậy mà ở vào lúc trẻ tuổi này ông đã vào chùa làm Tăng. Ông rất thông minh và lâu thông cổ văn và giáo điển

Khổng học—Fen-Yang-Shan-Chou, a Chinese Ch'an master of the Lin-Chi school; a disciple and dharma successor of Shou-Shan-Sheng-Nien, and the master of Shih-Chuang-Ch'u-Yuan. We do not have detailed documents on Zen master Chongshou; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIII: Zen master Fen-Yang came from ancient Taiyuan, now a place in modern Shanxi Province. Both of Fen-Yang's parents died before he reached the age of fourteen, so at this young age, he entered into the homeless life of a monk. Fen-Yang was extremely intelligent and well versed in the Confucian and other classics. He traveled widely and reportedly gained instruction from seventy-one teachers.

- Người ta kể lại rằng ông đã đi khắp trung quốc và gặp 71 vị thầy, hầu tìm cách cứu vãng những gì có thể cứu vãng được trong truyền thống nhà Thiền đang suy thoái. Vì thế mà những thuyết giảng của ông có những yếu tố bắt nguồn từ những truyền thống khác nhau, nhờ đó mà truyền thống ấy vẫn còn tồn tại trong phái thiền Lâm Tế. Phân Dương là một trong những thiền sư đầu tiên sùng kính những lời chỉ dạy của các thầy ngày xưa qua hình thức thơ, từ đó ông sáng lập ra thi thơ ca ngợi về thiền—It is said of Fen-Yang that he wandered throughout China and sought out seventy-one masters in an effort to save what could be saved of the Ch'an tradition, which was then in decline. Thus this style of instruction synthesized elements from the various lineages that then survived in the Lin-Chi school. Fen-Yang was one of the first Chinese Ch'an masters to celebrate the sayings of the ancient masters in poetic form. In this way he founded the Ch'an tradition of eulogistic poetry.
- Khi Phân Dương đến chỗ Thủ Sơn, Sư hỏi Thủ Sơn: "Bách Trượng cuốn chiếu, ý chỉ thế nào?" Thủ Sơn đáp: "Áo rộng vừa phất toàn thể hiện." Sư hỏi: "Ý thầy thế nào?" Thủ Sơn đáp: "Chỗ tượng vương đi không có dấu chôn." Qua những lời này Sư đại ngộ. Sư bèn đánh lễ rồi đứng lên thưa: "Muôn xưa đắm biếc nguyệt trong không, hai ba phen gạn lọc

- mới được biết (Vạn cổ bích đàm không giới nguyệt, tái tam lao lộc thủy ứng tri).”—When Fen-Yang Fen-Yang arrived at Shou-shan's place, he asked Shou-shan, "What was the meaning of Pai-chang rolling up his sitting mat?" Shou-shan said, "When the dragon robe sleeve is shaken open the entire body is revealed." Fen-Yang said, "What does that mean?" Shou-shan said, "It's like a king that goes out walking. There are no fox tracks." At these words Fen-Yang was enlightened. He prostrated himself to Shou-shan, then rose and said, "The moon of empty worlds reflected in ten thousand ancient pools, sought twice, thrice, is finally found."
- Sau khi Phần Dương nhận chức trụ trì ở Phần Châu, Sư nói với Tăng chúng: "Dưới cửa Phần Dương có con sư tử Hà Tây ngồi xổm tại cửa. Có ai đến nó liền cắn chết. Vậy thì có phương tiện gì để vào được cửa Phần Dương, để thấy được người Phần Dương. Nếu thấy được người Phần Dương sẽ kham cùng Phật, Tổ làm thầy. Ai chẳng thấy được người Phần Dương là kẻ chết đứng. Hiện nay có người vào được chẳng? Nhanh lên kéo ủng kiếp người! Nếu không phải là khách của Long Môn sẽ bị điểm dấu trên trán! Ở đây ai là khách của Long Môn?" Nói xong Sư đưa gậy lên nói: "Lui mau! Lui mau!"—After Fen-Yang assumed the abbacy at Fen-chou, he said to the monks, "Beneath Fen-Yang's gate a West River lion crouches. If anyone comes near he chomps them to death. Is there any expedient to help people enter Fen-Yang's gate and personally see the person of Fen-Yang? Anyone who sees the person of Fen-Yang can become the teacher of the Buddhas and ancestors. Those who can't see the person of Fen-Yang are dead right where they stand. Right now, is there anyone who can enter? Hurry up and go in so that you can avoid a wasted life! If you are no an adept of the dragon gate then you'll get a mark on your forehead! Who here is an adept of the Dragon Gate? You're all getting a mark!" Fen-Yang then raised his staff and said, "Go back! Go back!"
 - Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là nguồn cội của đại đạo?" Phần Dương nói: "Đào đất để tìm trời xanh." Vị Tăng lại hỏi: "Sao mà phải như thế?" Phần Dương nói: "Phải biết chỗ huyền thâm."—A monk asked Fen-Yang, "What is the source of the great way?" Fen-Yang said, "Digging in the earth to find the blue sky." The monk asked, "What is attained by doing this?" Fen-Yang said, "Not knowing the deep mystery."
 - Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là khách trong khách?" Phần Dương nói: "Ông hãy chấp tay lại, đứng trước am mà hỏi Đức Thế Tôn." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là chủ trong khách?" Phần Dương nói: "Đối diện mà không bạn bè." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là khách trong chủ?" Phần Dương nói: "Giàng mây ngang trên biển. Rút kiếm quậy cửa rồng." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là chủ trong chủ?" Phần Dương nói: "Ba đầu sáu tay kinh thiên động địa. Nổi trận lôi đình đóng chuông thiên tử."—A monk asked, "What is it when guest meets guest?" Fen-Yang said, "Put your palms together in front of the hut and ask the World-Honored One." The monk asked, "What is it when guest meets host?" Fen-Yang said, "The other is not a companion." The monk asked, "What about when host meets guest?" Fen-Yang said, "The clouds are arrayed above the sea. Draw the sword and disturb the dragon's gate." The monk then asked, "What is it when host meets host?" Fen-Yang said, "Three heads and six arms terrify heaven and earth. Furiously the emperor's bell is struck."
 - Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đạo?" Phần Dương nói: "Hư không chẳng ngăn ngại, tới lui mặc sức." Vị Tăng nói: "Cảm tạ lời hướng dẫn của lão Sư." Phần Dương hỏi lại: "Ông lấy cái gì gọi là đạo?" Vị Tăng không lời đối đáp. Phần Dương nói: "Ông chỉ biết cởi cạp, mà không biết làm sao nhảy xuống."—A monk asked, "What is the Way?" Fen-Yang said, "Emptiness is unobstructed. You can roam everywhere." The monk said, "I deeply thank the master for this instruction." Fen-Yang said, "What do you proclaim as the Way?" The monk was silent. Fen-Yang said, "You can ride the tiger, but you can't get off."

- Có một vị Tăng hỏi: "Tâm địa chưa an, biết tính sao đây?" Phần Dương nói: "Ai nhiều loạn ông?" Vị Tăng hỏi: "Đối với điều đó có biện pháp gì?" Phần Dương nói: "Tự làm, tự chịu."—A monk asked, "What should be done if the mind-ground is troubled?" Fen-Yang said, "Who is troubling you?" The monk said, "How can one deal with this?" Fen-Yang said, "What you do, you receive."
- Có một vị Tăng hỏi: "Chỉ ý của Thiền tông và giáo nghĩa của Giáo tông giống và khác chỗ nào?" Phần Dương nói: "Trên núi cao, cây tùng giới chịu lạnh, trong khe quanh co nước chảy chậm chậm."—A monk asked, "Is the essential teaching of the ancestors the same as the general teachings of Buddhism?" Fen-Yang said, "The cold pine on the high peak stands noble and straight. The winding brook in the gully moves lazily."
- Có một vị Tăng hỏi: "Một cây đèn cũng chẳng thấp sáng thì thế nào?" Phần Dương nói: "Thì tắt nó đi!" Vị Tăng lại hỏi: "Sau khi tắt thế nào?" Phần Dương nói: "Thì trong sáng." Vị Tăng lại hỏi: "Không biết trong sáng là thế nào?" Phần Dương nói: "Thường thấp không gián đoạn, xưa nay mãi trong sáng."—A monk asked, "When the lamp is not clear, then what?" Fen-Yang said, "Extinguishes it!" The monk said, "After it is extinguished, then what?" Fen-Yang said, "It's clear." The monk said, "What if one can't see that it's burning brightly?" Fen-Yang said, "It burns constantly, without interruption. It has been clear from the infinite past down to the present."
- Y Lý Hầu ở phủ Long Đức cùng Sư có tình quen biết khi xưa. Vì chức vụ trụ trì chùa Thừa Thiên đang bỏ trống nên có ý thỉnh Sư về đó, sai sứ đi ba lần mà Sư vẫn từ chối. Sứ giả bị dọa phạt nếu không thỉnh được Sư về một phen nữa. Sứ giả đến thưa: "Lần này quyết thỉnh thầy đồng đi, nếu thầy không đi tôi liều chết mà thôi." Sư nói: "Tôi không rời núi vì đang có bệnh. Nếu phải đi thì chúng ta sẽ cùng đi." Sứ giả bèn nói: "Miễn thầy chịu đi là được, đi trước hay sau không thành vấn đề." Sư bảo chúng dọn bữa ăn và sửa soạn hành lý, rồi Sư bảo: "Lão Tăng đi trước đây!" Nói xong, sư an nhiên thị tịch—Duke Li of

Long-de Twonship was an old friend of Fen-Yang. Because the abbot position at Cheng-tien Temple became vacant there, Li wanted to invite the master to come there and expound the Dharma. An emissary from the Duke came to Fen-Yang three times, but each time Fen-Yang refused to leave the mountain. The emissary was threatened with severe punishment by Duke Li, so he came to the mountain yet another time and said, "I must insist that the master accompany me. Otherwise I'll be put to death!" Fen-Yang laughed and said, "I haven't left the mountain because I've been quite sick. But, if I must do so, then must we go together? Should I go first or should you go first?" The emissary said, "It only matters that you agree to go. It doesn't matter who goes first." Fen-Yang then ordered that a banquet be prepared. Taking up his traveling bag, he said, "I'll go first." Upon saying these words he peacefully passed away.

Phần Dương Thiện Chiêu Thiền Sư Ngũ Lục: Fun'yo-Zensho Goroku (jap)—Fên-yang Shan-chao's Records of teachings—See Phần Dương Thiện Chiêu Thiền Sư.

Phần Dương Trụ Trượng: Fen-Yang's staff—Công án nói về cơ duyên thuyết pháp của Thiền sư Phần Dương nhằm khai ngộ đại chúng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIII, một hôm Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu thượng đường thị chúng, nói: "Tất cả mấy ông phải biết cây gậy này để hiểu được sự tu tập một cách triệt để và hoàn tất đại sự của một hành giả." Nói xong Sư hạ đường—The koan about the potentiality and conditions of lecturing of Zen Master Fen-Yang to enlighten the assembly. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIII, one day, Zen master Fen-Yang entered the hall and addressed the monks, saying, "You all should know this staff in order to understand the practice thoroughly and to complete the great matter of a practitioner." After speaking, he left the hall.

Phần Dương Tứ Cú: Bốn câu xét nghiệm người học do thiền sư Phần Dương Châu lập ra—Fen-Yang-Shan-Chou's four sentences of testing disciples.

- 1) Tiếp sơ cơ cú: Thầy không đưa ra những phương thức đặc thù; ngược lại phải tiếp dẫn bằng phương thức trực tiếp và khế hợp với khả năng của người học—Masters should not use exceptional methods; on the contrary, they should use direct and suitable methods to welcome and to guide their disciples.
- 2) Nghiệm nạp tăng cú: Biện biệt khả năng của nạp tăng phải vượt qua những kiến giải tình thường hay những suy nghĩ phân biệt. Hành cước Tăng lấy việc tham vấn và tu tập giải thoát sanh tử làm mục đích chính. Con mắt trí tuệ của Thiền Tăng thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—Masters must test to see practitioners' ability of overcoming worldly knowledge and cutting off all discriminations from deluded thoughts. The main purpose of wandering monks is to seek instructions and to cultivate to attain liberation from the cycle of birth and death. Zen monks' wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.
- 3) Chính lệnh hành cú: Chính giáo trong thiền lâm phải là "Bất lập văn tự; giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật." Không có bất cứ thứ gì khác hơn, không có ngoại lệ!— The true doctrine in Zen must not be established by words. It is a special transmission outside the teachings. It directly points to the human mind. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. There is nothing else, no exception!
- 4) Định càn khôn cú: Chỗ nào Phật pháp đến thì chỗ đó tự nhiên dứt trừ phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng... Do đó, mọi người đều an lạc—Wherever Buddhism arrives, there exist no more afflictions of greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, committing sexual misconduct, and lying. Therefore, everyone is peaceful and joyful.

Phần Dương Văn Tham: Thời tham vấn (xin lời hướng dẫn) vào buổi chiều, tịnh hành vào thời

thiền sư Phần Dương—Seeking instructions in the evening, popular during the time of Zen master Fen-Yang-Shan-Chou (the evening service of questions and answers, which was very popular in Fen-Yang's assembly).

Phần Dương Vô Đức Thiền Sư Ngũ Lục: Fun'yo-Zensho Goroku (jap)—Ngũ lục của Thiền sư Phần Dương Thiệu Chiêu—Fên-yang Shan-chao's Records of teachings—See Phần Dương Thiệu Chiêu Thiền Sư.

Phần Đoạn Biến Dịch: See Phần Đoạn Biến Dịch.

Phần Đoạn Đồng Cư: See Phần Đoạn Đồng Cư.

Phần Đoạn Luân Hồi: Bánh xe luân hồi sanh tử—The wheel of fate of reincarnation.

Phần Đoạn Sinh Tử: See Phần Đoạn Sinh Tử.

Phần Đoạn Tam Đạo: See Phần Đoạn Sinh Tử.

Phần Đoạn Tử: See Phần Đoạn Sinh Tử.

Phần Hương: Đốt nhang—To burn incense.

Phần: Rác rưởi—Garbage.

Phần Quả: Theo Kinh Niết Bàn, thì quả Phần là quả amraka rơi đồng phân, hay viên ngọc trong bùn—According to the Nirvana Sutra, this is the amraka fruit in the midden, or a pearl in the mud.

Phần Tảo: Quét—Sweeping garbage.

Phần Tảo Y: See Phần Tảo Y.

Phần Trừ: Phần trừ là một từ mà Phật dùng trong Kinh Pháp Hoa, nghĩa là dẹp bỏ phiền não—A term the Buddha used in the Lotus Sutra meaning to get rid of garbage.

Phần: Krohda (skt)—Pratigha or Dvesa (skt)—Anger—Giận dữ—Hất La Đà—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy (bất nhẫn hay sự nóng giận), một trong tam độc (tham, sân, si)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance).

Phần Kết: Giận dữ là một trong những trở ngại trên đường tu tập—Anger as fetter in cultivation—The bond of anger.

Phần Nộ: Giận dữ: Angry—Angry—Fierce—To fly into a rage.

Phần Nộ Câu: Một hình thức của Quan Thế Âm—A form of Kuan-Yin with a hook.

Phần Nộ Câu Quán Thế Âm Bồ Tát: Amogha-krodhan-kusaraja (skt)—A form of Kuan-Yin with a hook—Một hình thức của Quan Thế Âm.

Phần Nộ Minh Vương:

- 1) Phần Nộ Minh Vương là đối thủ của ma, và là hộ pháp của Đạo Phật—The Fierce Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.
- 2) Một trong hai hình thức của Bồ Tát, một là phá ma, hai là thiện hiện: One of the two bodhisattva forms, resisting evil, in contrast with the other form, manifesting goodness.
- 3) Heruka (skt): Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Kẻ uống huyết.” Một thuật ngữ tổng quát trong Phật giáo Tây Tạng dùng để chỉ một linh thần dữ tợn trong thiên. Đặc biệt chỉ Đức Phật Cakrasamvara—A Sanskrit term for “Blood Drinker.” A general term in Tibetan tantric Buddhism for a wrathful meditational deity. It is particularly applied to the Buddha Cakrasamvara.

Phần Nộ Trì Kim Cang: Vajra-Varajadhras (skt)—Fierce-faced holder of a vajra—Còn gọi là Trì Kim Cang, là vị Bồ Tát tỏ rõ trí lực không gì phá nổi của Kim Cang Bộ Bồ Tát. Ngài thường cầm cây chùy kim cương loại một chẻ, hoặc ba, hoặc năm chẻ—A Bodhisattva with a fierce face who holds a vajra or thunderbolt, of these there are several different kinds, based on numbers of prongs on their thunderbolt (one, three, or five).

Phần Nộ Vương: Heruka (skt)—Trak-thung (tib)—Hào Lỗ Ca Minh Vương—Name of a wrathful male deity—See See Phần Nộ Minh Vương (3).

Phần Vương: See Phần Nộ Minh Vương.

Phận: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là số phận hay định mệnh—Externalists believe that there exists a so-called Lot or Destiny.

Phất: 1) Không phải: Not (no, not to); 2) Phủi: To rub (to wipe, to dust).

Phất Ba Đê: Devapuspa or Bhupadi (skt)—Thiên Hoa—Deva-flowers.

Phất Bà Kha La: Puspahara (skt)—Tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower-eater, name of a yaksa.

Phất Bà La Ha: See Phất Bà Kha La.

Phất Bà Thế La: Purvasaila (skt).

- 1) Đông Sơn nơi mà phía sau đó mặt trời mọc lên: The eastern mountain behind which the sun is supposed to rise.
- 2) Phất Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-

Sangharama): Đông Sơn, tên của một tự viện. Một trong những hệ phái của Mahasanghika (see Mahasanghika)—The eastern mountain, name of a monastery east of Dhyanyakataka. One of the subdivisions of the Mahasanghika school.

Phất Bì Đê Ha: Purva-Videha (skt)—Videha (skt)—Bố Lỗ Ba—Bố Lỗ Bà Bì Đê Ha—Một lục địa về phía Đông của núi Tu Di—A continent east of Sumeru.

Phất Bính Tại Thủ: Trụ trì tự viện (phải vừa có khả năng vì chúng thuyết pháp, mà cũng vừa có khả năng thử nghiệm người khác)—An abbot of a temple (who must have the ability to preach and to test other people's abilities).

Phất Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phất La Bà: See Phất Bà Kha La.

Phất Lật Đặc: Vrji (skt)—Tam Phạt Thi (Samvaji)—Một vương quốc cổ nằm về phía Bắc sông Hằng, phía Đông Nam xứ Nê Pan, dân chúng ở đó nổi tiếng về những khuynh hướng ngoại đạo cha truyền con nối của họ—An ancient kingdom north of the Ganges, southeast of Nepal, the inhabitants called Samvaji, were noted for their heretical proclivities.

Phất Nhã Đa La: Punyatara (skt).

- 1) Tên của một trong 24 Thiên Tôn được thờ phụng ở Trung Quốc—The reward of virtue, a name for Punyatara, one of the twenty-four deva-aryas, worshipped in China.
- 2) Tên của một vị sư người Ấn đã đến Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ năm giúp Cưu Ma La Thập phiên dịch nhiều kinh điển từ tiếng Phạn ra Hoa ngữ: Name of an Indian monk who came to China in the beginning of the fifth century to help Kumarajiva to translate a lot of sutras from Sanskrit into Chinese.

Phất Như Đàn: Punyadarsa (skt).

- 1) Tấm kiếng chiếu rọi chân lý: Auspicious mirror, interpreted as mirror of the law.
- 2) Tên của một vị sư nổi tiếng ở Trung Quốc: Name of a noted monk in China .

Phất Nhược Đa La: Punyatara (skt).

- 1) Vị sa môn xứ Ka-Bun, đến Trung Quốc vào khoảng năm 404 cùng với Cưu Ma La Thập—A sramana of Kubha (Kabul), who came to China in 404 AD with Kumarajiva.
- 2) Một trong hai mươi bốn vị Thiên Tôn được

thờ phụng tại Trung Quốc—One of the twenty-four Deva-Arya worshipped in China.

Phất Sa: Pusya (skt).

1) Bọt: Foam.

2) Nguyệt điện: Nguyệt cung—A lunar mansion.

Phất Sa Bồ Tát: Pusya-buddha (skt)—Bồ Sa Phất—Để Sa Phất—Phất Sa Phất—Tên một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

Phất Sa Ca Vương Kinh: Tên khác của Bình Sa Vương Ngũ Nguyên Kinh—Another name for Bimbisara's Five-Vow Sutra.

Phất Sa Mật Đa: Pusyamitra (skt)—Dòng dõi bốn đời sau vua A Dục, cũng là kẻ thù của Phật giáo. Vị vua này hỏi quần thần làm cách nào để được lưu danh hậu thế thì quần thần bảo rằng Tiên Đế A Dục đã xây 84.000 tháp vinh danh Phật mà lưu danh hậu thế, nay bệ hạ chỉ việc phá hết các tháp ấy là tên tuổi bệ hạ sẽ được mãi mãi lưu truyền. Thế là Phất Sa Mật Đa bèn y lời xâm tấu hủy tháp giết Tăng—Descendant of Asoka and enemy of Buddhism. He was the fourth successor of King Asoka; asking his ministries what he should do to perpetuate his name; he was told that Asoka had erected 84,000 shrines and he might become famous by destroying them, which he is said to have done.

Phất Sa Mật Đa Vương: See Phất Sa Mật Đa.

Phất Sa Phất: Pusya-buddha (skt)—Để Sa Phất—Tên của một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

Phất Sa Vương: Vatsaraja (skt)—King vatsa.

Phất Thạch: See Bàn Thạch Kiếp.

Phất Tích Nhập Huyền: Nếu muốn chứng nhập pháp tánh rốt ráo viên mãn của chư Phật, thì phải phủ sạch dấu vết bất tịnh trước kia—To rub out the traces of past impurity and enter into the profundity of Buddha.

Phất Trần: Vijani (p)—Valavyajana (skt)—Vyajana (skt)—Cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student.

Phất Trần Khán Tịnh: Phất trần quét sạch bụi nhơ—A baton or stick which dusts off dirty dust.

Phất Trần Trương: See Phất Trần.

Phất Tri Nhân Sứ: Trong Hán tự, chữ Phật gồm hai chữ: nhân và phất—In Chinese, the word Buddha comprises of two words: man and sweep.

Phất Tu Nhĩ (1865-1952): Foucher, Alfred—Tên của một vị học giả Phật giáo người Pháp vào thế kỷ thứ XX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ. Ông là tác giả của những tập sách: "Cuộc Đời Đức Phật", xuất bản năm 1949; Khởi Thủy Nghệ Thuật Phật Giáo, xuất bản năm 1917; San Kỳ Đại Thập, 1939; và Nghệ Thuật Hy Lạp trong Nghệ Thuật Phật Giáo Cần Đà La, 1951—Name of a French famous Buddhist scholar in the twentieth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian Language. He was the author of several books: "The Life of the Buddha", published in 1949; The Beginning of Buddhist Art, 1917; The Monuments of Sanci, 1939; The Greek Art in Ghandhara Buddhist Art, 1951.

Phất Tử: Hossu (jap)—Vyajana (skt)—A duster—Fly brush—Đồ lau bụi, cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student—See Phất Trần.

Phất Vu Đại Châu: See Đông Thắng Thần Châu.

Phật: Buddha (skt).

(I) Tổng quan về Phật—An overview about the Buddha: Phật là danh hiệu của một bậc đã xé tan bức màn vô minh, tự giải thoát mình khỏi vòng luân hồi sanh tử, và thuyết giảng con đường giải thoát cho chúng sanh. Chữ "Buddha" lấy từ gốc Phạn ngữ "Budh" có nghĩa là giác ngộ, chỉ người nào đạt được Niết Bàn qua thiền tập và tu tập những phẩm chất như trí tuệ, nhẫn nhục, bố thí. Con người ấy sẽ không bao giờ tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử nữa, vì sự nối kết ràng buộc phàm phu tái sanh đã bị chặt đứt. Qua tu tập thiền định, chư Phật đã loại trừ tất cả những tham dục và nhiễm ô. Vị Phật của hiền kiếp là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài sanh ra với tên là Tất Đạt Đa trong dòng tộc Thích Ca. Đối với Phật tử

tu Thiên, vấn đề giải thoát đành là hệ trọng, nhưng có cái còn hệ trọng hơn, đó là câu hỏi "Phật là gì?" Một khi nắm vững được vấn đề ấy là hành giả đã hoàn tất Phật sự của mình—Buddha is an epithet of those who successfully break the hold of ignorance, liberate themselves from cyclic existence, and teach others the path to liberation. The word "Buddha" derived from the Sanskrit root budh, "to awaken," it refers to someone who attains Nirvana through meditative practice and the cultivation of such qualities as wisdom, patience, and generosity. Such a person will never again be reborn within cyclic existence, as all the cognitive ties that bind ordinary beings to continued rebirth have been severed. Through their meditative practice, buddhas have eliminated all craving, and defilements. The Buddha of the present era is referred to as "Sakyamuni" (Sage of the Sakya). He was born Siddhartha Gautama, a member of the Sakya clan. With Zen practitioners, the problem of emancipation is important, but the still more important one is, "Who or what is the Buddha?" When this is mastered, practitioners have rendered their full services.

- (II) Hai lối suy nghĩ về Phật—Two ways of thinking of the Buddha: Phật tử nên luôn thấy rằng hai lối suy nghĩ về Phật của Ấn Độ và Á Đông hoàn toàn khác nhau—Buddhists should always remember that the Indian way of thinking of the Buddha is totally different from the East Asian one.
- (A) Lối suy nghĩ về Phật của người Ấn Độ—The Indian philosophers think of the Buddha: Câu chuyện sau đây chỉ ra lối suy nghĩ về Phật của người Ấn Độ: "Xưa có một bà lão sống đồng thời với Phật. Bà sanh ra đồng thời với Phật, và ngụ ở phía Đông thành phố. Bà ghét đức Phật đến nỗi không bao giờ muốn thấy mặt ngài. Hễ thấy Phật đi qua đâu là bà ta chạy đi chỗ khác. Nhưng dầu trốn đi đâu, dầu đông hay dầu tây, bà vẫn gặp mặt Phật. Vì vậy, bà lấy tay che mặt, và rồi bà vẫn thấy Phật qua kẽ tay. Phật thật là đẹp và chói lọi làm sao ấy!"—The following story shows what the Indian philosophers think of the Buddha:

"There was an old lady who lived at the time of the Buddha. She was born at the same time as the Buddha himself and lived in the eastern part of the city. She has a singular aversion against the Buddha and never wished to see him. Whenever he passed by she would run away. But whichever way she turned she would encounter him, east or west. So she covered her face with her hands, but she still saw the Buddha between her fingers. His face is so beautiful and illuminating."

- (B) Lối suy nghĩ về Phật của các thiền sư—Zen masters think of the Buddha: Câu chuyện kế tiếp chỉ ra lối suy nghĩ về Phật của các thiền sư: "Một hôm, có vị Tăng đến hỏi thiền sư Tê An: 'Thế nào là bốn thân Phật Tỳ Lô Giá Na?' Sư bảo: 'Đem cái bình đồng kia đến cho ta.' Vị Tăng liền lấy tịnh bình đem lại. Sư bảo: 'Đem để lại chỗ cũ.' Vị Tăng đem bình để lại chỗ cũ rồi, bèn hỏi lại câu trước. Sư bảo: 'Phật xưa đã quá khứ lâu rồi.'" Với Thiên, Phật tánh, thực chất cơ bản đã từ lâu bị che mờ bởi luyến chấp vào khái niệm tư tưởng và ngôn ngữ. Nay tu là trở về với cái bản lai diện mục từ thời cha mẹ ta chưa sanh ra, đơn giản thế thôi. Đừng tìm kiếm bên ngoài ở muôn vật, hãy tự uống nước và tự biết nóng lạnh. Thật vậy, khi Lục Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh "Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông", Lục Tổ đã gửi một thông điệp rõ ràng không chỉ riêng cho Huệ Minh, mà còn cho tất cả chúng ta, những hành giả tu Thiên của những thế hệ tương lai, rằng việc duy nhất cần làm là thấy cho được cái bốn lai diện mục trước khi cha mẹ sanh ta ra—While the next story shows what Zen masters think of the Buddha: "One day, a monk came and asked Zen master Ch'i-An: 'What is the true body of Vairocana Buddha?' Ch'i-An said: 'Bring me that pitcher of pure water.' The monk brought him the pitcher. Ch'i-An then said: 'Now put it back where it was before.' The monk returned the bottle to its former position. Then he asked his previous question again. Ch'i-An said: 'The ancient Buddhas are long gone.'" With Zen, Buddha-nature (buddhata), the fundamental reality

that is obscured by attachment to conceptual thoughts and language. Now the purpose of cultivation is simply to return to our original face before our parents were born. let's not to seek in things outside, but take a cupful of water and taste it to our won satisfaction. In fact, when the Sixth Patriarch Hui-neng told Hui-ming, "Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like", he sent a clear message not only to Hui-ming, but also to all of us, younger generations of Zen practitioners, that the only thing we need to do is to see our own face even before we were born.

(III) Theo nhà Thiền thì "Phật là ai?"—According to the Zen sects, "Who is Buddha?": Trong Thiền môn, với cùng câu hỏi "Phật là ai?" nhưng các vị Thiền sư mỗi vị đều trả lời khác nhau. Dưới đây là một vài câu trả lời của một số Thiền sư. Thiền sư Bảo Nghiêm Thúc Chi: "Thân đất xương gỗ, trang sức bằng vàng." Thiền sư Hàng Châu Long Tỉnh Thông: "Dầu cho một họa sĩ kỳ tài cũng vẽ không xong." Thiền sư Triệu Châu: "Cất giữ trong điện Phật." Ni Thiền sư Tịnh Cư Diệu Đạo: "Bất thị Phật" Thiền sư Sách Chân Pháp Thí: "Nễ thị Huệ Siêu." Thiền sư Vân Môn Văn Yển: "Cần thì quyết" (que cứt khô), hay "Đông sơn hành tại thủy ba thượng." Thiền sư Kiến Châu Mộng Bút: "Không có chuyện phi lý ở đây." Thiền sư Pháp Hoa Viện Hòa Thượng: "Quanh ta là núi." Thiền sư Phong Huyệt Diên Chiếu: "Khóm trúc tại chân núi Tượng Lâm." Thiền sư Động Sơn Thủ Sơ: "Ba cân gai." Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn: "Miệng là cửa họa" Thiền sư Thạch Sương Sở Viện (Từ Minh Sở Viện): "Nước chảy qua cao nguyên." Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội: "Lừa ba chân đi bằng móng." Thiền sư Thư Châu Pháp Hoa Sơn Cử Hòa Thượng: "Mắm lau xuyên qua đầu gối." Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn: "Ngực trần đi chân không." Những câu trả lời cho câu hỏi "Phật là ai?" đây những thứ khác nhau, tại sao lại như vậy? Trong đó có ít nhất một lý do, đó là các thiền sư muốn chúng ta đưa tâm mình thoát ra những rắc rối và vướng víu từ cảnh giới bên ngoài như ngôn tự, ý

tưởng, hay những ham muốn, vân vân. Với những câu trả lời này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là huyền bí. Nhưng kỳ thật họ chẳng huyền bí gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Bây giờ thì chúng ta có thể thấy tại sao Thiền tránh trừu tượng, sự đóng tuồng theo kiểu bắt chước, và lời nói ví von. Chấp trước vào các từ ngữ như Phật, linh hồn, vô hạn, và những ngôn từ như vậy không có giá trị thật sự. Rốt cuộc lại chúng chỉ là văn tự và ý niệm, không giúp ích gì cho việc thật sự liễu ngộ Thiền. Trái lại, những thứ đó còn thường xuyên dẫn chúng ta đi trật mục tiêu của mình. Vì vậy chúng ta bị bắt buộc phải cẩn thận đề phòng. Theo Vô Môn Quan, có Thiền sư nói: "Mấy ông phải súc miệng thật sạch nếu mấy ông nói chữ Phật." Trong khi trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển V, Thiền sư Đôn Hà Thiên Nhiên nói "Có một chữ mà lão Tăng không thích nghe; đó là chữ Phật." Và cũng trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển XII, Thiền sư Vân Phong Văn Duyệt lại nói là "Nơi có Phật không được ở; nơi không có Phật, chạy đến mau." Tại sao đệ tử Thiền môn lại đối kháng với Phật đến như thế? Chẳng phải ngài cũng là Đức Thế Tôn của họ hay sao? Chẳng phải Phật là thực thể hay chân lý cao nhất trong Phật giáo hay sao? Ngài không phải là thứ gì đáng chán ghét hay bất tịnh để cho các đệ tử Thiền môn lánh xa. Hành giả tu Thiền phải cẩn thận nhớ rằng cái mà chúng ta, các đệ tử Thiền môn, không thích không phải là bản thân Phật, mà là cái được dán trên cái chữ đó—In Zen, with the same question, but different Zen masters give different answers. Here are some answers from several Zen masters. Zen master P'ao-yian's answer would be: "One made of clay and decorated with gold." Zen master Hang-chou Lung-Hsing T'ung's response: "Even the finest artist cannot paint him." Zen master Chao-chou's response: "The one enshrined in the Buddha Hall." Nun Zen master Miao-t'ao's response: "He is no Buddha." Zen master Fayan's response to Hui-chao: "Your name is Hui-chao." Zen master Yun-mên's

response: "The dirt-scraper all dried up," or "See the eastern mountains moving over the waves." Zen master Ch'ien-chou's response: "No nonsense here." Most Venerable Fa-hua's response: "Surrounded by the mountains are we here." Zen master Fêng-hsueh Yen-chao's response: "The bamboo grove at the foot of Chang-lin hill." Zen master Tung-shan Shou-chu's response: "Three pounds of flax." Zen master Fayan's response to a monk: "The mouth is the gate of woe." Zen master Shih-shuang Ch'u-yuan's response: "The waves are rolling over the plateau." Zen master Yang-ch'i-Fang-hui's response: "See the three-legged donkey go trotting along." Zen master Fa-hua Shan-chu's response: "A reed has grown piercing through the leg." Zen master Fayan's response to another monk: "Here goes a man with the chest exposed and the legs all naked." The answers to the question "Who or what is the Buddha?" are full of varieties; and why so? One reason at least is that they thus desire to free our minds from all possible entanglements and attachments such as words, ideas, desires, and so forth, which are put up against us from the outside. With these answers, we usually accuse the Zen masters of being mysterious. But in fact, they were not mysterious at all. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. We can now see why Zen shuns abstractions, representations, and figures of speech. No real value is attached to such words as Buddha, the soul, the infinite, and suchlike words. They are, after all, only words and ideas, and as such are not conducive to the real understanding of Zen. On the contrary, they often falsify and play at cross purposes. We are thus compelled always to be on our guard. According to the Wu-mên Kuan, said a Zen master, "Cleanse the mouth thoroughly when you utter the word Buddha." While in the Wudeng Huiyuan, volume V, Zen master Tan-hsia-T'ien-jan said, "There is one word I do not like to hear; that is, Buddha." And in the Wudeng Huiyuan, volume XII, Zen

master Yun-Feng-Wen-Yueh said, "Pass quickly on where there is no Buddha, nor stay where he is." Why are the followers of Zen so antagonistic toward Buddha? Is not Buddha their "World Honored One"? Is he not the highest reality of Buddhism? He cannot be such a hateful or unclean thing as to be avoided by Zen adherents. Zen practitioners must carefully remember that what we, Zen followers, do not like is not the Buddha himself, but the odium attached to the word.

Phật A Di Đà: Amitabha Buddha (skt)—See A Di Đà Phật.

Phật A Di Đà Và Cõi Trang Nghiêm Tịnh Độ: Amitabha Buddha and the adornments of the Western Pure Land.

Phật A Lợi Sá: Arista (skt)—Arittha (p)—See A Túc Tra.

Phật A Súc Bệ: Aksobhya Buddha (skt)—See A Súc Bệ Phật.

Phật A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang: Akshobhya, Light Of Joy Buddha.

Phật Ảnh: Buddhachaya (skt)—Ảnh Phật, trước đây bên Ấn Độ chỉ được trưng bày nơi mà chỉ có những người "tâm đã thanh tịnh" mới thấy được—The shadow of Buddha, formerly exhibit in various places in India, visible only to those "of pure mind."

Phật Áo: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Phật Âm: Buddhaghosa (skt)—Âm thanh của đức Như Lai—The Buddha's sound—Voice of the Buddha.

Phật Âm Danh Tăng: Tên của một nhà sư Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk:

(I) Tiểu sử của Phật Âm—Buddhaghosa's biography: Phật Âm, một học giả của trường phái Nguyên Thủy, sanh trưởng trong gia đình Bà La Môn vào cuối thế kỷ thứ 4 tại Ma Kiệt Đà, gần Bồ đề đạo tràng (có người cho rằng Phật Âm sanh ra tại miền Nam Ấn Độ và không phải trong một gia đình Bà La Môn). Vào thời của ngài Phật Âm, đạo Phật qua tiếng Pali đã không còn được nhiều người biết đến tại Ấn Độ. Tiếng Phạn đã trở nên ưu thế. Ngay cả các học giả Phật giáo cũng dùng

tiếng Phạn làm phương tiện diễn đạt. Chính tôn giả Mã Minh, đã viết các thi phẩm của mình bằng tiếng Phạn vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Tương tự, các nhà tư tưởng lớn như Long Thọ, Thế Thân, và Trần Na cũng viết bằng tiếng Phạn. Thậm chí các vị vua triều đại Gupta cũng không còn tỏ sự quan tâm đến tiếng Pali, mà ngược lại bảo trợ cho tiếng Phạn. Do đó, thời ấy cả tiếng Pali và hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đã dần dần suy thoái đến mức không còn đáng kể ở Ấn Độ nữa. Tuy vậy, các Tỳ Kheo cư ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng với người đứng đầu là Mahasthavira Revata, dù là trong thế kỷ thứ 5, khi Phật Âm được kết nạp vào Tăng đoàn, vẫn gắn bó với tiếng Pali. Trong thời của Phật Âm, trong nước thường diễn ra những cuộc tranh luận tôn giáo. Buddhaghosa là người thông thuộc kinh Vệ Đà và có biệt tài bảo vệ luận cứ của mình, nên hay đi từ nơi này đến nơi khác để tìm đối thủ tranh luận. Một hôm Hòa Thượng Revata nghe ông tụng kinh Patanjali, Hòa Thượng rất khâm phục vì sự phát âm chính xác của ông, và vì muốn thuyết phục ông theo đạo Phật nên chấp nhận cuộc tranh luận với ông. Phật Âm hỏi: “Ngài có hiểu được các bài kinh này không?” Hòa Thượng đáp: “Có, ta hiểu, các kinh ấy đều không đúng.” Mahasthavira Revata chỉ trích các bài kinh một cách nghiêm khắc đến nỗi Phật Âm (Buddhaghosa) phải nín thinh. Sau đó Phật Âm yêu cầu Hòa Thượng cho nghe giáo lý của ngài. Hòa Thượng liền đọc một đoạn của bộ luận tạng. Phật Âm không hiểu và hỏi: “Thần chú của ai vậy?” Hòa Thượng đáp: “Thần chú của Đức Phật.” Phật Âm lại hỏi: “Ngài dạy cho tôi được chăng?” Hòa Thượng trả lời: “Được chứ, miễn là ông gia nhập giáo hội và tuân theo luật lệ của Tăng đoàn.” Sau đó Phật Âm được truyền giới. Dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Revata, ông nghiên cứu chánh pháp, giới luật, và về sau trở thành nhà luận giải xuất chúng về các giáo lý của Đức Phật. Trong khi còn sống tại tu viện, nơi ông được truyền giới, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của mình tên là Nanodaya. Sau đó ông viết cuốn Atthasalini, một tập bình giải cuốn Pháp Tập Luận (Dhamma-sangani).

Khi đang sắp sửa viết luận giải cho bộ Parittasuttas thì Hòa Thượng Revata bảo ông: “Chỉ có một bộ Tam tạng gốc được mang từ Tích Lan về đây. Chúng ta không có được các bài luận giải mà cũng không được nhiều đạo sư truyền lại. Nhưng ở Lanka có những bài luận giải do tôn giả Mahinda để lại rồi sau được dịch ra tiếng địa phương. Người hãy đến đó mà nghiên cứu để các luận giải này có thể hữu ích cho tất cả chúng ta.” Theo lời thầy dạy, Phật Âm đã lên đường đi về Tích Lan, dưới triều vua Mahanama. Ngài đã lưu lại tu viện Mahapadhana mấy năm để học giáo lý Nguyên Thủy. Ông đã được nghe các lời bình giải bằng tiếng Tích Lan cũng như các lời truyền giảng của các trưởng lão thuộc Thera Sanghapala, tin tưởng rằng đây là những lời dạy chính xác và đích thực của Như Lai. Sau đó ông trình trọng đề nghị với Tăng đoàn: “Tôi muốn dịch các bài luận giải từ tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Xin cho tôi được tự do tiếp cận với tất cả các bộ kinh ở đây.” Khi nghe ông nói như thế, Tăng đoàn đưa cho ngài hai bài kệ bằng tiếng Pali để thử sức và yêu cầu ông bình giải về các bài kệ này. Phật Âm đã viết một bản yếu lược cho toàn thể bộ Tam Tạng và đặt tên cho nó là Thanh Tịnh Đạo. Rất hài lòng về khả năng xuất chúng của ông, Tăng đoàn đã giao toàn bộ sách vở cho ông. Ngụ tại Granthakara Parivena ở đế đô Anuradhapura, Phật Âm hoàn thành xong nhiệm vụ phiên dịch các bản luận giải bằng tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Sau đó, ông trở về cố hương—A scholar of the Theravada, born to a Brahmin family at the end of the 4th century in Magadha, near Bodh-Gaya (some people, for some reason, believe that Buddhaghosa was born in Southern India, and not a Brahmin family). In Buddhaghosa’s time, Pali Buddhism in India had lost much of its popularity. Sanskrit had regained the upper hand. Even Buddhist scholars had accepted Sanskrit as the medium of expression. Asvaghosa, who lived in the first century A.D., wrote his poetical works in Sanskrit. Similarly, great thinkers like Nagarjuna, Vasubandhu and Dinnaga also wrote in Sanskrit. Even the Gupta kings no longer

showed any interest in Pali and patronized Sanskrit. Thus both Pali and Theravada gradually dwindled into significance in India. However, the bhikkhus who then resided at Bodhi Gaya under Mahasthavira Revata at that time, even in the fifth century when Buddhaghosa was initiated into the Order, stood firm in their allegiance to Pali. In Buddhaghosa's time, religious discussions were very common in the country. Buddhaghosa, who was eminently versed in the Vedas and well qualified to hold his own in arguments, went from place to place in quest of adversaries. One day the Mahasthavira heard Buddhaghosa reciting sutras from Patanjali. He was so impressed by the correctness of Buddhaghosa's pronunciation that, probably with the intention of converting him to Buddhism, he engaged in a discussion with him. Buddhaghosa asked: "Do you understand these sutras?" Revata replied: "Yes, I do; they are faulty." Mahasthavira Revata criticized these sutras so severely that Ghosa was dumb. Then Ghosa requested Mahasthavira Revata to enunciate his doctrine, whereupon the latter read an extract from the Abhidharma-pitaka. It was beyond Buddhaghosa's comprehension. He asked: "Whose mantra is this?" Mahasthavira replied: "It is the Buddhamantra." Ghosa again asked: "Would you please teach it to me?" Mahasthavira replied: "Yes, I will, provided you enter the Order according to the rules of the Sangha." Ghosa was ordained and became a disciple of Mahasthavira Revata. While living at the vihara where Buddhaghosa received his ordination, he compiled his first book, namely, Nanodaya. Then, according to tradition, he wrote the Atthasalini, a commentary on the Dhammasangani. While preparing for a commentary on the Parittasuttas, his master, Mahasthavira Revata, instructed him thus: "The original Tripitaka alone has been brought here from Ceylon. Here we neither possess commentaries, nor the tradition coming down from various teachers. But in Lanka, there are commentaries originally brought down by the

wise Mahinda and later translated into the language of the island. Go there and study them, so that they may be beneficial to all." As asked by the master, Buddhaghosa went to Ceylon, and arrived there during the reign of king Mahanama. He stayed at Mahapadhana great vihara to study Theravada teachings for several years. He heard all the Sinhalese commentaries and the tradition of the Elders from Thera Sanghapala and was convinced that they were the exact and true teachings of the Tathagata. Then he made a solemn request to the Bhikkhu Sangha: "I want to translate the commentaries from Sinhalese into Magadhi. I should have free access to all the books." Thereupon, the Sangha gave him two stanzas in Pali in order to test his ability and asked him to comment upon them. Buddhaghosa wrote a compendium of the whole of the tripitaka and name it Visuddhimagga or the Path of Purity. Highly satisfied with this performance, the bhikkhus entrusted him with the whole of the literature. Residing in Granthakara Parivena at Anuradhapura, Buddhaghosa completed his task of rendering Sinhalese commentaries into Magadhi. Thereafter he returned to his mother country and there worshipped the Bodhi tree.

- (II) Tác phẩm của ngài Phật Âm—Buddhaghosa's works: Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samanta-pasadika)—Besides his principal work is the Abhidharma Visuddhimagga (Way of Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost.
- 1) Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)—The Path or Purity: Thanh Tịnh Đạo là quyển sách đầu tiên mà Phật Âm viết tại Tích Lan. Trong đó có thể thấy cái gì cũng có của văn học Phật giáo thời trước. Khắp nơi trong sách của Phật Âm đã trích dẫn gần như toàn bộ văn học giáo điển và cả hậu giáo điển. Theo Đại Sự (Mahavamsa) thì đây là một sự tóm lược cả

- ba bộ tạng cùng với phần luận giải—The Path or Purity (Visuddhimagga) was the first work of Buddhaghosa in Ceylon. In it ‘something of almost everything’ in early Buddhist literature may be found. Throughout the book, Buddhaghosa quotes freely from almost the whole of canonical and even post-canonical literature. As the Mahavamsa states, it is truly ‘a summary of the three Pitakas together with the commentary.’
- 2) Cuốn Dhammapadattakatha là một bản dịch tiếng Pali của bộ luận gốc tiếng Tích Lan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây không phải là tác phẩm của đại luận sư Phật Âm, nhưng điều này rất có thể là do sự khác biệt về đề tài—The Dhammapadattakatha is also a Pali translation of an original Sinhalese commentary. Some scholars suggest that this is not the work of the great commentator Buddhaghosa. Their chief argument is the difference in style, which may well be due to the difference in the subject matter.
 - 3) Thiên Kiến Luật là một cuốn luận giải về giới luật. Tác phẩm đồ sộ này được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddha-Siri. Trong phần giới thiệu cuốn Thiên Kiến Luật, chính Phật Âm đã mô tả tác phẩm của chính mình như sau: “Khi bắt đầu viết bộ luận này, vốn đã bao gồm trong đó cả phần Maha-atthakatha, mà không làm mất đi ý nghĩa chính xác của những quyết định ghi trong Maha-paccari, cũng như trong cuốn Kurundi cùng các luận thư khác, và gồm cả ý kiến của các trưởng lão từ những luận thư này tôi đã tiến hành viết quyển sách, sau khi gạn lọc ngôn từ, cô đọng những đoạn dài dòng, cả các quyết định chính thức, mà không đi xa phương cách diễn đạt của tiếng Pali.”—The Samanta-pasadika is a commentary on the Vinaya. This voluminous work was written at the request of Thera Buddha Siri. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, in the introduction to the Samanta-pasadika, Buddhaghosa himself describes his work as follows: “In commencing this commentary, having embodied therein the Mahaatthakatha, without excluding any proper meaning from the decisions contained in the Maha-paccari,
 - as also in the famous Kurundi and other commentaries and including the opinion of the Elders from these commentaries, after casting off the language, condensing detailed accounts, including the authoritative decisions, without overstepping any Pali idiom, I shall proceed to compose my work.”
 - 4) Luận Bốn Sanh Kinh là một bộ luận lớn được viết theo yêu cầu của ba trưởng lão Atthadassi, Buddhamita và Phật Thiên (Buddhadeva). Phật Thiên là người thuộc Hóa Địa Bộ, nhưng cuốn Luận Bốn Sanh Kinh thì toàn bộ được viết theo sự thẩm duyệt của đại tu viện (Mahavihara). Điều này cho thấy là không có tư tưởng đối nghịch giữa Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) và Hóa Địa Bộ (Mahisasaka) vào thời điểm này—The Jatakattakatha is an extensive commentary which was written at the request of the Theras, namely, Atthadassi, Buddhamitta, and Buddhadeva. Buddhadeva is mentioned as belonging to the Mahisasaka sect, but the Jatakattakatha is wholly based on the Mahavihara recension. This indicates that there was no antagonistic feeling between the Theravada and the Mahisasaka sects, at least at that time.
 - 5) Luận giải về Giới Pháp (Patimokkha) dưới nhan đề Kankhavitani hay Matikatthakatha. Sách này căn cứ trên truyền thống của tu viện, và được viết theo yêu cầu của trưởng lão Sona—A commentary on the Patimokkha known as Kankhavitani or the Matikatthakatha. It was based on the Mahavihara tradition and was written at the request of a Thera named Sona.
 - 6) Các bài luận giải về bảy đoạn trong Luận Tạng, dựa trên bản gốc bằng tiếng Tích Lan, và được chấp thuận trên truyền thống đại tu viện—The commentaries on the seven texts of the Abhidharma-pitaka, based on the original Sinhalese commentaries as well as on the accepted tradition of Mahavihara.
 - 7) Luận giải về bốn bộ kinh Nikaya): Cuốn Sumangalavilasini về Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Dathanaga thuộc Sumangala Parivena. Cuốn Papan-casudani về Trung Bộ

Kinh (Majjhima-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddhamitta, ông này là bạn của Phật Âm gặp tại Mayura-pattana ở miền nam Ấn Độ. Cuốn Saratthappakasini về Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Jotipala. Và cuốn Manorathapurini về Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-Nikaya) với phần tiểu sử của hầu hết các đệ tử của Đức Phật, ngoài ra còn có bảng liệt kê địa danh tất cả các nơi Đức Phật đã an cư kiết hạ—Commentaries on the four principal Nikayas. The Sumangalavilasini on the Digha-Nikaya, written at the request of Thera Dathanaga of the Sumangala Parivena; the Papanasudani on the Majjhima-Nikaya, written at the request of Thera Buddhamitta; the Saratthappakasini on the Samyutta-Nikaya, written at the request of Thera Jotipala; and the Manorathapurani on the Anguttara. Among these, special mention may be made of the Manorathapurani, the commentary on the Anguttara-Nikaya. It contains biographical notes on almost all the chief disciples of the Lord Buddha, besides an enumeration of the names of all places where the Buddha went during the rainy season (see Bốn Mười Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Phật).

Phật Ân: Grace of the Buddha—Ân Phật—Nghĩ đến ơn Phật vì đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings.

Phật Ấn: Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến—Buddha-seal, the sign of assurance—See Phật Tâm Ấn.

Phật Ấn Thiền Sư: Name of a famous Zen master in the Sung dynasty—Tên của một Thiền sư nổi tiếng đời nhà Tống—See Bát Phong Suy Bất Động, Nhất Thi Đà Quá Giang.

Phật Bà Đề Ha: Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần Châu, một trong bốn lục địa lớn quanh núi Tu Di—One of the four great continents around Mount Sumeru.

Phật Bà Tỳ Đề Ha: Purvavideha (skt).

Phật Bản Hạnh Tập Kinh: Abhiniskramana-sutra (skt)—Abhinikkhamana-sutta (p)—See Phật Bản Hạnh Tập Kinh.

Phật Bản Hạnh Tập Kinh Dị Bản: Mahavastu (skt)—See Đại Sự Kinh.

Phật Bảo: Buddha-ratna (skt)—Bảo thứ nhất trong Tam Bảo—Buddha-Treasure, the first of the Triratna.

Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương: Self-Mastery Power Like A Jewelled Canopy Shinning in Space Buddha.

Phật Bảo Hoa Du Bộ: Precious Flower Traveling Buddha.

Phật Bảo Hoa Đức: Jewelled-Flower-Virtue Buddha.

Phật Bảo Hỏa: Precious Fire Buddha.

Phật Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương: King Precious Lotus Skillful Dwelling Beneath The Sala Tree Buddha

Phật Bảo Nguyệt: Precious Moon Buddha.

Phật Bảo Nguyệt Quang: Precious Moonlight Buddha.

Phật Bảo Pháp Bảo Tăng Bảo: Buddha, Dharma and Sangha—The Buddhist Trinity—The three Jewels—The three Precious Ones.

Phật Bảo Quang: Precious Light Buddha.

Phật Bảo Tự: Tên một ngôi chùa thuộc Hệ phái Nam Tông, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a pagoda located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam.

Phật Bảo Tướng: Jewelled-Appearance Buddha.

Phật Bát Nê Hoàn Kinh: The nirvana or Mahaparinirvana.

Phật Bát Thế La: Purvasailah (skt).

1) Đông Sơn Bộ, tên của một tự viện. Tên của một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ. Trưởng phái này chủ trương “Pháp Không” trong kinh “Lokanuvartana” của mình. Thuật ngữ “Pháp không” hay tính trống rỗng của vạn hữu được dùng để chỉ cũng giống như các vật thể thông thường trong thế giới phải được xem là những vật vô ngã (svabhavasunya), thì các pháp được phân tích trong A Tỳ Đạt Ma Luận cũng phải được coi như thế. Vì thế mà các pháp không thể nào được coi như là những

hiện thể tối hậu được. Học thuyết “Pháp Không” cũng xuất hiện trong tác phẩm Thành Thực Luận của trường phái Đại Chúng Bộ của Harivarman vào thế kỷ thứ 3—Name of one of the five subdivisions of the Mahasanghika school. The school adopted what is called a “Dharmasunyata” stance in its “Lokanuvartana Sutra”. The term “Dharmasunyata” or “Empty of dharmas” is used to indicate that, just as conventional objects in the world are to be seen as “Svabhavasunya” or “empty of selfhood”, so too are the dharmas of the Abhidharma analysis. Since this is the case, they cannot be regarded as ultimately existent. “Dharmasunyata” teachings also appear in the Mahasanghika Satyasiddhi-Sastra of Harivarman in the third century: Phát Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-Sangharama).

- 2) Purvasailah, tên một tự viện tọa lạc về phía đông Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.

Phật Bát Thế La Bộ: Pubhaseliya (skt)—Purvasailah (skt)—See Phật Bát Thế La (1).

Phật Bất Động Trí Quang: Light Of Unmoving Wisdom Buddha—Buddha of Unshakable Insight.

Phật Bất Hóa Độ Vô Duyên, Bất Hóa Độ Định Nghiệp: The Buddha could save neither non-condition nor the fixed karma.

Phật Bất Khả Đắc: Buddha is ungraspable.

Phật Bình Đẳng Giới: The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Phật Bồ Đề: The enlightenment of Buddhas—Bồ Đề hay giác ngộ mà Phật đạt được. Phật Bồ Đề là một trong ba loại bồ đề, hai loại kia là thanh văn bồ đề và độc giác bồ đề—The enlightenment of Buddhas is one of the three kinds of bodhi. The other two are the enlightenment of sravakas and that of Pratyeka-buddhas.

Phật Bồ Tát Hóa Sanh: Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions.

Phật Bộ: Một trong (3 bộ) thuộc Thai Tạng Giới hay (5 bộ) thuộc Kim Cang Giới. Những bộ có hình tượng Phật trong các vị chư tôn Mạn đồ la—The groups in which Buddha appears in the

Garbhadhatu and Vajradhatu respectively.

Phật Bộ Tam Muội Da: Samaya of the groups of Buddha—Tam muội da của các vị chư tôn Mạn đồ la—Samaya of the groups in which Buddha appears in the Garbhadhatu and Vajradhatu respectively.

Phật Bản Hạnh Tập Kinh: Buddhacarita (skt)—Mahavastu-sutra (skt)—Phật Bản Hạnh Tập Truyện—Những bài kệ văn tán thán hành trạng cả cuộc đời Đức Phật, do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch—A life of Sakyamuni, translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D.

Phật Bổng Chi Tranh: Những cuộc tranh luận giữa những Tăng sĩ Phật giáo và Bổng giáo—The arguments between Buddhist monks and Bon priests—See Bổng Giáo.

Phật Cảnh: Buddha-domains—Buddha-sphere—Cảnh giới Phật có hai loại: chứng cảnh và hóa cảnh. Trong thư gửi cho Lý Hiến Thần, Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ viết: "Đức Phật nói: 'Một người muốn biết cảnh giới Phật, phải tịnh cái ý mình như hư không.' Người ấy phải biết viễn ly vọng tưởng và các điều chấp trước, khiến cho các chỗ mà tâm hướng về đều vô ngại. Cảnh giới Phật không phải là cảnh giới bên ngoài và có tướng Phật, đó là cái cảnh giới tự giác-thánh trí vậy. Muốn biết cảnh giới này, không nhờ trang nghiêm tu chứng mà được. Phải tịnh cái nhiễm của khách trần phiền não trong ý căn từ thời vô thủy đến giờ. Cái tâm phải bao la như hư không, lìa xa các chấp thủ của ý thức. Tất cả các vọng tưởng hư vọng cũng như hư không. Tu tập như vậy ắt cái diệu tâm vô dụng công tự nhiên phản ứng với tất cả các điều kiện mà không bị trệ ngại."—The spiritual region of Buddhas, which has two kinds: domain or state of absolute enlightenment, and domain that the Buddha is transforming. In a letter to Li Hsien Shen, Zen Master Tsung Kao Ta Hui wrote: "The Buddha says: 'He who wants to know the Realm of Buddha, should purify his own mind like the void space.' You must know that this Realm is not gained through any exalted religious practice. What he should do is to cleanse the defilments of passion and delusion that have hidden in the roots of his own mind from the time of no-beginning. His mind should be vast and expansive like space itself, far away from mere psychic notions. All

wild and distracting thoughts are illusory, unreal, and void-like. Practicing in this manner, the wonder of the effortless mind will then naturally and spontaneously react to all conditions without any obstacle."

Phật Cao Nhứt Xích: Phật Cao Nhứt Xích, Ma Cao Nhứt Trượng, Phật Cao Nhứt Trượng, Ma Quá Đầu Thượng, Phật Quá Đầu Thượng, Ma Quy Hàng Phật. Lời dạy này có nghĩa là nếu Phật không cao hơn ma thì Phật sẽ bị ma trấn áp; người tu cũng vậy, phải giữ cho ông Phật nơi chính mình luôn cao hơn ma dù trong bất cứ trạng huống nào, nếu không sẽ bị ma chướng đánh đổ. Người tu mà thối chuyển là do tự nơi mình, chớ nên đổ thừa cho hoàn cảnh, cũng không nên đổ thừa cho ai, chỉ tại mình trây lười giải đãi nên thua ma. Nếu mình kiên tâm trì chí, thì ma chướng sẽ tiêu tan—If the Buddha is one foot tall, the demons will make themselves ten feet tall; if the Buddha is ten feet tall, the demons stand just above the Buddha's head. Nevertheless, if the Buddha grows taller still and exceeds the demons in height, the demons will surrender to the Buddha. This teaching means if the Buddha is not taller than the demons, he will be subverted. In the same manner, cultivators should always ensure that his own Buddha is taller than that of the demons under any circumstances; otherwise, he will be subverted and vanquished. Therefore, cultivators who fail and retrogress should not blame external circumstances or anyone. They should only blame themselves, for being weaker than the demon. If they persist in holding fast to their vows and determination, demonic obstacles will disappear.

Phật Chánh Pháp Nhãn Tạng: Buddha's Correct Law Eye-Treasury—Buddha's Treasury of the eye of the true dharma—See Chánh Pháp Nhãn Tạng.

Phật Châu Tiên Anh Thiền Sư: Butsuchyu Senei (jap)—Tên của một Thiền sư Nhật Bản trong thời cận đại—Name of a Japanese Zen master in modern days.

Phật Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức: Encompassing Adornments And Merit And Virtue Buddha.

Phật Chi Đê: Tháp thờ xá lợi Phật. Những tháp này trở thành những biểu tượng của Phật Giáo—Buddha's Caitya, or Stupa—A Buddhist reliquary, or pagoda, where relics of the Buddha (sarira)

were kept. Such towers (stupas) have become symbols of Buddhism.

Phật Chí Thân: Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật—The omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times.

Phật Chiên Đàn Công Đức: Chandana Merit And Virtue Buddha.

Phật Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng: Adornment And Victory In Chandana Cave Buddha—Buddha of Gloriously Adorned Excellence of the Sandalwood Cave.

Phật Chiên Đàn Quang: Buddha of Sandalwood Light—Chandana Light Buddha.

Phật Chiếu Quang Hòa Thượng Ngũ Lục: Ngũ lục được soạn bởi Chuyết Am Đức Quang Thiền Sư (1121-1203), một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279). Tuy nhiên, mãi đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa biết đây là ngũ lục của ai—Records of Teachings composed by Zen master Cho-An Te-Kuang, a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived during the Sung dynasty. However, to this day, we still don't know whose lectures in this work.

Phật Chiếu Thiền Sư Ngũ Lục: Tofukuji-ha Goroku (jap)—See Bạch Vân Huệ Hiểu Thiền Sư Ngũ Lục.

Phật Chủng: Hạt giống sanh ra quả vị Phật, chủng tử Phật hay Bồ Tát, một khi được gieo vào tâm người, sẽ trở quả vị Phật hay Giác ngộ (những việc mà vị Bồ Tát làm gọi là hạt giống Phật)—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.

Phật Chủng Tánh: Đệ tử nối truyền hoàng hóa Phật pháp—Buddhists.

Phật Chủng Tánh Chú Sớ: Buddha-vamsa-tthakatha-tika (skt)—Explanation of the treatise on the nature of Buddha-seed.

Phật Chủng Thượng: Born of the Family of Buddhas.

Phật Chủng Tộc: Người cùng một họ hay chủng tộc với Phật—The Buddha-clans.

Phật Công Đức Hoa: Flower Of Merit And Virtue Buddha.

Phật Cốt: Xá lợi xương cốt của Phật—A bone of the Buddha (as relics).

Phật Cự: Những đồ vật trang trí trên bàn thờ—Articles used on an altar in worship of Buddha.

Phật Cụ Thập Thân: Mười thân toàn thiện của Phật—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha—Phật Cụ Thập Thân:

- 1) Bồ đề thân: Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn—Bodhi-body in possession of complete enlightenment.
- 2) Nguyện thân: Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất—Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven.
- 3) Hóa thân: Nirmanakaya (skt)—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua)—Buddha incarnate as a man in the royal palace.
- 4) Trụ trì thân: Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp—The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas.
- 5) Nghiệp báo Phật: Sambhogakaya (skt)—Tướng hảo trang nghiêm thân—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghiệp nhân—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits.
- 6) Thế lực thân: Tâm Phật—Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Power-body, embracing all with his heart of mercy.
- 7) Như Ý thân: Ý sinh thân—Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh—At will body, appearing according to wish and need.
- 8) Phúc đức thân: Tam muội thân—Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất—Samadhi body, or body of blessed virtue.
- 9) Trí thân (Tính Phật): Đại viên trí vốn có nơi chư Phật—Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom.
- 10) Pháp thân: Dharmakaya (skt)—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng)The absolute Buddha or essence of all life.

Phật Cúng: Cúng dường một vị Phật—An offering to Buddha.

Phật Cứu Độ Chúng Sinh Bằng Bốn Phương

Pháp: Theo Đạo Xức (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, tác giả bộ sách An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ—Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, author of the Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine.

Phật Cửu Nãi: Chín lần gian nan của đức Phật—Buddha's nine difficulties—See Cửu Nãi.

Phật Cửu Túc Duyên: Chín lần gian nan của đức Phật vì những nghiệp tiền kiếp—Buddha's nine difficulties due to karmas in the past lives—See Cửu Nãi.

Phật Danh Kinh: Sutra on the All Buddhas' names.

Phật Danh Quang: Famous-Light Buddha.

Phật Danh Văn: Well-Known Buddha.

Phật Danh Văn Quang: Well-Known-Light Buddha.

Phật Di Lạc: Mirokou (jap)—Maitreya, người của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come.

Phật Di Lạc Tiên Quang: Buddha of Sagely Light of Loving Kindness—Maitreya Immortal Light Buddha.

Phật Diệm Kiên: Blazing-Shoulders Buddha.

Phật Diện Thượng Quát Kim: Cạo lấy lớp vàng mạ trên tượng Phật, ý chỉ trích hạng người làm việc ác và những người hành động bất chấp hậu quả—To scrape a thin coat (layer) of plating gold on the Buddha statue. The term is used to criticize those who do unwholesome deeds and those who act without thinking of the results.

Phật Diệt Độ: Phật Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau phiền não, và vượt qua bể khổ sanh tử—Buddha's nirvana—The extinction of suffering or delusion, and as transport across the bitter sea of mortality.

Phật Diệu Âm: Wonderful Sound Buddha.

Phật Diệu Âm Thắng: Buddha of Sublime Sound—Wonderful Voice And Victory Buddha.

Phật Dũng Thí: Courageous Giving Buddha.

Phật Duyên: Nhân đưa tới Phật quả—Buddha-cause—See Phật Nhân.

Phật Dược Sư Lưu Ly Quang: Medicine Master Crystal Light Buddha.

Phật Dược Vương (Dược Sư): Bhaisajya Buddha—Người thầy điều trị hay vị cứu tinh. Ngài đang ngự trị nơi Thiên Đường Đông Độ, trong khi Phật A Di Đà bên Tây Phương Cực Lạc—Medicine teacher, frequently referred to as the “Medicine Buddha.” He reigns over an Eastern Paradise, while Amitabha reigns over the Western Paradise.

Phật Đa Bảo: Đa Bảo Như Lai, một trong những hình ảnh trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vị cổ Phật trỗi lên từ trong lòng đất có tên là Đa Bảo Như Lai, dù đã nhập diệt nhưng pháp của Ngài vẫn còn đang được tuyên lưu. Ý nói chân lý là thường hằng—Prabhutaratna Buddha—An important image in the Wonder Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal.

Phật Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật: Buddha of Tamala Leaves and SandalWood—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Đà:

- 1) Butsuda (jap)—Xuất phát từ động từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi, và hoàn toàn giải thoát—Derived from the Sanskrit verb root “Budh” meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ, đến Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of an Indian famous monk who came to China in the Northern Wei Dynasty in China.

Phật Đà Ba Lợi: Buddhapala (skt).

- 1) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi đến Trung Quốc từ Kabul vào khoảng năm 676 sau Tây Lịch—A monk named Buddhapala, who arrived in China from Kabul in around 676 A.D.
- 2) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi, đệ tử của Ngài

Long Thọ, và là người sáng lập ra tông phái Trung Luận Tính Giáo—A monk named Buddhapalita, a disciple of Nagarjuna and founder of the Madhyamika school.

Phật Đà Bạt Đà La:

- 1) (359-429): Buddhabadra (Giác Hiển Sa Môn)—Một vị Tăng thuộc hậu duệ của dòng dõi của một người bác của Phật, người đã dịch Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo—A descendant of Buddha’s uncle, who translated the Avatamsaka Sutra in 418 AD. He came to China from Kapilavastu in around 408 A.D., here he composed several Buddhist works.
- 2) Tên của một vị đệ tử của Dharmakosa, người mà Ngài Huyền Trang đã được gặp bên Ấn Độ vào khoảng những năm từ 630 đến 640 sau Tây Lịch—Name of a disciple of Dharmakosa, whom Hsuan-Tsang met in India, 630-640 A.D.

Phật Đà Bạt Đà La Tôn Giả: Great Venerable Buddhahhadra—See Phật Đà Bạt Đà La.

Phật Đà Cổ Sa: See Phật Âm.

Phật Đà Cù Hý Da: Buddha-guhya (skt)—Tên của một vị sư người Ấn vào thế kỷ thứ VIII—Name of an Indian monk in the eighth century.

Phật Đà Cúc Đa: Buddhagupta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya.

Phật Đà Da Xá: Buddhayasas (skt)—Tăng sĩ Phật Đà Da Xá, còn được biết như là Vibhasa râu đỏ, từ thành Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 413 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ—Buddhayasas of Kashmir or Kabul, known as “red-beard Vibhasa,” who arrived in China from 403 to 413 to translate Sutras from Sanskrit to Chinese.

Phật Đà Da Xá Tôn Giả: Great Venerable Buddhayasas—See Phật Đà Da Xá.

Phật Đà Đa La: Buddhatrata (skt)—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was

a translator of many sastras, around 650 A.D.

Phật Đà Đề Bà: Buddhadeva (skt)—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo—One of the four most famous Buddhist commentators.

Phật Đà Mật Đa: See Phật Đà Mật Đa La.

Phật Đà Mật Đa La: Buddhāmītra (skt)—Tên của vị Tổ thứ chín bên Ấn Độ—Name of the Ninth patriarch in India—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Phật Đà Nan Đề: Buddhānandī (skt)—Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ—A descendant of the Gautama family and eighth patriarch in India—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Phật Đà Phạt Na Sơn: Buddhavanagiri (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là ngọn núi gần thành Vương Xá, nổi tiếng với những hang đá, mà Đức Phật đã có một thời trú ngụ tại đó—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is a mountain near Rajagrha, famous for its rock caverns, in one of which Sakyamuni lived for a time.

Phật Đà Phiến Đa: Buddhāsanta (skt)—Giác Định—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D.

Phật Đà Tăng Ha: Buddhāsīmha (skt)—Một đệ tử của Ngài Vô Trước, vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nổi tiếng về mật tu và tài năng xuất chúng—A disciple of Asaṅga, probably fifth century A.D. He was famous for his esoteric practices and lofty talents.

Phật Đà Thập: Buddhājīva (skt)—Giác Thọ—Một vị Tăng đến Trung Quốc từ Kashmir hay Kabul vào khoảng năm 423 sau Tây Lịch—Buddhājīva, a monk who arrived in China from Kashmir or Kabul in around 423 A.D.

Phật Đà Tự: Buddajī (jap)—Tên của một ngôi tự viện nổi tiếng ở Nhật Bản—Name of a famous temple in Japan.

Phật Đại Bi Quang: Buddha of Great Compassion Light—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Greatly Compassionate Light Buddha, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh: Great Firm Vigor and Courage Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Buddha of Great Strength in Striving and Courage, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Đại Diệm Kiên: Great-Blazing-Shoulder Buddha.

Phật Đại Huệ Lực Vương: Buddha of King with Great Wisdom Force—Great Wisdom-Power Buddha.

Phật Đại Minh: Great-Brightness Buddha.

Phật Đại Quang: Great-Light Buddha.

Phật Đại Thông Quang: Buddha of Great Universal Light—Light Of Great Penetrations Buddha.

Phật Đại Tiên:

1) Buddhasena (skt)—Tên của một đức Như Lai—Name of a Tathagata.

2) Tên của một vị danh Tăng xứ Kế Tân vào thế kỷ thứ V. Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ—Name of a Kashmir famous monk in the fifth century. Kashmir was an ancient kingdom, situated in the north-east of India

Phật Đại Tu Di: Great Sumeru Buddha.

Phật Đàn: Buddha-dana (skt)—Butsu-dan (jap)—Sự bố thí như hạnh chư Phật, đổi lại với sự bố thí của ma. Phật đàn là bố thí một cách trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp độ chúng sanh—Buddha-giving, in contrast with Mara-giving or preaching. Buddha-charity as the motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

Phật Đản: Vesakha (p)—Vesak (skt)—Ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mùng 4 tháng 8. Vẫn còn nhiều bàn cãi về năm sanh chính xác của Đức Phật; tuy nhiên ý kiến của phần đông chọn năm 623 trước Tây Lịch. Ngày Phật đản sanh là ngày trăng tròn tháng 5—Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8th day. There are still some discussions over the exact year of the Buddha's birth; however, the majority of opinions favor 623 B.C. The Buddha's birthday was the day of the full moon in May.

Phật Đảnh: Unhisa (p)—Usnisa (skt)—Buddha Crown—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong đệ tam

tòa Thai Tạng Giới được coi như là Phật Đảnh Tôn Thiên Định Phổ Trí Tự Tại—Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu is represented as the Foremost Honoured One in meditation as Universal Wise Sovereign.

Phật Đảnh Ấn: Unhisa (p)—Usnisa (skt)—Dấu ấn trên đỉnh đầu của Đức Phật như một chùm tóc—The characteristic sign on a Buddha's head (short curls, topknot, etc).

Phật Đảnh Chú: Thủ Lăng Nghiêm Chú—Sitatapatrosnisa-dharani (skt)—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

Phật Đảnh Cốt: Buddhosnisa (skt)—Chỗ u lên trên đỉnh đầu của Phật, một trong những tướng hảo—The skull or cranial protuberance on the the Buddha's head; one of his characteristic marks.

Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni: The Unisha Vijaja Dharani Sutra—Theo Pháp sư Thích Thiên Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, trong tất cả các thần chú về Phật Đảnh, môn Đà La Ni này rất là tối tôn tối thắng, hay trừ hết tất cả những khổ não trong sáu nẻo luân hồi của tất cả chúng sanh—According to Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, in all the greatest Dharani of the Buddha, this mantra is the best, unequalled, often eliminating suffering for all sentient beings in all the six realms of existence.

Phật Đạo: Buddha-marga (skt)—Con đường tu theo Phật—Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả—Buddha-way—Buddhist path—The way of Buddha—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—The Buddhist doctrine.

Phật Đạo Chi Tranh: Những cuộc tranh chấp giữa những Tăng sĩ Phật giáo và những người theo Lão giáo—The disputes between Buddhist monks and Taoist followers.

Phật Đạo Nhân Nhân Cứu Hạ: Phật đạo dưới gót chân mỗi người. Ý chỉ con đường tu theo Phật hay con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả ở ngay trong đời sống hằng ngày—Buddha-way is under everybody's feet. The term implies the Buddhist path, the way of Buddha, or the way which leads to Buddhahood or enlightenment is right here in daily life activities.

Phật Đạo Vô Thượng Thế Nguyễn Thành: Nguyễn thứ tư trong tứ hoàng thế Nguyễn, Nguyễn

chứng thành Phật đạo vô thượng—The fourth vow of the the four great vows, the Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed), I vow to complete (realize) it—See Tứ Hoàng Thế Nguyễn.

Phật Đạt Ma: Dharma Buddha.

Phật Đăng Thủ Tuân Thiên Sư: Thiên sư Phật Đăng Thủ Tuân (1079-1134), người Trung Hoa. Ngài khởi sự theo học Thiên với Quảng Giám Anh. Sau đó đến Thái Bình, nơi Phật Giám cư ngụ, nhưng không biết làm cách nào để nắm được Thiên. Sư quán chặn lại thế rằng: “Đời này mà không thấu suốt lẽ Thiên, sẽ không bao giờ gỡ chần ra mà nằm nghỉ.” Ngày ngồi thiền, đêm đứng dậy, sư dốc chí tinh nghiên Thiên cần mẫn cơ hồ như mất cha mất mẹ. Cứ bảy ngày, rồi bảy ngày như thế trôi qua—Zen master Fo-Teng-Shou-Hsun, a famous Chinese Zen master, was born in 1079. He began to study Zen under Kuang-Chien-Ying. He came later to T'ai-Ping, where Fo-Chien resided, but was at a loss how to take hold of Zen. He put a seal on his bedding and made this vow: “If I do not attain the experience of Zen in this life, this will never be spread to rest my body in.” He sat in meditation during the day, but the night was passed standing up. He applied himself to the monastery Zen most assiduously as if he had lost his parents. Seven weeks thus elapsed.

- Nhân lúc Phật Giám thượng đường thuyết pháp, rằng: “Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp.” Nhờ đó mà Thủ Tuân sáng mắt ra. Phật Giám bảo: Tiếc thay một hạt minh châu bị gã phong điên lượm được.” Rồi Phật Giám bảo Thủ Tuân: Linh Nguyên nói rằng ‘nhất kiến đào hậu, trực chí như kim bất cánh nghi (một lần từ thấy hoa đào đó, cho đến bằng nay hết cả ngờ). Cái chỗ người ta không còn ôm ấp mối ngờ ấy là gì?’—When Fo-Chien gave a sermon saying, ‘A world of multiplicities is all stamped with the One.’ Tis opened the eye of Shou-Hsun. Fo-Chien said: “What a pity that the lustrous gem has been carried away by this lunatic!” He then said to Shou-Hsun: “According to Ling-Yun, ‘Since I once saw the peach bloom, I have never again cherrished a doubt.’ What is this when no doubts are ever cherrished by anybody?”
- Thủ Tuân đáp: “Đừng nói Linh Nguyên không

hề ôm ấp một mối ngờ; thực tình chính nay chẳng thể có mối ngờ bị ôm ấp ở đâu cả.”—Shou-Hsun answered, “Don’t say that Ling-Yun never cherishes a doubt; it is in fact impossible for any doubt to be cherished anywhere even now.”

- Phật Giám nói: “Huyền Sa quả Linh Nguyên rằng ‘Đúng thì đúng đấy, nhưng chưa thật thấu triệt.’ Giờ hãy bảo cho ta biết cái chỗ thấu triệt này ở đâu?”—Fo-Chien said: “Hsuan-Sha criticized Ling-Yun, saying: ‘You are all right as far as you go, but you have not yet really penetrated.’ Now tell me where is this unpenetrated spot.”
- Thủ Tuân đáp: “Con cảm kích sâu đậm tấm lòng thiết tha như bà mẹ của thầy.”—Shou-Hsun replied: “Most deeply I appreciate your grand-motherly kindness.
- Phật Giám đồng ý lời giải bày này. Rồi thì Thủ Tuân làm một bài kệ:
 "Trợn ngày nhìn trời mà không ngẩng đầu
 Khi thấy hoa đào rậm rạp mới nường mi
 Giả sử cho ngài có lưới trùm trời đất
 Qua khỏi quan ải rồi hãy nghĩ đi."
 (Chung nhật khán thiên bất cử đầu
 Đào hoa lạn mạn thủy đài mâu
 Nhiều quân cánh hữu già thiên võng
 Thấu đắc lao quan tức tiện hứ).

Fo-Chien gave his approval to this remark. Thereupon, Shou-Hsun produced the following stanza:

"All day he has been looking at the sky
 yet without lifting his head,
 Seeing the peach in full bloom he has
 for the first time raised his eyebrows:
 Mind you, however,
 there's still a world-enveloping net
 Only when the last barrier-gate is broken
 through, there is complete rest."

- Viên Ngộ Phật Quả, nghe chuyện này, hơi ngờ chỗ chứng của Thủ Tuân. Ngài nghĩ, phải để tự mình chứng kiến thực tình Thủ Tuân là như thế nào. Ngài cho gọi sư đến và cùng đi dạo núi với sư. Khi họ đến một đầm nước sâu, Phật Quả đẩy mạnh đồng hành của mình xuống nước. Không đợi lâu, ngài hỏi ngay: “Trước khi Ngưu Đầu chưa thấy Tứ Tổ thì sao?” Thủ Tuân trả lời: “Đầm sâu, nhiều cá.”

Phật Quả hỏi tiếp: “Về sau thì sao?” Thủ Tuân đáp: “Cây cao vời gió.” Phật Quả lại hỏi: “Khi thấy và chưa thấy thì sao?” Thủ Tuân đáp: “Chân co chân duỗi.” Cuộc thử thách hoàn toàn vừa ý Phật Quả, và do đó, Phật Quả đã là bá phụ của Thủ Tuân về mặt chánh tín—Yuen-Wu-Fo-Kuo who heard of this had some misgiving about Shou-Hsun’s attainment he would give it a test and see for himself how genuine Shou-Hsun was. He called him in and had a walk with him in the mountain. When they came to a deep pool, Fo-Kuo rudely pushed his companion into the water. No sooner he did this than he asked: “How about Niu-T’ou before he saw the Fourth Patriarch?” Shou-Hsun replied: “Deep is the pool, many are the fish.” Fo-Kuo asked again: “How afterwards?” Shou-Hsun replied: “The high trees invite a breeze.” Fo-Kuo asked: “How when he is seen and not seen?” Shou-Hsun replied: “The legs stretched are the legs bent.” The test fully satisfied Fo-Kuo, who was by the way Shou-Hsun’s uncle in faith.

Phật Đấu Chiến Thắng: Victorious In Battle Buddha.

Phật Đầu Trước Phấn: Bird’s excrements (guano) are on the head of Buddha statue—Đầu tượng Phật dính phân chim. Trong thiền, từ này có nghĩa là bản chất thiện nhưng hành động lại bất thiện. Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Như Hội và quan Tướng Quốc Thôi về việc đầu tượng Phật dính phân chim. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VII, khi quan Thứ Sử Thôi bước vào trong một ngôi chùa và thấy một con chim sẻ ỉa trên đầu một pho tượng Phật. Ông hỏi Thiền sư Như Hội (744-823): “Chim sẻ có Phật tánh không?” Thiền sư Như Huệ đáp: “Có, chim sẻ có Phật tánh.” Quan Tướng Quốc Thôi lại hỏi: “Như thế, tại sao nó lại ỉa trên đầu Phật như thế?” Thiền sư trả lời: “Vậy tại sao nó không ỉa lên đầu một con chim cắt?”—Bird’s excrements (guano) are on the head of Buddha statue. In Zen, the term means the nature is wholesome, but actions are unwholesome. The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen Master Ru Hui and Chief Minister Ts’ui concerning bird’s excrements

(guano) are on the head of Buddha statue. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII, when Chief Minister Ts'ui entered the temple, he saw a sparrow evacuate on the head of the Buddha statue. He asked, "Does a sparrow have the Buddha-nature?" Zen Master Ju-Hui (eighth century) answered, "Yes, it has." Minister Ts'ui asked, "Then why does it make droppings on the head of the Buddha?" The master replied, "Why does it not do it upon the head of a sparrow-hawk?"

Phật Đệ Tử: Buddhists—Disciples of Buddha.

Phật Địa: Phật Độ—Ground of the Buddhahood—Buddha-bhumi—Buddha-land—Giai đoạn thứ mười trong thập địa, nơi mà Bồ Tát đạt tới giác ngộ cao nhất và sắp sửa thành Phật—The Buddha stage, being the tenth stage where the Bodhisattva has arrived at the point of highest enlightenment and is just about to become a Buddha.

Phật Địa Kinh Luận: Buddhahumisutra-sastra (skt)—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đăng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhahumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Phật Điền: Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường—The Buddha field, in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving.

Phật Điển: Buddhist scriptures.

Phật Điện: Butsuden (jap)—Buddha Hall—Shrine of the Buddha—"Điện thờ hay bệ thờ" được tìm thấy trong các chùa viện Phật giáo, hay dưới hình thức thu nhỏ tại nhiều gia đình người Nhật—"Shrine or altar" as found in a Buddhist temple or monastery, or, in miniaturized form, in many Japanese homes.

Phật Đỉnh: Buccho (jap)—Unhisa (p)—Phật Đỉnh—See Phật Đảnh.

Phật Đỉnh Quốc Sư: Buccho (jap)—National Teacher Fo-ting—Phật Đỉnh Quốc Sư, một trong những thiền sư nổi tiếng vào cuối thế kỷ thứ IX đầu thế kỷ thứ X. Lúc thiền sư Ba Tiêu Huệ

Thanh đang còn học Thiền với ngài, ngày nọ, Phật Đỉnh đến thăm Ba Tiêu và hỏi: "Lúc này con ra sao rồi?" Ba Tiêu đáp: "Sau cơn mưa vừa qua, rong rêu xanh hơn trước." Phật Đỉnh lại hỏi: "Vậy chứ trước khi rêu xanh thì Phật pháp là gì?" Ba Tiêu trả lời: "Con ếch nhảy vào nước, hãy nghe tiếng động kia!" Nhờ được thầy mình hỏi về chân lý rốt ráo của mọi vật trước khi có thế giới sai biệt này, đã thấy con ếch nhảy xuống giếng cạn, tiếng động rung lên giữa một vùng tĩnh lặng, từ đó bắt được mạch nguồn của đời sống, và thiền sư Ba Tiêu ngồi đó ngắm nhìn cõi lòng mình đang xuôi theo dòng sinh hóa triền miên của thế giới—One of the most outstanding Zen masters in the end of the ninth century and the early tenth century. When Hui-Qing-Ba-Jiao was still studying Zen under his master Fo-ting, the latter one day came to visit him and asked, "How are you getting along these days?" Ba-Jiao said, "After a recent rain the moss has grown greener than ever." Fo-ting asked, "What Buddhism is there prior to the greenness of moss?" Ba-Jiao said, "A frog jumps into the water, hear the sound!" Owing to the opportunity of being questioned by the master about the ultimate truth of things which existed even prior to this world of particulars, saw a frog leaping into an old pond, its sound making a break into the serenity of the whole situation, the source of life has been grasped and Ba-Jiao, sitting there watches every mood of his mind as it comes in contact with a world of constant becoming.

Phật Định Quang: Samadhi Light Buddha.

Phật Đô Tràng: Buddha-cinga (skt)—Buddhasimha (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Buddhochinga (skt)—See Phật Đô Trùng.

Phật Đô Trùng (232-348): Buddhasimha (skt)—Buddhacinga or Buddhochinga (skt)—Buddhajanga (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trùng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic.

Phật Độ: Buddhaksetra (skt)—Cõi của chư Phật—Buddha land.

1) Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và

tuân giữ theo chân lý của Ngài: The country of Buddha's birth, land or realm of a Buddha. Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth.

- 2) Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ: The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment: Phật Hộ Sai Đả La (Buddha realm, land or country).
- 3) Cõi Phật: Phật Độ ở đây có nghĩa là một đại thiên thể giới mà ở đó có một Đức Phật hóa độ, một đức Phật vừa hiện hữu và giáo pháp của ngài vẫn còn được các đệ tử hành trì—A Buddha Land is a whole great galaxy of worlds that are all taken care by one Buddha, where that Buddha has recently existed and whose teachings continue to be practiced by his disciples.

Phật Độc Giác: Prayetka-Buddha (skt)—Một chúng hữu tình mà mức độ giác ngộ gấp một ngàn lần một vị A-la-hán, nhưng chưa lớn bằng một vị Bồ Tát. Tuy nhiên, nói chung, cả ba đều đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—An enlightened being whose level of enlightenment is one thousand times greater than that of a Arhat, but not as great as that of a Bodhisattva. However, generally speaking, three of them are equal because they have attained liberation from the cycle of life and death—See Độc Giác Phật.

Phật Đức: Buddha-guna (skt)—Buddha-virtue—Phật đức với toàn sanh, toàn quả, toàn bi, cứu khổ chúng sanh—Buddha's perfect life, perfect fruit, and perfect mercy in releasing all beings from suffering.

Phật Đức Niệm: Virtue And Mindfulness Buddha.

Phật Đức Tỳ: Jnanagupta (skt)—See Kheo Xà Na Quật Đa.

Phật Đường: Buddha-hall—Pagoda.

Phật Gia: Buddha-kula (skt)—Gia đình Phật giáo. Tất cả Phật tử từ Tu Đà Hoàn trở lên—The family of Buddhism—All Buddhists from Srota-apanna (Tu Đà hoàn) upwards.

Phật Gia Bị Biện Tài: Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp—Intellectual power of receiving support from Buddha in all things.

Phật Già Đa: Bodhimanda (skt)—Place of Enlightenment—Bồ Đề Đạo Tràng—Bồ Đề Mạn Đà La—Bodhi Seat—Truth Plot, holy site—Bồ Đề Đạo Tràng là nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—The place where the Buddha attained Enlightenment.

Phật Giám Huệ Cần Thiên Sư: Taihei Egon (jap)—T'ai P'ing Hui-Ch'in-Fo-Chien—See Huệ Cần Phật Giám Thiên Sư.

Phật Giáo: Bukkyo (jap)—Buddhagama (skt)—Buddhism—Buddha's teaching.

(I) Tổng quan về Phật giáo—An overview on Buddhism:

1) Tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật để xuống tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ. Ngài đã chỉ cho mọi người làm cách nào để sống một cách khôn ngoan và hạnh phúc và giáo pháp của Ngài đã lan rộng từ xứ Ấn Độ ra khắp các miền châu Á, và xa hơn thế nữa—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. It was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four Noble Truths as the core of his teaching, which he had recognized in the moment of his enlightenment. He had shown people how to live wisely and happily and his teachings soon spread from India throughout Asia, and beyond.

2) Danh từ Phật giáo phát xuất từ chữ Phạn "Budhi", có nghĩa là "giác ngộ", "tỉnh thức", và như vậy Phật giáo là tôn giáo của giác ngộ và tỉnh thức. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là "Diệu Đế." Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài. Triết lý này xuất phát từ kinh nghiệm của một người tên là Sĩ Đạt Đa Cổ Đàm, được biết như là Phật, tự mình giác ngộ vào lúc 36 tuổi. Tính đến nay thì Phật giáo đã tồn tại trên 2.500

năm và có trên 800 triệu tín đồ trên khắp thế giới (kể cả những tín đồ bên Trung Hoa Lục Địa). Người Tây phương cũng đã nghe được lời Phật dạy từ thế kỷ thứ 13 khi Marco Polo (1254-1324), một nhà du hành người Ý, thám hiểm châu Á, đã viết các truyện về Phật giáo trong quyển “Cuộc Du Hành của Marco Polo.” Từ thế kỷ thứ 18 trở đi, kinh điển Phật giáo đã được mang đến Âu châu và được phiên dịch ra Anh, Pháp và Đức ngữ. Cho đến cách nay 100 năm thì Phật giáo chỉ là một triết lý chánh yếu cho người Á Đông, nhưng rồi dần dần có thêm nhiều người Âu Mỹ lưu tâm gần bó đến. Vào đầu thế kỷ thứ 20, Alan Bennett, một người Anh, đã đến Miến Điện xuất gia làm Tăng sĩ dưới Pháp danh là Ananda Metteya. Ông trở về Anh vào năm 1908. Ông là người Anh đầu tiên trở thành Tăng sĩ Phật giáo. Ông dạy Phật pháp tại Anh. Từ lúc đó, Tăng Ni từ các quốc gia như Tích Lan, Thái, Nhật, Trung Hoa và các quốc gia theo Phật giáo khác tại Á châu đã đi đến phương Tây, đặc biệt là trong khoảng thời gian 70 năm trở lại đây. Nhiều vị thầy vẫn giữ truyền thống nguyên thủy, nhiều vị tùy kế cơ chế lý tới một mức độ nào đó nhằm thỏa mãn được nhu cầu Phật pháp trong xã hội phương Tây. Trong những năm gần đây, nhu cầu Phật giáo lớn mạnh đáng kể tại Âu châu. Hội viên của các hiệp hội Phật giáo tăng nhanh và nhiều trung tâm mới được thành lập. Hội viên của những trung tâm này bao gồm phần lớn là những nhà trí thức và những nhà chuyên môn. Ngày nay chỉ ở Anh thôi đã có trên 40 trung tâm Phật giáo tại các thành phố lớn—The name Buddhism comes from the word “budhi” which means ‘to wake up’ and thus Buddhism is the philosophy of awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth. This philosophy has its origins in the experience of the man named Siddhartha Gotama, known as the Buddha, who was himself awakened at the age of 36. Buddhism is now older than 2,500 years old and has

more than 800 million followers world wide (including Chinese followers in Mainland China). People in the West had heard of the Buddha and his teaching as early as the thirteenth century when Marco Polo (1254-1324), the Italian traveler who explored Asia, wrote accounts on Buddhism in his book, “Travels of Marco Polo”. From the eighteenth century onwards, Buddhist text were brought to Europe and translated into English, French and German. Until a hundred years ago, Buddhism was mainly an Asian philosophy but increasingly it is gaining adherents in Europe and America. At the beginning of the twentieth century, Alan Bennett, an Englishman, went to Burma to become a Buddhist monk. He was renamed Ananda Metteya. He returned to Britain in 1908. He was the first British person to become a Buddhist monk. He taught Dharma in Britain. Since then, Buddhist monks and nuns from Sri Lanka, Thailand, Japan, China and other Buddhist countries in Asia have come to the West, particularly over the last seventy years. Many of these teachers have kept to their original customs while others have adapted to some extent to meet the demands of living in a western society. In recent years, there has been a marked growth of interest in Buddhism in Europe. The membership of existing societies has increased and many new Buddhist centers have been established. Their members include large numbers of professionals and scholars. Today, Britain alone has over 140 Buddhist centers found in most major cities.

3) Danh từ “philosophy”, nghĩa là triết học, có hai phần: “philo” có nghĩa là ưa thích yêu chuộng, và “sophia” có nghĩa là trí tuệ. Như vậy, philosophy là sự yêu chuộng trí tuệ, hoặc tình yêu thương và trí tuệ. Cả hai ý nghĩa này mô tả Phật giáo một cách hoàn hảo. Phật giáo dạy ta nên cố gắng phát triển trọn vẹn khả năng trí thức để có thể thông suốt rõ ràng. Phật giáo cũng dạy chúng ta phát triển lòng từ bi để có thể trở thành một người bạn thật sự của tất cả mọi chúng sanh. Như vậy Phật giáo là một triết học nhưng không chỉ đơn thuần là

một triết học suông. Nó là một triết học tối thượng—The word philosophy comes from two words ‘philo’ which means ‘love’ and ‘sophia’ which means ‘wisdom’. So philosophy is the love of wisdom or love and wisdom, both meanings describing Buddhism perfectly. Buddhism teaches that we should try to develop our intellectual capacity to the fullest so that we can understand clearly. It also teaches us to develop loving kindness and compassion so that we can become (be like) a true friend to all beings. So Buddhism is a philosophy but not just a philosophy. It is the supreme philosophy.

- 4) Vào năm 563 trước Tây lịch, một cậu bé được sanh ra trong một hoàng tộc tại miền Bắc Ấn Độ. Hoàng tử này trưởng thành trong giàu sang xa xỉ, nhưng sớm nhận ra tiện nghi vật chất và sự an toàn trên thế gian không đem lại hạnh phúc thật sự. Ngài động lòng trắc ẩn sâu xa trước hoàn cảnh khổ đau quanh Ngài, chính vì vậy mà Ngài nhất định tìm cho ra chìa khóa đưa đến hạnh phúc cho nhân loại. Vào năm 29 tuổi Ngài rời bỏ vợ đẹp con ngoan và cung vàng điện ngọc để cất bước lên đường học đạo với những bậc thầy nổi tiếng đương thời. Những vị thầy này dạy Ngài rất nhiều nhưng không vị nào thật sự hiểu biết nguồn cội của khổ đau phiền não của nhân loại và làm cách nào để vượt thoát khỏi những thứ đó. Cuối cùng sau sáu năm tu học và hành thiền, Ngài liễu ngộ và kinh qua kinh nghiệm tận diệt vô minh và thành đạt giác ngộ. Từ ngày đó người ta gọi Ngài là Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong 45 năm sau đó Ngài chu du khắp miền Bắc Ấn để dạy người những gì mà Ngài đã chứng ngộ. Lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục của Ngài quả thật kỳ diệu và hàng vạn người đã theo Ngài, trở thánh tín đồ Phật giáo. Đến năm Ngài 80 tuổi, dù xác thân già yếu bệnh hoạn, nhưng lúc nào Ngài cũng hạnh phúc và an vui, cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi—In the year 563 B.C. a baby was born into a royal family in northern India. He grew up in wealth and luxury but soon found that worldly comfort and security do not guarantee real happiness. He was deeply moved by the suffering he saw all around, so

He resolved to find the key to human happiness. When he was 29 he left his wife and child and his Royal Palace and set off to sit at the feet of the great religious teachers of the day to learn from them. They taught him much but none really knew the cause of human sufferings and afflictions and how it could be overcome. Eventually, after six years study and meditation he had an experience in which all ignorance fell away and he suddenly understood. From that day onwards, he was called the Buddha, the Awakened One. He lived for another 45 years in which time he traveled all over northern India teaching others what he had discovered. His compassion and patience were legendary and he made hundreds of thousands of followers. In his eightieth year, old and sick, but still happy and at peace, he finally passed away into nirvana.

- 5) Lìa bỏ gia đình không phải là chuyện dễ dàng cho Đức Phật. Sau một thời gian dài đắn đo suy nghĩ Ngài đã quyết định lìa bỏ gia đình. Có hai sự lựa chọn, một là hiến thân Ngài cho gia đình, hai là cho toàn thể thế gian. Sau cùng, lòng từ bi vô lượng của Ngài đã khiến Ngài tự cống hiến đời mình cho thế gian. Và mãi cho đến nay cả thế giới vẫn còn thọ hưởng những lợi ích từ sự hy sinh của Ngài. Đây có lẽ là sự hy sinh có nhiều ý nghĩa hơn bao giờ hết—It couldn't have been an easy thing for the Buddha to leave his family. He must have worried and hesitated for a long time before he finally left. There were two choices, dedicating himself to his family or dedicating himself to the whole world. In the end, his great compassion made him give himself to the whole world. And the whole world still benefits from his sacrifice. This was perhaps the most significant sacrifice ever made.
- 6) Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau

nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta được tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi

lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, lại cho rằng thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa—Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favors to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people

have misunderstood the meaning of “worship” in Buddhism, even sincere Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or metal is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look within not without to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, courage in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they in believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples.

- 7) Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng nhận biết chân lý, từ đó chúng ta mới có khả năng thông hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, tìm cách triệt tiêu lòng tự kỷ của chính mình, cũng như trầm tĩnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có

bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đỡ bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh—The Buddha taught us to try to recognize truth, so we can understand our fear, to lessen our desires, to eliminate our selfishness, and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real,

concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea.

- 8) Phật giáo là một triết lý dạy cho con người có cuộc sống hạnh phúc. Nó cũng dạy cho người ta cách chấm dứt luân hồi sanh tử. Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là “cao thượng” vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, huống là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời

đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thấy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tốt của Phật giáo—Buddhism is a philosophy that teaches people to live a happy life. It's also a religion that teaches people to end the cycle of birth and death. The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path.

They are called “Noble” because they enoble one who understand them and they are called “Truths” because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that’s it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like

education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism.

- 9) Đạo Phật không chấp nhận những việc bói số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự—Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha’s teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity.
- 10) Một tôn giáo, nhất là tôn giáo tiến bộ như Phật giáo, bao gồm tất cả triết học, luân lý và

đạo đức học. Thật vậy, chúng ta có thể nói hầu như toàn bộ Phật giáo gồm giáo lý triết học và đạo đức. Tuy nhiên, khi ta nghiên cứu sâu vào giáo lý, chúng ta nhận thấy có cái gì vượt ra ngoài điều này, nó xúc chạm trực tiếp vào lòng ta. Giống như ánh sáng bao trùm chúng ta một cách ấm áp và rực chiếu rạng rỡ, soi sáng con đường của chúng ta. Nó là cái gì khiến chúng ta phát triển đầy đủ theo đúng khả năng của chúng ta. Nói tóm lại, Phật giáo là một tôn giáo tâm linh cho tất cả chúng sanh. Chúng ta có thể gọi tất cả những gì thuộc về chân lý là giáo lý nhà Phật, hay có thể gọi không là giáo lý gì cả, vì chúng là chân lý, chúng vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ văn tự của loài người. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Vì vậy, không cần biết bạn thuộc tôn giáo nào, miễn bạn là một sinh vật, thì Phật giáo coi bạn như là một phần của nó, vì với Phật giáo mọi chúng sanh đều có Phật tính như nhau—A religion, especially an advanced religion like Buddhism, includes philosophy, morality, and ethics. Indeed, Buddhism can be said to consist almost entirely of the teaching of philosophy and morality. However, when we make a profound study of the teaching, we find there is something beyond this that touches our hearts directly. It is like a light that envelops us warmly and shines brightly, illuminating our way. It is something that enlivens us and allows us to develop fully according to our true potential. In other words, Buddhism is the teaching within the minds of all living beings. We can call all the truth, the Buddha's teaching or it can be called no teaching at all because it's the truth, it goes beyond human words. However, sincere Buddhists should always remember that the mind, the Buddha, and living beings are one and undifferentiated. Thus, no matter what religion you belong to, as long as you are a living being, Buddhism counts you as part of it for all living beings have the Buddha-nature.

(II) Ý nghĩa của Đạo Phật—The meanings of Buddhism:

1) Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của

Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát—To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance.

2) Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời—To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life.

3) Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Điều này không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: “Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả.” Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy

mà mình đang theo. Phật dạy rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rõ chân lý—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha's teaching. The Buddha taught: "Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit." Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to respect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth.

4) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển

"Con Đường Cổ Xưa," một số người thích gọi những lời dạy của Đức Phật là một tôn giáo, số khác gọi là một triết lý, cũng có người nghĩ những lời dạy của Đức Phật vừa mang tính chất tôn giáo, vừa mang tính triết lý. Tuy nhiên, chính xác hơn có thể gọi đó là một "lối sống." Những gọi như vậy không có nghĩa rằng đạo Phật không có gì khác ngoài luân lý. Trái lại, đạo Phật là một đường lối tu tập với đầy đủ ba phương diện: Giới, Định, và Huệ (giới hạnh, tinh thần và tri thức) nhằm dẫn đến tâm giải thoát viên mãn. Chính Đức Phật đã gọi những lời dạy của Ngài là Pháp và Luật. Thế nhưng đạo Phật, trong ý nghĩa nghiêm túc nhất của từ ngữ, không thể được gọi là một tôn giáo, vì nếu tôn giáo hàm ý "hành động hay tư cách đạo đức biểu thị lòng tin nơi sự tôn kính đối với ước muốn làm vừa lòng một đấng quyền năng thiêng liêng nào đó; là việc thực hành hay thể hiện những lễ nghi, sự vâng giữ những điều răn, vân vân, là sự nhìn nhận của con người về một đấng quyền năng vô hình và cao cả nào đó như có quyền kiểm soát vận mạng của họ và xứng đáng được tôn sùng, kính trọng và tôn thờ." Thì Phật giáo chắc chắn không phải là thứ tôn giáo như vậy. Trong tư tưởng Phật giáo, Phật giáo không chấp nhận hay tin tưởng có sự hiện hữu của một đấng sáng tạo, dù bằng bất cứ hình thức nào, nắm quyền thưởng phạt những việc làm thiện ác của các chúng sanh do vị ấy tạo ra. Người Phật tử nương tựa nơi Đức Phật, nhưng không hy vọng rằng họ sẽ được Ngài cứu độ. Hoàn toàn không có sự bảo đảm như vậy. Đức Phật chỉ là người Thầy khai thị con đường và hướng dẫn những người đi theo mình đi đến sự giải thoát của riêng họ—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," some prefer to call the teaching of the Buddha a religion, others call it a philosophy, still others think of it as both religion and philosophy. It may, however, be more correct to call it a "Way of Life". But that does not mean that Buddhism is nothing more than an ethical code. Far from it, it is a way of moral, spiritual and intellectual training leading to a complete freedom of mind. The Buddha himself called

his teaching “Dhamma-Vinaya”, the Doctrine and the Discipline. But Buddhism, in the strictest sense of the word, can not be called a religion, for if by religion is meant “action of conduct indicating belief in, reverence for, and desire to please, a divine ruling power; the exercise or practice of rites or observances implying this...; recognition on the part of man of some higher unseen power as having control of his destiny, and as being entitled to obedience, reverence, and worship.” Buddhism certainly is not such a religion. In Buddhist thought, there is no awareness or conviction of the existence of a Creator of any form who rewards and punishes the good and ill deeds of the creatures of his creation. A Buddhist takes refuge in the Buddha, but not in the hope that he will be saved by the Master. There is no such guarantee, the Buddha is only a teacher who points out the way and guides the followers to their individual deliverance.

- 5) Dù rằng chúng ta gọi những lời dạy của Đức Phật là Phật Giáo, như vậy chúng ta đã bao gồm những lời dạy ấy vào trong số các “chủ thuyết” và “học thuyết”, thực ra chúng ta có gán cho nó là gì cũng không thành vấn đề. Gọi đó là tôn giáo, là triết lý, là Phật Giáo, hay bằng bất cứ tên gọi nào khác mà chúng ta thích. Những nhãn hiệu này không quan trọng lắm đối với một người đi tìm chân lý giải thoát—Though we call the teaching of the Buddha “Buddhism”, thus including it among the “isms” and “ologies”, it does not really matter what we label it. Call it religion, philosophy, Buddhism, or by any other name you like. These labels are of little significance to one who goes in search of truth and deliverance.
- 6) Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: “Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác.” Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: “Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm

cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật.”—To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: “Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” This was the Buddha’s truthful word. He also said: “All realizations come from effort and intelligence that derive from one’s own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha”

- (III) Nguồn gốc phát sinh Phật giáo—The origination of Buddhism: Khoảng 25 thế kỷ về trước, một con người vĩ đại đã từ bỏ cuộc sống trong cung vàng điện ngọc để làm một du Tăng khát sĩ khổ hạnh ở vùng mà ngày nay là miền Bắc Ấn Độ. Điều này tự nó không lấy gì làm độc đáo: nhiều người khác cũng đi tìm giải thoát tâm linh trong rừng sâu núi thẳm. Tuy nhiên, trong quá trình sự tìm kiếm của người đàn ông này đã đem lại những câu trả lời được truyền lại hết từ thế hệ này sang thế hệ khác và được giải thích tỉ mỉ, làm sáng tỏ, và được giải thích trở lại để thành hình một trong những truyền thống tín ngưỡng đương thời tuyệt vời nhất. Trong thực tế, Phật giáo còn vượt xa hơn một tôn giáo bình thường: tác động tôn giáo và nền văn hóa của nó qua hàng thế kỷ đã vang dội khắp vùng Nam và Đông Nam Châu Á và gần đây là ở Tây phương, truyền thống này trở nên thật rộng lớn và biến đổi đến nỗi khiến cho những người có cái nhìn thoáng qua hơi hợt dường như cho nó có vẻ rời rạc hơn là liên tục. Tuy vậy, phía sau nhiều sự thiếu hợp lý là một dòng liên kết quen thuộc mà người ta có thể nhận ra. Tất cả những hình thức của Phật giáo đều có chung những cội rễ và tất cả đều được thúc đẩy bởi sự tìm kiếm để đạt được một trạng thái mãn nguyện bền vững lâu dài nhờ sự phát triển tâm linh và đạo đức. Tất cả đều liên quan đến một con đường nào đó đi đến sự chứng nghiệm giác ngộ của một con người, con người ấy được gọi là Phật. Đạo Phật xuất hiện ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch và tất cả những hình thức biến đổi của nó có thể lần ra từ cội nguồn này. Theo lịch sử thời

cổ đại của Ấn Độ, sự khởi đầu mang tính lịch sử chính xác của truyền thống có một chút gì không rõ ràng lắm, vì vào thời đó khắp xứ Ấn Độ có quá nhiều vương quốc nhỏ. Tuy nhiên, không còn nghi vấn gì về chuyện vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch, có một vị thầy với khả năng đặc biệt để thu hút môn đệ, có thể là thành viên của dòng tộc Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, ngày nay thuộc vương quốc Nepal, bắt đầu thuyết giảng một phương cách giải quyết mới về vấn đề cứu độ đã có từ lâu trước đó. Người ta cho rằng giáo lý của Ngài là phản ứng đối với nền văn hóa thống trị Bà La Môn vào thời đại của Ngài, được tập trung vào hệ thống giáo lý Vệ Đà và những tục lệ tế thần được giai cấp giáo sĩ Bà La Môn tiến hành. Tuy vậy, Phật giáo cũng tác động đến đời sống tín ngưỡng và tri thức của Ấn Độ hơn 16 thế kỷ. Nó có một vai trò cơ bản trong việc xác định rõ nền văn hóa Ấn Giáo, và một trong những thế kỷ đầu của nó thật sự làm cho người ta bối rối trong xã hội Ấn Độ (cùng với những giáo lý tâm linh khác trong tiểu lục địa Ấn Độ) chính điều này dẫn đến sự suy nghĩ lệch lạc của người ta về nó như là một phong trào cải cách về ý thức bản thân. Phật giáo trở thành một tôn giáo có cơ sở tu viện, hưởng được sự bảo trợ của hoàng gia, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 8 nó gánh chịu sức ép của Ấn Độ giáo đang phục hưng. Sự suy tàn của nó xuống nhanh do bởi sự xâm lăng của Hồi giáo từ phương Bắc vào thế kỷ thứ 7 và sức ép này tiếp tục gia tăng trong suốt 8 thế kỷ sau đó. Với sự cướp phá tàn nhẫn những trường đại học lớn của Phật giáo vào cuối thế kỷ thứ 12, từ đó Phật giáo hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ. Giáo lý của Đức Phật chưa bao giờ dành riêng cho một giai cấp hay một khu vực địa lý nào. Đức Phật và những môn đệ của Ngài đi khắp vùng Bắc Ấn trong suốt mùa khô, rất lâu trước khi đạo Phật biến mất ở Ấn Độ, các nhà sư Phật giáo và khách lữ hành đã mang Phật giáo đi đến khắp các miền Á Châu, từ Sri Lanka, Miến Điện, Cao Miên, Lào, Trung quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan và Việt Nam, nhưng một số ít của các nơi có truyền thống này bám rễ vững chắc. Phật giáo đặc biệt dễ đáp ứng để mở rộng do bởi

tính cách phổ biến của giáo pháp của Đức Phật. Chân lý của Ngài được dành cho mọi người, bất kể địa vị xã hội hoặc tầng lớp thu hút họ đi theo con đường dẫn đến giác ngộ và sự diệt khổ. Không có mối liên kết một nơi đặc biệt cũng không thuộc một tầng lớp thượng lưu độc quyền, đạo Phật thường xuyên tìm cách kết hợp chặt chẽ với phong tục địa phương và những đức tin đó được kết hợp với đời sống xã hội. Chính điều này đã làm cho Phật giáo rất ảnh hưởng và trở thành một truyền thống vô cùng đa dạng, tuy thế nó vẫn tìm cách giữ gìn cốt lõi giáo pháp của mình—

Some twenty-five centuries ago a great man took up the life of a wandering ascetic in what is today Northern India. This in itself was not a unique event: many others also sought spiritual liberation walking in the deep forests and high mountains. However, this man's quest resulted in answer that have been handed down to successive generations and, in the process, have been elaborated, interpreted and reinterpreted to form one of the greatest living religious traditions. In fact, Buddhism is much more than a religion: its cultural and philosophical impact has for centuries reverberated throughout South and Southeast Asia and, more recently, in the West. The tradition has become so vast and diverse that a superficial glance seems to reveal more disparity than continuity. Nevertheless, behind the many incongruities there is a recognizable common thread. All forms of Buddhism share the same roots and all are motivated by the quest to attain a long-lasting state of contentment through mental, spiritual and moral development. All relate in some way to the enlightenment experience of one man, who is known as the "Buddha." Buddhism began in India in the 5th century B.C. and all its variants can be traced to these origins. According to ancient Indian history, the precise historical beginning of the tradition is somewhat obscure, for at that time there were so many small kingdoms all over India. However, there is no question that around the 5th century B.C., an exceptionally charismatic teacher, probably a member of

the Sakya clan in Kapilavastu, in present day Nepal, began to preach a new approach to the age-old problem of salvation. It has been suggested that his teaching was a reaction to the dominant “Brahmanical” culture of his time, which centered on the Vedas and on the sacrificial practices that were carried out by the priestly class. However, Buddhism exerted an enormous influence on the intellectual, religious and cultural life of India for more than sixteen centuries. It played a formative part in defining Hindu culture and, during its first centuries, was so enmeshed in Indian society (together with other spiritual teachings of the subcontinent) that it is misleading to think of it as a self-conscious reformist movement. Buddhism became established as a monastic religion, enjoying spells of royal patronage, but around the 8th century it came under pressure from a resurgent Hinduism. Its decline was precipitated by Muslim invasions from the North, which began in the 7th century and gradually intensify during the following eight centuries. With the ruthless sacking of the great Buddhist universities at the end of the 12th century, Buddhism all but disappeared from India. The teachings of Buddhism have never been exclusive to one class or limited to one geographical area. The Buddha and his monks spent the dry months wandering in what is today northern India and, long before Buddhism’s disappearance from India, their beliefs were carried by monks and travelers all over Asia, to Sri Lanka, Burma, Cambodia, Laos, China, Japan, Korea, Thailand, Tibet and Vietnam, to name but few of the places where the tradition has taken root. Buddhism is particularly amenable to expansion because of the universality of the Buddha’s teaching. His Dharma (Truth) is designed to appeal to every individual, regardless of rank or class, inviting him or her to follow the path leading to enlightenment and the cessation of suffering. Being linked to neither a specific place nor a single society, Buddhism has generally managed to incorporate the local customs and beliefs that it has encountered in

its expansion, especially that are traditionally associated with the social life. This has opened up Buddhism to a host of influence and has resulted in a greatly varied tradition, which nevertheless manages to preserve the core of its teaching.

(IV) Niềm tin căn bản trong Đạo Phật—Basic belief in Buddhism:

1) Niềm tin căn bản trong Phật giáo là thế giới với đầy dẫy những khổ đau phiền não gây ra bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Nếu chúng ta có thể buông bỏ những thứ vừa kể trên thì khổ đau phiền não sẽ tự nhiên chấm dứt. Tuy nhiên, buông bỏ những thứ vừa kể trên không có nghĩa là chạy theo dục lạc trần thế, cũng không có nghĩa là bi quan yếm thế. Theo Đức Phật, nguyên nhân của tất cả những khó khăn trong cuộc sống hằng ngày là luyến ái. Chúng ta nóng giận, lo lắng, tham dục, oán trách, đả đày, vân vân, đều do luyến ái mà ra. Tất cả những nguyên nhân của bất hạnh, tinh thần căng thẳng, cố chấp và phiền não đều do luyến ái mà ra. Như vậy nếu chúng ta muốn chấm dứt khổ đau phiền não, theo Phật giáo, phải chấm dứt luyến ái, không có ngoại lệ. Tuy nhiên, dứt bỏ luyến ái không phải là chuyện dễ vì muốn chấm dứt luyến ái, chúng ta phải tự chiến thắng chính mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: “Chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình. Dù có chinh phục hàng muôn người ở chiến trường nhưng chinh phục chính mình mới là chiến thắng cao quý nhất.” Thật vậy, mục tiêu tối thượng của người Phật tử là hướng về bên trong để tìm lại ông Phật nơi chính mình chứ không phải hưởng ngoại cầu hình. Vì vậy mục đích tu tập của người Phật tử là phải phát triển sự tự tin vào khả năng của chính mình, khả năng tự mình có thể đạt được trí tuệ giải thoát khỏi mọi hệ lụy của khổ đau phiền não. Đạo Phật cực lực chống lại một niềm tin mù quáng vào sự cứu độ của tha lực, không có căn cứ. Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng: “Các người phải từ bỏ niềm tin mù quáng. Đừng xét đoán theo tin đồn, theo truyền thống, theo những lời đoán chắc vô căn cứ, theo Thánh thư, theo bề

ngoài, hoặc đừng vội tin vào bất cứ thứ gì mà một bậc tu hành hay một vị thầy đã nói như vậy mà không có kiểm chứng—A basic belief in Buddhism is that the world is filled with sufferings and afflictions that are caused by the desires, angers and ignorance, pride, doubt, and wrong views. If the above mentioned troubles could be removed, then the sufferings and afflictions would naturally end. However, removing the above mentioned troubles does not mean that we chase after worldly pleasures, nor does it mean pessimism. According to the Buddha, most of daily life's troubles are caused by attachment. We get angry, we worry, we become greedy and complain bitterly. All these causes of unhappiness, tension, stubbornness and sadness are due to attachment. Thus if we want to end sufferings and afflictions, we must end attachment, no exception. However, to end attachment is not easy for in order to end attachment we must conquest ourselves. Thus the Buddha taught in the Dharmapada Sutra: “The greatest of conquests is not the subjugation of others but of the self. Even though a man conquers thousands of men in battle, he who conquers himself is the greatest of conquerors.” In fact, the ultimate goal of a Buddhist is to look inward to find his own Buddha and not outward. Thus, the goal of a Buddhist is the development of self-dependency, the ability to set oneself free of sufferings and afflictions. Buddhism is strongly against a blind belief on other forces of salvation with no basic factors. The Buddha always reminded his disciples: “You should reject blind belief. Do not judge by hearsay, not on mere assertion, not on authority of so-called sacred scriptures. Do not hurriedly judge according to appearances, not believe anything because an ascetic or a teacher has said it.”

- 2) Với Phật giáo, tin tưởng tôn giáo mà không hiểu biết tường tận về tôn giáo đó tức là mù quáng, không khác gì mê tín dị đoan. Dầu có hiểu biết mà không chịu nhận ra chân nguy hay hiểu biết sai, không hợp với lẽ tự nhiên,

đó cũng là mê tín hay tín ngưỡng không chân chánh. Tin rằng nếu bạn gieo hạt ớt thì bạn sẽ có cây ớt và cuối cùng là bạn sẽ có những trái ớt. Tuy nhiên, nếu bạn sớm nhận chân ra rằng ớt cay, là loại trái mà bạn không muốn, dù đã lỡ gieo, bạn có thể không bón phân tưới nước, lẽ đương nhiên cây ớt sẽ ẻo ọt, sẽ không sanh trái. Tương tự như vậy, nếu biết hành động như vậy là ác, là bất thiện, bạn không hành động thì dĩ nhiên là bạn không phải gánh lấy hậu quả xấu ác. Đức Phật hoàn toàn phủ nhận việc tin tưởng rằng bất cứ điều gì xảy ra cho một người, hoặc tốt hoặc xấu, là do cơ hội, số mệnh hay vận may rủi. Mọi việc xảy ra đều có nguyên nhân của nó và có mối liên hệ chặt chẽ nào đó giữa nhân và quả. Người muốn tin Phật cũng đừng vội vàng đến với Phật giáo bằng sự hiểu lầm hay sự mù quáng. Bạn nên từ từ tìm tòi, học hỏi trước khi quyết định sau cùng. Những tôn giáo thờ thần linh thì luôn xem lý trí và trí tuệ như là kẻ thù của niềm tin và lòng trung thành với giáo điều vì với họ chỉ có tin hay không tin mà thôi, chứ không có điều gì khác nữa để lý luận. Kỳ thật, nếu chúng ta chấp nhận có cái gọi là thần linh vô song thì chúng ta không thể chấp nhận bất cứ sự khám phá cơ bản nào của khoa học hiện đại, cũng không thể chấp nhận thuyết tiến hóa của Darwin hay sự tiến hóa của vũ trụ do khoa học hiện đại mang đến. Vì theo những người tin tưởng thần linh thì cái gọi là thần linh vô song hay thượng đế đã sáng tạo ra loài người và vũ trụ cùng một lúc và cả ba thứ, thần linh, con người và vũ trụ đều riêng rẽ nhau. Tuy nhiên, khoa học hiện đại đồng ý với những gì mà Đức Phật đã dạy hơn hai mươi sáu thế kỷ về trước, và khoa học đã chứng minh được vũ trụ như là một tiến trình thay đổi vô tận. Hơn nữa, sự tin tưởng vào thần linh cứu rỗi đã gây nên một mối nguy hiểm đáng sợ cho nhân loại, đặc biệt từ thế kỷ thứ nhất đến mãi cuối thế kỷ thứ mười chín, vì những người tin tưởng sự cứu rỗi được thần linh hay thượng đế ban cho họ rồi thì họ lại bắt đầu nghĩ rằng họ cũng phải áp đặt sự cứu rỗi cho người khác. Chính vì lý do đó mà các xứ theo Cơ Đốc giáo đã gửi binh lính và cố đạo của họ đi khắp thế giới để cứu rỗi những

dân tộc khác bằng vũ lực. Và kết quả là người ta đã nhân danh “Chúa Trời” để tàn sát và chinh phục hàng triệu triệu người. Phật giáo thì ngược lại với các tôn giáo tin tưởng thần linh. Phật giáo dạy rằng con người phải phát triển trí tuệ. Tuy nhiên, trí tuệ trong Phật giáo không phải là loại trí tuệ được bảo hay được dạy. Chân trí tuệ hay trí tuệ thực sự là nhìn thấy trực tiếp và tự mình hiểu. Với loại trí tuệ này, con người có tâm lượng cởi mở hơn, con người chịu lắng nghe quan điểm tương phản của người khác hơn là tin tưởng một cách mù quáng. Phật tử thuần thành không bao giờ tin vào luật trường cửu. Đức Phật công nhận luật vô thường và hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu trường cửu của sự vật. Vật chất và tinh thần đều là những ý niệm trừu tượng không thật, thật sự chỉ là những yếu tố luôn thay đổi hay chư pháp, liên hệ lẫn nhau, sanh khởi tùy thuộc lẫn nhau. Như vậy niềm tin trong Phật giáo có nghĩa là tin tưởng vào Đức Phật như một vị Đạo sư, tin giáo pháp của Ngài như ngọn đuốc soi đường và tin Tăng chúng là những gương hạnh về lối sống theo Phật giáo. Theo quan điểm Phật giáo về niềm tin, mọi người có toàn quyền lựa chọn cho mình một niềm tin, không ai có quyền can dự vào niềm tin của ai. Đức Phật dạy trong Kinh Kalama: “Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì lý do truyền thống, quyền thế của vị thầy, hay vì nó là quan điểm của nhiều người, hay của một nhóm đặc biệt, hay ngược lại. Mọi thứ đều phải được cân nhắc, quan sát và phán xét xem đúng hay sai dưới ánh sáng nhận thức về lợi ích của chính mình. Nếu là sai không nên bác bỏ ngay mà nên để lại xét thêm nữa. Như vậy chúng ta thấy rõ ràng Phật giáo đặt căn bản ở kinh nghiệm cá nhân, hợp lý, thực hành đạo đức nội tâm. Không cần phải vâng phục thần thánh, cũng không cần phải lấy lòng một vị thầy nào. Với người Phật tử, không có chuyện gấn bó với một niềm tin mù quáng hay với các tín điều cứng nhắc, những nghi lễ, những Thánh thư hay huyền thoại. Đức Phật thường khẳng định với tứ chúng rằng cứu rỗi có đạt được bởi con người và chỉ do con người mà không cần bất cứ một trợ lực nhỏ nào của cái gọi là thượng đế hay thần linh—With

Buddhism, to believe religion without understanding it thoroughly, it’s a blind faith, or it’s not different from superstition. Even though understanding but understanding without finding to see if it’s right or wrong, in accordance or not in accordance with truth, with reality, it’s also a form of superstition or wrong belief. Believe that when you sow a seed of hot-pepper, you will have a hot-pepper tree and eventually you will reap hot-pepper fruit. However, even though you have already sown the seed of hot-pepper, but you realize that you don’t like to eat fruit that is hot, you stop fertilizing and watering the hot-pepper tree, the tree will wither and die, and will not produce any fruit. Similarly, if you know an action is bad and unwholesome, you refuse to act, of course you will not receive any bad or unwholesome consequence. The Buddha refuses to believe that whatever happens to a person, either good or bad, is due to chance, fate or fortune. Everything that happens has a specific cause or causes and there must be some tight relationships between the cause and the effect. Those who want to believe in Buddhism should not rush to become a Buddhist with the wrong understanding or blind belief in Buddhism. You should take your time to do more researches, to ask questions, and to consider carefully before making your final decision. Religions that worship god have always considered reason and wisdom as the enemy of faith and dogma for them there exist only “believe” or “not believe” and nothing else. In fact, if we accept that there exists a so-called almighty god, we cannot accept any of the findings of modern science; neither Darwin’s science of biological evolution nor the theories of the nature and evolution of the universe coming from modern physics. They believe that a so-called creator god invented humankind and the universe all at once and that these three realms of god, man and universe, all are separate. However, modern science agrees with what the Buddha taught almost twenty-six centuries ago, and proves that the universe as one infinite process of

change. Furthermore, the belief of salvation by god caused a serious danger to the whole world, especially from the first century to the end of the nineteenth century, for those who believe in the salvation of god believe that they must impose salvation on others. For this reason, Catholic countries sent their troops and priests all over the world to save others by force. And as a result, millions of people got killed or slaughtered and subjugated in the name of god. Buddhism is in contrast with other religions that believe in god. Buddhism teaches that one must develop wisdom. However, wisdom in Buddhism is not simply believing in what we are told or taught. True wisdom is to directly see and understand for ourselves. With this wisdom, people will have an open mind that listens to others' points of view rather than being closed-minded; people will also carefully examine facts that contradicts their belief rather than blindly believing. Sincere Buddhists never believe in the law of eternity. The Buddha accepts the law of impermanence or change and denies the existence of eternal substances. Matter and spirit are false abstractions that, in reality, are only changing factors or dharmas which are connected and which arise in functional dependence on each other. Thus, Buddhist faith means that the devotee accepts the Buddha as a Teacher and a Guide, His doctrine as way of life, and the Sangha community as the exemplars of this way of life. According to Buddhist point of view in faith, everyone is completely free to make his own choice in faith, no one has the right to interfere with other people's choice. Let's take a close look in the Buddha's teaching in the Kalama Sutra: "Nothing should be accepted merely on the ground of tradition or the authority of the teacher, or because it is the view of a large number of people, distinguished or otherwise. Everything should be weighed, examined and judged according to whether it is true or false in the light of one's own true benefits. If considered wrong, they should not be rejected but left for further considerations." Therefore, we see clearly

that Buddhism is based on personal experience, rationalism, practice, morality, and insight. There is no need to propitiate gods or masters. There is no blind adherence to a faith, rigid dogmas, rituals, holy scriptures, or myths. The Buddha always confirmed his disciples that a salvation can only be gained by man and by man only during his life without the least help from a so-called god or gods.

- 3) Đạo Phật lấy việc giải thoát của con người là quan trọng. Có một lần một vị Tỳ Kheo tên Malunkyaputta hỏi Đức Phật, rằng vũ trụ này trường tồn hay không trường tồn, thế giới hữu biên hay vô biên, linh hồn và thể xác là một hay là hai, một vị Phật trường tồn sau khi nhập diệt hay không, vân vân và vân vân. Đức Phật cương quyết từ chối không bàn luận những vấn đề trừu tượng như vậy và thay vào đó Ngài nói cho vị Tỳ Kheo ấy một thí dụ. "Nếu một người bị trúng tên tẩm thuốc độc, mà người ấy vẫn lăm nhảm 'Tôi nhứt định không chịu nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết ai bắn tôi,' hoặc giả 'Tôi nhứt định không nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết mũi tên bắn tôi bị thương làm bằng chất gì.'" Như một người thực tiễn dĩ nhiên người ấy sẽ để cho y sĩ trị thương tức thời, chứ không đòi biết những chi tiết không cần thiết không giúp ích gì cả. Đây là thái độ của Đức Phật đối với những suy nghĩ trừu tượng không thực tế và không giúp ích gì cho cuộc tu hành của chúng ta. Đức Phật sẽ nói, "Đừng lý luận hay biện luận." Ngoài ra, đạo Phật không chấp nhận những việc bói số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong đạo Phật, giải thoát là phương

châm để đề cao tinh thần tự tại ngoài tất cả các vòng kiềm tỏa, bó buộc hay áp bức một cách vô lý, trong đó niềm tin của mỗi cá nhân cũng phải tự mình lựa chọn, chứ không phải ai khác. Tuy nhiên, Đức Phật thường nhấn mạnh: “Phải cố gắng tìm hiểu căn rễ trước khi tin, ngay cả những lời ta nói, vì hành động mà không hiểu rõ bản chất thật của những việc mình làm đôi khi vô tình phá vỡ những truyền thống cao đẹp của chính mình, giống như mình đem ném viên kim cương vào bùn nhơ không khác.” Đức Phật lại khuyên tiếp: “Phàm làm việc gì cũng phải nghĩ tới hậu quả của nó.” Ngày nay, sau hơn 2.500 sau thời Đức Phật, tất cả khoa học gia đều tin rằng mọi cảnh tượng xảy ra trên thế gian này đều chịu sự chi phối của luật nhân quả. Nói cách khác, nhân tức là tác dụng của hành động và hiệu quả tức là kết quả của hành động. Đức Phật miêu tả thế giới như một dòng bất tận của sự tái sinh. Mọi thứ đều thay đổi, chuyển hóa liên tục, đột biến không ngừng và như một dòng suối tuôn chảy. Mọi thứ lúc có lúc không. Mọi thứ tuần hoàn hiện hữu rồi lại biến mất khỏi cuộc sống. Mọi thứ đều chuyển động từ lúc sinh đến lúc diệt. Sự sống là một sự chuyển động liên tục của sự thay đổi tiến đến cái chết. Vật chất lại cũng như vậy, cũng là một chuyển động không ngừng của sự thay đổi để đi đến hoại diệt. Một cái bàn từ lúc mới tinh nguyên cho đến lúc mục rữa, chỉ là vấn đề thời gian, không có ngoại lệ. Giáo lý về tính chất vô thường của mọi vạn hữu là một trọng điểm quan yếu của đạo Phật. Không có thứ gì trên thế giới này có thể được coi là tuyệt đối. Nghĩa là không thể có cái gì sinh mà không có diệt. Bất cứ thứ gì cũng đều phải lệ thuộc vào sự duyên hợp thì cũng phải lệ thuộc vào sự tan rã do hết duyên. Thay đổi chính nó là thành phần của mọi thực thể. Trong đời sống hàng ngày, sự việc tiến triển và thay đổi giữa những cực đoan và tương phản, tỷ như thắng trầm, thành bại, được thua, vinh nhục, khen chê, vãn vãn và vãn vãn. Không ai trong chúng ta có thể đoan chắc rằng thắng không theo sau bởi trầm, thành không theo sau bởi bại, được theo sau bởi thua, vinh theo sau bởi nhục, và khen theo sau

bởi chê. Hiểu được luật vô thường này, người Phật tử sẽ không còn bị khống chế bởi những vui, buồn, thích, chán, hy vọng, thất vọng, tự tin hay sợ hãi nữa—Buddhism considers human’s liberation the priority. Once the Buddha was asked by a monk named Malunkyaputta, whether the world was eternal or not eternal, whether the world was finite or infinite, whether the soul was one thing and the body another, whether a Buddha existed after death or did not exist after death, and so on, and so on. The Buddha flatly refused to discuss such metaphysics, and instead gave him a parable. “It is as if a man had been wounded by an arrow thickly smeared with poison, and yet he were to say, ‘I will not have this arrow pulled out until I know by what man I was wounded,’ or ‘I will not have this arrow pulled out until I know of what the arrow with which I was wounded was made.’” As a practical man he should of course get himself treated by the physician at once, without demanding these unnecessary details which would not help him in the least. This was the attitude of the Buddha toward the metaphysical speculation which do not in any way help improve ourselves in our cultivation. The Buddha would say, “Do not go by reasoning, nor by argument.” Besides, Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha’s teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In Buddhism, liberation is a motto which heightens (elevates) the unfettered spirit beyond the irrational wall of conventional restriction in which the faith of each individual must be chosen by that

individual and by no one else. However, the Buddha always emphasized “Try to understand thoroughly before believing, even with my teachings, for acting freely and without knowing the real meaning of whatever you act sometimes you unintentionally destroy valuable traditions of yourselves. This is the same as a diamond being thrown into the dirt.” The Buddha continued to advise: “When you do anything you should think of its consequence.” Nowadays, more than 2,500 years after the Buddha’s time, all scientists believe that every event that takes place in the world is subject to the law of cause and effect. In other words, cause is the activity and effect is the result of the activity. The Buddha described the world as an unending flux of becoming. All is changeable, continuous transformation, ceaseless mutation, and a moving stream. Everything exists from moment to moment. Everything is recurring rotation of coming into being and then passing out of existence. Everything is moving from formation to destruction, from birth to death. The matter of material forms are also a continuous movement or change towards decay. This teaching of the impermanent nature of everything is one of the most important points of view of Buddhism. Nothing on earth partakes of the character of absolute reality. That is to say there will be no destruction of what is formed is impossible. Whatever is subject to origination is subject to destruction. Change is the very constituent of reality. In daily life, things move and change between extremes and contrasts, i.e., rise and fall, success and failure, gain and loss, honor and contempt, praise and blame, and so on. No one can be sure that a “rise” does not follow with a “fall”, a success does not follow with a failure, a gain with a loss, an honor with a contempt, and a praise with a blame. To thoroughly understand this rule of change or impermanence, Buddhists are no longer dominated by happiness, sorrow, delight, despair, disappointment, satisfaction, self-confidence and fear.

(V) Cốt Lõi của Đạo Phật—Cores of Buddhism: Thật là sai lầm khi cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế. Điều này không đúng ngay với sự hiểu biết sơ lược về căn bản Phật giáo. Khi Đức Phật cho rằng cuộc đời đầy khổ đau phiền não, Ngài không ngụ ý đời đáng bi quan. Theo cách này, Đức Phật nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau phiền não trong cuộc sống nhân loại, và cách phân tích Ngài đã nêu rõ cho chúng đệ tử của Ngài thấy được luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tính vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất thật của chúng và đây là chánh kiến. Ngài kết luận: “Chừng nào chúng ta vẫn chưa chấp nhận sự thật này, chừng đó chúng ta vẫn còn gặp phải những xung đột. Chúng ta không thể thay đổi hay chi phối bản chất thật của mọi vật và kết quả là ‘niềm hy vọng xa dần làm cho con tim đau đớn’. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ điều chỉnh quan điểm của chính mình.” Thật vậy, lòng khát ái mọi vật gây nên khổ đau phiền não. Kỳ thật, chính lòng khát ái đã gây nên thương đau sâu muộn. Khi ta yêu thích người nào hay vật nào thì ta muốn họ thuộc về ta và ở bên ta mãi mãi. Chúng ta không bao giờ chịu suy nghĩ về bản chất thật của chúng, hay chúng ta từ chối nghĩ suy về bản chất thật này. Chúng ta ao ước những thứ này sẽ tồn tại mãi mãi, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già, và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất khi vầng hồng ló dạng. Trong Kinh Niết Bàn, khi Đại Đức A Nan và những đệ tử khác than khóc buồn thảm khi Đức Phật đang nằm trên giường bệnh chờ chết, Đức Phật dạy: “Này Ananda! Đừng buồn khổ, đừng than khóc, Như Lai chẳng từng bảo ông rằng sớm muộn gì thì chúng ta cũng phải xa lìa tất cả những thứ tốt đẹp mà ta yêu thương quý báu đó sao? Chúng sẽ biến đổi và hoại diệt. Vậy làm sao Như Lai có thể sống mãi được? Sự ấy không thể nào xảy ra được!” Đây là nền tảng cho lời dạy về “Ba Dấu Ấn” (vô thường, khổ và vô ngã) trong đạo Phật về đời sống hay nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật Giáo. Mọi giá trị của đạo Phật đều dựa trên

giáo lý này. Đức Phật mong muốn các đệ tử của Ngài, tại gia cũng như xuất gia, thấy đều sống theo chánh hạnh và các tiêu chuẩn cao thượng trong cuộc sống về mọi mặt. Đối với Ngài, cuộc sống bình dị không có nghĩa là cuộc đời con người phải chịu suy tàn khổ ải. Đức Phật khuyên đệ tử của Ngài đi theo con đường “Trung Đạo” nghĩa là không luyến ái cũng không chối bỏ vạn hữu. Đức Phật không chủ trương chối bỏ “vẻ đẹp” của vạn hữu, tuy nhiên, nếu con người không thấu triệt được thực chất của những vật mang vẻ đẹp đó, thì chính cái vẻ đẹp kia có thể đưa đến khổ đau phiền não hay đau buồn và thất vọng cho chính mình. Trong “Thi Kệ Trưởng Lão”, Đức Phật có nêu ra một câu chuyện về tôn giả Pakka. Một hôm tôn giả vào làng khát thực, tôn giả ngồi dưới gốc cây. Rồi một con diều hâu gần đó chụp được một miếng thịt, vội vụt bay lên không. Những con khác thấy vậy liền tấn công con diều này, làm cho nó nhả miếng thịt xuống. Một con diều hâu khác bay tới đớp miếng thịt, nhưng cũng bị những con khác tấn công cướp mất đi miếng thịt. Tôn giả suy nghĩ: “Dục lạc chẳng khác chi miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau và thù nghịch này.” Khi quan sát cảnh trên, tôn giả thấy rõ vạn hữu vô thường cũng như các sự việc xảy ra kia, nên tôn giả tiếp tục quán tưởng cho đến khi đạt được quả vị A La Hán. Đức Phật khuyên đệ tử không lãng tránh cái đẹp, không từ bỏ cái đẹp mà cũng không luyến ái cái đẹp. Chỉ cố làm sao cho cái đẹp không trở thành đối tượng yêu ghét của riêng mình, vì bất cứ vật gì khả lạc khả ố trong thế gian này thường làm cho chúng ta luyến chấp, rồi sinh lòng luyến ái hay ghét bỏ, chính vì thế mà chúng ta phải tiếp tục kinh qua những khổ đau phiền não. người Phật tử nhìn nhận cái đẹp ở nơi nào giác quan nhận thức được, nhưng cũng phải thấy luôn cả tính vô thường và biến hoại trong cái đẹp ấy. Và người Phật tử nên luôn nhớ lời Phật dạy về mọi pháp hữu hình như sau: “Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt.” Như vậy, người Phật tử nhìn và chiêm ngưỡng vẻ đẹp mà không pha lẫn lòng tham muốn chiếm hữu—It’s trully wrong to believe that Buddhism a religion of

pessimism. This is not true even with a slight understanding of basic Buddhism. When the Buddha said that human life was full of sufferings and afflictions, he did not mean that life was pessimistic. In this manner, the Buddha admitted the presence of sufferings and afflictions in human life, and by a method of analysis he pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their nature is the cause of sufferings and afflictions. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view. He concluded: “As long as we are at variance with this truth, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things. The result is ‘hope deferred made the heart sick’. The only solution lies in correcting our point of view.” In fact, the thirst for things begets sorrow. When we like someone or something, we wish that they belonged to us and were with us forever. We never think about their true nature, in other words, or we refuse to think about their true nature. We expect them to survive forever, but time devours everything. Eventually we must yield to old age and freshness of the morning dew disappears before the rising sun. In the Nirvana Sutra, when Ananda and other disciples were so sad and cried when the Buddha lay on his death-bed, the Buddha taught: “Ananda! Lament not. Have I not already told you that from all good things we love and cherish we would be separated, sooner or later... that they would change their nature and perish. How then can Tathagata survive? This is not possible!” This is the philosophy which underlies the doctrine of the “Three Marks” (impermanence, suffering and no-self) of existence of the Buddhist view of life and the world. All Buddhist values are based on this. The Buddha expected of his disciples, both laity and clergy, good conduct and good behavior and decent standard of living in every way. With him, a simple living did not amount to degenerate human existence or to suffer oneself. The Buddha advised his disciples to follow the “Middle

Path”. It is to say not to attach to things nor to abandon them. The Buddha does not deny the “beauty”, however, if one does not understand the true nature of the objects of beauty, one may end up with sufferings and afflictions or grief and disappointment. In the “Theragatha”, the Buddha brought up the story of the Venerable Pakka. One day, going to the village for alms, Venerable Pakka sat down beneath a tree. Then a hawk, seizing some flesh flew up into the sky. Other hawks saw that attacked it, making it drop the piece of meat. Another hawk grabbed the fallen flesh, and was flundered by other hawks. And Pakka thought: “Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe.” And reflecting hereon, and how they were impermanent and so on, he continued to contemplate and eventually won Arahanship. The Buddha advised his disciples not to avoid or deny or attach to objects of beauty. Try not to make objects of beauty our objects of like or dislike. Whatever there is in the world, pleasant or unpleasant, we all have a tendency to attach to them, and we develop a like or dislike to them. Thus we continue to experience sufferings and afflictions. Buddhists recognize beauty where the sense can perceive it, but in beauty we should also see its own change and destruction. And Buddhist should always remember the Buddha’s teaching regarding to all component things: “Things that come into being, undergo change and are eventually destroyed.” Therefore, Buddhists admire beauty but have no greed for acquisition and possession.

(VI) Những Chân Lý trong đạo Phật—Truths in Buddhism:

- 1) Chân lý về Bát Thánh Đạo trong đạo Phật—The Truth of the Eightfold Noble Path in Buddhism: Bát Thánh Đạo hay tám con đường đúng, tám con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện

tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The noble Eightfold Path or the eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled.

Chân lý về Tứ Diệu Đế trong đạo Phật—The Truth of the Four Noble Truths in Buddhism: Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—The Four Noble

Truths, A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”

- 3) Chân lý về Tứ Vô Lượng Tâm trong đạo Phật—The Truth of Four Boundless Minds in Buddhism: Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world.

- (VII) Khái niệm về thần linh trong đạo Phật—Concept so a divine or supreme being in Buddhism: Trong Phật giáo, không có sự phân biệt giữa thần linh hay chúng sanh siêu việt

và người bình thường. Hình thức cao nhất của một chúng sanh là Phật. Tất cả mọi người đều có khả năng thành Phật nếu họ chịu theo tu tập theo những lời chỉ dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bằng cách tuân theo những giáo thuyết của Đức Phật và những pháp thực hành về Phật giáo, ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Một vị Phật cũng là một chúng sanh con người, nhưng chúng sanh ấy đã chứng ngộ và thông hiểu tất cả những tác dụng và ý nghĩa của đời sống và vũ trụ. Khi một con người chứng ngộ và thật sự thông hiểu về mình và vạn hữu, người ta gọi người đó là Phật, hay là bậc giác ngộ—In Buddhism, there is no distinction between a divine or supreme being and common mortals. The highest form of being is the Buddha. All people have the inherent ability and potential to become Buddhas if they follow and cultivate the teachings set forth by Shakyamuni Buddha. By following the Buddha’s teachings and Buddhist practices, anyone can eventually become Buddhas. A Buddha is also a human being, but one who comes to a realization and thoroughly understands the workings and meaning of life and the universe. When one comes to that realization and truly knows and understands oneself and everything, he is called “Buddha” or he is said to have attained enlightenment. He is also called “the Enlightened One.”

- (VIII) Vị trí của Con Người trong đạo Phật—

Position of Human Beings in Buddhism: Hầu hết ai trong chúng ta đều cũng phải đồng ý rằng trong tất cả các loài sinh vật, con người là những sinh vật độc nhất trong hoàn vũ có thể hiểu được chúng ta đang làm cái gì và sẽ làm cái gì. So sánh với các loài khác thì con người có phần thù thắng và hoàn hảo hơn chẳng những về mặt tinh thần, tư tưởng, mà còn về phương diện khả năng tổ chức xã hội và đời sống nữa. Đời sống của con người không thể nào bị thay thế, lập lại hay quyết định bởi bất cứ một ai. Một khi chúng ta được sanh ra trong thế giới này, chúng ta phải sống một cuộc sống của chính mình sao cho thật có ý nghĩa và đáng sống. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: “Con người là một sinh vật tối linh”

hay con người được xếp vào hàng ưu tú hơn các loài khác. Và Đức Phật dạy trong kinh Ưu Bà Tắc: “Trong mọi loài, con người có những căn và trí tuệ cần thiết. Ngoài ra, điều kiện hoàn cảnh của con người không quá khổ sở như những chúng sanh trong địa ngục, không quá vui sướng như những chúng sanh trong cõi trời. Và trên hết, con người không ngu si như loài súc sanh.” Như vậy con người được xếp vào loại chúng sanh có nhiều ưu điểm. Con người có khả năng xây dựng và cải tiến cho mình một cuộc sống toàn thiện toàn mỹ—

Most of us are agreed to the fact that among all living beings, human beings are unique beings who can understand what we are and what we should be. Compared to other beings, man is most complete and superior not only in the mentality and thinking, but also in the ability of organization of social life. Human beings' life cannot be substituted nor repeated nor determined by someone else. Once we are born in this world, we have to live our own life, a meaningful and worth living life. Thus the ancient said: “Man is the most sacred and superior animal.” And the Buddha taught in the Upasaka Sutra: “In all beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Besides man's conditions are not too miserable as those beings in hell, not too much pleasure as those beings in heaven. And above all, man's mind is not so ignorant as that of the animals.” So man has the ability to build and improve his own life to the degree of perfection.

(IX)Đạo Phật, tôn giáo của Chân Lý—Buddhism, a religion of Truth: Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương

lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh họa và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi

chẳng thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, rằng thì là thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa, vân vân và vân vân— Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favours or blessings to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha means to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of “worship” in Buddhism, even devout Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe

that a piece of wood or metal (statue) is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look inward (within) not outward (without) to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, and courage him in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples, and so on, and so on.

(X) Đạo Phật, một triết lý sống động—Buddhism, a living philisophy: Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng tìm hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, cũng như trầm tĩnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai?

Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đỡ bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh. Trong đạo Phật, tin tưởng vào siêu nhiên chỉ là một nhu cầu để an ủi con người khi họ đang tuyệt vọng khổ đau. Trong những hoàn cảnh cực kỳ tuyệt vọng, người ta thường quay sang niềm tin hay đến với ngoại lực mong nhờ sự hỗ trợ, an ủi hay ban ân. Phật giáo, ngược lại, hững hờ với vấn đề trừu tượng và siêu nhiên vì Phật giáo đề cao khả năng và lý trí của con người. Với Phật giáo, con người không vô năng thụ động chỉ nhờ vả vào các thế lực bên ngoài. Với Phật giáo, trách nhiệm của mỗi con người là phải tự giải phóng lấy mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong kinh Niết Bàn: “Các người nên tự thấp đước lên mà đi. Ta chỉ có trách nhiệm chỉ dẫn đường đi nước bước đưa đến sự giải thoát. Cứu cánh giải thoát phải do

các người phải tự định đoạt, chứ không phải ai khác.” Người Phật tử không tin vào một niềm tin không được đặt trên sự kiện hay trên lý trí mà chỉ là sự kết hợp của các ý tưởng tượng hay phép lạ. Nếu bạn có thể chỉ rõ cho một người Phật tử thấy từ những cuộc nghiên cứu nghiêm chỉnh và thận trọng về sự hiện hữu của thần linh, được các nhà khoa học ghi chép thì người Phật tử ấy sẽ thừa nhận rằng tin vào thần linh không phải là hoang đường. Nhưng chúng ta chưa bao giờ nghe thấy bất cứ một cuộc nghiên cứu nào về thần linh, đơn giản là các nhà khoa học không bận tâm nghiên cứu những việc không thể có như vậy, nên chúng tôi nói không có bằng chứng nào chứng tỏ có sự hiện hữu của thần linh. Vào thuở xa xưa khi con người chưa có được kiến thức về khoa học, con người không thể nào giải thích được về nguồn gốc của vũ trụ, nên họ đã quay vào thần linh như là một đấng sáng thế, nhưng ở vào thế kỷ 21 này thì các khoa học gia đã giải thích quá rõ ràng về nguồn gốc của vũ trụ mà không phải nhờ đến ý niệm thượng đế. Như vậy chúng ta phải thấy rằng sự thiếu khả năng giải thích về nguồn gốc vũ trụ không chứng minh được về sự hiện hữu của thần linh. Trước khi y học tiến bộ, người ta tin rằng thần linh tạo ra bệnh tật để trừng phạt con người. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết nguyên do gây ra bệnh. Chính vì vậy mà Đức Phật đã ân cần dặn dò chúng đệ tử là “khoan hãn vội tin bất cứ điều gì nếu chưa suy xét kỹ càng, ngay cả những lời Phật nói.” Ngoài ra, Đức Phật còn khuyên các đệ tử của Ngài không nên dùng thần thông phép lạ để quy nạp những người có niềm tin mù quáng. Ngài nhắc đến những phép thần thông như đi trên mặt nước, phù phép làm người chết đứng dậy và thi triển những thứ gọi là phi thường. Ngài cũng nhắc đến những cách tiên đoán như tha tâm thông, tiên tri, bói toán, vân vân. Khi những người có niềm tin mù quáng thấy những phép lạ ấy, thì họ cho rằng thật nên niềm tin của họ càng sâu đậm hơn; tuy nhiên, đây không phải là niềm tin chân thật vì nó không đến từ sự chứng ngộ chân lý của họ mà là do sự tin tưởng mù quáng. Với Đức Phật, phép lạ của sự chứng nghiệm mới đúng là phép lạ. Khi một người

biết mình tham, sân, si, mạn, nghi và dấy dấy tà kiến, nên sẵn sàng chấm dứt những hành động tà vạy và bất thiện ấy, đó mới chính là phép lạ trong cuộc đời của người ấy. Khi một kẻ giết người, một tên trộm cắp, khủng bố, say rượu hay gian dâm, nhận thức được việc làm của mình là sai quấy, kẻ đó thay đổi, từ bỏ lối sống xấu xa, vô luân và gây tai hại cho người khác, sự thay đổi này mới thật là phép lạ. Theo Phật giáo, phép lạ thật sự là chúng ta thấy rõ cõi đời này chỉ là một tiến trình từ sanh, trụ, dị, diệt với đầy đầy khổ đau phiền não. Vì vậy không cách chi chúng ta có thể trốn chạy tiến trình ấy được. Càng cố gắng trốn chạy những khó khăn, chúng ta càng chất chứa khổ đau phiền não nhiều hơn ở bên trong chúng ta. Chừng nào chúng ta hiểu rõ bản chất thật của khổ đau phiền não, chừng đó chúng ta mới có cơ may giải quyết được chúng. Theo Phật giáo, tất cả nguyên nhân của khổ đau phiền não đều phát sanh bởi vô minh, sân hận và tham lam. Đây là “tam độc của tâm”, và chỉ có phát triển trí huệ chúng ta mới có khả năng loại trừ được si mê, và khi tâm đạt được trạng thái thanh tịnh, nó mới giúp chúng ta thấy rõ được đâu là chân nguy, chánh tà, tốt xấu... cũng như những sân hận có hại cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Lẽ dĩ nhiên, ai trong chúng ta cũng đều mong muốn thoát khỏi khổ đau phiền não, vì đó là những nhân tố đầu tiên của cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, chừng nào chúng ta vẫn còn tin rằng ai đó có thể cứu độ chúng ta bằng cách loại trừ khổ đau phiền não trong cuộc sống hằng ngày của chính mình, chừng đó chúng ta vẫn còn luôn cảm thấy sợ hãi, lẩn tránh và không chịu đối mặt với chúng và vì thế khổ đau phiền não không bao giờ chịu rời bỏ chúng ta một cách tự nhiên. Theo Phật giáo, khổ đau phiền não không tự nhiên mà có, rất có thể chúng là sản phẩm của tiền nghiệp của chúng ta. Hiểu rõ khái niệm này chúng ta sẽ không đổ lỗi cho người khác. Không có gì phải quá khó chịu với chính mình, đã là con người, chúng ta ai cũng bất toàn. Mỗi người chúng ta đều đã có ít nhất một lần làm điều gì đó sai trái. Điều quan trọng là chúng ta có nhận biết những sai trái

đó hay không mà thôi. Nếu chúng ta chấp nhận những việc làm sai trái thì chúng ta sẽ có chỗ cho chính mình sửa sai—The Buddha taught us to try to understand our fear, to lessen our desires and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea. In Buddhism, faith in supernatural power is only a need to sooth the people in distressed situations. In extremely distressed situations, people have a tendency to turn to faith, or exterior power for support, consolation and blessing. Buddhism,

on the contrary, is indifferent metaphysical and supernatural questions for Buddhism maintains and upholds the ability and intellectual capacity of man. In Buddhism, man must not be passive and dependent on others. In Buddhism, man has his own responsibility to free himself. Thus the Buddha taught in the Nirvana Sutra: "You must light the torch for yourselves. The Buddha is one who leads the way. The goal of liberation can be reached only by you yourselves and nobody else." Buddhists never believe in the belief which is not based on reason or fact but on association of imaginations or magics. If you can show us (Buddhists) a careful study of the existence of a god written by a scientist, we will concede that belief in god is not fabulous. But we (Buddhists) have never heard of any research on god, and scientists simply wouldn't bother to study such impossible things, so I say there is no evidence for the existence of god. A long long time ago, when people had no knowledge of science, people were unable to explain the origin of the universe, so they turned to god as a creator of the universe, but in the twenty first century, scientists have explained very clearly on the origin of the universe without recourse to the god-idea. Thus we must see that our inability to explain the origin of the universe does not prove the existence of god or gods. Thus the Buddha always reminded his disciples: "Do not rush to believe in anything without examining carefully, even my teachings." Besides, the Buddha advised his disciples not to exercise psychic power in order to convert people with blind faith. He was referring to the miraculous power to walk on water, to exercise spirits, raise the dead and perform the so-called supernatural practices. He was also referring to the miracles of prophesy such as thought-reading, sooth-saying, fortune-telling, and so on. When people with blind faith see the performance of such powers, their faith deepens; however, this belief is not true belief because it does not come from their own realization of the truth, but due to the

blind faith. With the Buddha, the miracle of realization is a real miracle. When a person knows that he is greedy, angry, ignorant, pride of his own self, and full of wrong views, etc, and he is willing to end these wrong and unwholesome actions, he really realizes a miracle for his own life. When a murderer, a thief, a terrorist, a drunkard or an adulterer is made to realize that what he had been doing is wrong and gives up his bad, immoral and harmful way of life, this change can be regarded as a real miracle. According to Buddhism, there exists a real miracle when we clearly see life is no more than a process from coming into being, to formation, changing and destruction with full of sufferings and afflictions. Therefore, in no way we can avoid both the process formation and destruction and sufferings and afflictions. The more we try to avoid our problems or the more we try not to think about our problems, the more we accumulate problems inside ourselves. When we clearly understand the true nature of sufferings and afflictions, we'll be able to deal with them more effectively. Also according to Buddhist points of view, all the causes of sufferings and afflictions are ignorance, craving and hatred. These are the "three poisons of the mind". Only by generating insight into the true nature of reality, we may be able to eliminate ignorance, able to achieve a completely purified state of mind, able to see right from wrong, good from bad, as well as other harmful anger and hatred in our daily life. Of course, each one of us wishes to be free from sufferings and afflictions, for these are the first factors for a happy life. However, as long as we still rely on someone else to save us by eliminating the problems for us, we still fear, avoid and try not to engage to confront our own problems, and therefore, problems never voluntarily leave us. According to Buddhist points of view, sufferings and afflictions may be arisen as a result of our past karma. Understand this concept, we will never try to blame our problems on others. There is no reason for us to be too strick on ourselves, as

human beings, we are all imperfect. Every one of us has at least once done some thing wrong. The important thing is whether or not we recognize and admit our wrong-doings that we have done in the past. If we admit that we're mistaken, there will be room for correction.

(XI) Chân lý giáo thuyết của đạo Phật luôn đồng điệu với Đời sống và Khoa học—The Truth in Buddhist Teachings is always in accord with Life and Science at all times: Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là “cao thượng” vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, huống là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết cả chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy

nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo—The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called “Noble” because they enoble one who understand them and they are called “Truths” because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that's it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most

dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism.

(XII)Đạo Phật, Chân Lý Nhân Quả—Buddhism, the truth of “Cause and Effect”:

- 1) Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ—Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception.
- 2) Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghịệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là

luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one.

3) Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng—Causality is a natural law, mentioning the

relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits.

- 4) Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vân vân, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cấp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện—One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause

and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives.

- 5) Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai—By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks,

tells or does in order to avoid bad karma.

(XIII)Đạo Phật, Chân Lý về Nghiệp—Buddhism, the Truth of Karma or Actions:

- 1) Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tất yếu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the

continuing process of cause and effect). Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma.

- 2) Như trên đã nói, nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động này làm hại cả ta lẫn người.” Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tẻ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta—As mentioned above, karma is a product of body, speech and mind; while recompense

is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. Thus the Buddha taught: “To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others.” Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us.

- 3) Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng—When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its

tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits.

- 4) Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu—The Buddha taught: “If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty.” Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the ‘subconscious mind’ pocket. When the ‘subconscious mind’ pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don’t have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and death comes to an end, the goal of liberation is reached.

(XIV)Hiện nay đạo Phật có ba trường phái chính—There are three main schools at this time:

- 1) Phật giáo Đại Thừa—Mahayana Buddhism: Mahayana (skt)—Bắc Tông—Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—The

- Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding—See Phật Giáo Đại Thừa.
- 2) Phật giáo Nguyên Thủy—Theravada Buddhism: Theravada (skt)—Nam Tông—Nam Tông hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—The Southern or Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and Cambodia—See Phật Giáo Nguyên Thủy.
- 3) Phật giáo Mật Tông—Vajrayana Buddhism: Mantrayana (skt)—See Kim Cang Thừa.
- Phật Giáo Ấn Độ:** Buddhism in India—See Ấn Độ Phật Giáo.
- Phật Giáo Âu Châu:** European Buddhism—Từ thập niên 1970, ảnh hưởng Phật giáo đối với người Âu châu ngày càng lớn mạnh hơn khi những người tỵ nạn và di dân đến từ các xứ châu Á—Since the 1970s, interest in Buddhism among Europeans has grown faster and faster, accompanied by the arrival of Buddhist refugees and immigrants from Asian countries.
- Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư:** : Bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo, được viết bằng tiếng Anh, do Tiến Sĩ G.P. Malalasekera biên soạn và chủ biên, chính phủ Tích Lan xuất bản vào năm 1961—Encyclopedia of Buddhism, written in English, composed and edited by Dr. G.P. Malalasekera, published by the Government of Sri Lanka in 1961.
- Phật Giáo Bát Tín:** The Eight Beliefs of Buddhism—See Bát Tín Trong Phật Giáo.
- Phật Giáo Bắc Tông:** Mahayana Buddhism or Northern school—See Đại Thừa.
- Phật Giáo Ca:** Buddhist anthem.
- Phật Giáo Cam Bốt:** Cambodian Buddhism.
- Phật Giáo Chăm Pa Ka:** Phật Giáo Chiêm Thành—Buddhism in Champa.
- Phật Giáo Chiêm Thành:** Buddhism in Champa.
- Phật Giáo Cổ Sự Tập:** Jatakamala-sastra (skt)—Garland of Jatakas—Bản Sanh Man Luận—Luận Túc Sanh Truyện.
- Phật Giáo Đại Thừa:** Mahayana Buddhism—See Đại Thừa.
- Phật Giáo Giáo Điển:** Tất cả những Kinh, Luật và Luận của Phật giáo—All the Sutras, Vinayas, and Sastras in Buddhism.
- Phật Giáo Giáo Kỳ:** Buddhist flag—See Cờ Phật Giáo.
- Phật Giáo Giáo Lý:** Giáo lý của Phật giáo—Buddhist doctrines.
- Phật Giáo Hóa Đệ Tử:** Người phạm mất tịnh chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they use their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly following the precepts to show and inspire others to cultivate the way.
- Phật Giáo Hòa Hảo:** Hoa-Hao Buddhism—Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939 tại miền Tây Việt Nam—Hoa-Hao Buddhism was founded in South-west of South Vietnam in 1939 by Prophet Huynh Phu So.
- Phật Giáo Và Khoa Học:** Science and Buddhism—See Khoa Học Và Phật Giáo.
- Phật Giáo Kinh Thư Hội:** Buddhist Text Society—See Phật Giáo Thánh Điển Hiệp Hội.
- Phật Giáo Luận Tác Dụng:** Functional Buddhism.
- Phật Giáo Lục Bảo:** Sáu nhân vật quý hiếm trong Phật giáo: Long Thọ, Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân, Trần Na và Pháp Xứng—Six ornaments in Buddhism: Nagarjuna, Aryadeva, Vasubandhu, Asanga, Dignaga, and Dharmakirti.
- Phật Giáo Mã Lai:** Buddhism in Malaysia—See Mã Lai Tây Á Phật Giáo.
- Phật Giáo Mật Tông:** Vajrayana Buddhism—Mật Giáo hay Phật Giáo Tây Tạng—See Mật Tông.
- Phật Giáo Miến Điện:** Buddhism in Burma—See Miến Điện Phật Giáo.
- Phật Giáo Mông Cổ:** Buddhism in Mongolia—

Mongolian Buddhism.

Phật Giáo Nam Dương: Buddhism in Indonesia.

Phật Giáo Nam Tông: Theravada Buddhism or Southern school—See Phật Giáo Nguyên Thủy.

Phật Giáo Nepal: Buddhism in Nepal.

Phật Giáo Nghệ Thuật: Nghệ thuật của Phật giáo—Buddhist arts.

Phật Giáo Nghi Lễ: Buddhist rituals—See Nghi Lễ.

Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Buddhism—Thượng Tọa Bộ—Trường phái mà giáo lý dựa và Kinh A Hàm. Giáo lý này cho rằng bản ngã không có tự tánh, những yếu tố hay chư pháp là thật, và Niết bàn không là hoại diệt hoàn toàn. Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo. Nam phương Phật giáo là Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên và Lào. Về giáo lý thì Nam phương Phật giáo lấy từ Vi Diệu Pháp. Nam phương Phật giáo cũng được biết đến như là Phật giáo Nguyên Thủy, hay Phật giáo hệ ngữ Pali. Pali ở đây muốn nói là ngôn ngữ ghi lại kinh điển cho Nam phương Phật giáo. Pali cũng là ngôn ngữ thông dụng dùng trong truyền thông cho các Tăng sĩ khi hệ phái Nguyên Thủy phát triển từ Tích Lan qua Miến và Thái. Sự truyền bá Phật giáo ra khỏi xứ Ấn Độ lần đầu tiên qua xứ Tích Lan vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch trong thời đại vua A Xà Thế. Vua A Xà Thế là một Phật tử thuần thành, Ngài khuyến tấn những đoàn truyền giáo đi ra ngoài Ấn Độ và đã gửi họ đi 9 nơi khác nhau. Tại Tích Lan, Phật giáo hưng thịnh và được che chở với sự hỗ trợ tích cực của những người cai trị, và hiện tại Phật giáo vẫn còn là Quốc giáo—Teaching corresponds to the Agama Sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharma) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo). Southern Buddhism is the Buddhism of Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Doctrinally derived from Abhidharma Buddhism, it is generally known as Theravada, or Pali Buddhism. Pali, meaning “scriptures” refers to the language in which the canon of Southern Buddhism was recorded. Pali is also a common language for communication among monks as

Theravada spread from Sri Lanka to Burma and Thailand. The initial transmission of Buddhism beyond India was to Sri Lanka in the third century B.C., during the time of emperor Asoka, who then ruled almost the entire subcontinent. Emperor Asoka was a devout Buddhist, he was eager to propagate the religion beyond India. Missionaries were sent to nine different places. In Sri Lanka, Buddhism prospered with the protection and active support of a succession of rulers and is still virtually the national religion.

Phật Giáo Nhập Thế: Engaged Buddhism—Phong trào Phật giáo thời cận đại với những đại biểu khắp nơi trên thế giới, phong trào này tìm cách thích ứng những giáo thuyết và thực hành của Phật giáo vào những vấn đề xã hội. Một trong những nhân vật nổi tiếng của phong trào là Sulak Sivaraksa, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, Tenzin Gyatso, và Thích Nhất Hạnh. Thuật ngữ “Phật Giáo Nhập Thế” đã được áp dụng cho những người tham gia vào những hoạt động khác nhau, bao gồm những công việc xã hội, chống nghèo đói và những chương trình phát triển, những hoạt động chánh trị, sự khởi dậy về nhân quyền, vân vân. Thành phần kết hợp chung gồm những người dùng cái tên này để gán cho những hoạt động của họ đều tự nhận họ là những người thể hiện giáo pháp nhà Phật vào những sinh hoạt cụ thể nhằm hướng tới làm lợi ích cho người khác—A modern Buddhist movement with representatives all over the world, which seeks to adapt Buddhist principles and practices to contemporary social issues. Some of its most important figures are Sulak Sivaraksa, the fourteenth Dalai Lama, Tenzin Gyatso, and Thich Nhat Hanh. The term “Engaged Buddhism” has been applied to a range of people engaged in many different activities, including social work, anti-poverty and development programs, political activism, human rights agitation, etc. The common unifying component is that people who apply the label to their activities perceive themselves as manifesting Buddhist principles in concrete activities aimed at benefiting others.

Phật Giáo Nhật Bản: Japanese Buddhism.

Phật Giáo Phạn Ngữ: Buddhist Sanskrit—See Phạm Ngữ.

Phật Giáo Sử Thư: Books of Buddhist history.

Phật Giáo Tây Tạng: Tibetan Buddhism.

Phật Giáo Thái Lan: Buddhism in Thailand.

Phật Giáo Thánh Điển Hiệp Hội: Buddhist Text Society—Hội Kinh Thư Phật Giáo do học giả Phật giáo người Ấn Độ tên Sarat Chandar Das sáng lập ở Calcutta, Ấn Độ vào năm 1893. Ông Sarat Chandar Das đã làm việc tại Hiệp Hội này trong nhiều năm dài, đã cho xuất bản nhiều kinh sách chưa được ai biết đến như “Nhập Bồ Đề Hành Kinh” năm 1894, và một vài chương đầu của bộ Thanh Tịnh Đạo năm 1893. Điều đáng nói là hội này đã bắt tay vào một dự án mới mẻ và khôn ngoan là cho xuất bản ra một bản dịch ra tiếng Phạn bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Pali. Hội cũng đã cho in cuốn “Svayambhu-purana” và một bản dịch của cuốn Astasahasrika-prajna-paramita” do Hara Prasad Shastri. Bản dịch của Harimohan Vidyabhusan về một vài đoạn trong cuốn Trung Quán Luận Thích” của Nguyệt Xứng cũng được xuất bản. Hơn thế nữa, Hội còn sắp xếp để dạy cho các Phật tử nước ngoài đến học tại Học Viện Tiếng Phạn ở Calcutta và qua đó đã mở ra một phân khoa mới về nghiên cứu Phật giáo tại Ấn Độ—The Buddhist Text Society, founded by Sarat Chandar Das, an Indian Buddhist scholar, in Calcutta in 1893, where Sarat Chandar Das served for many years, published many unknown texts such as the “Bodhicaryavatara” (1894) and the first few chapters of the “Visuddhimagga” (1893). It is notable that the Society had embarked upon a novel and ingenious scheme of publishing a Sanskrit version of the Pali “Visuddhimagga.” It also published the “Svayambhu-purana” and a translation of the “Astasahasrika-prajna-paramita” by Hara Prasad Shastri. Harimohan Vidyabhusan’s translation of some portions of Chandrakirti’s Madhyamika-vrtti was also published. Moreover, the Society arranged for the teaching of Buddhists from abroad in the Sanskrit College of Calcutta and thus, opened a new department of Buddhist studies in India.

Phật Giáo Thi Ca: Buddhist poems.

Phật Giáo Tích Lan: Ceylonese Buddhism (Buddhism in Ceylon).

Phật Giáo Và Triết Học: Buddhism vs Philosophy—Đạo Phật có phải là một triết lý hay không, tùy thuộc vào sự định nghĩa của từ ngữ; và cho dù người ta có thể đưa ra một sự định nghĩa

mà định nghĩa này sẽ bao trùm tất cả mọi hệ thống tư tưởng có tính triết lý hiện có, thì điều này cũng thật đáng ngờ. Triết lý, theo định nghĩa có nghĩa là yêu mến trí tuệ. Triết lý vừa là đi tìm trí tuệ, vừa là trí tuệ đi tìm. Trong tư tưởng Ấn Độ, triết lý được định danh là “Darsana,” minh thị chân lý. Tóm lại, mục đích của triết lý phải là khám phá ra sự thực tối hậu hay chân lý. Đạo Phật cũng chủ trương đi tìm chân lý, nhưng sự đi tìm này không đơn thuần là suy lý, hay một cấu trúc có tính cách lý thuyết suông, hay một sự thu thập và tồn trữ tri kiến đơn thuần. Đức Phật nhấn mạnh đến phương diện thực hành những lời dạy của Ngài, đến việc áp dụng tri kiến vào cuộc sống, nhìn vào bản chất của cuộc sống chứ không chỉ nhìn vào nó trên bề mặt. Đối với Đức Phật, toàn bộ những lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về bản chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sinh và để tu tập con đường đi ra khỏi sự khổ đau này—As to whether Buddhism is a philosophy, that depends upon the definition of the word; and whether it is possible to give the definition that will cover all existing systems of philosophical thought is doubtful. Etymologically philosophy means to love (Gr. Philein) wisdom (sophia). Philosophy has been both the seeking of wisdom and the wisdom sought. In Indian thought, philosophy should be to find out the ultimate truth. Buddhism also advocates the search for truth. But it is no mere speculative reasoning, a theoretical structure, a mere acquiring and storing of knowledge. The Buddha emphasizes the practical aspect of his teaching, the application of knowledge to life, looking into life and not merely at it. For the Buddha, the entire teaching is just the understanding of the unsatisfactory nature of all phenomenal existence and the cultivation of the path leading away from this unsatisfactoriness.

Phật Giáo Trung Á: Central Asian Buddhism—Buddhism in Central Asia.

Phật Giáo Trung Hoa: Chinese Buddhism—See Trung Hoa Phật Giáo.

Phật Giáo Từ Điển: Buddhist Dictionary.

Phật Giáo Văn Học: Buddhist Literature.

Phật Giáo Văn Khố: Buddhist Archives.

Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhism (Buddhism in Vietnam).

Phật Giới: Phật Độ.

- 1) Phật giới đối lại với chúng sanh giới. Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa—The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings (Chúng sanh giới. One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.
- 2) Pháp Giới Phật: State of Buddhahood—Phật giới—Phật quả—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The Dharmadhatu Buddha, the universal Buddha, or the Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya.
- 3) Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa: One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.
- Phật Gò Ta Ma:** See Thích Ca Mâu Ni Phật.
- Phật Hải:** Buddha's ocean—Phật giới vô tận như biển cả—The realm of Buddha boundless as the sea.
- Phật Hải Đức Quang Minh:** Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Buddha of Sea-Vast Virtue Radiance, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Hải Trí:** The ocean of Buddha-knowledge.
- Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương:** King Demon-Horde-Subduer Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Buddha of the King Who Causes All Demons to Submit, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Hạnh Giả:** Karmapa (tib)—Man of Buddha-activity—See Kiết Mã Ba.
- Phật Hạnh Giả Đệ Nhị:** Karma-pakshi (1206-1283 C.E.)—Đệ Nhị Phật Hạnh Giả, nhị tổ của trường phái 'Hắc Mạo Giáo', người được biết đến vì những hành trạng kỳ diệu—The Second Karmapa who was known for his miraculous activities.
- Phật Hậu Phổ Hiền:** 1) Ý nói Đức Phật sau khi đã thành Phật quả, vẫn tiếp tục ban phước và cứu độ chúng sanh: After having attained Buddhahood still continue the work of blessing and saving other beings; 2) Ngài Phổ Hiền tiếp tục công việc hoằng hóa của Phật: P'u-Hsien, or Samantabhadra, as continuing the Buddha's work.
- Phật Hiền Thiện Thủ:** Worthy and Wholesome Leader Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Buddha of Worthy and Excellent Leader, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Hiện Vô Ngu:** Manifesting Without Delusion Buddha.
- Phật Hoa Nghiêm Tam Muội:** Buddha-garland-samadhi (skt)—Tam muội mà ngài Phổ Hiền nhập định trước khi thuyết pháp—The samadhi which Samantabhadra enters before preaching the dharma.
- Phật Hoa Quang Như Lai:** Padmaprabha Buddha (skt)—Phật hiệu của ngài Xá Lợi Phất khi thành Phật.
- Phật Hóa Thân Tam:** Three kinds of Buddhas' accommodated body—Ba loại hóa thân của đức Phật: đại hóa thân (hóa thân Bồ Tát), tiểu hóa thân (hóa thân Nhị Thừa), và tùy loại hóa thân (chữ Phật tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau)—Three kinds of Buddhas' transformation body: Great transformation body (embodiment of Bodhisattvas), Small transformation body (embodiment of Pratyeka-buddhas and Sravakas), transformation body according to class or type (Buddhas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save).
- Phật Hóa Thiên Sư (1834-1913):** Thiên sư Trung Hoa, thuộc phái Thiên Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect in the Ch'ing dynasty in China.
- Phật Hoan Hỷ Nhật:** Ngày rằm tháng bảy, ngày cuối cùng của mùa kiết hạ an cư—The Buddhist Joy-day (The 15th of the 7th month, the last day of retreat).

Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích: Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Buddha of Joyous Treasury of the Mani-Jewel Heap, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Học: Buddhist study.

Phật Học Chỉ Nam: Commentary Guide to Buddhism.

Phật Học Viện: Buddhist Studies Institute.

Phật Hộ: Buddhapalita (skt)—Phật Hộ sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhất của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lối bịch—Buddhapalita was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is available only in Tibetan translation. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd.

Phật Hộ Vương: Buddhagupta (skt)—Phật Đà Cúc Đa—Phật Đà Cúc Đa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya.

Phật Hội: Parsad-mandala (skt)—Buddha Assembly.

Phật Hống: Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử hống—Buddha's nada, or roar—Buddha's preaching compared to a lion's roar, i.e. authoritative.

Phật Hồng Diệm Đế Tràng Vương: King Blazing Red Imperial Banner Buddha.

Phật Huệ:

1) Tathagata-jnana-darsana (skt)—Buddha-wisdom—See Phật Tuệ.

2) Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

3) (1255-1325): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, who lived in the Yuan Dynasty in China.

4) (1538-1628): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

Phật Huệ Cự Chiếu: Wisdom Torches' Shinning Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Buddha of Ten-direction Wisdom Torch, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Huệ Oai Đăng Vương: Buddha of Awesome Lamp of Wisdom King—King Awesome Lamp Of Wisdom.

Phật Huệ Tràng Thắng Vương: Buddha of the King of the Victorious-Banner Wisdom—Victorious King Wisdom-Banner Buddha.

Phật Hư Không Bảo Hoa Quang: Buddha of Precious-Flower Light of the Void—Light of Precious Flowers in Space Buddha.

Phật Hương Quang: Fragrant Light Buddha.

Phật Hương Thượng: Superior-Fragrant Buddha.

Phật Hương Đạo: Phật chỉ đường hương đạo, là những vị Thầy, còn chúng sanh phải quyết định con đường tu tập của chính mình; giác ngộ hay mê lầm, hạnh phúc hay khổ đau đều do bởi chính ta—

The Buddhas offer their guidance, they are only teachers; living beings themselves must determine their way of practice (cultivation); enlightenment or stupidity, happiness or suffering, etc., all depend on ourselves.

Phật Hưởng Thượng: See Phật Hưởng Thượng Sự.

Phật Hưởng Thượng Nhân: Butsu-Kojo-Gen (jap)—Thuật ngữ có nghĩa là thái độ lạc quan đạt được qua tu tập tọa thiền—The term means the optimistic attitude which derives from the daily practice of Zazen.

Phật Hưởng Thượng Nhân: Butsu-Kojo-Nin (jap)—Con người có sự chứng nghiệm vi tế, hưởng đến trạng thái đi lên của Phật—A person of subtle realization, a person of the Buddhas, a person in the ascendant state of Buddha.

Phật Hưởng Thượng Sự: Cảnh giới siêu việt của Phật—Supramundane Buddha realm.

Phật Hữu Nhật Nguyệt Đăng: Sun-Moon-Lamp Buddha.

Phật Khẩu Tâm Xà: Ý nói kẻ đạo đức giả—Fine sounding words but a wicked heart (wolf in sheep's clothing)—Good words but wicked heart.

Phật Kiên Đức: Firm Virtue Buddha.

Phật Kiến: The correct views of the Buddha—Buddha doctrine.

Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa: Vision-Of-All-Meaning Buddha.

Phật Kiếp: Buddha-kalpa (skt)—See Đại Kỳ Phật Pháp.

Phật Kim Cang Bất Hoại: Vajra-Indestructible Buddha.

Phật Kim Cang Lao Cường Phổ Tấn: Buddha of Universally Radiated Golden Light of Adamantine Firm Strength—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra..

Phật Kim Hải Quang: Buddha of Golden-Sea Light—Golden Sea Of Light Buddha.

Phật Kim Hoa Quang: Buddha of Golden-Flower Light—Golden Flowers' Light Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Kim Quang: Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha.

Phật Kinh: Buddhavacana (skt)—Buddhist sutras—Phật Kinh bao gồm hình tượng và kinh điển Phật—Buddhist canonical literature, including Buddha's images and Buddhist sutras.

Phật Ký: Phật thọ ký hay nói trước một cách chắn chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples.

Phật Kỳ Độ: Đại diệu địa của quả Phật—Sát độ của một vị Phật—The precious continent, or wonderful land of a Buddha.

Phật Kỳ: Những sự kiện chính trong đời đức Phật—Major events of the Buddha's life.

Phật Lạp Nhựt:

1) Ngày cuối trong năm: The Buddhist last day of the old year.

2) Ngày cuối mùa kiết hạ an cư: The last day of the summer retreat.

Phật Lập Tam Muội: Mức định trong đó Phật hiện đến với thiền giả—A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

Phật Lập Trì Tác Thắng Na: Urdhasthana, or Urdvasthan, or Vardasthan, or Vrjasthan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, tên Vardaks, vùng gần Cabool bây giờ—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this was an ancient kingdom, the country of the Vardaks, the Ortospa of Ptolemy, the region about Cabool.

Phật Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông: Lotus-Flower Light, Roaming In Spiritual Power Buddha.

Phật Long Chung Thượng Tôn Vương: Buddha of Honoured King of the Supreme-Insight Nagas—Supreme And Venerable Dragon-King Buddha.

Phật Long Tôn Vương: Venerable Dragon-King Buddha.

Phật Lô Xá Na: Nishyanda Buddha.

Phật Luận: Budhology—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giảng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo

nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation.

Phật Luật: Laws of Buddha's Teachings—Buddhist laws.

Phật Lục Đức: Six attributes—Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật: tự tại, cực thịnh (huy hoàng), đoan nghiêm, danh tiếng, cát tường (tốt lành), và tôn quý (cao quý)—The six characteristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles: Sovereign, Glorious, Majestic, Famous, Propitious, and Honoured.

Phật Lũng: 1) Tên của một ngọn núi ở góc tây nam núi Thiên Thai: Name of a peak at the southwest corner of T'ien-T'ai; 2) Tên của đại sư Trí Giả núi Thiên Thai: Name for Chih-I.

Phật Lực: Buddhavisaya (p)—Buddha-power—The power of Buddha.

Phật Lực Trì: Gia trì bởi Phật lực—Support by the power of Buddhas.

Phật Lực Vô Ngại Dụng: Power of enlightenment—Giác Lực Vô Ngại Dụng—Lực vô ngại dụng của chư Phật dùng để giác ngộ thù miên, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Awakening those who are asleep, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương: Buddha of the King Gloriously Adorned with Lapis Lazuli—King Adorned With Lapis Lazuli Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Ly Cấu: Apart From Defilement Buddha.

Phật Ma Nhứt Như: Phật và ma đều cùng một thể, tuy tướng dụng khác nhau, nhưng đều cùng từ một thể tánh bình đẳng: nhứt như hay sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—Buddha and Mara have the same essence, though different in

distinctive mark or sign and function, but have the same self-substance: the oneness or essential nature of all things.

Phật Ma Ni Tràng: Buddha of Mani Banner—Mani Banner Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Ma Ni Tràng Đăng Quang: Buddha of Mani Banner Shinning Lamp—Mani Banner and Lamps' Light Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Ma Pháp Ma: Butsuma-Homa (jap)—Những người theo chủ nghĩa lý tưởng thường bị vướng mắc bởi hai danh từ Phật và Pháp—Idealists who are always disturbed by the concept of "Buddha" and "Dharma."

Phật Mẫu: Buddhamatr (skt)—Butsumo (jap)—1) Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật: The mother of the Buddha, Maha Maya; 2) Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật: Mahapajapatti, Buddha's aunt who was also his foster-mother; 3) Giáo pháp đã sanh ra Phật: The Dharma or law which produced him; 4) Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật: The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas.

Phật Mẫu Chơn Tam Muội: The samadhi, meditation or trance by means of which the Buddhas, past, present, and future, become incarnate.

Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú: Jwun Ti Spirit Mantra.

Phật Mẫu Đại Khổng Tước Vương: Mahamayuri-vidya-rajini (skt)—Mẹ của chư Phật, cưỡi khổng tước, tiêu biểu cho trí tuệ Bát Nhã—Mother of begetter of all Buddhas, who rides a peacock, represents the prajna-paramita.

Phật Mẫu Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương: Maha-mayuri-vidya (skt)—See Khổng Tước Minh Vương.

Phật Môn: Buddha's door—See Pháp Môn.

Phật Minh: See Phật Âm.

Phật Na La Diên: Narayan Buddha.

Phật Nan Trở: Hard-To-Injure Buddha.

Phật Ngũ Tánh (Tính): Năm họ của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia thành đạo—The five surnames of Buddha before he became enlightened:

- 1) Cồ Đàm, một nhánh của dòng Thích Ca: Gautama, a branch of Sakya clan.
- 2) Cam Giá, một trong những họ tổ tiên của Phật: Ikshvaku, one of Buddha's ancestors.
- 3) Nhật Chủng: Suryavamsa, of the sun race.
- 4) Xá Di: Saka.
- 5) Thích Ca: Name of Buddha's clan.

Phật Nguyện: Lời nguyện của Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh—The vow of Buddha to save all beings.

Phật Nguyệt: Phật đang được soi rọi trong tâm chúng sanh giống như mặt trăng soi trong nước trong—The Buddha-moon—Buddha being mirrored in the human heart like the moon in the pure water.

Phật Ngữ: The words or sayings of Buddha.

Phật Ngữ Tâm: The Bhutatathata—Chân Như hay nơi tàng trữ tất cả lời giảng dạy của chư Phật—The mind or storehouse of Buddha's words.

Phật Nha Sư: Dathavamsa (skt)—Name of a work of commentary.

Phật Nha Tự: Dalada-maligava (skt)—Name of a temple in India.

Phật Nhãn: Buddha-Cakhu (p)—Buddha vision—Buddha eye—Eye of the Enlightened One—The eye of the Buddha—Phật nhãn là mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp. Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo. Phật nhãn còn có nghĩa là lối nhìn cao nhất trong mọi lối nhìn. Ngoài ra, hành giả tu tập đạt được Phật nhãn có thể thấy thập lực của Như Lai. Một người có được cái nhìn này không những chỉ có thể nhận thức được thực tướng của hết thảy mọi sự vật, mà còn có thể quán sát nó với lòng từ bi. Vị ấy thâm nhập vào thực tướng của hết thảy mọi sự vật với ý muốn làm cho mọi sự vật phát triển đến viên mãn khả năng của chúng, mỗi thứ theo nguyên tính của nó. Nói cách khác, vị ấy có cái nhìn thánh thiện của chư thiên, con mắt trí tuệ và con mắt Pháp trong khi đồng thời sở hữu cái tâm đại bi; đây là vị ấy dùng cái nhìn tôn giáo mà nhìn mọi vật theo ý nghĩa thật sự của chúng. Nếu

chúng ta nhìn mọi sự vật bằng con mắt của Đức Phật, tự nhiên chúng ta sẽ nhận rõ cái phương cách thích hợp nhất để dẫn dắt từng người. Đức Phật có thể làm được như thế một cách toàn hảo. Vẫn biết chúng ta vẫn còn là những phàm nhân chưa có được những tâm thái như thế, chúng ta cũng có thể tiến dần đến trạng thái ấy nhờ tích lũy công hạnh trên đường đi đến Phật quả. Là người con Phật chơn thuần, chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn mọi sự mọi vật bằng cái thái độ tâm thức được đặc căn bản trên tâm từ bi của Đức Phật—The eye of the enlightened one who sees all and is omniscient. The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men. This also means the highest of all viewpoints. Besides, practitioners who attain the Buddha-eye can see the ten powers of the enlightened. A person with this kind of insight not only can perceive the real state of all things but can also observe it with compassion. He penetrates the real state of all things with the desire to make all of them develop to the full extent of their potential, each according to its own original nature. In other words, he is endowed with the divine eye of celestial beings, the eye of wisdom, the eye of the Law while also possessing the mind of great compassion; it is he who takes a religious view of things in the true sense. If we view all living beings with the eye of the Buddha, we can naturally discern the means most suitable to guide each one. The Buddha can do this perfectly. Granted that we as ordinary people cannot possibly attain such mental state, we can approach it step by step through our accumulation of practice in the way to Buddhahood. As true Buddhists, we must always try to view everything with a mental attitude based on the compassionate mind of the Buddha.

Phật Nhãn Phái: Butsugen-ha (jap)—Thiền Phái Phật Nhãn—Fo-Yen Sect, founded by Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan.

Phật Nhãn Phật Mẫu: Buddhalocani (skt)—The Mother World Honored One.

Phật Nhãn Thanh Viễn: Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen (1067-1120)—See Long Môn Thanh Viễn Thiền Sư.

Phật Nhãn Thiền Sư: Butsugen-zenji (jap)—Zen

master Lung-Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen (1067-1120)—See Long Môn Thanh Viễn Thiền Sư.

Phật Nhân Tôn: Mother of all wisdom—Nhất Thiết Phật Nhân Đại Kim Cương Cát Tường Nhất Thiết Phật Mẫu, hay Phật Nhân Bộ Mẫu, hay Phật Mẫu Tôn, là tên của một vị tôn do Mật Giáo đặt ra—A term of the esoteric cult for the source or mother of all wisdom.

Phật Nhân: Nhân đưa tới Phật quả, như là những phước đức thiện nghiệp và công đức Phật—Buddha-cause—The cause which leads to Buddhahood, i.e. the merit of planting roots of goodness and Buddha-virtue.

Phật Nhất Thiết Pháp Thường Mãn Vương: Forever Replete In All Dharmas Buddha.

Phật Nhất Thiết Pháp Tràn Mãn Vương: Buddha of King of Eternal Completion of All Things.

Phật Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn: Buddha of Supreme in the Great Striving, Whom All the World Takes Joy in Seeing—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Nhật: 1) Đức Phật hay giáo pháp của Ngài như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối vô minh (Phật có thể xua tan những tăm tối ngu dốt của chúng sanh, giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, giống như mặt trời chiếu tới đâu thì chỗ ấy trở nên sáng rõ): The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance; 2) Ngày của Phật: The day of Buddha; 3) Ánh sáng Phật Pháp xua tan bóng tối si mê: The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance; 4) Ngày Phật Đản: The day of Buddha (birth).

Phật Nhật Bản Không Thiền Sư: Zen master Fo-Ru Pen K'ung—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX, một trong những đệ tử nổi pháp nổi trội của ngài Vân Cư Đạo Ứng, thuộc Tào Động tông—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the ninth century. He was one of the most eminent dharma-heirs of Zen master Yun-chu Tao-ying (?-901).

Phật Nhật Đậu Độc: Phật Nhật, hạt đậu đang nở lách tách—Fo-Ru: A pea is decrepitating—See Đậu Độc.

Phật Nhật Nguyệt Châu Quang: Buddha of the

Sun and Moon Gems.

Phật Nhật Nguyệt Quang: Buddha of the Sun and Moon Light.

Phật Nhật Trà Lam: Phật Nhật, giỏ trà—Fo Ru's tea basket—See Bản Không Trà Lam.

Phật Như Lai: Buddha-tathagata.

Phật Nhứt Thiết Pháp Thường Mãn Vương: Forever Replete In All Dharmas Buddha.

Phật Nhứt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn: Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha.

Phật Nhứt: See Phật Nhật.

Phật Nhứt Nguyệt Quang: Light Of Sun And Moon Buddha.

Phật Nhứt Nguyệt Châu Quang: Pearl-Light Of Sun And Moon Buddha.

Phật Nhứt Sanh: Sun-Birth Buddha.

Phật Niết Bàn: Buddha's abiding place (Nirvana)—The death of the Buddha—See Niết Bàn.

Phật Oan Triệt Cường Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Phật Ô: Buddhaghosa (skt)—Theo Rhys Davids, Phật Ô là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra—According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him.

Phật Phạm Nhứt Thế: Phật và phàm phu là một, tất cả đều có Phật tánh—Buddha and the common people are one, i.e. all are of Buddha-nature.

Phật Phạm Âm: Pure-Sound Buddha.

Phật Pháp: Buddha-dharma (skt)—Butsido (jap)—Buddhist law—Buddhist Method—Buddhist teaching—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddha's dharma or universal law—The Buddha law preached by the Buddha—

Buddha's way of universal mercy—Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment.

Phật Pháp Bất Ly Thế Gian Pháp: The enlightenment of the Buddhist dharma is inseparable from that of the secular world.

Phật Pháp Chỉ Có Một Vị, Đó Là Vị Giải Thoát: The Buddha's teaching has only one flavour: the flavour of liberation.

Phật Pháp Đại Long: Rồng lớn Phật pháp. Từ dùng để chỉ bậc oai đức lớn và nhiều thần lực trong cửa Phật—A great dragon of Buddha-dharma. The term indicates an awe-inspiring virtue monk who has a lot of spiritual powers.

Phật Pháp Đại Ý: Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu của Phật pháp—The important meaning or aim of Buddha-dharma—See Đại Ý Phật Pháp.

Phật Pháp Giới: Pháp giới của chư Phật—The Dharma Realm of Buddhas.

Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà: Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.

Phật Pháp Tạng: The storehouse of Buddha-law—The Bhutatathata as the source of all things.

Phật Pháp Tăng: Buddha-dharma-sangha (skt)—The Buddhist Trinity—See Phật Bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Phật Pháp Thắng Vương: Buddha of Dharma-King Victory—Dharma-Victory Buddha.

Phật Pháp Thân: Buddha-dharma-kaya (skt)—See Pháp Thân.

Phật Pháp Thọ Mệnh: The life or extent of a period of Buddhism.

Phật Pháp Tinh Yếu: The essence of Buddhist doctrine: “Đừng làm các việc ác, làm các việc lành, giữ cho tâm ý thanh sạch, đó là tất cả những gì Phật dạy.”—“Do not get involved in evil deeds, do whatever benefits others, always keep the mind pure, that is all the Buddha's teaching.”

Phật Pháp Tràng: Dharma-Curtain Buddha.

Phật Pháp Trí: Trí thông hiểu hoàn toàn—Perfect understanding of the dharma.

Phật Pháp Trong Đời Sống: Buddhadharma in life—Theo Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính trong quyển Trừ Phòng Giáo Chỉ: "Chúng ta nhìn thấy thiên đường, địa ngục, giác ngộ và mê hoặc với

cùng một con mắt, hay nói một cách tích cực hơn, chúng ta ném tất cả cuộc sống của mình vào trong tất cả những gì mà chúng ta gặp phải, đó là thái độ sống bên ngoài Phật pháp. Với một thái độ sống như vậy, ý nghĩa của cuộc sống ngày qua ngày thay đổi hoàn toàn, tùy theo cách chúng ta đánh giá sự việc, con người hay hoàn cảnh khởi lên. Vì chúng ta không còn cố gắng vượt thoát khỏi mê hoặc, bất hạnh hay nghịch cảnh; chúng ta cũng không theo đuổi sự giác ngộ hay sự bình an trong tâm, những thứ như tiền bạc hoặc địa vị mất hết giá trị trước đây của chúng. Sự nổi tiếng và kỷ xảo xoay xở trong xã hội của người khác không còn ảnh hưởng đến cách chúng ta thấy chúng với tư cách là con người, cũng như một tấm giấy chứng nhận giác ngộ cũng không làm ai ngưỡng mộ. Điều cốt yếu và quan trọng hàng đầu là chúng ta càng phát triển nhãn quan ấy, ý nghĩa của cách tiếp cận các sự việc, hoàn cảnh, hoặc những người khác trong cuộc sống của chúng ta càng thay đổi triệt để."—According to Zen Master Kosho Uchiyama in the Instructions for the Zen Cook: "We view heaven or hell, enlightenment or delusion all with the same eye, or to put it more positively, we throw our whole lives into whatever we encounter, and that is attitude of living out the Buddhadharma. When we have developed this kind of attitude toward our lives, the meaning of living day by day changes completely, along with our valuation of the events and people and circumstances that arise. Since we no longer try to escape from delusion, misfortune, or adversity, nor chase after enlightenment and peace of mind, things like money and position lose their former value. People's reputations or their skills at maneuvering in society have no bearing on the way we see them as human beings, nor does a certificate of enlightenment make any impression on anyone. What is primary and essential is that as we develop this vision, the meaning of encountering the things, situations, or people in our lives completely changes."

Phật Phát: Buddhakesa (skt)—Tóc Phật—Buddha's hair.

Phật Phật: Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật—All the Buddhas of the Ten directions and the three periods of time.

- Phật Phật Tổ Tổ:** Butsu-Butsu-So-So (jap)—From Buddha to Buddha, from Patriarch to Patriarch.
- Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang:** Buddha of the Light of Universally Manifested Form—Form-Body's Light Appearing Everywhere Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Phổ Kiến:** See Văn Thù Sư Lợi.
- Phật Phổ Minh:** Buddha of Universal Brilliance—Universal Understanding Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Phổ Quang:** Buddha of Universal Light—Universal Light Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Phổ Tịnh:** Buddha of Universal Tranquility—Universal Purity Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Quả:** Buddhaphala (skt)—Quả vị Phật—Buddhahood—The Buddha fruit—The state of Buddhahood.
- Phật Quả Khắc Cần Thiên Sư (1063-1135):** Engo Kokugon (jap)—Yuan-Wu-K'ê-Ch'in—See Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả Thiên Sư.
- Phật Quả Kích Tiết Lục:** Engo Kokugon Goroku (jap)—Ngữ Lục do Thiên sư Viên Ngộ Khắc Cần soạn vào thời nhà Tống (960-1279)—Records of Zen teachings composed by Zen master Yuan-wu K'ê-Ch'in during the Sung dynasty—See Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả Thiên Sư.
- Phật Quả Viên Ngộ:** See Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả Thiên Sư.
- Phật Quan Thế Đăng:** Buddha of Lamp that Observes the World—Lamp That Contemplates The World Buddha.
- Phật Quang:** Buddha-ransi (skt)—Bukkho (jap)—Halo—Hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật—The true light of the Buddha—Spiritual enlightenment—The light of the Buddha—The effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas.
- Phật Quang Diệm Vương:** The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness (Amitabha with his virtues).
- Phật Quang Đức:** Bright Virtue Buddha.
- Phật Quang Minh:** Rasmiprabhasa (skt)—Mahakasyapa (Ma ha ca điếp) is to be reborn in the kingdom of light and glorious virtue as a Buddha.
- Phật Quang Phái:** Bukkho-ha (jap)—Bukkho school—The true light of the Buddha Sect.
- Phật Quang Quốc Sư:** Bukkho Kokushi (jap)—Fo-Kuang (chi)—Quốc Sư Phật Quang (Nhật).
- Phật Quang Sơn:** Fo-Kuang-Shan—Tên của một Tự Viện lớn tại Đài Loan, được Hòa Thượng Tinh Vân sáng lập vào năm 1967. Đây là trụ sở chính của một tổ chức mở rộng của các chùa viện trên khắp thế giới, bao gồm chùa Tây Lai ở Hacienda Height thuộc Los Angeles. Tổ chức này nhấn mạnh đến các dịch vụ xã hội và các trung tâm huấn nghệ, các cơ sở giáo dục và chăm sóc y tế—Name of the large Buddhist temple in Taiwan, founded in 1967 by Venerable Master Hsing-Yun. This is the headquarters for an extensive organization which has branch temples all over the world, including the Hsi-Lai Temple in Hacienda Height in Los Angeles. The organization emphasizes social service and operates vocational training centers, educational facilities, and healthcare facilities.
- Phật Quang Thiên Sư:** Bukkho-Zenji (jap)—Thiên Sư Phật Quang—See Vô Học Tổ Nguyên.
- Phật Quảng Trang Nghiêm Vương:** Buddha of King Adorned by Vast Glory—King Vast Adornment Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.
- Phật Quật Di Tắc Thiên Sư (751-830):** Zen master Fo-k'u Wei-tse—See Di Tắc Phật Quật Thiên Sư.
- Phật Quật Phái:** The Fo-k'u Sublineage—Sự kiện Thiên sư Phật Quật Di Tắc được đặt ở vị trí người đứng đầu một dòng truyền thừa phụ độc lập với

thầy mình bắt nguồn từ sự thành công trong nỗ lực thành lập một trung tâm lớn mạnh của riêng ông trên núi Thiên Thai, huyện Thiên Thai, tỉnh Triết Giang. Theo Tống Cao Tăng Truyện, Phật Quật Học hưng thịnh trong vùng Triết Giang không kém tông Thiên Thai của Trí Khải và rằng nó đạt được một địa vị độc lập với Bắc tông của Thần Tú, Nam Tông của Huệ Năng, và Ngũ Đầu của Pháp Dung. Tuy nhiên, chỉ có một vài đoạn văn và tài liệu còn sót lại, nhờ đó mà đánh giá hay đo lường bản chất giáo pháp của phái này. Nét đặc biệt nổi bật nhất của Phật Quật phái là nó gồm có Phật Quật và hầu như không có ai khác, vì thật sự không hề có tài liệu hay thông tin nào cả về cuộc đời của các thành viên khác của phái này. Thật khó mà tin rằng Phật Quật phái hưng thịnh trên núi Thiên Thai nhiều như Thiên Thai tông của Trí Khải Đại Sư, nhưng mặc dầu vậy bản thân Phật Quật dường như đã có một tiếng tăm rất đặc biệt trong số những người cùng thời với ông—The fact that Zen master Fo-k'u Wei-tse is placed at the head of a sublineage independently of his teacher's derives from his alleged success in establishing his own thriving center at Mount T'ien-t'ai, T'ien-t'ai district, Chekiang province. According to the Sung Kao Seng Chuan, "Fo-k'u-learning" flourished in Chekiang and surrounding areas no less than did the T'ien-t'ai School of Chih-i and that it attained a status independent of the Northern, Southern, and Niu-t'ou Schools. However, there are only a few passages and documents left with which to gauge the nature of this sublineage's teachings. The most striking feature of the Fo-k'u sublineage is that it is composed of Fo-k'u and virtually no one else because no information at all about the lives of its members. It is hard to believe that the Fo-k'u Sublineage flourished on Mount T'ien-t'ai as much as the T'ien-t'ai School of Great master Chih-i, but even so, Fo-k'u himself seems to have had a very special reputation among his contemporaries—

See Di Tắc Phật Quật Thiền Sư.

Phật Quật Tự: Fo-k'u Temple—Tên của một ngôi chùa trên núi Ngũ Đầu—Name of a temple on Mount Niu T'ou—See Ngũ Đầu Tông and Phật Quật Phái.

Phật Quốc:

1) Phật Độ—Buddhaksetra (skt)—Phật Hộ Sai

Đảm La (Buddha realm, land or country)—Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment.

2) Xứ sở nơi Phật Đản sanh: The country of the Buddha's birth.

3) Nơi ngự trị của chư Phật: A country being transformed by a Buddha or one already transformed—The land or realm of Buddha.

4) Theo kinh Duy Ma Cát, chương một, Phật dạy rằng: “Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter One, the Buddha said: “Ratna-rasi, all species of living beings are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land, according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he

attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space.

Phật Quốc Bồ Tát: Bodhisattvas in the Buddhaland—Theo kinh Duy Ma Cát, chương một, Phật quốc Bồ Tát là những vị có tiếng tăm, đều đã thành tựu trí hạnh Đại Thừa. Do nhờ sự chỉ giáo của chư Phật mà các ngài đã làm thành bậc thành hộ pháp, giữ gìn Chánh Pháp, diễn nói pháp âm tự tại vô úy như sư tử hống giáo hóa chúng sanh, danh đồn xa khắp mười phương. Người đời không cầu thỉnh mà các Ngài sẵn sàng đến chúng hội để tuyên lưu Tam Bảo, không để đứt mất. Các ngài hàng phục tất cả ma oán, ngăn dẹp các ngoại đạo; sáu căn tam nghiệp thân khẩu ý đều thanh tịnh; trọn lia năm món ngăn che và mười điều ràng buộc. Tâm thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Nhờ niệam định tổng trì và tâm bình đẳng mà các ngài có khả năng biện tài thông suốt không hề trở ngại. Các ngài đã thành tựu Lục Ba La Mật, các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cũng như giáo pháp phương tiện thiện xảo lợi mình lợi người thấy đều đầy đủ. Tuy nhiên, với các ngài, những thành tựu này không có nghĩa là làm lợi cho chính họ, mà các ngài đã được đến bậc vô sở đắc mà không khởi pháp nhãn (vô sinh pháp nhãn). Các ngài có khả năng tùy thuận diễn nói pháp luân bất thối; khéo hiểu rõ chân tướng vạn pháp, thấu biết căn cơ chúng sanh; oai đức bao trùm đại chúng và thành tựu pháp vô úy—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter One, all Bodhisattvas in the Buddhaland were well known for having achieved all the perfections that lead to the great wisdom. They had received instructions from many Buddhas and formed a Dharma-protecting citadel. By upholding the right Dharma, they could fearlessly give the lion's roar to teach sentient beings; so their names were heard in the ten directions. They were not invited but came to the assembly to spread the teaching on the Three Treasures to transmit it in perpetuity. They had overcome all demons and defeated heresies; and their six faculties, karmas of deeds, words and thoughts were pure and clean; being free from the (five) hindrances and the (ten) bonds. They had realized serenity of mind and had achieved unimpeded liberation. They had

achieved right concentration and mental stability, thereby, acquiring the uninterrupted power of speech. They had achieved all the (six) paramitas: charity (dana), discipline (sila), patience (ksanti), devotion (virya), serenity (dhyana) and wisdom (prajna), as well as the expedient method (upaya) of teaching which completely benefit self and others. However, to them, these realizations did not mean any gain whatsoever for themselves, so, that they were in line with the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). They were able to turn the wheel of the Law that never turns back. Being able to interpret the (underlying nature of) phenomena, they knew very well the roots (propensities) of all living beings; they surpassed them all and realized fearlessness.

Phật Quốc Ký: Tập ký của Ngài Pháp Hiển về những quốc gia theo đạo Phật—Fa-Hsien's record of Buddhist countries.

Phật Quốc Thiên Sư: Zen master Fo-kuo—See CƯỜNG NGHI ĐẠI NGỘ.

Phật Sanh Nhựt: See Phật Đản.

Phật Sát: Buddhaksetra (skt)—Có hai loại Phật Sát: 1) Đông Độ Cực Lạc, 2) Tây Phương Tịnh Độ—There are two classes of Buddha-ksetra: 1) The Eastern Paradise, in the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death; 2) The Western Pure Land, in the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land

Phật Sắc: Buddha-sasanam (p)—Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật—Buddha's sasana or orders—Buddha's teaching—Buddha's dispensation (giving-out instructions)—Buddha's orders—Buddha's teaching—Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật. Kỷ luật Phật, học thuyết Phật, những qui tắc đạo đức, những nghi thức sùng kính và thiền định, bắt nguồn từ sự thuyết giảng của Phật. Nói tóm lại, đây là thông điệp của Phật cho chúng sanh nào muốn tự giải thoát mình khỏi mọi hệ phược trần thế—Buddha discipline, teaching of the Buddha, Buddha's rules of discipline or morality, devotional and meditative practices. In short, all of them originated from one message from the Buddha to all beings who want to free themselves from worldly bonds.

Phật Sở Hành: Buddhacarita (skt)—See Phật Sở Hành Tán.

Phật Sở Hành Tán: Buddhacarita (skt)—Life of Buddha—Phật Bổn Hạnh Tập—See Buddhacarita (skt)—Life of Buddha—Phật Bổn Hạnh Tập—Phật Sở Hành Tán—Huyền thoại về cuộc đời và sở hành của Đức Phật, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana)—The Sanskrit title of a poem mentioned a life and work of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter.

Phật Sở Hành Tán Kinh: Buddhacarita-kavya-sutra (skt)—Kinh nói về cuộc đời của Phật Thích Ca, được viết theo thể loại thơ sáng tác bởi Mã Minh Bồ Tát, vị tổ thứ 12—A poetic narrative of the life of Sakyamuni written by Asvaghosa (Mã Minh Bồ Tát), the twelfth patriarch.

Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương: Buddha of Sovereign and Universal King of Mountain and Seas Wisdom—King Wisdom Like Mountains And Seas And Self-Mastery’s Penetrations Buddha.

Phật Sư Tử: Lion Buddha.

Phật Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương: King Lion’s Roar And Power Of Self-Mastery Buddha.

Phật Sư Tử Hống Tự Tại Thắng Vương: Buddha of King of the Sovereign of Lion Roar.

Phật Sư: Sứ giả của đấng Như Lai—Messenger of the Buddha—A messenger of the Tathagata.

Phật Sự: Buddha-kiccama (p)—Butsu-Ji (jap)—Buddha’s affairs—Buddha-works—Công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh. Làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng, vân vân. Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười một, đức Phật bảo ngài A Nan: “Này A Nan! Có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự; có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự; có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự; có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự; có cõi lấy y phục ngọc cụ của Phật mà làm Phật sự; có cõi lấy cơm mà làm Phật sự; có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự; có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự; có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự; có cõi lấy hư không mà làm Phật sự. Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyền, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự. Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh

vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả. A Nan! Có bốn ma và tám muôn bốn ngàn phiền não mà chúng sanh phải bị nhọc nhằn mỗi một. Chư Phật lại dùng các pháp ấy mà làm Phật sự, đó gọi là vào pháp môn của hết thấy chư Phật. Khi Bồ Tát vào môn này hoặc thấy tất cả cõi Phật nghiêm tịnh không lấy làm vui mừng, không ham muốn, không kiêu hãnh; hoặc thấy tất cả cõi Phật bất tịnh cũng không lo, không ngại, không bỏ qua, chỉ phải ở nơi chư Phật sanh tâm thanh tịnh, vui mừng cung kính khen ngợi chưa từng có. Chư Phật Như Lai công đức bình đẳng, vì giáo hóa chúng sanh mà hiện ra các cõi Phật không đồng. A Nan! Ông thấy cõi nước của chư Phật, đất có bao nhiêu mà hư không không bao nhiêu? Như thế, thấy sắc thân chư Phật, thân có bao nhiêu mà trí huệ không ngại thì không có bao nhiêu? A Nan! Sắc thân chư Phật, oai tướng, chủng tánh, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, lực, vô sở úy, các pháp bất cộng, đại từ đại bi, giữ oai nghi, thọ mạng, nói pháp giáo hóa thành tựu chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật, đủ các pháp Phật, thấy đều đồng đẳng, cho nên gọi là Tam Miếu Tam Phật Đà, gọi là Đa Đà A Di Đà, gọi là Phật Đà. A Nan! Nếu ta nói đủ nghĩa ba câu này, dầu suốt kiếp của ông cũng không lãnh thọ hết được. Giả sử chúng sanh đầy dẫy trong cõi tam thiên đại thiên thế giới như A Nan đa văn thứ nhất, được niệm tổng trì, những người đó suốt cả đời cũng không lãnh thọ được. Như thế A Nan! Chư Phật Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không có hạn lượng, trí huệ biện tài không thể nghĩ bàn. A Nan bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Từ nay về sau con không dám tự cho mình là đa văn nữa.” Phật bảo A Nan: “Chớ nên khởi tâm thối lui. Vì sao? Ta nói ông đa văn hơn hết trong hàng Thanh Văn chớ không phải nói với hàng Bồ Tát. Hãy thôi A Nan! Người có trí không nên so sánh với các hàng Bồ Tát. Biển sâu còn có thể dò được, chớ thiên định, trí tuệ, tổng trì, biện tài, tất cả công đức của Bồ Tát không thể đo lường được. A Nan! Các ông hãy để riêng việc Bồ Tát ra, Duy Ma Cát đây hiện bày sức thần thông trong một lúc mà tất cả hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật trải qua trăm ngàn kiếp tận lực biến hóa đều không làm được.” Bấy giờ các Bồ Tát ở nước Chúng Hương

đến đó, chấp tay bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con khi mới thấy cõi này, tâm tưởng cho là hạ liệt, nay chúng con tự hối trách bỏ tâm ấy. Vì sao? Phương tiện chư Phật không thể nghĩ bàn, vì độ thoát chúng sanh nên theo chỗ nhu cầu mà hiện ra cõi Phật như thế ấy.”—The work of salvation and transforming all beings. Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship, etc. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eleven, the Buddha told Ananda: “Ananda! There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation; where the Bodhisattvas perform it; where illusory men created by the Buddha do it; where the Bodhi-trees do it; where the Buddha’s robe and bedding do it; where the rice taken by the Buddha does it; where parks and temples do it; where (the Buddha’s) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it; where the Buddha’s body (rupa-kaya) does it; where empty space does it. Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing. The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation. Ananda, because of the four basic delusions (in reference to the ego) divided into 84,000 defilements which cause living beings to endure troubles and tribulations, the Buddhas avail themselves of these trials to perform their works of salvation. This is called entering the Buddha’s Dharma door to enlightenment (Dharmaparyaya). “When entering this Dharma door, if a Bodhisattva sees all the clean Buddha lands, he should not give rise to joy, desire and pride, and if he sees all the unclean Buddha lands he should not give rise to sadness, hindrance and disappointment; he should develop a pure and clean mind to revere all Tathagatas who rarely appear and whose merits are equal in spite of their appearance in different lands (clean and unclean) to teach and convert living beings. Ananda, you can see different Buddha lands (i.e. clean and

unclean) but you see no difference in space which is the same everywhere. Likewise, the physical bodies of Buddhas differ from one another but their omniscience is the same. Ananda, the (underlying) nature of the physical bodies of the Buddhas, their discipline, serenity, liberation and full knowledge of liberation, their (ten) powers, their (four) fearlessnesses, their eighteen unsurpassed characteristics, their boundless kindness and compassion, their dignified deeds, their infinite lives, their preaching of the Dharma to teach and convert living beings and to purify Buddha lands are all the same. Hence, their titles of Samyaksambuddha, Tathagata and Buddha. Ananda, if I am to give you the full meaning of these three titles, you will pass the whole aeon without being able to hear it completely. Even if the great chiliocosm is full of living beings who are all good listeners and like you can hold in memory everything they hear about the Dharma, they will also pass the whole aeon without being able to hear my full explanation (of these three titles). For, Ananda, the Buddha’s supreme enlightenment is boundless and his wisdom and power of speech are inconceivable.” Ananda said: “From now on I dare no more claim to have heard much of the Dharma.” The Buddha said: “Ananda, do not give way to backsliding. Why? Because I have said that you have heard much more about the Dharma than the sravakas but not than the Bodhisattvas. Ananda, a wise man should not make a limited estimate of the Bodhisattva stage (because) the depths of the oceans can be measured but the Bodhisattva’s serenity, wisdom, imperturbability, power of speech and all his merits cannot be measured. Ananda, let us put aside the Bodhisattva conduct. The transcendental powers which Vimalakirti has demonstrated today cannot be achieved by all sravakas and pratyekabuddhas using their spiritual powers for hundreds and thousands of aeons.” At that time, the visiting Bodhisattvas put their palms together and said to the Buddha: “World Honoured One, when we first saw this world we thought of its inferiority but we now repent of our wrong opinion. Why? Because the expedients (upaya) employed by all Buddhas are inconceivable; their aim being to deliver living beings they appear in different Buddha lands

suitable for the purpose.”

Phật Sự Kinh: Buddhavamsa (skt)—Khuddhaka-Nikaya (skt)—See Tiểu A Hàm.

Phật Ta La Thọ Vương: Sala-King Buddha.

Phật Ta Lưu Na: Ta-Liu-Na Buddha.

Phật Tài Công Đức: Wealthy In Merit And Virtue Buddha.

Phật Tài Quang: Buddha of Adept Light—Gifted And Bright Buddha.

Phật Tài Quang Minh: Buddha of Radiance of Adept Talent—Gifted And Brilliant Buddha.

Phật Tại Tâm: Mind here and now is Buddha—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

Phật Tại Tâm Trung: Buddha is in our heart—See Phật Tại Tâm.

Phật Tam Ngữ: Ba thứ Phật ngữ—Buddha's three kinds of speech.

- 1) Tùy Tự Ý Ngữ: Unqualified (out of the fullness of his nature)—Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người)—Voluntary addresses, or remarks volunteered by the Buddha.
- 2) Tùy Tha Ý Ngữ: Tùy theo ý của người mà thuyết giảng—Qualified to suit the intelligence of his hearers.
- 3) Tùy Tự Tha Ý Ngữ: Tùy theo ý của mình và người mà thuyết giảng—A combination of both of the two methods of qualifying to suit the intelligence of his hearers and out of the fullness of his nature (unqualified).

Phật Tạng: Sự tích chứa Phật tánh hay gốc Phật trong chúng sanh—Buddha-store.

Phật Tạng Kinh: Butsu-Kyo (jap)—Tạng kinh điển của Phật—The sutras of the Buddha's preaching—The teaching of Buddha—Buddha thesaurus.

Phật Tánh: Buddhata or Buddhittva (skt)—State of the Buddha's enlightenment—Buddha-nature—Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình. Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chủng tử tỉnh thức và

giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tỉnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Trong thiền, việc đạt tới Phật tính là lẽ tồn tại và mục đích cao nhất của mọi chúng sanh. Bởi lẽ mọi chúng sanh đều có Phật tính, vấn đề ở đây không phải là chuyện đạt được bất cứ thứ gì, mà là chúng ta có thể thấy và sống với bản tính toàn thiện ban đầu của chúng ta trong cuộc sống hằng ngày cũng đồng nghĩa với việc thành Phật vậy. Trong Hoàng Bá Ngữ Lục, Thiền sư Hoàng Bá dạy: “Phật tánh bản lai của chúng ta không một mảy may mang tính khách thể. Nó trống rỗng, hiện diện khắp nơi, tĩnh lặng và thanh tịnh; đó là một niềm vui an bình, rạng rỡ và huyền bí, và chỉ có vậy thôi. Hãy nhập sâu vào nó bằng cách tự thức tỉnh lấy mình. Nó ở ngay trước mặt bạn đó, trọn vẹn và viên mãn. Ngoài nó ra, tất cả chỉ là số không. Ngay cả khi bạn đã lần lượt vượt qua từng chặng công phu đủ để đưa một vị Bồ Tát thành Phật, cuối cùng, bất chợt, bạn đạt đến toàn giác, bạn cũng chỉ chứng ngộ được Phật tánh vốn đã luôn có trong bạn; và trong những giai đoạn sau đó, bạn cũng sẽ không thêm được một chút gì vào đó.” Theo Bạch Ẩn, một Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng, Bản tánh của Phật là đồng nhất với điều mà người ta gọi là “Hư Không.” Mặc dù Phật tánh nằm ngoài mọi quan niệm và tưởng tượng, chúng ta có thể đánh thức nó trong chúng ta vì chính bản thân của chúng ta cũng là một phần cố hữu của Phật tánh. Charlotte Joko Beck viết lại một câu chuyện lý thú trong quyển “Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày”: Đây là câu chuyện về ba người ngắm nhìn một vị Tăng đứng trên đỉnh đồi. Sau khi nhìn một hồi lâu, một người nói: “Đây chắc hẳn là một người chần chừ đang đi tìm một con cừu bị lạc.” Người thứ hai nói: “Không, anh ta chẳng hề nhìn quanh, tôi nghĩ rằng anh ta đang đợi một người bạn.” Người thứ ba nói: “Có lẽ đó là một vị Tăng. Tôi dám cá ông ta đang thiền định.” Ba người tiếp tục tranh cãi về chuyện vị Tăng đang làm gì, và sau rốt, họ quyết giải quyết cho ra lẽ, nên họ leo lên đỉnh đồi, đến gần vị Tăng và hỏi: “Có phải ông đang tìm kiếm một con cừu hay không?” “Không, tôi không đi tìm cừu.” “Vậy chắc ông đang chờ một người bạn?” “Không, tôi chẳng chờ

ai." "Vậy chắc ông đang thiền quán?" "Không, không phải thế. Tôi đứng đây và tôi đứng đây. Tôi chẳng làm gì cả." Thấy được Phật tánh đòi hỏi chúng ta phải hoàn toàn hiện hữu trong mọi lúc, cho dầu chúng ta đang làm gì, đi tìm con cừu, đang chờ người bạn hay đang thiền quán, chúng ta vẫn đứng nơi đây, vào lúc này đây, và không làm gì cả—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life). The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit. The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. In Zen, the attainment of enlightenment or becoming a Buddha is the highest aim of all beings. Since all beings possess this Buddha-nature, the question here is not to attain anything, but to be able to see and live with our originally perfect nature in our daily activities means the same thing with becoming a Buddha. Zen Master Huang-Po taught in The Zen Teaching of Huang-Po: "Our original Buddha-Nature is, in highest truth, devoid of any atom of objectivity. It is void, omnipresent, silent, pure; it is glorious and mysterious peaceful joy; and that is all. Enter deeply into it by awaking to it yourself. That which is before you is it, in all its fullness, utterly complete. There is naught beside. Even if you go through all the stages of a Bodhisattva's progress towards Buddhahood, one by one; when at last, in a single flash, you attain to full realization, you will only be realizing the Buddha-Nature which has been with you all the time; and by all the foregoing stages you will have added to it nothing at all." According to Hakuin, a famous Japanese Zen master, Buddha-nature is identical with that which is called emptiness. Although the Buddha-nature is beyond all conception and imagination, it is possible for us to awaken to it because we ourselves are intrinsically Buddha-nature. Charlotte Joko Beck wrote an interesting story in

Everyday Zen: "There's a story of three people who are watching a monk standing on top of a hill. After they watch him for a while, one of the three says, 'He must be a shepherd looking for a sheep he's lost.' The second person says, 'No, he's not looking around. I think he must be waiting for a friend.' And the third person says, 'He's probably a monk. I'll bet he's meditating.' They begin arguing over what this monk is doing, and eventually, to settle the squabble, they climb up the hill and approach him. 'Are you looking for a sheep?' 'No, I don't have any sheep to look for.' 'Oh, then you must be waiting for a friend.' 'No, I'm not waiting for anyone.' 'Well, then you must be meditating.' 'Well, no. I'm just standing here. I'm not doing anything at all... Seeing Buddha-nature requires that we... completely be each moment, so that whatever activity we are engaged in, whether we're looking for a lost sheep, or waiting for a friend, or meditating, we are standing right here, right now, doing nothing at all.'"

Phật Tánh Bất Hoại: Buddha-nature never destroyed—See Bất Hoại Phật Tánh.

Phật Tánh Bản Lai Thanh Tịnh: Buddha-nature in all beings is originally pure—See Bản Lai Thanh Tịnh Phật Tánh.

Phật Tánh Chân Như: Buddha nature as thusness—Phật tánh là chân như.

Phật Tánh Giới: Moral law which reveals or evolves the Buddha-nature—Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature.

Phật Tánh Hiểu Chân Lý: Bussho-u (jap)—Buddha-nature of understanding the truth—True nature of understanding the truth.

Phật Tánh Không: Bussho-ku (jap)—Buddha-nature of void—True nature of void.

Phật Tánh Luận: Buddha-gotra-sastra (skt)—Treatise on Buddhata—Treatise on Buddha-nature, written by Vasubandhu—Được viết bởi ngài Thế Thân.

Phật Tánh Và Pháp Tánh: Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân)—Buddha-nature,

which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause).

Phật tánh Thường Trụ: Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến—The eternity of the Buddha-nature—The Buddha-nature is immortal and immutable.

Phật tánh Vô: Bussho-mu (jap)—Buddha-nature of nothingness—True nature of nothingness (non-existence).

Phật tánh Vô Giới tánh: Buddha-nature is without gender—Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển Giác Ngộ Thiền: "Theo quan điểm của Phật tánh, đồng tính hay lưỡng tính, đàn ông hay đàn bà, là điều không quan trọng. Khi bạn đạt đến cảnh giới có thể để cho Phật tánh tự biểu hiện, hoặc bạn đã vượt qua được quan niệm nhị nguyên ta và người, cũng có nghĩa là nam hay nữ sẽ không có vấn đề giới tính không chuẩn mực, không có sự phân chia giới tính không đúng'. Hoạt động tình dục sai quấy, theo định nghĩa, phải xuất phát từ cái tự tư tự kỷ, từ mối quan tâm ích kỷ đến ham muốn của riêng mình. Để có mối quan hệ gắn bó, chúng ta phải quan tâm đến người khác. Nhưng nếu trước hết, bạn chỉ tìm cách thỏa mãn cho riêng mình, ấy chính là hoạt động tình dục sai quấy. Cho dầu là đồng tính hay lưỡng tính, bạn không có gì phải xấu hổ. nếu bạn không cảm nhận được cái Nhất Thể, và biểu hiện nó trong cuộc sống hằng ngày, xét về mặt tâm linh, đó mới là điều duy nhất khiến bạn phải xấu hổ... Giới luật thứ ba cấm tà dâm. Tà dâm, mặc dầu vẫn có một định nghĩa pháp lý, cũng có nghĩa rằng trong lúc sống với một người khác trong một mối quan hệ ổn thỏa, người ta làm ô uế mối quan hệ ấy bằng cách đồng thời có quan hệ với một người khác."—Zen Master Philip Kapleau wrote in *Awakening to Zen*: "From the point of view of Buddha-nature, it doesn't matter whether one is homosexual or heterosexual, male or female. To the degree that one allows one's Buddha-nature to express itself, to the degree that one overcomes the duality of self-another, which also means male and female, there can be no improper sexuality, no 'right' gender. Improper sexuality must, by definition, spring from egotistical self-seeking, from selfish

concern with one's own desires. To have any relationship at all, one must have a certain concern for the other. But if one is primarily seeking only to satisfy oneself, this is improper sexuality. Whether one is homosexual or heterosexual, one need not feel any shame. If one fails to feel a Oneness, or Unity, and to express it in daily life, this, spiritually speaking, is alone cause for shame... The third precept... means to refrain from adultery. And adultery, too, although it may be defined legally, means that while one is living in a viable relationship with one person, one does not sully that relationship by concomitantly having a relationship with another person."

Phật tính Vô Bắc Vô Nam: There is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: "Người từ phương nào đến?" Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam." Tổ bảo rằng: "Ôi, người miền nam không có Phật tính!" Huệ Năng liền đáp: "Phật tính không phân nam bắc."—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan." The Fifth Patriarch said: "Oh, southerners do not have Buddha-nature!" Hui Neng replied: "In the Way there is no north or south."—See *Người Có Bắc Nam, Phật tánh Không Nam Bắc*.

Phật Tạng Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân: Varicolored-Jewels-And-Floer-Adornment Buddha.

Phật Tăng: Busso (jap)—Soshigata (p)—Patron saint—Founder—Patriarch—Buddhist patriarchs, usually refers to the Buddha or Master Bodhidharma—Phật Tăng hay Phật Tổ, thường nói đến Đức Phật hoặc Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See *Tổ Sư*.

Phật Tâm: Buddha-mind—Tâm của Phật—Thế Lực Thân—The mind of Buddha:

- 1) Tâm giác ngộ của Phật: The spiritually enlightened heart.
- 2) Tâm đại bi: A heart of great mercy—Chư Bồ Tát lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Bodhisattvas with power-body, embracing all with his heart of mercy.
- 3) Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình

tướng bên ngoài: A heart abiding in the real, not the seeming.

- 4) Tâm không luyến chấp (thiền ác): A heart detaching from good and evil and other such contrasts.

Phật Tâm Ấn: Busshin-in (jap)—Seal of Buddha heart—Seal of the Buddha-mind.

- 1) Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử: Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple.
- 2) Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Buddha mind seal—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one.
- 3) Chữ “Vạn” trên ngực của Phật: The seal on a Buddha’s heart, or breast; the Svastika.

Phật Tâm Pháp: Busshin-ho (jap)—Tâm pháp của đức Phật—The dharma- mind of the Buddha.

Phật Tâm Quang: Ánh sáng tỏa ra từ tâm Phật—Light from a Buddha’s mind.

Phật Tâm Thiên Tử: Tâm Phật nơi vị con trời, một danh hiệu của Lương Võ Đế 502-549 sau Tây Lịch—The son of Heaven of the Buddha-heart, a name given to Wu-Ti of the Liang dynasty, 502-549 A.D.

Phật Tâm Tông: Busshin-shu (jap)—Tông phái Phật Tâm, thí dụ như Thiền Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cho rằng mỗi cá nhân có thể trực tiếp đi vào cõi Phật qua thiền định. Trong số các tông phái Phật giáo đã phát triển hoàn bị nhất trên thế giới, đặc biệt là ở Đại Hàn, Nhật Bản, Trung Hoa, và Việt Nam, chúng ta thấy có một tông phái ưu tú tuyệt vời, chủ trương được đức Phật trực tiếp hộ trì, truyền riêng chánh pháp nhãn tạng, không đi qua kinh điển, cũng không có bất kỳ nghi thức thần bí nào. Tông phái này là một trong những chủ trương quan trọng nhất của Phật giáo, không chỉ bàn về tính trọng yếu của lịch sử và sức sống tinh thần, mà còn bàn về cách biểu thị của nó đầy đủ tính khởi nguyên và tính gợi mở. Các học giả Phật giáo gọi tông phái này là "Phật Tâm Tông," nhưng người ta quen gọi nó là "Thiền Tông"—The sect of the Buddha-heart, i.e. the Ch’an (Zen) or Intuitive sect of Bodhidharma, holding that each individual has direct access to Buddha through meditation. Among the many sects of Buddhism

that have grown up in the world, especially in Korea, Japan, China, and Vietnam, we find a unique order claiming to transmit the essence and spirit of Buddhism directly from its author, and this not through any secret document or by means of any mysterious rite. This order is one of the most significant aspects of Buddhism, not only from the point of view of its historical importance and spiritual vitality, but from the the point of view of its most original and stimulating manner of demonstration. Buddhist scholars call it "Doctrine of the Buddha-heart" (buddhahridaya), but more commonly, it is known as "Zen."

Phật Tâm Và Niệm Phật: Buddha-Mind-Buddha Recitation.

Phật Thanh Tịnh: Purity Buddha.

Phật Thanh Tịnh Thí: Courageous Giving Buddha.

Phật Thành Đạo: See Phật Thích Ca Thành Đạo.

Phật Tháp: Buddha-stupa (skt)—Phù Đồ.

Phật Thặng: Cổ xe đưa người đến Phật quả—The Buddha Conveyance or Vehicle—Phật Thừa.

Phật Thân: Busshin (jap)—Buddhakaya (skt)—Buddha body.

- 1) Thân Phật với 32 tướng hảo: Buddha’s body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks)—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- 2) Nhiều người nghĩ thân Phật là nhục thân của Ngài. Kỳ thật thân Phật chính là sự Giác ngộ Bồ Đề. Thân ấy không có hình tướng cũng không có vật chất, không phải là nhục thân được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phàm phu. Đó là thân vĩnh hằng mà chất liệu của nó là trí tuệ. Vì vậy thân Phật chẳng bao giờ biến mất khi sự Giác ngộ Bồ Đề vẫn còn tồn tại. Sự Giác ngộ Bồ Đề xuất hiện như ánh đuốc trí tuệ khiến cho chúng sanh giác ngộ và tu chứng để được sanh vào thế giới của chư Phật—A lot of people think of the Buddha’s body as his physical body. Truly, the Buddha’s body means Enlightenment. It is formless and without substance. It always has been and always will be. It is not a physical body that must be nourished by ordinary food. It is an eternal body whose substance is Wisdom. Therefore, Buddha will never disappear as long as Enlightenment exists. Enlightenment appears as the light of Wisdom

that awakens people into a newness of life and causes them to be born into the world of Buddhas.

Phật Thần Thông: Thần thông của đức Phật—Buddha's supernatural knowledge—See Thần Thông.

Phật Thế: Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế—Buddha-age, especially the age when Buddha was on earth.

Phật Thế Giới: A Buddha-realm.

Tịnh Phật Giới: Pure or Passionless world.

Bất Tịnh Phật Giới: Impure or Passion world.

Phật Thế Tịnh Quang: Buddha of Light Which Makes the World Serene—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức—Pure Light For The World Buddha, name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Thế Tôn: Buddha-Bhagavat (skt)—Butsu-Seson (jap)—Buddha, the World Honoured One—The Honoured of the World.

Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha—See Phật.

Phật Thích Ca Đản Sanh: Celebration of Sakyamuni Buddha's Birthday (the 8th day of the fourth month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp: Sakyamuni Buddha's Preaching.

Phật Thích Ca Nhập Niết Bàn: Sakyamuni Buddha's Entering Nirvana Day (ngày 15 tháng hai âm lịch—the 15th of the second month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Thành Đạo: Rohatsu (jap)—Ngày đức Phật Thích Ca thành đạo vào ngày 14 tháng chạp âm lịch. Tuy nhiên, theo truyền thống Thiền Nhật Bản, thì ngày mồng 8 tháng chạp là ngày lễ đặc biệt để tôn vinh đức Phật. Đó chính là ngày mà đức Phật chìm sâu vào thiền định ở cội cây Bồ Đề và đạt được đại giác hoàn hảo khi nhìn thấy sao mai—Anniversary of Sakyamuni Buddha's Enlightenment Day (ngày 14 tháng chạp âm lịch—the 14th day of the 12th month Lunar calendar); however, according to Japanese Zen tradition, the eighth day of the twelfth month is a special day on which Sakyamuni Buddha sat in meditation under the Bodhi-tree, at the first glimpse of the morning star, attained perfect enlightenment.

Phật Thích Ca Xuất Gia: Sakyamuni Buddha's Leaving Home Day (ngày mồng tám tháng hai âm lịch—the 8th day of the second month Lunar calendar).

Phật Thiên:

Phật và chư Thiên: Buddha and the devas.

Phật như cõi Thiên: Buddha as Heaven.

Phật Thiện Danh Xưng Công Đức: Merit And Virtue And Good Renown Buddha.

Phật Thiện Du Bộ: Skillful Traveling Buddha.

Phật Thiện Du Bộ Công Đức: Skillful Travel And Merit And Virtue Buddha.

Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương: Buddha of the King of Sublime and Honoured Insight, and Excellence Quiescent Luna Sound—King Well-Stilled Moon-Sound And Wonderful Venerable Wisdom Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Thiện Ý: Buddha of Excellent Mind—Wholesome Mind Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Thọ: Buddha-dattha (skt)—Tuổi thọ của Phật—Buddha's life or age.

- 1) Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt—Buddha's life or age—While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end.
- 2) Cây Bồ Đề: Bodhidruma (skt)—Cây Bồ Đề mà dưới gốc đó Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ hay thành Phật—The Bodhi-tree under which Sakyamuni obtained enlightenment or became Buddha.
- 3) Tăng sĩ học giả, một trong những nhà phê bình Vi Diệu Pháp có ảnh hưởng rất lớn. Ngài là nhà tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Theo truyền thống, ông gặp Buddhaghosa và muốn ông này trụ tại Mahavihara. Ông nổi tiếng với các bộ “Sự Xác Định Về Giới Luật Tự Viện” và “Nhập Vào Thượng Trí.”—Scholar-monk who was

one of the most influential Abhidharma commentators. He was a scholar of the Theravada school who lived in the 4th to 5th centuries. He was of Tamil origin. According to tradition, he met Buddhaghosa and like him resided in the Mahavihara. He is best known for his “Ascertainment of Monastic Discipline” and “Entry into Higher Knowledge.”

Phật Thọ Ký: Lời tiên đoán của Phật về tương lai của các đệ tử của Ngài—Buddha’s prediction—Buddha’s foretelling of the future of his disciples—See Thọ Ký.

Phật Thọ Luận Sư: See Phật Thọ (3).

Phật Thời: Buddhatarāma (skt)—Period of a Buddha—Thời kỳ giữa một vị Phật nhập diệt và sự xuất hiện của một vị Phật khác—The period between the death of a Buddha and the appearance of another.

Phật Thông Tự: Butsu-ji (jap)—Phật Thông Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Ngu Trung Châu Cập khai sáng vào thế kỷ thứ XIV. Phật Thông Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Guchu Shukyu (1323-1409) in the fourteenth century. The Butsu-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Phật Thông Tự Phái: Butsuji-ha (jap)—Thiền phái Phật Thông Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Ngu Trung Châu Cập khai sáng vào thế kỷ thứ XIV. Hiện nay phái này có khoảng 50 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Butsuji branch, founded by Zen master Guchu Shukyu (1323-1409) in the fourteenth century. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 50 temples throughout Japan.

Phật Thủ Nham Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động Trung Hoa vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

Phật Thụ: See Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.

Phật Thụ Tứ Dụ: Bốn dẫn dụ về thọ mạng của đức Phật: sơn cân, hải trích, địa trần, không giới—The four metaphors of infinity: the weight of all the mountains in pounds, the drops in the ocean, the atoms of dust in the earth, and the extent of space.

Phật Thủy Thiên: Water-Deva Buddha.

Phật Thuyết: Buddha’s preaching—The Buddha said—Phật thuyết kinh. Kinh Phật gồm trên 150 bộ, tất cả đều bắt đầu bằng hai chữ này—The Buddha’s utterance of the sutras. There are over 150 sutras of which the title begin with these two words

Phật Thuyết A Di Đà Kinh: The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

Phật Thuyết Duy Ma Cát Kinh: The Buddha’s lecturing on the Vimalakirti Sutra—See Kinh Duy Ma Cát.

Phật Thuyết Dược Thượng Nhị Bồ Tát Kinh: The Buddha’s lecturing on the sutra Bhaisajyārājāsamudgata and Bhaisajya Samudgata Bodhisattva.

Phật Thuyết Đại Tập Kinh: The Buddha’s lecturing on the Great collection sutra.

Phật Thuyết Hoa Thủ Kinh: Đức Phật giảng kinh nói về lối chào chấp tay theo kiểu hoa sen—The Buddha’s lecturing on the sutra on saluting with hands folded in lotus fashion.

Phật Thuyết Như Vây: Itivuttaka (p)—See Như Thị Ngũ Kinh.

Phật Thuyết Phật Danh Kinh: The Buddha’s lecturing on the sutra of the All Buddhas’ names.

Phật Thuyết Quán Đảnh Kinh: The Buddha’s lecturing on the sutra of ceremony of anointment.

Phật Thuyết Quán Phật Tam Muội: Đức Phật thuyết giảng về nhứt tâm quán tướng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội này thì thấy Phật hiện đến)—The Buddha’s lecturing on a samadhi on the characteristic marks of a Buddha.

Phật Thuyết Tác Phật Hình Tượng Kinh: The Buddha’s lecturing on carving Buddha statues.

Phật Thuyết Tôn Thắng Đà La Ni Kinh: The Buddha’s lecturing on the sutra of honoured and victorious dharani.

Phật Thuyết Vị Tăng Hữu Kinh: The Buddha’s lecturing on the Adbhutadharma-pariyaya sutra.

Phật Thuyết Vô Lượng Môn Pháp Ma Đà La Ni

- Kinh:** Buddha-bhasita-amita-mukhamarajid-dharani-sutra (skt)—Đức Phật thuyết giảng về kinh Vô Lượng Môn Đà La Ni Phá diệt ác ma—The Buddha's lecturing on the sutra on Immeasurable methods of dharanis that help overcoming the maras or exorcise demons.
- Phật Thuyết Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh:** Buddha-bhasita-amita-mukha-guhyadhara-sutra (skt)—The Buddha's lecturing on the sutra on Immeasurable methods of Occult cultivation.
- Phật Thuyết Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh:** Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh—Sutra on the Buddha's preaching of producing of immeasurable methods of dharani.
- Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh:** Aparimitayus Sutra (skt)—The Buddha speaks of Infinite Life Sutra.
- Phật Thư:** Buddhist scriptures.
- Phật Thừa:** Buddhayana (skt)—Buddha Vehicle or Conveyance—Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái này gọi giáo thuyết này là “Viên Giáo.” Giáo thuyết này cũng được gọi là “Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called “The One Vehicle,” the followers of this school calling it the “Complete or perfect Doctrine.” This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle.
- Phật Thừa Giới:** Buddha-vehicle morality—Những giới luật cứu độ và đưa chúng sanh đến quả vị Phật—The rules and commandments conveying beings to salvation.
- Phật Thường Quang Tràng:** Buddha of Eternal Light Banner—Banner Of Eternal Light Buddha.
- Phật Tích:** Buddha's relic—Any trace of Buddha
- Phật Tích Di Am Chân:** Fo-chi I-an-chen—See Di Am Chân Thiền Sư.
- Phật Tích Tông Lâm:** Tên của một ngôi chùa tân lập tọa lạc trong làng Phước An, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa—Name of a recently built pagoda, located in Phước An village, Long Thành district, Biên Hòa province, South Vietnam.
- Phật Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư:** Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.
- Phật Tinh Tấn Hỷ:** Vigor And Joy Buddha.
- Phật Tinh Tấn Quân:** Vigor's Army Buddha.
- Phật Tính Đẳng Giác:** Bussho-Tokaku (jap)—Tu tập Thiền tọa trong trạng thái định—The Buddha-nature's equal practice; the practice of Zazen in the balanced state.
- Phật Tính Giáo Đạo Sư:** Buddha-hetupadesa (skt)—Master of the Cause of Buddhahood.
- Phật Tính Phật:** Phật là bản thể của Phật—Buddha as Buddha-nature.
- Phật Tịnh Độ:** Buddha's Pureland.
- Phật Tịnh Quang:** Pure-Light Buddha.
- Phật Tịnh Vương:** Pure King Buddha—Tịnh Vương Tôn Phật: Supreme Pure King Buddha—Di Lạc Tôn Phật: Supreme Maitreya Buddha.
- Phật Toàn:** Buddha's perfection, His perfect insight or doctrine.
- Phật Toàn Giác:** Samma Sambuddha (p)—Samyak-sambuddha (skt)—Supreme Buddha—Bậc chánh đẳng chánh giác, người tự mình ngộ lấy chân lý mà không cần đến thầy chỉ dạy, người có thể tuyên thuyết chân lý cho những chúng sanh khác—A universal Buddha, a fully enlightened person who has deiscovered the truth all by himself, without the aid of a teacher and who can proclaim the Truth to other beings.
- Phật Tối Thắng:** Most-Victorious Buddha.
- Phật Tổ:** Bosso (jap)—1) Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha; 2) Phật và những vị Tổ Phật giáo: The Buddha and other founders of cults or Buddhist Patriarchs.
- Phật Tổ Khất Mệnh:** Phật Tổ xin tha mạng—Buddha and patriarchs ask for sparing lives.
- Phật Tổ Môn:** Phật giáo và Thiền tông—Buddhism and Zen sects.
- Phật Tổ Tam Kinh:** Busso-sankyo (jap)—Buddha and patriarchs' three sutras.
- Phật Tổ Ván Tấn:** Lễ bái Phật tổ trong nhà Thiền—To worship Buddha in Zen monasteries.
- Phật Tôn:** Buddha (skt)—The World-Honoured—Honoured of the World.
- Phật Tông:** Buddhism—Principles of the Buddha Law or dharma.
- Phật Tri Kiến:** Anuttarasa (skt).
- 1) Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật—Buddha-insight—The

- Buddha's vision—The penetrative power of Buddha's wisdom.
- 2) Nhứt thiết chủng trí: Phật trí—Perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future.
 - 3) Phật tri kiến (Tịch mệnh trí): Trí tuệ của Phật biết hết tất cả những hình thức luân hồi của tất cả chúng sanh—Buddha knowledge of of the transmigratory forms of all beings. According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be.
 - 4) Phật nhãn hay Phật tri kiến, Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật, hay trí lực của bậc Giác Ngộ nhìn thấy tâm phàm nhân, hiểu rõ tâm tư chúng sanh và quyết định dạy chúng sanh Thánh Đạo đưa đến giác ngộ hay Niết Bàn. Theo kinh Trung Bộ, quyển 12, đây là một trong thập lực Như Lai khiến Đức Phật tự xưng Ngài là vị đứng đầu mọi hội chúng, rống tiếng sư tử hống và chuyển Phạm Luân Vương—The Buddha's Eye, the penetrative power of Buddha's wisdom, the power of an Awakened One who sees the heart of men, realizes their mental state and decides to teach them the Noble Path to Awakening, Nirvana. According to the Majjhima Nikaya, volume 12, this is one of the ten powers with which the Buddha claims to be the leader of all assemblies, roars the lion's roar and sets the Brahma Wheel in motion.

Phật Trí: Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.

Phật Trí Hoàng Tế Thiên Sư: Butchi-kosai-zenji (jap)—Name of a Japanese Zen master.

Phật Trí Huệ Thắng: Buddha of Victorious Insight and Wisdom—Wisdom Victory Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

Phật Trì Pháp: Dharma-Maintaining Buddha.

Phật Triết: Tên của một vị danh Tăng xứ Lâm Ấp vào thế kỷ thứ VIII (Lâm Ấp là tên gọi xưa của xứ Chăm Pa). Khoảng đầu thế kỷ thứ VIII, Sư đi bằng đường biển đến Ấn Độ và lưu lại đây 13

năm để học Mật giáo. Khoảng năm 713, từ Ấn Độ Sư lại du hành đến trung Hoa bằng đường bộ. Năm 736, Sư lại du hành sang Nhật và lưu lại đây để hoằng hoá Phật pháp—Name of a Lin-Yi famous monk in the eighth century (Lin Yi is an old name for Champa). In the beginning of the eighth century, he traveled to India by boat and stayed there for 13 years to study Tantric doctrines. In around 713, from India he traveled to China by land. In 736, he traveled to Japan and stayed there to spread the Buddha Dharma.

Phật Tu Di Đăng: Sumeru-Lamp Buddha.

Phật Tu Di Ma Na Hoa Quang: Buddha of Jasmine-Blossom Light.

Phật Tu Di Quang: Meruprabhasa-Buddha (skt)—Buddha of Mount Sumeru's Light—Meru-Ray Buddha—Sumeru Light Buddha—See Tu Di Quang Phật.

Phật Tu Di Sơn: Mount Sumeru Buddha.

Phật Tu Di Tướng: Sumeru Appearance Buddha.

Phật Tu Ma Na Hoa Quang: Sumana Flower Light Buddha.

Phật Tú Vương: King-Of-Stars Buddha.

Phật Tuệ: 1) Đại trí tuệ bình đẳng của Đức Phật (Nhất Thiết Chủng Trí): Buddha-wisdom; 2) Sự hiểu biết tối thượng: Aryajnana (skt)—Holy wisdom, supreme knowledge, wisdom of Buddha; 3) Chánh giác: Sambodhi (skt)—Omniscience of a Buddha.

Phật Tùy Niệm: Sự chuyên chú nghĩ nhớ và quán tưởng Đức Phật—Recollection of the Buddha—Quán tưởng Đức Phật là phương pháp gợi nhớ trong tâm mình hình ảnh Đức Phật. Hành giả ngồi trong tư thế thường và nhắm mắt lại. Sau đó cố gắng hình dung hình ảnh Đức Phật thật rõ ràng. Hành giả giữ hình ảnh Đức Phật trước mắt của tâm và không để bị gián đoạn vì bất cứ thứ gì. Hành giả cố hình dung Đức Phật thật rõ khi nhắm mắt, giống hệt như lúc thấy những vật chất khi mở mắt. Nếu hành giả không thể hình dung Đức Phật rõ ràng bằng mắt tâm, hoặc tâm bị vọng động quấy nhiễu, thì nên mở mắt ra để nhìn tượng Phật bằng mắt; rồi khi đã có hình ảnh rõ ràng trong trí, hành giả lại nhắm mắt và tiếp tục quán tưởng. Hình ảnh Đức Phật tượng trưng cho trí tuệ và từ bi viên mãn. Khi mới bắt đầu quán tưởng Đức Phật, hành giả còn phân biệt giữa đối tượng quán tưởng là Đức Phật và người quán tưởng là chính mình. Tuy

nhiên, khi đã quán tưởng đến mức thâm hậu, cả hành giả lẫn Đức Phật, tức là chủ thể và vật thể đều biến mất, chỉ còn lại nhất thể. Cái nhất thể này vượt ra ngoài tầm phân biệt và so sánh, ngoài tầm ý thức của giác quan. Nó yên tĩnh, không thay đổi, và toàn hảo. Chúng ta không thấy, nghe, sờ hay nắm được nó, nhưng nó luôn ở trong chúng ta; nó là trí tuệ viên mãn, là giác ngộ, là Niết Bàn. Chúng ta chỉ có thể nhận thức được và sống trong cái nhất thể này bằng tâm an lạc nhờ quán tưởng. Quán tưởng hình ảnh Đức Phật giúp tâm được yên tĩnh và đem an lạc đến cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Recollection of the Buddha is a method of inwardly visualizing an image of the Buddha. The devotee assumes the usual posture and close his eyes. Then he attempts to visualize the Buddha as clearly as possible. He keeps the image of the Buddha before his mind's eye and does not let anything else interrupt it. He tries to see the Buddha as clearly with his eyes closed as he can see physical objects with his eyes open. If he cannot see the Buddha's image clearly or if his mind is disturbed by thoughts, he opens his eyes to see the Buddha statue; then once he has a clear mental picture, he closes his eyes and continues again. The Buddha image represents perfect wisdom and compassion. At the beginning of practice the meditator distinguishes the Buddha as the object of meditation from himself as the meditator. However, when he has developed this meditation further, both he and the Buddha, subject and object, disappear, and only oneness remains. That oneness is beyond distinction and comparison, beyond the range of sense consciousness. It is quiescent, changeless, and perfect. We cannot see it, hear it, touch it, or taste it, but it is always with us; it is perfect wisdom, enlightenment, Nirvana. We can perceive it and live in it only through the calm mind resulting from meditation. Recollection on the Buddha helps to quiet the mind and bring calm to our daily lives.

Phật Từ Lực Vương: Maitribala-rajā-buddha (skt)—Buddha of King of Merciful Force—King of Kindness and Strength Buddha—King of merciful virtue Buddha—See Từ Lực Vương.

Phật Từ Tạng: Buddha of Mercy Treasury—Treasury of Kindness Buddha—See Từ Tạng

Phật.

Phật Tử: Hossu (jap)—Buddhist follower.

- 1) Con Phật: Son of Buddha—Người Phật tử tỏ lòng rất tôn kính đối với những con người siêu việt, những con người vĩ đại, những con người đã quét sạch vô minh và bứng gốc mọi phiền não do nơi chính mình thấu triệt chân lý. Song người Phật tử không cầu nguyện sự cứu rỗi nơi những bậc ấy. Người Phật tử chỉ tôn kính các bậc đã khai thị chân lý cho mình, các bậc đã chỉ ra con đường đi đến chân hạnh phúc và giải thoát tối thượng. Hạnh phúc là thứ mà mỗi người phải tự mình thành tựu cho chính mình, không ai có thể làm cho ta cao quý hơn hoặc thấp hèn hơn, như lời Đức Phật đã dạy trong kinh Pháp Cú câu 16: “Tự mình làm điều ác; tự mình không làm ác; tịnh, không tịnh tự mình; tự mình làm ô nhiễm; tự mình làm thanh tịnh; không ai thanh tịnh ai.”—Buddhists show their highest respect to the best of men, those great and daring spirits who have, with their wide and penetrating grasp of reality, wiped out ignorance, and rooted out defilements. The men who saw Truth are true helpers, but Buddhists do not pray to them. They only reverence the revealers of Truth for having pointed out the path to true happiness and deliverance. Happiness is what one must achieve for oneself; nobody else can make one better or worse. In the Dhammapada Sutta (16), the Buddha taught: “Purity and impurity depend on oneself. One can neither purify nor defile another.”
- 2) Vị Bồ Tát: A Bodhisattva.
- 3) Buddhist—Buddhist followers—Buddhist believers—A believer in Buddhism—Buddhists—One who accepts Buddhism as his religion—Tín đồ Phật giáo: Người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải làm những điều sau đây: Thứ nhất là Quy-Y Tam Bảo. Thứ nhì là biết cứu cánh chính của Đạo Phật, bao gồm: chư ác mạt tác, chúng thiện phụng hành, và tự tịnh kỳ ý. Đó là những lời chư Phật dạy. Thứ ba là thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh này. Thứ tư là thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức

Phật. Thứ năm là người Phật tử có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ; phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần; phải quay tâm về hướng giác; và phải y theo lời Phật dạy mà tu hành—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should do the following: First, to take refuge in the Three Gems. Second, to know the main purpose of Buddhism, including not committing any evils, doing all good, and purifying the mind. Those are Buddhas' teachings. Third, to understand the path to that goal. Fourth, to practice the Buddha's teachings correctly. Fifth, a Buddhist must be willing to change and repent when mistakes are made; must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters; must be willing to return to follow the Way of enlightenment; and must practice just as the Buddha taught.

- 4) Chúng sanh mọi loài, vì mọi loài đều có Phật tánh: The term applied to all beings, because all are of Buddha-nature.
- 5) Nhị chủng Phật tử—Two kinds of Buddhists:
 - a) Ưu Bà Tắc: Upasaka (skt)—Cận sự nam—See Ưu Bà Tắc.
 - b) Ưu Bà Di: Upasika (skt)—Cận sự nữ—See Ưu Bà Di.
- 6) Tứ chủng Phật tử—Four kinds of Buddhists—See Tứ Chủng.

Phật Tử Chân Chánh: True Buddhists.

Phật Tử Có Lòng Lo Cho Đạo: True Buddhist who have the interests of the dharma at heart.

Phật Tử Và Cuộc Sống Xứng Đáng: Worthwhile life for a Buddhist—See Cuộc Sống Xứng Đáng Cho Người Phật Tử.

Phật Tử Thuần Thành: Devotees—True disciple—Genuine and sincere Buddhists.

Phật Tử Tịnh Độ Chân Tông: Shin Buddhists.

Phật Tự Thuyết Kinh: Udana (skt)—Impromptu—Unsolicited—See Vô Vấn Tự Thuyết Kinh.

Phật Tức Thị Tâm: Butsu-Soku-Ze-Shin (jap)—Mind here and now is Buddha—See Tức Tâm Thị Phật.

Phật Tướng Trí: Phật Trí—Buddha cognition.

Phật Tướng Phật: Buddha perceived as Buddha

—Phật được cảm nhận như là Phật.

Phật Tượng: Buddha-rupa (skt)—Pratima (skt)—Tượng Phật—Thật là không thể nào diễn tả Đức Phật được bằng hình tượng vì Ngài chính là sự tỉnh thức, giác ngộ, trí tuệ, từ bi, hỷ, xả, vân vân. Tuy nhiên, nếu chúng ta không diễn tả Ngài bằng hình tượng toàn hảo thì làm sao chúng ta có thể mượn tượng ra được những biểu tượng của Ngài? Chúng ta nên diễn tả những biểu tượng này của Ngài bằng những hình thức lý tưởng nhất của chúng sanh, vì chủ yếu đây là hình tượng của Đức Phật khi Ngài đạt được sự giác ngộ tối thượng. Vì vậy hình tượng của Đức Phật phải ở trong tư thế tĩnh lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời. Vào thế kỷ thứ năm thì những tượng Phật bên Trung Quốc đều có dáng vẻ Ấn Độ, môi đầy, mũi cao, mắt dài, cằm đầy, nhưng đến đời nhà Đường thì những hình tượng trở nên “nữ hóa hơn.”—Buddha's image—It is impossible to express the Buddha in physical form because he is nothing but the attributes of awakening, enlightening, wisdom, compassion, loving-kindness, joy, equanimity, etc. However, if we don't express Him in a perfect statue, what else can we do with these symbols? We should express these symbols in the most ideal human forms, namely in the image of the Buddha when He acquired the ultimate enlightenment. So the Buddha's image should be in the attitude of calmness and indifference to pleasure and pain. There is a statement that in the fifth century A.D. the images in China were of Indian features, thick lips, high nose, long eyes, full jaws, etc, but that after the T'ang dynasty, the form became “more effeminate.”

Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha (skt)—Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Pháp thân của Phật Thích Ca Mâu Ni và chư Phật. Trú xứ của Ngài trùm khắp vũ trụ—The Primordial Buddha. Represents the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas. His pure Land is the entire cosmos.

Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh: The Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator.

Phật Ứng Thân: The body of a Buddha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như

sau: Nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings as follow: If there are Bodhisattvas who enter samadhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương: Buddha of King of Extraordinary Udumbara Blossom—King Rare As The Udumbara Flower Buddha.

Phật Vi Đà: Buddhaveda (skt)—Kinh Tạng Phật Giáo—The Tripitaka, the Veda of Buddhism.

Phật Vị: Quả vị Phật—The state of Buddhahood.

Phật Vị Tam Muội: A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh: See Vương Pháp Kinh and Vương Pháp.

Phật Vị Ưu Đàm Vương Thuyết Kinh: Kinh nói về đức Phật vì vua Ưu Đàm mà thuyết về luật cho hoàng gia. Cũng nên ghi nhận là Ưu Đàm là vua của xứ Câu Thiểm Di, người cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ưu Đàm nổi tiếng về việc tạc tượng Phật đầu tiên. Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của Ấn Độ—A sutra on royal laws for the King of Kausambi. It should be noted that King of Kausambi is a contemporary of Sakyamuni, who is reputed to have made the first image of the Buddha. This is the farthest northern part of India.

Phật Võng Minh: Net-Brightness Buddha.

Phật Vô Cấu: Undeified Buddha.

Phật Vô Lượng Âm Thanh Vương: Buddha of Limitless-Sound King—King Infinite Voices Buddha.

Phật Vô Lượng Cúc Quang: Infinite Handfuls Of Light Buddha.

Phật Vô Lượng Thọ: Measureless-Life Buddha.

Phật Vô Lượng Tinh Tấn: Measureless-Vigor Buddha.

Phật Vô Lượng Tràng: Measureless-Curtain

Buddha.

Phật Vô Lượng Tướng: Measureless-Appearance Buddha.

Phật Vô Ngại Huệ: Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại—Unhindered, infinite Buddha wisdom.

Phật Vô Sai Biệt:

1) Sự giống nhau của chư Phật về phương pháp và mục đích giác ngộ của các Ngài. Một trong tam vô sai biệt là Phật vô sai biệt, tâm vô sai biệt, và chúng sanh vô sai biệt—The identity of all Buddhas and of their methods and purposes of enlightenment. One of the three identities of all Buddhas, of all mind, and of all beings.

2) Bản chất và sự giác ngộ của chư Phật đều giống nhau: The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.

Phật Vô Ưu Đức: Virtue Free Of Worry Buddha.

Phật Xá: Buddhist temple.

Phật Xá Lợi:

1) Phật tích hay sinh thân của Đức Phật (xá lợi Phật): Any trace of Buddha.

2) Phật Cốt: Xá lợi xương cốt của Phật—A bone of the Buddha (as relics).

3) Xá lợi sau lễ trà tỳ của Phật: Buddha's sarira—Relics or ashes left after Buddha's cremation.

Phật Ý Linh Nhạc Thiền Sư (1725-1821): Zen Master Phật Ý Linh Nhạc—Thiền sư Việt Nam, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đăng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại Biên Hòa. Vào năm 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là “Từ Ân.” Người ta nói rằng Chúa Nguyễn Vương đã từng trú ngụ tại chùa này. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản “Sắc Từ Từ Ân Tự.” Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1821—A Vietnamese Zen master, probably from Trấn Biên (now Bà Rịa). He received precepts with Most Venerable Thành Đăng Minh Lương at Đại Giác Temple in Biên Hòa. In 1752, he rebuilt Đại Giác small temple and renamed it “Từ Ân.” It is said that Lord Nguyễn Vương stayed at this temple. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled

“Royal Recognized Từ Ân Temple.” He spent most of his life in the South to revive and expand Buddhism. He passed away in 1821.

Phẫu Lộ: Biểu lộ tâm đắc (sự thấu hiểu toại ý) của mình khi tham thiền với hy vọng được thầy ấn chứng cho—To present a satisfaction of a thorough understanding achieved through meditation practices with the hope to get a formal acknowledgment from the master.

Phẫu Quyết: Phán định rõ ràng—To judge very clearly.

Phép Mẫu: Miracle—Mysterious power.

Phép Rửa Tội: Externalists believe that the Sacrament of Baptism or Christianity case wash away all their sins.

Phép Tam Ma Địa: Mahaggata-samadhi (skt)—Maha-samadhi (skt)—Đại Định hay sự đại nhập định—Great concentration.

Phê Bằng Thức: Một loại nghị định mà chánh quyền cấp cho các vị hành cước Tăng khi đi tham học nơi khác—A kind of governmental decree, issued to a wandering monk so that he can travel to study.

Phê Bình Phản Tỉnh: Critical reflection.

Phê Na: Một loại sáo Ấn Độ—An Indian lute.

Phế Ác Tu Thiện: Phế bỏ mọi ác nghiệp và tu các nghiệp lành—To abolish evil or wickedness, and to cultivate all the wholesome deeds.

Phế Phật Hủy Thích: Haibutsu-kishaku (jap)—Khẩu hiệu “Phế Phật Hủy Thích” hay xóa bỏ chữ Phật và hủy diệt Thích Ca Mâu Ni. Khẩu hiệu của chiến dịch chống đối Phật giáo được chính phủ Minh Trị của Nhật bảo trợ, bắt đầu với sự công bố một hiến pháp mới vào năm 1889. Những biện pháp chống đối Phật giáo là một phần chương trình của chính phủ Nhật nhằm thiết lập Thần Đạo làm quốc giáo và khôi phục địa vị con cháu thần thánh của vua chúa bắt đầu từ thời Amaterasu Omikami. Tại Nhật Bản có một số lớn giáo lý mượn qua mượn lại giữa Phật giáo và Thần đạo, chuyện một đền thờ Thần đạo thờ hình tượng chữ Phật là chuyện thường. Mục đích của chương trình này của chính phủ Minh Trị là nhằm thuần hóa các đền thờ Thần đạo bằng cách loại tất cả những hình tượng Phật giáo—The term of “eradicate the buddhas and destroy Sakyamuni” is a slogan of an anti-Buddhist campaign sponsored by the Meiji government of Japan, which began

with the promulgation (sự công bố) of a new constitution in 1889. The anti-Buddhist measures were part of the government’s program to establish Shinto as the state religion and to restore the emperor’s place as a semi-divine ruler descended from Amaterasu Omikami. In Japan there is a great deal of mutual borrowing between Buddhism and Shinto, and it is common for Shinto shrines to house images of Buddhas. One goal of the government’s program was to “purify” the shrines by eliminating all Buddhist symbols.

Phế Thuyên Đàm Chỉ: Thăng nghĩa thăng nghĩa đế—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

Phệ: Sủa (như chó)—To bark (as a dog).

Phệ Đà: Veda (skt)—Kinh Vệ Đà.

Phệ Đà Luận: Veda-sastra (skt)—Luận Kinh Vệ Đà—Treatises on Veda sutras.

Phệ Đà Thánh Điển Cương Yếu: Vedartha-samgraha (skt)—Vệ Đà Thánh Điển Cương Yếu—Fundamental Sacred Vedic Scriptures.

Phệ Đàn Đa: Vedanta (skt)—Viên Thành Vệ Đà—Last text of Veda—The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy.

Phệ Lam: Vairam (skt)—Tỳ Lam—Một loại gió—A kind of wind.

Phệ Lam Bà: Tỳ Lam Phong—Vairambha (skt)—Một loại mãnh phong, một loại gió lan khắp vũ trụ; khi thổi đến đâu thì nơi đó phải tan hoại. Phệ Lam Bà còn có nghĩa là địa luân nằm bên trên phong luân hay vòng xoắn của gió, phong luân này nằm bên dưới thủy luân—A kind of fierce wind, the great wind which finally scatters the universe. Vairambha also means the circle of wind under the circle of water on which the world rests.

Phệ Lô Già Na: Vairocana (skt)—Phệ Lô Giá Na—Tỳ Lô Giá Na—Tỳ Lư Xá Na—Tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Đại Nhật Như Lai—The Sanskrit name for the dharmakaya of Vairocana Buddha.

Phệ Lưu Ly: vaidurya (skt)—Tỳ Lưu Ly—Lưu Ly Tỳ Đầu Lê—Tỳ Trù Lê Dạ—Ngọc bích (màu xanh da trời)—Lapis lazuli.

Phệ Thất La Mạt Nã: Vaisravana or Dhananda, or Vessanvana (skt)—Tỳ Thất La Mãn Nang—Tỳ Xá La Bà Nô—Tỳ Sa Môn hay Đa Văn Thiên Vương, một trong Tứ Thiên Vương—A form of

Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed.

Phệ Thế Sư: Vaisesika (skt)—Phế Thế Sư Ca—Phệ Thế Sư Ca Xa Tát Đát La—Phái Thắng Luận dựa theo trước tác của Ngài Thế Thân—Paramartha-satya-sastra, a philosophical work by Vasubandhu.

Phệ Thế Sư Ca Phái: Vaisesika Sect—Thắng Luận Phái—Tối Thắng Học Phái—See Thắng Luận Tông.

Phệ Xá: Vaisya (skt)—Phệ Xa—Tỳ Xá—Traders—Thương nhân—Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn gia cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế. Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương—A business person, the third of the four castes in India at the time of the Buddha. Traders, born from the flanks of Brahma.

Phệ Xá Già: Vaisakha (skt)—Tháng thứ hai của Ấn Độ, từ 15 tháng hai đến 16 tháng ba âm lịch—The second Indian month, from 15th of the second to 16th of the third Chinese months.

Phệ Xá Khư: Vaisakha (skt)—See Phệ Xá Già.

Phệ Xá Ly: Vesali (skt)—Vaisali (skt)—Quảng Nghiêm Thành hay Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India—See Tỳ Xá Ly.

Phi:

- 1) Vô: Không—Chẳng phải—Inexist—None—Not—Non-existence—Nothingness.
- 2) A (skt): Tiếp đầu ngữ trong Phạn ngữ có nghĩa là “không” hay phủ định. Khi đứng trước một nguyên âm khác, nó có thể được theo sau bởi một phụ âm cho thuận tai, như a(n)atta, chứ không phải atta. Người ta nói từ mẫu tự này sản sanh ra tất cả những chữ khác, và nó cũng là tiếng đầu tiên thốt ra từ cửa miệng của nhân loại. Trong tất cả các nền văn hóa trên thế giới, nó biểu thị rất nhiều bí ẩn—The prefix meaning “not,” the negative. Before another vowel it may be followed by a supplemental consonant for euphony, e.g., a(n)atta, not atta. It is said that from it born all other letters, and it is the first sound uttered by the human mouth. It has therefore numerous mystical indications.

Phi An Lập: Không sai biệt không thiết lập bởi từ ngữ—The unestablished or undetermined; which

is beyond terminology.

Phi An Lập Chân Như: Ever-changing forms—Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp). Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world—See Phi An Lập Đế.

Phi An Lập Đế: Phi An Lập Chân Như hay cái lý của chân như thành thực, đối lại với chân như được diễn tả bằng lời nói và tư tưởng, phân biệt trong Duy Thức Học—The doctrine of the bhutatathata, the absolute as it exists in itself, i.e. indefinable, contrasted with the absolute as expressible in words and thought, a distinction made by the Sastra of Consciousness Only.

Phi Bí Số: Bốn trọng tội—The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Phi Bỉ Phi Thử: Neither thus nor otherwise—Bất Bỉ Bất Thử—Không thế này cũng không thế kia—“Thế này” chỉ cái ý niệm về luôn luôn hiện hữu, không biến đổi, và “thế kia” nghĩa là ngược lại, tức là ý niệm về sự biến đổi. Nói chung, từ này có nghĩa là nhìn sự vật như là không biến đổi hay như là biến đổi đều là một lối nhìn bất toàn. Một người bình thường có thể có cái nhìn phiến diện như thế, nhưng Đức Như Lai thì có thể nhận rõ những trạng thái biến đổi lẫn không biến đổi của các sự vật. Nói một cách khác, Ngài có thể nhìn thấy các sự vật đúng như các sự vật—“Thus” indicates the idea of always existing without change and “otherwise” means the opposite, the idea of change. This phrase means that to view matter either as unchanging or as changing is a partial way of considering matter. An ordinary person is apt to take such a one-sided view, but the Tathagata can discern equally both the unchangeable and the changeable states of things. In other words, he can see things as they truly are.

Phi Bồ Tát: Không phải Bồ Tát, chỉ những người tu hành mà chưa phát nguyện Đại Thừa—Not Bodhisattvas—Those who have not yet inclined their heart to Mahayana.

Phi Cá Nhân: Impersonal—See Vô Ngã.

Phi Căn: Những pháp nằm ngoài hai mươi hai căn trợ đạo, chẳng hạn như ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, và xúc)—Dharmas that don't belong to twenty two roots, i.e., five indulgences of the senses (objects of the five sense organs)—See Nhị

Thập Nhị Căn and Ngũ Trần.

Phi Chủ Quan Phi Khách Quan: Chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan—Chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh, một trong bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—Neither subjective nor objective, one of the four aspects of Lin-Chi school—See Tứ Liệu Giản.

Phi Cố Tư Nghiệp: Nghiệp được tạo ra do phản xạ, chứ không do suy nghĩ mưu tính trước—Deeds done by a natural reaction, not by a premeditated plot.

Phi Diệp Y Quan Âm: Palasambari (skt)—Một trong những danh hiệu của đức Quán Thế Âm—One of the titles of Avalokitesvara.

Phi Diệt: Sự nhập diệt của Thế Tôn không phải là sự diệt mất—The Buddha's extinction or death is not considered as real.

Phi Dự: Một thí dụ tưởng tượng chứ không phải là những yếu tố cụ thể, một trong tám loại so sánh—An imaginary and not factual metaphor, one of the eight forms of comparison.

Phi Dao Địa Ngục: Hell of Flying Knives.

Phi Đạo: Tà Đạo—Wrong ways—Heterodox views or doctrines.

Phi Đắc: Aprapti (skt)—Non-acquisition.

Phi Điểu: Dấu chim bay trong hư không, không để lại dấu tích. Trong thiền, từ này có nghĩa là chân lý không có hình tướng, không thể nắm bắt được. Đây là khái niệm về không chấp trước trong nhà Thiền: "Nhạn bay qua hồ, hồ soi bóng nhạn. Nhạn không lưu bóng mình, hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn."—Birds leave no trace in space. In Zen, the term means true principle or truth has no form, cannot be grasped. This is the concept of non-attachment in Zen Buddhism: "Swallows fly in the sky, the water reflects their images. The swallows leave no traces, nor does the water retain their images."

Phi Điểu Chi Tích: See Phi Điểu.

Phi Đơn: Nhật Đơn—Phiếu kết toán thu chi toàn tự viện hằng ngày do khố đầu (vị sư trông coi kho đụn) ghi chép—Daily bill of expenditures in a monastery, recorded by an accountant monk.

Phi Hành: Có khả năng bay đến bất cứ nơi nào tùy ý—Flying anywhere at will.

Phi Hành Dạ Xoa: Mọi loại quỷ biết bay—Flying yaksas, or demons.

Phi Hành Hoàng Đế: Vị Chuyển Luân Thánh

Vương cưỡi xe đi trong không trung—Flying ruler, synonym for a sovereign.

Phi Hành Phi Tọa Tam Muội: Bodhi-samadhi (skt)—Bodhyanga-samadhi (skt)—See Giác Ý Tam Muội.

Phi Hành Tiên: Flying Immortals—Vị Tiên có thể phi thân từ nơi này đến nơi khác không khó khăn. Có người luyện thuốc bằng cây cỏ, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Phi Hành Tiên—Flying genii can travel anywhere without any difficulties. Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of grasses and herbs. When they have perfected this method of taking herbs, they are known as Flying Immortals.

Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp: Nghiệp Vô Lậu—Tính của nghiệp vô lậu là không nhiễm ô nên gọi là phi hắc, không đem lại cái thiện quả của hữu lậu nên gọi là phi bạch—Neither black nor white karma—Karma which does not affect metempsychosis either for evil or good.

Phi Hoa Lạc Diệp: Flying flowers and falling leaves—Trong thời không có Phật, người tự quán sát "Phi Hoa Lạc Diệp" (hoa bay lá rụng) mà tu hành giác ngộ thì gọi là những bậc Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi—Those who contemplate flying flowers and falling leaves to obtain enlightenment during the time without a Buddha, they are called Pratyeka-buddhas; however, the objective is personal salvation or own enlightenment.

Phi Hóa: Bay đi và thay đổi—Flying and changing.

Phi Học Giả: Những người không học Phật Pháp—Those who do not learn Buddha-truth.

Phi Học Thế Giả: Thế giới của những người không tu học Phật pháp—A world of those who do not learn Buddha-truth.

Phi Hữu: Abhava (skt)—Non-existence—Not real—Non-reality—Không hiện hữu, không có thật hay không có điều kiện tồn tại được xác định rằng mặc dầu hiện tượng có mặt một cách tạm thời, chúng không có chủ thể—Absence of the condition of existence which is affirmed in the sense that though phenomena have conventional existence, they have no substantive Being.

Phi Hữu Ái: Vibhava-tanha (p)—Craving for non-existence—Vô Hữu Ái—Khi tham ái kết hợp với

niềm tin nơi “ngã diệt,” nó được gọi là “Phi Hữu Ái.”—When craving is associated with the belief of “self-annihilation,” it is called “Craving for non-existence.”

Phi Hữu Học Phi Vô Học Nhân: N’eva sekho nasekho puggalo (p)—The one who is neither the learner nor the non-learner.

Phi Hữu Học Phi Vô Học Tuệ: The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner.

Phi Hữu Phi Không: Neither existing nor non-existing—Neither existing nor empty—Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa không phải, vừa không không phải,” nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời. Trung đạo mà Duy Thức Luận trình bày tất cả các pháp đều chẳng phải hiện hữu mà cũng chẳng phải không hiện hữu; chẳng phải vật chất mà cũng chẳng phải phi vật chất (đây là bản chất của Chân Như). Dù sự là phi hữu, lý cũng chẳng phải là phi không—If we express our answer, it must be “Neither yes nor no,” i.e., having nothing to do with the question or no use answering. Neither material nor immaterial (The characteristics of bhutatahata). In the light of this, though the phenomenal has no reality in itself, the noumenal is not void.

Phi Hữu Phi Không Môn: Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không—The phenomenal world is neither real nor unreal.

Phi Hữu Phi Vô: Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì chư Bồ Tát luôn biết rằng vạn hữu không có tự tánh—Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature.

Phi Hữu Phi Vô Biên Sắc: Form is neither finite nor infinite—Sắc phi hữu phi vô biên.

Phi Hữu Phi Vô Biên Thọ: Thọ phi hữu phi vô biên—Perception is neither finite nor infinite.

Phi Hữu Tình Số: Trong số chúng vô tình, như núi sông, cây cỏ, vân vân—Among the number, or in the category, of conscious non-sentient beings or inanimate beings, i.e., mountains, rivers, plants, weeds, etc.

Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Luận: Treatise on neither perception nor non-perception.

Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Thiên: Naiva-

samjnana-samjnatana (skt)—Realm of neither perception nor non-perception—See Phi Tướng Phi Phi Tướng Thiên and Tứ Không Xứ.

Phi Hữu Vi Phi Vô Vi Pháp Giới: Neither active nor inactive realm.

Phi Khả Hại: Harmless (a)—Hiền hòa—Vô Hại.

Phi Khí: Theo Phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, “Phi Khí” là cái căn khí không đủ sức thọ trì Phật pháp, như thân của người nữ, không thanh tịnh—According to Chapter 12 (Deva) in the Lotus Sutra, a vessel unfit for Buddha or Buddhism, i.e. a woman’s body, which is unclean.

Phi Khô Phi Vinh: Trong số những cây Ta la phân nửa khô phân nửa xanh. Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—Among the Tala trees (Sala tree), one-half is withered, and one-half is green. When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish.

Phi Khổ Phi Lạc Thọ Adukkham-asukha vedana (p)—Neither painful-nor-pleasant feeling. The state of experiencing neither pain nor pleasure—See Bất Khổ Bất Lạc Thọ.

Phi Không: Asunya (skt)—Non-empty.

Phi Kỳ Tướng Quân Nhập Lỗ Đình: Tướng quân sa vào tay giặc trên lưng ngựa, nhưng sau đó tìm cơ trốn thoát. Trong thiền, từ này có nghĩa là một người dù lâm vào tình thế hiểm nghèo vẫn có thể mạo hiểm để tìm cơ hội sống sót—A commanding general is captured on horse back, but later he tries to find ways to escape. In Zen, the term means a person who falls into dangerous situations still tries to find opportunities to survive.

Phi Lạc Tu: Practice on suffering—Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy.

Phi Lai: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, cách biên giới Việt Miên khoảng 4 dặm. Chùa được xây dựng năm 1877—Name of a temple located in Ba Chúc village, Tri Tôn district, Châu Đốc province,

about 4 miles from Vietnamese Cambodian border. It was built in 1877.

Phi Lộ Phi Vô Lộ Nghiệp: Karma of neither ordinary rebirth, nor Hinayana nirvana—Neither of both—Mahayana nirvana.

Phi Lễ: Rude—Impolite—Uncivil—Discourteous.

Phi Luận: Bất luận như thế nào—Any how—In any case.

Phi Luật Nghi: Bất Thiện Luật Nghi—Unwholesome rules and ceremonies.

Phi Lục Sinh: Không phải phát sanh do thức thứ sáu, mà do các thức khác—Not arising directly from the mind, which is the sixth sense, but from other senses.

Phi Lư Phi Mã: Neither ass nor horse—To copy but fail—Không phải lừa mà cũng không phải ngựa, ý nói bất chước không đúng cách thành ra không giống ai.

Phi Lượng: Without comparison and inference—Không còn tỷ lượng hay là triệt tiêu khả năng nhận thức lý tính và đưa đến kết luận về thứ này và thứ kia—Elimination of the ability of comparison and inference, i.e. fire from smoke. Elimination of the ability of comparison of the known and inference of the unknown.

Phi Lý: Irrational—Illogical—Extravagant.

Phi Lý Luận Thiền: Illogical Zen—Một hôm, Thiền sư Minh Giáo thượng đường thị chúng: "Trương Tam uống, Lý Tứ say." Nói xong, Sư xuống ghế và rời khỏi sảnh đường. Kỳ thật, có nhiều tuyên bố mang tính phi lý trong Thiền. Vài người còn cho rằng Thiền vô lý cứng nhắc và điên rồ. Thiền dùng những câu hỏi rõ ràng là vô vấn và không hợp lý, rốt cuộc Thiền muốn chúng ta hiểu cái gì? Câu trả lời đơn giản. Thiền muốn chúng ta có được một quan điểm hoàn toàn mới, để dễ dàng nhìn thấu vào những huyền diệu của đời sống và bí mật của thiên nhiên. Việc này là vì Thiền đã đi đến kết luận rằng tiến trình lý luận thông thường rốt cuộc không có sức mạnh cho chúng ta cái thỏa mãn sau cùng về những nhu cầu sâu thẳm của tâm linh. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng phiền não ở sâu thẳm trong tâm không thể nào dùng ngôn từ để diễn tả, và chỉ có ánh sáng của Thiền mới có thể chiếu lên toàn thể và chiếu đến những chỗ sâu thẳm nhất của tâm. Chừng nào mà chúng ta còn nghĩ rằng lý luận là cứu cánh thì chúng ta vẫn còn bị trôi buộc, không có sự tự do trong tâm,

và không thấy được thực tướng của cuộc sống. Tuy nhiên, bây giờ chúng ta đã có chìa khóa để nhìn được toàn bộ hoàn cảnh, chúng ta là chủ nhân của thực tại; ngôn từ không còn quyền lực chế ngự chúng ta nữa. Nếu chúng ta muốn gọi cây cuốc không phải là cây cuốc, và Tam uống Tứ say, tất nhiên không trở ngại gì; cây cuốc hoàn toàn sẽ không mãi mãi là cây cuốc, các Thiền sư cho rằng không rơi vào danh tướng càng dễ mở bày thật tướng của chư pháp hơn. Thoát khỏi sức ép của danh tướng và lý luận là đồng thời với việc giải thoát tinh thần, vì tinh thần không còn phân chia với chính nó nữa. Bằng cách có được sự tự do của trí huệ, thì tâm sẽ hoàn toàn là chính nó; sinh tử không còn dày vò nó nữa vì không có nhị nguyên phân biệt; chúng ta đang sống ngay trong sự chết. Trước đây chúng ta luôn nhìn thấy mặt mâu thuẫn và khác biệt của sự vật, nên ít nhiều chúng ta cũng có thái độ đối lập với nó. Nhưng bây giờ sự việc đã được đảo lộn, cuối cùng chúng ta đã đạt được cái điểm nơi mà thế giới có thể được nhìn như nó là từ bên trong. Do đó mà "Thiết thụ khai hoa" và "mưa rơi không ướt". Từ đó tâm chúng ta trở nên hoàn chỉnh, hoàn mỹ và tràn đầy phước hạnh—One day, Zen master Ming-jiao entered the hall and addressed the monks, saying, "When Chang San drinks, Li-tsu gets drunk." He then got off the seat and left the hall. In fact, there are many irrational statements in Zen. Some may declare Zen irrevocably insane or silly. What is Zen through these apparent trivialities and irrationalities really driving us to comprehend? The answer is simple. Zen wants us to acquire an entirely new point of view whereby to look into the mysteries of life and the secrets of nature. This is because Zen has come to the definite conclusion that the ordinary logical process of reasoning is powerless to give final satisfaction to our deepest spiritual needs. Zen practitioners should always remember that the inmost afflictions of the soul could not be expressed in words, and only the light of Zen can come over our entire being and shine to our inmost places of the mind. So long as we think logic final we are chained, we have no freedom of spirit, and the real facts of life are lost sight of. Now, however, we have the key to the whole situation; we are master of realities; words have given up their

domination over us. If we are pleased to call a spade not a spade, and Chang San drinks, Li-tsu gets drunk, we have the perfect right to do so; a spade is not always remain a spade; and, moreover, this, according to the Zen master, expresses more correctly the state of reality which refuses to be tied up to names. This breaking up of the tyranny of name and logic is at the same time spiritual emancipation; for the soul is no longer divided against itself. By acquiring the intellectual freedom the soul is in full possession of itself; birth and death no longer torment it; for there are no such dualities anywhere; we live even through death. Hitherto we have been looking at things in their contradicting and differentiating aspect, and have assumed an attitude toward them in accordance with that view, that is, more or less antagonistic. But this has been revolutionized, we have at last attained the point where the world can be viewed, as it were, from within. Therefore, "the iron trees are in full bloom"; and "in the midst of pouring rain I am not wet." The soul is thus made whole, perfect, and filled with bliss.

Phi Mao Đới Giác, Khiên Lê Phụ Trọng: nghĩa đen là mang lông đội sừng, kéo cày chở nặng, tức là làm trâu làm ngựa. Trong Phật giáo, từ này có nghĩa là đeo vào những nơi tái sanh khổ đau—Literally meaning to wear fur and to carry horns on one's head; plowing buffalo and draught horse. It is to say to become a buffalo or a horse. In Buddhism, the term means to fall into evil paths (lower realms or the realm of suffering).

Phi Môn Phái: Rismed (tib)—Đây là một phong trào tôn giáo quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng được các ngài Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul Lodro Taye phát động. Phong trào này khởi lên như là một phản ứng làm giảm hiệu lực của các môn phái (có tính cách bè nhóm) trong Phật giáo Tây Tạng, đã đưa đến việc sự tê liệt trong tu tập và sự cứng nhắc về giáo lý do ý hướng bè nhóm gây nên, cũng như bạo động. Những người trung thành với phong trào đã cố gắng tìm ra những điểm tương đồng giữa các truyền thống khác nhau trong Phật giáo Tây Tạng và loại bỏ khuynh hướng đang thịnh hành thời bấy giờ chỉ tập trung vào việc ghi nhớ và lặp lại những kinh văn luận giải ngoại suy từ các tài liệu bên Ấn Độ. Các bậc đạo sư chủ trương không môn phái,

ngược lại, đòi hỏi đồ đệ phải học giáo điển nguyên thủy của Phật giáo Tây Tạng xuất phát từ Ấn Độ. Phong trào cũng có một thành phần phổ thông quan trọng khi các vị đạo sư chấp nhận hình tượng và chủ đề của các văn kinh phổ thông như những bài "hùng ca" chẳng hạn. Hơn nữa, nhiều đạo sư theo truyền thống xóa bỏ môn phái đã phát triển những nghi thức tôn giáo rất phổ biến, như ban lễ quán đảnh về "sự hồi hướng của thức" cho các nhóm Phật tử tại gia. Các đạo sư "không môn phái" đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển trong thời cận đại của các truyền thống Sakyapa, bKa-Brgyudpa, và rNyingmapa—This is an important nineteenth-century religious movement in Tibetan Buddhism initiated by Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892) and Jamgon Kongtrul Lodro Taye (1811-1899). It arose as a reaction to the stultifying (làm giảm hiệu lực) sectarianism of Tibetan Buddhism, which had led to Buddhist paralysis in practices and dogmatic (thuộc về giáo lý) adherence to tradition, as well as violence. Adherents of the movement attempted to find common ground between the various traditions of Tibetan Buddhism and rejected the prevalent (thịnh hành) tendency to focus on memorization and repetition of scholastic treatises and textbooks that extrapolated (ngoại suy) from Indian sources. Rismed teachers, by contrast, required their students to study the original Indian sources of Tibetan Buddhism. The movement also had an important popular component, as Rismed teachers often adopted the themes and images of popular literature like the Gesar epic (hùng ca). In addition, many Rismed teachers developed popular religious rituals, such as conferring (ban cho) "transference of consciousness" initiations on groups of laypeople. Rismed has played a pivotally important role in the modern development of the Sakyapa, bKa-Brgyudpa, and rNyingmapa order.

Phi Ngã: Anatta (p)—Anatman (skt)—No-self—See Vô Ngã.

Phi Nghĩa: Ill-gotten.

Phi Nghiệp: Cái chết vì tai nạn bất ngờ không phải do nghiệp nhân của đời trước mà do tai họa của hiện đời. Đây là cái chết hoạn tử—Death by accident said not to be determined by previous karma—A sudden, unnatural accidental death.

Phi Nhân: Amanussa (p)—Amanusya (skt).

- 1) Not men: Non-human—Not men—Not of the human race—Non-people—See Amanussa.
- 2) Thỉnh thoảng còn được dùng ám chỉ một vị Tăng đã cắt ái ly gia làm du Tăng khát sĩ, sống khác với người thường: Sometimes applied to monks who have secluded themselves from the world and to beggars, i.e. not like ordinary men.

Phi Nhân Thân: Chư Bồ Tát thị hiện thân phi nhân vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ—Bodhisattvas manifest nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts.

Phi Nhân Ứng Thân: The body of non-humans—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tướng, hoặc không tướng, muốn thoát khỏi cõi của họ, tôi sẽ hiện thân phi nhân giống như họ mà nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Phi Nhị Tụ: See Phi Nhị Tụ.

Phi Nhị Tụ: Phi Sắc Phi Tâm—Đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm—Apart from the two categories of matter and mind.

Phi Nhơn: See Phi Nhân.

Phi Như Khứ Phi Bất Như Khứ Sắc: Sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất—Form is neither gone nor not gone.

Phi Như Khứ Phi Bất Như Khứ Tướng: Tướng phi như khứ phi chẳng như khứ—Perception is neither gone nor not gone.

Phi Phạm: Extraordinary—Out of the ordinary.

Phi Phạm Hạnh: Abrahma-carya (skt)—Impure conduct—See Bất Tịnh Hạnh.

Phi Pháp: Adhamma (p)—Adharma (skt)—False dharma—False doctrine—Misconduct—Illegal—

Unlawful—Tà thuyết, không phải chánh pháp—Heterodoxy or false methods.

Phi Phi Tưởng Thiên: Non-No-Thought Heaven.

Phi Phong Phi Phan: Not the Wind, Not the Flag, example of the Wu-Men-Kuan—Chẳng phải gió, chẳng phải phướn, thí dụ thứ 29 của Vô Môn Quan—Nhân gió lay phướn, có hai ông Tăng tranh luận. Một ông nói: "Phướn động." Ông kia nói: "Gió động." Hai ông cãi qua cãi lại không ra lẽ. Lục Tổ nói: "Không phải gió động, không phải phướn động, tâm các ông động đấy." Nghe vậy, hai ông Tăng giật mình run sợ. Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật, cũng cùng thế ấy, với lá cây, với gió, với cơn giận dữ cũng vậy, khi cái tâm của bạn chuyển động, hành động xuất hiện. Nhưng khi cái tâm của bạn không chuyển động, chân lý chỉ giống như vậy. Lá rơi rụng là chân lý. Đưa chổi quét là chân lý. Gió cuốn lá đi là chân lý. Nếu tâm của bạn động, bạn không hiểu được chân lý. Trước hết, phải hiểu rằng sắc là không và không là sắc. Tiếp theo đó, không sắc, không không. Sau đó, bạn sẽ hiểu rằng sắc là sắc và không là không. Rồi thì tất cả những hành động đó đều là chân lý. Và như thế là bạn đã về đến ngôi nhà đích thực của mình. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, không phải gió động, không phải phướn động, không phải tâm động, thấy Tổ sư ở đâu? Nếu thấy chỗ này cho được xác thiết, mới biết hai ông Tăng đối sắt được vàng. Lục Tổ nhin không được, phải một phen lộn độn—Two monks were arguing about the temple flag waving in the wind. One said, "The flag moves." The other said, "The wind moves." They argued back and forth but could not agree. The Sixth Patriarch said, "Gentlemen! It is not the wind that moves; it is not the flag that moves; it is you mind that moves." The two monks were struck with awe. According to Zen Master in Dropping Ashes on the Buddha, long ago in China, in the same way, with the leaves, wind, anger, etc., when your mind is moving, the actions appear. But when your mind is not moving, the truth is just like this. The falling of the leaves is the truth. The sweeping is the truth. The wind's blowing them away is the truth. If your mind is moving, you can't understand the truth. You must first understand that form is emptiness, emptiness is form. Next, not form, no emptiness.

Then you will understand that form is form, emptiness is emptiness. Then all these actions are the truth. And then you will find your true home. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, it is not the wind that moves. It is not the flag that moves. It is not the mind that moves. How do you see the Ancestral Teacher here? If you can view this matter intimately, you will find that the two monks received gold when they were buying iron. The Ancestral Teacher could not repress his compassion and overspent himself.

Phi Phước Hành: Apunnabhisankharo (p)—Demeritorious karmic formation.

Phi Phước Nghiệp: Apunya-karma (skt)—Demeritorious karma-formation.

Phi Sanh Phi Diệt: The doctrine that the Buddha was not really born and did not really die for he is eternal—See Phi Sinh Phi Diệt.

Phi Sắc: Arupa (skt)—Formless—Những thứ không có hình tướng hay hình thể, không được thành lập bởi tứ đại (những thứ do tứ đại sinh ra và hình thành thì gọi là sắc)—Without rupa, form or shape, not composed of the four elements.

Phi Sắc Pháp: The mind (mental)—Tâm Pháp.

Phi Sắc Phi Tâm: Chẳng phải sắc mà cũng chẳng phải tâm (đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm)—Entities neither of matter nor mind—Neither phenomenal nor noumenal—Apart from the two categories of matter and mind.

Phi Sắc Phi Tâm Pháp: Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—Entities of neither matter nor mind.

Phi Sắc Tứ Uẩn: Ngoại trừ sắc uẩn ra, bốn uẩn còn lại được gọi là “phi sắc tứ uẩn”—The four skandhas, excluding rupa or form.

Phi Sinh Phi Diệt: 1) Giáo pháp của Đức Phật là bất sanh bất diệt, vì đó là chân lý tuyệt đối thường hằng: The doctrine of the Buddha as not really born and did not really die for it is eternal, or the absolute truth; 2) Đức Phật là bất sanh bất diệt vì pháp thân của Ngài là vĩnh hằng: The Buddha as not really born and did not really die, for he is eternal (his dharmakaya is eternal).

Phi Sơ Phi Trung Hậu: Luận thuyết về sự đoạn hoặc hay dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí) không phải ba thời trong ngày—The argumentation of bringing illusion to an end is not in three divisions of the day, beginning, middle

and end.

Phi Sở Đoạn: Aheya (skt)—Nothing left to cut off—Đối với một người chứng quả A La Hán, không còn gì để đoạn diệt. Pháp vô lậu của hữu vô vi (pháp hữu lậu của kiến hoặc là kiến sở đoạn)—For a person who attains Arahanship, there is nothing left to be cut off, i.e. active or passive nirvana (discipline).

Phi Sở Phan Duyên: Niralambana (skt)—Không có cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Not to have conditioned condition—Not to have the reasoning mind, or the mind reasoning. No intelligence in contact with its object. No relationship being like that of form or colour to the eye. No influence of one factor in causing others.

Phi Suy Tưởng: Hishiryō (jap)—Cái không thể đo lường được theo lối duy lý. Từ ngữ Thiền chỉ đại giác mà người ta có thể cảm thấy nhưng không thể hiểu được bằng trí tuệ—Without thinking, that which is immeasurably by thought. Zen expression for enlightenment, which is experienceable but cannot be grasped in concepts; it is thus unthinkable—See Bất Khả Tư Nghị.

Phi Tam Phi Nhất: Không phải ba mà cũng không phải một, một từ của Tông Thiên Thai dùng để chỉ ba khía cạnh không, giả và trung, không phải ba mà cũng không phải một; tương tự ba thứ pháp thân, trí huệ và niết bàn không phải ba mà cũng chẳng phải một—Neither three nor one, a T'ien-T'ai phrase that noumenon, phenomenon, and madhya or mean, are three aspects of absolute truth, but are not merely three nor merely one; similarly, three powers of dharmakaya, wisdom, and nirvana are neither three nor one.

Phi Tâm: Acitta (skt)—Apart from mind—Mindless—Without mind—Phi tâm hay vượt khỏi ngoài tâm thức. Các thuật ngữ trừu tượng như thế này thường được gặp trong các kinh thuộc loại Bát Nhã Ba La Mật trong văn học Đại Thừa—No-mind or beyond mentation. Such abstract terms as these are frequently met with in the sutras belonging to the Prajnaparamita class of Mahayana literature.

Phi Tâm Phi Phật: Ngoài tâm ra không có Phật—Apart from mind there is no Buddha (Thị tâm thị Phật—This mind is Buddha)—Thí dụ thứ 33 của

Vô Môn Quan. Một ông Tăng hỏi ngài Mã Tổ: "Phật là gì?" Mã Tổ đáp: "Chẳng tâm, chẳng Phật." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy được chỗ đó, việc tham học đã xong—Not mind not Buddha, example 33 of the Wu-Men-Kuan. A monk asked Ma-tsu, "What is Buddha?" Ma-tsu said, "Not mind, not Buddha." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you can see through this clearly, your Zen training is complete.

Phi Tâm Trạng: State of apart from mind—Mindlessness—State of without mind.

Phi Thân Quỷ Vương: Quỷ Vương Phi Thân—Flying Body Ghost King.

Phi Thân: Hishin (jap)—Không phải thân, mà là tâm hay tinh thần—Non-body, i.e., mind or spirit.

Phi Thế: Không phải thế tục, ý nói xuất gia—Renunciation—See Xuất Gia.

Phi Thiên: Apsara (skt)—A Tu La—Không phải là chư Thiên, mà phải chịu quả báo giống như chư Thiên, thí dụ như A Tu La—Not devas, i.e. asuras.

Phi Thiện Giới: Bất Thiện Giới—Unwholesome commandments.

Phi Thời: Akaliko (p & skt)—Không đúng lúc (sau giờ Ngọ)—Untimely—Not at the proper or regulation time (from dawn to noon) for meals (after-noon).

Phi Thời Dược: See Canh Dược.

Phi Thời Thực: Vikalabhjana (skt&p)—Ăn sau giờ Ngọ—To eat out of regulation hours (after-noon).

Phi Thời Thực Học Xứ: Vikalabhjana (skt&p)—See Phi Thời Thực.

Phi Thuyết Pháp: Vị thủ tọa đang đối đáp với đại chúng, đột nhiên đưa ra pháp cú cơ yếu để khiêu chiến một cuộc bàn luận khác về Thiền—The head monk and other monks are questioning and answering on the important meaning or aim of Zen. He suddenly turns around to provoke another Zen argument.

Phi Thực: See Phi Thời Thực.

Phi Thực Phi Phi Thực: Neither reality nor unreality—Reality có nghĩa là “không thực cũng không phi thực,” hay “không thế này cũng không thế kia.” “Thực” nghĩa là chúng ta nhận thức các sự vật đúng như chúng thực sự ở đó. “Phi thực” nghĩa là chúng ta nhận thức chúng không đúng như chúng ở đó. Xem một sự vật cụ thể như là chắc

chắn hiện hữu thì đấy chỉ là một cách xem xét phiến diện. Mặt khác, xem một sự vật không cụ thể như là không hiện hữu thì đó cũng là một quan điểm bất toàn—“Reality” means that we perceive things as if they were really there. “Unreality” means that we perceive them as not being there. To regard a tangible thing as surely existing is a one-sided way of considering matter. On the other hand, to regard an intangible thing as not existing is also a partial viewpoint. For example, while we confidently affirm the existence of water because it is visible and tangible, it evaporates without our being aware of it. Conversely, while we do not recognize the existence of vapor because it is invisible, it becomes rain and falls on the earth. To be swayed by either “reality” or “unreality” is a superficial way of looking at things. The right way to look at them is with the Tathagata’s eyes: “Neither reality nor unreality.”

Phi Thường:

1) Vô thường, bằng chứng bởi tuổi già, bệnh tật, và chết chóc—Anitya (skt)—Illusory—Impermanent—Transient—Illusory, as evidenced by old age, disease, and death—See Vô Thường.

2) Extraordinary—Exceptional—Abnormal.

Phi Thường Khổ Không Phi Ngã: See Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã.

Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Neither permanent nor impermanent—Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.

Phi Thường Phi Vô Thường Sắc: Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường—Form is neither permanent nor impermanent.

Phi Thường Phi Vô Thường Tưởng: Tưởng là phi thường phi vô thường—Perception is neither permanent nor impermanent.

Phi Tích: Du Tăng—Flying staff, synonym for a travelling monk.

Phi Tình: Các loại không có tình thức như cỏ cây, đá—Non-sentient objects such as grass, wood, or stone—See Vô Tình Chứng Sanh.

Phi Tình Thành Phật: Học thuyết của Viên Giáo lập ra cái nghĩa các loại cỏ cây đều trở thành Phật (Viên Giáo cho rằng Phật tính trung đạo có ở khắp

pháp giới bất kể hữu tình hay phi tình, nhưng do mê muội mà thấy hai pháp phân biệt, nhưng sắc tâm chỉ là một đại giác)—The insentient becomes Buddha, a tenet of the Complete Teaching, i.e. the doctrine of pan-Buddha.

Phi Trạch Diệt: Apratisamkhyanirodha (skt)—Cessation without knowledge—Sự chấm dứt vì không còn nhân sinh nghiệp. Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên. Đoạn diệt không bằng trí thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—Extinction due to lack of a productive cause. An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause. Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes.

Phi Trạch Diệt Vô Vi: Aprati-samkhyanirodha (skt)—Non-analytical cessation—Pháp vô vi không còn tách phân biệt nữa (pháp tịch diệt không nhờ năng lực chọn lựa của chánh trí mà nhờ ở sự thiếu sanh duyên)—Extinction not obtained by knowledge but by nature.

Phi Trục: Chẳng những, không những... mà còn—Not only... but also.

Phi Trước (?-1063): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu (907-1124)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liao Dynasty in China.

Phi Tư Lượng: Hishiryō (jap)—Get rid of wrong thoughts—Theo chính thống giáo, “Phi Tư Lượng” có nghĩa là không phân biệt lý luận. Theo Thiền Tông, “Phi Tư Lượng” có nghĩa là dẹp bỏ tà kiến (giải phóng tâm thoát khỏi chướng ngại). Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIV, ngày nọ, có một vị Tăng hỏi Dục Sơn: “Con có chỗ ngờ, xin thầy giải dùm.” Sư đáp: “Đợi khi thượng đường, ta sẽ giải cho.” Chiều đến, Sư thượng đường, đại chúng đã tập họp xong, Sư nói: “Hôm nay có thầy muốn ta quyết nghị ở đâu?” Vị Tăng bước ra khỏi chúng và đứng trước mặt Sư. Tức thì Sư bước xuống thiền sàng nắm lấy vị Tăng, bảo: “Này đại chúng, thầy này có chỗ nghi đây.” Rồi Sư buông vị Tăng ra, và lui về phương trước. Vị Tăng đi theo Sư và hỏi: “Thế nào là ngờ ngờ suy nghĩ?” Sư đáp: “Suy nghĩ cái không thể suy nghĩ.” Vị Tăng lại hỏi: “Làm sao con suy nghĩ cái không suy nghĩ được?” Sư đáp: “Phi tư lượng.”—According to the

Orthodox or teaching sects, not to discriminate, or reason out. According to the Ch’an sect, to get rid of wrong thoughts (by freeing the mind from active operation). According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XIV, one day, a monk asked Yueh-Shan, “I have a doubt which I wish you would settle.” Yueh-Shan replied, “Wait till the time comes for my sermon when I will settle it.” The evening came, the master appeared in the hall, the monks were all gathered. Yueh-Shan asked, “Where is the monk who wished today to have his doubt settled?” The monk came out of the gathering and stood before the master. The master thereupon came down from his chair, and seizing the monk said, “O monks, here is one who has a doubt.” Releasing him then, the master went back to his room. The monk followed him to the abbot’s room and asked, “What is a vague doubt?” He replied, “Think of the unthinkable.” The monk asked, “How can I think of the unthinkable?” He replied, “Get rid of wrong thoughts.”

Phi Tư Lượng Để: See Phi Tư Lượng.

Phi Tước: Không phải thế tục, ý nói xuất gia—Renunciation—See Xuất Gia.

Phi Tưởng: Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ—Beyond the condition of thinking or not thinking, of active consciousness or unconsciousness.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Hữu: Loại hữu tình không có tưởng mà cũng không có không tưởng—Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên: Naivasamjnanasamjnayatana (skt)—Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên—Hữu Đỉnh Thiên—Trời Tứ Không Thiên hay trời vô sắc thứ tư (tầng cao nhất trong tam giới), nơi không còn suy nghĩ hay không suy nghĩ nhờ đi vào thiền định cực kỳ tinh diệu. Mức độ thiền định của Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ dẫn đến tái sanh vào cõi Trời vô sắc, vẫn chưa hoàn toàn giải thoát khỏi bất khổ—The heaven or place where is neither thinking nor not-thinking. It is beyond thinking, the fourth of the four Immaterial Heavens (Tứ Không Thiên). The samadhi or degree of meditation of this leads

to rebirth in the rupa heaven; which is not entirely free from eight forms of distress.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Realm of neither perception nor non-perception—Thức tính bất động, diệt hẳn sự suy nghĩ hay không suy nghĩ—The state of neither thinking nor not thinking.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định: The realm of consciousness or knowledge without thought is reached—Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng. Định trên ‘chẳng suy tưởng mà cũng chẳng không suy tưởng.’—The intuitive wisdom Balance in transcendence of thinking and not thinking—Neither-thought-nor-no-thought concentration.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Giải Thoát Tam Muội: Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception). This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—See Bát Tam-Ma-Địa.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Tam Muội: Sự định của phi tưởng lẫn phi phi tưởng—Concentration of neither perception nor non-perception.

Phi Vật Chất: Vô hình (vô hữu sự)—Immaterial.

Phi Viên Lãm: Vách núi cheo leo nguy hiểm. Trong thiền, từ này chỉ cửa ải thiền mà hành giả phải leo và vượt qua—A high and dangerous steep cliff. In Zen, the term indicates the pass of Zen that practitioners must climb and overcome.

Phi Vô: Not inexistent—Không phải không hiện hữu hay phi vô được xác định rằng mặc dầu hiện tượng không có chủ thể, chúng không phải là hoàn toàn không có gì—Not inexistent is affirmed in the sense that though phenomena have no substantive Being, they are not complete nothingness.

Phi Vô Học: Nasaiksa (skt)—Not beyond study—Not no longer learning—Not nothing more to study—Not the stage beyond study.

Phi Y: Áo cà sa tím, được vua ban cho những vị Tăng đạo cao đức trọng—A purple robe, a kind of kasaya granted to honorable monks by the king.

Phí Ân Thiên Sư Ngữ Lục: Ngữ lục của Thiên sư Phí Ân, một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, vào thế kỷ thứ XVI. Ngữ lục được Thiên sư Ân Nguyên Long Kỳ soạn và ấn hành vào năm 1643—Zen master Fi-Yin's Records of Teachings. Fi-Yin was the name of a Chinese Zen master, of the Lin-Chi Sect, in the sixteenth century. The records of teachings were collected by Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i (1592-1673) and published in 1643.

Phí Ân Thông Dung Thiên Sư: Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-Chi Sect, in the sixteenth century.

Phí Già La Bà La: Pokkhara-smi (p)—Tên của một vị Bà La Môn thời đức Phật—Name of a Brahman during the time of the Buddha.

Phí Trường Phòng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Phí Giả Da: Vajradhatri (skt)—Nữ lực của Đức Tỳ Lô Giá Na—The wife or female energy of Vairocana.

Phỉ Nị: Một loại cỏ làm tăng dinh dưỡng của sữa bò—A grass or herb said to enrich the milk of cattle.

Phỉ: Piti (p)—Zest—Hân hoan hay hứng thú—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Phỉ” được rút ra từ động từ “panayati” của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú. Danh từ “Piti” thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục triền cái “oán ghét sân hận.” Sự sung sướng vui mừng vô ngần (thiền định), đây là phẩm chất vui trong tâm của hành giả đã đạt được nhị thiền. Phỉ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta xả bỏ đi những ưu phiền và khó chịu của cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Có năm loại “Phỉ.”—According to the Abhidharma, “Piti” derived from the verb “panayati” meaning “to refresh,” may be

explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. “Piti” inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). Extreme joy in meditation, a pleasurable quality in the mind that reaches full maturity upon the development of the second level of jhana. Joy is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we renounce all unpleasant things and sorrows in our daily life. There are five grades of “piti.”

- 1) Khuddaka Piti (p): Cái vui làm mình rùng mình, rợn óc (nổi da gà)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.
- 2) Khanika Piti (p): Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp—Momentary zest which is like flashes of lightning.
- 3) Okkantika Piti (p): Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
- 4) Ubbega Piti (p): Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió—Uplifting zest which can cause the body to levitate.
- 5) Pharana Piti (p): Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.

Phỉ Báng: Apavada (skt)—To calumniate—To defame—To deny—To dispraise—To refute—To slander—To speak ill of—To vilify—Nói xấu—Sự phỉ báng xảy ra khi bản chất bất khả hữu của một mệnh đề được đặt căn bản trên những kiến giải sai lầm không được hiểu rõ ràng—A refutation takes place when the impossible nature of a proposition based on wrong views is not clear comprehended.

Phỉ Báng Chánh Pháp: Saddharma-pratiksepa (skt)—Slander the true dharma—Phỉ báng Phật pháp (tội nầy nặng nhất vĩnh viễn đọa vào địa ngục)—To speak ill of the Buddhist doctrines—To slander or deny the truth, i.e. Buddhism.

Phỉ Báng Và Cố Chấp: Makkha-thambha (p)—Detraction and stubbornness—Dèm pha và cố chấp.

Phỉ Nguyên: Satisfied.

Phích Chi Ca: Pratyeka (skt)—Một mình—Each

one—Individual—Oneself only.

Phích Chi Ca Phật Đà: See Chi Phật.

Phích Chi Phật Thù: See Bích Chi Phật Thù.

Phích Lịch Hỏa: Lửa sấm sét—A thunder fire.

Phích Lôi: To rend as thunder—To thunder.

Phích Quỷ: Diệt quỷ—To suppress demons.

Phích Trừ: Loại bỏ—To get rid of—To suppress.

Phiếm Đàm: To talk idly.

Phiếm Để Ca: Santika (skt)—See Phiến Để Ca.

Phiếm Thần Giáo: Pantheism.

Phiếm Thần Luận: Pantheism.

Phiên Chuyển: Samsara (skt)—Transference—Triển Chuyển—See Lưu Chuyển.

Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập: Bộ Từ Điển xếp loại theo ngôn ngữ dùng trong kinh điển theo cách gọi và duyên cách của các từ do Sư Pháp Vân đời Tống soạn vào khoảng năm 1150—A Dictionary of Buddhist Technical Terms compiled by Fa-Yun around 1150 A.D. during the Sung dynasty

Phiên Dịch Kinh Điển: Translation of sutras—See Ngũ Chủng Bát Phiên.

Phiên Dịch Tam Tạng Kinh Điển: Translation of Pitaka—Phần phiên dịch tam tạng kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển—A collection of translations of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents.

1) Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển: By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books.

2) Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển: The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books.

3) Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển: The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books.

4) Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển: The Sung canon has 5,714 chuan or books.

5) Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển: The South Sung has 5,665 chuan or books.

6) Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển: The Yuan canon has 5,397 chuan or books.

7) Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển: The Ming has 6,771 chuan or books.

8) Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh

với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh: The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo.

- 9) Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển: The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books.

Phiên Giang Đảo Hải: Dời sông lấp biển, ý nói việc trọng đại—To overturn the river and pour out the sea (to make every effort), i.e., a big undertaking.

Phiên Kinh: Dịch Kinh (từ Phạn ngữ)—To translate the scriptures.

Phiên Phạn: Dịch từ Phạn ngữ—To translate from Sanskrit.

Phiên Tăng: Vị Tăng ngoại quốc, đặc biệt từ Thiên Trúc hay Tây Vực: A foreign monk, especially from India or the West—Vị Tăng có nhiệm vụ canh gác tự viện: A temple warden, or watchman.

Phiên Tư: Hồi tưởng, nhớ lại—To recollect—To remember.

Phiên Vân Phúc Vũ: Mây mưa bất thường, ý nói tình cảm con người—cũng bất thường như mây mưa vậy—As changeable as clouds and rains, i.e., human affections.

Phiến: Cây quạt: A fan—Một miếng mỏng: A slice (a slip or a card).

Phiến Diện: Unilateral.

Phiến Đa La: Sandhila (skt)—See Đề La.

Phiến Để Ca: Santika (skt)—Round brazier—Còn gọi là Sán Để, một trong những phép Hộ Ma của Mật giáo, dịch là Tức Tai Pháp, một nghi thức cầu nguyện tiêu tai của Mật giáo—One of several different kinds of homa, propitiatory, or producing ease or quiet; a ceremony for causing calamities to cease—See Hộ Ma.

Phiến Để Ca Đồng Tử: Cetaka (skt)—Duta (skt)—Ceti (skt)—Duti (skt)—Chế Tra Ca Đồng Tử—Celestial messenger—Thiên sứ giả.

Phiến Đệ: Pandaka (skt)—Hoàng Môn—Không có nam căn—Eunuchs.

Phiến Quốc: Sandhaka (skt)—See Phiến Quốc Bán Trạch Ca.

Phiến Quốc Bán Để Ca: Sandhaka (skt)—See Phiến Quốc Bán Trạch Ca.

Phiến Quốc Bán Trạch Ca: Sandhaka (skt)—Dịch là Hoàng Môn, một trong ngũ chủng bất nam, người nam căn không đầy đủ—One of the five kinds of impotent males or eunuchs, a eunuch, sexually impotent—See Ngũ Chủng Bất Nam.

Phiến Thần Giáo: Pantheism.

Phiến Thiền: Một cuộc hành thiền ngắn—A brief samadhi or meditation.

Phiên Lung: Cage of afflictions—Cái lồng phiền não. Dục vọng được ví như cái lồng nhốt kẻ hay đi gây phiền chuốc não—The basket of the troublers, i.e. the passions.

Phiên Não: Klesa or Sam-klesa (skt)—Bonnô (jap)—Afflictions—Disturbing emotion—Phiên não bao gồm những lo toan trần tục, nhục dục, đam mê, ước muốn xấu xa, khổ đau và đốn đau từ cái nhìn sai lầm về thế giới. Trong bốn đại nguyện, hành giả tu thiền nguyện triệt tiêu những đam mê làm trở ngại sự thành đạt đại giác. Phiên não cũng có nghĩa là nỗi đau đớn, ưu phiền, khổ sở hay tai ách. Con đường của cảm dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nơu bần này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định—Afflictions include worldly cares, sensual desire, passions, unfortunate longings, suffering, pain that arise out of a deluded view of the world. In the four great vows, an adherent of Zen vows to eliminate these passions which obstruct the path to the attainment of enlightenment. Affliction also means suffering (pain), sorrow, distress, or calamity. Affliction includes delusion, moral faults, passions, and wrong belief. The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis—See Nhị Phiên Não.

Phiên Não Băng: Băng giá phiền não hay phiền não như băng giá đóng trên bồ đề—The ice of moral affliction, i.e. its congealing, chilling

influence on bodhi.

Phiền Não Biến Dịch Sự: Những phiền toái của phiền não—Frustrations of afflictions.

Phiền Não Bệnh (Bệnh): The disease of moral affliction.

Phiền Não-Bồ Đề-Ta Bà-Niết Bàn: Klesa-Bodhi-Samsara-Nirvana (skt)—Afflictions (disturbing emotions)-Enlightenment-Worldly world-Extinction of birth and death—Phiền não bao gồm những lo toan trần tục, nhục dục, đam mê, ước muốn xấu xa, khổ đau và đốn đau từ cái nhìn sai lầm về thế giới. Phiền não cũng có nghĩa là nỗi đau đớn, ưu phiền, khổ sở hay tai ách. Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ. Bồ Đề có nghĩa là “toàn giác.” Thuật ngữ thường được các nhà phiên dịch Tây phương dịch là “Giác Ngộ.” Trong khi Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đây đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cuối cùng, Niết Bàn có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Trong Phật giáo, có ba trường phái khác nhau về quan điểm giữa sự liên hệ giữa phiền não, Bồ Đề, Ta bà và Niết Bàn. Trường phái Nguyên Thủy nhấn mạnh đến sự cần thiết phải triệt tiêu phiền não để thoát khỏi cõi Ta bà và đạt đến Niết Bàn. Những trường phái của Phật giáo Bắc Tông chủ trương chuyển hóa phiền não thành Bồ Đề ngay trong cõi Ta bà này. Quan điểm cuối cùng của cả Thiền tông và Mật tông, nhấn mạnh đến sự đồng nhất giữa chúng sinh và Phật, giữa phiền não và Bồ Đề, giữa Ta bà và Niết Bàn, vì từ quan điểm cứu cánh chẳng có gì dị biệt giữa tịnh và bất tịnh. Theo Thiền tông, hành giả muốn đạt được giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bản này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định—Afflictions include worldly cares,

sensual desire, passions, unfortunate longings, suffering, pain that arise out of a deluded view of the world. Affliction also means suffering (pain), sorrow, distress, or calamity. Affliction includes delusion, moral faults, passions, and wrong belief. The way of temptation or passion which produces bad karma (life’s distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. Bodhi means awakening or the illuminated or enlightened mind or “Perfect wisdom.” A term that is often translated as “enlightenment” by Western translators. While Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. Finally, Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind. In Buddhism, there are three different schools of thought in Buddhism concerning the relationship between the klesas (afflictions, passions or desires) and Bodhi, Samsara, and Nirvana. Theravada stresses the necessity of destroying the passions in order to escape Samsara and to attain Nirvana. Northern schools (Mahayana) advocates the transformation of the passions into Bodhi right here in this Samsara world. The last view is held by both the Tantra and Zen; that view emphasizes the identity of the sentient being and the Buddha, of the passions and Bodhi, and of Samsara and Nirvan, since from the ultimate viewpoint there is no difference between the pure and the the impure. According to Zen schools, in order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis.

Phiền Não Bản Không: Phiền não vốn là không—Afflictions are inherently empty.

Phiền Não Bản Lai Không Tịch: Phiền não vốn

trống không—Afflictions are originally empty.

Phiền Nã Bản Vô: Phiền nã vốn là không—Afflictions are inherently non-existent.

Phiền Nã Cấu: Sự vẩn đục của phiền nã—Stain of afflictions.

Phiền Nã Chủng: Hạt giống (mầm móng) phiền nã—Seeds of affliction.

Phiền Nã Chướng: Klesavarana (skt)—Affliction obstacles—Hindrances of affliction—Obscuration due to affliction—Obstacles of Afflictions—Những trở ngại gây phiền nã hay chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si (những trở ngại gây phiền nã). Chướng ngại là những cản trở do phiền nã gây ra. Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity. Afflictive hindrances or affliction obstacles. The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.

Phiền Nã Chướng Cập Sở Tri Chướng: Klesavarana and jneyavarana (skt)—Những chướng ngại gây nên bởi phiền nã và tri thức—Hindrances caused by evil passions and by intellection.

Phiền Nã Diệt: Klesakshaya (skt)—Diệt Tận Phiền Nã—Extinction of the passions or afflictions.

Phiền Nã Diệt Tịnh: Sự diệt trừ (thanh tịnh hóa) các phiền nã—Tranquilization of afflictions.

Phiền Nã Dư: Những nã phiền còn sót lại trong tam giới—The remnants of illusion after it has been cut off in the realm of desire, form and formlessness.

Phiền Nã Đa: Có nhiều phiền nã—Abundant afflictions.

Phiền Nã Đạo: Path of affliction—Con đường của dục vọng đưa đến ác nghiệp—The path of misery, illusion, mortality—The way of temptation or passion in producing bad karma.

Phiền Nã Đoạn: Cắt đứt phiền nã—Afflictions are eliminated.

Phiền Nã Độc: Phiền Nã Trược—Impurity of affliction—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền nã, một trong năm độc—The impurity or defiling nature of the passions, one of the five kinds of impurity—See Ngũ Độc.

Phiền Nã Gây Ra Bởi Ngã Mạn Và Ái Kỷ:

Affliction of pride and self-love.

Phiền Nã Gây Ra Bởi Si Mê: Afflictions of delusion.

Phiền Nã Giải Thoát: Giải thoát khỏi phiền nã—Liberation from affliction.

Phiền Nã Hà: Phiền nã có thể làm trôi dạt người và trời trong ba cõi—The river of moral affliction which overwhelms all beings in the three realms.

Phiền Nã Hải: Phiền nã của chúng sanh sâu rộng như biển cả—The ocean of moral affliction which engulfs all beings.

Phiền Nã Hệ: Binding by afflictions—Bị phiền nã trói buộc.

Phiền Nã Hoặc: Mula-klesa (skt)—Căn Bản Hoặc—Căn Bản Phiền Nã—Afflictive distress—Afflictive passion—Afflictive temptation—Afflictive trouble.

Phiền Nã và Khổ Đau: Affliction and suffering.

Phiền Nã Không Tánh: Bản chất của phiền nã là không—Nature of afflictions is empty.

Phiền Nã Lâm: Rừng phiền nã—The forest of moral affliction.

Phiền Nã Ma: Army of mara—Demonic afflictions—Demon of afflictions—The mara of the passions—See Ma Phiền Nã.

Phiền Nã Nê: Mud of affliction—Phiền nã như bùn, từ nơi đó những cánh sen giác ngộ vươn lên—The soil or mud of moral affliction, out of which grows the lotus of enlightenment.

Phiền Nã Ngại: Những trở ngại gây ra phiền nã. Đây là một trong hai trở ngại. Phiền nã kiến tư làm rối loạn thân tâm, trở ngại che lấp đường vào niết bàn—Afflictive obstruction or the obstruction of temptation or defilement to entrance into nirvana peace by perturbing the mind, one of the two obstructions.

Phiền Nã Ngại Trí Ngại: Phiền nã chướng và sở tri chướng—Afflictive obstruction and Cognitive obstruction—See Phiền Nã Ngại and Trí Ngại.

Phiền Nã Nghiệp: Nghiệp gây ra phiền nã—Afflicted karma.

Phiền Nã Nghiệp Khổ: Hoặc Nghiệp Khổ—Do phiền nã tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền nã. Các

phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—The suffering arising out of the working of the passions, which produce good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions. The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance.

Phiền Não và Ô Nhiễm: Affliction and defilement.

Phiền Não Phẩm: Categories of afflictions—Các loại phiền não.

Phiền Não Phẩm Biệt: Những loại phiền não khác biệt—Distinct categories of affliction.

Phiền Não Quân: Army of afflictions—The army of temptations, tempters or allurements.

Phiền Não Rộn Ràng: Full of afflictions and disturbances.

Phiền Não Sai Biệt: Sự khác biệt giữa các loại phiền não—Distinction between different types of afflictions.

Phiền Não Sở Tri: Phiền não và các trở ngại cho hiểu biết—Afflictive and cognitive hindrances.

Phiền Não Sự: Occurrence of affliction.

Phiền Não Tạng: Gốc của phiền não, nơi chứa nhóm phiền não uế nhiễm—Affliction store, the store of moral affliction or defilement.

Phiền Não Tánh: Có tính chất gây ra phiền não—Afflictive (a).

Phiền Não Tặc: Giặc phiền não làm tổn hại tức mệnh, làm tổn thương pháp thân—Temptation or passion, as a thief injuring the spiritual nature.

Phiền Não Tâm: Afflicted mind.

Phiền Não Tân: Củi phiền não, bị lửa trí tuệ đốt sạch—The faggots of passion, which are burnt up by the fire of wisdom.

Phiền Não Tận: Sự chấm dứt phiền não—Extinction of afflictions.

Phiền Não Tập: Tập khí của phiền não, dù đã đoạn tận phiền não nhưng tập khí của nó vẫn còn—The habit or influence of the passions after they have been cut off.

Phiền Não Tập Khí: Các thói quen gây ra phiền não hay lực của phiền não—Afflictive karmic impressions—Karmic impression of affliction.

Phiền Não Thức: Nyon-yid (tib)—Klesa consciousness.

Phiền Não Trần Ai: Bụi phiền não—Dust of afflictions.

Phiền Não Trận: Đạo quân phiền não và cám dỗ—The army of temptations, tempters, or allurements.

Phiền Não Trước: Klesa-kasayah (skt)—Afflictive turbidity—Phiền Não Độc—Impurity of affliction—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não—The impurity or defiling nature of the passions—See Ngũ Độc.

Phiền Não Tùy Miên: Tendencies for affliction—Khuynh hướng rơi vào phiền não.

Phiền Não Tùy Miên Hữu: Hiện hữu có khuynh hướng bị phiền não—Latently defiled existence.

Phiền Não Tức Bồ Đề: Afflictions are bodhi—Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng)—The passion or moral afflictions are bodhi. The one is included in the other. According to the Mahayana teaching, especially the T'ien-T'ai sect, afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don't want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference.

Phiền Não và Vọng Tưởng: Affliction and delusion.

Phiền Não Vô Tận Thệ Nguyện Đoạn: Nguyện diệt trừ vô số phiền não—Vowing to eliminate inexhaustible afflictions.

Phiền Não Xả: Giving up of the passions and delusions.

Phiền Trước: To be entangled in a tangle.

Phiết: Liếc mắt—A glance.

Phiết Địa: Một tí tắc hay nháy mắt—An instant—Quickly.

Phiệt: Kaula (skt)—A ferryboat—Chiếc bè—Một người đang trốn chạy khỏi tay bọn cướp đi đến gặp phải một khoảng nước bao la trước mặt. Người ấy biết rằng bờ bên này nguy hiểm và bờ bên kia an toàn. Tuy nhiên, không có tàu thuyền gì để đi đến bờ bên kia. Nên người ấy nhanh nhẹn gom góp nhánh lá làm một chiếc bè, và với chiếc bè, người ấy đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Chánh Đạo được dạy bởi Đức Phật cũng giống như chiếc bè. Nó có công năng đưa chúng ta từ bến bờ khổ đau phiền não đến bờ ngạn vô ưu. Trong Phật giáo Đại Thừa, giáo pháp giống như chiếc bè; khi cứu cánh bờ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: “Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ.”—A man who was escaping from a group of bandits came to a vast stretch of water that was in his way. He knew that this side of the shore was dangerous and the other side was safe. However, there was no boat going to the other shore, nor was there any bridge for crossing over. So he quickly gather wood, branches and leaves to make a raft, and with the help of the raft, he crossed over safely to the other shore. The Noble Eightfold Path taught by the Buddha is like the raft. It would take us from the suffering of this shore to the other shore of no suffering. In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake’s Parable, the Buddha taught: “My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying.”

Phiệt Dụ: Metaphor of the raft—Thí dụ về chiếc bè. Pháp của Phật như chiếc bè, sang sông rồi thì bè nên bỏ, đến bờ của Niết Bàn thì chánh pháp còn nên bỏ hà hưởng phi pháp. Cho nên nói tất cả các pháp được nói ra đều gọi là phiệt dụ, chỉ là phương tiện giúp đáo bỏ ngạn mà thôi—Raft parable—Buddha’s teaching is like a raft, a means of crossing the river, the raft being left when the crossing has been made.

Phiệt Ta Tử: Vatsiputra (skt)—Sơ tổ của Mâu Tử Bộ—Founder of the Vatsiputra sect.

Phiệt Tô Bàn Đầu: Vasubandhu—See Thiên Thân.

Phiệt Tô Chỉ: Vasuki (skt)—Còn gọi là Hòa Tu Chỉ, hay Long Vương—Lord of snakes, or nagas.

Phiệt Tô Mật Đát La: Vasumitra (skt)—Còn gọi là Bà Tu Mật Đa, Bà Tu Mật Đa La, Hòa Tu Mật Đa, tên tiếng Phạn là Thế Hữu hay Thiên Hữu Bồ Tát. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng dăng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn Độ—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivada school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra.

Phiêu Kích Vân Tràng Thần: Wind Striking Cloud Banner Deity (Spirit).

Phiêu Tướng: Inferential forms, as fire is inferred from smoke.

Phiếu Mạo Tử: Chiếc mũ của vị Tăng đội khi trời lạnh—A monk’s winter hat.

Phó Chúc: Fuzoku (jap)—Phó thác hay giao phó, đem vật trao gọi là phó, đem việc trao gọi là chúc:

- 1) Phó: To deliver (things).
- 2) Chúc: To entrust to (work).

Phó Cơ: Thuyết pháp theo căn cơ của chúng sanh (như hốt thuốc theo bệnh)—To go or to preach according to the need or opportunity.

Phó Đa: Bhutah (skt)—Một phái khổ hạnh lúc nào cũng bôi tro đầy mình—A sect of ascetics who smeared themselves with ashes.

Phó Đại Sĩ: Fudaishi (jap)—Fu-ta-shih—See Thiện Huệ Đại Sĩ and Phó Đại Sĩ Giảng Kinh.

Phó Đại Sĩ Giảng Kinh: Mahasattva Fu Ta Shih Expounds the Scripture—Theo thí dụ thứ 67 của Bích Nham Lục. Lương Võ Đế thỉnh Phó Đại Sĩ giảng kinh Kim Cang. Đại Sĩ lên tòa ngồi vỗ bàn một cái, bước xuống. Võ Đế ngạc nhiên, Chí Công hỏi: “Bệ hạ hội chăng?” Võ Đế nói: “Chẳng hội.” Chí Công nói: “Đại Sĩ giảng kinh xong.” Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Lương Cao Tổ họ Tiêu, húy là Diễn, tự Thúc Đạt, lập công nghiệp

cho đến nối ngôi nhà Tề. Sau khi tức vị, ông riêng chú năm kinh giải nghĩa, kính thờ Lão Tử rất mực, tánh tình chí hiếu. Một hôm, ông suy nghĩ về pháp xuất thế để đền ơn cha mẹ, liền bỏ đạo Lão theo đạo Phật. Ông thọ giới Bồ Tát với Pháp sư Lữ Ước, mặc áo cà sa giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã để đền ơn cha mẹ. Khi ấy, Chí Công, Phó Đại Sĩ hiển dị hoặc chúng, bị giam trong khám. Chí Công phân thân du hóa trong thành ấp, một hôm, vua nhận biết cảm ngộ và rất kính trọng. Chí Công có những hạnh thâm hộ ẩn hiển không thể lường. Tại Vụ Châu có Đại Sĩ ở núi Vân Hoàng, tự tay trồng hai cây gọi là Song thọ, tự xưng đương lai Thiện Huệ Đại Sĩ. Một hôm, ông biên thư sai đệ tử dâng lên cho vua. Triều thần cho ông không có tư cách quân thần nên chẳng nhận. Đại Sĩ sắp vào trong thành Kim Lăng bán cá. Võ Đế thỉnh Chí Công giảng kinh Kim Cang. Chí Công tâu: "Bần đạo không thể giảng, trong chợ có Phó Đại Sĩ hay giảng kinh này." Vua hạ chiếu mời Đại Sĩ vào cung cấm. Phó Đại Sĩ đã lên giảng tòa, vỗ bàn một cái rồi xuống tòa. Khi ấy liền xô nhào khỏi thấy một trường rớt bởi. Lại bị Chí Công nói: "Bệ hạ hội chăng?" Vua nói: "Chẳng hội." Chí Công tâu: "Đại Sĩ giảng kinh xong." Thế là một người làm đầu một người làm đuôi. Chí Công nói thế ấy, mộng thấy Phó Đại Sĩ không? Nhất đẳng là đùa tinh hồn, cái này thật là kỳ đặc, tuy là rắn chết, khéo đùa cũng sống. Đã là giảng kinh, sao không đại cương làm hai ba phần như bình thường Tọa Chủ nói: "Thể Kim Cang kiên cố, mọi vật không thể hoại, dụng nó sắc bén hay dẹp muôn vật." Giảng thuyết như thế mới gọi là giảng kinh. Tuy vậy, quý vị đâu chẳng biết Phó Đại Sĩ chỉ nắm đến cây chốt, lược bày mũi nhọn, khiến người biết chỗ rơi, chặt chẳng vì ông vách đứng vạn năm rất tốt. Bị Chí Công chẳng biết tốt xấu, nói Đại Sĩ giảng kinh xong. Chính là hảo tâm mà không được báo tốt. Như một chung rượu ngon, bị Chí Công lấy nước chế vào. Như một nồi canh, bị Chí Công lượm một viên phân chuột bỏ vào làm dơ rồi. Hãy nói đã chẳng phải giảng kinh, cứu cánh gọi là gì? Về sau này, Thiền sư Thạch Sương Sở Viện (Từ Minh Sở Viện) bình: "Thật vậy, sự im lặng của Duy Ma Cật và Phó Đại Sĩ chính là mặc như lôi chấn động trời đất." Lặng lẽ không lời như vậy không phải là đỉnh tai nhức óc lắm sao? Nếu vậy thì bây giờ chúng ta cũng câm miệng cho xong,

toàn bộ vũ trụ với những âm ý của nó đều bị chìm lìm trong sự vắng lặng tuyệt đối. Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng sự bất chước sẽ không biến được con ếch thành chiếc lá xanh được. Hễ không có tính sáng tạo là không có Thiền. Có người sẽ nói rằng: "Đã quá trễ rồi, mũi tên đã rời khỏi dây cung." Không, hỡi các hành giả tu Thiền, không có gì là quá trễ, hãy tự quay về với chính mình và tự mình tu tập và sáng tạo. Đó là tất cả những gì mà chúng ta cần phải làm—According to example 67 of the Pi-Yen-Lu, Emperor Wu of Liang requested Mahasattva Fu to expound the Diamond Cutter Scripture. The Mahasattva shook the desk once, then got down off the seat. Emperor Wu was astonished. Master Chih asked him, "Does Your Majesty understand?" The Emperor said, "I do not understand." Master Chih said, "The Mahasattva Fu has expounded the scripture." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Emperor Wu, the founder of the Liang Dynasty, was of the Hsiao clan. His name was Yen and his nick name was Shu Ta. By the deeds he accomplished, he came to secure the abdication of the Ch'i Dynasty. After he had assumed the throne, he made new commentaries on the Five Confucian Classics, to expound them. He served Huang Lao (Taoism) very faithfully, and his nature was most filial. One day he thought of attaining the transmudane teaching in order to requite his parents' toil. At this point he abandoned Taoism and served Buddhism. Then he received the Bodhisattva precepts from the Dharma Master Lou Yueh. He put on Buddhist vestments and personally expounded the Light-emitting Wisdom Scripture to recompense his parents. At the time, the Mahasattva Master Chih, because he manifested wonders and confused people, was confined in prison. Master Chih then reproduced his body and wandered around teaching in the city. The emperor one day found out about this and was inspired. He esteemed Chih most highly. Master Chih time and again practiced protective concealment; his disappearances and appearances were incomprehensible. At that time there was a Mahasattva in Wu Chou, dwelling on Yun Huang Mountain. He had personally planted two trees and called them the "Twin Trees." He called himself the "Future Mahasattva Shan Hui." One

day he composed a letter and had a disciple present it to the emperor. At the time, the court did not accept it because he had neglected the formalities of a subject in respect to the ruler. When the Mahasattva Fu was going to go into the city of Chin Ling (Nanking, the capital of Liang) to sell fish, at that time the emperor Wu happened to request Master Chih to expound the Diamond Cutter Scripture. Chih said, "This poor wayfarer cannot expound it, but in the market place there is a Mahasattva Fu who is able to expound the scripture." The emperor issued an imperial order to summon him to the inner palace. Once Mahasattva Fu had arrived, he mounted the lecturing seat, shook the desk once, and then got down off the seat. At that moment, if emperor Wu had pushed it over for him, he would have avoided a mess; instead he was asked by Master Chih, "Does Your Majesty understand?" The emperor said, "I do not understand." Master Chih said, "The Mahasattva has expounded the scripture thoroughly." This too is one man acting as the head and one man acting as the tail. But when Master Chih spoken in this way, did he after all see Mahasattva Fu, even in a dream? Emperor gives play to their spirits, but this one is outstanding among them. Although it is a deadly snake, if you know how to handle it, you'll still be alive. Since he was expounding the scripture, why then did he not make the general distinction into two aspects, just as ordinary lecturers say, "The substance of the Diamond is hard and solid, so that nothing can destroy it; because of its sharp function, it can smash myriad things." Explaining like this could then be called expounding the scripture. People hardly understand: the Mahasattva Fu only brought up the transcendental mainspring and briefly showed the swordpoint, to let people know the ultimate intent, directly standing it up for you like a mile-high wall. It was only appropriate that he should be subject to Master Chih's ignorance of good and bad in saying, "The Mahasattva has expounded the scripture thoroughly." Indeed, he had a good intent but didn't get a good response. It was like a cup of fine wine, which was diluted with water by Master Chih; like a bowl of soup being polluted by Master Chih with a piece of rat shit. But tell me, granted

that this is not expounding the scripture, ultimately what can you call it? Zen master Shih-shuang Ch'u-yuan remarked, "Thundering, indeed, is this silence of both Vimalakirti and Fu Ta-shih." Was this keeping the mouth closed really so deafening? If so, we should hold the tongue now, and the whole universe, with all its hullabaloo and hurlyburly, is at once absorbed in this absolute silence. But Zen practitioners should always remember that mimicry does not turn a frog into a green leaf. Where there is no creative originality there is no Zen. Someone will say, "It's too late now, the arrow has gone off the string." No, it is never too late, Zen practitioners, just turn back into yourselves and practice and be creative for yourselves. That's all you need to do.

Phó Đại Sĩ Ngũ Lục: Ngũ lục của Thiện Huệ Đại Sĩ—Shan-hui Ta-shih's Records of Teachings—See Thiện Huệ Đại Sĩ.

Phó Đường: Quá Đường—See Thượng Đường.

Phó Hấp: Shan-hui Ta-shih—See Thiện Huệ Đại Sĩ.

Phó Hỏa Ngoại Đạo: Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm này nhảy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả). Họ thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác—Ascetics who burn themselves alive, one of the six kinds of heterodox sets. They used self-immolation, or self-torturing by fire—See Lục Khổ Hạnh.

Phó Liêu: Vị phó trụ trì trong tự viện—Deputy in a monastery.

Phó Pháp: Truyền trao thiền pháp—The handing down of Zen—The transmission of Zen.

Phó Pháp Tạng: Sau khi Đức Phật nhập diệt, thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã cùng với 24 vị trưởng lão khác kết tập pháp tạng—The work explaining the handing down of Sakyamuni's teaching by Mahakasyapa and the elders, twenty-four in number.

Phó Phát: Truyền trao cho cây phát tử của thầy—To hand down the master's duster.

Phó Tài: Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ được tông Thiên Thai đề cập: thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, trong đó đức Phật muốn giao phó pháp tài Đại Thừa cho hàng Thanh Văn Tiểu Thừa—The fourth period in the five periods mentioned by the T'ien-T'ai Sect: the Prajna period for twenty-two

years in which the Buddha just wanted to entrust the riches of the Law (the law as wealth) for the Sravakas of the Hinayana.

Phó Thịnh: Đáp lại lời mời của thí chủ mà phó hội—To go in response to an invitation—To go to invite.

Phó Tự: Giám Tự—A warden monk in a monastery—Sư Trì Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs.

Phục Dã Phệ: Vayave (skt)—Tên một vị thần gió—Name of a god of wind.

Phục Dũ Thiên: Phong Thiên—Vayu or wind heaven.

Phục Lũ Na Thiên: Thủy Thiên—Varuna or Water heaven.

Phục Xoa: Vaksu (Oxus)—Phục Xô—Phục Xoa, phát nguồn phía Tây hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía Tây Bắc—Originated from the West of the lake Anavatapta, flows to the sea in the Northwest—See Tứ Hà.

Phong Bạt Quỷ: Bạt quỷ—Drought-ghost—Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ—If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost.

Phong Bất Động, Thảo Bất Dao: Gió không thổi thì cỏ không lay động, ý nói mọi thứ đều có nguyên nhân của nó—When the wind does not blow, the grass stays motionless, i.e., everything has a cause.

Phong Bì: Thân thể—Body (skin bag).

Phong Biến Xứ: Wind-Kasina.

Phong Bình Lãng Tĩnh: Gió yên sóng lặng, ý nói cái tâm yên tịnh, không còn bị quấy động bởi vọng tưởng—Unruffle sea, a tranquil mind, which is not disturbed by deluded thoughts.

Phong Can: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Tang Dynasty in China.

Phong Chúc: See Phong Đẳng.

Phong Chúc Tàn Niên: Nến tàn năm tận, ý nói tuổi già—Dying torch and ending year, i.e., declining years or old age.

Phong Cuồng Tử: Người điên—An insane person.

Phong Đại: Vayu (skt)—Vayo (p)—Vayodhatu (skt)—Vayudhatuh (skt)—Air element—Element of wind—Wind element—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bật, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa. Gió được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body. Air is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—See Tứ Đại.

Phong Dao: Cây đao gió, hay gió như đao cắt, ý nói cuộc sống của con người là sự tiến gần đến cái chết và những khổ đau như đao cắt trong thân làm tan hoại thân này (một ngày ta sống là một ngày ta chết, là một ngày ta đi gần đến nhà mồ; để rồi lúc mệnh chung, gió trong cơ thể dao động mạnh như đao cắt, phân giải thân thể, nỗi khổ này nào khác chi đao cắt)—The wind knife, i.e. approach of death and its agonies.

Phong Đẳng: Sự phù du của thế giới và con người ví như ngọn đèn trước gió—As a lamp or candle in the wind, such is evanescence of the world and man.

Phong Diên: Tên của vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh (vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVII)—Name of a Chinese Zen master who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China (in the middle of the seventeenth century).

Phong Động, Phướn Động: The wind is moving or the flag is moving?—See Gió Động, Phướn Động.

Phong Giới: Wind or Air element—Phong Đại—Gió—Cõi gió có tính chuyển động (địa thủy hỏa phong có thể giữ lẫn nhau mà tạo ra sắc)—The realm of wind, or air, with motion as its principle—See Tứ Đại.

Phong Hậu Tiên Sinh: Tên của một vị tế tướng

thời Trung Hoa cổ đại—Feng-Hou, name of a commanding general in ancient China.

Phong Hỏa Vị Tán: Wind and fire that have not yet dispersed—See Hỏa Phong Vị Tán.

Phong Hội: See Phong Vân Hội.

Phong Huyệt Diên Chiếu Thiền Sư (896-973): Fuketsu-Ensho (jap)—Fêng-hsueh Yen-chao (Wade-Giles Chinese)—Fengxue Yanzhao (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Phong Huyệt Diên Chiếu như bộ Truyền Đăng Lục, quyển XIII. Tuy nhiên, chúng ta bắt gặp vị Thiền sư này với một số chi tiết lý thú về ông trong Vô Môn Quan (tác 24) và Bích Nham Lục (tác 38 và 61). Ông là đệ tử và truyền nhân của thiền sư Nam Viện Huệ Ngung, và là thầy của thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm, thuộc dòng Lâm Tế Nghĩa Huyền—Zen Master Feng-Hsueh-Yen-Chao, name of a Chinese Zen master in the tenth century. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIII. However, we encounter Feng-hsueh in example 24 of the Wu-Men-Kuan as well as in examples 38 and 61 of the Pi-Yen-Lu with some interesting information on him. He was a student and dharma successor of Nan-Yuan-Hui-Yung and the master of Shou-Shan-Sheng-Nien in the lineage of Lin-Chi-I-Hsuan.

- Thời trẻ tuổi Phong Huyệt đã học giáo điển Khổng giáo. Ông muốn đi thi để ra làm quan. Thất bại đầu tiên gây ra một bước ngoặt trong đời ông; ông xuất gia tại một tu viện Phật giáo, đặt mình vào kỷ luật nghiêm minh của trường phái Luật tông và chuyên tâm học giáo điển Đại thừa, đặc biệt là học thuyết của tông Thiên Thai. Tuy nhiên, lối tư biện triết học thuần túy không làm ông hài lòng. Ông bèn tìm tới một vị thiền sư có thể giúp mình hiểu được chân lý tiềm ẩn trong các văn bản kinh điển. Không thiếu thông minh, không thiếu tinh thần, không thiếu quyết tâm, ông tưởng mình sẽ đạt được đại giác rất nhanh, nhưng phải nhờ sự nghiêm khắc của một người thầy như Nam Viện mới làm cho ông chấp nhận những giới hạn của mình và tiếp tục học tập. Sự tiến triển của Phong Huyệt tới chỗ đại giác

dưới sự hướng dẫn của thầy Nam Viện đã được mô tả lại một cách chi tiết trong lời bình giải của thiền sư Viên Ngộ trong thí dụ thứ 38 của Bích Nham Lục. Phong Huyệt được coi như là một trong những thiền sư lớn nhất của dòng Lâm Tế và tỏ ra là một người thừa kế cao quý như Ngưỡng Sơn Huệ Tịch đã dự đoán về Pháp của Hoàng Bá Hy Vận (thầy của Lâm Tế). Chúng ta gặp tên của ông trong thí dụ thứ 24 của Vô Môn Quan cũng như trong thí dụ thứ 38 và 61 của Bích Nham Lục—Feng-hsueh studied the Confucian classics in his youth and wanted to take the examination for entry into the civil service. The fact that he did not pass it on the first try brought about a turning point in his life. He undertook a life of homelessness and then entered a Buddhist monastery. There he underwent the strict discipline of the Vinaya school and for the first time studied the scriptures of the Mahayana Buddhism, especially the teachings of the T'ien-T'ai school. Mere philosophical speculation, however, left him unsatisfied; thus he set about searching for a master of Ch'an who could lead him to his own experience of the truth described in the scriptures. Since he was not lacking in intelligence, quick wit, and confidence, and since no one could easily get the better of him in debate, he prematurely considered himself enlightened; and it took a strict master like Nan-yuan to show him his limitations, thus making authentic training possible. Feng-hsueh's development, which eventually led to enlightenment under master Nan-yuan, is described in detail in Master Yuan-wu's presentation in example 38 of the Pi-Yen-Lu. Feng-hsueh is considered one of the greatest masters in the lineage of Lin-Chi, and, as Yang-shan Hui-chi is said already to have prophesied, a worthy dharma heir of Huang-po Hsi-yun, Lin-chi master. We encounter Feng-hsueh in example 24 of the Wu-Men-Kuan as well as in examples 38 and 61 of the Pi-Yen-Lu.

- Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Viện, Phong Huyệt không lễ bái. Nam Viện bảo: "Vào cửa phải phân biệt ai là chủ." Phong

Huyệt nói: "Để bắt đầu, mời thầy làm đi." Nam Viện lấy tay trái vỗ đầu gối một cái. Phong Huyệt liền hét. Nam Viện lấy tay mặt vỗ đầu gối một cái. Phong Huyệt lại hét. Nam Viện nói: "Gác lại chuyện vỗ bằng tay trái, còn vỗ bằng tay mặt thì sao?" Phong Huyệt thưa: "Mù." Nam Viện liền cầm lấy cây gậy. Phong Huyệt nói: "Đừng đánh người một cách mù quáng. Tôi sẽ giết lấy gậy mà đập Hòa Thượng. Đừng bảo sao tôi không nói trước." Nam Viện ném gậy nói: "Hôm nay ta bị gã Chiết mặt vàng vào cửa gạt ta." Phong Huyệt thưa: "Hình như Hòa Thượng chẳng còn ôm bát được nữa, nên giả bộ là chẳng đói." Nam Viện hỏi: "Xà Lê từng đến Nam Viện bao giờ chưa?" Phong Huyệt nói: "Sao Hòa Thượng lại nói thế?" Nam Viện nói: "Ta hỏi ông một cách lịch sự kia mà." Phong Huyệt nói: "Tôi chẳng bỏ qua chuyện này đâu." Nói xong, Phong Huyệt đi ra điện Phật, rồi quay trở lại lễ bái Nam Viện. Nam Viện lại hỏi: "Xà Lê đã từng gặp ai trước khi đến đây?" Phong Huyệt thưa: "Ở Nhượng Châu chùa Hoa Nghiêm cùng nhập hạ với thị giả Khoách." Nam Viện nói: "Quả thật Xà Lê đã gặp hàng tác gia." Nam Viện lại hỏi: "Theo ý ông thế nào là cây gậy Phương Nam (Lâm Tế tông)?" Phong Huyệt thưa: "Rất kỳ đặc." Phong Huyệt lại hỏi: "Còn ý của Hòa Thượng thì cây gậy ở đây thế nào?" Nam Viện cầm gậy lên bảo: "Dưới cây gậy này mà ai không chịu nổi, gặp cơ chẳng thấy thầy." Ngay câu nói này Phong Huyệt triệt ngộ đại nghĩa của Lâm Tế Tông— Upon his first meeting with Nan-yuan, Feng-hsueh did not bow. Nan-yuan said, "Entering the gate one must distinguish who is the host." Feng-hsueh said, "To start with, I invite the master to do so." Nan-yuan slapped his own knee with his left hand. Feng-hsueh shouted. Nan-yuan slapped his knee with his right hand. Feng-hsueh shouted again. Nan-yuan said, "Leaving aside slapping the left hand, what about slapping the right hand?" Feng-hsueh said, "Blind." Nan-yuan picked up his staff. Feng-hsueh said, "Don't blindly strike people or I'll grab that staff and beat you. Don't say I didn't warn you." Nan-yuan threw down the staff and said, "Today I've been

fooled by a yellow-faced child from Zhe who's come to the gate." Feng-hsueh said, "It's as though the master, unable to hold up his begging bowl, pretends to not be hungry." Nan-yuan said, "Have you been here before?" Feng-hsueh said, "How can you say that?" Nan-yuan said, "I'm just kindly asking." Feng-hsueh said, "I won't let it pass." Feng-hsueh then went out and into the hall. Then he turned around, came back, and bowed to Nan-yuan. Nan-yuan said, "Who did you see before you came here?" Feng-hsueh said, "I spent the summer with your attendant Kuo at Hua-yan Temple in Zhiang-chou." Nan-yuan said, "You truly saw an adept." Nan-yuan asked, "What's your opinion about the 'staff of the South' (Lin-chi Zen)?" Feng-hsueh said, "I say it's quite unusual." Feng-hsueh then asked Nan-yuan, "What does the master say about the staff in this place?" Nan-yuan picked up his staff and said, "Those unable to endure the staff will not see Lin-chi as their teacher." At these words, Feng-hsueh deeply realized the great meaning of the Lin-chi house.

- Một hôm, một vị Tăng hỏi: "Bài nhạc xưa không có âm vận, làm sao xướng hòa đúng nhịp điệu?" Phong Huyệt nói: "Gà gố gáy lúc nửa đêm, chó cỏ sủa giữa ban ngày."—One day, a monk asked, "The ancient song has no tune. How can one be in harmony with it?" Feng-hsueh said, "The wooden cock crows at night. The matted dog barks in the daylight."

Phong Huyệt Ly Khước Ngữ Ngôn: Lia khởi nói năng—Feng-hsueh's equality and Differentiation—See Ly Khước Ngữ Ngôn.

Phong Huyệt Nhất Trần: Feng-Hsueh's One Atom of Dust—See Phong Huyệt Nhất Vi Trần.

Phong Huyệt Nhất Vi Trần: Feng-Hsueh's One Atom of Dust—Theo thí dụ thứ 61 của Bích Nham Lục, Phong Huyệt dạy: "Nếu lập một hạt bụi thì nhà nước hưng thịnh, chẳng lập một hạt bụi thì nhà nước tan mất." (Tuyết Đậu cầm gậy nói: "Lại có thiền Tăng đồng sanh đồng tử chẳng?"). Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, như Phong Huyệt dạy chúng nói: "Nếu lập một hạt bụi thì nhà nước hưng thịnh, chẳng lập một hạt bụi thì nhà nước tan mất." Hãy nói lập một hạt bụi tức phải, chẳng lập một hạt bụi tức phải? Trong đây phải là đại dụng

hiện tiền mới được. Thế nên nói: "Giả sử trước câu nói tiến được, vẫn là kẹt vỏ quên niêm, dù cho dưới câu tinh thông, chưa khỏi chạm phải công kiến." Phong Huyet là bậc tôn túc trong tông Lâm Tế, dùng thẳng bốn phận thảo liệu. Nếu lập một hạt bụi thì nhà nước hưng thịnh lão quê buồn rầu, ý ở lập quốc an bang phải nhờ mưu thần dũng tướng, nhiên hậu mới kỳ lân xuất hiện, phụng hoàng bay về, là điềm tốt thái bình. Người ở trong ba thôn kia nào biết có việc ấy. Chẳng lập một hạt bụi thì nhà nước thì nhà nước tan mất, gió thổi về vèo, lão quê vì sao hát ca? Chỉ vì nhà nước tan mất. Trong tông Tào Động gọi đó là chỗ chuyển biến, không Phật không chúng sanh, không phải không quấy, không tốt không xấu, bất âm vang tung tích. Vì thế nói: "Mặt vàng tuy quý, rơi trong con mắt cũng thành bệnh." Lại nói: "Mặt vàng trong mắt bệnh, y châu trên pháp trần, kỷ linh còn chẳng trọng, Phật Tổ là người gì?" Bảy xoi tám phủng thần thông diệu dụng chẳng cho là kỳ đặc. Đến trong đây, trùm chấn phủ đầu muôn việc thôi, khi này sơn Tăng trọn chẳng hội. Nếu lại nói tâm nói tánh, nói huyền nói diệu, đều dùng chẳng được. Vì sao? Vì nhà kia tự có cảnh thần tiên. Nam Tuyền dạy chúng: "Ở Hoàng Mai bảy trăm vị cao Tăng đều là người hiểu Phật pháp, mà chẳng được y bát của Tổ, chỉ có ông cư sĩ họ Lư chẳng hiểu Phật pháp, cho nên được y bát của Tổ." Lại nói: "Chư Phật ba đời chẳng tri hữu, mèo nhà trâu trắng lại tri hữu." Lão quê hoặc buồn rầu, hoặc ca hát, hãy nói làm sao hiểu? Lão quê đủ con mắt gì lại thế ấy? Nếu biết trước của lão quê riêng có hiển pháp. Tuyết Đậu nêu lên rồi, lại cầm gậy nói, lại có thiền Tăng đồng sanh đồng tử chẳng? Khi ấy nếu có một người ra nói được một câu lẩn lăm chủ khách, khỏi bị lão Tuyết Đậu chỉ ngực—According to example 61 of the Pi-Yen-Lu, Feng-Hsueh, giving a talk, said, "If you set up a single atom of dust, the nation flourishes; if you do not set up a single atom of dust, the nation perishes" Hsueh Tou raised his staff and said, "Are there any patch-robed monks who will live together and die together?" According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Feng-Hsueh said to his assembly, "If you set up a single atom of dust, the nation flourishes; if you do not set up a single atom of dust, the nation perishes." Now tell me, is it right to set up an atom of dust, or is it right not to

set up an atom of dust? When you get here, your great function must become manifest before you'll understand. That is why Feng-Hsueh said, "Even if you grasp it before it is spoken of, still this is remaining in the shell, wandering in limitation; even if you thoroughly penetrate it at a single phrase, you still won't avoid insane views on the way." Feng-Hsueh was a venerable adept in the lineage of Lin Chi, he directly used his own provisions; "If you set up a single atom of dust, the nation flourishes, and the old peasants frown." The meaning lies in the fact that to establish a nation and stabilize the country, it is necessary to rely on crafty ministers and valiant generals; after that, the Unicorn appears, the Phoenix soars; these are the auspicious signs of great peace. How could the people of three-family villages know there are such things? When you do not set up a single atom of dust, the nation perishes, the wind blows chill; why do the old peasants come out and sing hallelujah? Just because the nation has perished. In the Ts'ao Tung lineage, they call this the point of transformation, no negation, no good, no bad; it is beyond sound and echo, track and trace. That is why it is said, "Although gold dust is precious, in the eye it obstructs vision." And it is said, "Gold dust is a cataract on the eye; the jewel in one's robe is the defilement of the Dharma. Even one's own spirit is not important; who are the Buddhas and Patriarchs?" Piercing and penetrating supernatural powers and their wondrous action would not be considered exceptional; when he gets here, with his patched robe covering his head, myriad concerns cease; at this time, the mountain monk does not understand anything at all. If one were to speak any more of mind, speak of nature, speak of the profound, speak of the wondrous, it would not be any use at all. What is the reason? He has his own mountain spirit realm." Nan Ch'uan said to his community, "The seven hundred eminent monks of Huang Mei were all men who understood the Buddha Dharma. They did not get his Robe and Bowl; there was only workman Lu who did not understand the Buddha Dharma, that is why he got his robe and bowl." He also said, "The Buddhas of the past, present, and future do not know what is; but cats and oxen do know what is." The old peasants either frown or sing, but tell

me how you will understand? And tell me, what eye do they possess, that they are like this? You should know that in front of the old peasants' gates no ordinances are posted. Hsueh Tou, having raised both sides, finally lifts up his staff and says, "Are there any patchrobed monks who will live together and die together?" At that time, if there had been a fellow who could come forth and utter a phrase, alternately acting as guest and host, he would have avoided this old fellow Hsueh Tou's pointing to himself in the end.

Phong Huyết Thiết Ngưu Cơ: Feng Hsueh's *Workings of the Iron Ox*, example 38 of the Pi-Yen-Lu—See Phong Huyết Tổ Sư Tam Ấn.

Phong Huyết Tổ Sư Tam Ấn: Feng Hsueh's *Workings of the Iron Ox*, example 38 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 38 của Bích Nham Lục. Phong Huyết ở Nha Môn tại Vĩnh Châu, thượng đường nói: "Tâm ấn của Tổ Sư như máy trâu sắt, đi ấn liền đứng, đứng ấn liền phá, chỉ như chẳng đi chẳng đứng ấn tức phải, chẳng ấn tức phải?" Khi ấy có Trưởng lão Lô Pha ra chúng hỏi: "Tôi có máy trâu sắt thỉnh thầy chẳng để tay ấn?" Phong Huyết nói: "Quen câu kinh nghề thả cự tằm, lại than con ếch nhảy cát bùn." Lô Pha dừng lại tư lự, Phong Huyết nạt: "Trưởng lão sao không nói lên?" Lô Pha suy nghĩ. Phong Huyết đánh một phát tử, nói: "Lại nhớ được thoại đầu chẳng, thử cử xem?" Lô Pha toan mở miệng, Phong Huyết lại đánh một phát tử. Mục Chủ nói: "Pháp Phật cùng pháp vua một loại." Phong Huyết hỏi: "Thấy đạo lý gì?" Mục Chủ nói: "Đương đoạn chẳng đoạn, trở lại chuốc loạn." Phong Huyết liền xuống tòa. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Phong Huyết là hàng tôn túc trong tông Lâm Tế. Lâm Tế buổi đầu trong hội Hoàng Bá đi trồng tùng. Hoàng Bá hỏi: "Trong núi sâu trồng tùng nhiều như vậy để làm gì?" Lâm Tế thưa: "Một vì Sơn môn làm cảnh, hai vì người sau làm tiêu bản." Lâm Tế nói xong liền cuốc đất một cái. Hoàng Bá bảo: "Tuy là vậy, con đã ăn hai mươi gậy rồi." Lâm Tế lại đập dưới đất một cái, miệng thốt ra tiếng hư hư. Hoàng Bá bảo: "Tông ta đến người hưng thịnh ở đời." Qui Sơn Hiệt nói: "Lâm Tế thế ấy giống như đất bằng nhai nghiêng. Tuy nhiên, gặp nguy chẳng đổi mới là chơn trượng phu. Hoàng Bá bảo tông ta đến người hưng thịnh ở đời, giống như thương con chẳng biết hội." Sau Qui Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: "Hoàng Bá

đương thời chỉ phó chúc cho một mình Lâm Tế hay lại còn ai khác?" Ngưỡng Sơn thưa: "Còn, chỉ vì niên đại dài lâu chẳng dám thưa trước với Hòa Thượng." Qui Sơn bảo: "Tuy là vậy, ta cũng cần biết, hãy nói xem?" Ngưỡng Sơn thưa: "Một người chỉ Nam Ngô Việt khiến đi, gặp Đại Phong liền dừng." Đây là lời sấm chỉ Phong Huyết vậy. Phong Huyết ban đầu tham kiến Tuyết Phong năm năm, nhưn thưa hỏi câu chuyện "Lâm Tế vào nhà, hai vị Thủ tọa nhà Đông nhà Tây đồng thời hét, có vị Tăng hỏi Lâm Tế lại có chủ khách chẳng, Lâm Tế nói chủ khách rõ ràng," chưa biết ý chỉ thế nào? Tuyết Phong bảo: "Tôi trước cùng Nham Đầu, Khâm Sơn đi yết kiến Lâm Tế, đến giữa đường nghe tin đã tịch. Nếu cần hiểu câu chủ khách của Lâm Tế, phải đến tham kiến hàng tôn túc của tông phái ấy." Phong Huyết lại đến yết kiến Thụy Nham. Thụy Nham thường tự gọi: "Ông chủ nhân!" Tự đáp: "Dạ!" Lại bảo: "Tĩnh tĩnh lấy, sau kia chớ để người lừa." Phong Huyết nói: "Tự đề lên, tự giải lấy có gì là khó." Thụy Nham nói: "Tuyết Phong là một vị cổ Phật." Một hôm Sư yết kiến Cảnh Thanh. Cảnh Thanh hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Sư thưa: "Tự rời đông đến." Cảnh Thanh hỏi: "Lại qua sông nhỏ chẳng?" Sư thưa: "Thuyền to vượt ngoài khơi, sông nhỏ không thể chở." Cảnh Thanh bảo: "Sông gương núi vẽ, chim bay chẳng qua, người chớ trộm lấy lời cao." Sư thưa: "Mênh mông còn khiếp thế mông luân, Liệt Hán buồm bay quá Ngũ Hồ." Cảnh Thanh dựng cây phát tử hỏi: "Làm gì được cái này?" Sư hỏi: "Cái này là cái gì?" Cảnh Thanh bảo: "Quả nhiên chẳng biết." Sư thưa: "Ra vào co duỗi cùng thầy đồng dụng." Cảnh Thanh bảo: "Chuôi gáo nghe tiếng rỗng, ngủ mê mặc nói sàm." Sư thưa: "Đầm rộng chứa núi, lý hay đẹp cọt." Cảnh Thanh bảo: "Tha tội thứ lỗi, phải ra đi mau." Sư thưa: "Ra là mất." Nói xong Sư liền đi ra đến pháp đường, tự nghĩ đại trượng phu công án chưa xong há lại chịu thôi. Sư liền trở vào phương trượng, thấy Cảnh Thanh ngồi, Sư thưa: "Vừa rồi con trình kiến giải có xâm phạm đến tôn nhan, cúi mong Hòa Thượng từ bi tha cho những lỗi lầm." Cảnh Thanh hỏi: "Vừa rồi từ đông lại, há chẳng phải Thúy Nham lại?" Sư thưa: "Tuyết Đậu thân nương Bảo Cái đông." Cảnh Thanh bảo: "Chẳng tìm dê mất cuồng giải dứt, lại đến trong này đọc tập thơ." Sư thưa: "Gặp tay kiếm khách nên trình kiếm, chẳng phải nhà thơ

chớ hiến thơ." Cảnh Thanh bảo: "Thơ mau đây lại, tạm mượn kiếm xem?" Sư thưa: "Chặt đầu thợ gốm mang kiếm đi." Cảnh Thanh bảo: "Chẳng những xúc chạm phong hóa, cũng tự bày lằm lằm." Sư thưa: "Nếu chẳng xúc chạm phong hóa đâu rõ được tâm cổ Phật?" Cảnh Thanh hỏi: "Sao gọi là tâm cổ Phật?" Sư thưa: "Tái hứa ứng cho, nay thấy đầu có." Cảnh Thanh bảo: "Thiền Tăng đông đến, đầu bấp chẳng phân." Sư thưa: "Chỉ nghe chẳng lấy mà lấy, đầu được đề lấy mà lấy." Cảnh Thanh bảo: "Sóng lớn dấy ngàn tâm, mồi yên chẳng rời nước." Sư thưa: "Một câu bật dòng, muôn cơ lặng nghĩ." Nói xong Sư liền lễ bái. Cảnh Thanh lấy phất tử điếm ba điếm, nói: "Hay thay! Hãy ngồi uống trà." Về sau Sư đến chùa Lộc Môn ở Nhượng Châu cùng thị giả Khoách qua một mùa hạ. Thị giả Khoách chỉ Sư đi tham kiến Nam Viện. Sư ban đầu đến Nam Viện, vào cửa chẳng lễ bái. Nam Viện bảo: "Vào cửa cần biện chủ." Sư thưa: "Quả nhiên mời thầy phân." Nam Viện lấy tay trái vỗ gối một cái, Sư hét. Nam Viện lấy tay mặt vỗ gối một cái, Sư cũng hét. Nam Viện đưa tay trái lên nói: "Cái này tức là Xà Lê." Nam Viện lại đưa tay mặt lên nói: "Cái này lại là sao?" Sư đáp: "Mù!" Nam Viện liền chỉ cây gậy. Sư hỏi: "Làm gì? Con đoạt cây gậy đập Hòa Thượng, chớ bảo không nói." Nam Viện liền ném cây gậy, nói: "Ngày nay bị gã Chiết mặt vàng cướp lấy rồi." Sư thưa: "Hòa Thượng giống như người mang bát không được, đối nói chẳng đối." Nam Viện hỏi: "Xà Lê đã từng đến đây chẳng?" Sư thưa: "Là lời gì?" Nam Viện bảo: "Khéo khéo hỏi lấy." Sư thưa: "Cũng chẳng được bỏ qua." Nam Viện bảo: "Hãy ngồi uống trà." Các ông xem đồng anh tuấn tự cơ phong cao vót. Nam Viện cũng chưa biện được chỗ Sư đến. Hôm khác, Nam Viện chỉ hỏi bình thường: "Hạ này ở chỗ nào?" Sư thưa: "Ở Lộc Môn cùng thị giả Khoách đồng qua hạ." Nam Viện bảo: "Vốn là thân kiến tác gia đến." Nam Viện lại hỏi: "Kia nói với ông cái gì?" Sư thưa: "Trước sau chỉ dạy con một bề làm chủ." Nam Viện liền đánh đuổi ra khỏi phương trượng, nói: "Kẻ này là loại thua trận có dùng làm gì?" Từ đây Sư chấp nhận ở trong hội Nam Viện làm Tri Viên. Một hôm, Nam Viện vào trong vườn hỏi: "Phương Nam một gậy làm sao thương lượng?" Sư thưa: "Khởi kỳ đặc thương lượng." Sư hỏi lại Nam Viện: "Điều này Hòa Thượng làm sao thương lượng?" Nam Viện cầm

gậy lên, nói: "Dưới gậy vô sanh nhẫn, lâm cơ chẳng nhượng thầy." Khi đó Sư hoá nhiên đại ngộ. Bấy giờ nhằm thời Ngũ Đại ly loạn, Mục Chủ Vĩnh Châu thỉnh Sư nhập hạ tại Vĩnh Châu. Chính là lúc một tông Lâm Tế rất thịnh hành. Sư phàm có vấn đáp chỉ dạy, câu lời thốt ra hay khéo dường tán hoa rải gấm, chữ chữ đều có chỗ rơi. Một hôm, Mục Chủ thỉnh Sư thượng đường, Sư bảo chúng: "Tâm ấn Tổ Sư như máy trâu sắt, đi ấn liền đứng, đứng ấn liền phá. Chỉ như chẳng đi chẳng đứng ấn là phải, chẳng ấn là phải." Vì sao chẳng giống máy người đá ngựa gỗ, lại giống máy trâu sắt? Không có chỗ cho ông tác động, ông vừa đi, ấn liền đứng, ông vừa đứng ấn liền phá, dạy ông trăm thứ tạp nạp. Chỉ như chẳng đi chẳng đứng ấn là phải, chẳng ấn là phải? Xem Sư dạy thế ấy, đáng gọi là lưỡi câu có mồi. Khi ấy dưới tòa có trưởng lão Lô Pha cũng là hàng tôn túc trong tông Lâm Tế, dám bước ra cùng Sư đối đáp, chuyển thoại đầu của Sư đặt một câu hỏi rất kỳ đặc. Hỏi: "Tôi có máy trâu sắt, thỉnh thầy chẳng để tay ấn?" Đầu ngài Phong Huyệt là hàng tác gia, liền đáp: "Quen câu kinh nghề thả cự tằm, lại than con ếch nhảy cát bùn." Đây là trong lời nói có âm vang. Vân Môn nói: "Thả câu bốn biển chỉ câu rồng to; cách ngoại huyền cơ vì tìm tri kỷ." Cự tằm là con trâu to làm mồi móc câu, lại chỉ câu được một con ếch. Lời này vẫn không huyền diệu, cũng không đạo lý suy xét. Cổ nhân nói: "Nếu nhằm trên sự xem thì dễ; nếu nhằm dưới ý căn suy xét thì không giao thiệp." Lô Pha dừng lại tư lự, thấy đó chẳng lấy, ngàn năm khó gặp, đáng tiếc thay! Vì thế nói: "Dù cho giảng được ngàn kinh luận, một phen lâm cơ khó buông lời." Kỳ thật Lô Pha cần lựa lời hay để đáp lại với Sư, chớ chẳng muốn hành lệnh, bị Sư một bề dùng cơ phong giựt cờ cướp trống, một mặt ép tướng chạy, chỉ được không làm gì. Ngạn ngữ nói: "Trận thua chẳng cấm cấm chổi quét, buổi đầu cần yếu thảo thương pháp." Đang chống với người, ông còn thảo luận thì đầu rơi xuống đất. Mục Chủ cũng đã tham vấn Phong Huyệt lâu rồi, nên hiểu nói: "Pháp Phật cùng pháp vua một loại." Sư hỏi: "Ông thấy gì?" Mục Chủ thưa: "Đương đoạn chẳng đoạn, trở lại chước loạn. Phong Huyệt viên thủy tinh, giống hệt trái bầu tròn trên mặt nước, đẩy qua liền xoay, chạm đến liền động, khéo tùy cơ thuyết pháp. Nếu chẳng tùy cơ trở thành vọng ngữ." Sư liền xuống tòa. Tông Lâm

Tế có bốn câu chủ khách, người tham học cần phải chín chắn. Như chủ khách gặp nhau có luận bàn chủ khách qua lại, hoặc ứng vật hiện hình toàn thể tác dụng, hoặc nắm cơ quyền cười giận, hoặc hiện nửa thân, hoặc cỡi sư tử, hoặc cỡi voi chúa. Như có người học chân chánh đến liền hết, trước đưa ra một chậu keo, Thiện tri thức không biết là cảnh, liền trên cảnh ấy làm hình làm thức. Người học lại hết, Thiện tri thức chẳng chịu buông. Đây là bệnh nhập cao hoang không kham trị chữa, gọi là "Khách Xem Chủ". Hoặc Thiện tri thức chẳng đưa ra vật, tùy chỗ hỏi của người học liền đoạt. Người học bị đoạt đến chết chẳng buông, đây gọi là "Chủ Xem Khách." Hoặc người học hiện ra một cảnh thanh tịnh đưa trước Thiện tri thức, Thiện tri thức biết được là cảnh, nắm nó ném xuống hầm. Người học nói: "Thiện tri thức rất hay." Thiện tri thức đáp: "Dốt thay! Chẳng biết tốt xấu." Người học lễ bái. Đây là "Chủ Xem Chủ." Hoặc có người học mang gông đeo cùm ra trước Thiện tri thức, Thiện tri thức lại vì y cho thêm một lớp gông cùm. Người học vui vẻ, kia đây đều không biết. Đây là "Khách Xem Khách." Chư Đại đức! Sơn Tăng cử ra vì biện ma, rõ cảnh lạ, biết tà chánh. Như Tăng hỏi Từ Minh: "Khi một hét phân chủ khách, chiếu dụng đồng thời hành là thế nào?" Từ Minh liền hét. Lại Thiền sư Hoằng Giác ở Vân Cư dạy chúng: "Thí như sư tử chụp voi cũng dùng toàn lực, chụp hổ cũng dùng toàn lực." Có vị Tăng bước ra hỏi: "Chưa biết toàn lực gì?" Hoằng Giác đáp: "Lực chẳng dối."—At the government headquarters in Ying Chou, Feng Hsueh entered the hall and said, "The Patriarchal Masters' Mind Seal is formed like the working of the Iron Ox: when taken away, the impression remains; when left there, then the impression is ruined. But neither removed nor left there, is sealing right or not sealing right?" At that time there was a certain Elder Lu P'i who came forth and said, "I have the workings of the Iron Ox: please, teacher, do not impress the seal." Hsueh said, "Accustomed to scouring the oceans fishing for whales, I regret to find instead a frog crawling in the muddy sand." P'i stood there thinking. Feng Hsueh shouted and said, "Elder, why do you not speak further?" P'i hesitated. Feng Hsueh hit him with his whisk. Feng Hsuehsaid, "Do you still remember the words? Try to quote them." As P'i was about to

open his mouth, Feng Hsueh hit him again with his whisk. The Governor said, "The Buddhist Law and the Law of Kings are the same." Feng Hsueh said, "What principle have you seen?" The Governor said, "When you do not settle what is to be settled, instead you bring about disorder." Feng Hsueh thereupon descended from his seat. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Feng Hsueh was a venerable adept in the lineage of Lin Chi. First Lin Chi was in Huang Po's community. As he was planting pine trees, Huang P'o said to him, "Deep in the mountains here, why plant so many trees?" Lin Chi said, "For one thing, to provide the scenery for the monastery; second, to make a signpost for people of later generations." Having spoken, he hoed the ground once. Huang Po said, "Although you are right, you have already suffered twenty blows of my staff." Lin Chi struck the ground one more time and whistled under his breath. Huang P'o said, "With you, my school will greatly flourish in the world." Che of Ta Kuei said, "Lin Chi in his way seemed to invite trouble in a peaceful area; nevertheless, only when immutable in the face of danger can one be called a real man." Huang Po said, "My school, coming to you, will greatly flourish in the world." He seems to be fond of his child, unaware of being unseemly. Later, Kuei Shan asked Yang Shan, "Did Huang Po at that time only entrust his bequest to Lin Chi alone, or is there yet anyone else?" Yang Shan said, "There is, but the age is so remote that I do not want to mention it to you, Master." Kuei Shan said, "Although you are right, I still want to know; just mention it and let's see." Yang Shan said, "One man will point south; in Wu Yuch the order will be carried out, and coming to a great wind, then it will stop." This foretold of Feng Hsueh (Wind Cave). Feng Hsueh first studied with Hsueh Feng for five years. As it happened, he asked for help with this story: "As Lin Chi entered the hall, the head monks of both halls simultaneously shouted. A monk asked Lin Chi, 'Are there guest and host, or not?' Lin Chi said, 'Guest and host are evident.'" Feng Hsueh said, "In the past I went along with Yen T'ou or Ch'in Shan to see Lin Chi, on the way, we heard he had already passed on. If you want to understand his talk about guest and host, you should call upon

venerable adepts in the stream of his school." One day he finally saw Nan Yuan. He recited the preceding story and said, "I have come especially to see you personally." Nan Yuan said, "Hsueh Feng is an Ancient Buddha." One time he saw Ching Ch'ing. Ch'ing asked him, "Where have you just come from?" Feng Hsueh said, "I come from the East." Ch'ing said, "And did you cross the little (Ts'ao) river?" Feng Hsueh said, "The great ship sails alone through the sky; there are no little rivers to cross." Ching Ch'ing said, "Birds cannot fly across mirror lake and picture mountain; have you not merely overheard another remark?" Feng Hsueh said, "Even the sea fears the power of a warship; sails flying through the sky, it crosses the five lakes." Ching Ch'ing raised his whisk and said, "What about this?" Feng Hsueh said, "What is this?" Ching Ch'ing said, "After all, you don't know." Feng Hsueh said, "Appearing, disappearing, rolling up and rolling out, I act the same as you, Teacher." Ching Ch'ing said, "Casting auguring sticks, you listen to the empty sound; fast asleep, you are full of gibberish." Feng Hsueh said, "When a marsh is wide, it can contain a mountain; a cat can subdue a leopard." Ching Ch'ing said, "I forgive your crime and pardon your error; you'd better leave quickly." Feng Hsueh said, "If I leave, I lose." Then he went out; when he got to the Dharma Hall, he said to himself, "Big man, the case is not yet finished; how then can you quit?" The he turned around and went into the abbot's room. As Ching Ch'ing sat there, Feng Hsueh asked, "I have just now offered my ignorant view and insulted your venerable countenance; humbly favored by the Teacher's compassion, I have not yet been given punishment for my crime." Ching Ch'ing said, "Just awhile ago you said you came from the East: did you not come from Ts'ui Yen?" Feng Hsueh said, "Hsueh Tou actually lies east of Pao Kai." Ching Ch'ing said, "If you don't chase the lost sheep, crazy interpretations cease. Instead you come here and recite poems." Feng Hsueh said, "When you meet a swordsman on the road, you should show your sword; do not offer poetry to one who is not a poet." Ching Ch'ing said, "Put the poetry away right now and try to use your sword a little." Feng Hsueh said, "A decapitated man carried the sword away." Ching Ch'ing said, "You not only violate the method of the teaching; you also show your own fat-headedness." Feng Hsueh said, "Unless I violate the method of the teaching, how could I awaken to the mind of an Ancient Buddha?" Ching Ch'ing said, "What do you call the mind of an Ancient Buddha?" Feng Hsueh said, "Again you grant your allowance; now what do you have, Teacher?" Ching Ch'ing said, "This patchrobed one from the East cannot distinguish beans from wheat. I have only heard of ending without finishing; how can you finish by forcing an end?" Feng Hsueh said, "The immense billows rise a thousand fathoms; the clear waves are not other than water." Ching Ch'ing said, "When one phrase cuts off the flow, myriad impulses cease." Feng Hsueh thereupon bowed. Ching Ch'ing tapped him three times with his whisk and said, "Exceptional indeed. Now sit and have tea." When Feng Hsueh first came to Nan Yuan, he entered the door without bowing. Nan Yuan said, "When you enter the door, you should deal with the host." Feng Hsueh said, "I ask the Teacher to make a definite distinction." Nan Yuan slapped his knee with his right hand. Feng Hsueh again shouted. Nan Yuan raised his left hand and said, "This one I concede to you." Then he raised his right hand and said, "But what about this one?" Feng Hsueh said, "Blind!" Nan Yuan then raised his staff. Feng Hsueh said, "What are you doing? I will take that staff away from you and hit you, Teacher; don't say I didn't warn you." Nan Yuan then threw the staff down and said, "Today I have been made a fool of by this yellow-faced riverlander." Feng Hsueh said, "Teacher, it seems you are unable to hold your bowl, yet are falsely claiming you're not hungry." Nan Yuan said, "Haven't you ever reached this place?" Feng Hsueh said, "What kind of talk is this?" Nan Yuan said, "I just asked." Feng Hsueh said, "Still, I can't let you go." Nan Yuan said, "Sit awhile and drink some tea." See how an excellent student naturally has a sharp and dangerous edge to his personality. Even Nan Yuan couldn't really handle him. The next day, Nan Yuan just posed an ordinary question, saying "Where did you spend this summer?" Feng Hsueh said, "I passed the summer along with Attendant Kuo at Deer Gate." Nan Yuan said, "So really you

has already personally seen an adept when you came here." Nan Yuan also said, "What did he say to you?" Feng Hsueh said, "From beginning to end he only taught me to always be the matter." Nan Yuan immediately struck him and drove him out of the abbot's room; he said, "What is the use of a man who accepts defeat?" Feng Hsueh henceforth submitted. In Nan Yuan's community he worked as the gardener. One day Nan Yuan came to the garden and questioned him; he said, "How do they bargain for the staff in the South?" Feng Hsueh said, "They make a special bargain. How do they bargain for it here, Teacher?" Nan Yuan raised his staff and said, "Under the staff, acceptance of birthlessness; facing the situation without deferring to the teacher." At this Feng Hsueh opened up in great enlightenment. At this time the five dynasties were divided and at war. The governor of Ying Chou invited the Master (Feng Hsueh) to pass the summer there. At this time the one school of Lin Chi greatly flourished. Whenever he questioned and answered, or gave out pointers, invariably his words were sharp and fresh; gathering flowers, forming brocade, each word had a point. One day the governor requested the Master to enter the hall to teach the assembly. The Master said, "The Patriarchal Teacher's Mind Seal is formed like the workings of the Iron Ox. Removed, the impression remains; left, the impression is ruined. But if you neither take it away nor keep it there, is it right to use the seal or not?" Why is it not like the workings of a stone man or a wooden horse, only like the workings of an Iron Ox? There is no way for you to move it: whether you go to the seal remains; as soon as you stop, the seal is broken, causing you to shatter into a hundred fragments. But if you neither go nor stay, should you use the seal or not? See how he gives out indications; you might say there is bait on the hook. At this time there was an Elder P'i in the audience. He also was a venerable adept in the tradition of Lin Chi. He dared to come forth and reply to his device; thus he turned his words and made a question, undeniably unique; "I have the workings of an Iron Ox; I ask you, Master, not to impress the seal." But what could he do? Feng Hsueh was an adept; he immediately replied to him, saying, "Accustomed to scouting

the oceans fishing for whales, I regret to find instead a frog crawling in the muddy river sand." And there is an echo in the words. Yun Men said, "Trailing a hook in the four seas, just fishing for a hideout dragon; the mysterious device beyond convention is to seek out those who understand the self." In the vast ocean, twelve buffalo carcasses are used as bait for the hooks; instead he has just snagged a frog. But there is nothing mysterious or wonderful in these words; and neither is there any principle to judge. An Ancient said, "It is easy to see in the phenomenon: if you try to figure it out in your mind, you will lose contact with it." Lu P'i stood there thinking: "Seeing it, if you don't take it, it will be hard to find again in a thousand years." What a pity! That is why it is said, "Even if you can explain a thousand scriptures and commentaries, it is hard to utter a phrase appropriate to the moment." The fact is that Lu P'i was searching for a good saying to answer Feng Hsueh; he didn't want to carry out the order, and suffered Feng Hsueh's thoroughgoing use of his ability to "capture the flag and steal the drum." He was unremittingly pressed back, and simply couldn't do anything. As a proverb says, "When an army is defeated, it cannot be swept up with a grass broom." In the very beginning it is still necessary to seek a tactic to oppose the adversary, but if you wait till you've come up with one, your head will have fallen to the ground. The governor too had studied a long time with Feng Hsueh; he knew to say, "The Law of Buddhas and the Law of Kings are one." Feng Hsueh said, "What have you seen?" The governor said, "If you do not settle what should be settled, instead you bring on disorder." Feng Hsueh was all one whole mass of spirit, like a gourd floating on the water; press it down and it rolls over; push it and it moves. He knew how to explain the Dharma according to the situation; if it did not accord with the situation, it would just be false talk. Feng Hsueh thereupon left the seat.

Phong Huyet Viên Chiếu: See Phong Huyet Diên Chiếu Thiền Sư.

Phong Kỹ: Tác phong và kỷ luật—Conduct and discipline.

Phong Lai Sơ Trúc, Phong Quá Nhi Trúc Bất Lưu Thanh: Gió thổi qua rừng trúc, lá trúc phát ra

âm thanh; khi gió qua rồi thì rừng trở lại lặng lẽ như ban đầu. Trong thiền, từ này có nghĩa là dù người tu lâu năm nhiều kinh nghiệm, thảnh thảng tâm họ cũng bị dao động bởi ngoại cảnh, nhưng rồi họ nhanh chóng trở về với tâm thanh tịnh mà họ đã từng có—Wind blows through bamboo forests, the bamboo leaves rustle with sounds. When the wind dies down, the forests return to the original tranquility. In Zen, the term means even experienced practitioners still have their mind stirred by external circumstances; however, they will quickly return to their original tranquility.

Phong Luân: Vayumandala (skt)—Furin (jap)—Air wheel—Wheel of Wind—Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân—One of the four wheels, the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—See Tứ Luân.

Phong Luân Tam Muội: Một trong ngũ luân tam muội hay ngũ luân quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đâu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó—The samadhi of the wind-circle, one of the five kinds of contemplation of the five elements, the contemplation of the wind or air—See Ngũ Luân Quán.

Phong Luân Tế: Giới hạn vòng ngoài hay biên tế của phong luân—The region of the wind-circle.

Phong Mẫu: Vayavi (skt)—Goddess of Wind.

Phong Nghi: Zen manner—Zen style—See Tông Phong.

Phong Nghi Thiên: Dignified demeanor—Manner.

Phong Ngoại Thiền Sư: Zen Master Fugai—Tên của một Thiền sư Nhật Bản, thuộc phái Tào Động. Một hôm, Thiền sư Fugai dùng cơm cùng các môn đồ nhưng vì nhiều tình huống trong ngày, công việc nấu nướng hơi bị trễ nãi. Người đầu bếp hấp tấp xách dao ra vườn, hớt một mớ các ngọn rau xanh, thái nhỏ chung với nhau và nấu được món canh mà không biết rằng trong lúc vội vã, anh ta đã vớ phải một khúc thịt rắn lẫn trong các cây rau. Các đệ tử của Fugai nghĩ rằng họ chưa bao giờ được thưởng thức một món canh ngon đến như

vậy. Nhưng khi vị Thiền sư nhìn ra cái đầu con rắn dưới đáy chén, ông gọi người đầu bếp, gấp cái đầu rắn đưa cho anh ta và hỏi: "Đây là cái gì thế?" "Ô, cảm ơn Đại sư," người đầu bếp trả lời, anh ta tiếp lấy cái đầu rắn và ăn ngấu nghiến—Name of Soto Zen master. One day, circumstances arose one day which delayed preparation of the dinner of Zen master Fugai and his followers. In haste the cook went to the garden with his curved knife and cut off the tops of green vegetables, chopped them together, and made soup, unaware that in his haste he had included a part of a snake in the vegetables. The followers of Fugai thought they never had tasted such good soup. But when the master himself found the snake's head in his bowl he summoned the cook. "What is this?" he demanded, holding up the head of the snake. "Oh, thank you master," replied the cook, taking the morsel and eating it quickly.

Phong Phan Thoại: The story of the wind and the flag—See Phi Phong Phi Phan.

Phong Phấn Tấn Tam Muội: See Phong Tam Muội.

Phong Phương: Hướng tây bắc—The northwest.

Phong Quá Thụ: Gió thổi qua cây. Trong thiền, từ này có nghĩa hành giả không chấp trước mà chỉ xem lời nói của người khác như gió thổi qua cây—Wind blows through trees. In Zen, the term means practitioners don't attach to what other people say; these words and speeches seem nothing to them but the wind blows through trees.

Phong Quang: Beautiful landscape.

Phong Quang Khả Ái: Phong cảnh đẹp đáng yêu. Trong thiền, từ này chỉ dung nghi sáng rõ của một vị thiền sư—Lovely beautiful landscape. In Zen, the term indicates a brilliant manner of a Zen master.

Phong Sắc: Lấy màu của gió để ví với những việc không thể xảy ra được, vì làm gì có màu sắc của gió, cũng giống như sừng thỏ lông rùa, hay mùi thơm của muối vậy—Wind colour, i.e. non-existent, like a rabbit's horns, tortoise-hair, or scent of salt.

Phong Tai: Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world.

Phong Tài: Wealthy.

Phong Tài Bồ Tát: Bhogavati (skt)—Wealthy Bodhisattva—Vị Bồ Tát giàu về giới đức và đạo hạnh trong tu tập—A Bodhisattva who is wealthy in virtues and conducts of cultivation.

Phong Tam Muội: Wind concentration—Còn gọi là Phong Phấn Tấn Tam Muội, chỉ thiền định nổi lên gió lớn làm phân hóa sắc thân ra tứ phương. Ngài A Nan thường nhập vào “phong tam muội” này—A samadhi in which the whole body is conceived of as scattered. Ananda used to enter such samadhi.

Phong Tâm: Tâm tán loạn không dừng xao động như gió. Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạnh phàm phu. Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ—A distracted mind that never stops wandering, just like the wind blowing all the times. Wandering mind is a mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man.

Phong Thần: Vayava (skt)—God of Air—God of Wind—Thần Gió—Vị Thần kiểm soát phong đại—The Wind Spirit who controls the wind.

Phong Thần Lôì Thần: Thần gió và thần sấm—God of wind and God of thunder.

Phong Thế: To seal up a god or Buddha in a body by secret methods.

Phong Thiên: Vayu (skt).

- 1) Wind heaven—Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên. Phong Thiên là một trong tứ chấp Kim Cương—Northwest with the Vayu or wind heaven. The wind deva, one of the four Vajra-rulers—See Tứ Chấp Kim Cương.
- 2) Lung (tib)—Wind element—See Phong Đại.

Phong Tiết: Gàu trên đầu—Dandruff.

Phong Tính Thường Trụ: The nature of the wind is always abiding—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Ma Cốc Bảo Triệt và một vị Tăng về pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VII, một hôm, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Ma Cốc Bảo Triệt: "Tính gió cùng khắp mọi nơi, tại sao Hòa Thượng lại dùng quạt?" Ma Cốc Bảo Triệt đáp: "Ông chỉ biết tính gió thường trụ mà không thật sự biết nghĩa của 'Thường trụ'."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen Master Ma-yu-Pao-ch'ê and a monk about nothing having been created nothing can be destroyed.

According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII, one day, a monk asked Zen master Ma-yu-Pao-ch'ê, "The nature of the wind is always abiding, why do you have to utilize your fan?" Ma-yu-Pao-ch'ê replied, "You only know the nature of the wind and don't really know the meaning of 'Always abiding'."

Phong Trung Đăng: Lamp in the wind—See Phong Đăng.

Phong Tướng: Hình tướng của gió—Mark of the wind.

Phong Tường (Liên Hoa) Am Chủ: Renge Hosho (jap)—See Liên Hoa Phong Tường Am Chủ.

Phong Vân Hội: Phong Hội—Gió gặp mây, ý nói cơ hội tốt hay hoàn cảnh thuận tiện—The wind meets the clouds, i.e., a good chance or favourable circumstances.

Phóng Chư Thư: 1) Thô lỗ: Coarse, rough, rude; 2) Không giữ quy điều: To break rules and regulations.

Phóng Dật: Pamado (p)—Pramada (skt)—Heedlessness—Laxity—Laxness—Sự buông lung—lack of self-mastery—Thoughtlessness, uninhibitedness.

- 1) Uể oải: Sloth.
- 2) Không chú ý: Carelessness—Distracted—Loose—Unrestrained.
- 3) Sự phóng dật và phóng phí: Dissipation.
- 4) Với phóng dật, người ta làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—With laxness, one would not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases.

5) Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng dật nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo

điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình—The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace.

Phóng Đảo: Lười biếng—Lazy.

Phóng Đăng: Những dây đèn lồng đốt lên vào đêm rằm Thượng Ngươn, sau này người ta kéo dài từ mông bẩy đến rằm. Theo tập tục từ thời Hán Minh Đế thì vào thời này chư Tăng (Ma Đăng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan) cùng các đạo sĩ của Lão

giáo tranh luận về giáo lý và đã thắng các đạo sĩ. Do đó vua Hán Minh Đế xuống chiếu lấy ngày rằm Thượng Ngươn thắp đèn suốt đêm để biểu thị sự sáng sủa của Phật pháp—Lighting strings of lanterns, on the fifteenth of the first month, later extended to the seventh and fifteenth of the month. A custom attributed to Han-Ming Ti, to celebrate the victory of Buddhism in the debate with Taoists

Phóng Giới: Transmit the precepts—See Truyền Giới.

Phóng Hạ: Phóng Hạ Trước—Buông bỏ—To put down—To let down—To lay down—Buông bỏ những phân biệt từ vọng tưởng—To let go all discriminations from deluded thoughts.

Phóng Hạ Ba: Hãy buông xuống đi!—Lay down!—Let go!—Put down!

Phóng Hạ Trước: See Phóng Hạ.

Phóng Hám: Làm bộ ngu si—To pretend to be foolish and ignorant (silly and ignorant).

Phóng Hào Quang: Emit bright light—To emit rays of light.

Phóng Long Nhập Hải: Thả rồng về biển, ý nói cho ai có dịp thi thố tài năng—To let the dragon escape to the sea, i.e., to give a person a chance to show his ability.

Phóng Ngoan: Giả vờ ngớ ngẩn—To pretend to be dull-headed.

Phóng Nhất Tuyến Đạo: Mở ra một con đường. Trong thiền, từ này chỉ cho pháp môn phương tiện mà các vị thiền sư dùng để hướng dẫn đệ tử—To open a way. In Zen, the term indicates a skilful dharma door that Zen masters use to instruct their disciples.

Phóng Quá Nhất Trước: Nhường người một bước, được thêm một lần cởi mở. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư chọn những pháp môn phương tiện thích hợp để hướng dẫn đệ tử—To yield one step, to get one more open-hearted time. In Zen, the term means Zen masters select appropriate skilful dharma doors to instruct their disciples.

Phóng Quang: Tỏa ra ánh sáng—Light-emitting—To emit shining light—To send out an illuminating ray—To discharge halo—To demonstrate the halo from the body (usually the Buddha's body).

- Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh:** Mahaprajna-paramita sutra (skt)—Đại Phẩm Bát Nhã Kinh—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh—The Heart of Maha Prajan Paramita Sutra.
- Phóng Quang Đoan:** Tia hào quang kiết tường được phóng ra giữa hai chân mày của Phật trước khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The auspicious ray emitted from between the eyebrows of the Buddha before pronouncing the Lotus Sutra.
- Phóng Quang Kinh:** See Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh.
- Phóng Quang Phật Đảnh:** Tejorasi (skt)—Còn gọi là Hỏa Quang hay Quang Tụ—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame.
- Phóng Quang Quán Đảnh:** Theo truyền thống Đại Thừa và Mật Giáo, mỗi vị Phật quán đảnh bằng cách phóng quang vào người của vị đệ tử—According to the Mahayana and Tantric Traditions, every Buddha baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.
- Phóng Quang Tam Muội:** Rasmi-pramuktasamadhi (skt)—Emitting shining light Samadhi—Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi.
- Phóng Sanh:** Liberate living beings—Phóng sanh có nghĩa là không giết hại mà ngược lại bảo vệ và thả cho được tự do (phóng thích) sanh vật. Phóng sinh bao gồm thả tự do cho những sinh vật và tháo gỡ cho những sinh vật bị mắc bẫy. Một người có tâm đại bi không bao giờ sát hại chúng sanh. Ngược lại, người ấy luôn cố gắng thực hành hạnh phóng sanh—Liberating living beings means not to kill but to save and set free living beings. To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and to release trapped animals. A person with a greatly compassionate heart never kills living beings. On the contrary, that person always tries the practice of liberating living beings.
- Phóng Si Hám:** Làm bộ ngu si—To pretend to be foolish and ignorant (silly and ignorant).
- Phóng Tâm:** Sự lơ lửng trong việc tập trung—Absent-mindedness.
- Phóng Tham:** Xả Thiền vào thời tham Thiền buổi tối—Releasing Meditation in the evening practice—See Xả Thiền.
- Phóng Vô Đoan:** Giả vờ ngớ ngẩn để người khác không thể nhờ mình giúp đỡ được—To pretend to be dull-headed, so other people cannot ask for help.
- Phóng Ý:**
- 1) Như ý mình muốn: As one pleases—Satisfied—Content—Self-control.
 - 2) Tiến thoái tự do không trở ngại: Free—Independent—Freedom of action or resistance.
 - 3) Tâm không bị ràng buộc bởi phiền não: The mind being free from delusion.
- Phòng:** Phòng ốc của chư Tăng Ni trong tự viện—The rooms for monks and nuns in a monastery or nunnery.
- Phòng Dung:** Tên của một vị họa sĩ nổi tiếng trong Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous painter in Buddhism who lived in the T'ang Dynasty in China.
- Phòng Đọc Kinh:** Khán Kinh Đường—Sutra Reading Hall.
- Phòng Hộ Luật Nghi:** Bảo vệ giữ gìn các luật nghi—To protect rules and ceremonies—See Luật Nghi.
- Phòng La:** Cai ngục hay tuần tra nơi địa ngục—Warders or patrols in Hades.
- Phòng Lự:** Guarding thought—Tư tưởng bảo vệ.
- Phòng Na:** Vana (skt)—May hay dệt—Weaving or sewing.
- Phòng Nan:** Giải quyết những khó khăn—To counter or solve difficulties, especially difficult questions.
- Phòng Phi:** Tránh điều sai quấy—Avoidance of wrong-doing.
- Phòng Phi Chỉ Ác:** Ngăn ngừa sai quấy và tránh điều độc ác—Avoidance of wrong-doing and stopping evil action—Warding off negative phenomena and stopping evil action.
- Phòng Trưởng:** Phòng của vị trụ trì—Abbot's room—See Phương Trưởng.
- Phòng Túc:** Kapphina (skt)—See Kiếp Tân Na.
- Phòng Xá Kiền Độ:** Senasanam-Khandaka (p)—Luật căn bản cho Tăng Già về Trú Xứ, phần thứ

nhì trong bộ Luật Tạng—Basic rules for the Sangha in abiding place, the second part of the Vinaya Pitaka.

Phòng Xá Thí: Offer the shelter—To let others spend the night at one's home—Cho phép ai ngủ qua đêm.

Phổ: Visva (skt)—Phổ biến: Universal (all, pervasive)—Phổ cập: Popular—Rộng lớn: Immense.

Phổ Ái: Quảng đại ái—Lòng yêu thương khắp mọi chúng sanh một cách đồng đều—Universal love.

Phổ Âm Thiên Sư (1115-1169): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Sung dynasty.

Phổ Âm Biến Chiếu Thiên Vương: Universal Sound Illuminating Everywhere—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Phổ Âm Công Đức Hải Tràng: Banner of Oceans of Qualities of Universal Sounds.

Phổ Âm Quảng Mục Vương: King of Universal Sound and Broad Eyes, one of the ten kings of Garuda.

Phổ Âm Trang Nghiêm: Phổ âm trang nghiêm, vì chư Bồ Tát làm mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật—The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds.

Phổ Âm Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương: Universal Sound Array Banner—Vị Thiên Vương được giải thoát môn vào cảnh giới tịch tịnh, khắp hiện quang minh của Phật—Who found the door of liberation by entry into the Buddhas' realm of tranquility and everywhere manifesting great light—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

Phổ Bảo Diệm Diệu Quang: Subtle Light of Flames of Universal Jewels.

Phổ Bảo Kế Hoa Tràng: Banner of Flowers of Topknot of Universal Jewels.

Phổ Biến: To disseminate—To spread—To distribute—To universalize—Universal—Everywhere—On all sides.

Phổ Biến Kim Cang Bồ Tát: Amoghadasana (skt)—Amoghadasin (skt)—See Bất Không Kiến Bồ Tát.

Phổ Cao Vân Tràng Long Vương: King of Naga

of Ubiquitous High Cloud Banner—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

Phổ Chiếu:

- 1) Chiếu khắp các nơi: Universal shining.
- 2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc tại làng Dư Hàng Kênh, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa được xây dựng vào năm 1953—Name of a famous temple, located in Du Hàng Kênh village, An Hải district, Hải Phòng province. It was built in 1953.
- 3) (1158- 1210): Chinul—Fu-Chao (chi)—Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XII—Name of a Korean Zen master in the twelfth century—See Trí Nột Thiền Sư.
- 4) Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Pháp Tướng vào thế kỷ thứ VIII—Name of a Japanese famous monk, of the Fa-Hsiang Sect in the eighth century.

Phổ Chiếu Kiết Tường Tam Ma Địa: Universal Shining Svastika Samadhi—Trạng thái đại thiền định có khả năng phá vỡ và chấm dứt mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Chư Phật vào trạng thái đại định này trước khi giảng chú vì chư Phật muốn mang lại cho chúng sanh trí huệ, an tịnh, cũng như chấm dứt khổ đau hầu đạt tới trạng thái giác ngộ hoàn toàn—A great meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for all sentient beings. The Buddhas entered this samadhi before preaching the mantra because they wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility, and to end their suffering and bring about the state of enlightenment.

Phổ Chiếu Nhứt Thiết Thế Gian Trí: Understanding Universal enlightenment—The perfect understanding of universal enlightenment.

Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không: Crown Illuminating the Space of the Whole Cosmos.

Phổ Chiếu Quốc Sư Ngũ Lục: Fusho kokushi goroku (jap)—Ngũ lục của quốc sư Phổ Chiếu—Fu-Chao's teaching records (Chinese National Master).

Phổ Chiếu Quốc Sư Pháp Ngữ: See Phổ Chiếu Quốc Sư Ngũ Lục.

Phổ Chiếu Tam Thế Giác: Awareness of All Times.

Phổ Chiếu Thập Phương Quan: All-Illuminating Crown.

Phổ Chiếu Trí Nột Thiền Sư: Chinul (1158-

1210)—See Trí Nột Thiên Sư.

Phổ Cúng Đường Chân Ngôn: Universal Offering True Words.

Phổ Cứu Nguyên: Vow of universal salvation—Hoàng thệ phổ—One of the ten universals of a Bodhisattva—See Thập Phổ Môn.

Phổ Diệu Kinh: Fuyo-kyo (jap)—Lalita-vistara-sutra (skt)—Sutra of Diffusion of Shining—See Kinh Phổ Diệu.

Phổ Du Thâm Quảng Thần: Traveling Everywhere Deeply and Extensively Deity (Spirit).

Phổ Du Tịnh Không Thần: Roaming Everywhere in Pure Space Deity (Spirit).

Phổ Đà: Potala, Pottala, or Potalaka (skt)—Còn gọi là Bồ Đát Lạc Già Sơn.

- 1) Cửa khẩu cổ gần cửa sông Ấn Hà: An ancient port near the mouth of the Indus.
- 2) Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng: The Potala in Lhasa.
- 3) Hải đảo linh thiêng ngoài khơi Ningpo (người ta nói chính nơi đây Thiện Tài Đồng Tử đã nghe Đức Quán Thế Âm thuyết pháp lần thứ 28): The sacred island of Pootoo, off Ningpo.

Phổ Đà Điện The Potala in Lhasa—Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng. Cung điện thành quách vĩ đại được xây dựng trên một ngọn đồi cao thiên nhiên nằm ngay trong trung tâm thủ đô Lhasa, Tây Tạng vào thế kỷ thứ 17 trong dịp lễ nhiếp chánh của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm. Điện Potala là dinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, bao gồm toàn bộ tu viện và chùa chiền. Dinh được xây dựng tại vị trí mà trước đây là thành quách, dài khoảng 900 bộ, và tường thành được sơn bằng những màu sắc biểu trưng của tôn giáo. Đây là cung điện mùa Đông của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Lhasa, được bắt đầu xây dựng vào thời Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là ngài Ngawang Losang Gyatso và hoàn thành sau khi ngài thị tịch. Tên Potala được lấy ra từ tên của một hòn đảo “Potalaka” ở Ấn Độ Dương, mà theo truyền thống người ta tin rằng đó là trú xứ của Ngài Quán Thế Âm. Trước khi Trung quốc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào thập niên 1950s thì đây là trụ sở của chánh quyền và là tự viện trụ trì của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Sau chuyến bay đi lưu vong của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 thì cung điện Potala biến thành viện Bảo tàng tuyên truyền thu hút du

khách của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa—The enormous fortress-palace built on a high natural hill in the center of Lhasa, Tibet, in the seventeenth century by the Regent of the fifth Dalai Lama. It is the residence of the Dalai Lama, and contains a complete monastery with its own Temple. It was built on the site of an earlier fortress, it is 900 feet long, and the stone walls are painted in various symbolic colours. The winter palace of the Dalai Lama in Lhasa, the construction of which was begun during the life of the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) and complete after his death. The name is derived from an island named Potalaka in the Indian Ocean, believed by tradition to be an abode of Avalokitesvara. Prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s, it was the seat of the Tibetan government and house the Dalai Lama’s personal monastery, Namgyel. After the flight of the fourteenth Dalai Lama into exile in 1959, it was turned into a propaganda museum and tourist attraction by the People’s Republic of China.

Phổ Đà Lạc Già Sơn: Quang Minh Sơn—Tên một tự viện trên đảo Phổ Đà (P’u-T’o)—Potalaka monastery on the island of Pootoo—See Phổ Đà (3).

Phổ Đà Sơn: Pu-To-Shan.

- 1) Phổ Đà Sơn là tên của một ngọn núi nổi tiếng về phía nam bờ biển Ấn Độ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện tại núi này để phổ độ chúng sanh. Phổ Đà Sơn là nơi có nhiều loại bông trắng nhỏ biểu hiện cho lòng khiêm tốn và đức tính từ bi của Bồ Tát Quán Âm—Potalaka Mountain, name of a famous mountain located on the southern coast of India. According to the Avatamsaka Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva manifested herself there to save sentient beings. There are many small white flowers grow; this represents the modesty and compassionate behavior of Avalokitesvara Bodhisattva.
- 2) Phổ Đà Sơn cũng là tên của một đảo núi nằm về phía đông biển Trung Quốc, ngoài khơi tỉnh Triết Giang, là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Hoa. Đây là trung tâm Phật giáo quan trọng của Tàu. Người ta xem đây là nơi thờ Bồ Tát Quán Âm. Sở dĩ có sự

cổ này là vì vào năm 847, một nhà sư Ấn Độ phát hiện chân dung Bồ tát Quán Âm, nên ông đặt tên là Phổ Đà sơn lấy từ tên một hòn đảo bên Ấn Độ Potalaka—Pu-To-Shan is also name of a mountain island in the east China Sea, offshore Chekiang province, one of the four famous mountains in China. It is one of the most important centers of Buddhism in China. It is also considered to be the holy place of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin). The name of the island derived from Potalaka, an island in the Indian Ocean known as a resort of Avalokitesvara. In 847 an Indian monk glimpsed in a cave on Pu-To-Shan a likeness of the Bodhisattva and he named the island Potalaka, which became Po-Tu-Shan in Chinese.

Phổ Đại Thừa Lực: Thừa lực lớn lao phổ cập vì chư Bồ Tát hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa—Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle.

Phổ Đẳng: Universal equality—Tất cả mọi nơi đều giống nhau và bằng nhau (chỉ chúng sanh mọi loài)—Everywhere alike, universal equality, all equally.

Phổ Đẳng Tam Muội: Universal equality samadhi—Tên của một loại tam muội trong đó hành giả có thể thấy được vô lượng đức Phật—Name of a samadhi in which one can see innumerable Buddhas.

Phổ Độ:

- 1) All-embracing—Universal salvation—Universal saving—Mở rộng việc tế độ chúng sanh đáo bỉ ngạn, bao gồm cả việc thế phát độ Tăng—To relieve—Universally to ferry across, including helping people to leave home to become monks.
- 2) (1196-1277): Zen Master Hsu Chou—See Hư Chu Thiền Sư.
- 3) (?-1330): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Phổ Độ Tăng (232-348): Tên của một vị thiền sư gốc Trung Á, đến Lạc Dương năm 310 và lập ra tại đây một trung tâm Phật giáo. Những năng lực thần thông của ông như tiên đoán sự kết thúc của

một trận chiến, tác động đến mưa, vân vân, đã khiến cho vị hoàng đế tin cậy và ông trở thành cố vấn trong hai mươi năm. Ông không bao giờ nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tỏ ra nhân đạo, tránh sự giết chóc và bạo quyền, do đó ông có ảnh hưởng rất có lợi trong việc trị quốc thời đó. Phổ Độ Tăng ra sức truyền bá Phật giáo dưới hình thức sơ đẳng nhất của nó và bằng những phương tiện đơn giản nhất trong dân chúng Trung Hoa. Dưới ảnh hưởng của ông, lần đầu tiên người Hoa chính thức được phép gia nhập Tăng đoàn Phật giáo và nhận sự phong chức nhà sư. Người ta cũng cho rằng ông là người đầu tiên giữ một vai trò quan trọng trong việc lập ra đồng ni tại Trung Hoa—A Buddhist monk of Central Asian derivation, who went to Lo-yang in 310 and built a religious center there. Because of his magical powers (foreseeing the outcome of military operations, making rains, etc.), he gained the confidence of the ruler and functioned as his advisor for more than twenty years. He indefatigably stressed the importance of a sense of humanity, and of refraining from killing and tyranny. Through this he had a positive influence on the rulers of his time. Fo-t'u-teng advocated the propagation of Buddhism among the Chinese people in its most elementary form and by the simplest means. Under his influence the Chinese were for the first time officially permitted to join the Buddhist Sangha and to undergo monastic ordination. He is said also to have been responsible for founding of the Chinese Order of Nuns.

Phổ Độ Chúng Sanh: Cứu độ tất cả chúng sanh—To deliver, or save all beings.

Phổ Độ Tâm: All-embracing mind—Mind of universal salvation—Mind of universal saving—Một cái tâm ôm lấy tất cả chúng sanh và tìm cầu giải thoát cho họ khỏi nghiệp chướng và khổ đau—A mind that embraces all living beings and seeks to emancipate them from the bondage of karma and suffering.

Phổ Đồng Tháp: Tháp để tro cốt người quá cố—Columbarium.

Phổ Đức Bồ Tát: Bodhisattva Universal Virtue.

Phổ Đức Tịnh Hoa Thân: Pure Flower of Universal Virtue Deity (Spirit).

Phổ Đức Tịnh Quang Thân: Pure Light of Universal Virtue Deity (Spirit).

Phổ Đức Tối Thắng Đẳng Quang Chiếu: Light of Supreme Lamp of Universal Virtue.

Phổ Giác Duyệt Ý Thinh: Pleasing Voice of Universal Awareness.

Phổ Giác Nhất Thiết Pháp: The universal knowledge of a Buddha—Biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp—See Chánh Kiến Tri.

Phổ Giai Hôi Hưởng: Transfer merits and virtues universally—Universally transfer all merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ mười trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Phổ giai hôi hưởng là từ sự lễ kính ban đầu nhấn đến tùy thuận chúng sanh, có bao nhiêu công đức thầy đều đem hồi hưởng cho tất cả chúng sanh mọi loài thường được an lạc, không bệnh khổ, dứt trừ ác nghiệp, thành tựu nghiệp lành. Chúng sanh vì tạo tác quá nhiều ác nghiệp, chúng ta xin chịu thế để họ được an vui giải thoát—This is the last of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Universally transfer all merits and virtues means we will take all merits and virtues from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, we universally transfer to all living beings throughout the dharma realm, we vow that all living beings are constantly peaceful and happy without sickness or suffering, we vow that no one will succeed in doing any evil, we vow that everyone will accomplish all good deeds. We vow to stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma, we vow to liberate all beings and ultimately bring them to accomplish unsurpassed Bodhi—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Phổ Hiền: Samantabhadra or Visva bhadra (skt)—Universal Good—Universal Virtue—See Phổ Hiền Bồ Tát.

Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra or Visvabhadra (skt)—All-over Beneficence Bodhisattva—Bodhisattva of Great Conduct—Universal Virtue—Universal Worthy Bodhisattva—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc, hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương, một trong ba hình thức của Nam Phật (Bảo Sanh Phật). Phổ Hiền là một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh

nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng. Ngày vía Đức Phổ Hiền Bồ Tát là ngày mười bốn trong tháng—A Bodhisattva called Samantabhadra Bodhisattva, Samantabhadra, one of the three forms of Ratnasambhava. Samantabhadra Bodhisattva is one of the five Dhyani-Bodhisattvas. Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the fourteenth day of the month.

Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh Nguyện: See Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

Phổ Hiền Cảnh Giới: Cõi của Bồ Tát Phổ Hiền—Realm of Samantabhadra Bodhisattva.

Phổ Hiền Công Đức: Virtue of Samantabhadra—Vì ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho Bồ Tát hạnh nên tất cả Bồ Tát đều noi theo công đức của ngài để hoàn thành tu tập Phật đạo—Since Samantabhadra represents the Bodhisattva practice, all Bodhisattvas follow his virtue to accomplish the Buddhist practices.

Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Phổ Hiền Thập Hạnh (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows—Phổ Hiền Thập Giả Kính—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Phổ Hiền Hạnh Nguyện Tán: Bhadracaripranidhana (skt)—Praise on Bodhisattva Samantabhadra's ten vows—Bài tán về mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền.

Phổ Hiền Hạnh Pháp: Principles of Universal Good—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Phổ Hiền Như Lai: Samantabhadra-tathagata (skt)—Universal Virtue Tathagata.

Phổ Hiền Tam Mạn: See Samantabhadra.

Phổ Hiền Tát Đỏa: See Kim Cang Tát Đỏa.

Phổ Hiền Và Văn Thù: Samantabhadra and Manjusri—Bồ Tát Phổ Hiền là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng xót thương và trí huệ sâu xa. Ngài thường được vẽ cưỡi trên lưng một con voi trắng (biểu thị đức tính trầm tĩnh và trí tuệ) ngồi hầu bên tay phải của Đức Phật; trong khi ngài Văn Thù Bồ Tát, một tay cầm kiếm kim cương đoạn diệt mê

hoặc, ngồi trên lưng sư tử ở phía tay trái của Đức Phật. Văn Thù biểu thị sự giác ngộ tức là hốt nhiên mà nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sanh từ đó mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Khi tri kiến nhờ có ngộ mà thành tựu được xử dụng làm lợi ích cho loài người, tâm xót thương của Phổ Hiền tự hiện thân. Do đó, các Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù, mỗi người một bên tay của Đức Phật, biểu thị cái “Một” hay tính bình đẳng và cái nhiều—Samantabhadra embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is usually depicted astride a white elephant (the elephant is being noted for its tranquility and wisdom), sitting in attendance on the right of the Buddha; while Manjusri Bodhisattva, with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha’s left side. Manjusri represents awakening, that is, the sudden realization of the lion’s vigor is symbolic. When the knowledge acquired through ‘awakening’ is employed for the benefit of mankind, Samantabhadra’s compassion is manifesting itself. Accordingly, each of the Bodhisattvas is an arm of the Buddha, representing respectively, Oneness or Equality and manyness.

Phổ Hiện: Fugen (jap)—Universal manifestation—Chư Phật và chư Bồ Tát tùy ý thị hiện các loại thân ở khắp mọi nơi, tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh mà tế độ cho họ (như Đức Quán Thế Âm có 33 thân tầm thình cứu khổ trong Kinh Pháp Hoa)—Universal manifestation, especially the manifestation of Buddhas or Bodhisattvas in any shape at will.

Phổ Hiện Cát Tường Thần: Everywhere Manifesting Auspicious Omens Deity (Spirit).

Phổ Hiện Chư Phương Thần: Appearing in All Places Deity (Spirit).

Phổ Hiện Dũng Nghiệp Thần: Everywhere Manifesting Courageous Action Deity (Spirit).

Phổ Hiện Nhiếp Thủ Thần: Ubiquitous Sheperd Deity (Spirit).

Phổ Hiện Oai Quang Thần: Everywhere Manifesting Awesome Light Deity (Spirit).

Phổ Hiện Quang Minh Thần: Ubiquitous Light Deity (Spirit).

Phổ Hiện Sắc Thân Quang Như Lai: Form-Body’s Light Appearing Everywhere Buddha.

Phổ Hiệp (1346-1426): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Phổ Hoa Thiên Tử: Samantapuspaka (p)—Tên của một vị trời—Name of a deity.

Phổ Hóa: Giáo hóa khắp nơi—Universal change, or transformation.

Phổ Hóa Phái: Fu-hua-Tsung (chi)—See Phổ Hóa Tông.

Phổ Hóa Thiên Sư (?-860): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Chinese Zen master in the T’ang Dynasty in China—See Phổ Hóa Trấn Châu Thiên Sư.

Phổ Hóa Tông: Fu-hua-Tsung (chi)—Fukeshu (jap)—Tên của một tông phái được mang tên sư Phổ Hóa, vị khai sáng ra trường phái này vào thế kỷ thứ chín. Trường phái này được Tâm Địa truyền bá sang Nhật Bản vào thời Kamakura. Trong phái này, một bộ phận không thuộc ‘Ngũ Gia Thất Tông’, việc đọc thuộc các kinh điển như phương pháp thiền định đã được thay bằng việc thổi sáo tre. Các môn đồ của phái này phần lớn là thế tục, thường du hành với những chiếc nón tre hình tổ ong để che mặt và giấu căn cước của mình. Họ vừa đi vừa thổi sáo tre nhằm nhắc lại pháp của Phật cho các tín đồ. Người ta gọi họ là các nhà sư hư không. Phái này chính thức bị cấm chỉ trong thời Minh Trị—Name of a Buddhist branch that was named after Fuke, the founder of the school in the ninth century. This school was brought to Japan by Shinchu during the Kamakura period. In this school, which does not belong to the Goke-shichishu (five houses, seven schools), the chanting of sutras as a meditative practice is replaced by the playing of a bamboo flute. Adherents of the school, who were for the most part lay people, made pilgrimages through the country wearing beehive-shaped bamboo hats, which hid their personal identities, and playing bamboo flute, the sound of which was to recall the Buddha-dharma to the minds of believers. Such pilgrims were called ‘monks of emptiness’ (kamuso). In the Meiji period this school was officially prohibited.

Phổ Hóa Trấn Châu Thiên Sư (?-860): Fuke (jap)—Tên của một vị đệ tử của Thiền sư Bàn Sơn Bảo Tích, và cháu nội trong pháp của Mã Tổ Đạo

Nhất. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Phổ Hóa; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển X—Name of a Chinese monk, a disciple of Panshan-Baoji, and grandson in dharma of great Zen master Ma-tsu Tao-i. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information about this Zen master in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X.

- Phổ Hóa nổi tiếng về những ứng xử kỳ quái của mình. Ông lập ra phái Phổ Hóa, được Shinchi Kakushin đưa vào Nhật Bản dưới thời Kamakura. Sau khi Bàn Sơn tịch, Phổ Hóa nhập với môn đồ Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ông đóng vai trò "Thánh điên" bên cạnh họ. Lâm tế Lục ghi lại mấy giai thoại về cách sống ít theo khuôn phép của ông. Trong những giải thích về thí dụ 37 của Bích Nham Lục, thiền sư Viên Ngộ kể lại những hoàn cảnh truyền Pháp từ thầy Bàn Sơn cho Phổ Hóa. Tính cách rất đặc biệt của Phổ Hóa đã biểu lộ rõ qua câu chuyện này: "Khi Bàn Sơn cảm thấy mình sắp biến, ông nói với các môn đồ đang tụ tập rằng: 'Trong các con, có ai vẽ được lại gần đúng hình dáng của ta không?' Mỗi môn đồ liền vẽ mỗi người một chân dung của thầy và đem nộp, nhưng ông bác hết. Phổ Hóa bước tới và nói: 'Con có thể vẽ một chân dung không giống thầy.' Bàn Sơn đáp: 'Thế tại sao con không cho lão tăng thấy ta như thế nào?' Phổ Hóa liền xoay tròn người trước mặt thầy và đi ra. Bàn Sơn bèn nói với các môn đồ khác: 'Với những cách điên điên ấy, cậu bé này sẽ dẫn người khác tới hiểu biết cho xem.'"—P'u Hua was known for his eccentric behavior, he founded the Fuke school, which was brought to Japan during the Kamakura period by Shinchi Kakushin. After his master P'an-shan died, P'u Hua joined the circle of Lin-Chih I-Hsuan followers. In this circle he played the role of a "Holy Fool", and in the Lin-Chih Lu, some anecdotes regarding his unconventional lifestyle are recorded. The incident that marks the transmission of the dharma from Master P'an-shan to P'u Hua is reported by Master Yuan-Wu in his commentary on example 37 of the Blue Cliff

Record. Here the unique style of P'u-Hua comes plainly from this story: "When P'an-shan felt that he would soon pass away, he said to an assembly of his students: 'Is there one among you who can catch my true form from a distance?' Then each one in the assembly drew a picture and held it up to him; however, he derided all of them. Then P'u Hua came forward and said, 'I could give a remote representation of you.' P'an-shan replied, 'Then, old monk, why don't you show it to me?' Then P'u Hua did a somersault in front of the master and went out. P'an-shan said to the others, 'This fellow will again lead people to knowledge with his fool styles.'"— See Bàn Sơn Bảo Tích.

- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, một hôm, biết mình sắp thị tịch, Sư bèn ra chợ xin một chiếc áo trắng. Có người cho áo ngắn, có người cho áo vải, áo cừu, Sư đều không nhận, chống gậy mà đi. Lúc ấy Lâm Tế sai người đem cho Sư một chiếc quan tài. Sư cười nói: "Cái gã Lâm Tế lắm mưu." Sư nhận rồi cáo từ mọi người, nói: "Ngày mai Phổ Hóa này sẽ ra cửa đông mà nhập diệt." Hôm sau dân trong quận dẫn nhau theo tiễn Sư ra ngoài thành. Sư bỗng lớn tiếng nói: "Hôm nay chết không hợp địa lý." Rồi nói: "Mai sẽ nhập diệt ngoài cửa Nam." Hôm sau dân chúng lại đi theo. Sư lại nói: "Ngày mai ra cửa Tây mới tốt." Hôm sau người đi theo có phần thưa hơn. Ra đến nơi rồi Sư lại trở về. Thiên hạ cũng đăm chán. Đến hôm thứ tư Sư tự vác quan tài ra cửa Bắc. Khi Sư đến nơi, chống gậy ngồi vào trong quan tài và đợi đến khi có người đến. Đoạn Sư hỏi họ xem coi có đồng ý đóng đinh nắp quan tài sau khi Sư thị tịch hay không. Khi họ đồng ý, Sư nằm xuống mà thị tịch. Dân chúng đóng đinh nắp quan lại. Lờn đồn lan nhanh trong thành, và người ta bắt đầu đổ xô đến nơi. Có vài người đề nghị nên mở nắp quan tài ra để nhìn xác bên trong. Khi mở ra, họ vô cùng ngạc nhiên là không có gì bên trong cả. Trong khi vẫn còn kinh ngạc, bỗng họ nghe từ trên không, những âm thanh quen thuộc của tiếng khánh đánh vào cây trụ trượng mà ngài đã sử dụng trong suốt cuộc đời của mình. Thoạt đầu âm thanh rất lớn, như thể

là gần lắm; rồi tiếng khánh yếu dần, cho đến cuối cùng chỉ nghe tiếng chuông càng lúc càng xa. Chẳng ai rõ Sư đi đâu. Điều này chứng tỏ rằng Thiền không thiếu những yếu tố siêu nhiên, và Thiền cũng có những chuyện thần bí và đưa ra các truyện làm phép lạ như các tôn giáo khác. Nhưng Thiền không bao giờ khoa trương những thành tích của mình, cũng chẳng bao giờ tâng bốc những thần thông để đề cao giáo lý của mình—According to Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu (Record Concerning the Passing On the Lamp), one day, Zen master P'u Hua decided it was time for him to pass away, so he went to the market place and asked the people in the street to give him a robe as charity. But when some people offered him the robe and other clothing, he refused them. Others offered him a quilt and blanket, but he refused these also, and went off with his staff in his hand. When Lin-chi heard about this, he persuaded some people to give P'u Hua a coffin instead. So a coffin was presented to him. He smiled at this, and remarked to the donors: "This fellow, Lin-chi, is indeed naughty and long-tongued." He then accepted the coffin, and announced to the people: "Tomorrow I shall go out of the city from the east gate and die somewhere in the east suburb." The next day many town-people, carrying the coffin, escorted him out of the east gate. But suddenly he stopped and cried: "Oh, no, no! According to geomancy, this is not an auspicious day! I had better die tomorrow in the south suburb." So the following day they all went out of the south gate. But then P'u Hua changed his mind again, and said to the people that he would rather die the next day in the west suburb. Far fewer people came to escort him the following day; and again P'u Hua changed his mind, saying he would rather postpone his departure from this world for one more day, and die in the north suburb then. By this time people had grown tired of the whole business, so nobody escorted him when the next day came. P'u Hua even had to carry the coffin by himself to the north suburb. When he arrived there, he sat down inside the coffin, holding

his staff, and waited until he saw some people approaching. He then asked them if they would be so good as to nail the coffin up for him after he had died. When they agreed, he lay down in it and passed away. They then nailed the coffin up as they had promised to do. Words of this event soon reached town, and people began to arrive in swarms. Someone then suggested that they open the coffin and take a look at the corpse inside. When they did, however, they found, to their surprise, nothing in it! Before they had recovered from this shock, suddenly, from the sky above, they heard the familiar sound of the small bells jingling on the staff which P'u Hua had carried with him all his life. At first the jingling sound was very loud, as if it came from close at hand; then it became fainter, until finally it faded entirely away. Nobody knew where P'u Hua had gone. This shows that Zen is no lacking in supernatural elements, and that it shares miracle stories and wonder-working claims with other religions. But Zen never boasts about its achievements, nor does it extol supernatural powers to glorify its teachings.

Phổ Hương Vân Tràng Thần: Ubiquitous Cloud Banner Deity (Spirit).

Phổ Hương Bồ Tát: Samantagandha (skt)—Universal-Fragrance Bodhisattva.

Phổ Hương Thất: Gandakuti (skt)—Tịnh thất của đức Thế Tôn trong khu Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—Buddha's abode at Jetavana.

Phổ Hương Thiên: Samantagandha-deva (skt)—Universal Fragrance deva.

Phổ Hỷ Danh Văn: Kundgahgrags—Tên chữ Hán còn gọi là Đám Ba (Vi Diệu), một Tăng sĩ Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 13, là người có nhiều ảnh hưởng với triều đình Mông Cổ dưới triều Kublai-Khan—Also named Danupa, a famous Tibetan monk of the thirteenth century, who had influence at the Mongol court under Kublai Khan.

Phổ Khiết Tuyền Giản Thần: Universally Purifying Springs and Streams Deity (Spirit).

Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi: Fukanzazenji (jap)—Universal Promotion of the Principles of Zazen—Một quyển sách về giáo lý Thiền của

Thiền sư Đạo Nguyên. Trong *Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi*, Thiền sư Đạo Nguyên viết: "Tâm suy nghĩ đến cái không suy nghĩ. Không suy nghĩ là phải suy nghĩ như thế nào? Tức là chẳng suy nghĩ. Đây là yếu tố cơ bản của Tọa Thiền. Nói cách khác, đó là phải tập trung vào một điểm, tập trung vào trạng thái bất nhị. Khi chúng ta ngồi, chúng ta có thể quán; tuy nhiên, quán bao gồm người quán và vật được quán, đó là nhị nguyên. Chừng nào còn nhị nguyên đối đãi thì chúng ta không thể thể nghiệm được sự tồn tại, thấy, nghe, ngửi, và xúc chạm. Chừng nào còn sự phân chia giữa bạn và vật gì khác, là có sự tách rời. Muốn thể chứng sự nhất như thì bạn phải đi vào Định (tam ma địa), tức là trạng thái không suy nghĩ. Chỉ cần có tâm suy nghĩ thì sẽ không có cách nào thể chứng được trạng thái không suy nghĩ. Nếu không thể chứng được trạng thái không suy nghĩ sẽ không hiểu chính xác sinh mệnh là việc như thế nào. Vì thế, các bạn nhất định phải thể chứng điều này. Chỉ quán đả tọa!—A book on Zen teachings, written by Dogen Zenji. In the *Universal Promotion of the Principles of Zazen*, Zen master Dogen writes, "Think of not-thinking. How do you think of not-thinking? Non-thinking. This in itself is the essential art of zazen. In other words, penetrate into one point, into the nondual state. When we sit, we may have the experience of observing or contemplating; however, observing includes the observer and the object that is being observed. This is dualistic. As long as we are dualistic, we can't experience being, seeing, hearing, smelling, and touching. As long as there is a division between you and something else, there is a separation. If we want to realize ourselves, we must penetrate into samadhi, the state of nonthinking. As long as we remain within the confines of the thinking mind, we can't experience nonthinking, we will not understand what our life truly is. Please realize this for yourself. Just sit!—See *Chỉ Quán Đả Tọa*.

Phổ Kiến Nhãn: All-Seeing Eye.

Phổ Kiệt Tường Oai Lực: Universal Light Energy.

Phổ Lễ: Lễ bái tất cả chư Phật (chỉ việc hành giá Mật giáo lễ bái bốn tôn và tất cả các vị tôn trong Mạn Đà La, có nghĩa là lễ bái hết thủy chư Phật)—To worship all the Buddhas.

Phổ Minh:

- 1) Samantaprabhasa (skt)—Ánh sáng chói lòa, tên của 500 vị A La Hán thành Phật—Pervading light, name of 500 arhats on their attaining Buddhahood.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497). Sư thị tịch khoảng năm 454, thọ 85 tuổi—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China. He passed away in around the year of 454 at the age of 85.
- 3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác thuộc tông Thiên Thai sau thời Lưu Tống (420-497). Vào năm 582, Sư đi đến Núi Thiên Thai và trở thành đệ tử của ngài Trí Giả. Năm 587, Sư đi theo Đại sư Trí Giả đến chùa Quang Trạch để học Thiền, rồi lại đến chùa Quốc Thanh để truyền bá Thiền pháp của Đại sư Trí Giả cho đến khi Sư thị tịch vào tuổi 80—Name of another Chinese famous monk, of the T'ien T'ai Sect, who lived after the Liu Sung Dynasty in China. In 582, he went to Mount T'ien T'ai and became Chih-I's disciple. In 587, he followed Great Master Chih-I (538-597) to Kuang-Ch'e Temple to study Zen and then went to Kuo-Ch'ing Temple in Chie-Jiang Province to spread Chih-I's Zen teachings until he passed way at the age of 80.
- 4) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 5) (?-792): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the T'ang Dynasty in China.
- 6) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Huang Lung branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.
- 7) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Phổ Minh Bồ Tát Hội: Pu Ming P'u-sa hui—See

Phổ Minh.

Phổ Minh Như Lai: Samantaprabhasa (skt)—Pervading Light Tathagata—Liễu Giáo—Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là A Nhã Kiều Trần Như, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sinh thành Phật dưới tên Phổ Minh Như Lai—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa—See Kiều Trần Như (1).

Phổ Minh Thăng: Radian Splendor.

Phổ Minh Vương: Phổ Minh Vương là tên của vị vua bị Ban Túc Vương bắt giữ—Pervading Light King, name of the king captured by Kalmasapada—See Ban Túc Vương.

Phổ Môn: Samanta-mukha (skt)—Universal gate—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa này người ta có thể thông nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa này, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself.

Phổ Môn Phẩm: Samanta-mukha-parivartanam-avalokitesvara-vikurvana-nirdesa (skt)—Chapter on Avalokitesvara Universal gate.

Phổ Môn Thiên: Vaisramana (skt)—Pluto heaven—Đa Văn Chủ—Tỳ sa môn Thiên vương—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn.

Phổ Môn Thiền Sư (1212-1291): Fumon Zenji—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII, thuộc phái Thánh Nhất ở Nhật Bản, một trong những nhánh thiền trong trường phái Lâm Tế—Name of a famous Japanese Zen master in the thirteen century, of the Shoichiha branch in Japan, one of the branches from Rinzai school.

Phổ Môn Thiện Căn Quang Minh: Những hành vi công đức của hành giả mang tính cách phổ biến và tỏa sáng—Practitioners' meritorious deeds are of universal character and illuminating.

Phổ Môn Tự: Fumon-ji (jap)—Universal gate

monastery.

Phổ Môn Viện: Fumon-in (jap)—Universal gate institute.

Phổ Ngu (1301-1382): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV. Vào năm 1346, Sư du hành sang Trung Hoa và học Thiền với nhiều Thiền sư. Năm 1352, Sư trở về Triều Tiên hoàng pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1382—Name of a Korean Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the fourteenth century. In 1346, he traveled to China to study Zen under several Zen masters. In 1352, he returned to Korea to spread the Buddha-dharma until he passed away in 1382.

Phổ Nguyên Thiền Sư: Nansen Fugan (jap)—Nan-ch'uan-Pu-yuan (Wade-Giles Chinese)—Nanquan Puyuan (Pinyin Chinese)—See Nam Tuyển Phổ Nguyên Thiền Sư.

Phổ Nham Đoạn Ngạn Thiền Sư: Zen master P'u-Yen Tuan-an—Tên của một Thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Tống (?). Ngài thường nhấn mạnh đến phương pháp mà hành giả tu thiền có thể theo để đạt đến chỗ tối hậu của nhà mình: "Vạn Pháp Qui Nhất; Nhất Qui Hà Xứ?" Một hôm, Thiền sư Phổ Nham Đoạn Ngạn thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Muôn pháp về một, một về chỗ nào?" Mấy ông hãy giữ lấy công án này trong tâm và đừng bao giờ tự cho phép mình nghĩ rằng sự tĩnh lặng hay trạng thái vô thức là điều kiện tất có và đủ trong việc tu tập công án của mấy ông. Khi mấy ông cảm thấy lộn xộn trong tâm đến nỗi không năng lực tập trung của mình không được vận dụng một cách thích đáng, đừng cố gắng tụ họp nó lại bằng nhất niệm, mà cố tập trung tinh thần bằng mọi cách giữ cho công án trước mặt. Sự can đảm và kiên quyết là những thứ cần thiết nhất trong giai đoạn này. Nhưng nếu mấy ông vẫn thấy mê mờ và lúng túng và không thể tập trung tư tưởng được, bước xuống thiền sàn và đi tản bộ với nhịp nhanh một lát. Sau một lúc, mấy ông sẽ cảm thấy tươi mát trở lại; rồi mấy ông sẽ trở lại tọa cụ của mình và tiếp tục tu tập. Bỗng nhiên có một trạng thái tâm thức lướt thắt trong đó công án của mấy tự hiện lên trước tâm thức, tự tìm giải đáp và đừng để cho điểm chú ý của mấy ông biến mất khỏi tâm thức. Lúc ấy mấy ông sẽ không biết là đang đi hay đang ngồi, chỉ có cái 'tinh thần tìm cầu' của mấy ông xâm chiếm cả khu vực. Đó gọi

là trạng thái điềm nhiên hay vô ngã, nhưng đó vẫn chưa phải là trạng thái tối hậu, mấy ông vẫn cần phải thúc giục mạnh hơn nữa, và mấy ông phải tăng gấp đôi nỗ lực để coi cuối cùng thì cái Một qui về đâu. Ở giai đoạn này mấy ông không cảm thấy có tiến bộ gì trong việc 'nhắc' công án lên. 'Tinh thần tìm cầu' tự hiện hành một cách mãnh liệt, không còn một nỗ lực có ý thức nào về phía mấy ông để tiếp tục tu tập công án. Đây được gọi là trạng thái không có đối tượng. Đây có phải là trạng thái tối hậu hay không? Không, tuyệt nhiên là không. Một thiền sư thời xưa nói: 'Đừng nghĩ trạng thái không có ý thức (vô thức) là chính chân lý, bởi vì mấy ông vẫn còn một cửa ải nữa cần phải đi qua.' Trong khi ở tâm trạng này, mấy ông có thể nghe một âm thanh hay thấy một vật, và tất cả bỗng nhiên chấm dứt; ít ra thì mấy ông cũng đã chạm được thực tại cuối cùng. Vào cái khoảnh khắc không còn lại gì cho mấy ông ngoài việc phá lên cười. Mấy ông đã thành tựu được một sự chuyển hướng tối hậu và thật sự biết rằng 'khi con bò ở Khoái Châu ăn cỏ, con ngựa ở Qui Châu no.'" Từ tất cả những lời khuyên này, đồng thời cũng là những ghi chép về cái kinh nghiệm đã được trải qua bởi các thiền sư, chúng ta có thể thấy tu tập công án có nghĩa là gì và đời sống thiền đường đưa hành giả chúng ta về đâu. Các thiền sinh không nhỡ nhớ cho qua thì giờ quý báu của họ trong thiền viện. Ở đây họ được huấn luyện một cách đặc biệt để phát triển các năng lực luân lý cũng như tâm linh và cũng để thấu hiểu những bí ẩn của đời sống. Khi tất cả những thứ này được đánh giá dưới ánh sáng đúng đắn, chúng ta mới hiểu được ý nghĩa thật sự của đời sống thiền đường, một đời sống diễn ra quá trái ngược với những xu hướng tư tưởng và nếp sống thực tế của hiện tại—Name of a Chinese Zen master during the Sung dynasty. He always emphasized on the method that Zen practitioners can follow to reach their own final abode: "The myriad things return to one. Where does the one return to ?" or "All things are reducible to the One, and where is this One reducible?" One day Zen master P'u-Yen entered the hall and said, "Keep this koan in your mind and never allow yourself to think that quietude or a state of unconsciousness is the 'sine qua non' in your koan exercise. When you feel confused in your mind so that your power of

attention refuses to work its own way, do not try to gather it up again by means of a thought, but mustering your spirits keep up your koan by all means before you. Courage and determination are most in need of at this juncture. But if you still feel dull and confused and unable to bring the thought to a focus, get down from the 'tan' and walk for a while somewhat briskly. After a while you will find yourself much refreshed; you will then come back on your cushion and continue your exercise. Suddenly there prevails a state of consciousness in which your koan rises its own accord before the mind, asking for its own solution and refusing to vanish away from the centre of your attention. You do not then know whether you are walking or sitting, your 'spirit of inquiry' alone occupies the whole field. This is called the stage of passionlessness or egolessness, but this is not yet an ultimate state; another strong whipping is needed, and you must double the effort to see where after all the One is to be reduced. At this stage you do not feel any definite advance made in the 'lifting-up' of the koan. The 'spirit of inquiry' so intensely working out its own way, there is no conscious effort on your part to continue the koan exercise. After a while even this is swept away, and you attain a state of unconsciousness in which there is neither the koan nor the one who holds it. This is what is known as the stage objectlessness. Is it a final one? No, by all means. Says an ancient master: 'Don't think the state of unconsciousness is the truth itself, for there is still another frontier-gate which is now to be broken through.' While you are in this state of mind, you happen to hear a sound or to see an object, and the whole thing comes to a sudden end; you have at last touched the ultimate reality. Nothing is left to you at this moment but to burst out into a loud laugh. You have accomplished a final turning and in very truth know that 'when the Kuai-chou cow grazes the herbage, the I-chou horse finds its stomach filled.'" From all these advices which are at the same time records of the experience lived through by the Zen masters, we can see what the koan exercise means and where the Zendo life leads us. The monks are not idling away their precious time in the monastery. They are trained here in a peculiar way to develop their moral and spiritual

energies and also to see the mysteries of their being. When all this is appraised in the proper light, we can appreciate the real significance of the Zendo life, which goes on in a way so contrary to modern trends of thought and actual living.

Phổ Nhãn: Universal Eye.

Phổ Nhãn Hiện Kiến Thân: Universal Eye Clearly Seeing Deity (Spirit).

Phổ Nhập: Entry into universality.

Phổ Nhiều Ích Hành Vương: Kumbanda king of Universally Beneficial Action—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.

Phổ Pháp: Samatadharma (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là chư pháp trong pháp giới (một pháp có đủ tất cả pháp, phổ biến viên dung)—According to The Flower Ornament Scripture, universal dharmas, or things; all things.

Phổ Pháp Biệt Pháp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, phổ pháp là chư pháp trong pháp giới (một pháp có đủ tất cả pháp, phổ biến viên dung); trong khi biệt pháp là pháp có đối tượng được đặc biệt phân định—According to The Flower Ornament Scripture, universal dharmas, or things, or all things; while special dharma is a particular objective dharma.

Phổ Phát Tánh Lưu Thần: Everywhere Producing Swift Currents Deity (Spirit).

Phổ Phát Thọ Hoa Thần: Everywhere Causing Tree Flowers to Bloom Deity (Spirit).

Phổ Quán: Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông—Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are everywhere in the space, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Phổ Quán Hải Vương: King of Surveying the Ocean, one of the ten kings of Garuda.

Phổ Quán Kim Cang: See Bất Không Kiến.

Phổ Quán Nhãn: Perceptive Eye.

Phổ Quán Sát Đại Danh Xưng Thiên Vương: Greatly Famed for Universal Observation—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Phổ Quán Thế Nghiệp Thần: Universally Observing the Doings of the Worlds Deity (Spirit).

Phổ Quang:

1) Ánh sáng tỏa khắp nơi nơi—Ánh sáng của đức Phật A Di Đà tỏa khắp nơi nơi—Universal light—To shine everywhere—Amitabha's light which reaches everywhere universally.

2) Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, đệ tử của ngài Huyền Trang. Sư là tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký: Pu-Kuang—A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T'ang dynasty, a disciple of master Hsuan-Tsang. He was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books.

3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Phổ Quang Diệm Tàng Thần: Repository of Flames of Universal Light (Spirit).

Phổ Quang Đại Tam Muội: Phổ quang đại tam muội bao gồm pháp môn vô tận và vô biên tâm—Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations: Inexhaustible qualities and boundless will.

Phổ Quang Minh Tạng Phong Luân: Treasury of universal light atmosphere.

Phổ Quang Minh Tượng: Mark of Universal Light.

Phổ Quang Sư Tử Tràng: Lion Banner of Universal Light.

Phổ Quang Tam Muội: Thiên phổ quang—Samadhi of universal illumination.

Phổ Quang Thượng: Born of Universal Shinning or Illumination.

Phổ Quang Tràng: Endowed with Radiant Knowledge—Torch of Universal Illumination.

Phổ Quát: Common—General—Universal.

Phổ Sa:

1) Kiết tường: Auspicious.

2) Sao Tisya: Pusya (skt)—The asterism Tisya.

3) Tháng Pausa: Pausa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (10).

Phổ San: Louis de la Vallee Poussin—Một trong những học giả Phật giáo người Bỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông là một ngôi sao sáng của thời kỳ này. Ông là đồ đệ của các giáo sư Sylvain Levi và H. Kern. Sau khi hoàn tất việc nghiên cứu ngôn

ngữ tại Louvain, ông bắt đầu các đề tài phương Đông tại trường Đại Học Sorbonne với tư cách là học trò của S. Levi vào năm 1891, và trong những năm sau đó, ông đến Leyden để nghiên cứu thổ ngữ Gatha với giáo sư H. Kern. Tại đây ông học tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa, nhờ đó mở ra một lãnh vực rộng lớn cho việc nghiên cứu của mình. Năm 1893, ông tham gia ban giảng huấn của trường Đại Học Ghent và làm việc tại đây trong 35 năm, tiếp tục các nghiên cứu về Phật giáo, đặc biệt là về Nhất Thiết Hữu Bộ. Năm 1921 ông tổ chức Hội Đông Phương Học của Bỉ. Dưới nhan đề “Phật Giáo”: Notes et Bibliographie,” ông đã cho công bố các bài phê bình uyên bác về các cuốn sách mới nói về đề tài Đông Phương. Ông còn điều hành việc xuất bản các tập “Thiên Niên Kỷ Trung Hoa và Phật Giáo,” trong đó ông có nhiều bài viết có giá trị về A Tỳ Đạt Ma. Ông tham gia khoảng 30 bài nói về các chủ đề khác nhau của Phật giáo trong bộ “Bách Khoa Tôn Giáo và Đạo Đức Học.” Cùng với Ph. Colinet ông chủ biên và xuất bản tờ “Le Museon,” trong đó có đăng một số ấn bản giá trị của ông như “Bồ Tát Địa,” “Nhập Trung Luận,” “Nhập Bồ Đề Hành Kinh,” và “Nhị Thập Tụng Luận.” của ngài Thế Thân. các cuốn sách xuất bản có giá trị khác của ông là “Panacakrama” (1896), “Bodhicaryavatara-panjika” (1901-1905), “Prasannapada of Candrakirti” (1903-1913), và “Mahanidessa” (1916-1917). Tuy nhiên, các công trình lớn của ông là những bản dịch ra Pháp ngữ các bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá của ngài Thế Thân năm 1923-1931, và cuốn “Thành Duy Thức Luận của Huyền Trang. Ông là nhà tiên phong trong việc nghiên cứu Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo. Người ta không được biết gì mấy về giáo lý của bộ phái này cho đến khi Poussin công bố bản dịch, mở ra một kỷ nguyên mới của ông về cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá với lời giải thích của ngài Thế Thân, chia làm 7 tập. Dựa trên các tư liệu bằng tiếng Trung Hoa và tiếng Tây Tạng, ông đã phục hồi lại một cách thành công gần như toàn bộ các bài tụng của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá. Những nhận xét giá trị và thấu đáo của ông trong cuốn sách này cho thấy rằng nơi học giả lớn này có sự phối hợp tuyệt vời giữa nhà ngôn ngữ học, nhà triết học và phê bình. Poussin đã mở ra cho chúng ta những kho tàng tư tưởng bao la được cất dấu trong phòng kín và đã lấp đầy

những khoảng trống trong việc nghiên cứu các tác phẩm Pali ngày trước và các chủ thuyết của Không tông sau này. Việc xuất bản cuốn sách này đã cách mạng hóa công cuộc nghiên cứu Phật giáo và gây ra nhiều vấn đề tranh cãi, thu hút sự chú ý của một số học giả đương thời như bà C.A.F. Rhys Davids, Jean Przyluski và Th. Stcherbatsky. Cuốn Niết Bàn năm 1925 gây nhiều suy nghĩ của ông để ra một quan điểm mới và gây nên sự chỉ trích nghiêm khắc từ phía Th. Stcherbatsky, một nhà nghiên cứu phương Đông xuất chúng của nước Nga—One of the most eminent Belgium Buddhist scholars in the nineteenth century. He was one of the great luminary of this period. He was a student of Sylvain Levi and H. Kern. After completing his studies in linguistics at Louvain, he began his studies in Oriental subjects at the Sorbonne as a student of S. Levi in 1891, and in the following years went to Leyden to study the Gatha dialect with Prof. H. Kern. Here he studied Tibetan and Chinese, which open for him a vast field of research. In 1893 he became a Professorate at the University of Ghent, where he worked for about 35 years and carried on his studies in Buddhism, particularly in Sarvastivada Buddhism. In 1921 he organized the “Societe Belge d’Etudes Orientales.” Under the title *Buddhisme: Notes et Bibliographie*,” he published learned reviews of new books on Oriental subjects. He also directed the editing of “*Melanges Chinois et Bouddhique*,” to which he contributed several valuable articles on the Abhidharma. He contributed about 30 articles on different Buddhist topics to the Encyclopedia of religion and Ethics. Together with Ph. Colinet he edited and published “*Le Museon*” in which appeared some of his valuable editions like the “*Bodhicaryavatara*,” the “*Bodhisattva-bhumi*,” the “*Madhyamaka-vatara*,” and the *Vimsika-karika-prakarana* of Vasubandhu.” His other notable editions are the “*Panacakrama*” (1896), the “*Bodhicaryavatara-panjika*” (1901-1905), the “*Prasannapada of Candrakirti*” (1903-1913), and the “*Mahanidessa*” (1916-1917). His greatest works, however, are his translations into French of the *Abhidharmakosa* of Vasubandhu (1923-1931) and the *Vijnaptimatratasiddhi* of Yuan Chwang (1930). He was a pioneer in the study of the Sarvastivada

school of Buddhism. Very little was known about the teachings of this school until Poussin published his epoch-making translation of the Abhidharmakosa with Vasubandhu's bhasya in seven parts. He very successfully reconstructed, on the basis of Chinese and Tibetan material, almost the whole of the text of the "karikas" of the "Abhidharmakosa." The valuable and exhaustive notes with which the work is provided show that in this great scholar there was a unique combination of the linguist, the philosopher and the critic. Poussin opened the vast stores of thought that lay buried in a sealed chamber and filled a huge gap between the studies of early Pali works and the late Sunyavada doctrines. The publication of this work revolutionized Buddhist studies and gave rise to many controversial topics which engaged the attention of some eminent contemporaries like Mrs. Rhys Davids, Jean Przyluski and Th. Stcherbatsky. His thought-provoking Nirvan (1925) propounded a novel view and brought severe criticism from Th. Stcherbatsky, an eminent Orientalist of Russia.

Phổ Sanh Căn Quả Thân: Everywhere Producing Roots and Fruits.

Phổ Sanh Hoan Hỷ Thân: Universally Causing Joy Deity (Spirit).

Phổ Tại: Khắp mọi nơi—Ubiquitous—To be present everywhere.

Phổ Tán Chúng Bửu Thân: Universal Distributor of Treasures Deity (Spirit).

Phổ Tập Diệu Dược Thân: Collecting All Wonderful Herbs Deity (Spirit).

Phổ Tập Quang Tàng Thân: Banner of Universal Assembly of Light Deity (Spirit).

Phổ Tế:

- 1) All-embracing—See Phổ Độ.
- 2) (1179-1253): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Phổ Tham: Pu Ch'an (chi)—Sosan (jap)—General sanzen—Thuật ngữ "Sosan" là Thiền ngữ Nhật Bản, có nghĩa là Phổ tham hay tham thiền phổ quát. Chữ "Tham" là một động từ, có nghĩa là thâm, xuyên hay thâm nhập. Vì thế "Tham Thiền" ngụ ý trong khi tu tập Thiền hành giả phải cố gắng

tận lực thâm nhập vào cõi thâm sâu của tâm mình. Kỳ thật, trong Thiền, hành giả tu Thiền nếu không chịu tham Thiền thì tọa thiền không có kết quả. Tham thiền có nghĩa là vị Tăng đến gặp Thiền sư và trình bày quan điểm của mình về công án. Thông thường thì việc này diễn ra hai lần một ngày, trong thời kỳ đại nhiếp tâm thì Tăng chúng phải gặp Thiền sư ít nhất là bốn lần một ngày. Nhưng nếu người học không có quan điểm nào đặc biệt để trình lên cho Thầy thẩm xét thì họ không cần phải tham thiền. Loại tham thiền này được gọi là "Độc Tham", nghĩa là tham thiền cá nhân hay tự nguyện. Tuy nhiên, trong buổi phổ tham, thiền sinh nào cũng phải đến gặp thiền sư. Phổ Tham có nghĩa là "tham thiền phổ quát." Phổ tham phải thi hành ba lần trong thời kỳ nhiếp tâm—"Sosan" is a Japanese Zen term, which means general Sanzen. "Zan" is a verb, meaning to bore, to pierce, or to penetrate into. "Zanzen" thus implies that in practicing Zen one should try to penetrate into the very depths of his mind. As a matter of fact, in Zen, without doing what is known as Sanzen, then Zazen does not bear fruit. Sanzen means the monk's seeing the master and presenting his views on the koan. Ordinarily, this takes place as a rule twice a day, but during the great Sesshin the monks have to see the master at least four times a day. But if they have no special views to present for the master's examination it is not necessary for them to do sanzen. This kind of sanzen is called "dokusan," individual or voluntary sanzen. At the "sosan", however, no monks are allowed to stay away from seeing the master. "Sosan" means general sanzen. This is enforced three times while the sesshin is going on.

Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Quang: Light of Inexhaustible Virtue Of Universal Purity.

Phổ Thí: Bố thí cho mọi người, một cách rộng lớn, cho không giới hạn—To give without any limits to everybody.

Phổ Thiện: Pusan (skt)—Bổ Hàm—Nuôi dưỡng vạn vật—To rear all other beings.

Phổ Thiệp Thị Hiện Vương: King of Immediate Manifestation Everywhere, one of the ten kings of Garuda.

Phổ Thỉnh: Xuất Pha—Tất cả đều được mời—All-invited—Tập trung chư Tăng trong thiền viện để tham gia lao tác. Thiền sư Bách Trượng Hoài

Hải (720-814) là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Ngài chủ trương "Một ngày không làm lao động là một ngày không ăn." Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải luôn luôn làm một công việc tay chân nào đó cùng với các môn đồ của mình, vì Sư tin rằng mọi người trong thiền viện phải được "phổ thỉnh" hay được mời ra ngoài đồng làm việc. Không có sự phân biệt hay miễn trừ nào cả; bởi vì tất cả những người từ cao đến thấp trong đẳng cấp đều làm một thứ công việc như nhau. Tự nhiên là có sự phân công, nhưng không có ý niệm giai cấp xã hội nào làm hại cho sự an sinh chung của cộng đồng Tăng lữ cả. Hơn nữa, khi lao tác ngoài đồng, có nhiều cơ hội dễ dàng cho Tăng chúng hỏi thầy về vấn đề tu tập của họ. Hay cũng là cơ hội để thầy dạy đệ tử một vài điều gì đó về giáo pháp Thiền. Có lần Tuyết Phong hỏi Trường Khánh khi vị này đi đến phòng gặp thầy: "Ông đi đâu vậy?" Trường Khánh nói: "Trời đẹp, chỉ là một ngày cho việc làm ngoài đồng." Một hôm Thiền sư Quy Tông Trí Thường đi ra ngoài vườn của thiền viện để hái rau. Sư vẽ một vòng tròn chung quanh đám cỏ và bảo Tăng chúng đừng quấy rầy nó. Tăng chúng cẩn thận không đụng vào đám cỏ trong vòng tròn. Một lát sau Thiền sư Quy Tông Trí Thường lại trở ra vườn trại, thấy đám cỏ kia không hề hấn gì, Sư cầm gậy đuổi Tăng chúng đi và nói: "Đúng là một đám ngu ngốc! Không một ai có đủ trí thông minh." Một hôm, Thiền sư Dược Sơn thấy một vị Tăng làm vườn bèn nói với ông ta: "Trông khéo lắm nhưng đừng để rễ mọc." Vị Tăng chống chế nói: "Nếu rễ không mọc thì Huỳnh Đệ con lấy gì ăn?" Dược Sơn hỏi: "Ông có miệng để ăn không?" Vị Tăng làm vườn không có câu trả lời. Một hôm, khi Tuyết Phong ở chỗ Động Sơn, đang khiêng một bó củi và đặt ngay trước mặt Động Sơn. Động Sơn hỏi: "Nặng bao nhiêu?" Tuyết Phong đáp: "Dầu cho tất cả mọi người trên thế giới này có cố khiêng cũng không nổi." Động Sơn nói: "Vậy tại sao nó lên được tới đây?"—To gather all monks for daily physical labor in a Zen monastery. Zen master Pai-Chang-Huai-Hai was an outstanding Zen master, the first to establish the Zen community in China with precise rules and

regulations and the emphasis on manual labor. His contention is that "One day without manual labor, one day without eating." Zen master Pai-chang Huai-hai always found together with his monks engaged in some manual work, for he believed that every member of the Brotherhood must be all-invited to go out to work on the field. No distinctions are made, no exemptions are allowed; for the high as well as the low in the hierarchy are engaged in the same kind of work. There is a division of labor, naturally, but no social class-idea inimical to the general welfare of the community. Moreover, in the midst of some physical labor in the farm, there are easy opportunities for the monks to ask the master questions concerning their practices. Or there are also opportunities for the master to say something about the teachings of Zen. Hsueh-feng once asked Chang-ch'ing who came up to see the master in his room, "Where are you going?" Chang-ch'ing said, "Fine weather, just the day for general outdoor work." One day, Zen master Chih-Chang of Kuei-tung went out to the monastery farm to pick some vegetables. he drew a circle around some herbs, and said to the monks not to disturb them. The monks were careful not to touch them. After a while the master came out again in the yard and seeing the herbs untouched he chased all the monks with a stick and said, "Oh this company of fools! Not one of them has enough intelligence!" One day, Zen master Yueh-shan seeing the monk-gardener planting vegetables, he said to him, "Very well with your planting, but don't let the roots grow." The monk protested, "If the roots fail to grow, what has our Brotherhood to eat?" "Have you a mouth to eat?" queried the master. No answer came from the gardener. One day, Hsueh-feng at Tung-shan was carrying a bundle of kindlings which he set down before Tung-shan. Tung-shan asked, "How heavy is it?" Hsueh-feng said, "Even when all the people of the world try to lift it, they cannot." Tung-shan said, "How then has it come up so far?"

Phổ Thông: Universal—Common to all—General—Reaching everywhere.

Phổ Thủ: Một tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Văn Thù Sư Lợi.

Phổ Thủ Bồ Tát: Parigudha (skt)—See Phổ Thủ.

Phổ Thủ Như Lai: Fushu-Nyorai (jap)—Thus Come—One who has arrived at the state of reality.

Phổ Thủy Cung Điện Thần: Palaces in All Waters Deity (Spirit).

Phổ Thụy: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Phổ Thuyết: Fusetsu (jap)—Giảng thuyết tổng quát—Giảng thuyết hằng ngày (không nhất thiết phải tại Giảng đường hay được sắp đặt trước)—General preaching—General day-to-day lectures (not necessarily in the Dharma Hall or scheduled in advance).

Phổ Thuyết Lực: Powers of universal explication of the truth.

Phổ Tịch Thiền Sư (651-739): Zen master P'u-chi—Tên của một Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Bắc tông của Thần Tú vào khoảng thế kỷ thứ VII hay thứ VIII. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, Sư là một trong những đệ tử nổi trội của Thần Tú. Vào năm 706, sau khi đại sư Thần Tú thị tịch, Sư thống lãnh chúng của Thầy và tiếp tục hoằng dương Thiền pháp của Thần Tú cho đến khi thị tịch vào năm 739—Name of a Zen master of the Northern School (Shen-hsiu) in around the VII or VIII century. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, he was one of the most eminent disciples of master Shen-hsiu. In 706, after the great master Shen-hsiu's passing away, he took over his master's assembly and continued to teaching Shen-hsiu's Zen teachings until he passed away in 739.

Phổ Tịnh:

1) (1902-1986): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

2) See Phổ Tịnh Thiền Sư.

Phổ Tịnh Thiền Sư: Thiền sư Phổ Tịnh, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Khi còn rất nhỏ, ngài xuất gia với Thiền sư Phúc Điền, nhưng về sau thọ giới với Thiền sư Tường Quang và trở thành Pháp tử đời thứ 43 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Hai tông phái Tịnh Độ và Thiền

tông không khác gì nhau. Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép ‘Tứ Niệm Xứ,’ quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lời cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bấn bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Hoặc khởi từ một câu thoại đầu gọi là tham thiền, hoặc ngồi mà dứt niệm gọi là tọa thiền. Tham hay tọa đều là thiền cả. Thiền hay Phật đều là tâm cả. Thiền tức là thiền của Phật. Phật tức là Phật của Thiền. Pháp môn niệm Phật đâu có gì ngại với pháp tham thiền, tọa thiền? Vả lại, người tham thiền có thể dùng sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật làm một câu thoại đầu, niệm đến, niệm lui, niệm xuôi, niệm ngược, trở lại, xoay qua không rời đương niệm, mặc dù không nói tham thiền, mà thiền ở trong đó rồi. Người tọa thiền cần phải đến giai đoạn một niệm tương ứng, hoá nhiên như vin vào chỗ hư không, mới là đắc thủ. Niệm Phật đến lúc nhứt tâm bất loạn, không phải tương ứng là gì? Niệm đến lúc tâm không, không phải vĩnh viễn tương ứng sao? Trong lúc niệm Phật, không hôn trầm, không tán loạn, chỉ, quán, định, huệ mỗi niệm viên thành; nếu muốn tìm thiền, thiền ở đâu nữa? Dưới đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của ngài:

“Kinh niên tĩnh tọa Đại Hùng phong

Thật thị thân cùng đạo bất cùng

Lục tự chuyên trì thân thọ ký

Lưu truyền hậu thế hiển tông phong.”

(Nhiều năm ngồi tịnh núi Đại Hùng

Quả thật thân cùng đạo chẳng cùng

Sáu chữ chuyên trì thân thọ ký

Truyền mãi đời sau sáng Tổ tông).

Zen Master Phổ Tịnh, a Vietnamese monk from Thượng Phước, North Vietnam. He left home to follow Most Venerable Phúc Điền when he was very young. Later, he received precepts with Zen Master Tường Quang and became the Dharma

heir of the forty-third generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown. He always reminded his disciples: “The two schools of Zen and Pure Land are not different. Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: ‘Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature.’ When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha’s name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land. Meditation based on a koan is called koan meditation. meditation in which the practitioner sits and stops the thought process is referred to sitting meditation. Koan and sitting meditation are both Zen. Zen and Buddha are both Mind. Zen is the Zen of Buddha. Buddha is Buddha in Zen. Buddha Recitation does not conflict with koan or sitting meditation. Moreover, the meditator can use the words ‘Namo Amitabha Buddha’ as a koan, reciting forward, reciting backward, reciting in one direction, reciting in another, upside down, turning around, without leaving his current thought. Even if it is not called Zen, Zen is still part of it. The Zen practitioner, to succeed in his cultivation, must practice to the stage of “one thought in resonance with the Mind” or samadhi, and enter suddenly into the realm of Emptiness. To recite the Buddha’s name to the level of one-pointedness of mind, if this is not resonance (samadhi), what else can it be? To recite to the point where the mind is empty, is it not perpetual

samadhi? In alert, focused Buddha recitation there is samatha, vipassana, samadhi, wisdom, each recitation is perfect. Where else can Zen be found if not here? Below is one of his famous Zen poems:

“Sitting still on Dai Hung Mount for so many years
My body is going to end, but the Way never ends
Holding the six words constantly,
receiving the Buddha’s prophecy
I now pass them to the future generations,
Continue to reveal the Way of Zen.”

Phổ Tịnh Phật: Samantavimala Buddha (skt)—Universal Purity Buddha.

Phổ Trà: Trà được dùng để đãi đại chúng trong chùa—Tea used in treating everybody in a temple.

Phổ Trang Thiền Sư (1347-1403): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch’ing dynasty in China.

Phổ Trí: Trí siêu việt, thông suốt vạn pháp—Omniscience.

Phổ Trí Giả: Đức Phật là bậc phổ trí, vì ngài thông suốt tất cả—The omniscient, i.e. the Buddha.

Phổ Trí Tôn: See Phổ Trí Giả.

Phổ Trí: Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định—Universal mind through practicing meditation.

Phổ Trí Nhãn Thiên Vương: Eye of Universal Knowledge—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

Phổ Trí Quang Chiếu Như Lai Cảnh: Realm of Enlightenment of Radiance of Universal Knowledge.

Phổ Trí Vân Nhựt Tràng: Sun Banner Clouds of Universal Knowledge.

Phổ Trì Quang Vị Thần: Everywhere Holding the Flavor of Light Deity (Spirit).

Phổ Trì Thanh Tịnh Thần: Universal Purifier Deity (Spirit).

Phổ Từ: Lòng từ bi rộng khắp—Universal loving-kindness.

Phổ Từ Bồ Tát: Sadaparudita (skt)—Thường Đề Bồ Tát—Vị Bồ Tát có lòng từ ái bao quát—

Universal loving-kindness Bodhisattva.

Phổ Từ Thiền Sư (1355-1450): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Ming Dynasty in China.

Phổ Uyển: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Phổ Văn Thiên: See Dư Thiên Vương.

Phổ Văn Thiên Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the T'ang dynasty.

Phổ Văn Âm Thiên Vương: Sound of Ubiquitous Clouds—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.

Phổ Vận Đại Thịnh Long Vương: King of Naga of Great Sound Traveling Everywhere—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

Phổ Vũ Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean Zen master who lived in the sixteenth century.

Phổ Vương: Phổ Vương là danh hiệu của Diêm Vương khi ông ta diệt tận những tội chướng của chính mình—Universal king, title of Yama when he has expiated (extinguished) all his sins.

Phổ Xưng Mãn Âm Thiên Vương: Everywhere Intoning Fulsome Sound—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

Phôi Thai: Kalala (skt)—Ca La La—Yết La Lam—An embryo—The womb—Thai nhi từ thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—An embryo shortly after conception. The appearance after the first week of conception.

Phu Công Diêu Đầu: Tai-Yuan Fu: "Nodding the head"—See Công Ấn Phu Công Diêu Đầu.

Phu Cự: 1) Áo cà sa: The monk's robe; 2) Chiếc đệm trải ra trước bàn thờ Phật: The displayed, or promulgating article in front of the altar of the Buddha.

Phu Mạn Đà La: Để tấm vải Mạn Đà La dưới đất—To spread a magic cloth, or mandala, on the ground.

Phu Thái Nguyên Thiền Sư: Zen master Fu of T'ai-yuan—See Thái Nguyên Phu Thiền Sư.

Phu Tọa: Cách ngồi đặt bàn chân nẩy lên đùi chân kia (có hai cách, một là kiết già, hai là bán già)—To sit cross-legged.

Phú: Hypocrisy or concealment.

1) Makkha (p): Mraksa (skt)—Sự che dấu, một trong các địa pháp tiểu phiến não (sợ mất danh dự mà che dấu tội lỗi của mình)—Covering—Deceit—See Tùy Phiến Não.

2) Giàu sang—Rich—Wealthy—Well-supplied.

Phú Bạch: Phủ một tấm khăn nhỏ lên bức tượng—To throw a coverlet over an image.

Phú Bát: Bát lộn ngược đặt dưới chín vòng tròn trên nóc chùa—The inverted bowl at the top of a pagoda below the nine circles.

Phú Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Cái Tự Kỷ Ác nghiệp: Hiding own unwholesome deeds—Che dấu ác nghiệp của chính mình—Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, huống là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người nầy được gọi là người không biết tầm quý—Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.

Phú Cường: See Phú Hào.

Phú Diện: Vải che mặt: A veil for the face—Che mặt: To cover the face.

Phú Đa: Putana (skt)—See Bồ Đát Na and Phú Đơn Na.

Phú Đà Na: Putana (skt)—See Phú Đơn Na.

Phú Đan Na: See Phú Đơn Na.

Phú Đặc Ca Gia: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Đặc Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Đơn Na: Putana (skt)—Phú Đà Na—Xú Nga Quỷ—Một trong tám bộ quỷ chúng Đây là loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa—One of the eight groups of demon-followers of the four maharajas. This kind of demon once invades a person's body makes that person feel as if he or she is on fire (a class of pretas in charge of fevers).

Phú Đơn Na Quỷ: Putana (skt)—See Phú Đơn

Na.

Phú Gia Tử Tha Phương Cầu Thực: Daridrapurusa (skt)—Chàng Cùng Tử trong Kinh Pháp Hoa, ý nói chúng sanh trong tam giới. Theo Kinh Pháp Hoa, có một đứa con trai của một phú gia đi lạc khỏi nhà và lang thang trong nghèo đói trong nhiều năm, quên mất đi cội nguồn xuất thân của mình. Về sau, bước chân lang bạt cuối cùng đưa anh ta trở lại quê hương bản quán. Nhận ra đứa con trai của mình, vị phú gia biết rằng nếu ông ta nhận con ngay lập tức, đứa con khốn khổ ấy sẽ không khỏi hoài nghi và ngại ngùng. Vì thế, vị phú gia đã thu xếp để mượn anh ta vào giúp việc trong nhà, tạo cho anh ta điều kiện thăng tiến của mình. Từ từ vị phú gia mới kể cho người con nghe về cội nguồn của mình khi nhận ra anh ta đã sẵn sàng biết được sự thật. Câu chuyện này hàm ý nói đến tình trạng của những con người trong đời thường của chúng ta. Chúng ta vốn thừa hưởng một sản nghiệp vô tận, nhưng lúc nào cũng cảm thấy mình đang sống trong thiếu thốn. Với mẫu chuyện này, chúng ta có thể tự hỏi: "Cái gia sản vô tận bị lãng quên ấy, cái kho tàng thuộc quyền sở hữu chính đáng của chúng ta, là cái gì?" Một số người có thể trả lời là tuệ giác huyền thâm, hay suối nguồn yêu thương, hay trạng thái siêu ý thức. Một công án Thiền có thể được viết lại như sau: Một vị Tăng đến trình thầy Tào Sơn: "Thưa thầy, Thanh Nhuệ này thật nghèo khổ và cô đơn, xin thầy hãy giúp anh ta được giàu có." Tào Sơn nói: "A Xà Lê, lại đây!" Thanh Nhuệ đáp: "Thế nào ạ?" Tào Sơn nói: "Con đã uống ba chén rượu quý tại nhà Bạch ở Truyền Châu, thế mà con lại nói rằng con không hề nhúng môi vào rượu!" Đây cũng là thí dụ thứ 10 của Vô Môn Quan. Thí dụ này kể lại nội dung của một cuộc pháp luận giữa Tào Sơn và môn đồ của mình là Thanh Nhuệ. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, Thanh Nhuệ trình cơ như vậy là ý làm sao? Tào Sơn nhanh mắt, hiểu rõ ngay ý tứ. Tuy nhiên, xem vào đâu mà bảo Thanh Nhuệ đã uống ba chén rượu? Thật vậy, mỗi người chúng ta là một Thanh Nhuệ, "nghèo khổ và túng thiếu." Cho dầu chúng ta có thể được tất cả của cải trên thế gian này, nhưng chúng ta vẫn cảm thấy thiếu thốn hay mất mát một cái gì đó. Và ngay cả khi chúng ta nhận đúng ngay những gì mình muốn, chưa chắc là chúng ta cảm thấy thỏa lòng mãn nguyện. Hãy tưởng tượng nếu những gì bạn hằng

ao ước chợt đến với bạn, rồi thì bạn sẽ mơ ước gì nữa? Nếu bạn có được tất cả mọi thứ bạn muốn, bạn có trở thành giàu có hay không? Khi Thiền sư Tào Sơn gọi đích danh Thanh Nhuệ. Giả sử bạn đích thực nhận thức mình là một kẻ hoàn toàn khốn khổ trong đời sống tâm linh, bạn tìm đến một vị thầy, thưa rằng: "Con đang cảm thấy thiếu một thứ gì đó hết sức thậm thâm, xin thầy chỉ giúp." Vị thầy cất tiếng gọi đích danh tên bạn, và bạn đáp: "Dạ!" Vị thầy liền bảo: "Đó! Con vẫn có cả một kho tàng để sử dụng khi cần thiết đó chứ!" Vậy thì kho tàng đó là gì? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đó là một bước nhảy vọt từ cảnh nghèo túng đến một cảnh giới toàn mãn mà không cần bất cứ một sự thay đổi nào bên ngoài. Cho đến khi nào chúng ta thực hiện được bước nhảy vọt này, nếu không chúng ta sẽ tiếp tục lang thang trong cảnh túng thiếu trên thế gian này—The poor son, or prodigal son, of the Lotus sutra, i.e., beings in the three realms. According to the Lotus Sutra, there is a son of a rich man strays from home and wanders in poverty for many years, forgetful of his origins. Eventually he happens to stray near home again. The father sees the boy but realizes that if he went out and simply said, "You are my son," the boy would be suspicious and afraid. So instead the father arranges for the boy to be employed as a servant of the house. Gradually the son is promoted until the father is sure he is ready to be told the truth. The story depicts a person who is heir to infinite riches but constantly in a state of poverty. We might ask ourselves, "What is this great wealth, rightfully ours, that we are constantly overlooking?" Some would respond that it is esoteric wisdom, or tremendous reservoir of love, or superconscious state. A Zen koan that goes well with this story can be paraphrased as follows: A monk once came to Master Ts'ao-shan and said, "Ch'ing-juí himself is very lonely and miserable. Please be so kind as to help me to get ahead." Ts'ao-shan said, "Acharya Juí!" Ch'ing-juí said, "Yes?" Ts'ao-shan said, "You have already drunk three cups of superb wine from the house of Pai of Ch'uan chou, and still you are saying that you haven't wet your lips!" This is the tenth example of the Wu-Men-Kuan. In this example we see Ts'ao-shan in a hossen with his student Ch'ing-juí. According to Wu Men Hui-Kai in the

Wu-Men-Kuan, Ch'ing-juí is submissive in manner, but what is his real intention? Ts'ao Shan has the eye and thoroughly discerns what Ch'ing-juí means. However, who can tell where and how has Ch'ing-juí drink wine? In fact, each one of us is Ch'ing-juí, "poor and without sustenance." We may have all the riches in the world, but still we would feel we lack something. Even if we were given exactly what we think we are missing, it would not be enough. Imagine for a moment that every one of your wishes was granted to you; then what would you wish for? If you had it all, would you be rich? What does Ts'ao-shan mean when he says, "Ch'ing-juí!" Supposing you genuinely realize your poverty of spirit, and you go to a teacher and say, "I lack that which is most profound." And he calls you by name you reply "Yes." And he says, "There, you have all the riches you will ever need." What are these riches? Zen practitioners should always remember that there is a jumping step from poverty to fullness that involves neither change nor movement. Until we can take that jumping step we will continue to wander poor on this earth.

Phú Già La: Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Phú Đặc Ca La—Chúng sanh có hình tướng, dáng vẻ và tâm thức (con người): Living beings that have form, body and soul (living beings that have body, matter, the soul, personal identity, interpreted by man, men, human being, and all the living).

- 1) Hữu tình: The sentient beings.
- 2) Tất cả chúng sanh: All living beings.
- 3) Tất cả chúng sanh chịu luân lưu trong luân hồi sanh tử: All living beings subject to metempsychosis.
- 4) Thú hướng: Direction, or transmigrating.

Phú Giảng: Trả bài cho thầy—To repeat a lesson to a teacher.

Phú Khả Sĩ (1811-1894): Tên của một vị học giả Phật giáo người Pháp vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ. Ông là tác giả của những tập sách: "Giáo Thuyết Nhà Phật Về Niết Bàn", xuất bản năm 1864; Văn Phạm Tạng Ngữ, xuất bản năm 1858—Name of a French famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian Language. He was the author of

several books: "Buddhist Doctrines on Nirvana", published in 1864; Tibetan Language Grammar, 1858.

Phú Khí: 1) Đồ dùng để ngăn cản hay tắc, chẳng hạn như đồ tắc nước, hay ngói không cho nước thấm vào nhà: Things for turning off, e.g. water, as tiles do; 2) Tâm bị tắc nghẽn không thấm được đạo pháp: Impermeable resistant to teaching.

Phú Kiên: Mặc phủ lên vai (loại áo cà sa phú-kiên-y che vai phải; trong khi kỳ-chi-y là áo che vai trái)—To throw a robe over the shoulder.

Phú La: Pula or Para (skt).

- 1) Quốc độ: Pura (skt)—Land—Country—City.
- 2) Chiếc giày ngắn dùng để trang sức: A short-legged (ornament) boot—Boot or shoe ornamentation.

Phú La Bạt Đà La: See Phú La (2).

Phú La Ca Diếp: Phrana-Kassapa (skt)—Purana-kasyapa (skt)—Bồ Lạt Na Ca Diếp—Bồ Lạt Na Già Diếp—Bồ Lạt Nô Ca Diếp Ba—Phô Lạt Nô Ca Diếp Ba Tử—Phú Lan Na Ca Diếp—See Bất Lan Ca Diếp.

Phú Lan Đà La: Purandara (skt)—Người phá vỡ thành lũy: Stronghold breaker, fortress destroyer—Một tên khác của Thần Sấm Sét: Another name for Indra for thunder-god.

Phú Lan Na Ca: Purnajit (skt)—Tên của một vị đệ tử của đức Phật—Name of a disciple of the Buddha.

Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil—See Bất Lan Ca Diếp.

Phú Lô Na: Purna (skt)—Phú Lô Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp. Bị người anh bạc đả trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples

of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni. Ill-treated by his brother, engaged in business, saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha titled Dharmaprabhasa.

Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử: Purna-Maitrayaniputra (skt)—See Phú Lâu Na.

Phú Lâu Na Phú La: Purusapura (skt)—Phú Lâu Sa Phú La—Phú Lưu Sa Phú La—Trượng Phu Thổ, tên một vương quốc cổ, phía Bắc Ấn Độ, bây giờ là Peshwar, nơi mà người ta nói rằng Ngài Thiên Thân Bồ Tát đã ra đời—The ancient capital of Gandhara, north of India, the modern Peshawar, stated to be the native country of Vasubandhu.

Phú Lâu Sa: Purusa (skt).

- 1) Nhân loại: Man—Mankind.
- 2) Con người được nhân cách hóa làm Na La Diên Thiên (một loại trời): Man personified as Narayana—See Narayana.
- 3) Tâm Thức: Soul and source of the universe.
- 4) Thần Ngã: The spiritual self.
- 5) Ngã: Atman (skt)—Ego—Tánh chất đặc biệt của “ngã” là tư tưởng, và qua một chuỗi thay đổi của kiếp hiện hữu—The atman whose characteristic is thought, and which through successive modifications, all forms of existenc.

Phú Lâu Sa Phú La: Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

Phú Lưu Sa Phú La: Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

Phú Mộ: Vong linh trở về viếng mộ ba ngày sau khi đã được chôn cất—To return to visit a grave on the third day after internment.

Phú Na: Punya, Punar, or Purna (skt)—See Phú Lâu Na.

Phú Na Bà Tô: Punarvasu (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Phú Na Bạt Đà: Purnabhadra (skt)—Tên của một Thần tướng—Name of a spirit-general.

Phú Na Da Xá: Punyayasas (skt)—Phú Na Dạ Xoa, tổ sư thứ 11 trong dòng thiền Ấn Độ—The eleventh patriarch of the Indian Zen Lineage.

Phú Na Da Xá Tổ Sư: See Phú Na Da Xá.

Phú Na Dạ Xa: Punyagasa (skt)—Punyayasas (skt)—Một cư dân của vương quốc cổ Kosala,

dòng dõi nhà họ Cô Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoằng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa.

Phú Na Kỳ: Purneccha (skt)—Name of a preta, or hungry ghost—Tên của một loại nạ quỷ (khi Đức Phật đang trụ tại tịnh xá Trúc Lâm trong thành Vương Xá.

Phú Na Xa: Punyagasa (skt)—Punyayasas (skt)—See Phú Na Dạ Xa.

Phú Nhuận Ốc, Đức Nhuận Thân: Cửa cải làm cho nhà cửa đẹp ra, chỉ có đức độ mới có thể làm cho con người tốt đẹp hơn—Riches adorn a house, only virtue can adorn a person.

Phú Sa: Pusya (skt)—Một vị cổ Tiên: An ancient rsi—Tên một chòm sao: Name of a constellation.

Phú Tục Đế: Thế Tục Đế—Tục đế chẳng những không lột hết được nghĩa lý mà còn che lấp mất chân lý (thí dụ như sắc vốn không phải là cái bình mà cho là cái bình; thanh vốn không phải là ca khúc mà cho là ca khúc)—The unenlightened inversion of reality, common views of things.

Phú Tư Tài Vương: Rich in Material Goods—See Dạ Xoa Vương.

Phù Ấu: Bong bóng nước—Spumes—Water bubbles.

Phù Căn: Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—The sense organs as aids—See Phù Trần Căn.

Phù Di: Bhumija (p)—Tên của một ẩn sĩ thời đức Phật—Name of a hermit in India at the time of the Buddha.

Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư (1043-1118): Fuyo-Dokai (jap)—Fu-jung T'ao-k'ai (Wade-Giles Chinese)—Furong Daokai (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Phù Dung Đạo Giai; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Phù Dung Đạo Giai sanh năm 1043 tại Nghi Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Khi còn trẻ, Sư học Đạo Thuật với mục đích được trường sanh bất tử. Về sau này Sư bỏ cách học này để học Thiền với một vị thầy ở Trường An. Sau đó Sư trở thành đệ tử và Pháp tự của Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh—We do not have detailed documents on this Zen Master;

however, there is some interesting information on him in *The Wudeng Huiyuan: Zen master Fu-jung-Yi-Qing* was born in 1043 in Yi-Chou (now the city in southern San-T'ong Province). As a young man he practiced certain Taoist arts with the aim of gaining immortality. He later abandoned such practices and studied with a Zen master in Changan. Later he became a disciple and Dharma heir of T'ou-Tzi-Yi-Qing.

- Sư hỏi Đầu Tử: “Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà, lia rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng?” Đầu Tử đáp: “Người nói sắc lệnh của Thiên Tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, vua Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?” Sư suy nghĩ để đáp lại. Đầu Tử lấy phất tử bịt miệng sư, nói: “Người phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi.” Ngay câu nói này, sư tỉnh ngộ, đánh lễ, liền lui ra. Đầu Tử gọi: “Xà Lê hãy lại đây.” Sư chẳng ngó lại. Đầu Tử nói: “Người đến chỗ chẳng nghĩ chăng?” Sư liền bịt tai—Fu-jung asked T'ou-Tzi: “The words of the Buddhas and ancestors were about everyday things such as drinking tea or eating rice. Besides this, does the teaching have anything special for people or not?” T'ou-Tzi said: “You speak the Cosmic Emperor’s edict. Are you pretending to be Yao, Shun, Yu, and T’ang or not? Fu-jung wanted to continue speaking but T’ou-Tzi raised his whisk and placed it over Fu-jung’s mouth, saying: “If you have some intention, then you already deserve thirty hits with the stick!” Fu-Rong then experienced enlightenment. He bowed and turned to leave. T’ou-Tzi said: “Come back! Your reverence!” Fu-jung ignored him. T’ou-Tzi said: “Have you come to the place of no doubt?” Fu-jung then covered his ears with his hands.
- Một hôm, sư theo Đầu Tử đi dạo vườn trà. Đầu Tử trao cây gậy cho sư, sư nhận lấy liền đi theo sau Đầu Tử. Đầu Tử bảo: “Lý nên thế ấy.” Sư thưa: “Cùng Hòa Thượng xách giày cầm gậy, cũng chẳng phải việc phần ngoài.” Đầu Tử bảo: “Vấn có người đồng hành.” Sư thưa: “Đây là một người không nhận dạy.” Đầu Tử thôi hỏi. Đến chiều, Đầu Tử bảo: “Sớm mai nói thoại chưa hết.” Sư thưa:

“Thỉnh Hòa Thượng nói tiếp.” Đầu Tử nói: “Mạo sanh nhật, tuất sanh nguyệt.” Sư liền đốt đèn đem đến. Đầu Tử nói: “Người đi lên đi xuống đều không luống công.” Sư thưa: “Ở bên cạnh Hòa Thượng lý phải như thế.” Đầu Tử nói: “Kể tôi đòi trong nhà nào mà không có.” Sư thưa: “Hòa Thượng tuổi cao thiếu nó không được.” Đầu Tử hỏi: “Ăn cần cái gì?” Sư thưa: “Có phần đền ân.”—One day, T’ou-Tzi and Fu-jung were walking in the vegetable patch. T’ou-Tzi came up to Fu-jung and handed him his staff. Fu-jung took it, then walked behind T’ou-Tzi. T’ou-Tzi said: “Is this in accordance with principle?” Fu-jung said: “Carrying the master’s shoes or staff for him, it can’t be otherwise.” T’ou-Tzi said: “There’s one walking with me.” Fu-jung said: “Who’s not learning from you?” T’ou-Tzi went back. When evening came, he said to Fu-jung: “The master we spoke of earlier isn’t finished.” Fu-jung said: “Master, please speak your mind.” T’ou-Tzi said: “The morning gives birth to the sun. The evening gives birth to the moon.” Fu-jung then lit the lamp. T’ou-Tzi said: “Your comings and goings, none of it is like that of a disciple.” Fu-jung said: “Taking care of the master’s affairs, this is in accordance with principle.” T’ou-Tzi said: “Servants and slaves, what household doesn’t have them?” Fu-jung said: The master is advanced in years. Neglecting him is unacceptable.” T’ou-Tzi said: “So this is how you apply your diligence!” Fu-jung said: “One should repay kindness.”

- Vào năm 1080, Phù Dung trở thành trụ trì chùa Triệu Đế và Tự viện Trung Ninh Bảo Thọ trên núi Đại Dương. Tại đó, Sư truyền bá giáo pháp Tào Động tông, với số đệ tử nhiều như mây trời. Một hôm, Thiền sư Phù Dung thượng đường thị chúng, nói rằng: “Về ban ngày, đi vào Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, trăng sáng lóng lánh trên trời. Về đêm, lên đỉnh Linh Thứu Sơn, mặt trời tràn ngập cả mắt. Những con quạ đen bay từng bầy như tuyết trắng, một con ngỗng cô lẻ bỗng trở thành một bầy; thiết cầu sủa tiếng vang lên tận mây; một con trâu nước cố tìm đường xuống biển. Chỉ khi nào được như thế ấy, thì thập phương

hội tụ, và rồi chừng đó thì cần gì phải tách cái ngã và những cái khác nữa? Tại chỗ của những vị cổ Phật này, bên dưới cổng của chư Tổ, tất cả mấy ông dang tay ra và đón nhận những vị tôn túc đã đến. Hết thấy mấy ông, mấy ông có thể nói về cái sở đắc của mình hay không?" Sau một lúc lâu im lặng, Phù Dung nói: "Hãy trồng nhiều cây vô tướng cho những người đến sau trông thấy."—In the year 1080, Fu-jung became the abbot of the Zhaoti Temple and Chongning Baoshou Zen Monastery on Mt. T'a-yang. There he propagated the way of the Caodong school, with disciples as numerous as clouds. One day, Fu-jung entered the hall and said, "By day, entering Jetavananihara Park, a lustrous moon is in the sky. By night, ascending Vulture Peak, the sun fills the eyes. Crows swarming like the snow; a solitary goose becomes a flock; an iron dog barks and rises to the clouds; a water buffalo struggles and enters the sea. Just when it's like this, the ten directions converge, and then what separates self and others? In this place of ancient Buddhas, beneath the gate of the ancestors, all of you extend a hand and receive the worthies that have arrived. All of you, can you speak about what you've attained?" After a long pause Fu-jung said, "Plant an abundance of formless trees for those who come later to see."

- Sau khi Phù Dung trở thành trụ trì, có một vị Tăng hỏi: "Bài hát của người Hồ (Tổ Bồ Đề Đạt Ma) không có ngũ âm trong cung bậc âm nhạc. Thế mà sự du dương của nó lên đến tận những cung trời. Con xin phép thỉnh Hòa Thượng hát bài ấy đi!" Phù Dung nói: "Gà gổ gáy về đêm. Thiết phụng hát tiếng rõ ràng xuyên qua những cung trời." Vị Tăng nói: "Trong trường hợp đó, một câu của bài hát này bao trùm cả ngàn điệu du dương thời trước. Vị hành cước Tăng biết giai điệu này tràn ngập sảnh đường." Phù Dung nói: "Vô thiết đồng tử có thể mang giai điệu này." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng là một bậc thầy vĩ đại, có thiên nhãn của loài người." Phù Dung nói: "Đừng tự vả vào môi mình nữa."—After Fu-jung became abbot, a monk asked him,

"The song of the foreigner does not have the five tones of the musical scale. Its melody goes beyond the heavens. I ask the master to sing it!" Fu-jung said, "The wooden cock crows in the night. The iron phoenix sings clearly through the heavens." The monk said, "In that case, a single phrase of this song includes a thousand old melodies. The itinerant monks that know this tune fill the hall!" Fu-jung said, "A tongueless child can carry the tune." The monk said, "You are a great teacher, possessing the celestial eye of humanity." Fu-jung said, "Quit flapping your lips."

- Một vị Tăng hỏi Phù Dung: "Thế nào là Đạo?" Phù Dung nói: "Khi đêm đến, một con bò không sừng đi vội vào chuồng."—A monk asked Fu-jung, "What is Tao?" Fu-jung said, "When night comes, a hornless ox rushes into it pens."
- Phù Dung nói: "Khi không nghe được nghiệp thanh của tiếng chuông và trống, thì một âm thanh cô lẻ làm tỉnh thức người trong mộng. Sự tĩnh lặng vĩnh hằng và toàn hảo không có việc gì đặc biệt hơn nữa. Ai nói Quán Âm đưa ra cửa khác?" Sau một lúc lâu im lặng, Phù Dung nói: "Mấy ông có lãnh hội không? Đừng hỏi vị khách trên Phổ Đà Sơn. Khi chim ưng kêu thét lên, thì mây quanh đỉnh đảo tan biến hết!"—Fu-jung said, "When the karmic sounds of bells and drum are not heard, a single sound awakens the one in the dream. Perfect eternal stillness has no extra affairs. Who says Kwan-Yin offers some other gates?" After a long pause, Fu-jung said, "Do you understand? Don't ask the guest on Putuo Mountain. When the eagle cries, the clouds around the island peaks are dispersed!"
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng. Sư đưa cây gậy lên và nói: "Đây mấy ông xem, công việc của chư Phật đấy. Ngay cả khi mấy ông có thể tự do 'khởi lên ở đông và lặn xuống ở tây,' 'thâu nó lại và trải nó ra,' về căn bản, mấy ông vẫn không hiểu công việc mà phán đoán thất Phật. Mấy ông phải hiểu thấu rằng có một người không không nhờ người khác mà thực chứng, không nhận giáo pháp từ người khác, và không rơi vào giai đoạn. Nếu mấy

ông gặp người này, thì việc tu tập Thiền cả đời của mấy ông coi như đã hoàn tất." Rồi Phù Dung bồng hét vào mặt chư Tăng: "Nếu mấy ông còn nghi, mấy ông không cần gặp lão Tăng về những chuyện này nữa đâu!"—Fu-jung entered the hall to address the monks. He held up his staff and said, "Here you see it, the affair of all the Buddhas. Even if you can freely 'rise in the east and sink in the west,' 'gather it in and roll it out,' you still don't fundamentally comprehend the affair that predates the seven Buddhas. You must realize that there is a person who is not realized through others, who does not receive teachings from others, and who does not fall into stages. If you see this person, the Zen practice of an entire lifetime is concluded." Fu-jung then suddenly yelled at the monks, "If you have any more doubts, you don't need to see me about them!"

- Phù Dung thượng đường dạy chúng: "Núi xanh luôn đi. Người đàn bà đá sanh con về đêm."—Fu-jung entered the hall and said, "The green mountains are always walking. The stone woman gives birth to a son at night."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là thói nhà của Hòa Thượng?" Phù Dung nói: "Mọi người đều thấy nó cả mà."—A monk asked, "What is the style of the master's house?" Fu-jung said, "Everyone can see it."
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Ta không đòi hỏi ba mươi ngày cuối của tháng chạp. Ta chỉ muốn biết về đại sự của tháng chạp mà thôi. Mọi người! Ngay lúc đó, Phật không giúp gì được cho mấy ông; Pháp không giúp gì được cho mấy ông; Tổ không giúp gì được cho mấy ông; tất cả các lão sư trên đời không giúp gì được cho mấy ông, ta không giúp gì được cho mấy ông; Diêm Vương cũng không giúp gì được cho mấy ông. Mấy ông phải giải quyết vấn đề này ngay bây giờ! Nếu mấy ông giải quyết vấn đề này bây giờ, Phật không lấy được nó từ mấy ông; Pháp không lấy được nó từ mấy ông; chư Tổ không lấy được nó từ mấy ông; các lão sư trên đời này không lấy được nó từ mấy ông; và Diêm Vương cũng không lấy được nó từ mấy ông."

Nói mau! Bài học gì của thời điểm này? Có hội không? Năm tới sẽ nảy mầm mới. Gió xuân khó chịu không ngớt thổi."—One day, Zen master Fu-jung entered the hall and addressed the monks, saying, "I don't ask about the last thirty days of the twelfth month. I just want to know about the great matter of the twelfth month. Everyone! At that moment, Buddha can't help you, Dharma can't help you, the ancestors can't help you, all the teachers in earth can't help you, I can't help you, and the King of Death can't help you. You must settle this matter now! If you settle it now, the Buddha can't take it from you, the Dharma can't take it from you, the ancestors can't take it from you, all the teachers on earth can't take it from you, and the King of Death can't take it from you. Speak out! What is the lesson of this very moment? Do you understand? Next year there'll be a new shoot growing. The annoying spring wind never ceases."

Vào năm 1104, vua Huệ Tông nghe tiếng của Sư bèn ban tử y Tăng già lê và danh hiệu "Định Chiếu Thiền Sư." Sư từ chối nhận tử y vì cho rằng không thích hợp và việc này gây ra sự phẫn nộ của nhà vua. Vua đòi Sư phải đến trụ tại Từ Châu, nơi mà bây giờ thuộc tỉnh Sơn Đông. Phù Dung cũng khước từ luôn cả chuyện này. Cuối cùng vua Huệ Tông đổi ý và xây một ngôi chùa trên núi Phù Dung để vinh danh Sư. Phù Dung di chuyển đến ngôi chùa này, lấy tên núi đó, và trụ lại đó để dạy Thiền cho một số lớn đệ tử cho đến cuối đời của Sư—In the year 1104 the emperor Hui Zong heard of Fu-jung's reputation and presented him with the honored purple robe and the title "Zen Master Samadhi Illumination." Fu-jung refused the robe as being inappropriate and incurred the emperor's wrath. The emperor demanded that Fu-jung take up residence in Zizhou, a place in modern Shandong Province. Fu-jung refused to submit to this as well. Eventually the emperor had a change of heart and honored Fu-jung, building a temple for him at Fu-jung. Fu-jung moved to that location, assumed its mountain name, and remained

there, teaching a great number of students, for the rest of his life.

- Vào ngày mười bốn tháng tám âm lịch năm 1118, sư hỏi bút giấy, đoạn viết kệ:

“Ngô niên thất thập lục
 Thế duyên kim dĩ túc
 Sanh bất ái thiên đường
 Tử bất phạ địa ngục
 Tán thủ hoành thân tam giới ngoại
 Đằng đằng nhận vận hà câu thúc.”
 (Ta tuổi bảy mươi sáu,
 Duyên đời nay đã đủ
 Sanh chẳng thích thiên đường
 Chết chẳng sợ địa ngục
 Buông tay đi ngang ngoài tam giới
 Mặc tình vượn bồng nào buộc ràng).

Sau đó, sư thị tịch—On the fourteenth day of the eighth lunar month in the year 1118, Fu-jung asked for a brush and paper. He then wrote this verse:

"I'm seventy-six years old,
 My causal existence is now
 completed
 In life I did not favor heaven
 In death I don't fear hell
 Hands and body extend
 beyond the three realms.
 What stops me from roaming as I
 please?"

Soon after writing this verse, the master passed away.

Phù Dung Đạo Khải Thiên Sư: See Phù Dung Đạo Giai Thiên Sư.

Phù Dung Linh Huấn Thiên Sư: Fu-jung Linghsun—See Linh Huấn Phù Dung Thiên Sư.

Phù Đà: See Buddha and Stupa.

Phù Đà Bạt Ma: Buddhavarman (skt)—Giác Khải sa môn—Một vị sư người Ấn sang Trung Hoa phiên dịch kinh điển khoảng những năm 437-439—An Indian monk who came to China to translate sutras around 437-439.

Phù Đầu: See Buddha and Stupa.

Phù Đồ:

- 1) Buddha (skt): Còn gọi là Hư Đồ, là âm khác của Phật Đà—Another name for Buddha—See Buddha.
- 2) Stupa (skt): Buddha-stupa—Xưa gọi Phật giáo là Phù Đồ, về sau này từ Phù Đồ dùng để chỉ

riêng tháp thờ xá lợi Phật—Formerly “Phù Đồ” means “Buddhism;” however, nowadays, it is used to indicate a stupa of Buddha’s relics.

Phù Hổng: Lỗ hổng xuyên qua bọng cây trôi lênh bênh trên biển, mà con rùa một mắt tình cờ nhìn thấy được mặt trăng, quả là cơ hội hiếm có, giống như cơ hội được gặp Phật quả là hiếm hoi vậy—A hole in a floating log, through which a one-eyed turtle accidentally obtains a glimpse of the moon, the rarest of chances, e.g. the rareness of meeting a Buddha.

Phù Khởi: Methods that support (raise up) all theories—Phương pháp kiến lập nâng đỡ, khẳng định tất cả, bao gồm luôn các pháp nghĩa phân biệt, mê ngộ, chúng sanh và Phật, thiện ác, dài ngắn, vân vân. Đây là phương cách phóng khoáng của các bậc thiền sư nhiều kinh nghiệm dùng để tiếp hóa người học. Theo thí dụ thứ 11 của Vô Môn Quan, ngày nọ Triệu Châu ghé thăm một vị am chủ, hỏi: "Có chăng? Có chăng?" Chủ am giơ nắm tay lên. Sư nói: "Nước cạn không phải chỗ đậu thuyền." Nói xong Sư bèn bỏ đi. Lại ghé một am khác, hỏi: "Có chăng? Có chăng?" Chủ am cũng giơ nắm tay lên. Sư nói: "Buông được, bắt được, giết được, cứu được." Nói xong sư bèn lễ bái. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền nên để ý ở chỗ cả hai am chủ đều đưa nắm tay lên, sao Triệu Châu lại chịu một chê một? Thử hỏi ngoa ngạnh ở đâu? Nếu hạ được chỗ này một câu chuyển ngữ thì thấy ngay Triệu Châu, lưỡi không xương, khen chê mặc tình, phù khởi hay xô ngã đều hoàn toàn tự tại—To establish methods that support all theories including discriminations of unenlightenment and enlightenment, ordinary people and Buddha, wholesome and unwholesome, long or short, and so on. This is a liberal method used by experienced Zen masters in helping their disciples. According to example 11 of the Wu-Men-Kuan, one day, Chao-Chou went to a hermit's cottage and asked, "Anybody in? Anybody in?" The hermit lifted up his fist. Chao-Chou said, "The water is too shallow for a ship to anchor." And he left. Again, Chao-Chou went to another hermit's cottage and asked, "Anybody in? Anybody in?" This hermit too lifted up his fist. Chao-Chou said, "Freely you give, freely you take

away, freely you kill, freely you give life." Then Chao-Chou made a full bow and left. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should notice that both hermits held up their fists in the same way. Why did Chao-Chou approve one and not the other? Who can tell what is the core of the complication? If you can give a turning word on this matter, you will realize that Chao-Chou's tongue has no bone in it. He is free, now to raise up, now to thrust down.

Phù Khởi Môn: See Phù Khởi.

Phù Kiên (338-385): Tên của một vị vua Tiền Tần, Triều đại nhà Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420)—Name of a Pre-Ch'in King of the Eastern Chin Dynasty in China.

Phù Luật Đạm Thường Giáo: Giáo pháp phù trợ giới luật, thuyết giải Phật tính thường trụ, như trong Kinh Niết Bàn—The teaching which supports the rules and speaks of the eternal, i.e. the Nirvana Sutra.

Phù Ly Mạc Bích: Two hands support the fence, or touch the wall—Hai tay đỡ hàng rào, sờ vách tường, bộ dạng giống như người trong đêm tối tìm vật. Trong thiền, từ này có nghĩa là hạng phàm phu dùng tâm phân biệt để suy lường cảnh giới Phật. Theo Bích Nham Lục, tấc 7, Thiền sư Huệ Siêu đại ngộ giống như "Ba cấp sóng cao cá hóa rồng, sông Hoàng Hà người ngu tát bằng gáo." Theo truyền thuyết, Long Môn Võ Đế đào ba cấp. Ngày nay ngày mồng ba tháng ba khi hoa đào nở, do sự cảm ứng của trời đất, có con cá nhảy qua được Long Môn thì trên đầu mọc sừng, ở cổ có bờm, nơi đuôi có lông, vịn mây mà đi. Nếu con nào nhảy không qua khỏi thì bị điểm trán rồi trở về. Người ngu nhằm trong lời nói nhai gặm, cũng giống như dùng gáo nước mà tát sông Hoàng Hà để bắt cá. Sao chẳng biết cá đã hóa rồng rồi. Thiền sư Nghĩa Đoan có bài kệ tụng rằng:

"Nhất văn đại quang tiền

Mãi đắc cá du tư

Khiết hương đồ lý liễu

Đương hạ bất văn cơ."

(Một đồng tiền Đại Quang

Mua được cái bánh ngon

Nhai xong dồn vào bụng

Liên đó hết đói rồi).

Khi xưa Tạng chủ Khánh thích hỏi người: "Thế nào là ba cấp sóng cao cá hóa rồng?" Hành giả tu

Thiền phải nên luôn nhớ điều này "Người ngu nhằm trong lời nói nhai gặm, cũng giống như dùng gáo nước mà tát sông Hoàng Hà để bắt cá. Sao chẳng biết cá đã hóa rồng rồi."—Two hand support the fence, or touch the wall; it seems like someone who looks for things in a dark night. In Zen, the term means ordinary people use their discriminative mind to examine the Buddha realm. According to the Pi-Yen-Lu, example 7, Zen master Hui-chao's great awakening is likened to fish becoming dragons where the waves are high at the three-tiered Dragon Gate, while fools still go on dragging through evening pond water (the Dragon Gate is a gorge through which the Yellow River passes at the border of Shensi and Shansi). According to the legend, King Yu cut it through the mountains forming an three-level passage for the river. Nowadays, on the third day of the third month, when the peach blossoms bloom, and heaven and earth are ready, if there is a fish that can get through the Dragon Gate, horns sprout on his head, he raises his bristling tail, catches hold of a cloud, and flies away. Those who cannot leap through fail and fall back. Fools who gnaw on the words are like scooping out the evening pond water looking for fish; how little they realize that the fish have already turned into dragons! Old Master I-Tuan had a verse which said,

"A copper of bright money

Buy a fried cake;

He gobbles it down into his belly,

And from then on no longer feels hunger."

In the old days Librarian Ch'ing liked to ask people, "What is 'Fish turn into dragons at three-tiered Dragon Gate where the waves are high'?" Zen practitioners should always remember this: "Fools who gnaw on the words are like scooping out the evening pond water looking for fish; how little they realize that the fish have already turned into dragons!"

Phù Mộc: Khúc gỗ nổi (dụ con rùa mù và khúc gỗ nổi)—A floating log—See Manh Quy.

Phù Nam Phật Giáo: Funan Buddhism.

Phù Nang: Chiếc phao (vật mà người đi sông lớn hay biển thường hay mang theo để đề phòng chết đuối. Phù nang ví như giới cấm đối với người tu. Muốn vượt qua biển khổ, muốn chấm dứt luân hồi, người tu phải giữ gìn giới luật, không giữ giới thì

chẳng khác nào đám lủng phao, chẳng những không qua được bờ bên kia, mà còn bị nhận chìm trong biển đời sanh tử nữa)—A floating bag, a swimming float, a lifebuoy.

Phù Phép Phù Du: Externalist guru or shaman.

Phù Quá Đoạn Kiều Thủy, Bạt Quy Vô Nguyệt Thôn: Chồng qua dòng nước không có cầu, làm bạn trở về làng trong đêm không trăng. Chỉ cho chiếc gậy của thiền Tăng—To cross a stream without a bridge, to accompany someone to return to the native village in a night without the moonlight (a no-moon night). In Zen, the term indicates a monk's staff.

Phù Sinh: Short life.

Phù Sinh Kiếp: Kiếp phù sinh (cuộc sống ngắn ngủi)—Ephemeral life.

Phù Số: Tên khác của Kinh Niết Bàn mà tông Thiên Thai cho rằng là sự khuếch đại của Kinh Pháp Hoa—Supporting Commentary, another name for the Nirvana Sutra. According to the T'ien-T'ai, it is an amplification of the Lotus Sutra.

Phù Sơn Pháp Diễn Thiền Sư (991-1067): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Sư soạn bộ Ngũ Gia Tông Chi—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung dynasty. He composed the Handed Down Regulations For Monks in the Five Traditions—See Ngũ Gia.

Phù Tang Phật Giáo: Phật Giáo Nhật Bản—Japanese Buddhism.

Phù Tát: Bodhisattva (skt)—See Bồ Tát.

Phù Thế: Short life.

Phù Trần: Bụi nổi—Tất cả các pháp hữu vi đều như bụi nổi, không chân thực. Nó che lấp mất chân tính—Floating dust or atoms, unstable matter, i.e. phenomena which hide reality.

Phù Trần Căn: Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ “chính căn.” Đối lại với thắng nghĩa căn—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses. Also means “fleeting,” or “vacuous,” these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation.

Phù Tưởng: Những tư tưởng phù phiếm không

thật—Passing thoughts, unreal fancies.

Phù Vân:

1) Đời sống hay thân nầy cũng trôi nổi giống mây bay vậy—A drifting cloud, e.g. this life, or the body.

2) Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc Thiền phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the thirteenth century.

Phủ Châu Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền Sư

Ngữ Lục: Sozan Honjaku Goroku (jap)—Zen master Ts'ao-shan Pen-chi's Records of Teachings—Cao-shan Benji's Records of Teachings—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Phủ Định: Negative—Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Mô tả theo lối phủ định là phương thức thông thường nhất. Niết Bàn là bất tử, bất biến, bất diệt, vô biên, vô tác, vô sanh, vị sanh (chứa sanh), bất thệ, không bị hủy hoại, bất tạo, vô bệnh, vô lão, không còn đọa lạc vào chốn trầm luân, vô thượng, chấm dứt khổ đau, và giải thoát tối hậu—This is one of the four ways to describe Nirvana. The negative description is the most common. Nirvana is deathless, unchanging, imperishable, without end, non-production, extinction of birth, unborn, not liable to dissolution, uncreated, free from disease, unaging, freedom from transmigration, utmost, cessation of pain, and final release—See Bốn Cách Diễn Tả Niết Bàn.

Phủ Định Ngữ: Lời nói phủ định hay nói nghịch—Contradictory words—Negative words—Paradoxical words—See Nói Nghịch.

Phủ Sơn Huyền Chuyết: Fuzan-Genshutsu (jap)—Name of a monk.

Phụ:

1) Thứ nhì: Secondary.

2) Vợ—A wife—A woman—Theo giáo điển nhà Phật, không có thứ gì nguy hiểm cho cuộc sống tịnh xá hơn đàn bà. Đàn bà là cội rễ khổ đau, là chướng ngại, là sự hủy diệt, là vương mắc, sầu khổ, hận thù và mù quáng, vân vân—According to Buddhist teaching, nothing is so dangerous to monastic chastity as woman. She is the root of all misery, hindrance, destruction, bondage, sorrow, hatred, blindness, etc.

Phụ Liêu: Deputy in a monastery.

Phụ Mật: Pha-gyu (tib)—Father tantra—Cha của mật chú—Trong Phật giáo Mật tông, phụ mật liên hệ tới việc chuyển hóa sự năng động hay sân hận—In Tantric Buddhism, the father tantra is concerned with transforming aggression or hatred.

Phụ Mẫu: Cha mẹ—Father and mother—Parents.

1) Vô minh và tham ái được coi như là cha mẹ của phiền não và nghiệp chướng—The two ‘ignorance and concupiscence’ being the parents of all delusion and karma.

a) Phụ Vô Minh: Ignorance is referred to as father.

b) Mẫu Tham Ái: Desire or concupiscence as mother.

2) Tam Ma Địa cũng được coi như cha, và Bát Nhã được coi như mẹ của tất cả trí tuệ và công đức—Samadhi is also referred to as father, and prajna (wisdom) as mother, the parents of all knowledge and virtue.

a) Cha Tam Ma Địa: Samadhi is referred to as father.

b) Mẹ Bát Nhã: Prajna as mother.

3) Trong chấp chùng sanh tử luân hồi, tất cả người nam đã từng là cha ta, và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta (Nhứt thiết nam nữ ngã phụ mẫu trong kinh Tâm Địa Quán)—In the vast interchanges of rebirth all have been or are my parents, therefore all males are my father and all females are my mother.

Phụ Mẫu Ân: Filial debts—Ân cha mẹ—Nếu bạn còn cha mẹ tại tiền, bạn nên báo hiếu bằng cách giải thích cho các vị này pháp tu theo Phật để họ phát tâm hoan hỷ và tin Phật—If you still have parents at home, you should pay filial debts by keeping explaining the way of Buddhist cultivation, so they may develop the mind of joy and believe in Buddhism.

Phụ Mẫu Phu Thê Tử Tôn Thân Bằng Quyến

Thuộc Tượng Mã Xa: Parents-Husbands and Wives-Children-Friends-Relatives—Parents, wife and children, relatives and kinsmen, official and private friends, and where are your pages and maids, elephants and horse carts—Theo kinh Duy Ma Cật, chương tám, trong chúng hội có Bồ Tát tên Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, những người trí thức là ai? Tôi tớ, trai bạn, voi ngựa, xe cộ ở đâu?” Duy Ma Cật dùng bài kệ đáp

rằng: “Trí độ mẹ Bồ Tát, phương tiện ấy là cha, Đạo sư tất cả chúng, đều do đấy sinh ra. Pháp hỷ chính là vợ, tâm từ bi là gái, tâm thành thực là trai, rốt ráo vắng lặng nhà. Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai xử, đạo phẩm vốn bạn lành, do đấy thành Chánh giác. Các độ là pháp lữ, tứ nhiếp là kỹ nữ, ca ngâm tụng lời pháp, lấy đó làm âm nhạc, vườn tược ấy tổng trì, cây rừng pháp vô lậu, hoa giác ý sạch mẫu, trái giải thoát trí tuệ. Bát giải thoát là ao tắm, nước định lặng trong đây, rải bảy thứ tịnh hoa, để tắm người không nhớ. Ngũ thông voi ngựa chạy, Đại thừa là xe cộ, cầm cương là nhất tâm, đạo chơi đường bát chánh. Tướng đủ nghiêm mặt mày, các tốt trau hình dáng, hổ thẹn làm thượng phục, thâm tâm làm tràng hoa. Giàu có bảy cửa báu, dạy bảo để thêm lợi, như lời nói tu hành, hồi hướng làm lợi lớn. Tứ thiền làm giường ghế, từ tịnh mạng sanh ra, học rộng thêm trí tuệ, đó là tiếng tự giác. Món ăn pháp cam lồ, nước uống vị giải thoát, tắm rửa sạch tịnh tâm, hương hoa là giới phẩm. Trừ dẹp giặc phiền não, mạnh mẽ không ai hơn, hàng phục bốn thứ ma, phước tốt dựng đạo tràng. Tuy biết không sanh diệt, vì dạy chúng có sanh, khắp hiện vào các cõi, như mặt nhụt đều thấy. Cúng dường khắp mười phương, không lường ước Như Lai, chư Phật và thân mình, không có tướng phân biệt. Dầu biết các cõi Phật, với chúng sanh đều không, mà thường tu Tịnh Độ, dạy dỗ cho quần sanh. Bao nhiêu loài hữu tình, oai nghi cùng hình tiếng, Bồ Tát lực vô úy, đồng thời đều khắp hiện. Rõ biết các việc ma, mà hiện theo hạnh nó. Dùng trí phương tiện khéo, tùy ý đều hay hiện, hoặc hiện già, bệnh, chết; thành tựu cho chúng sanh. Rõ biết như huyền hóa, thông suốt không ngăn ngại. Hoặc hiện kiếp cháy tan, đại địa đều trống rỗng, những người có ‘tưởng’ thường, soi thấy rõ vô thường. Vô số ức chúng sanh, đều đến thỉnh Bồ Tát, đồng thời đến nhà kia, dạy cho về Phật đạo, kinh sách cấm chú thuật. Các nghề nghiệp khéo léo, đều hiện làm việc ấy, lợi ích cho quần sanh. Các đạo pháp thế gian, nương đấy mà xuất gia, để giải mê cho người, mà chẳng đọa tà kiến, làm nhụt nguyệt thiên tử, làm Phạm vương, chủ, chúa; hoặc khi làm đất nước, hoặc lại làm gió lửa. Vào kiếp có tật dịch, hiện làm các cây thuốc, nếu người nào uống đến, các bệnh ác tiêu trừ. Vào kiếp có đói khát, hiện làm đồ ăn uống, trước là cứu đói khát, sau giảng dạy chánh pháp. Vào kiếp

có đao binh, duyên khởi lòng từ bi, giáo hóa cho chúng sanh, tâm đừng còn tranh đấu. Nếu có chiến trận lớn, làm cho sức ngang nhau, Bồ Tát hiện oai thế, hàng phục để yên hòa. Trong tất cả cõi nước, chỗ nào có địa ngục, đi ngay đến nơi ấy, cứu vớt người khổ não. Trong tất cả cõi nước, súc sanh ăn lẫn nhau, đều hiện sanh ra nó, làm cho được lợi ích. Thị hiện trong ngũ dục, lại cũng hiện tu thiền, để tâm ma rối loạn, không thừa dịp hại được. Hoa sen sanh trong lửa, thật đáng gọi ít có, cõi dục mà tu thiền, ít có cũng như thế. Hoặc hiện làm dâm nữ, dẫn dắt kẻ háo sắc, trước lấy dục dụ người, sau khiến vào Phật trí. Hoặc làm chủ trong ấp, hoặc làm thầy khách buôn, quốc sư và đại thần, để lợi ích chúng sanh. Các chỗ có kẻ nghèo, hiện làm kho vô tận, nhân đó khuyến dạy người, cho phát tâm vô thượng. Kẻ kiêu căng ngã mạn, hiện làm những lực sĩ, tiêu phục lòng cống cao, quay về đạo Vô thượng. Những người hay sợ sệt, đến nơi để an ủi, trước thí pháp không sợ, sau dạy phát đạo tâm. Hoặc hiện lia dâm dục, làm vị Tiên ngũ thông, chỉ dạy cho chúng sanh, để được giới nhẫn từ. Thấy người cần hầu hạ, hiện làm kẻ tôi tớ, vừa đẹp ý người kia, vừa phát được đạo tâm. Tùy theo việc cần dùng, mà vào trong Phật đạo, dùng sức phương tiện khéo, đều giúp cho đầy đủ. Đạo pháp nhiều không lường, việc làm không bờ mé, trí tuệ không hạn lượng, độ thoát vô số chúng. Dầu cho tất cả Phật, trong vô số ức kiếp, khen ngợi công đức kia, cũng không thể hết được. Ai nghe pháp như thế, chẳng phát tâm Bồ Đề, trừ những người bất tiểu, ngu si không trí tuệ.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eight, a Bodhisattva called Universal Manifestation, who was present asked Vimalakirti: “Who are your parents, wife and children, relatives and kinsmen, official and private friends, and where are your pages and maids, elephants and horse carts?” In reply Vimalakirti chanted the following: “Wisdom-perfection is a Bodhisattva’s Mother, his father is expedient method, For the teachers of all living beings come, Only from these two (upaya and prajna). His wife is joy in Dharma’s law; Kindness and pity are his daughters; His sons morality and truthfulness; Absolute voidness his quiet abode. Passions are his disciples Whom he transforms at will. Bodhipaksita dharma are his friends. Helping him to win supreme enlightenment. All other

perfections are his companions. The four winning methods are his courtesans, hymns, chants and intonations of Dharma are his melodies. Complete control over passions is his domain, passionlessness is his grove. The (seven) grades of bodhi are the flowers bearing the fruit of wisdom’s liberation. The pool of eightfold liberation holds calm water, which is clear and full. The seven blossoms of purity are well arranged to bathe this undefiled (Bodhisattva) man. Whose five supernatural powers are walking elephants and horses while the Mahayana is his vehicle, which controlled by the one mind, rolls through the eight noble paths. Thirty-two distinctive marks dignify his body; while (eighty) excellences add to it their grace. Shamefulness is his raiment, and deep mind his coiffure. The seven riches that he owns are his assets which, used to teach others, earn more dividends. Dedicating all merits (to Buddhahood), his practice of the Dharma has received wins far greater profit. The four dhyanas are his meditation bed, which from pure living originates. Much learning increases wisdom announcing self-awakening. His broth is the flavour of release. The precepts are his perfumed. Salve and pure mind is his bath. By killing the culprit klesa is his boldness unsurpassed. By defeating the four demons, he plants his triumphant banner as a bodhimandala. Though he knows there is neither birth nor death, he is reborn to show himself to all, appearing in many countries. Like the sun seen by everyone. When making offerings to countless Buddhas in the ten directions, he does not discriminate between himself and them. Although He knows that Buddha lands are void like living beings. He goes on practicing the Pure Land (Dharma) to teach and convert men. In their kinds, features, voices and bearing, this fearless Bodhisattva can appear the same as they. He, knows the mischief demons, do but appears as one of them. Using wise expedient means to look like them at will. Or he appears old, ill and dying to make living beings realize that all things are but illusion, to free them from all handicaps. Or he shows the aeon’s end with fire destroying heaven and earth, so that those clinging to permanence realize the impermanence of things. Then countless living beings call on this Bodhisattva,

inviting Him to their homes to convert them to the Buddha path. In heterodox books, spells, skills, magic, arts and talents, he appears to be an expert to help and benefit (all) living beings. Appearing in their midst, he joins the Sangha in order to release them from defilement, to prevent their slipping into heresy. Then, is he seen as the sun, moon or heaven as Brahma or the lord of (all) the world. At times, as earth or water or as the wind and fire. When they fall ill or epidemics rage, he prepares medicinal herbs for them to take to cure their illness or infection. When famine prevails, he makes food and drink to save them from thirst and hunger, before teaching them the Dharma. In times of war, he teaches kindness mercy to convert living beings, so that they can live in peace. When armies line up for battle, he gives equal strength to both. With his authority and power, he forces them to be reconciled and live in harmony. To all countries where there are hells, he comes unexpectedly to relieve their sufferings. Wherever animals devour one another, he appears among them urging them to do good. Seeming to have the five desires, he is always meditating to upset the demons and prevent their mischief. Like that thing most rare, a lotus blossoming in a scorching fire, he meditates amidst desires, which also is a thing most rare. Or, he appears as a prostitute to entice those, who to lust is a given. First, using temptation to hook them, he then leads them to the Buddha wisdom. He appears as a district magistrate, or as a chief of the caste of traders, a state preceptor or high official to protect living beings. To the poor and destitute, he appears with boundless purse to advise and guide them until they develop the bodhi mind. To the proud and arrogant, he appears as powerful to overcome their vanity until they tread the path supreme. Then he comes to comfort people who are cowards, first he makes them fearless, then urges them to seek the truth. Or he appears without desires and acts, like a seer with five spiritual powers to convert living beings by teaching them morality, patience and mercy. To those needing support and help, he may appear as a servant to please and induce them to grow the Tao mind. Providing them with all they need to enter on the Buddha path; thus using expedient

methods to supply them with all their needs. Then as with boundless truth, his deeds are also endless; with his wisdom that has no limit, he frees countless living beings. If all the Buddhas were to spend countless aeons in praising his merits, they could never count them fully. Who, after hearing this Dharma, develops not the bodhi mind, can only be a worthless man without wisdom.”

Phụ Môn: Bị thua trong cuộc tranh luận—Positions that have been withdrawn from in argument—Defeated.

Phụ Nghi: Tiền bạc và những phẩm vật tặng cho thân nhân người chết, phụ giúp làm đám tang—Money and other articles given to relatives of a dead person, so they can take care of fees for funeral services.

Phụ Phật Pháp Ngoại Đạo: Ngoại đạo nằm ngay trong lòng Phật Giáo (chỉ những người mang danh Phật tử mà luôn bị tà vạy mê hoặc)—Heretics within Buddhism.

Phụ Tâm: Ungratefulness.

Phụ Thạch Quỷ Vương Rock: Quỷ Vương Phụ Thạch—Bearer Ghost King.

Phụ Thạch Thung Khang: See Yêu Thạch Thung Mễ.

Phụ Thành: Thành của phụ vương của Đức Phật hay thành Ca Tỳ La vệ—The paternal or native city, especially Sakyamuni, Kapilavastu.

Phụ Trọng: See Phụ Trọng Sơn.

Phụ Trọng Sơn: Vebhara (p)—Tên của một ngọn núi ở miền bắc Ấn Độ—Name of a mountain in north India.

Phụ Tùy: Relatives—See Quyển Thuộc.

Phụ Tử Thi Hành: Vai mang tử thi mà lui tới. Trong thiên, từ này được dùng để chỉ trích các vị hành cước Tăng dong ruổi đó đây tìm Phật mà chẳng nhớ tự tâm mình là Phật—To go to and from with a corpse on the shoulder. In Zen, the term is used to criticize wandering monks who wander east and west to search for Buddha, but don't remember that their mind is Buddha.

Phước Báo: See Phước Báo.

Phước Châu Cổ Linh Thần Tán Thiền Sư: Zen master Fu-chou Ku-ling Shen-Tsan—See Thần Tán Thiền Sư.

Phước Châu Đại An: Isan Daian (jap)—Kuei-shan T'a-an (Wade-Giles Chinese)—Guishan Da'an (Pinyin Chinese)—See Đại An Phước Châu

Thiền Sư.

Phúc Đà Mật Đà La: Buddhmitra (skt)—Phật Đà Mật Đa La, tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India.

Phúc Đáp: To reply—To answer—To respond.

Phúc Địa: Tên gọi chùa chiền, mảnh đất sinh ra phúc đức—A place of blessedness, a monastery.

Phúc Điền: Fukuda gyokai (jap)—Ruộng phước—Field of merit—See Phước Điền.

Phúc Điền Thiền Sư: Zen Master Phúc Điền—Thiền sư Phúc Điền, quê ở Hà Đông. Ngài là người có công trong việc bảo tồn sử liệu Phật Giáo Việt Nam. Ngài thường trụ tại chùa Liên Tông để hoằng pháp. Ngài cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang trên núi Đại Hưng ở Hà Nội. Sau đó, không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He had the credit of preserving a lot of Vietnamese Buddhist history materials. He stayed most of his life at Liên Tông Temple in Hanoi to expand the Buddha Dharma. He was also the founder of Thiên Quang Temple at Mount Đại Hưng in Hanoi. Where and when he passed away were unknown.

Phúc Đình: Sân đường của phúc đức, hay tự viện—A court, or hall, of blessedness, a monastery.

Phúc Đức: See Phước Đức.

Phúc Đức Trang Nghiêm: Adornment of Good deeds.

Phúc Đức Tư Lương: Bốn thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn—Charity, the first four paramitas in the six paramitas.

Phúc Họa: Happiness and misfortunes.

Phúc Hộ: Che chở—To protect.

Phúc Lạc Vô Biên: Vasanananda (skt)—Imperishable impression of bliss.

Phúc Nghiệp: Punna-kamma (p)—See Phước Nghiệp.

Phúc Nhân:

- 1) Một người sung sướng hạnh phúc: Happy man.
- 2) Nghiệp nhân cảm ứng từ quả phúc đức, thí dụ như thiện căn: A cause which gives rise to blessing, i.e. all good deeds.

Phúc Nhơn Phúc Báo: Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau—Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

Phúc Nhơn Sanh Phúc Quả: See Phúc Nhơn Phúc Báo.

Phúc Phi Phúc: Punyapunya (skt)—Merit-demerit.

Phúc Phương Trưởng: Sư phó trụ trì, trợ giúp cho phương trưởng (sư trụ trì)—Assistant abbot.

Phúc Sanh Thiên: Punyaprasavas (skt)—Felicitous Birth heaven—Tầng trời sanh ra điều phước, cõi trời Phạm Phụ thứ 10 trong cõi thiên thiên thứ tư—Heaven of merit production, the tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana.

Phúc Sơn Pháp Nguyên Thiền Sư (991-1067): Fuzan Hoen (jap)—Fu-shan Fe-yuan (Wade-Giles Chinese)—Fushan Fayuan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Phúc Sơn Pháp Nguyên; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đăng Hội Nguyên: Phúc Sơn cũng được biết đến với tên "Viên Giám", là đệ tử của Thiền sư Qui Tĩnh. Sư đến từ Đặng Châu thuộc tỉnh Hà Nam. Khi còn nhỏ ông đã xuất gia làm chú tiểu trong chùa với thầy Tam Chiếu Tống (?). Phúc Sơn đạt được giác ngộ khi nghe thầy mình trả lời câu hỏi của một vị Tăng khác về việc "Cây bách trong sân của Triệu Châu." Sau khi thọ giới, Sư bèn đi hành cước du phương. Là một đại Thiền gia, Phúc Sơn đã được truyền thụ Pháp từ cả hai vị Qui Tĩnh và Phần Dương Thiệu Chiếu—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Fushan Fayuan also known as "Yuanjian" (Perfect Mirror), was a disciple of Shexian Guixing. He came from ancient Dengzhou in Henan Province. As a youth he left home to live as a novice monk in a temple headed by a teacher named Sanjiao Song. Fushan attained enlightenment upon hearing his master answer another monk's question about Zhaozhou's cypress tree in the courtyard. After taking the monk's vows he traveled widely. A great Zen adept, Fushan received Dharma transmission from both Shexian Guixing and Fenyang Shanzhao.

- Thiền sư Phúc Sơn Pháp Nguyên thượng đường dạy chúng: "Cây chết trong biển Như nở hoa, nhưng chúng không có sắc màu mùa xuân."—Zen master Fushan Fayuan entered the hall and addressed the monk, saying,

- "Dead trees of the Ru Sea Blossom, but they do not take on the colors of spring."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Phúc Sơn nói: "Những người lớn như bậc trưởng lão. Những người nhỏ như chư huynh đệ."—A monk asked, "What is Buddha?" Fushan said, "The big ones are like elder brothers. The small ones are like younger brothers."
 - Một vị Tăng hỏi: "Tại sao Sơ Tổ từ tây đến?" Phúc Sơn nói: "Xương chất đọng trên cánh đồng rộng."—A monk asked, "Why did the First Ancestor come from the west?" Fushan said, "Bones piled up on a board plain."
 - Thiền sư Phúc Sơn Pháp Nguyên thượng đường dạy chúng: "Lão Tăng không nói về quá khứ và hiện tại nữa. Lão Tăng chỉ đưa sự việc ra trước mặt cho mấy ông lãnh hội." Một vị Tăng bèn hỏi: "Cái gì là sự việc trước mặt chúng con bây giờ?" Phúc Sơn nói: "Hai lỗ mũi." Vị Tăng bèn hỏi tiếp: "Còn việc cao hơn là gì?" Phúc Sơn nói: "Con người trong mắt ông."—Zen master Fushan entered the hall and addressed the monks, saying, "I won't speak any more about the past and the present. I just offer the matter before you now in order for you to understand." A monk then asked, "What is the matter before us now?" Fushan said, "Nostrils." The monk then asked, "What is the higher affair?" Fushan said, "The pupils of the eyes."
 - Thiền sư Phúc Sơn Pháp Nguyên thượng đường dạy chúng: "Khi trời đạt được hợp nhất là có sự rõ ràng lớn lao. Khi đất đạt được hợp nhất là có sự bình an lớn lao. Khi vua đạt được hợp nhất là ngài cai quản cả vương quốc của mình. Khi nọ Tăng đạt được hợp nhất thì rắc rối và tai họa đều nằm trong tay mình." Nói xong, Phúc Sơn bèn gõ vào sàn thiền, bước xuống, và rời khỏi sảnh đường—Fushan entered the hall and addressed the monks, saying, "When heaven attains unity there is great clarity. When the earth attains unity there is a great peace. When a king attains unity he rules the entire land. When a patch-robed monk attains unity, then trouble and catastrophe are at hand." Fushan then struck the meditation platform, got down, and left the hall.
 - Trong số thành tựu của mình, Phúc Sơn được nhớ tới như một vị Tăng dòng Lâm Tế mà lại cứu dòng Tào Động khỏi bị tàn lụi. Sự việc đáng ghi nhớ này xảy ra khi Đại Dương Cảnh Huyền, vào tuổi tám mươi, không tìm được người thừa kế giáo pháp Tào Động. Ngài bèn giao giáo thuyết của Động Sơn cho Phúc Sơn với bài kệ sau đây:

"Cỏ trên đỉnh núi Quảng Bạch Dương
Nhờ vào ông cho đến khi.
Những mầm bất thường nảy lên làm
thành đất,
Và huyền thâm sâu thẳm bén rễ tận trời."
Phúc Sơn đã bảo vệ được mầm sống của tông Tào Động trong mười năm, cuối cùng truyền nó lại cho Đầu Tử Nghĩa Thanh. Trong cách "Ngũ Vị" của Động Sơn Lương Giới, Phúc Sơn dùng khuôn mẫu siêu hình độc nhất để thuyết giảng giáo pháp. Khuôn mẫu này chứa đựng chín nguyên lý và được gọi là Phúc Sơn Cửu Lý—Among his accomplishment, Fushan is remembered as the Linji lineage monk who saved the Caodong Zen line from extinction. This remarkable episode occurred when Ta-yang Ching-husan, at the age of eighty, could find no successor to carry on the teachings of the Caodong school. He then entrusted Tungshan's teaching to Fushan along with the following verse:

"The grass atop Wide Poplar Mountain,
Relies on you until the time.
Its wayward sprouts are borne to fertilize
ground,
And the fathomless mystery takes ethereal
root."

 Fushan protected the sprouts of the Dongshan school for ten years, finally passing the Caodong Dharma to Touzi Yiqing. In the manner of Dongshan Liangjie's "Five ranks," Fushan used a unique metaphysical framework to expound his Dharma teaching. This framework contained nine principles and was called "Fushan's Nine Teachings."
 - Trong những năm cuối đời, Phúc Sơn rút lui về ẩn dật ở Hội Thần Nham. Tại đây Sư đã thuyết giảng nguyên lý thâm sâu của chư Phật và chư Tổ. Một hôm, Sư dạy về "Chín nguyên lý." Sư lập lại từng nguyên lý nói rằng: "Giáo

pháp về chân nhân của Bồ Đề Đạt Ma; giáo pháp về chân tạng của Bồ Đề Đạt Ma; giáo pháp về sự xuyên thấu nguyên lý; giáo pháp về sự xuyên thấu vạn vật; giáo pháp về sự chống lại nguyên lý của vạn vật; giáo pháp về sự cuộn lấy Bồ Tát đạo; giáo pháp về sự hợp nhất với thời điểm tuyệt vời; giáo pháp về cây kim vàng và hai chiếc khóa vượt ra ngoài sự chống lại nguyên lý và vạn hữu; giáo pháp về chân như trực tiếp." Chư Tăng lặp lại "Chín giáo pháp" cho Phúc Sơn nghe. Phúc Sơn bèn nói: "Nhưng mà Pháp môn tối thượng và toàn hảo kỳ thật có mười giáo pháp. Tất cả mấy ông chỉ nói có chín, còn một nữa. Mấy ông có thấy không? Nếu mấy ông lãnh hội rõ ràng và gần gũi với nó, thì lão Tăng mời mấy ông bước ra và nói với hội chúng để chúng ta có thể làm chứng cho sự lãnh hội của mấy ông. Nếu mấy ông có thể giải thích rõ ràng về việc này, thì lão Tăng sẽ công nhận là mấy ông đã thấu suốt chín nguyên lý và có được một con mắt trong suốt toàn hảo về Đạo. Nhưng nếu chúng ta thấy mấy ông chưa thật sự gần gũi với giáo thuyết này, những gì mấy ông nói với những gì đòi hỏi không khế hợp, và những gì mấy ông lãnh hội chỉ căn cứ trên những gì lão Tăng nói ra hôm nay, thì chúng ta sẽ biết rằng cái mấy ông nói chỉ là Pháp giả. Hết thấy mấy ông đã tới đây chưa?" Không một ai trong Tăng chúng nói được gì cả. Thiền sư Phúc Sơn thở dài rồi thị tịch—During his final years, Fushan retired to Hui Shenyan. There he expounded the deepest principle of the Buddhas and ancestors. One day, he taught about the "nine teachings." He repeated each of them, saying, "The teaching of the true Buddhadharma eye; the teaching of the true Buddhadharma treasure; the teaching of the penetration of principle; the teaching of the penetration of things; the teaching of the opposition of principle and things; the teaching of the winding path of a Bodhisattva; the teaching of uniting with the wondrous time; the teaching of the golden needle and two locks going beyond the opposition of principle and things; and the teaching of the immediacy of reality." The monks repeated the "nine teachings" back to Fushan. Fushan

then said, "But the perfect and ultimate Dharma gate is actually composed of ten teachings. All of you have just recited the nine teachings, but there is one more. Do you see it? If you clearly understand it and are intimate with it, then I invite you to come forward and speak to the assembly so that we can witness your understanding. If you can clearly explain this, then I'll concede that you have penetrated the prior nine teachings and possess the perfectly clear eye of the Way. But if we see that you're not really intimate with this teaching, that what you say doesn't meet with what's required, and that your understanding is just based on what I have said, then we'll know that what you have is just a spurious Dharma. Have you all reached this?" None of the monks spoke. Zen master Fushan sighed and passed away.

Phúc Tế Tự: Fukusai-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Phúc Trạch: Happiness and favour.

Phúc Trạch Dạ Kiết: Fukuzawa yukichi (jap)—Name of a monk.

Phục Bái: Bái phục—To prostrate oneself.

Phục Đà Mật Đa: Buddhamitra (skt)—Vị tổ thứ chín trong hai mươi tám tổ Ấn Độ, tác giả của bộ Ngũ Môn Thiên Kinh Yếu Dụng Pháp—Buddhamitra, the eighth patriarch of the twenty-eight patriarchs in India, author of the Pancadvaradhyana-sutra-mahartha-dharma.

Phục Đoạn: Phục hoặc và đoạn hoặc—To tame binding karmas and to bring illusion to an end—Phục đoạn có nghĩa là hành giả đã đạt được thành tựu tâm linh nào đó có thể hàng phục được các hoặc nghiệp trói buộc, rồi sau đó dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí)—The cultivator has reached certain spiritual achievements to remain somewhat free from his or her karmic afflictions, and then to bring illusion to an end.

Phục Hiện Triền: Chế ngự các chướng ngại trước mắt—Quell active afflictions.

Phục Hoặc: To tame binding karmas—Phục hoặc có nghĩa là hành giả đã đạt được thành tựu tâm linh nào đó có thể hàng phục được các hoặc nghiệp trói buộc—To tame binding karmas means the cultivator has reached certain spiritual

achievements to remain somewhat free from his or her karmic afflictions.

Phục Hồ:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Phục Lễ:

- 1) Hoàn Bái—Đáp lễ lại sự chào hỏi hay cúng hương—Return of courtesy of a salute or of incense offered.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Phục Ma Pháp Sư: Abhicaraka (skt)—Subjugator of demons—Hàng phục—Exorcism—An exorciser—Controller of demons—One who can force demons to surrender—Người kiểm soát hay hàng phục được ma quỷ.

Phục Mệnh: To carry out an order.

Phục Nguyện: To make a vow.

Phục Nhân (1889-1973): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the twentieth century.

Phục Nhẫn: Self-control or conquering patience or tolerance—Điều Phục Nhẫn—Nhẫn thứ nhất trong ngũ nhẫn, với loại nhẫn này hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng—The first of the five forms of submission, with this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance. The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications—See Ngũ Nhẫn.

Phục Sinh: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Sống lại”—Externalists believe that there exists a so-called Resurrection (come to life again or return from the dead).

Phục Sức: Hoàn tục (người đã một lần tháo bỏ đồ trang sức để xuất gia, nay lại để tóc dài mặc đồ thế tục nên gọi là phục sức)—To return to ordinary garments, i.e. to doff the robes for lay life—Clothes and adornments.

Phục Tạng: Hidden treasury—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings.

Phục Tâm Bồ Đề: Tâm chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control (the passions and observance of the paramitas).

Phục Thiện: Làm lành lánh ác—To yield to reason—To do good and get rid of evil.

Phục Thủy Luận Sư: Một trong 20 thứ ngoại đạo. Phục Thủy Luận Sư cho rằng nước là căn bản của vạn vật. Nước có khả năng sanh ra trời đất; nước cũng có bản năng hủy hoại vạn hữu. Ngoại đạo này lấy nước làm cứu cánh Niết Bàn—The sect of non-Buddhist philosophers (one of the twenty heretic sects) who considered water the beginning and end of all things.

Phục Vụ Tỳ Kheo: Servicing monk—Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạc cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skillful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning.

Phúng Kinh: Điều chỉnh giọng nói để phúng tụng kinh văn, đặc biệt là trong các cuộc lễ (dù là pháp của Bà La Môn, nhưng Đức Phật vẫn cho phép chư Tăng Ni dùng trong các buổi tụng kinh cho thuận theo lòng người)—To intone a scripture, especially one suited to the occasion.

Phúng Tụng: Gatha (skt)—Già Đà—Những câu phúng vịnh, tán thán nghĩa lý thâm diệu và ca tụng công đức của Phật và Tam Bảo. Trong Thiền tông Nhật Bản, 'gatha' được dịch là 'ju' có nghĩa là những cách nêu đạo lý Phật giáo bằng thơ. Đây cũng là sự ca ngợi mà các tác giả sư tập công án như Bích Nham Lục hay Vô Môn Quan hoặc

những thiền sư khác thường thêm vào các thí dụ được dẫn ra trong những tác phẩm ấy, nhằm diễn đạt sự hiểu biết sâu sắc của họ—To intone—To sing. In Japanese Zen schools, the term 'ju' is used for the term 'gatha' in Sanskrit with the general meaning of Buddhist wisdom in the form of a poem. In Zen the term is predominantly used for the 'eulogies' that compilers of koan collections such as the Pi-Yen-Lu and the Wu-Men-Kuan or other Zen masters added to particular examples or koan in such collections, in which they expressed their insight into the koan.

Phùng Dịch: Rujia (jap)—Nho Gia—Confucius scholar.

Phùng Mộng Trinh (1548-1595): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644). Ông tinh chuyên tu niệm Phật và trích máu để viết lại kinh điển Phật giáo—Name of a Chinese famous lay person who lived during the Ming Dynasty in China. He diligently practiced Buddha Recitation and dropped blood to write Buddhist scriptures.

Phùng Phật Sát Phật Phùng Tổ Sát Tổ: Encounter Buddhas kill Buddhas, encounter Patriarchs kill Patriarchs—Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ—Thật ra, đây chỉ là lời khuyên chúng ta không nên quá câu chấp vào cảnh giới trong lúc tu tập thiền định. Thấy Phật đến mà không tiếp nhận hình ảnh này, huống chi là thấy ma. Tuy rằng trong nhiều trường hợp các cảnh giới đó là những dấu hiệu báo trước những mức độ thành tựu của chúng ta, chúng ta không nên tin vào—In fact, this is a good advice that we should not become attached to states that we experience. If the Buddhas appear, do not go out to receive him; how much less should we welcome a demon. Although such states are occasionally indicating our levels of realization, do not believe in what we experience. We should believe in our own practice and cultivation. We know the length of time that we have been practicing. We also believe in not argue, not being greedy, not seeking for anything, not being selfish, not being self-indulgent, and not deceiving anyone. This is the firm belief of a sincere Buddhist—See Gặp Phật Giết Phật, Gặp Ma Giết Ma.

Phùng Tiếp (?-1153): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của tông Lâm Tế Trung Hoa vào

thời nhà Tống (960-1279). Ông là một trong những đệ tử tại gia nổi trội của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, nhưng về già ông lại tinh chuyên tu hành niệm Phật—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Sung Dynasty in China. He was one of the most eminent lay disciples of Zen master Ta-Hui Tsung Kao, but at his old age, he diligently practiced Buddha recitation.

Phùng Trường Tác Hí: Gặp đâu xâu đó, ý nói hễ gặp cơ hội là nắm bắt ngay—To take advantage any opportunity.

Phùng Y: See Phùng Dịch.

Phùng Đàm (1654-1738): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản thuộc tông Hoa Nghiêm vào thế kỷ thứ XVIII. Ông biên soạn và xuất bản rất nhiều sách về giáo thuyết tông Hoa Nghiêm—Name of a Japanese Buddhist scholar and a famous Hua-Yen monk in the eighteenth century. He composed and published a lot of books on Hua-Yen theories.

Phùng Hành: Bugyo (jap)—Devout practicing—
1) Làm theo mệnh lệnh: To execute an order; 2) Tuân theo và thực hành chỉ giáo của Đức Phật: Devout practicing, to obey and practise the Buddha's teaching.

Phùng Hiến: Hiến tặng quà cho bề trên—To offer gifts to one's superiors.

Phụng Hoàng: Cặp chim Phụng Hoàng.

1) Phụng: A male phoenix.

2) Hoàng: A female phoenix.

Phụng Hoàng Đường: Hoodo (jap)—Phụng Hoàng Đường trong các chùa Nhật Bản—Phoenix Hall (in Japanese temples).

Phụng Kiến: Receive a vision—Được gặp mặt.

Phụng Mã: Dâng ngựa—To offer a horse.

Phụng Nạp: To make offerings—See Cúng Dường.

Phụng Quốc Thanh Thiền Sư: Feng Kuo-ch'ing—Thiền sư Phụng ở Quốc Thanh Viện. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: "Gia phong của Hòa Thượng ra sao?" Sư đáp: "Ta không có gì đặc sắc trong tông môn, mà chỉ là một cái bàn, một cái ghế, một bếp lửa, và những cánh cửa sổ." Vị Tăng lại hỏi: "Bổn phận của người xuất gia là gì?" Sư đáp: "Buổi sáng nói lời chào mừng, buổi tối nói lời trân trọng." Vị Tăng hỏi tiếp: "Đại ý của Phật pháp là gì?" Sư đáp: "Thích Ca là người đầu ngục tốt, Tổ sư là mã a diện bà." Để trả lời câu hỏi

"Tông môn thầy có những gì?", thiền sư Phụng Quốc Thanh không nói Đông nói Tây, mà nói thẳng "Tông môn tôi có một cái bàn, một cái ghế, một cái lò sưởi, và vài cánh cửa sổ". Và đây là cách thực tiễn nhất để bộc lộ chân lý Thiền trong Phật giáo—Zen master Feng of the Kuo-ch'ing Inn. One day, a monk came and asked, "What are the characteristic features of your household?" Feng Kuo-ch'ing replied, "Our school has a table, a tray, a chair, a fireplace, and some windows." The monk asked, "What is monkhood?" Feng Kuo-ch'ing said, "In early morning saying, 'How do you do?' At night, saying, 'Good Night!'" The monk asked again, "What is the teaching of Buddhism?" Feng Kuo-ch'ing replied, "The Sakya is a bull-headed jail keeper, and the Patriarchs are horse-faced old maids." In order to respond to the question 'What are the characteristic features of your household?' from the monk, Zen master Feng Kuo-ch'ing did not talk Eat and West, but saying, 'Our school has a table, a tray, a chair, a fireplace, and some windows'. And this is the most practical way to demonstrate the truth of Zen in Buddhism.

Phụng Sát: Một từ dùng để chỉ tự viện Phật giáo—Phoenix ksetra, a term for a Buddhist temple.

Phụng Sự Chúng Sanh Tức Là Cúng Dường Chư Phật: To serve (perform) good deeds for sentient beings, you have also made offerings to the Buddhas.

Phụng Sự Đại Sư Tâm: Mind of service of all Buddhas—Tâm phụng sự Đại sư—Đây là một trong mười tâm kim cương được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva.

Phụng Sự Đại Sư: Services of all Buddhas.

Phụng Tiên Thâm Kim Lăng Thiền Sư: Zen Master Fengxian Shen Jinling—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào hậu bán thế kỷ thứ mười—Zen Master Fengxian Shen Jinling, name of a Chinese Zen monk in the latter half of the tenth century.

- Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Phụng Tiên Thâm Kim Lăng; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXIII: Thiền sư Phụng Tiên Thâm Kim Lăng là đệ tử

của Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Người ta biết rất ít về cuộc đời của vị Thiền sư này. Chỉ biết ông dạy Thiền ở chùa Bảo Ninh, vùng mà bây giờ là thành phố Nam Kinh. Trong khoảng thời gian từ năm 943 đến 984 chùa này có tên là Phụng Tiên. Khoảng thời gian này trùng khớp với những năm cuối của Thiền sư Pháp Nhân Văn ích, vị sáng lập ra Pháp Nhân Tông. Thiền sư Pháp Nhân sống và dạy Thiền tại một ngôi chùa gần đó có tên là Thanh Lương—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIII: Zen Master Fengxian Shen Jinling was a disciple of Zen master Yunmen Wenyen. Little is known about his life. He taught Zen at Baoning Temple in what is now Nanjing City. During the years 943 to 984 the temple was named "Fengxian". This period of time coincided with the final years of the life of Zen master Fayen Wenyi, the founder of the Fayen School of Zen. Fayen lived and taught Zen at nearby Qingliang Temple.

- Quan Thống Đốc Giang Nam thỉnh Thiền sư nhậm chức trụ trì chùa Phụng Tiên và chủ tọa nghi lễ. Khi Phụng Tiên mới thăng tòa, vị sư duy na đánh keng nói: "Những Thiền sư kiệt xuất hội tụ nơi đây! Nên quán đệ nhất nghĩa đế!" Sư nói: "Kỳ thật tôi chẳng biết gì cả. Sự ngu độn của tôi thật là chết người." Lúc ấy có một vị Tăng bước ra hỏi: "Thế nào là đệ nhất nghĩa đế?" Sư nói: "Tôi mới vừa nói đấy!" Vị Tăng lại hỏi: "Làm sao lãnh hội được?" Sư nói: "Mau lên! Lạy ba lạy." Đoạn Sư đưa trượng lên và nói: "Này đại chúng! Các ông hãy nói xem ai đang biểu thị sự ngu độn của mình vậy?"—The governor of Jiangnan invited Zen master Fengxian to assume the abbacy of Fengxian Temple and to preside at its dedication ceremonies. As Fengxian ascended the seat, the temple director struck the gavel and said, "Assembled worthies! Behold the first principle!" Fengxian said, "Actually I know nothing whatsoever. My ignorance is deadly!" A monk came forward and asked, "What is the first principle?"

Fengxian said, "I just spoke of it." The monk said, "How should it be understood?" Fengxian said, "Quick, bow three times." Then Fengxian raised his stick and said, "Everyone! Tell me! Now who is demonstrating his ignorance?"

- Khi Thiền sư Phụng Tiên Thâm Kim Lăng và vị Tăng tên Minh trong chúng của Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích, và họ nghe một vị Tăng hỏi Pháp Nhãn: "Sắc là cái gì?" Pháp Nhãn quơ cây phất trần lên không trung. Đoạn nói: "Mào gà." Pháp Nhãn tiếp tục nói: "Y áo ướt sát da." Phụng Tiên và Sư Minh bước tới và hỏi Pháp Nhãn: "Chúng tôi vừa nghe Thầy diễn tả sắc trong ba cách. Có phải thế không?" Pháp Nhãn nói: "Đúng vậy." Phụng Tiên nói: "Điều hâu vừa bay qua khỏi Triều Tiên." Nói xong Sư lui vào trong chúng. Vào lúc đó, trong chúng hội có một người tên Lý Vương. Ông ta không thích câu nói của Phụng Tiên. Lý Vương nói với Pháp Nhãn: "Ngày mai, tôi sẽ thỉnh hai vị khi nẩy uống trà và chúng ta có thể bàn luận vấn đề này lần nữa." Ngày hôm sau, sau tiệc trà, Lý Vương đã chuẩn bị một cái hộp thêu và một vài lời đao kiếm sẵn trong bụng. Ông ta nói với Phụng Tiên và Sư Minh: "Nếu hai vị có thể hỏi câu thích hợp, thì tôi sẽ trình cho quý ngài cái hộp thêu này. Nếu không thì tôi sẽ lấy lời đao kiếm mà tiếp hai ngài." Thiền sư Pháp Nhãn lên ngôi trên Pháp tòa. Phụng Tiên lại từ dưới chúng hội bước ra và nói với Pháp Nhãn: "Hôm nay, tôi muốn đặt một câu hỏi. Thầy có hứa khả không?" Pháp Nhãn nói: "Được." Đoạn Phụng Tiên nói: "Điều hâu vừa bay qua khỏi Triều Tiên." Nói xong Sư cầm lấy cái hộp và đi ra ngoài. Một lúc sau đó thì chúng hội giải tán. Lúc đó có một vị Tăng tên Pháp Đăng, xử lý chức vụ Chủ Sự Tăng, rung chuông kêu gọi chư Tăng tập họp ngay trước Tăng sảnh. Phụng Tiên, Sư Minh, và những vị Tăng khác tập họp tại đó. Xong xuôi đầu đó Pháp Đăng nói: "Tôi biết hai vị đã ở chỗ Vân Môn một thời gian dài. Vậy thì hai ông có giáo pháp gì đặc biệt? Nói cho chúng tôi một đôi điều để chúng ta cùng nhau bàn luận." Phụng Tiên nói: "Cổ đức nói rằng 'khi bạch hạc đậu dưới đồng giống như cả ngàn bông

tuyết vậy, và khi chim vàng anh đậu lại trên cây thì cũng như cành nở hoa' Chủ Sự Tăng bàn luận thế nào?" Vị Chủ Sự Tăng ngần ngừ. Phụng Tiên đánh vào chiếc gối thiền và lui ra đi vào chúng hội—When Zen master Fengxian and a monk named Ming were among an assembly at Fayan Wenyi's congregation, and they heard a monk ask Fayan the question, "What is form?" Fayan lifted his whisk into the air. Then Fayan said, "Cockscorn." The Fayan continued to say, "A sweaty robe pressed to your skin." Fengxian and Ming came forward and asked to address Fayan. They asked him, "We have just heard the master express form in three ways. Is this not so?" Fayan said, "Yes." Fengxian said, "The hawk has flown past Korea." Then he retreated into the congregation. At that time a certain person named Li Wang was in the assembly. He did not like Fengxian's statement. Li Wang said to Fayan, "Tomorrow, I will invite these two to come here for tea and we can discuss this again." The next day after tea, Li Wang was prepared with an embroidered box and some "sword speech." He addressed Fengxian and Ming, saying, "If you two worthies can ask the appropriate question, then I'll present you with the embroidered box. If you can't, you get the 'sword speech.'" Fayan ascended the Dharma seat. Fengxian again came forward from the congregation and addressed Fayan, saying, "Today I would like to pose another question. Will you permit this, Master?" Fayan said, "Yes." Fengxian then said, "The hawk has flown past Korea." Fengxian then picked up the box and went out. In a few moments the congregation dispersed. At that time a monk named Fadeng was acting as temple director. He rang the bell to call the monks for a meeting in front of the monks' hall. Fengxian, Ming, and the monks assembled there. Fadeng then said, "I understand that you two worthies resided a long while at Yunmen's place. What special teaching do you have? Tell us a thing or two and we'll discuss it." Fengxian said, "An ancient said that 'when the white egret lands

in the field it's like a thousand snowflakes, and when the oriole alights on a tree a branch blooms.' How would the director discuss this?" The temple director was hesitant. Fengxian hit a sitting cushion and retreated into the crowd.

- Có lúc Phụng Tiên và Sư Minh cùng du hành đi đến sông Hoài. Họ trông thấy một người đàn ông kéo một cái lưới cá. Một vài con cá đang nhảy ra khỏi lưới và thoát đi. Phụng Tiên nói: "Huynh Minh! Thật là một cảnh tượng! Nó giống như cái mà một vị Tăng mình làm vậy!" Minh nói: "Sư huynh nói đúng đó! Nhưng có lẽ sẽ tốt hơn nếu ngay từ đầu chúng không bị mắc vào lưới." Phụng Tiên nói: "Huynh Minh, chỗ sở ngộ của huynh vẫn còn thiếu." Nửa đêm của hôm sau thì Sư Minh đạt ngộ—Once Fengxian and Ming traveled together to the Huai River. They saw a man pull in a fishing net. Some fish were leaping out of the net and escaping. Fengxian said, "Brother Ming! What a sight! It's just like what a monk does!" Ming said, "You're right. But it would be better if they didn't get caught in the net in the first place." Fengxian said, "Brother Ming, your realization is still lacking." During the middle of the following night, Ming attained enlightenment.

Phước Bao: See Phước Tử.

Phước Phạ: See Phước Tử.

Phước Tử: Mảnh vải để bọc đồ vật—A piece of cloth for wrapping things.

Phước: Punya (skt)—See Phước Báo.

Phước Báo: Blessings—Phước báo tưởng thưởng, như được tái sanh vào cõi trời hay người—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva.

Phước Cái: Tầng lọng của phước báo—The cover, or canopy, of blessing.

Phước Châu Đại An: Zen Master T'a-An—See Đại An Phúc Châu Thiền Sư.

Phước Dụ (1203-1275): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Yuan Dynasty in China.

Phước Đẳng Tam Nghiệp: Ba nghiệp về phước phân biệt theo vị trí trên dưới của các cõi: hiện phước nghiệp nơi cõi dục, hiện phi phước nghiệp nơi cõi dục, và hiện bất động nghiệp nơi cõi sắc và

vô sắc—The three activities depending on different realms: present life happy karma in the desire realm, present life unhappy karma in the desire realm, and karma of an imperturbable nature in the form and formless realms.

Phước Địa: See Phúc Địa.

Phước Điền: Field of Blessing—Trong Phật giáo, từ “phước điền” được dùng như một khu ruộng nơi người ta làm mùa. Hễ gieo ruộng phước bằng cúng dường cho bậc ứng cúng sẽ gặt quả phước theo đúng như vậy. Như vậy, phước điền là ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức—In Buddhism, the term “field of blessing” is used just as a field where crops can be grown. People who grow offerings to those who deserve them will harvest blessing results accordingly. The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues.

Phước Điền Bồ Tát: Punya-ksetra (skt)—Field of blessedness Bodhisattva.

Phước Điền Hành Giới:

1) (1806-1888): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Tịnh Độ vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese famous monk, of the True Pure Land Sect (Jodo Shinshu) in the nineteenth century.

2) (1867-1954): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect in the twentieth century.

Phước Điền Y: Fukuden-E (jap)—Y áo của ruộng phước, hay y áo của chư Tăng Ni—The robe of a field of happiness (the garment of the field of

blessing, or the monk's robe).

Phước Độ Thiền Sư (1637-?): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Phước Đức: Punya (skt)—Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—Phước đức là kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử—Merit is the result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.

Phước Đức Công Đức: Merit and Virtue—See Công Đức Phước Đức.

Phước Đức Công Đức Không Thể Nghĩ Bàn: Incomparable merit and virtue.

Phước Đức Kinh: Punna-sutta (p)—Sutra on merits, Samyutta Nikaya XXXV.88—Kinh Phước Đức trong Tương Ưng Bộ XXXV.88.

Phước Đức Môn: Cửa phước đức, ba la mật thứ năm trong sáu ba la mật—The gate of blessedness and virtue, the first five of the six paramitas.

Phước Đức Thân: Tam Muội Thân—Thân phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh. Thân thường trụ tam muội hay thân của phước đức cao nhất. Đây chính là thân Phật trong niềm hỷ lạc tột cùng của phước đức tam muội—The body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings. Samadhi body, or body of blessed virtue. This is the Buddhakaya, or body of Buddha, in the enjoyment of the highest samadhi bliss.

Phước Đức Trang Nghiêm: Tu thiện hạnh phúc đức mà đắc được Phật quả trang nghiêm—The adornment of blessedness, i.e. of good deeds.

Phước Đức Trạng: Torch of Virtue.

Phước Đức Tu Di Thượng: Born of a Polar Mountain of Vitue.

Phước Đức Tư Lương: Những chất dinh dưỡng

vun trồng phước đức, như bố thí—The nutriment of blessedness, i.e. deeds of charity.

Phước Hành: Punnabhisankharo (p)—Meritorious karmic formation—Một trong tam hành làm ảnh hưởng đến nghiệp, hành pháp cảm ứng phúc lợi của nhân thiên như ngũ giới và thập thiện giới, vân vân—One of the three lines of actions that affect karma, the life or conduct which results in blessing, e.g. being reborn as a man or deva, as a result of the cultivation of the five basic commandments, or the ten good deeds—See Tam Hành (D).

Phước Hậu: Hòa Thượng Phước Hậu, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Tâm Truyền. Ngài là một Thiền sư lại có khiếu làm thơ. Tiếc thay, qua bao biến cố, thơ văn của ngài bị thất lạc, chỉ còn lại bài thơ sau đây, di ngôn thấm nhuần đạo vị của ngài:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư
Học hành không thiếu cũng không dư,
Năm nay tính lại chừng quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ!

Most Venerable Phước Hậu, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Tâm Truyền (Tâm Truyền was a disciple of Diệu Giác; Diệu Giác was a disciple of Nhất Định). He was both a Zen master and a poet. It was regrettable that now, after so many changes, all that remains of his works is merely a poem, as his last words imbued with Buddhist thoughts:

Buddhist sutras are not few.
My learning cannot be said to be
satisfactory or poor.
I have forgotten all,
it seems, now looking back.
There only remains in my heart the word
“NHƯ.”

Phước Huệ:

- 1) Phước đức và trí huệ: Blessings, or blessedness and wisdom—Virtue and wisdom.
- 2) Sư Phước Huệ: Phuoc Hue Master—Tên của một Pháp Sư người Việt Nam tại Úc, vị lãnh đạo Phật giáo quan trọng tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông còn là chủ tịch Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu và Tân Tây Lan—Name of an important Vietnamese Buddhist leader in Australia and New Zealand, and current head of the Vietnamese

Unified Buddhist Congress in Australia and New Zealand.

- 3) (1899-1954): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.
- 4) (1875-1963): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh ra tại tỉnh Quảng Trị, Trung Việt, thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Sư là một trong những vị Tăng nổi trội trong việc đào tạo Tăng Ni chúng và phát triển Phật giáo ở miền Trung Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century. He was born in Quangtri Province, Central Vietnam, received complete precepts at the age of 20. He was one of the eminent monks who helped trained monks and nuns and spread Buddhism in Central Vietnam in the beginning of the twentieth century.

Phước Huệ Chơn Luận Thiền Sư (1870-1945): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh ra tại tỉnh Bình Định, Trung Việt, thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Vào năm 1921, Sư được vua Khải Định phong chức Tăng Cang (dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Cang để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự). Sư là một trong những vị Tăng nổi trội trong việc đào tạo Tăng Ni chúng và phát triển Phật giáo ở miền Trung Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the twentieth century. He was born in Binh Dinh Province, Central Vietnam, received complete precepts at the age of 20. In 1921, he received title "Royal-Recognized Monk" (during the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national temple). He was one of the eminent monks who helped trained monks and nuns and spread Buddhism in Central Vietnam in the beginning of the twentieth century.

Phước Huệ Song Tu, Đồng Đăng Bử Ngạn: To practice blessings (offerings and charity) and wisdom (meditation) at the same time, you will

surely obtain enlightenment.

Phước Khánh: Chúc phúc cho ai—Blessedness and felicity, or blessed felicity—To congratulate on good fortune.

Phước Kiến Tử Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

Phước Kiều Quán Âm Thần: Virtue Bridge Light Sound Deity (Spirit).

Phước Lợi Quỷ Vương: Blessing and Profit Ghost King—Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king.

Phước Lộc: Hạnh phúc và tài bây giờ và về sau này—Happiness and emolument, good fortune here or hereafter.

Phước Lực: Power of accumulating merits.

Phước Lực Phật: The blessing power of Buddha—Trong Phật giáo, phước lực của Phật giống như mặt trời, không có nó chẳng có cây cỏ nào có thể mọc lên được. Nhưng sự tăng trưởng của một cái cây không lệ thuộc hoàn toàn vào mặt trời; mà không khí, nước và đất là những yếu tố quan trọng nhất, chính hạt giống cũng cần thiết. Không khí, nước, và đất cũng giống như những nỗ lực cá nhân hướng đến giác ngộ, và hạt giống thì giống như Phật tính tiềm tàng trong tâm hành giả. Sự phối hợp của tất cả những yếu tố khác nhau này mới có thể đạt được Phật quả. Thiếu bất cứ yếu tố nào trong đó, Phật quả sẽ trở nên xa xôi đối với chúng ta—In Buddhism, the blessing power of Buddha is like the sun, without which no plant could grow. But the growth of a plant does not depend entirely upon the sun; air, water, soil, and, most important of all, the seed itself, are also indispensable. The air, water, and soil are comparable to one's own efforts towards Enlightenment, and the seed to the Buddha-nature latent in one's own mind. The combination of all these different factors makes the attainment of Buddhahood possible. Lacking any of them, Buddhahood would become very remote from us.

Phước Lượng: Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Nhật Bản thuộc tông Tam Luận. Ông vốn người Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907).

Sau khi xuất gia, Sư theo học với Sư Huệ Quán, một vị danh Tăng người Đại Hàn, người đã truyền dạy Thành Thập Tông sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ VII. Về sau này, sư tháp tùng Thầy du hành sang Nhật Bản và lưu lại đây tới cuối đời để hoằng pháp—Name of a Japanese Buddhist scholar and a famous monk of the San Lun Sect. He was born in China in the Tang dynasty. After leaving home to become a monk, he studied under Master Ekwan, a Korean famous monk, who taught theories of the Satya-siddhi School in Japan in the seventh century. Later, he accompanied his master to travel to Japan and stay there for the rest of his life to spread the Buddha dharma.

Phước Nghiệp: Punna-kamma (p)—Good karma—Hành nghiệp do phúc đức mà sanh ra, một trong tam phước—Happy karma, or the karma of blessedness, one of the three sources of felicity.

Phước Ngộ (1245-1313): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Sung dynasty in China.

Phước Nhân: See Phúc Nhân.

Phước Quả: Quả báo của phước đức—The reward of blessedness.

Phước Quán: Phước báo và quán sát—Blessedness and insight—See Phước Trí.

Phước Sanh: Sanh vào chỗ phước đức—Born of or to happiness.

Phước Sanh Thiên: Punyaparsavas (skt)—Cõi trời Phạm Thiên thứ mười trong sơ thiên thiên—The tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana.

Phước Tăng: Sivaddhi (skt)—Sirivaddhi (p)—Fukuzo (jap)—Tên của một vị A La Hán, đệ tử của đức Phật, người thành Vương Xá, xứ Ma Kiệt Đà—Name of an Arhat, one Buddha's disciples, from Rajagaha, Magadha.

Phước Tăng Quốc: Pundra-varadhana (skt)—Bôn Na Phật Đôn Na, một vương quốc cổ trong xứ Bengal—An ancient kingdom and city in Bengal.

Phước Thiện: Benevolence—Charity.

Phước Trí: Phúc đức và trí huệ, hai loại trang nghiêm—Blessedness and wisdom, the two virtues which adorn—See Nhị Trang Nghiêm.

Phước Tụ:

1) Phước tích tụ được—Accumulated blessings.

2) (1686-1765): Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous Vinaya monk who lived during the Ch'ing Dynasty in China.

Phước Túc: Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là “trí túc,” gồm Ba La Mật thứ sáu—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness.

Phước Tuệ: See Phước Trí.

Phước Tư Bảo Nhĩ (1821-1908): Fausboll, Michael Viggo—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đan Mạch vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ, đặc biệt là tiếng Nam Phạn. Ông là tác giả của những tập sách: 1) "Bổn Sanh Kinh Đại Tập, 7 quyển", được ông dịch sang tiếng Anh từ năm 1875 đến năm 1897. 2) Bộ Kinh Tập, dịch sang tiếng Anh năm 1881. 3) Bộ Nguyên Điển và Ngữ Vựng, 2 quyển, biên soạn từ năm 1884 đến năm 1893—Name of a Denmark famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian Language, especially the Pali language. He was the author of several books: 1) Tales of the Anterior Births of Gotama Buddha (The Jataka, together with its commentary), London, 1875-1897. 2) The Suttanipata, 2 volumes, 1881. 3) Buddhist Text and Glossary, 2 volumes, 1884-1893.

Phước Tướng: Marks of merits.

Phước Tướng Pháp Thân: Phước báo hình tướng nơi pháp thân Phật, đối lại với trí huệ của Phật—The Buddha-dharmakaya as blessedness, in contrast with it as wisdom.

Phước Xá: Punyasala (skt)—Nhà tế bần hay nơi trú ngụ cho người bệnh và người nghèo—Alms-house or asylum for sick and poor.

Phước: Bandhana (skt)—Samyojana (skt)—Binding—Kết.

Phước Đà: Baddha (skt)—Hệ phước—Fettered—Bound—Tied—Fixed.

Phước Hát: Bahlika (skt)—Phước Yết Quốc—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch—Name of a small country

in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries around 627 A.D.

Phước Khổ Tử: Rebirth in an animal realm—Tái sanh làm súc sanh, nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—See Bát Nan.

Phước Nhật La Kiện Đà: Vajragandha (skt)—Kim Cang Đồ Hương Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Phước Yết Quốc: Bahlika (skt)—See Phước Hát.

Phướn: Pataka (skt)—Cờ phướn—Ba Đa Ca—Banner—Streamer—See Phan.

Phướn Động, Gió Động Hay Tâm Động?: The flag moving, the wind moving, or our minds moving?—See Phi Phong Phi Phan.

Phương: Desha (skt)—Direction.

Phương Biện Thiền Sư: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, một hôm Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao, nhưng không có suối tốt để giặt, nhìn Ngài đến sau chùa khoảng năm dặm, thấy trên núi cây cối um tùm, khí tốt xoay quanh, Ngài liền cắm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phun lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao, Ngài liền quỳ gối giặt y trên đá. Chợt có một vị Tăng đến lễ bái, thưa rằng: “Phương Biện là người Tây Thục, vừa rồi ở nước Nam Thiên Trúc, thấy Ngài Đạt Ma Đại Sư dạy Phương Biện phải chóng đến nước Đường là nơi tôi truyền chánh pháp nhãn tạng của Tổ Ca Diếp và y Tăng Già Lê, thấy truyền đến đời thứ sáu nơi Thiền Châu ở Tào Khê, ông nên đến đó chiêm lễ, Phương Biện từ xa đến, cúi mong được thấy y bát đã được truyền.” Tổ bèn đưa ra cho ông xem, liền hỏi: “Thượng như làm nghề gì?” Phương Biện đáp: “Chuyên nghề đắp tượng.” Tổ nghiêm sắc mặt lại bảo: “Ông thử đắp xem.” Phương Biện mờ mịt không biết. Qua mấy ngày ông đắp được tượng Tổ, cao bảy tấc, rất đẹp đẽ. Tổ cười bảo: “Ông chỉ giỏi tánh đắp mà chẳng giỏi tánh Phật. Tổ đưa tay xoa đầu Phương Biện nói rằng: “Ông hằng vì người, Trời làm phước

điền.” Tổ liền lấy y đèn công, Phương Biện lấy y chia làm ba phần, một phần đắp vào tượng, một phần thì ông lưu lại, còn một phần thì gói chôn xuống đất, thề rằng: “Sau này người nào đào được y này là tôi tái sanh để trụ trì nơi đây dựng lập lại chùa chiền.” Đến đời Tống, niên hiệu Gia Hựu năm thứ tám, có vị Tăng tên là Duy Tiên, khi sửa chùa, đào đất được y như còn mới, còn tượng của Phương Biện đắp thì để ở chùa Cao Tuyền, cúng kính cầu nguyện đều được như ý—According to the Platform Sutra, Chapter Seven, one day the Master wanted to wash the robe which he had inherited, but there was no clear stream nearby. He walked about two miles behind the temple where he saw good energies revolving in a dense grove of trees. He shook his staff, stuck it in the ground, and a spring bubbled up and formed a pool. As he knelt to wash his robe on a rock, suddenly a monk came up and bowed before him saying, “I am Fang-Pien, a native of His-Shu. A while ago I was in India, where I visited the Great Master Bodhidharma. He told me to return to China immediately, saying, ‘The orthodox Dharma Eye Treasury and the Samghati robe which I inherited from Mahakasyapa has been transmitted to the six generation at Ts’ao-His, Shao-Chou. Go there and pray reverence.’ Fang Pien has come from afar, hoping to see the robe and bowl that his Master transmitted.” The Master showed them to him and asked, “Superior One, what work do you do?” “I am good at sculpting,” he replied. Keeping straight face, the Master said, “Then sculpt something for me to see.” Fang-Pien was bewildered but, after several days, he completed a lifelike image of the Patriarch, seven inches high and wonderful in every detail. The Master laughed and said, “You only understand the nature of sculpture; you do not understand the nature of the Buddha.” Then the Master stretched out his hand and rubbed the crown of Fang-Pien’s head, saying, “You will forever be a field of blessing for gods and humans.” The Master rewarded him with a robe, which Fang-Pien divided into three parts: one he used to wrap the sculpture, one he kept for himself and, the third, he wrapped in palm leaves and buried in the ground, vowing, “In the future, when this robe is found again, I will appear in the world to be abbot

here and restore these buildings.” During the Sung dynasty in the eighth year of the Chia-Yu reign period (1063 A.D.), while Bhikshu Wei Hsien was repairing the hall, he excavated the earth and found the robe which was like new. The image is at Kao-Ch’uan Temple and those who pray before it obtain a quick response.

Phương Châm Tu Hành Của Phật Tử: Bồ đề tâm làm nhân, đại bi tâm làm căn bản, phương tiện thiện xảo làm phương cách thực hành, và Niết bàn làm cứu cánh.”—Guideline (tenets) of cultivation for Buddhists: “Bodhi mind is the cause, great compassion is the foundation, skillful means is daily method of practicing, and Nirvana is the ultimate goal.”

Phương Chỉ: Direction.

Phương Đẳng: Theo tông Thiên Thai, phương có nghĩa là phương chính, đẳng là bình đẳng; phương đẳng ám chỉ hết thấy kinh điển Đại Thừa—According to the T’ien-T’ai sect, Phương is interpreted as referring to the doctrine, Đẳng as equal or universal; Phương Đẳng means everywhere equally. Phương Đẳng implies the Vaipulya Sutras.

Phương Đẳng Bản Khởi Kinh: Lalita Vistara-sutra (skt)—See Phổ Diệu Kinh.

Phương Đẳng Đại Trang Nghiêm Kinh: Lalita Vistara-sutra (skt)—Sutra of Diffusion of Shining—See Phổ Diệu Kinh.

Phương Đẳng Đại Vân Kinh: See Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân Kinh.

Phương Đẳng Giới Đàn: Giới đàn giảng pháp và truyền giới—An open altar at which instruction in the commandments was preached to the people, founded on the Mahayana Vaipulya Sutra (Đại Thừa Phương Đẳng Kinh).

Phương Đẳng Kinh Điển: Vaipulya—The whole of the Mahayana Sutras—See Phương Quảng.

Phương Đẳng Thời: Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm này, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đây là thời kỳ thứ ba trong năm thời thuyết giảng (năm thời này bao gồm Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã và Pháp Hoa và Niết Bàn)—One of the five periods of the Buddha’s teachings. The period of

the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. This is the third of the five periods of Buddha’s teaching, from the twelfth to the twentieth years of Buddha’s teaching (Hoa nghiêm: Avatamsaka, A Hàm: Agamas, Phương Đẳng: Vaipulyas, Bát Nhã: Prajna, Pháp Hoa & Niết Bàn: Lotus and Nirvana)—See Ngũ Thời Giáo.

Phương Đế Viên Cái: Đáy vuông nắp tròn, ý nói không thích hợp—A square base with a round cover, i.e., unsuited.

Phương Điển: Từ ngữ chỉ toàn thể kinh điển Đại Thừa—A term covering the whole of the Mahayana sutras—See Phương Đẳng Kinh điển.

Phương Đông Mỹ (1899-1977): Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ XX. Ông tốt nghiệp Đại Học Kim Lăng ở Nam Kinh và Uy Tư Khang Tân ở Mỹ về môn Triết học. Ông tinh chuyên nghiên cứu về giáo thuyết Hoa Nghiêm và viết rất nhiều sách Phật giáo như Phật Giáo Đại Thừa, Triết Lý Hoa Nghiêm, Trung Hoa Nhân Sinh Quan, Sự Phát Triển của Triết Học Trung Hoa, vân vân—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Jin-Ling University in Nan-Jing and Wisconsin University in the United States in Philosophy. He diligently studied the Hua-Yen theories and wrote a lot of Buddhist books, i.e., The Mahayan Buddhism, The Hua-Yen Philosophy, The Chinese View of Life; Chinese Philosophy: Its Development, etc.

Phương Hại: To be harmful—To be detrimental.

Phương Hội: See Phương Hội Dương Kỳ Thiên Sư.

Phương Hội Dương Kỳ Thiên Sư: Yogi Hoe (jap)—Yang-ch’i-Fang-hui (Wade-Giles Chinese)—Yangqi Fanghui (Pinyin Chinese)—See Dương Kỳ Phương Hội Thiên Sư.

Phương Hướng: Bốn hướng: đông, tây, nam, bắc—Four directions: east, west, south, and north.

Phương Kế: Expedient—Device—Means—Expediency—Phương pháp thích hợp—Phương

tiện thích hợp và thiết thực—Suitable and practical means.

Phương Khẩu Thực: Opportunism in obtaining a living—Luôn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ). Vị Tăng đã xuất gia mà còn xu nịnh, vờ vĩnh để tìm cơ kiếm sống. Đây là một trong tứ tà mệnh—To earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people). A monk who makes a living by fawning or by bullying. This is one of the four illicit ways of livelihood (wrong kinds of livelihood)—See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Phương Mộc Đâu Viên Khổng: Cây vuông tra vào lỗ tròn, ý nói phương pháp sai lầm—To fit a square stick into a round hole. The term indicates a wrong method.

Phương Ngoại: Thế ngoại hay bên ngoài cuộc đời: Out of the world—Cuộc đời của một vị Tăng: The life of a monk—Bên ngoài tam giới: Out of the three worlds.

Phương Ngoại Hữu: Người bạn đạo đã thoát vòng trần lao, không phân biệt tại gia hay xuất gia—A dharma friend who has already escaped the three worlds (who is free of all passions and troubles of the world), either laypeople or the renunciant.

Phương Ngung Pháp Giới: Four directions and four corners—See Tứ Phương.

Phương Niệm Thiền Sư (?-1594): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644). Vào năm 10 tuổi Sư xuất gia với tông Pháp Tướng. Sau khi thọ cụ túc giới Sư tinh chuyên tu tập Thiền định cho đến khi Sư thị tịch vào năm 1594—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master during the Ming dynasty in China. He left home and became a monk with the Fa-Hsiang Tsung at the age of 10. After receiving the complete precepts he diligently practiced meditation until he passed away in 1594.

Phương Pháp Đối Trị Sân Hận Là Nhẫn Nhục, Thân Nhẫn, Khẩu Nhẫn và Ý Nhẫn: Method to combat and subdue anger is forbearances (endurances or patience), body patience, mouth patience and mind patience.

Phương Pháp Truyền Thừa: Method of handed-down tradition.

Phương Phục: Pháp phục của Tăng Ni, hết thầy đều được ráp nối bằng hình vuông—A monk's robe (Cà Sa), to be so called because its square

appearance.

Phương Quảng: Vaipulya (skt)—Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật—Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras—See Thập Nhị Bộ Kinh.

Phương Quảng Bộ: Vaipulya sutras (skt)—See Đại Thừa Kinh.

Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh: Vaipulya Sutra (skt)—Fang-kuang-ta-chang-yen-ching (chi)—Kinh nói về những chuyện Phật giáng trần từ trên cung trời Đâu suất xuống thế xuất gia, thành đạo với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni—The Lalita-vistara, which gives an account of the Buddha in the Tusita Heaven and his descent to earth as Sakyamuni.

Phương Quảng Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý “không kiến”—Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism.

Phương Quảng Kinh: Kinh Phương Đăng—Vaipulya (for Mahayana)—An extensive exposition of principles of truth—See Kinh Phương Quảng.

Phương Quảng Thập Luân Kinh: Dasa-cakra-ksitigarbha-sutra (skt)—Tên của một bộ kinh trong đại phương quảng kinh—Name of a sutra in the great Vaipulya (Mahavaipulya), or sutra of Mahayana.

Phương Quảng Thiền Sư: Bukan (jap)—Thiền sư Phương Quảng—Thiền sư đời nhà Đường, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 7. Ngài từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết được một ít về ngài phần lớn từ lời tựa tập thơ Hàn Sơn, một sư tập do ẩn sĩ Hàn Sơn biên soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của ngài—Chinese Zen master of the Tang period, probably in the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Shih, a collection of the poetry of the hermit of Han-Shan, which also contains several poems attributed to him.

Phương Quảng Tự: Hokoji-ji (jap)—Phương Quảng Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Vô Văn Nguyên Tuyền (1323-1390) khai sáng vào năm 1384. Phương Quảng Tự

là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Mumon Gensen in 1384. The Hokoji-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Phương Quảng Tự Phái: Hokoji-ha (jap)—Thiền phái Phương Quảng Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Vô Văn Nguyên Tuyền (1323-1390) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 171 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Hokoji branch, founded by Zen master Mumon Gensen. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 171 temples throughout Japan.

Phương Quy: Có hình vuông—Square-shaped.

Phương Sách Nhân Duyên: Cơ duyên ngữ cú trên sách vở—Words of opportunities and conditions in books.

Phương Sĩ: Fang-shih (chi)—Nhà ảo thuật đen (với nhiều mảnh khoé)—Black magician.

Phương Sở: Phương hướng và nơi chốn—Directions and places.

Phương Thảo Lạc Hoa: Ch'ang Sha's fragrant grasses and falling flowers, wandering in the Mountains—See Công Án Phương Thảo Lạc Hoa.

Phương Thốn: Tắc vuông—Square decimeter.

Phương Thốn Thiền: Thiền trực chỉ nhân tâm—Zen that directly points to the human mind.

Phương Tiện: Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Method—Phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh—Convenience—Adaptability—To be instrumental—Means—Expedients—Tact or skill in teaching according to receptivity—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau. Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa—"Phương" is interpreted as method, mode or plan; and "Tiện" is interpreted as convenient for

use; so "Phương Tiện" means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings. "Phương" means correct, "Tiện" means strategically; "Phương tiện" means strategically correct.

Phương Tiện An Lập Đế: Chứng Đắc Thế Tục Đế—Abstract postulates (the four Noble Truths).

Phương Tiện Ba La Mật: Upaya-paramita (skt)—Perfection of expedient means—Skill-in-means—Âu Ba Da Ba La Mật—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia. Đây là ba la mật quan trọng nhất trong bốn ba la mật phụ. Từ này được dịch ra từ từ ngữ Bắc Phạn "Upaya" có nghĩa là phương tiện, kế hoạch hay dụng cụ. "Upaya" còn có nghĩa là dạy dỗ giáo hóa bằng bất cứ phương pháp thích hợp nào tùy theo khả năng của người nghe. Đức Phật đã dùng phương tiện hoặc phương pháp thuyết pháp từng phần cho đến khi gần đến những ngày cuối đời Ngài mới thuyết giảng đầy đủ chân tánh cao siêu khó hiểu. Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm thứ II, "Phẩm Phương Tiện" trong đó ý nghĩa của "Phương Tiện Thiện Xảo" được làm sáng tỏ qua học thuyết "Tam Thừa" Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa để tương hợp với trình độ của người nghe. Phương tiện là cách thức trong đó Bồ Tát thực hiện để độ sanh cho có hiệu quả. Phương tiện ba la mật không phải là phương cách xảo quyệt nhằm đạt được mục đích mà nó gắn liền lòng từ bi và công đức—Upaya-paramita is one of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching. This is the most important of the four supplementary paramitas. The term is a translation of the Sanskrit term "Upaya," which means a mode of approach, an expedient, stratagem, device. "Upaya" also means to teach according to the capacity of the hearer, by any suitable method. The Buddha used expedient or partial method in his teaching until near the end of his days, when he enlarged it to the revelation of reality. In Saddharma Pundarika Sutra, Chapter II, "Expedient Means," in which the meaning of "Upaya-kausalya" is elucidated through the doctrine of Three Vehicles (Triyanas) of Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana in order to respond to different temperaments of listeners. Expedient means is the

way in which the Bodhisattvas act for saving the beings effectively. Expedient means is not the crafty method of achieving one's objective. It is imbued with the morality of compassionate action with the purpose of bringing forth merit—See Thập Độ Ba La Mật.

Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát: Arya-upaya-paramita (skt)—Bodhisattva of perfection of expedient means—Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai bên phải của Hư Không Viện—A Bodhisattva in Garbhadhatu group, the second on the right in the hall of Space.

Phương Tiện Bát Nhã: Trí huệ biết được trạng thái tạm bợ và luôn thay đổi của vạn hữu—The wisdom of knowing things in their temporal and changing condition.

Phương Tiện Cụ Túc Trụ: Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means—Phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha. Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vâng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means.

Phương Tiện Duyên: Y Sư—Phương tiện có tính hỗ trợ—Điều kiện phụ—Contributory conditions—Supporting conditions.

Phương Tiện Đạo: Con đường của phương thức thích hợp—Path of expedient means.

Phương Tiện Định: Samantaka-samadhi (skt)—Cận Phần Định—Gia Hạn Định—Concentration of expedient means.

Phương Tiện Độ: See Phương Tiện Hóa Thân Độ.

Phương Tiện Giả Môn: Expedient gates or ways of using the seeming for the real.

Phương Tiện Hiện Niết Bàn: Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha.

Phương Tiện Hóa Độ: See Phương Tiện Hóa Thân Độ.

Phương Tiện Hóa Thân Độ: Nơi Phật A Di Đà

xuất hiện hóa thân—Intermediate land of transformation (where Amitabha appears in his transformation-body).

Phương Tiện Hữu Dư Độ: Hoben-Uyo-Do (jap)—Land of remainder—Biển Dịch Độ—Một trong bốn độ, là nơi sanh về của các bậc A La Hán đã dứt hết phiền não ở tam giới. Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán—One of the four lands or realms to which, according to Mahayana, Arahants go at their decease. According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).

Phương Tiện Khéo: See Phương Tiện Thiện Xảo.

Phương Tiện Lực: Prayoga-bala (skt)—Power of expedient means—Lực phương tiện, vì tất cả công hạnh đều rất ráo. Đây là năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo hay ngoại lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo—Power of means, consummating whatever they do. This is the power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood, or the power of expedient means or power arising from environment.

Phương Tiện Môn: Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý—The gate of Upaya—Convenient or expedient gates leading into Truth.

Phương Tiện Ngữ: Dùng lời nói phương tiện để dẫn tới chân lý—Utilization of convenient or expedient speech that is leading into Truth.

Phương Tiện Nhân: Hetupratyaya (skt)—Accessory conditions—The environmental or adaptive cause—Nguyên nhân gián tiếp do môi trường bên ngoài (ngoại duyên). Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Đây cũng chính là phương tiện nhân (chẳng hạn như nước và đất làm phương tiện cho hạt giống nảy mầm)—Environment causes. Secondary cause, upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. This is also the adaptive

cause (water and soil help the seed growing).

Phương Tiện Nhị Chứng Tướng: Two kinds of skills in means—Hai loại phương tiện: Thế gian phương tiện, phương tiện thiện xảo do chư Bồ Tát thị hiện làm tự lợi và lợi tha; và xuất thế gian phương tiện, phương tiện thiện xảo do chư Bồ Tát thị hiện làm lợi tha, chứ không tự lợi—Two kinds of expedients: Conventional expedients (skills in means) which Bodhisattvas manifest to benefits to self and others; and super-worldly expedients (skills in means) which Bodhisattvas manifest to benefits to others, not to self.

Phương Tiện Pháp Thân: Upaya-dharmakaya (skt)—Manifestation of dharma-body—Skill in means dharmakaya—Thân phương tiện được dùng để cứu độ chúng sanh (do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh)—Expedient dharma body, using in salvation of sentient beings.

Phương Tiện Phổ: Phương tiện phổ quát phù hợp theo hoàn cảnh hay điều kiện để thu nhận tha nhân—Universal accordance with conditions of the receptivity of others.

Phương Tiện Sát Sanh: Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người nầy phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations.

Phương Tiện Tam Nghiệp: Skillful expedient actions of physical, verbal, and mental activities—Hành giả nên hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rất ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện nầy để lợi ích chúng sanh—Practitioners should always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings.

Phương Tiện Tâm Luận: Upayahrdaya-sastra (skt)—Treatise on the explanation of the expedient mind.

Phương Tiện Thân: Thân phương tiện, vì tất cả xứ hiện tiền—The body of expedient means, appearing in all places.

Phương Tiện Thiện: Gia Hành Thiện—Goodness acquired by effort—See Tu Đắc Thiện.

Phương Tiện Thiện Xảo: Upaya-kausalya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Expedient method implies strategically correct—Skillful means—Skills in means to progress—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyền cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Vì nhiều hoàn cảnh khác nhau khởi lên nên người ta phải dùng phương cách nào thích hợp cho từng lúc từng nơi. Qua những phương tiện thiện xảo này mà chư Phật và chư Bồ Tát có thể cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—Extraordinary Skillful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. Because of the different situations that arise, one has to use methods suited to the particular time and place. Expedient dharma implies that the methods are not constant and changing, but rather impromptu methods set up for a special purpose. Through those expedient methods or strategies, Buddhas or Bodhisattvas can help rescue and lead other beings to Enlightenment.

Phương Tiện Thiện Xảo Đạo: Path of skill in means—Path of skillful means—Phương tiện thiện xảo được dùng bởi các bậc giác ngộ nhằm chỉ bày pháp đến các chúng sanh khác. Đây là một trong hai đạo Bồ Tát, vì Bồ Tát xuất sanh trí huệ và phương tiện—The skillful means used by enlightened beings to present the dharma to other

sentient beings. This is one of the two paths of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means.

Phương Tiện Trí: Upayajana (skt)—Skillful knowledge—Skillful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skillful means—Tục Trí—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of “skillful means” is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings—See Quyền Trí.

Phương Tiện Tùy Duyên Chỉ: Cessation as insight into Expedient Conditions—See Chỉ Quán Tam Chứng (2).

Phương Trượng: ‘Ten-feet square’—Viện chủ—Từ ngữ chữ Hán là phương trượng, mười mã vuông, nguyên thủy được dùng trong các Thiền viện chỉ kích cỡ lý tưởng cho khu vực tọa chủ. Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện. Từ “Abbot” còn có nghĩa là “Trụ Trì”. Nghĩa là một vị giám sư trong tự viện luôn giữ vững niềm tin nơi Đức Phật—Head of a monastery or an abbey. A Chinese term for abbot is “fangzhang,” or ‘ten feet square,’ is a term used primarily in Zen monasteries and refers to the ideal size of the abbot’s quarters. Also called master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot. Abbot also has another meaning: a “dweller and upholder of Buddhadharma.” That means a monk who is a

resident superintendent of the monastery and maintains or holds firmly to faith in the Buddha.

Phương Vị: Bốn hướng chính: đông, tây, nam, bắc; và bốn hướng phụ: đông bắc, tây bắc, đông nam, và tây nam—Four main directions: east, west, south, and north; and the four half points (corners) of the compass: north-east, north-west, south-east, and south west.

Phường: Khu cư trú của Tăng chúng—Monks’ quarters.

Phương Mao Lân Giác: Lông phượng sừng lân, ý nói những việc hiếm hoi—Phoenix feathers and unicorn horns, i.e., rare things.